

**HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA**  
**KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2025**  
**THÚC ĐẨY CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH MỚI**

## MỤC LỤC

<b>ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ .....</b>	<b>1</b>
<b>1. BIẾN ĐỘNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024 VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM .....</b>	<b>2</b>
<i>PGS.TS. Bùi Huy Nhượng, TS. Phạm Xuân Nam, ThS. Nguyễn Ngọc Anh</i>	
<b>2. TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2025 .....</b>	<b>16</b>
<i>PGS.TS. Bùi Đức Thọ, TS. Nguyễn Thanh Tùng, TS. Phạm Xuân Nam</i>	
<b>3. TÁC ĐỘNG CỦA KTS ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH .....</b>	<b>26</b>
<i>GS.TS. Tô Trung Thành, TS. Nguyễn Quỳnh Trang, ThS. Nguyễn Thị Minh Thu</i>	
<b>4. HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG NĂM 2025.....</b>	<b>41</b>
<i>TS. Ngô Tuấn Anh</i>	
<b>5. ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 THÔNG QUA KHU VỰC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI NĂM 2025 .....</b>	<b>48</b>
<i>Lê Thị Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Phương, Bùi Thị Hồng Việt</i>	
<b>6. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2024 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2025 ...</b>	<b>64</b>
<i>ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà</i>	
<b>7. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ XUẤT KHẨU TẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>82</b>
<i>Phạm Đức Dân</i>	
<b>8. TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THẺ CHẾ CẤP TỈNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM .....</b>	<b>96</b>
<i>PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai, TS. Trần Thị Thu Huyền</i>	
<i>SV. Đặng Vũ Hoàng Nam</i>	
<b>9. KINH TẾ VIỆT NAM: DIỄN BIẾN TRONG NĂM 2024 VÀ ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG NĂM 2025 .....</b>	<b>110</b>
<i>ThS. Văng Nguyễn Phương Thảo</i>	
<b>10. TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024, TRIỂN VỌNG NĂM 2025 VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC .....</b>	<b>124</b>
<i>TS. Lê Thị Hồng Thuận, SV. Nguyễn Tuấn Kiệt, SV. Nguyễn Đức Nhật Anh,</i>	
<i>SV. Đặng Trần Lan Anh, SV. Vũ Ngọc Khánh</i>	

<b>11. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ .....</b>	<b>144</b>
<i>ThS. Luyện Thùy Dung, ThS. Bùi Tiến Thịnh</i>	
<b>12. THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM NĂM 2024 – KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2025 .....</b>	<b>156</b>
<i>ThS. Đỗ Mỹ Dung</i>	
<b>13. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH KINH TẾ NĂM 2025 .....</b>	<b>169</b>
<i>ThS. Trần Thị Lương, ThS. Luyện Thùy Dung</i>	
<b>14. THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ VỐN NHÂN LỰC ..</b>	<b>181</b>
<i>TS. Hoàng Thị Huệ</i>	
<b>15. XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024 - ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG VÀ XÁC LẬP KỶ LỤC .....</b>	<b>198</b>
<i>GS.TS Hoàng Đức Thân</i>	
<b>16. KINH TẾ VIỆT NAM 2024 VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU NĂM 2025 .....</b>	<b>214</b>
<i>TS. Hoàng Xuân Hòa, TS. Trịnh Mai Vân</i>	
<i>HVCH. Trịnh Chi Mai, SV. Hoàng Phương Linh</i>	
<b>VẤN ĐỀ THỂ CHẾ .....</b>	<b>242</b>
<b>17. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC .....</b>	<b>243</b>
<i>TS. Đỗ Ngân Hương</i>	
<b>18. THỂ CHẾ KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH TRONG BỐI CẢNH 2024 – 2025 .....</b>	<b>261</b>
<i>ThS. Nguyễn Thị Minh Hiếu</i>	
<b>19. NHÌN TỪ GÓC ĐỘ THỂ CHẾ .....</b>	<b>275</b>
<i>Phạm Văn Hạnh</i>	
<b>20. DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP .....</b>	<b>285</b>
<i>PGS.TS. Nguyễn Kế Nghĩa, ThS. Phạm Đức Bình, HVCH. Trịnh Thị Thu Trang</i>	
<b>21. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP TẠI UBND THÀNH PHỐ BẮC NINH .....</b>	<b>297</b>
<i>TS. Bùi Thị Hồng Việt, Bạch Cẩm Tú</i>	

22. **KẾ TOÁN XANH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ: VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP ĐÔNG NAM BỘ .....306**  
*ThS. Cao Nguyễn Quốc Nhã*
23. **ĐỔI MỚI THỂ CHẾ KINH TẾ NHẪM KIẾN TẠO NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....322**  
*ThS. Hoàng Thị Thu Huyền, TS. Nguyễn Thị Hiền*
24. **THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XU HƯỚNG CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN BÙNG NỔ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO .....335**  
*TS. Lương Văn Thiện, SV. Bùi Văn Ba, SV. Nguyễn Duy Đức  
 SV. Giang Thị Hải Anh SV. Nguyễn Quang Thành Vinh*
25. **VAI TRÒ CỦA CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG VIỆC THỨC ĐẨY TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DƯỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ .....354**  
*ThS. Lê Quốc Hồng Thi*
26. **ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM - BÀI HỌC TỪ QUỐC TẾ .....368**  
*ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa*
27. **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH .....382**  
*PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn*
28. **THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG VIỆC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THÉP VIỆT NAM THÍCH ỨNG TRƯỚC BỐI CẢNH CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON.....399**  
*ThS. Trần Hồng Ngọc, SV. Phạm Mai Thủy Tiên*
- CÁC VẤN ĐỀ KHÁC ..... 417**
29. **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ CHÍNH SÁCH.....418**  
*PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi*
30. **CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ BẤT ỔN: NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 433**  
*TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân*
31. **TĂNG CƯỜNG THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM .....455**  
*PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương, Lê Thị Phương Linh*

32. SỰ ỔN ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH: VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI.....470  
*PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa, SV. Nguyễn Hà Linh, PGS.TS. Lê Thanh Tân*
33. KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THEO CHU KỲ SỐNG .....484  
*Khúc Thế Anh, Trần Bá Ngọc Khôi, Lương Nhật Anh, Bùi Huy Hoàn, Trần Khải Hưng*
34. BẤT BÌNH ĐẲNG VÙNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH THỂ CHẾ .....499  
*ThS. Trần Thị Ngọc Lan*
35. PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN .....516  
*CN. Nguyễn Việt Trung*
36. TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI SỐ ĐẾN HIỆU SUẤT DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI VÀ BÌNH DƯƠNG...529  
*ThS. Trần Thị Ngọc Lan*
37. VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH TRONG TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....546  
*TS. Phùng Minh Đức, SV. Vũ Bùi Đình Tùng, SV. Lý Thành Long, SV. Dương Thị Huyền Trang, SV. Phạm Khánh Linh*
38. KINH TẾ SỐ VÀ DU LỊCH XANH – THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP .....563
39. NGHIÊN CỨU CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC TẠI CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ .....575  
*TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy*
40. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM VÀ CHỐNG LÃNG PHÍ TỪ GÓC ĐỘ TƯ DUY LOGISTICS.....590  
*GS.TS. Đặng Đình Đào, ThS. Nguyễn Sinh Trung*
41. PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS NHẪM GÓP PHẦN ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI .....605  
*GS.TS. Đặng Đình Đào, TS. Đặng Thị Thúy Hồng, ThS. Trần Đức Hạnh*
42. GIÁO DỤC TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH CƯỜNG QUỐC VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ: CON ĐƯỜNG HIỆN ĐẠI HÓA CỦA VIỆT NAM.617  
*ThS. Phạm Đức Dân*

<b>43. PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở TỈNH HÀ NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP.....</b>	<b>631</b>
<b>44. THỨC ĐẨY ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG THỜI ĐẠI CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM.....</b>	<b>644</b>
<i>TS. Lê Thùy Dương, SV. Vũ Thanh Thủy, SV. Lê Khánh An, SV. Nguyễn Kiều Trang, SV. Nguyễn Thùy Dương, SV. Phạm Lê Diệu Linh</i>	
<b>45. ẢNH HƯỞNG CỦA TÂM LÝ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU: KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO MINH BẠCH VÀ ỔN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM .....</b>	<b>660</b>
<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Liên, SV. Hoàng Thị Thùy Dương, SV. Phạm Bảo Thiên Hương, SV. Nguyễn Tuệ Lâm, SV. Ngô Phương An, SV. Nguyễn Nhật Minh<sup>4</sup></i>	
<b>46. ICT, MINH BẠCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM.....</b>	<b>675</b>
<i>PGS.TS. Lê Quang Cảnh, Phạm Hiền Thương, Nguyễn Đức Bách, Nguyễn Thị Hà Mai, Chu Tấn Mạnh, Nguyễn Thị Hà Mi</i>	
<b>47. NÂNG CAO GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA CHÍNH TRỊ.....</b>	<b>690</b>
<i>ThS. Trần Đức Hạnh</i>	
<b>48. VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>707</b>
<i>TS. Phạm Thành Đạt</i>	
<b>49. TÀI SẢN SỐ VÀ THÁCH THỨC QUẢN LÝ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM .....</b>	<b>718</b>
<i>ThS. Nguyễn Minh Nghĩa</i>	
<b>50. CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP .....</b>	<b>740</b>
<i>TS. Trần Thị Thùy Linh, TS. Vũ Hùng Phương, Trần Đức Mạnh</i>	
<b>51. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ỔN CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TOÀN CẦU .....</b>	<b>759</b>
<i>ThS. Trần Nguyễn Phước Thông</i>	
<b>52. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH.....</b>	<b>774</b>
<i>Lê Thanh Tùng</i>	
<b>53. THU HÚT FDI CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM NĂM 2024: THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ BÀI HỌC CHO 2025 .....</b>	<b>785</b>
<i>TS. Hoàng Quốc Ca</i>	

<b>54. THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM.....</b>	<b>810</b>
<i>TS. Hà Thị Hồng Vân, TS. Nguyễn Đình Đáp</i>	
<b>55. MÔ HÌNH ESG TRONG DOANH NGHIỆP NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM: BÀI HỌC VÀ KINH NGHIỆM.....</b>	<b>824</b>
<i>TS. Vũ Hùng Phương, TS. Trần Thị Thùy Linh</i>	
<b>56. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HOÁ VÀ KINH TẾ BAN ĐÊM TẠI VIỆT NAM - TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG PHÁP DELPHI VÀ SEM.....</b>	<b>838</b>
<i>TS. Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Thuý Hiền, Trần Phương Anh, Lương Khánh Toàn, Nguyễn Danh Đức, Phạm Lý Ngọc Ánh</i>	
<b>57. Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM .....</b>	<b>854</b>
<i>TS. Hà Diệu Linh</i>	
<b>58. THÚC ĐẨY CHUYÊN ĐỔI SỐ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI.....</b>	<b>869</b>
<i>Đỗ Anh Đức, Vũ Ngọc Chi Mai, Mạc Thị Mai Hoa</i>	
<b>59. TÁC ĐỘNG TỪ CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA TỔNG THỐNG DONALD TRUMP TRONG NHIỆM KÌ 2 ĐẾN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM .....</b>	<b>882</b>
<i>ThS. Nguyễn Toàn Trí, ThS. Từ Vân Anh</i>	
<b>60. HUY ĐỘNG VỐN BẤT ĐỘNG SẢN QUA NGÂN HÀNG NGẦM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA .....</b>	<b>897</b>
<i>TS. Nguyễn Thị Hải Yến, TS. Hoàng Kim Huyền, ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hà</i>	
<b>61. TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN VỐN CON NGƯỜI VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỚI CƯỜNG ĐỘ PHÁT THẢI CARBON: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM.....</b>	<b>913</b>
<i>TS. Nguyễn Đăng Núi, ThS. Ngô Kim Phương, SV. Phạm Việt Quang, SV. Thái Thị Thu Huyền, SV. Đoàn Nguyễn Tuấn Anh, SV. Vũ Linh Anh, SV. Trần Thanh Tùng, ThS. Nguyễn Khánh Chi<sup>3</sup></i>	
<b>62. THÚC ĐẨY TÍN DỤNG XANH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>930</b>
<i>TS. Đỗ Thị Thu Thủy, TS. Trịnh Mai Vân</i>	
<b>63. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG – ĐỘNG LỰC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TỈNH HÀ TĨNH .....</b>	<b>944</b>
<i>TS. Đỗ Văn Huân, TS. Phạm Xuân Nam, PGS.TS. Lê Thanh Hà</i>	

<b>64. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH HOÀ BÌNH .....</b>	<b>956</b>
<i>ThS.NCS. Lê Thị Hậu, PGS.TS. Lê Thanh Hà, TS. Đỗ Văn Huân</i>	
<b>65. NGHIÊN CỨU LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG – TRƯỜNG HỢP CÁC TỈNH Dọc SÔNG HỒNG .....</b>	<b>968</b>
<i>PGS.TS. Bùi Huy Nhung, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn, PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thu, TS. Ngô Quốc Dũng, TS. Bùi Thị Thanh Huyền, ThS. Trần Tuấn Vinh</i>	





**ĐÁNH GIÁ CHUNG  
VỀ NỀN KINH TẾ**

# BIẾN ĐỘNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2024 VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

*PGS.TS. Bùi Huy Nhung*

*Ban giám đốc*

*TS. Phạm Xuân Nam, ThS. Nguyễn Ngọc Anh*

*Khoa Kinh tế học*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa, với những biến động kinh tế toàn cầu ngày càng phức tạp, Việt Nam đang đối mặt với cả cơ hội và thách thức từ xu hướng phục hồi không đồng đều, chính sách tiền tệ thắt chặt, và yêu cầu chuyển đổi kinh tế xanh. Nghiên cứu này đánh giá tình hình kinh tế thế giới năm 2024, phân tích các xu hướng toàn cầu, diễn biến kinh tế tại các nước lớn cùng biến động thị trường hàng hóa, từ đó đánh giá những tác động đến kinh tế Việt Nam thông qua các kênh tác động khác nhau.

**Từ khóa:** Kinh tế toàn cầu, Hội nhập kinh tế, Xuất khẩu, Việt Nam

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, nền kinh tế thế giới đã và đang trải qua những biến động phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến các quốc gia có độ mở kinh tế cao, trong đó có Việt Nam. Sự suy thoái kinh tế kéo dài của đại dịch COVID-19, kết hợp với căng thẳng địa chính trị và cạnh tranh thương mại giữa các cường quốc, đã làm thay đổi trật tự kinh tế toàn cầu (IMF, 2024). Đồng thời, xu hướng chuyển dịch sang kinh tế xanh, được thúc đẩy bởi các cam kết quốc tế về giảm phát thải carbon, đang định hình lại chiến lược phát triển của nhiều quốc gia (World Bank, 2024). Những biến chuyển này vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức cho các nền kinh tế đang phát triển, trong đó Việt Nam nổi lên như một quốc gia đã đạt được vị thế trong nhóm 30 nền kinh tế lớn nhất thế giới nhờ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế kéo dài gần bốn thập kỷ.

Trong năm 2024, kinh tế thế giới đối mặt với hàng loạt khó khăn, từ chính sách tiền tệ thắt chặt tại các nền kinh tế phát triển đến bất ổn địa chính trị tại các khu vực như Trung Đông và Ukraine. Những yếu tố này gây ra biến động trong thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu – các lĩnh vực mà Việt Nam phụ thuộc đáng kể. Hơn nữa, áp lực từ xu hướng kinh tế số và kinh tế xanh buộc các quốc gia phải điều chỉnh nhanh chóng để duy trì khả năng cạnh tranh (ADB, 2024). Với mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, Việt Nam cần hiểu rõ các xu hướng kinh tế toàn cầu để xây dựng năng lực ứng phó hiệu quả, một yêu cầu không chỉ cấp thiết mà còn là nền tảng để

đảm bảo sự phát triển bền vững và nâng cao vị thế cạnh tranh trên trường quốc tế (World Bank, 2024). Trong kỷ nguyên mới, nơi công nghệ và trật tự kinh tế toàn cầu thay đổi với tốc độ chưa từng có, nghiên cứu này nhằm phân tích bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024, đánh giá tác động cụ thể đến kinh tế Việt Nam.

Ngoài phần Đặt vấn đề, cấu trúc bài viết bao gồm các phần chính sau: Phần 2: Xu hướng chung của kinh tế thế giới – phân tích những biến động kinh tế toàn cầu trong năm 2024. Phần 3: Diễn biến kinh tế tại một số quốc gia là bạn hàng lớn của Việt Nam, đánh giá ảnh hưởng từ các nền kinh tế chủ chốt. Phần 4: Diễn biến một số thị trường, bao gồm: các thị trường hàng hóa cơ bản, thị trường tài chính. Phần 5: Đánh giá tác động của các diễn biến kinh tế toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam.

### Xu hướng chung của kinh tế thế giới

Năm 2024, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công kéo dài tại các quốc gia đang phát triển, bất ổn địa chính trị tại Trung Đông và Ukraine, cùng với sự chuyển đổi chính trị tại nhiều quốc gia, bao gồm Hoa Kỳ. Dù khởi đầu chậm chạp, kinh tế thế giới đã phục hồi dần trong nửa cuối năm nhờ lạm phát hạ nhiệt, tạo điều kiện cho các ngân hàng trung ương chuyển sang chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng.

**Bảng 1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế thế giới (%)**

	2021	2022	2023	2024e (WB)
<b>A. Tăng trưởng GDP (WB, 2025)</b>				
Thế giới		3,2	2,7	2,7
Các nền kinh tế phát triển		2,8	1,7	1,7
Mỹ		2,5	2,9	2,8
Châu Âu		3,5	0,4	0,7
Nhật Bản		0,9	1,5	0,0
Các thị trường mới nổi và nền kinh tế đang phát triển		3,7	4,2	4,1
Trung Quốc		3,0	5,2	4,9
Indonesia		5,3	5,0	5,0

	2021	2022	2023	2024e (WB)
Thái Lan		2,5	1,9	2,6
Nhóm quốc gia theo thu nhập				
Thu nhập cao		2,9	1,7	1,7
Thu nhập trung bình		3,7	4,6	4,3
Thu nhập thấp		5,1	3,0	3,6
Giá trị thương mại		5,9	0,8	2,7
Chỉ số giá năng lượng		152,6	106,9	100,8
Chỉ số giá phi năng lượng		122,1	110,2	112,1
B. Lạm phát thế giới				
IMF (10/2024)				
Toàn cầu		6,7	5,8	
Các nền kinh tế phát triển		4,6	2,6	
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển		8,1	7,9	
OECD (12/2024)				
G20		3,6	3,3	
Khu vực đồng Euro		5,4	2,4	
ADB (12/2024)				
Các nền kinh tế đang phát triển châu Á		3,4	2,7	
Đông Nam Á		4,3	3,0	

*Nguồn: IMF (2025), OECD (2024), WB (2025), UN (2025)*

**Bảng 2. Số liệu tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức quốc tế**

Tăng trưởng toàn cầu	2023	2024e
<b>IMF</b>	3,3	3,2
<b>OECD</b>	3,2	3,2
<b>WB</b>	2,7	2,7
<b>UN</b>	2,8	2,8

*Nguồn: IMF (2025), OECD (2024), WB (2025), UN (2025)*

Về lạm phát, xu hướng giảm tiếp diễn trên toàn cầu trong năm 2024, phản ánh hiệu quả của các chính sách tiền tệ thắt chặt trước đó. IMF dự báo lạm phát toàn cầu giảm xuống 5,8% trong năm 2024 từ mức đỉnh 9,4% vào quý III/2022, và tiếp tục giảm còn 4,2% vào năm 2025 và 3,5% vào năm 2026 (IMF, 2024a; IMF, 2025). Theo WB (2025), hơn 60% nền kinh tế toàn cầu đã đạt mức lạm phát trong mục tiêu, trong khi các nước còn lại cũng tiến gần ngưỡng mục tiêu của ngân hàng trung ương. Sự ổn định này đã thúc đẩy các ngân hàng trung ương lớn như Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed), Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) và Ngân hàng Trung ương Anh thực hiện nhiều đợt cắt giảm lãi suất trong nửa cuối năm 2024. Các quốc gia đang phát triển như Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia cũng điều chỉnh chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng.

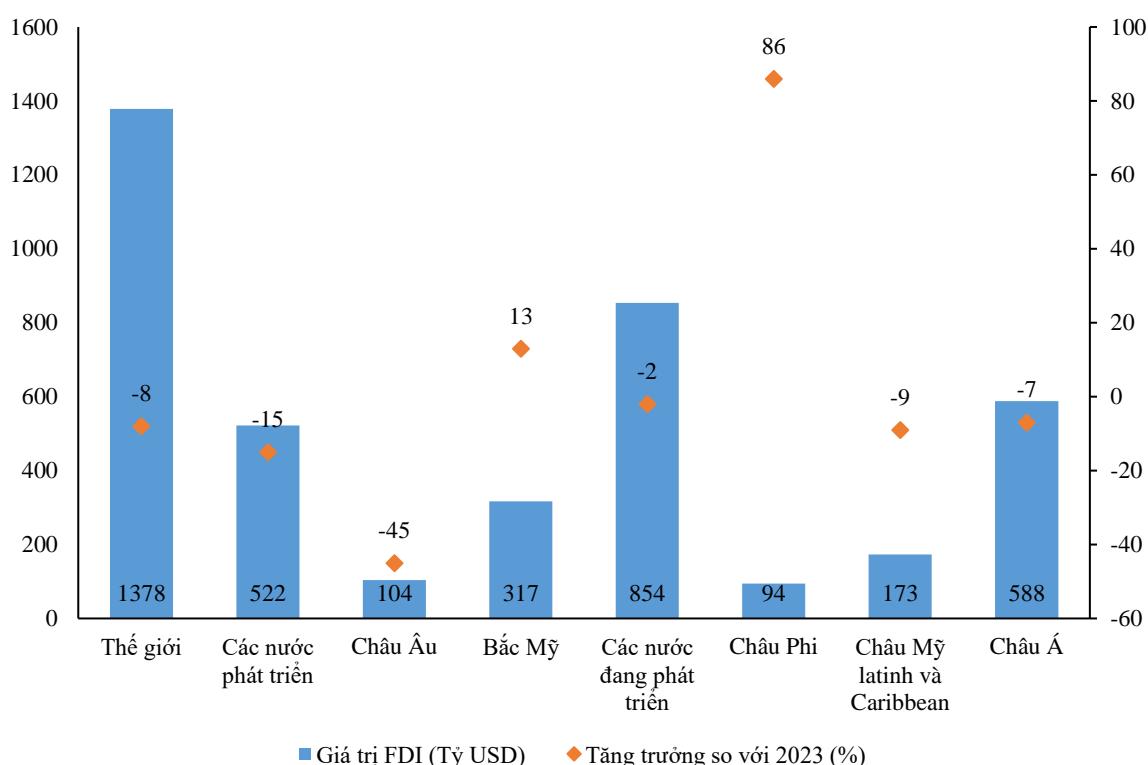
Thị trường lao động toàn cầu tiếp tục phục hồi sau đại dịch Covid-19, với tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 5%, tương đương năm 2023 (ILO, 2025). Tại các nước phát triển như Hoa Kỳ, Úc và Canada, tỷ lệ việc làm trống so với số người thất nghiệp trở về mức trước đại dịch (OECD, 2024). Báo cáo Tiền lương Thế giới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho thấy tăng trưởng tiền lương danh nghĩa vượt lạm phát, dẫn đến tăng trưởng tiền lương thực tế đạt 1,8% năm 2023 và 2,7% trong nửa đầu năm 2024, với các khu vực như châu Á Thái Bình Dương, Trung và Đông Á, cùng Đông Âu dẫn đầu (ILO, 2024).

Sự phục hồi kinh tế, lạm phát được kiểm soát và môi trường kinh doanh ổn định đã thúc đẩy thương mại toàn cầu tăng trưởng sau một năm 2023 ảm đạm. Giá trị thương mại toàn cầu năm 2024 ước tính đạt khoảng 33 nghìn tỷ USD, tăng 3,3% so với năm 2023 và vượt mức đỉnh năm 2022 (UNCTAD, 2024). IMF và Liên Hợp Quốc dự báo kim ngạch thương mại hàng hóa và dịch vụ tăng 3,4%, trong khi WB nâng dự báo từ 2,5% lên 2,7%, so với mức 0,8% của năm 2023 (IMF, 2024a; UN, 2025; WB, 2025). Sự phục hồi chủ yếu đến từ tăng trưởng 7% trong lĩnh vực dịch vụ, trong khi thương mại hàng hóa chỉ tăng 2% (UNCTAD, 2024). Các mặt hàng như trang phục và công nghệ thông tin truyền thông (ICT) đóng góp đáng kể, với xuất nhập khẩu thiết bị truyền thông và văn phòng tăng hơn 10% trong quý III/2024, và trang phục tăng 14% so với quý trước (UNCTAD, 2024).

Trái ngược với thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tiếp tục suy yếu do căng thẳng địa chính trị. Tổng vốn FDI ước tính đạt 1,4 nghìn tỷ USD trong năm 2024, tăng 11% so với năm 2023, nhưng sau khi loại trừ dòng vốn vào các thiên đường thuế ở châu Âu, FDI giảm 8% (UNCTAD, 2025). Tại các nước phát triển châu Âu (ngoại

trừ thiên đường thuế), FDI giảm 45%, trong khi Bắc Mỹ ghi nhận tăng 13%, chủ yếu nhờ các thương vụ mua bán và sáp nhập lớn tại Hoa Kỳ (UNCTAD, 2025). Các nước đang phát triển chứng kiến FDI giảm liên tục hai năm, với mức giảm 6% năm 2023 và 2% năm 2024, đặc biệt tại Trung và Đông Á (giảm 9%) và Mỹ Latinh. Trung Quốc ghi nhận FDI giảm 29%, thấp hơn 40% so với mức kỷ lục năm 2022. Ngược lại, châu Phi, Nam Á, Trung Mỹ và Đông Nam Á (tăng 2%) là những điểm sáng (UNCTAD, 2025). Ngành bán dẫn và ICT dẫn đầu tăng trưởng FDI, với các dự án lớn tập trung vào chuỗi giá trị toàn cầu (UNCTAD, 2024).

**Hình 1: Số liệu FDI toàn cầu 2024**



*Nguồn: UNCTAD (2025)*

### Diễn biến kinh tế một số nước bạn hàng lớn của Việt Nam

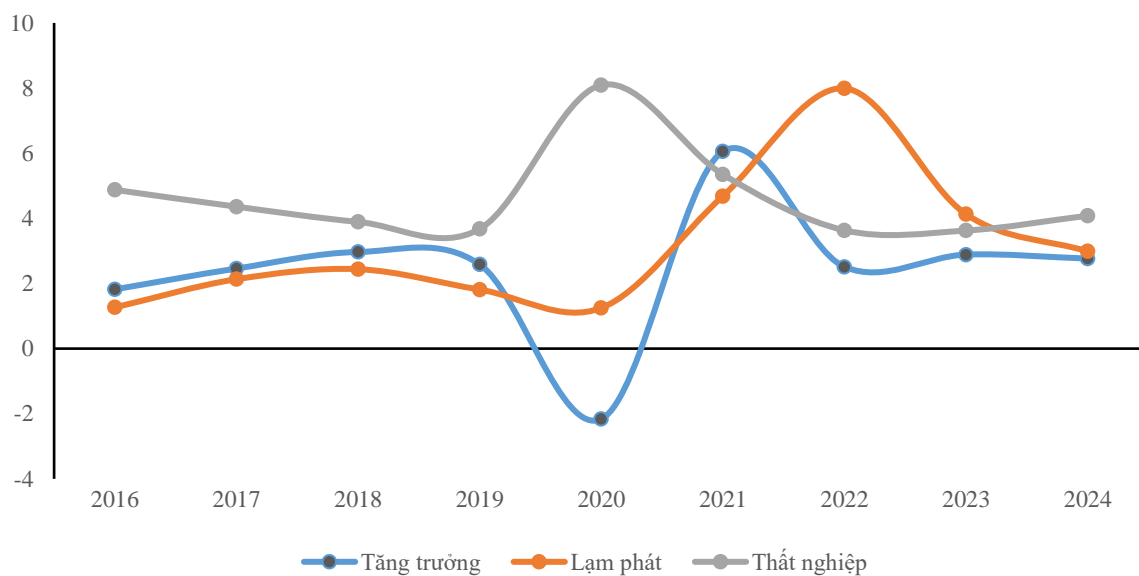
Các đối tác thương mại lớn của Việt Nam, bao gồm Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia trong khu vực ASEAN, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình hoạt động thương mại, đầu tư và chuỗi cung ứng của Việt Nam. Trong năm 2024, diễn biến kinh tế tại những khu vực này phản ánh sự giao thoa giữa các xu hướng toàn cầu và các đặc thù nội tại, vừa tạo cơ hội, vừa đặt ra thách thức cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Nền kinh tế Hoa Kỳ trong năm 2024 tiếp tục ghi nhận những thành tựu đáng chú

ý về cả tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Liên Hợp Quốc (UN) ước tính tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,8% (WB, 2025; IMF, 2025; UN, 2025), cao hơn so với các dự báo ban đầu. Chính sách tiền tệ nới lỏng, kết hợp với điều kiện tài chính thuận lợi, đã thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư tư nhân tăng trưởng mạnh mẽ. Tổng cầu nội địa, đo bằng GDP trừ xuất khẩu ròng, tăng 3,2%, trong khi đầu tư tư nhân đạt mức tăng 4,8%, đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế (WB, 2025).

Chỉ số lạm phát của Hoa Kỳ đã tiến gần mức mục tiêu 2%, với lạm phát toàn phần giảm xuống 2,9% vào cuối năm 2024 và lạm phát cơ bản ổn định trong khoảng 3,2-3,3% trong nửa cuối năm – mức thấp nhất kể từ giữa năm 2021 (WB, 2025). Những kết quả tích cực này đã tạo điều kiện cho Cục Dự trữ Liên bang (Fed) thực hiện ba đợt cắt giảm lãi suất liên tiếp vào cuối năm, từ mức 5,25-5,5% xuống 4,25-4,5% (IMF, 2025). Thị trường lao động có dấu hiệu hạ nhiệt nhẹ, với tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,7% năm 2023 lên 4,1% vào tháng 12/2024. Tuy nhiên, khu vực phi nông nghiệp vẫn tạo thêm 2,2 triệu việc làm mới, tương đương mức trung bình 186 nghìn việc làm mỗi tháng, duy trì đà tăng trưởng ấn tượng (Cục Thống kê Lao động Mỹ). Các tín hiệu này cho thấy khả năng nền kinh tế Mỹ đạt được kịch bản “hạ cánh mềm” trong tương lai gần (WB, 2025).

**Hình 2: Diễn biến kinh tế Mỹ, 2016-2024 (%)**



*Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)*

Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức kinh tế trong năm 2024, mặc dù tiêu dùng cho thấy dấu hiệu phục hồi so với năm 2023. Tuy nhiên, căng thẳng địa chính trị và chi phí năng lượng cao đã kìm hãm đầu tư

cũng như hoạt động chế biến chế tạo. Đầu tư tại Eurozone giảm khoảng 2% trong nửa đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (UN, 2025). Đầu tư tư nhân giảm 1,9%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 1,6% trong nửa cuối năm 2023, dẫn đến tăng trưởng kinh tế toàn khu vực chỉ đạt 0,7-0,8% (WB, 2025; IMF, 2025). Trong khi đó, kinh tế Vương quốc Anh ghi nhận phục hồi nhẹ với tốc độ tăng trưởng 0,9%, cao hơn mức 0,3% của năm 2023, dù vẫn thấp hơn so với hai năm trước đó (IMF, 2025). Sự trì trệ trong sản xuất đã khiến tỷ lệ thất nghiệp tại một số quốc gia trong Eurozone và Anh tăng nhẹ.

Lạm phát tại Eurozone giảm đáng kể, từ mức trung bình 8,4% năm 2022 xuống 5,4% năm 2023 và 2,4% năm 2024, phản ánh hiệu quả của chính sách tiền tệ do Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) triển khai (IMF, 2025). Với lạm phát dần ổn định, ECB đã thực hiện các đợt nới lỏng tiền tệ trong nửa cuối năm 2024, giảm lãi suất điều hành từ 4% vào tháng 6 xuống 3% vào tháng 12 (WB, 2025). Khi lạm phát tiến gần ngưỡng mục tiêu 2%, các chuyên gia dự báo ECB có thể tiếp tục giảm lãi suất xuống mức 2-2,5% trong nửa đầu năm 2025 nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế (Reuters, 2025a).

Trong khi Eurozone và Anh đối mặt với những khó khăn kinh tế riêng, Nhật Bản trải qua một năm 2024 với sự suy giảm rõ rệt, khi tăng trưởng GDP ước tính đạt mức âm 0,2% (IMF, 2025; ADB, 2024b). Các tổ chức lớn như IMF, WB và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã điều chỉnh giảm mạnh dự báo tăng trưởng kinh tế của quốc gia này. Tiêu dùng tư nhân giảm từ mức tăng 0,9% trong quý II xuống 0,7% trong quý III, với dự báo tiếp tục suy yếu trong quý IV (ADB, 2024b). Đồng thời, đầu tư công và tư nhân đều có xu hướng giảm, đặc biệt trong nửa cuối năm 2024, làm gia tăng áp lực lên nền kinh tế (IMF, 2025).

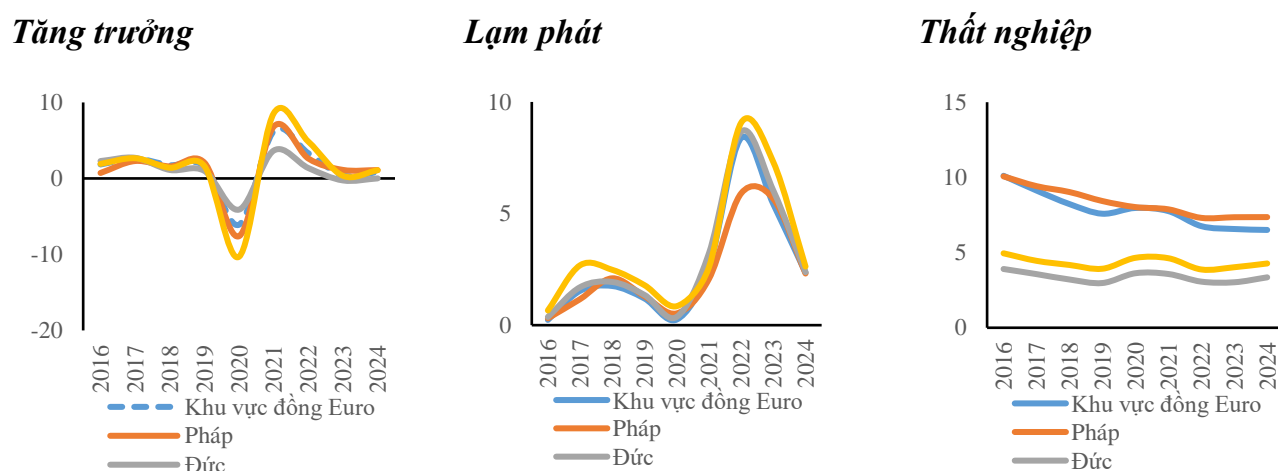
Tuy nhiên, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ), kết hợp với các gói trợ cấp tiện ích sinh hoạt, đã đưa lạm phát trở lại gần mức mục tiêu 2% (ADB, 2024b). Trong năm 2024, BoJ tăng lãi suất chính sách hai lần, từ 0% lên 0,1% và sau đó đạt 0,25%. Mặc dù lạm phát, bao gồm cả lạm phát lõi, vẫn vượt mức 2%, BoJ duy trì lãi suất ở 0,25%, nhưng để ngỏ khả năng nâng lên 0,5% để kiểm soát lạm phát, đặc biệt trong bối cảnh đồng Yên tiếp tục suy yếu (IMF, 2025). Những biện pháp này nhằm mục tiêu ổn định kinh tế trong điều kiện tăng trưởng âm và áp lực tỷ giá gia tăng.

Trái ngược với tình hình suy giảm tại Nhật Bản, nền kinh tế Trung Quốc, sau giai đoạn phục hồi năm 2023, đã cho thấy dấu hiệu chững lại với mức tăng trưởng GDP chỉ đạt 4,8-4,9% trong năm 2024 (IMF, 2025; WB, 2025). Đây là tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong gần ba thập kỷ, ngoại trừ giai đoạn đại dịch Covid-19. Tổng cầu nội địa yếu, kết hợp với những bất ổn kéo dài trên thị trường bất động sản, đã hạn chế đáng kể động lực tăng trưởng kinh tế (ADB, 2024b). Tăng trưởng bán lẻ thực tế giảm xuống còn 4%,



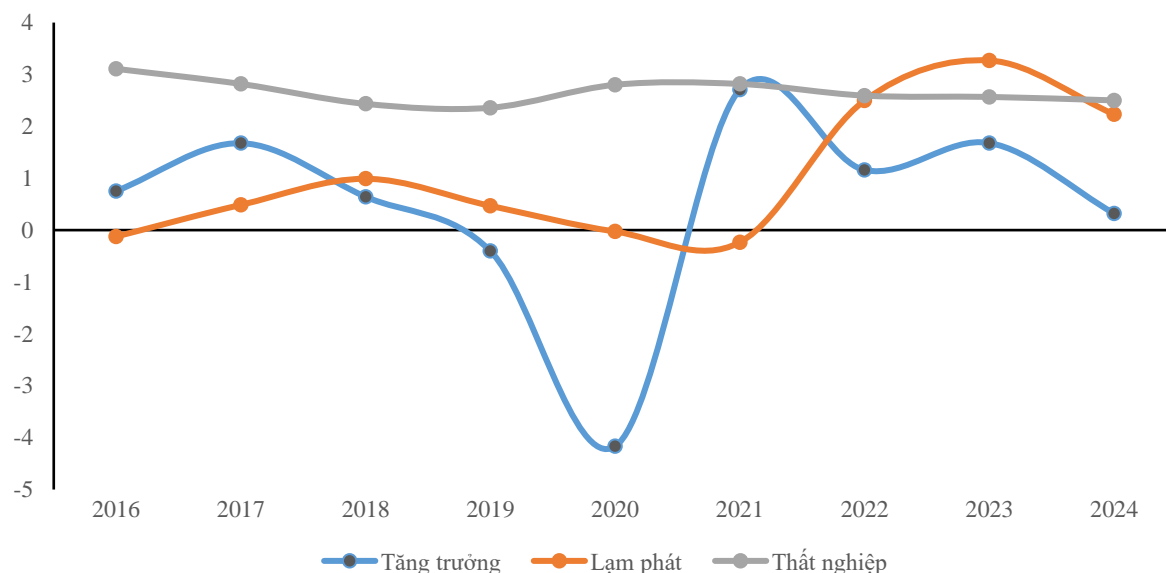
thấp hơn đáng kể so với mức 10% của năm 2023 và xu hướng trước đại dịch (WB, 2025). Thị trường bất động sản tiếp tục suy thoái, với đầu tư giảm 10,6% và doanh số bán căn hộ thương mại mới giảm 17,1%, vượt xa mức giảm 6,5% ghi nhận năm 2023 (Cơ quan Thống kê Trung Quốc).

**Hình 3: Tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp ở một số nước châu Âu, 2016-2024 (%)**



Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

**Hình 4: Diễn biến kinh tế Nhật Bản, 2016-2024 (%)**

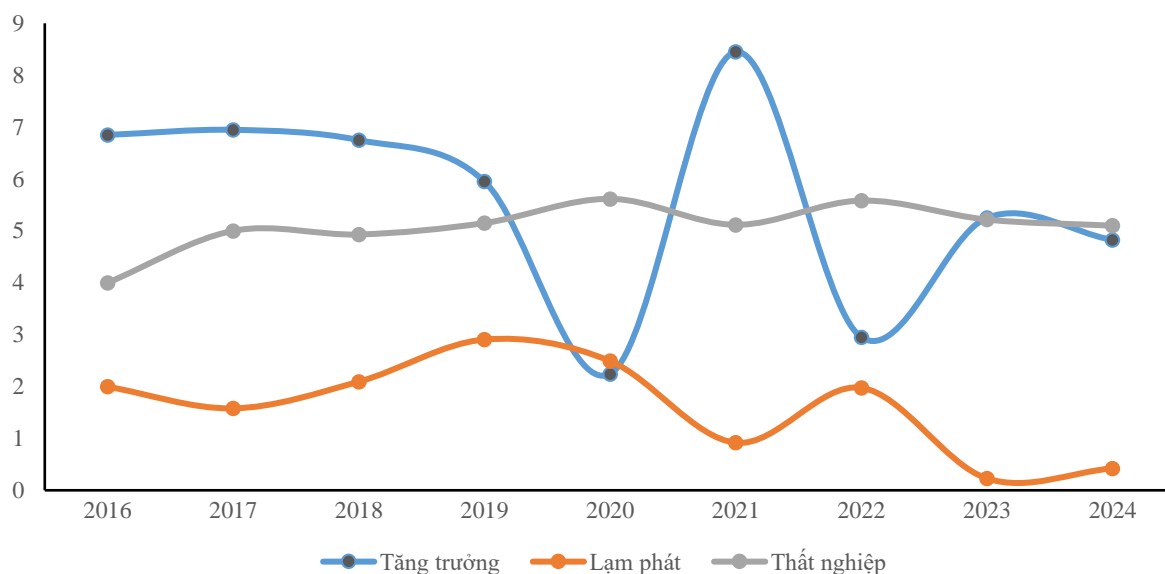


Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)

Tăng trưởng kinh tế trong năm 2024 chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực công nghiệp và hoạt động xuất khẩu. Giá trị gia tăng của các doanh nghiệp công nghiệp tăng

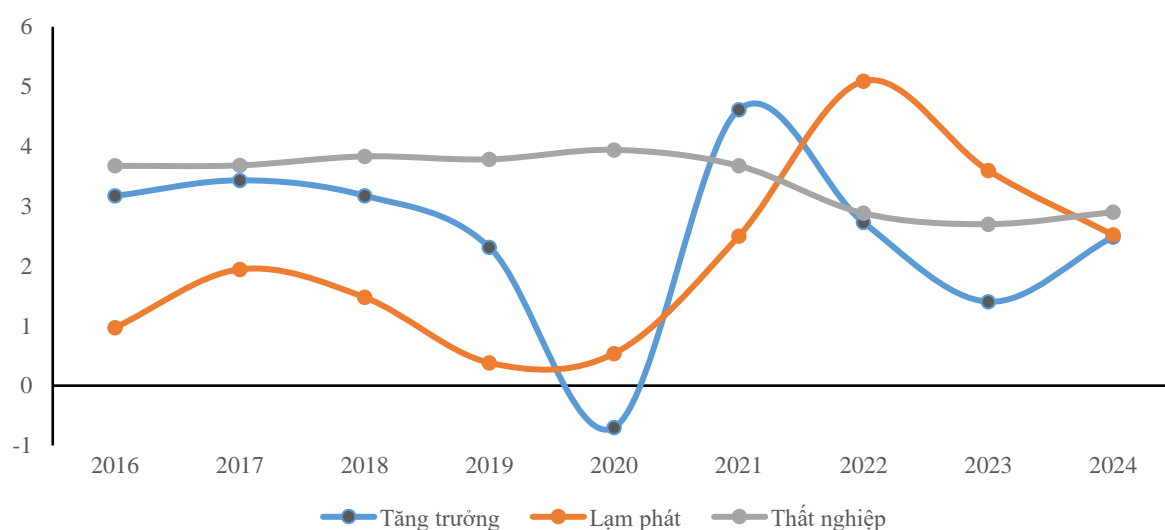
6,2%, dù thấp hơn so với năm trước (IMF, 2025). Xuất khẩu nổi bật như một động lực chính, với tổng kim ngạch thương mại vượt 6 nghìn tỷ USD, tăng 3,8%, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 3,7 nghìn tỷ USD, tăng 5,9% so với năm 2023 (Cơ quan Hải quan Trung Quốc). Tuy nhiên, sự suy yếu của tiêu dùng nội địa đã kéo lạm phát xuống dưới 1%, bao gồm cả lạm phát toàn phần và lạm phát lõi, thấp hơn mức trung bình giai đoạn trước đại dịch (WB, 2025).

**Hình 5: Diễn biến kinh tế Trung Quốc, 2016-2024 (%)**



*Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)*

**Hình 6: Diễn biến kinh tế Hàn Quốc, 2016-2024 (%)**



*Nguồn: World Economic Outlook Database 10/2024, IMF (2024a)*

Mặc dù tổng cầu toàn cầu có dấu hiệu phục hồi, nhu cầu đối với hàng xuất khẩu

của Hàn Quốc vẫn yếu tại các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ và các quốc gia ASEAN. Báo cáo tháng 12/2024 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc xuống 2,2%, so với mức 2,5% đưa ra vào tháng 9/2024 (ADB, 2024b). Các cuộc đình công trong ngành sản xuất ô tô đã làm suy giảm hoạt động sản xuất trong nửa cuối năm 2024. Ngoài ra, bất ổn chính trị, thị trường bất động sản trầm lắng và mức nợ hộ gia đình cao được ADB xác định là những yếu tố kìm hãm tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc (ADB, 2024b).

Ở khía cạnh tích cực, lạm phát tại Hàn Quốc tiếp tục hạ nhiệt trong năm 2024. Giá dầu thế giới giảm, kết hợp với tốc độ tăng giá lương thực chậm lại, đã đưa lạm phát xuống mức 2,3%, tương đương mức ghi nhận năm 2021 (IMF, 2024a). Lạm phát cơ bản giảm xuống dưới 2% vào tháng 10/2024, đánh dấu mức thấp nhất trong giai đoạn gần đây. Xu hướng này đã tạo cơ sở cho Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) thực hiện cắt giảm lãi suất chính sách 25 điểm cơ bản, từ 3,25% xuống 3%, tại cuộc họp tháng 11/2024 (ADB, 2024b).

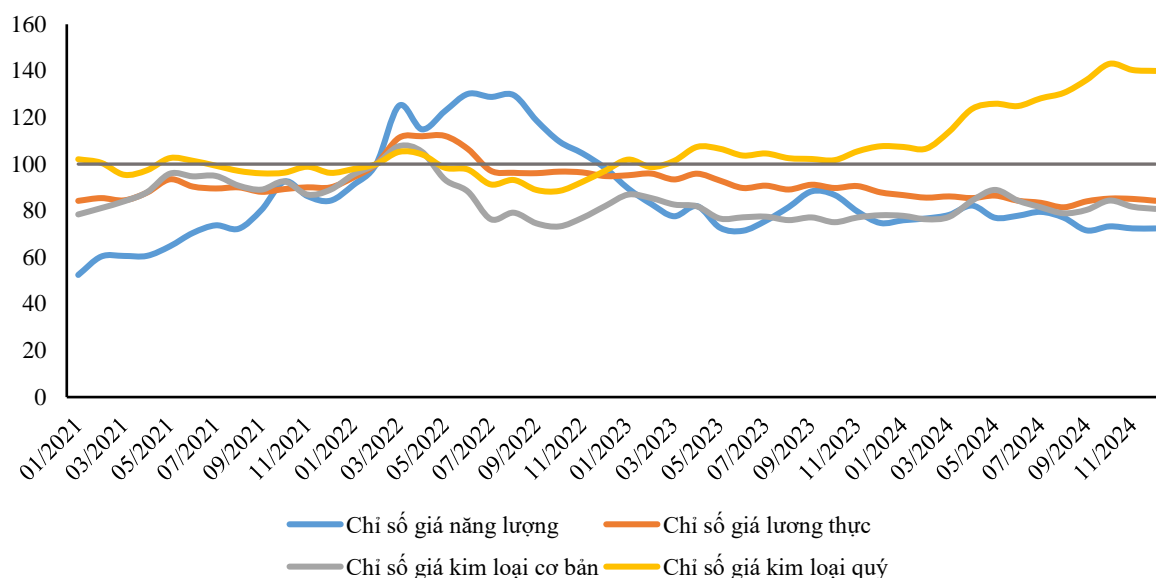
Diễn biến một số thị trường

#### ***4.1. Các thị trường hàng hóa cơ bản***

Trái ngược với diễn biến năm 2023, giá cả một số hàng hóa chính trên thế giới như kim loại, thực phẩm và năng lượng đã bắt đầu có xu hướng phục hồi nhẹ trong năm 2024. Chỉ số giá hàng hóa tổng hợp của WB tăng từ mức 77,8 điểm thời điểm cuối năm 2023, lên 84,5 điểm vào tháng 4/2024, trước khi giảm nhẹ trở lại mức 78,4 điểm vào tháng 12/2024 (giá trị tháng 2/2022 được tính là mốc chuẩn 100 điểm).

Giá dầu thô ổn định ở mức trung bình 80 USD/thùng dầu Brent, dù cho căng thẳng tại Trung Đông còn tiếp diễn và các nước OPEC cắt giảm sản lượng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng về cung dầu thô của một số nước ngoài OPEC như Mỹ hay Canada. Dự báo về nhu cầu dầu mỏ cũng tiếp tục giảm tại hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc, cũng như tại một số các nước phát triển khác. WB (2025) dự báo giá dầu sẽ tiếp tục giảm xuống quanh ngưỡng 70 USD/thùng trong hai năm tiếp theo. IMF (2024a) cũng đưa ra dự báo giá dầu sẽ giảm còn 67 USD/thùng vào năm 2029. Trong khi đó, giá khí ga tự nhiên tiếp tục tăng do những biến động về thời tiết cũng như căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông và căng thẳng giữa Nga và các nước châu Âu.

**Hình 7: Diễn biến các thị trường hàng hoá cơ bản (Tháng 2/2022 = 100)**



*Nguồn: Dữ liệu giá cả hàng hóa cơ bản, Ngân hàng Thế giới*

Số liệu từ Ngân hàng Thế giới cho thấy các mặt hàng kim loại cơ bản không chịu nhiều biến động về giá. Sự suy giảm về nhu cầu thép đến từ Trung Quốc đã khiến chỉ số giá kim loại cuối năm 2024 chỉ tăng dưới 3% so với năm 2023. Ngược lại, tăng cầu đến từ cả khu vực tư nhân và khu vực công khiến một số kim loại quý, đặc biệt là vàng, đã có mức tăng giá lớn nhất kể từ năm 2019 đến nay. Tính đến tháng 12/2024, chỉ số giá kim loại quý do Ngân hàng Thế giới tính toán đã tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Tương tự, theo tính toán của IMF, chỉ số giá nhóm hàng này tháng 11/2024 đã tăng xấp xỉ 32% so với cùng kỳ năm trước. Kể từ tháng 9/2024 cho đến nay, giá vàng thế giới liên tục ở trên mức 2.500 USD/ounce, tăng từ mức 2.000 USD/ounce thời điểm cuối năm 2023.

Chỉ số giá hàng nông sản tiếp tục xu hướng suy giảm nhẹ trong năm 2024, chủ yếu đến từ việc tăng trưởng mạnh mẽ nguồn cung các loại ngũ cốc. Chỉ số giá nông sản của WB giảm từ 87,8 điểm vào tháng 12/2023 xuống còn 84,3 điểm vào tháng 12/2024.

#### **4.2. Thị trường tài chính**

Thị trường tài chính toàn cầu năm 2024 chứng kiến nhiều biến động do chính sách tiền tệ thay đổi. Lạm phát hạ nhiệt đã thúc đẩy các ngân hàng trung ương (NHTW) lớn chuyển sang nới lỏng tiền tệ. Tại Mỹ, Fed giảm lãi suất 1 điểm phần trăm xuống 4,25-4,5% vào cuối năm (WB, 2025). ECB và Ngân hàng Trung ương Anh cũng cắt giảm lãi suất lần lượt xuống 3% và 4,75%. Điều này giúp thị trường tài chính tại các nền kinh tế phát triển khởi sắc, với chỉ số rủi ro trái phiếu doanh nghiệp Mỹ giảm về mức thấp nhất

thập kỷ vào tháng 11/2024 (WB, 2025). Tuy nhiên, sự khác biệt trong tốc độ điều chỉnh lãi suất giữa các nền kinh tế lớn gây áp lực lên tỷ giá hối đoái. Đồng USD tăng mạnh, với chỉ số DXY đạt gần 115 điểm từ mức 105 đầu năm, tạo áp lực mất giá lên tiền tệ của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDEs) (IMF, 2025). Dòng vốn rút khỏi EMDEs làm gia tăng biến động tài chính toàn cầu (IMF, 2025; WB, 2025).

Tác động của diễn biến kinh tế thế giới năm 2024 đến kinh tế Việt Nam

Là một quốc gia có độ mở thương mại lớn, kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động từ những thay đổi của kinh tế thế giới. Năm 2024, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp với nhiều biến động về chính sách tiền tệ, thương mại và đầu tư. Sự suy giảm tăng trưởng tại một số nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và khu vực đồng tiền chung châu Âu đã tạo ra những thách thức nhất định đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, sự phục hồi của thương mại toàn cầu và xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng cũng mang lại những cơ hội đáng kể.

### ***5.1. Tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu***

Sự phục hồi của thương mại toàn cầu đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, tốc độ phục hồi không đồng đều giữa các khu vực kinh tế lớn trên thế giới dẫn đến những tác động khác nhau đối với các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực.

Tại thị trường Mỹ, tăng trưởng ở mức 2,8% cùng với chính sách tiền tệ dần nới lỏng giúp thúc đẩy tiêu dùng nội địa, qua đó tạo điều kiện cho các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam như dệt may, điện tử và đồ gỗ gia tăng. Theo số liệu ước tính của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu từ Việt Nam sang Mỹ đạt 119,5 tỷ USD, tăng 23% so với năm trước. Mức tăng trưởng ấn tượng này đến từ một số nhóm hàng chính như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị và phụ tùng; và hàng dệt may, giày dép các loại.

Ngược lại, tại Trung Quốc, nền kinh tế chỉ tăng trưởng 4,8-4,9%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước, kéo theo sự suy giảm trong nhu cầu tiêu dùng và đầu tư. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu nông sản và thủy sản của Việt Nam, đồng thời làm giảm nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp từ Việt Nam. Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc gần như không có sự tăng trưởng trong năm 2024 so với năm 2023. Kinh tế tăng trưởng chậm tại châu Âu và Nhật Bản cũng khiến cho nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam giảm sút.

### ***5.2. Tác động đến dòng vốn FDI và thị trường lao động***

Bất ổn địa chính trị và bất định về chính sách kinh tế đã khiến dòng vốn FDI toàn

cầu cũng như dòng vốn vào Việt Nam suy giảm trong năm qua. Tuy nhiên, dòng vốn từ Trung Quốc tiếp tục xu hướng dịch chuyển sang các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, do chi phí sản xuất cạnh tranh và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện. Đặc biệt, ngành sản xuất linh kiện điện tử và công nghệ cao tiếp tục thu hút sự quan tâm của các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, sự suy giảm chung của dòng vốn FDI toàn cầu khiến Việt Nam phải đối mặt với thách thức trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng đầu tư như giai đoạn trước.

Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc đã tạo điều kiện cho nhiều ngành sản xuất tại Việt Nam mở rộng quy mô, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử, may mặc và chế biến chế tạo. Điều này góp phần gia tăng nhu cầu lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp và cải thiện thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, sự suy giảm tăng trưởng tại EU và Nhật Bản đã ảnh hưởng đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là dệt may và da giày. Nhu cầu lao động trong các ngành này có dấu hiệu chững lại, gây áp lực lên thị trường lao động trong nước. Để thích ứng với tình hình này, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đầu tư mạnh hơn vào các ngành có giá trị gia tăng cao.

### ***5.3. Tác động đến ổn định vĩ mô và chính sách tiền tệ***

Một trong những yếu tố quan trọng tác động đến kinh tế Việt Nam năm 2024 là diễn biến lạm phát và chính sách tiền tệ toàn cầu. Lạm phát thế giới có xu hướng giảm xuống mức 5,8%, giúp giảm áp lực lạm phát nội địa và tạo điều kiện cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt. Lạm phát trung bình của Việt Nam duy trì dưới 4%, phản ánh sự ổn định của nền kinh tế trong bối cảnh biến động toàn cầu (ADB, 2024).

Tuy nhiên, sự mạnh lên của đồng USD và những biến động trong tỷ giá hối đoái tại các nền kinh tế mới nổi có thể tạo áp lực lên tỷ giá của Việt Nam. Điều này có thể làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và gia tăng chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Do đó, Việt Nam cần có các chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt nhằm giảm thiểu rủi ro từ thị trường tài chính quốc tế.

### **Tài liệu tham khảo**

1. ADB. (2024). Asian Development Outlook December 2024 Update. Manila, Phillipines. 12/2023.
2. Báo cáo tài chính trên Website của 27 ngân hàng thương mại có niêm yết.
3. IMF (2024a) “Fiscal Monitor –Putting a lid on public debt” Washington DC. 10/2024
4. IMF. (2024b). World Economic Outlook April 2024: Steady but Slow: Resilience

- amid Divergence. Washington DC. 4/2024.
5. IMF. (2023c). World Economic Outlook Oct 2024: Policy Pivot, Rising Threads. Washington DC. 10/2024.
  6. IMF. (2025). World Economic Outlook Jan 2025 Update: Global Growth: Divergent and Uncertain. 01/2025.
  7. World Bank. (2020). Doing Business in Vietnam: A Report on Regulatory Reform. World Bank Group.
  8. World Bank. (n.d.). Resolving Insolvency, *Doing Business*, from <https://archive.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/resolving-insolvency>
  9. World Economic Forum (2020). The Global Competitiveness Report 2019.
  10. World Bank. (n.d.). Prosperity Data360, from <https://prosperitydata360.worldbank.org/>

# TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2025

**PGS.TS. Bùi Đức Thọ**

*Chủ tịch Đại học*

**TS. Nguyễn Thanh Tùng, TS. Phạm Xuân Nam**

*Khoa Kinh tế học*

**Tóm tắt:** Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025 được các tổ chức quốc tế dự báo tương đối lạc quan, với mức tăng trưởng toàn cầu dao động từ 2,7% đến 3,3%. Điều này được thúc đẩy bởi chính sách tiền tệ nới lỏng và vai trò dẫn dắt của Mỹ, Trung Quốc, dù vẫn đối mặt với bất ổn địa chính trị, lạm phát, và biến đổi khí hậu. Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 8% trở lên, với quy mô kinh tế vượt 500 tỷ USD, dựa trên các động lực như tiêu dùng nội địa, đầu tư công và FDI. Tuy nhiên, những thách thức từ xung đột quốc tế, chính sách bảo hộ của Mỹ, và hạn chế thể chế trong nước có thể cản trở mục tiêu này. Nghiên cứu này đưa ra triển vọng kinh tế vĩ mô của thế giới và Việt Nam năm 2025, từ đó đưa ra khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

*Từ khóa:* Triển vọng kinh tế, kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam, chính sách vĩ mô

## 1. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025

Triển vọng kinh tế thế giới năm 2025 được các tổ chức quốc tế dự báo tương đối lạc quan, với mức tăng trưởng toàn cầu dao động từ 2,7% (Ngân hàng Thế giới) đến 3,3% (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, OECD). Các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng bao gồm chính sách tiền tệ nới lỏng và vai trò dẫn dắt của Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, Quỹ Tiền tệ Quốc tế liên tục hạ dự báo tăng trưởng của khu vực đồng euro, trong khi các nền kinh tế phát triển và đang phát triển khác duy trì mức tăng trưởng khoảng 2% và 4%. Mặc dù triển vọng tăng trưởng tích cực hơn so với năm 2024, nhưng tốc độ phục hồi vẫn chậm hơn nhiều so với giai đoạn trước đại dịch COVID-19. Ngoài ra, những thay đổi trong chính sách thuế quan của chính quyền Mỹ cùng với rủi ro địa chính trị, xung đột vũ trang và thiên tai có thể làm gia tăng bất ổn kinh tế toàn cầu, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và ảnh hưởng đến sản xuất. Những yếu tố này khiến triển vọng kinh tế thế giới năm 2025 vẫn tiềm ẩn nhiều thách thức, đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt trong chính sách kinh tế của các quốc gia.

**Bảng 1: Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới từ một số tổ chức (%)**

Tăng trưởng toàn cầu	2024e	2025f	2026f
IMF	3,2	3,3	3,3
OECD	3,2	3,3	3,3



WB	2,7	2,7	2,7
UN	2,8	2,8	2,9

*Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2025), OECD (2024), Ngân hàng Thế giới (2025), UN (2025)*

Dù được dự báo sẽ duy trì tới phục hồi nhẹ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 vẫn còn ở mức thấp hơn so với giai đoạn trước đại dịch COVID-19. Đồng thời, kinh tế thế giới còn phải đối diện với nhiều yếu tố bất định và rủi ro trong thời gian tới như sau:

(1) *Sự bất định về chính sách gia tăng trong bối cảnh chính sách thương mại đảo chiều.* Năm 2024, nhiều nền kinh tế lớn trải qua bầu cử với sự thay đổi mạnh trong bộ máy chính quyền, gây lo ngại về chính sách kinh tế, đặc biệt tại Mỹ. Chính sách thuế quan của Mỹ ngày càng cứng rắn, đe dọa áp thuế đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Canada và Mexico. Điều này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến các đối tác mà còn tác động đến người tiêu dùng và doanh nghiệp Mỹ. Ngân hàng Thế giới (2025) ước tính sự gia tăng 10% bất định trong chính sách kinh tế có thể khiến kinh tế toàn cầu giảm 0,12 điểm phần trăm, con số này tăng lên 0,19 điểm phần trăm đối với các nền kinh tế mới nổi ngoài Trung Quốc. Nếu Mỹ tăng thuế nhập khẩu thêm 10 điểm phần trăm, kinh tế toàn cầu có thể suy giảm 0,3 điểm phần trăm nếu có trả đũa thương mại và 0,18 điểm phần trăm nếu không có trả đũa. Các nền kinh tế mới nổi chịu tác động ít hơn, với mức giảm lần lượt 0,14 và 0,09 điểm phần trăm.

(2) *Căng thẳng địa chính trị, xung đột vũ trang tiếp tục leo thang.* Theo báo cáo tháng 6/2024 của UCDP (Đại học Uppsala, Thụy Điển), số cuộc xung đột vũ trang năm 2023 đạt mức cao nhất kể từ sau Thế chiến II, với 59 cuộc xung đột cấp nhà nước. Các cuộc chiến tại Trung Đông và giữa Nga – Ukraine dự kiến kéo dài trong năm 2025, làm gia tăng sự bất định trong chính sách kinh tế toàn cầu, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và đẩy giá hàng hóa cơ bản lên cao, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thế giới. Nội chiến tại nhiều quốc gia cũng làm suy giảm kinh tế nhóm nước thu nhập thấp, với ước tính của Ngân hàng Thế giới (2025) cho thấy GDP bình quân đầu người của nhóm này có thể giảm 15%. Các yếu tố địa chính trị và chủ nghĩa dân tộc gia tăng ở nhiều nước cũng có thể tiếp tục gây ra những tác động tiêu cực đến triển vọng kinh tế toàn cầu.

(3) *Lạm phát còn cao hơn so với kỳ vọng.* Mặc dù đã chứng lại và có xu hướng giảm, lạm phát toàn cầu vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro đảo chiều. Dữ liệu từ các tổ chức lớn cho thấy lạm phát lõi vẫn ở mức cao, dù lạm phát toàn phần đã giảm đáng kể nhờ giá lương thực và năng lượng hạ nhiệt trong năm 2024. Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (2025) cảnh báo rằng những thay đổi trong chính sách thương mại và xung đột leo thang

có thể gây áp lực lớn lên giá cả toàn cầu trong năm 2025. Đồng thời, xu hướng tăng lương thực tế tại nhiều quốc gia có thể thúc đẩy tiêu dùng, làm gia tăng lạm phát. Ngoài ra, nếu thời tiết không thuận lợi, giá nông sản và hàng hóa cơ bản có thể tăng mạnh, đưa thế giới trở lại thời kỳ lạm phát cao. Khi đó, quá trình nới lỏng chính sách tiền tệ có thể bị đình trệ, ảnh hưởng tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

(4) *Tăng trưởng thấp hơn so với kỳ vọng tại một số nền kinh tế lớn.* Bên cạnh căng thẳng thương mại, kinh tế Mỹ và Trung Quốc còn đối mặt với nhiều rủi ro. Tại Mỹ, nguồn cung lao động mở rộng chậm lại, tiêu dùng hộ gia đình suy yếu, làm gia tăng khả năng “hạ cánh mềm” nhanh hơn dự kiến (Ngân hàng Thế giới, 2025). Trong khi đó, thị trường bất động sản Trung Quốc suy giảm mạnh, với giá nhà đất giảm 14% so với đỉnh năm 2021. Dù chưa nghiêm trọng như bong bóng bất động sản Mỹ năm 2007, sự suy yếu này có thể tác động tiêu cực đến nền kinh tế Trung Quốc. Kinh tế hai nước lớn nhất thế giới nhiều khả năng tăng trưởng thấp hơn dự báo, qua đó kéo triển vọng kinh tế toàn cầu đi xuống.

(5) *Biến đổi khí hậu và thiên tai diễn biến thường xuyên hơn.* Ngân hàng Thế giới (2025) nhận định tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ ràng. Nhiệt độ trung bình toàn cầu tháng 7/2024 đạt mức cao kỷ lục, tăng 1,2°C so với thế kỷ XX. Sự nóng lên toàn cầu và thiên tai thường xuyên hơn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế. Ngắn hạn, thiên tai phá hủy hạ tầng, gây thiệt hại mùa màng và đẩy giá lương thực tăng. Dài hạn, biến đổi khí hậu làm gia tăng bất định, suy giảm đầu tư và giảm năng suất lao động. Một số nghiên cứu chỉ ra, nhiệt độ toàn cầu tăng 1°C có thể khiến GDP giảm tới 12% trong trung hạn (Ngân hàng Thế giới, 2025). Năm 2025, thiên tai như hạn hán, lũ lụt và siêu bão có thể tiếp tục tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Bên cạnh những rủi ro, đà tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2025 vẫn được hậu thuẫn từ một số yếu tố thuận lợi, bao gồm:

(i) *Lạm phát giảm và chính sách tiền tệ nới lỏng.* Lạm phát năm 2025 được dự báo sẽ tiếp tục hạ nhiệt xuống mức lạm phát toàn phần trung bình 2,7%. Giá các hàng hóa cơ bản tiếp tục giảm, thị trường lao động hạ nhiệt, tăng trưởng tiền lương toàn cầu giảm dần là những nguyên nhân chính giúp ổn định lạm phát toàn cầu. Theo Ngân hàng Thế giới (2025), các khảo sát về lạm phát kỳ vọng cũng cho thấy thị trường dự đoán lạm phát sẽ tiến gần mức mục tiêu trong thời gian tới. Do đó, dư địa cho chính sách nới lỏng tiền tệ đã được mở rộng tại nhiều quốc gia trên thế giới, tạo đà cho phục hồi tăng trưởng kinh tế năm 2025.

(ii) *Dù còn nhiều rủi ro, tăng trưởng kinh tế tại Mỹ và Trung Quốc vẫn có khả*

năng phục hồi, từ đó lan tỏa tới các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển. Tại Mỹ, chính sách nới lỏng tiền tệ kết hợp với Đạo luật Cắt giảm Thuế và Việc làm (TCJA) dự kiến sẽ thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư nội địa. Ngân hàng Thế giới (2025) ước tính TCJA có thể giúp tăng trưởng kinh tế Mỹ tăng thêm 0,4 điểm phần trăm vào năm 2026. Trong khi đó, Trung Quốc triển khai chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm kích thích tăng trưởng, cải thiện thị trường bất động sản và niềm tin tiêu dùng. Sự phục hồi kinh tế tại hai nền kinh tế lớn nhất thế giới được kỳ vọng sẽ lan tỏa đến các nước mới nổi và đang phát triển (EMDEs). Theo Ngân hàng Thế giới (2025), nếu tăng trưởng kinh tế Mỹ tăng 1 điểm phần trăm, EMDEs có thể hưởng lợi với mức tăng trưởng từ 2,3 điểm phần trăm (sau 1 năm) đến 2,9 điểm phần trăm (sau 3 năm). Tác động từ Trung Quốc tương ứng là 1,4 – 1,8 điểm phần trăm.

## 2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025

Kinh tế Việt Nam năm 2025 được dự báo tiếp tục tăng trưởng khả quan trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi. Ban đầu, Nghị quyết số 158/2024/QH15 đặt mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,5 – 7,5%. Tuy nhiên, Kết luận số 123/KL-TW ngày 24/01/2025 từ Ban Chấp hành Trung ương Đảng nâng mục tiêu lên 8% trở lên, tạo nền tảng để đạt mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 – 2030. Ngày 19/2/2025, Quốc hội chính thức cập nhật mục tiêu này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đặt tham vọng quy mô GDP vượt 500 tỷ USD và GDP bình quân đầu người trên 5.000 USD.

Theo kế hoạch, khu vực công nghiệp – xây dựng dự kiến tăng trưởng từ 9,5%, dịch vụ từ 8,1% và nông, lâm, thủy sản từ 3,9%, cao hơn mức năm 2024 khoảng 0,7 – 1,3%. Chính phủ đã cụ thể hóa các giải pháp để đạt mục tiêu GDP ít nhất 8%, thậm chí hướng tới tăng trưởng hai con số nếu điều kiện thuận lợi. Các địa phương, đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, được yêu cầu đạt mức tăng trưởng GRDP từ 8 – 10%, đóng vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế quốc gia.

**Bảng 2. Tổng hợp kế hoạch và dự báo về tăng trưởng và lạm phát Việt Nam năm 2025 (%)**

Chỉ tiêu	Kế hoạch (*)	Dự báo của các tổ chức quốc tế		
		IMF	WB	ADB
Tăng trưởng	8	6,1	6,6	6,6
Lạm phát	4,5 - 5	3,5		4,0

*Ghi chú: (\*) Kế hoạch của Quốc hội là theo Đề án bổ sung về phát triển Kinh tế - xã hội năm 2025.*

*Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2025), Ngân hàng Thế giới (2024), Ngân hàng Phát triển Châu Á (2024)*

Các mục tiêu được Quốc hội và Chính phủ đưa ra cho năm 2025 cao hơn khá nhiều so với các mức tăng trưởng của các năm gần đây. Là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội 2021 - 2025, để có thể hoàn thành kế hoạch 5 năm với mục tiêu tăng trưởng trung bình ở mức 6,5 - 7%, bứt phá tăng trưởng trong năm 2025 là điều kiện bắt buộc. Mục tiêu tăng trưởng 8% cũng cao hơn gần 1,5 điểm phần trăm so với dự báo cao nhất mà các tổ chức quốc tế bao gồm Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, và Ngân hàng Phát triển Châu Á đưa ra (chỉ nằm trong khoảng từ 6,1-6,6%), trong khi tốc độ tăng trưởng hai chữ số là điều Việt Nam chưa bao giờ đạt được sau gần 40 năm Đổi mới. Điều này thể hiện quyết tâm cao độ của Đảng và Chính phủ trong việc phục hồi và tăng tốc nền kinh tế sau giai đoạn khó khăn.

Thúc đẩy tăng trưởng rõ ràng đã trở thành điểm quan trọng nhất trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước và sẽ nhận được nhiều ưu tiên trong hoạch định chính sách, bao gồm cả đổi mới thể chế tạo tiền đề cho tăng trưởng dài hạn và những chính sách vĩ mô mở rộng phục vụ cho tăng trưởng ngắn hạn, tác động trực tiếp gia tăng nhanh tổng cầu trong năm 2025. Cụ thể:

*Thứ nhất*, những cải cách về thể chế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam đang được diễn ra với mức độ khẩn trương chưa từng có. Kế hoạch tinh gọn bộ máy nhà nước ở các cấp đang được thúc đẩy với mục tiêu tiết kiệm chi ngân sách nhà nước và thúc đẩy hiệu quả của quản lý nhà nước. Ngày 18/2/2025, tại kỳ học Quốc hội bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã thông qua hai nghị quyết về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Trong đó, Chính phủ sau tinh giản sẽ gồm 14 bộ và 3 cơ quan ngang bộ, giảm 5 bộ và cơ quan ngang bộ so với cơ cấu trước đây. Song song với tinh giản bộ máy, Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP tập trung vào các biện pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển các ý tưởng kinh doanh sáng tạo.

*Thứ hai*, về chính sách tiền tệ, Chính phủ đã đề xuất nâng mục tiêu kiểm soát lạm phát lên 4,5 – 5% nhằm tạo thêm dư địa cho việc thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng. Nhờ đó, trong năm 2025, Ngân hàng Nhà nước có thể mạnh tay hơn trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng. Theo nhận định của Phó Thống đốc thường trực NHNN, trong bối cảnh Việt Nam, tín dụng tăng 2% thường đóng góp 1% vào tăng trưởng GDP. Như vậy, tương ứng với mục tiêu tăng trưởng GDP 8%, NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng khoảng 16% và có thể cao hơn (tăng trưởng tín dụng năm 2024 là 15,08%). Các NHTM do đó sẽ ưu tiên tăng vốn và thúc đẩy tín dụng ngay từ đầu năm để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng.

*Thứ ba*, về chính sách tài khóa, Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách tài khóa mở rộng, bao gồm việc giảm thuế và tăng chi tiêu chính phủ nhằm kích thích tổng cầu. Tình hình ngân sách chính phủ khả quan của năm 2024 đã tạo ra dư địa lớn hơn cho chính sách tài khóa, có thể tận dụng để hỗ trợ cho tăng trưởng. Bội chi ngân sách nhà nước năm 2005 đang dự tính ở mức 3,8%, tăng hơn so với dự toán năm 2024 là 3,6% GDP, phản ánh nhu cầu chi tiêu ngân sách tăng lên, đặc biệt là nhu cầu đầu tư phát triển và các chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế. Việc tiếp tục tăng cả chi thường xuyên và chi đầu tư là một cố gắng của chính phủ nhằm tạo ra một động lực cho tăng trưởng khi các động lực khác gặp khó khăn.

Chính phủ tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách gia hạn chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng trong nửa đầu năm 2025 và giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu. Đồng thời, đầu tư công được xác định là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với kế hoạch năm 2025 tăng lên 857,5 nghìn tỷ đồng (36 tỷ USD), cao hơn 11% so với kế hoạch trước đó và 38% so với năm 2024. Chính phủ cũng tập trung tháo gỡ các vướng mắc trong giải ngân đầu tư công, như quy hoạch đất đai, cung ứng nguyên vật liệu và thủ tục pháp lý. Luật Đầu tư công (sửa đổi), có hiệu lực từ 01/01/2025, là bước tiến quan trọng giúp cải thiện hiệu quả đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Với những chính sách vĩ mô mở rộng tác động tăng tổng cầu nhanh chóng, động lực tăng trưởng chính cho năm 2025 tiếp tục được đẩy nhanh bao gồm tiêu dùng nội địa, đầu tư công, và khu vực đối ngoại với vai trò tiếp tục gia tăng của khu vực FDI. Tuy nhiên, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025 là một thách thức rất lớn, bởi nhiều khó khăn và rào cản cả từ quốc tế và trong nước.

*Thứ nhất*, tình hình chính trị thế giới diễn biến phức tạp, gây nhiều rủi ro cho kinh tế Việt Nam – một nền kinh tế mở có mức độ hội nhập cao. Các cuộc xung đột như Nga – Ukraine, Hamas – Israel đang bước vào giai đoạn mới với sự can thiệp sâu hơn từ Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump, có thể làm gia tăng biến động trên thị trường tài chính và giá cả hàng hóa, đặc biệt là năng lượng và lương thực. Nếu các chính sách của Mỹ giúp ổn định tình hình quốc tế, Việt Nam có thể hưởng lợi khi tâm lý phòng thủ của người tiêu dùng và nhà đầu tư toàn cầu giảm bớt. Ngược lại, sự bất ổn kéo dài có thể tác động tiêu cực đến xuất khẩu và dòng vốn đầu tư vào Việt Nam, khi các nhà đầu tư ưu tiên những thị trường có độ ổn định cao hơn.

*Thứ hai*, Mỹ có thể duy trì lãi suất cao trong năm 2025 do rủi ro lạm phát gia tăng từ các chính sách thương mại và nhập cư của Tổng thống Donald Trump. Mặc dù đã cắt giảm lãi suất vào năm 2024, FED tạm dừng chương trình này để theo dõi lạm phát. Điều

này có thể làm đồng USD tăng giá, thu hút dòng vốn quay lại Mỹ. Tuy nhiên, do Việt Nam chưa hoàn toàn tự do hóa tài khoản vốn và dòng ngoại tệ vào chủ yếu từ FDI, du lịch, kiều hối, tác động từ chênh lệch lãi suất đến dòng vốn ra vẫn tương đối nhỏ. Thách thức lớn hơn là áp lực tỷ giá có thể làm tăng giá nhập khẩu và giá tiêu dùng. Trong bối cảnh Việt Nam muốn duy trì lãi suất thấp để kích thích tăng trưởng, chênh lệch lãi suất lớn với USD có thể đẩy nguy cơ lạm phát lên cao.

*Thứ ba*, chính quyền Tổng thống Donald Trump theo đuổi chính sách bảo hộ thương mại mạnh mẽ, dự kiến áp thuế cao lên hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (tới 60%) và từ các quốc gia khác (10-20%). Điều này có thể kéo theo gia tăng các cuộc điều tra thương mại, đặc biệt với các nước có thặng dư thương mại lớn như Việt Nam. Chính sách này cũng tạo điều kiện để doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc, giúp Việt Nam thu hút dòng vốn FDI nhờ lợi thế địa lý và chi phí lao động cạnh tranh. Các lĩnh vực như logistics, bất động sản khu công nghiệp và máy móc có thể hưởng lợi lớn, trong khi ngành dệt may cũng có cơ hội gia tăng sức cạnh tranh với hàng Trung Quốc khi xuất khẩu sang Mỹ. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đối mặt với rủi ro nếu Mỹ mở rộng chính sách bảo hộ sang toàn khu vực châu Á hoặc áp thuế lên hàng hóa có nguồn gốc Trung Quốc sản xuất tại nước thứ ba. Điển hình là việc Mỹ từng áp thuế hơn 400% lên thép nhập khẩu từ Việt Nam. Ngoài ra, các cuộc điều tra thương mại và các biện pháp siết chặt bảo hộ có thể tác động tiêu cực đến xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam trong thời gian tới.

*Thứ tư*, ở trong nước, từ nhiều năm qua, các động lực tăng trưởng truyền thống của nền kinh tế đến từ tổng cầu như tiêu dùng và đầu tư có xu hướng giảm hiệu quả, phản ánh bởi mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn theo chiều rộng, nhưng chất lượng tăng trưởng chưa được cải thiện, đi kèm với các vấn đề thiếu bền vững về môi trường. Khu vực doanh nghiệp và khu vực đầu tư tư nhân còn đang đối mặt với nhiều khó khăn, chưa thể trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Trong khi đó, những động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế như kinh tế số, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo mới đang được định hình, chưa có thay đổi đột phá, và cần thời gian trung và dài hạn mới có thể tác động mạnh mẽ đến tổng cung của nền kinh tế.

*Thứ năm*, môi trường tài chính và vĩ mô, bao gồm hệ thống tài chính tiền tệ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường vàng và thị trường bất động sản còn chứa đựng nhiều rủi ro, tồn tại nguy cơ xảy ra khủng hoảng lan truyền sang các khu vực khác của nền kinh tế. Khả năng hấp thụ vốn của bộ phận doanh nghiệp còn chưa cao, các thị trường vốn, thị trường chứng khoán phát triển chưa xứng đáng với tiềm năng, dẫn đến lượng lớn vốn chưa được đưa vào sản xuất mà chỉ tích tụ trong các hình thức đầu cơ tài sản.

*Thứ sáu*, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đang tiến sát ngưỡng các quốc gia có thu nhập trung bình cao theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới. Do đó, lao động chi phí rẻ không còn là lợi thế của quốc gia. Trong khi đó, nguồn lao động chất lượng cao, có trình độ để bắt kịp với các công nghệ hiện đại còn thiếu. Công tác giáo dục và đào tạo đang có dấu hiệu không theo kịp với các yêu cầu của thời đại mới. Hoạt động khuyến khích phát triển khoa học công nghệ vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

*Thứ bảy*, dư địa các chính sách thu hẹp, đặc biệt là chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ hiện đang gặp 4 thách thức lớn: i) Áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng, chi phí đẩy do giá hàng hóa thế giới tăng cao; ii) chính sách của FED có thể gây sức ép đến lãi suất trong nước; giá trị đồng USD tiếp tục xu hướng gia tăng khiến mức lãi suất trong nước phải gánh thêm trách nhiệm duy trì tỷ giá ổn định; iii) tỷ lệ cung tiền M2/GDP và tín dụng/GDP của Việt Nam đang ở mức cảnh báo cao so với các nước trong khu vực và trong nhóm các nước có mức thu nhập trung bình thấp, iv) Hệ thống tài chính – ngân hàng còn chưa lành mạnh một cách bền vững (hệ số an toàn vốn (CAR) còn mỏng, chất lượng tài sản và nợ xấu gia tăng, thanh khoản hệ thống khó khăn hơn...). Theo đó, dư địa chính sách tiền tệ bị thu hẹp đáng kể, nếu tiếp tục tăng tăng nhanh tín dụng và giảm lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng thì có thể phải đánh đổi bởi bất ổn kinh tế vĩ mô.

### **3. Khuyến nghị chính sách**

Mục tiêu kinh tế năm 2025 là thúc đẩy tăng trưởng, tạo bước đột phá để hoàn tất giai đoạn hồi phục và quay lại quỹ đạo tăng trưởng cao trước đại dịch, hướng đến tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030. Trong ngắn hạn, việc tăng tổng cầu là cần thiết để đạt mục tiêu tăng trưởng, nhưng cần ưu tiên chính sách tài khóa thay vì chính sách tiền tệ nhằm đảm bảo ổn định vĩ mô và an toàn tài chính. Việc lạm dụng chính sách tiền tệ trong bối cảnh hiện nay có thể làm gia tăng rủi ro cho nền kinh tế. Do đó, bên cạnh các biện pháp kích thích tổng cầu, Chính phủ cần củng cố các chính sách đảm bảo tính ổn định tài chính và cải cách thể chế để tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

*Về chính sách tiền tệ*, cần được duy trì linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa để kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Tăng trưởng tín dụng nên được điều chỉnh ở mức khoảng 16%, đảm bảo dòng vốn chảy vào sản xuất và hạn chế tín dụng rủi ro. Việc thúc đẩy tín dụng xanh là cần thiết, đặc biệt là tài trợ cho các dự án trọng điểm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm sản, thủy sản và năng lượng tái tạo. Đồng thời, tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm lãi suất cho vay giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn hơn. Việc điều hành tỷ giá cần linh hoạt, thích ứng với biến động toàn cầu và giảm phụ thuộc vào USD.

*Về chính sách lành mạnh tài chính*, tập trung vào việc củng cố hệ thống ngân hàng, tăng vốn điều lệ và kiểm soát nợ xấu dưới 3%. Hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao an toàn hoạt động tín dụng, đồng thời hạn chế “tín dụng đen” để bảo vệ người vay. Thị trường chứng khoán cần được phát triển theo hướng minh bạch hơn, hướng tới nâng hạng lên thị trường mới nổi. Ngoài ra, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tài chính (fintech) sẽ giúp tăng cường khả năng quản trị rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính.

*Về chính sách tài khóa*, cần thực hiện theo hướng nghịch chu kỳ, với trọng tâm là đẩy mạnh đầu tư công và giảm thuế có mục tiêu. Công tác lập và chấp hành dự toán ngân sách cần được cải thiện để nâng cao hiệu quả chi tiêu công. Bên cạnh đó, cần tối ưu cơ cấu chi tiêu, đảm bảo cân đối giữa đầu tư mới và duy tu hạ tầng. Việc cải cách thuế cũng rất quan trọng, bao gồm việc giảm phụ thuộc vào thuế tiêu dùng và nghiên cứu áp dụng thuế bất động sản, thuế xanh để tạo nguồn thu bền vững. Đồng thời, việc huy động nguồn lực tài chính phải được thực hiện theo hướng bền vững, trong đó cần đẩy nhanh quá trình thoái vốn nhà nước và tận dụng lãi suất thấp để giảm áp lực tài chính.

*Chính sách phát triển động lực tăng trưởng mới* đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trọng tâm là thúc đẩy kinh tế số, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số doanh nghiệp và phát triển hạ tầng số đồng bộ. Để làm được điều này, cần tạo một môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân, giảm bớt các rào cản kinh doanh và cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, đất đai cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh đầu tư vào khoa học - công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao sức cạnh tranh quốc tế.

Việc chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nhằm hướng tới mô hình kinh doanh bền vững. Hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ kinh tế số, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và an ninh mạng sẽ là nền tảng quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Ngoài ra, cần tiếp tục phát triển thị trường chứng khoán theo hướng minh bạch, nâng hạng quốc tế và thu hút vốn dài hạn để tạo động lực cho tăng trưởng bền vững.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. (2012). Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty. Currency; Illustrated edition.
2. Viện Fraser. (2016). Tự do kinh tế thế giới.



3. Ngân hàng Thế giới (2024), Chỉ số Quản trị toàn cầu, từ <https://www.worldbank.org/en/publication/worldwide-governance-indicators>
4. Ngân hàng Phát triển Châu Á (2024). Asian Development Outlook December 2024 Update. Manila, Philippines. 12/2023.
5. OECD (2024), OECD Economic Outlook, Volume 2024 Issue 2, No. 116, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/d8814e8b-en>.
6. UN (2025), World Economic Situation and Prospects.
7. Ngân hàng Thế giới (2025), Global Economic Prospects, January 2025.
8. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2025). World Economic Outlook Jan 2025 Update: Global Growth: Divergent and Uncertain. 01/2025.

# TÁC ĐỘNG CỦA KTS ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

*GS.TS. Tô Trung Thành*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*TS. Nguyễn Quỳnh Trang<sup>1</sup>*

*Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội*

*ThS. Nguyễn Thị Minh Thu*

*Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội*

**Tóm tắt:** Sử dụng dữ liệu DN Hà Tĩnh được chiết xuất từ Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2021 của Tổng cục Thống kê, nghiên cứu này xem xét tác động của kinh tế số đối với năng suất lao động của DN của 18 ngành kinh tế. Kinh tế số được thể hiện qua 4 biến đại diện chứa đựng thông tin (i) DN có hoạt động TMĐT hay không? (ii) DN có sử dụng internet trong hoạt động DN hay không; (iii) DN có sử dụng internet để giới thiệu sản phẩm hay không và (iv) DN có trang web hay không. Kết quả của 18 mô hình cho thấy, trong năm 2020, DN ngành NLTS và CBCT đã cho thấy tác động tích cực của việc giới thiệu sản phẩm trực tuyến đối với NSLĐ, DN ngành Bán buôn, bán lẻ và DN ngành xây dựng cho thấy tác động tích cực của việc sử dụng internet đến NSLĐ; Ngành GD-ĐT cho thấy tác động tích cực của TMĐT đến NSLĐ

**Từ khóa:** kinh tế số, năng suất lao động, ngành kinh tế, Hà Tĩnh

## 1. Giới thiệu

Kinh tế số (KTS) được hiểu là toàn bộ mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội được xây dựng và diễn ra dựa trên nền tảng số. Như vậy, kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng, ...) mà công nghệ số được áp dụng. Kinh tế số vì vậy không chỉ bao gồm ngành công nghệ thông tin - truyền thông, mà còn bao gồm tất cả các ngành, lĩnh vực có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số, kể cả những ngành lĩnh vực truyền thống có đưa công nghệ số vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đóng vai trò quan trọng đối với sản xuất và năng suất lao động

---

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ

(NSLĐ). Công nghệ số có khả năng ứng dụng ở hầu hết các ngành kinh tế, có thể tạo nên những thay đổi lớn về phương thức sản xuất và năng suất lao động trong các ngành kinh tế. Một số ngành có thể sớm tận dụng lợi thế của công nghệ số để tạo nên thay đổi lớn về sản lượng, năng suất như công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải – logistic, tài chính – ngân hàng, y tế, giáo dục, nông nghiệp công nghệ cao,...

Kinh tế số, vì vậy, có thể là một động lực mới để cải thiện nhanh chóng năng suất lao động của các DN tại Việt Nam nói chung, và của Hà Tĩnh nói riêng. Kinh tế số của Hà Tĩnh, sau hơn 2 năm Nghị quyết 05-NQ/TU, Hà Tĩnh đã tổ chức thực hiện đồng bộ và khá hiệu quả các nhiệm vụ đã đề ra, cụ thể như đã ban hành Đề án chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023; ban hành Khung kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 2.0; ban hành bộ mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh; ban hành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện rất tốt Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời triển khai ứng dụng hiệu quả các nền tảng dùng chung như LGSP, Cổng dịch vụ công trực tuyến, Hệ thống chỉ đạo và điều hành trực tuyến; đã kết nối đồng bộ, liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia do các Bộ ngành triển khai để phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp; Hà Tĩnh cũng đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ Ngành để xin chủ trương, hướng dẫn để kịp thời đẩy mạnh chuyển đổi số trong từng lĩnh vực trên địa bàn tỉnh như Bộ Công An, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông và Vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội,... Kết quả là, tại Hội nghị sơ kết 6 tháng năm 2023 về chuyển đổi số và thực hiện Đề án 06, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số quốc gia năm 2022, theo đó Hà Tĩnh đã tăng 22 bậc so với năm 2021, lên thứ 37/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2024, KTS Hà Tĩnh chiếm 7,2%, tăng 1,2 điểm % so với năm 2020.

Chính quyền Hà Tĩnh cũng đặt ra mục tiêu phát triển KTS. Theo đó, KTS chiếm tỷ trọng 20% vào năm 2030. Để thực hiện mục tiêu này, Hà Tĩnh cần nâng cao năng suất lao động thông qua quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Việc xem xét tác động của kinh tế số đối với năng suất lao động của nền kinh tế và của các ngành kinh tế của Hà Tĩnh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá khả năng hấp thụ công nghệ số của nền kinh tế và các ngành kinh tế, từ đó đề xuất được các giải pháp nhằm tận dụng tốt cơ hội của kinh tế số, tạo thêm động lực mới cho tăng trưởng

năng suất lao động trong giai đoạn tới.

Với mục tiêu cơ bản nêu trên, nghiên cứu sử dụng các phương pháp mô hình để đánh giá tác động của KTS. Dựa trên cơ sở sẵn có của dữ liệu, nghiên cứu xây dựng mô hình các biến số tác động đến NSLĐ, đặc biệt là các biến số thể hiện kinh tế. Các biến số này là các biến giả, mang đến thông tin về việc (i) DN có hoạt động TMĐT hay không? (ii) DN có sử dụng internet trong hoạt động DN hay không; (iii) DN có sử dụng internet để giới thiệu sản phẩm hay không và (v) DN có trang web hay không. Bên cạnh các biến thể hiện KTS như vậy, các biến kiểm soát khác cũng được đưa vào mô hình, bao gồm trình độ người lao động, trình độ người quản lý, cường độ vốn.

Bài nghiên cứu được bắt đầu bằng tổng quan nghiên cứu, sau đó là trình bày về phương pháp nghiên cứu và số liệu, theo sau là kết quả mô hình và bình luận. Phần cuối cùng là kết luận và một số hàm ý chính sách.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Nhiều công trình nghiên cứu đã phân tích tác động của công nghệ thông tin - truyền thông - được coi là một cấu phần quan trọng của kinh tế số - đối với gia tăng NSLĐ. Với cách tiếp cận kinh tế học sản xuất, để hiểu được quá trình sản xuất cấp doanh nghiệp, đa phần các nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất có dạng đặc thù cho doanh nghiệp (Bresnahan, 1999; Brynjolfsson & Hitt, 2000). Theo các cách tiếp cận này, việc phân tách cấu phần đầu tư thành đầu tư cho công nghệ thông tin - truyền thông (hoặc đầu tư vào máy tính) và cấu phần đầu tư còn lại (ngoài công nghệ thông tin - truyền thông) cho phép đánh giá tác động của đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông ở cấp doanh nghiệp, cấp ngành. Năng suất lao động là một trong các kết quả đầu ra được các nghiên cứu xem xét để đánh giá tác động của công nghệ thông tin - truyền thông, theo đó năng suất lao động được cải thiện chủ yếu do việc đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông làm gia tăng cường độ vốn và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Công nghệ thông tin - truyền thông cũng được tìm thấy có tác động tích cực đến doanh nghiệp ở các nền kinh tế phát triển như Mỹ (Brynjolfsson & Hitt, 1995) .

Vị thế thị trường, thương hiệu, tầm nhìn của nhà quản lý, cấu trúc doanh nghiệp, tính linh hoạt trong hợp đồng lao động, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, chiến lược của doanh nghiệp là các yếu tố tác động đến hiệu quả của đầu tư công nghệ thông tin - truyền thông (Brynjolfsson & Hitt, 1995; Ramirez & cộng sự, 2001). Theo đó, các doanh nghiệp có tầm nhìn, chiến lược và cam kết của nhà quản lý về phát triển doanh nghiệp theo hướng tăng cường đầu tư vào công nghệ thông tin - truyền thông, sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Weill, 1992). Trình độ người lao động, đặc biệt lao

động thành thạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông sẽ có tác động làm tăng hiệu quả đầu tư vào CNTT của doanh nghiệp.

Ở cấp độ ngành, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng công nghệ thông tin - truyền thông tác động tích cực nhất đối với các ngành chế tác các sản phẩm lâu bền (Jorgenson & Stiroh, 2000; Council of Economic Advisor, 2001). Nghiên cứu sau đó, Triplett & Bosworth (2002) đã cho thấy bằng chứng hoạt động của các ngành dịch vụ cũng được cải thiện nhờ đầu tư vào công nghệ thông tin - truyền thông.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của công nghệ thông tin - truyền thông đến năng suất. Các nghiên cứu ban đầu ở cấp độ vĩ mô cho thấy hiệu quả của công nghệ thông tin - truyền thông đối với năng suất lao động là rất nhỏ (Oliner & Sichel, 1994; Jorgenson & Stiroh, 1995). Một số thậm chí đã cho thấy đóng góp tiêu cực tới tăng trưởng năng suất (Roach, 1986; Berndt & Morrison, 1995). DeStefano & cộng sự (2018) chỉ ra rằng dải sóng ADSL tác động tích cực tới quy mô doanh nghiệp nhưng không tác động tới năng suất. Công nghệ thông tin - truyền thông được tìm thấy không có tác động đến năng suất lao động ở các doanh nghiệp dệt may Ấn Độ, bao gồm cả những doanh nghiệp nhỏ và vừa (Lal, 2001). Tuy nhiên, cần lưu ý các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu doanh nghiệp trong giai đoạn những năm 1980 và 1990, khi đó sự phát triển của công nghệ thông tin - truyền thông hay công nghệ số chưa đạt mức độ nhanh và mạnh như hiện nay, do vậy nhận định này đối với các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển có thể không còn phù hợp.

Ở cấp độ doanh nghiệp, Gal & cộng sự (2019) cho rằng việc áp dụng hàng loạt các công nghệ số có tác động làm tăng năng suất. Ảnh hưởng này mạnh mẽ hơn ở các ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT). Ngoài ra, công nghệ số đã góp phần vào sự phân tán ngày càng tăng về hiệu suất năng suất giữa các doanh nghiệp. Công nghệ số cho phép các công ty đổi mới, ví dụ bằng cách cải thiện quy trình kinh doanh và tự động hóa một số nhiệm vụ thường xuyên; giảm chi phí tương tác với nhà cung cấp và khách hàng. Việc áp dụng các công nghệ số giúp các công ty tăng năng suất do tăng hiệu quả, giảm chi phí, hợp lý hóa cầu lao động và tăng cường đổi mới nhằm nắm bắt các cơ hội đang định hình lại toàn bộ mô hình kinh doanh và các ngành công nghiệp, và làm thay đổi rào cản gia nhập, cải thiện sự minh bạch.

Có nhiều nghiên cứu ở cấp độ doanh nghiệp lẫn cấp độ ngành đưa ra những bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa việc đầu tư vào công nghệ số và năng suất. Chẳng hạn, công nghệ số hóa cho phép doanh nghiệp đổi mới, ví dụ như cải thiện các quy trình kinh doanh, hay tự động hóa các công việc đã trở thành một quy trình. Roger & Tseng (2000) khi phân tích các yếu tố tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp

CBCT tại Úc giai đoạn 1994-1996, đã lấy tỷ lệ lao động sử dụng internet ít nhất một lần trong tuần để đánh giá tác động đối với năng suất lao động của các doanh nghiệp. Hai mô hình WLS (weighted least square) và OLS (ordinary least square) được sử dụng đều cho tác động dương biến số này đối với năng suất lao động.

Tại Việt Nam, Cameron & cộng sự (2019) trong Báo cáo tương lai nền kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030- 2045 là một trong số hiếm hoi nghiên cứu đánh giá tác động của công nghệ số đối với nền kinh tế. Các tác giả sử dụng số lượng máy tính sử dụng trong doanh nghiệp làm biến đại diện cho công nghệ số. Tuy nhiên, các máy tính này có thể kết nối hoặc không kết nối internet, người lao động sử dụng máy tính chưa chắc kết nối internet để làm việc. Đây chính là điểm hạn chế của báo cáo này. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng 4 biến giả đại diện cho KTS để có thể đánh giá toàn diện hơn tác động của KTS.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### *Mô hình*

Giả định các doanh nghiệp tuân theo quy luật của hàm sản xuất Cobb-Douglas:  $Y_i = AK_i^\alpha L_i^\beta$ , trong đó Y là biến số thể hiện yếu tố đầu ra của sản xuất. K là số vốn đầu tư và L là số lượng lao động trong doanh nghiệp.

Từ hàm sản xuất Cobb-Douglas, chia cả 2 vế cho số lao động (L) ta có:

$$\frac{Y}{L} = A * \frac{K^\alpha}{L} * L^\beta \quad (1)$$

$$\frac{Y}{L} = A * \frac{K^\alpha}{L^\alpha} * L^{\beta+\alpha-1} \quad (2)$$

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right) = \ln A + \alpha \ln\left(\frac{K}{L}\right) + (\beta + \alpha - 1)\ln(L) \quad (3)$$

Vế trái của biểu thức trên là giá trị đầu ra trên một đơn vị lao động hay chính là năng suất lao động tính theo đầu ra Y (Y có thể là doanh thu, giá trị gia tăng, giá trị sản xuất,..). Bên phải bao gồm K/L là mức trang bị vốn trên lao động hay còn gọi là cường độ vốn, L là số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp và yếu tố năng suất tổng hợp TFP (yếu tố A). Tuy nhiên từ lý thuyết và từ các nghiên cứu thực nghiệm có thể thấy tham số hiệu quả lnA còn có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến, do vậy có thể được biểu diễn thông qua hàm số của các biến đại diện cho kinh tế số, trình độ người lao động, trình độ quản lý, vốn tri thức, quy mô doanh nghiệp, hình thức sở hữu... Từ đó, mô hình (3) có thể

được viết lại thành hàm số NLSĐ bị tác động bởi cường độ vốn, lao động, và các biến số khác tác động đến TFP, trong đó có kinh tế số .

Nghiên cứu này sử dụng mô hình tương tự Papadogonas & cộng sự (2005), Niringiye Aggrey & cộng sự (2010), Fallahi & cộng sự (2010)..., theo đó, năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, dựa trên sự sẵn có của số liệu, mô hình có dạng như sau:

$$\ln\text{NSL}_{ij} = \beta_0 + \beta_1\ln(K/L)_{ij} + \beta_2\ln L_{ij} + \beta_4LD_{ij} + \beta_5\text{chuDN}_{ij} + \beta_6\text{SIZE}_{ij} + \beta_7\text{Ownership}_{ij} + D'\gamma + e_{ij} \quad (4)$$

Trong đó,  $i$  là số thứ tự của doanh nghiệp;  $j$  là ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của DN;  $D' = [D'_{\text{TMĐT}} D'_{\text{internet}} D'_{\text{sp}} D'_{\text{web}}]$  là các véc-tơ cột của các biến giả đại diện chứa đựng thông tin (i) DN có hoạt động TMĐT hay không? (ii) DN có sử dụng internet trong hoạt động DN hay không; (iii) DN có sử dụng internet để giới thiệu sản phẩm hay không và (iv) DN có trang web hay không, các biến này có giá trị là 1 và 0 tương ứng với thông tin “có” và “không” của DN. Bên cạnh kinh tế số, mô hình trên bổ sung một số yếu tố khác tác động đến năng suất lao động đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu trước đây như cường độ vốn và lao động (Fallahi & cộng sự, 2010; Roger & Tseng, 2000); trình độ người lao động (Niringiye Aggrey & cộng sự, 2010; Corvers, 1997); Quy mô doanh nghiệp (Baldwin & cộng sự, 2002); Hình thức sở hữu doanh nghiệp (Parker & cộng sự, 1995). Tên biến, ký hiệu, đo lường và tác động kỳ vọng của các biến số đến năng suất lao động được thể hiện chi tiết ở Bảng 1.

**Bảng 1: Các biến số trong mô hình**

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tác động kỳ vọng đến NSLĐ
Năng suất lao động	$\ln\text{NSLĐ}$	NSLĐ được xác định bằng doanh thu thuần chia cho số lao động trong doanh nghiệp.	
Cường độ vốn	$\ln(K/L)$	Cường độ vốn được xác định bằng tài sản của doanh nghiệp trên tổng lao động. $\ln(K/L)$ là logarit của cường độ vốn trong doanh nghiệp.	+
Lao động	$\ln L$	$L$ là số lao động trong doanh nghiệp. $\ln L$ là logarit của số lao	+

<b>Tên biến</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Đo lường</b>	<b>Tác động kỳ vọng đến NSLĐ</b>
		động làm việc trong doanh nghiệp	
<b>Trình độ người lao động</b>	LD	LD chi phí DN trả cho một lao động, DN trả chi phí cao hơn được hiểu tuyển dụng lao động có trình độ cao hơn.	+
<b>Trình độ chủ DN</b>	chuDN	Trình độ của chủ DN, có giá trị 1: Chưa qua đào tạo; 2: Đào tạo dưới 3 tháng; 3: Sơ cấp; 4: Trung cấp; 5: Cao đẳng; 6: Đại học; 7: Thạc sỹ; 8: Tiến sỹ; 9: Trình độ khác	+
<b>Quy mô doanh nghiệp</b>	SIZE	4 quy mô lao động: dưới 10 người, từ 10 đến 100 người, từ 100 đến 200 người và trên 200 người	+
Các biến thể hiện KTS			
<b>TMĐT</b>	e_com	Có giá trị 1: DN có TMĐT; 0: DN không có TMĐT	+
<b>Internet</b>	internet	Có giá trị 1: DN có internet; 0: DN không có internet	+
<b>Giới thiệu sp qua internet</b>	Internet_gioithieu	Có giá trị 1: DN có giới thiệu sp qua internet; 0: DN không có giới thiệu sp internet	+
<b>Website</b>	web	Có giá trị 1: DN có website; 0: DN không có website	+

Tác động của KTS có sự khác biệt giữa các ngành sản xuất kinh doanh. Vì vậy, nghiên cứu tiến hành ước lượng mô hình trên các DN cho các ngành cấp I theo quy định của Tổng cục Thống kê. Đó là các ngành sau:

- (1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- (2) Khai khoáng
- (3) Công nghiệp chế biến, chế tạo



- (4) SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- (5) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- (6) Xây dựng
- (7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- (8) Vận tải kho bãi
- (9) Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- (10) Thông tin và truyền thông
- (11) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- (12) Hoạt động kinh doanh bất động sản
- (13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- (14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- (15) Giáo dục và đào tạo
- (16) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- (17) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- (18) Hoạt động dịch vụ khác

Phương pháp định lượng: Với dữ liệu DN của Hà Nội trong năm 2020, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS)

Dữ liệu: Dữ liệu của DN Hà nội năm 2020 được chiết xuất từ Tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê năm 2021. Sau khi làm sạch dữ liệu, bộ dữ liệu gồm 171.781 DN trên địa bàn Hà Nội. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng DN là các DN trong lĩnh vực Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, với tỷ trọng là 36,8%, tiếp đó là DN trong lĩnh vực xây dựng (12,5%), CBCT (11,5%), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (10,8%).

#### **4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

Sau khi ước lượng 18 mô hình cho 18 ngành kinh tế, kết quả các mô hình cho thấy:

- Nhìn chung, việc sử dụng các cách tiếp cận số như internet, TMĐT, giới thiệu sản phẩm trực tuyến và xây dựng trang web riêng chưa tác động nhiều đến NSLĐ của các DN Hà Tĩnh

- Hầu hết hệ số của các biến KTS không có ý nghĩa thống kê với 18 ngành kinh tế cấp 1. Nếu so sánh một mô hình tương tự với DN Hà Nội, thì hầu hết các ngành đều cho

thấy tác động tích cực của KTS đến NSLĐ

- Tuy vậy, DN một số ngành đã cho thấy tác động tích cực của KTS đối với NSLĐ, cụ thể như sau

- DN ngành NLTS và CBCT đã cho thấy tác động tích cực của việc giới thiệu sản phẩm trực tuyến đối với NSLĐ, với hệ số tác động tương ứng là 0,61 và 0,58

- DN ngành Bán buôn, bán lẻ và DN ngành xây dựng cho thấy tác động tích cực của việc sử dụng internet đến NSLĐ, với hệ số tác động tương ứng là 0,28 và 0,27

- Ngành GD-ĐT cho thấy tác động tích cực của TMĐT đến NSLĐ với hệ số tác động là 0.68

**Bảng 2: Kết quả ước lượng các mô hình đánh giá tác động của KTS đến năng suất lao động của DN Hà Tĩnh theo các ngành KT**

<u>Tên biến</u>	<u>NLTS</u>	<u>Khai</u> <u>Khoáng</u>	<u>CBCT</u>	<u>Điện</u>	<u>Nước</u>	<u>Xây</u> <u>dựng</u>	<u>Bán</u> <u>buôn,</u> <u>bán lẻ</u>	<u>Vận tải</u>	<u>Lưu</u> <u>trú</u>
	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>
<u>Cường độ vốn</u>	0.05	0.19*	0.19***	-0.15	0.26***	0.19***	0.13***	0.21***	0.03
<u>Số lượng LĐ</u>	-0.13	-0.14	0.10	0.05	-0.16	0.13***	0.33***	0.08	0.12
<u>Có TMĐT</u>	-0.00	0.74	0.04	-1.63	-0.46	0.09	0.22	-0.26	0.31
<u>Có Internet</u>	0.02	-0.06	-0.09	-0.58	0.13	0.28**	0.27*	0.35	-0.46
<u>Có giới thiệu sp qua</u> <u>Internet</u>	0.61**	0.49	0.58***	0.07	0.19	0.09	-0.19	0.09	-0.03
<u>Có trang web</u>	-0.49	-0.46	0.19	2.19	0.76	0.59	0.27	-0.09	0.35
<u>Chất lượng lao động</u>	0.03***	0.01	0.01***	0.03*	0.00**	0.00***	0.01***	0.01***	0.02***
<u>Trình độ chủ DN</u>	-0.00	0.03	0.04	-0.47	0.08	0.06*	-0.04	-0.00	-0.02
<u>DN HTX so với DNNN</u>	0.36	-0.41	-0.55		-1.23**	0.30	-0.38	-0.81	0.42
<u>DN tư nhân so với DNNN</u>	0.64	-0.62	-0.22	0.39		0.26	0.60	-0.33	-0.10
<u>DN FDI so với DNNN</u>			-0.17			1.47	-0.11	-1.18	-0.98
<u>Hệ số chặn</u>	3.02***	5.30***	3.63***	7.30**	3.56***	3.52***	4.11***	3.81***	3.89***
<u>Số quan sát</u>	301	47	280	32	77	646	600	191	92
<u>R<sup>2</sup></u>	0.46	0.25	0.33	0.38	0.54	0.16	0.21	0.28	0.35

**Bảng 3: Kết quả ước lượng các mô hình đánh giá tác động của KTS đến năng suất lao động của DN Hà Nội theo các ngành KT (tiếp)**

<u>Tên biến</u>	<u>Viễn thông</u>	<u>Tài chính</u>	<u>BDS</u>	<u>KH- CN</u>	<u>HC_DV hỗ trợ</u>	<u>GD-ĐT</u>	<u>Y tế</u>	<u>Nghê thuật</u>	<u>DV khác</u>
	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>	<u>lnLpr</u>
<u>Cường độ vốn</u>	-1.00	0.01	-0.01	0.15**	0.07	0.20	0.01	-0.13	-1.00
<u>Số lượng LĐ</u>	0.07	-0.12	0.27	0.21**	0.16	0.89***	-13.63	-0.07	0.07
<u>Có TMDT</u>		0.21	0.14	0.27	0.37	0.48*	-8.59	0.47	
<u>Có Internet</u>		0.06	-0.74	0.13	1.44	-1.04		0.58	
<u>Có giới thiệu sp qua Internet</u>	1.58	-0.01	0.14	-0.07	-0.32	-1.60**	20.14	-0.34	1.58
<u>Có trang web</u>		-0.09	-1.08	0.27	0.35				
<u>Chất lượng lao động</u>	0.07	0.01**	0.02**	0.01***	0.02	0.02**	0.05	0.02	0.07
<u>Trình độ chủ DN</u>		-0.03	-0.22	-0.14**	-0.19	-0.69***	-1.66	0.31	
<u>DN HTX so với DNNN</u>			-2.40						
<u>DN tư nhân so với DNNN</u>		-1.27***	-0.71						
<u>DN FDI so với DNNN</u>			1.13	-0.36					
<u>Hệ số chặn</u>	4.49	6.21***	6.11*	4.15***	2.40*	4.81***	33.78	2.71	4.49
<u>Số quan sát</u>	5	36	23	189	17	12	7	8	5
<u>R<sup>2</sup></u>	1.00	0.66	0.75	0.19	0.58	0.99	1.00	1.00	1.00

Kết quả phân tích mô hình cho thấy, việc ứng dụng các yếu tố công nghệ số như internet, thương mại điện tử (TMĐT), quảng bá trực tuyến và xây dựng trang web riêng chưa tạo ra tác động rõ rệt đến năng suất lao động (NSLĐ) của doanh nghiệp tại Hà Tĩnh. Tuy nhiên, một số ngành, đặc biệt là nông, lâm, thủy sản (NLTS), chế biến, chế tạo (CBCT), bán buôn – bán lẻ, xây dựng và giáo dục – đào tạo (GD-ĐT), đã ghi nhận tác động tích cực từ chuyển đổi số. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển KTS tại Hà Tĩnh vẫn còn lớn, nhưng cần có các giải pháp phù hợp để thúc đẩy quá trình này.

Trước hết, việc nâng cao nhận thức và kỹ năng số cho doanh nghiệp là yếu tố quan trọng. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Tĩnh có thể chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích của KTS, hoặc chưa có đủ kỹ năng để triển khai hiệu quả. Do đó, chính quyền và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp cần đẩy mạnh công tác đào tạo, tổ chức các hội thảo, chương trình tư vấn chuyên sâu về TMĐT, quản lý số và ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Đặc biệt, các doanh nghiệp trong ngành NLTS và CBCT cần được hướng dẫn tận dụng tối đa các kênh bán hàng trực tuyến để mở rộng thị trường.

Bên cạnh đó, cải thiện hạ tầng số và tăng cường hỗ trợ tài chính là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy quá trình KTS. Chính quyền tỉnh cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống viễn thông, đảm bảo internet tốc độ cao, đặc biệt tại khu vực nông thôn, nơi nhiều doanh nghiệp trong ngành NLTS và CBCT hoạt động. Đồng thời, các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng ưu đãi hoặc quỹ hỗ trợ chuyển đổi số nên được triển khai để giúp doanh nghiệp có đủ nguồn lực đầu tư vào công nghệ, đặc biệt là trong các lĩnh vực TMĐT, thanh toán số và phần mềm quản lý kinh doanh.

Ngoài ra, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số theo đặc thù từng ngành sẽ giúp nâng cao NSLĐ một cách hiệu quả. Với ngành bán buôn – bán lẻ và xây dựng, việc sử dụng internet để quản lý chuỗi cung ứng, tối ưu hóa hoạt động logistics và áp dụng phần mềm ERP có thể giúp tăng hiệu suất lao động. Trong lĩnh vực GD-ĐT, việc đầu tư vào các nền tảng học trực tuyến và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo và năng suất lao động trong ngành.

Cuối cùng, để đảm bảo KTS phát triển bền vững tại Hà Tĩnh, cần tạo lập hệ sinh thái liên kết giữa doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị nghiên cứu – đào tạo. Việc xây dựng các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp số, thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp công nghệ và các ngành sản xuất truyền thống sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình KTS. Với những giải pháp này, Hà Tĩnh có thể từng bước rút ngắn khoảng cách với các địa phương có trình độ KTS cao như Hà Nội, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

## Lời cảm ơn

Đây là sản phẩm của đề tài: “Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế số trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2030” thuộc đề tài Khoa học & Công nghệ cấp tỉnh do trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân chủ trì.

## Tài liệu tham khảo

1. Baldwin, J.R., R. Jarmin và J. Tang (2002), *The Trend to Smaller Producers in Manufacturing: A Canada/ U.S. Comparison*, Economic Analysis Research Paper Series, No. 3, Statistics Canada.
2. Berndt, E.R. & Morisson, C.J. (1995), *High-tech Capital Formation and Economic Performance in US Manufacturing Industries: An Explanatory Analysis*, Journal of Econometrics, 65, 9-43.
3. Bộ Công thương & UNDP (2019), Đánh giá sự sẵn sàng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp Việt Nam, Bộ Công thương - UNDP.
4. Bresnahan, T.F. (1999), *Computerization and wage dispersion: An analytical reinterpretation*, J.Royal Econ. Soc. 109.
5. Brynjolfsson, E. và Hitt, L.M. (1995), *Information Technology as a Factor of Production: The Role of Difference among Firms*, Economics, Innovation and New Technology.
6. Brynjolfsson, E. và Hitt, L.M. (2000), *Beyond Computation: Information Technology, Organizational Transformation and Business Performance*, Journal of Economic Perspectives, 14 (4), 2348.
7. Cameron A., Pham T.H., Atherton J., Nguyen D.H., Nguyen T.P., Tran S.T., Nguyen T.N., Trinh H.Y. & Hajkowicz S. (2019), *Báo cáo Tương lai kinh tế số Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045*, CSIRO, Brisbane.
8. Corvers, F. (1997), *The Impact of human capital on labor productivity in manufacturing sectors of the European Union*, Applied Economics, 29(8), 975-987.
9. Council of Economic Advisors (2001), *The annual report of the council of economic advisors. The Economics of the President*, U.S. Government Printing Office, Washington, D.C.
10. DeStefano, T., R. Kneller & J. Timmis (2018), ‘Broadband infrastructure, ICT use and firm performance: Evidence for UK firms’, *Journal of Economic Behavior &*

*Organization*, 155, <http://dx.doi.org/10.1016/j.jebo.2018.08.020>

11. Fallahi, Firouz, Sojoodi, Sakineh, M.Aslaninia và Nassim (2010), *Determinants of Labor Productivity in Manufacturing Firms of Iran: Emphasizing on Labor Education and Training*, MPRA Paper No. 27699, Munich Personal RePEc Archive (MPRA)
12. Gal, P., G, Nicoletti, T. Renault, S.Soberbe và C.Timiliotis (2019), *Digitalisation and productivity: In search of the holy grail – Firm-level empirical evidence from EU countries*, OECD Economics Department Working Papers, No. 1533, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/5080f4b6-en>
13. Jorgenson, D.W. & Stiroh, K.J. (1995), *Computers and Growth*, *Economics of Innovation and New Technology*, 3(3-4).
14. Jorgenson, D.W. & Stiroh, K.J. (2000), *Raising the Speed Limit: US Economic Growth in the Information Age*, Brookings Papers on economic Activity.
15. Lal. (2001), *The determinants of the adoption of information technology: A case study of the Indian garments industry*, In M. Pohjola, *Information Technology, Productivity, and Economic Growth: International Evidence and Implications for Economic Development*. Oxford University Press, Cambridge, U.K.
16. Niringiye Aggrey, Luvanda Eliab và Shitundu Joseph (2010), *Human Capital and Labor Productivity in East African Manufacturing Firms*, *Current Research Journal of Economic Theory* 2(2), 48-54.
17. Oliner, S.D. & Sichel, D.E. (1994), *Computers and Output Growth Revisited: How Big Is the Puzzle?*, *Brookings Pap. Econ. Act.*2, 2, 273-317.
18. Papadogonas, Theodore và Fontini Voulgaris (2005), *Labor Productivity Growth in Greek Manufacturing Firms*, *Operational Research*.
19. Parker, David, Martin và Stephen (1995), *'The Impact of UK Privatisation on Labour and Total Factor Productivity'*, *Scottish Journal of Political Economy*, *Scottish Economic Society*, vol. 42(2), 201-220.
20. Ramirez, R., Kraemer, K.L., và Lawler, E. (2001), *The contribution of information technology investments to firm performance: Influence of management practices*, Center for Research on Information Technology and Organizations, University of California, Irvine, Irvine, CA.
21. Roach, S. (1986), *Macrorealities of the Information Economy* in Landau, R., Rosenberg, N. (Eds), *The Positive Sum Strategy*, Washington, D.C.: National Academy Press.

22. Rogers M. và Tseng Y. (2000), *Analysing Firm-Level Labour Productivity Using Survey Data*, Melbourne Institute Working Paper No. 10/00.
23. Triplett, J.E. & Bosworth, B. P. (2002), 'Baumol's disease" has been cured: IT and multifactor productivity in U.S. services industries', Un-published paper. The Brookings Institution, Washington, D.C.
24. UBND tỉnh Hà Tĩnh, 2020, Kế hoạch số 393/KH-UBND về Chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030
25. Weill. (1992), 'The relationship between information technology and firm performance: A study of the valve-manufacturing sector', *Inform. Syst. Res.* 3,4, 307-333



# HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG NĂM 2025

*TS. Ngô Tuấn Anh*

*Đại học kinh tế quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung đánh giá hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2024, về kim ngạch, cơ cấu, thị trường và các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu, mở rộng thị trường. Bài viết cũng rút ra những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trong hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2024, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm khắc phục và đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam thời gian tới.

**Từ khóa:** Xuất nhập khẩu, hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu.

## 1. Giới thiệu

Năm 2024, tình hình phát triển kinh tế - xã hội cả nước diễn ra trong bối cảnh thế giới tiếp tục có những biến động lớn và khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Xung đột Nga – Ukraina, khu vực Trung Đông diễn biến phức tạp, chuỗi cung ứng toàn cầu, các luồng vận tải trọng yếu luôn đứng trước nguy cơ đứt gãy, gián đoạn. Xu hướng phi toàn cầu hoá trở lại, chính sách bảo hộ xuất hiện trở lại ở nhiều nước dưới các hình thức khác nhau. Các nước thị trường xuất khẩu của Việt Nam tăng cường áp dụng nhiều tiêu chuẩn, quy định mới liên quan đến chuỗi cung ứng, nguyên liệu, lao động, môi trường đối với các sản phẩm nhập khẩu (dự luật chống phá rừng, CBAM của EU; các tiêu chuẩn lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... gắn với thương mại của Mỹ) ảnh hưởng nhiều đến kinh tế thế giới, trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Tuy có nhiều khó khăn, thách thức nhưng xuất nhập khẩu lại là điểm sáng nổi bật và là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế với tổng kim ngạch cả năm đạt kỷ lục mới (gần 800 tỷ USD), tăng 15% so với năm trước và vượt gần 3 lần kế hoạch; cán cân thương mại ghi nhận năm thứ 9 liên tiếp xuất siêu ở mức cao (gần 25 tỷ USD), giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và các chỉ số kinh tế vĩ mô.

Năm 2025 với nhiệm kỳ mới của Tổng thống Mỹ Donald Trump được dự báo sẽ có nhiều biến động đến nền kinh tế thế giới, tác động đến Việt Nam và các đối tác thương mại của Việt Nam, mang đến cả những thách thức và cơ hội mới. Thách thức sẽ biến thành cơ hội nếu Việt Nam có những quyết sách ứng phó đúng đắn.

## 2. Thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu năm 2024

### 2.1 Hoạt động xuất nhập khẩu

#### Về kim ngạch, cơ cấu và thị trường

(Theo Bộ Công Thương, 2024) cho biết: Năm 2024 mặc dù còn nhiều khó khăn nội tại cũng như bất ổn từ môi trường quốc tế nhưng Việt Nam vẫn đạt được nhiều kết quả vượt trội trong hoạt động xuất nhập khẩu, cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp (từ năm 2016) với mức thặng dư khá cao (ước đạt 23 tỷ USD), là điểm sáng nổi bật và là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế với tổng kim ngạch cả năm đạt kỷ lục mới (gần 800 tỷ USD), tăng 15% so với 2023 và vượt gần 3 lần kế hoạch. Xuất khẩu ước đạt 403 tỷ USD (vượt xa mức 354,7 tỷ USD của cả năm 2023), tăng 13,6% so với năm 2023 (năm 2023 giảm 4,6%), đây là mức tăng trưởng khá cao so với nhiều nước trong khu vực ASEAN và châu Á (trong 10 tháng năm 2024, xuất khẩu của Trung Quốc tăng 12,7%, Hàn Quốc tăng 9,6%, Thái Lan tăng 4,9%, Indonesia tăng 1,33%).

Về thị trường xuất khẩu thì khu vực thị trường châu Á - châu Phi tiếp tục giữ vị trí chiến lược với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều ước đạt 519,7 tỷ USD, tăng 13,7% so với năm 2023, chiếm 66,3% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thế giới (xuất khẩu ước đạt 197,4 tỷ USD, tăng 8,4%; nhập khẩu ước đạt 322,3 tỷ USD, tăng 17,2%; nhập siêu 124,9 tỷ USD, tăng 34,6% so với năm 2023). Hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Khai mở thị trường tiềm năng tại Trung Đông - châu Phi bằng việc ký kết Hiệp định FTA với UAE trong thời gian đàm phán kỷ lục (16 tháng). Hoạt động xuất nhập khẩu đã cơ bản tận dụng, khai thác có hiệu quả các cam kết mở cửa thị trường từ các FTA, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam với hầu hết các thị trường đã ký FTA đều tăng: xuất khẩu sang Hoa Kỳ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam ước đạt 119,7 tỷ USD, chiếm 29,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng tới 23,4% so với năm 2023 (năm 2023 giảm 11,3%); xuất khẩu sang thị trường EU ước đạt 51,6 tỷ USD, tăng 18,3% (năm 2023 giảm 6,8%); xuất khẩu sang khu vực thị trường ASEAN tăng 13,6%; xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc ước đạt 25,5 tỷ USD, tăng 8,6% (năm 2023 giảm 3,4%); xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản ước đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,5% (năm 2023 giảm 3,7%).

Tiếp đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Xuất khẩu tăng mạnh ở nhóm hàng nông lâm thủy sản (11 tháng đầu

năm 2024 tăng 20,6%), với giá bán nông sản thuận lợi đã hỗ trợ tiêu thụ tốt đầu ra cho sản xuất nông nghiệp và người dân và nhóm hàng công nghiệp chế biến (11 tháng tăng 14,3%). Hoạt động nhập khẩu được đảm bảo với cơ cấu phù hợp, cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng. Trong đó, nhóm hàng cần nhập khẩu tiếp tục chiếm tỷ trọng cao (gần 89%). Việc nhập khẩu các mặt hàng linh kiện, máy móc, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng trưởng trở lại cho thấy sự phục hồi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế, cùng như những tín hiệu tích cực về các đơn hàng nhận được trong thời gian tới. Nhóm công nghiệp chế biến phục hồi mạnh, là động lực đóng góp chính vào kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước (chiếm gần 85%). Đặc biệt, các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực vốn gặp nhiều khó khăn trong năm 2023 đã có sự phục hồi nhanh, lấy lại đà tăng trưởng cao ở mức hai con số như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 71,7 tỷ USD, tăng 25%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 52,6 tỷ USD, tăng 22%; hàng dệt may đạt 37 tỷ USD, tăng 11,2%; giày dép các loại đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,2 tỷ USD, tăng 20,3%; sắt thép đạt 9,3 tỷ USD, tăng 11,8%...

Năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước ngày càng được cải thiện: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước (18,9%) cao hơn so với khu vực FDI (11,6%); đồng thời, tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước cao hơn so với cùng kỳ năm trước (28,9% so với 26,9%) (Bộ Công Thương, 2024).

## **2.2 Về hoạt động hỗ trợ xuất khẩu, mở rộng thị trường**

Chính phủ, các Bộ ngành trung ương và địa phương tích cực đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại mới đạt được những kết quả tích cực với việc khai mở thị trường tiềm năng tại Trung Đông - Châu Phi bằng việc ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - UAE (Hiệp định CEPA) sau thời gian đàm phán kỷ lục (16 tháng); Xây dựng hồ sơ, trình và được Quốc hội phê chuẩn văn kiện gia nhập CPTPP của Vương quốc Anh và Bắc Ai len (UK) tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XV (Quốc hội đã ban hành Nghị quyết phê chuẩn văn kiện gia nhập Hiệp định CPTPP của UK vào ngày 25 tháng 6 năm 2024); Triển khai các bước thực thi Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và I-xra-en (VIFTA); đàm phán nâng cấp và đàm phán mới các hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ ASEAN.

Việt Nam cũng tích cực đàm phán, ký kết triển khai các khuôn khổ pháp lý song phương về kinh tế thương mại với các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Lào, Ma-lai-xi-a, Úc, New Zealand, Nam Phi, Mô-dăm-bích, Ả-rập Xê-út ... để thiết lập, mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực mà Việt Nam có tiềm năng và có nhu cầu xuất khẩu. Đã phản

ứng trước các thay đổi, điều chỉnh trong chính sách, chiến lược của các đối tác lớn như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc để phục vụ công tác điều hành xuất nhập khẩu cũng như thông tin cho doanh nghiệp Việt Nam ứng phó.

Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên nền tảng thương mại điện tử quốc tế, như Bộ Công Thương đã phối hợp với nền tảng thương mại điện tử Alibaba.com triển khai Gian hàng quốc gia Việt Nam - Vietnam Pavilion trên Alibaba.com; Phối hợp Alibaba tuyển chọn và công bố 100 doanh nghiệp tiêu biểu được lựa chọn tham gia Gian hàng quốc gia Việt Nam - Vietnam Pavilion.

(Bộ Công Thương 2024) cho biết: Việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác xúc tiến thương mại (XTTM) tiếp tục được đẩy mạnh. Đến nay, một số cấu phần nền tảng trong Hệ sinh thái XTTM số đã và đang được hoàn thiện, phát triển đưa vào sử dụng bao gồm: (i) Hệ thống quản trị thông tin và điều hành XTTM (Vietrade CRM); (ii) Hệ thống đào tạo trực tuyến (Vietrade Edu); (iii) Hệ thống truy xuất nguồn gốc xúc tiến thương mại (iTrace 247); (iv) Bản đồ XTTM sản phẩm nông sản Việt Nam (Vietrade Map); (v) Phần mềm hỗ trợ tổ chức hội nghị, hội thảo và các sự kiện XTTM (Event Automation); (vi) Nền tảng tổ chức hội chợ triển lãm trực tuyến (Virtual Exhibition).

## **2.3 Một số hạn chế, tồn tại và nguyên nhân**

### **Những hạn chế, tồn tại**

- Hoạt động xuất khẩu mặc dù phục hồi tăng trưởng nhanh nhưng thiếu bền vững, chịu nhiều tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Phần lớn kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam do các doanh nghiệp FDI mang lại (khoảng trên 70%) nhưng xuất khẩu của các doanh nghiệp này phụ thuộc nhiều vào chuỗi cung ứng toàn cầu và chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Trong hoạt động xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc vào một số thị trường lớn, chủ yếu là với các quốc gia Đông Bắc Á, Hoa Kỳ, ASEAN, EU (kim ngạch xuất khẩu của nước ta tới 4 khu vực thị trường này chiếm gần 80% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước).

- Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ... phải đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, các rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh.

- Giá trị gia tăng trong xuất khẩu chưa được như kỳ vọng, phần lớn hàng xuất khẩu thuộc nhóm hàng gia công, chế biến và tập trung chủ yếu ở nhóm doanh nghiệp FDI (như dệt may, da giày, điện tử), tỷ lệ nội địa hóa thấp và phụ thuộc nhiều vào nguồn

nguyên liệu nhập khẩu, dẫn đến giá trị gia tăng thấp. Hàng nông nghiệp xuất khẩu chủ lực chủ yếu xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô, sơ chế, khả năng đáp ứng yêu cầu về chất lượng của thị trường thế giới hạn chế.

- Mức độ tự do hóa thương mại và ký kết các FTA có xu hướng tăng nhưng còn hạn chế trong phát triển các mặt hàng xuất khẩu mới, chưa đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu. Nhiều ngành hàng chủ lực như nông, thủy sản, dệt may, da giày, điện tử vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chưa phát triển các sản phẩm công nghệ cao.

- Cơ cấu thị trường nhập khẩu chậm chuyển dịch theo hướng tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn; nhập siêu chủ yếu từ thị trường châu Á, chưa hướng mạnh vào phần cốt lõi của công nghiệp hóa; nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất và xuất khẩu còn phụ thuộc vào một số thị trường.

### **Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại**

- Kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp trong bối cảnh các cuộc xung đột lan rộng tác động sâu sắc, nhiều mặt đến kinh tế toàn cầu, gây sức ép tăng giá các mặt hàng chiến lược, khiến lạm phát toàn cầu giữ ở mức cao, xáo trộn chuỗi cung ứng làm giảm sự phục hồi của thương mại, đầu tư toàn cầu... Trong đó, tình hình chính trị thế giới tiếp tục biến động phức tạp, nhất là căng thẳng chính trị giữa các nước lớn, xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine kéo dài, căng thẳng leo thang tại khu vực Trung Đông và dải Gaza tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung và giá nhóm hàng nhiên liệu, năng lượng, lưu thông các hàng hóa khác và theo đó ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa trong nước.

- Thị trường xuất khẩu tuy có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa chắc chắn và không đồng đều; Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ... phải đối mặt với các áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, các rào cản kỹ thuật liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh.

- Trong những tháng đầu năm 2024, lạm phát cao ở Mỹ, EU và nhiều quốc gia khác khiến các nước duy trì lãi suất ở mức cao để giảm lạm phát làm giảm tăng trưởng kinh tế và giảm cầu, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, gây áp lực cho việc tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước.

- Tình hình kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, thách thức, thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu phục hồi chậm đã ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước. Tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trong nước tăng chậm lại so với cùng kỳ các năm trước.

- Các doanh nghiệp công nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp xuất khẩu tiếp tục gặp khó trong việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường do chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí tuân thủ cao (đặc biệt với các quy định, tiêu chuẩn mới), lãi suất cho vay mặc dù giảm dần nhưng còn cao.

- Mặc dù các hoạt động sản xuất, kinh doanh đã cơ bản hồi phục sau dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên do kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu trong nước gặp nhiều khó khăn, bên cạnh đó, việc giải ngân vốn đầu tư (cả khu vực công và tư) còn chậm, thu nhập của người lao động chưa ổn định nên người dân vẫn có xu hướng tiết kiệm chi tiêu, chủ yếu chỉ tập trung chi tiêu cho các hàng hóa thiết yếu như lương thực, thực phẩm..., nhu cầu với các hàng hóa, dịch vụ khác chưa tăng trưởng tốt.

- Với sự phát triển của một số sàn thương mại điện tử của nước ngoài tại Việt Nam chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ đã hỗ trợ cho tiêu thụ hàng hóa từ các nước lân cận, theo đó ảnh hưởng đến tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước. Đồng thời, nhiều hoạt động bán hàng trên các ứng dụng mạng xã hội chưa được quản lý và thống kê vào số liệu tiêu thụ hàng hóa của cả nước nên số liệu thống kê được công bố có thể đã chưa phản ánh đúng sức mua thực sự của người dân.

### 3. Khuyến nghị đối với 2025

- Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần theo dõi thông tin kịp thời cho các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp về những diễn biến của thị trường xuất khẩu để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, nhất là những thay đổi trong chính sách thương mại của các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc; Duy trì đều đặn các hội nghị giao ban xúc tiến thương mại với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài. Các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài cần thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường nước ngoài; các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của thị trường nước ngoài có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và khuyến nghị đối với các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Thứ hai, đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại, trong đó tập trung thúc đẩy ở mức cao nhất chương trình chuyển đổi số trong các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu. Triển khai công tác XTTM theo hướng đa dạng hóa thị trường, khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường trong các Hiệp định thương mại tự do để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường chủ lực, thị trường lớn; tăng cường khai thác các thị trường mới, thị trường còn tiềm năng. Xây dựng, triển khai kế hoạch xúc tiến thương

mại theo định hướng về nhóm thị trường trọng điểm, nhóm mặt hàng ưu tiên theo từng giai đoạn, phù hợp với diễn biến của kinh tế thế giới, tận dụng các cơ hội thị trường quốc tế cũng như thị trường trong nước. Triển khai XTTM góp phần thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chú trọng xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường, không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường qua đó hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh mới, tham gia sâu và hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thứ ba, **Đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistics.** Thực hiện các giải pháp phát triển hoạt động thương mại biên giới bền vững thông qua thúc đẩy xuất khẩu qua các cửa khẩu biên giới theo hình thức chính ngạch, điều hành, khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc.

- Thứ tư, rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội; ngăn chặn việc phát sinh những quy định không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp và gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người dân.

#### **Tài liệu tham khảo**

Bộ Công Thương (2024), Báo cáo hoạt động thương mại 2024.

Bộ Công Thương (2023), Báo cáo hoạt động thương mại 2023.

Tổng cục thống kê (2024), Niên giám thống kê 2023.

# ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 THÔNG QUA KHU VỰC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI NĂM 2025

*Lê Thị Ngọc, Nguyễn Thị Ngọc Phương, Bùi Thị Hồng Việt*

**Tóm tắt:** Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam mặc dù đối mặt với nhiều thách thức nhưng đã đạt được mức tăng trưởng ấn tượng, với GDP tăng 7,09% đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD, GDP bình quân đầu người đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm trước. Khu vực tài chính - ngân sách ghi nhận nhiều kết quả tích cực, tạo nền tảng cho sự phát triển tương lai; thị trường chứng khoán tiếp tục tăng trưởng ổn định, với vốn hóa cổ phiếu tăng 20,6% so với cuối năm 2023; tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, vượt 19,8% dự toán và tăng 16,2% so với năm trước, trong khi chi ngân sách được kiểm soát hợp lý, tổng thu ngân sách đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7%. Ngân hàng nhà nước (NHNN) cam kết duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt để kiểm soát lạm phát, đồng thời theo dõi các chính sách kinh tế toàn cầu để điều chỉnh chiến lược trong nước khi cần thiết. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn gặp khó khăn như tiêu dùng trong nước tăng trưởng chậm, doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 9,0%, thấp hơn năm 2023, gây ảnh hưởng đến tổng cầu.

**Từ khóa:** Kinh tế, tài chính, ngân sách

## 1.1. Đặt vấn đề

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn và thách thức, như cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các cường quốc về địa chính trị, kinh tế, thương mại và công nghệ. Xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine, tình hình căng thẳng tại Trung Đông, bất ổn chính trị, xã hội tại một số quốc gia và giá năng lượng, lương thực vẫn ở mức cao mặc dù có giảm. Mỹ và nhiều nước lớn trì hoãn việc cắt giảm lãi suất để kiểm soát lạm phát, trong khi nợ công và rủi ro tài chính gia tăng. Thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp. Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và đầy rủi ro, mặc dù thương mại toàn cầu có cải thiện nhưng mức tăng thấp và sức mua tại các thị trường lớn còn yếu. Nhiều quốc gia đẩy mạnh cải cách thể chế, tái cơ cấu và ứng dụng công nghệ mới để thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng sức cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Ở trong nước, nền kinh tế Việt Nam phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng vượt



mục tiêu Quốc hội đề ra (6-6,5%), đảm bảo đạt 15/15 chỉ tiêu KTXH chủ yếu do Quốc hội đề ra, ổn định vĩ mô và niềm tin của doanh nghiệp, nhà đầu tư được củng cố, nằm trong nhóm ít quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao. Thu NSNN vượt dự toán, chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, bội chi và nợ công kiểm soát thấp. Thị trường tài chính và chứng khoán phát triển, công tác thu hút vốn đầu tư và đối ngoại được đẩy mạnh, nâng cao vị thế quốc gia. Tuy nhiên, tổng cầu tiêu dùng phục hồi chậm, một số ngành gặp khó khăn và biến đổi khí hậu gây thiệt hại lớn, đặc biệt là do bão số 3 gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hạ tầng và đời sống người dân. Nền kinh tế đối mặt với thử thách trong khu vực tài chính - ngân sách, với các yếu tố như lạm phát, biến động tỷ giá và nợ công. Cân đối NSNN gặp khó khăn khi chi cho an sinh xã hội, đầu tư hạ tầng và duy trì nợ công bền vững, đòi hỏi quản lý chặt chẽ các chính sách thuế và chi tiêu công.

Trong bối cảnh đó, thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, chỉ đạo điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và bám sát chủ đề điều hành năm 2024 của Chính phủ theo chủ trương “*Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời; tăng tốc sáng tạo; hiệu quả bền vững*”, khu vực tài chính - ngân sách Việt Nam đã ghi nhận nhiều diễn biến tích cực và thành tựu quan trọng trong các khu vực tài chính - ngân sách, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong những năm tiếp theo, góp phần hỗ trợ nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, ổn định vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, phát triển các lĩnh vực KTXH, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và đời sống nhân dân. Nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng ấn tượng với GDP ước tính tăng 7,09%, đạt 476,3 tỷ USD. Tổng thu NSNN đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, vượt 19,8% dự toán và tăng 16,2% so với năm trước. Tổng chi ngân sách đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán và tăng 5,7% so với năm trước. Thị trường chứng khoán VN-Index đạt 1.275,14 điểm, tăng 12,9% và thị trường trái phiếu doanh nghiệp có 96 doanh nghiệp phát hành với tổng giá trị 396,7 nghìn tỷ đồng, tăng 33,6%. Tổng tài sản của thị trường bảo hiểm đạt khoảng 1.007 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%. NHNN duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt để kiểm soát lạm phát. Nền kinh tế Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng trong khu vực tài chính - ngân sách, tạo đà thực hiện kế hoạch năm 2025 và cả giai đoạn 2021-2025, nền tảng phát triển vững chắc cho giai đoạn tiếp theo.

Đánh giá diễn biến kinh tế Việt Nam thông qua khu vực tài chính - ngân sách là chủ đề quan trọng để hiểu rõ hơn về tình hình và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu có nhiều biến động, không chỉ giúp nhận diện các vấn đề cấp bách mà còn làm cơ sở cho các chính sách điều hành của Chính phủ, nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững trong dài hạn.

## **1.2. Tổng quan về cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### ***Tổng quan về cơ sở lý thuyết***

Khu vực tài chính - ngân sách là một phần quan trọng trong cơ cấu kinh tế, đặc biệt là trong việc quản lý nguồn lực tài chính của nhà nước. Khu vực này liên quan đến việc thu, chi và quản lý NSNN, giúp đảm bảo sự vận hành của nền kinh tế quốc gia, đáp ứng các nhu cầu an sinh xã hội, đầu tư phát triển và ổn định tài chính quốc gia. Khu vực tài - chính ngân sách đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế.

Khu vực tài chính gồm các tổ chức tài chính, thị trường tài chính và cơ chế quản lý tài chính, đóng vai trò kết nối nhà đầu tư, doanh nghiệp và chính phủ, tạo cơ hội huy động vốn và quản lý rủi ro. Các thành phần của khu vực tài chính gồm tổ chức tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư...), thị trường tài chính (tiền tệ, chứng khoán, trái phiếu...), và cơ quan quản lý (NHNN, Bộ Tài chính). Khu vực này có các chức năng chính như tích lũy và phân bổ vốn, đảm bảo thanh khoản, quản lý rủi ro và chuyển giao tiền tệ. Chính sách tài chính gồm chính sách tiền tệ và tài khóa, điều chỉnh nền kinh tế vĩ mô. Lý thuyết quản lý tài chính công đề cập đến quản lý nợ công và tối ưu hóa nguồn lực công. Các lý thuyết về ổn định tài chính và quản lý rủi ro hệ thống giúp duy trì sự ổn định của khu vực tài chính. Các vấn đề hiện đại như tài chính toàn cầu và công nghệ tài chính (Fintech) đang thay đổi cách thức hoạt động và giám sát khu vực tài chính.

Khu vực ngân sách gồm các hoạt động thu, chi và quản lý tài chính công của Chính phủ, với NSNN là nguồn tài chính chủ yếu để thực hiện các chức năng như phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh quốc phòng, cung cấp dịch vụ công và duy trì cơ sở hạ tầng. NSNN là kế hoạch tài chính thể hiện dự toán thu chi của Nhà nước trong một kỳ tài chính, phản ánh quyết định của Chính phủ trong việc phân bổ nguồn lực cho nhu cầu xã hội. Chức năng của NSNN không chỉ là công cụ tài chính, mà còn giúp phân phối lại thu nhập, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững. Nguyên lý ngân sách bao gồm cân đối thu chi, công khai minh bạch và quản lý theo kế hoạch quốc gia. Hệ thống ngân sách quốc gia gồm NSTW và NSDP, đảm bảo tính công bằng giữa các vùng miền, và yêu cầu sự tham gia của các cơ quan chức năng để quản lý và giám sát hiệu quả ngân sách. Thu ngân sách chủ yếu đến từ thuế cùng với các nguồn thu khác như lợi nhuận từ doanh nghiệp nhà nước, cổ tức, trợ cấp và tài trợ quốc tế. Chi ngân sách được phân bổ cho nhiều lĩnh vực như phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quốc phòng, giáo dục, y tế, và cơ sở hạ tầng. Các chi tiêu này bao gồm trả nợ công, trợ cấp xã hội, và bảo vệ trật tự quốc gia. Chi tiêu công phải được phân bổ hợp lý, không lãng phí, và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ lợi ích chung của xã hội. Bội chi ngân sách và nợ

công: Bội chi ngân sách xảy ra khi chi ngân sách vượt quá thu ngân sách, khi đó, Chính phủ phải vay nợ để bù đắp sự thiếu hụt này. Nợ công của quốc gia là tổng số tiền Chính phủ vay để tài trợ cho bội chi ngân sách và nó có thể đến từ các khoản vay trong và ngoài nước.

Khu vực tài chính - ngân sách đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì cân đối tài chính quốc gia, đảm bảo không xảy ra bội chi ngân sách quá mức và cung cấp nguồn lực tài chính cho các chương trình phát triển bền vững. Chính sách tài khóa giúp điều hành nền kinh tế qua các biện pháp như tăng thuế, giảm chi tiêu công, hoặc thúc đẩy chi tiêu công để kích thích tăng trưởng. Khu vực này cũng hỗ trợ an sinh xã hội, phát triển bền vững thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế, đồng thời duy trì ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tỷ giá. Chính sách tài chính - ngân sách ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế, bao gồm tăng trưởng, phân phối thu nhập và giảm nghèo. Tính minh bạch trong lập và thực hiện tài chính - ngân sách là yếu tố quan trọng, giúp tăng cường giám sát công chúng và giảm tham nhũng.

Khu vực tài chính - ngân sách đối mặt với các thách thức lớn như bội chi ngân sách và nợ công. Khi bội chi kéo dài và nợ công gia tăng, sẽ gây mất ổn định tài chính và ảnh hưởng đến khả năng vay mượn của Chính phủ. Việc cải cách thuế và quản lý chi tiêu công là cần thiết để đảm bảo ngân sách quốc gia bền vững. Đồng thời, Chính phủ cũng phải có chính sách tài chính – ngân sách linh hoạt, ứng phó với biến động và thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

**Phương pháp nghiên cứu:** Tác giả sử dụng phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích dựa trên các tư liệu thực tế từ Bộ Tài chính. Nguồn số liệu thống kê thứ cấp được thu thập chủ yếu từ các công trình nghiên cứu ngành tài chính.

### **1.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

#### ***Thực trạng điều hành khu vực tài chính - ngân sách năm 2024***

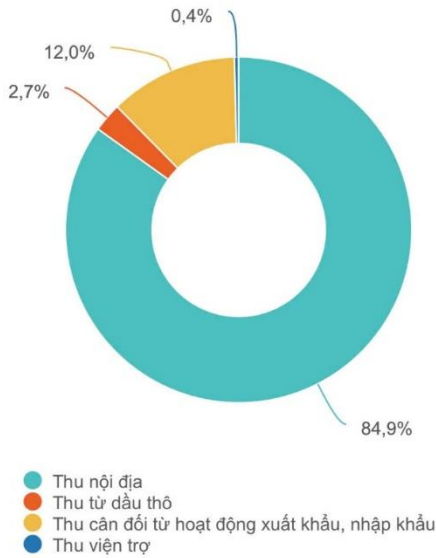
*Điều hành chính sách tài khóa chủ động, mở rộng hợp lý, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; quyết liệt công tác thu, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm chi thường xuyên NSNN để tập trung nguồn lực cho đầu tư phát triển*

*Về thu NSNN:* Trong năm 2024, ngành tài chính đã chủ động nghiên cứu và đề xuất các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, với quy mô hỗ trợ khoảng 191 nghìn tỷ đồng. Các chính sách gồm Giảm thuế giá trị gia tăng (2%) cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, dự kiến giảm khoảng 49 nghìn tỷ đồng; Giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, dự kiến giảm 42,5 nghìn tỷ đồng; Gia hạn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế

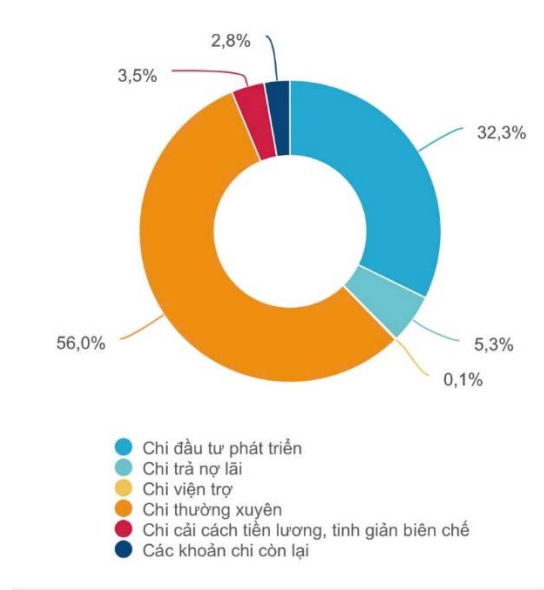
thu nhập cá nhân, tiền thuê đất với tổng giá trị gia hạn khoảng 84 nghìn tỷ đồng; Gia hạn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, ước giảm khoảng 10,7 nghìn tỷ đồng; Giảm lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, giảm khoảng 2.600 tỷ đồng; Giảm phí, lệ phí cho 36 khoản từ 01/7/2024, ước giảm khoảng 800 tỷ đồng; Điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu, dự kiến giảm thu khoảng 588 tỷ đồng/năm. Kết quả, tổng số miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất cho doanh nghiệp và người dân ước khoảng 197,3 nghìn tỷ đồng. Các giải pháp này đã hỗ trợ tích cực cho sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội.

Công tác thu NSNN được tăng cường quản lý và triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm. Các biện pháp chính bao gồm Mở rộng cơ sở thuế, rà soát các nguồn thu để thu đúng, đủ, kịp thời; Tập trung chống thất thu ở các lĩnh vực và địa bàn trọng điểm như đất đai, bất động sản, xăng dầu, vàng, thương mại điện tử, giao dịch xuyên biên giới; Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm và gian lận trong kê khai thuế, hoàn thuế, đôn đốc thu hồi nợ thuế; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế điện tử; Mở rộng cung cấp dịch vụ thuế điện tử, ứng dụng eTax trên thiết bị di động (eTax Mobile) cho cá nhân, hộ kinh doanh; Triển khai công dữ liệu về sàn thương mại điện tử và hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ứng dụng AI trong phân tích dữ liệu hóa đơn. Mục tiêu là hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN với kết quả cao nhất, phấn đấu tăng thu ở các địa bàn và lĩnh vực có tiềm năng.

Thu NSNN đạt 2.025,4 nghìn tỷ đồng, bằng 119,1% (tăng 324,4 nghìn tỷ đồng) so dự toán, tăng 15,5% so thực hiện năm 2023 (thu NSTW ước đạt 123,7% dự toán, thu NSDP ước đạt 114,4% dự toán); tỷ lệ động viên vào NSNN đạt 17,8% GDP, riêng thuế, phí đạt 14,2% GDP.



Hình 1: Tỷ trọng thu NSNN



Hình 1: Tỷ trọng chi NSNN

Nguồn: Bộ Tài chính

Về chi NSNN: Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN và phân bổ NSTW, cùng với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch và dự toán NSNN năm 2024. Cụ thể, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2024. Đồng thời, Bộ tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc phân bổ và giao dự toán chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ và tiết kiệm. Bộ cũng chủ động đề xuất, trình Chính phủ quy định tại Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024, yêu cầu cắt giảm các khoản chi NSTW chưa phân bổ tính đến 30/6/2024.

Trong quá trình điều hành, ngành tài chính đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 138/2024/NĐ-CP về việc lập dự toán, quản lý và sử dụng chi thường xuyên NSNN cho các hoạt động mua sắm tài sản, xây dựng, nâng cấp công trình. Ngành cũng đề xuất các giải pháp điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, giúp các bộ, cơ quan trung ương tiết kiệm khoảng 5 nghìn tỷ đồng. Số tiền tiết kiệm này đã được báo cáo Quốc hội và sử dụng cho mục tiêu xóa nhà tạm, dột nát cho người nghèo. Chính phủ ưu tiên tăng chi đầu tư phát triển, đặc biệt cho hệ thống đường cao tốc (tăng tổng chiều dài lên hơn 2.021 km, phấn đấu đạt 3.000 km vào năm 2025), giao thông liên vùng và tháo gỡ khó khăn trong giải ngân vốn đầu tư công. Đồng thời, ngành tài chính cũng chủ động bố trí nguồn lực để hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, đặc biệt là bão số 3 (Yagi).

Tổng số chi NSNN đến ngày 31/12/2024 đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán; trong đó: chi đầu tư phát triển ước đạt 78,1% dự toán Quốc hội quyết định; tỷ lệ giải ngân ước đạt 77,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm 2023 đạt khoảng 81,9%); chi thường xuyên ước đạt 94,5% dự toán.

*Về cân đối NSNN:* Kết quả thu, chi NSNN đảm bảo cân đối giữa NSTW và ngân sách địa phương. Ước tính, bội chi NSNN khoảng 3,4% GDP, giảm 10 nghìn tỷ đồng so với dự toán, chủ yếu do giảm bội chi ngân sách địa phương. NSTW và NSDP các cấp được đảm bảo. Chính phủ đã phát hành 330,4 nghìn tỷ đồng trái phiếu, đạt 82,59% kế hoạch, với kỳ hạn bình quân 11,12 năm và lãi suất bình quân 2,52%/năm, đảm bảo nguồn chi trả nợ gốc kịp thời. Công tác phát hành trái phiếu được phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ của NHNN, góp phần ổn định thị trường tài chính - tiền tệ và kiểm soát lạm phát

*Về kiểm soát hiệu quả nợ công, tái cơ cấu danh mục nợ theo hướng an toàn, bền vững:* Nợ công của Việt Nam được quản lý chặt chẽ và duy trì dưới ngưỡng cho phép. Dư nợ công khoảng 36-37% GDP, trong đó nợ Chính phủ chiếm khoảng 33-34% GDP và nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu NSNN là khoảng 20-21%, nợ nước ngoài quốc gia khoảng 32-33% GDP. Chính phủ tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ để cơ cấu lại nợ công, bao gồm phát hành trái phiếu Chính phủ kỳ hạn dài để kéo dài danh mục nợ công. Đồng thời, đảm bảo trả đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ, đồng thời không cấp mới bảo lãnh cho các dự án vay trong nước và nước ngoài. Trong 50 nền kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ công toàn cầu năm 2024, Việt Nam xếp thứ 46, với 158,3 tỷ USD.

Bội chi NSNN ở mức 3,4% GDP, giảm khoảng 10 nghìn tỷ đồng so với dự toán.

Xếp hạng	Quốc gia	Nợ công (tỷ USD)	% toàn cầu	Nợ công/GDP
1	Mỹ*	\$35.293	34,6%	121%
2	Trung Quốc	\$16.464,3	16,1%	90,1%
3	Nhật Bản	\$10.224,1	10%	251,2%
4	Anh	\$3.652,1	3,6%	101,8%
5	Pháp	\$3.564,5	3,5%	112,3%
6	Italy	\$3.253,4	3,2%	136,9%
7	Ấn Độ	\$3.231,9	3,2%	83,1%
8	Đức	\$2.953,2	2,9%	62,7%
9	Canada	\$2.349,9	2,3%	106,1%
10	Brazil	\$1.917,11	1,9%	87,6%
11	Tây Ban Nha	\$1.771,3	1,7%	102,3%
12	Mexico	\$1.066,4	1%	57,7%
13	Hàn Quốc	\$989,2	1,0%	52,9%
14	Singapore	\$929,8	0,9%	175,2%
15	Australia	\$888,4	0,9%	49,3%
16	Bỉ	\$695,3	0,7%	105,0%
17	Indonesia	\$568	0,6%	40,5%
18	Argentina	\$553	0,5%	91,5%
19	Hà Lan	\$539,8	0,5%	44,3%
20	Ba Lan	\$478,9	0,5%	55,5%
21	Nga	\$434,7	0,4%	19,9%
22	Áo	\$421,7	0,4%	78,7%
23	Hy Lạp	\$401,8	0,4%	159%
24	Israel	\$359,1	0,4%	68%
25	Ai Cập	\$345,5	0,3%	90,9%
26	Thái Lan	\$343,8	0,3%	65%
27	Thổ Nhĩ Kỳ	\$338,8	0,3%	25,2%
28	Saudi Arabia	\$311,5	0,3%	28,3%
29	Nam Phi	\$302,3	0,3%	75,0%
30	Malaysia	\$300,8	0,3%	68,4%
31	Thụy Sĩ	\$300,6	0,3%	31,9%
32	Bồ Đào Nha	\$286,1	0,3%	94,4%
33	Philippines	\$270,8	0,3%	57,6%
34	Pakistan	\$259,2	0,3%	69,2%
35	Phần Lan	\$249,2	0,2%	81,4%
36	Ireland	\$237,7	0,2%	42,4%
37	Campuchia	\$232,8	0,2%	55,8%
38	Thụy Điển	\$221,7	0,2%	36,4%
39	Na Uy	\$215,1	0,2%	42,7%
40	Romania	\$212,0	0,2%	55,7%
41	Đài Loan	\$204,6	0,2%	26,4%
42	Ukraine	\$176	0,2%	95,6%
43	Bangladesh	\$173,8	0,2%	38,5%
44	UAE	\$171,1	0,2%	31,4%
45	Hungary	\$168,2	0,2%	73,5%
46	Việt Nam	\$158,3	0,2%	33,8%
47	Iran	\$150,2	0,1%	34,6%
48	Séc	\$149,2	0,1%	43,5%
49	Chile	\$134,8	0,1%	41%
50	Iraq	\$121,2	0,1%	45,9%

Bảng 1: 50 nền kinh tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nợ công toàn cầu năm 2024

Nguồn: Bộ Tài chính

Hệ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam được củng cố nhờ thành công trong điều hành phát triển kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu mạnh và thu hút đầu tư nước ngoài, cùng với việc kiểm soát nợ công ở mức thấp. Bộ Tài chính đã chủ động phối hợp với 3 tổ

chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (S&P, Fitch, Moody's), cung cấp thông tin về tình hình KTXH và NSNN. Cả 3 tổ chức đều duy trì xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức tích cực, với S&P và Fitch đánh giá ở mức BB+ và Moody's đánh giá ở mức Ba2, với triển vọng ổn định.

*Điều hành giá cả, thị trường bám sát tình hình thực tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, kiểm soát lạm phát, ổn định đời sống của người dân; tăng cường quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, bảo hiểm*

*Về công tác quản lý giá cả, thị trường:* Tập trung xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật Giá năm 2023, trình Chính phủ ban hành 3 Nghị định và 14 thông tư để chi tiết hóa các quy định về thẩm định giá, xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá. Bộ cũng phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương để theo dõi diễn biến giá cả thị trường, đưa ra giải pháp kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Công tác quản lý giá đã được thực hiện theo đúng kế hoạch, giúp chỉ số CPI bình quân 11 tháng tăng 3,69% so với cùng kỳ và lạm phát cơ bản tăng 2,7%. Ước tính cả năm CPI bình quân tăng dưới 4%, thấp hơn mục tiêu đặt ra (4-4,5%).

Các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế với tổng giá trị hỗ trợ lên đến 197,3 nghìn tỷ đồng đã giúp doanh nghiệp và người dân vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Về thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ:* Ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2030, nhằm hoàn thiện khung pháp lý và chính sách phát triển thị trường. Các bước tiếp theo bao gồm sửa đổi bổ sung Luật chứng khoán và ban hành Thông tư số 68/2024/TT-BTC để cải thiện giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, chính quyền cũng tăng cường quản lý các tổ chức kinh doanh chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, giám sát và xử lý vi phạm để đảm bảo thị trường phát triển ổn định và bền vững.

Thị trường chứng khoán có sự phục hồi ấn tượng, chỉ số VNIndex đạt 1.275,14 điểm, tăng 12,9% so với cuối năm 2023. Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 7,2 triệu tỷ đồng, tăng 21,2% so với cuối năm 2023, tương đương 70,4% GDP ước tính năm 2023; giá trị giao dịch bình quân đạt 21,1 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 19,9% so với bình quân năm trước. Tính thanh khoản của thị trường được cải thiện, với số lượng tài khoản nhà đầu tư vượt mốc 8 triệu, tăng 10% so với năm 2023. Các công ty niêm yết cũng duy trì lợi nhuận tốt, đặc biệt là các công ty thuộc ngành ngân hàng, bất động sản và chứng khoán.

*Về thị trường trái phiếu doanh nghiệp:* Năm 2024, có 96 doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ với khối lượng 396,7 nghìn tỷ đồng, tăng



33,6% so với cùng kỳ năm 2023; khối lượng mua lại trước hạn là 187 nghìn tỷ đồng (giảm 24,7% so với cùng kỳ năm 2023); có 1.431 mã trái phiếu của 326 tổ chức phát hành đã thực hiện đăng ký giao dịch. Tổng giá trị giao dịch TPDN đạt 1.026,6 nghìn tỷ đồng, giá trị giao dịch bình quân phiên đạt khoảng 4.224,8 tỷ đồng/phiên.

Tính từ thời điểm hệ thống giao dịch TPDN bắt đầu vận hành 01/7/2024, số mã trái phiếu đăng ký giao dịch trên hệ thống là 1.384 mã trái phiếu của 321 doanh nghiệp với giá trị đăng ký giao dịch đạt gần 1.066,7 nghìn tỷ đồng; có 500 mã trái phiếu thuộc 171 tổ chức phát hành thực hiện giao dịch; tổng giá trị giao dịch đạt 1.142,8 nghìn tỷ đồng, giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 3,37 nghìn tỷ đồng/phiên.

### *Phát triển hệ thống ngân hàng, chuyển đổi số và phát triển tài chính xanh*

Ngành ngân hàng Việt Nam tiếp tục duy trì mức độ ổn định cao. Tín dụng tăng trưởng khoảng 15%, lợi nhuận trước thuế của các ngân hàng cũng có sự tăng trưởng ổn định. Các ngân hàng lớn đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong các dịch vụ tài chính, bao gồm các sản phẩm ngân hàng số và thanh toán không dùng tiền mặt. Việc chuyển đổi số của các ngân hàng cũng đã có những bước tiến rõ rệt. Mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt đạt hơn 17 tỷ giao dịch, tổng giá trị giao dịch đạt khoảng 280 triệu tỷ đồng, tăng trưởng mạnh mẽ so với các năm trước; hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính đã phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện giao dịch tài chính. Chuyển đổi số và phát triển tài chính xanh, ngân hàng xanh được chú trọng, đặc biệt trong việc hỗ trợ các dự án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Các tổ chức tài chính và ngân hàng đã triển khai các sản phẩm tài chính hỗ trợ chuyển đổi số và phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững.

*Về thị trường bảo hiểm:* Chính phủ tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực bảo hiểm để đảm bảo sự phát triển bền vững của thị trường. Các bước quan trọng bao gồm xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm trong kinh doanh bảo hiểm và xổ số, cũng như ban hành Thông tư số 85/2024/TT-BTC sửa đổi quy định về các chứng chỉ liên quan đến bảo hiểm.

Thị trường bảo hiểm tiếp tục tăng trưởng. Hiện có 85 doanh nghiệp KDBH (trong đó có 32 DNBH phi nhân thọ, 19 DNBH nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 32 DNMGBH) và 01 chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài. Tổng tài sản năm 2024 ước đạt 1.007 nghìn tỷ đồng (tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước), đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 850 nghìn tỷ đồng (tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước); chi trả quyền lợi bảo hiểm đạt 227,5 nghìn tỷ đồng, tăng 17,9%.

### ***Hạn chế khu vực tài chính - ngân sách năm 2024***

Mặc dù tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng tỷ lệ vốn đầu tư vào thị trường vốn vẫn còn thấp, chỉ chiếm khoảng 12,4% tổng vốn đầu tư xã hội, có sự phụ thuộc lớn vào hệ thống tín dụng ngân hàng, trong khi thị trường vốn chưa phát triển đầy đủ, thiếu các kênh tài chính đa dạng như chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp dẫn đến rủi ro khi thị trường gặp biến động. Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng có xu hướng tăng, đặc biệt là các khoản vay liên quan đến bất động sản và các doanh nghiệp nhỏ và vừa; ảnh hưởng đến khả năng cung cấp tín dụng cho nền kinh tế và có thể tác động đến ổn định tài chính quốc gia. Mặc dù thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp phát triển, nhưng thị trường vẫn còn thiếu tính thanh khoản và thiếu các sản phẩm tài chính hấp dẫn cho các nhà đầu tư dài hạn; thiếu các tổ chức tài chính trung gian như quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư bất động sản cũng hạn chế khả năng huy động vốn từ các nhà đầu tư tiềm năng, cơ cấu thị trường tài chính chưa cân đối. Mặc dù đã phát triển mạnh mẽ dịch vụ ngân hàng số và các phương thức thanh toán điện tử, nhưng sự phát triển này cũng đồng nghĩa với việc gia tăng rủi ro từ các mối đe dọa an ninh mạng; các cuộc tấn công mạng và gian lận tài chính có thể gây thiệt hại lớn cho các tổ chức tài chính và khách hàng.

Giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 chậm, chỉ đạt 77,5% kế hoạch, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (81,9%), nguyên nhân chính là do thể chế và thủ tục hành chính còn phức tạp. Chi đầu tư phát triển cả năm 2024 chưa đạt dự toán, đạt 78,1% dự toán Quốc hội quyết định, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đầu tư cho phát triển KTXH.

### ***Nguyên nhân của hạn chế khu vực tài chính - ngân sách năm 2024***

Cơ chế, chính sách và thể chế phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, còn thiếu đồng bộ và chưa đủ mạnh để thúc đẩy sự phát triển bền vững; dẫn đến chưa đầy đủ, minh bạch và an toàn cho các nhà đầu tư. Dù thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu đã có bước phát triển, nhưng sự đa dạng hóa sản phẩm tài chính chưa thực sự phong phú; các sản phẩm tài chính mới như trái phiếu xanh, quỹ ETF, sản phẩm phái sinh vẫn chưa được phát triển mạnh mẽ. Tình hình kinh tế thế giới không ổn định, với sự gia tăng của lãi suất toàn cầu và căng thẳng thương mại giữa các quốc gia lớn, đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam, làm gia tăng rủi ro tài chính và làm khó khăn thêm cho việc quản lý nợ công và nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. Dù có sự tiến bộ trong chuyển đổi số, nhưng việc áp dụng công nghệ vào lĩnh vực tài chính vẫn còn gặp phải một số thách thức về cơ sở hạ tầng, bảo mật và đào tạo nguồn nhân lực.

Nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, tạo điều kiện cho tăng thu ngân sách. Các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế đã giúp doanh nghiệp và người dân

vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngành tài chính đã tăng cường công tác quản lý thu, thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, góp phần tăng thu ngân sách. Mặc dù đã có cải thiện, nhưng thể chế và thủ tục hành chính trong giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn phức tạp, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

#### **1.4. Kết luận và khuyến nghị**

**Dự báo bối cảnh năm 2025:** Năm 2025 là năm đặc biệt, đánh dấu năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu là đạt kết quả cao nhất cho các chỉ tiêu tài chính trong kế hoạch 5 năm, đồng thời triển khai thực hiện chủ trương đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Kết luận 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương. Đây cũng là năm xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và NSNN giai đoạn 2026-2030, cùng với việc tổ chức các đại hội đại biểu địa phương để chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực dự báo tiếp tục phức tạp và khó lường. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia lớn, xung đột Nga - Ukraine kéo dài và căng thẳng tại Trung Đông tác động mạnh đến giá dầu, nguyên liệu đầu vào, gây lạm phát toàn cầu. Các vấn đề an ninh, quốc phòng, biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phục hồi kinh tế thế giới.

Trong nước, mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát kiểm soát và nền kinh tế tiếp tục phục hồi, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Các vấn đề như áp lực lạm phát, tỷ giá gia tăng, năng suất thấp và khả năng cạnh tranh chưa cao vẫn là những yếu tố cần khắc phục. Thị trường tài chính và vốn bị ảnh hưởng bởi diễn biến thế giới, trong khi thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu tiếp tục tác động tiêu cực đến phát triển KTXH và tài chính - ngân sách năm 2025.

#### **Mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2025**

Tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 6,5-7,0% và phân đấu khoảng 7-7,5%, kiểm soát lạm phát trong phạm vi 4,5%,...; Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 về dự toán NSNN năm 2025 với các chỉ tiêu Dự toán thu NSNN là 1,97 triệu tỷ đồng; trong đó: thu nội địa chiếm 84,8%, thu dầu thô hiếm 2,7%, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu chiếm 11,9%; Dự toán chi NSNN là 2,5 triệu tỷ đồng; trong đó: chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 31%; dự toán chi thường xuyên chiếm khoảng 60,9%; Bội chi NSNN là 471,5 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 3,8% GDP; Vay trả nợ gốc là 363,6 nghìn tỷ đồng. Mục tiêu là xây dựng, điều hành chính

sách tài khóa hài hòa với chính sách tiền tệ, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an toàn tài chính quốc gia. Đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, trong đó chú trọng nguồn đầu tư hạ tầng quan trọng, trọng điểm quốc gia, kết nối vùng và liên vùng. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước gắn với huy động các nguồn lực xã hội.

***Một số giải pháp chủ yếu:***

*Cải cách hệ thống thu ngân sách:* Cải cách hệ thống thu ngân sách tập trung vào ngăn chặn trốn thuế, chống chuyển giá và nâng cao năng lực quản lý thuế thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Đồng thời, mở rộng cơ sở thuế ở các lĩnh vực chưa khai thác tối đa như nền kinh tế số, thương mại điện tử và giao dịch tài chính phi chính thức. Mục tiêu là thiết kế hệ thống thuế công bằng và hợp lý giữa các tầng lớp và lĩnh vực kinh tế, tránh bất bình đẳng trong nghĩa vụ thuế.

*Giữ vững nền tảng ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, phát triển bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội:* Tăng cường năng lực dự báo để kịp thời nhận diện biến động kinh tế thế giới và trong nước, từ đó đề xuất giải pháp điều hành chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt và phối hợp nhịp nhàng với chính sách tiền tệ và các chính sách khác. Các cấp, ngành cần chủ động phối hợp hiệu quả, đặc biệt trong cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hướng tới mục tiêu phát triển KTXH bền vững và hoàn thành tốt các nhiệm vụ.

*Thực hiện nghiêm pháp luật về thu, quản lý thu NSNN, tập trung thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu NSNN, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất đảm bảo nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển KTXH:* Bám sát các Nghị quyết của Đảng và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến 2030, Bộ Tài chính tiếp tục rà soát, hoàn thiện pháp luật thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo công bằng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong quản lý thuế, chống thất thu và chuyển giá, đặc biệt trong các lĩnh vực như thương mại điện tử, chuyển nhượng vốn, bất động sản và khai thác tài nguyên. Đẩy mạnh chuyển đổi số, kết nối dữ liệu ngành thuế với các cơ quan nhà nước khác để nâng cao hiệu quả quản lý nguồn thu. Phấn đấu tăng thu 10% so với ước thực hiện năm 2024.

*Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN, tài sản công, gắn với các mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền*

*vững*: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thành phân bổ dự toán NSNN năm 2025 trước ngày 31/12/2024, đảm bảo đúng quy định của Luật NSNN, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi theo dự toán và các chế độ, tiêu chuẩn quy định. Tiếp tục cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung vào các nhiệm vụ cấp bách, công trình trọng điểm quốc gia và phát triển liên vùng. Đẩy mạnh giải ngân các công trình trọng điểm, cải cách thủ tục hành chính và tháo gỡ vướng mắc trong giải ngân, đặc biệt về đất đai và giải phóng mặt bằng.

Tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí, đặc biệt với các chi phí không cần thiết như hội nghị, công tác phí, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2025 để dành nguồn cho phát triển hạ tầng chiến lược. Kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm vi phạm trong đấu thầu, mua sắm tài sản công. Các địa phương sử dụng nguồn lực hợp pháp để xử lý các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài sản công, đôn đốc tổng kiểm kê tài sản công và sắp xếp lại tài sản khi tinh gọn bộ máy. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, công khai minh bạch sử dụng NSNN, xử lý nghiêm vi phạm để đảm bảo hiệu quả.

*Nâng cao hiệu quả chi ngân sách và đầu tư công*: Tăng cường giám sát chặt chẽ các khoản chi NSNN, đặc biệt là dự án đầu tư công, đảm bảo nguồn vốn sử dụng đúng mục đích và hiệu quả cao. Tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên như hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, năng lượng tái tạo và kinh tế xanh. Khuyến khích đầu tư tư nhân vào dự án công, đặc biệt qua hình thức đối tác công-tư (PPP), nhằm giảm gánh nặng tài chính cho NSNN. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch, đặc biệt là các dự án trọng điểm, đồng thời cải cách các thủ tục hành chính, giảm bớt các rào cản trong việc triển khai các dự án.

*Kiểm soát hiệu quả bội chi NSNN, nợ công, các nghĩa vụ nợ dự phòng*: Quản lý và kiểm soát hiệu quả bội chi, nợ công và nghĩa vụ nợ của NSNN và chính quyền địa phương. Đánh giá, dự báo khả năng vay, sử dụng vốn vay và trả nợ, với vốn ODA và vay ưu đãi chỉ dùng cho chi đầu tư phát triển. Đảm bảo thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc và lãi. Kiểm soát nợ công trong giới hạn an toàn theo các nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Các bộ, ngành, địa phương phối hợp kiểm tra việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ, đặc biệt đối với các hiệp định vay mới, vay nước ngoài, có bảo lãnh của Chính phủ. Tiếp tục cơ cấu lại danh mục nợ công theo hướng an toàn, bền vững. Rà soát, điều chỉnh dự toán năm 2025 để thực hiện thành công việc sắp xếp bộ máy nhà nước.

*Tăng cường công tác quản lý giá cả, thị trường; đảm bảo sự vận hành ổn định, an toàn của thị trường tài chính và dịch vụ tài chính, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.*

Công tác quản lý, điều hành giá thực hiện công khai, minh bạch và tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh giữa các bên, đảm bảo lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Nhà nước, đặc biệt đối với giá điện, xăng dầu và các hàng hóa thiết yếu. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi tăng giá bất hợp lý, nhất là đối với nguyên vật liệu quan trọng và hàng tiêu dùng. Trong lĩnh vực chứng khoán và phát hành trái phiếu doanh nghiệp, cần nâng cao tính minh bạch, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp và giám sát nghiêm ngặt các hành vi vi phạm để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư. Cải thiện chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm, dịch vụ tài chính như kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời tăng cường thanh tra và giám sát để xử lý vi phạm kịp thời.

*Đẩy mạnh cải cách thể chế trong quản lý tài chính công:* Xây dựng hệ thống công khai thông tin về thu chi ngân sách, đặc biệt là các khoản chi lớn và dự án đầu tư công, nhằm giảm tham nhũng và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Cần sửa đổi các quy định pháp lý liên quan đến NSNN để phù hợp với nền kinh tế thị trường, đồng thời làm rõ vai trò của các cơ quan quản lý ngân sách ở các cấp. Triển khai công nghệ hiện đại vào hệ thống kế toán và kiểm soát tài chính công, như phần mềm quản lý tài chính nhà nước, đảm bảo tính chính xác và minh bạch.

*Phát triển thị trường tài chính và dịch vụ tài chính:* Khuyến khích doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp, đồng thời tạo chính sách hỗ trợ để huy động vốn trung và dài hạn. Phát triển thị trường tài chính và huy động vốn, tăng cường phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp huy động vốn qua kênh trái phiếu; đồng thời, nâng cao chất lượng và minh bạch của thị trường này; đảm bảo các chính sách tài chính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm các ưu đãi thuế và cơ chế hỗ trợ đầu tư. Phát triển các sản phẩm tài chính mới như trái phiếu xanh, chứng khoán bền vững, quỹ đầu tư công nghệ để thu hút đầu tư vào các ngành chiến lược và sáng tạo. Xây dựng các sản phẩm tài chính phục vụ cho các dự án bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thúc đẩy các ngân hàng tham gia vào các chương trình tín dụng xanh, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai các dự án bảo vệ môi trường. Tiến hành các biện pháp tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tăng cường giám sát và quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng để đảm bảo tính ổn định của thị trường tài chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong ngành ngân hàng để cải thiện chất lượng dịch vụ và gia tăng tính tiện lợi cho người tiêu dùng. Đầu tư mạnh vào hệ thống thanh toán điện tử, tạo nền tảng cho tài chính số, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính cho người dân và doanh nghiệp.

*Đẩy mạnh cải cách hành chính trong khu vực tài chính:* Cải cách thủ tục hành

chính liên quan đến thuế, cấp phép và các quy trình tài chính để giảm chi phí tuân thủ, giúp doanh nghiệp và người dân dễ dàng tiếp cận dịch vụ tài chính công. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ tài chính - ngân sách trực tuyến, giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng truy cập và tương tác với cơ quan nhà nước.

*Đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ tài chính:* Cán bộ quản lý tài chính công được đào tạo về công cụ tài chính hiện đại, kỹ năng quản lý ngân sách hiệu quả và kiến thức về công nghệ số. Cải thiện môi trường làm việc trong các cơ quan tài chính công, khuyến khích sáng tạo và đổi mới trong công tác quản lý ngân sách và tài chính.

*Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và xã hội:* Xây dựng cơ chế hỗ trợ và ưu đãi cho doanh nghiệp tham gia dự án hạ tầng công cộng và đổi mới sáng tạo. Đồng thời, tạo kênh giám sát độc lập để người dân và tổ chức xã hội có thể theo dõi và góp ý về hiệu quả sử dụng NSNN.

*Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính:* Chủ động tham gia các tổ chức tài chính quốc tế, ký kết thỏa thuận hợp tác tài chính với các quốc gia và tổ chức để học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận nguồn lực đầu tư quốc tế. Đồng thời, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm cải cách thể chế tài chính, đặc biệt là các mô hình tài chính bền vững.

### **1.5. Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Tài chính (2024), Báo cáo Đánh giá công tác điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2024, triển khai nhiệm vụ năm 2025.
2. Bộ Tài chính (2024), Công công khai ngân sách của BTC.
3. Học viện tài chính (2020), Tài chính công, NXB ĐHQG HN.
4. Quỹ tiền tệ quốc tế (2024), Báo cáo của cán bộ Quỹ về tham vấn điều khoản IV.
5. Tham khảo tại: <https://vneconomy.vn/khoi-no-cong-102-nghin-ty-usd-toan-cau-qua-mot-bieu-do-viet-nam-nam-trong-top-50.htm>;  
<https://ckns.mof.gov.vn/SitePages/ttckns.aspx>.

# TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2024 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2025

*ThS. Nguyễn Thị Thanh Hà*

*Trường Cao đẳng Đà Lạt*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu có nhiều biến động, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được sự phục hồi ổn định với tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt khoảng 5,2%. Tuy nhiên, các yếu tố như lạm phát gia tăng, biến động tỷ giá, và tình hình chính trị quốc tế vẫn là những thách thức lớn đối với nền kinh tế. Ngành sản xuất, xuất khẩu, và tiêu dùng nội địa tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế. Nghiên cứu chỉ ra rằng, mặc dù khó khăn vẫn tồn tại, nhưng nhờ vào các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và các biện pháp điều hành kinh tế vĩ mô, nền kinh tế Việt Nam có thể duy trì được đà tăng trưởng và ổn định trong năm 2025. Bài viết cũng phân tích các yếu tố tác động từ môi trường toàn cầu và đề xuất một số giải pháp chiến lược nhằm tối ưu hóa cơ hội phát triển và giảm thiểu rủi ro. Các chính sách cần được tiếp tục củng cố để tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và bền vững, đồng thời gia tăng sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quá trình chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh.

**Từ khóa:** Kinh tế, Triển vọng, Việt Nam,

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều thử thách và cơ hội trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động mạnh mẽ. Cùng với những dấu hiệu phục hồi sau đại dịch, nền kinh tế Việt Nam phải đối diện với những yếu tố không thuận lợi như lạm phát tăng cao, biến động tỷ giá, và tình hình chính trị quốc tế phức tạp. Dự báo trong năm 2024, GDP của Việt Nam sẽ duy trì mức tăng trưởng khiêm tốn, khoảng 5,2%, giảm so với mức tăng trưởng 7,0% của năm 2023. Tuy nhiên, các lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng nội địa vẫn là động lực chính thúc đẩy sự phát triển.

Vì vậy, việc nghiên cứu tổng quan tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025 là rất quan trọng để hiểu rõ các yếu tố vĩ mô tác động đến nền kinh tế, từ đó đưa ra những dự báo và chiến lược phù hợp cho các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các yếu tố kinh tế chính, xác định xu hướng phát triển của nền kinh tế và đề xuất giải pháp để duy trì ổn định và phát triển bền vững trong thời gian tới. Nghiên cứu này không chỉ mang lại cái nhìn toàn diện về tình hình kinh tế hiện tại mà còn cung cấp các khuyến nghị quan trọng cho tương lai.

## II. TỔNG QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



## 1. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang có nhiều biến động do tác động của đại dịch COVID-19, xung đột địa chính trị và sự chuyển dịch của chuỗi cung ứng, việc nghiên cứu về triển vọng phát triển kinh tế của Việt Nam trở thành một chủ đề quan trọng. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phục hồi mạnh mẽ nhờ vào chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ, sự mở rộng của khu vực tư nhân và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Một số nghiên cứu như của Nguyễn Văn An (2023) đã chỉ ra rằng quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng đang thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, song cũng đặt ra những thách thức lớn liên quan đến quản lý tài nguyên, biến đổi khí hậu và bất bình đẳng thu nhập. Ngoài ra, theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024), tăng trưởng GDP năm 2024 dự kiến đạt khoảng 6,2%, với mức đóng góp lớn từ các ngành mũi nhọn như công nghệ, thương mại điện tử và năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Harvard Kennedy School (2023) cảnh báo rằng nền kinh tế Việt Nam vẫn còn phụ thuộc lớn vào các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là biến động thị trường toàn cầu và áp lực lạm phát từ các nền kinh tế lớn như Mỹ và EU.

Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2024), Việt Nam tiếp tục duy trì mức tăng trưởng GDP ấn tượng trong khu vực Đông Nam Á, với sự đóng góp mạnh mẽ từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và lĩnh vực dịch vụ. Báo cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 2024) cũng nhấn mạnh rằng các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP và EVFTA đã giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút thêm vốn FDI.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu quốc tế từ ADB (2024) nhấn mạnh rằng Việt Nam đang nổi lên như một trung tâm sản xuất quan trọng của khu vực. Đặc biệt trong bối cảnh các tập đoàn lớn dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu này dựa trên các học thuyết kinh tế và mô hình phát triển kinh tế bền vững, cụ thể bao gồm:

### *Thứ nhất, lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Solow-Swan (1956)*

Mô hình Solow-Swan nhấn mạnh vai trò của vốn, lao động và tiến bộ công nghệ trong tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang tập trung vào đầu tư hạ tầng, cải thiện chất lượng lao động và thúc đẩy đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo tăng trưởng dài hạn. Các chính sách phát triển công nghệ, chuyển đổi số và thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong chiến lược này.

### ***Thứ hai, lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo (1817)***

Theo lý thuyết này, một quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm mà họ có lợi thế so sánh để tối ưu hóa năng suất và thương mại. Việt Nam đã tận dụng lợi thế về chi phí lao động thấp, nguồn nguyên liệu dồi dào và vị trí địa lý thuận lợi để gia tăng xuất khẩu, đặc biệt trong các ngành như dệt may, điện tử, chế biến thực phẩm và nông sản. Cùng với việc tham gia các FTA như EVFTA, CPTPP, RCEP, Việt Nam đang mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

### ***Thứ ba, lý thuyết chu kỳ kinh tế của Keynes (1936) và mô hình IS-LM của Hicks (1937)***

Lý thuyết của Keynes nhấn mạnh vai trò của chính sách tài khóa và tiền tệ trong điều tiết nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng hoặc suy thoái. Mô hình IS-LM của Hicks (1937) cũng giúp giải thích sự tương tác giữa lãi suất, đầu tư và chính sách

Trong giai đoạn 2024-2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tiếp tục điều chỉnh lãi suất, kiểm soát lạm phát và ổn định tỷ giá để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, chính phủ cũng triển khai các gói kích thích kinh tế, đầu tư công và cải cách thuế để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng.

### ***Thứ tư, mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Chenery (1979)***

Theo mô hình này, các quốc gia đang phát triển sẽ trải qua quá trình chuyển dịch từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Việt Nam đang theo xu hướng này với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ tài chính, logistics và công nghệ thông tin. Chính phủ cũng đang thúc đẩy chương trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đến năm 2030 nhằm nâng cao năng suất lao động và giảm phụ thuộc vào các ngành thâm dụng lao động.

### ***Thứ năm, lý thuyết phát triển bền vững của Brundtland (1987)***

Lý thuyết này nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội. Trong giai đoạn 2024-2025, Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi xanh, thực hiện cam kết Net Zero 2050, phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn và tài chính xanh. Các chính sách hỗ trợ như Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia, Luật Bảo vệ môi trường 2020 đang được triển khai để đảm bảo phát triển bền vững.

### ***Thứ sáu, lý thuyết đổi mới sáng tạo của Schumpeter (1942) và nền kinh tế số***

Schumpeter nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo và công nghệ trong thúc

đẩy tăng trưởng kinh tế. Việt Nam đang đầu tư mạnh vào chuyên đổi số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và thương mại điện tử để nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh. Các chính sách như Chiến lược chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030 đang giúp Việt Nam tận dụng cơ hội từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để tăng trưởng bền vững.

### 3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu, phân tích định lượng, phương pháp so sánh nhằm đánh giá tổng quan nền kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025. Cụ thể như sau:

#### ***Thứ nhất, phương pháp tổng hợp tài liệu***

Phương pháp này được sử dụng để thu thập và phân tích các báo cáo kinh tế vĩ mô từ các tổ chức quốc tế và trong nước, bao gồm:

Nguồn dữ liệu quốc tế: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): *World Economic Outlook 2024*; Ngân hàng Thế giới (World Bank): *Vietnam Economic Update 2024*; Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB): *Asian Development Outlook: Vietnam Chapter 2024*; OECD: *Vietnam Economic Survey 2024*

Nguồn dữ liệu trong nước: Tổng cục Thống kê (GSO): *Niên giám thống kê 2024, Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024*; Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch 2025*; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV): *Báo cáo tài chính năm 2024*; Bộ Công Thương: *Vietnam Export Outlook 2025*; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: *Thị trường lao động Việt Nam 2024 và những thách thức 2025*

Các nghiên cứu học thuật: các công trình nghiên cứu trước đây về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, đầu tư và thương mại quốc tế.

#### ***Thứ hai, phương pháp phân tích định lượng***

Nghiên cứu áp dụng các mô hình kinh tế lượng và phân tích dữ liệu thời gian thực để đánh giá tác động của các yếu tố vĩ mô đến tăng trưởng GDP của Việt Nam, cụ thể:

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến (OLS - Ordinary Least Squares): phân tích tác động của các biến số kinh tế như đầu tư công, tiêu dùng, xuất khẩu, tỷ giá hối đoái, lạm phát đến GDP.

Phân tích chuỗi thời gian (ARIMA, VAR): sử dụng mô hình chuỗi thời gian để dự báo xu hướng GDP, tỷ lệ lạm phát, cán cân thương mại năm 2025.

Phân tích tương quan và độ nhạy (Sensitivity Analysis): đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chính sách tài khóa, tiền tệ đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

### ***Thứ ba, phương pháp so sánh***

Để đánh giá mức độ cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực, nghiên cứu so sánh các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam với các quốc gia khác. Các tiêu chí so sánh bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát và ổn định giá cả, tỷ giá hối đoái và dự trữ ngoại hối, cán cân thương mại và dòng vốn FDI, hiệu quả đầu tư công và cải thiện năng suất lao động. So sánh này giúp xác định lợi thế cạnh tranh của Việt Nam cũng như những rủi ro cần lưu ý trong triển vọng kinh tế 2025.

## **III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **1. Tổng quan kinh tế năm 2024**

#### **1.1 Kinh tế vĩ mô: GDP, Lạm phát, Tỷ giá**

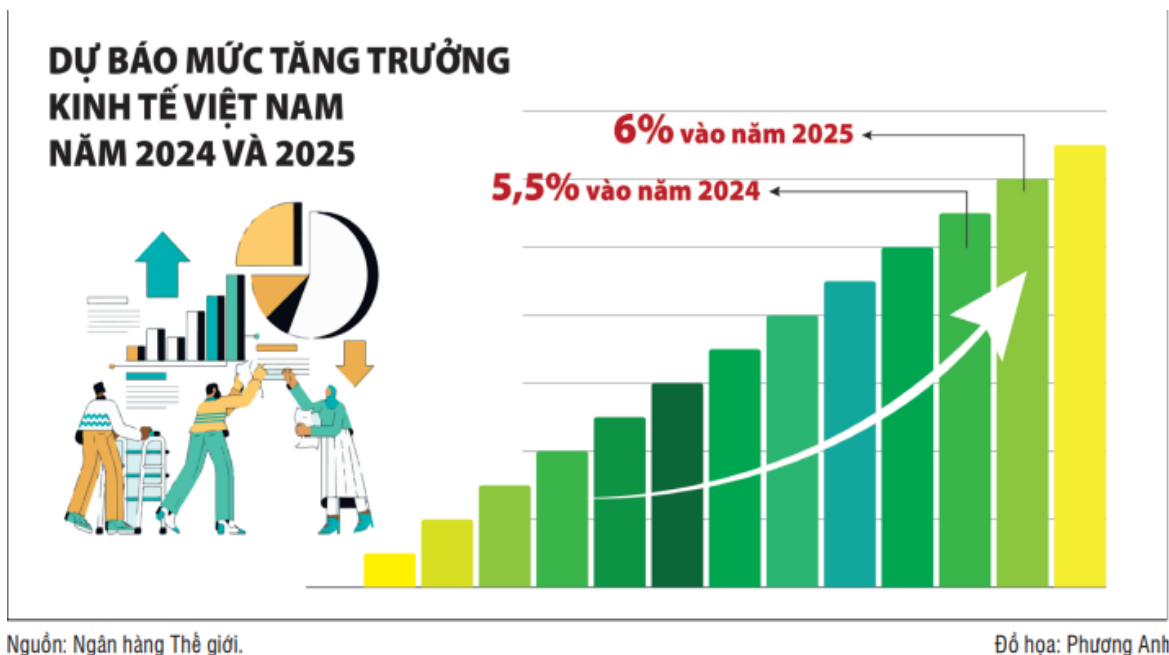
Trong năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đối diện với nhiều yếu tố không thuận lợi, nhưng vẫn duy trì được sự phục hồi đáng kể. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê Việt Nam “GDP của Việt Nam năm 2024 dự kiến sẽ tăng trưởng khoảng 5,2%, giảm so với mức 7,0% của năm 2023”<sup>2</sup>. Điều này phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố toàn cầu cũng như các khó khăn nội tại trong nền kinh tế.



**Hình 1: Tốc độ tăng GDP và VA các khu vực theo quý năm 2024 (%)**

<sup>2</sup>Tổng cục Thống kê (2023), “Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam”, tr. 45

<sup>3</sup>Báo điện tử chính phủ, “Báo cáo tình hình Kinh tế-xã hội quý IV và năm 2024”, truy cập website <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024-119250106104456764.htm> [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2025]



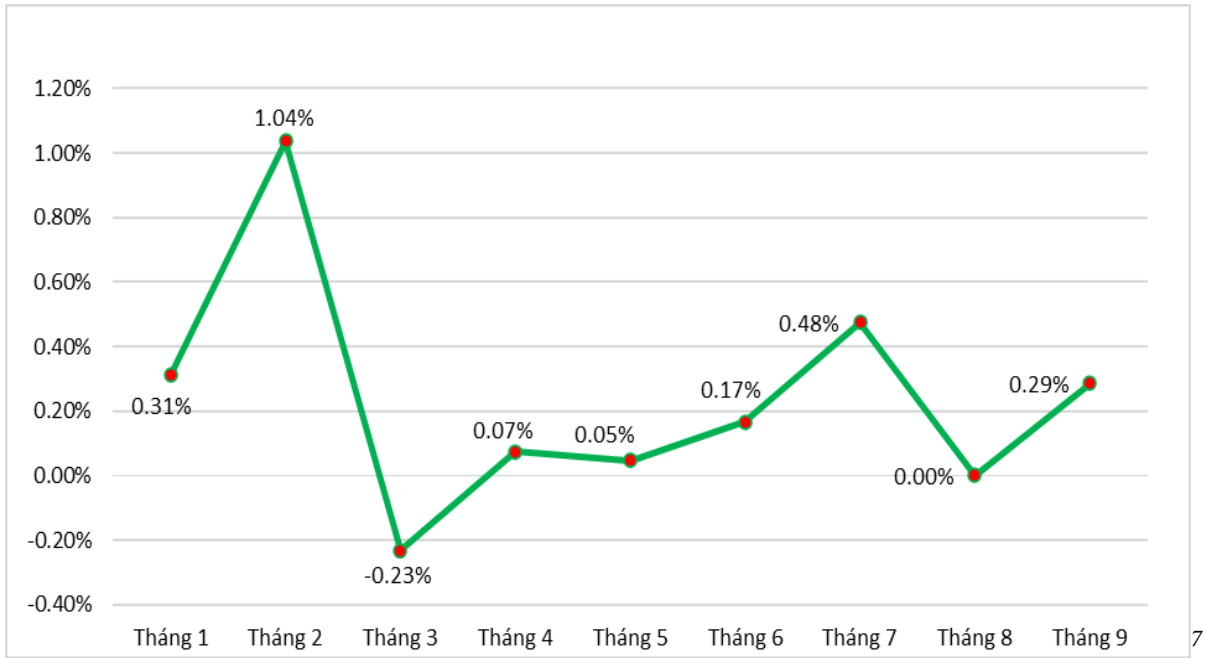
Hình 2: Dự báo mức tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 và 2025

**Lạm phát** là một vấn đề quan trọng trong năm 2024 “khi mức lạm phát dự báo sẽ dao động quanh mức 4,2%, cao hơn so với mục tiêu lạm phát của Chính phủ là dưới 4%”<sup>5</sup>. Tỷ lệ lạm phát tăng cao chủ yếu do giá cả nguyên liệu đầu vào và năng lượng tăng mạnh, kéo theo chi phí sản xuất gia tăng. Ngoài ra, tình hình thế giới và chiến tranh Ukraine, chính sách tiền tệ toàn cầu, biến đổi khí hậu và thiên tai cũng là một trong những vấn đề tác động mạnh mẽ đến vấn đề lạm phát của Việt Nam. Chính sách tiền tệ của các quốc gia lớn, đặc biệt là Mỹ và các nền kinh tế châu Âu, sẽ tiếp tục tác động đến lạm phát ở Việt Nam. “Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) duy trì lãi suất cao để đối phó với lạm phát trong nước có thể khiến đồng USD mạnh lên, làm gia tăng áp lực lên tỷ giá VND. Điều này không chỉ tác động đến chi phí nhập khẩu mà còn ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ nội địa, đẩy lãi suất trong nước lên cao, làm tăng chi phí vay mượn cho các doanh nghiệp, từ đó có thể làm gia tăng chi phí sản xuất và tiêu dùng”<sup>6</sup>.

<sup>4</sup>Kinhtrungong.vn, “*Kinh tế- xã hội những tháng cuối năm 2024-Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị*”, truy cập website <https://kinhtrungong.vn/kinh-te/kinh-te-xa-hoi-nhung-thang-cuoi-nam-2024-nhung-van-de-dat-ra-va-khuyen-nghi.html> [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2025]

<sup>5</sup>World Bank (2024), “*Vietnam Economic Update*”, tr.36

<sup>6</sup>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024), tr. 28



Hình 3: Tốc độ tăng/giảm CPI 9 tháng năm 2024 so với tháng trước

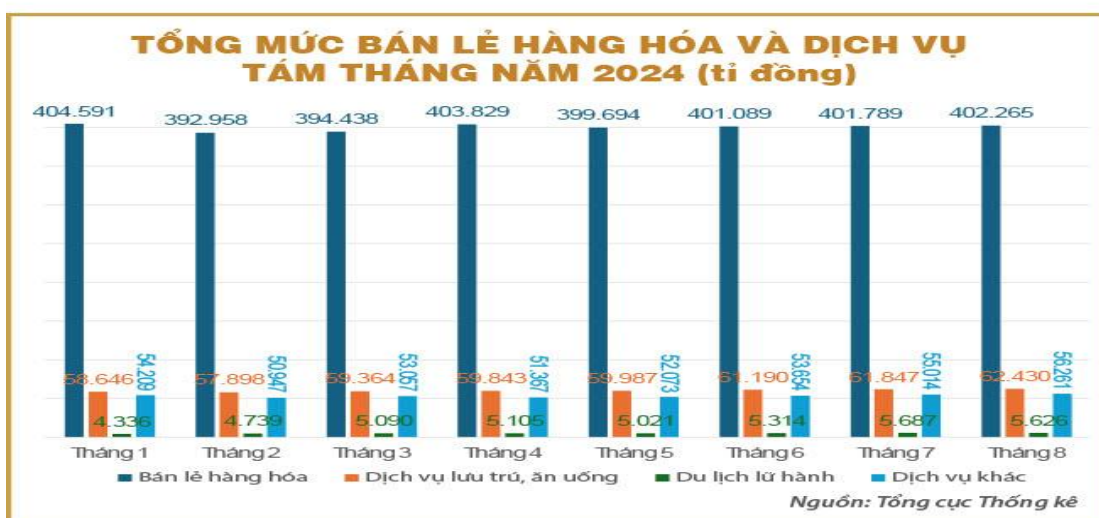
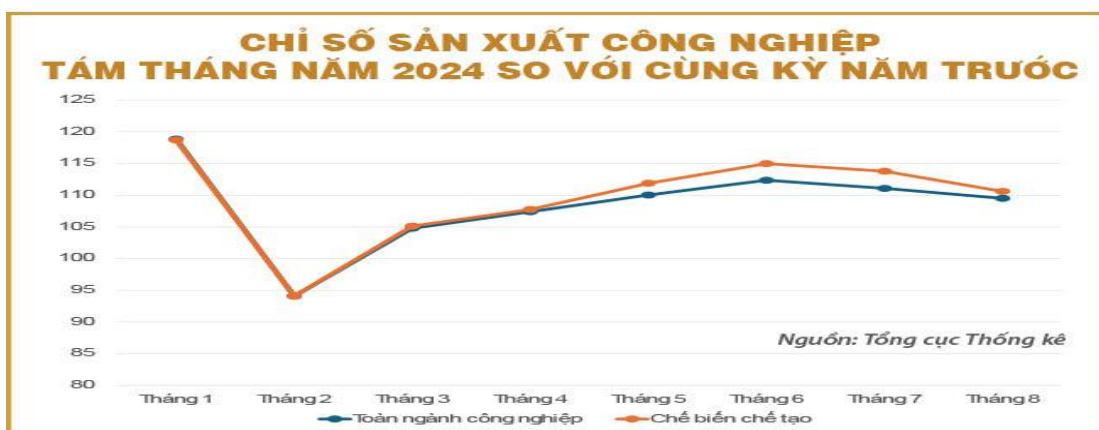
Nguồn: Tổng cục thống kê

Bên cạnh đó, **tỷ giá VND/USD** cũng đã có những biến động mạnh, “với tỷ giá trung bình trong năm 2024 dự báo ở mức 23.500 VND/USD”<sup>8</sup>. Tỷ giá chịu ảnh hưởng lớn từ sự biến động của các đồng tiền chủ chốt trên thế giới và các chính sách tiền tệ toàn cầu. Một góc độ khác cũng cho chúng ta thấy đầu tư nước ngoài(FDI) vào Việt Nam có xu hướng phục hồi trở lại, “với tổng vốn đăng ký đạt 20,52 tỉ đô la Mỹ, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước và tổng vốn thực hiện ước đạt 14,15 tỉ đô la Mỹ, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước”<sup>9</sup>.

<sup>7</sup> Tạp chí con số sự kiện, “*Tổng quan thị trường giá cả tháng 11 và 11 tháng năm 2024*”, truy cập website <https://consosukien.vn/tong-quan-thi-truong-gia-ca-thang-muoi-mot-va-11-thang-nam-2024.htm> [[Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2025]

<sup>8</sup>IMF (2024), “*Global Financial Stability Report*”

<sup>9</sup>Báo điện tử chính phủ, “*Báo cáo tình hình Kinh tế-xã hội quý IV và năm 2024*”, truy cập website <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024-119250106104456764.htm> [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2025]



Hình 4: Chỉ số sản xuất và mua hàng. Nguồn: Tổng cục thống kê

## 1.2 Tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực

Trong năm 2024, các ngành kinh tế chủ yếu của Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng ổn định, mặc dù có sự giảm tốc so với những năm trước.

<sup>10</sup>Trịnh Hoàng (2024), “Lạm phát ổn định và nền kinh tế tiếp tục xu hướng hồi phục”, đăng ngày 14 tháng 09 năm 2024, truy cập trang weiste <https://thesaigontimes.vn/lam-phat-on-dinh-va-nen-kinh-te-tiep-tuc-xu-huong-hoi-phuc/> [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

**“Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** “năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tăng 8,4% so với năm 2023, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020 đến nay. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,6% (năm 2023 tăng 1,5%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7% và ngành khai khoáng giảm 6,5%”<sup>11</sup>

**Các ngành xuất khẩu như điện tử và dệt may** vẫn duy trì mức tăng trưởng ấn tượng, bất chấp sự suy giảm nhu cầu từ các thị trường lớn. Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp như sản xuất điện tử, cơ khí chế tạo và sản xuất ô tô tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định. Ngành điện tử, đặc biệt là sản xuất linh kiện và thiết bị điện tử sẽ là điểm sáng trong năm 2024 nhờ vào nhu cầu xuất khẩu mạnh mẽ, nhất là sang các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu. Mức tăng trưởng của các ngành được thể hiện: *Ngành điện tử* “giá trị xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước”<sup>12</sup>. *Ngành dệt may* “kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 44 tỷ USD, tăng 11,26% so với năm 2023, đưa Việt Nam lên vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu dệt may, chỉ sau Trung Quốc”<sup>13</sup>. *Ngành cơ khí chế tạo* “Chỉ số sản xuất máy móc thiết bị trong 9 tháng đầu năm 2024 tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2023; ước tính cả năm 2024, chỉ số sản xuất của ngành này tăng 5% so với năm 2023”<sup>14</sup>. *Ngành sản xuất ô tô* “Trong tháng 11 năm 2024, sản lượng sản xuất và lắp ráp ô tô ước đạt 47,3 nghìn chiếc, tăng 3% so với tháng 9 năm 2024 và tăng 47,8% so với tháng 10 năm 2023. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng đạt 336,5 nghìn xe, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2023”<sup>15</sup>

**Tuy nhiên, ngành nông nghiệp** gặp khó khăn do biến đổi khí hậu và giá vật tư đầu vào tăng cao, “dự báo chỉ tăng trưởng khoảng 2,5%”<sup>16</sup> trong năm 2024. Tình

---

<sup>11</sup> infographics.vn, “*Năm 2024 chỉ số toàn ngành công nghiệp tăng 8,4 %*”, truy cập trang website [https://infographics.vn/nam-2024-chi-so-san-xuat-toan-nganh-cong-nghiep-tang-84/214126.vna?utm\\_source=chatgpt.c](https://infographics.vn/nam-2024-chi-so-san-xuat-toan-nganh-cong-nghiep-tang-84/214126.vna?utm_source=chatgpt.c) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>12</sup>Tổng cục thống kê, “*Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2024-Phục hồi và phát triển những kỷ lục mới*”, truy cập trang website [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>13</sup> Đầu tư online, “*Việt Nam tiếp tục là điểm sáng trên bản đồ dệt may*”, truy cập trang website [https://baodautu.vn/viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-tren-ban-do-det-may-d239639.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://baodautu.vn/viet-nam-tiep-tuc-la-diem-sang-tren-ban-do-det-may-d239639.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>14</sup>Bộ công thương, “*Phát triển công nghiệp hỗ trợ cơ khí Việt Nam: thách thức và triển vọng*”, truy cập trang website [https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-co-khi-viet-nam-thach-thuc-va-trien-vong.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-co-khi-viet-nam-thach-thuc-va-trien-vong.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>15</sup>Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam, “*Nhìn lại điểm nổi bật ngành công nghiệp ô tô năm 2024*”, truy cập trang website [https://vcci.com.vn/news/nhin-lai-diem-noi-bat-nganh-cong-nghiep-o-to-nam-2024?utm\\_source=chatgpt.com](https://vcci.com.vn/news/nhin-lai-diem-noi-bat-nganh-cong-nghiep-o-to-nam-2024?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

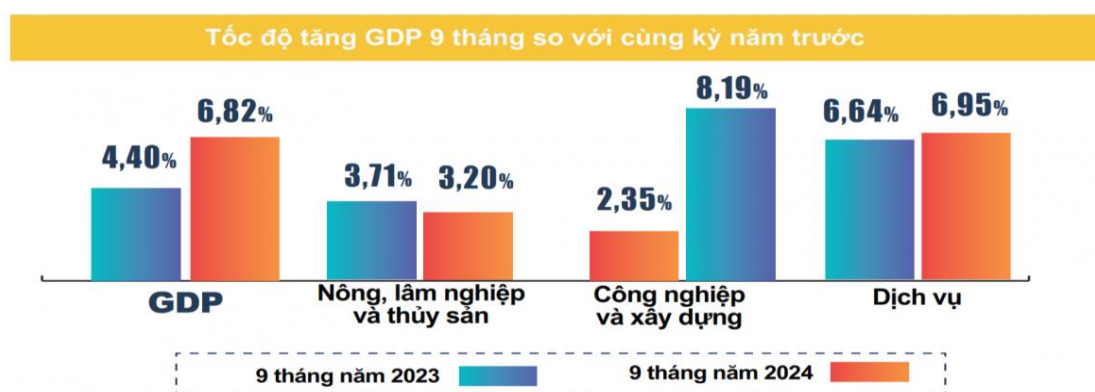
<sup>16</sup> Tổng cục Thống kê (2023), tr. 59



trạng biến đổi khí hậu và thiên tai như hạn hán, lũ lụt và mưa bão tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng, chất lượng các loại nông sản chủ lực của Việt Nam. Nó bao gồm lúa gạo, thủy sản, cà phê và tiêu. Mặc dù Việt Nam vẫn là quốc gia xuất khẩu gạo và thủy sản lớn, nhưng sản lượng thấp hơn do điều kiện thời tiết cực đoan sẽ tạo ra áp lực lên giá cả và nguồn cung, đồng thời ảnh hưởng đến thu nhập của người dân nông thôn.

**Ngành dịch vụ:** dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản tiếp tục là các ngành trọng điểm, đóng góp lớn vào GDP. *Ngành bảo hiểm* “Tổng tài sản của ngành bảo hiểm năm 2024 ước đạt khoảng 1.007 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với năm trước. Đầu tư trở lại nền kinh tế đạt 850 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2%”<sup>17</sup>. *Ngành bất động sản* “GDP hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2024 tăng 3,34% so với năm 2023”<sup>18</sup>. *Ngành ngân hàng và tài chính* “sẽ có mức tăng trưởng ổn định, nhờ vào các chính sách tín dụng linh hoạt và nhu cầu dịch vụ tài chính trong nền kinh tế đang phát triển”<sup>19</sup>

Trong khi đó **ngành du lịch và khách sạn**, tiếp tục phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, “với số lượng khách du lịch quốc tế dự báo đạt khoảng 10 triệu lượt trong năm 2024, tăng trưởng 12,6% so với năm 2023”<sup>20</sup>. Du lịch nội địa cũng được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh mẽ nhờ vào các chính sách kích cầu tiêu dùng và sự đổi mới trong các sản phẩm du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.



21

<sup>17</sup> Báo điện tử chính phủ, “Công bố 10 sự kiện nổi bật của ngành Tài chính năm 2024”, truy cập trang website [https://baohinhphu.vn/cong-bo-10-su-kien-noi-bat-cua-nganh-tai-chinh-nam-2024-102241231131843989.htm?utm\\_source=chatgpt.com](https://baohinhphu.vn/cong-bo-10-su-kien-noi-bat-cua-nganh-tai-chinh-nam-2024-102241231131843989.htm?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2024]

<sup>18</sup> VOV, *Bất động sản đang vào chu kỳ mới, cần thêm những “cú hích” cho sự phục hồi*, truy cập trang website [https://vov.vn/kinh-te/bat-dong-san/bat-dong-san-dang-vao-chu-ky-moi-can-them-nhung-cu-hich-cho-su-phuc-hoi-post1156234.vov?utm\\_source=chatgpt.com](https://vov.vn/kinh-te/bat-dong-san/bat-dong-san-dang-vao-chu-ky-moi-can-them-nhung-cu-hich-cho-su-phuc-hoi-post1156234.vov?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2024]

<sup>19</sup> Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024

<sup>20</sup> Tổng cục Du lịch (2024), “Báo cáo tình hình du lịch Việt Nam”, tr. 12

<sup>21</sup> An Nhi (2024), “9 tháng đầu năm 2024: Nền kinh tế có xu hướng tăng trưởng tích cực”, đăng ngày 06 tháng 10 năm 2024, truy cập trang website <https://kinhtevadubao.vn/9-thang-dau-nam-2024-nen-kinh-te-tiep-tuc-xu-huong-tang-truong-tich-cuc-29952.html> [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2024]

Hình 5: Tốc độ tăng trưởng GDP 9 tháng đầu năm 2024 so với 2023

Các **lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số** cũng ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ, với số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực này tăng lên khoảng 15% so với năm trước. Mặc dù gặp phải một số thách thức từ tình hình kinh tế toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ mới, như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet of Things (IoT), và blockchain, đã tạo ra cơ hội mới, đặc biệt trong các ngành như tài chính, sản xuất, và dịch vụ công. Các doanh nghiệp trong ngành này, đặc biệt là các công ty phát triển phần mềm, dịch vụ điện toán đám mây (cloud computing) và các giải pháp công nghệ cho các doanh nghiệp, dự báo sẽ đạt tốc độ tăng trưởng ổn định từ 15-20% trong năm 2024.

Một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành CNTT là sự gia tăng nhu cầu về hạ tầng công nghệ, đặc biệt là trong các lĩnh vực như thanh toán điện tử, giao dịch trực tuyến, và các dịch vụ chính phủ điện tử. Sự phổ biến của các nền tảng công nghệ như AI, dữ liệu lớn (Big Data), và phân tích dữ liệu (Data Analytics) đang tạo ra cơ hội lớn cho các công ty công nghệ Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính, viễn thông và sản xuất.

Ngoài ra, với việc Chính phủ Việt Nam thúc đẩy các chương trình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ, số lượng các công ty khởi nghiệp công nghệ và các sản phẩm sáng tạo từ Việt Nam cũng đã tăng lên mạnh mẽ. Năm 2024, dự báo Việt Nam sẽ tiếp tục là một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là khi các xu hướng mới như 5G, AI và tự động hóa trở thành trọng tâm trong các chiến lược phát triển kinh tế số.

**Ngành thương mại và xuất nhập khẩu:** ngành xuất khẩu Việt Nam trong năm 2024 dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, mặc dù tốc độ có thể chậm lại do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu và sự giảm sút nhu cầu từ các thị trường truyền thống như Mỹ và EU. **Tổng kim ngạch xuất khẩu:** “Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm 2023”<sup>22</sup>. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu như điện tử, dệt may, thủy sản và đồ gỗ vẫn duy trì ổn định nhờ vào sự đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đặc biệt là sang các thị trường mới nổi và khu vực ASEAN. **Điện tử:** “Năm 2024, giá trị xuất khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất

<sup>22</sup>Ban chính sách, chiến lược trung ương, “*Nhìn lại năm 2024 Xác lập kỷ lục mới, xuất khẩu vượt mốc 400 tỷ USD*”, [https://kinhtrungquoc.vn/kinh-te/kinh-te-nganh/nhin-lai-nam-2024-xac-lap-ky-luc-moi-xuat-khau-vuot-moc-400-ty-usd.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://kinhtrungquoc.vn/kinh-te/kinh-te-nganh/nhin-lai-nam-2024-xac-lap-ky-luc-moi-xuat-khau-vuot-moc-400-ty-usd.html?utm_source=chatgpt.com) truy cập trang website [Truy cập ngày 04 tháng 02 năm 2024]

khẩu của cả nước”<sup>23</sup>. *Dệt may*: “ Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 44 tỷ USD, tăng 11% so với năm trước. Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu hàng dệt may, sau Trung Quốc và vượt lên Bangladesh”<sup>24</sup>. *Thủy sản*: “Năm 2024, ngành thủy sản Việt Nam đạt kim ngạch xuất khẩu 10 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2023”<sup>25</sup>. *Đồ gỗ*: “Năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,28 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm trước”<sup>26</sup>

Ngành nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng máy móc, thiết bị công nghệ, và nguyên liệu sản xuất, dự báo sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu sản xuất và đầu tư vào cơ sở hạ tầng tăng mạnh trong năm 2024. Chính phủ Việt Nam cũng đang thúc đẩy các chính sách giảm thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng thiết yếu để giảm chi phí sản xuất trong nước

### ***1.3 Các yếu tố tác động: chiến tranh, chính sách tiền tệ toàn cầu, biến đổi khí hậu***

Ba yếu tố chính tác động đến nền kinh tế Việt Nam trong năm 2024 là tình hình chiến tranh, chính sách tiền tệ toàn cầu và biến đổi khí hậu.

***Chiến tranh***: cuộc xung đột tại Ukraine tiếp tục tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là vấn đề giá năng lượng và chuỗi cung ứng. Theo báo cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), “giá dầu dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong suốt năm 2024, gây áp lực lên giá cả và chi phí sản xuất”<sup>27</sup>. Việt Nam cũng không thoát khỏi tác động này khi giá năng lượng và nguyên liệu đầu vào tăng, làm tăng chi phí sản xuất trong các ngành công nghiệp.

***Chính sách tiền tệ toàn cầu***: “các ngân hàng trung ương trên thế giới, đặc biệt là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), tiếp tục duy trì chính sách lãi suất cao để kiểm chế

---

<sup>23</sup>Tổng cục thống kê, “*Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2024-Phục hồi và phát triển những kỷ lục mới*”, truy cập trang website [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>24</sup>Báo điện tử chính phủ, “*Xuất nhập khẩu năm 2024 “cán mốc” 786 tỷ USD*” truy cập trang website [https://baochinhphu.vn/xuat-nhap-khau-nam-2024-can-moc-786-ty-usd-102250106141936953.htm?utm\\_source=chatgpt.com](https://baochinhphu.vn/xuat-nhap-khau-nam-2024-can-moc-786-ty-usd-102250106141936953.htm?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>25</sup>Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, “*Infographic: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2024*”, truy cập trang website [https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/infographic/infographic-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-nam-2024-32607.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/infographic/infographic-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-nam-2024-32607.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>26</sup>Tổng cục thống kê, “*Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam năm 2024-Phục hồi và phát triển những kỷ lục mới*”, truy cập trang website [https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>27</sup>IMF (2024), “*World Economic Outlook*”, tr. 18

lạm phát, điều này dẫn đến sự thắt chặt tài chính toàn cầu”. Chính sách này ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư vào Việt Nam, khi các nhà đầu tư quốc tế có xu hướng giảm bớt đầu tư vào các thị trường mới nổi do chi phí tài chính cao”<sup>28</sup>.

**Biến đổi khí hậu:** Biến đổi khí hậu tiếp tục là yếu tố tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là ngành nông nghiệp và các khu vực ven biển. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, “các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt và hạn hán ngày càng trở nên phổ biến, ảnh hưởng đến sản xuất nông sản và đời sống của người dân tại các khu vực này”<sup>29</sup>. Điều này làm tăng chi phí sản xuất nông sản, đồng thời ảnh hưởng đến thu nhập và việc làm trong khu vực nông thôn.

## 2. Triển vọng kinh tế của Việt Nam năm 2025

Năm 2025 sẽ là một năm có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, khi nước ta tiếp tục vượt qua các thách thức từ tác động của đại dịch COVID-19. Khủng hoảng năng lượng toàn cầu và biến đổi khí hậu, đồng thời khai thác những cơ hội từ hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Các yếu tố kinh tế vĩ mô, như tốc độ tăng trưởng GDP, mức lạm phát và tình hình xuất nhập khẩu, dự báo sẽ có sự biến động, nhưng Việt Nam vẫn có thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững nếu có các chính sách phù hợp.

### 2.1 Tăng trưởng GDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Theo dự báo của World Bank (2024), nền kinh tế Việt Nam dự kiến đạt mức tăng trưởng GDP khoảng 6,5 - 7% vào năm 2025, nhờ vào các yếu tố sau:

**“Thúc đẩy đầu tư công:** Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng giao thông và năng lượng, đặc biệt là các dự án cao tốc và năng lượng tái tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

**Xuất khẩu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng:** xuất khẩu dự kiến tăng 8% so với năm 2024, nhờ vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và điện tử.

**Chuyển đổi số và phát triển công nghệ:** theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), tỷ lệ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số sẽ đạt 70% vào năm 2025, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.

**Ổn định kinh tế vĩ mô:** lạm phát được dự báo duy trì ở mức 3,5 - 4%, tạo điều kiện thuận lợi cho chính sách tiền tệ linh hoạt nhằm hỗ trợ tăng trưởng.

**Tăng trưởng tiêu dùng nội địa:** Nhờ vào mức thu nhập bình quân đầu người dự

---

<sup>28</sup>IMF (2024), “Global Financial Stability Report”, tr. 22

<sup>29</sup>World Bank (2023), “Vietnam Climate Change Report”, tr. 40

kiến đạt 5.000 USD/năm vào 2025 (theo Tổng cục Thống kê), tiêu dùng nội địa tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng”<sup>30</sup>

*Tăng trưởng GDP:* “Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 8% trở lên trong năm 2025, nhằm tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn tăng trưởng hai con số từ năm 2026”<sup>31</sup>

*Lạm phát:* “Chính phủ dự kiến tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5-5% trong năm 2025”<sup>32</sup>

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức như biến động giá cả năng lượng toàn cầu, cạnh tranh trong chuỗi cung ứng và tác động từ các chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn. Việc duy trì sự ổn định và thúc đẩy các chính sách kinh tế phù hợp sẽ là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững.

## 2.2 Tăng trưởng của các ngành chủ chốt

*Thứ nhất, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* “**Tăng trưởng dự kiến:** Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 8% trở lên, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cần đạt tốc độ tăng trưởng 9,7% trở lên trong năm 2025”<sup>33</sup>. “**Đóng góp vào GDP:** Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, với mức tăng trưởng cao hơn khoảng 0,7-1,3% so với năm 2024”<sup>34</sup>

*Thứ hai, ngành dịch vụ:* “**Tăng trưởng dự kiến:** Khu vực dịch vụ dự kiến tăng 8,1% trở lên trong năm 2025, đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP”<sup>35</sup>

*Thứ ba, ngành nông nghiệp:* “**Tăng trưởng dự kiến:** Khu vực nông, lâm, thủy sản

---

<sup>30</sup>Vnexpress, “Work Bank nâng cao mức dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, truy cập trang website [https://vnexpress.net/world-bank-nang-du-bao-tang-truong-kinh-te-viet-nam-4840581.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vnexpress.net/world-bank-nang-du-bao-tang-truong-kinh-te-viet-nam-4840581.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>31</sup>Kinh tế và đô thị, “*Tạo động lực mới, tăng sức bật cho năm 2025*”, truy cập trang website [https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>32</sup>Kinh tế và đô thị, “*Tạo động lực mới, tăng sức bật cho năm 2025*”, truy cập trang website [https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>33</sup>Vinane, “Công nghiệp chế biến, chế tạo cần tăng trưởng 9,7 % trong năm 2025”, truy cập trang website [https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>34</sup>Vinane, “Công nghiệp chế biến, chế tạo cần tăng trưởng 9,7 % trong năm 2025”, truy cập trang website [https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>35</sup>Kinh tế và đô thị, “*Tạo động lực mới, tăng sức bật cho năm 2025*”, truy cập trang website [https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://kinhtedothi.vn/tao-dong-luc-moi-suc-bat-moi-cho-tang-truong-2025.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

đặt mục tiêu tăng trưởng 3,3%-3,4% trong năm 2025”<sup>36</sup>

### **3. Thách thức và cơ hội của Việt Nam trong năm 2025**

#### **3.1 Thách thức**

Biến đổi khí hậu tiếp tục là một trong những thách thức lớn đối với nền kinh tế Việt Nam. Các hiện tượng như hạn hán, lũ lụt, bão và xâm nhập mặn sẽ tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp và làm tăng chi phí sản xuất. Việt Nam cần tăng cường các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, từ cải thiện hệ thống phòng chống thiên tai đến phát triển các công nghệ xanh.

Khủng hoảng năng lượng toàn cầu và sự biến động giá dầu có thể tiếp tục tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Giá năng lượng cao sẽ làm tăng chi phí sản xuất trong các ngành công nghiệp chế biến, vận tải và các ngành tiêu dùng. Việt Nam cần đẩy mạnh các giải pháp năng lượng tái tạo và gia tăng sự độc lập về nguồn năng lượng để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhập khẩu.

#### **3.2 Cơ hội**

Chuyển đổi số là một trong những cơ hội lớn cho Việt Nam trong năm 2025. Với sự hỗ trợ từ các chính sách của Chính phủ và các sáng kiến trong việc phát triển hạ tầng công nghệ, nền kinh tế Việt Nam sẽ ngày càng số hóa, từ quản lý doanh nghiệp đến cung cấp dịch vụ công. Các ngành công nghiệp sáng tạo, như công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và blockchain, sẽ mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và các công ty lớn.

Hơn nữa, các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam ký kết, đặc biệt là CPTPP và EVFTA, sẽ tạo ra cơ hội lớn cho xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghệ cao và sản xuất. “Sự phát triển của các dịch vụ tài chính kỹ thuật số và thương mại điện tử cũng sẽ thúc đẩy nền kinh tế trong năm 2025”<sup>37</sup>

### **4. Các khuyến nghị phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025**

Năm 2025 là một năm quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam khi đất nước đang trong quá trình phục hồi sau các tác động của đại dịch COVID-19 và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới từ kinh tế toàn cầu và biến đổi khí hậu. Để duy trì tăng trưởng bền vững và đẩy mạnh phát triển trong các năm tiếp theo, Việt Nam cần triển khai các

---

<sup>36</sup>Vinane, “Công nghiệp chế biến, chế tạo cần tăng trưởng 9,7 % trong năm 2025, truy cập trang website [https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm\\_source=chatgpt.com](https://vinanet.vn/cong-nghiep-cha/cong-nghiep-che-bien-che-cao-can-tang-97-trong-nam-2025-793440.html?utm_source=chatgpt.com) [Truy cập ngày 14 tháng 02 năm 2025]

<sup>37</sup>Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), “*Vietnam Digital Economy Report*”.

giải pháp và chiến lược phát triển kinh tế toàn diện. Dưới đây là một số khuyến nghị chính để phát triển nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025.

**Thứ nhất, tăng cường chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số.** Tăng tốc chuyển đổi số trong các ngành kinh tế chủ chốt và đẩy mạnh phát triển nền kinh tế số. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Chính phủ cần tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, để họ có thể áp dụng công nghệ số vào sản xuất và quản lý. Việc cải thiện hạ tầng công nghệ thông tin và phát triển các sản phẩm công nghệ cao cũng là những yếu tố then chốt để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số.

**Thứ hai, cải cách cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến.** Việt Nam cần tiếp tục cải cách cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đến việc hiện đại hóa và nâng cao giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Các chính sách hỗ trợ nông dân trong việc áp dụng công nghệ cao, tạo ra các mô hình sản xuất bền vững, cũng như khuyến khích sản xuất các sản phẩm nông sản chất lượng cao cho xuất khẩu, sẽ giúp nền kinh tế phát triển bền vững.

**Đối với ngành công nghiệp chế biến:** Việt Nam cần tiếp tục đầu tư vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, như chế biến thực phẩm, điện tử, và sản xuất ô tô. Sự chuyển dịch từ gia công sang chế biến và sản xuất các sản phẩm chất lượng cao sẽ giúp tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

**Thứ ba, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và tận dụng các FTA.** Tiếp tục đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là thông qua việc triển khai các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết, như CPTPP, EVFTA và RCEP. Điều này sẽ mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa Việt Nam, đồng thời thu hút thêm đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp, công nghệ cao và dịch vụ.

**Thứ tư, cải cách môi trường kinh doanh và tăng cường cải cách thể chế.** Việt Nam cần tiếp tục cải cách môi trường kinh doanh, cắt giảm thủ tục hành chính và tạo ra một hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Cải cách thể chế, đặc biệt trong các lĩnh vực như đất đai, thuế, và sở hữu trí tuệ, sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

**Thứ năm, tăng cường bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.** Chúng ta cần đẩy mạnh các chính sách bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt là trong việc sử dụng năng lượng tái tạo và kiểm soát ô nhiễm. Chính phủ cần có các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp chuyển sang sử dụng công nghệ sạch và năng lượng tái tạo

để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

#### **IV. KẾT LUẬN**

Kinh tế Việt Nam năm 2024 cho thấy một bức tranh tích cực với nhiều điểm sáng nhưng cũng không thiếu những thách thức đáng kể. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất vẫn là vấn đề lạm phát, lãi suất cao và sự không chắc chắn từ các nền kinh tế lớn, đặc biệt là khi chính sách tiền tệ của các quốc gia phát triển có thể ảnh hưởng mạnh đến dòng vốn đầu tư nước ngoài và khả năng tiếp cận tín dụng trong nước. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu và các yếu tố tự nhiên như thiên tai có thể gây ra những thiệt hại lớn đối với các ngành kinh tế trọng điểm như nông nghiệp và sản xuất. Việt Nam có thể đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế bền vững nếu tập trung vào việc thúc đẩy chuyển đổi số, cải cách thể chế và cơ cấu kinh tế, cũng như tận dụng tối đa các cơ hội từ hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế số. Cải thiện hạ tầng công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, và mở rộng hợp tác quốc tế sẽ là những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam duy trì đà tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới.

Năm 2025 sẽ là một thử thách lớn nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế toàn cầu. Chính phủ cần triển khai các chính sách linh hoạt và hiệu quả để đối phó với những rủi ro kinh tế, đồng thời tận dụng những cơ hội lớn từ sự phát triển của công nghệ và kinh tế số. Mặc dù các yếu tố ngoại sinh vẫn có thể gây ra những biến động, nhưng với sự đoàn kết và sáng tạo của toàn thể xã hội, Việt Nam có thể hướng tới một tương lai phát triển thịnh vượng và bền vững.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Công Thương. (2024). *Vietnam Export Outlook 2025*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Công Thương.
2. Bộ Công Thương. (2024). *Triển vọng thị trường năng lượng và công nghiệp Việt Nam năm 2025*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Công Thương.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). *Báo cáo đánh giá tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2024 và kế hoạch phát triển năm 2025*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2024). *Thị trường lao động Việt Nam 2024 và những thách thức 2025*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động – Xã hội.
5. Bộ Tài chính. (2024). *Báo cáo ngân sách nhà nước năm 2024 và định hướng 2025*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Tài chính.
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Báo cáo tài chính năm 2024*. Hà Nội: Nhà



Xuất bản Tài chính.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Chính sách tiền tệ và ổn định tài chính Việt Nam năm 2024*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Tài chính.
8. Tổng cục Thống kê. (2023). *Báo cáo tình hình kinh tế Việt Nam năm 2023*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê.
9. Tổng cục Thống kê. (2024). *Niên giám thống kê 2024*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê.
10. Asian Development Bank (ADB). (2024). *Asian Development Outlook: Vietnam Chapter*. Manila: ADB.
11. International Monetary Fund (IMF). (2024). *World Economic Outlook, April 2024*. Washington, D.C.: IMF.
12. International Monetary Fund (IMF). (2024). *Vietnam: 2024 Article IV Consultation Report*. Washington, D.C.: IMF.
13. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2024). *Vietnam Economic Survey 2024*. Paris: OECD.
14. World Bank. (2024). *Vietnam Development Report 2024*. Washington, D.C.: World Bank.
15. World Bank. (2024). *Vietnam Economic Update, March 2024*. Washington, D.C.: World Bank.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ XUẤT KHẨU TẠI VIỆT NAM

*Phạm Đức Dâng*

*Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai*

**Tóm tắt:** Bài viết này phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với nền kinh tế Việt Nam thông qua hai yếu tố chính: tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu. Sử dụng dữ liệu từ năm 2002 đến 2023 và mô hình VAR, nghiên cứu đánh giá mối quan hệ tương tác giữa FDI, tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu trong bối cảnh biến động kinh tế toàn cầu. Kết quả cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực nhưng không đồng đều theo thời gian, với tác động mạnh trong ngắn hạn nhưng suy giảm về dài hạn. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các yếu tố nội tại như tốc độ tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI. Đặc biệt, xuất khẩu có ảnh hưởng lớn hơn so với tăng trưởng GDP trong việc thúc đẩy FDI vào Việt Nam. Dựa trên các phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số chính sách nhằm tối ưu hóa lợi ích của FDI, đồng thời cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Phát triển kinh tế; Phân tích chuỗi thời gian; Thương mại quốc tế

## 1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu, quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ngày càng trở nên thường xuyên hơn, và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đối với các nước đang phát triển, vai trò của FDI trong tăng trưởng kinh tế ngày càng rõ ràng. Việc tận dụng vốn đầu tư nước ngoài và thu hút FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước chủ nhà từ ít nhất ba góc độ: Thứ nhất, FDI giúp gia tăng tích lũy vốn và nâng cao tỷ lệ hình thành vốn. Thứ hai, FDI mang lại công nghệ mới, nâng cao trình độ kỹ thuật của nước chủ nhà, cải thiện hiệu suất sản phẩm và tăng tỷ suất sinh lợi của vốn. Thứ ba, lợi thế sở hữu của FDI sẽ thúc đẩy nước chủ nhà cải thiện toàn diện thể chế kinh tế vi mô, tổ chức thị trường và cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô, qua đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Liu, 2013).

Việt Nam, với tư cách là một quốc gia đang phát triển, đang thực hiện chiến lược

công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi với đường bờ biển dài hơn 3.000 km (Tổng cục Thống kê, 2023), đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Đây là tuyến đường ngắn nhất kết nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, đồng thời là một trong những tuyến hàng hải sầm uất thứ hai thế giới. Việt Nam cũng nằm gần các quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ. Những yếu tố này vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam. Trước năm 1986, Việt Nam thực hiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, có xu hướng tự cô lập về kinh tế. Tuy nhiên, kể từ khi tiến hành Đổi mới năm 1986, nền kinh tế, xã hội và nhiều lĩnh vực khác của Việt Nam đã có những thay đổi to lớn. Về mặt kinh tế, Việt Nam bắt đầu hội nhập thị trường quốc tế. Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào nền kinh tế Việt Nam, với chính sách được đánh giá là cởi mở và hấp dẫn so với các nước Đông Nam Á khác (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1987). Cụ thể luật này không hạn chế tỷ lệ vốn góp tối đa của liên doanh, chỉ yêu cầu tỷ lệ vốn tối thiểu không dưới 30%, cho phép doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đồng thời các doanh nghiệp liên doanh có thể hưởng nhiều ưu đãi về thuế và thuê đất với giá rất thấp. Trên thực tế, giai đoạn 1991-1998 được xem là "thời kỳ vàng" của kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 8,5%/năm, hình thành nhiều ngành công nghiệp quan trọng như khai thác dầu khí, ô tô, xe máy, điện tử (Farber và cộng sự, 2008). Trong đó, FDI đóng góp khoảng 30% vào tăng trưởng kinh tế, 30% vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội và 40% vào kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, FDI còn giúp Việt Nam sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm phù hợp hơn với cơ chế kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế.

Theo Tổng cục Thống kê (2023), từ khi thực hiện Đổi mới năm 1986, trong giai đoạn đầu tiên (1988-2007), tổng vốn đầu tư nước ngoài chỉ khoảng 20 tỷ USD. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 khiến thị trường xuất khẩu và dòng vốn FDI vào Việt Nam giảm đáng kể, kéo dài đến khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Ngay năm sau đó, tức 2008, Việt Nam thu hút được 1.171 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 71,7 tỷ USD, vượt tổng vốn FDI giai đoạn 1988-2007 cộng lại. Đến nay, cả 63 tỉnh thành của Việt Nam đều đã thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng giá trị khoảng 524 tỷ USD.

Trong thời gian này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng liên tục. Năm 1995, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 5,45 tỷ USD, đến năm 2023 đã đạt 354,7 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu của các công ty liên doanh và vốn nước ngoài cũng tăng dần qua các năm: năm 1995 chiếm 27,03% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2000 là 47,02%, năm 2010 là 54,20% và đến năm 2021 đã tăng lên 73,44%. Những số liệu trên

cho thấy FDI có đóng góp nhất định vào sự gia tăng của tổng kim ngạch xuất khẩu.

Việt Nam đã chuyển mình từ một quốc gia có nền kinh tế lạc hậu vươn lên nằm trong nhóm 15-20 ở châu Á và nằm trong những nhóm đầu ở Đông Nam Á (World Bank, 2023). Từ năm 2016 đến 2019, Việt Nam một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và có kinh tế mới nổi thành công nhất (IMF, 2019). Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam cũng duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đến năm 2021 đã lọt vào nhóm 20 nền kinh tế thương mại hàng đầu thế giới (WTO, 2022). Có nhiều yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, nhưng FDI là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Bài viết này sử dụng mô hình VAR để phân tích thực nghiệm tác động của FDI đến GDP và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trước tiên, GDP là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá quy mô phát triển kinh tế của một quốc gia hoặc khu vực, đồng thời là cơ sở quan trọng để phân tích cơ cấu kinh tế và hoạch định chính sách vĩ mô. Thứ hai, xuất khẩu là một bộ phận quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế quốc gia, có vai trò thúc đẩy toàn cầu hóa, tăng cường hợp tác thương mại quốc tế, thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Do đó, việc xem xét mối quan hệ giữa kim ngạch xuất khẩu và GDP để nghiên cứu sự phát triển kinh tế của quốc gia là cần thiết.

## **2. Tổng quan nghiên cứu liên quan**

Trong những năm gần đây, tác động của FDI đối với sự phát triển kinh tế của nước tiếp nhận đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Lý thuyết kinh tế cung cấp hai cách tiếp cận để nghiên cứu ảnh hưởng của FDI đến nước tiếp nhận. Một cách tiếp cận dựa trên lý thuyết thương mại quốc tế tiêu chuẩn, nghiên cứu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với thu nhập yếu tố, việc làm và luồng vốn của nước tiếp nhận. Nghiên cứu sớm nhất có thể được truy nguyên từ nghiên cứu của Mac Dougall (1960), trong đó ông sử dụng phương pháp cân bằng bộ phận và so sánh tĩnh để khảo sát sự phân bố lợi nhuận biên của đầu tư nước ngoài và phân tích hiệu ứng lan tỏa trong tổng hiệu ứng tài sản của FDI. Quan điểm chính của mô hình này là dòng vốn nước ngoài làm tăng sản lượng biên của lao động ở nước tiếp nhận nhưng làm giảm sản lượng biên của vốn. Cách tiếp cận thứ hai dựa trên lý thuyết tổ chức công nghiệp. Các nghiên cứu ban đầu của Hymer (1976), Kobrin (1976), Buckley và Casson (1976) và Vernon (1966) cho rằng sự tồn tại của đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt nguồn từ sự không hoàn hảo của thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất. Các công ty đa quốc gia có thể đầu tư và sản xuất ở nước ngoài vì họ sở hữu một số tài sản khác biệt với doanh nghiệp trong nước và có thể thu lợi trong môi trường cạnh tranh, chẳng hạn như công nghệ sản phẩm tiên tiến hoặc kỹ năng quản lý và tiếp thị. Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu đầu tiên, tập

trung vào tác động của FDI đối với GDP và thương mại xuất khẩu của nước tiếp nhận.

Phần lớn các nghiên cứu nước ngoài cho rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận. Husian và Jun (1992) đã sử dụng phương pháp kết hợp chuỗi thời gian và dữ liệu bảng để phân tích hồi quy dữ liệu kinh tế của các nước Đông Á giai đoạn 1970-1988. Borenzstein (1998) đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm trên 69 quốc gia đang phát triển, Marta Beng (2003) phân tích dữ liệu bảng của 18 quốc gia Mỹ Latinh từ năm 1970 đến 1999. Kết quả nghiên cứu trên đều chỉ ra rằng FDI có mối quan hệ tích cực đáng kể với nền kinh tế của nước tiếp nhận. Jodan Shan và Chong Hsiao (2002) sử dụng mô hình tự hồi quy vector (VAR) để nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế quốc gia, kết quả cho thấy hai biến có quan hệ nhân quả hai chiều, trong đó tác động của tăng trưởng kinh tế lên FDI lớn hơn tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế. Học giả Ấn Độ Jagadish Prasad Sahu (2020) đã sử dụng phân tích hồi quy để nghiên cứu xem sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có dẫn đến sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế tại 52 quốc gia đang phát triển giai đoạn 1990-2014 hay không. Kết quả cho thấy tỷ lệ tăng trưởng cao nhất xảy ra ở Đông Á và Thái Bình Dương, tiếp theo là Nam Á. Đồng thời, sự gia tăng dòng vốn FDI có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy khả năng tăng trưởng kinh tế. Hai học giả Việt Nam, Thi Bích Thuy Dao và Vi Dung Ngo (2021), đã sử dụng phương pháp ước lượng GMM trên mô hình dữ liệu bảng động để nghiên cứu liệu FDI có kích thích tăng trưởng sản lượng của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 2006-2014 hay không. Kết quả cho thấy, tỷ lệ vốn FDI trong tổng vốn càng lớn thì càng có lợi cho tăng trưởng sản lượng của doanh nghiệp, và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh có năng suất cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, sự gia tăng sản lượng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tác động lan tỏa tích cực đến sản lượng của doanh nghiệp trong nước.

Các học giả khác cũng thực hiện nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm và phần lớn đồng ý rằng FDI đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Wei Houkai (2002) đã phân tích tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế khu vực của Trung Quốc bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian và dữ liệu bảng giai đoạn 1985-1999. Kết quả cho thấy sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng GDP giữa khu vực miền Đông và miền Tây của Trung Quốc khoảng 90% là do đầu tư trực tiếp nước ngoài. Liu Wenying và Jiang Renkai (2006) sử dụng phân tích hồi quy để nghiên cứu tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế từ bốn khía cạnh: hiệu ứng tăng trưởng kinh tế, hiệu ứng việc làm, hiệu ứng xuất khẩu và hiệu ứng tiến bộ công nghệ. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng FDI đã mang lại cơ hội và đóng góp cho sự phát triển kinh tế, nhưng cũng đặt ra một số

thách thức và vấn đề. Zhai Qing và Xie Fuji (2009) đã thực hiện kiểm định gốc đơn trên chuỗi thời gian của FDI và tăng trưởng kinh tế, đồng thời sử dụng kiểm định nhân quả Granger. Kết quả kiểm định gốc đơn cho thấy FDI và GDP có mối quan hệ cân bằng ổn định trong dài hạn, trong khi kết quả kiểm định nhân quả Granger chỉ ra rằng FDI có đóng góp nhất định vào tăng trưởng GDP, nhưng GDP không phải là nguyên nhân Granger thu hút FDI. Việc dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào mạnh mẽ có thể do các yếu tố khác như môi trường chính trị, kinh tế ổn định và chi phí yếu tố sản xuất thấp. Liu Hong và Li Shusheng (2013) đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1985-2010 và xây dựng mô hình VAR để chứng minh tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và việc làm trong nước. Kết quả cho thấy FDI có tác động thúc đẩy đáng kể đến tăng trưởng kinh tế và việc làm. Ở mức độ sâu hơn, FDI mang lại các ảnh hưởng tích cực thông qua nghiên cứu và phát triển, hiệu ứng lan tỏa công nghệ, hiệu ứng cạnh tranh và hiệu ứng mô phỏng. Kết quả cũng cho thấy FDI, tăng trưởng kinh tế và việc làm có tác động hai chiều và tồn tại mối quan hệ nhân quả động. Zhang Zhenqiang (2017) sử dụng mô hình VAR để phân tích mối quan hệ động giữa FDI, thương mại đối ngoại và tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Tây dựa trên dữ liệu mẫu từ năm 1990 đến 2003. Kết quả cho thấy FDI và xuất nhập khẩu có tác động thúc đẩy lâu dài đối với tăng trưởng kinh tế của Quảng Tây, trong đó tác động của xuất nhập khẩu mạnh hơn, trong khi FDI trong giai đoạn nghiên cứu có tác động tiêu cực nhất định đến tăng trưởng kinh tế.

### **3. Phân tích thực nghiệm**

#### **3.1. Lựa chọn biến và nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata để phân tích dữ liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng kim ngạch xuất khẩu (EXP) của Việt Nam trong giai đoạn 2002-2023. Trước năm 2002, dòng vốn FDI vào Việt Nam còn ở giai đoạn đầu và chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó ít ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Vì vậy, để đảm bảo tính chính xác và rõ ràng hơn, bài viết sử dụng dữ liệu từ năm 2002 đến 2023. Dữ liệu chủ yếu được thu thập từ Niên giám Thống kê Việt Nam và cơ sở dữ liệu kinh tế toàn cầu CEIC.

#### **3.2. Xây dựng mô hình VAR**

Để loại bỏ khả năng phương sai sai số không đồng nhất, bài viết sử dụng dạng logarit của các biến trong quá trình phân tích dữ liệu. Cụ thể, ba biến được chuyển đổi sang dạng logarit tự nhiên và ký hiệu lần lượt là  $\ln FDI$ ,  $\ln GDP$ ,  $\ln EXP$ .

Do mô hình VAR yêu cầu dữ liệu chuỗi thời gian phải đảm bảo tính dừng, trước tiên cần kiểm tra tính ổn định của các biến. Trong bài viết này, phương pháp kiểm định

ADF được sử dụng để thực hiện kiểm định đơn vị gốc đối với ba biến LnFDI, LnGDP và LnEXP. Kết quả kiểm định cụ thể được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1. Kết quả kiểm định ADF**

Biến số	Loại mô hình	Giá trị ADF	Ngưỡng tới hạn 5%	Ngưỡng tới hạn 10%
<b>LnFDI</b>	Có hằng số và xu hướng	-1.31	-3.6	-3.24
<b>LnGDP</b>	Có hằng số và xu hướng	-0.363	-3.6	-3.24
<b>LnEXP</b>	Có hằng số và xu hướng	-1.787	-3.6	-3.24
<b>DF</b>	Có hằng số, không có xu hướng	-3.014	-3	-2.63
<b>DG</b>	Có hằng số, không có xu hướng	-3.044	-3	-2.63
<b>DE</b>	Có hằng số, không có xu hướng	-4.229	-3	-2.63

Dựa vào kết quả kiểm định ADF, giá trị ADF của LnFDI, LnGDP và LnEXP đều lớn hơn ngưỡng tới hạn ở mức ý nghĩa 10%, do đó không thể bác bỏ giả thuyết gốc. Điều này cho thấy các chuỗi LnFDI, LnGDP và LnEXP không có tính dừng. Tuy nhiên, giá trị ADF của sai phân bậc một DF, DG và DE đều nhỏ hơn ngưỡng tới hạn ở mức ý nghĩa 5%, do đó bác bỏ giả thuyết gốc, cho thấy các chuỗi DF, DG và DE là chuỗi dừng. Vì vậy, nghiên cứu sẽ sử dụng dữ liệu của các chuỗi DF, DG và DE để xây dựng mô hình VAR. Dựa trên tiêu chí tối thiểu của AIC và SC, sau nhiều lần thử nghiệm, độ trễ tối ưu được xác định là **bốn bậc**. Kết quả ước lượng hồi quy như sau:

$$\begin{aligned}
 \begin{bmatrix} DF \\ DG \\ DE \end{bmatrix} &= \begin{bmatrix} -0.4772 \\ -0.0854 \\ 0.0914 \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} -0.0915 & -0.8209 & 1.9213 \\ -0.0048 & -0.7894 & 0.4540 \\ 0.1378 & -0.09998 & -0.2197 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} DF_{t-1} \\ DG_{t-1} \\ DE_{t-1} \end{bmatrix} \\
 &+ \begin{bmatrix} -0.7351 & -0.1542 & 1.5658 \\ -0.1892 & 0.2254 & 0.3983 \\ -0.3781 & 0.4606 & -0.1835 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} DF_{t-2} \\ DG_{t-2} \\ DE_{t-2} \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} 0.4955 & -0.7284 & 2.0566 \\ 0.4439 & 0.2195 & 0.1529 \\ 0.2231 & 0.4493 & -0.0911 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} DF_{t-3} \\ DG_{t-3} \\ DE_{t-3} \end{bmatrix} \\
 &+ \begin{bmatrix} -0.33198 & -2.3837 & 2.1461 \\ 0.2994 & -0.4438 & 0.43694 \\ 0.0815 & -0.5601 & 0.4967 \end{bmatrix} \begin{bmatrix} DF_{t-4} \\ DG_{t-4} \\ DE_{t-4} \end{bmatrix}
 \end{aligned}$$

**Hình 1: Kết quả ước lượng hồi quy**

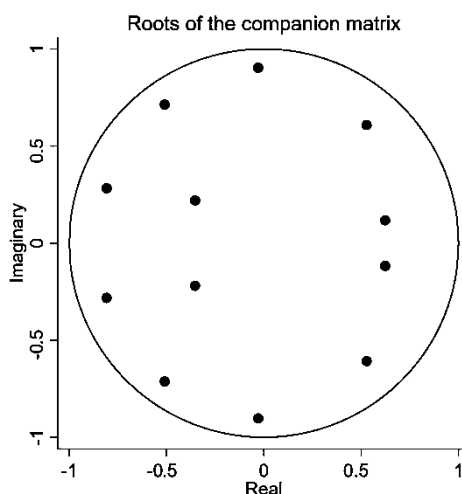
Giá trị thống kê t của hầu hết các hệ số ước lượng trong mô hình hồi quy này đều có ý nghĩa. Mặc dù một số hệ số không có ý nghĩa thống kê, chúng tôi vẫn chọn mô hình có độ trễ là 4. Nguyên nhân có thể do hiện tượng đa cộng tuyến gây ra bởi sự xuất hiện

của nhiều giá trị trễ của cùng một biến trong cùng một phương trình.

Tiếp theo, cần kiểm định tính ổn định của mô hình VAR đã ước lượng. Nếu mô hình không ổn định, một số kết quả sẽ không có giá trị. Bài viết này sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm của VAR. Nếu tất cả các nghịch đảo của mô hình VAR ước lượng có giá trị nhỏ hơn 1, thì mô hình được coi là ổn định.

Hình 2 dưới đây thể hiện kết quả kiểm định bằng biểu đồ nghiệm đơn vị. Dễ dàng nhận thấy tất cả các nghiệm đơn vị đều nằm trong vòng tròn đơn vị (tức là nghịch đảo của mô hình có giá trị nhỏ hơn 1), do đó, mô hình ước lượng là ổn định. Điều này chứng tỏ tồn tại mối quan hệ ổn định dài hạn giữa ba biến đã chọn, cho phép tiếp tục phân tích sâu hơn.

Tiếp theo, chúng tôi sẽ sử dụng kiểm định nhân quả Granger, hàm phản ứng xung và phân rã phương sai để phân tích mối quan hệ tương tác giữa ba biến này.



Hình 2: Nghiệm VAR của ma trận đồng hành

### 3.3. Kiểm định quan hệ nhân quả Granger

Trong trường hợp độ trễ là 4 bậc, kiểm định quan hệ nhân quả giữa DF, DG và DE được thực hiện. Kết quả kiểm định quan hệ nhân quả Granger cho thấy giữa ba biến tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều. Điều này có nghĩa là sự gia tăng của FDI là nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng GDP, đồng thời tăng trưởng kinh tế cũng thúc đẩy sự gia tăng của FDI. Ngoài ra, sự gia tăng của FDI sẽ thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu, trong khi sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu cũng góp phần làm tăng FDI.

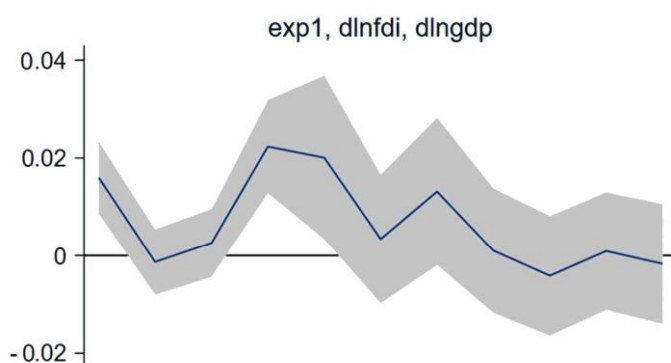
### 3.4. Phân tích hàm phản ứng xung

Hình 3 thể hiện phản ứng xung của DG (GDP) đối với DF (FDI). Khi FDI nhận một cú sốc dương trong kỳ hiện tại, nền kinh tế sẽ có sự dao động lên xuống. Sau khi



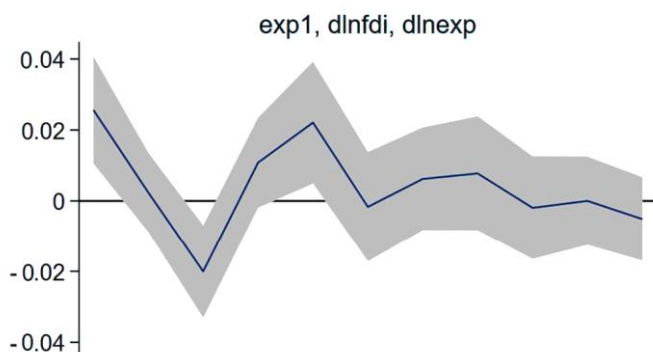
bước vào phản ứng âm trong kỳ đầu tiên, GDP sẽ đạt mức phản ứng dương lớn nhất vào kỳ thứ ba, sau đó dần dần hội tụ. Từ kỳ thứ tám đến kỳ thứ chín, GDP tiếp tục có những dao động nhỏ nhưng dần suy yếu.

Điều này cho thấy FDI có hiệu ứng trễ đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Sự gia tăng của FDI có tác động rõ rệt đến tăng trưởng kinh tế, nhưng về lâu dài, tác động này ngày càng suy yếu. Ngoài ra, có thể thấy cú sốc dương từ FDI ảnh hưởng khá lớn đến nền kinh tế, thậm chí trong ngắn hạn còn gây ra sự biến động nhất định. Tuy nhiên, tổng thể, FDI vẫn có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.



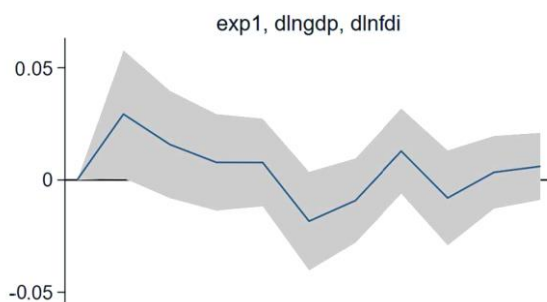
Hình 3: Phản ứng xung của DE đối với DF

Hình 4 cho thấy phản ứng xung của DE (khối lượng xuất khẩu) đối với DF (FDI). Sau cú sốc tích cực đối với FDI trong giai đoạn này, khối lượng xuất khẩu sẽ có biến động tiêu cực và đạt phản ứng tiêu cực thấp nhất trong giai đoạn thứ hai, sau đó đạt phản ứng tích cực cao nhất trong giai đoạn thứ tư, sau đó dần dần hội tụ. Điều này cho thấy do sự khác biệt về phương thức và mục đích thâm nhập FDI nên có thể có một số vấn đề về cơ cấu trong ngắn hạn, điều này sẽ có tác động tiêu cực đến khối lượng xuất khẩu, nhưng nhìn chung, tác động của FDI đến khối lượng xuất khẩu là tích cực và sẽ dẫn đến tăng khối lượng xuất khẩu.



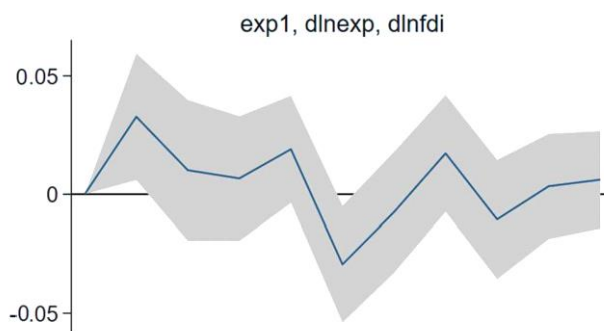
Hình 4: Phản ứng xung của DE đối với DF

Hình 5 cho thấy phản ứng xung của DF (FDI) đối với DG (GDP). Khi GDP nhận một cú sốc dương, FDI sẽ đạt mức phản ứng dương lớn nhất vào giai đoạn thứ hai, sau đó giảm dần và đạt mức phản ứng âm thấp nhất ở giai đoạn thứ năm. Từ giai đoạn thứ năm đến thứ mười, FDI dao động lên xuống nhưng biên độ giảm dần. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế có thể thúc đẩy FDI trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, không nhất thiết sẽ dẫn đến sự gia tăng của FDI. Tuy nhiên, nhìn chung, tăng trưởng kinh tế vẫn có tác động tích cực đến FDI.



Hình 5: Phản ứng xung của DF đối với DG

Hình 6 cho thấy phản ứng xung của DF (FDI) đối với DE (tổng kim ngạch xuất khẩu). Khi xuất khẩu nhận một cú sốc dương, FDI sẽ đạt mức phản ứng dương lớn nhất vào giai đoạn thứ hai, sau đó xuất hiện một số dao động và đạt mức phản ứng âm thấp nhất ở giai đoạn thứ năm. Từ giai đoạn thứ năm đến thứ mười, FDI tiếp tục dao động lên xuống nhưng biên độ giảm dần. Tương tự như tăng trưởng kinh tế, sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu có thể thúc đẩy FDI trong ngắn hạn, nhưng về dài hạn, không nhất thiết sẽ dẫn đến sự gia tăng của FDI. Tuy nhiên, xét tổng thể, kim ngạch xuất khẩu vẫn có tác động tích cực đến FDI.



Hình 6: Phản ứng xung của DF đối với DE

### 3.5. Phân tích mô hình phân rã phương sai

Dựa trên mô hình VAR đã thiết lập, chúng tôi thực hiện phân rã phương sai để phân tích tầm quan trọng tương đối của các cú sốc đối với sự biến động của FDI, số

lượng việc làm và tăng trưởng kinh tế. Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Từ Bảng 2 có thể thấy, biến động của FDI trong giai đoạn đầu chỉ bị ảnh hưởng bởi chính nó. Tác động của tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu đến sự biến động của FDI chỉ xuất hiện từ giai đoạn thứ hai. Ảnh hưởng tổng thể ở giai đoạn này khoảng 25%, sau đó dần tăng lên và ổn định ở mức khoảng 40% từ giai đoạn thứ sáu trở đi. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu có ảnh hưởng đáng kể đến FDI, trong đó xuất khẩu có tác động dài hạn lớn hơn GDP.

Tăng trưởng kinh tế ban đầu chịu ảnh hưởng nhiều từ FDI. Ngay từ giai đoạn đầu tiên, FDI đã tác động gần 70% đến tăng trưởng kinh tế, trong khi xuất khẩu không có ảnh hưởng. Tuy nhiên, tác động của FDI dần giảm xuống theo thời gian nhưng vẫn duy trì trên 50%, trong khi tác động của xuất khẩu lại tăng dần và đạt khoảng 25% ở giai đoạn cuối. Điều này cho thấy FDI có ảnh hưởng quyết định đến tăng trưởng kinh tế, còn tác động của xuất khẩu sẽ tăng dần khi GDP và FDI cùng phát triển.

Kim ngạch xuất khẩu chịu ảnh hưởng lớn từ cả FDI và tăng trưởng kinh tế. Ngay từ giai đoạn đầu tiên, FDI và GDP đã ảnh hưởng gần 80% đến xuất khẩu, và dù có giảm nhẹ ở giai đoạn thứ mười, mức ảnh hưởng vẫn duy trì trên 70%. Đặc biệt, tác động của FDI lên kim ngạch xuất khẩu duy trì ổn định ở khoảng 50%.

*Bảng 2. Kết quả phân rã phương sai*

	FDI (DF) Phân rã phương sai				Tăng trưởng kinh tế (DG) Phân rã phương sai				Xuất khẩu (DE) Phân rã phương sai			
	Sai số dự báo	DF (%)	DG (%)	DE (%)	Sai số dự báo	DF (%)	DG (%)	DE (%)	Sai số dự báo	DF (%)	DG (%)	DE (%)
1	0.09	100.00	0.00	0.00	0.03	69.17	30.83	0.00	0.05	48.99	29.37	21.64
2	0.12	74.84	11.22	13.94	0.03	59.65	26.49	13.86	0.05	47.66	30.45	21.88
3	0.12	71.95	13.65	14.40	0.03	53.67	33.90	12.43	0.05	57.95	25.35	16.70
4	0.12	72.12	13.68	14.20	0.04	74.80	18.88	6.32	0.06	57.01	24.72	18.28
5	0.12	69.01	13.60	17.39	0.06	54.96	24.94	20.10	0.07	55.82	20.77	23.41
6	0.13	62.89	14.53	22.59	0.06	54.99	24.73	20.29	0.07	54.93	20.49	24.59
7	0.13	62.13	15.09	22.78	0.07	51.93	25.34	22.73	0.07	55.43	20.32	24.25

8	0.13	59.69	15.89	24.42	0.07	50.48	25.80	23.72	0.07	48.65	22.50	28.85
9	0.13	58.84	16.18	24.98	0.07	50.50	25.75	23.76	0.07	48.66	22.52	28.82
10	0.13	58.98	16.15	24.87	0.07	50.14	25.69	24.18	0.07	47.51	22.67	29.82

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

Dựa trên phân tích thực nghiệm về dữ liệu phát triển kinh tế Việt Nam qua các năm, có thể rút ra các kết luận sau:

Thứ nhất, FDI có tác động thúc đẩy rõ rệt đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, do đó việc đảm bảo thu hút FDI là vô cùng quan trọng. Phân tích xung cho thấy, trong ngắn hạn, FDI có độ trễ đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng nhìn chung, sự gia tăng của FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đáng kể. Tuy nhiên, về dài hạn, tác động này dần suy yếu. Tương tự, trong ngắn hạn, FDI có độ trễ đối với tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhưng vẫn tạo ra ảnh hưởng tích cực rõ rệt, mặc dù tác động này cũng giảm dần theo thời gian. Nhìn chung, FDI vẫn có ảnh hưởng tích cực đối với xuất khẩu. Điều này chứng tỏ chính sách cải cách mở cửa của Việt Nam nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là rất hiệu quả. Chính phủ cần tiếp tục duy trì chính sách cải cách và mở cửa, đồng thời thúc đẩy hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Phân tích phân rã phương sai cho thấy, FDI hiện vẫn giữ vai trò quyết định đối với tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, Chính phủ cần có những biện pháp hợp lý để sử dụng nguồn vốn nước ngoài một cách khoa học, đảm bảo FDI tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng đến dòng vốn FDI với mức độ dao động nhất định, nhưng nhìn chung vẫn có tác động tích cực. Phân tích thực nghiệm cho thấy, trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế tạo ra tác động tích cực đối với dòng vốn FDI, nhưng về dài hạn, tác động này có sự dao động lên xuống. Điều này xuất phát từ thực tế rằng sự tăng trưởng của FDI không chỉ phụ thuộc vào xu hướng tăng trưởng kinh tế mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như môi trường chính trị, biến động tỷ giá, chi phí sản xuất và sự thay đổi của thị trường. Do đó, bên cạnh việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực duy trì sự ổn định của môi trường thị trường và tài chính, đồng thời hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến FDI nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Phân tích phương sai cho thấy, tăng trưởng kinh tế và kim ngạch xuất khẩu có ảnh hưởng nhất định đến dòng vốn FDI, nhưng không mang tính quyết định. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu có ảnh

hưởng đến FDI lớn hơn so với GDP. Điều này một lần nữa nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan, cũng như tiếp tục thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế để thu hút FDI.

Tóm lại, để tối đa hóa tác động tích cực của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, Việt Nam cần điều chỉnh cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, đồng thời tận dụng FDI như một công cụ để nâng cấp cơ cấu ngành và cơ cấu lao động. Mặt khác, nền kinh tế toàn cầu hiện đang chịu tác động tiêu cực từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và hậu quả của đại dịch COVID-19, dẫn đến xu hướng suy giảm của kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh này, để thu hút FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là dòng vốn FDI có chất lượng cao, Chính phủ cần xây dựng các chính sách phù hợp với định hướng phát triển bền vững.

Bài viết đề xuất bốn chính sách trọng điểm sau:

1. *Cải thiện môi trường đầu tư*, bao gồm: nâng cao chất lượng môi trường, cải thiện cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI; đảm bảo môi trường chính trị ổn định và an toàn; đơn giản hóa thủ tục hành chính và xây dựng các chính sách có lợi cho nhà đầu tư; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vì hiện nay, trình độ lao động của Việt Nam vẫn còn thấp và thiếu nhân lực trong một số ngành công nghệ cao. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng để thu hút FDI.

2. *Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế*, tham gia sâu vào các giao dịch thị trường toàn cầu nhằm tạo ra một môi trường kinh tế hội nhập, qua đó thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn.

3. *Duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô*, kiểm soát lạm phát, tỷ giá hối đoái và các yếu tố kinh tế quan trọng khác.

4. *Xây dựng các chính sách ưu đãi và khoa học nhằm khuyến khích đầu tư vào khu vực dịch vụ*, đặc biệt là du lịch. Cụ thể, Chính phủ có thể thu hút FDI vào các khu vực ven biển, vì đây là những khu vực có lợi thế chiến lược trong giao thông hàng hải và hàng không. Việc thu hút FDI vào khu vực này sẽ giúp Việt Nam tận dụng tối đa các lợi thế sẵn có.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bengoa, M., & Sanchez-Robles, B. (2003). Foreign direct investment, economic freedom and growth: New evidence from Latin America. *European Journal of Political Economy*, 19, 529-545. [https://doi.org/10.1016/s0176-2680\(03\)00011-9](https://doi.org/10.1016/s0176-2680(03)00011-9)

2. Buckley, P. J., & Casson, M. (1976). *The Future of the Multinational Enterprise*. Palgrave Macmillan.
3. CEIC Data. (2023). *Vietnam economic database*. CEIC Global Database. Truy cập từ <https://www.ceicdata.com/en/country/vietnam>
4. Dao, T. B. T., & Ngo, V. D. (2022). Does foreign direct investment stimulate the output growth of the formal economic sector in Vietnam: A subnational-level analysis. *International Journal of Emerging Markets*, 18, 5523-5541. <https://doi.org/10.1108/ij OEM-09-2021-1506>
5. Farber, A., Tu, N. H., Dung, T. T., & Hoang, V. Q. (2008). The financial storms in Vietnam's transition economy: A reasoning on the 1991-2008 period. *CEB Working Paper*, 23.
6. Husian, I., & Jun, K. W. (1992). Capital flows to South Asia and ASEAN countries: Trend, determinants and policy implications. *World Bank Working Paper*.
7. Hymer, S. H. (1976). *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment*. MIT Press.
8. International Monetary Fund. (2019). *World Economic Outlook: GDP growth rates, 2016-2019*. <https://www.imf.org/en/Publications/WEO>
9. Kobrin, S. J. (1976). The Environmental Determinants of Foreign Direct Manufacturing Investment: An Ex-Post Empirical Analysis. *Journal of International Business Studies*, 7(2), 29-42.
10. Liu, H., & Li, S. (2013). Research on the impact of FDI on China's economic growth and employment—Based on the VAR model. *International Trade Issues*, (4), 105-114.
11. Liu, W. Y., & Jiang, R. K. (2006). An empirical analysis and policy recommendations on the impact of FDI on China's economic development. *Economic Theory and Business Management*, 26(4), 21-26.
12. MacDougall, G. D. A. (1960). The Benefits and Costs of Private Investment from Abroad: A Theoretical Approach. *Economic Record*, 36(73), 13-35.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (1987). *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Số 4-HĐNN8)*. Hà Nội: Quốc hội.
14. Sahu, J. P. (2020). Do surges in foreign direct investment inflows lead to surges in economic growth? Evidence from developing countries. *Studies in Economics and Finance*, 38, 317-338. <https://doi.org/10.1108/sef-10-2019-0418>
15. Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*. Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn>
16. Vernon, R. (1966). *International Investment and International Trade in the Product*

- Cycle. *Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190-207.
17. Wei, H. K. (2002). The impact of foreign direct investment on regional economic growth in China. *Economic Research Journal*, (4), 19-26.
  18. World Bank. (2023). *Vietnam's GDP data*.  
<https://data.worldbank.org/country/vietnam>
  19. World Trade Organization. (2022). *World Trade Statistical Review 2022*.  
[https://www.wto.org/english/res\\_e/statis\\_e/wts2022\\_e/wts2022\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/statis_e/wts2022_e/wts2022_e.pdf)
  20. Zhai, Q., & Xie, F. J. (2009). An empirical study on the impact of foreign direct investment on China's economy. *Science, Technology and Engineering*, 9(2), 486-490.
  21. Zhang, Z. Q. (2017). A dynamic analysis of the relationship between Guangxi's FDI, foreign trade, and economic growth based on the VAR model. *Contemporary Economy*, 34(3), 69-73.
  22. Zhao, F., & Xue, Q. (2017). The spillover effects of FDI on the host country's economic development: A literature review. *Technology Economics*, 36(2), 123-132.

# TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ CẤP TỈNH ĐẾN TĂNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

*PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai, TS. Trần Thị Thu Huyền*

*Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân*

*SV. Đặng Vũ Hoàng Nam*

*Trường Kinh doanh Questrom, Đại học Boston.*

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế, thông qua việc sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng. Kết quả nghiên cứu cho thấy thể chế cấp tỉnh có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thể chế vẫn còn là rào cản trong quá trình gia nhập thị trường và đào tạo lao động, khiến cho việc khai thác tối đa nguồn lực vốn và lao động chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tăng trưởng kinh tế chưa đạt được tiềm năng tối đa. Trên cơ sở các kết quả này, bài viết đưa ra những kiến nghị và giải pháp hạn chế các rào cản hiện tại, và thúc đẩy vai trò then chốt của thể chế trong phát triển kinh tế. Những đề xuất này nhằm thực hiện khát vọng phát triển của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, góp phần thúc đẩy sự thịnh vượng bền vững trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: PCI, Tăng trưởng kinh tế, Thể chế, Thể chế bao trùm, Việt nam.

## 1. Giới thiệu

Con đường phát triển và thịnh vượng của quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ phát triển và chất lượng của thể chế. Tuy nhiên, không có một con đường duy nhất để đạt được các thể chế hiện đại, và mỗi quốc gia phải tìm ra giải pháp cho các vấn đề thể chế phù hợp với điều kiện lịch sử, chính trị và văn hóa riêng của mình. Tăng trưởng kinh tế không phải là một quá trình luôn diễn ra suôn sẻ. Tăng trưởng là một hiện tượng “theo từng giai đoạn”, với mỗi giai đoạn cần có những mô hình tăng trưởng kinh tế riêng biệt trong đó thể chế đóng vai trò then chốt trong việc định hình và thúc đẩy sự phát triển. Đối với Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ và hội nhập toàn cầu, sự cải thiện chất lượng thể chế tỉnh trở thành yếu tố vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Mỗi tỉnh thành trên đất nước đều có những đặc điểm riêng biệt về tài nguyên, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và tiềm năng phát triển, vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện chất lượng thể chế tỉnh là một yếu tố không thể thiếu để đạt được sự phát triển đồng đều và hiệu quả trên toàn quốc. Chất lượng thể chế cấp tỉnh không chỉ đơn thuần là các quy định pháp lý hay chính sách, mà còn bao gồm khả năng thực thi và hiệu quả của các thể chế này trong đời sống kinh tế. Các thể chế này ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp



phát triển, đồng thời hỗ trợ việc xây dựng một thị trường lao động năng động, sáng tạo và hiệu quả. Trong đó, các yếu tố như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ chế tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính, môi trường pháp lý ổn định, chất lượng đào tạo lao động và khả năng bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư đều đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế tại các tỉnh. Chất lượng thể chế tốt sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc cho các doanh nghiệp, cả trong và ngoài nước, giúp họ giảm thiểu rủi ro, gia tăng sự tin tưởng và khuyến khích đầu tư vào các tỉnh. Mặt khác, những thể chế yếu kém sẽ tạo ra những rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp, làm giảm sức cạnh tranh của các tỉnh và cản trở sự phát triển kinh tế bền vững. Việc cải thiện chất lượng thể chế cấp tỉnh không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế tại các địa phương mà còn đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng những tỉnh có thể chế tốt thường có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, khả năng thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn và điều kiện sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Trong khi đó, những tỉnh có thể chế yếu kém lại đối mặt với tình trạng tụt hậu, giảm sút năng suất lao động và khó khăn trong việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Bài nghiên cứu này đi vào đo lường tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới tăng trưởng kinh tế bằng việc sử dụng mô hình Cobb-Douglas mở rộng trong đó chất lượng thể chế được đo lường thông qua biến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Từ đó nghiên cứu đưa ra những giải pháp và khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng thể chế tỉnh, góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bền vững và hiệu quả hơn trong tương lai.

## **2. Tổng quan và lý thuyết nghiên cứu**

Trong những thập kỷ qua, đã có rất nhiều nghiên cứu trên toàn thế giới về mối quan hệ giữa các thể chế kinh tế và hiệu suất kinh tế. Các nghiên cứu bắt đầu với những công trình của North (1981, 1989, 1990, 1991), người nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế kinh tế, đặc biệt là các quy định liên quan đến việc thi hành hợp đồng và bảo vệ quyền sở hữu, trong việc tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tương tự, North và Weingast (1989) cho rằng việc thiết lập quyền sở hữu ổn định và an toàn là yếu tố then chốt đối với sức mạnh của các quốc gia phương tây và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ra các động lực cho việc tích lũy và đổi mới sáng tạo. Một trong những nghiên cứu nổi bật nhất về mối quan hệ qua lại giữa các thể chế kinh tế và hiệu suất kinh tế là nghiên cứu của Acemoglu và các cộng sự (2001, 2005). Các tác giả khẳng định rằng các thể chế kinh tế mới là yếu tố quyết định trong việc dẫn dắt các quốc gia hoặc khu vực hướng tới thịnh vượng. Nói cách khác, chất lượng của các thể chế kinh tế được xem là quan trọng hơn nhiều so với các yếu tố như địa lý, văn hóa hay sự thiếu

hiểu biết của lãnh đạo, những yếu tố từng được nhiều giả thuyết trước đây coi là nguyên nhân chính (Acemoglu & Robinson, 2012).

Chất lượng thể chế được đo lường bằng các chỉ số dựa trên các phán đoán, nhận xét, cảm nhận của công chúng và doanh nghiệp. Có nhiều chỉ số được sử dụng để phân tích, đánh giá chất lượng thể chế của các quốc gia như Chỉ số tự do kinh tế (the Index of Economic Freedom - IEF) của tổ chức Heritage Foundation, Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới, Chỉ số thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh (Ease of Doing Business Index - EBDI) của Ngân hàng Thế giới ... Tại Việt Nam, Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp Tỉnh (PCI), là một thước đo toàn diện được thiết kế để đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh và thể chế ở các tỉnh, thành phố của Việt Nam, được phát triển bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hợp tác với USAID. PCI nắm bắt các khía cạnh chính của chất lượng thể chế, như hiệu quả quy định, minh bạch, mức độ tham nhũng và hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp, những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến sự hấp dẫn và hiệu suất kinh tế của một khu vực.

Việc đo lường chất lượng thể chế kinh tế ở Việt Nam cũng đã được thực nghiệm trong các nghiên cứu của Trần Thị Bích và cộng sự (2009), Nguyễn Văn Thắng và cộng sự (2013), Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014), Đoàn Quang Hưng và cộng sự (2014), Neil và cộng sự (2013). Trong các nghiên cứu đó đã sử dụng một số hoặc toàn bộ các chỉ tiêu của chỉ số PCI để đo lường chất lượng thể chế kinh tế tỉnh thành. PCI bao gồm mười chỉ số chính: (i) Chi phí gia nhập – Mức độ dễ dàng và chi phí để bắt đầu một doanh nghiệp tại một địa phương nhất định; (ii) Quyền tiếp cận và an ninh đất đai – Mức độ dễ dàng để các doanh nghiệp tiếp cận đất đai cho đầu tư, và sự bảo đảm quyền sở hữu đất đai; (iii) Minh bạch – Sự rõ ràng và khả năng truy cập thông tin công về chính sách, thủ tục và quy định; (iv) Chi phí thời gian – Thời gian cần thiết để hoàn thành các thủ tục và công việc hành chính liên quan đến doanh nghiệp; (v) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp – Sự sẵn có và chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, như tư vấn, dịch vụ pháp lý và nguồn lực phát triển doanh nghiệp; (vi) Tính chủ động của chính quyền địa phương – Mức độ chủ động và đáp ứng của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; (vii) Pháp luật và trật tự – Việc thi hành luật, quy định và hợp đồng, và độ tin cậy của hệ thống pháp lý; (viii) Tham nhũng – Mức độ tham nhũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và cách doanh nghiệp nhận thức về rủi ro tham nhũng; (ix) Chất lượng cơ sở hạ tầng – Sự sẵn có và chất lượng của cơ sở hạ tầng vật chất như giao thông, năng lượng và truyền thông; (x) Lao động và đào tạo – Sự sẵn có và chất lượng nguồn nhân lực địa phương, bao gồm đào tạo kỹ năng và phát triển lực

lượng lao động. Bằng cách đo lường những chỉ số này PCI cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cách các yếu tố thể chế tác động đến tăng trưởng kinh tế ở cấp tỉnh. Để phân tích tác động của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế nội bộ, PCI cung cấp dữ liệu chi tiết, có thể hành động và đặc thù khu vực giúp thông báo các quyết định chính sách, chỉ đạo cải cách và theo dõi tiến độ theo thời gian. Mặc dù các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) có giá trị trong việc so sánh chất lượng quản trị giữa các quốc gia, nhưng WGI không được thiết kế để đo lường các khía cạnh thể chế cụ thể tại địa phương tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế nội bộ. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế quốc gia được tích lũy từ các địa phương và đặc biệt hệ thống chính phủ của Việt Nam có tính phân cấp, đặc trưng bởi quản trị phân mảnh và thể chế thống nhất, trong đó các quyết định về "làm gì và như thế nào" đến từ chính phủ trung ương (Vu, 2016). Vì vậy, việc sử dụng PCI trong mô hình Cobb-Douglas mở rộng để đo lường tác động của các thể chế đối với tăng trưởng kinh tế là hợp lý.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất Cobb Douglas mở rộng để đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam có dạng như sau:

$$\ln\text{GRDP}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln L_{it} + \beta_2 \ln K_{it} + \beta_3 \ln \text{PCI}_{it} + \beta_4 \ln \text{POV}_{it} + \beta_5 \ln \text{FDI}_{it} c_i + u_{it} \quad (1)$$

*Trong đó:*

$it$ : tương ứng với vùng  $i$ , năm  $t$

$c_i$  là tham số đặc trưng cho sự không đồng nhất về điều kiện kinh tế của các tỉnh

$u_{it}$  là sai số ngẫu nhiên không quan sát được

$\ln\text{GRDP}$ : Logarit của Tổng sản phẩm trong nước

$\ln L$ : Logarit của Số lao động có việc làm

$\ln K$ : Logarit của Vốn vật chất

$\ln\text{PCI}$ : Logarit của Chỉ số năng lực cạnh tranh

$\ln\text{POV}$ : Logarit của Tỷ lệ hộ nghèo

$\ln\text{FDI}$ : Logarit của Tỷ trọng vốn FDI trên tổng vốn đầu tư thực hiện

Số liệu được dùng là số liệu thứ cấp lấy từ Tổng cục Thống kê và Niên giám Thống kê các tỉnh thành. Cụ thể, số liệu sử dụng ở đây là số liệu dạng mảng, đo lường cả về mặt không gian và thời gian. Mặt không gian thể hiện qua những số liệu khác nhau về GDP, vốn vật chất, số lao động có việc làm, tỷ lệ hộ nghèo, FDI của 63 tỉnh thành cả

nước. Về thời gian, do dữ liệu chỉ số PCI thành phần theo tỉnh năm 2023 không công bố đầy đủ cho cả 63 tỉnh, do đó thời gian nghiên cứu từ năm 2013 đến 2022. Để phân tích số liệu mảng, có 3 dạng mô hình hồi quy chính thường được sử dụng là mô hình hệ số không đổi Pooled – OLS, mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

*Mô hình hệ số không đổi Pooled – OLS:*  $Y_{it} = \alpha_1 + \beta_1 X_{1it} + \dots + \beta_k X_{kit} + U_{it}$

Trong đó:

$Y_{it}$ : Biến phụ thuộc của quan sát  $i$  thời kì  $t$

$X_{kit}$ : Biến độc lập của quan sát  $i$  thời kì  $t$

$\alpha$ : Hệ số chặn

$\beta_k$ : Hệ số góc biến  $X$

$U_{it}$ : Phần dư

Mô hình giả định rằng các hệ số chặn và hệ số góc là không thay đổi theo thời gian. Ngoài ra các biến độc lập phải là các biến ngoại sinh chặt (không phụ thuộc vào các giá trị quá khứ, hiện tại, tương lai của sai số ngẫu nhiên). Chính vì vậy, mô hình này có thể dẫn đến những hiện tượng như đa cộng tuyến, tự tương quan... làm giảm tính chính xác của kết quả hồi quy. Trước hết, ta xét sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau, nếu cặp biến độc lập nào có hệ số tương quan ( $> 0,8$ ) thì mô hình có mức độ đa cộng tuyến nghiêm trọng. Sau đó, ta kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với nhau) bằng cách thực hiện hồi quy phụ, thay lần lượt các biến độc lập làm biến phụ thuộc trong mô hình với các biến độc lập còn lại. Nếu mô hình tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến hoặc tự tương quan, để khắc phục những nhược điểm này, chúng ta sử dụng mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM) hoặc mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM)

*Mô hình ảnh hưởng cố định (FEM):*  $Y_{it} = C_i + \beta * X_{it} + U_{it}$

Trong đó:  $Y_{it}$ : Biến phụ thuộc của quan sát  $i$  thời kì  $t$

$X_{it}$ : Biến độc lập theo thời gian

$C_i$ : Hệ số chặn cho từng đơn vị nghiên cứu

$\beta$ : Hệ số góc của biến  $X$

$U_{it}$ : Phần dư

Mô hình này giả định hệ số chặn  $C_i$  có thể khác nhau với mỗi đơn vị nghiên cứu

nhưng nó được duy trì xuyên suốt và không có sự thay đổi theo thời gian. Như vậy sẽ giúp tìm ra những tác động về mặt không gian của số liệu lên kết quả hồi quy, do những đặc tính riêng của không gian đó tạo nên

*Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM):* Mô hình này có ý tưởng xuất phát điểm giống với mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) tuy nhiên thay vì xem  $C_i$  là cố định, mô hình này giả định đó là một biến ngẫu nhiên có giá trị trung bình là  $C_1$  và hệ số chặn  $C_i$  được tính:

$$C_i = C_1 + \varepsilon_i \quad \text{với } i=1, 2, 3 \dots n$$

với  $\varepsilon_i$  là số hạng sai số ngẫu nhiên với một giá trị trung bình bằng 0 và phương sai bằng  $\sigma_\varepsilon^2$ . Thay vào mô hình ta được:  $Y_{it} = C + \beta * X_{it} + \varepsilon_i + U_{it}$

Để xem xét mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) hay mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) phù hợp hơn, ta sử dụng *kiểm định Hausman*. Kiểm định này giúp trả lời câu hỏi liệu có mối tương quan giữa các biến độc lập và các yếu tố ngẫu nhiên của từng đơn vị trong mô hình hay không. Nếu tồn tại mối tương quan, ta chọn mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ngược lại khi không tồn tại sự tương quan, ta chọn mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

Ta có giả thuyết:

$H_0: U_{it}$  và biến độc lập không tương quan

$H_1: U_{it}$  và biến độc lập có tương quan.

Khi giá trị P – value < 0,05 ta bác bỏ  $H_0$ , khi đó  $U_{it}$  và biến độc lập tương quan với nhau, ta sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định FEM, ngược lại, ta sử dụng mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM. Trong nghiên cứu này sử dụng STATA 17 để lựa chọn dạng mô hình hồi quy, ước lượng các hệ số hồi quy, đồng thời kiểm định thêm giả thuyết quan trọng đối với dữ liệu bảng như hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tiến hành xử lý các vi phạm (nếu có).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến của mô hình (1) có độ biến thiên không lớn, trong đó biến đại diện cho thể chế là Năng lực cạnh tranh - PCI có độ biến thiên nhỏ nhất (Bảng 1). Từ các số liệu thống kê này có thể thấy rằng thể chế có sự khác biệt không lớn giữa các tỉnh/thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2013-2022.

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình**

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
lnGRDP	630	17,50919	0,91866	14,97966	20,76301
lnL	630	13,44402	0,57056	11,85011	15,36149
lnK	630	18,72003	0,87165	16,83223	22,29552
lnPCI	630	4,12312	0,07024	3,89100	4,31869
lnPOV	630	1,66802	1,60645	-9,21034	3,98769
lnFDI	630	0,75020	3,17132	-9,21034	4,38065

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu bằng Stata 17*

Kết quả phân tích hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình ở (Bảng 2) cho thấy các biến đều có tương quan và cùng chiều với tăng trưởng kinh tế, ngoại trừ biến ‘Tỷ lệ hộ nghèo’. Điều đó cho phép dự báo biến thể chế có khả năng tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

**Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình**

	lnGRDP	lnL	lnK	lnPCI	lnPOV	lnFDI
lnGRDP	1					
lnL	0,8208*	1				
lnK	0,9478*	0,7963*	1			
lnPCI	0,5034*	0,2452*	0,5293*	1		
lnPOV	-0,7610*	-0,5638*	-0,7186*	-0,3723*	1	
lnFDI	0,4935*	0,4197*	0,4889*	0,3310*	-0,4496*	1

\*p<0,05

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu bằng Stata 17*

Mô hình (1) được ước lượng lần lượt bằng mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS - POLS), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect Model) và mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM) có kiểm soát yếu tố thời gian, kết quả ước lượng được trình bày ở Bảng 3.

**Bảng 3: Kết quả ước lượng theo mô hình POLS, FEM, REM**

<b>Biến</b>	<b>POLS</b>	<b>FEM</b>	<b>REM</b>
lnL	0,339*** (10,94)	-0,0504 (-0,79)	0,314*** (7,33)
lnK	0,661*** (25,15)	0,554*** (18,84)	0,661*** (24,69)
lnPCI	0,726*** (4,03)	0,977*** (7,26)	0,639*** (4,81)
lnPOV	-0,0966*** (-10,63)	0,0000763 (0,01)	-0,0151* (-2,03)
lnFDI	0,00119 (0,32)	-0,00643 (-1,74)	-0,00239 (-0,64)
cons	-2,260** (-3,09)	3,797*** (3,82)	-1,691* (-2,40)
Số quan sát	630	630	630
R-squared	0,926	0,9126	0,9303
<b>Kết quả kiểm định mô hình:</b>			
F(62,562)			36,41***
Hausman test - Chi2(5)			282,22***
Wald test - Chi2(63)			121517,61***
Wooldridge test - F(1,62)			1,275

\*\*\*p<0,01; \*\*p<0,05; \*p<0,1; số trong ngoặc là sai số chuẩn

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu bằng Stata 17*

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy thống kê  $\chi^2$  có giá trị P-value <0,05 nên mô hình FEM là phù hợp và các ước lượng thu được là các ước lượng vững. Hệ số R-squared = 0,9126 cho thấy các biến trong mô hình đã giải thích được 91,26% sự tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam.

Theo kết quả cho thấy mô hình có phương sai sai số thay đổi do kiểm định Wald

cho kết quả có giá trị P-value <0,05 (Bảng 3). Kết quả kiểm định Wooldridge có giá trị P-value >0,05 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Bên cạnh đó, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến do các biến đều có hệ số phóng đại phương sai VIF(=2.7) <10.

Để khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi của mô hình, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS (Bảng 4). Tất cả các biến trong mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, trong đó các biến lnK, lnL, lnPCI, lnFDI đều mang dấu dương, còn biến lnPOV mang dấu âm. Điều đó có nghĩa là đa số các biến đều có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ngoại trừ biến Tỷ lệ hộ nghèo có tác động kìm hãm tăng trưởng kinh tế các tỉnh/thành phố ở Việt Nam giai đoạn 2013-2022.

**Bảng 4: Kết quả kiểm định FGLS**

<b>lnGRDP</b>	<b>Coefficient</b>	<b>Std. err.</b>	<b>z</b>	<b>P&gt;z</b>	<b>[95% conf. interval]</b>	
lnL	0,58737	0,01062	55,31000	0,00000	0,56655	0,60818
lnK	0,52928	0,01239	42,72000	0,00000	0,50500	0,55356
lnPCI	0,92305	0,06164	14,97000	0,00000	0,80223	1,04387
lnPOV	-0,07605	0,00595	-12,79000	0,00000	-0,08771	-0,06440
lnFDI	0,00784	0,00186	4,21000	0,00000	0,00419	0,01149

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu bằng Stata 17*

Kết quả nghiên cứu cho thấy thể chế (lnPCI) có tác động tích cực và tác động lớn nhất đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, Vốn vật chất (lnK), Số lao động có việc làm (lnL), Độ mở của nền kinh tế (lnFDI) cũng có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành phố giai đoạn 2013-2022. Trong đó độ mở nền kinh tế (FDI) có hệ số hồi quy thấp nhất hay có thể hiểu có tác động tương quan ít nhất đến tăng trưởng kinh tế trong số các mối tương quan của mô hình trên. Tỷ lệ hộ nghèo có tác động tiêu cực, kìm hãm tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành phố. Kết quả này hàm ý rằng trong mối tương quan với vốn, lao động, độ mở của nền kinh tế và tỷ lệ nghèo thì thể chế có mối tương quan lớn nhất tới tăng trưởng kinh tế. Điều đó phần nào phản ánh vai trò then chốt của thể chế tới sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế quốc gia, tỉnh/thành phố. Tuy nhiên nhìn với sự tương quan đó thì lao động, vốn và độ mở nền kinh tế dường như chưa thực sự được khai phóng để có tác động lớn hơn tới tăng trưởng kinh tế và làm cho kinh tế tăng trưởng cao hơn, nhanh hơn trong thời gian vừa qua, có lẽ thể chế vẫn còn chưa phát huy hết vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế.



Chất lượng thể chế tính theo các chỉ số thành phần cho thấy trong số 10 chỉ số thì có 8 chỉ số có ý nghĩa và có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Bảng 5).

**Bảng 5: Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế theo từng chỉ số**

	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP	lnGRDP
lnl	0.342*** (23.32)	0.368*** (22.91)	0.341*** (22.4)	0.36*** (21.92)	0.367*** (22.41)	0.356*** (23.74)	0.371*** (21.19)	0.333*** (23.58)	0.561*** (50.53)	0.587*** (50.3)
lnk	0.697*** (54.45)	0.688*** (51.67)	0.705*** (55.34)	0.695*** (51.11)	0.684*** (48.85)	0.693*** (53.66)	0.679*** (44.47)	0.700*** (55.17)	0.669*** (58.42)	0.606*** (45.26)
lnpov	-0.088*** (-12.8)	-0.084*** (-11.91)	-0.084*** (-11.96)	-0.083*** (-11.97)	-0.088*** (-12.31)	-0.086*** (-12.44)	-0.085*** (-12.27)	-0.089*** (-12.81)	-0.094*** (-15.67)	-0.095*** (-14.86)
lnfdi	0.0045** (2.36)	0.0044** (2.27)	0.0042** (2.26)	0.0039** (2.12)	0.0037* (1.9)	0.0039** (2.07)	0.0044** (2.26)	0.0038** (2.06)	0.0036** (2.26)	0.0071*** (4.07)
lnpci1	-0.078* (-1.79)									
lnpci2		0.167*** (4.3)								
lnpci3			0.145*** (3.18)							
lnpci4				0.130*** (3.42)						
lnpci5					0.1167*** (4.04)					
lnpci6						0.09*** (3.59)				
lnpci7							0.102*** (3.95)			
lnpci8								0.056* (1.67)		
lnpci9									-0.059** (-2.09)	
lnpci10										0.155*** (7.33)
_cons	0.152 (0.68)	-0.489** (-2.3)	-0.393* (-1.9)	-0.454** (-2.13)	-0.31 (-1.44)	-0.269 (-1.39)	-0.242 (-1.22)	-0.036*** (-0.19)	-2.267*** (-11.07)	-1.824*** (-9.04)

\*\*\*p<0,01; \*\*p<0,05; \*p<0,1; số trong ngoặc là sai số chuẩn

*Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu bằng Stata 17*

**Tám chỉ số có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế:** (i) Tiếp cận đất đai (lnpci2); (ii) Tính minh bạch (lnpci3); (iii) Chi phí thời gian (lnpci4); (iv) Chi phí không chính thức (lnpci5); (v) Cạnh tranh bình đẳng (lnpci6); (vi) Tính năng động và tiên phong của chính quyền (lnpci7); (vii) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (lnpci8); (viii) Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (lnpci10).

Trong số những chỉ số tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thì "Tiếp cận đất đai" (0.167) và "Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự" (0.155) có tác động mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy rằng việc cải thiện tính minh bạch trong quản lý và thiết chế pháp lý và an ninh trật tự sẽ thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Ngoài ra các chỉ số tác động tích cực khác như "Tính minh bạch" (0.145), "Chi phí thời gian" (0.130), và "Chi phí không chính thức" (0.1167) cũng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhưng nhìn tổng thể thì mối tương quan của cả 8 chỉ số này đến tăng

trường kinh tế còn thấp. Điều đó cho thấy chất lượng thể chế tỉnh chưa thực sự phát huy được vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế tại các tỉnh/thành.

**Hai chỉ số tác động âm đến tăng trưởng kinh tế:** (i) Gia nhập thị trường (lnpci1) và (ii) Đào tạo lao động (lnpci9).

Chỉ số gia nhập thị trường (-0.078) cho thấy việc gia nhập thị trường ở tỉnh vẫn còn nhiều vướng mắc và không thuận lợi. Các thủ tục hành chính phức tạp, thiếu minh bạch, và những chính sách không đồng bộ, không rõ ràng là nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận và gia nhập thị trường. Điều này không chỉ hạn chế khả năng phát triển của các doanh nghiệp mới mà còn làm giảm khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài. Môi trường kinh doanh thiếu cạnh tranh và không minh bạch sẽ làm giảm động lực phát triển của các doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững của tỉnh.

Chỉ số đào tạo lao động (-0.059) có thể phản ánh sự bất hợp lý trong hệ thống đào tạo lao động hiện tại, bao gồm vấn đề chất lượng đào tạo, sự không đồng bộ với nhu cầu thị trường, chi phí cao mà hiệu quả không tương xứng, và thiếu sự liên kết với doanh nghiệp. Để giảm thiểu tác động tiêu cực này và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cần phải cải cách mạnh mẽ hệ thống đào tạo lao động, bảo đảm rằng chương trình đào tạo luôn gắn kết với nhu cầu thực tế của thị trường và có chất lượng cao, giúp lao động có thể thích nghi nhanh chóng với thay đổi trong nền kinh tế.

Những chỉ số này còn cho thấy rằng việc kết nối và tận dụng nguồn lực bên ngoài, cũng như việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa được cải thiện một cách đáng kể tại các tỉnh thành phố. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này có thể do thể chế hiện nay còn phân mảnh và thiếu sự phối hợp và đồng bộ trong việc triển khai các chính sách gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc mở rộng và gia nhập thị trường mới. Các cơ chế quản lý và điều hành tại các địa phương chưa thực sự tạo ra sự chủ động, sáng tạo, và tinh thần tự chịu trách nhiệm, khiến cho các địa phương thiếu linh hoạt trong việc phát huy tiềm năng của mình. Việc các quy trình thủ tục hành chính còn rườm rà, thiếu tính minh bạch và thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền đã tạo ra những rào cản vô hình làm giảm hiệu quả triển khai các chính sách phát triển.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu khẳng định sự tác động tích cực và tương đối lớn của thể chế đến tăng trưởng kinh tế, qua đó đã khẳng định sự đúng đắn trong quan điểm và định hướng đưa ra trong Chiến lược phát triển 2021-2030 là *“lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại,*

*hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước...”. Tuy nhiên chất lượng thể chế kinh tế vẫn còn là rào cản đối với sự tăng trưởng kinh tế khi hai trong 10 chỉ số PCI có hệ số tương quan âm với tăng trưởng kinh tế. Đó là chỉ số gia nhập thị trường và chỉ số đào tạo lao động.*

Việc cải thiện chỉ số gia nhập thị trường và nâng cao chất lượng đào tạo lao động sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh và hấp dẫn, đồng thời giúp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Để tăng trưởng và phát triển bền vững, các tỉnh cần tập trung tháo gỡ rào cản về gia nhập thị trường và đào tạo lao động, trong đó:

*Đối với rào cản về gia nhập thị trường, tỉnh cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính và số hóa quy trình sẽ giúp đơn giản hóa các thủ tục giấy tờ, giảm thiểu rào cản về mặt thời gian và chi phí cho doanh nghiệp khi gia nhập thị trường. Xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng, trong đó tăng cường sự công bằng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, đảm bảo rằng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không chỉ tập trung vào các tập đoàn lớn mà còn hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và vừa. Chính quyền cấp tỉnh có thể chủ động xây dựng các nền tảng công nghệ thông tin để giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc gia nhập thị trường. Một số giải pháp cụ thể như triển khai hệ thống “một cửa điện tử” và các dịch vụ trực tuyến như áp dụng công nghệ Blockchain trong quản lý đăng ký doanh nghiệp, xây dựng nền tảng dữ liệu mở (Open data platform) cho doanh nghiệp, xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp (Startup Ecosystem) tích hợp trên nền tảng trực tuyến.*

*Đối với rào cản về đào tạo lao động, các giải pháp hiện đại và sáng tạo như sử dụng VR (Virtual Reality - Thực tế ảo) và AR (Augmented Reality - Thực tế tăng cường) trong đào tạo nghề, đào tạo dựa trên nhu cầu và mô hình doanh nghiệp đồng hành và áp dụng AI trong việc tối ưu hóa học tập sẽ giúp các tỉnh giải quyết vấn đề gia nhập thị trường và đào tạo lao động hiệu quả hơn. Chính quyền cấp tỉnh cần bắt tay ngay vào việc kết nối với các công ty công nghệ, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục để triển khai các giải pháp này, tạo ra một hệ sinh thái kinh tế sáng tạo, năng động, và bền vững.*

Ngoài ra, chất lượng thể chế kinh tế (chỉ số tổng hợp) cũng cần tiếp tục cải thiện đặc biệt trong bối cảnh mới, kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, để đáp ứng được thì chính quyền cấp tỉnh thành cần nâng cao quản lý, đảm bảo đội ngũ cán bộ, công chức có đủ năng lực và phẩm chất để thực thi các chính sách kinh tế hiệu quả, đồng thời cải thiện khả năng phối hợp giữa các cấp chính quyền để tối ưu hóa kết quả phát triển. Do đặc thù của Việt Nam là thể chế thống nhất từ trung ương đến địa phương nên để chất lượng thể chế cấp tỉnh được cải thiện và tác động tích cực mạnh mẽ đến tăng trưởng

kinh tế thì các trọng tâm cần hoàn thiện ở phạm vi thể chế quốc gia bao gồm:

- (i) Hoàn thiện thể chế phát triển bảo đảm tính bao trùm và công bằng giữa các vùng miền, thành phần kinh tế và giữa các cấp chính quyền;
- (ii) Đổi mới Quản trị quốc gia và quản trị địa phương để giảm thiểu thể chế phân mảnh hướng tới thể chế bao trùm.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2001). The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation. *The American Economic Review*, 91(5), 1369 - 1401.
2. Acemoglu, D., & Johnson, S. (2005). Unbundling Institutions. *Journal of Political Economy*, 113(5), 949 - 995.
3. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. 2005b. Institutions as a undamentat cause of long - run growth. *Handbook of economic growth*, 385 - 472.
4. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty. Crown Business.
5. Đoàn Quang Hưng, Vũ Hoàng Nam và Lê Ngọc Tiến (2014), ‘Sub - National Institutions and Firm Survival in Vietnam’, *tham luận hội thảo VEEM 2014*, TP. Hồ Chí Minh.
6. Glaeser, E. L., La Porta, R., Lopez - de - Silanes, F., & Shleifer, A. (2004). Do Institutions Cause Growth?. *Journal of Economic Growth*, 9 (3), 271 - 303.
7. Neil, M., Edmund, M. và Nhat Nguyen Due (2013), ‘Does Better Provincial Governance Boost Private Investment in Vietnam?’, *IDS -workingpaper*, Volume 2013, No.414.
8. North, D. C. (1981). *Structure and Change in Economic History*, Norton, New York.
9. North, D. C. (1989). Institutions and Economic Growth: An Historical Introduction. *World Development* 17 (9), 319 - 1332.
10. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press, Cambridge.
11. North, D. C. (1995). Five Propositions about Institutional Change. In K., Jack &

- S., Itai (Eds), *Explaining Social Institutions*, University of Michigan Press (pp.15 – 26).
12. Kjaer, A.N. (2004), *Governance*, Polity Press, Cambridge.
  13. North, D. C. (1991). Institutions. *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.
  14. Ostrom, E. (1999), *An Assessment of the Institutional Analysis and Development Framework*. In Sabatier, P.A. (ed.) *Theories of the Policy Process*. Oxford, Westview Press.
  15. Nguyễn Văn Thắng, Lê Thị Bích Ngọc và Bryant, s. E. (2013), ‘Sub - national institutions, firm strategies, and firm performance: A multilevel study of private manufacturing firms in Vietnam’, *Journal of World Business*, 48, tr.68 - 76.
  16. Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014), ‘Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam’, *Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân tháng 4 năm 2014*, ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
  17. Rhodes, R. (2000). *Governance and Public Administration*. In *Debating Governance, Authority, Steering and Democracy*, Pierre, J (ed), Oxford University Press.
  18. Vu, T.T. M (2016). Fragmented institutions: A case study in socio economic development planning at Vietnamese local government. Proceeding International conference paper, “*Economics, Management and Business in Global Society*”, ISBN: 978-604-946-051-7.
  19. Trần Thị Bích, Grafton, R. Q., và Kompas, T. (2009), ‘Institutions matter: The case of Vietnam’, *The Journal of Socio - Economics*, 38, tr.1 -12.

# KINH TẾ VIỆT NAM: DIỄN BIẾN TRONG NĂM 2024 VÀ ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG NĂM 2025

*ThS. Văng Nguyễn Phương Thảo*

*Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*

**Tóm tắt:** Năm 2024 là năm mang tính chất bản lề quan trọng trong Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2025 của Việt Nam. Các diễn biến trên trường quốc tế và trong nước cho thấy vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức như mức lạm phát cao, các căng thẳng địa chính trị vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại; kinh tế Việt Nam chẳng những vượt qua được các khó khăn mà còn ghi nhận những thành tựu vượt trội: An ninh năng lượng và lương thực được bảo đảm, thị trường lao động được khôi phục toàn diện và hiệu quả, quan trọng nhất là Việt Nam tiếp tục duy trì vị thế là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng đầu trong khu vực. Nghiên cứu này nhằm đánh giá diễn biến kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2024, chỉ ra những thách thức và triển vọng cho kinh tế Việt Nam năm 2025, từ đó đề xuất những khuyến nghị cho việc tăng trưởng kinh tế năm 2025 và những năm tiếp theo.

**Từ khóa:** Kinh tế Việt Nam, tăng trưởng, thể chế kinh tế, triển vọng

## NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 1. Giới thiệu

Để Việt Nam thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2025, năm 2024 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mang tính chất quyết định. Dù phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong bối cảnh kinh tế quốc tế và trong nước, từ áp lực lạm phát tăng cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài, đến sự đình trệ trong tăng trưởng ở các nền kinh tế lớn, kinh tế Việt Nam vẫn kiên trì vượt qua, ghi nhận những thành tựu đáng chú ý. Kết quả là Việt Nam tiếp tục duy trì vị thế là một trong những nước có tăng trưởng kinh tế cao nhất khu vực.

Năm 2025, với ý nghĩa tiếp nối và phát triển từ năm 2024, đánh dấu một giai đoạn mang tính bước ngoặt đối với sự phát triển của quốc gia. Đây cũng là thời điểm Việt Nam hướng tới việc khẳng định vị thế dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ để tăng tốc, vượt qua khó khăn và chinh phục những thử thách mới. Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cho năm 2025 trong khoảng 7 – 7,5%, đồng thời

nỗ lực đạt mức tăng trưởng khoảng 8% để chuẩn bị nền tảng vững chắc cho các kế hoạch chiến lược của năm 2026 và xa hơn nữa là mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 – 2030.

Về mặt quốc tế, Việt Nam dự kiến nâng GDP bình quân đầu người lên 4.900 USD, nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong hệ thống toàn cầu. Bên cạnh đó, quy mô GDP được hướng tới đạt thứ hạng từ 31 đến 33 trên thế giới vào cuối năm 2025. Một chỉ tiêu quan trọng khác là nâng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu GDP lên khoảng 24,1%, góp phần tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế. Song song với đó, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, đặt mục tiêu kinh tế số chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GDP, tạo nên động lực mới cho sự phát triển toàn diện và hiện đại hóa đất nước.

Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đến năm 2025, Việt Nam cần xây dựng và triển khai một lộ trình rõ ràng, tập trung vào các nhiệm vụ cốt lõi nhằm duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát hiệu quả lạm phát. Một trong những ưu tiên hàng đầu là kiểm soát tỷ lệ lạm phát trung bình ở mức dưới 4%, với mục tiêu cụ thể được đề ra là khoảng 3,87% vào năm 2025 và 3,83% vào năm 2026. Đồng thời, việc bảo đảm sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô sẽ đóng vai trò then chốt trong quá trình này.

Đối với tốc độ tăng trưởng GDP năm 2025, hai kịch bản đã được đưa ra để dự báo kết quả kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh biến động toàn cầu:

- Kịch bản thứ nhất, mang tính lạc quan, dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức 6,8%. Điều này được hỗ trợ bởi sự gia tăng đáng kể trong lĩnh vực xuất khẩu, với mức tăng trưởng khoảng 11,7%, cao hơn con số 9,8% đã đạt được trong năm 2024.

- Kịch bản thứ hai, mang tính thận trọng hơn, dự báo mức tăng trưởng GDP chỉ đạt 5,6%. Kết quả này phản ánh những thách thức từ sự suy giảm trong hoạt động xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), xuất phát từ những lo ngại về tác động của chính sách hạn chế thương mại của Mỹ đối với thị trường hàng hóa toàn cầu, bao gồm cả Việt Nam.

Việc thực hiện thành công lộ trình đã vạch ra phụ thuộc vào khả năng ứng phó linh hoạt và hiệu quả trước các biến động kinh tế quốc tế cũng như nội lực phát triển của đất nước. Để hoàn thành mục tiêu, việc đánh giá diễn biến kinh tế năm 2024, qua đó nhận định những thách thức của Việt Nam trong năm 2025 để đưa ra các khuyến nghị là một nhiệm vụ hàng đầu, được thể hiện đầy đủ trong nội dung nghiên cứu.

Nghiên cứu này có cấu trúc như sau:

## 1. Giới thiệu

## 2. Diễn biến kinh tế thế giới 2024 và triển vọng kinh tế Việt Nam 2025

### 2.1. Đánh giá diễn biến kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2024

#### 2.1.1. Kinh tế thế giới năm 2024

#### 2.1.2. Kinh tế Việt Nam năm 2024

### 2.2. Những thách thức trong năm 2025

### 2.3. Đánh giá triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025

## 3. Khuyến nghị

## 4. Kết luận

## **2. Diễn biến kinh tế thế giới 2024 và triển vọng kinh tế Việt Nam 2025**

### **2.1. Đánh giá diễn biến kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2024**

#### *2.1.1. Kinh tế thế giới năm 2024*

Năm 2024, bối cảnh kinh tế và xã hội toàn cầu tiếp tục đối mặt với những diễn biến phức tạp và khó lường, trong đó tồn tại nhiều yếu tố rủi ro và bất định. Căng thẳng quân sự giữa Nga và Ukraine cùng với những xung đột tại khu vực Trung Đông vẫn không ngừng leo thang đã gây ra ảnh hưởng đáng kể đến các chuỗi cung ứng toàn cầu, dẫn đến tình trạng gián đoạn cục bộ. Đồng thời, chính sách bảo hộ thương mại gia tăng căng thẳng giữa các nền kinh tế lớn, vấn đề nợ công và thâm hụt ngân sách ngày càng trầm trọng, cũng như sự suy thoái của một số nền kinh tế hàng đầu, đã tạo áp lực lớn lên hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới.

Mặc dù vậy, những tín hiệu lạc quan đang xuất hiện khi nền kinh tế toàn cầu dần phục hồi theo một số khía cạnh tích cực. Thương mại hàng hóa quốc tế từng bước cải thiện; áp lực lạm phát có xu hướng giảm; các điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng; và thị trường lao động ghi nhận sự phục hồi khả quan. Dựa trên các dự báo cập nhật đến cuối tháng 12 năm 2024, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu được kỳ vọng đạt từ 2,7% đến 3,2%, cho thấy xu hướng cải thiện so với những dự báo trước đó và duy trì mức tăng trưởng tương đương với năm 2023.

- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2025) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2024) dự báo rằng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 sẽ đạt mức 3,2%, giữ nguyên so với các dự báo được đưa ra vào tháng 7 và tháng 9 cùng năm.

- Trong khi đó, Liên hiệp quốc (UN) (2024) đánh giá mức tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt 2,7%, tăng thêm 0,3 điểm phần trăm so với ước tính được công bố vào tháng 1 năm 2024.



Một biểu hiện tích cực quan trọng nữa đã diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024, đó là lạm phát hạ nhiệt trên giới, tạo điều kiện cho ngân hàng trung ương các nước thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ. Một thuật ngữ liên quan đến vấn đề này được nhắc đến nhiều trong năm qua đó là “hạ cánh mềm” (soft landing), mô tả nỗ lực của các ngân hàng trung ương trong việc ngăn chặn nền kinh tế phát triển nóng lên quá mức hoặc phải chịu đựng lạm phát cao, bằng cách tăng lãi suất vừa đủ mà không gây ra sự gia tăng đáng kể nào trong thất nghiệp, ổn định giá cả và không gây ra suy thoái nghiêm trọng. Trên thực tế, hầu hết các nền kinh tế lớn của thế giới, nhất là kinh tế Mỹ, đã tiến gần tới trạng thái “hạ cánh mềm” trong năm 2024, với tốc độ lạm phát tiến gần về mục tiêu 2% mà các ngân hàng trung ương đề ra, nhưng nền kinh tế không rơi vào suy thoái hay giảm tốc mạnh. Các ngân hàng trung ương lớn như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Anh (BOE), Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ (SNB) ... đều đã khởi động chu kỳ nới lỏng chính sách tiền tệ. Song song đó, ngân hàng trung ương các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cũng bắt đầu giảm lãi suất. Việc cắt giảm lãi suất trên toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong năm 2025, nhưng mức độ giảm sẽ tùy thuộc vào mỗi nền kinh tế cụ thể.

Theo IMF (2025), sau khi lập đỉnh ở mức 9,4% vào quý 3/2022, lạm phát toàn phần trên toàn cầu được dự báo sẽ giảm về mức 3,5% vào cuối năm 2025, thấp hơn một chút so với mức bình quân trong hai thập kỷ trước đại dịch. Dù vậy, lạm phát lõi, nhất là giá dịch vụ, có thể cao dai dẳng ở một số nền kinh tế như Mỹ, khiến các ngân hàng trung ương phải tính toán kỹ trước khi có quyết định giảm lãi suất.

*\* Nền kinh tế Mỹ tăng trưởng ổn định và có nhiều dấu hiệu tích cực*

Các chỉ số kinh tế của Mỹ tiếp tục ghi nhận những diễn biến tích cực trong năm 2024, góp phần củng cố triển vọng tăng trưởng ổn định. Theo báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ, GDP trong năm 2024 đạt mức tăng trưởng 2,8%, mặc dù thấp hơn đôi chút so với mức 2,9% được ghi nhận trong năm 2023. Các yếu tố chính thúc đẩy tăng trưởng bao gồm tiêu dùng cá nhân, đầu tư và chi tiêu công.

Đáng chú ý, doanh thu bán lẻ trong tháng 12 năm 2024 tăng 0,7% so với tháng trước, vượt dự báo thị trường (ở mức 0,5%). Trong cùng kỳ so sánh hàng năm, doanh thu bán lẻ tháng 11 năm 2023 đã tăng 3,8%. Mặc dù đối mặt với mức lãi suất cao, nền kinh tế Mỹ vẫn duy trì sự ổn định nhờ các yếu tố hỗ trợ mạnh mẽ từ tiêu dùng nội địa. Cụ thể, thị trường lao động tiếp tục bền vững với tỷ lệ sa thải nhân công ở mức thấp kỷ lục và mức tăng trưởng tiền lương cao. Những yếu tố này đã đóng vai trò như một lực đẩy quan trọng, giúp nền kinh tế Mỹ vượt qua các thách thức và duy trì đà phát triển tích cực trong năm 2024. Sự ổn định này cũng thiết lập nền tảng vững chắc cho triển vọng

kinh tế lạc quan trong năm 2025.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ đã tăng 2,7% trong tháng 12/2024 so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ gia tăng này cao hơn so với các mức 2,6% và 2,5% được ghi nhận lần lượt vào tháng 10 và tháng 9, cho thấy xu hướng lạm phát có dấu hiệu nhích lên trong giai đoạn cuối năm.

*\* Kinh tế Trung Quốc phục hồi chậm*

Nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục đối diện với một loạt thách thức dai dẳng xuất phát từ những vấn đề tồn tại lâu năm, bao gồm cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực bất động sản, sự suy giảm sức tiêu dùng nội địa, cùng với nguy cơ leo thang nợ công tại các chính quyền địa phương. Trong bối cảnh này, doanh số bán lẻ của nước này trong tháng 12 chỉ đạt mức tăng trưởng khiêm tốn 3% so với cùng kỳ năm trước, một mức tăng rõ ràng thấp hơn so với con số 4,8% ghi nhận vào tháng 10 cùng năm. Đây cũng là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ tháng 8. Lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm của Trung Quốc cũng giảm đáng kể, từ mức 2,56% vào đầu năm xuống còn 1,74% vào tháng 11. Diễn biến này được coi là một dấu chỉ phản ánh triển vọng kém lạc quan mà thị trường dành cho nền kinh tế của quốc gia này.

*\* Kinh tế khu vực Đông Nam Á đang có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên mức độ tăng trưởng không đồng đều giữa các quốc gia trong khu vực.*

Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (2024), tốc độ tăng trưởng GDP năm 2024 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia: Singapore đạt mức tăng trưởng 3,5%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với ước tính từ tháng 9 năm 2024; Malaysia được điều chỉnh đạt 5%, tăng thêm 0,5 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,6%, tăng nhẹ 0,3 điểm phần trăm; trong khi đó, Indonesia và Philippines duy trì mức tăng trưởng ổn định, lần lượt là 5% và 6%.

*2.1.2. Kinh tế Việt Nam năm 2024*

Trong năm 2024, khi lạm phát toàn cầu bắt đầu hạ nhiệt và hoạt động kinh tế từng bước phục hồi, nhưng vẫn thấp hơn thời kỳ trước đại dịch, các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới dần chuyển hướng chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam cũng ghi nhận những bước tiến rõ nét với nhiều cải thiện so với các năm trước:

a/. Nền kinh tế đang chứng kiến sự phát triển đầy tích cực, vượt xa các mục tiêu đã được đặt ra

Theo báo cáo của Bộ Tài chính (2025), tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024 đạt 7,09%, vượt xa mức 5,07% của năm 2023, và vượt kế hoạch đã đặt ra.

Những yếu tố chính thúc đẩy mức tăng trưởng này là:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng mạnh 8,4% so với năm trước (năm 2023 chỉ tăng 1,3%), trong đó, ngành chế biến, chế tạo ghi nhận mức tăng lên tới 9,6% (năm 2023 chỉ tăng 1,5%), đóng góp đáng kể với 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng GDP.

- Thương mại quốc tế phục hồi mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu đạt 405,53 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 380,76 tỷ USD (với mức tăng lần lượt 14,3% và 16,7% so với năm 2023); thặng dư thương mại đạt mức 24,77 tỷ USD. Đáng chú ý, Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch đạt mức 119,6 tỷ USD, trong khi Trung Quốc tiếp tục duy trì vị thế là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm 2024 đã đạt mức cao kỷ lục 3.692,1 nghìn tỷ đồng, ghi nhận mức tăng trưởng 7,5% so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng này không chỉ cao hơn mức 6,6% của năm 2023 mà còn phản ánh sự hồi phục tích cực trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Đáng chú ý, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam trong năm 2024 đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước và thiết lập mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký, bao gồm cấp mới, điều chỉnh vốn và giá trị góp vốn cũng như mua cổ phần từ nhà đầu tư nước ngoài tính đến ngày 31/12/2024, đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước.

b/. Hoạt động của các doanh nghiệp đang dần phục hồi khi Chính phủ tích cực thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao môi trường kinh doanh

Theo số liệu Cục Đăng ký kinh doanh – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2024, cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp mới thành lập hoặc quay trở lại hoạt động, tăng 7,1% so với năm trước – trung bình mỗi tháng có thêm gần 19,5 nghìn doanh nghiệp ra đời hoặc tái gia nhập thị trường. Số doanh nghiệp phá sản rút lui khỏi thị trường là 197,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,7% so với năm trước – trung bình mỗi tháng có gần 16,5 nghìn doanh nghiệp đóng cửa.

Tuy nhiên, đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý IV/2024 so với quý III/2024 do Bộ Tài chính công bố lại cho thấy sự cải thiện rõ rệt. Có đến 77,3% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh duy trì ổn định hoặc cải thiện hơn so với quý trước; chỉ 22,7% doanh nghiệp nhận thấy khó khăn gia tăng. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp lạc quan về triển vọng sản xuất kinh doanh tăng 5,1%, trong khi số lượng báo cáo khó khăn giảm 5,5%.

c/. Thực hiện quản lý chính sách tiền tệ một cách linh hoạt nhằm duy trì sự ổn định

kinh tế vĩ mô và kiểm soát hiệu quả lạm phát

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chủ động điều hành chính sách tiền tệ trong năm 2024 một cách linh hoạt, góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát hiệu quả. Thị trường chứng khoán tăng trưởng tích cực với quy mô vốn hóa của thị trường cổ phiếu đã ghi nhận mức tăng trưởng 20,6% so với thời điểm cuối năm 2023. Thị trường bảo hiểm cũng từng bước phục hồi theo mục tiêu chiến lược được đề ra. Cụ thể:

- Tính đến ngày 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán ghi nhận mức tăng trưởng 9,42% so với cuối năm trước (so với 10,34% cùng kỳ năm 2023); tỷ lệ huy động vốn từ các tổ chức tín dụng đã ghi nhận mức tăng trưởng 9,06%, thấp hơn mức tăng 11,19% của năm trước nhưng vẫn duy trì xu hướng ổn định; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt con số ấn tượng 13,82%, cao hơn mức tăng 11,48% trong năm 2023.

- Tỷ giá trung tâm VND/USD tương đối ổn định dưới sự điều hành hợp lý của Ngân hàng Nhà nước và các biện pháp can thiệp linh hoạt vào thị trường ngoại hối nhằm giảm thiểu áp lực biến động. Tại thời điểm ngày 31/12/2024, tỷ giá trung tâm đạt mức 24.355 VND/USD, ghi nhận mức tăng khiêm tốn 1,97% so với thời điểm cuối năm 2023.

- Trong năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,63% so với năm trước, đáp ứng mục tiêu do Quốc hội đề ra. Bên cạnh đó, chỉ số giá vàng và tỷ giá USD trung bình cả năm cho thấy mức gia tăng đáng kể, lần lượt đạt 28,64% và 4,91%. Những con số này phản ánh rõ rệt sự biến động trên thị trường các tài sản an toàn.

d/. Thu ngân sách nhà nước vượt mức kế hoạch đề ra

Theo báo cáo từ Bộ Tài chính (2025), tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 ước tính đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 119,8% so với dự toán được giao, đồng thời tăng 16,2% so với năm 2023. Trong khi đó, tổng chi ngân sách lũy kế đạt khoảng 1.830,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 86,4% dự toán cả năm và tăng nhẹ 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Những con số này là tín hiệu tích cực, cho thấy hiệu quả trong công tác điều hành tài chính công và quản lý nguồn lực quốc gia.

e/. Tín dụng tăng trưởng, hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt mức tích cực với con số 15,08%, nhờ vào sự phân bổ nguồn vốn hợp lý giữa các quý trong năm 2024. Dòng vốn tín dụng không chỉ hỗ trợ hiệu quả cho nền kinh tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

## ***2.2. Những thách thức trong năm 2025***

*Thứ nhất*, mặc dù tiêu dùng nội địa được dự đoán sẽ tăng trưởng, mức tăng còn khá khiêm tốn, dẫn đến tổng cầu vẫn ở trạng thái yếu. Dữ liệu cả năm 2024 cho thấy tổng doanh thu từ bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tính theo giá hiện hành được ước tính đạt mức 6.391,0 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 9,0% so với cùng kỳ năm trước (so với mức tăng 9,4% vào năm 2023). Nếu loại trừ yếu tố biến động giá, mức tăng chỉ đạt 5,9% (so với 6,8% năm 2023). Đáng chú ý, lĩnh vực bán lẻ hàng hóa ghi nhận mức tăng trưởng chậm nhất, chỉ đạt 8,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Dự báo cho thấy xu hướng người tiêu dùng tiếp tục giảm chi tiêu trong những tháng cuối năm để gia tăng tiết kiệm, điều này sẽ càng hạn chế hơn đà tăng trưởng nhu cầu hàng hóa và dịch vụ.

*Thứ hai*, sự biến động khó lường của tỷ giá USD/VND sẽ là một thách thức lớn. Nền kinh tế Việt Nam chịu tác động sâu sắc bởi sự biến động trong nhu cầu tiêu dùng tại thị trường Mỹ. Mặc dù ngành sản xuất hàng xuất khẩu đang có dấu hiệu phục hồi tích cực, nền kinh tế vẫn dễ bị tổn thương trước nguy cơ suy giảm chi tiêu của các hộ gia đình Mỹ và các chính sách thương mại nhằm hạn chế nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc thông qua các quốc gia trung gian. Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam, trong đó các mặt hàng chủ lực bao gồm dệt may, giày dép, đồ gỗ nội thất và máy móc. Tuy nhiên, với sự thay đổi trong chính sách thương mại dưới nhiệm kỳ của Tổng thống Mỹ mới đắc cử Donald Trump, đặc biệt liên quan đến thuế quan và hàng rào phi thuế quan, viễn cảnh tăng trưởng thương mại có thể đối mặt nhiều khó khăn trong tương lai gần.

*Thứ ba*, việc huy động nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là để phục vụ gia tăng đầu tư công nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP trong khoảng 7 – 7,5% vào năm 2025, sẽ gặp nhiều trở ngại. Nguyên nhân chính là do hạn chế trong cân đối ngân sách thu – chi, dẫn đến số dư dành cho đầu tư còn rất thấp. Mức tiết kiệm của khu vực công – được xác định từ chênh lệch giữa thu ngân sách và chi ngân sách – đang ở mức rất thấp, gây ra sự thiếu hụt nghiêm trọng nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế và các dự án đầu tư dài hạn.

*Thứ tư*, xu hướng gia tăng sử dụng các biện pháp thuế quan và phi thuế quan trong thương mại quốc tế ngày càng làm phức tạp hóa hoạt động xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường lớn trên thế giới. Riêng năm 2024 đã ghi nhận 26 vụ điều tra phòng vệ thương mại từ các quốc gia đối tác, con số cao nhất trong giai đoạn 2020 – 2024. Trong đó, Mỹ chiếm gần 50% tổng số vụ việc này, tạo áp lực lớn lên các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia thị trường quốc tế.

*Thứ năm*, chênh lệch giữa tốc độ tăng thu nhập và giá cả nhà ở tiếp tục gia tăng, gây ra những thách thức nghiêm trọng cả về kinh tế lẫn xã hội. Trong năm 2024, giá bất động sản đã liên tục tăng mạnh, kéo theo sự chênh lệch lớn giữa mức giá nhà ở và thu

nhập bình quân của người dân. Không chỉ dừng lại ở giá mua bán bất động sản, giá thuê nhà cũng tăng lên đáng kể, khiến việc tiếp cận các căn hộ phù hợp để thuê dài hạn trở nên khó khăn hơn đối với nhiều hộ gia đình. Khi nhu cầu cơ bản về nhà ở không được đáp ứng kịp thời, tình hình bất ổn xã hội có thể gia tăng và tiềm ẩn nguy cơ thúc đẩy các vấn đề xã hội khác nảy sinh trong tương lai.

Thứ sáu, rạng sáng ngày 03/4/2025 theo giờ Việt Nam, Reuters đã đưa tin từ Nhà Trắng, tổng thống Donald Trump ký sắc lệnh áp thuế nhập khẩu 10% lên tất cả hàng hóa vào Mỹ, đồng thời nâng mức thuế đối với hơn 60 quốc gia, bao gồm cả những đối tác thương mại lớn như Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và Ấn Độ. Theo biểu thuế đối ứng này, Việt Nam đối mặt với mức thuế tới 46%, cao thứ sáu chỉ sau Lesotho, Saint Pierre and Miquelon, Cambodia, Laos và Madagascar.

**Hình 1: Một phần của Bảng công bố mức thuế đối ứng của Mỹ đối với 185 nước và vùng lãnh thổ**

Country	Tariffs Charged to the U.S.A. Including Currency Manipulation and Trade Barriers	U.S.A. Discounted Reciprocal Tariffs
China	67%	34%
European Union	39%	20%
Vietnam	90%	46%
Taiwan	64%	32%
Japan	46%	24%
India	52%	26%
South Korea	50%	25%
Thailand	72%	36%
Switzerland	61%	31%
Indonesia	64%	32%
Malaysia	47%	24%
Cambodia	97%	49%
United Kingdom	10%	10%
South Africa	60%	30%
Brazil	10%	10%
Bangladesh	74%	37%
Singapore	10%	10%
Israel	33%	17%
Philippines	34%	17%
Chile	10%	10%
Australia	10%	10%
Pakistan	58%	29%
Turkey	10%	10%
Sri Lanka	88%	44%
Colombia	10%	10%

Country	Tariffs Charged to the U.S.A. Including Currency Manipulation and Trade Barriers	U.S.A. Discounted Reciprocal Tariffs
Peru	10%	10%
Nicaragua	36%	18%
Norway	30%	15%
Costa Rica	17%	10%
Jordan	40%	20%
Dominican Republic	10%	10%
United Arab Emirates	10%	10%
New Zealand	20%	10%
Argentina	10%	10%
Ecuador	12%	10%
Guatemala	10%	10%
Honduras	10%	10%
Madagascar	93%	47%
Myanmar (Burma)	88%	44%
Tunisia	55%	28%
Kazakhstan	54%	27%
Serbia	74%	37%
Egypt	10%	10%
Saudi Arabia	10%	10%
El Salvador	10%	10%
Côte d'Ivoire	41%	21%
Laos	95%	48%
Botswana	74%	37%
Trinidad and Tobago	12%	10%
Morocco	10%	10%

Nguồn: Website Reuters và Nhà Trắng

Theo số liệu từ Cục Hải quan, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ là 119,5 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu là 15,1 tỷ USD. Có 15 mặt hàng xuất khẩu

với kim ngạch tỷ USD, trong đó ba nhóm hàng đứng đầu là máy tính – linh kiện (23,2 tỷ USD), máy móc thiết bị (22 tỷ USD) và dệt may (16,2 tỷ USD). Nông, lâm thủy sản cũng có đóng góp quan trọng với tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt 13,8 tỷ USD (là thị trường xuất khẩu lớn nhất). Mức thuế đối ứng mới sẽ tạo áp lực và khó khăn không nhỏ cho xuất khẩu Việt Nam trong năm 2025 và về sau.

### **2.3. Đánh giá triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025**

Nền tảng tăng trưởng tích cực trong năm 2024 sẽ tạo đà phát triển đột phá cho năm 2025, khởi đầu cho giai đoạn tăng trưởng nhanh từ năm 2026 đến 2030. Mục tiêu kinh tế năm 2025 đặt ra là đạt mức tăng trưởng từ 8% trở lên, đồng thời duy trì mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 – 2030. Các mục tiêu này được đặt ra dựa trên các cơ sở như sau:

- Hệ thống thể chế và chính sách, bao gồm các luật như Luật Đầu tư, Luật Quy hoạch, Luật Chứng khoán ..., đang được hoàn thiện nhằm khắc phục các điểm nghẽn và tháo dỡ rào cản tăng trưởng. Những điều chỉnh này sẽ làm mới và tăng cường hiệu quả của các động lực kinh tế truyền thống như đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời thúc đẩy mạnh đầu tư công. Theo kế hoạch, năm 2025 sẽ phân bổ khoảng 800.000 tỷ đồng vào đầu tư công, tập trung vào các dự án hạ tầng trọng điểm như đường cao tốc, sân bay Long Thành, hệ thống cảng biển và tuyến đường sắt cao tốc Bắc – Nam. Điều này không chỉ mở rộng nguồn vốn vay của Chính phủ mà còn kích thích tiêu dùng trong nước và chi tiêu công.

- Chính phủ đang nỗ lực tháo gỡ khó khăn cho 154 dự án về năng lượng tái tạo nhằm sớm đưa vào vận hành. Việc này không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực mà còn gia tăng nguồn cung năng lượng sạch phục vụ sản xuất và kinh doanh, đặc biệt là cho các dự án FDI quy mô lớn.

- Chính sách quốc gia về “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” đang được đẩy mạnh để giải quyết các điểm nghẽn trong đổi mới và khoa học – công nghệ. Bước đi này hứa hẹn thu hút đầu tư lớn vào các lĩnh vực mới và công nghệ cao như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và điện toán đám mây, qua đó thúc đẩy Việt Nam tiến tới nền kinh tế xanh và kinh tế số.

- Bên cạnh đó, việc thử nghiệm các mô hình phát triển đột phá, hiện đại cũng đang được triển khai với trọng tâm là xây dựng và vận hành các trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Đây sẽ trở thành những điểm tựa quan trọng để huy động nguồn vốn lớn cho các dự án kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, cũng như phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực then chốt như điện tử, AI, hydrogen và công

nghệ tài chính. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng hiện đại như đường sắt cao tốc Bắc – Nam hay hệ thống đường sắt đô thị sẽ tiếp tục được đầu tư mạnh để nâng tầm phát triển kinh tế đất nước.

### **3. Khuyến nghị**

Dựa trên những phân tích trình bày, tác giả xin được đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong năm 2025 như sau:

#### **3.1. Cải cách thể chế kinh tế**

Cần có những động thái quyết liệt từ Chính phủ nhằm tháo gỡ các rào cản thể chế, chuyên hóa những “điểm nghẽn của điểm nghẽn” thành “đột phá của đột phá” để kích thích sự phát triển toàn diện, giải phóng và tối ưu các nguồn lực của nền kinh tế. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận mạnh mẽ hơn trong phân cấp quyền lực, nâng cao tính chủ động và linh hoạt ở các địa phương, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả đầu tư công dựa trên tinh thần “địa phương quyết định, địa phương thực hiện và chịu trách nhiệm.” Đặc biệt, việc khẩn trương hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đối tác Công – Tư, và Luật Đấu thầu (sửa đổi) đóng vai trò thiết yếu trong việc xử lý các vướng mắc, chòng chéo pháp lý; qua đó, hỗ trợ việc triển khai nhanh chóng các dự án đầu tư công trọng điểm thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng quốc gia.

Trong giai đoạn hiện nay, tư duy, nhận thức và hành động mới trong hội nhập quốc tế phải được quán triệt và đưa vào thực tiễn. Nhận thức về hội nhập quốc tế chủ động, tích cực, đồng bộ, toàn diện, sâu sắc và hiệu quả là định hướng chiến lược lớn, là động lực quan trọng cho phát triển và bảo vệ đất nước. Xác định hội nhập kinh tế là trung tâm, hội nhập các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế, trong đó ưu tiên hàng đầu là tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. Việt Nam cần hoàn thiện thể chế trong nước để nâng cao năng lực thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế. Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể phù hợp để thúc đẩy thu hút FDI chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực mới nổi, quan trọng, và là động lực mới cho tăng trưởng năng suất lao động như công nghệ thông tin, viễn thông, chip bán dẫn, AI ... Cần có chính sách phù hợp để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ, mô hình quản lý, trình độ chuyên môn cho doanh nghiệp và lực lượng lao động nội địa; khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam tham gia đầu tư, kinh doanh hiệu quả ở nước ngoài, xây dựng thương hiệu quốc gia có tầm vóc quốc tế.

#### **3.2. Tối ưu hóa thủ tục đầu tư**

Ưu tiên tạo ra các thủ tục đầu tư đặc thù mang tính đột phá và xây dựng “luồng



xanh” nhằm rút ngắn quy trình đối với các dự án đổi mới sáng tạo, công nghệ bán dẫn và công nghệ cao trong các khu công nghiệp. Điều này sẽ giúp thúc đẩy tiến độ khởi công, vận hành và khai thác hiệu quả các dự án. Việc đảm bảo môi trường đầu tư thuận lợi sẽ giúp Việt Nam duy trì vị thế là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nhất là trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Một ví dụ tiêu biểu là việc ký kết thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển và Trung tâm Dữ liệu AI giữa Chính phủ và Tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới (NVIDIA). Đây được xem là bước tiến ghi dấu ấn chiến lược, hứa hẹn đưa Việt Nam trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển AI hàng đầu ở khu vực châu Á.

### ***3.3. Tinh gọn bộ máy quản trị***

Cần sớm thực hiện cải cách sâu rộng về cơ cấu bộ máy nhà nước nhằm xây dựng hệ thống quản trị quốc gia hiệu quả và vận hành minh bạch. Áp dụng phương pháp quản lý hiện đại từ khu vực tư nhân vào quản lý nhà nước sẽ cải thiện hiệu suất và kiểm soát chất lượng công việc. Đồng thời, cần đẩy mạnh phân cấp và phân quyền nhằm loại bỏ tư duy tập trung hóa quyền lực, qua đó tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống hành chính công. Điều này cũng đi kèm với việc thúc đẩy các mô hình hợp tác công – tư linh hoạt để đạt được hiệu quả tối ưu trong cả hai lĩnh vực

### ***3.4. Xây dựng nhiều kịch bản tăng GDP***

Chính phủ cần chủ động xây dựng và điều chỉnh các kịch bản tăng trưởng GDP một cách chi tiết theo từng giai đoạn, chẳng hạn năm 2025 và giai đoạn 2026–2030. Mỗi kịch bản cần xác định cụ thể mục tiêu tăng trưởng cho từng ngành kinh tế, đánh giá tiềm năng, nguồn lực và động lực phát triển cho từng lĩnh vực. Song song đó, những chính sách tài khóa và tiền tệ phải được định hướng theo nguyên tắc tập trung và phối hợp hài hòa cùng các chính sách liên quan khác. Việc điều chỉnh tín dụng và lãi suất phù hợp sẽ bảo đảm cân bằng lợi ích của các thành phần trong nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy việc sử dụng tài nguyên tài chính hiệu quả.

### ***3.5. Thúc đẩy cầu tiêu dùng nội địa***

Đẩy mạnh tổng cầu thông qua việc gia tăng tiêu dùng, chú trọng phát triển mạnh mẽ thị trường trong nước. Thực hiện hiệu quả các chiến dịch xúc tiến thương mại và sử dụng tối đa nền tảng số cùng thương mại điện tử để mở rộng quy mô tiêu dùng nội địa. Khuyến khích người Việt Nam ưu tiên sử dụng sản phẩm trong nước, đồng thời, đầu tư nâng cấp hiện đại hệ thống phân phối tại các vùng nông thôn, miền núi nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng Việt. Cần triển khai các chương trình kích cầu tiêu dùng tại các địa phương có sản phẩm đặc thù, sở hữu lợi thế riêng biệt. Nâng cao chất lượng dịch

vụ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là dịch vụ ăn uống, lưu trú và du lịch nội địa, đồng thời đẩy mạnh thu hút khách du lịch quốc tế.

### ***3.6. Thúc đẩy phát triển các mô hình kinh doanh mới***

Tạo động lực đột phá cho các mô hình kinh doanh hiện đại và phát triển bền vững. Đẩy mạnh kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế dữ liệu cùng thương mại điện tử và các mô hình tiên tiến. Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng công nghệ AI, thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải các-bon, đảm bảo tiết kiệm tài nguyên và hướng đến phát triển bền vững theo tiêu chí ESG. Đồng thời, tăng cường xúc tiến xuất khẩu những sản phẩm xanh và thân thiện với môi trường, nâng tầm thương hiệu Việt trên thị trường quốc tế.

### ***3.7. Các biện pháp ứng phó với biểu thuế suất mới của Mỹ***

Động thái của Mỹ cho thấy tình hình cạnh tranh thương mại đang diễn ra rất khốc liệt, nhưng đây cũng là cơ hội để Việt Nam tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng độc lập, tự chủ, gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể mở rộng, đa dạng hóa sản phẩm, chuỗi cung ứng, thúc đẩy, khai thác thị trường trong nước để đáp ứng quyết tâm của Thủ tướng Chính phủ trong phiên họp chính sách sáng ngày 03/4/2025: “Mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8% trở lên không đổi”.

Việt Nam cần triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác, thỏa thuận song phương với Mỹ như Hiệp định khung về thương mại và đầu tư Việt Nam – Mỹ (TIFA), Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Mỹ (BTA). Việt Nam cũng cần cụ thể hóa việc tăng nhập khẩu một số mặt hàng chủ lực của Mỹ phù hợp với nhu cầu nội địa. Ngoài ra, Việt Nam cần tăng cường thu hút doanh nghiệp Mỹ đầu tư vào các lĩnh vực, sản phẩm chiến lược mà họ có lợi thế và hai nước có nhu cầu, theo hướng tăng hàm lượng và tỷ lệ linh kiện có xuất xứ từ Mỹ trong sản phẩm; đồng thời, khuyến khích tăng trưởng xuất khẩu sang Mỹ các sản phẩm không chịu thuế đối ứng như nhôm, thép, ô tô, phụ tùng ô tô, vàng, đồng, dược phẩm, sản phẩm bán dẫn, gỗ và một số loại năng lượng và khoáng sản không có ở Mỹ.

## **4. Kết luận**

Với tư cách là một nền kinh tế có hội nhập sâu rộng với thế giới, Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ từ biến động của kinh tế toàn cầu trong năm 2025. Mặc dù tình hình xung đột địa chính trị trên thế giới hiện nay đang bất ổn và có nhiều diễn biến khó lường, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được kỳ vọng sẽ có nhiều dấu hiệu tích cực nhờ sự phục hồi thương mại và khả năng kiểm soát lạm phát hiệu quả. Để ứng phó với các thách thức về bất ổn địa chính trị toàn cầu cũng như chi phí vận tải gia tăng và

xu hướng tăng cường phòng vệ thương mại, Việt Nam cần hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng triệt để lợi ích từ các hiệp định thương mại tự do. Song song đó, cần đẩy mạnh các biện pháp cắt giảm chi phí sản xuất và chống lãng phí nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước.

Với phương châm giữ vững và phát huy các lợi thế sẵn có, đồng thời thực hiện các chính sách khuyến nghị, triển vọng kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục gặt hái những thành quả tích cực trong năm 2025 để hướng đến kỳ năm tiếp theo 2026 – 2030 thật xán lạn.

### **Tài liệu tham khảo**

1. ADB (2024), *Steady growth amid a shifting global policy landscape (Asian development outlook, December 2024)*
2. Bộ Tài chính (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2024*, Hà Nội
3. Chính phủ (2025), *Nghị quyết 25/NQ-CP về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên*, ban hành ngày 05 tháng 02 năm 2025.
4. Đào Minh Tú (2025), *Tăng trưởng tín dụng cho nền kinh tế – Nhìn lại năm 2024 và định hướng năm 2025*, truy cập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ <<https://tapchinganhang.gov.vn/tang-truong-tin-dung-cho-nen-kinh-te-nhin-lai-nam-2024-va-dinh-huong-nam-2025-15279.html>>
5. Hà Huy Ngọc (2025), *Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025*, truy cập ngày 27 tháng 02 năm 2025 từ <<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/1047302/kinh-te-viet-nam-nam-2024-va-trien-vong-nam-2025.aspx>>
6. IMF (2025), *Global Growth: Divergent and Uncertain (World economic outlook, January 2025)*
7. OECD (2025), *OECD Economic Outlook: Steering through uncertainty (March 2025)*
8. Phương Dung (2025), *Chính phủ lập tổ phản ứng nhanh khi Mỹ áp thuế với Việt Nam*, truy cập ngày 04 tháng 4 năm 2025 từ <<https://vnexpress.net/chinh-phu-lap-to-phan-ung-nhanh-khi-my-ap-thue-voi-viet-nam-4869515.html>>
9. Reuters (2025), *The list of proposed US tariffs*, truy cập ngày 04 tháng 4 năm 2025 từ <<https://www.reuters.com/graphics/USA-TRUMP/TARIFFS/movayyxzjva/>>
10. UN (2025), *World Economic Situation and Prospects 2025*
11. Vũ Nhật Quang, Phạm Thị Thanh Bình (2024), *Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025*, truy cập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ <<https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2024-va-trien-vong-nam-2025-57.html>>.

# TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024, TRIỂN VỌNG NĂM 2025 VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

**TS. Lê Thị Hồng Thuận**

*Khoa Lý luận Chính trị, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Nguyễn Tuấn Kiệt, SV. Nguyễn Đức Nhật Anh, SV. Đặng Trần Lan Anh,**

*Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao & POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Vũ Ngọc Khánh**

*Khoa Kinh tế và Quản lý nguồn nhân lực, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Năm 2024 đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong quá trình chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh thế giới đầy biến động. Trước những tác động của bối cảnh toàn cầu đầy biến động, kinh tế Việt Nam với sự đồng lòng, quyết tâm cao độ của cả hệ thống chính trị đã xuất sắc vượt qua những khó khăn thử thách và vượt các mục tiêu đề ra. Việt Nam đã duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng trong nhiều lĩnh vực chủ chốt như công nghệ, công nghiệp chế biến chế tạo và năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, cũng trong năm này nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm áp lực suy giảm nhu cầu, sự đứt gãy chuỗi cung ứng và các vấn đề nội tại như năng suất lao động thấp. Bước sang năm 2025, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn nhờ phục hồi thị trường, đẩy mạnh chuyển đổi số trong các lĩnh vực, thu hút đầu tư nước ngoài mạnh mẽ và phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo. Nghiên cứu này sẽ tổng hợp những diễn biến kinh tế quan trọng của năm 2024, phân tích triển vọng năm 2025 và đề xuất các chính sách nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc.

**Từ khóa:** Kinh tế Việt Nam, Tăng trưởng, Triển vọng, Kỷ nguyên vươn mình, Dân tộc

## NỘI DUNG BÀI VIẾT

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bối cảnh kinh tế toàn cầu và khu vực đang có nhiều chuyển biến quan trọng, đặt ra những cơ hội và thách thức đan xen cho Việt Nam. Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 7,09%, cao hơn nhiều so với dự báo trước đó và trở thành điểm sáng trong khu vực. Điều này phản ánh sự điều hành linh hoạt, chủ động của Chính phủ trong việc kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh đầu tư và mở

rộng xuất khẩu. Với những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước một giai đoạn phát triển mới, đòi hỏi các chính sách phù hợp để duy trì đà tăng trưởng và tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những dấu hiệu tích cực, kinh tế Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức như sự biến động của nền kinh tế thế giới, tác động của căng thẳng địa chính trị, sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu, cũng như những vấn đề nội tại như năng suất lao động, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh. Để duy trì mức tăng trưởng cao và bền vững trong giai đoạn 2025-2030, cần có những chính sách vĩ mô mang tính chiến lược, đảm bảo tận dụng hiệu quả làn sóng đầu tư FDI thế hệ mới, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việc nghiên cứu tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2024, dự báo triển vọng 2025 và đề xuất các định hướng chính sách phát triển trong kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc vô cùng quan trọng.

## **II. NỘI DUNG**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng thu nhập trong một khoảng thời gian nhất định, chủ yếu được đo bằng GDP, GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người. Các nghiên cứu về sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đã xem xét các yếu tố đầu vào (vốn con người, vốn vật chất, vốn tự nhiên), đầu ra và yếu tố ngoại sinh (Mankiw, 2020). Tereanu, Tuladhar & Simone (2014) cho rằng tăng trưởng tốt khi nền kinh tế đạt mức sản lượng tiềm năng mà không gây ra lạm phát gia tăng. Trong khi đó, Easterly William (1999) nhấn mạnh ICOR là một chỉ số quan trọng để đo lường hiệu quả đầu tư, với hệ số ICOR thấp thường gắn liền với tốc độ tăng trưởng cao. Ngoài ICOR, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) và chỉ số cường độ tiêu hao năng lượng cũng là những chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng của một quốc gia.

Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc không chỉ đánh dấu một giai đoạn phát triển mới mạnh mẽ của Việt Nam mà còn là thông điệp được Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh trong nhiều bài phát biểu quan trọng tại các sự kiện mang tính chính trị trong thời gian vừa qua. Thông điệp này mang ý nghĩa như một lời hiệu triệu, thúc giục tinh thần hành động, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm để thực hiện khát vọng xây dựng nước Việt Nam “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” theo tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là giai đoạn Việt Nam chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển con người toàn diện làm trung tâm. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để nâng cao năng lực sáng tạo, mở rộng không gian phát triển, hội nhập sâu rộng và khẳng định vị

thế trên trường quốc tế, nhiều cơ hội để phát triển kinh tế.

## 2.2. Tổng quan bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024

Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2024 được phác họa với những diễn biến đầy biến động, đan xen giữa điểm sáng và tối. Cuộc xung đột kéo dài ở Ukraine vẫn là một yếu tố chính làm gián đoạn chuỗi cung ứng, đặc biệt là năng lượng và nông sản, tạo áp lực lạm phát cao và làm tăng giá hàng hóa trên toàn cầu. Bên cạnh đó, các chính sách tiền tệ thắt chặt của các ngân hàng trung ương, như FED và ECB, dù cần thiết để kiểm soát lạm phát, nhưng lại đẩy chi phí vay vốn lên cao, làm khó khăn cho các nền kinh tế đang phát triển. Ngoài ra, xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng trong bối cảnh căng thẳng quốc tế cũng tạo ra những rào cản mới cho thương mại toàn cầu, khiến liên kết kinh tế giữa các quốc gia lớn bị suy yếu và dẫn đến sự chuyển dịch chuỗi cung ứng do chiến tranh thương mại và tái cấu trúc sản xuất làm gián đoạn sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, năm 2024 cũng chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ AI và công nghệ số cũng tiếp tục là động lực cho sự đổi mới trong các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến dịch vụ tài chính, giúp các nền kinh tế cải thiện hiệu quả và năng suất. Hơn nữa, sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu theo hướng đa dạng hóa và tối ưu hóa cũng tạo ra cơ hội mới cho các nền kinh tế mở rộng thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh. Sự phát triển của khối BRICS giúp góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các Quốc gia, hình thành nên trật tự đa cực toàn cầu, mở ra sự đa dạng hóa kinh tế và giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào một vài nền kinh tế và tổ chức trên thế giới.

### Biểu đồ 2.1. Số liệu tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024

(Đơn vị %)

Khu vực	Năm 2023	Năm 2024	Tăng trưởng
Thế giới	3.3%	3.2%	-0.1%
Các nước phát triển	1.7%	1.7%	0%
Khu vực đồng Euro	0.4%	0.8%	0.4%
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	4.4%	4.2%	-0.2%
Các nền kinh tế mới nổi và thu nhập trung bình	4.4%	4.2%	-0.2%

Các Quốc gia thu nhập thấp đang phát triển	4.1%	4.1%	0%
Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	4.9%	4.5%	-0.4%
Khu vực Đông Nam Á	4.1%	4.6%	0.5%
Mỹ	2.9%	2.8%	-0.1%
Trung Quốc	5.4%	4.8%	-0.6%
Đức	-0.3%	-0.2%	-0.1%
Nhật Bản	1.7%	0.3%	-1.4%
Ấn Độ	8.2%	7%	-1.2%

*Nguồn: IMF*

Theo số liệu của *Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF)*, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2023 là 3.3%, và giảm nhẹ xuống còn 3.2% trong năm 2024. Sự giảm nhẹ này phản ánh những yếu tố bất ổn trong nền kinh tế toàn cầu, bao gồm tác động của các yếu tố như lạm phát, xung đột chính trị, và các chính sách tiền tệ thắt chặt từ các ngân hàng trung ương. Mặc dù có sự giảm tốc nhưng nền kinh tế thế giới vẫn duy trì được mức tăng trưởng tích cực.

Trong khu vực các nền kinh tế phát triển, tăng trưởng không thay đổi giữa hai năm, duy trì ở mức 1.7%. Điều này cho thấy các nền kinh tế này vẫn chịu ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như lãi suất cao và chi tiêu công hạn chế, làm giảm động lực tăng trưởng.

Ngược lại, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có sự tăng trưởng giảm nhẹ từ 4.4% ở năm 2023 xuống 4.2% vào năm 2024. Tuy nhiên, các nền kinh tế thu nhập thấp đang phát triển vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định 4.1%, cho thấy một số nền kinh tế ở các khu vực này vẫn có triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ dù trong bối cảnh kinh tế toàn cầu không thuận lợi.

Trong bức tranh nhiều màu sắc của kinh tế thế giới năm 2024, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương xuất hiện như một điểm sáng. Với việc IMF dự báo tăng trưởng của khu vực này năm 2024 đạt 4,5%, theo đó khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ đóng góp khoảng 60% tăng trưởng toàn cầu. Tăng trưởng ở khu vực Đông Nam Á được đánh giá đang phát triển mạnh mẽ trong năm nay, bất chấp những yếu tố bất ổn từ

môi trường bên ngoài. Việc kết thúc chu kỳ tăng lãi suất ở hầu hết các nền kinh tế cũng như sự phục hồi liên tục trong xuất khẩu hàng hóa sau sự đi lên của chu kỳ sản xuất chất bán dẫn sẽ hỗ trợ tăng trưởng, với việc tăng trưởng 4.6% vào năm 2024.

Bên cạnh đó, 5 nền kinh tế lớn nhất thế giới cũng chứng kiến sự sụt giảm về tăng trưởng GDP Hoa Kỳ chứng kiến sự suy giảm 1 điểm phần trăm GDP, trong khi đó, các Quốc gia lớn ở khu vực Châu Á còn chứng kiến sự suy thoái lớn hơn, giảm từ 0.6% đến hơn 1% so sánh trong hai năm 2023 và 2024. Đầu tàu kinh tế Châu Âu tuy có chứng kiến sự tăng trưởng, nhưng Đức vẫn ghi nhận tăng trưởng âm liên tiếp trong vòng hai năm.

Tổng kết lại, năm 2024 kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều thách thức chưa thể vượt qua, với sự phục hồi chậm và thiếu ổn định. Tình trạng này được dự báo sẽ tiếp tục tiếp diễn dưới sự phức tạp của các cuộc xung đột quốc tế, sự biến động trong chuỗi cung ứng toàn cầu, sự thay đổi chính sách và chiến lược của các Quốc gia.

### **2.3. Đánh giá diễn biến của nền Kinh tế Việt Nam trong năm 2024 và triển vọng năm 2025**

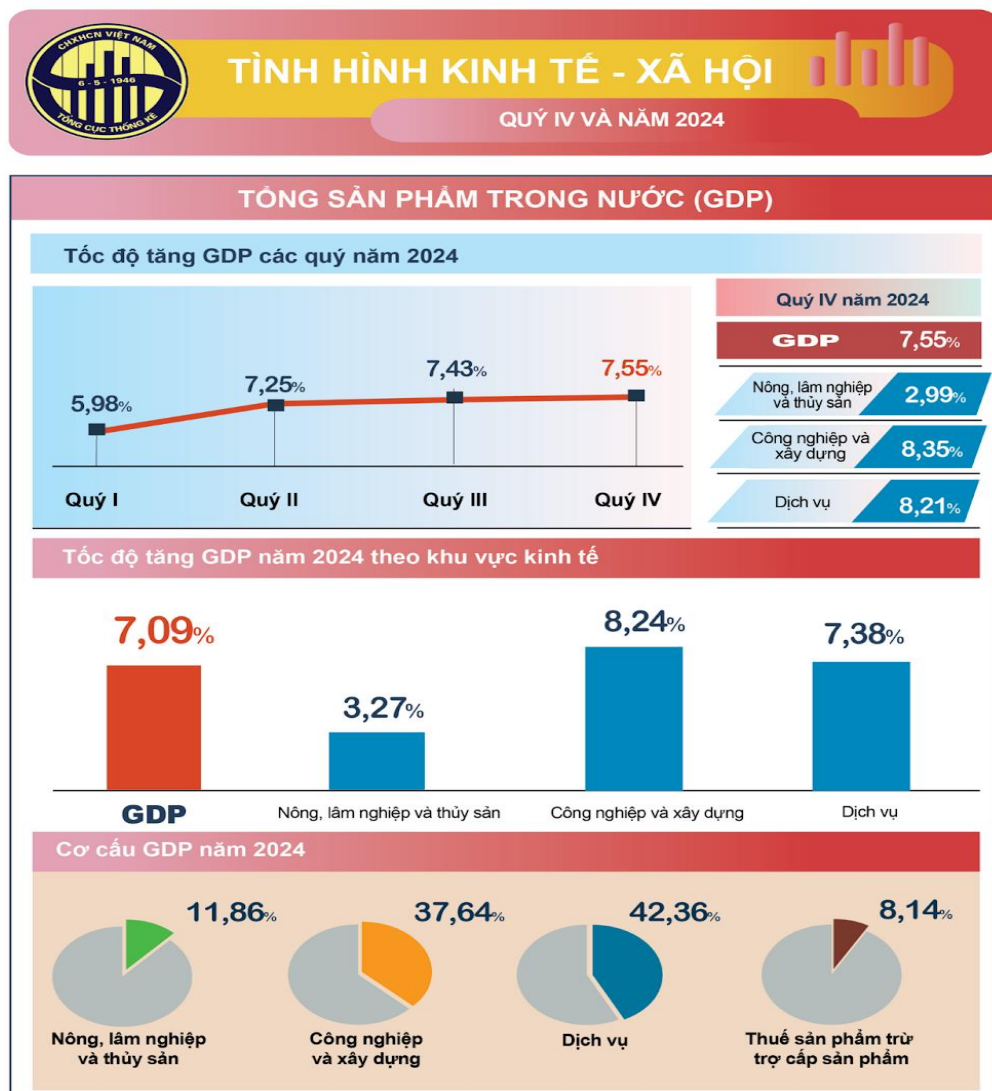
#### ***2.3.1. Kinh tế Việt Nam năm 2024***

Việt Nam trải qua năm 2024 với nhiều những thành tựu kinh tế đáng kể, dù đã trải qua không ít khó khăn. Nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng ổn định, với GDP tăng cao hơn kỳ vọng và xuất khẩu đạt mức kỷ lục. Các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp đều ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ, góp phần củng cố niềm tin vào môi trường kinh doanh. Dù chịu ảnh hưởng từ thiên tai và biến động kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt và duy trì ổn định vĩ mô.

GDP Việt Nam tăng trưởng liên tục qua các quý, từ 3,41% (Quý I) lên 6,72% (Quý IV). Điều này cho thấy nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt trong nửa cuối năm. Xu hướng tăng trưởng này phản ánh sự phục hồi của các lĩnh vực sản xuất, đầu tư và tiêu dùng.



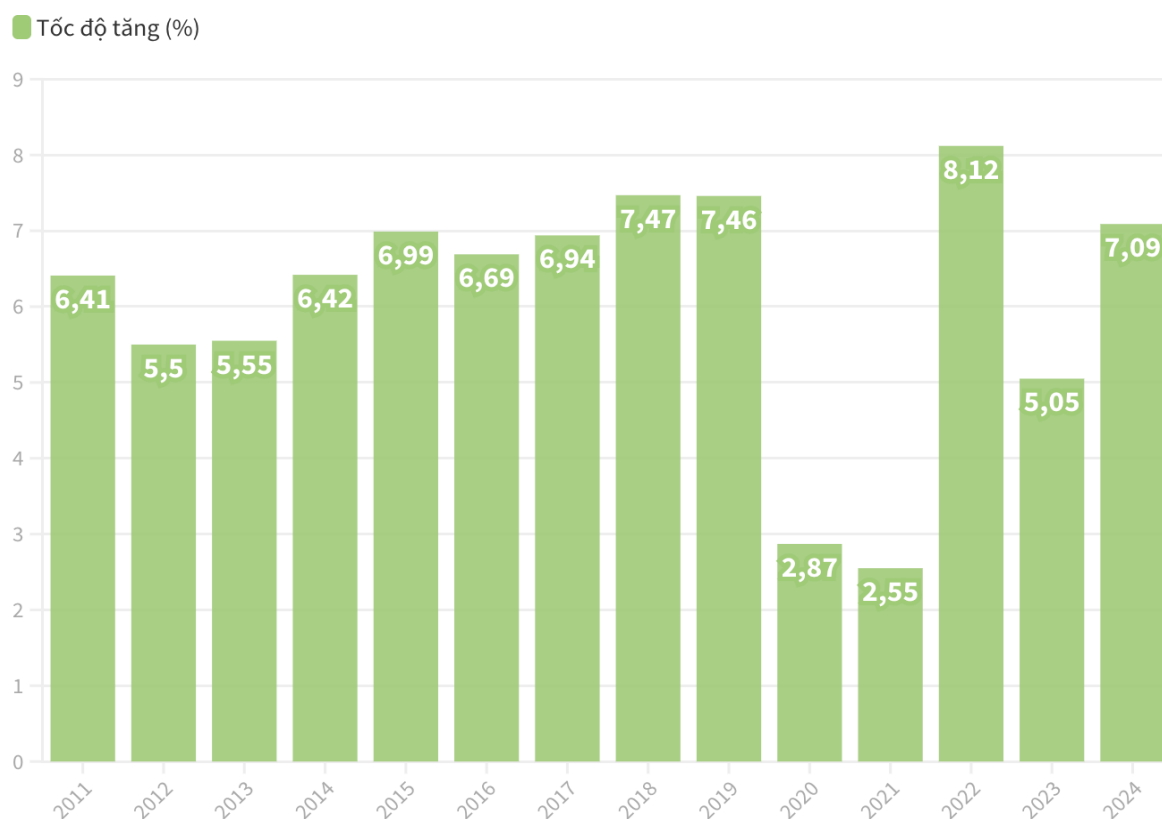
**Biểu đồ 2.2. Tổng quan tình hình Kinh tế - Xã hội Việt Nam năm 2024**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính chung cả năm 2024, GDP Việt Nam được ước tính tăng 7,09% so với năm 2023, vượt xa mục tiêu đề ra (6 - 6,5%) và chỉ thấp hơn mức tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024.

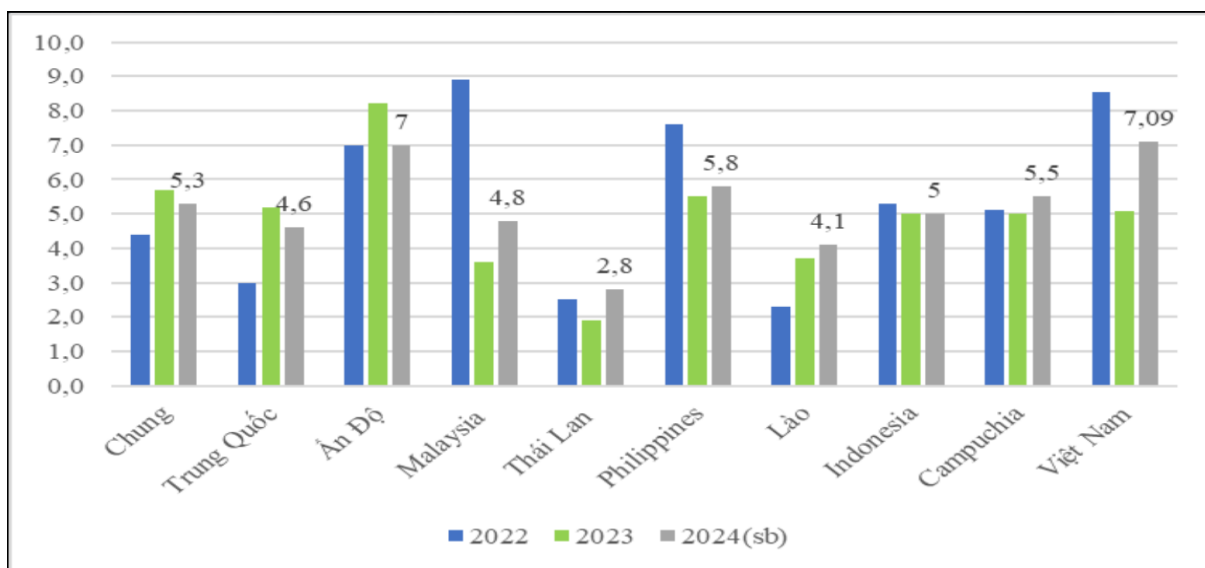
**Biểu đồ 2.3. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2024**



*Nguồn: Báo dân trí*

Trên trường quốc tế, tăng trưởng GDP của Việt Nam đang ở mức cao nhất so với một số quốc gia mới nổi và đang phát triển ở Châu Á cũng như cao hơn mức dự báo của các tổ chức quốc tế. Kết quả này phản ánh đà tăng trưởng tích cực của nền kinh tế, khẳng định sự quyết tâm, nỗ lực và hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù đối mặt với những thách thức như thiên tai, đặc biệt là bão Yagi – một trong những cơn bão mạnh nhất châu Á trong năm, gây thiệt hại khoảng 40 nghìn tỷ đồng (1,63 tỷ USD), nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng ấn tượng, thành tựu này càng cho thấy sự linh hoạt, chủ động và bản lĩnh của nền kinh tế nước ta.

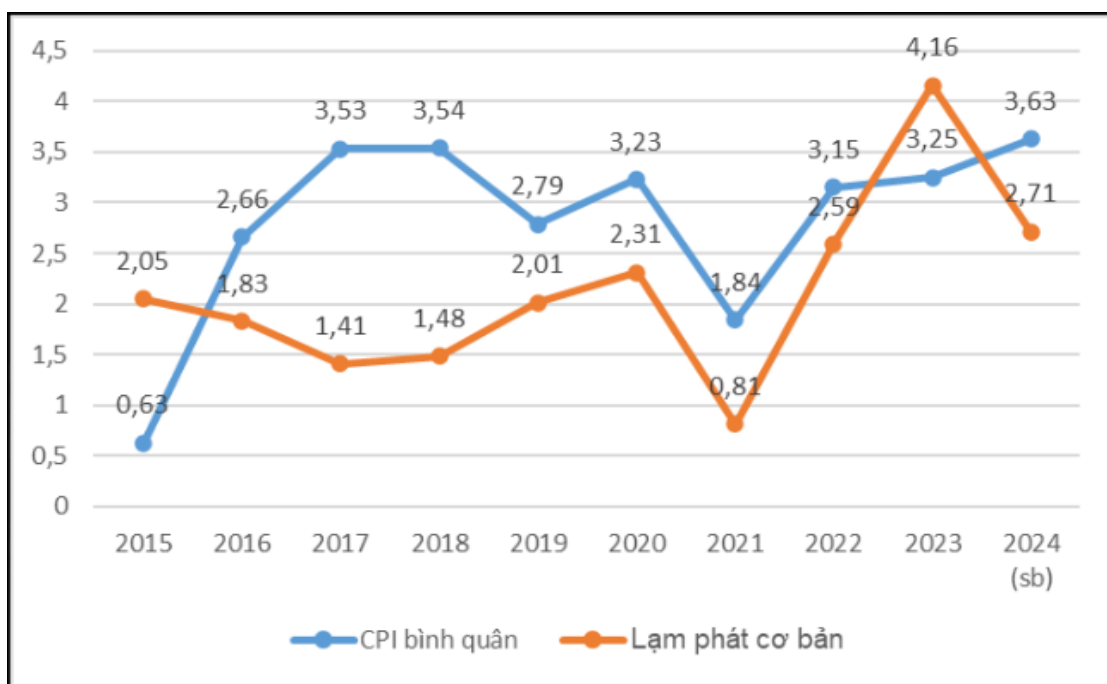
**Biểu đồ 2.4. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và một số quốc gia mới nổi và đang phát triển ở Châu Á**



*Nguồn: Tổng hợp báo cáo của IMF và Tổng cục Thống kê*

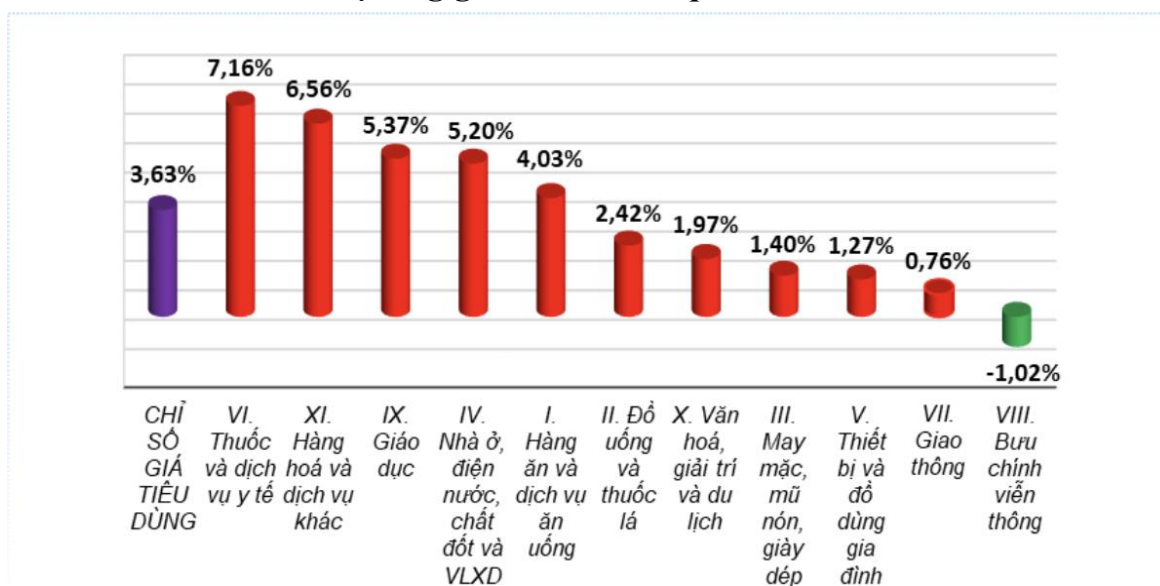
Trong năm 2024, Việt Nam đã thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát lạm phát, với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63% so với năm trước, thấp hơn mức mục tiêu 4-4,5% do Quốc hội đề ra. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, mức tăng CPI chủ yếu xuất phát từ một số nhóm hàng, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% (riêng lương thực tăng 12,19%), thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,16%, dịch vụ giáo dục tăng 5,37%, đồ dùng và dịch vụ khác tăng 6,53%, trong khi nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng ghi nhận mức tăng 5,2%. Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản bình quân năm 2024 đạt 2,71%, thấp hơn mức tăng CPI chung, phản ánh sự tác động đáng kể của các yếu tố chi phí đẩy như giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, cùng với dịch vụ giáo dục và y tế. Việc kiểm soát lạm phát thành công dưới ngưỡng mục tiêu không chỉ giúp ổn định kinh tế vĩ mô mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

**Biểu đồ 2.5. Diễn biến CPI bình quân và Lạm phát giai đoạn 2015-2024 (%)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Biểu đồ 2.6. Tốc độ tăng/giảm CPI bình quân năm 2024 so với năm trước**

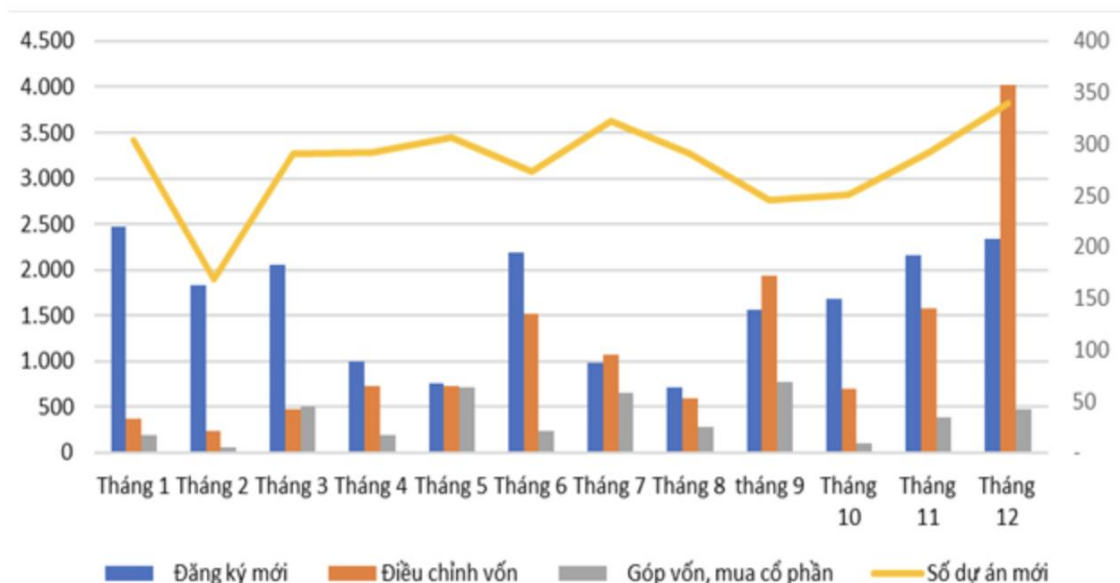


*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2024, Việt Nam thu hút 38,23 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), giảm nhẹ 3% so với năm trước, nhưng vốn thực hiện đạt mức cao kỷ lục 25,35 tỷ USD, tăng 9,4%. Số lượng dự án mới tăng đáng kể, với 3.375 dự án cấp phép, tổng vốn đăng ký đạt 19,7 tỷ USD. Đáng chú ý, có 1.539 dự án điều chỉnh vốn, với mức tăng gần 14 tỷ USD, tăng mạnh 50,4% so với năm 2023, cho

thấy niềm tin vững chắc của nhà đầu tư vào môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

**Biểu đồ 2.7. Đầu tư nước ngoài năm 2024 theo tháng**



*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư đăng ký với tổng vốn đầu tư đạt gần 25,58 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 1,1% so với năm 2023.

**Biểu đồ 2.8. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài năm 2024 theo ngành**

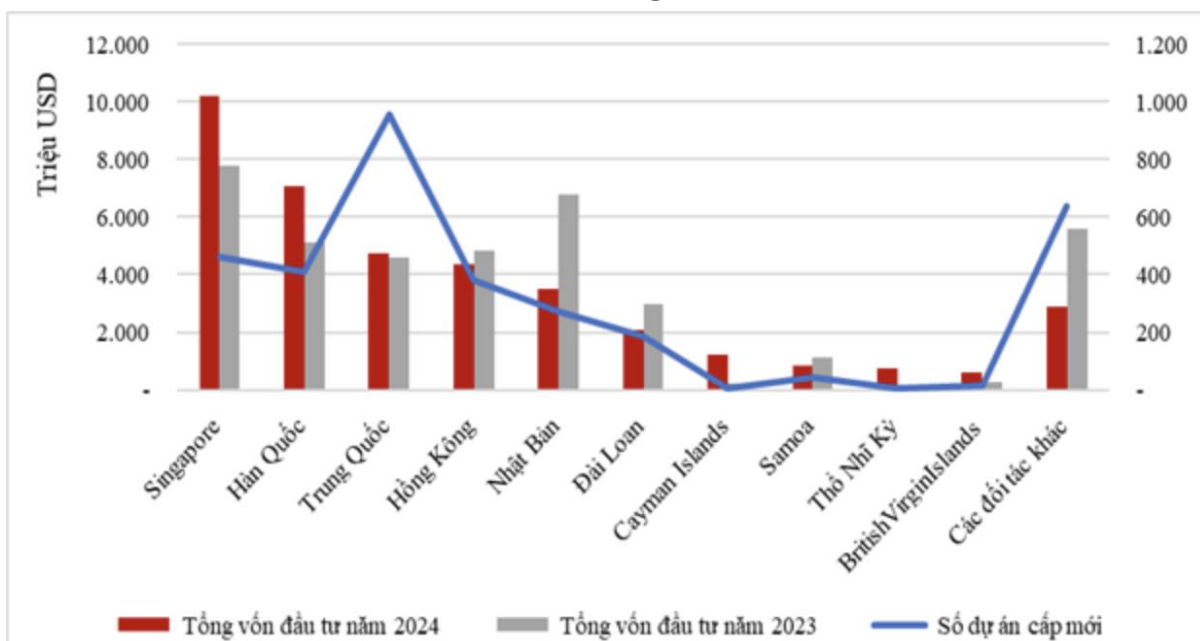


*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Năm 2024, Việt Nam thu hút đầu tư từ 114 quốc gia và vùng lãnh thổ. Singapore dẫn đầu với 10,21 tỷ USD (26,7% tổng vốn), tăng 31,4% so với 2023, tiếp theo là Hàn Quốc (7,06 tỷ USD, 18,5% tổng vốn). Trung Quốc có số dự án đầu tư mới cao nhất

(28,3%), trong khi Hàn Quốc dẫn đầu về điều chỉnh vốn (22,8%) và góp vốn, mua cổ phần (25,2%).

**Biểu đồ 2.9. Đầu tư nước ngoài năm 2024 theo đối tác**



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**Bảng 2.10. Xếp hạng vốn đầu tư nước ngoài năm 2024 tại Việt Nam theo đối tác**

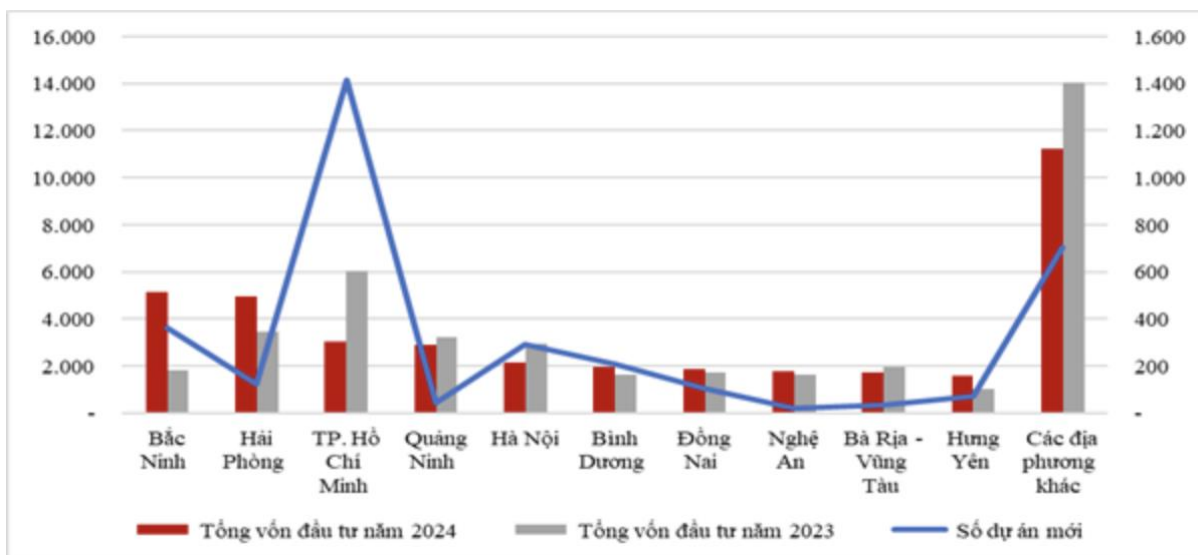
STT	Đối tác	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Tăng trưởng so với năm 2023	Tăng/giảm xếp hạng so với năm 2023
1	Singapore	10.207,3	↑31,4%	↑0
2	Hàn Quốc	7.057,3	↑37,5%	↓1
3	Trung Quốc	4.732,1	↑3,1%	↓2
4	Hồng Kông	4.347,5	↓9,5%	↑0
5	Nhật Bản	3.502,2	↓48,1%	↑3
6	Đài Loan	2.084,6	↓29,5%	↑0
7	Cayman Islands	1.231,5	↑445,7%	↓10
8	Samoa	855,5	↓22,3%	↑1

9	Thổ Nhĩ Kỳ	763,5	↑315,7%	↓9
10	BritishVirginIslands	586,3	↑117,3%	↓5
11	Các đối tác khác	2.858,3	↓49,0%	
<b>Tổng số</b>		<b>38.226,2</b>	<b>↓3,0%</b>	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về thu hút vốn FDI tại các địa phương, trong năm 2024, 56 tỉnh, thành phố trên cả nước đều thu hút dự án đầu tư nước ngoài. Bắc Ninh vươn lên dẫn đầu với tổng vốn đăng ký 5,12 tỷ USD, chiếm 13,4% tổng vốn FDI cả nước, ghi nhận mức tăng ấn tượng, gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước. Hải Phòng giữ vị trí thứ hai với 4,94 tỷ USD (12,9%), tăng mạnh 42,4% so với năm 2023. Trong khi đó, xét về số lượng dự án, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì vị thế dẫn đầu khi chiếm tới 42% số dự án mới, 15,4% lượt điều chỉnh vốn và áp đảo với 69% giao dịch góp vốn, mua cổ phần. Đáng chú ý, 10 tỉnh, thành phố có hạ tầng tốt như Bắc Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... tiếp tục khẳng định sức hút mạnh mẽ khi chiếm tới 79,2% số dự án mới và 70,1% tổng vốn đầu tư FDI của cả nước, cho thấy sự tập trung dòng vốn vào các địa phương có lợi thế cạnh tranh cao.

**Biểu đồ 2.11. Đầu tư nước ngoài năm 2024 theo địa phương**



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**Bảng 2.12. Xếp hạng vốn đầu tư nước ngoài năm 2024 tại Việt Nam  
theo địa phương**

STT	Địa phương	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Tăng trưởng so với năm 2023	Tăng/giảm xếp hạng so với năm 2023
1	Bắc Ninh	5.115,4	↑183,8%	↓7
2	Hải Phòng	4.940,6	↑42,4%	↓0
3	TP. Hồ Chí Minh	3.041,3	↓49,4%	↑2
4	Quảng Ninh	2.871,5	↓10,2%	↑1
5	Hà Nội	2.161,2	↓26,7%	↑0
6	Bình Dương	1.949,0	↑19,6%	↓4
7	Đồng Nai	1.879,9	↑8,6%	↓2
8	Nghệ An	1.749,6	↑8,8%	↓3
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,712,2	↓11,6%	↑2
10	Hưng Yên	1.596,0	↑55,9%	↓3
11	Các địa phương khác	11.209,6	↓20,1%	
<b>Tổng số</b>		<b>38.226,2</b>	<b>↓3,0%</b>	

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

Cán cân thương mại của khu vực FDI tiếp tục xuất siêu 50,3 tỷ USD, đóng góp quan trọng vào cán cân thương mại chung của nền kinh tế. Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong bối cảnh biến động kinh tế



toàn cầu. Những cải cách mạnh mẽ trong môi trường đầu tư, cùng với sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô, đã tạo điều kiện thuận lợi để duy trì dòng vốn FDI chất lượng cao.

Theo Bộ Tài chính, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 1.997,3 nghìn tỷ đồng, vượt 17,4% so với dự toán, nhờ sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế và công tác quản lý thu hiệu quả. Trong đó, thu nội địa đạt 115,2% dự toán, thu từ dầu thô đạt 126,2%, còn thu cân đối từ xuất nhập khẩu đạt 134,2%, phản ánh sự phục hồi của hoạt động thương mại. Về chi ngân sách, tổng chi năm 2024 ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 86,4% dự toán, với chi đầu tư phát triển đạt 78,1% và chi thường xuyên đạt 94,5%, đảm bảo thực hiện kịp thời các nhiệm vụ chi quan trọng như y tế, giáo dục và an sinh xã hội. Bội chi ngân sách được kiểm soát ở mức 3,4% GDP, thấp hơn so với dự toán ban đầu. Kết quả này phản ánh sự điều hành chính sách tài khóa linh hoạt, giúp duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động.

### ***2.3.2. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025***

#### ***2.3.2.1. Tổng quan bối cảnh kinh tế 2025***

Năm 2024, kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ, đạt hơn 7%, tạo nền tảng cho năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030. Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải tại Việt Nam đánh giá Việt Nam là "ngôi sao tăng trưởng" nhờ sự phục hồi trong sản xuất, tiêu dùng và thương mại. WB và ADB dự báo GDP Việt Nam 2025 tăng 6,5% - 6,6%, nhờ động lực từ chính sách tài khóa, sản xuất và thương mại. Các hiệp định FTA tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu, thu hút FDI vào công nghệ cao, chế biến chế tạo. Dù vậy, hội nhập đặt ra thách thức lớn khi doanh nghiệp phải cạnh tranh mạnh mẽ với các đối thủ quốc tế, nhất là trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ-Trung-EU. Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thống nhất với đề án bổ sung mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 từ 8% trở lên và tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026-2030, song đây là thách thức lớn khi Việt Nam hiếm khi đạt mức này. Năm 2025, kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn đối mặt bất ổn địa chính trị, chuỗi cung ứng gián đoạn và lạm phát kèm các chính sách của các quốc gia có thể tác động đến thương mại toàn cầu, ảnh hưởng đến Việt Nam.

#### ***2.3.2.2. Cơ hội***

Xu hướng phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ tiên tiến, mang lại cơ hội lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Các ngành công nghệ cao như sản xuất điện tử, robot tự động, công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học sẽ trở thành trụ cột kinh tế trong tương lai. Theo khảo sát của PricewaterhouseCoopers

(2024), các ngành có mức độ thâm nhập AI cao có thể giúp năng suất lao động tăng 4,8 lần so với trước đây. Việc ứng dụng AI vào sản xuất và dịch vụ không chỉ nâng cao năng suất mà còn thu hút nhân lực chất lượng cao, tạo nền tảng cho nền kinh tế tri thức hiện đại.

Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, với dự báo dòng vốn này sẽ tăng 83% trong giai đoạn 2025-2030 (Bain & Company, 2024). Nhờ các hiệp định thương mại tự do với hơn 60 thị trường, Việt Nam có cơ hội thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, chế biến chế tạo và dịch vụ chất lượng cao. Theo ước tính của ThS. Nguyễn Anh Dương (2024), khi FDI tăng 1%, năng lực xuất khẩu có thể tăng 0,1% trong ngắn hạn và 0,88% trong dài hạn. Ngoài ra, FDI còn góp phần cải thiện hạ tầng giao thông, phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững. Tăng năng suất lao động là yếu tố then chốt giúp Việt Nam nâng cao hiệu quả kinh tế. Sau ba năm không đạt mục tiêu, năm 2024 đánh dấu cột mốc quan trọng khi Việt Nam hoàn thành kế hoạch tăng năng suất. Chính phủ đang đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, giúp lao động dễ dàng chuyển đổi từ khu vực công sang tư nhân. Việc đơn giản hóa thủ tục và ứng dụng công nghệ vào quản lý giúp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả lao động và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Ngoài ra, đầu tư vào hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo và công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng. Các dự án trọng điểm như cao tốc Bắc-Nam, cảng biển quốc tế, khu công nghiệp hiện đại sẽ thúc đẩy công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Đặc biệt, phát triển các ngành công nghệ cao như sản xuất điện tử, công nghệ thông tin, AI, năng lượng tái tạo sẽ giúp Việt Nam dần chuyển dịch sang nền kinh tế sáng tạo, bền vững và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Nhìn chung, Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để bứt phá trong nhiều lĩnh vực. Nếu tận dụng tốt dòng vốn FDI, đẩy mạnh công nghệ cao và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam không chỉ duy trì tăng trưởng bền vững mà còn có thể vươn lên trở thành một trung tâm sản xuất, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khu vực.

### *2.3.2.3. Thách thức*

Kinh tế toàn cầu năm 2025 phục hồi chậm, lạm phát cao, gián đoạn chuỗi cung ứng có khả năng cao sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu Việt Nam. Nếu không đa dạng hóa thị trường, doanh nghiệp sẽ khó tận dụng các hiệp định FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) để tăng trưởng. Công nghệ mới như AI, blockchain mang lại cơ hội nhưng cũng là thách thức

nếu Việt Nam không có chiến lược ứng dụng rõ ràng. Việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố sống còn để khai thác tiềm năng công nghệ. Thu hút FDI có chọn lọc là thách thức lớn, nếu không có tiêu chí rõ ràng có thể dẫn đến các dự án thiếu giá trị gia tăng, gây ô nhiễm môi trường. Việt Nam cần tập trung vào FDI công nghệ cao, sản xuất xanh để tạo việc làm chất lượng, thúc đẩy công nghiệp chiến lược. Lạm phát có thể làm giảm sức mua, ảnh hưởng đến xuất khẩu và ổn định kinh tế. Trong bối cảnh giá nguyên liệu và năng lượng biến động, Việt Nam cần chính sách kiểm soát lạm phát, ổn định vĩ mô, cải cách cơ cấu để đảm bảo tăng trưởng bền vững. Để phát triển dài hạn, Việt Nam không thể chỉ dựa vào tiêu dùng nội địa mà cần đẩy mạnh đầu tư, xuất khẩu và chuyển đổi cơ cấu ngành.

### **III. KIẾN NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN MỚI**

#### **3.1. Nhóm kiến nghị đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức**

Nhà nước cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, đặc biệt là những người có trình độ chuyên môn cao và khả năng quản lý hiệu quả. Để đạt được mục tiêu này, nhà nước cần xây dựng các chương trình đào tạo liên tục và nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ công chức, đồng thời chú trọng phát triển kỹ năng quản lý và lãnh đạo, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, việc phối hợp chặt chẽ với người dân và các tổ chức xã hội, cơ quan, đoàn thể là cần thiết để đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác quản lý. Nhà nước cần khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển các giải pháp công nghệ thông tin, từ đó giảm thiểu các thủ tục hành chính rườm rà, tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả người dân và doanh nghiệp.

Để thúc đẩy sự phát triển bền vững trong bối cảnh mới, hệ thống thể chế của Việt Nam cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng linh hoạt, minh bạch và phù hợp với xu thế toàn cầu. Việc điều chỉnh thể chế theo hướng phân cấp, phân quyền hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy sự chủ động ở các cấp. Bên cạnh đó, tinh gọn bộ máy hành chính được triển khai đồng bộ nhằm xây dựng một hệ thống quản trị hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển. Nhìn chung, cải cách thể chế là nền tảng quan trọng để Việt Nam tận dụng cơ hội phát triển, hướng tới một nền kinh tế hiện đại phát triển.

#### **3.2. Nhóm kiến nghị đối với chính sách điều hành kinh tế vĩ mô**

Chính sách tài chính và đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết nền

kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Trong lĩnh vực chính sách tiền tệ, việc điều hành linh hoạt, thận trọng là điều cần thiết để duy trì ổn định kinh tế và kiểm soát lạm phát. Cụ thể, việc điều chỉnh tỷ giá phù hợp với biến động thị trường giúp cân bằng mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ xuất khẩu. Việc theo dõi sát biến động tỷ giá của các đồng tiền chủ chốt như USD, EUR, và Yên Nhật cho phép xây dựng các chính sách can thiệp linh hoạt, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với nền kinh tế.

Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại (NHTM) cần nghiên cứu và tạo điều kiện để tiếp tục hạ lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tiêu dùng. Đặc biệt, việc điều chỉnh quy định nhằm khuyến khích NHTM mở rộng các hình thức cấp vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị là cần thiết. Việc đơn giản hóa thủ tục và điều kiện vay vốn cũng sẽ tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn tài chính với chi phí hợp lý.

Trong lĩnh vực đầu tư, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc triển khai hiệu quả các quy định liên quan đến Quỹ hỗ trợ đầu tư, đồng thời nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp nước ngoài sẽ tạo động lực mới cho nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, chính sách nới lỏng giới hạn sở hữu cổ phần tại một số NHTM và tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia phân phối sản phẩm tại Việt Nam sẽ gia tăng sức hấp dẫn đối với dòng vốn FDI.

Để tăng cường khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư, việc phát triển các khu công nghiệp mới với chi phí cạnh tranh và tính kết nối cao là cần thiết. Chính phủ cũng cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua việc đối thoại thường xuyên với nhà đầu tư nước ngoài, tháo gỡ các rào cản liên quan đến pháp lý, lao động và thủ tục hành chính.

### **3.3. Nhóm kiến nghị đối với chính sách phát triển các ngành kinh tế**

Để thúc đẩy tăng trưởng bền vững năm 2025 và hướng tới nền kinh tế hiện đại, Việt Nam cần đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao, phát triển kinh tế xanh và nâng cấp hạ tầng. Theo WB và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2024), cải thiện môi trường đầu tư và phát triển ngành kinh tế mũi nhọn sẽ giúp Việt Nam nâng cao vị thế trên chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng công nghệ cao sẽ nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị xuất khẩu. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2024) khuyến nghị phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, tuần hoàn kết hợp với giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu. Chính phủ cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ nông dân tiếp cận công nghệ, khuyến khích mô hình nông nghiệp thông minh và ứng

dụng AI vào sản xuất.

Trong công nghiệp, ưu tiên phát triển chế biến, chế tạo công nghệ cao giúp tăng giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào sản xuất giá trị thấp. PricewaterhouseCoopers (2024) cho thấy ứng dụng AI có thể tăng năng suất lao động 4,8 lần. Việt Nam cần đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế tuần hoàn, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và phát thải carbon từ EVFTA, CPTPP, RCEP. Hạ tầng giao thông và năng lượng tái tạo là yếu tố then chốt. Quy hoạch phát triển hạ tầng đến 2030 nhấn mạnh việc hoàn thành cao tốc Bắc-Nam, cảng biển, sân bay giúp kết nối kinh tế, giảm chi phí logistics. Việt Nam cần nâng cao sản xuất xanh, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng công nghệ carbon thấp để nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh EU, Mỹ siết chặt tiêu chuẩn môi trường.

### **3.4. Nhóm kiến nghị chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, Việt Nam cần đổi mới giáo dục, nâng cao kỹ năng chuyên môn và hợp tác quốc tế nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2024), cải cách hệ thống giáo dục theo hướng thực tiễn sẽ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam. Trước hết, cần đổi mới giáo dục theo hướng phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng số và khả năng thích ứng với công nghệ mới. Hệ thống đào tạo cần khuyến khích mô hình đào tạo kép, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành tại doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng thực tế.

Bên cạnh giáo dục đại học, đào tạo nghề chất lượng cao cần được đẩy mạnh, đặc biệt trong các lĩnh vực mũi nhọn như AI, công nghệ số, robotics và sản xuất thông minh. Các chương trình đào tạo lại cũng cần được triển khai để lao động thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Hợp tác quốc tế là yếu tố quan trọng trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việt Nam cần liên kết với các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến như Đức, Nhật Bản, Singapore để tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, đồng thời thu hút chuyên gia quốc tế giảng dạy và chuyên gia công nghệ. Cuối cùng, chính sách đãi ngộ cần được cải thiện để giữ chân nhân tài. Chính phủ cần xây dựng chế độ lương thưởng cạnh tranh, tạo môi trường làm việc sáng tạo, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao.

## **IV. KẾT LUẬN**

Năm 2024 đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam, với những thành tựu nổi bật song hành cùng với nhiều thách thức trong bối cảnh toàn cầu nhiều biến động. Bước sang năm 2025, bên cạnh việc tận dụng tốt các

động lực tăng trưởng mới, chú trọng đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh và nâng cao chất lượng tăng trưởng; Việt Nam cần khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy để hệ thống có thể hoạt động hiệu quả góp phần tối ưu hóa nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Sự đồng lòng giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân sẽ là nền tảng vững chắc đưa Việt Nam tiến xa hơn trên con đường hội nhập và thịnh vượng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Central Institute (2024), Central Institute forecasts Vietnam's economic growth at 6.55%-6.95%, retrieved on February 25th 2025, from <<https://en.vietnamplus.vn/central-institute-forecasts-vietnams-economic-growth-at-655-695-post289873.vnp>>
2. Easterly, W. (1999), 'The Ghost of Financing Gap: Testing the Growth Model Used in the International Financial Institutions', *Journal of Development Economics*, 60(2), 423-438.
3. Hiền Minh (2024), Chuyển đổi số, kinh tế số có thể đóng góp tới 3% vào GDP, Báo Điện tử Chính phủ, truy cập ngày 26 tháng 2 năm 2025, từ <https://baochinhphu.vn/chuyen-doi-so-kinh-te-so-co-the-dong-gop-toi-3-vaogdp-102241229103042518.htm>.
4. Hội nghị thông báo nhanh kết quả Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII (01/2025), truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2025, từ <https://hcma2.hcma.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=3728>
5. International Monetary Fund (IMF) (2024), *Global Growth: Divergent and Uncertain*, Washington, D.C.
6. Mankiw, N. G. (2020), *Principles of Economics*, Cengage Learning, Boston.
7. Mộc An (2025), "GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng ấn tượng 7,09%", Báo Dân Trí, truy cập ngày 26 tháng 2 năm 2025, từ <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/gdp-viet-nam-nam-2024-tang-truong-an-tuong-709-20250106093943787.htm>
8. Nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu (2021), truy cập ngày 22 tháng 02 năm 2025, từ <https://mic.gov.vn/nong-nghiep-cong-nghe-cao-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-197151848.htm>
9. Nguyễn Quang Bình, Nguyễn Xuân Luyện (2020), Xây dựng đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" theo di nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2025, từ <https://tcnn.vn/news/detail/47436/>
10. Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại phiên họp đầu tiên của Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIV của Đảng, truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2025, từ

- <https://baochinhphu.vn/phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-phien-hop-dau-tien-cua-tieu-ban-van-kien-dai-hoi-xiv-cua-dang-102240223135101924.htm>
11. Tereanu, E., Tuladhar, A., & Simone, A. (2014), Structural Balance Targeting and Output Gap Uncertainty, retrieved on February 28th 2025, from <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2014/wp14107.pdf>
  12. Thùy Dương (2024), Viet Nam to become ASEAN's fastest growing economy in 2024: HSBC, Báo Chính phủ, truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2025, từ <https://en.baochinhphu.vn/viet-nam-as-fastest-growing-economy-in-asean-hsbc-111241101151244647.htm>
  13. Thuy Duong (2024), Viet Nam leads Southeast Asia in attracting long-term investors, Government News, retrieved on February 24th 2025, from <https://en.baochinhphu.vn/viet-nam-leads-southeast-asia-in-attracting-long-term-investors-111240618090135922.htm>
  14. Thủ tướng phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (2025), truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2025, từ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=10213>
  15. Tình hình thị trường giá cả và lạm phát được kiểm soát 9 tháng năm 2024 (2024), truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2025, từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/10/tinh-hinh-thi-truong-gia-ca-va-lam-phat-duoc-kiem-soat-9-thang-nam-2024/>
  16. Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024 (2025), truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2025, từ <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2024-5ihdt0.aspx>
  17. Tô Lâm (2025), Xây dựng đất nước ta “đàng hoàng hơn, to đẹp hơn” theo di nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, truy cập ngày 25 tháng 2 năm 2025, từ <https://tcnn.vn/news/detail/47436/>
  18. World Bank (WB) (2024), Viet Nam 2045: Trading Up in a Changing World – Pathways to a High-Income Future, Hà Nội.
  19. Hoàn thiện thể chế kinh tế: Chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng trong Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2025, từ <https://www.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2693>

# CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

*ThS. Luyện Thùy Dung, ThS. Bùi Tiến Thịnh*  
*Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh*

**Tóm tắt:** Chuyển đổi số (CDS) đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế Việt Nam, mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức. Nghiên cứu này phân tích tác động của CDS đến nền kinh tế, tập trung vào ba khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, phát triển doanh nghiệp và chuyển đổi thị trường lao động. Đồng thời, nghiên cứu đánh giá các hạn chế như chênh lệch số, rủi ro an ninh mạng và rào cản thể chế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp chính sách, bao gồm đầu tư vào hạ tầng số, hoàn thiện khung pháp lý, đào tạo nhân lực số và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp trong việc xây dựng chiến lược kinh tế số bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, kinh tế số, chính sách kinh tế, phát triển bền vững, Việt Nam

## 1. Giới thiệu/Đặt vấn đề

Chuyển đổi số (CDS) đang là một trong những động lực quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu, giúp nâng cao năng suất, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Tại Việt Nam, Chính phủ đã xác định CDS là một trong những ưu tiên hàng đầu để hiện đại hóa nền kinh tế, với các chiến lược quan trọng như Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Tuy nhiên, quá trình này không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ra nhiều thách thức. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận công nghệ và vốn đầu tư. Hạ tầng công nghệ số còn chưa đồng bộ, đặc biệt ở khu vực nông thôn và miền núi. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực có kỹ năng số vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường, trong khi khung pháp lý về kinh tế số vẫn còn nhiều bất cập.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá toàn diện tác động của CDS đến nền kinh tế Việt Nam, nhận diện những cơ hội và thách thức, đồng thời đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tối ưu hóa tiềm năng của CDS. Nội dung nghiên cứu sẽ tập trung vào ba vấn đề chính: (1) phân tích tác động của CDS đối với các ngành kinh tế trọng điểm, (2) đánh



giá hiệu quả các chính sách hiện hành và (3) đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy CDS, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong nền kinh tế số toàn cầu.

## **2. Nội dung chính**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Chuyển đổi số đang trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tốc độ tăng trưởng toàn cầu trong năm 2023 chỉ đạt mức 2,1%, dù đã được điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đầu năm (Nguyễn Minh Phong, 2023).

Tại Việt Nam, kinh tế số tiếp tục có sự tăng trưởng ấn tượng. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2023, lĩnh vực này tăng trưởng 19%, mức cao nhất trong khu vực Đông Nam Á và cao hơn gấp ba lần so với tốc độ tăng trưởng GDP. Dự báo đến năm 2025, kinh tế số sẽ chiếm trên 20% GDP. Ngân hàng Thế giới cũng dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 6,8% vào năm 2025 và 6,5% vào năm 2026, cho thấy triển vọng tích cực của nền kinh tế số trong nước (Ngân hàng Thế giới, 2025).

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã triển khai thành công các mô hình kinh tế số, từ đó mang lại những bài học quan trọng cho Việt Nam. Singapore là một ví dụ điển hình với chiến lược “Smart Nation”, giúp kinh tế số chiếm hơn 17% GDP vào năm 2022. Trong khi đó, tại Trung Quốc, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh đã giúp ngành dịch vụ chuyên nghiệp tiết kiệm hơn 11% chi phí trong năm 2023, tương đương khoảng 600 tỷ nhân dân tệ (Artificial intelligence makes e-commerce even more efficient, 2024).

Ngoài ra, Liên minh Châu Âu (EU) cũng đang tích cực thúc đẩy nền kinh tế số bền vững thông qua chiến lược “Digital Compass 2030”, tập trung vào phát triển hạ tầng số xanh và đảm bảo an ninh mạng. Những kinh nghiệm này có thể trở thành nền tảng quan trọng giúp Việt Nam xây dựng chiến lược phát triển kinh tế số hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

### **2.2. Cơ sở lý thuyết về chuyển đổi số và phát triển bền vững**

Chuyển đổi số (CDS) là quá trình cải thiện một thực thể thông qua việc tích hợp các công nghệ thông tin, tính toán, truyền thông và kết nối, dẫn đến những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của thực thể đó (Vial, 2019). Cụ thể, chuyển đổi số không chỉ bao gồm việc áp dụng các công nghệ mới mà còn là sự thay đổi về cách thức tổ chức và quản lý, nhằm nâng cao hiệu quả và tạo ra giá trị mới trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội (Vial, 2019).

Phát triển bền vững (PTBV) là khái niệm quan trọng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm kinh tế, môi trường và xã hội. Theo Báo cáo Brundtland của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (1987), phát triển bền vững được định nghĩa là “Phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của họ”. Định nghĩa này nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo vệ các nguồn tài nguyên cho thế hệ tương lai, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không gây ra những tác động tiêu cực lâu dài.

Ngoài ra, John Elkington (1994) đã giới thiệu khái niệm "Triple Bottom Line" (TBL), đề cập đến ba yếu tố chính của phát triển bền vững, bao gồm: (1) Kinh tế: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và hiệu quả, (2) Môi trường: Bảo vệ và duy trì tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, và (3) Xã hội: Đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và tôn trọng quyền con người (Elkington, 1997).

Mối quan hệ giữa chuyển đổi số và phát triển bền vững đã được xác nhận trong nhiều nghiên cứu, cho thấy chuyển đổi số có thể đóng góp vào việc thúc đẩy phát triển bền vững theo nhiều cách khác nhau. Cụ thể, chuyển đổi số có thể giúp tối ưu hóa tài nguyên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, cải thiện công bằng xã hội và nâng cao chất lượng quản trị đô thị.

Tối ưu hóa tài nguyên và giảm thiểu tác động môi trường: Nghiên cứu của Nosratabadi và cộng sự (2023) đã đánh giá tính bền vững xã hội của chuyển đổi số tại 27 quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu, kết luận rằng chuyển đổi số có thể cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (Nosratabadi et al., 2023). Điều này cho thấy sự quan trọng của công nghệ số trong việc quản lý tài nguyên hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường.

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững: Một nghiên cứu khác của Qing và Jin (2023) đã phân tích tác động của chuyển đổi số và các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đối với tính bền vững của doanh nghiệp, nhấn mạnh rằng chuyển đổi số có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua các đổi mới xanh và cải tiến quy trình sản xuất (Qing & Jin, 2023).

Tăng cường công bằng xã hội và tiếp cận giáo dục: Chuyển đổi số cũng có thể thúc đẩy tính bền vững xã hội. Nghiên cứu của Nosratabadi và cộng sự (2023) chỉ ra rằng việc ứng dụng công nghệ số giúp nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và các dịch vụ xã hội, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và giảm thiểu bất bình đẳng xã hội (Nosratabadi et al., 2023).

Cải thiện quản trị và phát triển đô thị bền vững: Bài viết của Gosselink và cộng sự (2024) đã thảo luận về việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ số khác trong quản trị và phát triển đô thị bền vững. Các công nghệ này có thể giúp quản lý tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm và cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị, qua đó tạo ra môi trường sống bền vững hơn cho cộng đồng (Gosselink et al., 2024).

### ***2.3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu***

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính để phân tích chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS). Phương pháp định tính được thực hiện thông qua phân tích tài liệu thứ cấp, bao gồm các báo cáo chính phủ, nghiên cứu học thuật và tài liệu từ các tổ chức quốc tế có uy tín.

### ***2.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu***

#### ***2.4.1. Tác động tích cực của Chuyển đổi số (CĐS) đối với kinh tế Việt Nam***

Chuyển đổi số (CĐS) đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và định hình lại cấu trúc doanh nghiệp cũng như thị trường lao động tại Việt Nam. Kinh tế số chiếm khoảng 16,5% GDP của Việt Nam vào năm 2023. Về kinh tế số, tỷ trọng kinh tế số năm 2024 ước đạt 18,3% GDP, tốc độ tăng trưởng vượt 20%/năm, cao gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP, nhanh nhất Đông Nam Á. Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ này sẽ tăng lên 20% GDP.

#### ***Chuyển đổi số và tác động đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam***

Chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, với những tác động rõ nét đến nhiều lĩnh vực, từ sản xuất, thương mại điện tử đến tài chính – ngân hàng. Theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, mục tiêu kinh tế số đạt 20% GDP vào năm 2025. Dữ liệu thực tế cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này, với tỷ trọng kinh tế số trong GDP tăng từ 12,86% vào năm 2022 lên 16,5% vào năm 2023 và ước tính đạt 18,3% vào năm 2024 (Hà Văn, 2024). Điều này phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế số duy trì trên 20%/năm, gấp ba lần tốc độ tăng trưởng GDP chung và là mức cao nhất trong khu vực Đông Nam Á (Thùy Diệu, 2024).

Tuy nhiên, khi so sánh với các quốc gia khác, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP Việt Nam từ năm 2020 đến 2023 dao động trong khoảng 12,33% - 12,87%, tương đương với Thái Lan, nhưng thấp hơn đáng kể so với Malaysia (23,1% vào năm 2021) và Singapore (17,3% vào năm 2022) (Nguyễn Hòa, 2024). Điều này cho thấy mặc dù tăng trưởng nhanh, Việt Nam cần chú trọng nâng cao giá trị gia tăng của kinh tế số để có thể

cạnh tranh với các quốc gia phát triển trong khu vực.

Một trong những lĩnh vực thể hiện rõ nét nhất sự phát triển của kinh tế số là thương mại điện tử. Theo Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), trong bốn năm qua, thương mại điện tử Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình từ 16% - 30%/năm, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có thị trường TMĐT phát triển nhanh nhất thế giới. Dự báo đến năm 2025, quy mô thị trường sẽ vượt mốc 31 tỷ USD, với khoảng 60% dân số tham gia mua sắm trực tuyến và giá trị trung bình mỗi người tiêu dùng đạt 400 USD/năm (Minh An, 2025).

Năm 2024, giá trị thương mại điện tử Việt Nam đã vượt 25 tỷ USD, tăng gần 20% so với năm 2023, với triển vọng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng 20-22% vào năm 2025. Điều này phản ánh sự bùng nổ của các nền tảng mua sắm trực tuyến như Shopee, TikTok Shop và thói quen tiêu dùng của người Việt.

Việt Nam đang sở hữu nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Theo báo cáo của KPMG, Việt Nam đang trong giai đoạn "cơ cấu dân số vàng", với 70% dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi). Điều này tạo lợi thế lớn cho việc mở rộng nền kinh tế số, khi lực lượng lao động trẻ dễ dàng thích nghi với công nghệ mới và nhanh chóng chuyển đổi sang các mô hình làm việc số hóa (KPMG, 2020).

Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đang triển khai chiến lược chuyển đổi số thông qua bốn trụ cột chính: công nghiệp công nghệ thông tin, số hóa các ngành kinh tế, quản trị số và dữ liệu số, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Chuyển đổi số mang lại kết quả thực chất cho doanh nghiệp và người dân.

### ***Phát triển doanh nghiệp trong nền kinh tế số***

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số đang tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất – kinh doanh. Việc chuyển đổi số không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình vận hành, nâng cao năng suất lao động mà còn mở rộng thị trường và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

Theo một khảo sát gần đây của HSBC, 60% doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cho biết họ có kế hoạch đầu tư vào công nghệ và số hóa nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Các lĩnh vực được ưu tiên gồm thanh toán số, thương mại điện tử và trí tuệ nhân tạo (AI). Doanh nghiệp tin rằng việc ứng dụng công nghệ sẽ giúp họ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng về sự tiện lợi, đồng thời cải thiện khả năng vận hành và quản lý rủi ro (Thúy Hà, 2024).

Không chỉ dừng lại ở các giải pháp công nghệ phục vụ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam cũng đang hướng đến những cam kết dài hạn về phát triển bền vững. Theo Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến năm 2023, 47% doanh nghiệp tại Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi số ở một mức độ nhất định và bắt đầu xây dựng kế hoạch chuyển đổi phát thải ròng bằng không (Net Zero).

Một khảo sát của PwC cho thấy 40% doanh nghiệp đã lập kế hoạch và cam kết thực hiện các mục tiêu ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị), trong khi 48,7% doanh nghiệp trong một nghiên cứu khác của Ban Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Tư nhân nhận định rằng chuyển đổi sang phát thải ròng bằng 0 là một ưu tiên quan trọng (Tim Evans, 2024).

Những bước đi này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động mà còn đóng góp vào mục tiêu chung của nền kinh tế Việt Nam trong việc xây dựng một hệ sinh thái số hiện đại, bền vững và có khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

### ***Những thay đổi trong thị trường lao động***

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số và chuyển đổi số (CĐS), thị trường lao động tại Việt Nam đang trải qua những thay đổi lớn, tạo ra cả cơ hội lẫn thách thức. CĐS không chỉ thay đổi cách thức vận hành của các doanh nghiệp mà còn tác động sâu rộng đến cơ cấu, chất lượng và nhu cầu lao động, yêu cầu một sự thay đổi mạnh mẽ trong kỹ năng và đào tạo nguồn nhân lực.

Theo Ngân hàng Thế giới, trong một kịch bản lý tưởng, không có rào cản, quá trình chuyển đổi số sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới hơn gấp 7 lần so với số việc làm bị mất. Đến năm 2045, ước tính có khoảng 10 triệu việc làm mới được tạo ra, chủ yếu ở các lĩnh vực dịch vụ hiện đại như công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), và công nghiệp bán dẫn, trong khi số việc làm mới tại các lĩnh vực sản xuất sẽ ít hơn (Jacques Morisset, 2021).

Tuy nhiên, sự thay đổi này cũng đẩy mạnh nhu cầu về lực lượng lao động có kỹ năng số và khả năng thích ứng với công nghệ mới. Tính đến năm 2025, lực lượng lao động tại Việt Nam được dự báo sẽ đạt khoảng 53,2 triệu người, trong đó tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm mạnh xuống còn 25,8%, cho thấy sự chuyển dịch tích cực từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Đặc biệt, chất lượng nguồn nhân lực không ngừng nâng cao với hơn 70% lao động được đào tạo qua các chương trình đào tạo chính quy, tạo nền tảng vững chắc cho cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Các ngành then chốt như công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và công nghệ thông tin

đang được chú trọng phát triển, với sự hình thành đội ngũ lao động có tư duy số và kỹ năng số ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế số (GS.TS Tô Lâm, 2024).

#### ***2.4.2. Hạn chế của Chuyển đổi số đối với kinh tế Việt Nam***

Mặc dù Chuyển đổi số (CDS) mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam, quá trình này vẫn gặp phải không ít thách thức. Các vấn đề chính bao gồm sự chênh lệch số giữa doanh nghiệp và khu vực, nguy cơ an ninh mạng, biến động thị trường lao động, và rào cản thể chế. Việc giải quyết các vấn đề này là điều kiện cần thiết để tận dụng tối đa tiềm năng của nền kinh tế số.

Chênh lệch số giữa doanh nghiệp và khu vực: Một trong những thách thức lớn của CDS là sự chênh lệch số giữa các doanh nghiệp và khu vực. Các tập đoàn lớn dễ dàng tiếp cận công nghệ tiên tiến, trong khi doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) gặp khó khăn trong việc áp dụng công nghệ số. Đến năm 2022, hơn 97% doanh nghiệp tại Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, đóng góp 45% GDP, nhưng 60% doanh nghiệp gặp khó khăn trong chi trả chi phí ứng dụng công nghệ (Dũng Minh, 2022).

Nguy cơ an ninh mạng: Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số là nguy cơ gia tăng tấn công mạng. Mặc dù số vụ tấn công mạng đã giảm trong 4 năm qua, nhưng mức độ nghiêm trọng ngày càng tăng, với 26,14% vụ tấn công trong năm 2024 là các cuộc tấn công có chủ đích (APT) sử dụng mã độc gián điệp (Tú Ân, 2024). Điều này yêu cầu tăng cường bảo mật dữ liệu và an toàn giao dịch trực tuyến. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn thiếu chiến lược an ninh mạng phù hợp.

Biến động thị trường lao động: CDS đang thay đổi cơ cấu việc làm tại Việt Nam, tạo ra cơ hội mới nhưng cũng gây áp lực lên thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm lao động thanh niên là 7,63% vào năm 2023, với gần 1,07 triệu người thất nghiệp (Vân Anh, 2024). Người lao động cần nâng cao kỹ năng để thích ứng với nền kinh tế số, đòi hỏi sự hợp tác giữa Chính phủ, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục.

Rào cản thể chế: Các rào cản thể chế và hành chính là thách thức lớn trong CDS. Dù Chính phủ đã có những bước đi tích cực, việc chia sẻ dữ liệu giữa các bộ ngành vẫn còn hạn chế do thiếu khung pháp lý thống nhất. Nhiều doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục giấy tờ truyền thống song song với quy trình số hóa, làm chậm quá trình chuyển đổi số. Việc thiếu hành lang pháp lý đồng bộ khiến doanh nghiệp e dè trong việc triển khai công nghệ mới.

#### ***2.4.3. Những vấn đề cần cải thiện trong chính sách kinh tế số***

Chính sách kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Mặc dù đã đạt được một số kết quả đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều thách thức cần khắc phục để đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế số. Các vấn đề cần cải thiện có thể chia thành bốn lĩnh vực chính: hạ tầng công nghệ, khung pháp lý, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức trong doanh nghiệp.

**Hạ tầng công nghệ:** Hạ tầng công nghệ là yếu tố nền tảng cho các giải pháp số hóa, nhưng việc nâng cấp hệ thống vẫn gặp khó khăn. Tính đến tháng 10/2024, tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet cáp quang đạt 82,3%, nhưng vẫn còn 17,7% hộ gia đình chưa kết nối (Vân Anh, 2024). Mạng 5G tại Việt Nam cũng mới phủ sóng 25,5%, với số trạm BTS 5G chưa đạt 10% so với BTS 4G (Vân Anh, 2025). Những vấn đề như sự bất ổn của điện lưới và chi phí vận hành cao làm chậm quá trình triển khai. Việt Nam dự kiến triển khai thêm tối thiểu 2 tuyến cáp quang biển để cải thiện chất lượng mạng 5G (Vân Anh, 2024).

**Khung pháp lý:** Hệ thống pháp lý chưa hoàn thiện là một rào cản lớn đối với kinh tế số. Hiện nay, có ít nhất 7 bộ/ngành tham gia quản lý lĩnh vực này, dẫn đến sự chồng chéo trong chính sách và làm giảm hiệu quả thực thi. Các quy định chưa đồng bộ, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong thủ tục số hóa. Doanh nghiệp phải thực hiện đồng thời thủ tục giấy tờ truyền thống và số hóa, làm tăng chi phí và thời gian, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).

**Phát triển nguồn nhân lực:** Thiếu hụt lao động có kỹ năng công nghệ là một thách thức lớn. Tính đến cuối năm 2023, 27,6% lao động Việt Nam đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ, trong khi 38 triệu lao động vẫn chưa qua đào tạo (PV, 2024). Điều này đẩy mạnh nhu cầu đào tạo lao động có kỹ năng số chuyên sâu, nhất là khi Việt Nam đang hội nhập và chuyển đổi số sâu rộng.

**Sự e ngại của doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi số:** Mặc dù chuyển đổi số mang lại nhiều lợi ích, nhưng phần lớn SMEs tại Việt Nam vẫn chưa có chiến lược số hóa rõ ràng. Theo khảo sát, hơn 40% doanh nghiệp không có ngân sách cho chuyển đổi số và 20% doanh nghiệp hoàn toàn không dự toán ngân sách cho việc này (Anh Minh, 2023). Điều này khiến việc triển khai chuyển đổi số gặp nhiều khó khăn, khiến doanh nghiệp khó cạnh tranh trong nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ.

### **3. Kết luận và khuyến nghị**

#### ***3.1. Tóm tắt những phát hiện chính***

Nghiên cứu về chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số (CDS) đã xác định rõ những tác động sâu rộng của quá trình này đối với tăng trưởng

kinh tế, năng suất lao động, cơ cấu việc làm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. CDS đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy đổi mới mô hình kinh tế, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hoạt động và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bên cạnh những lợi ích rõ ràng, nghiên cứu cũng chỉ ra các thách thức mà Việt Nam phải đối mặt trong quá trình triển khai CDS. Chênh lệch số giữa các khu vực, rủi ro an ninh mạng, sự thay đổi trong cấu trúc lao động và những rào cản thể chế là những vấn đề cần được giải quyết. Việc tiếp cận công nghệ không đồng đều giữa các doanh nghiệp và địa phương có thể làm gia tăng bất bình đẳng, trong khi hệ thống pháp lý chưa hoàn thiện cũng tạo ra những khó khăn trong quản lý và triển khai kinh tế số.

### ***3.2. Đề xuất giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong kinh tế***

CDS trong kinh tế chỉ có thể phát huy tối đa hiệu quả khi đi kèm với các chính sách hỗ trợ phù hợp. Trước hết, việc phát triển hạ tầng công nghệ và viễn thông cần được ưu tiên hàng đầu. Để đảm bảo tính bao trùm, Chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư vào mạng 5G, đặc biệt tại các vùng nông thôn và miền núi, nhằm thu hẹp khoảng cách số. Đồng thời, việc xây dựng hệ thống dữ liệu mở và phát triển nền tảng điện toán đám mây sẽ giúp doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận thông tin hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, hoàn thiện khung pháp lý về kinh tế số là yếu tố quan trọng giúp tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định và minh bạch. Các chính sách liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân, giao dịch số và quản lý thuế đối với nền tảng số xuyên biên giới cần được hoàn thiện nhằm đảm bảo lợi ích cho doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính số sẽ giúp doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ dễ dàng hơn.

Một yếu tố quan trọng khác trong quá trình CDS là phát triển nguồn nhân lực số. Việc đưa nội dung về công nghệ số vào chương trình giáo dục phổ thông và đại học sẽ giúp trang bị kỹ năng số cho thế hệ lao động tương lai. Đồng thời, các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động, đặc biệt là trong các ngành dễ bị thay thế bởi tự động hóa, cần được triển khai mạnh mẽ.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), CDS mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng đi kèm với những thách thức lớn. Do đó, Chính phủ cần triển khai các gói hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi và chương trình tư vấn về công nghệ số nhằm giúp SMEs ứng dụng công nghệ vào chuỗi cung ứng, thương mại điện tử và quản lý sản xuất.

Cuối cùng, vấn đề an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu số cần được đặt lên hàng đầu. Việc thành lập trung tâm giám sát an ninh mạng quốc gia sẽ giúp nâng cao khả năng ứng phó với các cuộc tấn công mạng. Ngoài ra, các tiêu chuẩn an toàn thông tin cần



được áp dụng rộng rãi cho các hệ thống thương mại điện tử và thanh toán trực tuyến nhằm bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và người dân.

### **3.3. Khuyến nghị với Chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan**

Để đảm bảo quá trình CDS diễn ra hiệu quả và bền vững, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức giáo dục và cộng đồng.

Đối với Chính phủ, vai trò quan trọng nhất là định hướng chiến lược và tạo dựng môi trường thuận lợi cho CDS. Điều này bao gồm việc cải thiện hạ tầng công nghệ, hoàn thiện khung pháp lý và thực hiện chính sách thuế hợp lý để khuyến khích đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, Chính phủ cần đóng vai trò điều phối giữa các bên liên quan để đảm bảo quá trình CDS diễn ra đồng bộ.

Về phía doanh nghiệp, cần chủ động ứng dụng công nghệ số vào hoạt động kinh doanh để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Việc đầu tư vào đào tạo nhân lực số và hợp tác với các tổ chức nghiên cứu công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa cơ hội từ CDS.

Đối với các tổ chức giáo dục và đào tạo, việc cập nhật chương trình giảng dạy theo hướng tập trung vào các lĩnh vực công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, blockchain và khoa học dữ liệu là cần thiết. Hợp tác chặt chẽ giữa doanh nghiệp và trường đại học sẽ giúp đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường.

Cuối cùng, cộng đồng và người dân cũng cần nâng cao nhận thức về CDS, đặc biệt là các kỹ năng số cơ bản và an toàn thông tin. Việc chủ động tham gia vào nền kinh tế số thông qua các nền tảng thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và làm việc trực tuyến sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và năng suất lao động.

## **4. Kết luận chung**

CDS là một xu thế tất yếu và là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển trong thời gian tới. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng này, Việt Nam cần có chiến lược tổng thể, trong đó tập trung vào phát triển hạ tầng số, hoàn thiện khung pháp lý, đào tạo nguồn nhân lực và đảm bảo an toàn thông tin.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững và hội nhập quốc tế. Chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức giáo dục và cộng đồng đều có vai trò quan trọng trong quá trình này. Nếu có sự phối hợp chặt chẽ, Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành một nền kinh tế số mạnh mẽ, cạnh tranh và phát triển bền vững trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Minh (2023). *Giải quyết 3 thách thức lớn khi doanh nghiệp chuyển đổi số*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://ictvietnam.vn/giai-quyet-3-thach-thuc-lon-khi-doanh-nghiep-chuyen-doi-so-59912.html>
2. *Artificial intelligence makes e-commerce even more efficient* (2024). Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://global.chinadaily.com.cn/a/202409/27/WS66f61472a310f1265a1c52ef.html>
3. *Báo cáo về cơ cấu dân số vàng và chuyển đổi số tại Việt Nam* (2020). Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/vn/pdf/publication/2021/digital-health-vietnam-2020-twopage.pdf>
4. Dũng Minh (2022). *Hơn 60% doanh nghiệp gặp khó khăn trong chuyển đổi số*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://vda.org.vn/hon-60-doanh-nghiep-van-dang-gap-kho-khan-trong-chuyen-doi-so/>
5. Elkington, J. (1997). *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business*. Capstone.
6. Gosselink, R., et al. (2024). *AI and digital technologies for sustainable urban governance*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://arxiv.org/abs/2407.02711>
7. GS.TS Tô Lâm (2024). *Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://soldtbxh.thaibinh.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-don-vi/chuyen-doi-so/chuyen-doi-so-dong-luc-quan-trong-phat-trien-luc-luong-san-x.html>
8. Hà Văn (2024). *Kinh tế số Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất khu vực*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://baochinhphu.vn/kinh-te-so-viet-nam-tang-truong-nhanh-nhat-khu-vuc-102250206152332651.htm>
9. Jacques Morisset (2021). *Chuyển đổi số tại Việt Nam: Không kỹ năng, không thành công*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/chuyen-doi-so-tai-viet-nam-khong-ky-nang-khong-thanh-cong>
10. Nguyễn Hòa (2024). *Kinh tế số chiếm 20% GDP vào năm 2025 - Thách thức không nhỏ*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://cafef.vn/kinh-te-so-chiem-20-gdp-vao-nam-2025-thach-thuc-khong-nho-188240107080445762.chn>
11. Nguyễn Minh Phong (2023). *Những điểm nhấn kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2023, triển vọng năm 2024*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://tapchinganhang.gov.vn/nhung-diem-nhan-kinh-te-the-gioi-va-viet-nam-nam-2023-trien-vong-nam-2024-10599.html>
12. Minh An (2025). *Dự báo thương mại điện tử năm 2025 sẽ vượt mốc 31 tỷ USD*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://doanhnghieptiepthi.vn/du-bao-thuong-mai-dien-tu->

- nam-2025-se-vuot-moc-31-ty-usd-16125013123063771.htm
13. Minh An (2025). *Số vụ tấn công mạng tại Việt Nam giảm liên tiếp trong 4 năm*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://doanhnghieptiepthi.vn/so-vu-tan-cong-mang-tai-viet-nam-giam-lien-tiep-trong-4-nam-161250216085904726.htm>
  14. Nosratabadi, S., et al. (2023). *Sustainability of digital transformation in EU countries: A social sustainability perspective*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://arxiv.org/abs/2305.16088>
  15. PV (2024). *Đào tạo nguồn nhân lực số trong các doanh nghiệp Việt Nam*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://kythuatchonghanggia.vn/tin-chuyen-de/dao-tao-nguon-nhan-luc-so-trong-cac-doanh-nghiep-viet-nam-28177>
  16. Qing, C., & Jin, Y. (2023). *The impact of digital transformation and ESG on corporate sustainability*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://arxiv.org/abs/2311.18351>
  17. *Singapore Country Commercial Guide* (2022). Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://www.trade.gov/country-commercial-guides/singapore-digital-economy>
  18. Thủy Diệu (2024). *Làn sóng tiếp theo của kinh tế số Việt Nam*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://vneconomy.vn/lan-song-tiep-theo-cua-kinh-te-so-viet-nam.htm>
  19. Tim Evans (2024). *A Tale of Two Trends in Vietnam: Digital Transformation and Net Zero Transition*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://theinvestor.vn/a-tale-of-two-trends-in-vietnam-digital-transformation-and-net-zero-transition-d13007.html>
  20. Tú Ân (2024). *Tấn công mạng - Nỗi kinh hoàng của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2024*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://baodautu.vn/tan-cong-mang---noi-kinh-hoang-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-nam-2024-d234304.html>
  21. Vân Anh (2024). *Giải bài toán chăm lo cho người lao động bằng chuyển đổi số*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://vov.vn/xa-hoi/giai-bai-toan-cham-lo-cho-nguoi-lao-dong-bang-chuyen-doi-so-post1073867.vov>
  22. Vân Anh (2024). *Hơn 82% hộ gia đình Việt Nam đã có Internet cáp quang băng rộng*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://vietnamnet.vn/hon-82-ho-gia-dinh-viet-nam-da-co-internet-cap-quang-bang-rong-2338943.html>
  23. Vân Anh (2025). *Mở đường cao tốc truyền dẫn cho hạ tầng 5G Việt Nam*. Truy cập ngày 13/03/2025 từ <https://vietnamnet.vn/mo-duong-cao-toc-truyen-dan-cho-ha-tang-5g-viet-nam-2387732.html>
  24. Vial, G. (2019). *Understanding digital transformation: A review and a research agenda*. In *Digital Transformation and Global Society* (pp. 1-15). [https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-05276-7\\_1](https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-031-05276-7_1)

# THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM NĂM 2024 – KHUYẾN NGHỊ CHO NĂM 2025

*ThS. Đỗ Mỹ Dung*

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu phân tích thực trạng thị trường bất động sản Việt Nam năm 2024 đồng thời dự báo những xu hướng cho năm 2025. Kết quả cho thấy thị trường Bất động sản đang trên đà phục hồi tích cực tạo ra tại những điểm sáng nhờ các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ. Tuy nhiên, năm 2025 vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức cần đổi mới.

**Từ khóa:** Bất động sản Việt Nam, cung cầu, giá cả, chính sách pháp lý, dự báo 2025.

## 1. Đặt vấn đề

Năm 2024, kinh tế Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới dần hồi phục, thương mại toàn cầu vẫn bấp bênh, đối mặt với nhiều rủi ro, bất định. Bất ổn địa chính trị và xung đột quân sự gây ra biến động về giá xăng dầu, giá nguyên vật liệu, giá cước vận tải, kéo dài thời gian vận chuyển và giao hàng, tạo áp lực lên lạm phát, tăng trưởng toàn cầu chậm lại. Trong bối cảnh đó, thị trường bất động sản Việt Nam đã “khép lại” năm 2024 với các kết quả phục hồi tích cực nhờ các bước tiến lớn trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý, với các thông tin ngày càng minh bạch, rõ ràng cho mọi thành phần tham gia đi kèm với những chính sách tác động tích cực từ trung ương tới địa phương. Thị trường vẫn tiếp tục chứng minh được sức hấp dẫn mạnh mẽ khi diễn biến thị trường sôi động, nhiều dự án lớn được gỡ vướng góp phần giải quyết bế tắc về nguồn cung cho thị trường, đặc biệt trong đó là giải pháp phát triển các dự án nhà ở bình dân, nhà ở xã hội.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên việc tổng hợp và phân tích các báo cáo, bài viết từ các nguồn uy tín như Hội Môi giới Bất động sản Việt Nam (Vars) và các trang thông tin chuyên ngành như VnEconomy, Batdongsan.com.vn... Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo thị trường, nhận định của chuyên gia và các thông tin thống kê liên quan đến thị trường bất động sản Việt Nam trong năm 2024 và dự báo cho năm 2025. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng để đánh giá xu hướng, yếu tố tác động và đưa ra khuyến

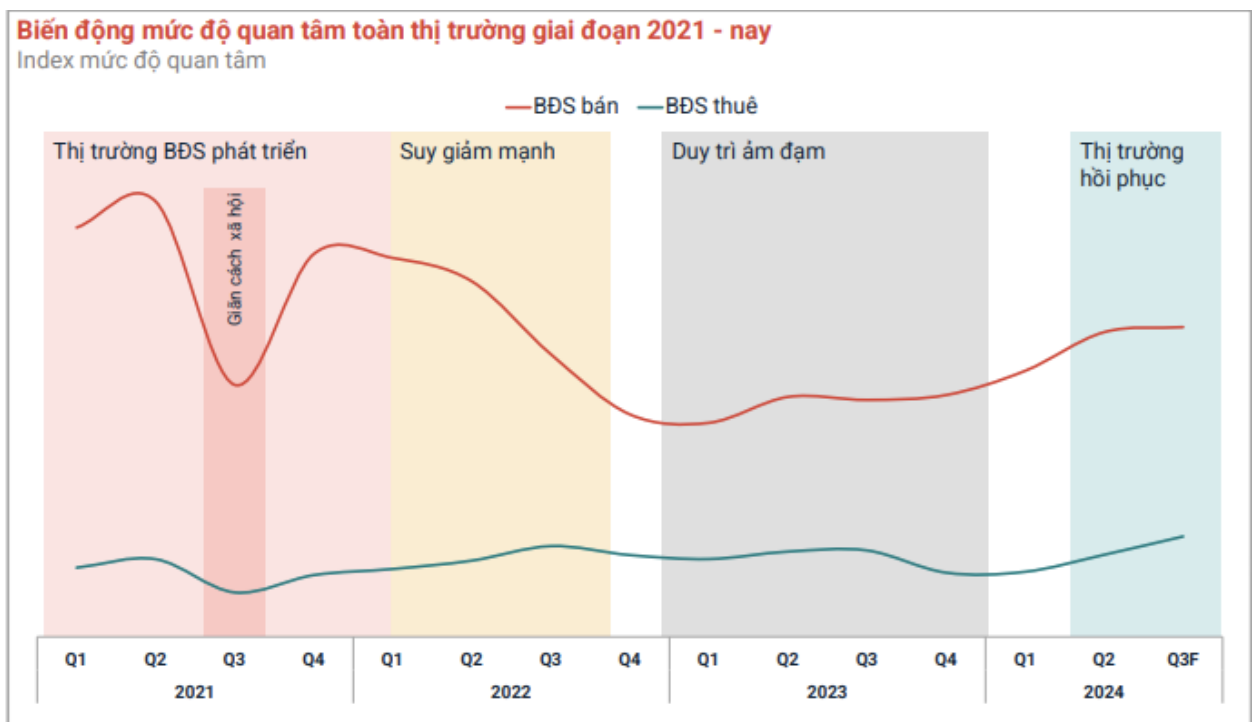
ngiht cho thị trường trong thời gian tới.

### 3. Thực trạng thị trường bất động sản năm 2024

Sau thời gian ảnh hưởng vì các yếu tố dịch bệnh, kinh tế khó khăn, thắt chặt dòng vốn, vấn đề pháp lý..., thị trường bất động sản đã có những chuyển biến tích cực, vượt ra được giai đoạn khó khăn nhất để lấy đà phục hồi phát triển.

- Mức độ quan tâm toàn thị trường, nguồn cung bất động sản và lượng giao dịch tăng

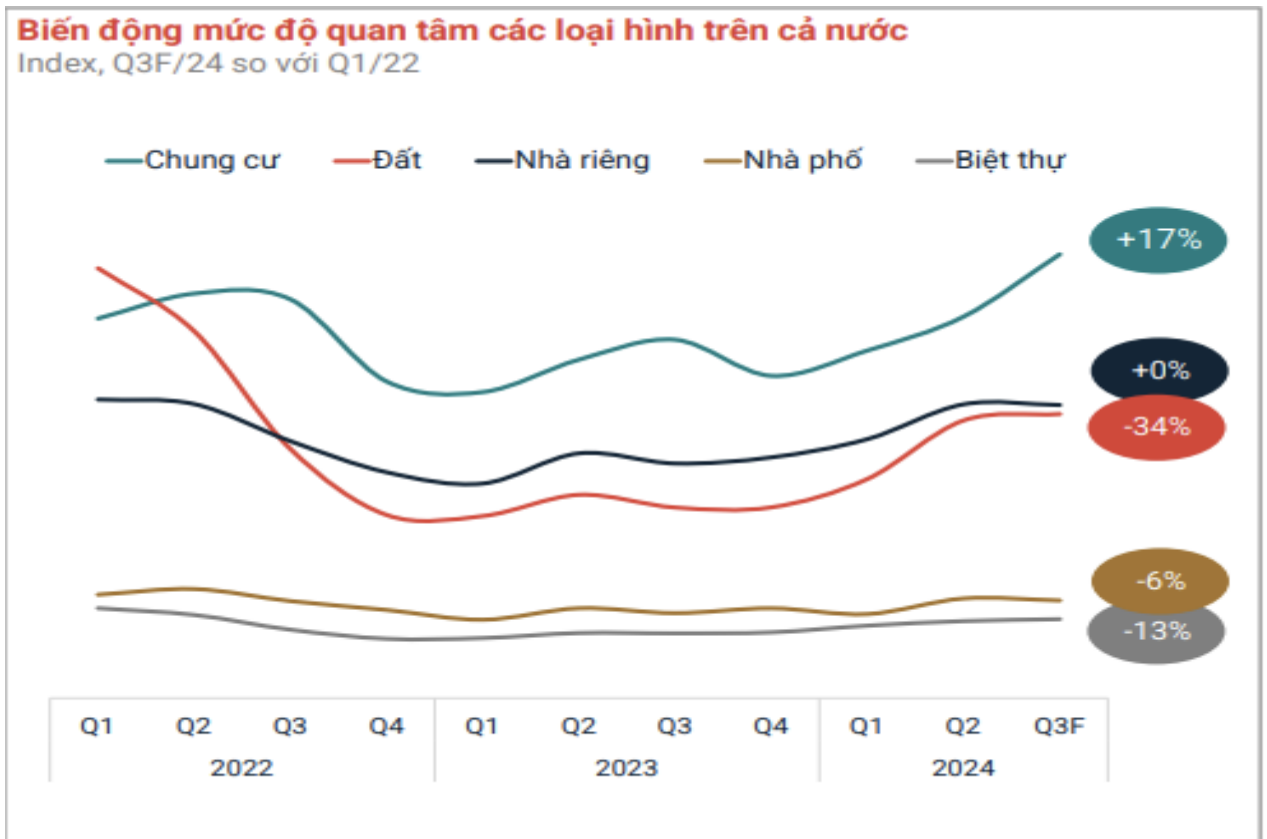
Theo báo cáo "Toàn cảnh thị trường bất động sản Việt Nam 2024" của batdongsan.com, thị trường BĐS đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu đảo chiều, mức độ quan tâm đến BĐS có xu hướng tăng. Cụ thể, mức độ quan tâm đến đất trong quý 3/2024 tăng 49% so với cùng kỳ 2023, nhà riêng tăng 25%, chung cư tăng 24%, biệt thự tăng 22%. Tham gia khảo sát của Batdongsan.com.vn, 72% môi giới nhận định biến động trong thị trường bất động sản hiện tại đang có nhiều tín hiệu tích cực hơn.



Nguồn: Batdongsan.com

Nhu cầu BĐS chủ yếu ở các sản phẩm phục vụ nhu cầu ở thực và có thể "ở ngay". Ngoài ra người dân còn tăng cầu tại các dự án đại đô thị đã có dân cư ở với hạ tầng, tiện ích đồng bộ, hiện đại và các sản phẩm nhà ở riêng lẻ có pháp lý đảm bảo, giá dưới 4 tỷ đồng tại các thành phố lớn. Biểu đồ dưới đây cho thấy nhu cầu đối với chung cư quý III/2024 tăng 17% so với Q1/2022 và cũng là lời giải thích cho việc giá của loại hình

này tăng cao trong năm 2024.



Nguồn: *Batdongsan.com*

Nguồn cung BĐS nhà ở năm 2024 tăng trưởng mạnh theo năm với ngày càng nhiều các dự án quy mô lớn mở bán vào thời điểm cuối năm cùng những chính sách thanh toán ưu đãi, linh hoạt. Theo báo cáo thị trường BĐS Việt Nam năm 2024 của VARS (Hội môi giới BĐS), cuối năm 2024, thị trường ghi nhận khoảng 56.000 sản phẩm chào bán trên thị trường sơ cấp, tương đương với thời điểm cuối năm 2023 do nhiều dự án “giải phóng” được lượng lớn hàng tồn trong bối cảnh thị trường phục hồi. Cụ thể nguồn cung mới tại hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh như sau:

Hà Nội	Chủ đầu tư	Vị trí	Quy mô (căn)	Giá trung bình (triệu VND/m <sup>2</sup> )
Lumi Hanoi	CapitalLand	Nam Từ Liêm	3950	79
Lumiere Evergreen	Masterise Homes	Nam Từ Liêm	2294	90
Imperia Sola Park	Vinhomes	Nam Từ Liêm	4000	65
QMS Top Tower	QMS	Nam Từ Liêm	490	80
The Wisteria	Vietracimex	Hoài Đức	840	45

TP.HCM	Chủ đầu tư	Vị trí	Quy mô (căn)	Giá trung bình (triệu VND/m <sup>2</sup> )
Eaton Park	Gamuda Land	Thủ Đức	2052	130
Citi Grand	Kiến Á	Thủ Đức	666	45
Fiato Uptown	Hung Phú Invest	Thủ Đức	464	50
Mizuki Park	Nam Long	Bình Chánh	4677	48
Khải Hoàn Prime	Khai Hoan Land	Nhà Bè	1296	52
The Opus One - VHGP	Vinhomes	Thủ Đức	1952	82

*Nguồn: Batdongsan.com*

Tính chung cả năm 2024, toàn thị trường ghi nhận khoảng gần 81.000 sản phẩm chào bán, tăng hơn 40% so với năm 2023. Trong đó, có 65,376 sản phẩm chào bán mới, gấp khoảng 3 lần so với năm 2023, nhưng mới chỉ bằng khoảng 7% so với năm 2018 - năm chưa xảy ra đại dịch. Riêng quý IV/2024, thị trường ghi nhận 28.000 sản phẩm chào bán mới, gấp 2 lần so với quý trước và gấp 4 lần cùng kỳ năm 2023.

Theo khảo sát của batdongsan.com lấy ý kiến trên 530 môi giới về nguồn cung dự án mở bán mới, hơn 50% cho rằng số lượng và mức giá đưa ra ở mức bình thường, và hơn 20% cho rằng nguồn cung mới hợp lý về giá cả và số lượng. Đồng thời tỷ lệ hấp thụ của các dự án này được đánh giá gần 50% ở mức tốt và rất tốt. Điều này cho thấy thị trường đang rất quan tâm đến dự án mới và chấp nhận mức giá từ phía chủ đầu tư đưa ra. Vì lẽ đó lượng giao dịch trong năm 2024 tiếp tục tăng trưởng ổn định. Tính chung cả năm 2024, toàn thị trường ghi nhận hơn 47.000 giao dịch thành công, tương đương với tỷ lệ hấp thụ đạt 72%, với hơn 50% lượng giao dịch sơ cấp được đóng góp bởi nhu cầu đầu tư. Về cơ cấu giao dịch, căn hộ chung cư là loại hình áp đảo thị phần, chiếm 75% lượng giao dịch toàn thị trường. Các dự án mới có tỷ lệ hấp thụ rất tốt, đạt trên 70%. Đặc biệt, nhiều dự án ghi nhận tỷ lệ hấp thụ lên tới trên 90% ngay thời điểm chính thức mở bán. Thậm chí, nhiều sản phẩm căn hộ chung cư được “sang tay” ngay

cả khi chưa hoặc mới ký kết hợp đồng mua bán.

- Chính sách được hoàn chỉnh

Năm 2024 cũng chứng kiến sự thay đổi chưa từng có trong hệ thống pháp lý liên quan đến thị trường BĐS, khi các dự án luật sửa đổi, bổ sung (Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh BĐS) sau một thời gian dài bàn thảo kỹ lưỡng, đã chính thức được Quốc hội thông qua. Từ ngày 1/8/2024, Luật Đất đai năm 2024, Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 chính thức có hiệu lực. Đây là ba bộ Luật quan trọng nhất tạo ra hành lang pháp lý cho thị trường. Trước tiên, Luật Đất đai sửa đổi 2024 có nhiều điểm mới quan trọng tác động đến cơ chế quản lý đất đai và thị trường bất động sản. Một trong những thay đổi đáng chú ý nhất là việc bỏ khung giá đất, theo Điều 159, cho phép các địa phương tự xây dựng bảng giá đất hàng năm thay vì áp dụng khung giá do Nhà nước ban hành như trước đây. Việc này giúp giá đất phản ánh sát thực tế thị trường, giảm chênh lệch giữa giá nhà nước và giá giao dịch. Bên cạnh đó, Điều 138 bổ sung quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất không có giấy tờ trước ngày 01/7/2014, tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình hợp thức hóa quyền sử dụng đất của mình. Những thay đổi này góp phần nâng cao tính minh bạch trong quản lý đất đai và tăng cường quyền lợi của người sử dụng đất.

Song song với đó, Luật Nhà ở 2023 đưa ra các điều chỉnh quan trọng nhằm giải quyết vấn đề sở hữu và sử dụng nhà ở. Một điểm mới đáng chú ý là quy định tại Điều 57 về cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu cho căn hộ chung cư mini, giúp hợp thức hóa quyền lợi cho người mua loại hình bất động sản này. Ngoài ra, Điều 58 đã bãi bỏ quy định về thời hạn sở hữu nhà chung cư, thay vào đó, thời gian sử dụng sẽ phụ thuộc vào chất lượng công trình và kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền. Đây là một bước tiến giúp giảm bớt lo ngại của người dân về việc chung cư có thể bị thu hồi sau một thời gian sử dụng cố định. Các quy định mới này không chỉ hỗ trợ người mua nhà mà còn giúp thị trường bất động sản vận hành minh bạch và ổn định hơn.

Cuối cùng, để tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh bất động sản, Luật Kinh doanh Bất động sản 2023 đã bổ sung nhiều quy định quan trọng, đặc biệt là trong các giao dịch mua bán và cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai. Khoản 5 Điều 23 quy định hạn chế tiền đặt cọc khi mua nhà ở hình thành trong tương lai, theo đó, chủ đầu tư chỉ được thu không quá 5% giá trị hợp đồng trước khi dự án đủ điều kiện mở bán. Điều này nhằm bảo vệ người mua, hạn chế tình trạng huy động vốn trái phép và rủi ro từ các dự án "ma". Ngoài ra, luật mới cũng giới hạn mức thanh toán trước trong hợp đồng thuê mua không quá 50% giá trị hợp đồng, giảm từ mức 70% như trước đây, đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho bên thuê mua. Sự liên kết giữa ba luật này tạo ra một khuôn



khô pháp lý toàn diện hơn cho thị trường bất động sản Việt Nam. Từ việc quản lý đất đai minh bạch hơn, mở rộng quyền sở hữu nhà ở, đến quy định chặt chẽ hơn trong giao dịch kinh doanh bất động sản, tất cả đều nhằm hướng tới một thị trường phát triển bền vững và công bằng hơn. Những thay đổi này không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý cho người dân và doanh nghiệp mà còn thúc đẩy dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực bất động sản trong thời gian tới. Theo khảo sát Q3/2024 của batdongsan.com về ảnh hưởng của 3 bộ Luật mới với thị trường BĐS, 38,3% cho rằng thị trường sẽ minh bạch hơn; 29,8% kỳ vọng giá BĐS tiếp tục tăng; 17,5% nhận định là hoạt động của doanh nghiệp BĐS sẽ bị siết chặt...

Điểm đáng chú ý, các quy định thể chế trong 3 Bộ Luật này được đồng bộ hóa, giúp cho các hoạt động đầu tư, sử dụng nguồn lực đất đai được rõ ràng, minh bạch, hiệu quả. Trước hết, Luật Đất đai 2024 bãi bỏ khung giá đất (Điều 159) và yêu cầu cập nhật bảng giá đất hàng năm, giúp giá đất phản ánh đúng giá trị thị trường. Điều này liên quan chặt chẽ đến Luật Kinh doanh Bất động sản 2023, vốn siết chặt các quy định về đặt cọc, thanh toán và điều kiện giao dịch nhà ở hình thành trong tương lai (Khoản 5 Điều 23), đảm bảo quyền lợi người mua khi giá đất được xác định minh bạch hơn. Đồng thời, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Khoản 3 Điều 138 Luật Đất đai) giúp hợp thức hóa tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch bất động sản theo các quy định chặt chẽ của Luật Kinh doanh Bất động sản. Như vậy, sự phối hợp giữa hai luật này giúp quản lý đất đai và kinh doanh bất động sản trở nên thống nhất, minh bạch và hiệu quả hơn. Sau khi 3 Bộ Luật có hiệu lực, các nghị định, thông tư hướng dẫn cũng được ban hành ngay lập tức, các bộ Luật sớm được đưa vào thực tiễn. Đây được xem là bước đi chiến lược giúp thị trường từng bước vượt qua khó khăn và định hướng phát triển lâu dài.

Chính phủ cũng thể hiện rõ sự quyết tâm tháo gỡ khó khăn cho thị trường BĐS khi gấp rút hoàn thiện những Nghị quyết, Nghị định, Thông tư hướng dẫn để các dự án luật được đưa vào thi hành thực hiện, sớm hơn 5 tháng so với dự kiến. Điều này đã góp phần củng cố thêm niềm tin cho cộng đồng DN, nhà đầu tư và người dân. Các nghị quyết như Nghị quyết 161/2024/QH15 của Quốc hội về "tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội". Hay Nghị quyết số 171/2024/QH15 về "thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất". Ngoài ra còn phải đề cập đến Nghị định 123/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng 2014 về

quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định 180/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 174/2024/QH15 của Quốc hội....Các nghị quyết này góp phần gỡ vướng cho các dự án, tăng cường thêm nguồn cung cho thị trường.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương đã đồng lòng triển khai hàng loạt giải pháp mạnh mẽ, đồng bộ nhằm tháo gỡ những vướng mắc tồn tại. Những nỗ lực này không chỉ dừng lại ở các chỉ đạo mang tính chiến lược, mà còn được cụ thể hóa bằng hành động thực tế, quyết liệt. Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp làm việc với từng địa phương và các doanh nghiệp bất động sản, không chỉ lắng nghe và nắm bắt thông tin, mà còn rà soát chi tiết từng dự án cụ thể. Đến hết năm 2024, tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ đã làm việc và tháo gỡ khó khăn về pháp lý cho thêm 210 dự án nhà ở thương mại; số lượng dự án được cấp phép mới tăng 153%, đủ điều kiện bán nhà hình thành trong tương lai tăng 117% so với cùng kỳ năm 2023. Quá trình này nhằm trao đổi, hướng dẫn và tìm ra giải pháp tháo gỡ khó khăn trong triển khai, giúp các dự án từng bước vượt qua những trở ngại pháp lý và thực tiễn. Thời gian tới vẫn cần tiếp tục tập trung tháo gỡ vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, giao đất, xác định giá đất; tập trung điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng... phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, để tiếp tục triển khai thực hiện tăng nguồn cung cho thị trường.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, việc hoàn thiện hệ thống thể chế pháp luật và tinh thần nỗ lực bền bỉ của doanh nghiệp, thị trường bất động sản đã bắt đầu ghi nhận những thay đổi tích cực. Tuy nhiên dù ghi nhận những tín hiệu tích cực như nguồn cung bất động sản dần cải thiện và lãi suất ngân hàng được điều chỉnh hợp lý, thị trường vẫn chưa hoàn toàn ổn định. Giá bất động sản có sự biến động cục bộ ở một số khu vực và phân khúc, trong khi tâm lý e ngại trách nhiệm dẫn đến tình trạng trì trệ trong giải quyết các vấn đề tại một số địa phương. Những bất cập này đòi hỏi phải tiếp tục xử lý triệt để để thị trường có thể phát triển ổn định, bền vững và an toàn hơn trong thời gian tới.

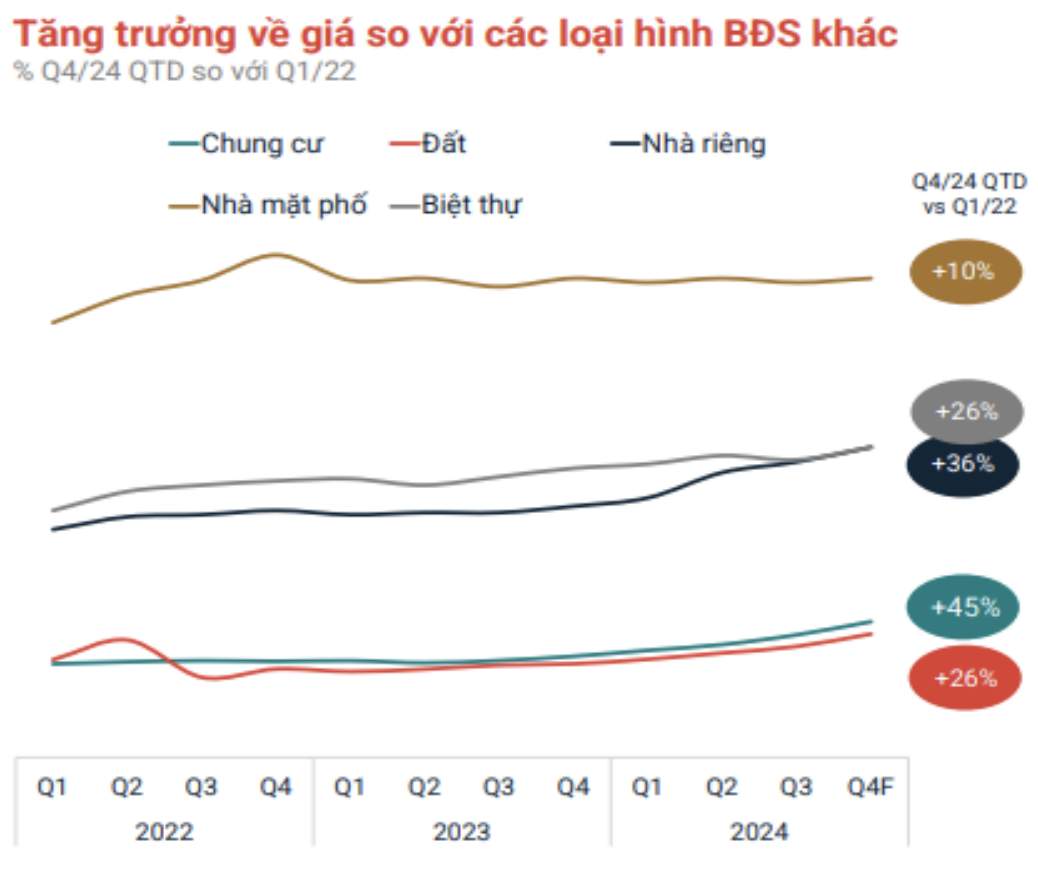
- Giá bán có sự biến động cục bộ ở một số khu vực và phân khúc

+ *Giá chung cư tăng cao đột biến*

Giá bán nhà ở phục hồi và tăng liên tục từ đầu năm 2024 do nguồn cung tăng trưởng mạnh theo năm nhưng vẫn thiếu và yếu so với cầu nhà ở thực tế của thị trường - ước tính tăng thêm 1 triệu đơn vị nhà ở mỗi năm ở khu vực đô thị. Do vậy các dự án mới tiếp tục được hoàn thiện ở mức tiêu chuẩn căn hộ cao cấp (CHCC) tại các thành phố lớn góp phần giải quyết nhu cầu nhà ở tăng cao. Điều này khiến giá bán sơ cấp tăng

dừng đứng và chưa có dấu hiệu dừng lại, tạo động lực dẫn dắt và duy trì mặt bằng giá căn hộ thứ cấp “neo” cao, vượt xa giá trị thực. Ví dụ điển hình là trong vòng 1 năm giá, giá chung cư tại Hà Nội tăng 40-50%. Giá chung cư mới 45-55 triệu đồng/m<sup>2</sup> gần như biến mất trên thị trường. Thay vào đó, các dự án mới đều được chào bán với mức giá 75-120 triệu đồng/m<sup>2</sup>, cá biệt những dự án có vị trí trung tâm nội đô như các quận Ba Đình, Đống Đa, Tây Hồ giá bán chạm mức 150-200 triệu đồng/m<sup>2</sup>. Các sản phẩm chung cư vốn được coi là hàng “tiêu sản” thì trong năm 2024, các nhà đầu tư đã quay trở lại đầu tư phân khúc này, khiến cho phân khúc căn hộ trở nên “sốt nóng”.

Trong khi đó theo dữ liệu 6 tháng đầu năm 2024 của Batdongsan.com.vn, thanh khoản kém khiến từ năm 2023 đến nửa đầu năm 2024 giá chung cư TP.HCM chỉ giảm nhẹ hoặc đi ngang, không ghi nhận diễn biến tăng như những năm trước. Tình trạng tăng giá nếu có chỉ diễn ra cục bộ tại những dự án có vị trí tốt, pháp lý hoàn thiện, ngược lại không ít dự án ghi nhận giá giảm so với năm 2021-2023. Chính tình trạng tăng – giảm giá cục bộ này đã kéo mặt bằng giá chung cư TP.HCM giảm tốc. Cụ thể, theo dữ liệu trực tuyến của Batdongsan.com.vn, giá bán chung cư TP.HCM chỉ tăng khoảng 3 triệu đồng/m<sup>2</sup> (tính đơn giá trung bình) từ thời điểm tháng 1/2023 đến nay, từ mức 47 triệu/m<sup>2</sup> lên 50 triệu/m<sup>2</sup>, tương đương mức tăng khoảng 5-6%.



Nguồn: Batdongsan.com

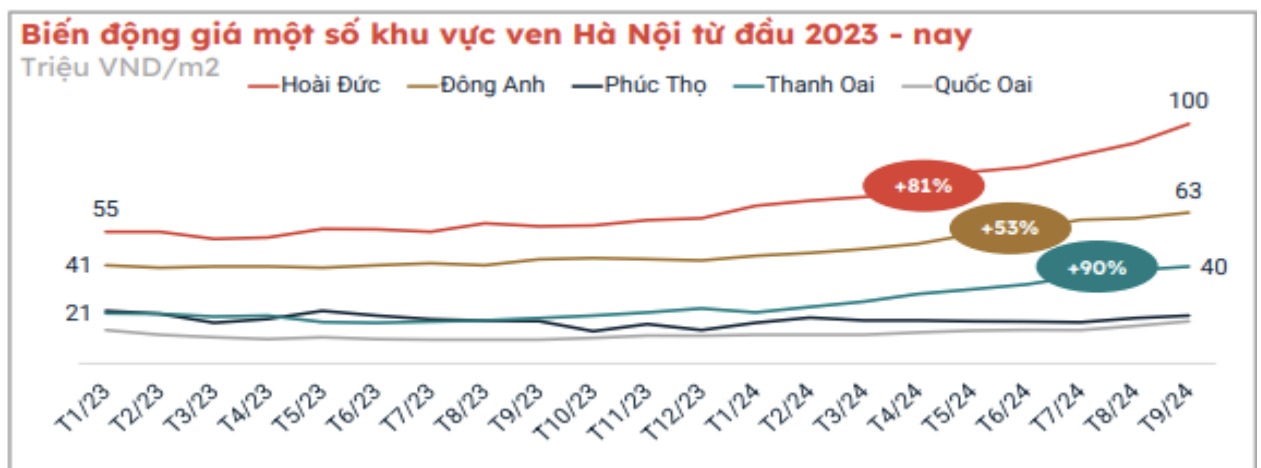
Nghiên cứu về chỉ số giá chung cư cao cấp, phản ánh mức biến động giá bán bình quân của các dự án trong tập mẫu 150 dự án được VARS chọn lọc và quan sát cũng cho thấy, tính đến thời điểm cuối năm 2024, giá bán trung bình của cụm mẫu dự án ở TP. Hà Nội đã tăng 72,4% so với quý II/2019. Theo sau là Đà Nẵng với mức tăng so với kỳ gốc đạt 49,9%. Trong khi TP.HCM chứng kiến mức tăng chậm hơn, khoảng 34,3% so với kỳ gốc khi thị trường mới bắt đầu ghi nhận các dự án mở bán từ quý III. Việc giá chung cư tăng không ngừng nghỉ sẽ gây những bất ổn lớn cho thị trường.

*+ Giá đất đầu giá tăng đột biến nhưng không bền vững ở một số khu vực*

Cùng với cơn sốt chung cư và đất nền, phân khúc đất đầu giá Hà Nội cũng liên tục xác lập những kỷ lục mới trong năm 2024. Nhiều phiên đấu giá, giá trúng cao gấp nhiều lần giá khởi điểm, số lượng nhà đầu tư tham gia lớn và thời gian đấu giá kéo dài nhiều phiên mới tìm ra người trúng đấu giá.

Phiên đấu giá đất tại xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức, Hà Nội với 19 lô đất được bán thành công. Mức giá trúng cao nhất lên tới 133,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>, gấp 30 lần so với giá khởi điểm, trong khi lô thấp nhất cũng tới 91,3 triệu đồng/m<sup>2</sup>, cao gấp 12,5 lần giá khởi điểm. Mức trúng đấu giá này cao gấp 2 - 3 lần khoảng giá phổ biến trên thị trường, bởi theo PropertyGuru Việt Nam, giá rao bán phổ biến đất nền ở xã này trong quý vừa qua khoảng 43 triệu đồng/m<sup>2</sup> sau khi đã tăng hơn 48% trong vòng một năm qua

Hiện tượng giá đất tăng đột biến này không chỉ xuất hiện tại Hoài Đức, mà còn ở quận Hà Đông. Tại phiên đấu giá tại quận Hà Đông vào tháng 10, trải qua 14 vòng, phiên đấu giá 27 thửa đất ở quận Hà Đông mới kết thúc. Lô trúng cao nhất thuộc khu Đồng Đan - Đồng Cộc (phường Phú Lương), mức trúng hơn 262 triệu đồng/m<sup>2</sup>, gấp gần 8,2 lần so với khởi điểm. Tại huyện Thanh Oai, đầu tháng 8, đã tổ chức đấu giá 68 lô đất, với gần 7.000 hồ sơ, 2.000 người tham gia đấu giá, đây là phiên đấu giá được xem là kỷ lục ở Thanh Oai từ trước đến nay. Trong khi đó, giá trúng các lô này 63 - 80 triệu đồng/m<sup>2</sup>, thậm chí có thửa cao nhất lên tới 100 triệu đồng/m<sup>2</sup>. Mức giá này gấp 5-6 lần giá khởi điểm. Tuy nhiên, hơn một tháng sau khi phiên đấu giá 68 thửa đất tại xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai gây xôn xao thị trường, cơ quan chức năng thông báo chỉ có khoảng 80% người trúng đấu giá đã bỏ cọc. Trong đó, toàn bộ các lô đất có giá trúng từ 80-100,5 triệu đồng/m<sup>2</sup> đều không nộp tiền.



Nguồn: Batdongsan.com

Mức giá trúng đấu giá cao sẽ đẩy giá đất chung tại các khu vực lân cận tăng theo, tạo ra một mặt bằng giá mới và khó kiểm soát. Người dân sở hữu đất tại các khu vực này có xu hướng tăng giá bán để theo kịp thị trường, khiến giá bất động sản địa phương tiếp tục leo thang. Giá đất cao bất thường cũng có thể dẫn đến tình trạng đầu cơ đất đai, khi nhiều người đổ xô mua đất với hy vọng kiếm lời từ việc giá tiếp tục tăng. Cụ thể, nửa đầu năm 2024, đất nền ở Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai ghi nhận lượt tìm kiếm tăng từ 48 - 104%, kéo theo giá rao bán đất nền tại các huyện ngoại thành này tăng từ 4 - 24% so với nửa cuối năm ngoái.

Điều này có thể gây ra tình trạng dòng tiền bị ứ đọng trong đất đai thay vì được sử dụng cho các hoạt động kinh tế khác, dẫn đến rủi ro cho các nhà đầu tư nếu giá đất không tăng như kỳ vọng. Đồng thời chi phí đất cao sẽ hạn chế khả năng tiếp cận nhà ở, đất ở của những người có nhu cầu ở, đẩy chi phí đầu vào của doanh nghiệp tăng, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh và phát triển kinh tế từ đó làm giảm tính cạnh tranh của các địa phương trong việc thu hút đầu tư vào các dự án kinh doanh, sản xuất.

Bên cạnh đó, các phiên đấu giá diễn biến phức tạp do có hiện tượng bỏ cọc, làm giá, thổi giá, phá rồi buổi đấu giá, một số lô đất tại các phiên đấu giá được trả giá cao gấp nhiều lần. Giá trúng đấu giá đất liên tục đội lên, phiên sau cao hơn trước. Bởi vậy cần có hoạt động thanh tra, kiểm tra để xem xét lại quy trình đấu giá, xác định giá khởi điểm, tìm ra sơ hở về mặt luật pháp để chấn chỉnh công tác đấu giá đất tại các địa phương.

Có thể nói, năm 2024, với những chỉ đạo, giải pháp quyết liệt từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, thị trường BĐS đã có nhiều phản ứng tích cực, niềm tin của nhà đầu tư ngày càng được cải thiện. Số liệu khảo sát thị trường của Công ty PropertyGuru Việt Nam cho thấy, trong những tháng cuối năm 2024, mức độ quan tâm đến thị trường BĐS đã tăng xấp xỉ 50% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, nhà ở riêng

lẻ, chung cư, biệt thự tăng tương ứng là 25%, 24% và 22%. Những con số trên đã cho thấy xu hướng chuyển dịch dòng tiền sang BĐS và coi đây là kênh đầu tư an toàn trong bối cảnh, những kênh đầu tư: vàng, chứng khoán, ngoại tệ... gặp nhiều áp lực do xung đột vũ trang và biến động chính trị tại nhiều quốc gia trên thế giới

#### 4. Dự báo sự tăng trưởng mới của thị trường Bất động sản năm 2025

Phó Chủ tịch Hiệp hội BĐS Việt Nam - TS Nguyễn Văn Đính nhận định: “Năm 2025, thị trường BĐS Việt Nam được kỳ vọng sẽ bước vào giai đoạn ổn định, tăng trưởng bền vững hơn, với nhiều cơ hội cho cả nhà đầu tư và người mua ở thực. Các phân khúc dẫn dắt thị trường sẽ tập trung vào chung cư trung cấp, nhà ở xã hội và BĐS khu công nghiệp, xu hướng đầu tư sẽ tiếp tục dịch chuyển sang vùng ven các khu đô thị”.

Chu kỳ hiện tại (2023 – 2026)	Chung cư	Nhà riêng	Nhà phố	Biệt thự	Đất nền	BDS nghỉ dưỡng
<b>Chi phí</b> <small>Triệu VND/m<sup>2</sup>, 2024<sup>1</sup></small>	49	126	226	142	27	49 – 67
<b>Nhu cầu ở thực</b> <small>Tiêu chí (Có thể ở, Gần đô thị, Tiện ích ở)</small>	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Thấp	Thấp
<b>Thu hút đầu tư</b> <small>% nhà đầu tư lựa chọn<sup>2</sup></small>	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
<b>Tốc độ tăng giá</b> <small>CAGR %, 2016 – 2024<sup>1</sup></small>	9%	10%	5%	11%	10%	3 – 6%
<b>Lợi suất thuê</b> <small>%, 2024<sup>1</sup></small>	3.1%	2.4%	2.7%	1.7%	-	2%
<b>Hỗ trợ tài chính</b> <small>Đánh giá mức độ hỗ trợ<sup>2</sup></small>	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Thấp
<b>Pháp lý</b> <small>Đánh giá mức độ bảo đảm<sup>2</sup></small>	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Thấp

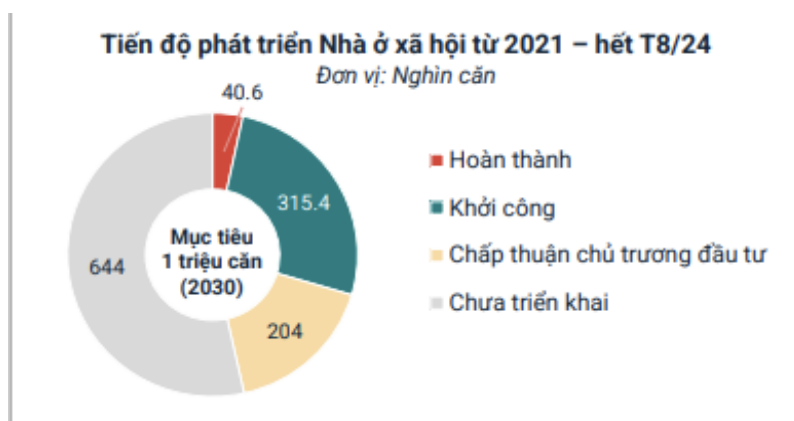
Nguồn: batdongsarn.com

Điều này cho thấy quá trình phục hồi sẽ vẫn diễn ra chậm và không đồng đều giữa các phân khúc. Trên bảng dự đoán những biến động một số yếu tố của thị trường đến năm 2026 thì giá vẫn có sự phân biệt giữa các phân khúc trong đó chung cư và nhà riêng vẫn được đánh giá cao từ nhu cầu cho đến lợi suất mang lại và tốc độ tăng giá. Vì vậy các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh BĐS cần tiếp tục tập trung cơ cấu lại hoạt động, kiểm soát rủi ro dòng tiền, lãi suất, nợ đáo hạn; chủ động tìm hiểu, tiếp cận các chương trình, gói hỗ trợ; cùng với đó cần đa dạng các kênh vốn đầu tư, sản phẩm để đưa giá BĐS về mức hợp lý hơn; chủ động chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh doanh tuần

hoàn để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Đặc biệt, cần tập trung chuẩn hóa quy trình, sản phẩm và nhân sự theo các luật mới có hiệu lực

Bên cạnh đó, hàng loạt dự án đầu tư công xây dựng hạ tầng được đẩy mạnh triển khai và tốc độ đô thị hóa nhanh chóng... sẽ là điều kiện thuận lợi để thị trường bước vào chu kỳ tăng trưởng mới. Tuy nhiên, việc bảo đảm cân bằng cung cầu, minh bạch pháp lý, kiểm soát giá cả vẫn là những yếu tố then chốt để thị trường phát triển lâu dài. Để cân bằng cung-cầu bất động sản, Chính phủ xác định cần có những giải pháp dài hạn như khuyến khích phát triển nhà ở xã hội và nhà cho thuê. Do đó trong khoảng thời gian tới sẽ là năm của sản phẩm NOXH. Bộ Xây dựng tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đề án xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp trong giai đoạn 2021–2030 tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường cho các đối tượng chính sách xã hội. Phân đầu đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc khoảng 27 - 27,5 m<sup>2</sup> sàn/người.

Theo thống kê của Hội Môi giới bất động sản Việt Nam (VARIS), giai đoạn 2021-2025, nhu cầu NOXH là 1,24 triệu căn và kế hoạch Bộ Xây dựng đề ra là 428.000 căn. Mặc dù Chính phủ, địa phương và doanh nghiệp đã tích cực triển khai nhưng kết quả chưa đạt như mong đợi. Năm 2024, cả nước mới hoàn thành 21.000 căn NOXH, tương ứng khoảng 16% so với kế hoạch đề ra.



Nguồn: batdongsarn.com

Để hoàn thành mục tiêu xây dựng hơn 1 triệu căn NOXH trong giai đoạn 2021-2030, mỗi năm cần cung cấp ra thị trường trung bình khoảng 100.000 -111.000 căn hộ. Số lượng NOXH hoàn thành "nhỏ giọt" như vậy có thể “đe dọa” mục tiêu thực hiện hơn 1 triệu căn NOXH. Căn cứ số liệu các địa phương đã đăng ký, Bộ Xây dựng dự kiến, năm 2025, cả nước phải hoàn thành trên 100.000 căn NOXH. Trong khi đó, khó khăn về nguồn vốn ưu đãi, quỹ đất, cơ chế hỗ trợ khiến doanh nghiệp chưa mặn mà với hình

thức NOXH. Do vậy để đạt mục tiêu 100.000 căn NOXH thì cần có quyết tâm rất cao của toàn bộ hệ thống chính trị, từ các cơ quan Nhà nước, vai trò hướng dẫn, giám sát của các Bộ ngành, đặc biệt là Bộ Xây dựng, sự quyết liệt của chính quyền địa phương, sự chủ động của các doanh nghiệp bất động sản, cùng với đó là sự vào cuộc của các tổ chức liên quan như Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, doanh nghiệp xây dựng. Đồng thời cần tăng cường rà soát lại các dự án đã được cấp, bổ sung thêm vị trí NOXH mới trong quy hoạch,

Tóm lại, trong năm 2025, khi các chính sách mới bắt đầu đi vào thực tế, thị trường bất động sản sẽ dần ổn định. Các dự án mới sẽ được triển khai mạnh mẽ, cung cấp nguồn cung dồi dào, giúp điều chỉnh giá cả và cân bằng cung cầu. Điều này tạo cơ hội cho người dân tiếp cận nhà ở dễ dàng hơn, đồng thời giúp các doanh nghiệp bất động sản mở rộng quy mô và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. Đồng thời, trước quan điểm mạnh mẽ của Chính phủ tại cuộc họp “Hội nghị toàn quốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội” quyết liệt tháo gỡ vướng mắc trong việc phối hợp công tác của các sở, ngành, quận, huyện để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp triển khai đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội. Điều này sẽ giúp các dự án NOXH được hỗ trợ triển khai mạnh mẽ, cung cấp nguồn cung dồi dào, giúp điều chỉnh giá cả và cân bằng cung cầu. Đồng thời tạo cơ hội cho người dân tiếp cận nhà ở dễ dàng hơn, giúp các doanh nghiệp bất động sản mở rộng quy mô và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh.

### **Tài liệu tham khảo**

1. PropertyGuru (2024), Báo cáo tổng quan thị trường bất động sản quý III/2024.
2. PropertyGuru (2024), Hội nghị bất động sản Việt Nam 2024.
3. Luật Đất đai năm 2024, Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.
4. Tổng cục Thống kê (2024), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2024.
5. Bộ xây dựng (2024), báo cáo Tổng kết thị trường bất động sản quý IV năm 2024.
6. Bộ Xây dựng (2024), Công văn số 5155/BXD-QLN của về tăng cường công tác quản lý, kiểm soát tình hình biến động giá bất động sản.
7. Bộ Xây dựng (2024), Văn bản số 5333/BXD-QLN ngày 18/9/2024 về việc "phân tích cơ cấu giá thành, giá bán, nguyên nhân tăng giá bất động sản và đề xuất một số giải pháp nhằm giảm giá nhà ở, đất ở và ổn định thị trường bất động sản".
8. Hội Môi giới bất động sản Việt Nam (VARIS), báo cáo Thị trường Bất động sản Việt Nam quý III/2024.



# NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH KINH TẾ NĂM 2025

*ThS. Trần Thị Lương, ThS. Luyện Thùy Dung*  
*Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang diễn biến phức tạp có nguy cơ suy thoái, lạm phát tăng cao, xung đột địa chính trị, biến đổi khí hậu và các điều kiện thời tiết cực đoan có thể ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế Việt Nam. Bài viết đưa ra những đánh giá chung về tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024 mục đích tăng cường trao đổi và chia sẻ về tình hình tăng trưởng, lạm phát, hoạt động thương mại đầu tư, lãi suất và các chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2024 thông qua phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu từ các nguồn tài liệu khoa học đáng tin cậy.

Trên cơ sở đó tác giả đưa ra một số đề xuất, khuyến nghị chính sách kinh tế nhằm tăng cường sự ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025 và định hướng cho những năm tiếp theo.

**Từ khóa:** Chính sách kinh tế 2025, kinh tế Việt Nam 2024

## 1. Giới thiệu

Kinh tế Việt Nam đã trải qua một năm 2024 với nhiều biến động và thách thức đan xen. Bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, từ tăng trưởng chậm lại, lạm phát gia tăng, xung đột chính trị đến những rủi ro về thiên tai và dịch bệnh. Những yếu tố này đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam - nền kinh tế có độ mở lớn và đang từng bước hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá một cách khách quan và toàn diện thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2024 là vô cùng cần thiết. Trên cơ sở đó các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra những quyết định điều hành phù hợp, nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo. Từ việc phân tích một cách chi tiết bối cảnh kinh tế thế giới và những tác động của nó đến Việt Nam, đánh giá thực trạng nền kinh tế Việt Nam năm 2024 trên các khía cạnh tăng trưởng, lạm phát, thương mại đầu tư và thị trường tiền tệ, bài viết đề xuất các khuyến nghị chính sách điều hành kinh tế cho năm 2025, trong đó tập trung chủ yếu vào chính sách tiền tệ, tài khóa, thương mại và đầu tư.

## 2. Bối cảnh kinh tế thế giới và những tác động đến nền kinh tế Việt Nam

### 2.1. Tình hình kinh tế thế giới

Năm 2024, trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo AI kết hợp với xu hướng nới lỏng chính sách tiền tệ tại một số quốc gia nền kinh tế thế giới đã có sự phục hồi rõ nét đặc biệt trong 6 tháng cuối năm nhưng vẫn tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: xung đột địa chính trị diễn biến phức tạp ở nhiều khu vực, gia tăng bất ổn về chính sách sau bầu cử, chủ nghĩa bảo hộ, biến đổi khí hậu và các điều kiện thời tiết cực đoan, các quy định về phát triển bền vững ở nhiều quốc gia,...

*Về xung đột địa chính trị:* Xung đột Nga-Ukraine, khu vực Trung Đông tiếp tục kéo dài và gây ra những tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu. Giá năng lượng và lương thực tăng cao, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, và rủi ro địa chính trị gia tăng.

*Về biến đổi khí hậu và thiên tai:* Biến đổi khí hậu ngày càng gây ra những tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, bão tố xảy ra thường xuyên hơn và gây ra những thiệt hại lớn về người và của. Nguyên nhân đến từ việc trái đất nóng lên. Điển hình như cơn bão Yagi- cơn bão mạnh nhất trong vòng 30 năm trên Biển Đông gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng đến nhiều tỉnh, thành phố của Việt Nam, hiện tượng El Nino gây hạn hán, cháy rừng nghiêm trọng ở Amazon, lũ quét nghiêm trọng tại Tây Ban Nha...

*Về lạm phát cao:* Lạm phát tiếp tục là một vấn đề nhức nhối ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước phát triển. Lạm phát tại Mỹ tăng khoảng 6% so với mục tiêu đề ra khoảng 2,6%, các nước phát triển Châu Âu là 3,3%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá năng lượng và lương thực tăng cao, cùng với tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Các ngân hàng trung ương trên thế giới đã phải tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát, nhưng điều này cũng gây ra những hệ lụy tiêu cực cho tăng trưởng kinh tế.

*Về chính sách tiền tệ thắt chặt:* Các ngân hàng trung ương trên thế giới, đặc biệt là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), đã tăng lãi suất mạnh mẽ để kiềm chế lạm phát. Điều này đã gây ra những tác động tiêu cực đến thị trường tài chính và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

*Về rủi ro tài chính:* Thị trường tài chính toàn cầu trở nên biến động hơn do lãi suất tăng cao và rủi ro suy thoái kinh tế gia tăng. Nhiều quốc gia đang phải đối mặt với nguy cơ vỡ nợ do gánh nặng nợ công quá lớn như Mỹ, Trung Quốc, Pháp và nhiều quốc gia đang phát triển. Nợ công toàn cầu đã chạm mức kỷ lục trong năm 2024 (vượt trên 100.000 tỷ USD) gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường tài chính thế giới và đe dọa tới mục tiêu phát triển của nhiều nước nghèo trên thế giới.

## **2.2. Tác động đến nền kinh tế Việt Nam**

Kinh tế Việt Nam không thể tránh khỏi những tác động tiêu cực từ bối cảnh kinh tế thế giới đầy khó khăn. Với độ mở lớn và hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu, Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động bên ngoài. Cụ thể, kinh tế Việt Nam phải đối mặt với những thách thức sau:

*Thứ nhất:* Tình trạng lạm phát nhập khẩu do giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu tăng cao bởi lạm phát toàn cầu, gây áp lực lên lạm phát trong nước.

*Thứ hai:* Xuất khẩu của Việt Nam giảm đi đáng kể. Nhu cầu tiêu dùng ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc giảm sút do kinh tế tăng trưởng chậm lại, ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam.

*Thứ ba:* Đầu tư nước ngoài giảm. Nguyên nhân là bởi rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu gia tăng khiến các nhà đầu tư nước ngoài trở nên thận trọng hơn, làm giảm dòng vốn đầu tư vào Việt Nam.

*Thứ tư:* Áp lực lên tỷ giá. Việc Fed tăng lãi suất khiến đồng USD mạnh lên, gây áp lực lên tỷ giá VND/USD. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải can thiệp để ổn định tỷ giá, nhưng điều này cũng gây ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối.

*Thứ năm:* Rủi ro về chuỗi cung ứng. Tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do xung đột địa chính trị và các biện pháp phong tỏa để kiểm soát dịch bệnh tiếp tục gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và xuất nhập khẩu của Việt Nam.

## **3. Đánh giá thực trạng nền kinh tế Việt Nam trong năm 2024**

Trong năm 2024, những thành tựu nổi bật của kinh tế Việt Nam là: tăng trưởng kinh tế trên 7%, so với toàn cầu thì Việt Nam đang phục hồi rất mạnh mẽ trong khi phải đối diện với những thách thức lớn và ảnh hưởng thiệt hại kinh tế nặng nề từ cơn bão Yagi. Tăng trưởng kinh tế đạt được chủ yếu đến từ đầu tư thương mại, ổn định kinh tế vĩ mô. Việt Nam cũng kiểm soát được lạm phát và có tăng trưởng nguồn thu quốc gia, thêm vào đó Việt Nam cũng cải thiện rất đáng kể về năng suất lao động trong năm qua

### **- Tăng trưởng GDP:**

Kinh tế Việt Nam đã phục hồi tăng trưởng rõ nét hơn trong 2 quý cuối năm 2024, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong công tác khắc phục hậu quả sau bão. GDP tăng từ 5,66% quý I, lên 6,93% ở quý II và đạt mức 7,43% trong quý III/2024, và tăng 7,55% trong quý IV/2024. Tính chung cả năm 2024, tăng trưởng GDP ước đạt 7,09 %.

Theo khu vực, tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%. Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,4% trong năm 2024 (năm 2023 chỉ tăng 1,3%).[1]

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024**

Tốc độ tăng trưởng	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	GDP
Quý 1	2,98	6,28	6,12	5,66
Quý 2	3,34	8,29	7,06	6,93
Quý 3	2,58	9,11	7,51	7,40
Quý 4	2,99	8,35	8,21	7,55

(Nguồn: Vietstock.vn)

Có thể thấy động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2024 là: dịch vụ, xuất khẩu và đầu tư. Khu vực dịch vụ tiếp tục phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP. Mặc dù gặp nhiều khó khăn, xuất khẩu vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, nhờ sự đa dạng hóa thị trường và các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết. Đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng trưởng, góp phần thúc đẩy sản xuất và tạo việc làm.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như mức độ tăng trưởng không đồng đều. Cụ thể ở một số ngành như du lịch, hàng không phục hồi sau dịch nhưng chưa bứt phá để tăng trưởng mạnh mẽ, trong khi các ngành khác như dệt may, da giày gặp khó khăn do nhu cầu thị trường giảm. Tiếp đó là sức cầu trong nước còn yếu do thu nhập của người dân bị ảnh hưởng bởi lạm phát và tình trạng mất việc làm. Nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn về vốn, thị trường và chi phí sản xuất tăng cao.

#### **- Lạm phát**

Năm 2024 lạm phát bình quân của Việt Nam vẫn được kiểm soát tốt phù hợp với mục tiêu Quốc hội đề ra. Chỉ số CPI bình quân cả nước năm 2024 tăng 3,63%, thấp hơn so với kế hoạch là 4-4,5%. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2024 đạt 2,71%. [5]

Việt Nam đã kiểm soát thành công lạm phát trong năm 2024 nhờ các yếu tố khách quan lẫn chủ quan như: lạm phát toàn cầu hạ nhiệt giúp giảm áp lực nhập khẩu lạm phát; các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp giúp giảm chi phí sản xuất; việc kịp thời triển khai các giải pháp ứng phó với cơn bão số 3, hạn chế tăng giá quá mức các mặt hàng thiết

yếu; và công tác điều hành chính sách tiền tệ được thực hiện hiệu quả, giúp ổn định tỷ giá một cách tương đối và lãi suất duy trì ở mức tương đối hợp lý, qua đó giảm áp lực cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Đồng thời chính sách tiền tệ nới lỏng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện trong năm 2024 nhằm hỗ trợ tăng trưởng cho nền kinh tế nhưng đồng thời cũng gây áp lực gia tăng lạm phát.

Mặc dù lạm phát đã được kiểm soát ở mức tương đối, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nền kinh tế. Bởi áp lực lạm phát lớn từ giá hàng hóa và dịch vụ trên thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong năm 2025 ảnh hưởng tới lạm phát trong nước. Đồng thời nếu người dân và doanh nghiệp kỳ vọng lạm phát tăng cao thì họ sẽ có xu hướng tăng giá và tích trữ hàng hóa. Điều này sẽ làm cho tình hình lạm phát trở nên tồi tệ hơn.

#### ***- Thương mại và đầu tư***

Tính chung cả năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%, cao hơn mức tăng 6,6% của năm 2023. Nếu loại bỏ yếu tố tăng giá, mức tăng vốn đầu tư năm 2024 ước đạt 3,73%. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục có chuyển biến. Tổng vốn thực hiện của các dự án FDI đạt tới 25,35 tỷ USD trong năm 2024, tăng 9,4% so với năm 2023. Các đối tác đầu tư lớn nhất trong năm 2024 vẫn là các nền kinh tế ở châu Á như: Sing-ga-po, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm 2024 ước đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4%. Thặng dư thương mại hàng hóa đạt 24,77 tỷ USD. Xuất khẩu ước đạt 405,53 tỷ USD tăng 14,3%, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các đối tác thương mại lớn tiếp tục tăng trưởng tích cực. Mỹ, Trung Quốc, EU và ASEAN là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 380,8 tỷ USD, tăng 16,7%. Trung Quốc và ASEAN là những nguồn hàng nhập khẩu lớn nhất và có tốc độ tăng nhanh trong năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn là điện thoại, điện tử, dệt may, da giày, gỗ và sản phẩm gỗ. Những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam bao gồm Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện năm 2024 ước tính đạt khoảng 22 tỷ USD, tăng khoảng 5-7% so với năm 2023. Các nhà đầu tư nước ngoài vẫn quan tâm đến Việt Nam do môi trường chính trị ổn định, chi phí lao động cạnh tranh và các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Nỗ lực thúc đẩy ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã giúp Việt Nam mở rộng tiếp cận đến các thị trường tiềm năng. Trong năm 2024, Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) với Các tiểu vương quốc Ả-

rập (UAE) mở ra cơ hội tiếp cận một thị trường tiềm năng lớn ở khu vực Trung Đông và Châu Phi. Nhiều ngành hàng của Việt Nam được hưởng lợi như nông sản, hàng tiêu dùng, thủy sản, gỗ. Thương mại điện tử (TMĐT) đã đạt được những bước tiến vượt bậc, với doanh thu hơn 25 tỷ USD, tăng trưởng tới 20%. Việt Nam tiếp tục chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thương mại điện tử, tránh việc các sàn thương mại điện tử nước ngoài hoạt động trái pháp luật khi chưa đăng ký ở Việt Nam. Trong đó việc hoàn thiện và tổ chức thực thi pháp luật về quản lý thuế đối với thương mại điện tử đã được đẩy nhanh. Các thảo luận chính sách cũng cân nhắc nhiều hơn đến tác động của hàng nhập khẩu giá rẻ qua thương mại điện tử đối với các ngành sản xuất trong nước.

Tuy nhiên, hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức như: cạnh tranh gay gắt, rào cản thương mại từ các nước nhập khẩu, chất lượng FDI chưa cao, chủ yếu tập trung vào các ngành gia công, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động và ít tạo ra giá trị gia tăng. Đây là bài toán cần phải giải quyết của Việt Nam để phát triển hoạt động thương mại và đầu tư trong thời gian tới.

#### ***- Thị trường tiền tệ và lãi suất***

Năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt và thận trọng, nhằm ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất điều hành đã được điều chỉnh giảm tổng cộng 4 lần trong năm 2024 (tháng 1: giảm 0,25%, tháng 3 giảm 0,25%, tháng 6 giảm 0,5%, tháng 9 giảm 0,25%) để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn với chi phí thấp hơn, phục hồi và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, lãi suất cho vay thực tế vẫn còn ở mức cao, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ giá VND/USD biến động tương đối ổn định trong năm 2024, nhờ sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước và nguồn cung ngoại tệ dồi dào. Tuy nhiên, tỷ giá vẫn chịu áp lực từ việc Fed tăng lãi suất và đồng USD mạnh lên.

Thị trường tiền tệ Việt Nam còn đối mặt với nhiều thách thức như: áp lực tỷ giá của VND/USD do việc Fed tiếp tục tăng lãi suất trong năm 2025. Đồng thời tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng có xu hướng tăng lên do doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản do tăng trưởng tín dụng quá nhanh trong khi đó nguồn vốn huy động lại khá chậm.

#### ***- Năng suất lao động:***

Năng suất lao động (NSLĐ) toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động). Theo giá so sánh, NSLĐ tăng khoảng 5,88%, cao hơn mục tiêu Quốc hội đề ra cho năm 2024 (tăng 4,8-5,3%). Trình độ người lao động tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng,

chứng chỉ trong năm 2024 tăng 1,1% so với năm 2023. Theo kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư năm 2024, thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) năm 2024 đạt khoảng 5,4 triệu đồng/người/tháng, tăng 8,8% so với năm 2023.

Ngày 22/12/2024 Đảng, Nhà nước đã chủ động hoàn thiện khung chính sách cho đổi mới, sáng tạo thông qua việc ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Những nỗ lực này nhằm cải thiện năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới.

#### **4. Đề xuất khuyến nghị chính sách điều hành kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo**

Mục tiêu tổng quát đưa ra trong Nghị quyết 158/2024/QH15 của Quốc hội về kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 là: “Năm 2025 là năm tăng tốc, bứt phá, về đích; phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Tập trung cao độ hơn nữa cho bổ sung, hoàn thiện, tháo gỡ vướng mắc trong hệ thống pháp luật, hoàn thành về cơ bản việc xử lý những bất cập, tồn đọng, vướng mắc liên quan đến thể chế và tổ chức thực hiện kéo dài, đáp ứng tốt nhất cho yêu cầu đổi mới sáng tạo, tạo đột phá phát triển đất nước trong tình hình mới. Thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực thực chất, hiệu quả gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, sớm hoàn thành các công trình, dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng quốc gia, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới. Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cho những ngành, lĩnh vực ưu tiên, mới nổi; thúc đẩy mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn gắn với bảo đảm an ninh, an toàn để thúc đẩy phát triển. Phát triển văn hoá, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hoà với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân. Đẩy mạnh hơn nữa cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường phân cấp, phân quyền thực chất, hiệu quả; tiếp tục hoàn thiện, sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực nhưng không làm ảnh hưởng, cản trở mà là để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, không hình sự hoá các quan hệ kinh tế và dân sự; đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Làm tốt hơn nữa công tác truyền thông chính sách, thông tin, tuyên truyền với tinh thần lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo đồng thuận xã hội. Cùng

cổ, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế; nâng cao uy tín, vị thế nước ta trên trường quốc tế.

Mục tiêu cụ thể trong năm 2025 Việt Nam phấn đấu đạt: tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) khoảng 6,5 - 7,0% và phân đầu khoảng 7,0 - 7,5%, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.900 đô la Mỹ (USD), tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,1%, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5%, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5,3 - 5,4%, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 25 - 26%, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 29 - 29,5%, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm khoảng 0,8 - 1%.”[4]

Do đó, để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 như Quốc hội, Chính phủ đề ra, cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, và các chính sách kinh tế vĩ mô khác để hướng tới phát triển kinh tế bền vững, hài hòa các mục tiêu kinh tế vĩ mô, đảm bảo giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế. Trên cơ sở đánh giá thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2024 và dự báo tình hình kinh tế thế giới năm 2025, tác giả đưa ra một số đề xuất và khuyến nghị chính sách để điều hành nền kinh tế nhằm đạt mục tiêu đã đề ra như sau:

### ***Về chính sách tiền tệ:***

*Thứ nhất:* Kiểm soát lạm phát là ưu tiên hàng đầu. Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng và linh hoạt, nhằm kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4%.

*Thứ hai:* Ổn định tỷ giá. Ngân hàng Nhà nước cần chủ động can thiệp thị trường ngoại hối để ổn định tỷ giá VND/USD, tránh gây ra những xáo trộn lớn cho nền kinh tế.

*Thứ ba:* Hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét tiếp tục giảm lãi suất điều hành một cách thận trọng, để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn với chi phí thấp hơn. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô tình hình lạm phát cũng như đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải cân nhắc kỹ lưỡng để tránh gây áp lực lên lạm phát và tỷ giá.

*Thứ tư:* Tăng cường giám sát. Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, để đảm bảo an toàn của cả hệ thống tín dụng và ngăn ngừa rủi ro xấu bằng cách tìm ra nguyên nhân và khắc phục. Song song với đó là việc yêu cầu các tổ chức tín dụng thực hiện tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, lành



mạnh, hạn chế nợ xấu tăng, bảo đảm an toàn hoạt động. Đồng thời, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất ưu tiên là động lực tăng trưởng kinh tế; kiểm soát chặt chẽ đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

Từ 1/7/2024, Luật Các tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực với những quy định mới trong Luật Các tổ chức tín dụng 2024, việc xử lý nợ xấu được kỳ vọng sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn trong thời gian tới. Theo chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, ngân hàng Nhà nước triển khai các chương trình, chính sách tín dụng đặc thù đối với một số ngành, lĩnh vực; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

### ***Về chính sách tài khóa***

*Thứ nhất:* Tăng cường thu ngân sách. Chính phủ cần tăng cường thu ngân sách nhà nước thông qua việc mở rộng cơ sở thuế, chống thất thu thuế và nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

*Thứ hai:* Tiết kiệm chi ngân sách. Chính phủ cần thực hiện chính sách tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm các khoản chi không cần thiết và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước.

*Thứ ba:* Đẩy mạnh đầu tư công. Chính phủ cần đẩy mạnh đầu tư công vào các dự án hạ tầng trọng điểm, nhằm tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

*Thứ tư:* Hỗ trợ doanh nghiệp. Chính phủ cần tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, như giảm thuế, phí, lệ phí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn và mở rộng thị trường.

### ***Về chính sách thương mại và đầu tư***

*Thứ nhất:* Chú trọng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Việt Nam cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn và khai thác các thị trường tiềm năng mới.

*Thứ hai:* Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc đầu tư vào công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, và xây dựng thương hiệu.

*Thứ ba:* Thu hút nguồn vốn FDI chất lượng vào các ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tạo ra giá trị gia tăng cao.

*Thứ tư:* Cải thiện môi trường đầu tư. Chính phủ cần tiếp tục cải thiện môi trường

đầu tư, giảm thiểu các thủ tục hành chính rườm rà và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tiếp tục phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, thực hiện hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, tập trung số hoá toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, tích cực thực hiện Đề án 06, xây dựng cơ sở dữ liệu đầu tư, doanh nghiệp, ngân hàng... sớm đưa vào vận hành và kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia.

### ***Về các chính sách hỗ trợ***

Ngoài ra để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững, cần đặt trọng tâm vào cải thiện thể chế kinh tế, phát triển nguồn nhân lực thúc đẩy liên kết vùng và ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số. Trong mối quan hệ giữa Chính phủ - doanh nghiệp và người lao động thì Chính phủ là người tạo môi trường, doanh nghiệp là người tạo động lực còn chủ thể quyết định phải là người lao động. Do đó chất lượng nguồn nhân lực phải đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và chuyển đổi xanh nền kinh tế. Bên cạnh đó là cơ chế cho đầu tư cho trang thiết bị, công nghệ hiện đại, đầu tư cơ sở hạ tầng: giao thông, hạ tầng số và cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh ở các cấp. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và những thách thức từ chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế số và nền kinh tế xanh việc cải thiện năng suất lao động sẽ giúp VN duy trì và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

*Thứ nhất:* Phát triển nguồn nhân lực. Việt Nam cần đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

*Thứ hai:* Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo. Việt Nam cần tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba:* Chú trọng phát triển bền vững. Việt Nam cần chú trọng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **5. Kết luận**

Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 về khoa học – công nghệ đã tác động mạnh tới mọi khía cạnh của nền kinh tế thế giới. Việc giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định xã hội là một yêu cầu cần thiết, song không hề dễ. Bối cảnh này cũng đang mở ra không ít cơ hội phát triển cho các nước thu nhập trung bình trong khu vực Đông Nam Á như Việt Nam. Năm 2024 là một năm đầy thách thức đối với kinh tế Việt Nam. Mặc dù vậy, nền kinh tế vẫn đạt được những kết quả tích cực, như tăng trưởng GDP ở mức khá, lạm phát được kiểm soát và thương mại, đầu tư tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn và thách

thức, như tăng trưởng không đồng đều, sức cầu yếu, doanh nghiệp khó khăn và áp lực lạm phát, tỷ giá. Để vượt qua những khó khăn và thách thức này, Chính phủ cần điều hành chính sách kinh tế một cách linh hoạt và hiệu quả, tập trung vào kiểm soát lạm phát, ổn định tỷ giá, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Mặc dù bài viết có tổng hợp lại và phân tích số liệu từ nhiều nguồn bao gồm các nghiên cứu, bài viết khoa học gần nhất về tình hình nền kinh tế Việt Nam trong năm 2024 để làm căn cứ đưa ra những đánh giá và khuyến nghị. Song vẫn không tránh khỏi có những nhận định mang tính chủ quan dựa trên kiến thức và kinh nghiệm của chính tác giả về các chính sách điều hành nền kinh tế cho năm 2025. Do đó đây là hạn chế lớn nhất của nghiên cứu này.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Công thông tin điện tử Viện chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính.(10/2024). 2 kịch bản lạm phát bình quân năm 2024 tăng khoảng 3,7 - 3,92%.[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages\\_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM332692](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM332692).
2. Cục Thống kê - Bộ Tài Chính. (2025). Thành tựu kiểm soát lạm phát năm 2024 và áp lực lạm phát trong năm 2025.<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thanh-tuu-kiem-soat-lam-phat-nam-2024-va-ap-luc-lam-phat-trong-nam-2025/>
3. Tổng cục Thống kê (2025). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024. Truy cập từ: <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>
4. Tạp chí Kinh tế và Dự báo (2025). "Đư địa chính sách cho đổi mới và sáng tạo còn rất nhiều". <https://kinhtevadubao.vn/du-dia-chinh-sach-cho-doi-moi-sang-tao-con-rat-nhieu-30800.html>.
5. Tổng cục Thống kê (2024). "Đóng góp tích cực của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm". Truy cập từ: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/07/dong-gop-tich-cuc-cua-nganh-di...am-2024/>
6. Vietstock.(2024)."GDP của Việt Nam năm 2024 tăng 7.09%". Truy cập từ: <https://vietstock.vn/2025/01/gdp-cua-viet-nam-nam-2024-tang-709-761-1259365.htm>
7. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CIEM) .(2024). Hội thảo "Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025: Đổi mới, sáng tạo và hội nhập trong kỷ nguyên mới". Truy cập từ: <https://www.ciem.org.vn/tin-tuc/9309/hoi-thao-kinh-te-viet-nam->

nam-2024-va-trien-vong-nam...uyen-moi/

8. Vietstock.(2024). "Kinh tế Việt Nam năm 2024: 8 động lực cho tăng trưởng". Truy cập từ: <https://vietstock.vn/2024/03/kinh-te-viet-nam-nam-20188-dong-luc-cho-tang-truong.html>
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2024). Nghị quyết số 158/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

# THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI: VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ VỐN NHÂN LỰC

**TS. Hoàng Thị Huệ**

Đại học Kinh tế Quốc dân

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình thì việc xác định rõ vai trò của chuyển đổi số và vốn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế là cần thiết. Chuyển đổi số giúp tối ưu hóa năng suất và mở ra cơ hội mới, trong khi nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt để duy trì sự cạnh tranh và phát triển bền vững. Cả hai yếu tố này sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Do vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 thông qua dữ liệu bảng cân bằng được thu thập từ 63 tỉnh thành. Áp dụng phương pháp ước lượng Bình phương tối thiểu tổng quát (GLS), kết quả cho thấy, cả chuyển đổi số và vốn nhân lực đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế, đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên mới.

**Abstracts:** As Vietnam prepares to enter a new era of transformation, it is essential to clearly define the role of digital transformation and human capital in economic growth. Digital transformation optimizes productivity and creates new opportunities, while a high-quality workforce is a key factor in maintaining competitiveness and ensuring sustainable development. Together, these two factors form a solid foundation for the country's economic advancement. Therefore, this study focuses on analyzing the impact of digital transformation and human capital on Vietnam's economic growth during the 2020–2022 period, using a balanced panel dataset collected from 63 provinces. By employing the Generalized Least Squares (GLS) estimation method, the findings indicate that both digital transformation and human capital exert a positive influence on economic growth. Based on these results, the paper proposes several policy recommendations to foster digital transformation and enhance workforce quality, thereby contributing to the sustainable development of the economy and guiding the nation into a new transformative era.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, DTI, vốn nhân lực, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

**Keywords:** Digital transformation, DTI, human capital, economic growth, Vietnam.

## 1. Giới thiệu

Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa của kỷ nguyên mới – giai đoạn lịch sử quyết định để chuyển mình từ quốc gia có thu nhập trung bình lên nhóm nước phát triển vào năm 2045. Hành trình này không chỉ là khát vọng, mà còn là sự đòi hỏi khách quan trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động. Những cải cách kinh tế từ năm 1986 kết hợp với những xu hướng toàn cầu thuận lợi đã nhanh chóng giúp Việt Nam phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, những động lực tăng trưởng truyền thống như lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên và thu hút FDI đang dần chạm “đỉnh”, đặt ra bài toán cấp bách: Làm thế nào để tạo đột phá từ nội lực trong kỷ nguyên số?

Trọng tâm của câu trả lời nằm ở hai yếu tố then chốt: chuyển đổi số và vốn nhân lực. Đây cũng chính là quan điểm xuyên suốt được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2021 – 2030, trong đó nhấn mạnh: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số... đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh... Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển”.

Nhận thấy tầm quan trọng và sức ảnh hưởng của chuyển đổi số trong thời đại hiện nay, trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi số đã nhận được sự quan tâm sâu sắc từ các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà nghiên cứu vì những tác động đáng kể của chúng đối với nền kinh tế và xã hội (Huang, 2024). Chuyển đổi số mang lại những cơ hội tăng trưởng mới cho các thành phố bằng cách thúc đẩy tối ưu hóa các cấu trúc công nghiệp, cải thiện hiệu quả sản xuất và tăng cường khả năng đổi mới (Zhang & cộng sự, 2024). Đồng thời, chuyển đổi số còn có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế (Shuren & cộng sự, 2022), cụ thể chuyển đổi số tác động đến GDP của Mỹ, Brazil và các quốc gia châu Âu lần lượt là 25%, 35% và 36% (Phan Thế Quyết & Ngô Mai Hương, 2020). Việt Nam ghi nhận tốc độ phát triển kinh tế số nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp 2022, 2023 (năm 2022 đạt 28%, năm 2023 đạt 19%), gấp 3 lần tốc độ phát triển GDP, đồng thời Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số sẽ đóng góp 20% GDP và nâng lên 30% GDP vào năm 2030 (Bảo Ngọc, 2025). Mặc dù vậy, hiện nay, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung phân tích mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế ở góc độ cấp tỉnh, địa phương mà chủ yếu là ở các ngành, vùng kinh tế. Những nghiên cứu ở góc độ cấp tỉnh, địa phương nếu có thì cũng tiếp cận chuyển đổi số theo chỉ số ICT - thước đo mức độ phát triển về Công nghệ

thông tin và truyền thông của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành từ năm 2005. Tuy nhiên, đến năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định 922/QĐ-BTTTT về việc phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” hay còn gọi là DTI - bộ chỉ số dùng để đo lường quá trình chuyển đổi số ở 3 cấp: cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả đo lường chuyển đổi số cấp tỉnh tại Việt Nam bằng chỉ số DTI thay vì chỉ số ICT như các nghiên cứu trước đó, điều này không chỉ giúp đánh giá đúng về chuyển đổi số tại Việt Nam mà còn bám sát Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Song hành với công nghệ, vốn nhân lực chính là chìa khóa giải mã thành công của kỷ nguyên mới. Từ lâu lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã nhấn mạnh rằng vốn nhân lực là yếu tố mang tính cổ điển nhưng ảnh hưởng then chốt tới tăng trưởng kinh tế dài hạn (Barro, 1997) và nền kinh tế có chất lượng nguồn nhân lực tốt hơn sẽ phát triển nhanh và bền vững hơn. Mặc dù đang nằm trong cơ cấu dân số vàng, tuy nhiên Việt Nam đang đối diện với nghịch lý khan hiếm nhân tài (Theo Báo cáo Nhân lực ngành IT Việt Nam, do TopDev công bố, đến năm 2025 ngành Công nghệ thông tin tại Việt Nam dự kiến thiếu gần 200.000 lao động lành nghề). Điều này sẽ là một trong những thách thức của Việt Nam để hướng đến mục tiêu vươn mình trong tương lai.

Do vậy, bài viết tập trung phân tích sự cộng hưởng của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022 với kỳ vọng giải quyết được phần nào khoảng trống nghiên cứu nêu trên, cụ thể: (1) nghiên cứu phân tích mối tương quan giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế ở 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam bằng việc áp dụng một cách thức đo lường chuyển đổi số mới so với những nghiên cứu trước đây và (2) mặc dù đang nằm trong cơ cấu dân số vàng, nhưng Việt Nam đang đối diện với nghịch lý khan hiếm nhân tài nên việc nghiên cứu về vốn nhân lực trong mối quan hệ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế vẫn rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu là cơ sở nhằm đề xuất một số khuyến nghị và hàm ý chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với quá trình chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực, từ đó tối ưu hóa “thời cơ vàng” của kỷ nguyên số, biến khát vọng “vươn mình” thành hiện thực.

## **2. Tổng quan và cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Mô hình tăng trưởng Solow (1956)**

Từ lâu, việc nghiên cứu nền tảng lý thuyết để xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế đã thu hút sự quan tâm của giới học thuật. Trong đó, mô hình tăng trưởng Solow phát

triển vào năm 1956 là một trong những mô hình kinh tế quan trọng nhất trong việc phân tích động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn. Mô hình này được sử dụng rộng rãi để giải thích sự khác biệt trong tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia. Cụ thể, Solow (1956) chỉ ra nếu tăng trưởng kinh tế chỉ dựa vào vốn và lao động thì tăng trưởng sẽ chỉ duy trì trong ngắn hạn. Theo đó, để đảm bảo tăng trưởng dài hạn và tạo ra sự khác biệt giữa các quốc gia, yếu tố cốt lõi chính là tiến bộ công nghệ. Theo mô hình này, tăng trưởng kinh tế bền vững chỉ có thể đạt được thông qua sự phát triển công nghệ do cả vốn và lao động đều chịu tác động của quy luật lợi tức giảm dần theo thời gian (Đặng Văn Thanh, 2024). Chính vì vậy, tác giả lựa chọn khung lý thuyết về mô hình tăng trưởng Solow (1956) làm nền tảng để xây dựng mô hình kiểm định mối quan hệ của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

## **2.2. Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế**

Chuyển đổi số đã trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy hiệu quả kinh tế và cải thiện chất lượng tăng trưởng trên phạm vi toàn cầu. Trên thế giới, các doanh nghiệp áp dụng thành công công nghệ số ghi nhận mức tăng năng suất đáng kể, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Lukmanova & cộng sự, 2024). Điển hình, nghiên cứu của Zheng & cộng sự (2023) về ngành sản xuất chỉ ra rằng quá trình chuyển đổi số giúp tái cấu trúc cơ cấu công nghiệp và hình thành động lực tăng trưởng mới. Tương tự, Demiryurek & cộng sự (2020) khẳng định chuyển đổi số là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng dài hạn tại Nga, trong khi Wysokińska (2021) nhấn mạnh vai trò của công nghệ số trong việc hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về chuyển đổi số thường được tập trung nghiên cứu ở các vùng kinh tế trọng điểm hoặc các ngành, lĩnh vực cụ thể. Nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân & cộng sự (2021) tại các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cho thấy, chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin tăng 1% sẽ kéo theo GRDP tăng 0,84%. Trong lĩnh vực ngân hàng, Lương Văn Hải & Nguyễn Thị Hồng Lan (2022) chỉ ra rằng chuyển đổi số mang lại lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các tổ chức tài chính. Lê Hải Trung & cộng sự (2025) mặc dù đánh giá tác động của chuyển đổi số đến các tỉnh thành tại Việt Nam nhưng lại sử dụng chỉ số ICT (thước đo mức độ phát triển về Công nghệ thông tin và truyền thông của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành từ năm 2005) để đo lường chuyển đổi số, thay vì sử dụng chỉ số cập nhật và chuẩn xác hơn như chỉ số DTI (bộ chỉ số dùng để đo lường quá trình chuyển đổi số ở 3 cấp: cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trước đó vào năm 2022). Điều này phần nào tạo ra khoảng trống trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030, với



mục tiêu xây dựng nền kinh tế số chiếm 30% GDP vào năm 2030.

Sự thiếu vắng các nghiên cứu tổng thể về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam đặt ra yêu cầu cấp thiết cho nghiên cứu này. Trên cơ sở kế thừa kết quả từ các công trình trước, nghiên cứu tập trung kiểm định giả thuyết: (H1): Chuyển đổi số có ảnh hưởng cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

### **2.3. Ảnh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế**

Vốn nhân lực từ lâu đã được xác định là yếu tố nền tảng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua ba cơ chế chính (Widarni & cộng sự, 2021). Thứ nhất, nền kinh tế của một quốc gia tăng trưởng nhanh hơn khi tỷ lệ lao động có trình độ học vấn tăng lên vì những người lao động có trình độ học vấn có thể thực hiện hiệu quả hơn các nhiệm vụ đòi hỏi khả năng đọc viết và tư duy phản biện (Serrat, 2017). Thứ hai, vốn nhân lực phát triển sẽ thúc đẩy đổi mới công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải thiện chất lượng của nguồn lao động và từ đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách hiệu quả (Machado, 2015). Thứ ba, phát triển vốn nhân lực sẽ làm giảm nghèo đói và bất bình đẳng thu nhập, điều này sẽ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế (Moyo & cộng sự, 2022).

Tại Việt Nam, mối quan hệ này cũng được khẳng định qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Có thể kể đến như nghiên cứu của Vũ Thị Vân Khánh (2024) khi nghiên cứu về mối quan hệ này ở vùng Đồng bằng sông Hồng hay nghiên cứu của Bùi Phan Nhã Khanh & Bùi Quang Bình (2022) với không gian nghiên cứu là miền Trung nước ta. Nhận thấy sức ảnh hưởng sâu sắc của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế, ở bài viết này, tác giả phân tích mối quan hệ giữa vốn nhân lực và tăng trưởng kinh tế tại 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 với giả thuyết:

(H2): Vốn nhân lực có ảnh hưởng cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

## **3. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Nguồn dữ liệu**

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo năm, trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022, với 02 nguồn cơ sở dữ liệu: (1) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) được thực hiện bởi Bộ Thông tin và Truyền thông, (2) Niên giám thống kê của 63 tỉnh, thành phố thực hiện bởi Tổng cục thống kê trong 03 năm 2020 - 2022.

**Bảng 1: Tổng hợp biến và nguồn dữ liệu của các biến nghiên cứu**

<b>Biến</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Đo lường</b>	<b>Dữ liệu</b>
Tăng trưởng kinh tế	LnGRDP	Logarit của tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010/ tổng dân số tỉnh.	Niên giám thống kê tỉnh
Chuyển đổi số	DTI	Chỉ số chuyển đổi số theo địa bàn tỉnh (DTI)	Bộ Thông tin và Truyền thông
Vốn nhân lực	HUMAN	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo trên địa bàn tỉnh	Niên giám thống kê tỉnh
Tỷ lệ lạm phát	INF	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân theo địa bàn tỉnh	Niên giám thống kê tỉnh
Độ thị hóa	URBAN	Cơ cấu dân số trung bình phân theo thành thị trên địa bàn tỉnh	Niên giám thống kê tỉnh
Hỗ trợ chính phủ	GS	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa bàn tỉnh	Niên giám thống kê tỉnh

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Để đánh giá tác động của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến sự tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng tiêu chuẩn đối với dữ liệu bảng cân bằng bao gồm 189 quan sát từ 63 tỉnh thành tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 qua mô hình tuyến tính với phương trình (1):

$$\ln GRDP_{jt} = \beta_0 + \beta_1 * HUMAN_{jt} + \beta_2 * DTI_{jt} + \beta_3 X_{jt} + u_{jt} \quad (1)$$

Trong đó:

$\ln GRDP_{jt}$  là tổng sản phẩm bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh j theo giá so sánh 2010 trong năm t

$HUMAN_{jt}$  là tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã

qua đào tạo của tỉnh j trong năm t

$DTI_{jt}$  là chỉ số chuyển đổi số của tỉnh j trong năm t

$X_{jt}$  là các biến kiểm soát, bao gồm: đô thị hóa, lạm phát và hỗ trợ chính phủ

$u_{jt}$  là các biến không quan sát được

Mô hình hệ số không đổi Pooled OLS bỏ qua bản chất kép của dữ liệu bảng (Gujarati, 2012) nên thường mắc phải các khuyết tật như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, từ đó làm mất tính chính xác của các kiểm định trong mô hình (Gujarati, 2011). Do đó, nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) để khắc phục những khuyết tật trên (Gujarati, 2012). Theo đó, theo đề xuất Gujarati & Porter (1999) nghiên cứu sử dụng kiểm định F Test để kiểm định sự phù hợp giữa mô hình OLS với mô hình FEM. Đồng thời, sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp phù hợp giữa FEM và REM theo đề xuất của Hausman (1978). Kết quả từ Bảng 2 cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS bởi kiểm định F Test có mức ý nghĩa  $P\text{-value} < 0,05$ . Bên cạnh đó, kiểm định Hausman cho thấy hệ số  $\text{Chi}^2 = 11,79$  và  $P\text{-value} < 0,05$ , tức là mô hình không có sự tương quan giữa  $u_j$  và các biến độc lập. Điều này khẳng định mô hình FEM phù hợp hơn.

**Bảng 2 : Kết quả các kiểm định**

<b>Kiểm định F Test</b>			
F (62,121)		= 266,72	
Prob>F		= 0,0000	
<b>Kiểm định Hausman</b>			
Chi2 (5)		= (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)	
		= 11,79	
Prob>chi2		= 0,0378	
<b>Kiểm định Wooldridge và LM – Breusch and pagan Lagrangian Multiplier</b>			
Kiểm định Wooldridge		Kiểm định Wald	
F(1,62) = 3,792	Prob>F= 0,0560	chi2 (63) = 97407,47	Prob>chi2 = 0,0000

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Theo đề xuất của Wooldridge (1991), tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình. Đồng thời, sử dụng kiểm định Wald để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi theo đề xuất của Breusch & Pagan (1980). Từ Bảng 2, kiểm định Wooldridge cho thấy chỉ số  $Prob > F = 0,0560 (> 0,05)$  nên mô hình không có hiện tượng tự tương quan bậc 1. Với kiểm định Wald, chỉ số  $Prob > \chi^2 = 0,0000 (< 0,05)$  nghĩa là mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, nghiên cứu khắc phục những hiện tượng trên bằng phương pháp “Bình phương tối thiểu tổng quát” nhằm đạt được tính hiệu quả cho mô hình (Kết quả tại Bảng 6).

#### 4. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận

##### 4.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

Trong giai đoạn nghiên cứu, kết quả từ bảng 3 cho thấy Việt Nam ghi nhận mức tổng sản phẩm bình quân đầu người theo giá so sánh năm 2010 là 41.779.550 đồng. Đồng thời, nền kinh tế Việt Nam cho thấy xu hướng tăng trưởng liên tục với tốc độ 12,86%.

Phân tích chi tiết cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng kinh tế. Đông Nam Bộ dẫn đầu với mức tổng sản phẩm bình quân đầu người cao nhất, đạt 93.306.515 đồng, vượt trội đáng kể so với Tây Nguyên (30.973.472 đồng) vùng có mức thấp nhất. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của Đông Nam Bộ lại khiêm tốn nhất, chỉ khoảng 3%, trái ngược với xu hướng chung của hầu hết các vùng kinh tế khác, khi mức tăng trưởng hầu hết đều vượt quá 10%. Nổi bật nhất là Đồng bằng sông Hồng với tốc độ tăng trưởng ấn tượng 15,58%, đồng thời xếp thứ hai về tổng sản phẩm bình quân đầu người, mặc dù vẫn còn khoảng cách đáng kể so với Đông Nam Bộ.

**Bảng 3: Tổng sản phẩm bình quân đầu người theo giá so sánh năm 2010 tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 theo cả nước và vùng kinh tế (Đơn vị: đồng)**

	2020	2021	2022	Trung bình	Tốc độ tăng trưởng (%)
Cả nước	39.566.163	41.119.355	44.653.133	41.779.550	12,86
Trung du và Miền núi phía Bắc	29.310.357	30.501.097	33.108.961	30.973.472	12,96
Tây Nguyên	29.480.235	30.820.513	33.339.662	31.213.470	13,09

Đồng bằng Sông Cửu Long	34.148.510	34.248.252	37.165.575	35.187.446	8,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	34.800.141	35.747.524	38.947.552	36.498.405	11,92
Đồng bằng Sông Hồng	59.835.767	63.661.130	69.159.745	64.218.880	15,58
Đông Nam Bộ	92.971.660	91.109.873	95.838.013	93.306.515	3,08

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

#### **4.2. Thực trạng chuyển đổi số tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022**

Kết quả từ bảng 4 cho thấy, trong giai đoạn 2020-2022, Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của chỉ số chuyển đổi số, đạt mức trung bình 0,429 với tốc độ tăng trưởng ấn tượng 87,623%. Xu hướng tăng này được thể hiện rõ rệt ở tất cả các vùng kinh tế. Tây Nguyên có chỉ số trung bình thấp nhất, trong khi Đông Nam Bộ dẫn đầu. Tuy nhiên, dù có chỉ số trung bình cao nhất, Đông Nam Bộ lại có tốc độ tăng trưởng chuyển đổi số thấp nhất (63,579%). Ngược lại, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 90,117%.

**Bảng 4: Chỉ số chuyển đổi số (DTI) tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022 theo cả nước và vùng kinh tế**

	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng (%)</b>
Cả nước	0,308	0,401	0,579	0,429	87,623
Tây Nguyên	0,290	0,380	0,530	0,400	82,759
Trung du và Miền núi phía Bắc	0,296	0,379	0,556	0,410	87,834
Bắc Trung Bộ	0,306	0,380	0,582	0,422	90,117

và Duyên hải miền Trung					
Đồng bằng Sông Cửu Long	0,310	0,393	0,571	0,424	84,464
Đồng bằng Sông Hồng	0,327	0,450	0,617	0,465	88,521
Đông Nam Bộ	0,376	0,455	0,615	0,482	63,579

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

### 4.3. Thực trạng vốn nhân lực tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022

Bảng 5 cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo tại Việt Nam có xu hướng tăng liên tục từ năm 2020 đến năm 2022, đạt mức trung bình 23,216%. Cụ thể, tỷ lệ này tăng từ 21,765% năm 2020 lên 24,202% năm 2022, tương đương mức tăng trưởng 11,195% trong giai đoạn này.

**Bảng 5: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Việt Nam giai đoạn 2020-2022 theo cả nước và vùng kinh tế (Đơn vị: %)**

	2020	2021	2022	Trung bình	Tốc độ tăng trưởng
Cả nước	21,765	23,683	24,202	23,216	11,195
Đồng bằng Sông Cửu Long	14,423	14,346	14,592	14,454	1,173
Tây Nguyên	16,380	17,660	17,480	17,173	6,716
Trung du và Miền núi phía Bắc	20,586	24,671	25,821	23,693	25,434
Đông Nam Bộ	23,557	24,217	24,550	24,108	4,214

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,443	26,571	26,893	25,9690	10,023
Đồng bằng Sông Hồng	29,718	32,227	32,936	31,6273	10,829

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Nhìn chung, hầu hết các vùng kinh tế đều ghi nhận sự gia tăng về tỷ lệ lao động qua đào tạo qua các năm. Tuy nhiên, Đồng bằng sông Cửu Long có sự sụt giảm nhẹ vào năm 2021 (gần 1%) trước khi tăng trở lại vào năm 2022. Tương tự, Tây Nguyên cũng chứng kiến tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2022 thấp hơn năm 2021, nhưng vẫn ghi nhận mức tăng trưởng chung trong giai đoạn này. Hai vùng này cũng là những địa phương có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất cả nước.

Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất trong cả ba năm, với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 10,829% và 10,023%. Trung du và Miền núi phía Bắc có tốc độ tăng trưởng cao nhất (25,434%), nhưng lại chỉ xếp thứ tư về tỷ lệ lao động qua đào tạo trung bình trong giai đoạn này.

#### **4.3. Ảnh hưởng của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2022**

Bảng 6 cho thấy cả chuyển đổi số và vốn nhân lực đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Thị Tuyết Ngân và cộng sự (2021), Lê Hải Trung & cộng sự (2025) khi nghiên cứu tác động của chuyển đổi số tới tăng trưởng kinh tế và nghiên cứu của Bùi Phan Nhã Khanh & Bùi Quang Bình (2022), Vũ Thị Vân Khánh (2022) khi nghiên cứu về tác động của vốn nhân lực tới tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu này, vốn nhân lực là yếu tố có tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế, cụ thể khi vốn nhân lực tăng 1% sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế tăng 0,1196%. Điều này có thể giải thích như sau: *Thứ nhất*, chất lượng và số lượng lao động quyết định giá trị sản xuất bởi nó là một trong những yếu tố của sản xuất và việc nâng cao chất lượng lực lượng lao động không chỉ mang lại lợi ích kinh tế rõ ràng, mà còn tạo ra những giá trị tiềm ẩn, phi kinh tế. Cụ thể, nó thúc đẩy quá trình hình thành ý tưởng, đưa ra quyết định sáng suốt, từ đó tác động tích cực đến đầu tư, đổi mới và từ đó ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế (Roux, 1994). *Thứ hai*, theo mô hình tăng trưởng kinh tế Solow, công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, trình độ học vấn của người lao động ảnh hưởng trực tiếp đến khả

năng thích ứng với những thay đổi và tạo ra công nghệ mới (Nelson & Phelps, 1966). Như vậy, vốn nhân lực càng cao sẽ đẩy nhanh quá trình lan tỏa công nghệ trong nền kinh tế, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

*Đối với chuyển đổi số*, với mức ý nghĩa 1%, khi chuyển đổi số tăng lên 1% sẽ làm tăng trưởng kinh tế tăng lên 0,00181%. Kết quả này có thể được lý giải như sau: Chuyển đổi số là quá trình tích hợp và ứng dụng các công nghệ khác nhau để tạo ra các mô hình kinh doanh mới, tái cấu trúc nền kinh tế, phát triển năng lực cho công ty, chính phủ, người dân, từ đó giúp doanh nghiệp cải thiện kết quả kinh doanh và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng (Fitzgerald & cộng sự, 2014). Quan trọng hơn, chuyển đổi số giúp tăng cường đáng kể hiệu quả phân bổ vốn và lao động từ đó giúp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp mà nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng để các nền kinh tế đang phát triển đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững (Jiang & Li, 2024).

**Bảng 6: Kết quả ước lượng mức độ tác động của chuyển đổi số và vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế**

Tên biến	Ký hiệu	Tăng trưởng kinh tế
Chuyển đổi số	DTI	0,181***
Vốn nhân lực	HUMAN	11,96***
Lạm phát	INF	-0,0137***
Đô thị hóa	URBAN	0,0124***
Hỗ trợ chính phủ	GS	0,00528***
_cons		15,56***
Pro>chi2		0,0000
Số quan sát		189
Mức ý nghĩa thống kê: * p < 0,1, ** p < 0,05, *** p < 0,01		

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

*Bên cạnh đó, để phân tích sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh*



tế tại Việt Nam, tác giả nghiên cứu thêm về sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế dựa trên các đặc điểm khác nhau của từng tỉnh, thành phố, bao gồm: Tỷ lệ đô thị hoá, tỷ lệ lạm phát, và hỗ trợ chính phủ.

*Về tỷ lệ lạm phát*, bảng 5 cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế, với mức ý nghĩa 1% khi tỷ lệ lạm phát tăng thêm 1% sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế giảm 0,000137%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyen(2021) khi chỉ ra rằng lạm phát có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Điều này có thể giải thích bởi tỷ lệ lạm phát cao ảnh hưởng đến việc ra quyết định của hầu hết các tác nhân kinh tế như người tiêu dùng, nhà sản xuất và nhà đầu tư từ đó, Ahmad (2022) kết luận rằng tăng trưởng bị giảm do lạm phát do đó nó hạn chế năng suất và đầu tư của nền kinh tế.

*Về tỷ lệ đô thị hóa*, với mức ý nghĩa 1%, tỷ lệ đô thị hóa có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, điều này đồng nghĩa khi tỷ lệ đô thị hóa tăng 1% sẽ làm tăng trưởng kinh tế tăng 0,000124%. Liang & cộng sự (2022) cũng ủng hộ giả thuyết này khi kết luận trong nghiên cứu của mình rằng tỷ lệ đóng góp của đô thị hóa vào tăng trưởng kinh tế đã duy trì xu hướng tăng trưởng chung từ năm 1978 đến năm 2019 ở Trung Quốc. Điều này có thể giải thích bởi quá trình đô thị hóa gắn liền với việc phát triển cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động từ đó có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Awan & cộng sự, 2022).

*Về hỗ trợ chính phủ*, với mức ý nghĩa 1%, khi hỗ trợ chính phủ tăng thêm 1% sẽ làm tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0,0000528% bởi khi hỗ trợ chính phủ tăng thêm nghĩa là thu nhập của người lao động cũng tăng từ đó tạo động lực làm việc và trau dồi phát triển, nâng cao kỹ năng, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Chuke Nwude & cộng sự, 2023).

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

Hiện nay chuyển đổi số đang là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Việt Nam khi bước vào kỷ nguyên mới nhằm tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng chuyển đổi số và vốn nhân lực có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế còn bị kiểm soát bởi các yếu tố khác như lạm phát, đô thị hóa và hỗ trợ chính phủ. Theo đó, trong khi hỗ trợ chính phủ và đô thị hóa đều góp phần tăng trưởng kinh tế thì lạm phát lại có tác động ngược lại. Chính vì vậy, nhà nước cần đưa ra những chính sách để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phát triển vốn nhân lực, đô thị hóa và hỗ trợ chính phủ, đồng thời giảm lạm phát để góp phần đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế, đạt mục tiêu phát triển kinh tế bền

vững khi bước vào kỷ nguyên mới. Để đạt được điều đó, Việt Nam có thể tập trung thực hiện những giải pháp sau:

*Thứ nhất*, Chính phủ có thể triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc ứng dụng công nghệ số, đặc biệt trong các lĩnh vực như bán hàng trực tuyến, marketing số, và quản lý dữ liệu,... Đồng thời, chuyển đổi mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình số, khuyến khích đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tổ chức các khóa học và các hoạt động đổi mới sáng tạo, giúp nâng cao khả năng chuyển đổi số của đội ngũ nhân sự,... Bên cạnh đó, Chính phủ cần khuyến khích các công ty công nghệ và các tổ chức nghiên cứu đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, giải pháp công nghệ tiên tiến để phục vụ cho chuyển đổi số.

*Thứ hai*, Chính phủ cần triển khai các chương trình hỗ trợ đào tạo nhân lực và phát triển nguồn nhân lực số, nhất là trong lĩnh vực lập trình, bảo mật thông tin, quản trị dữ liệu, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong kỷ nguyên số. Các chương trình hợp tác quốc tế và phát triển các trung tâm đào tạo kỹ năng số cho người lao động là một phần quan trọng của chính sách này.

Các trường đại học, cao đẳng, và trung cấp nghề cần chú trọng hơn trong việc xây dựng các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin (CNTT), khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, điện toán đám mây, và an toàn thông tin,... Đây là những kỹ năng thiết yếu giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận thị trường lao động trong thời kỳ chuyển đổi số.

Các cơ quan nhà nước cũng có thể triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức để họ có thể thực hiện hiệu quả công việc trong môi trường số, từ việc sử dụng các hệ thống quản lý công việc, hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến việc ứng dụng các công nghệ mới trong công tác điều hành.

Các doanh nghiệp cũng cần tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng số cho nhân viên, đặc biệt là những kỹ năng liên quan đến marketing số, quản trị hệ thống thông tin, và sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng được khuyến khích hợp tác với các trường đại học, trung tâm nghiên cứu để đào tạo nhân lực có chuyên môn cao.

*Thứ ba*, cần nâng cao nhận thức cộng đồng về chuyển đổi số. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục người dân về lợi ích và cách thức tham gia vào quá trình chuyển đổi số, từ việc sử dụng các dịch vụ công trực tuyến cho đến việc áp dụng công nghệ trong các hoạt động kinh tế và xã hội, từ đó góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số và lan tỏa rộng hơn ảnh hưởng của chuyển đổi số đối với kinh tế, xã hội.

## Tài liệu tham khảo

1. Ahmad, T. (2022), 'A case of Pakistan investigating the relationship between inflation and economic growth: A case of Pakistan', *Acta Pedagogica Asiana*, 1(1), 1-8.
2. Awan, A., Sadiq, M., Hassan, S. T., Khan, I., & Khan, N. H. (2022), 'Combined nonlinear effects of urbanization and economic growth on CO<sub>2</sub> emissions in Malaysia. An application of QARDL and KRLS', *Urban Climate*, 46, 101342.
3. Ban Kinh tế Trung ương (2024), 'Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế số tại Việt Nam', *Ban Kinh tế Trung ương*, truy cập ngày 11 tháng 3 năm 2025, từ <https://kinhtetrunguong.vn/web/guest/nghien-cuu-trao-doi/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te-so-tai-viet-nam.html>.
4. Bảo Ngọc (2025), 'Phát triển môi trường kinh tế số thông minh & an toàn để thúc đẩy thương mại & đầu tư trong ASEAN', *Tạp chí Công Thương*, truy cập ngày 01 tháng 3 năm 2025, từ <https://tapchicongthuong.vn/phat-trien-moi-truong-kinh-te-so-thong-minh--an-toan-de-thuc-day-thuong-mai--dau-tu-trong-asean-138399.htm>.
5. Barro, R. (1997), *Determinants of Economic Growth*, MIT Press, Cambridge, Massachusetts, USA.
6. Bùi Phan Nhã Khanh & Bùi Quang Bình (2022), 'Tác động của vốn con người tới tăng trưởng kinh tế: Trường hợp ở miền Trung Việt Nam', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 40-44.
7. Chuke Nwude, E., Ugochukwu Ugwuegbe, S., & Adegbayibi, T. (2023), 'Impact of income level and foreign aid on economic growth in Sub-Saharan Africa: The case of Anglophone and Francophone countries', *Economic Research - Ekonomiska Istraživanja*, 36(2).
8. Demiryurek, K., Kawamorita, H., & Dmitrievna, M. S. (2020), 'The impact of digital transformation on the economy', *Московский экономический журнал*, (7), 163-173.
9. Đặng Văn Thanh (2024), 'Giải quyết các bẫy phát triển: Nền tảng lý thuyết và áp dụng trong chiến lược phát triển tỉnh Phú Thọ', *Hội thảo Giải pháp tránh bẫy phát triển nhằm thực hiện tốt quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
10. Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Bonnet, D., & Welch, M. (2014), 'Embracing digital technology: A new strategic imperative', *MIT Sloan Management Review*, 55(2), 1-12.
11. Huang, Y. (2024), 'Digital transformation of enterprises: Job creation or job

- destruction?', *Technological Forecasting and Social Change*, 208, 123733.
12. Huỳnh Thị Tuyết Ngân, Nguyễn Ngọc Tân & Nguyễn Sơn Hải (2021), 'Tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 43-52.
  13. Jiang, W., & Li, J. (2024), 'Digital transformation and its effect on resource allocation efficiency and productivity in Chinese corporations', *Technology in Society*, 78, 102638.
  14. Lê Hải Trung, Trần Trung Dũng, Lương Minh Hương & Lê Minh Thúy (2025), 'Tác động của chuyển đổi số tới tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (332), 22-31.
  15. Liang, L., Chen, M., & Lu, D. (2022), 'Revisiting the relationship between urbanization and economic development in China since the reform and opening-up', *Chinese Geographical Science*, 32, 1-15.
  16. Lukmanova, I., Saini, N., Singh, P. P., Mohan, C., & Kumar, Y. (2024), 'Quantifying the impact of digital transformation on economic growth: A longitudinal analysis', *BIO Web of Conferences*, 86, 01079, EDP Sciences.
  17. Lương Đình Hải (2023), 'Chuyển đổi số trong giáo dục giai đoạn 2020-2022: Nghiên cứu trắc lượng khoa học', *Education*, 875, 77-43.
  18. Lương Văn Hải & Nguyễn Thị Hồng Lan (2022), 'Chuyển đổi số ở các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*.
  19. Machado, C. (2015), *International human resources management: Challenges and changes*, Springer, Cham, Switzerland.
  20. Moyo, C., Mishi, S., & Ncwadi, R. (2022), 'Human capital development, poverty and income inequality in the Eastern Cape province', *Development Studies Research*, 9(1), 36-47.
  21. Nelson, R. R., & Phelps, E. S. (1966), 'Investment in humans, technological diffusion, and economic growth', *The American Economic Review*, 56(1/2), 69-75.
  22. Nguyễn Thị Hồng Duyên, Vũ Thị Thanh Bình & Nguyễn Thị Hồng Nga (2023), 'Mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại doanh nghiệp của Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (314), 88-98.
  23. Nguyen, H. T. (2021), 'Relationship between inflation and economic growth in Vietnam', *Turkish Journal of Computer and Mathematics Education*, 12(14), 5134-5139.
  24. Phan Thế Quyết & Ngô Mai Hương (2020), 'Chuyển đổi số với doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0', truy cập ngày 01 tháng 3 năm

2025, từ <http://chatvioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/chuyen-doi-so-voi-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-can-h-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-3112.4050.html>.

25. Roux, A. D. (1994), 'Defence, human capital and economic development in South Africa', *African Defence Review*, (19).
26. Serrat, O. (2017), *Knowledge solutions: Tools, methods, and approaches to drive organizational performance*, Springer, Cham, Switzerland.
27. Shuren, T. K., Pritvorova, T. P., Vechkinzova, E. A., & Kizimbayeva, A. (2022), 'Digital transformation and the relationship with economic growth', *Bulletin of the Karaganda University - Economy Series*, 108(4), 112-125.
28. Vũ Thị Vân Khánh (2022), 'Tác động của chất lượng nguồn nhân lực lên tăng trưởng kinh tế - Nghiên cứu trường hợp các quốc gia khu vực ASEAN', *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, (3), 84-87.
29. Widarni, E. L., & Bawono, S. (2021), 'Human capital, technology, and economic growth: A case study of Indonesia', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(5), 29-35.
30. Wysokińska, Z. (2021), 'A review of the impact of the digital transformation on the global and European economy', *Comparative Economic Research. Central and Eastern Europe*, 24(3), 75-92.
31. Zhang, Q., Wu, P., Li, R., & Chen, A. (2024), 'Digital transformation and economic growth efficiency improvement in the digital media era: Digitalization of industry or digital industrialization?', *International Review of Economics & Finance*, 92, 667-677.
32. Zheng, X., Zhang, X., & Fan, D. (2023), 'Digital transformation, industrial structure change, and economic growth motivation: An empirical analysis based on manufacturing industry in Yangtze River Delta', *PLOS ONE*, 18(5).

# XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024 - ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG VÀ XÁC LẬP KỶ LỤC

**GS.TS Hoàng Đức Thân**  
Đại học kinh tế quốc dân

**Tóm tắt:** Năm 2024, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam đạt nhiều cột mốc đáng ghi nhận cho những nỗ lực phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam, phản ánh những thay đổi tích cực của thể chế kinh tế vĩ mô, các chủ trương, quyết sách đúng đắn của đảng, nhà nước, sự chỉ đạo quyết liệt của chính phủ, các ngành, địa phương và sự nỗ lực vươn lên của cộng đồng doanh nghiệp. Những kết quả này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những cường quốc về xuất nhập khẩu hàng hóa trên thế giới. Bên cạnh đó xuất nhập khẩu cũng còn nhiều hạn chế và có những thách thức mới. Nó đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt để tạo bước đột phá cho phát triển bền vững xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

**Từ khóa:** Xuất nhập khẩu hàng hóa 2024; Thành tựu xuất nhập khẩu năm 2024

**Abstract:** In 2024, Vietnam's import and export activities achieved many remarkable milestones for Vietnam's efforts to develop international trade, reflecting the positive changes in the macroeconomic institutions, the correct policies and decisions of the Party and State, the drastic direction of the Government, sectors, localities and the efforts of the business community. These results have made Vietnam one of the world's leading countries in import and export of goods. Besides, import and export still have many limitations and new challenges. It requires synchronous and drastic solutions to create a breakthrough for the sustainable development of Vietnam's import and export of goods.

**Key words:** Import and export of goods 2024; Import and export achievements in 2024

## 1. Những kết quả nổi bật của xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024

### 1.1. Việt Nam trong nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và động lực của phát triển kinh tế

Theo báo cáo của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), năm 2020, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức do dịch Covid-19, nhưng Việt Nam vẫn đạt được kỷ lục mới về quy mô kim ngạch xuất - nhập khẩu. Kim ngạch xuất - nhập khẩu ấn tượng đã đưa Việt Nam đứng vị trí 22 thế giới về quy mô kim ngạch và năng lực xuất khẩu, vị

trí 26 về quy mô thương mại quốc tế. Năm 2023, Việt Nam đứng ở vị trí 23, góp mặt trong Top 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới. Ở chiều nhập khẩu, Việt Nam đứng thứ 22 trong 30 nền kinh tế nhập khẩu lớn nhất thế giới, với 326 tỷ USD, chiếm 1,3% tỷ trọng nhập khẩu toàn cầu. Năm 2024, Việt Nam góp mặt trong Top 20 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới, đứng thứ 17 trong 20 nền kinh tế có quy mô thương mại quốc tế lớn nhất thế giới. Đây có thể coi là một cột mốc đáng ghi nhận cho những nỗ lực phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam, phản ánh những thay đổi tích cực của thể chế kinh tế vĩ mô, các chủ trương, quyết sách đúng đắn của đảng, nhà nước, sự chỉ đạo quyết liệt của chính phủ và sự nỗ lực vươn lên của cộng đồng doanh nghiệp. Những kết quả này đã đưa Việt Nam trở thành một trong những cường quốc về xuất nhập khẩu hàng hóa trên thế giới.

Cũng chính từ sự tăng trưởng cao của hoạt động xuất nhập khẩu trong năm 2024 đã hỗ trợ cho nền kinh tế phát triển. Theo báo cáo sơ bộ tình hình công nghiệp, thương mại của Bộ Công Thương cho thấy, năm 2024, nhờ hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp gia tăng nên đã hỗ trợ ngược lại cho hoạt động sản xuất, chế biến, chế tạo trong nước. Sản xuất công nghiệp phục hồi mạnh mẽ, tăng trưởng ngoạn mục trên 8,0% so với năm trước, vượt kế hoạch được giao và cao hơn nhiều mức tăng trưởng 2,3% của năm trước. Trong đó, ngành chế biến chế tạo tăng gần 10%, cao gấp hơn 3 lần mức tăng của năm trước, khẳng định vai trò trụ cột quan trọng, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế. Số lượng việc làm trong ngành công nghiệp, chế biến chế tạo gia tăng. Đây cũng chính là các ngành có mặt hàng xuất khẩu tỷ USD trong năm 2024.

Hoạt động xuất nhập khẩu nông sản được đẩy mạnh đã tạo sự chuyên môn của ngành nông nghiệp Việt Nam thông qua quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, chế biến và mở rộng vùng sản xuất hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Xuất khẩu hàng nông sản tăng kỷ lục trong năm 2024, đạt 62,4 tỷ USD góp phần quan trọng cho phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam. Việc đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao đã giúp nâng cao giá trị hàng nông sản Việt Nam.

## **1.2. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa xác lập kỷ lục vượt 400 tỷ USD**

Năm 2024 ghi nhận nhiều kỷ lục quan trọng đối với hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa. Tổng giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tiến sát mốc 800 tỷ USD, đạt mức kỷ lục 786,29 tỷ USD, cao hơn mức kỷ lục năm 2022. Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ, rút ngắn thời gian để đạt những kỷ lục mới. Sau hơn 20 năm nỗ lực, đến năm 2012 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vượt mốc 100 tỷ USD; năm 2017 (sau 5 năm) vượt mốc 200 tỷ USD; năm 2021 (sau 4

năm) vượt mốc 300 tỷ USD; năm 2024 vượt mốc 400 tỷ USD (sau 3 năm). Sự rút ngắn thời gian trong xác lập các kỷ lục về kim ngạch xuất khẩu cho thấy nền tảng cho xuất khẩu hàng hóa được củng cố, các chủ trương, định hướng xuất khẩu và hệ thống các giải pháp đã phát huy hiệu quả.

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam**

*Đơn vị: Triệu USD*

<b>Giai đoạn</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu</b>	<b>Tăng (%)</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Tăng (%)</b>
1986 - 1990	19.716,8	-	7.031,7	-
1991 - 1995	39.940,2	102,7	17.156,2	143,9
1996 - 2000	112.706	182,2	52.649,1	206,9
2001 - 2005	240.929	113,8	110.829,0	110,5
2006 - 2010	623.480,5	158,7	280.360,9	153
2011 - 2015	1.321.855,1	112,0	655.794,1	133,9
2016 - 2020	2.315.928,0	175,2	1.179.614,4	179,9
2021	668.540,0	22,6	336.310,0	19
2022	732.500,0	9,5	371.850,0	10,6
2023	681.100,0	-7,0	354.700,0	-4,6
2024	786.290,0	15,4	405.530,0	14,3

*Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở số liệu của Tổng cục Thống kê*

Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong suốt hơn 3 thập kỷ, ngay cả thời gian đại dịch Covid-19 (2019 - 2021). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tính trong cả thời kỳ từ năm 1991 đến 2024 (34 năm) đạt trung bình 17,96%/năm. Tính chung, quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam cứ sau 5 năm lại tăng lên gấp hơn hai lần về kim ngạch. Việt Nam trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hàng đầu thế giới hơn 30 năm qua.

### **1.3. Số lượng thị trường xuất nhập khẩu tỷ USD tăng thêm**

Năm 2023 Việt Nam có tổng số 58 thị trường xuất khẩu, nhập khẩu đạt tỷ USD, trong đó có 32 thị trường xuất khẩu tỷ USD và 26 thị trường nhập khẩu tỷ USD. Năm 2024 Việt Nam có 60 thị trường xuất khẩu, nhập khẩu tỷ USD, tăng 2 thị trường so với



năm 2023. Trong tổng số có 35 thị trường xuất khẩu tỷ USD, tăng 3 thị trường so với năm 2023 và 25 thị trường nhập khẩu tỷ USD, giảm 1 thị trường so với năm 2023. Năm 2024 có 20 thị trường cả xuất khẩu và nhập khẩu đều trên 1 tỷ USD, tăng 1 thị trường so với năm 2023. Sự gia tăng xuất khẩu chủ yếu đến từ các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Đặc biệt, Mỹ vẫn là đối tác xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam với các mặt hàng như điện tử, dệt may, giày dép và nông sản. Châu Á (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) vẫn là khu vực tiêu thụ lớn nhất của hàng hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, Mỹ và EU cũng là hai thị trường rất quan trọng, đặc biệt là trong các lĩnh vực xuất khẩu nông sản, dệt may, giày dép, và điện tử. Việc gia tăng xuất khẩu sang các thị trường châu Phi và Nam Mỹ là một điểm sáng trong năm 2024. Các mặt hàng như nông sản, thực phẩm chế biến sẵn và sản phẩm tiêu dùng đã đạt kết quả ấn tượng tại những thị trường này. Đây sẽ là những thị trường tiềm năng mà Việt Nam đang tìm cách mở rộng xuất khẩu.

**Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu một số thị trường từ 10 tỷ USD**

*Đơn vị: 1000 USD*

TT	Thị trường	KN xuất khẩu	KN nhập khẩu	Xuất siêu Nhập siêu (-)
	Hoa Kỳ	119.501.485	15.102.669	104.398.816
	Trung Quốc	61.211.549	144.020.978	- 82.809.429
	Hàn Quốc	25.619.182	55.925.871	-30.306.689
	Nhật Bản	24.608.486	21.588.447	3.020.039
	Hà Lan	12.993.652	784.129	12.209.523
	Hồng Kông (TQ)	12.423.434	1.103.143	11.320291
	Đài Loan (TQ)	5.618.788	22.741.474	-17.122.686
	Thái Lan	7.782.819	22.447.497	-14.664.678
	Indonesia	6.195.513	10.527.030	-4.331.517

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Một số thị trường chủ yếu có tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023 như sau:

Trung Quốc giữ vững là thị trường có quan hệ thương mại hai chiều lớn nhất, đạt tổng kim ngạch 205,2 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2023; trong đó, xuất khẩu đạt 61,2 tỷ USD, giảm 1,1%; nhập khẩu ở vị trí dẫn đầu với kim ngạch đạt 114,0 tỷ USD, tăng 30,4% so với năm 2023.

Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với tổng kim ngạch đạt 134,6 tỷ USD, tăng 21,5%; trong đó, xuất khẩu đạt 119,5 tỷ USD, tăng 23,3%; nhập khẩu đạt 15,1 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm 2023.

ASEAN tổng kim ngạch đạt 83,9 tỷ USD; trong đó xuất khẩu đạt giá trị 37 tỷ USD, tăng 13,7%; nhập khẩu đạt 46,9 tỷ USD, tăng 14,7% so với năm 2023.

Hàn Quốc tổng kim ngạch đạt 81,6 tỷ USD, tăng 7,6%; trong đó, xuất khẩu đạt 25,6 tỷ USD, tăng 8,7%; nhập khẩu đạt 56,0 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2023.

Thị trường EU tổng kim ngạch đạt 68,8 tỷ USD; trong đó xuất khẩu đạt 52,1 tỷ USD, tăng 19,3%; nhập khẩu đạt 16,7 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm 2023.

Nhật Bản tổng kim ngạch đạt 46,1 tỷ USD; trong đó xuất khẩu đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,6% và nhập khẩu đạt 21,5 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2023.

Với việc nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu, các doanh nghiệp đã khắc phục được khá cơ bản những khó khăn khách quan do khủng hoảng kinh tế kéo theo khủng hoảng toàn diện về kinh tế ở các nước vốn là bạn hàng lớn của nước ta như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonexia, Đài Loan, Singapo, Hồng Kông... để duy trì được mức độ xuất khẩu cao nhất trong tình trạng các thị trường truyền thống đó gặp khó khăn, đồng thời tăng xuất khẩu ở các thị trường khác hoặc mở thêm thị trường mới.

#### **1.4. Giữ vững mặt hàng chủ lực và nâng cao chất lượng mặt hàng xuất nhập khẩu**

*Về xuất khẩu:* So sánh năm 2023 Việt Nam có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%). Năm 2024 Việt Nam có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tăng 2 mặt hàng so với năm 2023, chiếm 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, tăng 1 mặt hàng so với năm 2023, chiếm 69,0% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa).

**Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng năm 2024**

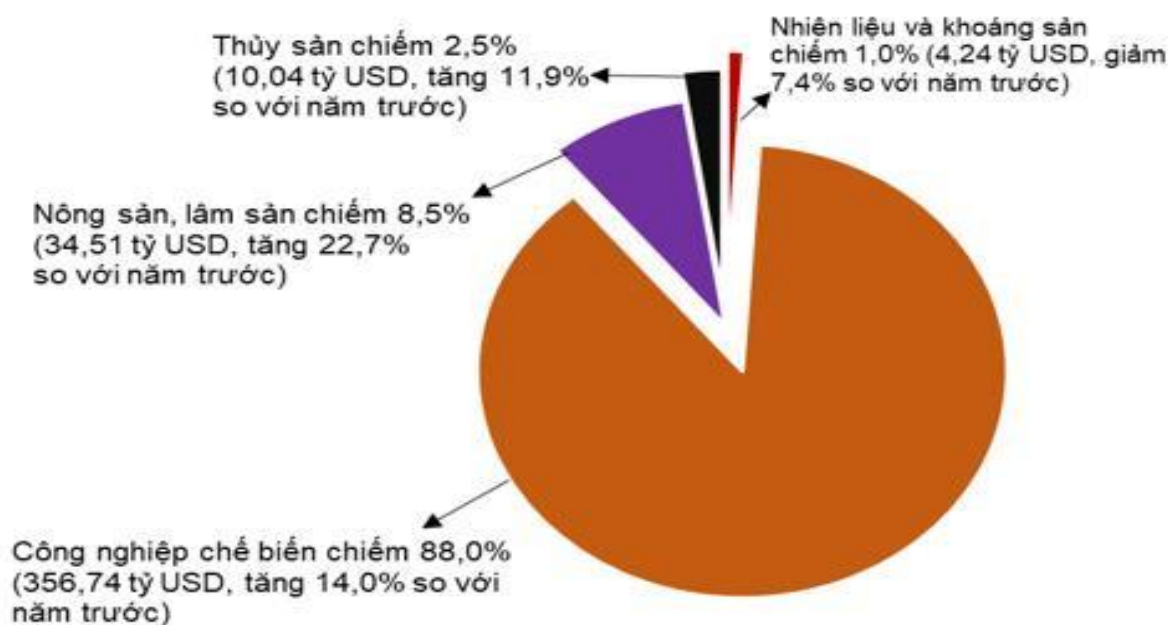
<b>TT</b>	<b>Mặt hàng trị giá trên 10 tỷ USD</b>	<b>Kim ngạch (triệu USD)</b>	<b>Tốc độ tăng (%) So với 2023</b>
1	Điện tử, máy tính và linh kiện	72.584	26,6
2	Điện toại các loại và linh kiện	53.892	2,9
3	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	52.192	21,0
4	Hàng dệt, may	37.037	11,2

5	Giày dép	22.872	13,0
6	Gỗ và sản phẩm gỗ	16.282	20,9
7	Phương tiện vận tải và phụ tùng	15.067	6.4
8	Thủy sản	10.040	11,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Nhìn chung tất cả các mặt hàng đã tham gia xuất khẩu đều có số lượng xuất khẩu năm sau tăng hơn năm trước, đồng thời đều xuất hiện một số mặt hàng mới có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Trong đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giữ được vị trí khá ổn định và có mức tăng khá như gạo, dầu thô, hàng dệt may... Một số mặt hàng do thời tiết, bão lụt làm giảm sút sản lượng như thủy sản, cà phê... cũng nhanh chóng được khắc phục và giữ được mức xuất khẩu tương đối ổn định. Có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã ngày càng xác định được vị thế nhất định tới thị trường khu vực và thị trường thế giới.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 4,24 tỷ USD, chiếm 1,0% kim ngạch xuất khẩu; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 356,74 tỷ USD, chiếm 88,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 34,51 tỷ USD, chiếm 8,5%; nhóm hàng thủy sản đạt 10,04 tỷ USD, chiếm 2,5%.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Hình 1. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2024**

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện trong năm 2024 cho thấy Việt Nam đang chuyển dịch dần từ việc sản xuất các sản phẩm thô sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ cao. Sự phát triển của ngành sản xuất linh kiện điện tử, robot và phần mềm là minh chứng rõ rệt cho sự chuyển dịch này. Đây cũng chính là các ngành tận dụng ưu thế của cách mạng công nghiệp 4.0 mà Việt Nam ưu tiên đầu tư phát triển. Các ngành có hàm lượng công nghệ cao tăng trưởng mạnh không chỉ tác động thay đổi cơ cấu sản xuất mà còn tạo nền tảng vững chắc cho xuất khẩu bền vững trong những năm tiếp sau.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

*Về nhập khẩu:* Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 140,11 tỷ USD, tăng 19,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 240,65 tỷ USD, tăng 15,1%.

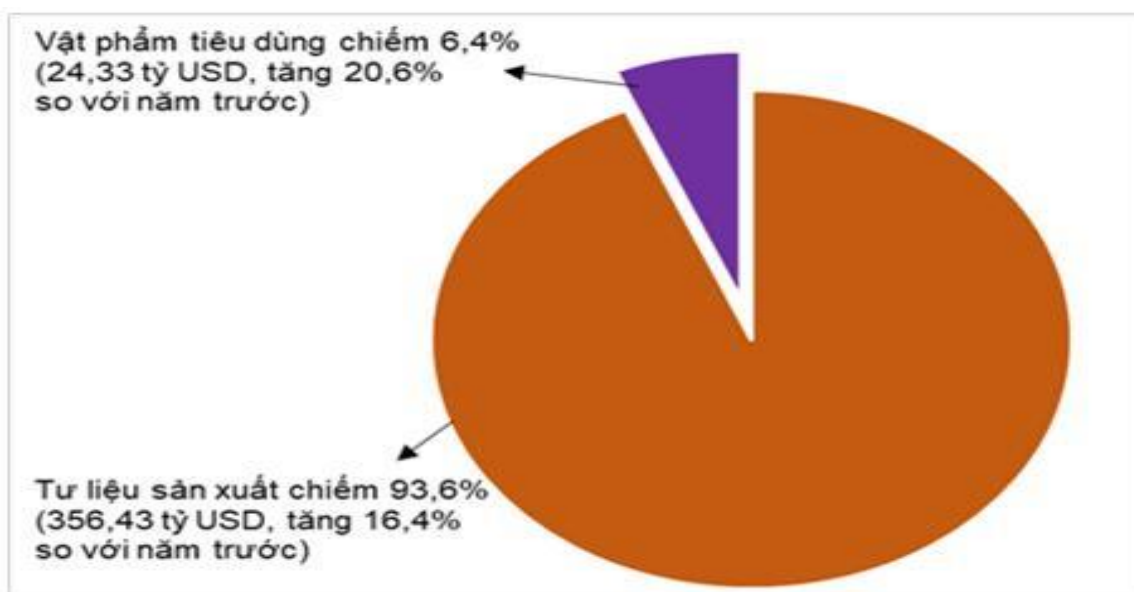
Trong năm 2023 có 44 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 04 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8%). Năm 2024 có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, tăng 2 mặt hàng so với 2023, chiếm tỷ trọng 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, tăng 2 mặt hàng so với năm trước, chiếm 54,0%). Cũng trong năm 2024, lần đầu tiên có một mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 100 tỷ USD. Đó là mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện với kim ngạch nhập khẩu đạt 107,1 tỷ USD, tăng rất cao 21,7% so với năm 2023, chiếm 28,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

**Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng năm 2024**

<b>TT</b>	<b>Mặt hàng trị giá trên 10 tỷ USD</b>	<b>Kim ngạch (triệu USD)</b>	<b>Tốc độ tăng (%) So với 2023</b>
1	Điện tử, máy tính và linh kiện	107.053	21,7
2	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	48.888	17,6
3	Vải	14.905	14,5
4	Sắt thép	12.583	20,6
5	Chất dẻo	11.780	20,7
6	Điện thoại các loại và linh kiện	10.404	18,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 356,43 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 47,4%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 46,2%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 24,33 tỷ USD, chiếm 6,4%.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

## Hình 2. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2024

Năm 2024, nhập khẩu hàng hóa chủ yếu là các mặt hàng phục vụ nhu cầu về nguyên liệu và thiết bị cho sản xuất ngành công nghiệp. Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nhiều nguyên liệu sản xuất (như thép, dầu thô, hóa chất) và máy móc, thiết bị công nghiệp phục vụ cho ngành chế tạo, điện tử và ô tô. Một số mặt hàng nhập khẩu có sự gia tăng mạnh như vật tư y tế và linh kiện điện tử, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của ngành y tế và công nghệ trong nước.

### 1.5. Tận dụng cơ hội thực thi các FTA và các đối tác thương mại lớn trong xuất nhập khẩu hàng hóa

Sau hơn ba mươi năm thực hiện từ chủ trương chỉ hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển thành “tính cực, chủ động và thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới”. Kết quả hội nhập quốc tế đã biến Việt Nam từ chỗ bị cô lập nay đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, phát triển quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia, vùng lãnh thổ. Ký kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương, 12 hiệp định thương mại đa phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư,

54 hiệp định chống đánh thuế hai lần. Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với tất cả các nước công nghiệp phát triển, các khu vực kinh tế lớn và các định chế, thể chế kinh tế, thương mại, tài chính tiền tệ toàn cầu. Việt Nam đã và đang tham gia 17 FTA của khu vực và song phương và đang đàm phán 2 FTA. Chính vì vậy, Việt Nam là một trong những quốc gia có số FTA đứng đầu thế giới (xem bảng 5). Từ cấp độ thấp đến cấp độ cao, từ khu vực ra thế giới, từ kinh tế sang các lĩnh vực khác là con đường hội nhập đúng đắn và bảo đảm nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam trong tương lai.

**Bảng 5. Tổng hợp các FTA của Việt Nam đến tháng 02.2025**

<b>TT</b>	<b>FTA đã có hiệu lực</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Đối tác</b>
1	<b>AFTA</b>	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	<b>ACFTA</b>	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	<b>AKFTA</b>	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	<b>AJCEP</b>	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	<b>VJEPA</b>	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	<b>AIFTA</b>	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	<b>AANZFTA</b>	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Australia, New Zealand
8	<b>VCFTA</b>	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	<b>VKFTA</b>	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	<b>VN – EAEU FTA</b>	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	<b>CPTPP</b>	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	<b>AHKFTA</b>	Có hiệu lực tại Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019	ASEAN, Hong Kong (Trung Quốc)
		Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021.	

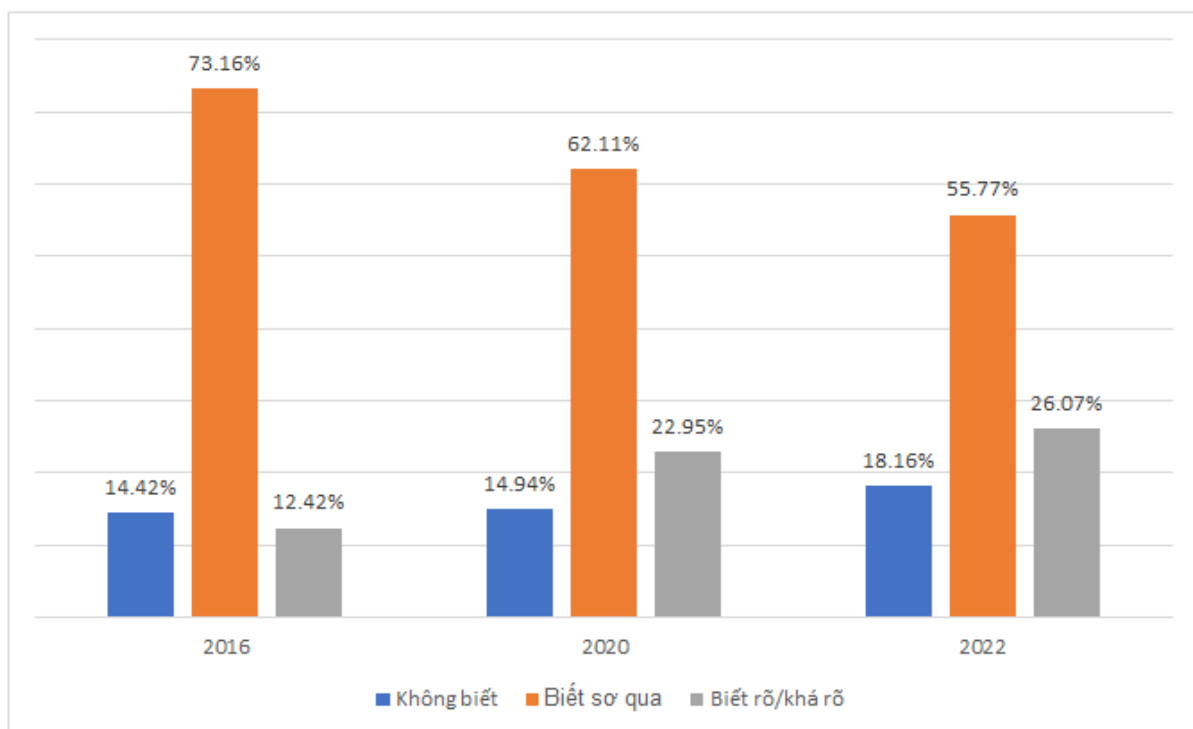
13	<b>EVFTA</b>	Có hiệu lực từ 01/08/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)
14	<b>UKVFTA</b>	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh
15	<b>RCEP</b>	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand
16	<b>VIFTA</b>	Ký kết ngày 25/07/2023	Việt Nam, Israel
17	<b>VUFTA</b>	Ký kết ngày 28/10/2024	Việt Nam, Các Tiểu Vương quốc Ả-Rập Thống nhất (UAE)

*Nguồn: Trung tâm WTO*

Tự do hóa thương mại nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Những quy định trong các FTA này buộc nền kinh tế thành viên, trong đó có Việt Nam, phải tái cấu trúc, mở ra những thị trường mới và tạo sức hút về hàng hóa. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam ký kết, đặc biệt là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định CPTPP tiếp tục phát huy hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu và giảm thiểu rào cản thuế quan. Những FTA này không chỉ thúc đẩy xuất khẩu, mà còn tạo cơ hội cho Việt Nam gia tăng nhập khẩu công nghệ và thiết bị sản xuất hiện đại từ các quốc gia đối tác. Việt Nam đã ký kết hoặc hoàn tất nhiều thỏa thuận thương mại quốc tế trong năm 2024, mở rộng khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế. Các thỏa thuận này không chỉ giúp tăng trưởng xuất khẩu mà còn tạo ra những cơ hội đầu tư vào các ngành công nghiệp trong nước.

Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường có FTA chiếm khoảng 60% kim ngạch, trong đó có nhiều quốc gia là đối tác thương mại chính của Việt Nam. Điều này có được do nhận thức, am hiểu của các doanh nghiệp về các FTA ngày càng cao hơn.

Khảo sát do VCCI thực hiện năm 2016, năm 2020 và năm 2022, cho thấy trong tổng thể, qua thời gian, mức độ quan tâm và chủ động tìm hiểu các cam kết FTA của doanh nghiệp đã được cải thiện theo hướng tích cực. Đây là nền tảng để các doanh nghiệp, chủ thể thực thi các FTA, có thể tận dụng các cơ hội từ các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu.



*Nguồn: Khảo sát của VCCI năm 2016, 2020, 2022*

### **Hình 3. Hiểu biết của doanh nghiệp về các FTA 2016-2022**

Qua khảo sát của VCCI cho thấy, mặc dù tỷ lệ “Không biết” có xu hướng tăng theo thời gian (trong chi tiết, tỷ lệ này chịu ảnh hưởng chủ yếu tập trung từ các FTA vừa mới có hiệu lực liền trước thời điểm điều tra, suy đoán là có một bộ phận doanh nghiệp chưa kịp biết đến), tỷ lệ doanh nghiệp chỉ biết sơ (“có nghe nói”) về các FTA đã giảm dần (từ mức 73,2% năm 2016 xuống 62,1% năm 2020 và 55,8% năm 2022). Thay vào đó, tỷ lệ các doanh nghiệp có hiểu biết khá rõ hoặc rất rõ về các cam kết FTA có liên quan tới mình đã tăng lên rõ rệt (từ mức 12,4% năm 2016 lên mức 26,1% năm 2022). Đây là một tín hiệu rất tích cực, làm cơ sở để doanh nghiệp có thể tận dụng tốt hơn, hiệu quả hơn các FTA.

### **6. Việt Nam xuất siêu năm thứ 9 liên tiếp**

Theo Tổng cục thống kê, tính chung cả năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD (năm 2023 xuất siêu 28,4 tỷ USD). Năm 2024 cũng là năm thứ 9 liên tiếp Việt Nam ghi nhận xuất siêu. Đây là một trong những cấu phần quan trọng để quyết định tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Với nỗ lực của toàn bộ nền kinh tế, đặc biệt là của các doanh nghiệp, hộ nông dân... đã đóng góp vào việc nâng cao tổng cầu của nền kinh tế thông qua con số xuất siêu này. Trong tổng xuất siêu đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,52 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 50,29 tỷ USD. Trong năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 104,6 tỷ



USD tăng 25,6% so với năm trước; xuất siêu sang EU 35,4 tỷ USD, tăng 23,2%; xuất siêu sang Nhật Bản 3,2 tỷ USD, tăng 91,9%; nhập siêu từ Trung Quốc 83,7 tỷ USD, tăng 69,5%; nhập siêu từ Hàn Quốc 30,7 tỷ USD, tăng 5,9%; nhập siêu từ ASEAN 9,9 tỷ USD, tăng 18,9%.

Cán cân thương mại ngành nông, lâm, thủy sản năm 2024 đạt thặng dư 17,9 tỷ USD, tăng 46,8% so với năm 2023. Đây cũng là thành tựu nổi bật, kỷ lục của ngành nông nghiệp Việt Nam. Trong đó nhóm hàng lâm sản xuất siêu 13,05 tỷ USD, tăng 18,7%; nhóm hàng thủy sản xuất siêu 6,88 tỷ USD, tăng 17,5%; nhóm hàng nông sản xuất siêu 4,72 tỷ USD, tăng 3,1 lần so với năm 2023. Trong khi đó, nhóm mặt hàng là đầu vào cho sản xuất nông nghiệp thâm hụt 5,24 tỷ USD, tăng 8,6%; sản phẩm chăn nuôi thâm hụt 2,93 tỷ USD, tăng 6,6%; ngành muối thâm hụt 0,3 tỷ USD, giảm 21,5%.

## **II. Những hạn chế trong xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024**

Bên cạnh những kết quả nổi bật, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt nam trong năm 2024 cũng còn nhiều hạn chế cần tích cực khắc phục.

**1. Tính bền vững trong xuất nhập khẩu hàng hóa chưa cao.** Trước hết, xuất khẩu hàng hóa vẫn phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2024, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) đạt 290,94 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7% kim ngạch xuất khẩu. Khu vực này lại phụ thuộc vào chuỗi cung ứng quốc tế, khi có sự ngưng trệ, đứt gãy chuỗi cung ứng thì ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa. Thứ hai, sự phụ thuộc lớn vào một số thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU. Những thị trường này khi có biến động về sức mua hay các chính sách thay đổi cũng ảnh hưởng rất lớn đến xuất nhập khẩu hàng hóa mà chưa có thị trường thay thế. Thứ ba, Xuất khẩu vẫn dựa chủ yếu vào một số mặt hàng chủ lực truyền thống như hàng điện tử, nông sản, dệt may...trong đó nhiều mặt hàng phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện thời tiết, khí hậu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực này cũng thường xuyên phải đối mặt với áp lực về điều tra phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, các rào cản kỹ thuật.

**2. Xuất nhập khẩu chưa ứng phó chủ động trước những biến động của thị trường thế giới.** Điều này do công tác thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích dự báo tình hình trong nước và quốc tế thiếu tính chiến lược dài hạn và bài bản khoa học. Đội ngũ nghiên cứu, phân tích dự báo thị trường năng lực hạn chế và thiếu công nghệ hiện đại hỗ trợ. Vấn đề tập trung thông tin và chia sẻ thông tin về thị trường thế giới thực hiện chưa tốt. Xu hướng thay đổi chính sách thương mại và bảo hộ mậu dịch của các đối tác lớn chưa được dự báo chính xác. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng chủ

động thích nghi, điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

**3. Cán cân thương mại chưa tích cực.** Mặc dù xuất siêu 9 năm liên tục là một thành tựu của Việt Nam nhưng vẫn có những hạn chế cần khắc phục. Việt Nam xuất siêu sang các khu vực, thị trường các quốc gia phát triển nhưng lại nhập siêu từ khu vực các quốc gia đang phát triển, công nghệ thấp. Xuất siêu 35 tỷ USD sang EU, nhập siêu 10,18 tỷ USD từ các nước ASEAN; Xuất siêu 104,3 tỷ USD sang Hoa Kỳ nhưng nhập siêu 82,8 tỷ USD từ Trung Quốc... Điều này ảnh hưởng đến khả năng nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ nguồn, đầu vào cho sản xuất thấp. Khu vực FDI xuất siêu 50,29 tỷ USD nhưng khu vực trong nước lại nhập siêu 25,52 tỷ USD cho thấy sự phụ thuộc vào chuỗi cung ứng quốc tế cao, sự chủ động vật tư đầu vào cho sản xuất trong nước chưa tốt.

**4. Quy mô sản xuất hàng hóa nhỏ trước thách thức hội nhập quốc tế sâu rộng:** Quy mô nền kinh tế còn nhỏ, cơ cấu kinh tế nhiều bất hợp lý nhưng độ mở cửa lại lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài còn thấp... Nhiều doanh nghiệp sẽ đối mặt với chi phí sản xuất tăng do phải đầu tư công nghệ xanh và cải tiến quy trình để đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Một số doanh nghiệp có thể mất khách hàng nước ngoài khi không đáp ứng được các tiêu chuẩn mới...

**5. Hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu, hiệu quả nhập khẩu còn nhiều khó khăn.** Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, các doanh nghiệp còn phải nhập khẩu nhiều loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, thiết bị,... phục vụ hoạt động sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc. Điều này dẫn đến khó khăn khi chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn. Hệ thống hạ tầng logistics của Việt Nam vẫn chưa đồng bộ và còn nhiều yếu tố gây tắc nghẽn, đặc biệt tại các cảng biển lớn. Điều này làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu, giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

### **3. Giải pháp đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa trong năm 2025 và những năm tiếp theo**

Từ thực trạng trên đây đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt để tạo bước đột phá cho phát triển bền vững xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

**3.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa.** Xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại cần làm thường xuyên, tránh dặt cục. Rà soát lại hệ thống văn bản pháp

luật và cơ chế, chính sách hiện hành, giảm mạnh các thủ tục hành chính. Đối chiếu nhằm tìm ra những điều không phù hợp với quy định quốc tế và cam kết trong các FTA, từ đó đề xuất những nội dung sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp quy để đưa vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các bộ. Kiện toàn các tổ chức pháp chế của ngành, địa phương và doanh nghiệp, củng cố hệ thống tòa án kinh tế, lao động, hành chính và các tổ chức trọng tài. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và minh bạch. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung; bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế. Thể chế kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại bảo đảm tính hệ thống, công khai, minh bạch và ổn định. Thể chế thuận lợi hóa xuất khẩu hàng hóa và kiểm soát tốt, hiệu quả nhập khẩu. Thúc đẩy xuất khẩu hàng chế biến sâu, hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao và khuyến khích nhập khẩu công nghệ nguồn, máy móc công nghệ hiện đại.

**3.2. Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa lớn hiện đại.** Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công - tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài; gia tăng mức độ liên kết giữa các địa phương, vùng kinh tế, vùng lãnh thổ. Phát huy thế mạnh của từng địa phương; khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Nâng cao mức độ liên kết giữa các ngành hàng xuất nhập khẩu. Xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể bài bản, khoa học tham gia các khu vực thương mại tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, tái cấu trúc lại ngành, doanh nghiệp. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối cao nhất là hạ tầng logistics. Xây dựng các trung tâm logistics vùng, quốc gia để tham gia vào mạng khu vực và quốc tế. Điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, ngành hàng, dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương. Phát triển mạnh các liên kết kinh tế, tích tụ các nguồn lực đầu tư cho phát triển theo chiều sâu. Thay đổi tư duy, xây dựng chính sách để phát triển kinh tế tư nhân thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng. Hỗ trợ để hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh.

**3.3. Hỗ trợ phát triển năng lực của doanh nghiệp Việt Nam.** Doanh nghiệp Việt nam đang hạn chế về năng lực đổi mới công nghệ và sáng tạo; hạn chế về năng lực quản

trị kinh doanh; hạn chế về năng lực tài chính; hạn chế về năng lực thích ứng với các tiêu chuẩn mới của kinh tế thế giới... Nhà nước cần hỗ trợ để doanh nghiệp khắc phục các hạn chế nêu trên. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp thông qua tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường khoa học công nghệ, tiếp cận tín dụng ưu đãi... Vấn đề quyết định vẫn là doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và kinh doanh trên nền tảng công nghệ số. Sử dụng phương thức thương mại điện tử xuyên biên giới song song với phương thức xuất nhập khẩu truyền thống. Trang bị đầy đủ kiến thức về hội nhập và thông thạo nghiệp vụ thương mại quốc tế.

**3.4. Đa dạng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa.** Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương với các thị trường, khu vực thị trường trọng điểm, nhiều tiềm năng. Tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng chú trọng mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Bên cạnh những thị trường truyền thống như Trung Quốc và các nước Đông Á, ASEAN, Mỹ, EU, tiếp tục phát triển mạnh, khai thác sâu các thị trường thuộc các nước nhóm BRIC (trong đó có Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc). Phát triển khu vực thị trường Mỹ La tinh, Thị trường một số quốc gia lớn của Châu Phi...

**3.5. Tận dụng các lợi thế do các FTA mang lại hiệu quả hơn.** Việc áp thuế suất thấp hoặc bằng 0% đối với hàng Việt Nam như thỏa thuận trong tổng số 17 FTA Việt Nam đã ký kết, thực thi, là động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Tận dụng những ưu đãi do các FTA mang lại, để thâm nhập thị trường là con đường mà các doanh nghiệp phải đi. Cần phải thấy rõ những lợi thế và bất lợi thế khi thực thi từng FTA đối với Việt Nam để chủ động có đối sách khai thác lợi thế, hạn chế các bất lợi thế.

**3.6. Tăng cường hoạt động thông tin, truyền thông về xuất nhập khẩu.** Việc xử lý, truyền tải và cung cấp thông tin cho báo chí, Hiệp hội, doanh nghiệp cần được quan tâm và trở thành một phần trong công tác điều hành của chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông về các Hiệp định FTA, thông tin về các thị trường quốc tế, tình hình cung cầu các mặt hàng xuất nhập khẩu trên thị trường quốc tế. Bộ Công Thương cần chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan biên soạn, phát hành các ấn phẩm thông tin về xuất nhập khẩu: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam thường niên; Báo cáo Logistics thường niên; Sổ tay văn bản quy phạm pháp luật về hoạt

động xuất khẩu, nhập khẩu; Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản hàng tuần,... Việc cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch, có hệ thống giúp các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu chủ động dự báo, ra quyết định hiệu quả hơn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1.2025), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024.
2. Bộ Công Thương (3.2025), Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2024
3. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 40/QĐ-TTg, ngày 07/01/2016 về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
4. Tổng cục Hải quan (1.2025), Số liệu thống kê về xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024.
5. Tổng cục Thống kê (3.2025), Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2024

# KINH TẾ VIỆT NAM 2024 VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU NĂM 2025

*TS. Hoàng Xuân Hòa\**

*TS. Trịnh Mai Vân\*\**

*HVCH. Trịnh Chi Mai\*\*\**

*SV. Hoàng Phương Linh\*\*\**

**Tóm tắt:** Năm 2024 là năm quan trọng trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng về nhiệm vụ phát triển KT-XH trong bối cảnh trong nước và quốc tế tiếp tục có nhiều thách thức. Với quyết tâm vượt khó khăn, chung sức, đồng lòng, bám sát thực tiễn và yêu cầu phát triển, chủ động nắm bắt và khai thác mọi cơ hội thuận lợi để thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả có trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp trong các lĩnh vực, góp phần thành công trong tăng trưởng và phát triển, hoàn thành thắng lợi, toàn diện các mục tiêu phát triển KTXH năm 2024; đạt và vượt toàn bộ 15/15 chỉ tiêu chủ yếu (trong đó có 12 chỉ tiêu vượt). Tuy nhiên, theo dự báo, năm 2025 vẫn là năm có nhiều biến động và khó khăn đối với nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Bài viết này nhằm tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2024 và đưa ra một số gợi ý về giải pháp để thực hiện thành công mục tiêu phát triển KTXH năm 2025.

**Từ khóa:** phát triển kinh tế, tăng trưởng, đầu tư, xuất nhập khẩu, tài chính

## 1. Kinh tế Việt Nam năm 2024

Năm 2024, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó dự báo với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự Nga - Ucraina, Trung Đông, căng thẳng tại Biển Đỏ tiếp tục có nguy cơ leo thang. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ, đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Thiên tai, bão lũ, hạn hán, biến đổi khí hậu, dịch bệnh... diễn biến phức tạp, trên phạm vi rộng, tác động nặng nề đến nhiều quốc gia; các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh

---

\* Văn phòng Quốc hội

\*\* ĐH Kinh tế Quốc dân, trinhmaivan@neu.edu.vn

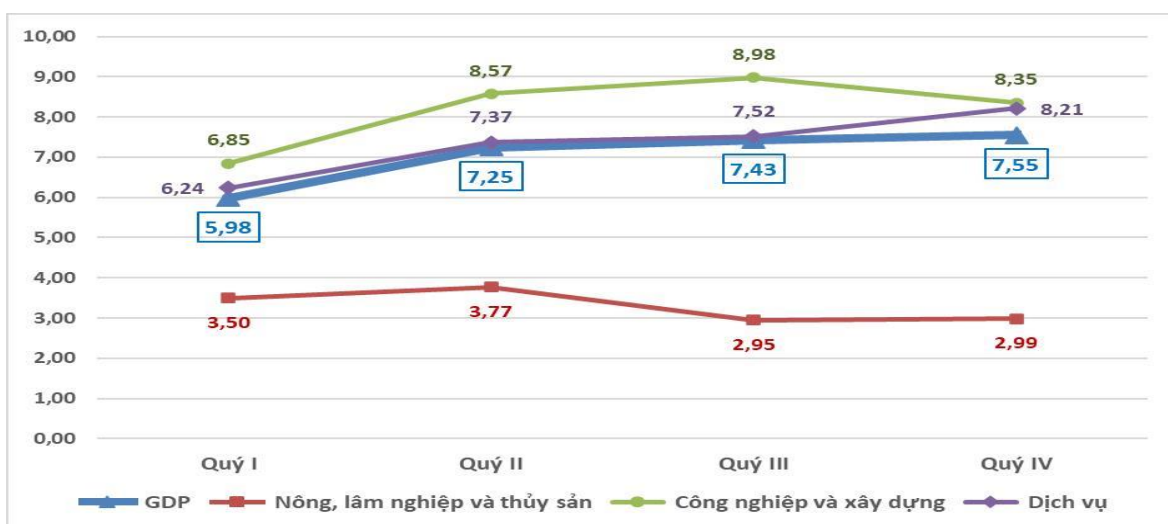
\*\*\* Học viện Ngân hàng

\*\*\* SV Eötvös Loránd University, Hungary

mạng... ngày càng phức tạp, khó lường hơn. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng phát triển, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường của các quốc gia.

Trong nước, trong bối cảnh kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, tính chủ động, tích cực của các cấp, các ngành, các địa phương đã nỗ lực vượt bậc thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp trên các lĩnh vực, chủ động nắm bắt và khai thác mọi cơ hội thuận lợi cho tăng trưởng và phát triển, nhờ đó kinh tế Việt Nam năm 2024 đã có sự phục hồi nhanh, rõ nét, tháng sau tốt hơn tháng trước, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, đạt nhiều kết quả nổi bật trên tất cả các lĩnh vực và tốt hơn năm 2023, đạt và vượt tất cả 15/15 chỉ tiêu chủ yếu do Quốc hội đề ra, trong đó có nhiều chỉ tiêu, chỉ số quan trọng đạt kết quả nổi bật, cao hơn số ước thực hiện, giúp cho kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng được thúc đẩy mạnh mẽ, các cân đối lớn được bảo đảm, bội chi ngân sách, các chỉ tiêu an toàn nợ công, nợ Chính phủ thấp hơn nhiều phạm vi cho phép. Cụ thể là<sup>38</sup>:

- Tăng trưởng kinh tế đã cán đích thành công với mức tăng trưởng ước đạt 7,09% (thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 của giai đoạn 2011 – 2024), vượt chỉ tiêu 6,5-7% do Quốc hội đặt ra, thuộc nhóm một số ít nước tăng trưởng cao nhất trong khu vực, thế giới, duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước<sup>39</sup>.

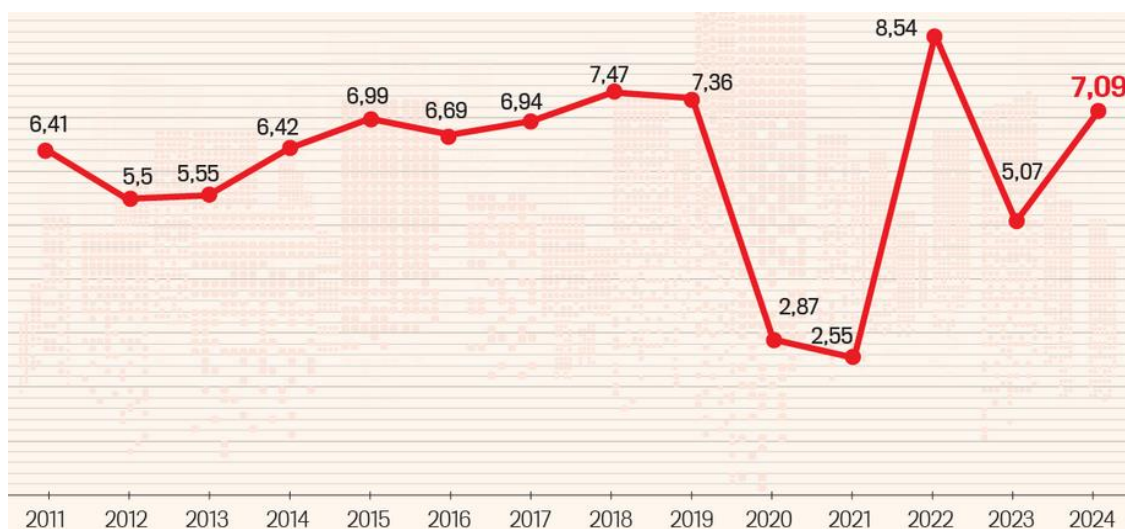


**Hình 1: Tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo quý năm 2024**

<sup>38</sup> Theo báo cáo số 583/BC-CP (30/9/2024); tờ trình số 53/TTr-CP (27/01/2025); Nghị quyết số 01/NQ-CP (08/01/2025)

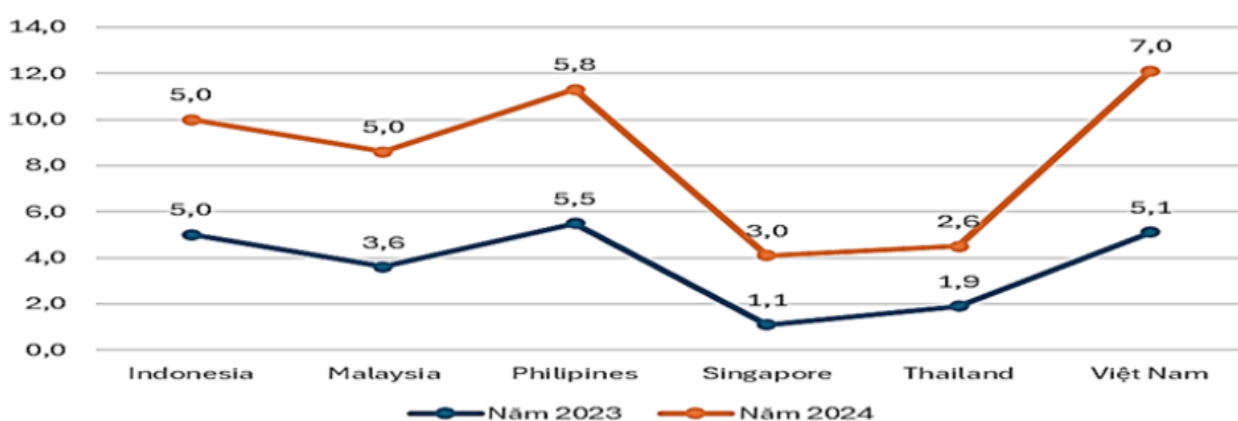
<sup>39</sup> Theo nhận định của WB, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Á - Thái Bình Dương .

Nguồn: TCTK



Hình 2: Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2024

Nguồn: TCTK (TTXVN)



Hình 2: Tăng trưởng kinh tế của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2023 – 2024

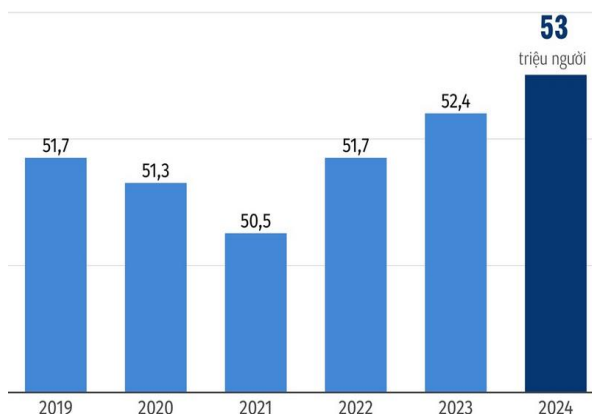
Nguồn: HSBC

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 53 triệu người tăng 575,4 so với năm 2023, trong đó có việc làm năm 2024 đạt 51,9 triệu người, tăng 585,1 nghìn người (tương ứng tăng 1,1%) so với năm 2023<sup>40</sup>. Trong đó, khu vực thành thị là 19,9 triệu người, tăng 831,2 nghìn người so với năm trước; khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, giảm 246,1

<sup>40</sup> Lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,7 triệu người, chiếm 26,5% và giảm 79,7 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,4 triệu người, chiếm 33,4% và tăng 167,0 nghìn người; khu vực dịch vụ là 20,8 triệu người, chiếm 40,1% và tăng 497,8 nghìn người. Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 846,8 nghìn người, giảm 74,4 nghìn người so với 2023.



nghìn người. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động); tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 đạt khoảng 28,3%, cao hơn so với năm 2023. Thu nhập bình quân của người lao động khoảng 7,7 triệu đồng/tháng (tăng 8,6%, tăng khoảng 610 nghìn đồng so với 2023). Trong năm 2024, cả nước có khoảng 1,06 triệu người trong độ tuổi lao động thất nghiệp (giảm 9,0 nghìn người so với 2023, khoảng 2,28%).



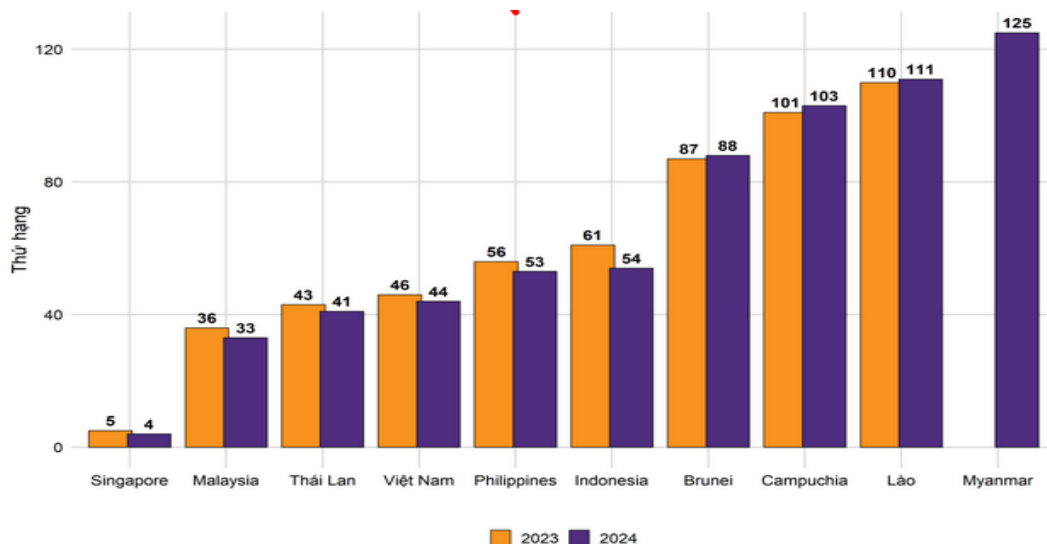
**Hình 3: Lực lượng lao động giai đoạn 2019 – 2024**



**Hình 4: Số lượng có việc làm năm 2024**

*Nguồn: TCTK, TTXVN*

- Trong thời gian qua, chất lượng của các yếu tố đầu vào là lao động và vốn đã luôn được nâng cao. Nếu cách đây vài thập kỷ, tỷ trọng đóng góp của tăng vốn lên đến trên 50%, của tăng số lao động làm việc đến trên 20%, còn của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) chỉ đạt dưới 30%, thì nay tỷ trọng đóng góp của tăng vốn chỉ khoảng 30%, của tăng số lao động khoảng 20%, còn của TFP đạt gần 50%. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã từng bước dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Năm 2024, Việt Nam xếp thứ 44/133 quốc gia, nền kinh tế về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII, tăng 2 bậc so với năm 2023, tăng 32 bậc so với năm 2013.



**Hình . Thứ hạng chỉ số GII của Việt Nam và các nước ASEAN 2023 - 2024**

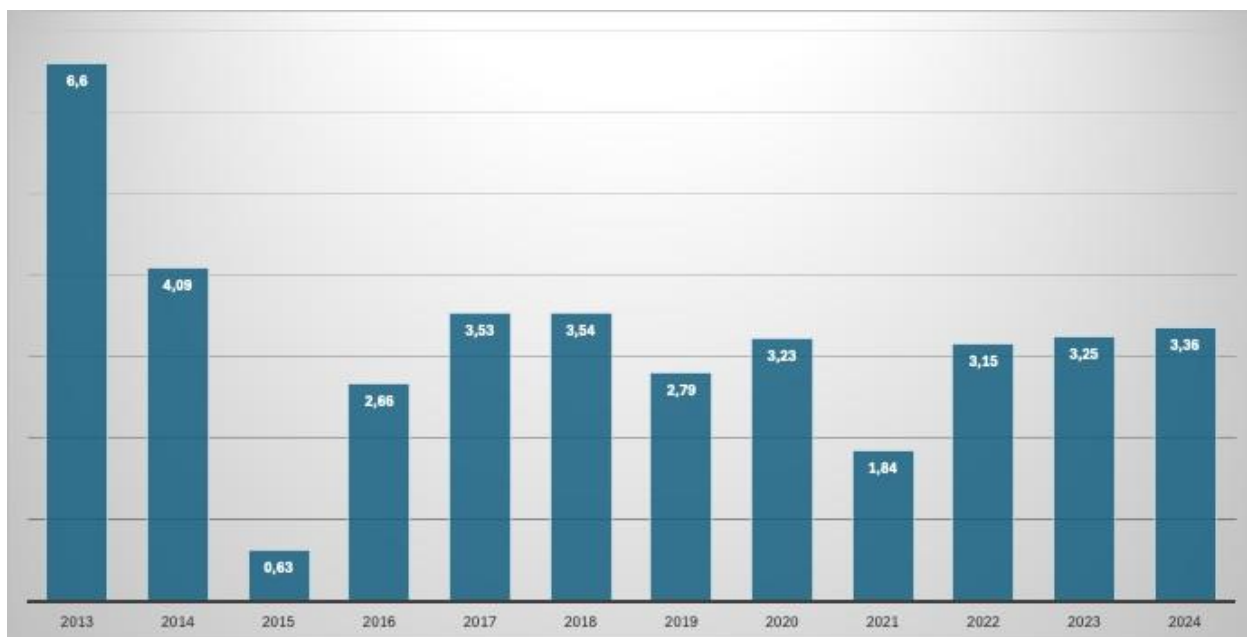
*Nguồn: WIPO*

Trước bối cảnh giá cả hàng hóa trên thị trường quốc tế có xu hướng tăng mạnh, áp lực lạm phát tăng cao tại nhiều nền kinh tế lớn và là đối tác thương mại của Việt Nam nhưng các cân đối lớn vẫn được bảo đảm, lạm phát vẫn được kiểm soát tốt. Chỉ số giá tiêu dùng tính cả năm 2024, tăng 3,63% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra (khoảng 4,0-4,5%) và là năm thứ 10 liên tiếp dưới 4%. Chỉ số giá vàng bình quân cả năm 2024 tăng 28,64%. Chỉ số giá đô-la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,91%.



**Hình 10: Chỉ số giá năm 2024 so với năm 2023**

*Nguồn: TCTK*

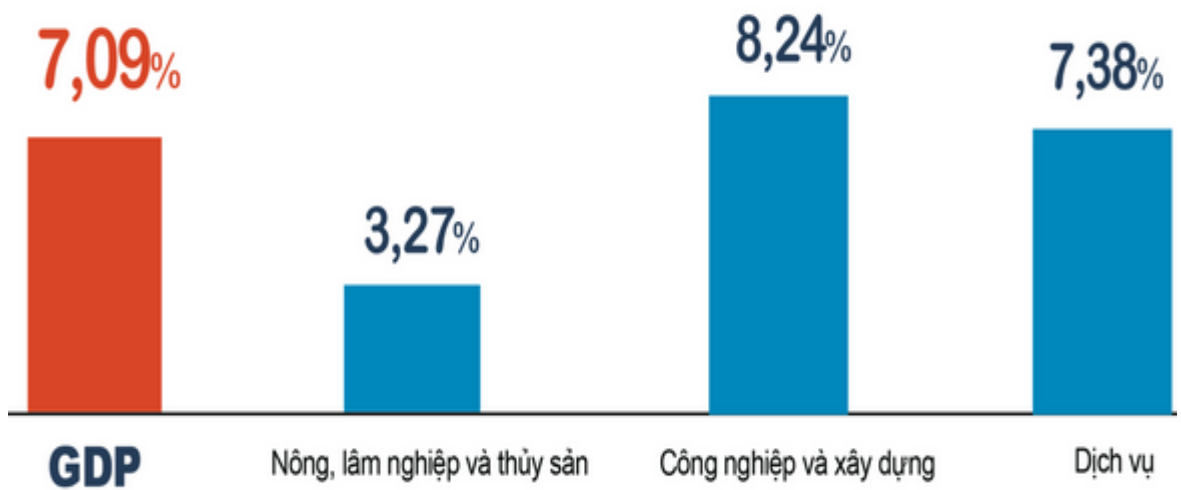


**Hình 11. Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2013 - 2024**

*Nguồn: TCTK*

Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2024 đạt khoảng 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD (năm 2023 đạt khoảng 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng khoảng 377 USD so với năm 2023. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (khoảng 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023). Với kết quả này, quy mô kinh tế Việt Nam năm 2023 xếp thứ 33 thế giới. Nhiều tổ chức quốc tế có uy tín đánh giá cao kết quả và triển vọng của nền kinh tế Việt Nam nếu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng thì nền kinh tế Việt Nam có thể sẽ vượt qua các nền kinh tế khác trong khu vực để vào nhóm 25 nền kinh tế lớn nhất thế giới trong thời gian tới.

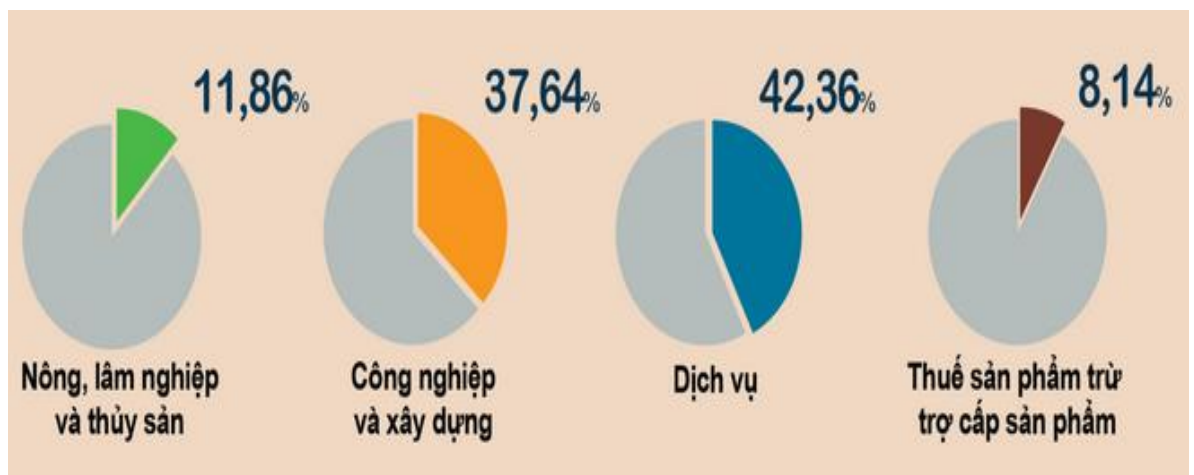
Trong mức tăng trưởng của nền kinh tế năm 2024, tăng trưởng cao đạt được ở cả ba nhóm ngành. Dù bị thiệt hại rất lớn do thiên tai nhưng Nông, lâm nghiệp - thủy sản nhưng tăng trưởng vẫn đạt 3,27%, cao hơn mức trung bình của nhiều năm trước; Công nghiệp - xây dựng - ngành kinh tế thực lớn nhất - tăng tốc với 8,24%, cao nhất từ năm 2020 đến nay, phục hồi tốc độ tăng những năm trước đại dịch. Nhóm ngành dịch vụ tăng 7,38%, cao hơn năm trước 6,91%, và cao hơn tốc độ tăng chung của toàn bộ nền kinh tế.



**Hình 3: Tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

Cơ cấu nền kinh tế năm 2024 nhìn chung không có nhiều sự thay đổi so với năm 2023 và 2022 và luôn đạt ở mức cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14%<sup>41</sup>.



**Hình 4: Cơ cấu GDP năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ nhưng vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi ổn định, nuôi

<sup>41</sup> Cơ cấu tương ứng của năm 2022 là 11,96%; 38,17%; 41,32%; 8,55% và năm 2023: 11,96%; 37,12%; 42,54%; 8,38%

trồng thủy sản tăng khá do ứng dụng mô hình công nghệ cao<sup>42</sup>.



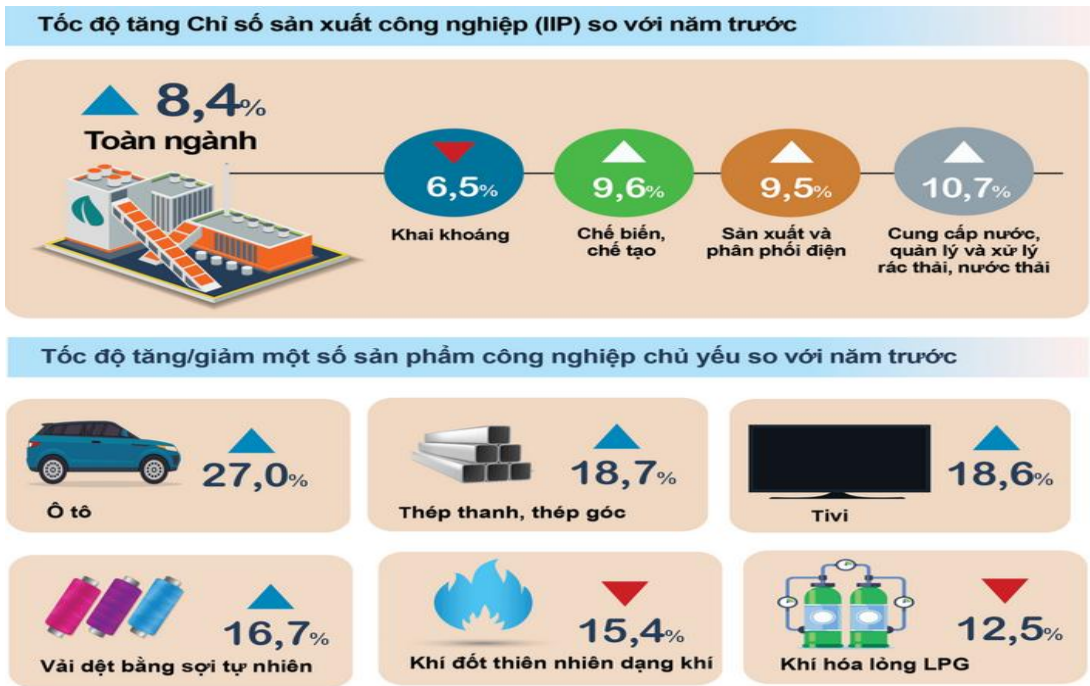
**Hình 5: Tình hình sản xuất nông nghiệp năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp dù vẫn tiếp tục đối mặt với những khó khăn thách thức nhưng vẫn phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2024 tăng 8,4% so với năm 2023<sup>43</sup>. Trong đó có một số ngành tăng nhanh như: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,6%, sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%, cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,7%.

<sup>42</sup> Thủy sản tăng 11,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 20,9%; gạo tăng 21,2%; chè tăng 23,2%; rau, quả tăng 27,6%; cà phê tăng 32,5%; hạt tiêu tăng 44,4%.

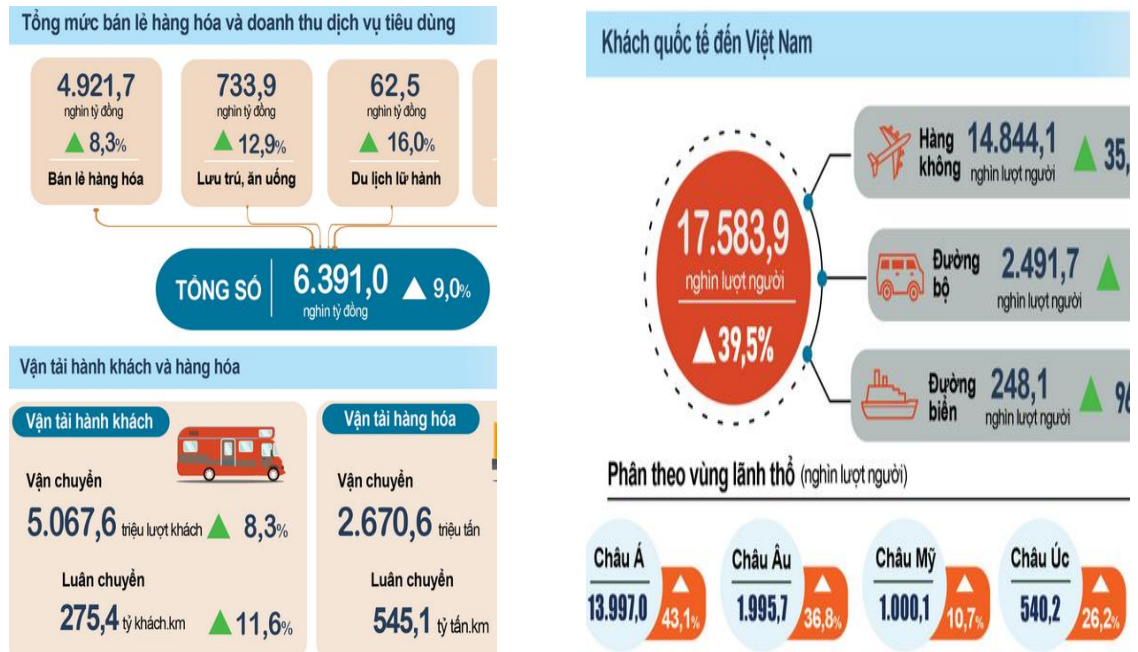
<sup>43</sup> Chi thấp hơn mức tăng 8,52% của năm 2022 trong giai đoạn 2019-2024. vượt mục tiêu phấn đấu đặt ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.



**Hình 8: Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38% cao hơn tốc độ tăng của năm 2023. Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Du lịch phát triển đã kích thích cầu tiêu dùng gia tăng, từ đó lan tỏa mạnh tới sản xuất của nhóm ngành dịch vụ khác như vận tải, lưu trú, ăn uống, lễ hành, hoạt động nghệ thuật, vui chơi giải trí - những yếu tố tích cực trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,0% so với năm 2023; vận chuyển hành khách tăng 8,3% so với năm 2023 so với năm 2023; vận chuyển hàng hóa tăng 14% so với năm 2023. Khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 17,5 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023.



**Hình 9: Tình hình hoạt động dịch vụ năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

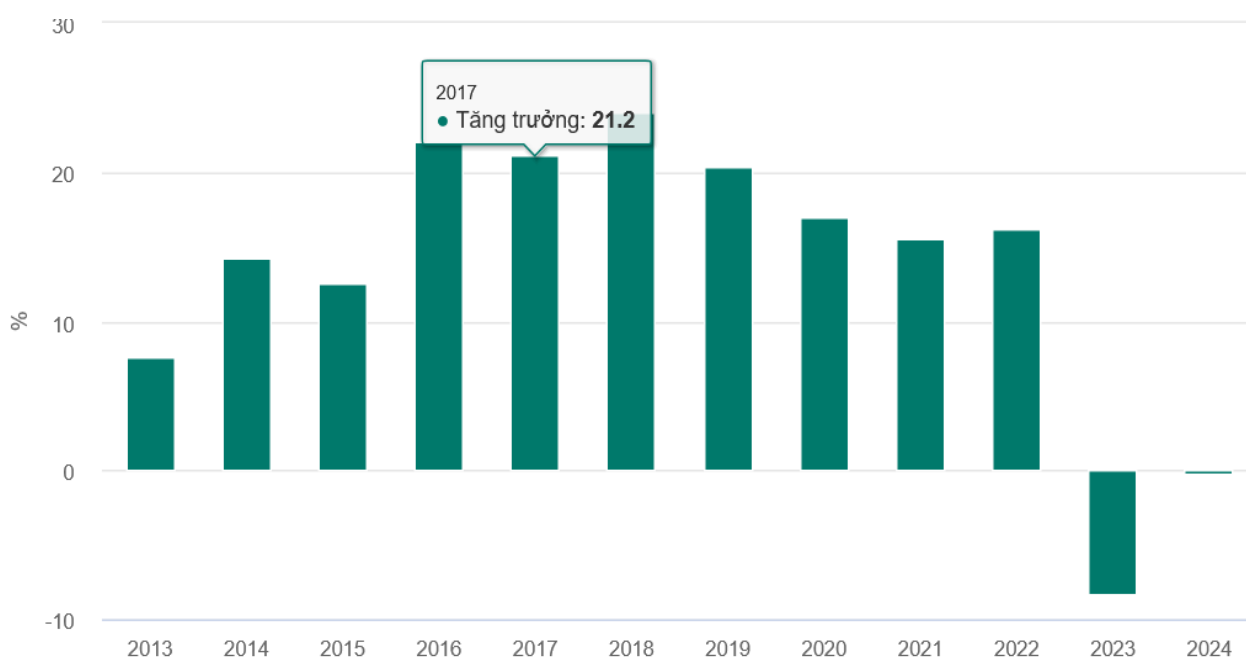
Với sự linh hoạt, chủ động trong chính sách của Ngân hàng Nhà nước, thị trường tiền tệ năm 2024 diễn biến ổn định và là kênh dẫn vốn quan trọng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với kiểm soát lạm phát. NHNN tiếp tục giữ nguyên các mức lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn ở mức thấp tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay trên thị trường. Theo báo cáo lãi suất của các ngân hàng thương mại, mặt bằng lãi suất cho vay đến tháng 12/2024 giảm khoảng 0,96%/năm so với cuối năm 2023. Tính đến thời điểm 25/12/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 10,34%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,06% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,19%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,82% (cùng thời điểm năm trước tăng 11,48%).

Thị trường ngoại tệ năm 2024, các cú sốc bên ngoài như chính sách lãi suất của FED, chênh lệch lãi suất giữa VND và USD tăng cao vào một số thời điểm và các rủi ro địa chính trị đã tác động mạnh đến tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng USD<sup>44</sup>. Trước tình hình đó, NHNN đã thực hiện can thiệp linh hoạt thông qua nghiệp vụ bán USD từ dự trữ ngoại hối cũng như phát hành tín phiếu ngắn hạn nhằm giảm đà tăng của tỷ giá. Nhờ đó, đã giúp thị trường ngoại tệ duy trì ổn định, các nhu cầu ngoại tệ của nền kinh

<sup>44</sup> Đầu quý II/2024, tỷ giá VND/USD đã tăng giá mạnh từ mức 24.650 VND/USD lên mức cao nhất năm 25.460 VND/USD chỉ trong gần 2 tháng, tương đương đồng VND mất giá hơn 3% so với đồng USD.

té được đáp ứng đầy đủ và tỷ giá diễn biến phù hợp, ổn định trong các tháng còn lại của năm 2024.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2024 tiếp tục gặp khó khăn và sụt giảm như năm 2023. Tổng doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm đạt khoảng hơn 227 nghìn tỷ đồng, giảm 0,25% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ ước đạt hơn 149 nghìn tỷ đồng, giảm 5,0%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt hơn 78 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%. Các doanh nghiệp đầu tư trở lại nền kinh tế hơn 850 nghìn tỷ đồng, tăng 13,17% so với năm 2023. Chi trả quyền lợi bảo hiểm tăng gần 18%, ước đạt khoảng hơn 93 nghìn tỷ đồng (khoảng 22 nghìn tỷ đồng chi trả bảo hiểm phi nhân thọ và khoảng 71 nghìn tỷ đồng từ bảo hiểm nhân thọ).



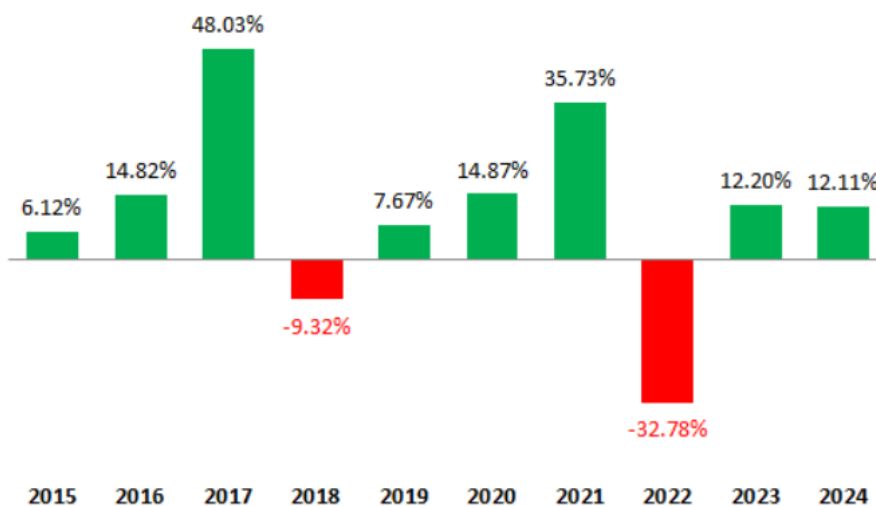
**Hình 2. Tăng trưởng phí doanh thu bảo hiểm từ 2013 - 2024**

**Nguồn: Cục Quản lý giám sát bảo hiểm**

Thị trường chứng khoán năm 2024, tiếp tục ghi dấu một năm nhiều thăng trầm, ghi nhận mức tăng trưởng gần 12% trên VN-Index nhưng phần lớn đà tăng diễn ra trong quý I. Cả 3 quý còn lại thị trường gần như chỉ dao động với nhiều lần không vượt qua được ngưỡng 1.300 điểm (với diễn biến đi ngang trong biên độ 1.200 – 1.300 điểm, chiếm phần lớn thời gian giao dịch). Diễn biến thị trường kém tích cực tương phản với mức tăng trưởng kinh tế vĩ mô. Diễn biến VN-Index cũng không song hành với tăng trưởng hiệu quả của doanh nghiệp. Kết thúc năm 2024, VN-Index đạt 1.266,78 điểm, tăng 12,1% so với năm 2023. Mức vốn hóa thị trường ước đạt 7.158,9 nghìn tỷ đồng,



tăng 20,6% so với cuối năm 2023; giá trị giao dịch bình quân đạt 21.008 tỷ đồng/phiên, tăng 19,5% so với bình quân năm 2023. Đến cuối tháng 11/2024, thị trường cổ phiếu có 725 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 886 mã cổ phiếu đăng ký giao dịch với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt 2.290 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cuối năm 2023.



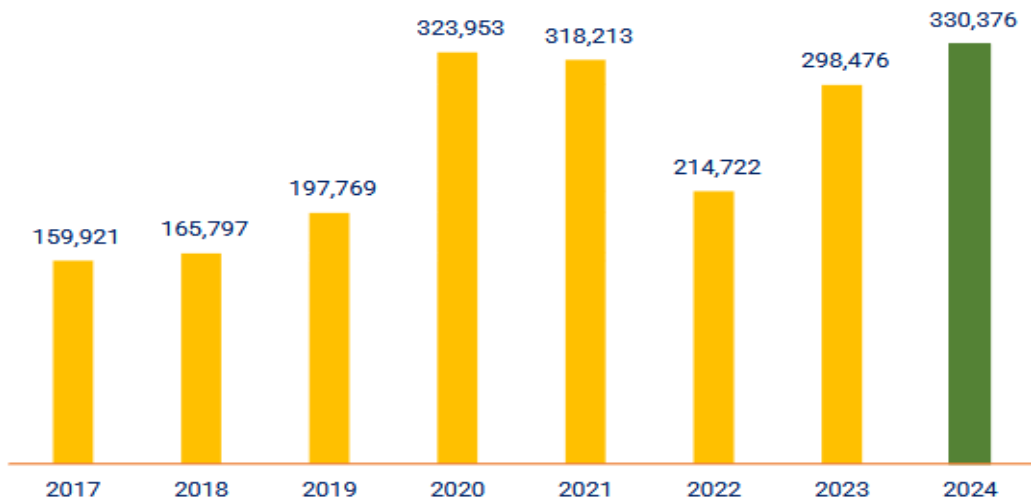
**Hình 13: Diễn biến tăng trưởng VN-Index năm 2015 - 2024**

Nguồn: [VietstockFinance](#)

Thị trường trái phiếu năm 2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023. Đối với thị trường trái phiếu chính phủ, năm 2024, HNX tổ chức 221 phiên đấu thầu trái phiếu huy động được khoảng 330.376 tỷ đồng (đạt 82,6% kế hoạch)<sup>45</sup>. Giá trị niêm yết trái phiếu Chính phủ tại thời điểm 31/12/2024 đạt 2.221.923 tỷ đồng, giá trị giao dịch trái phiếu Chính phủ bình quân phiên cả năm đạt 11.771 tỷ đồng/phiên, tăng 80,7% so với năm 2023<sup>46</sup>.

<sup>45</sup> Lãi suất trái phiếu các kỳ hạn có xu hướng tăng trong năm 2024, tại thời điểm cuối năm 2024, lãi suất huy động trái phiếu các kỳ hạn 5 năm, 10 năm, và 30 năm lần lượt là 2%, 2,77% và 3,22%.

<sup>46</sup> Giao dịch outright chiếm 64,56% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường, còn lại là giao dịch repos



**Hình: Giá trị phát hành trái phiếu Chính phủ 2017 - 2024**

*Nguồn: VBMA*

Đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp, quy mô thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã có sự phát triển mạnh mẽ, cùng với đó là sự cải thiện tình hình phát hành trên thị trường sơ cấp. Trong năm 2024 tổng giá trị giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đạt gần 1.084.169,3 tỷ đồng, giá trị giao dịch bình quân đạt 4.336 tỷ đồng/phiên, tăng hơn 122% so với bình quân năm trước. Tại ngày 31/12/2024, có 1.174 mã trái phiếu của 251 tổ chức phát hành đang được ghi nhận trên hệ thống giao dịch với giá trị đạt gần 902.952,8 tỷ đồng. Quy mô phát hành mới trái phiếu doanh nghiệp tăng 35,2% so với cùng kỳ, đạt 473,6 nghìn tỷ đồng, giá trị huy động vốn qua phát hành công chúng tiếp tục chiếm tỷ trọng thấp (7,8%) và tăng trưởng ở mức khiêm tốn 3,4% so với cùng kỳ.



**Hình 14: Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp 2020 - 2024**

*Nguồn: VnEconomy.*

Đối với hoạt động thu chi ngân sách nhà nước (NSNN), công tác quản lý thu, chi NSNN năm 2024 tiếp tục được đẩy mạnh, triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, kích cầu hợp lý, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế; tăng cường rà soát các nguồn thu, đặc biệt là thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số; quản lý thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Tính đến hết năm 2024, thu NSNN ước tăng 16,2% so với năm 2023, đạt khoảng 2.037,5 nghìn tỷ đồng, bằng 119,8% dự toán năm và tăng 16,2% so với năm 2023. Trong đó, một ô khoản thu chính là thu nội địa ước đạt 1.706,4 nghìn tỷ đồng, bằng 118,1% dự toán năm và tăng 16% so với năm 2023; thu từ dầu thô ước đạt 58,6 nghìn tỷ đồng, bằng 127,5% dự toán 2024 và giảm 5,4% so với năm 2023; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 271,3 nghìn tỷ đồng, bằng 133% dự toán 2024 và tăng 24,1% so với năm 2023. Cùng với việc hoàn thành tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2024, Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất theo quy định. Ước tính đến hết tháng 12/2024, tổng số miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất cho doanh nghiệp và người dân ước khoảng 197,3 nghìn tỷ đồng (bao gồm các chính sách thi hành từ năm 2023, tiếp tục tác động làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2024); trong đó, số miễn, giảm khoảng 99 nghìn tỷ đồng; gia hạn khoảng 98,3 nghìn tỷ đồng.



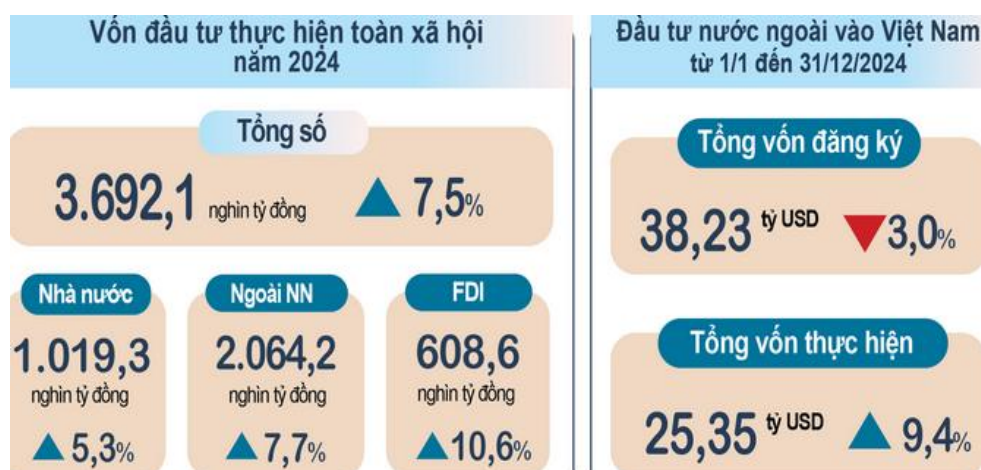
**Hình 15: Thu, chi NSNN năm 2024**

*Nguồn: TCTK*

Hoạt động chi NSNN năm 2024 đã thực hiện việc triệt để tiết kiệm các khoản chi thường không cấp bách, điều hành chi chặt chẽ trong phạm vi dự toán được giao. Các nhiệm vụ chi ngân sách trong năm được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn, đảm bảo kinh phí phòng, chống dịch, các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Đặc biệt là đôn bẫy chi tiêu công, kích cầu nội địa kéo đầu tư nội địa và tiêu dùng tăng lên. Nhiều dự án hạ

tăng đã được khởi động và đang đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công. Đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả được nâng lên. Nhiều công trình giao thông quan trọng, quy mô lớn được đầu tư, nâng cấp, bảo đảm kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn, các vùng, miền trong cả nước và giao thương quốc tế. Chi ngân sách Nhà nước năm 2024 ước tăng 5,7% so với năm 2023. Tổng chi NSNN năm 2024 ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán năm 2024 và tăng 5,7% so với năm 2023. Trong đó, chi thường xuyên năm 2024 ước đạt 1.190,7 nghìn tỷ đồng, bằng 94,5% dự toán năm và tăng 12,5% so với năm trước; chi đầu tư phát triển ước đạt 529,1 nghìn tỷ đồng, bằng 78,1% và giảm 8,7%; chi trả nợ lãi 108,3 nghìn tỷ đồng, bằng 97,0% và tăng 20,2%.

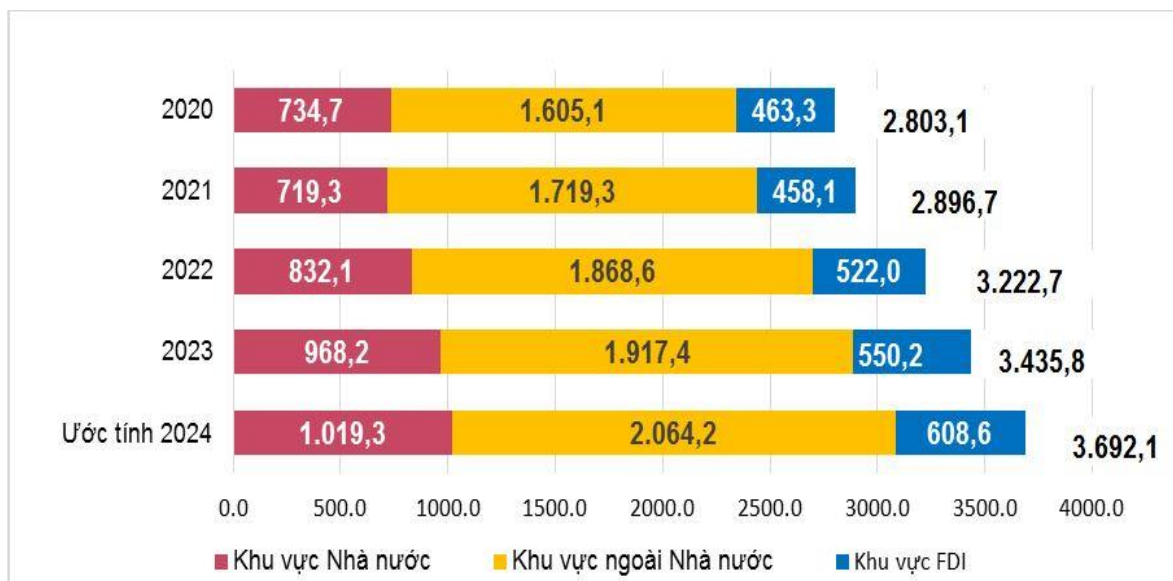
Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 theo giá hiện hành đạt khoảng 3.692,1 ngàn tỷ đồng tăng 7,5% so với năm 2023. Trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt khoảng 1.019,3 ngàn tỷ đồng (tăng 5,3% và chiếm 27,6% tổng vốn); khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.064,2 ngàn tỷ đồng (tăng 7,7% và chiếm 55,9%); khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608,6 ngàn tỷ đồng, (tăng 10,6% và chiếm 16,5%)<sup>47</sup> đã phản ánh sự phục hồi tích cực của hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay so với năm 2023.



**Hình 18: Hoạt động đầu tư năm 2024**

Nguồn: TCTK

<sup>47</sup> Năm 2023 đạt khoảng 3.423,5 nghìn tỷ đồng (vốn khu vực nhà nước khoảng: 953,6 nghìn tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước khoảng 1.919,7 nghìn tỷ đồng; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khoảng: 550,2 nghìn tỷ đồng.



**Hình 18: Tổng vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2020 – 2024**

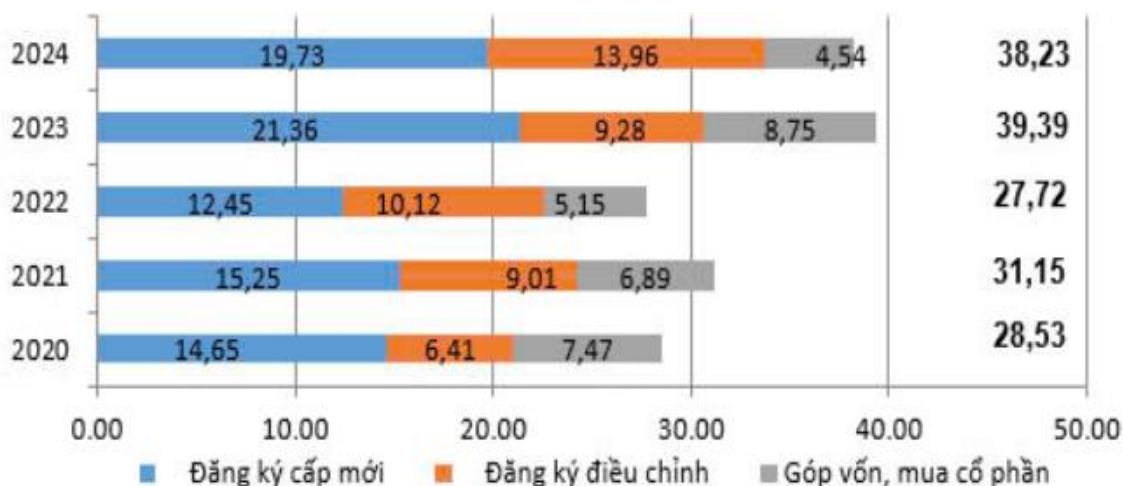
*Nguồn: TCTK*

Đối với hoạt động đầu tư công, trong bối cảnh năm 2024 cùng còn nhiều khó khăn thách thức, nhưng với sự nỗ lực của Chính phủ, đầu tư phát triển đã đạt kết quả tích cực, nhất là đầu tư công đã cơ cấu lại theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án có tính lan tỏa cao, tạo động lực phát triển, liên kết vùng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Năm 2024, nguồn vốn đầu tư công giải ngân đã giúp duy trì tăng trưởng và là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế. Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 661,3 ngàn tỷ đồng (bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% so với năm 2023)<sup>48</sup>.

Đối với hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu bị thu hẹp, thu hút FDI của Việt nam tuy không được như kỳ vọng nhưng vẫn là điểm sáng đáng ghi nhận khi nằm trong nhóm 15 nước đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt

<sup>48</sup> Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 112,8 ngàn tỷ đồng, bằng 87,1% kế hoạch năm và giảm 0,4% so với năm trước; vốn địa phương đạt 548,5 ngàn tỷ đồng, bằng 84,1% và tăng 4,1%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 370,2 ngàn tỷ đồng, bằng 80,3% và tăng 2,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 154,5 ngàn tỷ đồng, bằng 92,0% và tăng 8,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 23,8 ngàn tỷ đồng, bằng 104,3% và tăng 0,1%.

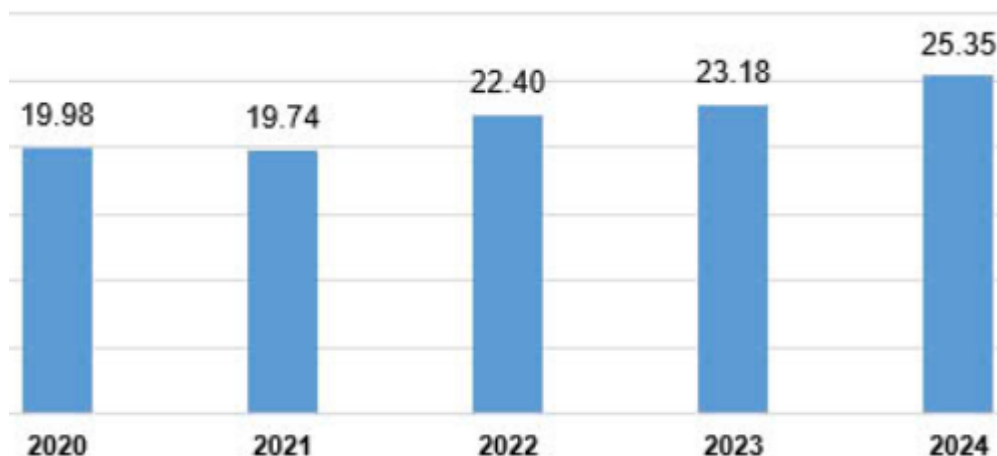
38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm 2023<sup>49</sup>. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 25,35 tỷ USD, là số vốn thực hiện cao nhất từ trước đến nay, tăng 9,4% so với năm 2023. Số dự án, số vốn đăng ký của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt số vốn FDI thực hiện trong năm 2024 đã phác họa những nét chấm phá của bước ngoặt trong làn sóng đón nhận dòng vốn FDI thế hệ mới. Nổi bật trong năm 2024, Việt Nam là điểm đến của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới ở nhiều lĩnh vực khác nhau từ công nghệ bán dẫn đến năng lượng tái tạo. Nhiều tên tuổi lớn trong mảng công nghệ như Nvidia, Intel, Synopsys, Qualcomm, Infineon, Amkor... cho biết đã có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam. Nhiều dự án lớn ở các lĩnh vực bán dẫn, năng lượng, sản xuất linh kiện, sản phẩm điện tử, sản phẩm nhiều hàm lượng giá trị gia tăng được đầu tư mới và bổ sung vốn trong năm 2024.



**Hình 20: Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024 (tỷ Đô la)**

*Nguồn: TCTK*

<sup>49</sup> Cả nước có 1.539 lượt dự án được điều chỉnh tăng vốn với số vốn đạt 13,96 tỷ USD, tăng 11,2% về số lượt dự án và tăng 50,4% về số vốn so với năm 2023 (năm 2023 có 1.384 lượt dự án với số vốn tăng thêm đạt 9,28 tỷ USD).



**Hình 21: Tình hình vốn FDI thực hiện giai đoạn 2020 – 2024**

*Nguồn: TCTK*

Năm 2024, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 20,62 tỷ USD (chiếm 81,4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện); kinh doanh bất động sản khoảng 1,84 tỷ USD (chiếm 7,2%); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí khoảng 1,07 tỷ USD (chiếm 4,2%). Còn lại là các ngành khác. Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam tính đến 2024, Singapore tiếp tục là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 10,21 tỷ USD (chiếm 26,7% tổng vốn, tăng 31,4% so với năm 2023). Hàn Quốc đứng thứ hai với gần 7,06 tỷ USD (chiếm 18,5%, tăng 37,5% so với năm 2023), tiếp theo là Trung Quốc 4,73 tỷ USD, Hồng Kông (Trung Quốc): 4,35 tỷ USD, Nhật Bản: 3,5 tỷ USD và Đài Loan (Trung Quốc) là 2,08 tỷ USD.... Bắc Ninh dẫn đầu về thu hút đầu tư với gần 5,12 tỷ USD, (gấp hơn 2,8 lần so với năm 2023). Hải Phòng và TPHCM lần lượt đứng thứ 2 và 3 với hơn 4,94 tỷ USD và 3,04 tỷ USD; Quảng Ninh, Hà Nội, Bình Dương lần lượt là: 2,87 tỷ USD; 2,16 tỷ USD và 1.95 tỷ USD.

Hoạt động đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2024 có 164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 603,7 triệu USD, (tăng gấp hơn hai lần so với năm 2023); có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh 61,1 triệu USD, giảm 55,8%. Tính chung năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 664,8 triệu USD (tăng 57,7% so với năm 2023). Trong đó: Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ: 200,5 triệu USD (chiếm 30,2% tổng vốn đầu tư); công nghiệp chế biến, chế tạo: 139,6 triệu USD (chiếm 21,1%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí: 94,6 triệu USD (chiếm 14,2%); vận tải kho bãi: 70,2 triệu USD (chiếm 10,6%); khai khoáng: 60,7 triệu USD (chiếm 9,1%); bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe

có động cơ khác: 41,2 triệu USD (chiếm 6,2%); xây dựng: 10,5 triệu USD (chiếm 1,6%).

Trong năm 2024, có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 191,2 triệu USD, chiếm 28,8% tổng vốn đầu tư; Indonesia 137,7 triệu USD, chiếm 20,7%; Ấn Độ 90,1 triệu USD, chiếm 13,6%; Hoa Kỳ 71,7 triệu USD, chiếm 10,8%; Hà Lan 54,6 triệu USD, chiếm 8,2%; Phi-li-pin 32,1 triệu USD, chiếm 4,8%; Gi-ra-ta 29,4 triệu USD, chiếm 4,4%; Cam-pu-chia 27,8 triệu USD, chiếm 4,2%; Vương quốc Anh 20,4 triệu USD, chiếm 3,1%.



**Hình 24: Quốc gia đầu nhiều đầu tư của Việt Nam năm 2024**

*Nguồn: T/c Con số sự kiện*

*Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.* Năm 2024 trước những xung đột địa chính trị diễn biến phức tạp, tăng trưởng kinh tế không ổn định lan rộng ở nhiều nền kinh tế, tuy nhiên xuất, nhập khẩu của Việt Nam đạt được nhiều thành tích đáng chú ý với những con số ấn tượng hơn cả mong đợi, xác lập một kỷ lục mới. Với nhiều chính sách kịp thời, đồng bộ của Chính phủ đã tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, hoạt động thương mại quốc tế hàng hóa đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đạt kết quả tích cực, duy trì mức tăng khá cao, kim ngạch xuất khẩu lập mốc lịch sử mới là một trong những điểm sáng của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 tiếp tục xuất siêu 9 năm liên tiếp đạt khoảng 24,77 tỷ USD<sup>50</sup>. Tính chung cả năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng mạnh so với 2023, đạt khoảng 786,29 tỷ USD (tăng 15,4%). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 đạt khoảng 405,53 tỷ USD (tăng 14,3% so với năm 2023)<sup>51,52</sup>.

<sup>50</sup> Năm 2022, 2023 xuất siêu 12,1 và 28 tỷ USD).

<sup>51</sup> Khu vực kinh tế trong nước đạt 114,59 tỷ USD, tăng 19,8%, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 290,94 tỷ USD, tăng 12,3%, chiếm 71,7%.

<sup>52</sup> Có 37 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,0%). Giá trị xuất khẩu năm 2024 của nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 72,6 tỷ USD, tăng 26,6% so với năm 2023, chiếm 17,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Điện thoại và linh kiện đứng vị trí thứ 2 với kim ngạch đạt 53,9 tỷ USD, tăng 2,9%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 52,3 tỷ USD, tăng 21%; hàng dệt may đạt 37 tỷ USD, tăng 11,2%; giày dép đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 15,1 tỷ USD, tăng 6,4%; thủy sản đạt 10 tỷ USD, tăng 11,9%.

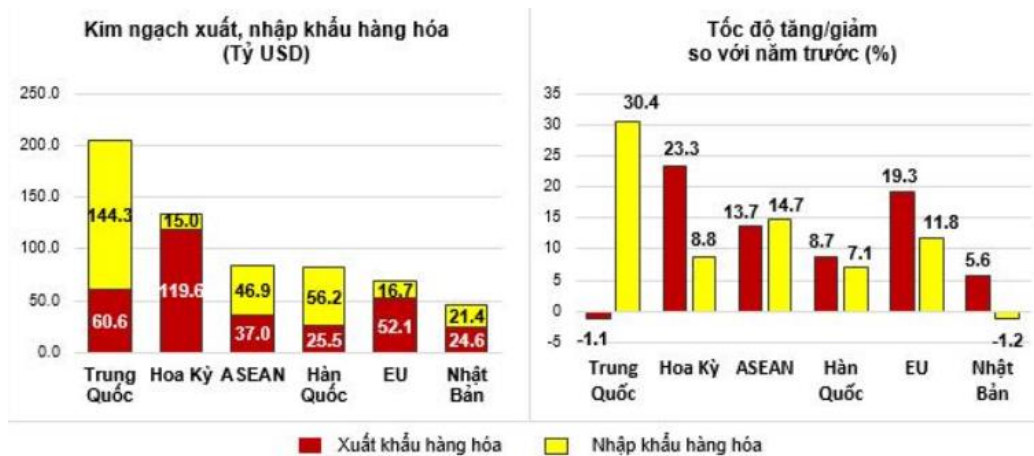


Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt khoảng 80,76 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 140,11 tỷ USD (tăng 19,5%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 240,65 tỷ USD (tăng 15,1%)<sup>53</sup>. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phục vụ nhu cầu nguyên liệu và thiết bị cho sản xuất công nghiệp. Theo đánh giá, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sau nhiều năm nỗ lực đã có những bước tiến mạnh mẽ và năm 2024 ghi nhận nhiều kỷ lục quan trọng đối với hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa<sup>54</sup>, đưa Việt Nam đứng thứ 17 trong 20 nền kinh tế có quy mô thương mại lớn nhất thế giới. Đây có thể coi là một cột mốc đáng ghi nhận cho những nỗ lực phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam.



**Hình 25: Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024**

Nguồn: TCTK



**Hình 25: Thị trường nhập khẩu hàng hóa chủ yếu của Việt Nam năm 2024**

Nguồn: TCTK

<sup>53</sup> Có 46 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 54,0%).

<sup>54</sup> Năm 2012 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ở mức hơn 100 tỷ USD năm 2017 vượt mốc 200 tỷ USD; năm 2021 vượt mốc 300 tỷ USD



**Hình 25: Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ 2015- 2024**

*Nguồn: TTXVN*

Có thể thấy rằng năm 2024, Việt Nam vẫn phải tiếp tục đương đầu với nhiều khó khăn và chịu nhiều tác động trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, không thuận lợi, cũng như trước những thiệt hại do thiên tai, bão lũ gây thiệt hại lớn cho sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân ở nước ta. Mặc dù vậy với sự quyết tâm của hệ thống chính trị, sự đồng lòng của doanh nghiệp và người dân, chúng ta cũng đã từng bước đưa kinh tế vượt khó khăn và đạt được kết quả đáng tự hào: Tăng trưởng kinh tế khởi sắc, vượt mục tiêu đã đề ra; Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo; Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, giữ ổn định vĩ mô và lạm phát được kiểm soát; Cân đối thu chi ngân sách nhà nước được bảo đảm; Kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng điện có bước đột phá mới; Xuất nhập khẩu lập mốc lịch sử mới, là điểm sáng của năm; Du lịch phục hồi mạnh mẽ; Hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hút vốn FDI đạt nhiều kết quả tích cực; làm tốt công tác bảo đảm an sinh xã hội, lao động, việc làm, cải thiện đời sống người dân .... đây là tiền đề quan trọng để năm 2025 nền kinh tế sẽ tăng tốc và về đích, hoàn thành cao nhất các mục tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Mặc dù vậy, trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: tình hình sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực còn gặp khó khăn; sức mua thị trường còn yếu, phục hồi chậm; tăng trưởng tín dụng còn khó khăn, nợ xấu vẫn tiềm ẩn gia tăng; giải ngân vốn đầu tư công thấp hơn so với cùng kỳ năm trước; hoạt động triển khai một số dự án hạ tầng trọng điểm còn vướng mắc; giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; thể chế, pháp luật vẫn là “điểm nghẽn của điểm nghẽn” gây cản trở phát triển cho doanh nghiệp và người dân; khoa học, công nghệ vẫn gặp nhiều thách thức về nguồn lực tài chính và cơ sở hạ

tăng; hoạt động đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo (AI) và sản xuất chip phát triển còn chậm, chưa tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế; Chính phủ số và kinh tế số chưa phát huy hết tiềm năng. Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn chưa thực sự hấp dẫn, làm giảm động lực chuyển đổi sang mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn; thiên tai, bão lũ, ngập úng và hạn hán, tiếp tục gây thiệt hại lớn; tình hình tội phạm công nghệ cao, lừa đảo qua mạng còn diễn biến phức tạp....

## **2. Kinh tế Việt Nam năm 2025 – Vượt thách thức, nắm bắt cơ hội để hoàn thành mục tiêu**

### ***\* Bối cảnh quốc tế và trong nước***

Theo nhận định, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tiếp tục diễn biến phức tạp, kéo dài tại một số quốc gia, khu vực. Triển vọng kinh tế toàn cầu và các nền kinh tế lớn, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, rủi ro về tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô<sup>55</sup>; nợ công toàn cầu gia tăng. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược linh hoạt, phức tạp hơn, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, kiềm chế gay gắt lẫn nhau, thúc đẩy cục diện thế giới chuyển động theo xu hướng “đa cực, đa trung tâm”. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là động lực tăng trưởng toàn cầu, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn, “điểm nóng” khó lường; tranh chấp chủ quyền biển, đảo diễn biến phức tạp, đe dọa hòa bình, ổn định khu vực. Lạm phát dần được kiểm soát; các nền kinh tế lớn có xu hướng giảm lãi suất rõ nét hơn để hỗ trợ tăng trưởng<sup>56</sup>. Tăng trưởng thương mại toàn cầu có xu hướng phục hồi nhưng còn chậm<sup>57</sup>, thiếu bền vững, chịu ảnh hưởng từ nhu cầu suy giảm tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc...; xu hướng gia tăng hàng rào bảo hộ, bao gồm cả các biện pháp thuế quan và phi thuế quan như phòng vệ thương mại, chống bán phá giá và áp dụng các tiêu chuẩn mới, tiêu chuẩn xanh, phát thải các-bon...; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; biến động giá dầu thô, lương thực... Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu dự báo tiếp tục có nhiều bất định hơn. Đa phục hồi ở các nền kinh tế châu Á, gắn với các FTA, có thể tạo thêm động lực để giữ chân nhà đầu tư nước ngoài, và thu hút thêm nhà đầu tư mới. Tuy nhiên, cạnh tranh địa chính trị giữa các nền

---

<sup>55</sup> OECD dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 khoảng 3,2%; tăng trưởng kinh tế Mỹ đạt 1,7-1,8%, Trung Quốc khoảng 4,5%, khu vực Eurozone khoảng 1,5%, Nhật Bản khoảng 1,1%. IMF dự báo tăng trưởng toàn cầu khoảng 3,2%; kinh tế Mỹ tăng 1,9%, Eurozone khoảng 1,5%, Trung Quốc khoảng 4,1%... và WB dự báo tăng trưởng toàn cầu khoảng 2,7%.

<sup>56</sup> Theo Bloomberg, lãi suất cơ bản tổng hợp toàn cầu sẽ giảm tổng cộng 1,55 điểm phần trăm trong thời gian từ tháng giữa năm 2024 đến cuối năm 2025.

<sup>57</sup> Theo OECD, thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng 3,3% vào năm 2025.

kinh tế lớn, gắn với các tiêu chuẩn mới và các biện pháp can thiệp của một số quốc gia để định hướng hoạt động đầu tư hay việc triển khai thực hiện Cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu và các nhóm chính sách liên quan có thể ảnh hưởng đến xu hướng dịch chuyển FDI. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo (AI), chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng lượng tái tạo... ngày càng phát triển mạnh mẽ, diễn biến rất nhanh, đột phá, ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh và là động lực quan trọng cho tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các quốc gia. Các vấn đề an ninh truyền thông, phi truyền thông, nhất là dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh mạng... tiếp tục diễn biến phức tạp, gay gắt hơn, tác động mạnh, nhiều mặt, có thể đe dọa nghiêm trọng đến sự ổn định, bền vững của thế giới, khu vực...

Trong nước, năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, bứt phá, về đích và củng cố, chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng để thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2021-2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, đồng thời là năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Sau 40 năm Đổi mới kinh tế Việt Nam đã lớn mạnh hơn cả về quy mô và sức cạnh tranh. Nền kinh tế dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực<sup>58</sup>; các yếu tố nền tảng về thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch, kết cấu hạ tầng... ngày càng được hoàn thiện sẽ có tác động rõ nét hơn đến tăng trưởng và phát triển kinh tế trong năm 2025. Các động lực tăng trưởng từ cả phía cung và phía cầu tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ; các vấn đề tồn đọng của doanh nghiệp, dự án đầu tư, thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp... chuyển biến tích cực hơn; nhiều dự án kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường cao tốc, ven biển, liên vùng được đưa vào khai thác, mở ra không gian phát triển mới. Các hoạt động đối ngoại, nhất là đối ngoại cấp cao, ngoại giao kinh tế tiếp tục được triển khai hiệu quả, thực chất; vị thế, uy tín của Việt Nam tiếp tục được nâng lên, mở ra các cơ hội phát triển mới cho đất nước. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, năm 2025 là năm bên cạnh thời cơ, thuận lợi thì khó khăn và thách thức cũng không ít bởi diễn biến tình hình thế giới dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường sẽ tác động trực tiếp đến Việt Nam do có độ mở kinh tế lớn làm rủi ro đến thị trường xuất khẩu, tài chính, tiền tệ... Bên cạnh tình hình quốc tế thì trong nội tại của nền kinh tế Việt Nam cũng gặp nhiều vấn đề đã tích tụ từ lâu, không thể cải thiện trong một sớm, một chiều như sức cạnh tranh, năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực, thị trường bất động sản, trái

---

<sup>58</sup> ADB dự báo triển vọng tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2025 khoảng 6,2%; WB dự báo khoảng 6,5%; IMF dự báo khoảng 6,9%.

phiếu doanh nghiệp; sự phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra làm cho xuất khẩu khó khăn hơn do yếu tố bên ngoài, xuất siêu chủ yếu vẫn dựa vào khu vực đầu tư nước ngoài, cho thấy tính tự chủ của nền kinh tế còn chưa cao..... Đi cùng với đó là các vấn đề an ninh phi truyền thống, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, bão lũ, hạn hán, già hóa dân số, cạn kiệt tài nguyên... tiếp tục là các vấn đề cần quan tâm.

**\* Một số gợi ý về giải pháp thực hiện**

Trong bối cảnh thuận lợi, khó khăn và thách thức đan xen, để kế thừa, phát huy mạnh mẽ kết quả đạt được trong phát triển KTXH năm 2024 và phấn đấu thực hiện thắng lợi, đạt kết quả cao nhất kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 theo kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Trung ương, Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 về tình hình KTXH năm 2024, kế hoạch năm 2025, Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về việc bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên, chúng ta cần chủ động nắm bắt, khai thác tối đa mọi cơ hội, nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển với tinh thần đoàn kết, đổi mới, không ngừng nỗ lực, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt của Chính phủ theo chủ đề **“Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; tinh gọn hiệu quả; tăng tốc bứt phá”**, theo số liệu mới công bố của Cục Thống kê, kinh tế Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025 ghi nhận nhiều kết quả tích cực với vốn FDI đăng ký đạt 6,9 tỷ USD - tăng 35,5%; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 127,07 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao, cán cân thương mại duy trì xuất siêu, lượng khách quốc tế tăng mạnh với gần 4 triệu lượt, tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước..... Đây là cơ sở cho niềm tin vào sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, tạo nền tảng vững chắc hướng tới mục tiêu tăng trưởng trên 8% trong năm. Tuy nhiên để đạt được kết quả như mong muốn năm 2025, chúng ta cần tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp sau:

**Một là**, thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các giải pháp cụ thể mới để triển khai các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới mô hình tăng trưởng; Triển khai nghiêm túc và có theo dõi sát sao các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, các chỉ thị, nghị quyết, nghị định của Chính phủ ban hành; Đẩy nhanh tiến trình sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Doanh nghiệp; tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng vốn

nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi),...; Tạo khung khổ pháp lý phát triển nhanh, lành mạnh, hiệu quả các loại thị trường (tài chính, chứng khoán, khoa học công nghệ, lao động, bất động sản...).

**Hai là**, chủ động theo dõi, phân tích, dự báo tình hình kinh tế, chính trị thế giới, nắm bắt, cập nhật thông tin và dự báo chính xác động thái của các nền kinh tế lớn, các đối tác thương mại đầu tư chính để có các kịch bản phù hợp giúp nền kinh tế thích ứng trước những biến động khó lường của nền kinh tế thế giới. Tập trung ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

**Ba là**, khẩn trương thực hiện tinh gọn bộ máy, xây dựng và vận hành nhà nước quản trị quốc gia hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; Thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án hạ tầng chiến lược, quan trọng quốc gia, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới; Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI chất lượng cao.

**Bốn là**, có cơ chế, chính sách đột phá để khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong dân, nguồn lực từ bên ngoài. Tháo gỡ ngay các điểm nghẽn đối với thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường trái phiếu doanh nghiệp; Có cơ chế khai thác hiệu quả các dòng vốn đầu tư gián tiếp, các quỹ đầu tư quốc tế; Tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, kịp thời, hiệu quả; Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp, kịp thời, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, bảo đảm đúng, trúng mục tiêu, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng truyền thống như tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu.

**Năm là**, tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách và môi trường thuận lợi, hỗ trợ tối đa để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, giải quyết nhanh các thủ tục đầu tư, các khó khăn vướng mắc trong hoạt động đầu tư kinh doanh, khuyến khích đầu tư của mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lớn, khu vực tư nhân, các doanh nghiệp lớn; Đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước để nâng cao năng lực cạnh tranh; Xây dựng các cơ chế, chính sách về thuế, tín dụng để hỗ trợ tăng sức mua, kích cầu tiêu dùng, du lịch nội địa. Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu

và xúc tiến thương mại thị trường trong nước; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số; phát triển thương mại điện tử;

**Sáu là**, kích thích tiêu dùng, mở rộng nhu cầu tiêu dùng, phát triển thị trường trong nước, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển du lịch nội địa, tiếp tục giảm chi phí logistics. Khai thác tối đa cơ hội từ 17 FTA đã ký kết; mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhất là các quốc gia mới nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược và chiến lược toàn diện; tăng cường khai thác các thị trường mới, tiềm năng; Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng các ngành hàng sản xuất hướng vào xuất khẩu, đảm bảo giữ được những bạn hàng lớn truyền thống, đa dạng hóa các thị trường, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời tăng cơ hội tiếp thị các sản phẩm mới, tham gia sâu, rộng hơn vào các chuỗi khu vực, toàn cầu.. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn mới của thị trường xuất khẩu; Đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu dịch vụ, hướng tới cân bằng nhập siêu dịch vụ; thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, vận tải (nhất là vận tải hàng không, vận tải biển).

**Bảy là**, đẩy mạnh chuyên đổi xanh, đẩy mạnh chuyên đổi xanh, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực mới nổi như AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, quang điện tử, công nghiệp Internet, Internet vạn vật, công nghiệp y sinh học, năng lượng mới, công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí...; xây dựng cơ chế, chính sách áp dụng mô hình “đầu tư công - quản trị tư”, “đầu tư tư - sử dụng công”, bảo đảm quyền chủ động của các nhà nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ... tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Thu hút các nguồn lực từ đầu tư bên ngoài cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Tăng cường ký kết các hiệp định kinh tế số với các nước.

**Tám là**, tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; Đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là các ngành, lĩnh vực ưu tiên, mới nổi<sup>59</sup>; Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chuyên gia, nhất là các chuyên gia giỏi người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài làm việc và phát triển khoa học, đổi mới sáng tạo cho Việt Nam; Có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư nguồn lực, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

---

<sup>59</sup> Trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, chip bán dẫn, công nghệ lượng tử, công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử, vật liệu tiên tiến, robot và tự động hóa, xây dựng và vận hành đường sắt tốc độ cao...

## Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2024). Báo cáo Về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2024, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.
2. Chính phủ (2025) . Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên
3. Chính phủ (2025). Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
4. Hà Huy Ngọc (2025). Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/1047302/kinh-te-viet-nam-nam-2024-va-trien-vong-nam-2025.aspx#>
5. Hiệp hội doanh nghiệp trái phiếu Việt Nam (2025). [https://vbma.org.vn/storage/reports/January2025/VBMA\\_BAO%20CAO%20TTTP%20THANG%2012%202024.pdf](https://vbma.org.vn/storage/reports/January2025/VBMA_BAO%20CAO%20TTTP%20THANG%2012%202024.pdf)
6. Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuân (2025). Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2024 và định hướng năm 2025. <https://kinhtevadubao.vn/tang-truong-kinh-te-viet-nam-2024-va-dinh-huong-nam-2025-30877.html>
7. Nguyễn Bích Lâm (2025). Kinh tế việt nam năm 2024: tăng tốc thành công, tạo đà cho năm 2025 về đích. [https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-2024-tang-toc-thanh-cong-tao-da-cho-nam-2025-ve-dich-119250106100813238.htm?gidzl=owCqJHYcEaNAj3137heoHSsnC4m3kMbFrU5XHmBiQnFGuZ90Kkq\\_GOIWFKPJwsKKXEze4cJWF3in6gqvJm](https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/kinh-te-viet-nam-2024-tang-toc-thanh-cong-tao-da-cho-nam-2025-ve-dich-119250106100813238.htm?gidzl=owCqJHYcEaNAj3137heoHSsnC4m3kMbFrU5XHmBiQnFGuZ90Kkq_GOIWFKPJwsKKXEze4cJWF3in6gqvJm)
8. Quốc hội (2024). Nghị quyết số 158/2024/QH15 về tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) năm 2024, kế hoạch năm 2025.
9. Quốc hội (2025). Nghị quyết số 192/2025/QH15. Về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên
10. Thông tấn xã Việt Nam (2025). Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2024 đạt gần 800 tỷ USD. <https://baotintuc.vn/infographics/tong-kim-ngach-xuat-nhap-khau-nam-2024-dat-gan-800-ty-usd-20250107063245826.htm>
11. Thu Minh (2025). Thấy gì từ con số 470.000 tỷ trái phiếu phát hành mới năm 2024, nhưng chỉ 36.000 tỷ phát hành ra công chúng?. <https://vneconomy.vn/thay-gi-tu-con-so-470-000-ty-trai-phieu-phat-hanh-moi-nam-2024-nhung-chi-36-000-ty-phat-hanh-ra-cong-chung.htm>



12. Tổng cục Thống kê (2025). Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2024. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>
13. Tổng cục Thống kê (2025). Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 – Phục hồi, phát triển và những kỷ lục mới. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi/>
14. Tùng Linh (2025). Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét. <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-kinh-te--xa-hoi-nam-2024-tiep-tuc-xu-huodqpcap.aspx>



**VẤN ĐỀ THỂ CHẾ**

# KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

*TS. Đỗ Ngân Hương*

*Trường Đại học Công đoàn*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu phân tích vai trò của cải cách thể chế kinh tế trong bối cảnh Việt Nam bước vào “Kỷ nguyên vườn mình của dân tộc”. Cải cách thể chế không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Nghiên cứu đánh giá thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam, nhận diện các rào cản như khung pháp lý chưa đồng bộ, thủ tục hành chính phức tạp và hiệu quả thực thi chính sách còn hạn chế. Tác động của cải cách thể chế được phân tích qua các khía cạnh năng lực cạnh tranh quốc gia, môi trường đầu tư và tăng trưởng dài hạn. Dựa trên bài học từ các quốc gia thành công như Hàn Quốc, Singapore, nghiên cứu đề xuất khung cải cách thể chế đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, nhấn mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính và phát triển kinh tế xanh. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị cụ thể cho Chính phủ, doanh nghiệp và đối tác quốc tế nhằm hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả quản trị và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

**Từ khoá:** *Cải cách thể chế; chuyển đổi số; kinh tế số.*

## 1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang chứng kiến những biến động sâu rộng, chịu tác động từ cả yếu tố nội tại và các xu hướng quốc tế. Chuyển đổi số, hội nhập kinh tế sâu rộng và những biến động địa chính trị đang mở ra nhiều cơ hội nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư không chỉ thay đổi phương thức sản xuất, mà còn tái định hình mô hình kinh tế, buộc Việt Nam phải tiến hành cải cách thể chế mạnh mẽ để thích ứng và phát triển bền vững.

Bên cạnh những thành tựu nổi bật, nền kinh tế Việt Nam vẫn tồn tại nhiều hạn chế cần được khắc phục. Dù đã duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng và nâng cao vị thế quốc tế, hệ thống thể chế kinh tế vẫn bộc lộ những điểm yếu, như khung pháp lý chưa đồng bộ, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao và sự bất cập trong thực thi chính sách. Những hạn chế này không chỉ làm suy giảm hiệu quả hoạt động kinh tế, mà còn ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Trong bối cảnh đó, cải cách thể chế kinh tế trở thành yêu cầu cấp thiết khi Việt

Nam bước vào giai đoạn phát triển mới - “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Đây là thời kỳ đất nước đặt mục tiêu trở thành nền kinh tế phát triển, hội nhập sâu rộng và nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Việt Nam cần xây dựng một thể chế kinh tế hiện đại, minh bạch và linh hoạt, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế số, kinh tế xanh và những thay đổi trong trật tự kinh tế - chính trị toàn cầu.

Cải cách thể chế không chỉ giúp khắc phục những hạn chế hiện tại mà còn tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Một thể chế kinh tế hiệu quả sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Đồng thời, hệ thống thể chế vững mạnh sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu rào cản trong môi trường kinh doanh và tăng cường khả năng thích ứng của nền kinh tế trước các biến động trong và ngoài nước.

Hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045, cải cách thể chế không chỉ là yêu cầu cấp bách mà còn là động lực chính cho tăng trưởng bền vững. Một hệ thống thể chế hiện đại, minh bạch và hiệu quả sẽ giúp nền kinh tế phát triển theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và thu hút đầu tư. Ngược lại, những bất cập trong thể chế có thể trở thành rào cản, kìm hãm sự phát triển và làm suy yếu động lực cải cách.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, cải cách thể chế đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Các quốc gia như Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc đã đạt được những bước tiến quan trọng nhờ cải cách mạnh mẽ về quản trị kinh tế, chính sách đầu tư và môi trường pháp lý. Những bài học này có thể mang lại gợi ý quan trọng cho Việt Nam trong quá trình cải cách thể chế nhằm tận dụng tối đa tiềm năng phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng thể chế kinh tế của Việt Nam, phân tích những rào cản thể chế đối với tăng trưởng kinh tế và đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao năng lực thể chế, hướng tới phát triển bền vững. Đối tượng nghiên cứu tập trung vào các chính sách và hệ thống thể chế kinh tế của Việt Nam, trong phạm vi bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số giai đoạn 2025 - 2045.

Nghiên cứu dựa trên phân tích các báo cáo của chính phủ và số liệu từ Tổng cục Thống kê (GSO) cùng với dữ liệu từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Nội dung phân tích tập trung vào đánh giá tác động của thể chế đối với năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nghiên cứu này góp phần định hướng cải cách thể chế kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, hướng tới phát triển bền vững và nâng

cao vị thế quốc gia.

Nghiên cứu đề xuất một khung cải cách thể chế phù hợp, tập trung vào minh bạch, quản trị hiệu quả, hoàn thiện pháp luật kinh tế và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Khung này giúp khắc phục bất cập và tạo nền tảng cho nền kinh tế hiện đại, linh hoạt. Đồng thời, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm hỗ trợ quản lý và hoạch định chính sách, bao gồm cải thiện hệ thống pháp lý, môi trường đầu tư, chuyển đổi số trong quản trị công và nâng cao năng lực thực thi.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

#### ***2.1.1. Các nghiên cứu về tác động của thể chế kinh tế đến tăng trưởng***

Thể chế kinh tế được xem là một trong những yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của một quốc gia. Theo nghiên cứu của North (1990), thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu chi phí giao dịch, nâng cao tính minh bạch và tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh tế. Acemoglu và Robinson (2012) cũng nhấn mạnh rằng một thể chế kinh tế hiệu quả sẽ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, gia tăng đầu tư và nâng cao năng suất lao động, từ đó tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu trong nước đã phân tích mối quan hệ giữa thể chế kinh tế và tăng trưởng. Chẳng hạn, nghiên cứu của Nguyễn Quang Thái (2020) cho thấy rằng các cải cách thể chế có tác động đáng kể đến khả năng thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những tồn tại trong hệ thống pháp luật, tính minh bạch và hiệu quả quản trị vẫn là rào cản lớn đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

#### ***2.1.2. Các mô hình cải cách thể chế kinh tế thành công trên thế giới***

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã tiến hành cải cách thể chế thành công để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một số mô hình điển hình bao gồm:

**Hàn Quốc:** Cải cách thể chế kinh tế của Hàn Quốc tập trung vào phát triển khu vực tư nhân, đẩy mạnh công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời nâng cao tính minh bạch trong quản trị công. Nhờ các cải cách này, Hàn Quốc đã chuyển đổi từ một nền kinh tế dựa vào lao động giá rẻ sang một nền kinh tế tri thức có giá trị gia tăng cao.

**Singapore:** Thành công của Singapore đến từ một hệ thống pháp lý chặt chẽ, môi trường kinh doanh minh bạch và hiệu quả quản trị nhà nước cao. Chính phủ Singapore đã xây dựng một bộ máy hành chính linh hoạt, áp dụng công nghệ trong quản lý công và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

**Trung Quốc:** Cải cách thể chế kinh tế tại Trung Quốc tập trung vào việc mở cửa thị trường, thúc đẩy đầu tư nước ngoài và nâng cao năng lực quản trị nhà nước. Dù vẫn còn nhiều thách thức, nhưng các cải cách này đã giúp Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.

### **2.1.3. Bài học rút ra cho Việt Nam**

Từ những mô hình thành công trên, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho Việt Nam trong quá trình cải cách thể chế kinh tế:

*Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả quản trị nhà nước:* Việt Nam cần cải thiện hệ thống pháp luật để đảm bảo sự nhất quán, giảm thiểu rào cản hành chính và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

*Thúc đẩy khu vực tư nhân và khuyến khích đổi mới sáng tạo:* Một nền kinh tế vững mạnh cần có sự đóng góp lớn từ khu vực tư nhân. Chính phủ cần tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi số.

*Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao:* Cải cách thể chế cần đi đôi với chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và kinh tế xanh.

*Hài hòa giữa kiểm soát nhà nước và cơ chế thị trường:* Việc xây dựng một thể chế kinh tế hiện đại cần đảm bảo sự cân bằng giữa vai trò quản lý của nhà nước và sự vận hành tự do của thị trường, từ đó tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Tóm lại, ta thấy cải cách thể chế kinh tế đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những bài học từ các quốc gia thành công sẽ giúp Việt Nam xây dựng một chiến lược cải cách thể chế phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần đưa nền kinh tế vươn lên mạnh mẽ trong “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

## **2.2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.2.1. Khung lý thuyết về thể chế kinh tế và tăng trưởng**

Thể chế kinh tế là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển và tăng trưởng của một quốc gia. Theo quan điểm của Acemoglu và Robinson (2012), thể chế kinh tế bao gồm các quy tắc, luật lệ và cơ chế thực thi nhằm điều phối hoạt động kinh tế, tạo động lực cho sự đổi mới, sáng tạo và tăng năng suất lao động. Các thể chế kinh tế vững mạnh giúp duy trì sự ổn định vĩ mô, bảo vệ quyền tài sản, khuyến khích cạnh tranh công bằng và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực.

North (1990) nhấn mạnh rằng thể chế kinh tế có thể chia thành **thể chế chính thức** (các quy định pháp luật, chính sách) và **thể chế phi chính thức** (chuẩn mực xã hội, văn hóa kinh doanh). Trong kỷ nguyên số, việc cải cách thể chế không chỉ dừng lại ở khung pháp lý mà còn phải thích ứng với sự thay đổi trong phương thức sản xuất, kinh doanh và giao dịch toàn cầu.

Rodrik (2007) cũng cho rằng cải cách thể chế là một quá trình liên tục, không có một mô hình cố định mà phải linh hoạt tùy theo đặc điểm của từng nền kinh tế. Đối với Việt Nam, việc xác định một lộ trình cải cách thể chế phù hợp sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

### **2.2.2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng thể chế kinh tế**

Chất lượng thể chế kinh tế có thể được đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau. Theo World Bank (2017) và Kaufmann et al. (2010), một số tiêu chí quan trọng bao gồm:

*Khả năng bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng:* Hệ thống pháp luật phải đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả để tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư và doanh nghiệp.

*Chất lượng quản trị nhà nước:* Mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả của bộ máy hành chính ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh doanh.

*Hiệu quả của thị trường lao động và tài chính:* Một thể chế tốt cần đảm bảo sự linh hoạt của thị trường lao động và hệ thống tài chính để thúc đẩy đầu tư và đổi mới sáng tạo.

*Mức độ tự do kinh tế và cạnh tranh:* Cải cách thể chế cần hướng tới việc loại bỏ rào cản hành chính không cần thiết, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển.

*Năng lực quản lý rủi ro kinh tế và biến động toàn cầu:* Trong bối cảnh hội nhập, khả năng thích ứng với các cú sốc kinh tế là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng thể chế.

Các nghiên cứu thực nghiệm của North (1990) và Acemoglu & Robinson (2012) đều chỉ ra rằng các quốc gia có thể chế kinh tế chất lượng cao thường có tốc độ tăng trưởng bền vững hơn so với những quốc gia có thể chế kém hiệu quả.

### **2.2.3. Mô hình quản trị nhà nước hiệu quả trong kỷ nguyên số**

Trong bối cảnh chuyển đổi số, mô hình quản trị nhà nước cần được thiết kế theo hướng hiện đại, linh hoạt và có tính kết nối cao. Theo OECD (2020), một mô hình quản

trị hiệu quả trong kỷ nguyên số cần đáp ứng các tiêu chí sau:

*Chính phủ số (Digital Government):* Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, giảm thiểu thủ tục hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

*Dữ liệu mở và minh bạch:* Tăng cường khả năng tiếp cận dữ liệu và công khai thông tin nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và giảm tham nhũng.

*Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo:* Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D), tạo điều kiện cho công nghệ mới được thử nghiệm và ứng dụng vào thực tế.

*Quản trị thích ứng:* Chính phủ cần linh hoạt điều chỉnh chính sách theo xu hướng công nghệ, thị trường và yêu cầu hội nhập.

*An ninh mạng và bảo vệ quyền riêng tư:* Khi nền kinh tế số phát triển, vấn đề bảo mật thông tin, quyền riêng tư và an toàn dữ liệu cần được đặt lên hàng đầu.

Các mô hình từ Estonia, Singapore và Hàn Quốc cho thấy rằng một hệ thống quản trị hiệu quả trong kỷ nguyên số không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của chính phủ mà còn tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đối với Việt Nam, việc học hỏi và áp dụng mô hình quản trị nhà nước hiện đại sẽ là một động lực quan trọng để thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế, đảm bảo sự phát triển bền vững trong “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.

### **2.3. Thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam**

#### **2.3.1. Khả năng bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng**

Hệ thống pháp luật Việt Nam đã có những cải tiến đáng kể trong việc bảo vệ quyền tài sản và thực thi hợp đồng, góp phần tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số bất cập ảnh hưởng đến niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Về tính minh bạch pháp lý, mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ quyền sở hữu tài sản, nhưng vẫn tồn tại sự chông chéo và thiếu nhất quán giữa các quy định, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai và sở hữu trí tuệ (Ngân hàng Thế giới, 2024). Các doanh nghiệp và cá nhân gặp nhiều khó khăn trong quá trình xác lập quyền sở hữu và bảo vệ tài sản trước những tranh chấp pháp lý. Sự thiếu rõ ràng trong cơ chế cấp quyền sử dụng đất, cùng với thủ tục hành chính phức tạp, khiến quá



trình đầu tư kéo dài và phát sinh nhiều chi phí không chính thức.

Về hiệu quả thực thi hợp đồng, thời gian trung bình để giải quyết tranh chấp hợp đồng tại Việt Nam là khoảng 400 ngày, cao hơn mức trung bình của khu vực ASEAN, gây cản trở đáng kể cho các hoạt động kinh doanh (Ngân hàng Thế giới, 2024). Ngoài ra, chi phí tố tụng và thực thi hợp đồng vẫn ở mức cao, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm gia tăng gánh nặng tài chính và ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận công lý của doanh nghiệp. Những hạn chế này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục cải thiện hệ thống tòa án và cơ chế giải quyết tranh chấp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi hợp đồng và bảo vệ quyền tài sản một cách toàn diện.

### **2.3.2. Chất lượng quản trị nhà nước**

Chất lượng quản trị nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả và đáng tin cậy. Mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực cải thiện, nhưng vẫn còn nhiều thách thức trong việc nâng cao mức độ minh bạch và hiệu quả của bộ máy hành chính.

Về **mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình**, theo Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2024, Việt Nam đạt 43/100 điểm về minh bạch, thấp hơn mức trung bình của nhóm ASEAN-6 (Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2024). Các lĩnh vực như cấp phép đầu tư, đấu thầu công và phân bổ ngân sách vẫn tồn tại những hạn chế về công khai thông tin, làm giảm niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào hệ thống quản lý nhà nước. Đặc biệt, quá trình tiếp cận thông tin về quy hoạch đất đai và các ưu đãi đầu tư còn thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc ra quyết định đầu tư.

Về **hiệu quả hành chính công**, chính phủ đã đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ vào dịch vụ công, giúp đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính. Tuy nhiên, mức độ hiệu quả vẫn chưa đồng đều giữa các địa phương. Theo Economist Intelligence Unit (2024), 40% doanh nghiệp phản ánh rằng vẫn gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính do quy trình không nhất quán, gây mất thời gian và phát sinh thêm chi phí. Một số cơ quan nhà nước còn áp dụng phương thức xử lý hồ sơ truyền thống, làm giảm hiệu suất và gây ra sự chậm trễ trong giải quyết thủ tục hành chính.

Những vấn đề trên cho thấy Việt Nam cần tiếp tục cải thiện chất lượng quản trị nhà nước bằng cách tăng cường tính minh bạch trong quản lý công, đồng thời đảm bảo sự nhất quán trong thực thi chính sách giữa các cấp chính quyền.

### **2.3.3. Hiệu quả của thị trường lao động và tài chính**

Việt Nam sở hữu lực lượng lao động dồi dào, song vẫn đối mặt với tình trạng thiếu

hạt nhân lực có trình độ cao. Theo Tổng cục Thống kê (2025), tỷ lệ lao động có bằng cấp từ đại học trở lên chỉ đạt 11%, thấp hơn so với Thái Lan (16%) và Malaysia (23%). Đặc biệt, trong các ngành công nghệ cao, chỉ 40% lao động có kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đào tạo lại và nâng cao tay nghề để tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh.

Về hệ thống tài chính, nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc chủ yếu vào tín dụng ngân hàng, trong khi thị trường vốn chưa phát triển mạnh. Theo Công ty Chứng khoán DSC (2024), chỉ 20% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng do các điều kiện tín dụng khắt khe. Trong khi đó, dù thị trường chứng khoán đã có sự tăng trưởng, nhưng vẫn chưa trở thành kênh huy động vốn chủ lực cho doanh nghiệp, khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc mở rộng sản xuất và đầu tư dài hạn.

Những hạn chế này đòi hỏi các chính sách cải cách đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển thị trường tài chính theo hướng đa dạng, bền vững hơn.

#### ***2.3.4. Mức độ tự do kinh tế và cạnh tranh***

Mức độ tự do kinh tế và tính cạnh tranh của thị trường là những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực cải cách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tuy nhiên, vẫn tồn tại một số rào cản cần được khắc phục.

Về cải cách môi trường kinh doanh, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2024 với mục tiêu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo nghị quyết này, hàng loạt thủ tục hành chính đã được đơn giản hóa, giúp thời gian đăng ký doanh nghiệp giảm từ 8 ngày xuống còn 4 ngày (Chính phủ Việt Nam, 2024). Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà nước cũng góp phần giúp doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ công thuận lợi hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai và giấy phép kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực bất động sản và sản xuất công nghiệp. Việc thiếu tính nhất quán trong quy trình cấp phép giữa các địa phương gây ra sự chậm trễ và làm tăng chi phí vận hành cho doanh nghiệp.

Về cạnh tranh thị trường, doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vai trò lớn trong nhiều lĩnh vực như năng lượng, tài chính và giao thông vận tải, điều này làm giảm cơ hội cạnh tranh của khu vực tư nhân. Economist Intelligence Unit (2024) nhận định rằng, mặc dù Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về môi trường kinh doanh, nhưng khu vực kinh tế tư nhân vẫn gặp nhiều rào cản trong việc mở rộng thị phần. Đặc biệt, sự chênh lệch

trong tiếp cận nguồn lực giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân khiến thị trường chưa thực sự bình đẳng.

Những vấn đề trên cho thấy Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế theo hướng minh bạch, công bằng và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tư nhân phát triển. Việc giảm sự phụ thuộc vào doanh nghiệp nhà nước và nâng cao tính cạnh tranh của thị trường sẽ góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế.

### ***2.3.5. Năng lực quản lý rủi ro kinh tế và biến động toàn cầu***

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy biến động, năng lực quản lý rủi ro và khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng bền vững. Chính phủ đã có những chính sách đối phó với các cú sốc kinh tế và tìm kiếm giải pháp để nâng cao khả năng chống chịu trước những thay đổi bất định của thị trường quốc tế.

Về **chính sách đối phó với cú sốc kinh tế**, trong đại dịch COVID-19, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều gói hỗ trợ tài chính nhằm giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và phục hồi sau khủng hoảng. Tuy nhiên, theo Ngân hàng Thế giới (2024), chỉ có khoảng 60% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tiếp cận được các chính sách hỗ trợ này do vướng mắc về điều kiện tiếp cận và thủ tục giải ngân. Các doanh nghiệp phản ánh rằng quy trình xét duyệt phức tạp, thời gian giải ngân kéo dài, dẫn đến việc nhiều đơn vị không kịp hưởng lợi từ chính sách trước khi phải thu hẹp quy mô hoặc đóng cửa. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về cải cách cơ chế hỗ trợ, tăng cường tính minh bạch và giảm bớt các rào cản thủ tục hành chính để các gói trợ giúp có thể phát huy hiệu quả nhanh chóng trong các tình huống khẩn cấp.

Về **khả năng thích ứng với biến động toàn cầu**, Việt Nam đang chịu tác động lớn từ nhiều yếu tố bên ngoài như lạm phát, biến đổi khí hậu và xung đột địa chính trị. Theo Công ty Chứng khoán DSC (2024), lạm phát tại Việt Nam trong năm 2024 dự kiến duy trì ở mức 4,2%, gây ảnh hưởng đáng kể đến chi phí sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, biến đổi khí hậu đang đặt ra nhiều thách thức nghiêm trọng đối với các ngành kinh tế quan trọng như nông nghiệp, thủy sản và năng lượng tái tạo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, giảm phụ thuộc vào xuất khẩu truyền thống và tăng cường phát triển kinh tế số đang được xem là chiến lược quan trọng để Việt Nam nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động kinh tế toàn cầu.

Nhìn chung, dù đã có những nỗ lực đáng kể trong quản lý rủi ro kinh tế, Việt Nam vẫn cần đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và chủ động

hơn trong việc xây dựng các cơ chế linh hoạt để thích ứng với những thách thức mới. Việc tăng cường hợp tác quốc tế, thúc đẩy đầu tư vào các ngành công nghệ cao và kinh tế xanh sẽ giúp nền kinh tế Việt Nam trở nên vững vàng hơn trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động.

## **2.4. Đánh giá tác động của cải cách thể chế đến tăng trưởng kinh tế**

### ***2.4.1. Tác động đến năng lực cạnh tranh quốc gia***

Cải cách thể chế có tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2024), Việt Nam đã cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng, đặc biệt trong các chỉ số về đổi mới sáng tạo, hiệu quả quản trị công và phát triển thị trường lao động. Các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường minh bạch pháp lý đã giúp cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy dòng vốn FDI và hỗ trợ tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Tính ổn định và minh bạch của hệ thống pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức liên quan đến tính nhất quán và hiệu quả của hệ thống pháp luật kinh tế. Theo Ngân hàng Thế giới (2024), sự thay đổi liên tục của các quy định pháp luật, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư và thương mại, đã gây ra tình trạng thiếu chắc chắn cho doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài. Chỉ số minh bạch pháp luật của Việt Nam vẫn còn ở mức trung bình so với khu vực ASEAN, đòi hỏi cần có những cải cách mạnh mẽ hơn để nâng cao mức độ minh bạch, giảm thiểu tham nhũng và thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng.

### ***2.4.2. Tác động đến phát triển doanh nghiệp và môi trường đầu tư***

Việc cải cách thể chế theo hướng minh bạch và linh hoạt đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2024 của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2024), số lượng doanh nghiệp mới đăng ký tại Việt Nam đã tăng 8,5% so với năm trước, trong khi thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh được rút ngắn trung bình 20%.

Ngoài ra, hiệu quả phân cấp, phân quyền trong quản lý kinh tế cũng có ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp. Theo báo cáo của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, 2024), sự chồng chéo trong trách nhiệm giữa các cấp chính quyền vẫn là một rào cản lớn. Một số địa phương được trao quyền nhiều hơn trong việc phê duyệt dự án đầu tư nhưng lại thiếu nguồn lực và năng lực quản lý để thực thi hiệu quả, dẫn đến tình trạng trì trệ trong triển khai chính sách. Việc thiếu sự phối hợp giữa các bộ, ngành và

địa phương làm giảm hiệu quả thực thi chính sách kinh tế, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Cải cách hành chính cũng đóng vai trò then chốt trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Theo Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2024, Việt Nam xếp hạng 70/190 quốc gia, tăng nhẹ so với năm 2023 nhưng vẫn còn khoảng cách so với các nền kinh tế phát triển trong khu vực. Một trong những thách thức lớn là việc đơn giản hóa thủ tục cấp phép kinh doanh và đầu tư, khi 42% doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong quá trình xin giấy phép đầu tư do thời gian xử lý kéo dài và yêu cầu thủ tục phức tạp. Việc triển khai Chính phủ điện tử và số hóa các dịch vụ công chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, khi nhiều doanh nghiệp vẫn phải thực hiện hồ sơ giấy thay vì quy trình điện tử hoàn toàn.

#### **2.4.3. Tác động đến tăng trưởng kinh tế dài hạn**

Cải cách thể chế không chỉ mang lại lợi ích ngắn hạn mà còn tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Theo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP, 2024), nếu Việt Nam tiếp tục duy trì đà cải cách, tốc độ tăng trưởng GDP có thể đạt trung bình 6,8-7%/năm trong giai đoạn 2025-2030. Các yếu tố thúc đẩy bao gồm:

*Tăng năng suất lao động:* Môi trường kinh doanh thuận lợi hơn giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

*Phát triển kinh tế số:* Việc hoàn thiện khung pháp lý cho nền kinh tế số giúp Việt Nam tận dụng cơ hội từ thương mại điện tử, tài chính số và công nghệ blockchain.

*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề giúp cải thiện kỹ năng của lao động, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế hiện đại.

#### **2.4.4. Tác động của cải cách thể chế đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Cải cách thể chế đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), các cải cách về thu hút đầu tư và đổi mới công nghệ đã giúp nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP, từ 16,5% năm 2015 lên 22% năm 2024.

Một trong những điểm nhấn của quá trình này là sự phát triển của các khu công nghiệp và cụm liên kết ngành, giúp nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, việc cải cách thể chế trong lĩnh vực này vẫn đối mặt với thách thức về quy hoạch, hiệu quả sử dụng đất công nghiệp và cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đặc biệt, việc cải cách thể chế trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa đạt hiệu

quả như mong muốn. Theo đánh giá của Bộ Công Thương (2024), tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp trọng điểm như điện tử, ô tô, cơ khí vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh nghiệp trong nước thiếu năng lực cạnh tranh, khó tiếp cận nguồn vốn và công nghệ tiên tiến.

#### **2.4.5. Thách thức và rủi ro khi triển khai cải cách thể chế kinh tế**

Mặc dù cải cách thể chế kinh tế mang lại nhiều lợi ích, nhưng quá trình thực thi vẫn gặp không ít thách thức

*Tính ổn định và nhất quán của chính sách:* Việc thay đổi các chính sách thuế, đầu tư và thương mại quá nhanh mà không có thời gian chuyển đổi phù hợp có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch kinh doanh.

Hiệu quả thực thi cải cách chưa cao: Dù Chính phủ có chủ trương giảm bớt rào cản hành chính và thúc đẩy kinh tế số, nhưng trên thực tế, nhiều doanh nghiệp vẫn phản ánh về tình trạng giấy phép con và thủ tục kiểm tra chuyên ngành chưa được cắt giảm triệt để.

*Cải cách thể chế kinh tế đòi hỏi nguồn lực lớn:* Để thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế số, cần có sự đầu tư mạnh vào hạ tầng công nghệ, đào tạo nhân lực và nâng cao năng lực quản lý.

*Các nhóm lợi ích có thể cản trở cải cách:* Việc thay đổi các chính sách kinh tế có thể ảnh hưởng đến lợi ích của một số nhóm nhất định, dẫn đến sự phản đối hoặc trì hoãn trong quá trình thực thi.

Như vậy, cải cách thể chế là yếu tố quyết định để nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam.

### **2.5. Định hướng cải cách thể chế để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia**

#### **2.5.1. Nguyên tắc cốt lõi trong cải cách thể chế**

*Tính minh bạch và ổn định:* Hệ thống pháp luật và chính sách cần đảm bảo tính rõ ràng, dễ tiếp cận và hạn chế thay đổi đột ngột, giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư yên tâm trong hoạch định chiến lược dài hạn.

*Hiệu quả quản trị và trách nhiệm giải trình:* Cơ cấu quản lý nhà nước cần tinh gọn, giảm thiểu chồng chéo giữa các bộ ngành và địa phương, đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền.

*Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:* Chính sách cần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân tham gia đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong lĩnh vực công

nghệ và kinh tế số.

**Hội nhập quốc tế:** Thể chế kinh tế cần được cải cách theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, giúp doanh nghiệp trong nước dễ dàng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

### **2.5.2. Khung cải cách thể chế đến năm 2030 và tầm nhìn 2045:**

Cải cách thể chế kinh tế của Việt Nam được định hướng theo lộ trình dài hạn với hai giai đoạn chính:

#### **1.1.1.1 Đến năm 2030:**

- **Phát triển Chính phủ số:** Hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử, nâng cao mức độ số hóa trong quản lý hành chính công, giúp tăng hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

- **Cải cách thủ tục hành chính:** Tiếp tục cắt giảm điều kiện kinh doanh không cần thiết, đơn giản hóa quy trình cấp phép và áp dụng mô hình “một cửa” điện tử trên phạm vi toàn quốc.

- **Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật:** Đẩy mạnh cơ chế giám sát, đánh giá tác động chính sách để đảm bảo thực thi hiệu quả và giảm thiểu chi phí không chính thức cho doanh nghiệp.

#### **1.1.1.2 Tầm nhìn đến năm 2045:**

- **Xây dựng nền kinh tế số toàn diện:** Mục tiêu kinh tế số đóng góp ít nhất 30% GDP, với sự tham gia sâu rộng của doanh nghiệp và người dân vào hệ sinh thái số.

- **Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao:** Đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong các ngành công nghệ cao, kinh tế số và năng lực tái tạo.

- **Cải cách hệ thống quản trị công:** Hoàn thiện cơ chế quản lý dựa trên dữ liệu, ứng dụng AI và Blockchain trong giám sát thực thi chính sách, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả điều hành.

### **2.5.3. Xây dựng thể chế linh hoạt, thích ứng với chuyển đổi số và hội nhập**

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, Việt Nam cần xây dựng một thể chế kinh tế linh hoạt và thích ứng với các xu thế mới:

- **Đẩy mạnh số hóa dịch vụ công:** Phát triển các nền tảng dữ liệu mở, thúc đẩy Chính phủ điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn diện.

- **Cải thiện môi trường đầu tư:** Hoàn thiện khung pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế số.

- **Thúc đẩy hợp tác quốc tế:** Học hỏi mô hình cải cách thể chế từ các quốc gia thành công, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP.

Như vậy, việc thực hiện các định hướng trên sẽ giúp Việt Nam xây dựng một thể chế kinh tế hiện đại, linh hoạt và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Cải cách thể chế không chỉ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

### 3. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

#### 3.1. Khuyến nghị chính sách

##### 1.1.1.3 3.1.1. Đối với Nhà nước

**Hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế:** Xây dựng khung pháp lý minh bạch, ổn định và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, đồng thời tăng cường thực thi pháp luật nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế.

**Cải cách bộ máy hành chính:** Đẩy mạnh tinh gọn bộ máy nhà nước, giảm bớt các cấp trung gian, đồng thời tăng cường năng lực quản lý thông qua ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) trong điều hành và giám sát.

**Phát triển chính phủ điện tử và chuyển đổi số:** Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các nền tảng số trong cung cấp dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ.

**Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kinh tế số:** Ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ cao, đồng thời hỗ trợ hạ tầng số để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số.

**Phát triển kinh tế xanh:** Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch và bền vững, đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

##### 3.1.2. Đối với doanh nghiệp và khu vực tư nhân

**Tăng cường năng lực thích ứng:** Doanh nghiệp cần chủ động nâng cao khả năng thích nghi với những thay đổi về thể chế, chính sách và thị trường, bao gồm việc cập nhật thông tin pháp lý, cải tiến mô hình kinh doanh và nâng cao khả năng quản trị rủi ro.



**Đầu tư vào đổi mới sáng tạo:** Khuyến khích doanh nghiệp tập trung vào nghiên cứu và phát triển (R&D), ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng cường năng lực cạnh tranh.

**Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao:** Doanh nghiệp cần đẩy mạnh đào tạo và phát triển nhân sự, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ số, quản trị chuỗi cung ứng và sản xuất thông minh, nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại.

**Tăng cường hợp tác với khu vực công:** Xây dựng mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong các lĩnh vực như hạ tầng, giáo dục, đổi mới sáng tạo để tận dụng tối đa các nguồn lực phát triển.

**Thực hiện trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững:** Doanh nghiệp cần hướng đến mô hình kinh doanh bền vững, tích cực tham gia vào các chương trình bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi lao động và đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng.

### **3.2.3. Tranh thủ hợp tác và huy động hỗ trợ quốc tế để thúc đẩy phát triển bền vững**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng, Việt Nam cần chủ động tranh thủ sự hợp tác và hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế và các đối tác phát triển để nâng cao năng lực nội tại, thúc đẩy phát triển bền vững và thích ứng với các xu hướng mới. Sự hợp tác này không chỉ mang lại lợi ích cho Việt Nam mà còn tạo ra giá trị chung, đóng góp vào sự ổn định và phát triển khu vực.

**Tận dụng hỗ trợ quốc tế trong cải cách thể chế:** Việt Nam cần tiếp tục tranh thủ sự đồng hành của các tổ chức quốc tế và đối tác phát triển để hoàn thiện hệ thống thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và cải thiện môi trường pháp lý theo hướng minh bạch, hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế.

**Tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ:** Tranh thủ sự hỗ trợ từ các quốc gia có nền giáo dục, khoa học - công nghệ phát triển để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tiếp cận các xu hướng công nghệ tiên tiến. Việc này không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn tạo nền tảng cho đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

**Huy động nguồn lực tài chính và hỗ trợ kỹ thuật:** Việt Nam cần tận dụng các quỹ phát triển quốc tế, các chương trình hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để thúc đẩy các lĩnh vực trọng điểm như kinh tế số, kinh tế xanh và chuyển đổi năng lượng bền vững. Việc thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ các đối tác sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển dài hạn.

*Mở rộng liên kết kinh tế và hợp tác thương mại:* Chủ động thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do, các thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương để mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Việc tranh thủ hợp tác và huy động sự hỗ trợ quốc tế không chỉ giúp Việt Nam phát triển nhanh và bền vững hơn, mà còn khẳng định vị thế của đất nước trên trường quốc tế, đóng góp tích cực vào quá trình hội nhập và hợp tác khu vực.

### 3.2. Kết luận

Cải cách thể chế không chỉ là một yêu cầu tất yếu mà còn là nền tảng cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên số và hội nhập toàn cầu. Những phân tích trong nghiên cứu đã làm rõ thực trạng hệ thống thể chế kinh tế, nhận diện những rào cản và đề xuất các định hướng cải cách phù hợp.

Việt Nam đang đứng trước cơ hội quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng hiện đại, sáng tạo và bền vững. Để đạt được mục tiêu này, cải cách thể chế cần đi đôi với đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ và nâng cao năng lực quản trị công. Chính phủ, doanh nghiệp và các đối tác quốc tế cần phối hợp chặt chẽ để tạo ra môi trường thể chế minh bạch, hiệu quả, giúp Việt Nam nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

Việc thực hiện thành công các khuyến nghị chính sách sẽ không chỉ giúp cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia mà còn tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới - “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, nơi mà thể chế kinh tế linh hoạt, hiệu quả và sáng tạo sẽ là động lực quan trọng nhất thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

### **Danh mục tài liệu tham khảo**

Tài liệu tiếng Việt

1. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). (2024). *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính Công cấp tỉnh (PAPI) 2024*. Truy cập từ <https://papi.org.vn>
2. Chính phủ Việt Nam. (2024). *Nghị quyết 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn>
3. Chính phủ Singapore. (2023). *Chiến lược chuyển đổi số và cải cách hành chính*. Truy cập từ <https://www.smartnation.gov.sg>
4. Công ty Chứng khoán DSC. (2024). *Báo cáo Vĩ mô tháng 4/2024*. Truy cập từ

<https://extgw.dsc.com.vn>

5. Diễn đàn Kinh tế Thế giới. (2024). *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2024*. Truy cập từ <https://kinhtevadubao.vn>
6. Economist Intelligence Unit. (2024). *Chỉ số EIU 2024: Việt Nam dẫn đầu về cải thiện môi trường kinh doanh*. Truy cập từ <https://vnbusiness.vn>
7. Ngân hàng Thế giới. (2024). *Báo cáo Business Ready 2024*. Truy cập từ <https://diendandoanhngghiep.vn>
8. Nguyễn Đức Thành, & Phạm Thế Anh. (2019). *Cải cách thể chế kinh tế Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (268), 24-35.
9. Nguyễn Quang Thái. (2020). *Cải cách thể chế và động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
10. Ngân hàng Thế giới. (2024). *Báo cáo Business Ready 2024*. Truy cập từ <https://diendandoanhngghiep.vn>
11. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2024). *Báo cáo Đánh giá Môi trường Kinh doanh Việt Nam 2024*. Truy cập từ <https://vcci.com.vn>
12. Tổng cục Thống kê. (2025). *Báo cáo Tình hình Kinh tế – Xã hội quý IV và năm 2024*. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn>
13. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). (2024). *Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới 2024*. Truy cập từ <https://www.imf.org>

#### Tài liệu tiếng Anh

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Business.
2. Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). *The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues*. World Bank Policy Research Working Paper No. 5430.
3. Krugman, P. (1994). *The myth of Asia's miracle*. Foreign Affairs, 73(6), 62-78.
4. Lee, J. W., & Hong, K. (2012). *Economic growth in Asia: Determinants and prospects*. Asian Development Bank Economics Working Paper Series.
5. Lin, J. Y. (2012). *New structural economics: A framework for rethinking development and policy*. World Bank Publications.
6. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*.

Cambridge University Press.

7. OECD. (2020). *Digital government in the digital age*. Paris: OECD Publishing.
8. Rodrik, D. (2007). *One economics, many recipes: Globalization, institutions, and economic growth*. Princeton University Press.
9. Sachs, J. D., & Woo, W. T. (1997). *Understanding China's economic performance*. NBER Working Paper No. 5935.
10. United Nations. (2021). *E-Government survey 2021: Digital government in the decade of action for sustainable development*.
11. World Bank. (2017). *The world development report: Governance and the law*. Washington, DC: World Bank.
12. World Bank. (2024). *Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2024*. Truy cập từ <https://www.worldbank.org>
13. World Economic Forum (WEF). (2019). *The global competitiveness report 2019*. Geneva: WEF.
14. World Economic Forum (WEF). (2024). *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2024*. Truy cập từ <https://www.weforum.org>

# THỂ CHẾ KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, THÁCH THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH TRONG BỐI CẢNH 2024 – 2025

*ThS. Nguyễn Thị Minh Hiếu*

*Đơn vị, Cơ quan: Trường Đại học Lao Động Xã Hội Cơ Sở II*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích mối quan hệ giữa thể chế kinh tế và tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2024–2025, sử dụng dữ liệu mới nhất về GDP, đầu tư, lạm phát và các chỉ số quản trị (PAPI, PCI). Nghiên cứu nhấn mạnh rằng mặc dù nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, nhưng vẫn phải đối mặt với các rào cản thể chế quan trọng như tính minh bạch, hiệu quả thực thi chính sách và kiểm soát tham nhũng. Điểm mới của nghiên cứu là làm rõ mức độ tác động của các yếu tố thể chế này lên tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh biến động toàn cầu, đồng thời đề xuất những hướng cải cách nhằm cải thiện môi trường thể chế, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

**Từ khóa:** Thể chế kinh tế, tăng trưởng kinh tế, cải cách thể chế, Việt Nam, hội nhập kinh tế.

## GIỚI THIỆU/ĐẶT VẤN ĐỀ

Thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc định hình tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Theo quan điểm của North (1990), thể chế kinh tế bao gồm các quy tắc chính thức như luật pháp, quy định và các quy tắc phi chính thức như chuẩn mực xã hội, ảnh hưởng đến cách thức vận hành của nền kinh tế. Acemoglu và Robinson (2012) nhấn mạnh rằng thể chế kinh tế bao trùm, đảm bảo quyền sở hữu tài sản và thúc đẩy cạnh tranh sẽ tạo ra tăng trưởng bền vững, trong khi thể chế trục lợi có thể kìm hãm sự phát triển dài hạn. Trong quá trình đổi mới kinh tế từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhờ cải cách thể chế, đặc biệt trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động, các thách thức về cải thiện môi trường thể chế vẫn đặt ra yêu cầu cấp thiết. Giai đoạn 2024 - 2025 chứng kiến nhiều biến động do hậu quả của đại dịch COVID-19, căng thẳng địa chính trị, lạm phát gia tăng và xu hướng bảo hộ thương mại. Theo Báo cáo của World Bank (2023), các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam cần thực hiện cải cách mạnh mẽ để thích ứng với xu hướng kinh tế số, chuỗi cung ứng linh hoạt và các tiêu chuẩn thương mại mới. Đặc biệt, các hiệp định thương mại tự do thế hệ

mới như CPTPP và EVFTA đặt ra yêu cầu cao hơn về tính minh bạch, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và cải thiện môi trường kinh doanh. Do đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng thể chế kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2023 - 2024, phân tích các thách thức chính trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động, và đề xuất định hướng cải cách nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2023 - 2025, với trọng tâm là phân tích chính sách kinh tế vĩ mô, quản trị nhà nước, môi trường đầu tư và thương mại, sử dụng dữ liệu từ các báo cáo kinh tế quốc tế (IMF, World Bank, WEF) và các nghiên cứu học thuật thuộc danh mục Scopus, SSCI.

## 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Thể chế kinh tế không chỉ đơn thuần là những quy định hay chính sách do nhà nước ban hành, mà còn bao gồm cả những chuẩn mực, hành vi và thiết chế xã hội định hình cách thức vận hành của nền kinh tế. Sự khác biệt trong thiết kế thể chế có thể tạo ra những tác động sâu rộng, quyết định mức độ tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Những nền kinh tế có thể chế tốt thường đảm bảo quyền sở hữu tài sản, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và tạo động lực cho đổi mới sáng tạo. Ngược lại, thể chế yếu kém dễ dẫn đến tham nhũng, thiếu minh bạch và làm giảm hiệu suất kinh tế.

Từ góc độ lý thuyết, North (1990) khẳng định rằng thể chế bao gồm cả yếu tố chính thức (luật pháp, quy định) và phi chính thức (văn hóa, tập quán), trong đó sự phối hợp giữa hai yếu tố này quyết định hành vi của các chủ thể kinh tế. Quan điểm này được củng cố bởi nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2012), khi hai tác giả này phân biệt giữa thể chế bao trùm—khuyến khích sáng tạo, bảo vệ quyền lợi kinh tế rộng rãi—và thể chế bóc lột—hạn chế cơ hội phát triển và tập trung lợi ích vào một nhóm nhỏ. Tính bao trùm của thể chế có ảnh hưởng trực tiếp đến động lực tăng trưởng, quyết định khả năng mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư và nâng cao năng suất lao động.

Những nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rõ nét tác động của thể chế đến phát triển kinh tế. Rodrik et al. (2004) cho rằng chất lượng thể chế quan trọng hơn các yếu tố địa lý và chính sách kinh tế, bởi thể chế tốt có thể tạo ra một môi trường ổn định, khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân và nâng cao hiệu quả đầu tư. Tương tự, Hall & Jones (1999) chỉ ra rằng sự chênh lệch thu nhập giữa các quốc gia chủ yếu do khác biệt về thể chế, đặc biệt là mức độ bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Barro (1996) nhấn mạnh vai trò của pháp luật minh bạch và sự kiểm soát tham nhũng đối với tốc độ tăng trưởng GDP. Các nghiên cứu tại Việt Nam cũng đưa ra bằng chứng cho thấy cải cách thể chế có thể tạo ra tác động tích cực: Nguyễn Văn Dân (2020) chỉ ra rằng việc minh bạch hóa và cải cách thủ tục hành chính đã góp phần quan trọng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, trong khi Trần Hoàng Minh và Lê Quang Huy (2022) nhận định rằng thể

chế tốt giúp nâng cao năng suất lao động và tối ưu hóa sử dụng nguồn nhân lực.

Bài học từ các quốc gia khác cho thấy cải cách thể chế có thể trở thành động lực quan trọng cho phát triển. Hàn Quốc, với chiến lược hỗ trợ doanh nghiệp và đầu tư vào giáo dục, đã chuyển đổi từ một nền kinh tế nghèo thành cường quốc công nghiệp. Singapore xây dựng hệ thống thể chế minh bạch, giảm thiểu tham nhũng và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp quốc gia này trở thành trung tâm tài chính hàng đầu. Trung Quốc, trong khi vẫn duy trì hệ thống chính trị tập trung, đã áp dụng mô hình “thử nghiệm địa phương” trước khi nhân rộng chính sách, cho phép điều chỉnh linh hoạt và phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Việt Nam, với những thành công từ chính sách Đổi Mới 1986, đã đạt được những bước tiến đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều thách thức liên quan đến tính minh bạch, thực thi chính sách và khả năng thích ứng với môi trường kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khai thác. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế sâu rộng (2024-2025), các nghiên cứu chưa đi sâu vào cách thức thể chế có thể hỗ trợ hoặc cản trở quá trình chuyển đổi này. Đồng thời, việc phân tích tác động của thể chế đến cơ cấu ngành kinh tế, đặc biệt là sự phụ thuộc vào FDI tại Việt Nam, vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Một điểm đáng lưu ý khác là sự so sánh giữa Việt Nam và các nước ASEAN trong cải cách thể chế và môi trường kinh doanh vẫn còn hạn chế, chưa có nhiều nghiên cứu đối chiếu để rút ra các bài học thực tiễn.

Như vậy, cải cách thể chế không chỉ là một mục tiêu mà còn là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt và thích ứng với những thay đổi của nền kinh tế toàn cầu. Nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2023-2024, đánh giá những thách thức hiện tại và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng thể chế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đảm bảo tăng trưởng bền vững trong tương lai.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Nghiên cứu này dựa trên các lý thuyết kinh tế quan trọng nhằm phân tích vai trò của thể chế kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2023–2025.

Lý thuyết thể chế kinh tế (North, 1990) nhấn mạnh rằng thể chế kinh tế—bao gồm các quy tắc, chuẩn mực và ràng buộc—tác động đến chi phí giao dịch, ổn định thị trường và tăng trưởng dài hạn. Một hệ thống thể chế hiệu quả giúp thúc đẩy đầu tư, nâng cao năng suất lao động và hỗ trợ phát triển kinh tế. Nghiên cứu áp dụng lý thuyết này để

đánh giá hiệu quả chính sách kinh tế vĩ mô, hệ thống pháp lý và môi trường đầu tư của Việt Nam, đồng thời so sánh với các nước ASEAN.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1994) chỉ ra vai trò quan trọng của tri thức, công nghệ và vốn con người trong tăng trưởng kinh tế. Chính sách kinh tế có thể thúc đẩy tăng trưởng thông qua đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), giáo dục và cơ sở hạ tầng. Trong bối cảnh kinh tế số, cải cách thể chế tại Việt Nam cần tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động.

Khung phân tích cải cách thể chế và tăng trưởng kinh tế, dựa trên các nghiên cứu của Acemoglu & Robinson (2012), Rodrik (2007) và World Bank (2023), tập trung vào ba khía cạnh chính:

Cải cách chính sách kinh tế vĩ mô – Đánh giá ổn định kinh tế, chính sách tài khóa - tiền tệ và môi trường pháp lý.

Quản trị nhà nước và hiệu quả thể chế – Phân tích minh bạch, tham nhũng và hiệu quả điều hành chính sách.

Môi trường đầu tư và thương mại – Xem xét mức độ thuận lợi kinh doanh, rào cản pháp lý và khả năng thu hút đầu tư nước ngoài.

Những lý thuyết và khung phân tích này giúp định hướng nghiên cứu về tác động của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với đánh giá so sánh để đưa ra các nhận định về thực trạng thể chế kinh tế của Việt Nam và tác động của các chính sách cải cách đối với tăng trưởng kinh tế. Từ đó đề xuất các định hướng cải cách phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tới.

## **3. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Thực trạng thể chế kinh tế**

Thực trạng thể chế kinh tế Việt Nam hiện nay phản ánh qua các chỉ số quốc tế và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.

**Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (GCI):** Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2024 của Viện Phát triển Quản lý Quốc tế (IMD), Việt Nam đã có bước tiến đáng kể, xếp hạng 20/67 quốc gia, tăng từ vị trí 28 của năm trước. Đặc biệt, hiệu quả doanh nghiệp tăng từ hạng 33 lên 23, và cơ sở hạ tầng tăng 5 bậc lên hạng 11

**Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII):** Báo cáo GI 2024 của Tổ chức Sở hữu



Trí tuệ Thế giới (WIPO) xếp Việt Nam ở vị trí 44/133 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2023. Việt Nam duy trì vị trí thứ 2 trong nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp, chỉ sau Ấn Độ.

**Môi trường kinh doanh và hiệu quả quản lý nhà nước:** Ngân hàng Thế giới đã giới thiệu Báo cáo "Sẵn sàng Kinh doanh 2024" (B-READY), đánh giá môi trường kinh doanh tại 50 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Báo cáo này thay thế cho Báo cáo "Doing Business" trước đây và tập trung vào ba trụ cột chính: khung khổ pháp lý, dịch vụ công và hiệu quả hoạt động.

**Cải cách thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ pháp luật:** Việc đơn giản hóa quy trình và áp dụng hệ thống số hóa đã giúp doanh nghiệp tiết kiệm trung bình 20 triệu VNĐ mỗi năm. Theo Báo cáo "Doing Business 2024" của Ngân hàng Thế giới, chi phí hành chính tại Việt Nam đã giảm 25% so với giai đoạn trước cải cách, nhờ việc loại bỏ các thủ tục không cần thiết và tăng cường khả năng liên thông dữ liệu giữa các cơ quan.

**Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và các rào cản thể chế:** Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư nước ngoài, như miễn giảm thuế và đơn giản hóa thủ tục cấp phép. Tuy nhiên, theo báo cáo của Reuters vào tháng 12 năm 2024, các nhà đầu tư vẫn lo ngại về sự chông chéo trong quản lý và thủ tục hành chính phức tạp, có thể gây chậm trễ trong việc phê duyệt dự án. Để khắc phục, Chính phủ đã đề xuất kế hoạch cải cách hành chính quy mô lớn, bao gồm việc cắt giảm 5 bộ, 4 cơ quan và 5 kênh truyền hình nhà nước, nhằm tinh giản bộ máy và nâng cao hiệu quả quản lý. Kế hoạch này dự kiến được Quốc hội thông qua vào tháng 2 năm 2025.

Tổng thể, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong cải thiện thể chế kinh tế, nhưng vẫn cần tiếp tục nỗ lực để nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài thông qua việc đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước.

### **3.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam**

Trong giai đoạn 2024-2025, kinh tế Việt Nam tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực, phản ánh qua các chỉ số tăng trưởng và cơ cấu kinh tế.

#### **Tốc độ tăng trưởng GDP và các yếu tố đóng góp chính**

Năm 2024, GDP của Việt Nam ước tính tăng 7,09% so với năm trước, vượt mục tiêu đề ra và cao hơn dự báo của nhiều tổ chức quốc tế. Quy mô kinh tế đạt khoảng 476 tỷ USD, đưa Việt Nam lên vị trí thứ 33 thế giới về quy mô GDP.

Các yếu tố chính đóng góp vào tăng trưởng bao gồm:

Tiêu dùng nội địa: Chiếm khoảng 65% GDP, tiêu dùng hộ gia đình tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt khi tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng.

Đầu tư: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 25,35 tỷ USD trong năm 2024, tăng 9,4% so với năm trước và đạt mức cao nhất từ trước đến nay .

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước

**Cơ cấu ngành kinh tế và mức độ phụ thuộc vào FDI:** Kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa:

Công nghiệp và xây dựng: Chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về thu hút FDI, đạt gần 25,58 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng vốn đầu tư đăng ký năm 2024

Dịch vụ: Đóng góp đáng kể vào GDP, với các lĩnh vực như thương mại, tài chính và du lịch tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Nông nghiệp: Mặc dù tỷ trọng giảm dần, nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu nông sản.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào khu vực FDI đặt ra một số thách thức:

Chuyên giao công nghệ hạn chế: Mặc dù FDI đóng góp lớn vào xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, nhưng mức độ chuyển giao công nghệ và liên kết với doanh nghiệp trong nước còn hạn chế.

Tác động lan tỏa thấp: Giá trị gia tăng nội địa trong các sản phẩm xuất khẩu từ khu vực FDI còn thấp, cho thấy cần có chính sách thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

**Chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động:** Mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhưng chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn đối mặt với một số vấn đề:

Năng suất lao động thấp: So với các nước trong khu vực, năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức thấp, đòi hỏi các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ.

Tăng trưởng theo chiều rộng: Phụ thuộc nhiều vào vốn và lao động giá rẻ, thay vì tập trung vào đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị gia tăng.

Ô nhiễm môi trường và bất bình đẳng thu nhập: Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng

đi kèm với các vấn đề về môi trường và sự chênh lệch thu nhập, đòi hỏi các chính sách phát triển bền vững và công bằng xã hội.

Để duy trì và nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, phát triển doanh nghiệp nội địa và thực hiện các chính sách phát triển bền vững.

### **3.3. Những thách thức đối với thể chế kinh tế Việt Nam và sự ảnh hưởng của nó đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay**

#### **3.3.1. Hạn chế trong chính sách kinh tế và khung pháp lý**

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cải cách kinh tế, hệ thống chính sách và khung pháp lý vẫn tồn tại những hạn chế đáng kể, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của đất nước.

**Thiếu ổn định và nhất quán trong chính sách kinh tế:** Sự thay đổi thường xuyên của các chính sách kinh tế gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch dài hạn. Theo Ngân hàng Thế giới (2025), các điều chỉnh liên tục về thuế, đất đai và đầu tư đã làm giảm lòng tin của nhà đầu tư, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

**Chất lượng thực thi chính sách thấp:** Mặc dù nhiều chính sách đã được ban hành, việc thực thi không đồng đều giữa các địa phương dẫn đến tình trạng "chính sách trên giấy". Ví dụ, đầu tư công thường bị chậm trễ do rào cản thủ tục hành chính và thiếu phối hợp liên ngành. Theo Tổng cục Thống kê (2025), trong năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước đạt 500 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm trước, nhưng vẫn chưa đạt mức kỳ vọng do tiến độ giải ngân chậm ở nhiều dự án.

**Khung pháp lý chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế số:** Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số đòi hỏi một khung pháp lý phù hợp. Tuy nhiên, các quy định về thương mại điện tử, dữ liệu số và an ninh mạng ở Việt Nam còn hạn chế, gây trở ngại cho doanh nghiệp trong việc đổi mới sáng tạo. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), kinh tế số đóng góp khoảng 14,2% GDP năm 2024, nhưng việc thiếu các quy định rõ ràng đã làm giảm hiệu quả và tiềm năng phát triển của lĩnh vực này.

Những hạn chế này trong chính sách kinh tế và khung pháp lý không chỉ làm giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà còn kìm hãm tiềm năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Việc cải thiện tính ổn định, nhất quán và hiệu quả trong thực thi chính sách, cùng với việc hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với xu hướng kinh tế số, là cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

### ***3.3.2. Thiếu đồng bộ trong quản lý giữa các cấp chính quyền***

Sự thiếu đồng bộ giữa trung ương và địa phương tiếp tục là một thách thức đáng kể đối với quản lý kinh tế tại Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của đất nước. Dưới đây là ba vấn đề chính:

**Chồng chéo trách nhiệm:** Phân cấp quản lý chưa rõ ràng trong các lĩnh vực như đất đai, đầu tư công và thuế dẫn đến quyết định chậm trễ và thiếu nhất quán giữa các tỉnh thành. Theo báo cáo của Bộ Tài chính (2024), một số cơ chế, chính sách ban hành chậm, thiếu thống nhất; công tác quản lý nhà nước, phân cấp, phân quyền còn bất cập.

**Thiếu phối hợp thực thi:** Chính sách đầu tư công nghệ cao gặp khó khăn do mỗi địa phương có cách tiếp cận khác nhau, gây mất cân đối giữa các vùng kinh tế. Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2025) cho thấy, mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP quý sau cao hơn quý trước, nhưng sự thiếu đồng bộ trong quản lý giữa các cấp chính quyền đã ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai các dự án đầu tư công nghệ cao.

**Cục bộ và lợi ích nhóm:** Một số địa phương ưu tiên thu hút đầu tư mà thiếu chiến lược phát triển bền vững, dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả và gia tăng khoảng cách vùng miền. Báo cáo của Bộ Tài chính (2024) cũng nhấn mạnh rằng việc thiếu chú trọng phát triển hạ tầng đa mục tiêu và sự chậm trễ trong ban hành chính sách đã ảnh hưởng đến sự phát triển đồng đều giữa các vùng.

Những thách thức này không chỉ làm giảm hiệu quả quản lý kinh tế mà còn kìm hãm tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam. Để khắc phục, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các cấp chính quyền, xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển kinh tế bền vững và đồng bộ trên toàn quốc.

### ***3.3.3. Cải cách thủ tục hành chính chậm, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh***

Dù có nhiều nỗ lực cải cách, tiến độ chậm vẫn ảnh hưởng đến sức cạnh tranh kinh tế. Một số vấn đề chính gồm:

**Thời gian và chi phí thủ tục cao:** Theo Luật Doanh nghiệp 2020, thời gian xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp phản ánh rằng quá trình này thường kéo dài hơn do yêu cầu bổ sung hồ sơ hoặc sự chậm trễ từ cơ quan chức năng. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch kinh doanh và triển khai hoạt động.

**Ứng dụng công nghệ hạn chế:** Mặc dù chính phủ đã thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý hành chính, việc triển khai còn chưa đồng bộ. Nhiều dịch vụ công trực tuyến

vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và người dân, dẫn đến việc phải thực hiện thủ tục trực tiếp, tốn thời gian và chi phí. Sự thiếu nhất quán trong việc áp dụng công nghệ giữa các cơ quan và địa phương cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp khi hoạt động trên phạm vi rộng.

**Cơ chế "xin-cho" và tham nhũng vặt:** Theo báo cáo của Bộ Công an năm 2024, tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu tiếp tục diễn biến phức tạp, với số vụ phạm tội tăng 12,53% so với năm trước. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh vẫn chịu ảnh hưởng bởi các rào cản không chính thức, làm giảm tính minh bạch và công bằng.

Những thách thức trên không chỉ làm tăng chi phí và thời gian cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư, kìm hãm sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Để cải thiện môi trường kinh doanh, cần đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả và tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước.

#### **3.3.4. Tác động của bất ổn kinh tế toàn cầu và xu hướng bảo hộ thương mại**

Nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng từ các biến động toàn cầu:

**Suy giảm tăng trưởng kinh tế thế giới:** Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tăng trưởng GDP toàn cầu dự kiến đạt 3,2% vào năm 2025, tương đương mức của năm 2024 nhưng vẫn thấp hơn xu hướng trước đại dịch. Sự suy giảm này ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu tiêu dùng và đầu tư, tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam.

**Gia tăng bảo hộ thương mại:** Căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn đã thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp bảo hộ. Ví dụ, Hiệp hội Thép Việt Nam đã đề nghị chính phủ áp thuế đối với thép mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Những biện pháp này có thể dẫn đến các phản ứng tương tự từ đối tác thương mại, ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam.

**Gián đoạn chuỗi cung ứng:** Xung đột khu vực và căng thẳng địa chính trị, như xung đột ở Trung Đông và chiến tranh Nga – Ukraine, có thể làm gián đoạn hoạt động thương mại, dẫn đến giá lương thực, năng lượng và các mặt hàng khác liên tục tăng. Điều này ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, làm tăng chi phí sản xuất và giảm khả năng cạnh tranh.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng bền vững, Việt Nam cần đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và khả năng thích ứng trước biến động toàn cầu.

### **3.4. Định hướng cải cách thể chế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế**

#### ***3.4.1. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và đẩy mạnh chính phủ điện tử***

Thủ tục hành chính phức tạp và chồng chéo gây cản trở cho hoạt động kinh doanh và làm giảm niềm tin của doanh nghiệp. Việc đơn giản hóa quy trình, giảm bớt giấy tờ không cần thiết và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước thông qua việc phát triển chính phủ điện tử sẽ tăng cường tính minh bạch và hiệu quả. Theo Tạp chí Công Thương, cải cách thể chế là bước đột phá để phát triển kinh tế số và đô thị sáng tạo.

#### ***3.4.2. Nâng cao chất lượng và tính nhất quán của chính sách kinh tế***

Sự thiếu ổn định và nhất quán trong chính sách kinh tế gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch dài hạn. Việc xây dựng một hệ thống chính sách đồng bộ, minh bạch và có tính dự báo cao sẽ giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư và phát triển. Theo Thời báo Tài chính Việt Nam, cải cách thể chế kinh tế đang cấp thiết hơn bao giờ hết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

#### ***3.4.3. Tăng cường phối hợp giữa các cấp chính quyền và phân cấp quản lý rõ ràng***

Sự chồng chéo trách nhiệm và thiếu phối hợp giữa các cấp chính quyền dẫn đến hiệu quả quản lý thấp. Cần xác định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của từng cấp, tăng cường cơ chế phối hợp và giám sát để đảm bảo thực thi chính sách hiệu quả. Theo Diễn đàn Doanh nghiệp, đột phá về cải cách thể chế kinh tế là cần thiết để đạt được mục tiêu phát triển

#### ***3.4.4. Hoàn thiện khung pháp lý cho kinh tế số và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ***

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số đòi hỏi một khung pháp lý phù hợp để hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Việc hoàn thiện các quy định về thương mại điện tử, dữ liệu số và an ninh mạng sẽ tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Theo Bộ Tư pháp, hoàn thiện thể chế kinh tế là chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng trong kỷ nguyên số

#### ***3.4.5. Tăng cường minh bạch và chống tham nhũng trong khu vực công***

Tham nhũng và cơ chế "xin-cho" làm giảm hiệu quả quản lý nhà nước và gây mất niềm tin từ doanh nghiệp và người dân. Việc tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và áp dụng công nghệ trong quản lý sẽ giúp giảm thiểu tham nhũng và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực công. Theo Diễn đàn Doanh nghiệp, quyết liệt cải cách

thể chế sẽ giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng

## **KẾT LUẬN**

Cải cách thể chế đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng mặc dù hệ thống thể chế đã có những cải thiện đáng kể, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như thủ tục hành chính phức tạp, môi trường kinh doanh chưa thực sự minh bạch và hiệu quả quản lý nhà nước cần được nâng cao. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn làm giảm khả năng thu hút đầu tư và tận dụng cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế.

Để cải thiện tình hình, Chính phủ cần đẩy nhanh cải cách hành chính, hoàn thiện khung pháp lý và tăng cường tính minh bạch trong quản lý nhà nước. Doanh nghiệp cũng cần chủ động thích ứng với những thay đổi về thể chế, nâng cao năng lực đổi mới và mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, nghiên cứu trong tương lai cần tập trung vào đánh giá tác động của cải cách thể chế đối với từng ngành kinh tế cụ thể và so sánh với các quốc gia có hệ thống thể chế tiên tiến hơn.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ giúp Việt Nam xây dựng một môi trường kinh tế minh bạch, ổn định và hấp dẫn hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

## **KHUYẾN NGHỊ**

### **Đối với Chính phủ:**

Đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính và phát triển chính phủ điện tử: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa quy trình và giảm thiểu giấy tờ không cần thiết để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân.

Xây dựng chính sách kinh tế ổn định và nhất quán: Thiết lập hệ thống chính sách minh bạch, có tính dự báo cao để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch và đầu tư dài hạn.

Tăng cường phối hợp và phân cấp quản lý hiệu quả giữa các cấp chính quyền: Xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát và phối hợp chặt chẽ để đảm bảo thực thi chính sách đồng bộ.

Hoàn thiện khung pháp lý cho kinh tế số và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Xây dựng và cập nhật các quy định liên quan đến thương mại điện tử, dữ liệu số và an ninh mạng để tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tăng cường minh bạch và chống tham nhũng trong khu vực công: Áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình, minh bạch trong quản lý nhà nước và giảm thiểu tham nhũng, tạo niềm tin cho doanh nghiệp và người dân.

### **Đối với doanh nghiệp:**

Chủ động thích ứng với cải cách thể chế và nâng cao năng lực cạnh tranh: Cập nhật thông tin về các thay đổi trong chính sách và pháp luật, đồng thời nâng cao năng lực quản trị và tuân thủ để tận dụng cơ hội từ cải cách thể chế.

Tăng cường ứng dụng công nghệ số và đổi mới sáng tạo: Đầu tư vào công nghệ và nghiên cứu phát triển để nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường trong kỷ nguyên số.

Tuân thủ pháp luật và đóng góp vào việc xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch: Thực hiện kinh doanh theo đúng quy định, đồng thời tham gia vào các hoạt động xã hội và đóng góp ý kiến để hoàn thiện chính sách và pháp luật.

**Đối với nghiên cứu trong tương lai:** Nghiên cứu tác động của cải cách thể chế đối với từng ngành kinh tế cụ thể: Đánh giá ảnh hưởng của các biện pháp cải cách đến các lĩnh vực như công nghệ cao, năng lượng,..

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Sách**

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Business.
2. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.

### **Bài báo khoa học**

3. Barro, R. J. (1996). Determinants of economic growth: A cross-country empirical study. *Journal of Political Economy*, 106(2), 407-443. 4.
4. Hall, R. E., & Jones, C. I. (1999). Why do some countries produce so much more output per worker than others? *Quarterly Journal of Economics*, 114(1), 83-116.
5. Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development. *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131-165.
6. Nguyen, T. A., & Tran, H. K. (2023). Institutional reforms and business environment improvement in Vietnam. *Journal of Economic Policy Research*, 12(4), 89-112.



7. Nguyen, V. D. (2020). The impact of economic institutions on FDI attraction in Vietnam. *Vietnam Journal of Economics and Development*, 22(3), 45-60.
8. Nguyen, X. P., & Le, H. T. (2024). Global trade tensions and supply chain resilience in Vietnam. *Asian Economic Studies*, 15(2), 132-155.
9. Tran, H. M., & Le, Q. H. (2022). The impact of institutions on labor productivity in Vietnam. *Vietnam Economic Journal*, 19(2), 55-73.
10. Nguyen, V. A., Tran, T. B., & Le, V. C. (2024). Application of technology in administrative reform in Vietnam: Current situation and solutions. *Vietnam Economic Journal*, 12(3), 45-60.

#### Báo cáo từ các tổ chức quốc tế

11. Asian Development Bank. (2023). Enhancing digital governance for economic growth in Southeast Asia. Asian Development Bank.
12. International Monetary Fund. (2023). *World economic outlook: A difficult recovery*. International Monetary Fund.
13. Organisation for Economic Co-operation and Development. (2023). Enhancing institutional transparency and governance: Lessons for Vietnam. OECD.
14. United Nations Conference on Trade and Development. (2023). *World investment report 2023: Trends and policies*. UNCTAD.
15. World Bank. (2023). Doing business 2023: Comparing business regulations in 190 economies. World Bank.
16. World Bank. (2023). Vietnam economic update: Enhancing business environment for sustainable growth. World Bank.
17. World Economic Forum. (2023). Global competitiveness report 2023.

#### Báo cáo từ các cơ quan nhà nước Việt Nam

18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2025). *Tình hình đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tháng 01 năm 2025*. Truy cập từ <https://www.mpi.gov.vn>
19. Bộ Tài chính. (2024). *Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước quý I năm 2024*. Truy cập từ <https://mof.gov.vn>
20. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2024). *Báo cáo về kinh tế số Việt Nam năm 2024*.
21. Tổng cục Thống kê. (2025). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024*. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn>
22. Bộ Tư pháp. (2023). *Hoàn thiện thể chế kinh tế: Chìa khóa thúc đẩy tăng trưởng trong kỷ nguyên số*. Truy cập từ <https://www.moj.gov.vn>

#### Nguồn tin báo chí và trang web

23. Reuters. (2024, February 28). Vietnam steel body seeks tariffs on Chinese, South

- Korean galvanized steel. Truy cập từ <https://www.reuters.com>
24. Kinh tế và Dự báo. (2024). Kinh tế thế giới 2024-2025 và hàm ý đối với Việt Nam. Truy cập từ <https://kinhteivadubao.vn>
25. Thời báo Tài chính Việt Nam. (2024). Cải cách thể chế kinh tế đang cấp thiết hơn bao giờ hết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Truy cập từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn>
26. VnEconomy. (2023). Đổi mới tư duy lập pháp thể chế kinh tế. Truy cập từ <https://vneconomy.vn>
27. Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). Quyết liệt cải cách thể chế để kinh tế Việt Nam tăng trưởng. Truy cập từ <https://diendandoanhnghiep.vn>

# ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ THỂ CHẾ

*Phạm Văn Hạnh*

*Trường Đại học Kinh tế và QTKD- Đại học Thái Nguyên.*

**Tóm tắt:** Việt Nam đang phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào cơ chế phát huy động lực tăng trưởng đặc biệt là vấn đề xác định đâu là nguồn động lực quan trọng nhất và những giải pháp khơi thông rào cản đối với việc phát huy nguồn động lực tăng trưởng đó. Các cải cách đang và nhà nước Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, để có thể phát huy hơn nữa động lực tăng trưởng của Việt Nam thì cần thiết phải có những giải pháp để thúc đẩy nguồn động lực tăng trưởng kinh tế. Bài viết này nghiên cứu động lực tăng trưởng của kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế và xác định vai trò của các thành phần kinh tế. Dựa trên phân tích xu hướng thay đổi bài viết, đề xuất một số gợi ý chính sách để thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam thông qua việc phát huy các động lực tăng trưởng trong thời gian tới.

**Từ khóa:** động lực tăng trưởng, thể chế, thành phần kinh tế, kinh tế tư nhân

## 1.1. Đặt vấn đề

Việt Nam lựa chọn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều này được thể hiện trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong xác định mục tiêu và định hướng phát triển. Kinh tế thị trường với mục tiêu khơi dậy sức mạnh toàn dân, khuyến khích sự phát triển của các tổ chức cá nhân nhưng vẫn theo định hướng xã hội chủ nghĩa đảm bảo công bằng dân chủ văn minh. Xét về mặt điều kiện tăng trưởng thì dù thể chế như thế nào thì việc phát huy sức mạnh của các lực lượng trong xã hội có vai trò rất quan trọng. Điều này đòi hỏi phải cải cách thể chế liên quan đến việc xác định động lực chính cho tăng trưởng và ổn định xã hội theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Mô hình kinh tế tập thể, kinh tế nhà nước trước đây có thể phù hợp trong điều kiện chiến tranh nhưng trong thời kỳ hội nhập và cạnh tranh mang tính toàn cầu hiện nay đòi hỏi mỗi quốc gia phải nâng cao sức mạnh cạnh tranh thông qua phát huy nguồn lực yếu tố con người để sản xuất ra hàng hóa trao đổi trên thị trường quốc tế. Những cải cách của Việt Nam từ năm 1986 chủ yếu liên quan đến việc giải quyết quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối. Đây là hai động lực chính thúc đẩy kinh tế phát triển.

Kinh tế nhà nước với đặc điểm sở hữu nhà nước cùng với kinh tế tập thể với đặc trưng là sở hữu tập thể dẫn tới có sự mâu thuẫn giữa quyền quản lý và quyền sở hữu. Quyền sở hữu thuộc về nhà nước và thuộc về tập thể nhưng quyền quản lý thuộc về cá nhân. Chính điều này tạo ra tư duy nhiệm kỳ trong điều hành kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Các cá nhân quản lý sẽ tìm cách gia tăng lợi ích quản lý trong ngắn hạn mà không chú ý đến phát triển bền vững trong dài hạn của tổ chức hoặc tập thể. Các sai phạm về tham nhũng của các đơn vị thuộc sở hữu nhà nước trong thời gian qua chủ yếu liên quan đến vấn đề lợi ích quản lý.

Có một số nghiên cứu đề cập đến động lực tăng trưởng của Việt Nam. Nghiên cứu của tác giả Trần Quốc Toàn (2000) về động lực tăng trưởng và xác định động lực tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 đã chỉ ra động lực tăng trưởng của Việt Nam là nguồn lực con người trong đó có ba động lực quan trọng gồm động lực về lợi ích, động lực về hệ thống kết cấu hạ tầng-xã hội-môi trường, và động lực đại đoàn kết và phát huy sức mạnh cộng đồng. Bài báo của tác giả Đỗ Phong (2024) về chú trọng 3 động lực tăng trưởng, đánh thức 3 động lực nội sinh cũng đã chỉ ra 3 động lực tăng trưởng gồm: xuất khẩu, tổng vốn đầu tư xã hội và tiêu dùng nội địa. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào xem xét động lực tăng trưởng của nền kinh tế trên góc độ thể chế, đặc biệt là việc xác định vai trò của các thành phần kinh tế. Bài viết này đi sâu phân tích động lực tăng trưởng trên góc độ thể chế nhà nước trong việc xác định vai trò của các thành phần kinh tế và cơ chế phát huy vai trò của kinh tế tư nhân.

## **1.2. Cơ sở lý luận về động lực tăng trưởng của các quốc gia**

### **1.2.1. Khái niệm về động lực tăng trưởng**

Hiện nay chưa có một khái niệm thống nhất về động lực tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên khái niệm động lực tăng trưởng kinh tế được đề cập đến trong một số nghiên cứu. Trong nghiên cứu của Solow (1956) có đề cập đến động lực tăng trưởng của một quốc gia gồm các yếu tố như vốn, công nghệ và lao động. Schumpeter (1942) cho rằng động lực tăng trưởng của một quốc gia đến từ đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu của Romer (1990) đã đề cập đến nguồn lực nội sinh trong tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và nhấn mạnh vai trò nghiên cứu và phát triển trong phát triển kinh tế. Mankew (2020) khi giải thích các mô hình tăng trưởng kinh tế có đề cập đến các yếu tố ngoại sinh như hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư nước ngoài. Như vậy, có thể hiểu động lực tăng trưởng của quốc gia là các yếu tố thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững, gia tăng năng suất lao động, nâng cao mức sống và khả năng cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế. Các động lực này có thể đến từ nội lực (yếu tố bên trong như nguồn nhân lực, công nghệ, thể chế) hoặc ngoại lực (thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài, hội nhập kinh tế).

### **1.2.2. Các nguồn tạo động lực tăng trưởng của các quốc gia**

Để kinh tế tăng trưởng và phát triển nhanh và bền vững thì vai trò phát huy các nguồn động lực tăng trưởng rất quan trọng. Nguồn tạo ra động lực tăng trưởng của các quốc gia bao gồm các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Các yếu tố đó bao gồm:

*Thứ nhất, công nghệ và đổi mới sáng tạo.* Đây là yếu tố quan trọng giúp gia tăng năng suất lao động, tạo ra các ngành công nghiệp mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đổi mới sáng tạo có vai trò rất quan trọng khi tạo ra các sản phẩm hàng hóa có điểm khác biệt cao trong khi chỉ có số lượng nhỏ các nhà cung cấp nên đem lại giá trị cao cho các quốc gia. Cách mạng công nghiệp 4.0 với AI, dữ liệu lớn (Big Data), IoT... đang tái định hình động lực tăng trưởng của nhiều quốc gia (Lucas, 1988).

*Thứ hai, đó là nguồn nhân lực và vốn con người.* Chất lượng lao động quyết định khả năng tiếp thu công nghệ, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của quốc gia. Chất lượng nhân lực cũng đi kèm với năng lực đổi mới sáng tạo. Đầu tư vào giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học giúp gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác (Romer, 1986).

*Thứ ba, đó là thể chế và chính sách kinh tế.* Các chính sách và thể chế quốc gia được hoạch định một cách hợp lý sẽ tạo ra động lực tăng trưởng lớn. Chính sách tài khóa, tiền tệ hợp lý giúp ổn định kinh tế vĩ mô, tạo niềm tin cho nhà đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng. Môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh công bằng tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển. Các chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo, thúc đẩy đầu tư vào hạ tầng, giáo dục và nghiên cứu khoa học. Thể chế là động lực tăng trưởng quan trọng, có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia khi liên quan đến việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước để khơi thông nguồn lực. Vì vậy, nhiều ý kiến cho rằng cải cách thể chế được coi là một trong những yếu tố trọng tâm bậc nhất trong tạo động lực tăng trưởng của mỗi quốc gia (Trần Quốc Toàn, 2020).

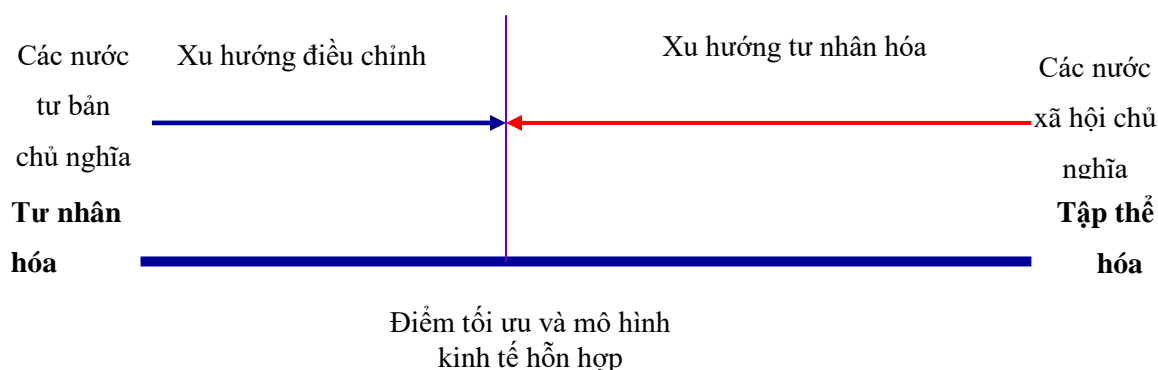
*Thứ tư đó là hạ tầng kinh tế - xã hội.* Hạ tầng vật chất (giao thông, năng lượng, viễn thông) giúp tăng cường kết nối, nâng cao hiệu quả sản xuất và lưu thông hàng hóa. Hạ tầng số (internet, dữ liệu, hệ thống thanh toán điện tử) ngày càng trở thành động lực tăng trưởng quan trọng. Hệ thống giao thông được đầu tư hiệu quả khơi thông giao thương hàng hóa, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

*Thứ năm, đó là mức độ tham gia vào toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế.* Việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA), liên kết kinh tế khu vực giúp mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ. Xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu mang lại cơ hội tăng trưởng cho các quốc gia có chiến lược phát triển phù hợp.

### 1.3. Xu hướng thay đổi của nền kinh tế và vai trò của thành phần kinh tế tư nhân

#### 1.3.1. Sự thay đổi trong nhận thức về cơ chế thị trường tại Việt Nam

Trong những năm gần đây, sự thay đổi trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã dẫn tới sự thay đổi rất lớn trong động lực phát triển kinh tế. Thực tế sự thay đổi này không chỉ ở Việt Nam mà còn diễn ra ở các nước theo đường lối xã hội chủ nghĩa trước đây. Các nước trước đây điều hành kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung trong đó coi sở hữu tập thể là động lực chính để phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. Trong khi đó các nước tư bản chủ nghĩa với động lực chính là kinh tế tư nhân, hoạt động theo cơ chế thị trường tạo ra động lực phát triển rất lớn. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung làm triệt tiêu động lực tăng trưởng dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu cũng tạo ra sự thay đổi nhận thức của các nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa như Trung Quốc, Việt Nam đã nhận thức được vấn đề này và bắt đầu quá trình đổi mới. Quá trình tư nhân hóa nền kinh tế bắt đầu với quá trình cổ phần hóa và chuyển tài sản nhà nước sở hữu sang tư nhân sở hữu. Hình 1.1 dưới đây sẽ mô tả xu hướng thay đổi này tại Việt Nam.



**Hình 1.1. Xu hướng tư nhân hóa nền kinh tế tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với quá trình tư nhân hóa nền kinh tế. Giai đoạn từ năm 1975-1985, cả nước vận hành mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Kinh tế tập thể, kinh tế quốc doanh là chủ yếu. Trong giai đoạn này, kinh tế tư nhân ít được coi trọng thậm chí còn bị kỳ thị. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn này chỉ đạt khoảng 1,4%/năm, thậm chí năm 1980 ghi nhận mức tăng trưởng âm 1%. (Nguyễn Thị Hương, 2020).

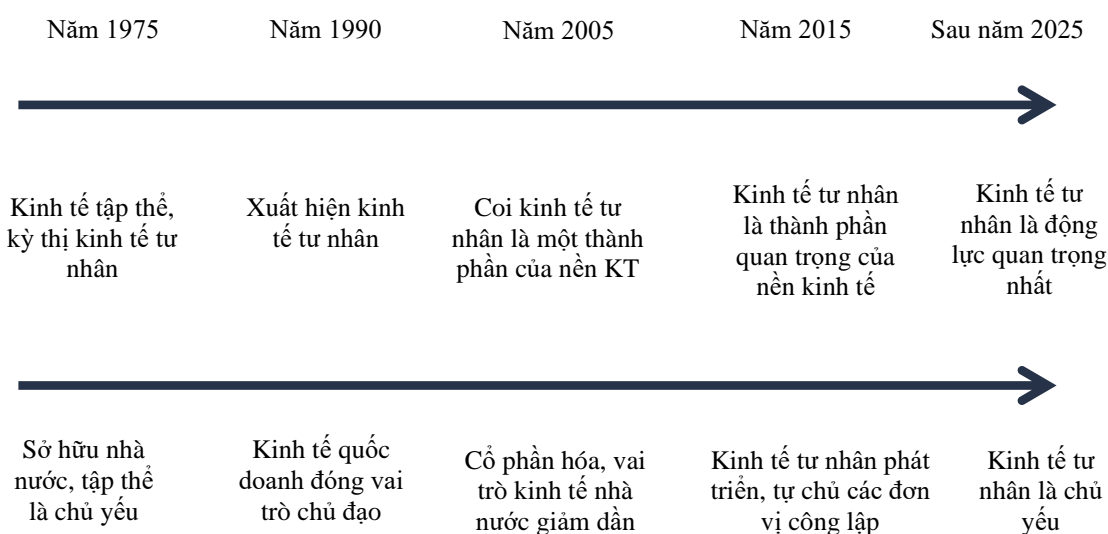
Giai đoạn từ năm 1986- 1990 có sự thay đổi về tư duy khi có sự xuất hiện kinh tế tư nhân, đặc biệt là năm 1991 có sự xuất hiện thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Giai đoạn này với sự thừa nhận về thành phần kinh tế tư nhân làm cho kinh tế có

sự thay đổi ấn tượng. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng mang lại nguồn lực rất lớn cả về nguồn lực vốn và tri thức giúp cho kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này. Tuy vậy, các doanh nghiệp quốc doanh, các đơn vị thuộc sở hữu tập thể, sở hữu nhà nước vẫn là đơn vị đóng vai trò chủ đạo để nhằm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn này, kinh tế Việt Nam bắt đầu phục hồi. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 4,4%/năm.

Giai đoạn từ 1990-2005 với việc xuất hiện kinh tế tư nhân làm cho động lực tăng trưởng kinh tế tăng cao. Số lượng dự án đầu tư nước ngoài tăng nhanh tạo ra xung lực cho phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn khá ấn tượng. Giai đoạn 1991-1995 tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 8,2% và giai đoạn 1996-2000 tốc độ tăng trưởng đạt 7,6% (Nguyễn Thị Hương, 2020).

Giai đoạn 2005 - 2015 với nhận thức khá hoàn chỉnh về kinh tế thị trường thì giai đoạn này cũng có sự thừa nhận đối với kinh tế tư nhân và coi đó là một thành phần của nền kinh tế. Quá trình cổ phần hóa diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn này. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả sẽ phải cổ phần hóa hoặc giải thể. Nhiều doanh nghiệp khi được cổ phần hóa như được “thay da, đổi thịt” không bị ràng buộc bởi cơ chế nên có động lực mới để phát triển. Mặc dù giai đoạn này, kinh tế quốc doanh vẫn được coi là chủ đạo, tuy nhiên, vai trò này cũng giảm dần theo thời gian vì quá trình cổ phần hóa và môi trường cạnh tranh ngày càng trở nên bình đẳng hơn. Giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt ở mức khá cao. Giai đoạn 2001-2005, GDP tăng bình quân 7,34%/năm. Giai đoạn 2006-2010, mặc dù chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn đạt tăng trưởng GDP bình quân 6,32%/năm. Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GDP đạt 5,9%/năm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế chưa được phục hồi (Nguyễn Thị Hương, 2020).

Mô hình dưới đây thể hiện xu hướng phát triển của Việt Nam từ năm 1975 đến nay



**Hình 1.2. Xu hướng phát triển của kinh tế Việt Nam**

Sự thay đổi mang đến động lực lớn bắt đầu từ giai đoạn sau 2015 khi Việt Nam xác định kinh tế tư nhân là thành phần quan trọng của nền kinh tế. Khi đó kinh tế tư nhân được coi là một trong những động lực chính trong phát triển kinh tế. Giai đoạn này với việc đẩy mạnh cổ phần hóa, tự chủ các đơn vị công lập tạo ra một luồng gió mới cho nền kinh tế. Môi trường kinh doanh đã trở nên bình đẳng hơn đối với các thành phần kinh tế. Giai đoạn 2016-2020, GDP tăng trung bình 6,8%/năm. Tuy nhiên với năm 2020 đạt 2,9% do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng có chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,6%, năm 2022 đạt 8,0% do phục hồi kinh tế sau đại dịch nhưng năm 2023 tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 5,1% do hậu quả của đại dịch gây ra có độ trễ nhất định.

Giai đoạn sau năm 2025, nếu tiếp tục theo xu hướng này thì kinh tế tư nhân tiếp tục đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế chủ yếu của Việt Nam. Quá trình tư nhân hóa tạo ra những thay đổi lớn trong nền kinh tế. Kinh tế thị trường với các đặc trưng vốn có của nó sẽ ngày càng được thể hiện rõ nét tại Việt Nam. Trong tương lai, kinh tế tư nhân sẽ được coi là động lực chính của phát triển kinh tế Việt Nam.

### **1.3.2. Động lực chính thúc đẩy phát triển của Việt Nam giai đoạn 2025-2030**

Động lực chính thúc đẩy phát triển của Việt Nam chính là nguồn lực con người thông qua đột phá về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, để phát huy được động lực này đòi hỏi phải giải quyết được mối quan hệ giữa quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối. Trong đó phải thật sự coi trọng kinh tế tư nhân vì đây là thành phần



kinh tế có động lực mạnh nhất hiện nay. Sở hữu tư nhân cùng với quan hệ phân phối theo cơ chế thị trường sẽ thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thúc đẩy sản xuất phát triển. Cơ chế thị trường với ba quy luật quan trọng gồm quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh và quy luật cung cầu sẽ là nền tảng tác động đến sự tăng trưởng và thịnh vượng của mỗi quốc gia. Ba quy luật này cũng là gốc rễ của đổi mới sáng tạo. Hiện nay, Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế nên tốc độ đổi mới sẽ là lợi thế cạnh tranh quan trọng để cạnh tranh. Muốn thúc đẩy đổi mới sáng tạo thì cần phải tác động lên động lực của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức. Trong đó lợi ích là động lực quan trọng nhất. Do nguồn lực tăng trưởng càng trở nên khan hiếm nên sẽ phải cạnh tranh với nhiều quốc gia để có được các nguồn lực cho phát triển. Vì vậy, giải quyết tốt vấn đề sở hữu và phân phối sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.

#### **1.4. Giải pháp phát huy động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2025-2030**

##### ***1.4.1. Tiếp tục quá trình cổ phần hóa, tự chủ các đơn vị công lập cũng như xác định vai trò của nhà nước***

Với mục tiêu tăng trưởng đạt trên hai con số, thì việc phát huy các động lực tăng trưởng có vai trò rất quan trọng. Trong đó cần xem xét xử lý mối quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối. Động cơ thúc đẩy đổi mới nằm ở vấn đề sở hữu và quản lý trong môi trường cạnh tranh. Vì thế, thúc đẩy quá trình cổ phần hóa và tự chủ các đơn vị công lập cũng chính là việc thống nhất giữa quyền quản lý và quyền sở hữu của các cá nhân và tổ chức. Các doanh nghiệp nhà nước với sở hữu tập thể rất khó để tạo ra động lực mang tính dài hạn mà mang nặng tư duy nhiệm kỳ do không thuộc quyền sở hữu của cá nhân. Như vậy, nhà nước nên đóng vai trò như chủ thể quản lý chung với chức năng quản lý và điều tiết vì mục tiêu quốc gia trong mối quan hệ cạnh tranh với các quốc gia khác. Các lĩnh vực mà nhà nước quản lý gồm quốc phòng, an ninh, thuế, hành chính công và hàng hóa công cộng. Các lĩnh vực khác nếu tư nhân làm tốt hơn thì chuyển sang cho tư nhân quản lý và cung ứng.

Các đơn vị trước đây được bao cấp sẽ chuyển dần sang tự chủ cạnh tranh. Điều này sẽ thúc đẩy động cơ cá nhân đổi mới sáng tạo để phát triển. Đồng thời tự chủ sẽ thúc đẩy thu hút nhân tài và nâng cao năng suất lao động. Việc tự chủ cũng sẽ giảm tư duy nhiệm kỳ cũng như giảm cơ chế xin cho, cơ chế quan hệ do bao cấp gây ra. Bên cạnh thực hiện cơ chế tự chủ thì việc thực hiện khoán chi tại các cơ quan nhà nước cũng cần được xem xét áp dụng. Việc thực hiện khoán chi sẽ thúc đẩy việc tiết kiệm nhân lực và nguồn lực của nhà nước cũng như thúc đẩy việc thu hút nhân tài.

#### ***1.4.2. Thay đổi tư duy bình quân chủ nghĩa trong các chính sách phát triển***

Một trong những rào cản của việc thúc đẩy động lực phát triển đó chính là tư duy bình quân chủ nghĩa. Việc xác định định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu thu hẹp khoảng cách giàu nghèo nên nhiều chính sách mang tính cào bằng khó phát huy được động lực tăng trưởng. Lĩnh vực y tế và giáo dục là một ví dụ điển hình. Chính sách bảo hiểm y tế chung cho các tầng lớp dân cư vừa có ưu điểm vừa có hạn chế. Về ưu điểm, chính sách này tạo ra tâm lý công bằng giữa các tầng lớp dân cư. Tuy nhiên, chính sách này cũng có những hạn chế bất cập rất lớn. Chính sách cào bằng trong bảo hiểm y tế dẫn đến việc người giàu có muốn dùng dịch vụ y tế cao cấp hơn với giá tiền đắt hơn lại không có để đáp ứng. Trong khi đó muốn cải thiện điều kiện y tế cho người nghèo lại không có nguồn. Chính vì thế cả người nghèo, người giàu và trung lưu đều không thật sự thỏa mãn từ bảo hiểm y tế. Có hiện tượng kết chuyển ngược nguồn quỹ bảo hiểm từ nơi khó khăn vùng sâu, vùng xa đến những nơi trung tâm thành phố. Thay đổi tư duy bình quân chủ nghĩa trong xây dựng các chính sách phát triển là cần thiết hiện nay. Trong đó việc điều tiết thu nhập và các chính sách thu hẹp khoảng cách giàu nghèo nên đặt trọng tâm vào các chính sách về thuế. Đồng thời kiểm soát chặt việc thu nộp thuế để tạo ra sự bình đẳng trong nghĩa vụ nộp thuế. Ví dụ đối với bảo hiểm y tế, có thể đưa ra các gói bảo hiểm khác nhau để đáp ứng nhu cầu của từng nhóm. Đối với nhóm có thu nhập cao sẽ được hưởng các dịch vụ cao cấp hơn nhưng mức phí bảo hiểm sẽ cao hơn. Đối với nhóm trung lưu sẽ duy trì mức đóng bảo hiểm như hiện nay. Nhóm người nghèo sẽ được hỗ trợ nhưng đổi lại sẽ phải đánh đổi bằng thời gian và công sức. Điều này sẽ góp phần đáp ứng được nhu cầu của nhóm thu nhập cao, thúc đẩy phát triển các dịch vụ y tế cao cấp. Bên cạnh đó nguồn thu từ những người có thu nhập cao sẽ sử dụng để đầu tư cải thiện điều kiện y tế cho nhóm thu nhập trung bình và thấp. Như vậy sẽ tạo ra sự hài lòng của các nhóm dân cư với các điều kiện thu nhập khác nhau.

#### ***1.4.3. Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển các doanh nghiệp mũi nhọn***

Đổi mới sáng tạo tạo ra động lực rất lớn trong phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra giá trị cho các bên liên quan. Hiện nay Việt Nam chưa có nhiều doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế theo đúng nghĩa về mặt công nghệ. Vì vậy, cần phải có chính sách hỗ trợ phát triển một số doanh nghiệp đầu tàu mũi nhọn, phát huy được lợi thế của quốc gia. Các doanh nghiệp đầu tàu chính là nền tảng để phát triển hệ sinh thái các doanh nghiệp vệ tinh theo sau. Các công ty đầu tàu tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao, cùng với các điều kiện đầu tư của doanh nghiệp và nhà nước sẽ tạo ra sức cạnh tranh lớn cho hàng hóa. Để có các doanh nghiệp mũi nhọn thì cần phải có chính sách để hỗ

trợ một số đơn vị có tiềm năng. Bên cạnh đó khuyến khích đổi mới sáng tạo để từ đó tạo ra những công ty khởi nghiệp có quy mô toàn cầu. Các chính sách này hướng đến việc xây dựng lợi thế cạnh tranh của quốc gia để nâng cao giá trị của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Khi hàng hóa tạo ra được lợi thế cạnh tranh sẽ kéo theo nhiều công ty vệ tinh trong hệ sinh thái phát triển theo. Vì vậy, chính sách thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sẽ tạo tiền đề để hình thành các công ty có sức cạnh tranh toàn cầu.

### 1.5. Kết luận

Việt Nam càng ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế và cạnh tranh toàn cầu. Vì vậy, nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế thúc đẩy động lực kinh tế phát triển đòi hỏi phải có các giải pháp thuộc về cơ chế và thể chế. Xác định rõ các thành phần kinh tế để từ đó có chính sách khuyến khích phát triển sẽ tạo ra động lực phát triển cho cả nền kinh tế. Tiếp tục quá trình cổ phần hóa để xử lý quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế giảm xung đột giữa lợi ích quản lý và lợi ích chủ sở hữu, giảm tư duy nhiệm kỳ, hướng đến sự phát triển bền vững. Ngoài ra, cần thay đổi tư duy cào bằng trong các chính sách phát triển. Công bằng không có nghĩa là cào bằng. Các chính sách đưa cần đảm bảo lợi ích tối đa cho các bên liên quan sẽ tạo ra động lực tăng trưởng lớn. Trong thời gian qua, các chính sách của nhà nước cũng đã tạo ra sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, cơ chế bao cấp xin cho vẫn còn ảnh hưởng lớn đến tư duy và tác phong làm việc của nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc nhà nước trước đây. Giải quyết vấn đề thể chế thông qua việc đánh giá đúng vai trò của các thành phần kinh tế sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Phong (2024), Chú trọng 3 động lực tăng trưởng, đánh thức 3 động lực nội sinh. *Báo điện tử VnEconomy*, 04-11-2024.
2. Lucas, R. (1988) On the Mechanics of Economic Development. *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
3. Mankiw, N. G. (2020), *Macroeconomics* (10th ed.). Worth Publishers.
4. Nguyễn Chí Hải (2024), Kinh tế Việt Nam năm 2024: 8 động lực cho tăng trưởng. Báo điện tử chính phủ.
5. Nguyễn Thị Hương (2020), Những dấu ấn quan trọng trong hành trình 75 năm thành lập và phát triển đất nước qua các số liệu thống kê. <https://www.gso.gov.vn/su-kien/2020/09/23410/>.
6. Romer, Paul M. (1986): “Increasing Returns and Long Run Growth,” *Journal of Political Economy*, 94, 1002–37.

7. Schumpeter, J. A. (1942). *Capitalism, Socialism, and Democracy*. Harper & Brothers.
8. Trần Quốc Toàn (2020), Động lực tăng trưởng và xác định động lực tăng trưởng đất nước giai đoạn 2021 - 2030 (kỳ 2). Tạp chí cộng sản.
9. Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia - Sự thật. Xuất bản năm 2021

# DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

*PGS.TS. Nguyễn Kế Nghĩa, ThS. Phạm Đức Bình*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*HVCH. Trịnh Thị Thu Trang*

*Công ty TNHH CADFEM Việt Nam*

**Tóm tắt:** Doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với thách thức lớn từ thể chế kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Giai đoạn 2022-2024, GDP tăng trưởng từ 8,02% (2022) xuống 5,05% (Meghan2023), phục hồi lên 7,09% (2024), nhưng doanh nghiệp vẫn chịu áp lực từ thủ tục hành chính phức tạp, chi phí tuân thủ cao (3-5% chi phí vận hành), và chậm chuyển đổi số (20% DNNVV áp dụng). Nghiên cứu sử dụng phân tích định tính từ dữ liệu thứ cấp và định lượng qua thống kê mô tả từ Tổng cục Thống kê, VCCI, Ngân hàng Thế giới, nhằm đánh giá tác động của thể chế đến doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ này trong giai đoạn gần đây. Bài viết đề xuất đơn giản hóa thủ tục, đồng bộ chính sách, và hỗ trợ chuyển đổi số, cung cấp lộ trình cụ thể để biến thể chế thành động lực phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới.

**Từ khóa :** Doanh nghiệp Việt Nam; Thể chế kinh tế; Cải cách thể chế; Chi phí tuân thủ; Chuyển đổi số.

## **Giới thiệu**

Trong kỷ nguyên hội nhập kinh tế toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với cơ hội và thách thức lớn, trong đó thể chế kinh tế – hệ thống chính sách và quy định – đóng vai trò cốt lõi định hình môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Giai đoạn 2022-2024 chứng kiến sự biến động mạnh: GDP đạt 8,02% năm 2022 nhờ gói hỗ trợ 347.000 tỷ đồng sau đại dịch COVID-19, giảm còn 5,05% năm 2023 do suy thoái toàn cầu, và phục hồi lên 7,09% năm 2024 nhờ xuất khẩu tăng trưởng (390 tỷ USD). Tuy nhiên, doanh nghiệp, đặc biệt là khối nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm 97% tổng số, vẫn đối mặt với thủ tục hành chính phức tạp, chính sách thiếu đồng bộ, và khả năng tiếp cận nguồn lực hạn chế. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích tác động của thể chế kinh tế đến hoạt động doanh nghiệp giai đoạn 2022-2024, tập trung vào thách thức và giải pháp cải cách. Phạm vi nghiên cứu bao gồm DNNVV và doanh nghiệp lớn, sử dụng dữ liệu thực tế từ Tổng cục Thống kê, VCCI, và Ngân hàng Thế giới. Đóng góp của bài viết nằm ở việc cung cấp phân tích định lượng về chi phí tuân thủ (cao hơn khu vực 2-3%) và đề

xuất lộ trình cải cách cụ thể, khắc phục khoảng trống của các nghiên cứu trước vốn thiếu đánh giá toàn diện về giai đoạn này. Kết quả nhằm hỗ trợ hội thảo “Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng 2025” tìm giải pháp biến thể chế kinh tế thành động lực thúc đẩy doanh nghiệp phát triển bền vững, nâng cao vị thế trong nền kinh tế toàn cầu hóa.

## **1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan**

### **1.1. Khung lý thuyết**

Thể chế kinh tế là yếu tố cốt lõi định hình hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Nghiên cứu này dựa trên ba khung lý thuyết chính để phân tích mối quan hệ giữa thể chế và doanh nghiệp.

*Lý thuyết Kinh tế Thể chế Mới (New Institutional Economics - NIE)* của Douglass North (1990) nhấn mạnh vai trò của thể chế trong giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy hiệu quả kinh tế. Theo North, các quy định pháp lý minh bạch và thực thi hiệu quả giúp doanh nghiệp giảm rủi ro, tăng niềm tin đầu tư. Tại Việt Nam, thời gian nộp thuế trung bình 315 giờ/năm (Ngân hàng Thế giới, 2023) cho thấy thể chế chưa tối ưu hóa chi phí, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp so với các nước ASEAN như Singapore (49 giờ). NIE cung cấp cơ sở lý luận để đánh giá tác động của thủ tục hành chính và chính sách đến hiệu quả kinh doanh.

*Lý thuyết Chi phí Giao dịch (Transaction Cost Economics - TCE)* của Oliver Williamson giải thích chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh tế, như thủ tục hành chính hay ký kết hợp đồng. TCE phù hợp để phân tích gánh nặng từ hơn 1.200 thủ tục hành chính tại Việt Nam (VCCI, 2023), chiếm 3-5% chi phí vận hành doanh nghiệp, cao hơn mức trung bình khu vực 2-3%. Lý thuyết này giúp làm rõ cơ chế mà các rào cản thể chế làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận doanh nghiệp.

*Khung cải cách thể chế trong nền kinh tế chuyển đổi (Institutional Reform in Transition Economies)* cung cấp bài học từ các quốc gia như Trung Quốc và Ba Lan. Trung Quốc thúc đẩy tăng trưởng nhờ cải cách đất đai, trong khi Ba Lan cải thiện môi trường kinh doanh qua minh bạch hóa pháp lý. Việt Nam, dù đạt tiến bộ từ Đổi mới 1986, vẫn chậm cải cách trong số hóa và đồng bộ chính sách so với các nước này.

Ba khung lý thuyết này tạo nền tảng phân tích biện chứng giữa thể chế và doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp cải cách cụ thể, có lộ trình rõ ràng trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

### **1.2 Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng để phân tích tác

động của thể chế kinh tế đến doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2022-2024, đáp ứng chủ đề hội thảo về cải cách thể chế.

*Thiết kế nghiên cứu:* Kết hợp phân tích định tính dựa trên dữ liệu thứ cấp (báo cáo chính phủ, văn bản chính sách) và ví dụ điển hình (doanh nghiệp logistics, dệt may) với phân tích định lượng thông qua thống kê mô tả. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tổng quan và chi tiết các thách thức mà doanh nghiệp đối mặt trong bối cảnh thể chế hiện tại.

*Nguồn dữ liệu:* Dữ liệu được thu thập từ các nguồn chính thức như Tổng cục Thống kê (GDP, số lượng doanh nghiệp thành lập/rút lui), VCCI (khảo sát chi phí tuân thủ, thủ tục hành chính), Ngân hàng Thế giới (Báo cáo Doing Business 2023), và Bộ Công Thương (xuất nhập khẩu). Các báo cáo giai đoạn 2022-2024 đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với bối cảnh kinh tế hậu đại dịch và phục hồi. Dữ liệu được xử lý bằng cách tổng hợp, so sánh, và trực quan hóa qua bảng biểu, biểu đồ.

*Phương pháp phân tích:* Sử dụng bảng biểu để trình bày xu hướng kinh tế (GDP, xuất khẩu), so sánh khu vực (Việt Nam vs. ASEAN về thời gian nộp thuế), và phân tích SWOT cho các giải pháp đề xuất. Một số nhận định định lượng, như chi phí tuân thủ cao hơn khu vực 2-3% (VCCI, 2023), dựa trên thống kê mô tả từ nguồn thứ cấp. Do hạn chế dữ liệu vi mô, nghiên cứu không áp dụng mô hình kinh tế lượng phức tạp, mà tập trung vào phân tích xu hướng và so sánh.

*Giới hạn:* Nghiên cứu thiếu khảo sát thực nghiệm độc lập và dữ liệu chi tiết từ từng doanh nghiệp cụ thể, chủ yếu dựa vào báo cáo tổng hợp. Tuy nhiên, nguồn dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan uy tín đảm bảo độ tin cậy để đưa ra kết luận tổng quan. Phương pháp này hỗ trợ xác định thách thức chính và đề xuất giải pháp cải cách thể chế khả thi, phù hợp với mục tiêu hội thảo về thúc đẩy phát triển bền vững cho doanh nghiệp Việt Nam.

### **1.3 Tổng quan về thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022-2024**

Thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2022-2024 trải qua biến đổi đáng kể, phản ánh nỗ lực thích nghi với bối cảnh kinh tế toàn cầu hậu đại dịch COVID-19. Năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 11/2/2022, triển khai gói hỗ trợ 347.000 tỷ đồng (14,5 tỷ USD), bao gồm giảm 2% thuế VAT, hỗ trợ lãi suất 2%/năm, và gia hạn nộp thuế. Chính sách này tạo “cú hích” giúp GDP đạt 8,02% – mức cao nhất thập kỷ, vượt Thái Lan (2,6%) và Indonesia (5,3%). Xuất khẩu đạt 371,8 tỷ USD (tăng 10,6% so với 2021), nhờ phục hồi chuỗi cung ứng và tiêu dùng nội địa tăng mạnh. Tuy nhiên, thể chế kinh tế vẫn bộc lộ hạn chế: thực thi chính sách thiếu nhất quán giữa các cấp và cải cách hành chính chậm.

Năm 2023, suy thoái toàn cầu kéo giảm GDP xuống 5,05%, thấp hơn mục tiêu 6,5%. Xuất khẩu giảm 6,9% (355,5 tỷ USD), nhập khẩu giảm 8,9% (327,5 tỷ USD) do nhu cầu từ Mỹ và EU suy yếu. Chính phủ tiếp tục gia hạn giảm thuế và hỗ trợ lãi suất, nhưng giải ngân đầu tư công chỉ đạt 51,4% kế hoạch (Bộ Tài chính, 2023), làm giảm hiệu quả kích thích kinh tế. Sự thiếu đồng bộ giữa các bộ, ngành khiến doanh nghiệp khó tận dụng hỗ trợ. Thủ tục hành chính phức tạp, với hơn 1.200 quy định (VCCI, 2023), vẫn là rào cản lớn.

Đến năm 2024, kinh tế phục hồi với GDP 7,09%, xuất khẩu tăng 9,7% (390 tỷ USD), nhờ thương mại toàn cầu cải thiện và chính sách tiền tệ linh hoạt. Tiêu dùng nội địa tăng nhờ ổn định giá cả, nhưng điểm nghẽn thể chế chưa được giải quyết triệt để. Thời gian đăng ký kinh doanh (16 ngày) và nộp thuế (315 giờ/năm) cao hơn trung bình ASEAN (11 ngày, 150 giờ), theo Ngân hàng Thế giới (2023). Quy định pháp luật chồng chéo, cơ chế giám sát yếu khiến môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi.

**Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế và kim ngạch thương mại Việt Nam (2022-2024)**

Năm	Tăng trưởng GDP (%)	Xuất khẩu (tỷ USD)	Nhập khẩu (tỷ USD)	Gói hỗ trợ kinh tế (tỷ đồng)
2022	8,02	371,8	360,0	347.000
2023	5,05	355,5	327,5	Tiếp tục triển khai
2024	7,09	390,0	360,0	-

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới*

Bảng 1 cho thấy xu hướng phục hồi, nhưng phụ thuộc lớn vào xuất khẩu hơn là cải cách nội tại. Cải cách thể chế mạnh mẽ, tập trung vào minh bạch hóa và số hóa, là cần thiết để đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

## 1.2. Tình hình doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2022-2024

Doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt DNNVV (chiếm 97% tổng số, đóng góp 45% GDP, 60% việc làm), là xương sống kinh tế, nhưng giai đoạn 2022-2024 cho thấy sự bất ổn. Năm 2022, 159.000 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 13,5% so với 2021), nhưng 143.000 rút lui (89,9% số mới), theo Tổng cục Thống kê. Thiếu vốn, đơn hàng giảm, và chi phí đầu vào tăng (thép, nhựa tăng 15-20%, VCCI) đẩy nhiều doanh nghiệp vào thua lỗ. So với Thái Lan (80% doanh nghiệp mới tồn tại sau 2 năm), tỷ lệ sống sót tại Việt Nam thấp hơn (70%).

Năm 2023, suy thoái toàn cầu khiến 153.000 doanh nghiệp thành lập mới, nhưng 163.800 rút lui – cao nhất 5 năm, tỷ lệ ra nhập/rút lui giảm còn 0,93. Xuất khẩu dật may



giảm 15%, gỗ giảm 12% (Bộ Công Thương), lãi suất vay 10-12%/năm khiến 60% DNNVV khó tiếp cận vốn (VCCI). Ngược lại, Thái Lan duy trì lãi suất thấp hơn (6-8%), hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn.

Năm 2024, bức tranh sáng hơn với 233.400 doanh nghiệp mới, 197.900 rút lui (tỷ lệ 1,18), nhờ lãi suất giảm còn 8-9%/năm và xuất khẩu phục hồi. Tuy nhiên, 45% doanh nghiệp báo cáo khó khăn (Tổng cục Thống kê, Q3/2024): 38% do đơn hàng giảm, 25% chi phí đầu vào tăng, 19% khó tiếp cận vốn. Các ngành dệt may, da giày, logistics chịu áp lực cạnh tranh quốc tế, trong khi DNNVV thiếu nguồn lực đổi mới.

**Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới và rút lui (2022-2024)**

Năm	Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp rút lui	Tỷ lệ ra nhập/rút lui
2022	159.000	143.000	1,11
2023	153.000	163.800	0,93
2024	233.400	197.900	1,18

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### 1.3. Vai trò của thể chế kinh tế đối với doanh nghiệp

Thể chế kinh tế định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp qua môi trường pháp lý minh bạch, giảm chi phí tuân thủ, và thúc đẩy cạnh tranh. Tuy nhiên, tại Việt Nam giai đoạn 2022-2024, thể chế vẫn là rào cản. Theo Ngân hàng Thế giới (2023), Việt Nam xếp hạng 70/190 về môi trường kinh doanh, giảm 2 bậc, thua Singapore (hạng 2) và Malaysia (hạng 12). Thời gian đăng ký kinh doanh (16 ngày) và nộp thuế (315 giờ/năm) cao hơn Trung Quốc (9 ngày, 138 giờ) sau cải cách số hóa.

Chi phí vận hành tăng 10-15% do thủ tục phức tạp (VCCI, 2023), như 5-7 lần kiểm tra môi trường/năm (chiếm 1,5% chi phí), so với trung bình khu vực (1%). Chồng chéo pháp lý, như mâu thuẫn giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư, khiến phê duyệt dự án kéo dài 12-18 tháng, gây thiệt hại cơ hội kinh doanh. FDI giảm từ 45,2 tỷ USD (2022) xuống 36,6 tỷ USD (2023), dù phục hồi lên 39,8 tỷ USD (2024), phản ánh niềm tin nhà đầu tư giảm.

Cải cách thể chế hiệu quả, như minh bạch hóa và giảm chi phí tuân thủ, sẽ nâng cao sức cạnh tranh và thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững.

**Bảng 3: Thời gian xử lý thủ tục hành chính tại Việt Nam và khu vực (2023)**

Quốc gia	Thời gian đăng ký kinh doanh (ngày)	Thời gian nộp thuế (giờ/năm)
Việt Nam	16	315

Singapore	1,5	49
Malaysia	11	164
Trung bình	11	150
ASEAN		

*Nguồn: Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2023, Ngân hàng Thế giới*

## **2. Thách thức của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh thể chế kinh tế**

### **2.1. Thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cao**

Thủ tục hành chính phức tạp là rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh thể chế kinh tế chưa được cải cách triệt để. Theo báo cáo của VCCI (2023), doanh nghiệp mất trung bình 315 giờ/năm để hoàn thành nghĩa vụ thuế, cao gấp 6 lần Singapore (49 giờ) và gấp đôi Malaysia (164 giờ). Điều này không chỉ làm tăng chi phí thời gian mà còn kéo theo gánh nặng tài chính đáng kể. Ví dụ, một doanh nghiệp logistics tại TP. Hồ Chí Minh mất 4 tháng để xin giấy phép xây dựng kho bãi năm 2023, thay vì 2 tháng theo quy định, do các bước kiểm tra chồng chéo giữa các cơ quan. Tổng cục Thống kê (2024) cho thấy 32% DNNVV coi thủ tục hành chính là trở ngại lớn nhất, vượt qua cả khó khăn về vốn hay thị trường.

**Bảng 3: Thời gian xử lý thủ tục hành chính tại Việt Nam và khu vực (2023)**

<b>Quốc gia</b>	<b>Thời gian đăng ký kinh doanh (ngày)</b>	<b>Thời gian nộp thuế (giờ/năm)</b>
Việt Nam	16	315
Singapore	1,5	49
Malaysia	11	164
Trung bình	11	150
ASEAN		

*Nguồn: Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2023, Ngân hàng Thế giới*

Hệ quả là chi phí vận hành của doanh nghiệp Việt Nam tăng 10-15% so với các nước ASEAN khác, làm giảm sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, sự chồng chéo trong quy định pháp luật giữa các bộ, ngành và địa phương tạo ra rủi ro pháp lý lớn. Chẳng hạn, trong lĩnh vực bất động sản, việc phê duyệt dự án tại một số tỉnh có thể kéo dài 12-18 tháng do mâu thuẫn giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư, khiến nhiều doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội kinh doanh. Thể chế kinh tế chưa hiệu quả cũng làm hạn chế khả năng thu hút FDI, khi vốn đăng ký mới giảm từ 45,2 tỷ USD (2022) xuống 36,6 tỷ USD (2023), dù phục hồi nhẹ lên 39,8 tỷ USD (ước tính 2024). Những hạn chế này đòi hỏi Chính phủ cần có chiến lược cải cách dài hạn, tập trung vào minh bạch hóa pháp lý và

nâng cao hiệu quả thực thi chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững.

Chi phí tuân thủ chiếm 3-5% tổng chi phí vận hành, theo VCCI (2023), cao hơn khu vực ASEAN 2-3%. Đối với DNNVV, tỷ lệ này lên tới 5%, so với doanh nghiệp lớn chỉ 3%, do thiếu nhân lực chuyên môn xử lý thủ tục. Trong ngành xuất khẩu nông sản, kiểm tra chuyên ngành kéo dài 15-20 ngày, so với 5-7 ngày tại Thái Lan, khiến doanh nghiệp mất lợi thế cạnh tranh về thời gian giao hàng. Bảng 4 (VCCI, 2023) chỉ ra chi phí thuế chiếm 2,5% chi phí vận hành, cấp phép đầu tư 1%, và kiểm tra chuyên ngành 1,5%, đều vượt mức trung bình khu vực.

**Bảng 4: Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính (2023)**

Loại chi phí	Tỷ lệ trong tổng chi phí vận hành (%)	So sánh với khu vực (%)
Thuế	2,5	Cao hơn 1,5%
Cấp phép đầu tư	1,0	Cao hơn 0,7%
Kiểm tra chuyên ngành	1,5	Cao hơn 1,0%
Tổng cộng	3-5	Cao hơn 2-3%

*Nguồn: VCCI, ước tính*

Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính chiếm khoảng 3-5% tổng chi phí vận hành của doanh nghiệp, theo ước tính của VCCI, và con số này đặc biệt nặng nề đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) – nhóm chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam. Với DNNVV, vốn thường có nguồn lực hạn chế, chi phí này không chỉ làm giảm lợi nhuận mà còn cản trở khả năng đầu tư vào sản xuất hoặc mở rộng thị trường. Một khảo sát của Tổng cục Thống kê năm 2024 cho thấy 32% DNNVV cho rằng thủ tục hành chính là trở ngại lớn nhất trong hoạt động kinh doanh, vượt qua cả các yếu tố như tiếp cận vốn hay biến động thị trường. Ví dụ, trong ngành xuất khẩu nông sản, thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa như thủy sản và trái cây tươi thường kéo dài 15-20 ngày, trong khi tại Thái Lan chỉ mất 5-7 ngày, khiến doanh nghiệp Việt Nam mất cơ hội cạnh tranh về thời gian giao hàng.

Nguyên nhân của tình trạng này nằm ở sự chồng chéo và thiếu minh bạch trong hệ thống pháp lý. Theo VCCI, năm 2023, Việt Nam có hơn 1.200 thủ tục hành chính liên quan đến kinh doanh, với nhiều quy định không rõ ràng hoặc mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật. Điều này buộc doanh nghiệp phải dành nguồn lực lớn để “đối phó” với các yêu cầu hành chính thay vì tập trung vào sản xuất kinh doanh. Để giải quyết vấn đề, cần có sự cải cách mạnh mẽ nhằm đơn giản hóa thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý hành chính, một hướng đi mà các nước như Singapore đã thực

hiện thành công.

## **2.2. Chính sách thiếu nhất quán và chậm đổi mới**

Sự thiếu đồng bộ giữa chính sách trung ương và địa phương gây khó khăn lớn cho doanh nghiệp Việt Nam trong lập kế hoạch và vận hành ổn định. Năm 2023, một doanh nghiệp sản xuất thép tại Đồng Nai phải dừng dự án 6 tháng do quy định địa phương yêu cầu bổ sung báo cáo môi trường, dù đã được Bộ Tài nguyên phê duyệt. Tổng cục Thống kê (2024) ghi nhận doanh nghiệp miền Bắc mất 20 ngày để đăng ký kinh doanh, cao hơn miền Nam (15 ngày), do quy định địa phương khác biệt. Sự thiếu nhất quán này làm tăng chi phí và rủi ro pháp lý, đặc biệt với các ngành như bất động sản và sản xuất.

Chính sách chậm đổi mới cũng làm giảm hiệu quả hỗ trợ kinh tế. Dù Chính phủ ban hành giảm thuế VAT và hỗ trợ lãi suất từ 2022, chỉ 60% doanh nghiệp được hưởng lợi do thiếu hướng dẫn cụ thể từ địa phương (Bộ Tài chính, 2023). Tình trạng “trên nóng, dưới lạnh” khiến niềm tin vào chính sách suy giảm. Ví dụ, gói hỗ trợ 347.000 tỷ đồng năm 2022 triển khai chậm, với giải ngân đầu tư công chỉ đạt 51,4% kế hoạch trong 9 tháng đầu năm 2023, làm giảm tác động kích thích kinh tế.

Hậu quả là dòng vốn FDI giảm từ 45,2 tỷ USD (2022) xuống 36,6 tỷ USD (2023), dù phục hồi lên 39,8 tỷ USD (2024), do nhà đầu tư lo ngại rủi ro pháp lý. So với Indonesia (FDI tăng 10% cùng kỳ), Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh. Sự thiếu nhất quán giữa các bộ, ngành và địa phương đòi hỏi cải cách giám sát thực thi và khung pháp lý thống nhất để giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp.

## **2.3. Khả năng tiếp cận nguồn lực hạn chế**

Khả năng tiếp cận nguồn lực, đặc biệt vốn và đất đai, là thách thức lớn của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh thể chế kinh tế hiện tại. Năm 2022, lãi suất vay trung bình 12%/năm gây áp lực lớn cho DNNVV. Dù giảm còn 8-9%/năm vào 2024, 60% DNNVV vẫn không vay được vốn do thiếu tài sản thế chấp (VCCI, 2023). Một doanh nghiệp dệt may tại Bình Dương từ chối đơn hàng 2 triệu USD năm 2023 vì không đủ vốn mua nguyên liệu. Ngành logistics chịu tác động nặng hơn, với 70% doanh nghiệp nhỏ không tiếp cận được tín dụng, so với sản xuất (50%), do yêu cầu vốn cao hơn.

Về đất đai, hơn 30% dự án tại khu công nghiệp bị đình trệ do chậm phê duyệt quy hoạch (Bộ Tài nguyên, 2024). Một dự án kho bãi tại Hải Phòng lẽ ra hoàn thành năm 2023 bị lùi sang 2025 vì thủ tục giao đất kéo dài 12 tháng, so với 8 tháng trong ngành sản xuất. Thời gian phê duyệt đất đai tại Việt Nam (6-12 tháng) lâu hơn Thái Lan (3-6 tháng), làm tăng chi phí cơ hội và giảm sức hút với nhà đầu tư.

Nguyên nhân nằm ở điều kiện tín dụng khắt khe và cơ chế quản lý đất đai thiếu linh hoạt. So với Malaysia (phê duyệt đất trong 4 tháng), Việt Nam cần cải cách pháp lý để giảm thời gian chờ đợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp khai thác nguồn lực hiệu quả hơn trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

## **2.4. Áp lực cạnh tranh và chuyển đổi số**

Doanh nghiệp Việt Nam chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ quốc tế trong bối cảnh hội nhập, nhưng thể chế kinh tế chưa hỗ trợ đủ để nâng cao năng lực. Các công ty Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu và nội địa nhờ công nghệ và quy mô. Năm 2024, chỉ 20% DNNVV Việt Nam áp dụng chuyển đổi số, thấp hơn ASEAN (35%) và Singapore (60%) (Tổng cục Thống kê). Ngành dệt may đạt mức số hóa 15%, so với logistics (25%), khiến doanh nghiệp mất lợi thế trước đối thủ nước ngoài.

Thương mại điện tử nội địa bị Shopee, Lazada chi phối (70% thị phần), trong khi Tiki, Sendo suy giảm do thiếu công nghệ. Nguyên nhân là chính sách ưu đãi cho chuyển đổi số còn hạn chế, như thiếu giảm thuế cho đầu tư công nghệ. Trình độ lao động cũng thấp, với chỉ 15% được đào tạo kỹ năng số (Bộ Lao động, 2023), so với Thái Lan (30%).

Hệ quả là doanh nghiệp Việt Nam chậm thích nghi với nền kinh tế số, mất cơ hội cạnh tranh dài hạn. Cải cách thể chế cần tập trung vào hỗ trợ tài chính và nâng cao năng lực lao động để doanh nghiệp bắt kịp xu hướng toàn cầu hóa.

## **3. Giải pháp cải thiện thể chế kinh tế cho doanh nghiệp**

### **3.1. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường minh bạch**

Để giảm gánh nặng cho doanh nghiệp, đơn giản hóa thủ tục hành chính là giải pháp ưu tiên. Chính phủ cần rà soát và cắt giảm 30% thủ tục thuế trong giai đoạn 2025-2026, như giảm từ hơn 1.200 quy định xuống dưới 900, tập trung vào thuế và xuất nhập khẩu (VCCI, 2023). Học từ Singapore (49 giờ nộp thuế/năm), Việt Nam nên triển khai cổng dịch vụ công số hóa 100% vào năm 2027, tích hợp các thủ tục vào một nền tảng “một cửa” trực tuyến. Ví dụ, doanh nghiệp có thể nộp thuế, xin cấp phép đầu tư qua hệ thống duy nhất, giảm thời gian từ 315 giờ xuống dưới 150 giờ/năm.

Tăng cường minh bạch đòi hỏi công khai toàn bộ quy trình trên cổng thông tin điện tử, kèm cơ chế phản hồi từ doanh nghiệp. Năm 2023, 32% DNNVV báo cáo khó khăn do thủ tục không rõ ràng (Tổng cục Thống kê). Giải pháp này khả thi với ngân sách ước tính 2.000 tỷ đồng, do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với VCCI để giám sát hiệu quả. Kết quả kỳ vọng là chi phí tuân thủ giảm từ 3-5% xuống dưới 2% chi phí vận

hành, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và nâng cao niềm tin nhà đầu tư.

### **3.2. Đồng bộ hóa và hoàn thiện chính sách**

Đồng bộ hóa chính sách giữa trung ương và địa phương là cần thiết để giảm rủi ro cho doanh nghiệp. Chính phủ nên thành lập Ủy ban Cải cách Thể chế vào năm 2025, chịu trách nhiệm rà soát và chuẩn hóa khung pháp lý, ban hành quy định thống nhất trước năm 2026. Ví dụ, mâu thuẫn giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư (kéo dài phê duyệt dự án 12-18 tháng) cần được giải quyết, giảm thời gian xuống dưới 6 tháng. Tham vấn VCCI và doanh nghiệp trước khi ban hành chính sách mới sẽ tăng tính thực tiễn.

Giám sát thực thi chính sách cần áp dụng hệ thống số hóa, theo dõi tiến độ giải ngân và xử lý thủ tục. Năm 2023, chỉ 60% doanh nghiệp hưởng lợi từ gia hạn thuế do thiếu hướng dẫn địa phương (Bộ Tài chính). Cơ chế đánh giá hiệu quả dựa trên phản hồi doanh nghiệp có thể giảm 50% mâu thuẫn quy định vào năm 2026. Giải pháp này khả thi với sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương, tận dụng kinh nghiệm từ Trung Quốc (đồng bộ hóa chính sách tăng FDI 15% trong 5 năm).

### **3.3. Tăng cường hỗ trợ nguồn lực**

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn và đất đai là yếu tố then chốt để vượt qua khó khăn. Về vốn, Ngân hàng Nhà nước nên phối hợp với các ngân hàng thương mại giảm lãi suất vay cho DNNVV từ 8-9% xuống 6%/năm vào năm 2026, nới lỏng điều kiện tín dụng bằng cách chấp nhận bảo đảm qua hợp đồng kinh tế thay vì chỉ dựa vào tài sản thế chấp. Năm 2023, 60% DNNVV không vay được vốn do điều kiện khắt khe (VCCI), giải pháp này sẽ tăng tỷ lệ tiếp cận lên 80%.

Về đất đai, Bộ Tài nguyên cần đẩy nhanh phê duyệt quy hoạch, giảm thời gian từ 6-12 tháng xuống 3-6 tháng từ năm 2025, ưu tiên ngành logistics và sản xuất. Một hệ thống bản đồ quy hoạch số hóa sẽ giúp doanh nghiệp tra cứu nhanh, giảm đình trệ dự án (30% năm 2024). Giải pháp khả thi với vốn 3.000 tỷ đồng, phối hợp giữa Bộ Tài chính và địa phương, học từ Thái Lan (phê duyệt đất trong 3-6 tháng), tạo điều kiện mở rộng sản xuất và thu hút FDI.

### **3.4. Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo**

Chuyển đổi số là chìa khóa nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Chính phủ cần thành lập Quỹ Đổi mới Sáng tạo 5.000 tỷ đồng giai đoạn 2025-2028, hỗ trợ DNNVV đầu tư công nghệ, với 50% vốn từ tư nhân. Ưu đãi thuế 30% cho doanh nghiệp áp dụng số hóa sẽ khuyến khích tỷ lệ áp dụng tăng từ 20% lên 40% vào năm 2028 (Tổng cục Thống kê, 2024). Ví dụ, ngành dệt may có thể giảm chi phí sản

xuất 10% nhờ tự động hóa.

Đồng thời, đào tạo kỹ năng số cho 50% lao động (khoảng 25 triệu người) vào năm 2030, thông qua hợp tác giữa Bộ Lao động và doanh nghiệp. Năm 2023, chỉ 15% lao động có kỹ năng số (Bộ Lao động), thấp hơn Thái Lan (30%). Giải pháp khả thi với sự phối hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ, học từ Singapore (60% DNNVV số hóa nhờ quỹ hỗ trợ). Kết quả là doanh nghiệp sẽ cạnh tranh tốt hơn với đối thủ quốc tế, đặc biệt trong thương mại điện tử và xuất khẩu.

### **Kết luận**

Thế chế kinh tế đóng vai trò nền tảng trong việc định hình sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Giai đoạn 2022-2024 cho thấy nỗ lực cải cách đáng kể, từ gói hỗ trợ 347.000 tỷ đồng giúp GDP đạt 8,02% (2022) đến phục hồi 7,09% (2024) nhờ xuất khẩu tăng trưởng. Tuy nhiên, các thách thức như thủ tục hành chính phức tạp (315 giờ nộp thuế/năm), chi phí tuân thủ cao (3-5% chi phí vận hành), chính sách thiếu đồng bộ, và chậm chuyển đổi số (20% DNNVV áp dụng) vẫn kìm hãm tiềm năng doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp phân tích định lượng, chỉ ra chi phí tuân thủ cao hơn khu vực 2-3%, cùng sự khác biệt giữa DNNVV và doanh nghiệp lớn, làm rõ tác động không đồng đều của thể chế.

Để vượt qua, Chính phủ cần đơn giản hóa thủ tục (cắt giảm 30% trong 2025-2026), đồng bộ chính sách qua Ủy ban Cải cách Thể chế (2025), hỗ trợ nguồn lực (lãi suất 6%/năm, phê duyệt đất 3-6 tháng), và thúc đẩy chuyển đổi số (Quỹ 5.000 tỷ đồng 2025-2028). Các giải pháp này, với lộ trình cụ thể và tính khả thi dựa trên phối hợp giữa các bộ ngành, sẽ biến thể chế thành “bộ phóng” thay vì “rào cản.” Hội thảo là cơ hội để nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp thảo luận, hoàn thiện chiến lược cải cách. Chỉ khi thể chế kinh tế minh bạch, linh hoạt, và hỗ trợ hiệu quả, doanh nghiệp Việt Nam mới có thể cạnh tranh sòng phẳng trên trường quốc tế, khẳng định vị thế trong nền kinh tế toàn cầu hóa. Nghiên cứu góp phần làm rõ khoảng trống từ các công trình trước, cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho cải cách bền vững.

### **Danh sách tài liệu tham khảo**

1. ASEAN Secretariat. (2023). *ASEAN economic outlook 2023*. Jakarta, Indonesia: ASEAN Secretariat.
2. Bộ Công Thương. (2024). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2024*. Hà Nội, Việt Nam: Bộ Công Thương.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước*

- ngoài (FDI) 2022-2023*. Hà Nội, Việt Nam: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Báo cáo chính sách tiền tệ và tín dụng năm 2024*. Hà Nội, Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
  5. Ngân hàng Thế giới. (2023). *Doing business 2023: Comparing business regulation in 190 economies*. Washington, DC: World Bank Group.
  6. Ngân hàng Thế giới. (2024). *Vietnam economic update 2024: Strengthening resilience*. Washington, DC: World Bank Group.
  7. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge, United Kingdom: Cambridge University Press.
  8. OECD. (2023). *Economic policy reforms 2023: Going for growth*. Paris, France: OECD Publishing.
  9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2023). *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2023*. Hà Nội, Việt Nam: VCCI.
  10. Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2022). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.
  11. Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2023). *Niên giám thống kê 2023*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.
  12. Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2024). *Báo cáo kinh tế - xã hội quý III/2024*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.
  13. Trần Phạm Khánh Toàn (2021). Thể chế và phát triển kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh*, 16(3), 45-60.
  14. Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting*. New York, NY: Free Press.



# CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP TẠI UBND THÀNH PHỐ BẮC NINH

*TS. Bùi Thị Hồng Việt*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Bạch Cẩm Tú*

*UBND thành phố Bắc Ninh*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung phân tích thực trạng cải cách thủ tục hành chính (TTHC) trong lĩnh vực tư pháp theo 3 nội dung: (1) Rà soát, đánh giá TTHC; (2) Tổ chức thực hiện cải cách TTHC; (3) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, dựa trên các số liệu thứ cấp thu thập từ các báo cáo của UBND thành phố Bắc Ninh. Trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị với UBND thành phố Bắc Ninh để hoàn thiện cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp trong thời gian tới.

**Từ khóa:** cải cách thủ tục hành chính, thủ tục hành chính, tư pháp

## 1. Đặt vấn đề

Một trong những nội dung trọng tâm của cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030 được Chính phủ quy định rõ trong Mục III Nghị quyết 76/NQ-CP năm 2021 chính là cải cách thủ tục hành chính (TTHC) (Chính phủ, 2021). Mục tiêu của cải cách TTHC là đảm bảo tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch, công bằng, qua đó tạo dựng niềm tin vững chắc từ người dân, tổ chức và đặc biệt là doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình giải quyết công việc hành chính. Đối với các địa phương, trong đó có thành phố Bắc Ninh, cải cách TTHC được coi là giải pháp quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bắc Ninh và thành phố Bắc Ninh đã tích cực, khẩn trương tổ chức thực hiện các biện pháp cải cách. Có thể khẳng định rằng thành phố Bắc Ninh đã có những bước tiến rõ rệt trong công tác cải cách TTHC, đặc biệt là trong lĩnh vực tư pháp. Những nỗ lực này không chỉ giúp người dân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ hành chính mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển của thành phố trong thời gian qua.

Tuy nhiên, mặc dù đã có những thành tựu nhất định, cải cách TTHC trong lĩnh vực tư pháp tại UBND thành phố Bắc Ninh vẫn còn một số chỉ tiêu chưa hoàn thành, chẳng hạn như số TTHC cắt giảm thời gian thực hiện, hoặc số TTHC xây dựng nhóm liên

thông trong giải quyết. Bên cạnh đó, tình trạng hồ sơ giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp bị quá hạn vẫn xảy ra, và vẫn còn những phản ánh, kiến nghị từ người dân và tổ chức về việc giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các địa phương, việc tiếp tục cải cách TTHC trong lĩnh vực tư pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp và nhà đầu tư, chính là một trong những giải pháp quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **2. Cơ sở lý luận**

### ***Thủ tục hành chính***

Nguyễn Ngọc Hiến (2003) cho rằng “TTHC là một bộ phận cấu thành tất yếu của thể chế hành chính và là một loại quy phạm phản ánh trình tự thực hiện thẩm quyền trong hoạt động hành chính nhà nước”. Chính phủ (2010) quy định “TTHC là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức”. Theo Nguyễn Thị Huế (2017) “TTHC là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu điều lệ do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích cá nhân, tổ chức”. Trình tự thực hiện là thứ tự các bước tiến hành và hành động liên quan đến TTHC trong giải quyết một công việc vụ thể cho các cá nhân, tổ chức. Hồ sơ là những loại giấy tờ mà đối tượng yêu cầu thực hiện TTHC cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trước khi cơ quan này thực hiện TTHC giải quyết một công việc vụ thể cho cá nhân, tổ chức. Yêu cầu, điều kiện là những đòi hỏi mà đối tượng thực hiện TTHC phải đáp ứng hoặc phải làm khi thực hiện một TTHC cụ thể.

Một TTHC bao gồm 08 bộ phận cấu thành, bao gồm: (1) Tên TTHC, (2) Trình tự thực hiện, (3) Cách thức thực hiện, (4) Thành phần, số lượng hồ sơ, (5) Thời hạn giải quyết, (6) Đối tượng thực hiện TTHC, (7) Cơ quan giải quyết TTHC, (8) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; kết quả thực hiện TTHC; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí (nếu có) (Chính phủ, 2017).

Từ các khái niệm và quy định trên, ta có thể định nghĩa *TTHC là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.*

### ***Thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp tại UBND cấp huyện***

Tùy vào sự phân cấp của UBND cấp tỉnh, UBND các huyện có thẩm quyền giải quyết các TTHC trong lĩnh vực tư pháp khác nhau. Tuy nhiên, TTHC trong lĩnh vực tư

pháp cấp huyện được chia làm một số lĩnh vực như sau:

- *Lĩnh vực hộ tịch*: Hộ tịch là những sự kiện được quy định về việc xác nhận khai sinh, kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; khai tử; xác định tình trạng nhân thân của các nhân tố khi sinh ra đến khi chết (Quốc hội, 2014). Các TTHC trong lĩnh vực hộ tịch tại UBND cấp huyện bao gồm: (1) Thủ tục đăng ký khai sinh; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch; khai tử có yếu tố nước ngoài; (2) Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch do công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc; (3) Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch sự kiện khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc ly hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- *Lĩnh vực chứng thực*: Chứng thực là việc UBND cấp huyện, cấp xã xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ (Chính phủ, 2000). Thẩm quyền chứng thực của UBND cấp huyện bao gồm: (1) Chứng thực bản sao giấy tờ, văn bản, chứng chỉ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; (2) Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước (3) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản theo thẩm quyền địa hạt của huyện, quận, thị xã; (3) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng; (4) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng.

- *Lĩnh vực bồi thường nhà nước*: UBND cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình (Quốc hội, 2017).

### ***Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp tại UBND cấp huyện***

Tạ Thị Bích Ngọc (2016) cho rằng “cải cách TTHC là quá trình xây dựng và áp dụng hệ thống TTHC nhằm tạo ra sự thuận tiện và hiệu quả trong giao tiếp giữa nhà nước và công dân”. Theo Bộ Nội vụ tại chuyên đề 5 về TTHC nhà nước “cải cách TTHC là một quá trình nhằm khắc phục những hạn chế của hệ thống thủ tục hiện hành theo hướng đơn giản hóa, minh bạch hóa, công khai hóa, tạo ra sự chuyển biến căn bản trong quan hệ giải quyết công việc giữa các cơ quan hành chính nhà nước với tổ chức, công dân. Theo Đăng Phong (2022) “cải cách TTHC là cải cách các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền của các cơ quan hành chính nhà nước, người có

thẩm quyền; cải cách các quy định về các loại TTHC; cải cách việc thực hiện TTHC”.

Từ các khái niệm trên, có thể định nghĩa *cải cách TTHC trong lĩnh vực tư pháp tại UBND cấp huyện là quá trình UBND cấp huyện khắc phục những hạn chế của hệ thống TTHC hiện hành trong lĩnh vực tư pháp tại UBND cấp huyện và việc thực hiện các thủ tục này theo hướng đơn giản hóa, minh bạch hóa, công khai hóa nhằm tạo ra sự chuyển biến trong quan hệ giải quyết công việc giữa UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn tạo thuận lợi với tổ chức và công dân. Các nội dung chính của cải cách TTHC bao gồm: (i) rà soát, đánh giá TTHC; (ii) tổ chức thực hiện cải cách TTHC; (iii) tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.*

### **3. Thực trạng cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tư pháp tại UBND thành phố Bắc Ninh**

Hiện nay, UBND thành phố Bắc Ninh đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phân quyền thực hiện 31 TTHC trong lĩnh vực tư pháp, được chia làm 03 lĩnh vực: lĩnh vực chứng thực (12 TTHC), lĩnh vực hộ tịch (17 TTHC), lĩnh vực bồi thường Nhà nước (02 TTHC), trong đó có 2 TTHC toàn trình (xác nhận thông tin hộ tịch và cấp bản sao Trích lục hộ tịch đều được thực hiện trực tiếp trên trang Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Bắc Ninh <https://dichvucong.bacninh.gov.vn/>) và 29 TTHC một phần (cá nhân, doanh nghiệp thực hiện một số bước trong quy trình giải quyết TTHC trên trang Dịch vụ công trực tuyến vừa thực hiện trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công thành phố Bắc Ninh).

Rà soát, đánh giá TTHC trong lĩnh vực tư pháp

Dựa trên kế hoạch đã ban hành, UBND thành phố Bắc Ninh đã tiến hành rà soát đánh giá các TTHC trong lĩnh vực tư pháp và đạt được kết quả như sau:

**Bảng 1: Rà soát, đánh giá TTHC trong lĩnh vực tư pháp tại UBND thành phố Bắc Ninh**

TT	Nội dung	Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023		
		Kế hoạch (KH)	Thực hiện (TH)	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)	KH	TH	TH/KH (%)
1	Số TTHC có quy định được cắt giảm	1	0	0,0	4	0	0,0	4	15	375,0
2	Số TTHC cắt giảm thời gian thực hiện	1	0	0,0	5	5	100,0	4	3	75,0
3	Số TTHC phân cấp, ủy quyền	1	0	0,0	2	0	0,0	4	0	0,0
4	Số TTHC xây dựng nhóm liên thông trong giải quyết TTHC	7	5	71,4	2	2	100,0	3	0	0,0

5	Số TTHC được thực hiện theo cơ chế “4 tại chỗ”	4	0	0,0	0	0	100,0	-	-	
6	Số TTHC được thực hiện theo cơ chế “5 tại chỗ”	-	-	-	8	31	387,5	0	0	100,0
7	Số TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính viễn thông	2	0	0,0	2	2	100,0	3	0	0,0
8	Số TTHC triển khai trên cổng Dịch vụ công trực tuyến									
	+ Mức độ 3	6	6	100,0	12	12	100,0	0	-	-
	+ Mức độ 4	1	1	100,0	1	1	100,0	0	-	-
	+ Một phần	-	-	-	-	-	-	16	29	181,2
	+ Toàn trình	-	-	-	-	-	-	2	2	100,0

*Nguồn: UBND thành phố Bắc Ninh*

Năm 2021, các mục tiêu đề ra tương đối hạn chế, việc đáp ứng được mục tiêu đề ra về các TTHC thực hiện theo mức độ 3,4 thực tế đều đáp ứng được đúng so với mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, do sự ảnh hưởng của dịch Covid-19, các nội dung về số TTHC cắt giảm quy định, số TTHC cắt giảm thời gian; sự phân cấp, ủy quyền; các nhóm TTHC liên thông, số TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích không thay đổi so với năm 2020, do vậy không đạt được mục tiêu. Nhận thấy sự thuận tiện khi giải quyết TTHC theo cơ chế “5 tại chỗ”, UBND thành phố Bắc Ninh đã đưa ra mục tiêu có 04 TTHC thực hiện theo cơ chế “5 tại chỗ” và được UBND tỉnh chưa phê duyệt vào tháng 01/2022 đối với 14 TTHC trong lĩnh vực tư pháp thực hiện theo cơ chế “5 tại chỗ” bao gồm các đề xuất thực hiện theo cơ chế “4 tại chỗ”, “5 tại chỗ” trong năm 2021 do vậy các TTHC thực hiện cơ chế “4 tại chỗ” theo bảng tuy không đạt được kế hoạch nhưng trên thực tế đạt được kế hoạch đề ra.

Năm 2022, cơ bản cũng hoàn thành theo mục tiêu đề ra. Nhận thấy sự cần thiết trong việc cải cách, UBND thành phố Bắc Ninh tiến hành rà soát, đề xuất về việc cải cách TTHC được thực hiện theo mục tiêu, tuy nhiên có nội dung về số TTHC cắt giảm quy định, sự phân cấp ủy quyền không hoàn thành do UBND tỉnh không phê duyệt. Số TTHC cắt giảm thời gian đạt được mục tiêu đề ra do được UBND tỉnh phê duyệt 01 TTHC và UBND thành phố Bắc Ninh điều chỉnh theo thực tế khi thực hiện theo cơ chế “5 tại chỗ”. Các nội dung về nhóm TTHC liên thông, số TTHC thực hiện qua bưu chính công ích, TTHC thực hiện theo cơ chế “4 tại chỗ”, “5 tại chỗ” đạt được theo mục tiêu đề ra. Đến tháng 10/2022, tất cả các TTHC trong lĩnh vực tư pháp đều được triển khai theo cơ chế “5 tại chỗ” do vậy

đã vượt quá so với kế hoạch đề ra (387,5% so với kế hoạch).

Năm 2023, về số TTHC được cắt giảm quy định không cần thiết, do áp dụng việc bãi bỏ sổ hộ khẩu, thực tế đã có 15 TTHC được phê duyệt đã vượt quá so với mục tiêu đặt ra là 04 TTHC. Các nội dung khác đã đạt được theo mục tiêu đề ra, riêng chỉ có sự phân cấp, ủy quyền, TTHC thực hiện qua bưu chính viễn thông chưa đạt được mục tiêu đề ra do UBND tỉnh chưa phê duyệt đề xuất.

### ***Tổ chức thực hiện giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp***

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc cải cách TTHC, UBND thành phố Bắc Ninh đã tập trung chỉ đạo, triển khai cải cách TTHC, từng bước đổi mới về nội dung và hình thức theo hướng phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại thành phố.

Duy trì thực hiện mô hình một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn thành phố. Đã đưa 100% TTHC trong lĩnh vực tư pháp thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, phòng Tư pháp thành phố cử cán bộ có đủ năng lực, chuyên môn ngồi tại bộ phận một cửa để tiếp nhận và thực hiện giải quyết hồ sơ theo đúng quy định.

Việc giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp tại UBND thành phố Bắc Ninh trong 3 năm qua cơ bản thực hiện hiện tốt, số hồ sơ được giải quyết trước và đúng hạn được đảm bảo trên 98% các năm.

**Bảng 2: Kết quả giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp của UBND thành phố Bắc Ninh**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>Tổng số hồ sơ tiếp nhận</b>	<b>Hồ sơ</b>	<b>4.126</b>	<b>5.786</b>	<b>7.835</b>
1	Số hồ sơ đã giải quyết trong năm	Hồ sơ	3.886	5.556	7.750
1.1	Giải quyết trước hạn	Hồ sơ	415	437	588
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>10,68</i>	<i>7,87</i>	<i>7,59</i>
1.2	Giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	3.439	5.093	7.140
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>88,5</i>	<i>91,67</i>	<i>92,13</i>
1.3	Giải quyết quá hạn	Hồ sơ	32	26	22
	<i>Tỷ lệ</i>	<i>%</i>	<i>0,82</i>	<i>0,46</i>	<i>0,28</i>
2	Hồ sơ đang tạm dừng	Hồ sơ	0	0	0
3	Hồ sơ trả lại do không đủ điều kiện giải quyết	Hồ sơ	240	230	85
4	Hồ sơ đã hủy	Hồ sơ	0	0	0

*Nguồn: UBND thành phố Bắc Ninh*

***Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp***

Để tiếp thu những phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các TTHC trong lĩnh vực tư pháp, UBND thành phố Bắc Ninh đã đặt hòm thư góp ý tại TTHCC thành phố và công khai đường dây nóng để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân liên quan đến giải quyết TTHC. Từ năm 2022, UBND thành phố tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên phản ánh kiến nghị quốc gia, người dân gửi phản ánh, kiến nghị online trên hệ thống Dịch vụ công quốc gia. Từ tháng 7 năm 2023, nhằm tăng cường việc công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp và nâng cao chất lượng, sự hài lòng của người dân trong thực hiện TTHC, Trung tâm Hành chính công thành phố đã đăng ký lập tài khoản với Sở Thông tin và truyền thông Bắc Ninh để tiếp nhận phản ánh kiến nghị, thường xuyên cập nhật và kịp thời tiếp nhận, trả lời phản ánh kiến nghị của người dân trên hệ thống phản ánh kiến nghị để việc giải quyết TTHC của người dân được thuận lợi và đúng hạn. Thực hiện treo, dán bản hướng dẫn cài đặt và sử dụng ứng dụng phản ánh kiến nghị tại các quầy (bàn) tiếp nhận, trả kết quả TTHC trong lĩnh vực tư pháp ở vị trí phù hợp để người dân dễ dàng quan sát.

**Bảng 3: Thực trạng phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp tại UBND thành phố Bắc Ninh**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>
1	Tổng số phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức đã tiếp nhận	8	12	9
2	Số phản ánh, kiến nghị đúng nội dung, yêu cầu và thuộc thẩm quyền quyết định, phạm vi quản lý	4	5	4
3	Số phản ánh, kiến nghị đã trả lời	4	5	4

*Nguồn: UBND thành phố Bắc Ninh*

Nhìn chung, UBND thành phố Bắc Ninh ít nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân do những khó khăn, vướng mắc của người dân hầu hết được cán bộ tiếp nhận hồ sơ giải thích rõ ràng, có các cuộc gọi thông qua đường dây nóng nhưng chỉ hỏi về kết quả giải quyết TTHC. Các phản ánh, kiến nghị trên hệ thống phản ánh kiến nghị quốc gia đều được xem xét, giải quyết theo quy định và thông báo tới văn phòng UBND tỉnh để công khai giải quyết kết quả.

#### **4. Một số khuyến nghị với UBND thành phố Bắc Ninh**

Tiếp tục rà soát, đánh giá các TTHC thực hiện tại UBND thành phố Bắc Ninh. Đề xuất cơ quan có thẩm quyền cắt giảm, đơn giản hóa những quy định không cần thiết, không hợp lý và không còn phù hợp gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Đơn giản hồ sơ và quy trình thực hiện trên cơ sở chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình giải quyết TTHC, số hóa hồ sơ, giấy tờ đã thực hiện theo quy định.

Thực hiện phân cấp, ủy quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân cấp gắn trách nhiệm giữa các cấp, các ngành với đẩy mạnh cải cách TTHC. Việc phân cấp, phân quyền theo nguyên tắc cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thực hiện. Tập trung thực hiện rà soát, phân cấp hoặc ủy quyền đối với những TTHC thiết yếu với người dân và doanh nghiệp, có phát sinh giao dịch.

Phân công rõ ràng cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp làm công tác kiểm soát TTHC để kịp thời cập nhật, công khai những TTHC mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế; gỡ bỏ những TTHC bị bãi bỏ hoặc không còn hiệu lực tại UBND thành phố theo quy định. Kịp thời thực hiện thông báo kết quả giải quyết TTHC trên cổng thông tin Dịch vụ công quốc gia để người dân, tổ chức chủ động cập nhật, nhận được thông tin để tránh sự đi lại nhiều lần.

Tiếp tục triển khai tốt việc thực hiện cơ chế “Một cửa”, “Một cửa liên thông” để đơn giản hóa việc giải quyết TTHC trong lĩnh vực tư pháp.

Tăng cường công tác tuyên truyền về cải cách TTHC để các cán bộ, công chức, viên chức, người dân đều nắm được rõ để việc thực hiện, giải quyết TTHC được dễ dàng hơn.

Thường xuyên thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của người dân và cán bộ, công chức, viên chức để nắm được tình hình hiện tại, rút ra được kinh nghiệm để từ đó phát huy được những điểm mạnh đồng cải thiện được những hạn chế khi giải quyết TTHC.

#### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Nội vụ, chuyên đề 5 thủ tục hành chính nhà nước, truy cập <https://dtbd.moha.gov.vn/uploads/resources/admin/chuyenvien/ChuyenDe5.pdf>
2. Chính phủ (2000), *Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000 về công chứng, chứng thực*



3. Chính phủ (2010), *Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính.*
4. Chính phủ (2017), *Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 08/6/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.*
5. Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030*
6. Đặng Phong (2022), *Cải cách hành chính và cải cách thủ tục hành chính, Báo Đồng Khởi*
7. Nguyễn Ngọc Hiến (2003), *Hành chính công, Học viện Chính trị Quốc gia.*
8. Nguyễn Thị Huệ (2017), *Giáo trình Đại cương về Nhà nước và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.*
9. Quốc hội (2014), *Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13*
10. Quốc hội (2017), *Luật số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước.*
11. Tạ Thị Bích Ngọc (2016), *Cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam số 10.*
12. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2024 ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính trọng tâm năm 2024.*
13. UBND thành phố Bắc Ninh (2021), *Báo cáo cải cách TTHC năm 2021.*
14. UBND thành phố Bắc Ninh (2022), *Báo cáo cải cách TTHC năm 2022.*
15. UBND thành phố Bắc Ninh (2023), *Báo cáo cải cách TTHC năm 2023.*

# KẾ TOÁN XANH VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ: VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DOANH NGHIỆP ĐÔNG NAM BỘ

*ThS. Cao Nguyễn Quốc Nhã*

*Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa kế toán xanh (KTX), danh tiếng doanh nghiệp, thể chế kinh tế (TCKT) và quyết định đầu tư của cổ đông trong bối cảnh các doanh nghiệp tại vùng Đông Nam Bộ, Việt Nam. Sử dụng mô hình PLS-SEM với 429 đối tượng khảo sát, nghiên cứu đã kiểm định tác động của KTX đến danh tiếng doanh nghiệp và TCKT, đồng thời phân tích vai trò trung gian của TCKT trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư. Kết quả cho thấy KTX có tác động tích cực đến danh tiếng doanh nghiệp và TCKT, với TCKT đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc thúc đẩy tác động của KTX lên quyết định đầu tư của cổ đông. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng một môi trường thể chế minh bạch và ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện KTX, từ đó gia tăng niềm tin của nhà đầu tư và thu hút nguồn vốn bền vững.

**Từ khóa:** Danh tiếng doanh nghiệp, kế toán xanh, quyết định đầu tư, thể chế kinh tế, phát triển bền vững

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự gia tăng của các vấn đề môi trường, kế toán xanh đang trở thành một xu hướng quan trọng trong quản trị doanh nghiệp. Các tổ chức không chỉ chịu trách nhiệm về hiệu quả tài chính mà còn phải quan tâm đến tác động của hoạt động kinh doanh đối với môi trường và xã hội (Schaltegger & Burritt, 2017). Việc áp dụng KTX giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch, cải thiện danh tiếng và tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư (Tilt, 2018). Đặc biệt, trong khu vực Đông Nam Bộ – một trong những trung tâm kinh tế trọng điểm của Việt Nam, việc thực hiện KTX ngày càng được quan tâm nhằm hướng đến phát triển bền vững. Bên cạnh đó, thể chế kinh tế (TCKT) đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hoặc cản trở sự phát triển của KTX cũng như ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của cổ đông. Một hệ thống TCKT ổn định, minh bạch có thể tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện KTX và giúp nhà đầu tư có thêm cơ sở để ra quyết định (North, 1990; Scott, 2014). Tuy nhiên, tại Việt Nam, hệ thống thể chế liên quan đến KTX vẫn đang trong quá trình hoàn thiện,

đặt ra nhiều thách thức đối với cả doanh nghiệp và nhà đầu tư (Nguyen & Phan, 2021).

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng KTX có tác động đến danh tiếng doanh nghiệp và thu hút đầu tư (Epstein & Roy, 2015; Melo & Garrido-Morgado, 2012), nhưng mối quan hệ giữa KTX và TCKT vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Thêm vào đó, vai trò của TCKT như một yếu tố trung gian trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư của cổ đông chưa được làm rõ. Điều này đặt ra câu hỏi “Liệu TCKT có thực sự thúc đẩy hay cản trở tác động của KTX đến quyết định đầu tư?”

Nhằm khắc phục khoảng trống nghiên cứu, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định tác động của KTX đến danh tiếng doanh nghiệp, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của KTX đối với TCKT. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xem xét tác động của danh tiếng doanh nghiệp đối với TCKT và quyết định đầu tư, đồng thời kiểm định vai trò trung gian của TCKT trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư. Thông qua việc phân tích tác động của TCKT đến mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư, nghiên cứu này không chỉ bổ sung cơ sở lý thuyết mà còn đưa ra những hàm ý chính sách quan trọng, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý trong việc thúc đẩy KTX và cải thiện hệ thống thể chế nhằm hướng đến phát triển bền vững.

## **2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu**

### **2.1. Bối cảnh vai trò của TCKT trong phát triển bền vững doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ**

Khu vực Đông Nam Bộ – vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam, sự phát triển nhanh chóng của khu vực này đòi hỏi các TCKT phải có sự đổi mới để đảm bảo tính bền vững. Các chính sách khuyến khích KTX, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn bền vững và tăng cường minh bạch tài chính có thể giúp nâng cao niềm tin của nhà đầu tư (Nguyen & Phan, 2021). Bên cạnh đó, theo Sachs (2015), TCKT vững mạnh sẽ thúc đẩy sự đổi mới trong quản trị doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp không chỉ đạt được lợi ích kinh tế mà còn đáp ứng các tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội và môi trường. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn gặp nhiều rào cản do hệ thống thể chế chưa hoàn thiện, thiếu cơ chế giám sát và chính sách khuyến khích mạnh mẽ (Toàn & Trục, 2022). Do đó, cải thiện TCKT theo hướng minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện KTX và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế sẽ là yếu tố then chốt giúp khu vực Đông Nam Bộ phát triển bền vững trong dài hạn.

### **2.2. Lý thuyết thể chế (Institutional Theory)**

Lý thuyết thể chế được phát triển bởi North (1990) và Scott (2014), nhấn mạnh vai

trò của thể chế trong việc định hình hành vi của doanh nghiệp và các tác nhân kinh tế. Lý thuyết này giải thích rằng các tổ chức hoạt động trong một khuôn khổ thể chế cụ thể, bao gồm: (1) Thể chế chính thức bao gồm các quy định pháp luật, chính sách tài chính, luật KTX và các chính sách môi trường; (2) Thể chế phi chính thức bao gồm các chuẩn mực xã hội, giá trị đạo đức và nhận thức của công chúng về trách nhiệm doanh nghiệp. Theo lý thuyết này, doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường thể chế, bao gồm các quy định về báo cáo tài chính xanh, chính sách thuế môi trường, và áp lực từ cộng đồng đầu tư bền vững (North, 1990; Scott, 2014). Trong nghiên cứu này, lý thuyết thể chế được áp dụng để giải thích cách môi trường thể chế ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Cụ thể TCKT ổn định và quy định chặt chẽ về KTX sẽ làm tăng niềm tin của cổ đông. Ở những khu vực có chính sách hỗ trợ KTX mạnh mẽ, doanh nghiệp có xu hướng công bố thông tin minh bạch hơn, từ đó thu hút các nhà đầu tư quan tâm đến phát triển bền vững.

### **2.3. Phát triển giả thuyết**

#### **2.3.1. Kế toán xanh**

KTX đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của doanh nghiệp, đặc biệt trong việc xử lý chi phí môi trường, đồng thời giúp củng cố hình ảnh thương hiệu và gia tăng niềm tin của các bên liên quan (Endiana và cộng sự, 2020; Dewi & Narayana, 2020). Một doanh nghiệp có danh tiếng tốt phản ánh trách nhiệm xã hội và môi trường cao, qua đó giúp nâng cao lòng tin của cổ đông và nhà đầu tư (Griffiths, 2010; Urbaningsih, 2022). Việc áp dụng KTX không chỉ nâng cao danh tiếng doanh nghiệp mà còn làm gia tăng niềm tin của cổ đông đối với chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp (Fauzi & Chandra, 2016; Zulhaimi, 2015). Khi cổ đông cảm nhận được sự minh bạch trong báo cáo tài chính và các hoạt động bền vững của doanh nghiệp, họ có xu hướng đưa ra quyết định đầu tư tích cực hơn (Dutta và cộng sự, 2019; Sholekah & Venusita, 2014). Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự phát triển của KTX có thể thúc đẩy chính phủ và các tổ chức quốc tế ban hành những chính sách tài chính và pháp luật chặt chẽ hơn nhằm hỗ trợ phát triển bền vững (Deegan, 2019). Các quốc gia có hệ thống KTX phát triển thường sở hữu TCKT mạnh mẽ hơn, thể hiện qua việc ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp công bố thông tin môi trường minh bạch hơn, áp dụng thuế môi trường và cung cấp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp theo đuổi mô hình bền vững (Nguyen & Tran, 2020). Cheng và cộng sự (2014) chỉ ra rằng tại các quốc gia có nền tảng KTX vững chắc, chính phủ thường có xu hướng điều chỉnh khung pháp lý để hỗ trợ doanh nghiệp minh bạch hơn trong báo cáo trách nhiệm môi trường, từ đó tạo động lực cải cách TCKT. Khi doanh nghiệp tích cực thực hiện KTX,

họ sẽ tạo ra nhu cầu về các quy định và chính sách tài chính bền vững, buộc chính phủ phải thiết lập các hướng dẫn cụ thể liên quan đến kế toán môi trường, thuế carbon và báo cáo tài chính bền vững (Epstein & Roy, 2015). Miroshnychenko và cộng sự (2017) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp áp dụng KTX có xu hướng tham gia vào các hoạt động vận động chính sách nhằm thúc đẩy các cải cách thể chế theo hướng hỗ trợ phát triển bền vững. Do đó nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

**H1:** KTX có tác động tích cực đến danh tiếng doanh nghiệp.

**H2:** KTX có tác động tích cực đến TCKT.

### **2.3.2. Danh tiếng doanh nghiệp**

Danh tiếng doanh nghiệp là một tài sản vô hình có giá trị chiến lược, thể hiện uy tín, trách nhiệm xã hội và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong mắt các bên liên quan (Fombrun & Van Riel, 2004). Một doanh nghiệp có danh tiếng tốt không chỉ tạo dựng lòng tin với khách hàng và nhà đầu tư mà còn có khả năng tác động đến hệ thống TCKT thông qua việc thúc đẩy các chính sách tài chính, pháp lý và quản trị minh bạch hơn (Melo & Garrido-Morgado, 2012).

Bên cạnh đó, Theo North (1990) và Scott (2014), một hệ thống TCKT mạnh mẽ sẽ đảm bảo môi trường kinh doanh ổn định, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp minh bạch hơn, nâng cao trách nhiệm xã hội và hướng đến phát triển bền vững. Nghiên cứu của Melo và Garrido-Morgado (2012) cho thấy các doanh nghiệp có danh tiếng cao thường có ảnh hưởng lớn đến việc định hình chính sách kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính. Ngoài ra, doanh nghiệp có danh tiếng tốt thường chủ động tham gia vào các hoạt động vận động chính sách nhằm tác động đến môi trường thể chế theo hướng có lợi cho hoạt động kinh doanh của họ (Płoszajski & Nawrocki, 2020). Miroshnychenko và cộng sự (2017) cho thấy rằng các doanh nghiệp có danh tiếng về thực hành bền vững thường được hưởng lợi từ môi trường thể chế thuận lợi hơn, bao gồm các quy định ưu đãi thuế, chính sách hỗ trợ tài chính và các chương trình khuyến khích doanh nghiệp có trách nhiệm với môi trường. Sachs (2015) cũng khẳng định rằng các quốc gia có hệ thống TCKT mạnh mẽ thường có các doanh nghiệp hàng đầu đóng vai trò định hướng chính sách, góp phần xây dựng các quy định kinh tế công bằng và bền vững hơn. Farooq và cộng sự (2022) cho rằng danh tiếng doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến nhận thức của nhà đầu tư, giúp họ tin tưởng vào tiềm năng tăng trưởng và lợi nhuận trong tương lai của doanh nghiệp. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết:

**H3:** Danh tiếng doanh nghiệp có tác động tích cực đến TCKT.

**H4:** Danh tiếng doanh nghiệp có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư.

### **2.3.3. Thể chế kinh tế**

Theo North (1990), TCKT bao gồm các quy định pháp luật, chính sách tài chính và các chuẩn mực xã hội, có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây cản trở đối với hoạt động đầu tư. Một hệ thống thể chế ổn định, minh bạch không chỉ giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư mà còn khuyến khích họ đưa ra các quyết định đầu tư dài hạn (Scott, 2014). Farooq và cộng sự (2022) chỉ ra rằng một môi trường thể chế mạnh mẽ giúp giảm thiểu rủi ro đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn bền vững. Bên cạnh đó, Orbaningsih (2022) cũng nhấn mạnh rằng tại những quốc gia có hệ thống TCKT vững chắc, nhà đầu tư có xu hướng tin tưởng hơn vào mức độ minh bạch và trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp. Đặc biệt, các chính sách tài chính và kế toán minh bạch đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin, từ đó củng cố lòng tin của nhà đầu tư và tạo ra một thị trường tài chính bền vững hơn (Nguyen & Phan, 2021). Ngoài ra, các quốc gia có quy định chặt chẽ về KTX và báo cáo bền vững thường có khả năng thu hút các quỹ đầu tư dài hạn, do các nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến tính minh bạch và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Schaltegger & Burritt, 2017). Đồng thời, một hệ thống thể chế ổn định không chỉ giúp giảm thiểu những biến động thị trường mà còn tạo ra một môi trường đầu tư ít rủi ro hơn, từ đó thúc đẩy dòng vốn vào các doanh nghiệp có chiến lược phát triển bền vững (Scott, 2014). Do đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

**H5:** TCKT có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của các cổ đông.

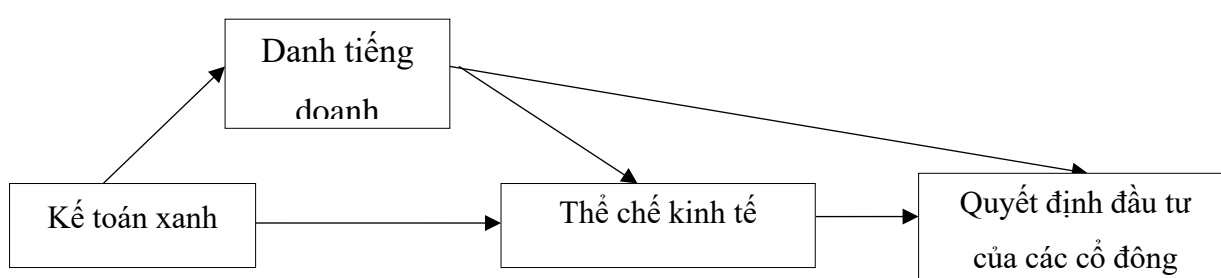
### **2.3.4. Vai trò trung gian thể chế kinh tế**

Khi doanh nghiệp chủ động thực hiện KTX, các cơ quan quản lý có xu hướng tạo ra những quy định mới về công bố thông tin tài chính và trách nhiệm môi trường, từ đó cải thiện chất lượng TCKT (Deegan, 2019). Cheng và cộng sự (2014) cũng chỉ ra rằng tại các quốc gia có mức độ KTX phát triển, chính phủ thường điều chỉnh khung pháp lý để thúc đẩy các doanh nghiệp công bố thông tin môi trường minh bạch hơn. Khi chính phủ và các tổ chức quản lý ban hành các chính sách nhằm khuyến khích tính minh bạch và trách nhiệm xã hội, cổ đông có xu hướng tin tưởng hơn vào doanh nghiệp và ra quyết định đầu tư tích cực hơn (Farooq và cộng sự, 2022). Orbaningsih (2022) chỉ ra rằng các quốc gia có hệ thống TCKT vững chắc thường thu hút nhiều nhà đầu tư hơn do hệ thống pháp luật bảo vệ quyền lợi cổ đông và giảm thiểu rủi ro tài chính. Các cơ chế thể chế như luật kế toán môi trường, quy định thuế carbon, các tiêu chuẩn báo cáo bền vững và

chính sách tài chính xanh đóng vai trò quan trọng trong việc biến KTX thành một yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi đầu tư của cổ đông (Scott, 2014). Miroshnychenko và cộng sự (2017) cũng nhấn mạnh rằng tại các nền kinh tế có hệ thống thể chế mạnh, KTX không chỉ giúp nâng cao danh tiếng của doanh nghiệp mà còn có tác động gián tiếp đến quyết định đầu tư thông qua sự ổn định của thị trường tài chính. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

**H6:** TCKT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư của cổ đông

#### 2.4. Mô hình nghiên cứu



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

#### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng nhằm khám phá mối quan hệ giữa KTX, danh tiếng doanh nghiệp, TCKT và quyết định đầu tư của cổ đông. Cụ thể, nghiên cứu được thiết kế dưới dạng khảo sát với bảng hỏi cấu trúc, giúp thu thập dữ liệu từ các cổ đông, nhà đầu tư và chuyên gia tài chính đang hoạt động tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam.

Nghiên cứu đã phát ra 450 phiếu trong đó thu được 429 phản hồi hợp lệ từ các đối tượng tham gia, được lựa chọn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Việc sử dụng phương pháp này giúp đảm bảo rằng những người tham gia khảo sát đều có kiến thức và hiểu biết liên quan đến lĩnh vực KTX và đầu tư. Dữ liệu được thu thập trong khoảng thời gian từ đầu tháng 11 năm 2024 đến cuối tháng 12 năm 2024, thông qua hai hình thức: bảng hỏi trực tuyến và phỏng vấn trực tiếp.

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn chuyên sâu với một nhóm chuyên gia trong lĩnh vực KTX để đánh giá mức độ rõ ràng

và tính phù hợp của các câu hỏi trong bảng hỏi. Dựa trên phản hồi từ các chuyên gia, bảng hỏi đã được điều chỉnh và hoàn thiện nhằm đảm bảo tính chính xác và khả năng đo lường các biến nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập được sẽ được phân tích bằng phần mềm SmartPLS, một công cụ mạnh mẽ cho phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất (PLS-SEM). Phương pháp này cho phép kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình.

Ngoài ra, nghiên cứu tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn đạo đức nghiên cứu khoa học. Trước khi tham gia khảo sát, các đối tượng được cung cấp đầy đủ thông tin về mục đích nghiên cứu và đồng ý tham gia trên cơ sở tự nguyện. Dữ liệu thu thập được cam kết bảo mật, đảm bảo quyền riêng tư và ẩn danh của người tham gia, nhằm tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Kiểm tra sai lệch phương sai phương pháp chung (CMB)

Tác giả tiến hành kiểm tra các giá trị hệ số lạm phát phương sai (VIF) theo khuyến nghị của Kock (2015). Các giá trị VIF được báo cáo cho các cấu trúc dao động từ 1 đến 1,940 (Bảng 1), thấp hơn nhiều so với giới hạn được đề xuất là 5, xác nhận sự vắng mặt của CMB.

*Bảng 1. Giá trị Inner VIF*

	<b>DT</b>	<b>KTX</b>	<b>QĐ</b>	<b>TCKT</b>
<b>DT</b>			1,940	1,397
<b>KTX</b>	1,000			1,397
<b>QĐ</b>				
<b>TCKT</b>				

**Ghi Chú:** *Kế toán xanh (KTX): Danh tiếng doanh nghiệp (DT); Thẻ chế kinh tế (TCKT); Quyết định đầu tư của các cổ đông (QĐ)*

*Nguồn: Trích dẫn từ PLS*

Tác giả tiến hành kiểm tra các giá trị hệ số lạm phát phương sai (VIF) theo khuyến nghị của Kock (2015). Các giá trị VIF được báo cáo dao động từ 1 đến 1,940, thấp hơn giới hạn được đề xuất là 5. Điều này xác nhận sự vắng mặt của sai lệch phương sai phương pháp chung (CMB), cho thấy rằng không có vấn đề nghiêm trọng liên quan đến việc sử dụng các biến trong mô hình. Cụ thể, danh tiếng doanh nghiệp (DT) có giá trị VIF cao nhất là 1,940, trong khi kế toán xanh (KTX) có giá trị VIF là 1,000. Đối với



quyết định đầu tư (QĐ) và thể chế kinh tế (TCKT), không có giá trị VIF được cung cấp trong bảng. Kết quả này cho thấy rằng các biến trong mô hình không bị ảnh hưởng bởi sai lệch phương sai phương pháp chung, đảm bảo độ tin cậy trong phân tích tiếp theo.

#### 4.2. Đo lường độ tin cậy

**Bảng 2. Hệ số tải nhân tố**

<b>Định nghĩa</b>	<b>Factor loading</b>	<b>VIF</b>
Kế toán xanh (KTX)	0,318	1,711
	0,837	1,904
	0,790	1,706
	0,814	1,849
Danh tiếng doanh nghiệp (DT);	0,821	1,563
	0,847	1,800
	0,858	1,750
Thể chế kinh tế (TCKT)	0,781	1,778
	0,832	1,976
	0,851	2,060
	0,846	1,969
Quyết định đầu tư của các cổ đông (QĐ)	0,848	1,484
	0,765	1,358
	0,780	1,778

*Nguồn: Trích dẫn từ PLS*

Bảng 2 trình bày các hệ số tải nhân tố (factor loading) cho các biến trong mô hình nghiên cứu. Các giá trị tải nhân tố được sử dụng để đánh giá độ tin cậy hội tụ của mô hình. Tất cả các giá trị tải nhân tố đều vượt ngưỡng khuyến nghị là 0,7 (Hair và cộng sự, 2019), cho thấy rằng các biến đều có khả năng giải thích tốt cho các yếu tố cấu thành của chúng. Cụ thể, các giá trị tải nhân tố cho từng biến như sau: Kế toán xanh (KTX) có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,318; 0,837; 0,790; và 0,814. Danh tiếng doanh nghiệp (DT) có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,821; 0,847; và 0,858. Thể chế kinh tế (TCKT) có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,781; 0,832; 0,851; và 0,846. Quyết định đầu tư của các cổ đông (QĐ) có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,848; 0,765; và 0,780.

có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,781; 0,832; 0,851; và 0,846. Quyết định đầu tư của các cổ đông (QĐ) có các giá trị tải nhân tố lần lượt là 0,848; 0,765; và 0,780. Kết quả này cho thấy mô hình có độ tin cậy cao và có thể được áp dụng cho các phân tích tiếp theo.

**Bảng 3. Độ tin cậy và độ giá trị**

	CA	CR	AVE	DT	KTX	QĐ	TCKT
DT	0,794	0,879	0,709	0,842			
KTX	0,830	0,887	0,662	0,533	0,814		
QĐ	0,717	0,840	0,638	0,581	0,546	0,799	
TCKT	0,848	0,897	0,686	0,696	0,694	0,576	0,828
<b>Ghi Chú:</b> CA = Cronbach's alpha; CR = Composite reliability; AVE = Average variance extracted							

Nguồn: Trích xuất từ PLS

Bảng 3 trình bày các chỉ số quan trọng để đánh giá độ tin cậy và độ giá trị của các cấu trúc trong mô hình nghiên cứu. “Các chỉ số bao gồm Cronbach's Alpha (CA), độ tin cậy tổng hợp (CR), và giá trị phương sai trung bình được giải thích (AVE). Kết quả cho thấy tất cả các giá trị CA và CR đều vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,7, cho thấy độ tin cậy nội bộ cao của các cấu trúc. Cụ thể, doanh nghiệp (DT) có giá trị CA là 0,794 và CR là 0,879 với AVE đạt 0,709. Kế toán xanh (KTX) có CA là 0,830, CR là 0,887 và AVE là 0,662. Quyết định đầu tư của các cổ đông (QĐ) có CA là 0,717, CR là 0,840 và AVE là 0,638. Cuối cùng, thể chế kinh tế (TCKT) có CA là 0,848, CR là 0,897 và AVE là 0,686”. Những kết quả này không chỉ khẳng định rằng các biến trong mô hình có độ tin cậy và độ giá trị cao mà còn cung cấp cơ sở vững chắc cho các phân tích tiếp theo.

### 4.3. Kiểm định giả thuyết

**Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	Standard deviation (STDEV)	t-value	p-Value	Ứng hộ giả thuyết
H1	KTX → DT	0,435	0,029	14,997	0,000	Có
H2	KTX → TCKT	0,245	0,038	6,484	0,000	Có
H3	DT → TCKT	0,655	0,026	25,621	0,000	Có
H4	DT → QĐ	0,567	0,028	20,200	0,000	Có

H5	TCKT → QĐ	0,295	0,038	7,817	0,000	Có
H6	KTX → TCKT → QĐ	0,520	0,034	15,472	0,000	Có

Kết quả kiểm định giả thuyết trong Bảng 4 cho thấy tất cả các giả thuyết đều được hỗ trợ với mức ý nghĩa cao ( $p\text{-value} = 0,000$ ), khẳng định tính hợp lệ của mô hình nghiên cứu. Cụ thể, KTX có tác động tích cực đến danh tiếng doanh nghiệp ( $H1: O = 0,435, t = 14,997$ ), cũng như ảnh hưởng đến TCKT ( $H2: O = 0,245, t = 6,484$ ). Điều này cho thấy rằng doanh nghiệp áp dụng KTX không chỉ nâng cao uy tín mà còn góp phần định hình môi trường thể chế thông qua tính minh bạch và tuân thủ quy định. Bên cạnh đó, danh tiếng doanh nghiệp cũng có tác động mạnh đến TCKT ( $H3: O = 0,655, t = 25,621$ ) và ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của cổ đông ( $H4: O = 0,567, t = 20,200$ ). Kết quả này cho thấy rằng doanh nghiệp có danh tiếng tốt không chỉ thu hút nhà đầu tư mà còn có thể ảnh hưởng đến hệ thống thể chế qua việc tác động đến các chính sách tài chính và kế toán. Ngoài ra, TCKT có tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của cổ đông ( $H5: O = 0,295, t = 7,817$ ), nhấn mạnh rằng một môi trường thể chế ổn định và minh bạch sẽ giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định có cơ sở hơn. Đáng chú ý, TCKT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư của cổ đông ( $H6: O = 0,520, t = 15,472$ ). Điều này có nghĩa là khi doanh nghiệp áp dụng KTX, TCKT sẽ điều chỉnh để hỗ trợ thực hành bền vững, từ đó gia tăng niềm tin và thúc đẩy quyết định đầu tư của cổ đông. Tóm lại, các kết quả kiểm định cho thấy rằng KTX, danh tiếng doanh nghiệp và TCKT có mối quan hệ chặt chẽ, đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến quyết định đầu tư của cổ đông. Điều này càng củng cố tầm quan trọng của TCKT trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và thị trường tài chính.

## 5. Kết luận và hàm ý quản trị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa KTX, danh tiếng doanh nghiệp, TCKT và quyết định đầu tư của cổ đông trong bối cảnh các doanh nghiệp tại Đông Nam Bộ, Việt Nam. Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy các mối quan hệ trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê mạnh ( $p\text{-value} = 0.000$ ), khẳng định vai trò quan trọng của KTX không chỉ trong việc nâng cao danh tiếng doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tích cực đến TCKT, qua đó tác động đến quyết định đầu tư của cổ đông. Cụ thể, nghiên cứu chỉ ra rằng KTX giúp nâng cao uy tín doanh nghiệp và thúc đẩy các quy định tài chính bền vững (Schaltegger & Burritt, 2017). Danh tiếng doanh nghiệp có tác động mạnh đến TCKT và quyết định đầu tư, phù hợp với Melo và Garrido-Morgado (2012), khi cho rằng doanh

nghiệp có danh tiếng cao sẽ thu hút nhà đầu tư và tác động đến chính sách kinh tế. TCKT đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các quyết định đầu tư, nhấn mạnh rằng môi trường kinh tế minh bạch giúp nhà đầu tư đưa ra lựa chọn chính xác hơn (North, 1990; Scott, 2014). Đáng chú ý, nghiên cứu cũng chứng minh rằng TCKT là biến trung gian, điều chỉnh tác động của KTX đến quyết định đầu tư của cổ đông, khẳng định vai trò của chính sách kinh tế trong thúc đẩy thực hành bền vững và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư.

Kết quả nghiên cứu phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây nhưng cũng có một số điểm khác biệt quan trọng. Về sự tương đồng, Schaltegger và Burritt (2017) khẳng định KTX không chỉ giúp doanh nghiệp minh bạch hơn mà còn tác động đến chiến lược kinh doanh và TCKT. Melo và Garrido-Morgado (2012) cũng tìm thấy mối liên hệ giữa danh tiếng doanh nghiệp và quyết định đầu tư, nhấn mạnh lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp có uy tín trên thị trường vốn. Bên cạnh đó, North (1990) và Scott (2014) cho rằng TCKT đóng vai trò trung gian trong các quyết định tài chính của doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Điểm mới của nghiên cứu này nằm ở ứng dụng vào bối cảnh Đông Nam Bộ, Việt Nam, cung cấp bằng chứng cụ thể về tác động của KTX và TCKT tại một khu vực kinh tế trọng điểm của quốc gia, điều mà phần lớn các nghiên cứu trước đây chưa đề cập (Farooq, Payaud, & Waqas, 2022). Ngoài ra, nghiên cứu này là một trong số ít công trình chứng minh rõ vai trò trung gian của TCKT trong mối quan hệ giữa KTX và quyết định đầu tư (Nguyen & Phan, 2021), đóng góp quan trọng vào cơ sở lý thuyết về tài chính bền vững và quản trị doanh nghiệp.

## 5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý quan trọng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhằm thúc đẩy KTX, cải thiện môi trường thể chế và tăng cường quyết định đầu tư bền vững.

**Một là**, khuyến khích áp dụng KTX: Các doanh nghiệp nên tích cực triển khai KTX như một phần trong chiến lược kinh doanh của mình. Điều này không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch mà còn củng cố danh tiếng của doanh nghiệp, từ đó thu hút thêm đầu tư.

**Hai là**, xây dựng môi trường thể chế thuận lợi: Các cơ quan quản lý nhà nước cần cải thiện các quy định và chính sách liên quan đến KTX. Một hệ thống thể chế mạnh mẽ và minh bạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện các hoạt động bền vững.

**Ba là**, tăng cường giao tiếp với nhà đầu tư: Doanh nghiệp nên chủ động giao tiếp với các nhà đầu tư về các nỗ lực trong việc thực hiện KTX và các hoạt động bền vững khác. Việc này sẽ giúp tăng cường lòng tin và tạo ra mối quan hệ tốt đẹp với nhà đầu tư.

**Bốn là**, đào tạo và phát triển nhân lực: Các doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo và nâng cao nhận thức về KTX cho nhân viên. Việc này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả thực hiện mà còn tạo ra một văn hóa doanh nghiệp bền vững.

**Năm là**, theo dõi và đánh giá hiệu quả: Doanh nghiệp nên thiết lập các chỉ số để theo dõi và đánh giá tác động của KTX đối với danh tiếng doanh nghiệp và quyết định đầu tư. Việc đánh giá thường xuyên sẽ giúp doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược kịp thời.

**Sáu là**, hợp tác với các tổ chức và cơ quan quản lý: Các doanh nghiệp có thể hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và cơ quan quản lý để phát triển các sáng kiến hỗ trợ KTX, từ đó tạo ra ảnh hưởng tích cực đến môi trường thể chế.

Những hàm ý này không chỉ giúp doanh nghiệp phát triển bền vững mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế và cộng đồng.

### **5.3. Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu này gặp phải một số hạn chế đáng lưu ý. Đầu tiên, mặc dù đã thu thập được 429 phản hồi, kích thước mẫu này có thể chưa đủ lớn để đại diện cho toàn bộ doanh nghiệp trong khu vực Đông Nam Bộ. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính tổng quát của kết quả, khiến cho những phát hiện không thể áp dụng rộng rãi cho tất cả các doanh nghiệp trong khu vực.

Thứ hai, nghiên cứu tập trung vào khu vực Đông Nam Bộ, nơi có các đặc thù kinh tế và xã hội riêng. Do đó, các kết quả có thể không áp dụng cho các khu vực khác ở Việt Nam hoặc các quốc gia khác, điều này hạn chế khả năng mở rộng và áp dụng của nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu.

Thứ ba, phương pháp khảo sát có thể gặp phải các vấn đề về độ tin cậy của dữ liệu. Câu trả lời từ người tham gia có thể bị ảnh hưởng bởi sự thiên lệch trong việc chọn mẫu, và thời điểm thu thập dữ liệu có thể không phản ánh đầy đủ các yếu tố biến đổi theo thời gian, đặc biệt trong một môi trường kinh tế không ổn định.

Ngoài ra, nghiên cứu có thể chưa xem xét đầy đủ các yếu tố bên ngoài, chẳng hạn như chính sách kinh tế và biến động thị trường toàn cầu, vốn có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và thực hành kế toán xanh. Cuối cùng, mặc dù nghiên cứu đã xác định vai trò trung gian của thể chế kinh tế, nhưng có thể còn nhiều yếu tố khác cũng đóng vai trò

trung gian mà chưa được xem xét.

Để khắc phục những hạn chế trên, nghiên cứu tiếp theo nên xem xét mở rộng kích thước mẫu nhằm đại diện cho toàn bộ các doanh nghiệp trong khu vực, cũng như các ngành khác nhau. Việc có một mẫu lớn hơn sẽ giúp tăng cường độ tin cậy và khả năng tổng quát của các kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, các nghiên cứu có thể được thực hiện tại các khu vực khác nhau của Việt Nam hoặc các quốc gia khác để xác định sự khác biệt trong tác động của kế toán xanh và thể chế kinh tế. Điều này sẽ giúp mang lại cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề và đưa ra những khuyến nghị phù hợp cho từng bối cảnh cụ thể. Thêm vào đó, việc thực hiện các nghiên cứu theo thời gian sẽ giúp theo dõi sự thay đổi trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và thực hành kế toán xanh. Nghiên cứu dài hạn có thể cung cấp thông tin quý giá về cách thức và lý do mà các yếu tố này phát triển theo thời gian. Nghiên cứu cũng nên mở rộng để xem xét các yếu tố trung gian khác, chẳng hạn như văn hóa doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng của các chính sách chính phủ cụ thể. Những yếu tố này có thể cung cấp thêm chiều sâu cho nghiên cứu và giúp hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa kế toán xanh, danh tiếng doanh nghiệp và quyết định đầu tư. Cuối cùng, tập trung vào việc phát triển các mô hình ứng dụng cụ thể cho việc thực hiện kế toán xanh trong từng loại hình doanh nghiệp sẽ là một hướng nghiên cứu hữu ích. Những mô hình này không chỉ giúp doanh nghiệp cải thiện thực hành bền vững mà còn tạo ra những giải pháp thực tiễn và hiệu quả hơn cho các thách thức mà họ đang đối mặt.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bodie, Z., Kane, A., & Marcus, A. J. (2021). *Investments (12th ed.)*. McGraw-Hill Education.
2. Cheng, L., Li, Y., & Wu, X. (2014). Green accounting and its impact on corporate reputation and investment decisions. *Journal of Environmental Management*, 132, 150-158. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2013.11.001>
3. Daromes, S., & Kawilarang, E. (2020). The role of green accounting in enhancing corporate reputation and investor trust. *Sustainability*, 12(4), 1561. <https://doi.org/10.3390/su12041561>
4. Deegan, C. (2019). An overview of legitimacy theory as applied within the social and environmental accounting literature. *Sustainability Accounting, Management*

- and Policy Journal*, 10(1), 2–11. <https://doi.org/10.1108/SAMPJ-06-2018-0185>
5. Dewi, R. A., & Narayana, A. (2020). The impact of corporate social responsibility on corporate reputation. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 13(1), 1-20.
  6. Endiana, I. D., Suharsono, & Suryani, D. (2020). The effect of green accounting on investor trust and decision-making. *International Journal of Accounting & Business Management*, 8(1), 1-15.
  7. Epstein, M. J., & Roy, M. J. (2015). *Making sustainability work: Best practices in managing and measuring corporate social, environmental, and economic impacts*. Greenleaf Publishing.
  8. Fauzi, H., & Chandra, H. (2016). The role of corporate social responsibility in building corporate reputation. *European Research Studies Journal*, 19(4), 94-104.
  9. Farooq, O., Payaud, M., & Waqas, M. (2022). The impact of corporate reputation on investment decisions: Evidence from emerging markets. *Journal of Business Research*, 139, 98-108. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.09.030>
  10. Fombrun, C. J., & van Riel, C. B. M. (2004). *Fame & Fortune: How successful companies build winning reputations*. Financial Times Prentice Hall.
  11. Griffiths, A. (2010). Corporate social responsibility: A case study approach. *Journal of Business Ethics Education*, 7, 1-16. <https://doi.org/10.5840/jbee201071>
  12. Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2019). *Multivariate data analysis (8th ed.)*. Cengage Learning.
  13. Harsh, S. (2020). Green accounting: A contemporary review. *International Journal of Economics and Finance*, 12(7), 45-56. <https://doi.org/10.5539/ijef.v12n7p45>
  14. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sinkovics, R. R. (2015). The use of partial least squares path modeling in international marketing. *Advances in International Marketing (Vol. 26, pp. 277-319)*. Emerald Group Publishing Limited.
  15. Karakas, F., Kucukemiroglu, O., & Yilmaz, M. (2018). Shareholder trust and investment decisions: Evidence from Turkey. *Journal of Business Research*, 89, 355-363. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2018.01.005>
  16. Kock, N. (2015). How to tackle issues of common method bias in PLS-SEM.

*International Journal of e-Collaboration*, 11(4), 1-12.  
<https://doi.org/10.4018/IJeC.2015100101>

17. Lê, N. T., & Điệp, P. T. H. Vai trò của nhà nước trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường: Kinh nghiệm Hàn Quốc và gợi ý cho Việt Nam.
18. Lê Minh, T. Đ., & Huyền, T. N. T. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ PHÁP LUẬT HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM.
19. McAllister, D. J. (1995). Affect-and cognition-based trust as foundations for interpersonal cooperation in organizations. *Academy of Management Journal*, 38(1), 24-59. <https://doi.org/10.5465/256727>
20. Melo, T., & Garrido-Morgado, A. (2012). Corporate reputation: A combination of social and financial performance. *Journal of Business Ethics*, 109(4), 481-493. <https://doi.org/10.1007/s10551-011-1136-4>
21. Miroshnychenko, I., Sokolov, S., & Karlsson, T. (2017). The impact of corporate reputation on investment decisions: Evidence from green accounting. *Accounting & Finance*, 57(3), 741-763. <https://doi.org/10.1111/acfi.12177>
22. Nguyen, N. H., & Phan, T. T. H. (2021). Corporate social responsibility and its impact on corporate reputation: Evidence from Vietnam. *Journal of Cleaner Production*, 292, 125919. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.125919>
23. Nguyen, N. H., & Tran, T. H. (2020). The role of transparency in enhancing investor trust. *International Journal of Finance & Banking Studies*, 9(2), 1-12.
24. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
25. O'Neill, M. J., & Liu, Z. (2017). Fund Volatility Index using equity market state prices. *Accounting & Finance*, 57(3), 837-853.
26. Orbaningsih, D. (2022). The influence of corporate social responsibility on corporate reputation and investment decisions. *Asian Journal of Business Ethics*, 11(1), 123-145. <https://doi.org/10.1007/s13520-020-00123-4>
27. Płoszajski, P., & Nawrocki, K. (2020). The role of corporate reputation in investment decisions: Evidence from the Polish market. *Journal of Business Economics and Management*, 21(3), 933-949. <https://doi.org/10.3846/jbem.2020.12402>



28. Sachs, J. D. (2015). *The age of sustainable development*. Columbia University Press. <https://doi.org/10.7312/sach17314>
29. Schaltegger, S., & Burritt, R. L. (2017). Business cases and corporate sustainability. In *Business Sustainability: Theory and Practice* (pp. 3-23). Routledge.
30. Scott, W. R. (2014). *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities*. Sage Publications.
31. Tilt, C. A. (2018). The role of accounting in the sustainability agenda: A review of the literature. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 31(8), 2347–2370. <https://doi.org/10.1108/AAAJ-12-2017-3324>
32. Toàn, T. P. K., & Trục, T. T. (2022). Thể chế và phát triển kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 17(1), 31-44.
33. Zulhaimi, A. (2015). Corporate social responsibility and corporate reputation: Evidence from Malaysian firms. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(1), 252-261.

# ĐỔI MỚI THỂ CHẾ KINH TẾ NHẪM KIẾN TẠO NỀN TẢNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS. Hoàng Thị Thu Huyền, TS. Nguyễn Thị Hiền*

*Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Lao động – Xã hội (CSII- TpHCM)*

**Tóm tắt:** *Đổi mới thể chế kinh tế giữ vai trò then chốt trong việc tạo dựng nền tảng phát triển bền vững cho Việt Nam, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư xanh và thúc đẩy tăng trưởng theo hướng hiện đại, hiệu quả. Những cải cách về khung pháp lý, chính sách tài chính, phát triển nguồn nhân lực và chuyển đổi số đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế. Dựa trên phân tích bối cảnh lịch sử và thực trạng đổi mới thể chế kinh tế trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, tác giả đưa ra các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy đổi mới thể chế kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.*

**Từ khóa:** *bền vững, đổi mới, kinh tế, phát triển, thể chế.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, không chỉ thông qua các hiệp định thương mại tự do mà còn bằng việc tham gia vào các tổ chức quốc tế, thúc đẩy hợp tác kinh tế và đầu tư từ các quốc gia phát triển. Đứng trước bối cảnh này, mục tiêu phát triển bền vững đã trở thành trọng tâm trong chiến lược phát triển quốc gia, không chỉ nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định mà còn đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển bền vững đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện những thay đổi căn bản về thể chế kinh tế, đặc biệt là trong việc cải cách các chính sách và cơ chế quản lý, nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng, hiệu quả và minh bạch. Để đạt được mục tiêu này, xây dựng một thể chế kinh tế mạnh mẽ, linh hoạt và hiệu quả là vô cùng cần thiết. Thể chế kinh tế không chỉ quyết định sự ổn định của nền kinh tế mà còn ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. Một thể chế kinh tế mạnh mẽ giúp đảm bảo các chính sách được thực thi nghiêm túc, giảm thiểu tham nhũng và cải cách hành chính hiệu quả, đồng thời tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tuy nhiên, thể chế kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần giải quyết, những vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư và chất lượng cuộc sống của người dân. Vì vậy, để phát triển bền vững và hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cần phải đổi mới thể chế kinh tế, khắc

phục những hạn chế, tạo dựng nền tảng tăng trưởng vững chắc trong tương lai.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Tổng quan nghiên cứu**

Có rất nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về thể chế kinh tế và đổi mới thể chế kinh tế. **North, D. C. (1990)** với tác phẩm *Institutions, Institutional Change and Economic Performance* đã phân tích vai trò của thể chế trong sự phát triển kinh tế và giải thích cách thức mà các thể chế thay đổi theo thời gian cũng như ảnh hưởng đến hiệu suất kinh tế của các quốc gia. North nhấn mạnh rằng sự phát triển kinh tế không chỉ phụ thuộc vào vốn và lao động, mà còn phụ thuộc vào tính hiệu quả của thể chế. Nếu thể chế được thiết kế hợp lý, chúng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra tác phẩm *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty* của Daron Acemoglu và James A. Robinson chỉ ra sự khác biệt về thể chế kinh tế và chính trị sẽ mang lại sự thịnh vượng hay nghèo đói của một quốc gia chứ không phải do vị trí địa lý, văn hóa hay khí hậu. Đồng thời các ông cũng cho rằng sự phát triển kinh tế bền vững không thể dựa vào viện trợ quốc tế hay tài nguyên thiên nhiên, mà phải dựa trên những cải cách và đổi mới về thể chế.

Ở Việt Nam, có rất nhiều tác giả nghiên cứu về thể chế kinh tế. Trong đó, nhóm tác giả Lương Xuân Quỳnh và Đỗ Đức Bình (2010) với tác phẩm *Thể chế kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*, đã trình bày các khái niệm cơ bản về thể chế kinh tế, đồng thời phân tích những thành tựu đạt được và hạn chế, bất cập trong quá trình đổi mới thể chế kinh tế; đưa ra các khuyến nghị về chính sách nhằm hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **2.2 Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích - tổng hợp: Tác giả thu thập, phân tích các tài liệu, văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến đổi mới thể chế kinh tế và phát triển bền vững.

- Phương pháp lịch sử: Xem xét bối cảnh lịch sử để từ đó luận giải lý do cần phải đổi mới thể chế nền kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

- Phương pháp định tính và định lượng: Đối với phương pháp định tính, dựa trên các văn bản luật, nghị quyết, chính sách kinh tế, báo cáo của Chính phủ, ý kiến của chuyên gia, bài viết phân vai trò của thể chế kinh tế đối với sự phát triển bền vững, nhận diện bối cảnh lịch sử đòi hỏi phải đổi mới thể chế kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Riêng phương pháp định lượng, thông qua các dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục

Thống kê, bài viết đánh giá thực trạng đổi mới thể chế kinh tế trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam

### 3. NỘI DUNG

#### 3.1 Khái niệm và vai trò của thể chế kinh tế đối với sự phát triển bền vững

Các nhà kinh tế học đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về thể chế kinh tế đồng thời nhấn mạnh vai trò quan trọng của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Theo North, D. C. (1990) cho rằng *thể chế kinh tế là các quy tắc của cuộc chơi trong xã hội, nó giúp định hình hành vi của các chủ thể kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng*. Riêng Acemoglu & Robinson (2012) thì xác định thể chế kinh tế gồm 2 loại chính, thể chế bao trùm và thể chế bóc lột. Theo ông, thể chế bao trùm tạo điều kiện cho mọi cá nhân và doanh nghiệp tham gia thị trường một cách công bằng, khuyến khích sáng tạo, bảo vệ quyền sở hữu tài sản và thúc đẩy cạnh tranh. Ngược lại, thể chế bóc lột duy trì quyền lực và lợi ích của một nhóm nhỏ trong xã hội, hạn chế cạnh tranh và cản trở sự đổi mới. Theo giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin định nghĩa “*thể chế kinh tế là hệ thống các quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế*” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021, tr.187).

Từ những quan điểm trên có thể nhận thấy, thể chế kinh tế là hệ thống các quy tắc cho phép và khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động kinh tế, từ đó, làm cho tài năng, năng lực và giá trị của mỗi người được sử dụng tốt nhất. Một thể chế kinh tế sẽ bao gồm cả quy định chính thức (hiến pháp, luật pháp, chính sách kinh tế) và các quy tắc phi chính thức (tập quán, đạo đức, văn hóa kinh doanh). Trong sự phát triển, nền kinh tế tồn tại nhiều mô hình thể chế khác nhau, mỗi mô hình có những đặc điểm riêng trong việc tổ chức và vận hành. Ba mô hình thể chế kinh tế phổ biến bao gồm thể chế kinh tế truyền thống, thể chế kinh tế thị trường, và thể chế kinh tế hỗn hợp. Trong khi kinh tế thị trường tạo ra sự đổi mới và tăng trưởng mạnh mẽ, thì kinh tế hỗn hợp giúp cân bằng lợi ích giữa phát triển và công bằng xã hội. Riêng, kinh tế truyền thống ngày nay ít phổ biến, nhưng vẫn tồn tại trong các cộng đồng nhỏ và vùng kém phát triển.

Thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và tạo ra một nền kinh tế ổn định. Một hệ thống thể chế kinh tế hợp lý sẽ là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro kinh tế. Vì thể chế kinh tế tạo ra khung pháp lý và chính sách giúp nền kinh tế được vận hành một cách hiệu quả. Nó không chỉ xác định quyền sở hữu tài sản, quy tắc cạnh tranh, và cơ chế thị trường mà còn điều chỉnh chính sách tài khóa, tiền tệ. Điều này giúp nền kinh tế được điều chỉnh linh hoạt, kiểm soát lạm phát, ổn định

tỷ giá và hạn chế nợ công tăng cao, duy trì sự ổn định vĩ mô, đảm bảo tăng trưởng theo chiều sâu thay vì chạy theo số lượng. Một thể chế kinh tế hợp lý sẽ thiết lập các quy tắc, chính sách và cơ chế quản lý phù hợp, giúp nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo công bằng xã hội

Thể chế kinh tế ổn định, vững chắc tạo dựng môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, từ đó tối ưu hóa mọi nguồn lực, bao gồm vốn, lao động, công nghệ. Một khung pháp lý rõ ràng và minh bạch thu hút dòng vốn trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng điểm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phát triển theo hướng bền vững. Đồng thời, khi hệ thống thể chế được xây dựng hợp lý, minh bạch và nhất quán, các doanh nghiệp có thể dự báo chính sách kinh tế, giảm thiểu rủi ro và chi phí giao dịch, từ đó gia tăng hiệu quả sản xuất và kinh doanh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, một thể chế kinh tế tiên tiến đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích đổi mới sáng tạo, tạo động lực nâng cao năng suất lao động và giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thị trường quốc tế, tận dụng các cơ hội từ hiệp định thương mại tự do (FTA), nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Một khung pháp lý rõ ràng giúp bảo vệ quyền sở hữu tài sản, trí tuệ, đồng thời ngăn chặn tình trạng độc quyền, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế.

Thể chế kinh tế tiên tiến và vững chắc không chỉ tập trung vào tăng trưởng mà còn phải định hướng phát triển kinh tế theo hướng xanh và bền vững. Chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, khuyến khích năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời giúp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng bền vững. Ngoài ra, thể chế này sẽ giúp hạn chế các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất và tiêu dùng đối với môi trường, đồng thời đưa ra các chính sách khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tái tạo và giảm phát thải khí nhà kính. Với các biện pháp như đánh thuế ô nhiễm, quy định giới hạn phát thải khí nhà kính, cấm khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đã góp phần hạn chế những tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên.

Cuối cùng, một thể chế kinh tế hợp lý có vai trò quan trọng trong việc định hình công bằng xã hội và đảm bảo an sinh cho mọi tầng lớp dân cư. Một hệ thống thể chế kinh tế hiệu quả không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn giúp phân phối nguồn lực hợp lý, giảm bất bình đẳng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Thông qua các chính sách thuế, trợ cấp và tiền lương hợp lý sẽ thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các nhóm dân cư. Một thể chế kinh tế tiên bộ sẽ

xây dựng cơ chế bảo vệ quyền lợi của người lao động, đảm bảo an sinh xã hội, giảm thiểu nguy cơ bất ổn xã hội do thất nghiệp hoặc phân hóa giàu nghèo quá mức. Thể chế kinh tế hợp lý không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn đảm bảo công bằng và an sinh xã hội, tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội phát triển bình đẳng, từ đó góp phần xây dựng một xã hội ổn định và bền vững.

### **3.2. Bối cảnh lịch sử đòi hỏi phải đổi mới thể chế kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay**

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao năng suất lao động, đổi mới sáng tạo và thích ứng với các biến động của nền kinh tế toàn cầu. Việc đổi mới thể chế kinh tế trở thành yêu cầu cấp bách để đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Một số bối cảnh chính dẫn đến yêu cầu cần phải đổi mới thể chế kinh tế gồm:

#### *- Những hạn chế của mô hình kinh tế truyền thống*

Mô hình kinh tế truyền thống của Việt Nam trước đây chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ và thu hút đầu tư nước ngoài. Mặc dù đã mang lại nhiều thành tựu đáng kể trong quá trình phát triển, nhưng mô hình này ngày càng bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với bối cảnh mới của nền kinh tế toàn cầu. Vì việc phát triển kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên đã mang lại lợi ích trước mắt nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức lớn, đặc biệt là nguy cơ cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường. Quá trình khai thác mạnh mẽ tài nguyên một cách thiếu bền vững nhằm phục vụ cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp đã khiến cho nguồn tài nguyên không thể tái tạo bị suy giảm, từ đó để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho môi trường cũng như chất lượng cuộc sống của con người.

Mô hình kinh tế truyền thống của Việt Nam chủ yếu dựa vào gia công, lắp ráp với công nghệ nhập khẩu, dẫn đến giá trị gia tăng thấp và khả năng cạnh tranh hạn chế. Cấu trúc kinh tế hiện nay vẫn còn phụ thuộc vào nông nghiệp là chủ yếu. Các sản phẩm nông nghiệp phần lớn xuất khẩu dưới dạng thô, giá trị gia tăng thấp do thiếu chế biến sâu. Ngoài ra, sự phụ thuộc vào thời tiết, biến đổi khí hậu và thị trường nước ngoài khiến ngành này dễ bị tổn thương. Đối với ngành công nghiệp, phần lớn tập trung vào lắp ráp, gia công, chưa làm chủ được công nghệ cốt lõi. Các ngành công nghiệp chủ lực như điện tử, dệt may, da giày chủ yếu tham gia vào khâu giá trị thấp trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

#### *- Sự phát triển kinh tế số*

Kinh tế số không chỉ đơn thuần là sự số hóa các hoạt động kinh tế mà còn tạo ra

những mô hình sản xuất và kinh doanh hoàn toàn mới, dựa trên công nghệ và dữ liệu. Nhiều mô hình kinh doanh mới như thương mại điện tử, tài chính số (fintech), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), blockchain, Internet vạn vật (IoT) ra đời, đã và đang thay đổi sâu sắc cách thức vận hành của nền kinh tế. Tuy nhiên, hệ thống pháp lý hiện nay chưa theo kịp tốc độ phát triển này, dẫn đến khoảng trống trong quản lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp và rủi ro cho người tiêu dùng. Ngoài ra, sự ra đời và phát triển của kinh tế số đã làm thay đổi phương thức giao dịch và thanh toán. Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt và tiền kỹ thuật số ngày càng phổ biến, yêu cầu hệ thống tài chính phải thích ứng với các hình thức thanh toán điện tử mới, đồng thời bảo đảm an toàn tài chính và kiểm soát rủi ro. Vì khi giao dịch và hoạt động kinh tế diễn ra trên môi trường số, nguy cơ lừa đảo trực tuyến, tấn công mạng cũng tăng cao, đòi hỏi các chính sách bảo mật chặt chẽ hơn. Do đó, cần có khung pháp lý về quyền sở hữu dữ liệu, quyền riêng tư và bảo vệ thông tin cá nhân.

*- Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuyển đổi số.*

Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi lớn trong mô hình tăng trưởng và cấu trúc kinh tế của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Ngày nay, trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng và thị trường toàn cầu có những biến động, mô hình này dần trở nên lỗi thời và kém hiệu quả. Sự phụ thuộc quá mức vào tài nguyên và lao động giá rẻ không chỉ khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài mà còn cản trở sự phát triển bền vững. Để thích ứng với xu thế mới, việc tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất và kinh doanh là điều tất yếu. Các công nghệ tiên tiến đang dần thay đổi cách thức vận hành của nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Khi công nghệ số được áp dụng rộng rãi, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và tiếp cận thị trường toàn cầu một cách dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, đổi mới sáng tạo trở thành yếu tố sống còn trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào những phương thức truyền thống mà cần phải liên tục cải tiến công nghệ, phát triển mô hình kinh doanh mới và tìm kiếm những hướng đi đột phá để nâng cao năng lực cạnh tranh. Chính phủ cũng cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số.

*- Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế*

Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới thông qua việc ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, yêu cầu phải tuân thủ các tiêu chuẩn cao về thương mại, đầu tư, lao

động, môi trường và sở hữu trí tuệ. Việc thực thi các FTA thế hệ mới không chỉ mở rộng cơ hội xuất khẩu, thu hút đầu tư mà còn đòi hỏi Việt Nam phải cải cách mạnh mẽ về pháp lý, chính sách kinh tế, quản lý thị trường và bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp, người lao động. Đặc biệt, Việt Nam cần điều chỉnh khung pháp lý về thương mại, đầu tư, lao động và môi trường để phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nội địa. Điều này bao gồm việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải cách thuế, nâng cao năng lực quản lý rủi ro trong thương mại và đầu tư.

### **3.3. Thực trạng đổi mới thể chế kinh tế trong chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam**

Nhằm thúc đẩy nền kinh tế thị trường theo hướng bền vững, hệ thống pháp luật của Việt Nam tiếp tục được hoàn thiện để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư xanh. Những cải cách quan trọng trong các bộ luật liên quan đã và đang góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, đầu tư cũng như phát triển kinh tế bền vững. Cụ thể trong Luật Đầu tư 2020 (sửa đổi) đã có những điều chỉnh quan trọng nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và sản xuất ít phát thải. Việc bổ sung danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư trong các lĩnh vực này không chỉ giúp thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước mà còn góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Đồng thời, luật cũng đưa ra các quy định nhằm rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xanh hoạt động và phát triển.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng có những cải cách quan trọng trong việc đơn giản hóa quy trình thành lập và quản lý doanh nghiệp. Thời gian đăng ký kinh doanh đã giảm từ 15 ngày (năm 2008) xuống còn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (khoản 1 Điều 33 Nghị định 01/2021/NĐ-CP). Thể chế kinh tế có những quy định hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) về thuế, tài chính, công nghệ và đào tạo. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 150 triệu đồng mỗi năm cho doanh nghiệp vừa, và không quá 200 triệu đồng mỗi năm cho doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, sử dụng nhiều lao động nữ hoặc là doanh nghiệp xã hội (Nghị định số 80/2021/NĐ-CP). Điều này giúp giảm bớt rào cản pháp lý, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đặc biệt là trong các lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, luật cũng đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xã hội và doanh nghiệp phát triển bền vững thông qua các ưu đãi về thuế và tài chính. Những thay đổi này không chỉ khuyến khích doanh nghiệp hướng tới các mô hình kinh doanh thân thiện với môi trường mà còn góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế.



Để thúc đẩy phát triển bền vững, Việt Nam đã thực hiện các điều chỉnh quan trọng trong thể chế kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực đấu thầu. Các chính sách mới hướng đến việc ưu tiên các dự án có tiêu chí xanh, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái (Điều 10 Luật Đấu thầu 2023). Ngoài ra, quá trình đấu thầu cũng được cải cách theo hướng tăng cường tính minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình của các bên liên quan. Các quy định mới không chỉ giúp loại bỏ tình trạng gian lận, lãng phí mà còn tạo điều kiện để những doanh nghiệp có năng lực và cam kết phát triển bền vững được tham gia vào các dự án công. Những điều chỉnh này không chỉ đảm bảo hiệu quả kinh tế mà còn góp phần xây dựng một nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Qua đó, Việt Nam không chỉ phát triển hạ tầng hiện đại mà còn tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài, gắn liền với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên, Việt Nam đang từng bước đổi mới thể chế kinh tế để thúc đẩy mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã đặt ra những tiêu chí quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, yêu cầu doanh nghiệp phải áp dụng công nghệ sạch, tái sử dụng nguyên vật liệu và giảm thiểu chất thải. Theo quy định mới, các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm như nhựa, bao bì, điện tử... phải có trách nhiệm thu gom và tái chế. Điều này không chỉ giúp giảm áp lực lên môi trường mà còn tạo cơ hội cho sự phát triển của ngành công nghiệp tái chế.

Bên cạnh các điều chỉnh về luật pháp, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 nhằm giảm cường độ phát thải khí nhà kính, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thúc đẩy nền kinh tế xanh. Chiến lược đặt ra mục tiêu giảm 15% cường độ phát thải khí nhà kính vào năm 2030 và 30% vào năm 2050 thông qua việc tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, phát triển hệ thống giao thông bền vững và cải thiện hiệu suất năng lượng trong sản xuất công nghiệp. Thúc đẩy kinh tế xanh bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng tuần hoàn, giảm thiểu ô nhiễm và khuyến khích tiêu dùng bền vững. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm lãng phí trong sản xuất và đẩy mạnh tái chế rác thải để tạo ra giá trị kinh tế thay vì gây ô nhiễm môi trường.

Với việc không ngừng đổi mới thể chế kinh tế, Việt Nam đã thúc đẩy phát triển bền vững, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và đảm bảo tiến bộ xã hội. Trong giai đoạn 2010-2023, nền kinh tế Việt Nam duy trì mức tăng trưởng GDP ổn định, đạt trung bình 6-7%/năm, phản ánh sự phát triển mạnh mẽ và bền vững. (Tổng cục

Thống kê, 2023). Đáng chú ý, Việt Nam không còn phụ thuộc vào mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, mà đang dần chuyển dịch sang nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo, công nghệ xanh và kinh tế số. Sự thay đổi này giúp nâng cao năng suất lao động, tăng giá trị gia tăng và hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Đồng thời, Chính phủ đã siết chặt các chính sách kiểm soát ô nhiễm, đặc biệt trong lĩnh vực khí thải công nghiệp, ô nhiễm nguồn nước và bảo vệ tài nguyên rừng, nhằm đảm bảo phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, nhờ những đổi mới trong thể chế kinh tế, Việt Nam đã thu hút một lượng lớn vốn đầu tư vào các ngành thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Trái phiếu xanh và tín dụng xanh ngày càng phát triển, giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để đầu tư vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo và mô hình sản xuất ít phát thải. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất bền vững, với sự tham gia của các tập đoàn lớn như Samsung, Apple, Lego, cam kết sử dụng 100% năng lượng tái tạo tại Việt Nam trong tương lai. Không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các chính sách hỗ trợ startup đổi mới sáng tạo cũng đã thúc đẩy sự ra đời của nhiều doanh nghiệp công nghệ xanh, mang đến các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. Những thành tựu này không chỉ giúp Việt Nam duy trì tăng trưởng kinh tế mà còn hướng đến một mô hình phát triển hiện đại, xanh và bền vững.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình đổi mới thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Cụ thể như:

- *Thể chế pháp lý và hành chính vẫn chưa đồng bộ, thiếu tính minh bạch và dễ bị thay đổi, dẫn đến tình trạng khó dự đoán trong việc áp dụng luật.* Nguyên nhân là do sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thiện, dẫn đến sự tồn tại của các lỗ hổng pháp lý và sự chồng chéo trong các quy định giữa các lĩnh vực.

- *Quá trình cải cách hành chính chưa triệt để:* Mặc dù Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách hành chính, song quy trình thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp và thiếu minh bạch. Các cơ quan nhà nước thiếu sự phối hợp chặt chẽ, dẫn đến tình trạng giải quyết công việc không hiệu quả và đôi khi có sự trì hoãn hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Thêm vào đó, sự thiếu rõ ràng trong các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước cũng góp phần làm cho quá trình thi hành luật pháp trở nên mơ hồ và dễ bị lạm dụng.

- *Thể chế kinh tế chưa chú trọng đủ đến yếu tố bảo vệ môi trường và phát triển*

*bền vững*. Các chính sách thúc đẩy đầu tư vào công nghệ sạch và năng lượng tái tạo chưa được thực thi mạnh mẽ. Điều này khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình triển khai các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường. Mặc dù nhu cầu về nguồn vốn cho các dự án phát triển bền vững ngày càng tăng, nhưng hiện nay vẫn chưa có nhiều gói hỗ trợ và ưu đãi tài chính đủ mạnh để thu hút doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này. Đây được xem là yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng và ứng dụng công nghệ xanh trong sản xuất, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các chính sách về giá điện, cơ chế mua bán điện và cơ sở hạ tầng truyền tải vẫn chưa hoàn thiện, làm hạn chế tốc độ mở rộng của các dự án năng lượng sạch, mặc dù Việt Nam có tiềm năng lớn trong phát triển năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió.

- *Quá trình đổi mới thể chế kinh tế của Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn hòa nhập với các chuẩn mực quốc tế*. Việt Nam theo đuổi mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong khi các quốc gia phát triển phần lớn theo mô hình kinh tế thị trường tự do. Đây là sự khác biệt cơ bản trong cách thức tổ chức và vận hành các cơ chế thị trường và các chính sách công nên Việt Nam gặp khó khăn trong việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về tự do thương mại, minh bạch trong các hoạt động kinh tế và hội nhập toàn cầu.

#### 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Dựa vào những thành quả cũng như hạn chế còn tồn đọng, nhóm tác giả đưa ra những khuyến nghị, giải pháp đổi mới thể chế kinh tế nhằm hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay như sau:

- Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động kinh tế

Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ là yếu tố cốt lõi để thúc đẩy phát triển bền vững, tạo nền tảng pháp lý minh bạch, đồng bộ và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đầu tiên, cải cách và hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ nhằm bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp. Điều này sẽ tạo ra môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo. Đảm bảo sự hài hòa giữa luật quốc gia và các cam kết quốc tế (như các quy định trong các hiệp định thương mại tự do - FTA), nhằm tạo ra sự minh bạch và công bằng trong giao dịch quốc tế. Hoàn thiện các quy định về bảo vệ môi trường sao cho phù hợp với chuẩn mực quốc tế như Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Tăng cường quy định bảo vệ môi trường trong khai thác tài nguyên, đồng thời đưa ra các tiêu chuẩn môi trường rõ ràng cho các doanh nghiệp trong việc sử dụng tài nguyên và xử lý chất thải, đồng thời tạo ra các cơ chế giám sát và xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm.

*- Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu*

Việt Nam cần phải đổi mới thể chế quản lý và phân bổ nguồn lực hiệu quả nhằm tối ưu hóa nguồn lực (như lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên) theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, thay vì chỉ chú trọng đến mở rộng quy mô. Chính phủ cần tạo ra các chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghệ thông tin, điện tử, công nghiệp sạch và năng lượng tái tạo. Tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số trong kinh tế, tiếp thu những mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn góp phần phát triển bền vững đất nước. Tạo ra các cơ chế, chính sách thuận lợi để thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, cũng như phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước.

*- Cải cách chính sách đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển bền vững*

Việc cải cách chính sách đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc hướng nền kinh tế theo mô hình phát triển bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, sản xuất xanh và tham gia vào chuỗi giá trị bền vững. Bổ sung danh mục ngành nghề ưu đãi đối với các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghệ môi trường, sản xuất tuần hoàn, giúp thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tăng cường các chính sách miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ ít phát thải, sử dụng năng lượng sạch và tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững. Ban hành các chính sách phát triển các khu công nghiệp sinh thái, trong đó doanh nghiệp được hỗ trợ về đất đai, hạ tầng, tài chính khi cam kết thực hiện mô hình sản xuất thân thiện với môi trường. Cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà, rút ngắn thời gian cấp phép đầu tư đối với các dự án đáp ứng tiêu chí bền vững. Xây dựng cơ chế một cửa liên thông, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các chính sách hỗ trợ và thực hiện các thủ tục đầu tư một cách nhanh chóng, hiệu quả. Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đầu tư, tạo nền tảng minh bạch, thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện các quy trình đăng ký, cấp phép.

*- Thúc đẩy cải cách tài chính xanh*

Tài chính xanh là một trong những công cụ quan trọng giúp thúc đẩy phát triển bền vững, hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh đổi mới thể chế kinh tế, cải cách tài chính xanh là một giải pháp chiến lược nhằm hướng dòng vốn vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Do đó, Việt Nam cần ban hành chính sách ưu đãi thuế, lãi suất đối với các doanh nghiệp, dự án đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, nông nghiệp bền vững. Cụ thể như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo (như điện gió, điện mặt trời, thủy điện nhỏ) và công

nghe sạch. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, hoặc các mô hình sản xuất sạch và tiết kiệm năng lượng. Miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu cho các thiết bị công nghệ sạch và năng lượng tái tạo. Giảm thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm năng lượng tái tạo và nông nghiệp bền vững. Khuyến khích phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn cho các dự án đầu tư vào hạ tầng bền vững, năng lượng tái tạo, giao thông xanh. Mở rộng tín dụng xanh, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các khoản vay ưu đãi để đầu tư vào mô hình sản xuất tuần hoàn, giảm phát thải carbon. Tạo cơ chế bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất cho các dự án xanh, giúp giảm chi phí vốn và thu hút đầu tư tư nhân.

#### *- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*

Đổi mới thể chế kinh tế không chỉ đòi hỏi sự hoàn thiện về khung pháp lý và chính sách mà còn cần một lực lượng lao động chất lượng cao cùng nhận thức sâu rộng về phát triển bền vững. Việt Nam cần phải có những chính sách phù hợp nhằm cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo. Như, chính sách đổi mới chương trình giáo dục và phương pháp giảng dạy; chính sách phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; chính sách mở rộng cơ hội học tập và đào tạo nghề; chính sách gắn kết giáo dục với nhu cầu thị trường lao động. Đặc biệt cần xây dựng các chính sách thúc đẩy đào tạo liên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản lý tài nguyên và môi trường. Tận dụng tối đa chất xám, Việt Nam cần xây dựng chính sách thu hút nhân tài, tạo cơ chế đãi ngộ hấp dẫn nhằm thu hút chuyên gia quốc tế, Việt kiều có trình độ cao tham gia nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn chính sách. Ban hành các chính sách phát triển các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo hiện đại, nơi chuyên gia có thể làm việc trong môi trường tiêu chuẩn quốc tế. Thành lập các chương trình hợp tác nghiên cứu giữa các chuyên gia trong và ngoài nước để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến.

#### **Kết luận**

Đổi mới thể chế kinh tế là yếu tố then chốt để Việt Nam xây dựng một nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Những cải cách về khung pháp lý, chính sách tài chính, đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực và chuyển đổi số đang góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư xanh và thúc đẩy nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững. Tuy nhiên, quá trình thực thi vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là sự đồng bộ và hiệu quả của các chính sách. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục đổi mới để hoàn thiện thể chế theo hướng minh bạch, linh hoạt, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và hướng tới một tương lai thịnh vượng.

## Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. Crown Publishing Group.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Chính phủ (2021). *Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về Đăng ký doanh nghiệp*. Hà Nội.
4. Chính phủ (2021). *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Hà Nội.
5. Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTG về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*. Hà Nội.
6. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press.
7. Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường*. Hà Nội.
8. Quốc hội (2023). *Luật Đấu thầu*. Hà Nội.
9. Lương Xuân Quy & Đỗ Đức Bình (2010) *Thế chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám Thống kê*. Nxb Thống kê. Hà Nội

# THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XU HƯỚNG CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN BÙNG NỔ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

**TS. Lương Văn Thiện**

*Business AI Lab, Khoa Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo, Trường Công nghệ,  
Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Bùi Văn Ba, SV. Nguyễn Duy Đức**

*Khoa khoa học Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Giang Thị Hải Anh**

*Hệ thống thông tin Quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Nguyễn Quang Thành Vinh**

*Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài nghiên cứu phân tích những thách thức đối với cải cách thể chế kinh tế Việt Nam trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ. AI đang tạo ra những thay đổi sâu rộng, tác động đến thị trường lao động, quản trị kinh tế và chính sách công. Nghiên cứu xác định bốn thách thức chính: (i) bất bình đẳng thu nhập do sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận AI giữa các nhóm lao động; (ii) nhu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo kỹ năng để thích ứng với thị trường lao động thay đổi nhanh chóng; (iii) quản trị AI, bao gồm khung pháp lý và trách nhiệm giải trình trong ứng dụng AI; và (iv) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh AI tạo ra sản phẩm trí tuệ ngày càng phức tạp. Cuối cùng, bài nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách tối ưu hóa lợi ích từ AI trong khi kiểm soát rủi ro.

**Từ khóa:** Trí tuệ nhân tạo (AI), thể chế kinh tế, xu hướng cải cách.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo (AI) trên toàn cầu đang tạo ra những thay đổi sâu rộng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong nền kinh tế. Mức độ chấp nhận và ứng dụng AI ngày càng gia tăng, đặc biệt trong các ngành như tài chính, sản xuất và thương mại điện tử, đặt ra những yêu cầu mới đối với khuôn khổ thể chế kinh tế. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải có những điều chỉnh phù hợp để vừa tận dụng tối đa lợi ích của AI, vừa kiểm soát được những rủi ro tiềm ẩn. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các thách thức đối với xu hướng cải cách thể chế kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên bùng nổ AI là cần thiết, nhằm đánh giá tác động của AI đến quá trình hoạch định chính sách, khả năng thích ứng của các cơ quan quản lý và đề xuất các giải pháp

phù hợp. Bài nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích bốn thách thức chính mà AI đặt ra đối với cải cách thể chế kinh tế Việt Nam, bao gồm: (i) bất bình đẳng thu nhập do sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận và tận dụng AI giữa các nhóm lao động; (ii) nhu cầu đổi mới trong giáo dục và đào tạo kỹ năng để đáp ứng sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động; (iii) các vấn đề trong quản trị AI, bao gồm khung pháp lý và trách nhiệm giải trình trong việc ứng dụng AI vào quản lý kinh tế; và (iv) bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh AI tạo ra nội dung và sản phẩm trí tuệ ngày càng phức tạp.

## **2. NỘI DUNG CHÍNH**

### **2.1. Khái niệm**

Trí tuệ nhân tạo (AI) là lĩnh vực nghiên cứu về việc mô phỏng khả năng tư duy và học hỏi của con người bằng máy móc. Thuật ngữ “Trí tuệ nhân tạo” lần đầu tiên được McCarthy (1956) đề xuất như một khái niệm khoa học. Theo McCarthy và cộng sự (1956), nghiên cứu về AI nhằm mô tả chính xác các quá trình xử lý trí tuệ và học tập để tạo ra các hệ thống có khả năng mô phỏng hoạt động nhận thức của con người. Giai đoạn đầu của AI tập trung vào xây dựng các hệ thống có thể sử dụng ngôn ngữ tự nhiên, trừu tượng hóa và hình thức hóa khái niệm, cũng như giải quyết vấn đề trong điều kiện thiếu thông tin dựa trên tiếp cận logic. AI là một lĩnh vực liên ngành, kết hợp các nguyên lý từ nhiều lĩnh vực khác nhau như Triết học, Tâm lý học, Khoa học thần kinh, Toán học, Điều khiển học, Khoa học máy tính, Ngôn ngữ học và Kinh tế (Russell, 2016). Sự phát triển của AI không chỉ giúp nâng cao hiệu suất xử lý thông tin mà còn mở ra những ứng dụng quan trọng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ sản xuất, tài chính, giáo dục đến y tế và quản trị kinh doanh.

Các hệ thống AI được đề cập đến trong bài gồm Mô hình Ngôn ngữ Lớn (Large Language Models - LLMs); Mô hình Học sâu (Deep Learning Models); Hệ thống AI Tạo sinh (Generative AI); Mô hình AI trong ra quyết định và tự động hóa. Theo Nguyen và các cộng sự (2018), một số năng lực trí tuệ điển hình là: (i) Học từ kinh nghiệm (trích rút tri thức từ kinh nghiệm) và áp dụng tri thức; (ii) Xác định và trích chọn các đặc trưng quan trọng của các đối tượng, sự kiện, quá trình; (iii) Xử lý tình huống phức tạp; (iv) Phản ứng nhanh chóng và chính xác đối với tình huống mới; (v) Nhận dạng và hiểu được ngữ nghĩa hình ảnh; (vi) Xử lý và thao tác ký hiệu (vii) Sáng tạo và có trí tưởng tượng; (viii) Sử dụng heuristic (mẹo). Việc chứng minh khả năng trí tuệ của máy hoặc do con người kiểm định (kiểm thử Turing) hoặc đánh giá khách quan (sử dụng các công cụ thống kê, logic vị từ và mệnh đề).



## 2.2. Tổng quan nghiên cứu

*Thứ nhất*, các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng AI có thể tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động và thu nhập của người lao động. Acemoglu và Restrepo (2019) phân loại tác động của AI thành hai nhóm: "tự động hóa thay thế", làm giảm nhu cầu lao động phổ thông, và "tự động hóa bổ trợ", giúp nâng cao năng suất của lao động có kỹ năng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nếu tốc độ AI thay thế việc làm cao hơn tốc độ tạo ra công việc mới, thu nhập của lao động có thể giảm, kéo theo những hệ quả tiêu cực đối với nền kinh tế. Tại Việt Nam, AI đang được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như sản xuất, tài chính, và thương mại điện tử. Các doanh nghiệp tận dụng AI để tối ưu hóa quy trình, nhưng điều này cũng đặt ra những thách thức về việc làm, đặc biệt là đối với lao động phổ thông và nhóm lao động có kỹ năng thấp. Các ngành như dệt may, lắp ráp và dịch vụ khách hàng có nguy cơ chịu ảnh hưởng lớn nhất. Do đó, cần có thêm nghiên cứu để đánh giá tác động toàn diện của AI đối với thu nhập lao động và đề xuất các chính sách điều tiết phù hợp.

*Thứ hai*, nghiên cứu của Luckin và cộng sự (2016) nhấn mạnh rằng AI có thể cá nhân hóa trải nghiệm học tập, nâng cao hiệu quả giảng dạy. Tuy nhiên, OECD (2023) cảnh báo rằng nếu không có các chính sách đào tạo phù hợp, AI có thể làm gia tăng khoảng cách kỹ năng, gây bất lợi cho những nhóm học sinh không có điều kiện tiếp cận công nghệ. Mặc dù AI có thể hỗ trợ giảng dạy, nhưng cần nghiên cứu thêm về tác động dài hạn của AI đối với hệ thống giáo dục và vai trò của giáo viên trong tương lai. Ở Việt Nam, AI đang được ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục thông qua các nền tảng học trực tuyến và các công cụ hỗ trợ giảng dạy thông minh. Các doanh nghiệp công nghệ giáo dục (EdTech) tận dụng AI để xây dựng hệ thống học tập cá nhân hóa, giúp học sinh học theo năng lực riêng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách lớn trong việc tiếp cận AI giữa thành thị và nông thôn. Ngoài ra, chương trình đào tạo AI tại các trường đại học ở Việt Nam còn hạn chế, đặt ra thách thức trong việc phát triển nguồn nhân lực cho nền kinh tế số.

*Thứ ba*, nhiều quốc gia như Mỹ và châu Âu đã xây dựng khung pháp lý để quản trị AI, đảm bảo công nghệ này phát triển theo hướng có lợi và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức. Tuy nhiên, nghiên cứu của OECD (2023) cho thấy rằng vẫn còn nhiều tranh luận về cách thức điều chỉnh AI để vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo vừa kiểm soát được các rủi ro liên quan. Tại Việt Nam, quyết định số 127/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, bước đầu đặt nền tảng cho việc quản lý và phát triển AI. Tuy nhiên, khung pháp lý vẫn còn sơ khai, chưa có hướng dẫn cụ thể về đạo đức AI, bảo vệ dữ liệu

cá nhân hay trách nhiệm pháp lý khi AI gây ra hậu quả không mong muốn. Hiện nay, các doanh nghiệp chủ yếu tự điều chỉnh hoạt động AI dựa trên các quy định chung về công nghệ thông tin, dẫn đến sự thiếu nhất quán và rủi ro pháp lý. Do đó, cần nghiên cứu sâu hơn để xây dựng một hệ thống quản trị AI phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

*Thứ tư*, vấn đề quyền sở hữu trí tuệ (IP) trong bối cảnh AI vẫn còn nhiều tranh cãi. Samuelson (1986) lập luận rằng việc AI có thể được cấp bằng sáng chế hay không vẫn chưa có sự đồng thuận pháp lý toàn cầu. Một số quốc gia từ chối cấp quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm do AI tạo ra, trong khi một số nước khác đang xem xét điều chỉnh luật để thích ứng với sự phát triển của công nghệ này. Tại Việt Nam, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chưa có quy định rõ ràng đối với sản phẩm do AI tạo ra. Các công ty phát triển AI trong nước đang phải đối mặt với những thách thức pháp lý liên quan đến quyền tác giả và quyền sáng chế, đặc biệt trong lĩnh vực sáng tạo nội dung và công nghệ. Nếu không có khung pháp lý cụ thể, nguy cơ tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ có thể gia tăng, ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành AI tại Việt Nam. Vì vậy, cần có thêm nghiên cứu để xác định cách thức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong thời đại AI, cũng như học hỏi từ các mô hình quốc tế để điều chỉnh luật pháp phù hợp.

### **2.3. Cơ sở lý thuyết**

*Lý thuyết Chủ nghĩa Thể chế Mới (New Institutional Economics - NIE)* nhấn mạnh vai trò của các thể chế trong việc định hình hành vi kinh tế thông qua giảm chi phí giao dịch và giải quyết các vấn đề từ thông tin không hoàn hảo, bất định, và hành vi cơ hội (Williamson, 2000; North, 1990). NIE phân tích các thể chế ở hai cấp độ: vĩ mô (môi trường pháp lý, chính trị) và vi mô (cấu trúc quản trị như hợp đồng, tổ chức), với khái niệm trung tâm là chi phí giao dịch. Trong kỷ nguyên bùng nổ AI, NIE trở thành khung lý thuyết phù hợp để đánh giá tác động của công nghệ lên nền kinh tế Việt Nam, khi AI vừa giảm chi phí giao dịch (qua tự động hóa, hợp đồng thông minh) vừa đặt ra thách thức mới cho hệ thống thể chế, như bất bình đẳng thu nhập, quản trị dữ liệu, và quyền sở hữu trí tuệ.

*Lý thuyết công bằng xã hội* là một trong những công trình triết học chính trị quan trọng nhất của thế kỷ 20 (Rawls, 1971). Rawls (1971) đưa ra một mô hình lý thuyết về công bằng xã hội dựa trên các nguyên tắc công bằng, bình đẳng và tự do. Lý thuyết này tập trung vào việc phân phối công bằng các lợi ích và cơ hội trong xã hội, đảm bảo rằng mọi cá nhân đều có quyền tiếp cận và hưởng lợi từ các tiến bộ xã hội. Lý thuyết này bao gồm ba nguyên tắc chính: (1) Công bằng trong phân phối lợi ích từ các nguồn tài nguyên và cơ hội, đảm bảo rằng lợi ích từ AI không chỉ dồn vào một số ít nhóm người, (2) Công bằng trong cơ hội phát triển và việc làm, nghĩa là mỗi cá nhân đều có cơ hội học hỏi,

phát triển kỹ năng và tham gia vào nền kinh tế AI, và (3) Công bằng trong quy trình ra quyết định và kiểm soát AI, yêu cầu rằng mọi quyết định liên quan đến việc phát triển và ứng dụng AI phải minh bạch, công bằng và có sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong xã hội. Ở Việt Nam, sự phát triển của AI có thể tạo ra cơ hội nhưng cũng đồng thời gây ra bất bình đẳng nếu không có chính sách phân phối lợi ích công bằng. Các nhóm lao động yếu thế, đặc biệt trong các ngành sản xuất và nông nghiệp, có thể bị ảnh hưởng nặng nề bởi tự động hóa. Do đó, Việt Nam cần xây dựng chính sách để đảm bảo công bằng trong việc phân phối lợi ích từ AI và cung cấp cơ hội học hỏi, đào tạo lại cho người lao động. Hơn nữa, quá trình phát triển và ứng dụng AI cần phải minh bạch và bao quát, đảm bảo mọi cá nhân đều có tiếng nói trong việc hình thành các chính sách. Bảo vệ quyền riêng tư và đảm bảo quyền lợi cá nhân trong môi trường số cũng cần được chú trọng, nhằm duy trì sự công bằng trong việc sử dụng công nghệ AI.

*Lý thuyết khuếch tán công nghệ* của Rogers (1962) là một trong những lý thuyết nổi bật giải thích quá trình mà một công nghệ mới được chấp nhận và lan truyền trong cộng đồng xã hội hoặc tổ chức. Quá trình khuếch tán diễn ra thông qua các kênh giao tiếp giữa các cá nhân hoặc tổ chức theo thời gian và thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như nhận thức về lợi ích, chi phí, mạng lưới xã hội, chính sách và đặc điểm của công nghệ (Rogers, 1962). Lý thuyết này chia những người chấp nhận công nghệ thành 5 nhóm: Người tiên phong (Innovators), Người chấp nhận sớm (Early Adopters), Đa số sớm (Early Majority), Đa số muộn (Late Majority), và Người tụt hậu (Laggards). Lý thuyết khuếch tán công nghệ của Rogers cung cấp một khung lý thuyết vững chắc để phân tích quá trình chấp nhận các công nghệ mới, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và sự bùng nổ AI hiện nay. Thông qua việc hiểu rõ các yếu tố tác động và đặc điểm của từng nhóm người dùng, nghiên cứu có thể đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ mới trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội.

*Lý thuyết Đổi mới* của Schumpeter (1911) là một cơ sở lý thuyết quan trọng phân tích sự phát triển kinh tế thông qua quá trình "phá hủy sáng tạo" (creative destruction). Schumpeter (1911) lập luận rằng đổi mới sáng tạo, bao gồm sự ra đời của sản phẩm mới, phương pháp sản xuất mới, thị trường mới, nguồn cung cấp nguyên liệu mới và tổ chức kinh doanh mới, là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lý thuyết này bắt nguồn từ tư tưởng kinh tế học cổ điển của Karl Marx về sự thay đổi cấu trúc kinh tế và ảnh hưởng từ các nhà kinh tế Áo như Carl Menger, nhấn mạnh vai trò của doanh nhân trong việc tạo ra sự đột phá. Nội dung gốc của lý thuyết tập trung vào cách các doanh nhân tiên phong phá vỡ trạng thái cân bằng kinh tế cũ để thiết lập một trật tự mới, từ đó tạo

ra giá trị kinh tế. Trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo lý thuyết này trở thành khung lý thuyết thích hợp vì AI chính là một dạng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy sự thay đổi sâu rộng trong thị trường lao động, giáo dục và quản trị, đồng thời đòi hỏi các thể chế kinh tế phải thích ứng để tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro, đúng như tinh thần "phá hủy sáng tạo" của Schumpeter.

#### **2.4. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích tổng hợp định tính từ tài liệu thứ cấp nhằm xem xét các thách thức thể chế liên quan đến tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với các lĩnh vực như giáo dục, lao động, sở hữu trí tuệ, đạo đức, và ổn định chính trị - xã hội, từ đó đề xuất các chính sách phù hợp cho Việt Nam. Quá trình thực hiện bao gồm bốn bước chính: thu thập tài liệu từ các cơ sở dữ liệu uy tín như Google Scholar, JSTOR, Springer, và các nguồn từ OECD, IMF, World Bank; phân loại tài liệu theo các chủ đề trọng tâm; phân tích dữ liệu dựa trên các khung lý thuyết; và tổng hợp, so sánh để rút ra kết luận. Các thuật ngữ tìm kiếm như "AI Challenges" (Thách thức của AI), "Inequality and Income Distribution" (Bất bình đẳng và phân phối thu nhập), "AI in Policy Making" (AI trong hoạch định chính sách), và "AI Ethics" (Đạo đức AI) được sử dụng để đảm bảo tính liên quan và cập nhật của tài liệu, với ưu tiên các nghiên cứu từ năm 2010 trở lại đây, kết hợp với các công trình kinh điển.

Phân tích tài liệu được thực hiện thông qua bốn khung lý thuyết chính: Lý thuyết Công bằng Xã hội đánh giá sự phân phối công bằng của nguồn lực dưới tác động của AI; Lý thuyết Khuếch tán Đổi mới của Everett Rogers (1962) phân tích quá trình lan tỏa của AI trong xã hội; Lý thuyết Đổi mới của Joseph Schumpeter xem AI như một yếu tố "phá hủy sáng tạo" thay đổi cấu trúc kinh tế; và Chủ nghĩa Thể chế Mới (NIE) tập trung vào chi phí giao dịch và quản trị thể chế. Tiêu chí tổng hợp tài liệu bao gồm tính chính thống (nguồn từ tạp chí khoa học, báo cáo uy tín), tính cập nhật (trong vòng 5-10 năm gần đây đối với tài liệu liên quan đến tác động của công nghệ), và chất lượng nội dung (đa chiều, không thiên vị). Phương pháp này, theo Rowley (2002) và Eisenhardt (2007), cung cấp cơ sở lý thuyết vững chắc và độ tin cậy cao nhờ tính hệ thống và khả năng tổng quát hóa từ nhiều trường hợp điển hình.

Kết quả nghiên cứu không chỉ hệ thống hóa thông tin về tác động của AI đến xu hướng cải cách thể chế và chính sách mà còn tăng cường khả năng áp dụng thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam. Tất cả tài liệu được trích dẫn rõ ràng từ các nguồn đáng tin cậy, đảm bảo tính minh bạch và khả năng kiểm chứng. Cách tiếp cận này kết hợp phân tích định tính với các khung lý thuyết đa chiều, góp phần làm sáng tỏ các thách thức thể chế và định hướng chính sách hiệu quả, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

## 2.5. Kết quả nghiên cứu

### 2.5.1. Tác động của AI tới bất bình đẳng thu nhập

*Thứ nhất*, trong nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của AI đến người lao động và khối lượng công việc, có ba kịch bản nổi bật, đại diện cho các trường hợp tương lai đã được thảo luận nhiều nhất trong các tài liệu nghiên cứu về AI và tương lai nhân loại. Theo viễn cảnh mà kịch bản đầu tiên mang đến, AI có thể sẽ gây ra tỷ lệ thất nghiệp đáng kể với khoảng năm mươi phần trăm việc làm hiện tại trên thị trường lao động sẽ bị thay thế bởi máy móc trong tương lai gần (Trappl, 1993; Jouen và các cộng sự, 2000). Frey và Osborn (2013) đã thực hiện một trong những nghiên cứu sâu rộng đầu tiên về tác động của AI đối với việc làm. Bên cạnh đó, các công việc không phải đều đối mặt với mối đe dọa tự động hóa theo cùng một cách: một công việc, ngay cả khi nó chủ yếu được tạo thành từ các nhiệm vụ có thể được tự động hóa, vẫn có thể không bị loại bỏ. Theo kịch bản trong viễn cảnh tương lai thứ hai, việc tích hợp AI và tự động hóa sẽ không dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng quá cao. AI sẽ dẫn đến tình trạng thay đổi về bản chất của nhiều công việc. Thay vào đó, nó sẽ mang lại một sự thay đổi đáng chú ý trong các danh mục công việc cùng các vai trò công việc khác nhau nhất định (Ha, 2024; Kramarz và Maitre, 2018). Theo OECD (2023), 25,9% việc làm ở 21 quốc gia được nghiên cứu, có ít nhất 70% nhiệm vụ có thể được tự động hóa. Các công việc có tỷ lệ nhiệm vụ có thể tự động hóa cao này có nguy cơ bị loại bỏ nhiều nhất. Mặt khác, 33% công việc sẽ được điều chỉnh lại, với máy móc đảm nhận một số nhiệm vụ, với tỷ lệ từ 50 đến 70%. OECD tin rằng những công việc này có thể không nhất thiết phải biến mất nhưng sẽ trải qua những thay đổi đáng kể. Nghiên cứu của OECD (2021) cho thấy chỉ có 14% công việc có rủi ro bị thay thế hoàn toàn bởi máy móc tự động hóa và 32% công việc có nguy cơ trải qua những thay đổi sâu sắc, với tỷ lệ nhiệm vụ từ 50 đến 70% có thể được tự động hóa. Những phát hiện trong nghiên cứu của OECD (2021) ít đáng lo ngại hơn những nghiên cứu của Frey và Osborne (2013). Khi xem xét nhiều yếu tố thì có rất nhiều nghiên cứu lại dẫn đến việc ủng hộ viễn cảnh thị trường lao động trong trường hợp thứ hai. Báo cáo này cũng lưu ý rằng mặc dù tự động hóa có thể dẫn đến tăng năng suất và hiệu quả trong một số ngành nhất định, nhưng điều quan trọng là sự hợp tác của doanh nghiệp cùng các cơ quan chức năng trong việc xem xét các tác động kinh tế và tác động xã hội của những thay đổi này. Chúng bao gồm dịch chuyển công việc, bất bình đẳng thu nhập và nhu cầu về các chương trình đào tạo lại và đào tạo lại kỹ năng cho người lao động trong các ngành bị ảnh hưởng. Do đó, AI và tự động hóa có khả năng cách mạng hóa một số ngành nhất định và tạo ra những cơ hội việc làm mới, đồng thời khiến các vị trí hiện tại trở nên lỗi thời. Tác động của AI đối với số lượng việc làm hiện có sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu

tố, bao gồm lĩnh vực tìm việc làm, trình độ học vấn và kỹ năng của nhân viên hiện tại cũng như tốc độ tạo ra việc làm mới của công nghệ. Tuy không thể khẳng định chắc chắn rằng tác động của công nghệ AI sẽ cho phép thị trường lao động tự điều chỉnh, hay tự động hóa sẽ tạo ra những công việc mới ngay khi nó loại bỏ những công việc cũ, một giai đoạn chuyển tiếp chắc chắn sẽ kéo dài, ảnh hưởng đến khối lượng công việc cụ thể, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi khối lượng công việc và thị trường lao động cân bằng lại bằng cách này hay cách khác. Ngoài ra, các kỹ năng cần thiết cho những công việc liên quan đến AI có thể rất khác biệt so với những công việc mà AI có khả năng thay thế hoặc hỗ trợ. Các làn sóng tự động hóa trước đây, chẳng hạn như việc áp dụng robot, đã thay thế nhiều lao động có trình độ tay nghề thấp (cổ cò xanh - lao động tay nghề thấp hoặc trung bình, thường làm việc trong các ngành công nghiệp, sản xuất, xây dựng, vận tải, hoặc dịch vụ thủ công).

*Thứ hai*, trí tuệ nhân tạo (AI) thường được mô tả như một con dao hai lưỡi vì nó có tiềm năng vừa làm gián đoạn vừa nâng cao tầng lớp trung lưu. Theo Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ (BLS), việc làm cho các nhà khoa học dữ liệu dự kiến sẽ tăng 36% từ năm 2022 đến năm 2031, nhanh hơn nhiều so với mức trung bình của tất cả các ngành nghề. Điều này tương đương với khoảng 17.700 vị trí mới mỗi năm trong thập kỷ tới, chủ yếu do nhu cầu thay thế lao động chuyên nghề hoặc nghỉ hưu. Hiện nay, tầng lớp trung lưu đang đối mặt với nhiều thách thức kinh tế, chẳng hạn như tiền lương trì trệ, sự bất an trong công việc, và sự mất mát các công việc thuộc tầng lớp trung lưu do tự động hóa và toàn cầu hóa. Sự tăng trưởng lớn hơn này đối với các hộ gia đình có thu nhập cao đồng nghĩa với việc khoảng cách kinh tế giữa tầng lớp trung lưu và thượng lưu ngày càng rộng ra. Khi chúng ta tái hiện tầng lớp trung lưu trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo (AI), một số đặc điểm và sự thích nghi quan trọng bắt đầu xuất hiện. Đầu tiên và quan trọng nhất là sự nhấn mạnh vào kỹ năng và giáo dục. Giáo dục STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) ngày càng trở nên quan trọng, cũng như các kỹ năng mềm như sáng tạo, giải quyết vấn đề và trí tuệ cảm xúc. Việc học tập suốt đời trở nên thiết yếu, vì người lao động phải liên tục cập nhật kỹ năng của mình để theo kịp những tiến bộ công nghệ. Các công việc truyền thống từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều với sự ổn định lâu dài đang dần nhường chỗ cho công việc tự do và hợp đồng, mang lại cả cơ hội và thách thức liên quan đến sự ổn định kinh tế và phúc lợi. Sự thay đổi này cho phép người lao động kiểm soát tốt hơn lịch trình và cân bằng công việc - cuộc sống, nhưng cũng đòi hỏi họ phải tự quản lý phúc lợi và kế hoạch tài chính của mình. Sự ổn định kinh tế là mối quan tâm quan trọng đối với tầng lớp trung lưu, đặc biệt là khi các phúc lợi truyền thống như lương hưu và chăm sóc sức khỏe không còn được đảm bảo. Với những thay

đổi trong an ninh công việc và bản chất của việc làm, tầng lớp trung lưu phải thích nghi với một môi trường cơ hội mới. Sự thay đổi này đòi hỏi các phương pháp tiếp cận mới trong việc lập kế hoạch và bảo vệ tài chính. Ví dụ, sự gia tăng của các tài khoản hưu trí cá nhân (IRAs) và các tài khoản tiết kiệm sức khỏe (HSAs) phản ánh nhu cầu ngày càng tăng về việc cá nhân hóa việc quản lý tài chính tương lai của mình. Những công cụ này đang trở nên thiết yếu khi con người khám phá môi trường kinh tế đang phát triển này, nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý tài chính chủ động.

### **2.5.2. Tác động của AI đến giáo dục đào tạo kỹ năng**

*Thứ nhất*, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) đang làm thay đổi cấu trúc của thị trường lao động, khiến nhiều kỹ năng truyền thống dần trở nên lỗi thời. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với hệ thống giáo dục trong việc điều chỉnh chương trình giảng dạy nhằm thích ứng với sự chuyển đổi của nền kinh tế tri thức. Theo Korinek (2024), công việc trong tương lai sẽ chủ yếu thuộc hai nhóm: Những công việc tồn tại do rào cản kỹ thuật và xã hội. Đây là những công việc mà AI chưa thể thay thế ngay lập tức do các hạn chế về công nghệ hoặc quy định pháp lý, bao gồm các ngành nghề đòi hỏi sự giám sát chặt chẽ hoặc can thiệp của con người. Ngoài ra còn có những công việc có bản chất gắn liền với con người: Các lĩnh vực liên quan đến đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, chăm sóc sức khỏe tâm lý và giám sát hệ thống AI vẫn yêu cầu sự tham gia chủ động của con người. Do đó, giáo dục hiện đại cần tập trung vào việc trang bị cho người học những kỹ năng không thể dễ dàng bị tự động hóa, chẳng hạn như tư duy phản biện, sáng tạo và khả năng làm việc liên ngành. Việc cải cách hệ thống giáo dục để đáp ứng những thách thức mới không chỉ đảm bảo khả năng thích nghi của lực lượng lao động mà còn góp phần xây dựng một xã hội có nền tảng tri thức bền vững (Adiguzel & Kaya, 2023).

*Thứ hai*, mặc dù một số lĩnh vực giáo dục truyền thống có thể bị suy giảm giá trị kinh tế do sự phát triển của AI, nhưng vai trò của giáo dục trong việc hình thành công dân có trách nhiệm vẫn giữ nguyên tầm quan trọng. Khi AI ngày càng đóng vai trò quyết định trong các khía cạnh kinh tế, xã hội và chính trị, việc trang bị cho học sinh kiến thức về tác động của công nghệ, đạo đức AI và kỹ năng tham gia vào các cuộc thảo luận chính sách trở nên cấp thiết (Floridi, 2018). Hệ thống giáo dục không chỉ cần đào tạo người học về kỹ năng công nghệ mà còn phải trang bị khả năng phân tích, đánh giá phê bình và hiểu rõ các hệ quả của AI đối với xã hội. Theo Stahl (2022), một công dân trong kỷ nguyên AI cần có khả năng đánh giá tính xác thực của thông tin, hiểu được tác động của thuật toán đến đời sống cá nhân và tập thể, đồng thời có ý thức về trách nhiệm đạo đức trong việc sử dụng công nghệ. Ngoài ra, sự phát triển của AI cũng đặt ra thách thức

đối với quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu, đòi hỏi giáo dục phải giúp học sinh và sinh viên hiểu rõ các nguyên tắc cơ bản về bảo vệ thông tin cá nhân và quyền số hóa (Kim, 2023). Việc xây dựng một thế hệ công dân có nhận thức sâu sắc về tác động của AI sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách và quản trị công nghệ trong tương lai.

*Thứ ba*, AI không chỉ tác động đến nội dung giáo dục mà còn làm thay đổi phương thức giảng dạy và học tập. Các hệ thống học tập thông minh có khả năng cá nhân hóa trải nghiệm giáo dục, giúp người học tiếp cận kiến thức theo tốc độ và phong cách riêng (Luckin và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, việc tích hợp AI vào giáo dục không chỉ đơn thuần là ứng dụng công nghệ mà còn đòi hỏi một cuộc cải cách toàn diện trong cách tiếp cận sư phạm và quản lý giáo dục (Tegmark, 2024). Một số lợi ích của AI trong giáo dục bao gồm hỗ trợ giảng dạy cá nhân hóa: AI có thể giúp giáo viên điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp với năng lực và sở thích của từng học sinh, từ đó nâng cao hiệu quả học tập. Tự động hóa các nhiệm vụ hành chính: AI có thể hỗ trợ giáo viên trong việc đánh giá bài tập, theo dõi tiến trình học tập của học sinh và cung cấp phản hồi tức thời (Akinwalere and Ivanov, 2022). Phát triển các nền tảng học tập mở: AI có thể giúp tạo ra các nền tảng giáo dục trực tuyến thông minh, hỗ trợ việc học suốt đời và tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt. Tuy nhiên, sự phụ thuộc quá mức vào AI cũng đặt ra những thách thức liên quan đến vai trò của giáo viên trong lớp học, mức độ tin cậy của dữ liệu do AI cung cấp và các nguy cơ về bất bình đẳng giáo dục do chênh lệch trong tiếp cận công nghệ (Felix, 2020). Do đó, việc phát triển một mô hình giáo dục kết hợp giữa công nghệ và tương tác trực tiếp sẽ là hướng đi cần thiết để tối ưu hóa tiềm năng của AI trong giáo dục.

### **2.5.3. Tác động của AI tới sở hữu trí tuệ**

Vấn đề quyền tác giả đối với sản phẩm do AI tạo ra: AI - cụ thể là những chatbot như Chat GPT, Gemini, Deep Seek,.. có thể tùy theo yêu cầu của người sử dụng (khả năng đặt câu hỏi) có thể làm thơ, soạn nhạc, viết thư, tạo bài luận, tạo tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, thiết kế logo và các đồ họa khác, lập trình....AI thực hiện các tác vụ dựa trên những dữ liệu được sẵn có. AI sử dụng các dữ liệu từ các nguồn có sẵn và mô phỏng lại từ những thông tin đã có và được huấn luyện. Với hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay. AI chưa được công nhận là một đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Hay nói cách khác, đến thời điểm của bài nghiên cứu này, chưa có bất kỳ quốc gia nào công nhận trí tuệ nhân tạo là tác giả trực tiếp của các tác phẩm. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO, 2019) đã đưa ra các ý kiến thảo luận về quyền sở hữu trí tuệ của AI, cụ thể có 3 vấn đề lớn: Một là việc quy định loại công nghệ AI nào là đối tượng được bảo hộ sáng



ché. Hai là cách diễn giải và áp dụng ba tiêu chí đánh giá khả năng bảo hộ sáng chế khi thẩm định công nghệ AI. Ba là nên sửa đổi, bổ sung pháp luật sáng chế để phù hợp với đặc điểm riêng biệt của công nghệ AI. Ở Mỹ cục Bản quyền Hoa Kỳ công bố cơ quan này sẽ chỉ công nhận quyền sở hữu trí tuệ cho những tác phẩm là thành quả của sự lao động của con người tạo. Theo đó, chỉ tác phẩm nguyên gốc có tác giả là con người và được định hình ở vật thể hữu hình mới được bảo hộ quyền tác giả theo Điều 17 U.S.C. § 102(a). Trong hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, quyền sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm được tạo ra bởi trí tuệ nhân tạo (AI) được quy định tại Điều 102(a) của Luật Bản quyền Hoa Kỳ (17 U.S.C. § 102(a)). Theo đó, quyền tác giả đối với những sản phẩm do AI tạo ra thường được xác lập cho các lập trình viên hoặc những cá nhân/tổ chức tạo ra công cụ AI được sử dụng trong quá trình sáng tạo tác phẩm. Ngược lại, pháp luật Vương quốc Anh có cách tiếp cận khác biệt khi đề cập đến vấn đề này. Cụ thể, theo khoản 9(3) của Luật Bản quyền, Kiểu dáng và Sáng chế năm 1988 (Copyright, Designs and Patents Act 1988 - CDPA), trong trường hợp tác phẩm văn học, nghệ thuật, âm nhạc hoặc kịch được tạo ra bởi máy tính mà không có sự can thiệp trực tiếp của con người, tác giả của tác phẩm sẽ là “người thực hiện những sắp xếp cần thiết để việc sáng tạo tác phẩm được tiến hành”. Cách tiếp cận này cho thấy pháp luật Anh có xu hướng công nhận quyền tác giả cho cá nhân đã thiết kế hoặc lập trình hệ thống máy tính tạo ra tác phẩm, từ đó khẳng định vai trò trung tâm của con người trong quy trình sáng tạo sử dụng công nghệ. Hiện nay, nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới đều đang sử dụng những lý thuyết, căn cứ pháp lý cổ điển của luật/quy định sở hữu trí tuệ để áp dụng đối với quyền sở hữu trí tuệ của AI, vẫn chưa có những quy định mới được đưa ra một cách riêng biệt. Nhưng nói tóm lại, ở tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới, AI chưa được coi là một chủ thể có thể được cấp quyền sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm. Nếu nó được tạo ra bởi AI (kể cả khi có nguồn dữ liệu nhúng từ con người) thì nếu trong quá trình xem xét về quy trình, cách tạo ra tác phẩm đó mà có thể xác định sản phẩm đó không được công nhận sáng chế, tức là được sử dụng cộng đồng. Với Việt Nam thì các quy định pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ của AI chưa được tiếp cận một cách rõ ràng. Chưa có quy định cụ thể về cách xác định pháp lý của AI khi tham gia vào các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Thậm chí nói chung về quyền sở hữu trí tuệ, nội dung trong các văn bản pháp lý và yêu cầu được đưa ra cũng còn nhiều thiếu sót. Pháp luật dân sự ở Việt Nam quy định chủ thể phải là cá nhân hoặc tổ chức (Bộ luật Dân sự 2015), chưa ghi nhận dạng chủ thể là máy móc hay chương trình máy tính, do vậy sẽ là không thể nếu xác định tư cách pháp lý của AI là những chủ thể trong pháp luật. Luật Sở hữu Trí tuệ Việt Nam (sửa đổi 2022) chưa có quy định về AI sáng tạo nội dung, không quy định cụ thể về AI, nhưng duy trì nguyên tắc "human authorship". Theo đó, khoản 1 điều 12 trong

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ (2022): “Tác giả là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm”, và cũng theo khoản 1 điều 13 Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi 2022): "Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm", chỉ con người cụ thể (hoặc nhóm người) trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm mới được công nhận là tác giả và nắm giữ quyền tác giả, không áp dụng cho máy móc, phần mềm hay máy tính, công cụ hỗ trợ.

Về vấn đề vi phạm bản quyền khi AI lấy dữ liệu từ nguồn có bản quyền, AI được huấn luyện bằng lượng dữ liệu khổng lồ lấy nguồn từ thông tin trên Google. Với mục đích là để học và tái tạo lại những thông tin. Với nguồn thông tin là các bài viết, bài báo, số liệu thống kê, bài nghiên cứu, sách, báo, hình ảnh, trang vẽ, âm nhạc, giọng nói, và các mã nguồn phần mềm. Hệ quả của việc AI được huấn luyện từ những dữ liệu được cung cấp, cùng tính chất tự học hỏi và tái tạo thông tin, AI không sao chép lại những dữ liệu nó đã học mà từ những thông tin đó tạo ra những thông tin mới. Nhưng vấn đề là, những dữ liệu mà AI dựa vào lại thường xuyên có bản quyền. Điều đó nảy sinh nhiều câu hỏi và tranh cãi về việc: “AI học từ dữ liệu có bản quyền có được xem là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của tác giả hay không?”. Đối với một số quốc gia, điều này được cho là vi phạm nghiêm trọng đến quyền sở hữu trí tuệ, trong khi đó nhiều quốc gia cho đó là sự đóng góp hợp lý cho sự phát triển của AI nói riêng. Nhiều trường hợp đã có những vụ kiện với bên khởi kiện là tác giả, người sở hữu kiện các công ty AI sử dụng tác phẩm của họ như: sách, ảnh, mã nguồn,... để sử dụng cho AI trong việc huấn luyện và tạo ra các sản phẩm mới từ tác phẩm của họ mà chưa hề xin phép hay có sự cấp phép từ các nhà sở hữu. Với nhiều trường hợp là các công ty AI phải bồi thường hoặc gỡ sản phẩm xuống khỏi các nền tảng.

#### **2.5.4. Tác động của AI đến vấn đề đạo đức**

Về khía cạnh đạo đức, AI ảnh hưởng chủ yếu đến các vấn đề như quyền riêng tư, tính minh bạch, công bằng và trách nhiệm pháp lý. AI có khả năng thu thập và phân tích lượng dữ liệu khổng lồ, trong đó bao gồm cả thông tin cá nhân nhạy cảm. Nếu không có các quy định chặt chẽ về khai thác dữ liệu, thông tin cá nhân có thể bị lạm dụng và xâm phạm. Điều này cũng đặt vấn đề về rủi ro rò rỉ dữ liệu, theo dõi người dùng, và sử dụng dữ liệu không minh bạch; kiểm soát quyền sở hữu dữ liệu và kiểm soát thông tin cá nhân. AI học từ dữ liệu trong quá khứ và nếu dữ liệu này chứa thiên kiến, hệ thống có thể vô tình gây ra sự bất công trong xã hội liên quan đến Vấn đề phân biệt chủng tộc, giới tính, độ tuổi... Chẳng hạn, một số thuật toán tuyển dụng AI đã bị phát hiện có xu hướng ưu tiên nam giới hơn nữ giới. Nguy cơ AI tạo ra các quyết định bất công hoặc không phản ánh thực tế xã hội một cách khách quan. Bên cạnh đó, AI hoạt động như

một “hộp đen”, tức là con người khó có thể giải thích cách nó đưa ra câu trả lời hay quyết định. Một câu hỏi quan trọng trong việc ứng dụng AI là: “Ai sẽ chịu trách nhiệm nếu AI đưa ra quyết định sai?” Khi AI ngày càng được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực như y tế, tài chính, và luật pháp. Một trong những thách thức nổi bật trong quá trình phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) là vấn đề đạo đức và trách nhiệm pháp lý. Điều này đặc biệt rõ ràng trong các tình huống khẩn cấp, chẳng hạn như xe tự lái, đặt ra câu hỏi liệu hệ thống nên được lập trình để ưu tiên bảo vệ người sử dụng hay người đi đường. Đây là quyết định không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn liên quan sâu sắc đến các nguyên tắc đạo đức và hệ quả pháp lý (Smith & Jones, 2023). Khi AI dần đảm nhận vai trò hỗ trợ hoặc thay thế con người trong nhiều lĩnh vực nghề nghiệp, việc xác định chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sự cố trở nên ngày càng phức tạp, phụ thuộc vào mức độ tự động hóa và khả năng ra quyết định của hệ thống. Đối tượng chịu trách nhiệm có thể là nhà phát triển, người vận hành hoặc bản thân công cụ AI (Nguyễn và cộng sự, 2024). Do tính chất phức tạp ngày càng tăng của vấn đề, việc thiết lập các cơ chế giám sát chặt chẽ và khung pháp lý toàn diện là điều kiện cần thiết để đảm bảo AI phục vụ lợi ích cộng đồng và phát triển một cách có trách nhiệm. Đạo luật Trí tuệ Nhân tạo của Liên minh Châu Âu (EU AI Act) là một ví dụ tiêu biểu, đặt ra các yêu cầu nghiêm ngặt về minh bạch, an toàn và bảo vệ quyền con người. Theo Điều 52 của EU AI Act (2024), nhà cung cấp có nghĩa vụ thông báo rõ ràng cho người dùng hay đảm bảo người dùng nhận biết họ đang tương tác với hệ thống AI, đồng thời yêu cầu các nội dung do AI tạo ra - bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh hoặc video tổng hợp - phải được gắn nhãn rõ ràng để đảm bảo khả năng nhận diện và truy xuất nguồn gốc. Ngoài ra, Điều 5 của EU AI Act (2024) cấm AI sử dụng các kỹ thuật thao túng tâm lý làm suy yếu khả năng ra quyết định sáng suốt hoặc gây tổn hại đáng kể đến cá nhân hay nhóm người. Các hệ thống AI mang rủi ro cao, chẳng hạn như đánh giá nguy cơ phạm tội, đánh giá hoặc phân loại cá nhân hay nhóm người dựa trên dữ liệu cá nhân bị cấm hoặc phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt (Ủy ban Châu Âu, 2024).

#### **2.5.5. Tác động của AI tới ổn định chính trị - xã hội**

AI đang tác động mạnh mẽ đến hệ thống chính trị và xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực giám sát và kiểm soát an ninh. Công nghệ nhận diện khuôn mặt và giám sát công dân có thể hỗ trợ phát hiện tội phạm nhưng cũng đặt ra lo ngại về quyền riêng tư. Nếu bị lạm dụng, AI có thể trở thành công cụ kiểm soát xã hội chặt chẽ, tạo ra một “chế độ giám sát toàn diện”. Điều này đòi hỏi phải cân bằng giữa việc bảo đảm an ninh quốc gia và bảo vệ quyền tự do cá nhân. Chẳng hạn, Mỹ và Trung Quốc có những cách tiếp cận khác nhau trong việc sử dụng AI để giám sát tội phạm, với Mỹ tập trung vào phân tích

dữ liệu tội phạm, trong khi Trung Quốc triển khai AI vào hệ thống giám sát công cộng ở quy mô rộng. Bên cạnh đó, AI cũng đặt ra thách thức lớn về thông tin sai lệch. Công nghệ Deepfake và chatbot AI có thể bị lợi dụng để tạo ra tin tức giả mạo, làm sai lệch nhận thức của công chúng. Trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 2024, Deepfake chính trị đã trở thành một vấn đề đáng lo ngại, khi AI được sử dụng để tạo ra những video giả mạo ứng viên nhằm tác động đến cử tri. Ngoài ra, chatbot AI có thể bị thao túng để lan truyền thông tin có lợi cho một nhóm lợi ích nhất định. AI còn bị khai thác để gian lận trong học tập và công việc, chẳng hạn như viết luận văn, làm bài thi, hoặc thao túng dữ liệu để đạt được mục đích cá nhân. Về mặt quân sự, AI đang mở ra một kỷ nguyên mới của chiến tranh tự động hóa. Việc phát triển vũ khí AI đặt ra câu hỏi về đạo đức và luật chiến tranh, khi những hệ thống này có thể hoạt động mà không cần sự can thiệp của con người. Ở cấp độ quốc gia, AI đang làm thay đổi trật tự quyền lực toàn cầu. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI) chủ yếu tập trung vào các quốc gia tiên tiến về công nghệ và những tập đoàn lớn, làm dấy lên lo ngại về sự bất bình đẳng trong năng lực trí tuệ nhân tạo giữa các quốc gia. Điều này có thể dẫn đến một hình thức mới của "phân chia tình báo" toàn cầu, làm thay đổi cán cân quyền lực và đe dọa sự ổn định quan hệ quốc tế. Một thách thức quan trọng trong quản trị AI toàn cầu là đảm bảo an toàn và tính phù hợp của AI với các giá trị nhân loại. Khi AI trở nên mạnh mẽ hơn, chi phí để duy trì sự an toàn của chúng sẽ tăng cao, trong khi lợi ích lại thuộc về toàn thể nhân loại. Điều này đòi hỏi một cơ chế hợp tác quốc tế nhằm chia sẻ trách nhiệm và chi phí trong quản trị AI. Các quốc gia cần xây dựng một khuôn khổ chung để kiểm soát những tác động của AI, tránh để công nghệ này trở thành yếu tố gây mất ổn định toàn cầu (Korinek & Balwit, 2024).

### **3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Có thể khẳng định rằng, sự bùng nổ của AI mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức lớn đối với cải cách thể chế kinh tế Việt Nam. Những thách thức này ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường lao động, bất bình đẳng thu nhập, giáo dục và đào tạo kỹ năng. Vì vậy, để đảm bảo quá trình cải cách thể chế kinh tế diễn ra một cách bền vững, cần nghiên cứu và triển khai một số giải pháp sau:

Việc tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, xây dựng thể chế và chính sách ứng phó với tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) là bước đi then chốt trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng. Các cơ quan hoạch định chính sách cần chú trọng tham gia vào những diễn đàn, tổ chức quốc tế về AI, qua đó chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi các mô hình quản lý tiên tiến và tiếp cận công nghệ mới. Sự phối hợp với các quốc gia có trình độ khoa học – công nghệ cao còn giúp Việt Nam tận dụng cơ

hội thu hút nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy chuyên gia tri thức, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và định vị vai trò của mình trong chuỗi giá trị toàn cầu về AI.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý để theo kịp sự phát triển của công nghệ và đảm bảo tính minh bạch trong việc quản lý, giám sát các hoạt động liên quan đến nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI). Cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm do AI tạo ra, làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình phát triển và thương mại hóa công nghệ mới. Đồng thời, cần bổ sung các định nghĩa pháp lý phù hợp với bối cảnh hiện nay, đặc biệt là về các chủ thể mới như hệ thống AI tự vận hành, mã nguồn mở, và sự tham gia của con người trong quá trình sáng tạo. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng luật vào thực tiễn, tránh tình trạng khoảng trống pháp lý cản trở đổi mới sáng tạo.

Xây dựng thể chế và cơ quan quản lý nhằm tăng cường giám sát, bảo đảm tính minh bạch và an toàn trong quá trình phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI). Thành lập cơ quan giám sát chuyên biệt về AI nhằm đảm bảo tính tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan và ngăn chặn các nguy cơ tiềm ẩn từ việc lạm dụng công nghệ. Cơ quan này có thể đóng vai trò đầu mối trong việc rà soát, ban hành quy chuẩn kỹ thuật, theo dõi việc ứng dụng AI trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội, đồng thời kịp thời cảnh báo các rủi ro đạo đức và an toàn thông tin. Song song với đó, cần xây dựng hệ thống đăng ký và cấp phép sử dụng dữ liệu nghiên cứu, giúp quản lý chặt chẽ các luồng dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư và đảm bảo sử dụng dữ liệu đúng mục đích, giúp tăng cường tính minh bạch và Hỗ trợ việc phát triển AI có trách nhiệm.

Phát triển thị trường lao động phù hợp với bối cảnh kỷ nguyên mới, trong đó trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực có đủ năng lực và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển đổi số. Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần cập nhật nội dung giảng dạy, tập trung đào tạo các kỹ năng số, tư duy phản biện, sáng tạo và quản lý dữ liệu. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào quá trình đào tạo, triển khai các chương trình hướng nghiệp, hỗ trợ sinh viên và người lao động tiếp cận những cơ hội thực tập, học tập nâng cao. Nhờ đó, lực lượng lao động sẽ có đủ kiến thức, kỹ năng và tâm thế để làm chủ công nghệ, nắm bắt cơ hội việc làm trong lĩnh vực AI và các ngành kinh tế số liên quan.

Thúc đẩy năng lực cạnh tranh của quốc gia, cần tăng cường đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu – chuyên gia công nghệ và ứng dụng AI. Đây là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam bắt kịp xu hướng phát triển trên thế giới, đồng thời tạo ra các giá trị mới về kinh tế và xã hội. Việc ưu tiên ngân sách cho hoạt động R&D, thiết lập viện nghiên cứu

hoặc trung tâm AI quốc gia, cũng như xây dựng các chính sách ưu đãi thuế và lãi suất cho doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sáng tạo. Bên cạnh đó, khuyến khích khu vực nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI tham gia đầu tư, chuyển giao công nghệ, áp dụng AI trong quản trị, sản xuất, cung cấp dịch vụ... chính là cách để tạo nên hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển bền vững.

Tất cả các giải pháp trên cần được lồng ghép trong một định hướng chiến lược tổng thể, nhằm tận dụng cơ hội phát triển nền kinh tế. Hợp tác quốc tế, xây dựng cơ quan giám sát, điều chỉnh chính sách lao động, đầu tư nghiên cứu – chuyển giao công nghệ và định hướng chiến lược tổng thể là các trụ cột cơ bản, giúp Việt Nam chủ động tiếp cận và ứng phó với những thay đổi nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, đồng thời duy trì đà tăng trưởng bền vững trong tương lai.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Acemoglu, D., & Restrepo, P. (2019). Automation and new tasks: How technology displaces and reinstates labor. *Journal of Economic Perspectives*, 33(2), 3–30.
2. Adiguzel, T., Kaya, M. H., & Cansu, F. K. (2023). Revolutionizing education with AI: Exploring the transformative potential of ChatGPT. *Contemporary Educational Technology*, 15(3), ep429. <https://doi.org/10.30935/cedtech/13152>
3. Adiguzel, T., Kaya, M. H., & Cansu, F. K. (2023). *Revolutionizing education with AI: Perspectives from Southeast Asia*. Routledge.
4. Akinwalere, S. N., & Ivanov, V. (2022). Artificial intelligence in higher education: Challenges and opportunities. *Border Crossing*, 12(1), 1–15. <https://doi.org/10.33182/bc.v12i1.2015>
5. Brown, T., Mann, B., Ryder, N., Subbiah, M., Kaplan, J., Dhariwal, P., ... & Amodei, D. (2020). Language models are few-shot learners. In *Advances in Neural Information Processing Systems*, 33, 1877–1901. <https://doi.org/10.48550/arXiv.2005.14165>
6. Copyright Act of 1976, Pub. L. No. 94-553, § 102(a), 90 Stat. 2541 (1976). <https://www.govinfo.gov/content/pkg/STATUTE-90/pdf/STATUTE-90-Pg2541.pdf>
7. Copyright, Designs and Patents Act 1988, c. 48 (UK). <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/1988/48/enacted>
8. Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ. (2023). Dữ liệu hiển thị: Dữ liệu về các ngành

- nghe. Bộ Lao động Hoa Kỳ. <https://www.bls.gov/careeroutlook/2023/data-on-display/data-occupations.htm>
9. Eisenhardt, K. M., & Graebner, M. E. (2007). Theory building from cases: Opportunities and challenges. *Academy of Management Journal*, 50, 25–32. <https://doi.org/10.5465/amj.2007.24160888>
  10. Felix, C. V. (2020). The role of the teacher and AI in education. In *International perspectives on the role of technology in humanizing higher education* (Vol. 33, pp. 33–48). Emerald Publishing Limited.
  11. Floridi, L., Cowls, J., Beltrametti, M., Chatila, R., Chazerand, P., Dignum, V., & Vayena, E. (2018). AI4People—An ethical framework for a good AI society: Opportunities, risks, principles, and recommendations. *Minds and Machines*, 28(4), 689–707. <https://doi.org/10.1007/s11023-018-9482-5>
  12. Frey, C. B., & Osborne, M. (2013). The future of employment: How susceptible are jobs to computerisation? *Oxford Martin School*.
  13. Frey, C. B., & Osborne, M. A. (2013). The future of employment: How susceptible are jobs to computerisation? *Technological Forecasting and Social Change*, 114(1), 254–280.
  14. Frey, P. (2021). Visions of automation: A comparative discussion of two approaches. *Societies*, 11(2), 63.
  15. Ha, L. T. (2024). Impacts of digital business on global value chain participation in European countries. *AI & Society*, 39, 1039–1064. <https://doi.org/10.1007/s00146-022-01524-w>
  16. Jouen, M., Caremier, B., & European Commission. (2000). *The future of work*. London: Kogan Page.
  17. Kim, J. (2023). *AI and civic responsibility: Preparing future generations*. Harvard Education Press.
  18. Korinek, A. (2024). *Economic policy challenges for the age of AI* (Working Paper No. 32980). National Bureau of Economic Research. <http://www.nber.org/papers/w32980>
  19. Korinek, A., & Balwit, A. (2024). Aligned with whom? Direct and social goals for AI systems. In *Oxford Handbook of AI Governance* (pp. 65–85). Oxford University Press.

20. Kramarz, F., & Maitre, A. (2018). The task content of occupations. *SSRN Electronic Journal*.
21. Lee, C. (2024). *The role of teachers in AI-powered classrooms*. Routledge.
22. Li, T., Vorvoreanu, M., DeBellis, D., & Amershi, S. (2022). Assessing human-AI interaction early through factorial surveys: A study on the guidelines for human-AI interaction. *ACM Transactions on Computer-Human Interaction*.
23. Luckin, R., Holmes, W., Griffiths, M., & Forcier, L. B. (2016). *Intelligence unleashed: An argument for AI in education*. Pearson. <https://static.googleusercontent.com/media/edu.google.com/en//pdfs/Intelligence-Unleashed-Publication.pdf>
24. McCarthy, J., Minsky, M. L., Rochester, N., & Shannon, C. E. (1956). A proposal for the Dartmouth summer research project on artificial intelligence.
25. Nguyen, T. T., Ha, Q. T., Phan, X. H., & Nguyen, T. T. (2018). Trí tuệ nhân tạo trong thời đại số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam. *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và Ứng dụng công nghệ*. ISSN 0866-7756
26. Nghị viện và Hội đồng Châu Âu. (2024). Quy định (EU) 2024/1689 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 13 tháng 6 năm 2024 về các quy tắc hài hòa liên quan đến trí tuệ nhân tạo... [Artificial Intelligence Act]. *Công báo Liên minh Châu Âu*, L 1689. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32024R1689>
27. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance* (p. 33). Cambridge University Press.
28. OECD. (2019). *Artificial intelligence in society*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/eedfee77-en>
29. OECD. (2021). *OECD Business and Finance Outlook 2021: AI in business and finance*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/ba682899-en>
30. OECD. (2022). *OECD Employment Outlook 2022: Tackling the cost-of-living crisis*. OECD Publishing.
31. OECD (2023), *OECD Employment Outlook 2023: Artificial Intelligence and the Labour Market*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/08785bba-en>.
32. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2015). *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13*. [https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Bo-luat-Dan-su-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Bo-luat-Dan-su-91/2015/QH13)



[2015-296661.aspx](#)

33. Quốc hội (2005), Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005.
34. Quốc hội (2022), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
35. Rawls, J. (1971). *A theory of justice*. Harvard University Press.
36. Rogers, E. M. (1962). *Diffusion of innovations*. Free Press.
37. Rowley, J. (2002). Using case studies in research. *Management Research News*, 25(1), 16–27. <https://doi.org/10.1108/01409170210782990>
38. Russell, S., & Norvig, P. (2016). *Artificial intelligence: A modern approach* (3rd Global Edition). Pearson.
39. Samuelson, P. (1985). Allocating ownership rights in computer-generated works. *University of Pittsburgh Law Review*, 47, 1185–1200.
40. Schumpeter, J. A. (1911). *The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest, and the business cycle*. Harvard University Press.
41. Stahl, B. C. (2022). From computer ethics and the ethics of AI towards an ethics of digital ecosystems. *AI Ethics*, 2, 65–77. <https://doi.org/10.1007/s43681-021-00080-1>
42. Tegmark, M. (2024). *Life 3.0: Being human in the age of artificial intelligence*. Knopf.
43. Trappl, R. (1993). Special issue artificial intelligence: Future, impacts, challenges part. *Applied Artificial Intelligence*, 7(1).
44. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 127/QĐ-TTg ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
45. WIPO Conversation on Intellectual Property (IP) and Artificial Intelligence (AI). (2020). *Working Papers*, 43. [https://digitalcommons.wcl.american.edu/fac\\_works\\_papers/43](https://digitalcommons.wcl.american.edu/fac_works_papers/43)
46. Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: Taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595–613.

# VAI TRÒ CỦA CẢI CÁCH THỂ CHẾ TRONG VIỆC THÚC ĐẨY TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DƯỚI SỰ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ

*ThS. Lê Quốc Hồng Thi*

*Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Sài Gòn*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khám phá tác động của sự hỗ trợ chính phủ và cải cách thể chế đến CRS của DNVVN tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam. Sử dụng phương pháp khảo sát định lượng với mẫu 433 doanh nghiệp và sử dụng các phương pháp phân tích thống kê để kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy rằng cải cách thể chế có tác động tích cực đến sự hỗ trợ của chính phủ, và sự hỗ trợ này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến CRS của doanh nghiệp. Đồng thời, sự hỗ trợ của chính phủ được xác định là một yếu tố trung gian quan trọng. Nghiên cứu không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa các yếu tố này mà còn cung cấp hàm ý quản trị cho các DNVVN nhằm nâng cao CRS trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay.

**Từ khóa:** Cải cách thể chế, doanh nghiệp vừa và nhỏ, Đông Nam Bộ, hỗ trợ chính phủ, trách nhiệm xã hội

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam, đặc biệt là khu vực Đông Nam Bộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, để phát triển bền vững và thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR), các doanh nghiệp này cần nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ và các cải cách thể chế phù hợp. Nghiên cứu của Hoang (2021) chỉ ra rằng nhiều DNVVN vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của CSR và thường coi đây là một gánh nặng, điều này làm giảm khả năng tham gia của họ vào các hoạt động có CSR.

Sự hỗ trợ của chính phủ được xem là một yếu tố thiết yếu giúp các DNVVN vượt qua những khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Theo Faisal et al. (2020), sự hỗ trợ này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn tài chính mà còn tạo động lực để họ tham gia vào các hoạt động CSR, từ đó nâng cao hình ảnh và uy tín trong mắt công chúng. Đồng thời, cải cách thể chế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về nghĩa vụ và trách

nhiệm của mình đối với xã hội (Tran, 2019).

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết của cải cách thể chế và sự hỗ trợ của chính phủ trong việc thúc đẩy CRS của doanh nghiệp, nhưng vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh các DNVVN. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu làm rõ mối quan hệ giữa cải cách thể chế, sự hỗ trợ của chính phủ và CRS của DNVVN tại khu vực Đông Nam Bộ. Qua đó, nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về các yếu tố tác động đến CSR trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay.

## **2. Tổng quan lý thuyết**

### **2.1. Các khái niệm liên quan**

**Trách nhiệm xã hội (CSR):** Khái niệm CSR được phát triển từ những năm 1950, khi Howard Bowen (1953), coi đó là trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, yêu cầu doanh nghiệp phải xem xét ảnh hưởng của hoạt động của mình lên xã hội. Archie Carroll (1991) đã phân chia CSR thành bốn cấp độ: trách nhiệm kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện, với việc doanh nghiệp không chỉ tuân thủ pháp luật mà còn tham gia vào các hoạt động có lợi cho cộng đồng. Ngoài ra, Michael Porter và Mark Kramer (2006) cho rằng CSR nên được tích hợp vào chiến lược kinh doanh, không chỉ là nghĩa vụ xã hội mà còn là một cơ hội tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. CSR do đó không chỉ mang lại giá trị cho xã hội mà còn giúp doanh nghiệp phát triển lâu dài.

**Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV):** Theo Liên Hợp Quốc (2004), DNNVV được xác định là những doanh nghiệp có số lượng lao động từ dưới 250 người và doanh thu hàng năm không quá một mức nhất định, tùy thuộc vào từng quốc gia. Tại Việt Nam, theo Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (2017), DNNVV được phân chia thành ba loại: doanh nghiệp siêu nhỏ (dưới 10 lao động và doanh thu dưới 3 tỷ đồng), doanh nghiệp nhỏ (dưới 50 lao động và doanh thu dưới 50 tỷ đồng), và doanh nghiệp vừa (dưới 200 lao động và doanh thu dưới 200 tỷ đồng). Các doanh nghiệp này thường có đặc điểm là linh hoạt, sáng tạo trong việc sản xuất và cung ứng dịch vụ, tuy nhiên, họ cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như khó khăn trong việc tiếp cận vốn và công nghệ.

### **2.2. Vai trò của cải cách thể chế trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới sự hỗ trợ của chính phủ**

Cải cách thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) thông qua việc tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi và các cơ chế hỗ trợ từ chính phủ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển bền vững, DNNVV ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia vào các

hoạt động có trách nhiệm đối với xã hội và môi trường, đồng thời cũng nhận ra rằng việc thực hiện trách nhiệm xã hội có thể mang lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp.

Theo Porter và Kramer (2006), cải cách thể chế có thể thúc đẩy CSR (trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) khi chính phủ thiết lập các chính sách hỗ trợ giúp doanh nghiệp không chỉ thực hiện các nghĩa vụ pháp lý mà còn tham gia vào các hoạt động có lợi cho cộng đồng và môi trường. Chính phủ có thể khuyến khích DNNVV tham gia vào các sáng kiến bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện làm việc và phát triển cộng đồng thông qua các chương trình hỗ trợ tài chính, đào tạo, và giảm thiểu thủ tục hành chính.

Một nghiên cứu của Carroll (1991) đã chỉ ra rằng các chính sách cải cách thể chế có thể giúp doanh nghiệp thực hiện các trách nhiệm xã hội từ cấp độ cơ bản (trách nhiệm kinh tế và pháp lý) đến những trách nhiệm cao hơn, như đạo đức và từ thiện. Chính phủ có thể tạo ra các khuôn khổ pháp lý rõ ràng và minh bạch để giúp doanh nghiệp dễ dàng tham gia vào các hoạt động CSR, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững trong dài hạn.

Tại Việt Nam, cải cách thể chế trong những năm qua đã tạo ra những thay đổi tích cực đối với DNNVV, đặc biệt là việc giảm thiểu thủ tục hành chính và cung cấp các chương trình hỗ trợ tài chính như tín dụng ưu đãi và đào tạo kỹ năng quản lý cho doanh nghiệp. Những cải cách này đã giúp các DNNVV không chỉ cải thiện hiệu quả kinh doanh mà còn tích cực tham gia vào các hoạt động cộng đồng và bảo vệ môi trường.

### **2.3. Lý thuyết thể chế**

Lý thuyết thể chế đã được phát triển bởi nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có Douglass North, người đã đóng góp quan trọng vào việc hiểu rõ vai trò của thể chế trong phát triển kinh tế. North chỉ ra rằng thể chế là những quy tắc và quy định mà con người tạo ra để tổ chức các hoạt động kinh tế và xã hội, và chúng có thể ảnh hưởng đến hiệu suất kinh tế của một quốc gia (North, 1990). Ngoài ra, W. Richard Scott cũng là một nhân vật quan trọng trong việc phát triển lý thuyết này. Trong tác phẩm của mình, Scott đã phân tích ba yếu tố chính của thể chế: quy tắc, chuẩn mực và văn hóa, cũng như cách mà chúng tương tác để hình thành hành vi của tổ chức (Scott, 2001). Lý thuyết thể chế có thể được áp dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu, bao gồm nghiên cứu về CSR của doanh nghiệp, nơi lý thuyết này giúp giải thích cách mà các quy tắc và chuẩn mực xã hội ảnh hưởng đến hành vi CSR của các doanh nghiệp. Các tổ chức thường phải tuân thủ các quy định và mong đợi từ xã hội để duy trì uy tín và sự chấp nhận của công chúng. Bên cạnh đó, lý thuyết cũng có thể được sử dụng để phân tích cách mà các chính sách và cải cách thể chế ảnh hưởng đến hành vi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt

trong bối cảnh Việt Nam, nơi mà sự hỗ trợ của chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế. Cuối cùng, lý thuyết thể chế cũng giúp hiểu rõ hơn về cách mà các tổ chức thích nghi với các thay đổi trong môi trường thể chế, chẳng hạn như sự thay đổi trong quy định pháp lý hoặc kỳ vọng xã hội.

## **2.4. Các giả thuyết nghiên cứu**

### **2.4.1. Cải cách thể chế**

Theo Mallon (2015), cải cách thể chế kinh tế tại Việt Nam đã giúp tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và minh bạch hơn, từ đó khuyến khích chính phủ cung cấp nhiều hình thức hỗ trợ cho doanh nghiệp. Những cải cách này không chỉ giúp giảm bớt các rào cản pháp lý mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực cần thiết để phát triển. Hơn nữa, nghiên cứu của Albareda và cộng sự (2008) cho thấy rằng các chính sách hỗ trợ từ chính phủ thường được thiết kế để phản ánh những thay đổi trong môi trường thể chế. Ngoài ra, Thành và Nga (2022) đã chỉ ra rằng sự cải cách thể chế không chỉ tạo ra một khung pháp lý rõ ràng mà còn khuyến khích chính phủ đầu tư vào các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững của DNVVN. Do đó nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

**H1:** Cải cách thể chế có tác động tích cực đến sự hỗ trợ của chính phủ đối với doanh nghiệp.

Theo Mallon (2015), cải cách thể chế tại Việt Nam đã tạo ra một khung pháp lý rõ ràng hơn, giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện các hoạt động CSR. Khi các quy định và chính sách được cải cách, doanh nghiệp sẽ có động lực hơn để tham gia vào các hoạt động có CSR, từ đó nâng cao hình ảnh và uy tín của mình trong cộng đồng. Nghiên cứu của Albareda và cộng sự (2008) cũng cho thấy rằng cải cách thể chế có thể tạo ra những thay đổi tích cực trong cách mà doanh nghiệp tiếp cận và thực hiện CSR. Hơn nữa, Thành và Nga (2022) đã chỉ ra rằng cải cách thể chế không chỉ tạo ra một môi trường pháp lý thuận lợi mà còn khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động CSR. Khi doanh nghiệp nhận thấy rằng các hoạt động xã hội có thể mang lại lợi ích lâu dài cho họ, họ sẽ có xu hướng tích cực tham gia vào các hoạt động này. Cuối cùng, nghiên cứu của Hoang (2021) nhấn mạnh rằng cải cách thể chế có thể giúp nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tầm quan trọng của CSR. Do đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

**H2:** Cải cách thể chế có tác động trực tiếp tích cực đến CSR của doanh nghiệp.

### **2.4.2. Sự hỗ trợ của chính phủ**

Theo Amaeshi và cộng sự (2016), sự hỗ trợ của chính phủ có thể tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động CSR. Nghiên cứu của Faisal và cộng sự (2020) cũng chỉ ra rằng các quy định và chính sách hỗ trợ từ chính phủ có thể khuyến khích doanh nghiệp công khai các hoạt động CSR của họ, từ đó tạo ra sự minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh. Hoang và Bui (2021) nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ từ chính phủ có thể giúp doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của CSR và khuyến khích họ tích cực tham gia vào các hoạt động này. Cuối cùng, nghiên cứu của Thành và Nga (2022) cho thấy rằng sự hỗ trợ của chính phủ không chỉ giúp DNVVN thực hiện tốt hơn CSR mà còn cải thiện hiệu suất kinh doanh của họ. Do đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

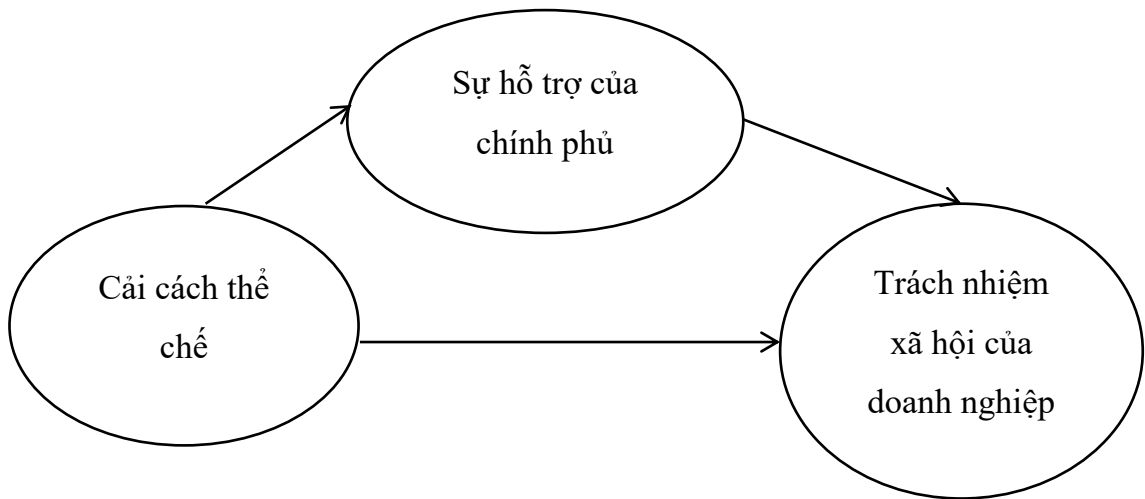
**H2:** Sự hỗ trợ của chính phủ có tác động tích cực đến CSR của doanh nghiệp.

#### **2.4.3. Vai trò trung gian của sự hỗ trợ của chính phủ**

Theo Mallon (2015), cải cách thể chế tại Việt Nam đã tạo ra một khung pháp lý rõ ràng hơn, giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện các hoạt động CSR. Tuy nhiên, để các doanh nghiệp thực sự tham gia vào các hoạt động này, sự hỗ trợ từ chính phủ là rất cần thiết. Chính phủ có thể cung cấp các chương trình đào tạo, tài chính và thông tin để khuyến khích doanh nghiệp thực hiện CSR. Albareda và cộng sự (2008) cũng cho thấy rằng sự hỗ trợ của chính phủ có thể làm tăng cường hiệu quả của các chính sách cải cách thể chế. Khi chính phủ cung cấp các nguồn lực và khuyến khích, doanh nghiệp sẽ có động lực hơn để tham gia vào các hoạt động có CSR. Thành và Nga (2022) cũng chỉ ra rằng sự hỗ trợ của chính phủ có thể tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện CSR. Cuối cùng, nghiên cứu của Hoang (2021) nhấn mạnh rằng sự hỗ trợ từ chính phủ có thể giúp doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của CSR và khuyến khích họ tích cực tham gia vào các hoạt động này. Do đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

**H4:** Sự hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa cải cách thể chế và CSR của doanh nghiệp.

#### **2.5. Mô hình nghiên cứu**



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát định lượng nhằm thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp dịch vụ tại vùng Đông Nam Bộ. Số mẫu khảo sát được xác định là 450, trong đó số mẫu thu về là 433, đạt tỷ lệ phản hồi khoảng 96,22%. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi được thiết kế kỹ lưỡng, bao gồm các câu hỏi liên quan đến các yếu tố cải cách thể chế, sự hỗ trợ của chính phủ và CSR của doanh nghiệp.

Bảng hỏi được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây và các tiêu chí đo lường đã được kiểm chứng. Các câu hỏi trong bảng hỏi được chia thành ba phần chính. Phần đầu tiên tập trung vào cải cách thể chế, nhằm đánh giá nhận thức của doanh nghiệp về các cải cách thể chế hiện hành và tác động của chúng đến hoạt động kinh doanh. Phần thứ hai đề cập đến sự hỗ trợ của chính phủ, với mục tiêu đánh giá mức độ hỗ trợ mà doanh nghiệp nhận được từ chính phủ, bao gồm các chương trình tài chính, đào tạo và khuyến khích tham gia vào các hoạt động CSR. Cuối cùng, phần ba liên quan đến CSR của doanh nghiệp, nhằm đánh giá các hoạt động CSR mà doanh nghiệp thực hiện và nhận thức của họ về tầm quan trọng của CSR.

Dữ liệu được thu thập thông qua hình thức khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách các doanh nghiệp dịch vụ hoạt động tại vùng Đông Nam Bộ. Dữ liệu thu thập được sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS. Các phương pháp phân tích bao gồm thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy (Cronbach's Alpha) và phân tích hồi quy. Trong đó, phân tích hồi quy sẽ được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu đã được đưa ra, nhằm xác định mối quan hệ

giữa các biến độc lập (cải cách thể chế, sự hỗ trợ của chính phủ) và biến phụ thuộc (CSR của doanh nghiệp).

Đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp dịch vụ vừa và nhỏ hoạt động tại khu vực Đông Nam Bộ. Các doanh nghiệp này được lựa chọn dựa trên tiêu chí có từ 10 đến 200 nhân viên và doanh thu hàng năm dưới 100 tỷ đồng. Việc lựa chọn này giúp đảm bảo rằng nghiên cứu tập trung vào các DNVVN, nhóm doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế và thường gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện CSR. Tóm lại, phương pháp nghiên cứu định lượng này sẽ giúp cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa cải cách thể chế, sự hỗ trợ của chính phủ và CSR của doanh nghiệp tại vùng Đông Nam Bộ.

#### **4. Kết quả và thảo luận**

##### **4.1. Kiểm tra sai lệch phương sai phương pháp chung (CMB)**

Tác giả tiến hành kiểm tra các giá trị hệ số lạm phát phương sai (VIF) theo khuyến nghị của Kock (2015). Các giá trị VIF được báo cáo cho các cấu trúc dao động từ 1 đến 1.369 (Bảng 1), thấp hơn nhiều so với giới hạn được đề xuất là 5, xác nhận sự vắng mặt của CMB

**Bảng 1. Giá trị Inner VIF**

	<b>CP</b>	<b>CRS</b>	<b>TC</b>
<b>CP</b>		1.369	
<b>CRS</b>			
<b>TC</b>	1.000	1.369	

*Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS*

##### **4.2. Mô hình đo lường**

Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLSSEM) được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các giá trị tải nhân tố (Bảng 2) đã được kiểm tra để đánh giá độ tin cậy hội tụ. Tất cả các giá trị tải nhân tố đều vượt ngưỡng khuyến nghị là 0,7 (Hair và cộng sự, 2019). Ngoài ra, các giá trị Cronbach Alpha đều cao hơn ngưỡng tối thiểu là 0,7 và thấp hơn 0,95 (Hair và cộng sự, 2019), điều này xác nhận độ tin cậy nhất quán nội bộ của các cấu trúc (Bảng 3). Những kết quả này chỉ ra rằng mô hình thể hiện độ tin cậy cao và có thể được áp dụng cho các phân tích tiếp theo



**Bảng 2. Thống kê thang đo**

<b>Khái niệm</b>	<b>Nhân tố</b>	<b>Factor loading</b>	<b>VIF</b>
<b>Cải cách thể chế (TC)</b>	TC1: Cải cách thể chế đã giúp doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc thực hiện các hoạt động xã hội. (Mallon, 2015)	0.787	1.904
	TC2: Các quy định pháp lý hiện hành rõ ràng và minh bạch hỗ trợ cho doanh nghiệp trong công tác CSR. (Thành & Nga, 2022)	0.755	1.712
	TC3: Doanh nghiệp nhận thấy cải cách thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của họ. (Albareda và cộng sự, 2008)	0.797	2.646
	TC4: Các chính sách cải cách thể chế đã làm giảm bớt rào cản pháp lý cho doanh nghiệp. (Mallon, 2015)	0.770	2.435
	TC5: Tôi cảm thấy rằng cải cách thể chế có tác động tích cực đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. (Tran, 2019)	0.745	1.600
<b>Sự hỗ trợ của chính phủ (CP)</b>	Chính phủ cung cấp các chương trình tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc thực hiện CSR. (Faisal và cộng sự, 2020)	0.809	1.695
	CP2: Các khóa đào tạo do chính phủ tổ chức giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức về CSR. (Hoang & Bui Thanh, 2021)	0.833	1.833
	CP3: Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xã hội thông qua các chính sách ưu đãi. (Amaeshi và cộng sự, 2016)	0.785	1.668
	CP4: Tôi cảm thấy rằng sự hỗ trợ từ chính phủ là cần thiết để doanh nghiệp thực hiện tốt hơn CSR. (Thành & Nga, 2022)	0.803	1.771
<b>Trách nhiệm xã</b>	CRS1: Doanh nghiệp của tôi tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.	0.795	1.805

<b>hội của doanh nghiệp (CRS)</b>	(Hoang, 2021)		
	CRS2: Chúng tôi thực hiện các chương trình hỗ trợ cộng đồng để nâng cao đời sống người dân. (Faisal và cộng sự, 2020)	0.829	1.969
	CRS3: Doanh nghiệp của tôi có trách nhiệm trong việc thực hiện các hoạt động xã hội. (Amaeshi và cộng sự, 2016)	0.857	2.035
	CRS4: Tôi cảm thấy rằng CSR là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. (Thành & Nga, 2022)	0.824	1.869

*Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS*

Giá trị độ tin cậy tổng hợp “đã được xác định vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,7 (Hair và cộng sự, 2019). Hơn nữa, giá trị phương sai trung bình được giải thích (AVE) cũng vượt ngưỡng 0,5 (Hair và cộng sự, 2019). Tiêu chí của Fornell và Larcker (1981) được áp dụng để xác lập giá trị phân biệt (Bảng 3). Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu đã thực hiện phân tích heterotrait-monotrait (HTMT) nhằm xác định giá trị phân biệt. Như thể hiện trong Bảng 4, tất cả các giá trị HTMT đều giảm xuống dưới ngưỡng 0,9, theo khuyến nghị của Henseler và cộng sự (2015)”.

**Bảng 3. Độ tin cậy và độ giá trị**

	<b>CA</b>	<b>CR</b>	<b>AVE</b>	<b>CP</b>	<b>CRS</b>	<b>TC</b>
<b>CP</b>	0.822	0.882	0.652	0.808		
<b>CRS</b>	0.845	0.896	0.683	0.692	0.826	
<b>TC</b>	0.830	0.880	0.594	0.519	0.616	0.771
<b>Ghi Chú:</b> CA = Cronbach's alpha; CR = Composite reliability; AVE = Average variance extracted						

*Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS*

**Table 4. Phân tích Heterotrait - Monotrait (HTMT)**

	<b>CP</b>	<b>CRS</b>	<b>TC</b>
<b>CP</b>			
<b>CRS</b>	0.824		
<b>TC</b>	0.616	0.719	

*Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS*

### 4.3. Kiểm định giả thuyết

**Bảng 5. Kiểm định giả thuyết**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	STDEV	t Statistics	P Values	Supported
<b>Path Coefficient</b>						
H1	TC → CP	0.519	0.049	10.672	0.000	Có
H2	TC → CRS	0.519	0.049	10.672	0.000	Có
H3	CP → CRS	0.509	0.039	12.913	0.000	Có
<b>Specific Indirect Effects</b>						
H4	TC → CP → CRS	0.264	0.267	8.558	0.000	Có

*Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS*

Bảng 5 trình bày kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình cấu trúc. Kết quả cho thấy có bốn giả thuyết được kiểm định, tất cả đều đạt mức ý nghĩa thống kê cao. Cụ thể, giả thuyết H1, cho rằng cải cách thể chế có tác động tích cực đến sự hỗ trợ của chính phủ đối với doanh nghiệp (TC → CP), có hệ số đường dẫn là 0.519 với giá trị t là 10.672 và p-value là 0.000, điều này cho thấy giả thuyết này được hỗ trợ. Tương tự, giả thuyết H2, cho rằng cải cách thể chế ảnh hưởng tích cực đến CSR của doanh nghiệp (TC → CRS), cũng có hệ số đường dẫn là 0.519, giá trị t là 10.672 và p-value là 0.000, chứng minh rằng giả thuyết này cũng được xác nhận. Ngoài ra, giả thuyết H3, cho rằng sự hỗ trợ của chính phủ có tác động tích cực đến CSR của doanh nghiệp (CP → CRS), có hệ số là 0.509, giá trị t là 12.913 và p-value là 0.000, cho thấy giả thuyết này cũng được hỗ trợ. Cuối cùng, giả thuyết H4, đề xuất rằng sự hỗ trợ của chính phủ đóng vai trò trung gian giữa cải cách thể chế và CSR của doanh nghiệp (TC → CP → CRS), có hệ số 0.264, giá trị t là 8.558 và p-value là 0.000, cho thấy giả thuyết này cũng được xác nhận. Nhìn chung, các kết quả này khẳng định mối quan hệ tích cực giữa cải cách thể chế, sự hỗ trợ của chính phủ và CSR của doanh nghiệp.

### 4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Cải cách thể chế ở Việt Nam bắt đầu từ những năm 1980, đặc biệt là sau chính sách Đổi mới năm 1986, nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân. Các cải cách chủ yếu gồm tự do hóa thị trường, cải cách hành chính và đơn giản hóa quy trình thuế và đầu tư, góp phần thúc đẩy sự phát triển của DNNVV. Tuy nhiên, vẫn tồn tại hạn chế như sự bất ổn trong chính sách, thực thi pháp luật không đồng bộ và thiếu minh bạch, làm môi trường kinh doanh chưa bền vững (Nguyễn, 2020).

Cải cách thể chế có ảnh hưởng lớn đến trách nhiệm xã hội của DNNVV, đặc biệt ở Đông Nam Bộ. Chính phủ đã triển khai các chính sách hỗ trợ như vay ưu đãi, đào tạo kỹ năng và bảo vệ môi trường, giúp DNNVV nhận thức rõ hơn về vai trò xã hội của mình. Các doanh nghiệp ở Đông Nam Bộ, với môi trường cạnh tranh khốc liệt, đã thực hiện CSR tích cực hơn các vùng khác như Bắc Bộ và Tây Nguyên, đặc biệt trong bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng (Carroll, 1991).

Trách nhiệm xã hội của DNNVV ở Đông Nam Bộ đã thay đổi rõ rệt sau cải cách thể chế, từ việc tập trung vào lợi nhuận ngắn hạn sang tích hợp yếu tố xã hội và môi trường vào chiến lược phát triển. Các chính sách hỗ trợ từ chính phủ, như đào tạo và khuyến khích phát triển bền vững, đã giúp các doanh nghiệp thực hiện CSR hiệu quả hơn, từ đó nâng cao giá trị thương hiệu và tạo dựng môi trường kinh doanh bền vững.

## **5. Kết luận và hàm ý quản trị**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sự hỗ trợ của chính phủ và cải cách thể chế có tác động sâu sắc đến CSR của DNVVN tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng cải cách thể chế không chỉ tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và minh bạch mà còn khuyến khích sự hỗ trợ từ chính phủ, từ đó nâng cao CSR của các doanh nghiệp. Các giả thuyết H1, H2, H3 và H4 đều được xác nhận với mức ý nghĩa thống kê cao, cho thấy rằng sự tương tác giữa cải cách thể chế và hỗ trợ chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy CSR.

So sánh với các nghiên cứu trước đây, kết quả của nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Mallon (2015), nhấn mạnh rằng cải cách thể chế tại Việt Nam đã tạo ra khung pháp lý rõ ràng hơn, giúp doanh nghiệp dễ dàng thực hiện các hoạt động CSR. Nghiên cứu của Thành và Nga (2022) cũng chỉ ra rằng sự hỗ trợ của chính phủ có thể thúc đẩy các DNVVN tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, tương đồng với phát hiện trong nghiên cứu này. Hơn nữa, nghiên cứu của Faisal et al. (2020) cho thấy rằng sự hỗ trợ từ chính phủ không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn tài chính mà còn khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động CSR, điều này cũng được xác nhận trong nghiên cứu hiện tại. Điểm mới của nghiên cứu này là việc xác định vai trò trung gian của sự hỗ trợ của chính phủ trong mối quan hệ giữa cải cách thể chế và CSR của doanh nghiệp. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ chính phủ không chỉ là một yếu tố bổ sung mà còn có vai trò quan trọng trong việc kết nối cải cách thể chế với hoạt động CSR của doanh nghiệp. Điều này mở ra hướng nghiên cứu mới cho việc khám phá các yếu tố tác động CSR trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay tại Việt Nam.

## 5.2. Hàm ý quản trị

Nghiên cứu này cung cấp nhiều hàm ý quản trị quan trọng đối với DNVVN tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam. Đầu tiên, việc nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của CSR là điều cần thiết. Các nhà quản lý cần xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cho nhân viên và đối tác về CSR, từ đó tạo ra một văn hóa doanh nghiệp tích cực mà trong đó CSR được xem là một phần thiết yếu trong chiến lược phát triển bền vững.

Thứ hai, các DNVVN cần chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức liên quan để tận dụng các chính sách ưu đãi và chương trình hỗ trợ. Điều này không chỉ giúp họ vượt qua khó khăn tài chính mà còn tạo cơ hội để tham gia vào các hoạt động xã hội có lợi cho cộng đồng. Chính phủ có thể hỗ trợ các DNVVN thông qua các chương trình tài chính, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, như đã chỉ ra trong nghiên cứu của Faisal và cộng sự, (2020).

Thứ ba, các doanh nghiệp cần chủ động tham gia vào các hoạt động CSR để nâng cao hình ảnh và uy tín trong mắt công chúng. Việc thực hiện các hoạt động xã hội không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp lý mà còn tạo ra giá trị lâu dài cho thương hiệu. Điều này đồng nghĩa với việc các nhà quản lý cần phát triển các chiến lược truyền thông hiệu quả để giới thiệu các hoạt động CSR của doanh nghiệp đến với khách hàng và cộng đồng.

Cuối cùng, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cải cách thể chế và sự hỗ trợ của chính phủ có mối liên hệ chặt chẽ với CSR của doanh nghiệp. Do đó, các nhà quản lý cần tích cực tham gia vào các hoạt động advocacy để thúc đẩy các cải cách thể chế có lợi cho môi trường kinh doanh, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện CSR. Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp và các cơ quan chính phủ sẽ giúp xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và bền vững hơn, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của DNVVN trong tương lai.

### Tài liệu tham khảo

1. Albareda, L., Lozano, R., & Ysa, T. (2008). CSR and the role of public administration: The case of Spain. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 15(1), 17-29.
2. Amaeshi, K., Adegbite, E., Ogbechie, C., Idemudia, U., Kan, K. A. S., Issa, M., & Anakwue, O. I. (2016). Corporate social responsibility in SMEs: A shift from philanthropy to institutional works?. *Journal of Business Ethics*, 138, 385-400.
3. Bowen, H. R. (1953). *Social responsibilities of the businessman*. Harper & Row.

4. Carroll, A. B. (1991). The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders. *Business horizons*, 34(4), 39-48.
5. Faisal, F., Situmorang, L. S., Achmad, T., & Prastiwi, A. (2020). The role of government regulations in enhancing corporate social responsibility disclosure and firm value. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(8), 509-518.
6. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
7. Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Jonsson, K., & Welch, M. (2014). Embracing digital technology: A new strategic imperative. *MIT Sloan Management Review*, 55(2), 1-12.
8. Ha, Q. T., Phan, X. H., Nguyen, T. T., Tran, T. H., Tran, M. V., & Nguyen, H. D. (2020). Kinh tế số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam. *Tạp chí Công Thương-Các kết quả nghiên cứu khoa học và Ứng dụng công nghệ*.
9. Hoang, C. L., & Bui Thanh, T. (2021). Market orientation, corporate social responsibility, and firm performance: The moderating role of relationship marketing orientation. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1926212.
10. Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook* (p. 197). Springer Nature.
11. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European business review*, 31(1), 2-24.
12. Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration (ijec)*, 11(4), 1-10.
13. Liên Hợp Quốc. (2004). *Small and Medium Enterprises and the Global Economy*. United Nations Publications.
14. Mallon, R. (2015). Cải cách các thể chế kinh tế Việt Nam nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.
15. Porter, M. E., & Kramer, M. R. (2006). The link between competitive advantage and corporate social responsibility. *Harvard business review*, 84(12), 78-92.
16. Quốc hội Việt Nam. (2017). *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Số 04/2017/QH14, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
17. Scott, W. R. (2001). *Institutions and organizations*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
18. Thành, N. M., & Nga, V. T. T. (2022). Tác động của hỗ trợ của chính phủ đến trách

nhiệm xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam: Vai trò trung gian của môi trường kinh doanh. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 306, 23-30.

19. Tran, T. (2019). The impact of institutional reforms on small and medium enterprises in Vietnam. *International Journal of Business and Management*, 14(3), 1-10.
20. Westerman, G., Bonnet, D., & McAfee, A. (2014). Leading digital: Turning technology into business transformation. *Harvard Business Review Pres*

# ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI CHUYỂN ĐỔI SỐ CHO TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM - BÀI HỌC TỪ QUỐC TẾ

*ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa*

*Khoa Kinh tế và Quản lý – Trường Đại Học Thủy Lợi*

**Tóm tắt:** Chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong phát triển thị trường tín chỉ carbon, giúp nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy hiệu quả giám sát phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ sinh thái số cho tín chỉ carbon tại Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức liên quan đến khung thể chế kinh tế, hạ tầng công nghệ và chính sách hỗ trợ. Bài viết này phân tích vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ chuyển đổi số cho thị trường tín chỉ carbon, đồng thời rút ra bài học từ kinh nghiệm quốc tế của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản lý thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, thị trường tín chỉ carbon, thể chế kinh tế, chính sách môi trường.

## I. GIỚI THIỆU

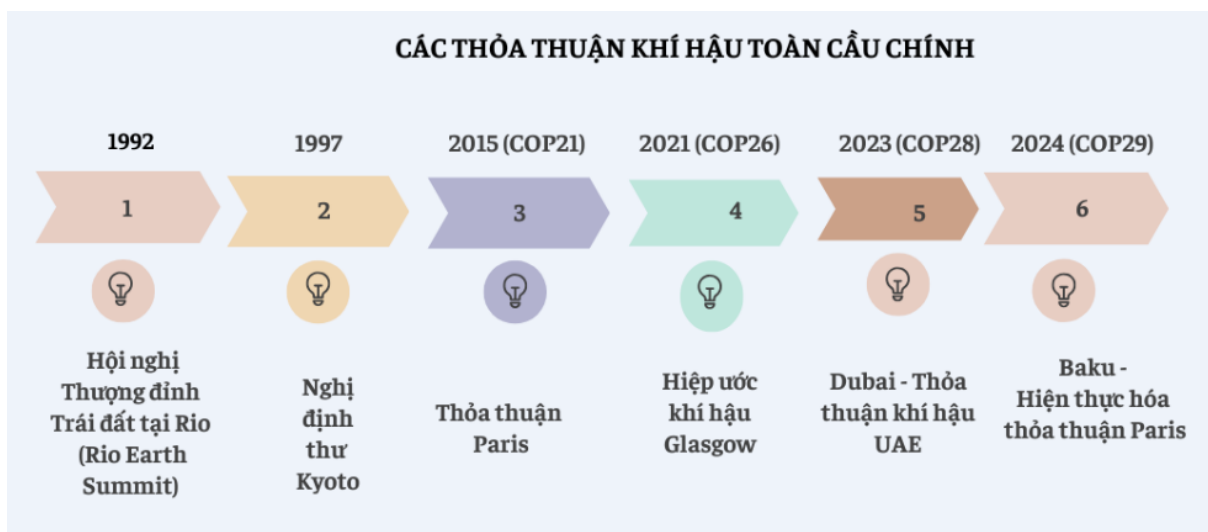
### 1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu đang ngày càng nghiêm trọng, thể hiện rõ nét qua sự gia tăng cả về cường độ lẫn tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan, gây ra những tác động sâu sắc đến kinh tế - xã hội và an ninh môi trường toàn cầu. Trong bối cảnh đó, hành động khí hậu không còn là một lựa chọn mà trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với tất cả các quốc gia. Những hội nghị khí hậu gần đây đã ghi nhận những bước tiến quan trọng trong nỗ lực toàn cầu nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tại COP28 diễn ra ở Dubai (2023), lần đầu tiên các bên đã thống nhất về "Thỏa thuận khí hậu UAE", trong đó nhấn mạnh chuyển đổi khỏi nhiên liệu hóa thạch, thúc đẩy năng lượng tái tạo và cam kết trung hòa carbon vào giữa thế kỷ. Tiếp theo đó, Hội nghị COP29 tổ chức tại Baku, Azerbaijan (2024), tiếp tục đề cao vai trò của các cơ chế định giá carbon, đặc biệt là thị trường tín chỉ carbon, như một công cụ hiệu quả để hiện thực hóa cam kết của Thỏa thuận Paris. Hội nghị này đã thúc đẩy nhiều quốc gia cam



kết mở rộng thị trường carbon nội địa, tăng cường tính minh bạch và hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm công bằng khí hậu giữa các nước phát triển và đang phát triển.



**Hình 1. Các thỏa thuận khí hậu Toàn cầu chính**

(Nguồn: VNEEC)

Thị trường tín chỉ carbon (Carbon Credit Market) đã nổi lên như một giải pháp kinh tế hiệu quả, cho phép doanh nghiệp giao dịch quyền phát thải khí nhà kính, tối ưu hóa chi phí tuân thủ quy định môi trường và tạo động lực tài chính thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2023), giá trị thị trường carbon toàn cầu đạt 909 tỷ USD với hơn 73 cơ chế định giá carbon đang hoạt động trên thế giới. Các thị trường tiên phong như EU ETS, California Cap-and-Trade và China ETS đã chứng minh được tính hiệu quả và khả năng ứng dụng công nghệ số như Blockchain, AI, IoT và Big Data vào quản lý, giám sát và giao dịch phát thải.

Trong xu thế quốc tế chuyển đổi số, Việt Nam đã xây dựng kế hoạch vận hành thị trường carbon nội địa giai đoạn 2025–2028 theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, việc triển khai thực tế vẫn gặp nhiều khó khăn về hạ tầng kỹ thuật số, độ minh bạch thấp, chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ, và tiêu chuẩn tín chỉ chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Xuất phát từ thực trạng này, nghiên cứu sẽ tập trung làm rõ vai trò của thể chế kinh tế trong việc thúc đẩy chuyển đổi số tại thị trường tín chỉ carbon ở Việt Nam, qua đó đề xuất các khuyến nghị chính sách xây dựng một thị trường carbon số hóa hiệu quả, minh bạch và bền vững.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận đa chiều (mixed methods), kết hợp giữa

phân tích định tính và định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy cao. Cụ thể:

Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc tổng hợp và phân tích các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến thị trường tín chỉ carbon, thể chế kinh tế và chuyển đổi số. Bên cạnh đó, nghiên cứu tập trung đánh giá khung pháp lý hiện hành tại Việt Nam, đặc biệt là Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

Đồng thời, nghiên cứu tiến hành phân tích các mô hình thị trường tín chỉ carbon tiên tiến như EU ETS, California Cap-and-Trade và China ETS nhằm rút ra những bài học thực tiễn về xây dựng thể chế, chính sách hỗ trợ, cũng như ứng dụng các công nghệ hiện đại như Blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) trong quản lý và vận hành thị trường.

Ngoài ra, nghiên cứu áp dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để đánh giá tác động của thể chế kinh tế đối với quá trình chuyển đổi số trong thị trường tín chỉ carbon. Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất mô hình thể chế phù hợp, đồng thời kiến nghị các chính sách phát triển hạ tầng công nghệ số và xây dựng cơ chế hợp tác công – tư (PPP) nhằm huy động nguồn lực xã hội và thúc đẩy hiệu quả triển khai các giải pháp chuyển đổi số.

Nghiên cứu này không thực hiện khảo sát thực trạng và tham vấn các bên liên quan, nhưng tăng cường chiều sâu phân tích thể chế kinh tế và kinh nghiệm quốc tế, từ đó đưa ra những giải pháp mang tính định hướng rõ nét trong bối cảnh mới.

## **II. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON**

### **1. Tổng quan về thị trường tín chỉ carbon**

**Thị trường tín chỉ carbon** (Carbon Credit Market) là một công cụ kinh tế dựa trên nguyên lý thị trường, được xây dựng nhằm kiểm soát và giảm phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả, linh hoạt, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng ít carbon. Hiện nay, thị trường tín chỉ carbon được chia làm hai dạng chính:

**Thị trường tín chỉ bắt buộc** (Compliance Market): được quản lý chặt chẽ bởi các chính sách và quy định pháp lý. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc những ngành có lượng phát thải lớn sẽ bị giới hạn mức phát thải (hạn ngạch) và phải mua tín chỉ carbon từ các doanh nghiệp khác nếu vượt quá mức giới hạn cho phép.

**Thị trường tín chỉ tự nguyện** (Voluntary Market): hoạt động theo cơ chế tự giác

và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, tổ chức. Các đơn vị tham gia thị trường này nhằm mục đích cân bằng lượng khí nhà kính phát thải từ các hoạt động kinh doanh, đồng thời thể hiện trách nhiệm môi trường và cải thiện hình ảnh thương hiệu. Tín chỉ carbon được cấp theo các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến như Verra hay Gold Standard.

Trên bình diện toàn cầu, nhiều hệ thống giao dịch tín chỉ carbon đã chứng minh được hiệu quả đáng kể, nổi bật như Hệ thống giao dịch phát thải của Liên minh Châu Âu (EU ETS), hệ thống giao dịch của bang California (Hoa Kỳ) và hệ thống giao dịch phát thải quốc gia của Trung Quốc (China ETS). Các thị trường này ngày càng chú trọng ứng dụng các công nghệ số hiện đại như Blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data), giúp nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu hóa chi phí giao dịch, tăng cường minh bạch và hạn chế gian lận.

Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định 06/2022/NĐ-CP đã thiết lập cơ sở pháp lý ban đầu cho thị trường carbon trong nước. Theo kế hoạch, sàn giao dịch carbon nội địa sẽ vận hành thí điểm vào năm 2025 và hoạt động chính thức từ năm 2028. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tích cực hợp tác quốc tế thông qua các cơ chế tài chính carbon như Cơ chế phát triển sạch (CDM) và Cơ chế tín chỉ chung (JCM) để xây dựng năng lực và cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên, thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi tạo và gặp nhiều khó khăn, bao gồm hạ tầng kỹ thuật số yếu, thiếu chuẩn **MRV - hệ thống đo lường, báo cáo và xác minh (MRV - Measurement, Reporting and Verification) phát thải khí nhà kính** đạt chuẩn quốc tế, khung pháp lý thiếu đồng bộ và năng lực doanh nghiệp còn hạn chế. Điều này làm tăng chi phí và giảm sức cạnh tranh của thị trường Việt Nam trên phạm vi quốc tế.

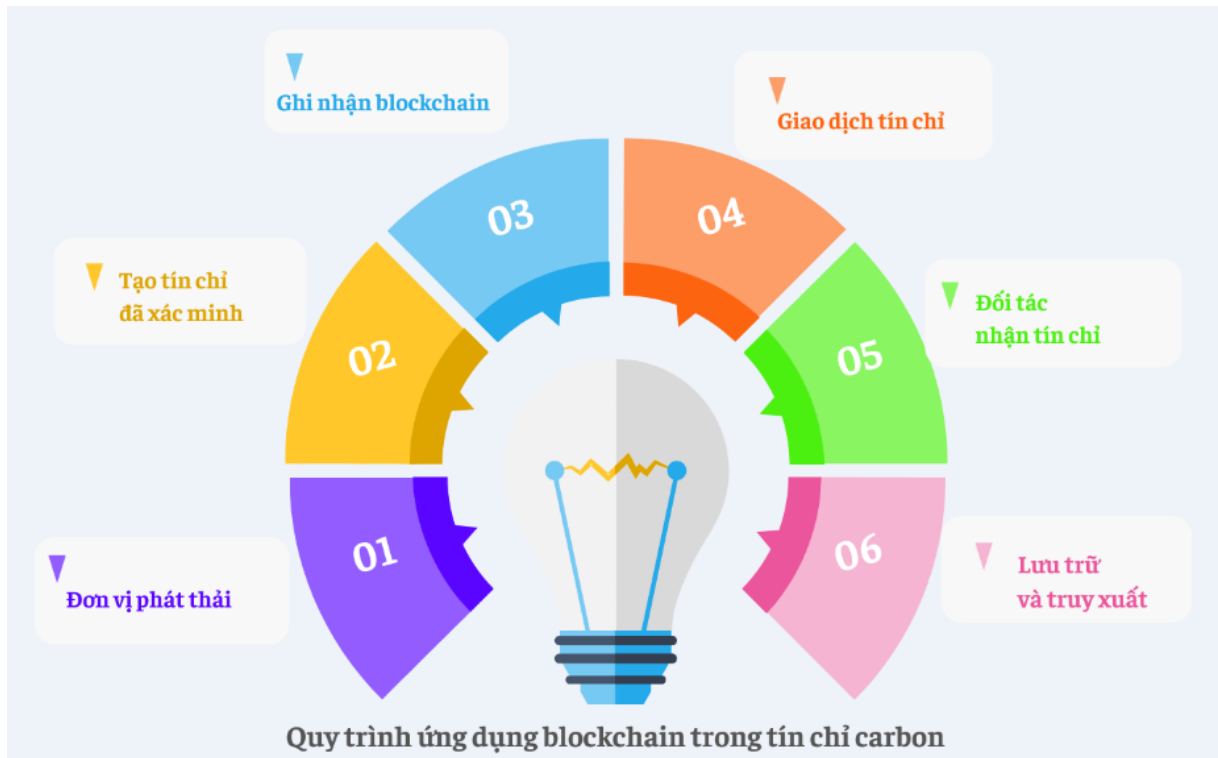
## 2. Lý luận về vai trò của thể chế kinh tế trong chuyển đổi số

Theo lý luận của Douglass North (1990), thể chế kinh tế đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và vận hành hiệu quả các thị trường thông qua các chính sách, khung pháp lý và cơ chế giám sát. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thị trường tín chỉ carbon trở thành một giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Thể chế kinh tế không chỉ quyết định việc phân bổ hạn ngạch phát thải mà còn tạo cơ sở thúc đẩy minh bạch, đảm bảo khả năng giám sát, và tăng cường tính hiệu quả trong quản lý phát thải.

Các công nghệ số đóng vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả quản trị thị trường carbon, bao gồm:

**Blockchain:** Tạo ra nền tảng lưu trữ phân tán, minh bạch, chống sửa đổi dữ liệu.

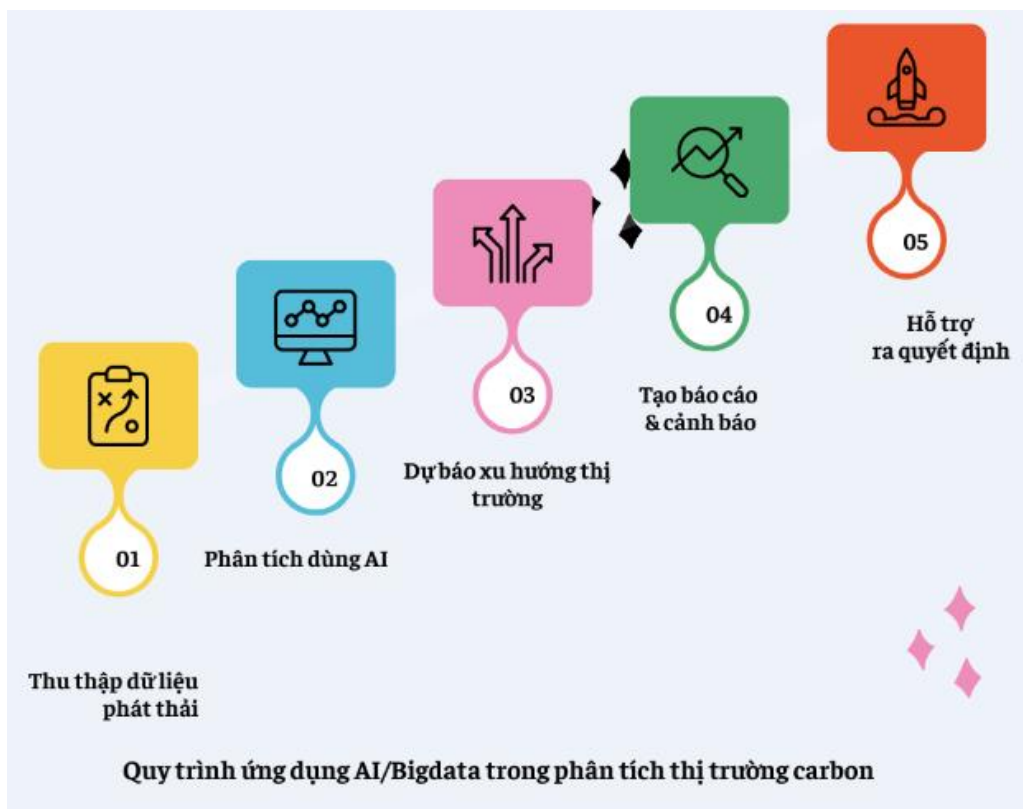
Blockchain giúp quản lý hiệu quả và minh bạch hóa các giao dịch tín chỉ carbon, ngăn ngừa tình trạng trùng lặp tín chỉ, và giảm chi phí trung gian trong giao dịch.



**Hình 2: Quy trình ứng dụng blockchain trong tín chỉ carbon**

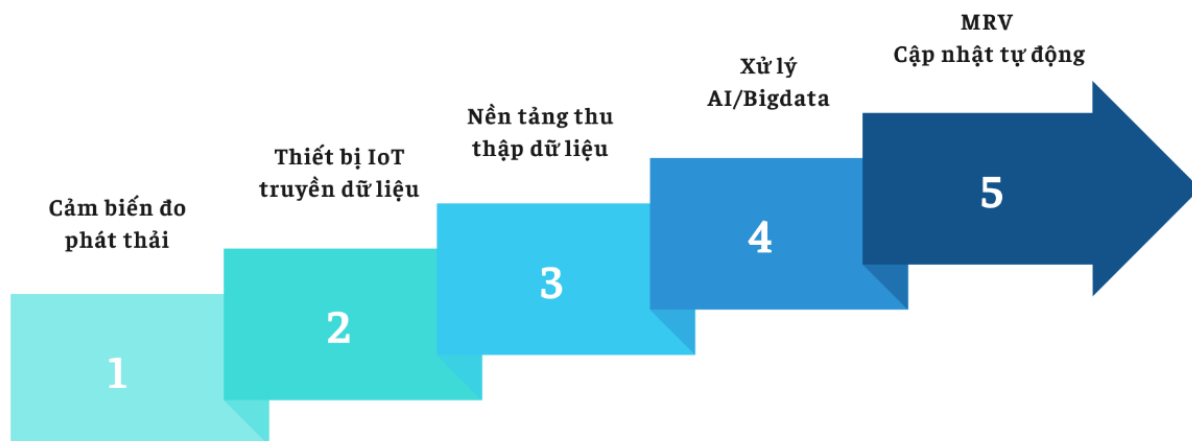
**Trí tuệ nhân tạo (AI):** Được ứng dụng để phân tích và dự báo xu hướng thị trường carbon, phát hiện và cảnh báo sớm các hành vi gian lận, qua đó tăng hiệu quả quản lý và ra quyết định của cơ quan quản lý và doanh nghiệp.

**Dữ liệu lớn (Big Data):** Hỗ trợ tích hợp, phân tích và xử lý khối lượng lớn dữ liệu về phát thải, giao dịch và các chính sách, tạo nền tảng xây dựng các chiến lược và chính sách tối ưu.



**Hình 3: Quy trình ứng dụng AI/BIGDATA trong phân tích tín chỉ carbon**

**Internet vạn vật (IoT):** Cung cấp khả năng giám sát, thu thập dữ liệu phát thải theo thời gian thực thông qua mạng lưới các thiết bị cảm biến tự động, góp phần nâng cao chất lượng và tính chính xác của hệ thống MRV.



**Quy trình ứng dụng IoT trong giám sát phát thải khí nhà kính**

**Hình 4: Quy trình ứng dụng IoT trong giám sát phát thải nhà kính**

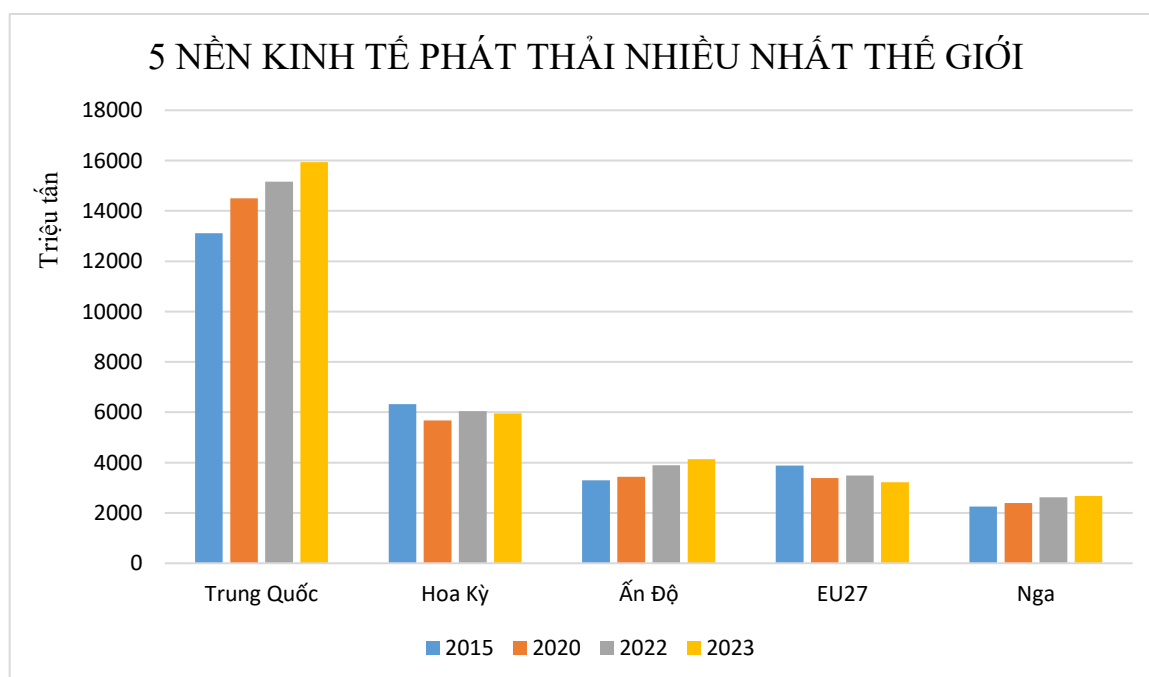
### 3. Kinh nghiệm quốc tế về ứng dụng công nghệ số trong thị trường tín chỉ carbon

Trên thực tế, nhiều quốc gia đã thành công trong việc tích hợp công nghệ số vào thị trường tín chỉ carbon, điển hình:

**Liên minh Châu Âu (EU ETS):** Ứng dụng mạnh mẽ Blockchain và IoT trong việc minh bạch hóa và giám sát giao dịch carbon, giúp giảm thiểu tình trạng gian lận và cải thiện hiệu quả quản lý.

**Bang California (California Cap-and-Trade, Hoa Kỳ):** Tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) để dự báo biến động thị trường, phát hiện các bất thường về giao dịch, từ đó nâng cao hiệu quả quản trị và giảm thiểu rủi ro gian lận.

**Trung Quốc (China ETS):** Áp dụng Big Data kết hợp với Blockchain nhằm tối ưu hóa hiệu quả giao dịch tín chỉ carbon, giảm tới 40% chi phí giao dịch và nâng cao độ tin cậy, minh bạch trong thị trường.



**Hình 5: 5 Nền Kinh tế phát thải nhiều nhất thế giới**

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ EDGAR)*

Từ kinh nghiệm quốc tế trên, Việt Nam có thể rút ra các bài học quan trọng:

Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong thị trường tín chỉ carbon, cần xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, cụ thể và đủ linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng các công nghệ số hiện đại. Song song với đó, cần ưu tiên đầu tư phát triển mạnh mẽ hạ tầng kỹ thuật số, đặc biệt là các công nghệ như Blockchain, trí tuệ nhân tạo

(AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data), nhằm nâng cao tính minh bạch, hiệu quả giám sát và giảm chi phí giao dịch. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy hợp tác công – tư (PPP) đóng vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn lực phát triển hạ tầng công nghệ, đồng thời cần triển khai các chính sách hỗ trợ thiết thực để khuyến khích doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào thị trường carbon theo hướng số hóa.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn trên, phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ đi sâu đánh giá hiện trạng thể chế kinh tế và thực tiễn triển khai chuyển đổi số trên thị trường tín chỉ carbon Việt Nam, qua đó đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm phát triển thị trường tín chỉ carbon theo hướng hiện đại, minh bạch và hiệu quả hơn.

### **III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM**

#### **1. Thực trạng thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam**

Việt Nam đang tích cực xây dựng thị trường tín chỉ carbon như một công cụ chính sách nhằm hiện thực hóa các cam kết tại Thỏa thuận Paris và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Cơ sở pháp lý bước đầu được thiết lập thông qua Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Nghị định 06/2022/NĐ-CP, trong đó định hướng cụ thể lộ trình phát triển sàn giao dịch tín chỉ carbon từ năm 2025 và vận hành chính thức từ 2028.

Hiện nay, Việt Nam đang bước vào giai đoạn thí điểm, tập trung vào xây dựng cơ sở dữ liệu khí nhà kính, hệ thống đo lường, báo cáo và kiểm chứng (MRV), cũng như nâng cao năng lực thể chế. Một số doanh nghiệp lớn như Vinamilk, Nestlé Việt Nam đã chủ động tham gia các dự án tự nguyện liên quan đến năng lượng tái tạo, nông nghiệp carbon thấp và bảo vệ rừng. Các giao dịch chủ yếu thông qua nền tảng quốc tế như Verra (VCS) và Gold Standard.

Tuy nhiên, thị trường vẫn ở giai đoạn khởi đầu, đối mặt với hàng loạt thách thức như thiếu khung định giá carbon cụ thể, cơ sở hạ tầng giao dịch còn yếu, hệ thống pháp lý phân mảnh và chưa nhất quán. Mức độ tham gia của doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa – còn hạn chế do chi phí tuân thủ cao và thiếu thông tin minh bạch về quy trình tham gia.

#### **2. Những rào cản thể chế đối với quá trình số hóa**

Mặc dù đã có một số bước tiến đáng kể, Việt Nam vẫn thiếu một hệ sinh thái số hóa đồng bộ để hỗ trợ thị trường tín chỉ carbon. Một trong những rào cản quan trọng là sự thiếu hụt hướng dẫn cụ thể liên quan đến giao dịch tín chỉ, quyền sở hữu tín chỉ carbon, và tiêu chuẩn MRV đạt chuẩn quốc tế.

Hạ tầng công nghệ số, vốn là điều kiện tiên quyết cho giao dịch carbon minh bạch, vẫn chưa được đầu tư đầy đủ. Hiện Việt Nam chưa có hệ thống giao dịch tín chỉ điện tử chính thức, thiếu các nền tảng ứng dụng công nghệ blockchain – một công nghệ có khả năng đảm bảo tính minh bạch, chống gian lận và truy xuất nguồn gốc hiệu quả.

Bên cạnh đó, năng lực công nghệ và mức độ nhận thức về chuyển đổi số của nhiều doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Một trong những trở ngại lớn là việc thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao, trong khi chi phí đầu tư ban đầu cho các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) hay Blockchain vẫn ở mức cao. (Theo Giáo trình “*Những xu hướng công nghệ mới trong thương mại điện tử*”, Trường Đại học Thủy Lợi, 2022). Thêm vào đó, sự thiếu vắng các chính sách ưu đãi tài chính và hướng dẫn kỹ thuật cụ thể từ phía nhà nước đang làm chậm quá trình ứng dụng và tích hợp công nghệ số vào thị trường tín chỉ các-bon.

### **3. Chính sách hỗ trợ hiện tại và những hạn chế**

Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số chính sách nền tảng như Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Nghị định 06/2022/NĐ-CP và triển khai các hợp tác quốc tế với WB, UNDP và ADB nhằm xây dựng cơ sở MRV và hệ thống dữ liệu phát thải quốc gia. Đồng thời, đã ghi nhận kết quả ban đầu với việc thu về 51,5 triệu USD từ các cơ chế tài chính carbon như JCM với Nhật Bản và Quỹ Carbon của WB.

Tuy nhiên, chính sách hiện hành vẫn mang tính khung, chưa cụ thể hóa quy trình thực hiện, từ đăng ký, giao dịch, xác minh đến chứng nhận tín chỉ. Chưa có ưu đãi cụ thể về thuế, đầu tư hay tín dụng xanh cho các doanh nghiệp tham gia thị trường hoặc áp dụng công nghệ số vào giám sát phát thải. Điều này không chỉ gây khó khăn cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến khả năng tích hợp thị trường Việt Nam với hệ thống toàn cầu.

Việc thiếu nền tảng giao dịch điện tử cũng khiến Việt Nam chưa thể phát triển một thị trường tín chỉ carbon minh bạch, dễ tiếp cận và đáng tin cậy – yếu tố quan trọng để thu hút vốn đầu tư và giao dịch xuyên biên giới.

## **IV. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON**

### **1. Hoàn thiện khung thể chế pháp lý phù hợp với chuyển đổi số**

Để thúc đẩy hiệu quả quá trình chuyển đổi số trong thị trường tín chỉ carbon, Việt Nam cần xây dựng một khung thể chế pháp lý linh hoạt, đồng bộ và rõ ràng hơn. Cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp cần xây dựng và ban



hành các hướng dẫn chi tiết về quy trình giao dịch, chứng nhận và xác minh tín chỉ carbon số hóa trước năm 2025. Song song đó, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với Cục Đăng kiểm cần xây dựng tiêu chuẩn pháp lý rõ ràng đối với tín chỉ carbon được giao dịch trên nền tảng Blockchain trong giai đoạn 2025–2026. Ngoài ra, Bộ Thông tin và Truyền thông kết hợp cùng Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phát triển cơ chế giám sát trực tuyến, bảo đảm tính minh bạch và an toàn bảo mật thông tin giao dịch, hoàn thiện trước năm 2026.

## **2. Đầu tư và phát triển hạ tầng công nghệ số**

Việc đầu tư và phát triển hạ tầng công nghệ số cần được triển khai đồng bộ thông qua việc xây dựng sàn giao dịch tín chỉ carbon điện tử ứng dụng công nghệ Blockchain, hoàn thành và đưa vào vận hành trước năm 2026, dựa trên kinh nghiệm từ EU ETS của Liên minh Châu Âu. Đồng thời, Việt Nam cần triển khai các dự án thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào phân tích thị trường, dự báo giá và định giá tín chỉ carbon trong giai đoạn 2026–2028, theo mô hình California Cap-and-Trade. Song song đó, cần thiết lập mạng lưới cảm biến IoT nhằm thu thập và giám sát dữ liệu phát thải khí nhà kính theo thời gian thực tại các doanh nghiệp trọng điểm trước năm 2027, học tập kinh nghiệm từ hệ thống giám sát của Trung Quốc. Việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp đầy đủ dữ liệu về phát thải và tín chỉ carbon cũng cần được thực hiện đến cuối năm 2027. Đặc biệt, cần đẩy mạnh hợp tác công – tư (PPP) thông qua các dự án hợp tác giữa các tập đoàn công nghệ lớn với các cơ quan quản lý nhà nước từ năm 2025 để huy động nguồn lực và chia sẻ rủi ro.

## **3. Xây dựng cơ chế khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia**

Để khuyến khích doanh nghiệp tích cực tham gia vào thị trường tín chỉ carbon, Việt Nam cần triển khai cụ thể các chính sách hỗ trợ như áp dụng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp lên tới 30% đối với doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống đo lường, giám sát và giao dịch tín chỉ carbon từ năm 2025. Bên cạnh đó, việc thành lập Quỹ chuyển đổi số carbon quốc gia vào năm 2025, cung cấp nguồn vốn ưu đãi với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đầu tư vào công nghệ giảm phát thải là cần thiết. Đồng thời, việc xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, cấp chứng chỉ kỹ thuật số về quản lý tín chỉ carbon cần được thực hiện định kỳ hàng năm, bắt đầu từ năm 2025 nhằm nâng cao năng lực và kỹ năng ứng dụng công nghệ số trong thực tế của các doanh nghiệp. Ngoài ra, cần sớm hình thành mạng lưới hợp tác công – tư với sự tham gia của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các doanh nghiệp công nghệ và các tổ chức phi chính phủ, chính thức vận hành từ năm 2025.

## V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Tổng kết các phát hiện chính

Nghiên cứu chỉ ra Việt Nam đã bước đầu xây dựng thị trường tín chỉ carbon hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Tuy nhiên, vẫn tồn tại các thách thức lớn về khung pháp lý, hạ tầng công nghệ và nhận thức doanh nghiệp. Chuyển đổi số được xác định là giải pháp trọng tâm để giải quyết các khó khăn này, đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và khả năng hội nhập quốc tế.

### 2. Kiến nghị chính sách và lộ trình thực hiện

Để thúc đẩy hiệu quả thị trường carbon số hóa, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể:

#### \* Hoàn thiện khung pháp lý số hóa

Hành động	Đơn vị thực hiện	Mốc thời gian
Ban hành hướng dẫn về giao dịch và xác minh tín chỉ số	Bộ NN&MT, Bộ Tư pháp	2025
Xây dựng tiêu chuẩn pháp lý cho tín chỉ số (Blockchain)	Bộ KH&CN, Cục Đăng kiểm	2025–2026
Thiết lập cơ chế giám sát trực tuyến, truy xuất minh bạch	Bộ TT&TT, Bộ NN&MT	2026

#### \* Phát triển hạ tầng công nghệ và nền tảng số

Công nghệ	Mục tiêu chính	Ví dụ minh họa
Blockchain	Minh bạch giao dịch, bảo mật dữ liệu	Sàn EU ETS
AI	Dự báo thị trường và định giá carbon	California Cap-and-Trade
IoT	Giám sát phát thải theo thời gian thực	Hệ thống giám sát Trung Quốc

#### \* Khuyến khích doanh nghiệp tham gia

- ✓ Chính sách tài chính: ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng;
- ✓ Thành lập Quỹ chuyển đổi số carbon quốc gia hỗ trợ SMEs;
- ✓ Đào tạo định kỳ về quy trình đăng ký, xác minh và giao dịch tín chỉ số.

### 3. Lộ trình triển khai

- \* 2025: Hoàn thiện khung pháp lý, triển khai dự án thí điểm số hóa;
- \* 2026–2028: Mở rộng ứng dụng AI, Blockchain trên thị trường nội địa;
- \* Từ 2028 trở đi: Kết nối thị trường quốc tế, phát triển mạnh mẽ giao dịch tín chỉ

số quốc tế.



**Hình 3: Lộ trình phát triển thị trường cacbon của Việt Nam**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất)

## VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (2022). Báo cáo về phát triển thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam. Hà Nội.
2. Chính phủ Việt Nam. (2020). *Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020*. Hà Nội.
3. Chính phủ Việt Nam. (2022). Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Hà Nội.
4. Chính phủ Việt Nam. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.
5. Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (2023). Phát triển thị trường carbon trên thế giới và quy định pháp luật về phát triển thị trường carbon tại Việt Nam. Hà Nội.
6. Học viện Ngoại giao Việt Nam. (2023). *Carbon Credit – Định hướng về tín chỉ cacbon*. Hà Nội.
7. Nguyễn Thành Công, Nguyễn Văn Minh, Lê Minh Quân, & Lê Thành Tùng. (2022). Tiềm năng ứng dụng blockchain trong vận hành thị trường tín chỉ carbon. *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, 742, 19–27. [https://doi.org/10.36335/VNJHM.2022\(742\).27](https://doi.org/10.36335/VNJHM.2022(742).27)
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2023). *Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi)*, số 20/2023/QH15, được thông qua ngày 22/6/2023. Hà Nội: Văn phòng

Quốc hội.

9. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM). (2023). *Chuyển đổi số trong nền kinh tế xanh: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam*. Hà Nội.

### **Tài liệu quốc tế**

1. Asian Development Bank. (2022). *Integrating IoT and AI into carbon monitoring systems: A case study on emissions trading schemes*. Manila, Philippines.
2. California Air Resources Board. (2023). *California Cap-and-Trade Program*. Truy cập từ <https://ww2.arb.ca.gov/>
3. COP28 UAE Presidency. (2023). *UAE Consensus Agreement*. United Nations Climate Change Conference.
4. European Commission. (2023). *EU Emissions Trading System (EU ETS)*. Truy cập từ [https://climate.ec.europa.eu/eu-action/eu-emissions-trading-system-eu-ets\\_en](https://climate.ec.europa.eu/eu-action/eu-emissions-trading-system-eu-ets_en)
5. European Environment Agency. (2023). *The EU Emissions Trading System in 2022: Trends and projections* (EEA Report No. 18/2023).
6. International Carbon Action Partnership. (2023). *EU ETS Factsheet*. Truy cập từ <https://icapcarbonaction.com/en/ets-map>
7. Kim, J., Li, X., & Zhang, Y. (2021). Artificial intelligence in carbon trading: Opportunities and challenges. *Environmental Science & Technology*, 55(14), 9736–9745.
8. Ministry of Ecology and Environment of the People's Republic of China. (2024). *Progress report of China's national carbon market (2024)*. Truy cập từ <https://www.mee.gov.cn/>
9. Peters, G., Andrew, R., & Lennox, J. (2020). The role of blockchain in carbon markets: Transparency and efficiency considerations. *Journal of Environmental Economics and Management*, 98, 102396.
10. Peters, G. P., et al. (2020). AI and digital innovations for carbon markets. *Environmental Research Letters*, 15(3), 034001.
11. Regional Greenhouse Gas Initiative. (2023). *An initiative of eastern U.S. states to reduce greenhouse gas emissions*. Truy cập từ <https://www.rggi.org/>

12. Tsinghua University. (2024). *2024 China carbon neutrality progress report*. Institute of Climate Change and Sustainable Development, Tsinghua University.
13. Tsinghua University. (2024). *Global carbon neutrality annual progress report released in Beijing*. Truy cập từ <https://www.icon.tsinghua.edu.cn/en/info/1068/1110.htm>
14. UN Climate Change. (2024). *Summary outcomes of COP29 – Baku, Azerbaijan*. Truy cập từ <https://unfccc.int/cop29>
15. United Nations Framework Convention on Climate Change. (2021). *AI and big data in climate action: Applications in carbon markets*. Truy cập từ <https://unfccc.int/>
16. U.S. Environmental Protection Agency. (2023). *Market-based carbon pricing programs in the United States*. Truy cập từ <https://www.epa.gov/>
17. World Bank. (2022). *State and trends of carbon pricing 2022*. Washington, DC: World Bank.
18. World Bank. (2023). *State and trends of carbon pricing 2023*. Truy cập từ <https://carbonpricingdashboard.worldbank.org/>

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH

*PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn*

*Phó Hiệu trưởng Trường Kinh tế và Quản lý công,  
Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** *Vai trò của chất lượng thể chế đối với tăng trưởng kinh tế đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng có nhiều điểm chưa được giải quyết ở các mô hình tăng trưởng tân cổ điển và tăng trưởng nội sinh. Đặc biệt, các mô hình này cũng được cho là thất bại trong việc giải thích sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia dựa trên tích lũy vốn hay tiến bộ công nghệ. Bởi vậy, khi kinh tế học thể chế ra đời và phát triển, như một gợi ý về hướng giải thích nguồn gốc của tăng trưởng và cho rằng sự khác biệt về chất lượng thể chế dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng và thịnh vượng của các quốc gia. Bài viết sử dụng chỉ số Thể chế quản trị toàn cầu để đánh giá chất lượng thể chế ở Việt Nam trên 6 khía cạnh: tiếng nói và trách nhiệm giải trình, sự ổn định chính trị và không bạo lực, hiệu quả chính phủ, chất lượng các quy định, nhà nước pháp quyền và kiểm soát tham nhũng. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng thể chế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên vườn mình.*

**Từ khóa:** *Thể chế, chất lượng thể chế, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, nhà nước pháp quyền, tham nhũng, kỷ nguyên vườn mình.*

## 1. Đặt vấn đề

Đối với hầu hết các quốc gia, mục tiêu quan trọng nhất để trở thành nước phát triển là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo mức sống của người dân (Ngo & Nguyen, 2020; Uddin và c.s., 2023). Sự khác biệt về thể chế giữa các nước tạo ra sự khác biệt đáng kể về tăng trưởng năng suất, tích lũy vốn, trình độ học vấn và, do đó, tạo ra sự chênh lệch về giàu nghèo và sự thịnh vượng của các quốc gia (Acemoglu và Robinson, 2005). Rodrik, Subramanian và Trebbi (2004) đã chỉ ra nhà nước pháp quyền ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Uddin và c.s., 2023). Thể chế có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và gia tăng phúc lợi của quốc gia. Chất lượng của thể chế được ghi nhận là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của một quốc gia (Miao và c.s., 2023). Chất lượng thể chế được đánh giá dựa trên sáu khía cạnh: pháp quyền, đạo đức, sự tham gia, trách

nhiệm giải trình, sử dụng tối ưu các nguồn lực và thực thi chính sách (Bussabong Chaijareonwattana, 2013; Miao và c.s., 2023). Các yếu tố kinh tế vĩ mô bên ngoài, các vấn đề bên trong như tham nhũng là yếu tố bị ảnh hưởng rộng rãi nhất (Miao và c.s., 2023) và sự kém hiệu quả của chính phủ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các thể chế (Leon-Moreta, 2018; Miao và c.s., 2023). Tại Hội nghị toàn quốc lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra thông điệp đó là “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và 7 định hướng chiến lược gồm: kinh tế, chuyển đổi số, chống lãng phí, cán bộ, tinh gọn bộ máy, nhà nước pháp quyền và sự lãnh đạo của Đảng. Cải cách về thể chế sẽ là những ưu tiên chính của Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Bài viết sử dụng cách tiếp cận của Ngân hàng thế giới về Chỉ số Quản trị toàn cầu để đánh giá thực trạng chất lượng thể chế của Việt Nam và so sánh chất lượng thể chế của Việt Nam với các nước trên thế giới cũng như đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng thể chế ở Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình.

## 2. Tổng quan về chất lượng thể chế

Có nhiều cách tiếp cận về chất lượng thể chế, trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ tìm hiểu và đưa ra một số khái niệm đã được thừa nhận bởi nhiều nhà nghiên cứu khác nhau và được trích dẫn trong các nghiên cứu trước đây.

Veblen (1994) cho rằng thể chế là tính quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của một nhóm xã hội chấp nhận về cơ bản và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế (Gilles Dostaler, 2015; Trần Phạm Khánh Toàn, Trương Trung Trực, 2021).

Theo North (1990), người được cho là cha đẻ của kinh tế học thể chế mới cho rằng thể chế là luật lệ của trò chơi trong xã hội (the rules of the game in a society) hay là thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra (human devised constraints) để định hình những mối quan hệ giữa con người. Theo định nghĩa này, thể chế có ba đặc điểm: (1) thể chế do con người tạo ra (human devised), điều này tương phản với các những yếu tố khác nằm ngoài sự kiểm soát của con người, ví dụ như: các yếu tố địa lý, thời tiết, khí hậu ... (2) thể chế là quy tắc của trò chơi (the rules of the game) mà từ đó tạo nên các ràng buộc tác động đến hành vi con người; (3) hiệu quả cơ bản của thể chế là thông qua các ràng buộc tác động lên hành vi từ đó tạo ra cấu trúc động cơ (incentives structure) và hành động của con người” (Acemoglu & Robinson, 2008). Theo lý thuyết của North, Acemoglu và Robinson, thể chế bao gồm: người chơi, luật chơi, cách chơi và thiếu một

trong ba yếu tố này thì sẽ không tồn tại một thể chế (Trần Phạm Khánh Toàn, Trương Trung Trực, 2021).

Theo quan điểm của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), thể chế “có thể được hiểu là cái tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ” (Hà Quang Trường, 2014; Phạm Thị Túy, 2014a).

Khái niệm về chất lượng thể chế trong kinh tế học có một nền tảng lịch sử phong phú, được đánh dấu bằng sự thừa nhận sớm về ảnh hưởng sâu sắc của thể chế đối với kết quả kinh tế và tiến bộ xã hội. Sự xuất hiện của kinh tế học thể chế như một lĩnh vực đặc biệt diễn ra vào nửa sau thế kỷ 20, tập trung vào mối quan hệ phức tạp giữa thể chế và phát triển kinh tế (Hadipour và c.s., 2023; Wang & Yang, 2022).

North (1991) cho rằng “cách ứng xử chính thức và không chính thức của người dân ở một quốc gia chính là Chất lượng Thể chế của khu vực đó. Các thành phần tiêu chuẩn là các quy tắc và quy định, khuôn khổ bảo vệ nhà đầu tư và các đặc quyền về tài sản, và sự sắp xếp hành chính của nhà nước” (North, 1991).

Theo Hodgson (2006), “coi các thể chế như một hiện tượng xã hội vì chúng đặt ra các quy tắc cho trò chơi, điều bắt buộc các tập đoàn và tổ chức phải duy trì” (Hodgson, 2006).

### 3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Đo lường chất lượng thể chế của các quốc gia theo thời gian không chỉ là thách thức cho các nhà kinh tế mà còn là một trở ngại cho các nhà quản lý công, bởi vì khái niệm thể chế rất rộng, khá mơ hồ mà không dễ có thể định lượng một cách chính xác, cụ thể được.

Chất lượng thể chế thường chủ yếu được đo lường bằng các chỉ số dựa trên các phán đoán, nhận xét, cảm nhận của các chuyên gia, người dân và doanh nghiệp. Trong bài viết này, tác giả sử dụng thước đo Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI), để đo lường chất lượng thể chế ở Việt Nam.

Khái niệm về “Quản trị nhà nước” (Nguyễn Minh Tuấn, 2023; Trần Phạm Khánh Toàn, Trương Trung Trực, 2021) trong bộ chỉ số WGI của WB là “cách thức sử dụng các cơ chế, chính sách về chính trị, kinh tế và xã hội để thực hiện quyền lực nhà nước trong một quốc gia”. Theo Kaufmann & Kraay (2003), “quản trị tốt được xem là yếu tố



tác động đến sự tăng trưởng và phát triển của một quốc gia, đặc biệt là trong trung và dài hạn”.

Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) là một trong những bộ cơ sở dữ liệu về quản trị quốc gia đầy đủ nhất và thường được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để phân tích. Bộ cơ sở dữ liệu WGI của WB thu thập từ hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bộ chỉ số WGI được ra đời vào năm 1996 và bao gồm hơn 300 chỉ tiêu từ 30 nguồn dữ liệu từ những người trả lời khảo sát, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức trong khu vực công (Kaufmann, Kraay, & Mastruzzi, 2010). Bộ chỉ số WGI được WB đề xuất và được dùng để đo lường cảm nhận về “*Quy trình chọn lựa, giám sát và thay thế bộ máy cầm quyền; năng lực hoạch định và thực hiện chính sách của chính phủ; sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với các thể chế chi phối các tương tác trong xã hội*” và dùng đo lường sáu khía cạnh của Chất lượng thể chế (Nguyễn Minh Tuấn, 2023; Trần Phạm Khánh Toàn, Trương Trung Trực, 2021):

(1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability): đo lường cảm nhận của người dân về sự tham gia vào quản trị công cũng như thái độ, ý kiến của người dân về chính quyền, chính sách trên các phương tiện thông tin đại chúng;

(2) Ổn định chính trị và không có bạo lực (Political Instability and Absence of Violence): đo lường cảm nhận về sự ổn định của chính phủ hay bị các lực lượng đối lập chống đối, phản kháng bằng bạo lực (bao gồm khủng bố);

(3) Hiệu quả của chính phủ (Government Effectiveness): đo lường cảm nhận về khả năng, năng lực của chính phủ trong việc cung cấp dịch vụ công và quá trình triển khai thực hiện các chính sách quản lý đúng theo cam kết;

(4) Chất lượng các quy định (Regulatory Quality): đo lường cảm nhận về khả năng của chính phủ trong ban hành các quy định của pháp luật, chính sách bảo đảm quyền tư hữu, sự phát triển của khu vực tư nhân;

(5) Nhà nước pháp quyền (Rule of Law): đo lường cảm nhận về mức độ tinh thần thượng tôn pháp luật của người dân;

(6) Kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption): đo lường cảm nhận về mức độ trừng phạt, chế tài của hệ thống pháp luật đối với các hành vi tham nhũng khác nhau.

Sáu chỉ số thành phần được đo lường theo hai cách: i) theo đơn vị tiêu chuẩn, nằm trong khoảng -2,5 đến 2,5; ii) xếp theo hạng phân vị từ 0 đến 100. Giá trị cao hơn tương ứng với kết quả tốt hơn.

### **3. Thực trạng chất lượng thể chế ở Việt Nam**

Thực trạng thể chế của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2023 được trình bày trong Bảng 2.1 dưới đây:

**Bảng 2.1. Các chỉ số thành phần của Chỉ số quản trị toàn cầu WGI của Việt Nam giai đoạn 2011- 2023**

	2011	2013	2015	2017	2019	2021	2022	2023
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (điểm số)	-1,46	-1,37	-1,36	-1,41	-1,41	-1,30	-1,29	-1,24
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (xếp hạng %)	8,45	10,80	10,34	10,34	11,59	13,04	14,01	15,20
Ổn định chính trị và không có bạo lực (điểm số)	0,19	0,25	0,07	0,23	0,03	-0,11	-0,03	-0,04
Ổn định chính trị và không có bạo lực (xếp hạng %)	54,03	56,87	50	54,76	49,06	42,92	45,75	45,02
Hiệu quả chính phủ (điểm số)	-0,21	-0,26	0,09	0,01	0,03	0,24	0,18	0,13
Hiệu quả chính phủ (xếp hạng %)	47,39	45,50	55,24	52,86	53,33	60,48	59,43	56,13
Chất lượng các quy định (điểm số)	-0,61	-0,65	-0,49	-0,42	-0,36	-0,40	-0,43	-0,38
Chất lượng các quy định (xếp hạng %)	29,38	28,91	34,29	34,76	39,05	37,62	36,32	38,21
Nhà nước pháp quyền (điểm số)	-0,54	-0,52	-0,34	0,06	-0,03	-0,15	-0,14	-0,09
Nhà nước pháp quyền (xếp hạng %)	35,21	39,44	43,33	54,76	51,90	46,67	47,64	50,47
Kiểm soát tham nhũng (điểm số)	-0,61	-0,48	-0,43	-0,60	-0,52	-0,31	-0,29	-0,42
Kiểm soát tham nhũng (xếp hạng %)	32,70	38,39	40	30,48	32,86	45,71	46,23	38,68

*Nguồn: World Bank, 2023 (Tổng hợp từ các báo cáo WGI (2011 – 2023))*

Các chỉ số thành phần của Chỉ số quản trị toàn cầu WGI của Việt Nam (Bảng 2.1) đạt mức dưới trung bình và duy nhất có 1 chỉ số “Hiệu quả chính phủ” đạt điểm trên trung bình. Tuy nhiên, hầu hết các chỉ số đều có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2011-2023. Chỉ số “Ổn định chính trị và không có bạo lực” đã suy giảm từ 0,19 (2011) xuống -0,04 (2023).

Tiếng nói và trách nhiệm giải trình, kiểm soát tham nhũng của Việt Nam là thấp nhất và có khoảng cách lớn với các nước khác. Các chỉ số khác không có sự chênh lệch quá lớn.

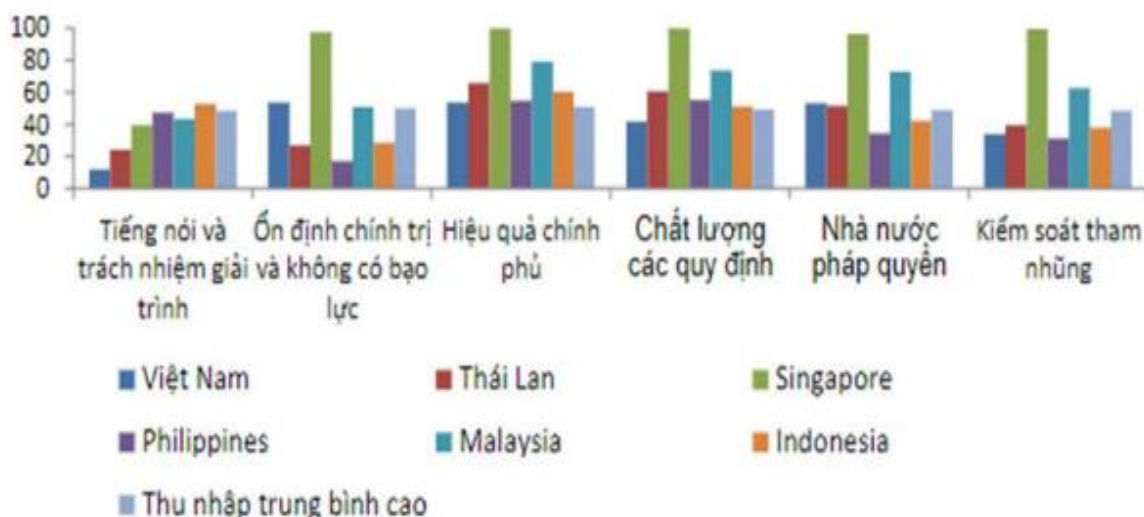
Có được kết quả đó là do Việt Nam đã có sự nỗ lực trong đổi mới thể chế trong thời gian qua, đặc biệt là đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

- Đối với nhóm chỉ số về *quá trình Chính phủ được chọn lựa, giám sát và thay thế*, trong *chỉ số về tiếng nói và trách nhiệm giải trình*, chỉ số này của Việt Nam đạt mức thấp, dao động quanh ngưỡng trên -1.5 trong giai đoạn 2011-2023. Chỉ số trách nhiệm giải trình của các chủ thể và tiếng nói của người dân ở Việt Nam chưa được chú trọng nhưng đã cải thiện qua các năm. Chỉ số về ổn định chính trị và không có bạo lực là chỉ số duy nhất có giá trị dương có giá trị luôn dương và duy trì ổn định ở ngưỡng trung bình cao trong hơn 10 năm qua (dao động khoảng 0.5).

- Đối với nhóm chỉ số về *khả năng của Chính phủ trong việc xây dựng và thực thi chính sách hiệu quả*, trong chỉ số về hiệu quả của Chính phủ, Việt Nam đạt ngưỡng trung bình. Trong 10 năm qua, chỉ số này của Việt Nam dao động ở mức 0 và có xu hướng tăng chậm. Điều này cho thấy sự hiệu quả trong hoạt động của Chính phủ tại Việt Nam ở mức trung bình. Đối với chỉ số về chất lượng các quy định, trong giai đoạn từ 2011-2023, chỉ số của Việt Nam dao động quanh ngưỡng dưới -0.4 ở mức trung bình thấp và có xu hướng tăng dần, chứng tỏ hệ thống quy định của Việt Nam được đánh giá vẫn chưa thực sự tốt như mong đợi.

- Đối với nhóm chỉ số về *tôn trọng của người dân và chính quyền đối với thể chế*, trong chỉ số về *Nhà nước pháp quyền*, trong 10 năm qua chỉ đạt ở ngưỡng trung bình, giai đoạn sau 2011 có phần trung bình thấp, trên -0,5 điểm. Việc người dân và chính quyền tôn trọng và thực hiện các quy định, thiết chế, luật pháp do Chính phủ Việt Nam xây dựng vẫn còn chưa tốt. Đối với chỉ số về *kiểm soát tham nhũng*, trong 10 năm qua, chỉ số này của Việt Nam ở mức trung bình thấp, điều đó cho thấy, Việt Nam vẫn chưa kiểm soát tốt nạn tham nhũng và vẫn xảy ra nhiều tiêu cực trong quá trình xây dựng, và thực thi thể chế.

Như vậy, ngoại trừ về chỉ số liên quan tới tiếng nói và trách nhiệm giải trình ở mức thấp, các chỉ số còn lại về chất lượng thể chế ở Việt Nam ở mức trung bình thấp, chứng tỏ chất lượng thể chế của Việt Nam nhìn chung chưa thực sự tốt và chưa đáp ứng được hết các yêu cầu mà xã hội đặt ra.



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo WGI

### Biểu đồ 2.1. So sánh WGI giữa Việt Nam và các nước trong khu vực ASEAN năm 2023

So với các nước thu nhập trung bình cao và các nước trong khu vực chất lượng thể chế của Việt Nam thấp hơn so với Singapore, Thái Lan, Indonesia Hình 2.1. Các chỉ số về Tiếng nói và trách nhiệm giải trình, Chất lượng các quy định và Kiểm soát tham nhũng của Việt Nam thấp hơn các quốc gia trong khu vực. Chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực ở Việt Nam giữ ở mức cao, thậm chí cao hơn mức trung bình ở các nước thu nhập trung bình cao và trong khu vực Đông Nam Á, chỉ xếp sau Singapore.

### Bảng 2.2. So sánh WGI giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực Châu Á năm 2023

Quốc gia	Điểm số trung bình WGI	Trung bình xếp hạng %
Việt Nam	-0,34	40,62
Thái Lan	-0,11	46,79
Singapore	1,63	89,50
Philippines	-0,20	42,61
Malaysia	0,44	63,96
Indonesia	0,00	49,17
Myanmar	-1,67	5,99
Lào	-0,70	28,24
Campuchia	-0,73	26,22
Brunei	0,87	77,38

Quốc gia	Điểm số trung bình WGI	Trung bình xếp hạng %
Timor Leste	-0,28	40,05
<b>ASEAN</b>	<b>-0,10</b>	<b>46,61</b>
Trung Quốc	-0,29	41,97
Nhật Bản	1,35	89,75
Hàn Quốc	1,02	80,47
Đài Loan	1,21	85,50
Ấn Độ	-0,06	47,59

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo WGI*

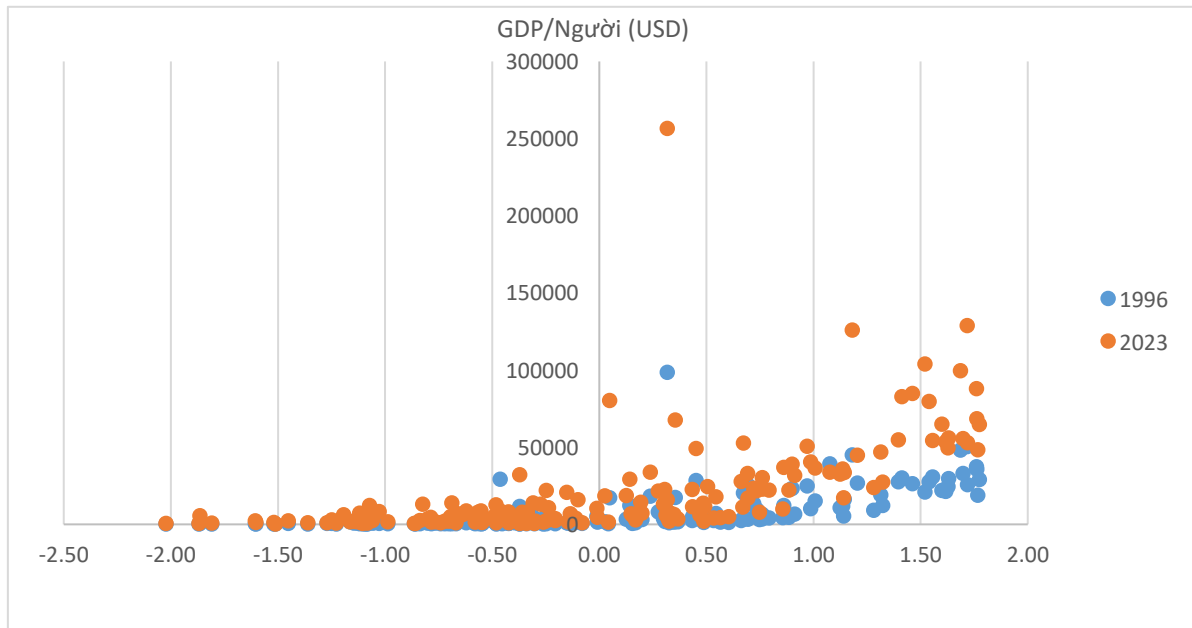
Điều này giúp Việt Nam trở thành một điểm đến an toàn đối với các nhà đầu tư quốc tế và giúp cho dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng trưởng ổn định. Chỉ số Hiệu quả chính phủ có sự thay đổi tích cực, từ -0,21 năm 2011 tăng đến 0,18 năm 2022. Tuy nhiên, cần phải thẳng thắn thừa nhận vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù có những cải thiện rõ rệt về tinh giảm thủ tục hành chính và quy trình đăng ký kinh doanh, nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn phàn nàn về các khoản chi không chính thức và thủ tục hành chính rườm rà trong quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng,...

### **Vai trò của Thể chế với tăng trưởng**

Nghiên cứu của ba nhà kinh tế học được trao giải Nobel kinh tế 2024 đã giúp khám phá vai trò của các thể chế trong việc xác định liệu một quốc gia có phát triển hay vẫn mắc kẹt trong nghèo đói. Daron Acemoglu và James Robinson lập luận rằng một số quốc gia giàu có và thịnh vượng hơn những quốc gia khác là do các thể chế chính trị và kinh tế của họ chứ không phải do khí hậu, địa lý hoặc văn hóa của quốc gia đó. Thể chế bao gồm cả thể chế chính trị và kinh tế sẽ định hình nên số phận của quốc gia chứ không phải là định mệnh. Các thể chế tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, tạo ra sự phát triển và thịnh vượng; trong khi các thể chế xấu (sẽ khiến các quốc gia trở nên kém hấp dẫn, bất ổn, ngày càng nghèo đói). Theo số liệu 214 quốc gia WGI của Ngân hàng Thế giới năm 2024 về mối tương quan giữa WGI và GNI bình quân đầu người cho thấy:

- i) Những nước có chỉ số WGI dưới -0.5 thường bị mắc vào Bẫy nghèo, thu nhập trung bình của họ luẩn quẩn ở trên dưới 1.000 USD/người;
- ii) Những nước có WGI từ -0.5 đến 0 mắc vào Bẫy thu nhập trung bình, ua hơn 25 năm qua, thu nhập của họ chỉ tăng chậm, chỉ khoảng 3 lần.
- iii) Những nước có WGI từ 0 trở lên thì vượt qua được bẫy thu nhập trung bình

và vươn mình để trở thành quốc gia phát triển. Cùng xuất phát điểm với nhóm 2, thu nhập của họ tăng khoảng 10 lần trong hơn 25 năm qua.

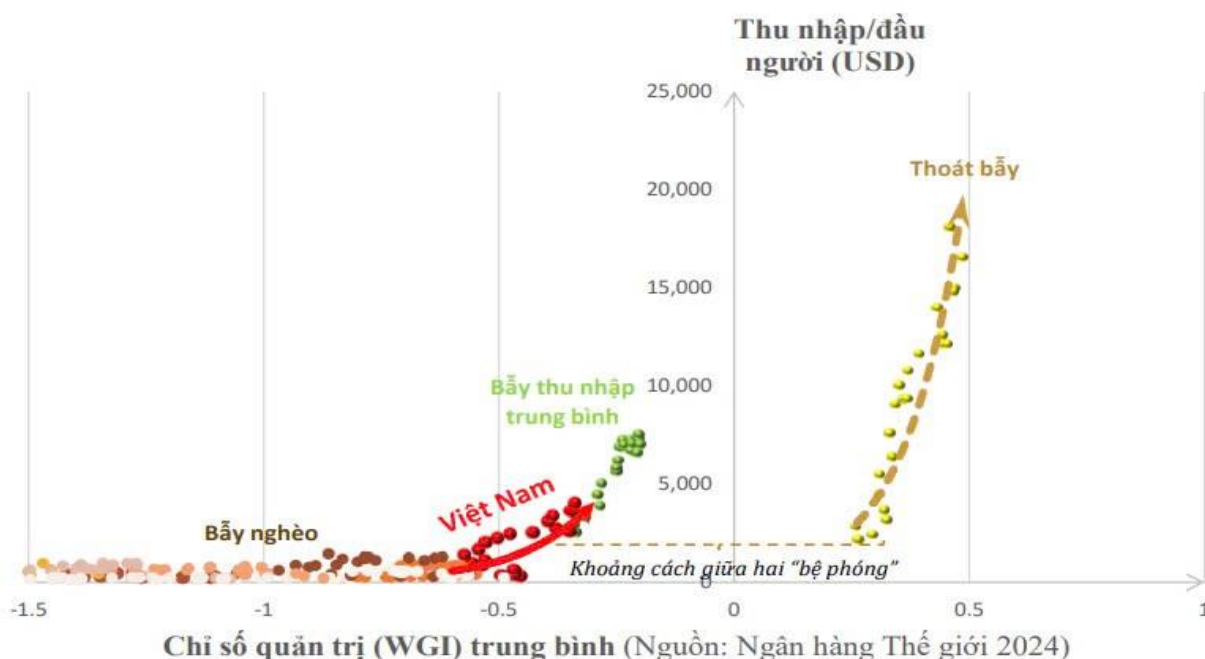


**Biểu đồ 2.2. Mối tương quan giữa chỉ số WGI và GNI bình quân đầu người của các quốc gia (1996 -2023)**

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo WGI và World Bank*

Công cuộc đổi mới và mở cửa kinh tế đất nước được tiến hành cách đây gần bốn thập niên, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường nhưng bản chất của nó là chuyển sang áp dụng các thể chế kinh tế có tính dung hợp và bao trùm hơn. Những cải cách đó đã góp phần quyết định việc giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế ấn tượng của Việt Nam trong 40 năm qua. Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng từ đổi mới, đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã chậm lại kể từ sau khủng hoảng năm 2009 và tác động của đại dịch Covid 19, nhiều dấu hiệu của việc rơi vào bẫy thu nhập trung bình mà Việt Nam đang gặp phải ngày càng trở nên hiện hữu và có xu hướng gia tăng: i) tăng trưởng chậm lại so với giai đoạn trước khủng hoảng; ii) năng suất lao động thấp và ngày càng tụt hậu so với các nước; iii) chuyển dịch cơ cấu chậm và mang nặng tính hình thức; iv) không có dấu hiệu cải thiện chỉ số khả năng cạnh tranh và thứ năm nảy sinh nhiều vấn đề do tăng trưởng gây ra như bất bình đẳng, ô nhiễm, tệ nạn xã hội, khủng hoảng niềm tin. Dư địa của những cải cách cũ không còn nữa và cần phải tạo ra động lực mạnh mẽ cho cải cách thể chế để có thể duy trì được quỹ đạo tăng trưởng, đưa nước ta trở thành nước thu nhập cao đến năm 2045 như Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra. Bài học từ các nghiên cứu của Acemoglu (người Mỹ gốc Thổ Nhĩ Kỳ), Johnson và

Robinson (người Mỹ gốc Anh) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng và duy trì các thể chế "dung hợp" nhằm thúc đẩy tính minh bạch, quản trị tốt và sự tham gia rộng rãi của mọi thành phần vào quá trình ra quyết định kinh tế.



Nguồn: Trần Ngọc Anh, 2024

**Biểu đồ 2.3: Việt Nam so với các quốc gia trong mối tương quan giữa WGI và GNI bình quân đầu người**

## 4.. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu chất lượng thể chế của Việt Nam

### 4.1. Điểm mạnh

Thứ nhất, Chỉ số Ổn định chính trị và không có bạo lực của Việt Nam luôn giữ được điểm số cao, cao hơn mức trung bình của các nước thu nhập trung bình cao và chỉ thua Singapore ở khu vực Đông Nam Á. Điều này giúp Việt Nam trở thành một điểm đến an toàn và hấp dẫn đối với các nhà đầu tư quốc tế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây.

Thứ hai, Hệ thống pháp luật đã cơ bản đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý để phát triển kinh tế-xã hội, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng vào việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thứ ba, Kiểm soát tham nhũng ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan

trọng. Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) của Tổ chức minh bạch quốc tế Việt Nam đạt 41/100 điểm và xếp hạng 83/180 toàn cầu nằm trong số các nước vẫn có nhiều tham nhũng. Chỉ số này đã được cải thiện đáng kể từ năm 2021. Điểm số phản ánh quan điểm của các chuyên gia và giới kinh doanh, sử dụng thang điểm từ 0 đến 100, trong đó số 0 là rất tham nhũng và 100 là rất trong sạch. Xếp hạng của Việt Nam trong Chỉ số cảm nhận tham nhũng công bố đã tăng 10 điểm trong giai đoạn 2013-2023 lên thứ 83/180 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Thứ tư, Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được đổi mới với nhiều hình thức đa dạng đã gắn kết chặt chẽ hơn với công tác xây dựng, thi hành và bảo vệ pháp luật và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật hàng năm được các bộ, ngành, địa phương triển khai theo kế hoạch, với trọng tâm tập trung vào những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước, liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp.

#### **4.2. Điểm yếu**

Thứ nhất, tình trạng chùng chèo về chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ máy hành chính cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối bên trong; việc phân cấp, phân quyền tuy chủ trương đã rõ nhưng thực hiện, triển khai ở nhiều cấp chưa hiệu quả, chưa đi vào cuộc sống. Sự chùng chèo, phân định không rõ chức năng, nhiệm vụ dẫn đến không rõ trách nhiệm, "lấn sân", cản trở, thậm chí "vô hiệu hóa" lẫn nhau, làm giảm tính chủ động, sáng tạo, dẫn đến năng suất lao động, hiệu suất công tác thấp, đùn đẩy trách nhiệm, tiêu cực, cản trở phát triển, phát sinh phiền nhiễu, giảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Nhiều tầng nấc trung gian dẫn đến mất thời gian qua "nhiều cửa" thủ tục hành chính, gây cản trở, thậm chí tạo điểm nghẽn, làm lỡ cơ hội phát triển. Chi phí vận hành hệ thống tổ chức bộ máy lớn, làm giảm nguồn lực cho đầu tư phát triển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Thứ hai, năng lực và hiệu lực, hiệu quả hoạt động của một số cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương còn hạn chế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương có lúc, có nơi thiếu chặt chẽ.

Thứ ba, thiếu tính đồng bộ trong từng loại hình thể chế. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đa dạng về hình thức, đồ sộ về số lượng, nhưng còn chùng chèo, mâu thuẫn nhau khiến cho doanh nghiệp, người dân, thậm chí cả cán bộ quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn trong thực thi và tuân thủ pháp luật.

Thứ tư, đối với chỉ số Hiệu quả chính phủ tuy có sự thay đổi tích cực trong giai đoạn vừa qua nhưng vẫn ở mức thấp. Hiệu quả của chính phủ được xem như là khá



năng, năng lực của nhà nước trong việc thiết lập, duy trì và thực hiện các thông lệ, quy tắc tốt về quản trị công để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng và bền vững.

Thứ năm, một trong những vấn đề nghiêm trọng mà Việt Nam cần phải nghiêm túc xử lý đó chính là tình trạng tham nhũng. Mặc dù đã có những cố gắng gần đây trong việc kiểm soát tham nhũng, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm các nước có mức độ tham nhũng cao.

## **5. Giải pháp nâng cao chất lượng thể chế ở Việt Nam**

*Thứ nhất*, Quán triệt chủ trương của Đảng về hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển là đột phá đầu tiên trong ba đột phá chiến lược. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; xác định đầu tư cho xây dựng thể chế là đầu tư cho phát triển. Thực hiện những giải pháp đổi mới mạnh mẽ, toàn diện hơn nữa, cụ thể, đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng và thi hành pháp luật theo hướng thực chất hơn, bám sát và phù hợp với thực tiễn; tăng cường đội ngũ cán bộ có năng lực, trách nhiệm và đầu tư thỏa đáng cho công tác này; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm cụ thể và việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

*Thứ hai*, Đề huy động được trí tuệ và tránh song trùng trong tổ chức bộ máy, mô hình thể chế chính trị của Việt Nam nên phân rõ 2 nhóm chức năng: Những quyết sách chính trị là do Đảng đưa ra; những vấn đề kỹ trị giao cho nhà nước pháp quyền. Singapore vươn mình nhanh chóng dưới sự lãnh đạo của Lý Quang Diệu là vì Đảng Hành động Nhân dân nắm quyền chính trị và giao toàn bộ các quyết định kỹ trị cho bộ máy nhà nước pháp quyền. Một nhà nước pháp quyền lấy luật pháp làm trung tâm, với ba trụ cột (lập pháp, tư pháp và hành pháp) được trao quyền để bổ sung và thúc đẩy nhau trong các vấn đề kỹ trị. Điều này tạo được một không gian pháp lý rõ ràng, doanh nghiệp mới đầu tư, đất nước mới vươn mình.

*Thứ ba*, đổi mới mạnh mẽ hơn nữa tư duy trong xây dựng thể chế, pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật, trong đó cần: xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong quy trình xây dựng pháp luật; đánh giá toàn diện kết quả thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng; chú trọng lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của pháp luật; đối với các vấn đề lớn, phức tạp cần kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền; tăng cường kiểm tra, giám sát, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong xây dựng thể chế: tiếp tục nghiên cứu, hiện đại hóa kỹ thuật lập pháp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đối với công tác này.

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức ở tất các cấp. Có ba điều

kiện tiên quyết để đội ngũ cán bộ có thể phát huy tài năng trong khai kỷ nguyên vươn mình thành công. Đó là họ phải có: năng lực, động lực, và môi trường. Nói cách khác, cán bộ phải: muốn làm, làm được và được làm. Trong gia đoạn tới, Việt Nam cần đột phá bằng được ở 3 điều kiện này.

*Thứ năm*, đẩy mạnh tinh gọn bộ máy ở tất cả các cấp. Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kiên quyết giảm và không thành lập mới các tổ chức trung gian; giải thể hoặc sắp xếp lại các tổ chức hoạt động không hiệu quả. Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy không được tăng thêm đầu mối và biên chế.

*Thứ sáu*, tăng cường tiếng nói và trách nhiệm giải trình của hệ thống. Ở các cường quốc phát triển, thách thức lớn nhất khi quyền lực tập trung là thiếu phản biện. Để sớm phát hiện 'chỗ có bệnh', Đảng cần có một Hệ thống thu nhận ý kiến phản hồi toàn diện, thường xuyên và trung thực từ người dân và doanh nghiệp về một chính sách và dịch vụ công. Đảng có thể chủ động thiết kế một không gian thảo luận nội bộ, khuyến khích phản biện chính sách thẳng thắn và xây dựng từ cộng đồng chuyên gia, trí tuệ, đặc biệt trong các vấn đề chính sách kinh tế, xã hội.

### **Kết luận**

Thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hệ thống thể chế phải đảm bảo quyền sở hữu; khả năng thực thi; trách nhiệm giải trình; tạo dựng bộ máy hành chính có chất lượng, khu vực công hoạt động hiệu quả; tạo dựng nền tảng để hướng đến mục tiêu trở thành quốc gia số phát triển bền vững trong hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Để nền kinh tế của Việt Nam có thể phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Nhà nước là phải đổi mới được thể chế, tập trung phát triển hệ thống quản lý nâng cao các chính sách đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện, phục vụ đắc lực cho các doanh nghiệp và cá nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J. A. (2001), 'The Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation', *The American Economic Review*, Vol.91(5), pp. 1369-1401.
2. Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J. A. (2005), 'Institutions as a fundamental cause of long-run growth', In P. Aghion & S. Durlauf (Eds.), *Handbook of economic growth*, Vol. 1A, pp. 385-472, Elsevier, Amsterdam.

3. Aron, J. (2000), 'Growth and Institutions: A Review of the Evidence', *The World Bank Research Observer*, Vol.5(1), pp. 99-135.
4. Chen, X. (2005), 'Magic or Myth? Social Capital and Its Consequences in the Asian, Chinese, and Vietnamese Contexts, Modernization và Social Transformation', In G. Mutz & R. Klump (Eds.), *Vietnam: Social Capital Formation and Institutional Building*, Retrieved from: [http://www.uic.edu/depts/soci/xmchen/xmchen\\_social%20capital.pdf](http://www.uic.edu/depts/soci/xmchen/xmchen_social%20capital.pdf).
5. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 30c/NQ-CP ban hành ngày 8/11/2011 của Chính phủ, ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020*, Truy cập từ: [https://noichinh.vn/upload/others/201205/Nghi\\_quyet\\_so\\_30c\\_ve\\_cai\\_cach\\_hanh\\_chinh.docx](https://noichinh.vn/upload/others/201205/Nghi_quyet_so_30c_ve_cai_cach_hanh_chinh.docx).
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*, Truy cập từ: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-19-nqtw-ngay-25102017-hoi-nghi-lan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-tiep-tuc-doi-moi-va-569>.
7. Dixit, A. K. (2003), 'Trade expansion and contract enforcement', *Journal of Political Economy*, Vol.111, pp. 1293-1317.
8. Dixit, A. K. (2009), 'Governance institutions and economic activity', *American Economic Review*, Vol.99(1), pp. 5-24.
9. Fukuyama, F. (2013), 'What Is Governance?', *CGD Working Paper 314*, Center for Global Development, Washington, DC.
10. IGI Global (2020), *What is Governance Quality*, Retrieved from: <https://www.igi-global.com/dictionary/corporate-social-performance-and-governance-quality-across-the-brics-countries/93968>.
11. Kasper, W. & Streit, M. (1998), *Institutional Economics: Social Order and Public Policy*, Edward Elgar, Cheltenham.
12. Kaufmann, D. (2005), '10 Myths about Governance and Corruption', *Finance and Development*, Vol.42(3), pp. 41-43, Retrieved from: [http://www1.worldbank.org/publicsector/anticorrupt/feb06course/10\\_myths\\_\\_en](http://www1.worldbank.org/publicsector/anticorrupt/feb06course/10_myths__en)

glish.pdf.

13. Knack, S. & Keefer, P. (1995), 'Institutions and economic performance: Cross-country tests using alternative institutional indicators', *Economics and Politics*, Vol.7(3), pp. 207-228.
14. Lucas, R. E. (1988), 'On the Mechanics of Economic Development', *Journal of Monetary Economics*, Vol.22(1), pp. 3-42.
15. Malesky, E., McCulloch, N. & Nguyen Duc Nhat (2015), 'The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam', *The Economics of Transition*, Vol.23(4), pp. 677-715.
16. Mankiw, N. G., Romer, D. & Weil, N. (1992), 'A Contribution to the Empirics of Economic Growth', *Quarterly Journal of Economics*, Vol.107(2), pp. 407-437, Retrieved from: <https://doi.org/10.2307/2118477>.
17. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Minh Ngọc & Trần Nam Bình (2016), 'Corruption and economic growth, with a focus on Vietnam', *Crime, Law and Social Change*, Vol.65(4), pp. 307-324.
18. North, D. (1981), *Structure and Change in Economic History*, W.W. Norton, New York.
19. North, D. (1990), *Institutions, Institutional Change, and Economic Performance*, Cambridge University Press, Cambridge.
20. Phạm Thế Anh & Nguyễn Đức Hùng (2014), 'Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam', *Diễn đàn kinh tế mùa xuân 2014 - Động lực phát triển mới từ cải cách thể chế*, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
21. Rodrik, D., Subramanian, A. & Trebbi, F. (2004), 'Institutions rule: the primacy of institutions over geography and integration in economic development', *Journal of Economic Growth*, Vol.9(2), pp. 131-165.
22. Romer, P. M. (1986), 'Increasing returns and long-run growth', *Journal of Political Economy*, Vol.94, pp. 1002-1037.
23. Schultz, T. P. (1997), 'Assessing the Productive Benefits of Nutrition and Health: An Integrated Human Capital Approach', *Journal of Econometrics*, Vol.77(1), pp. 141-148, Retrieved from: [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(96\)01810-6](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(96)01810-6).
24. Solow, R. M. (1956), 'A contribution to the theory of economic growth', *Quarterly*

*Journal of Economics*, Vol.34, pp. 1-26.

25. Swan, T. W. (1956), 'Economic Growth and Capital Accumulation', *Economic Record*, Vol.32, pp. 334-361.
26. Thanh tra Chính phủ (2018), *Báo cáo đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh 2017 (PACA Index 2017)*, Truy cập từ: [http://thanhtra.gov.vn/ct/news/nh%20bi%20vit%20012019%20%20062019/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20%20C4%91%C3%A1nh%20gi%C3%A1%20PCTN%202017%20\(c%E1%BB%95ng%20th%C3%B4ng%20tin\)%20\(1\).doc](http://thanhtra.gov.vn/ct/news/nh%20bi%20vit%20012019%20%20062019/B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20%20C4%91%C3%A1nh%20gi%C3%A1%20PCTN%202017%20(c%E1%BB%95ng%20th%C3%B4ng%20tin)%20(1).doc).
27. Trần Thọ Đạt & Đỗ Tuyết Nhung (2008), *Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng các tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2000-2004*, Nxb. Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Tran Ngoc Anh (2024), Vietnam's Coming Era of Rising - Seven Strategic Directions, Vietnam Policy and economy update 2024, ANU.
29. VCCI & USAID (2019), *Giới thiệu chung về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI*, Truy cập từ: <http://www.pcivietnam.org/gioi-thieu-pci-c2.html>.
30. Võ Trí Thành (2014), 'Thể chế, kinh tế học thể chế và cải cách ở Việt Nam', *Diễn đàn kinh tế mùa xuân 2014 - Động lực phát triển mới từ cải cách thể chế*, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
31. Vũ Thành Tự Anh (2012), 'Phân cấp kinh tế ở Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế', *Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu 2012*, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và Viện Khoa học - Xã hội Việt Nam.
32. Weingast, B. (1993), 'Constitutions as General Structures: The Political Foundations of Secure Markets', *Journal of Institutional and Theoretical Economics*, Vol.146(1), pp. 286-331.
33. Williamson, O. E. (2000), 'The new institutional economics: Taking stock, looking ahead', *Journal of Economic Literature*, Vol.38(3), pp. 595-613.
34. Wilson, R. (2016), 'Does Governance Cause Growth? Evidence from China', *World Development*, Vol.79, pp. 138-151.
35. Woodruff, D. M. (2006). Understanding rules and institutions: Possibilities and limits of game theory. *Qualitative Methods Newsletter*, 4(1), 13-17
36. World Bank (1992), *Governance and Development*, Retrieved from: <https://doi.org/10.1596/0-8213-2094-7>.

37. World Bank (2009), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010: Các thể chế hiện đại*, Truy cập từ:  
<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/3175/535730WP0P11221ng0reduced0file0size.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.
38. World Bank (2019), *Worldwide Governance Indicators*, Retrieved from:  
<https://info.worldbank.org/governance/wgi/>.

# THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG VIỆC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THÉP VIỆT NAM THÍCH ỨNG TRƯỚC BỐI CẢNH CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON

*ThS. Trần Hồng Ngọc, SV. Phạm Mai Thủy Tiên*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Việc Liên minh Châu Âu (EU) triển khai Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) đặt ra thách thức lớn đối với ngành xuất khẩu thép của Việt Nam, vốn phụ thuộc đáng kể vào thị trường EU. CBAM áp dụng mức thuế carbon đối với hàng hóa nhập khẩu có cường độ phát thải cao, đặc biệt là ngành thép khiến các doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với chi phí gia tăng và yêu cầu nghiêm ngặt về minh bạch dữ liệu phát thải. Dựa trên kinh nghiệm quốc tế từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ, nghiên cứu rút ra bài học cho Việt Nam về sự cần thiết của việc thiết lập hệ thống định giá carbon nội địa, tăng cường tiếp cận tài chính xanh và thúc đẩy cải tiến công nghệ. Nghiên cứu này phân tích vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thép Việt Nam thích ứng với CBAM, tập trung vào các cơ chế tài chính, chính sách thương mại và đổi mới công nghệ. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các chính sách nhằm giúp doanh nghiệp giảm thiểu tác động của CBAM, duy trì năng lực cạnh tranh trên thị trường EU, đồng thời hướng đến phát triển bền vững trong dài hạn.

**Từ khóa:** Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon, định hướng chính sách, phát triển bền vững, thể chế kinh tế

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu ngày càng chú trọng đến yếu tố phát thải carbon, Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) vào tháng 7 năm 2021 nhằm kiểm soát lượng khí thải carbon trong hàng hóa nhập khẩu và ngăn chặn tình trạng rò rỉ carbon (European Commission, 2021). CBAM tập trung vào các ngành có mức phát thải cao, bao gồm xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón, hydro và điện, trong đó ngành thép chịu tác động mạnh nhất do đặc thù quy trình sản xuất thâm dụng carbon, chủ yếu thông qua quá trình luyện quặng sắt bằng than cốc trong lò cao, phát sinh lượng lớn khí CO<sub>2</sub> (Ủy ban Châu Âu, 2023). Vì vậy, EU xem ngành thép là trọng tâm trong CBAM, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang sản xuất thép xanh và hạn chế nhập khẩu thép có cường độ phát thải cao. Đối với Việt Nam, EU là một trong những thị trường xuất khẩu thép quan trọng nhất, với khoảng 3,1 triệu tấn

thép được xuất khẩu sang khu vực này trong năm 2023, đạt giá trị 2,4 tỷ USD (VSA, 2024). Điều này đồng nghĩa với việc tác động của CBAM đối với doanh nghiệp thép Việt Nam là rất đáng kể, không chỉ ở mức thuế carbon gia tăng mà còn ở các yêu cầu khắt khe về minh bạch dữ liệu phát thải và tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Khi CBAM chính thức có hiệu lực từ năm 2026, nếu không có sự hỗ trợ từ thể chế kinh tế, nhiều doanh nghiệp thép Việt Nam có thể đối mặt với nguy cơ sụt giảm thị phần xuất khẩu, ảnh hưởng trực tiếp đến kim ngạch thương mại và năng lực cạnh tranh trên thị trường EU.

Thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc định hình môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt khi các chính sách thương mại xanh ngày càng trở thành yếu tố quyết định trong chuỗi cung ứng toàn cầu (North, 1990; Acemoglu & Robinson, 2012). Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, một thể chế kinh tế vững chắc có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua cải thiện chính sách thương mại, cung cấp hỗ trợ tài chính và thúc đẩy đổi mới công nghệ (Rodrik, 2007; Levchenko, 2013; Hall & Jones, 1999; Williamson, 2000). Tuy nhiên, với sự ra đời của Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon, tác động của thể chế không chỉ dừng lại ở việc nâng cao lợi thế cạnh tranh, mà còn trở thành yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp thích ứng với những rào cản thương mại dựa trên phát thải carbon (Fischer & Fox, 2021; OECD, 2023). Hiện nay vẫn còn hạn chế nghiên cứu tại Việt Nam đi sâu vào việc phân tích vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thép thích ứng với CBAM, điều này đặt ra một khoảng trống nghiên cứu quan trọng đặc biệt khi ngành thép Việt Nam đang đối diện với nhiều thách thức nghiêm trọng. Việc tiếp cận nguồn vốn xanh để đầu tư vào công nghệ sạch, hệ thống đo lường phát thải chuẩn hóa và tối ưu hóa chuỗi cung ứng vẫn còn nhiều hạn chế nếu không có sự hỗ trợ từ thể chế, nhiều doanh nghiệp có nguy cơ mất thị phần tại EU, ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng toàn ngành (OECD, 2023). Chính vì vậy, nhóm tác giả lựa chọn tập trung vào phân tích vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thép Việt Nam thích ứng với CBAM, đặc biệt thông qua các cơ chế tài chính, chính sách thương mại và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp lấp đầy khoảng trống lý thuyết về mối quan hệ giữa thể chế kinh tế và năng lực thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh thương mại xanh mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách thực tiễn nhằm giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh, đảm bảo sự phát triển bền vững trong dài hạn.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM)**



Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon là chính sách thương mại quan trọng của Liên minh châu Âu, công bố vào tháng 7/2021 nhằm ngăn chặn " rò rỉ carbon" từ sản phẩm nhập khẩu vào EU (European Commission, 2021). CBAM áp mức thuế carbon tương đương giữa hàng sản xuất nội địa và nhập khẩu, tạo sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp trong và ngoài EU (OECD, 2023). Chính sách này thuộc chiến lược “Fit for 55” với mục tiêu giảm ít nhất 55% khí nhà kính vào năm 2030 so với năm 1990 và đạt trung hòa carbon năm 2050 (European Commission, 2021). CBAM triển khai qua hai giai đoạn: Giai đoạn thử nghiệm (từ 1/10/2023) yêu cầu các nhà nhập khẩu báo cáo lượng phát thải carbon của sản phẩm nhưng chưa áp thuế, nhằm giúp doanh nghiệp làm quen với cơ chế minh bạch hóa phát thải; Giai đoạn chính thức (từ 1/1/2026), doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá thuộc CBAM phải mua chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng carbon phát thải, dựa trên giá carbon của EU ETS (European Commission, 2023). Chính sách này thúc đẩy các quốc gia xuất khẩu vào EU áp dụng tiêu chuẩn sản xuất xanh hơn, tạo áp lực để doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ phát thải thấp.

Theo Meunier & cộng sự (2022), trong bối cảnh triển khai CBAM, thể chế đóng vai trò quan trọng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực bằng cách hỗ trợ tài chính, điều chỉnh chính sách thương mại và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Việc thiếu cơ chế định giá carbon nội địa sẽ khiến doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt trong ngành thép, phải chịu mức thuế CBAM cao hơn làm giảm khả năng cạnh tranh (Böhringer & cộng sự, 2022). Thể chế kinh tế hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp theo ba hướng chính: Thứ nhất, phát triển các cơ chế tài chính xanh như quỹ tín dụng ưu đãi và trợ cấp cho công nghệ giảm phát thải, giúp giảm áp lực tài chính khi đầu tư vào công nghệ sạch (Carbon Trust, 2023); Thứ hai, xây dựng chính sách thương mại phù hợp, đặc biệt là thiết lập hệ thống định giá carbon nội địa, giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh giá thành sản phẩm trước khi xuất khẩu sang EU, hạn chế áp thuế cao; Thứ ba, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ thông qua ưu đãi thuế và khuyến khích đầu tư vào công nghệ sản xuất ít phát thải hơn (OECD, 2024). Nếu không triển khai chính sách hỗ trợ kịp thời, doanh nghiệp thép Việt Nam sẽ phải đối mặt với chi phí tuân thủ CBAM lớn hơn các đối thủ cạnh tranh từ những quốc gia có hệ thống định giá carbon hiệu quả như Trung Quốc và Hàn Quốc (Cameron & Baudry, 2023).

## **2.2. Thể chế**

Thể chế là yếu tố cốt lõi định hình môi trường kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (North, 1990; Williamson, 2000; Acemoglu & cộng sự, 2005). Thể chế kinh tế gồm cả yếu tố chính thức như luật pháp, chính sách công, quy định tài chính và yếu tố không chính thức như văn hóa, đạo

đức kinh doanh (Peng, 2003; Helmke & Levitsky, 2004). Một hệ thống thể chế hiệu quả giúp giảm chi phí giao dịch, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy cạnh tranh công bằng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đổi mới và phát triển (Khanna & Palepu, 1997). Các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng thể chế có thể tạo cơ hội hoặc rào cản cho doanh nghiệp trong quá trình đổi mới và hướng tới phát triển bền vững. Thể chế mạnh giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn, tăng đầu tư công nghệ và cải thiện năng lực quản lý (Acemoglu & cộng sự, 2005). Ngược lại, thể chế yếu làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường, tiếp cận tài chính và ứng dụng công nghệ mới (Gereffi, 2018). Vì vậy, các chính sách công minh bạch đóng vai trò quan trọng để doanh nghiệp tận dụng hiệu quả nguồn lực thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh lâu dài.

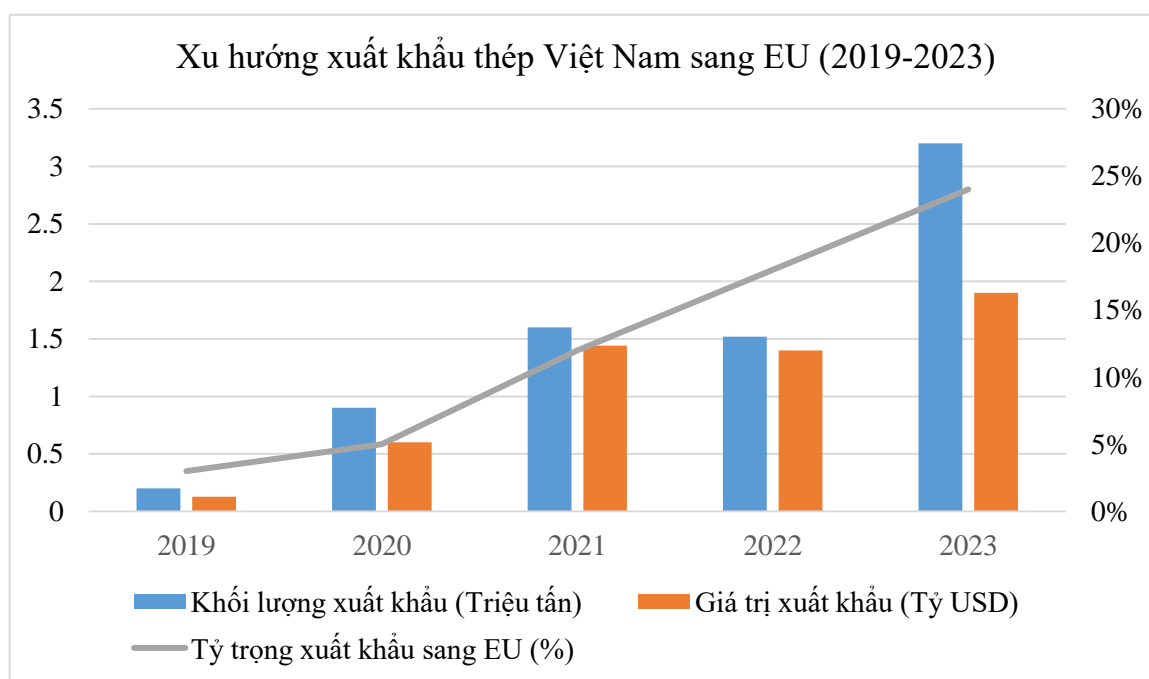
Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy sự quan tâm đến việc đo lường hiệu quả thể chế và tác động của nó đối với năng lực đổi mới của doanh nghiệp. Các chỉ số đo lường thể chế kinh tế thường bao gồm khả năng định hướng đổi mới chiến lược, đổi mới hành vi, quy trình, sản phẩm và thị trường (Avlon & cộng sự, 1994; Capon & cộng sự, 1992; Hurley & Hult, 1998; Miller & Friesen, 1983; Subramanian & Nilakanta, 1996; Wang & Ahmed, 2004). Những yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp đối với sự thay đổi của môi trường kinh doanh và khả năng duy trì tính cạnh tranh trong dài hạn.

Từ thế kỷ 21, thể chế kinh tế đã được chứng minh là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển và đổi mới doanh nghiệp. Acemoglu & cộng sự (2005) chứng minh các quốc gia có thể chế chính trị và kinh tế vững mạnh đạt tốc độ đổi mới và tăng trưởng cao hơn nhờ chính sách minh bạch, môi trường đầu tư ổn định và sự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Helmke & Levitsky (2004) nhấn mạnh vai trò của các thể chế không chính thức, như văn hóa doanh nghiệp và mạng lưới quan hệ, trong việc tăng cường khả năng thích ứng và đổi mới, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển. Espinoza (2024) cho rằng trước bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động, thể chế kinh tế cần hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng quy mô, đầu tư công nghệ tiên tiến và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Hệ thống thể chế linh hoạt và hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp đối phó với thách thức thị trường, thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Những nghiên cứu trước đây tiếp tục khẳng định vai trò của thể chế trong điều chỉnh chính sách công nghiệp, tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp gia tăng lợi thế cạnh tranh (Acemoglu & cộng sự, 2005; Branger & cộng sự, 2014; Espinoza, 2024). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu hiện nay mới chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa thể chế và năng lực đổi mới nói chung mà chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào cách thể chế kinh tế có thể giúp doanh nghiệp xuất khẩu thích ứng với các rào cản thương mại xanh như CBAM.

Đặc biệt, vẫn còn thiếu các phân tích cụ thể về cách thể chế có thể hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí tuân thủ CBAM thông qua các chính sách thuế carbon nội địa hoặc quỹ tài chính xanh. Quan trọng hơn, nghiên cứu tập trung vào vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thép Việt Nam thích ứng với CBAM, đồng thời đề xuất các chính sách cụ thể nhằm giảm thiểu tác động của CBAM, khuyến khích đổi mới công nghệ và đảm bảo khả năng cạnh tranh bền vững trong bối cảnh thương mại xanh.

### 3. Tổng quan về xu hướng xuất khẩu thép Việt Nam

#### 3.1. Xu hướng xuất khẩu thép Việt Nam sang EU

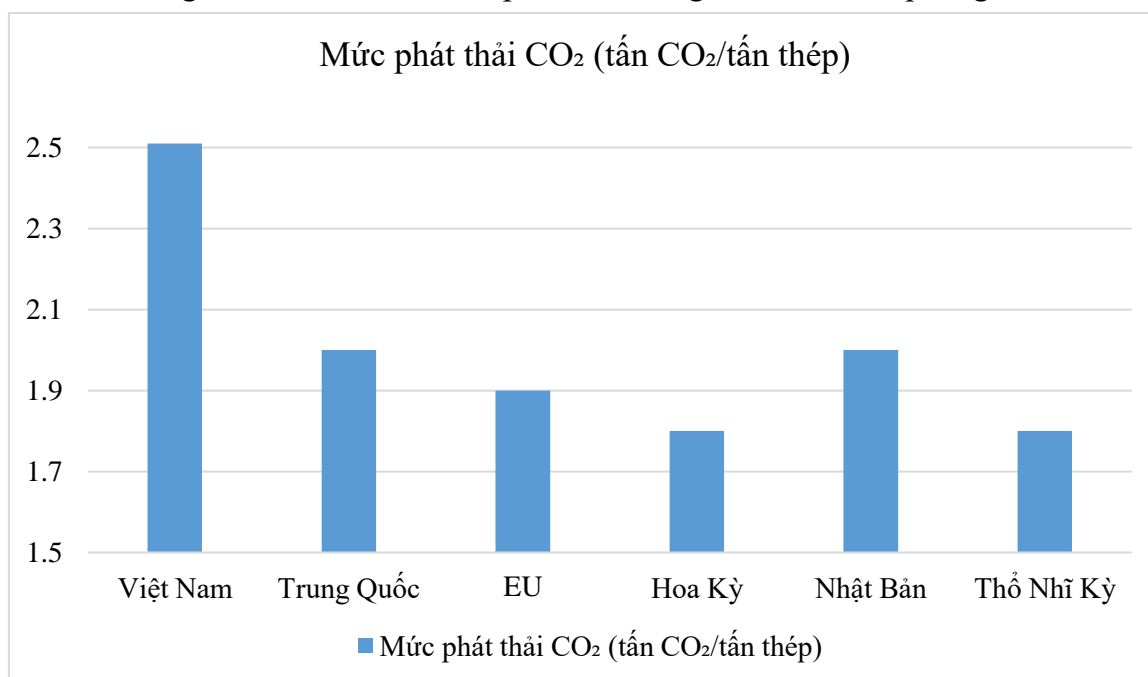


(Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2023; Hiệp hội Thép Việt Nam 2019, 2023)

Ngành thép Việt Nam đã ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể trong xuất khẩu sang EU trong những năm gần đây, phần lớn nhờ vào việc giảm thuế theo Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Việt Nam (2024), năm 2019, Việt Nam chỉ xuất khẩu 0,2004 triệu tấn thép sang EU, đạt giá trị 0,1263 tỷ USD, chiếm 3% tổng kim ngạch xuất khẩu thép của cả nước. Tuy nhiên, con số này đã tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tiếp theo, điển hình năm 2020, xuất khẩu thép sang EU đạt 0,9 triệu tấn, với giá trị 0,6 tỷ USD, chiếm 5% tổng xuất khẩu. Đặc biệt, đến năm 2021, sản lượng xuất khẩu đã tăng lên 1,6 triệu tấn, tương ứng 1,44 tỷ USD, chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu thép. Xu hướng này tiếp tục tăng cao qua các năm 2022 và 2023, với sản lượng xuất khẩu thép sang EU đạt 3,2 triệu tấn trong năm 2023, chiếm 24% tổng giá trị xuất khẩu thép của Việt Nam. Điều này khẳng định EU đang ngày càng trở thành một thị trường quan trọng đối với ngành thép Việt Nam.

Mặc dù xuất khẩu thép Việt Nam sang EU đang có dấu hiệu tích cực, ngành thép cũng đối mặt nhiều thách thức, đặc biệt là yêu cầu về phát thải carbon theo CBAM. Từ năm 2026, các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU phải báo cáo và chịu thuế carbon dựa trên lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong sản xuất (European Commission, 2024). WTO ước tính giá trị xuất khẩu thép có thể giảm 4% và sản lượng giảm khoảng 0,8% do CBAM, phản ánh sức cạnh tranh suy yếu. Điều này khiến chi phí xuất khẩu gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của thép Việt Nam tại châu Âu. Một trở ngại lớn hiện nay là thiếu đồng bộ trong việc áp dụng công nghệ giảm phát thải và tối ưu hóa quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn CBAM. Ngoài ra, ngành thép Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn đầu xây dựng lộ trình chuyển đổi sang thép xanh, dẫn đến khó khăn trong việc thích ứng với CBAM so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực (Eurostat, 2024).

### 3.2. Tác động của CBAM đến mức phát thải trung bình của các quốc gia



(Nguồn: Bộ Công Thương, 2023; Hiệp hội Thép Việt Nam, 2023)

Theo số liệu từ Bộ Công Thương (2022) và VnSteel (2023), mức phát thải trung bình trong sản xuất thép của Việt Nam hiện đang cao hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu và nhiều quốc gia xuất khẩu thép lớn. Cụ thể, mức phát thải CO<sub>2</sub> trung bình của Việt Nam trong sản xuất thép là 2,51 tấn CO<sub>2</sub>/tấn thép, cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn cầu là 1,85 tấn CO<sub>2</sub>/tấn thép. Trong khi đó, các thị trường xuất khẩu thép lớn khác có mức phát thải thấp hơn đáng kể, điển hình như Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ (1,80 tấn CO<sub>2</sub>/tấn thép), EU (1,90 tấn CO<sub>2</sub>/tấn thép), Trung Quốc và Nhật Bản (2,00 tấn CO<sub>2</sub>/tấn thép). Điều này phản ánh sự khác biệt trong công nghệ sản xuất và mức độ sử

dụng các giải pháp giảm phát thải tại các quốc gia này.

Nguyên nhân chính khiến mức phát thải của Việt Nam cao hơn nhiều nước khác là do tỷ lệ sử dụng công nghệ lò cao truyền thống vẫn chiếm phần lớn. Bên cạnh đó, mức độ ứng dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất thép tại Việt Nam vẫn còn hạn chế so với các thị trường tiên tiến (VnSteel, 2023). Sự chênh lệch về mức phát thải này sẽ có tác động đáng kể đến chi phí tuân thủ CBAM. Với cường độ phát thải CO<sub>2</sub> cao hơn so với mức trung bình của các quốc gia xuất khẩu thép khác, các doanh nghiệp thép Việt Nam sẽ phải chịu mức thuế CBAM cao hơn khi xuất khẩu vào EU. Điều này có thể làm giảm tính cạnh tranh về giá so với các quốc gia đối thủ có mức phát thải thấp hơn và đã có chiến lược giảm thiểu tác động của CBAM từ sớm.

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn kết hợp và tổng quan lý luận nhằm phân tích vai trò của thể chế kinh tế trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thép trước Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các nguồn thứ cấp có độ tin cậy cao, bao gồm các báo cáo chính sách, nghiên cứu khoa học, dữ liệu thống kê từ các tổ chức quốc tế như Ủy ban Châu Âu (EC), Liên minh Châu Âu (EU), Ngân hàng Thế giới (World Bank), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), cũng như các báo cáo của Hiệp hội Thép Thế giới (WSA), Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA). Ngoài ra, nghiên cứu cũng tham khảo các bài báo khoa học và nghiên cứu trước đây liên quan đến thể chế, CBAM nhằm xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho nghiên cứu.

Về nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành tổng hợp và phân tích các lý thuyết liên quan của thể chế kinh tế, đồng thời xem xét các nghiên cứu trước đây về tác động của CBAM đối với hoạt động xuất khẩu thép sang thị trường EU. Để làm rõ vai trò của thể chế, nghiên cứu thực hiện phỏng vấn chuyên gia, bao gồm các nhà hoạch định chính sách, đại diện Hiệp hội Thép Việt Nam, các chuyên gia kinh tế thương mại quốc tế và lãnh đạo doanh nghiệp xuất khẩu thép. Các cuộc phỏng vấn tập trung vào việc đánh giá mức độ hiệu quả của các chính sách thể chế trong việc giảm thiểu tác động của CBAM, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong việc duy trì chi phí sản xuất hợp lý, cải thiện khả năng cạnh tranh và nâng cao khả năng áp dụng công nghệ mới, từ đó giúp doanh nghiệp thích ứng linh hoạt hơn với yêu cầu của CBAM.

#### 5. Kết quả nghiên cứu

##### 5.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Dưới góc nhìn của các chuyên gia, thể chế kinh tế không đơn thuần nằm ở việc ban hành chính sách mà là khả năng hỗ trợ các điều kiện kinh tế, pháp lý và hạ tầng thể chế phù hợp để tạo môi trường cho doanh nghiệp chuyển đổi. Các chuyên gia đã đánh giá thể chế kinh tế Việt Nam hiện còn tồn đọng nhiều bất cập, được thể hiện qua các quan điểm sau:

**Thứ nhất, phản ứng chính sách còn chậm và thiếu tính chủ động trước CBAM.** Cơ chế này đã được công bố từ năm 2021 và bước vào giai đoạn thử nghiệm từ cuối năm 2023. Tuy nhiên, các hành động chính sách trong nước vẫn mang tính đối phó, chưa có định hướng rõ ràng cho doanh nghiệp. Các chuyên gia cho rằng nguyên nhân xuất phát từ việc yếu kém trong dự báo tác động chính sách quốc tế đến ngành công nghiệp trong nước. CBAM là công cụ điều chỉnh thị trường dựa trên phát thải carbon, nhưng chưa được tích hợp vào chiến lược xuất khẩu, công nghiệp, hay phát triển bền vững của Việt Nam. Việc chậm nhận diện tính chất hệ thống của CBAM dẫn đến lúng túng trong hoạch định và truyền thông chính sách, khiến doanh nghiệp thiếu thông tin và chậm thích ứng.

**Thứ hai, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và triển khai chính sách còn rời rạc.** Việc xây dựng hệ thống đo lường, báo cáo và xác minh phát thải theo chuẩn quốc tế đòi hỏi sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý môi trường, công thương, khoa học công nghệ và hải quan. Tuy nhiên, Việt Nam hiện chưa có cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm điều phối toàn diện quá trình này. Thiếu cơ chế phối hợp đã dẫn đến chậm ban hành hướng dẫn kỹ thuật, thiếu dữ liệu thống nhất và không có hệ thống báo cáo minh bạch. Điều này không chỉ làm giảm khả năng hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ tuân thủ CBAM, mà còn cản trở khả năng đàm phán quốc tế liên quan đến công nhận hệ thống trong nước.

**Thứ ba, hệ thống công cụ chính sách chưa tạo được động lực thị trường cho chuyển đổi công nghệ.** Các chính sách hiện nay chủ yếu dừng ở mức định hướng chung, thiếu cơ chế cụ thể để tạo áp lực kinh tế hoặc khuyến khích tài chính cho doanh nghiệp thay đổi công nghệ sản xuất. Việt Nam chưa có chính sách định giá carbon hoặc hệ thống giao dịch phát thải, cũng chưa hình thành thị trường tín chỉ carbon nội địa. Điều này khiến chi phí phát thải chưa được phản ánh trong giá thành sản phẩm, dẫn đến việc doanh nghiệp không có cơ sở tính toán và điều chỉnh chiến lược sản xuất theo hướng giảm phát thải. Nhận thấy rằng đây là điểm bất lợi lớn khi đối mặt với CBAM – một cơ chế vận hành dựa trên nguyên tắc định giá carbon, nếu trong nước không có hệ thống định giá tương đương, doanh nghiệp sẽ không thể đối trừ chi phí carbon đã phát sinh, từ đó bị áp mức thuế CBAM cao hơn khi xuất khẩu vào EU.

*Thứ tư*, năng lực đàm phán và xây dựng quan hệ công nhận lẫn nhau với EU còn hạn chế. CBAM cho phép linh hoạt trong việc công nhận các cơ chế giảm phát thải nội địa nếu quốc gia xuất khẩu có hệ thống tương thích về đo lường và định giá carbon. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có động thái rõ ràng trong việc đề xuất lộ trình công nhận hoặc xây dựng cơ sở pháp lý để tiến hành đàm phán kỹ thuật với EU. Theo nhận định của chuyên gia, nguyên nhân nằm ở việc thiếu một đầu mối chuyên trách về đàm phán phát thải, cũng như sự thiếu chuẩn bị về dữ liệu, tiêu chuẩn và chứng nhận phát thải. Trong khi các quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc đã chủ động làm việc với EU để tích hợp hệ thống trong nước vào khung CBAM, Việt Nam vẫn ở thế bị động và có nguy cơ không tận dụng được các cơ chế miễn trừ hoặc ưu đãi. Điều này sẽ khiến doanh nghiệp phải chịu chi phí tuân thủ đầy đủ, làm giảm năng lực cạnh tranh ngay cả khi đã có nỗ lực chuyển đổi công nghệ.

*Thứ năm*, môi liên kết giữa chính sách đổi mới sáng tạo và mục tiêu giảm phát thải còn yếu. Hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực luyện kim vẫn chưa được định hướng rõ ràng theo yêu cầu của thương mại phát thải thấp. Các chương trình hỗ trợ R&D còn phân tán, thiếu ưu tiên cho công nghệ giảm phát thải trong ngành thép, một lĩnh vực chịu tác động trực tiếp nặng nề từ CBAM. Theo chuyên gia, hệ sinh thái đổi mới hiện nay chưa tạo được cầu nối hiệu quả giữa viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Thiếu cơ chế tài trợ thử nghiệm công nghệ, khuyến khích ứng dụng thực tiễn và chuyển giao kỹ thuật đã khiến nhiều doanh nghiệp dù có nhu cầu nhưng không thể tiếp cận giải pháp phù hợp. Trong khi đó, tiêu chuẩn môi trường trong chuỗi cung ứng toàn cầu đang ngày càng siết chặt, buộc các nhà sản xuất phải chứng minh hiệu quả công nghệ ở cấp độ sản phẩm. Nếu không có định hướng rõ ràng từ phía chính sách, hoạt động đổi mới sẽ không bắt kịp yêu cầu thị trường và mất đi vai trò hỗ trợ cho chuyển đổi xanh.

*Thứ sáu*, thể chế hỗ trợ thông tin và hướng dẫn kỹ thuật cho doanh nghiệp còn thiếu hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vẫn chưa nắm rõ bản chất và lộ trình triển khai của CBAM. Việc thiếu các tài liệu hướng dẫn chính thức, cơ sở dữ liệu tập trung, và kênh tư vấn chuyên môn đã khiến quá trình chuẩn bị của khu vực tư nhân diễn ra chậm và không đồng đều. Các chuyên gia nhận định việc cập nhật thông tin chính sách quốc tế, chuyển hóa thành ngôn ngữ kỹ thuật dễ tiếp cận, và tổ chức đào tạo theo ngành hàng là trách nhiệm quan trọng của cơ quan nhà nước trong vai trò hỗ trợ. Nếu doanh nghiệp không được cung cấp thông tin chính xác và kịp thời, mọi nỗ lực chuyển đổi về mặt công nghệ hay tài chính đều có nguy cơ thiếu định hướng và sai lệch so với yêu cầu thực tế của thị trường nhập khẩu.

*Thứ bảy*, chưa có cơ chế chính sách nhất quán để phân loại và ưu tiên ngành chịu tác động cao từ CBAM. Ngành thép là một trong những lĩnh vực có mức phát thải lớn và phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, nhưng hiện vẫn chưa được xếp vào nhóm ngành trọng điểm cần được hỗ trợ chuyển đổi cấp quốc gia. Thiếu sự phân loại rõ ràng khiến các chính sách hỗ trợ về tài chính, công nghệ hay đào tạo không được thiết kế phù hợp với đặc thù ngành. Ngoài ra, việc thiếu khung tiêu chí đánh giá mức độ rủi ro phát thải theo từng nhóm sản phẩm cũng khiến cơ quan quản lý khó xác định nhu cầu ưu tiên. Trong bối cảnh CBAM áp dụng theo sản phẩm cụ thể, việc không có chiến lược phân ngành rõ ràng sẽ làm giảm hiệu quả của toàn bộ hệ thống hỗ trợ, đồng thời gây lãng phí nguồn lực công trong quá trình triển khai.

*Thứ tám*, chưa có lộ trình thể chế rõ ràng cho việc nội luật hóa các cam kết môi trường liên quan đến thương mại. CBAM là một biểu hiện cụ thể của xu hướng lồng ghép yếu tố môi trường vào chính sách thương mại quốc tế, tuy nhiên hệ thống pháp luật trong nước vẫn tách biệt giữa quy định môi trường và quy định thương mại. Điều này dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp xuất khẩu vừa phải tuân thủ các tiêu chuẩn trong nước, vừa bị áp thêm yêu cầu từ thị trường nhập khẩu, mà không có cơ sở pháp lý đồng nhất để tham chiếu. Việc thiếu kế hoạch nội luật hóa các cơ chế như định giá carbon, truy xuất nguồn gốc phát thải, hay cơ chế công nhận tín chỉ carbon sẽ gây khó khăn trong đàm phán thương mại, đồng thời làm hạn chế khả năng liên kết thể chế giữa trong nước và quốc tế. Một hệ thống pháp lý không đồng bộ sẽ cản trở cả năng lực tuân thủ lẫn khả năng xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp.

Thông qua quá trình phỏng vấn sâu các chuyên gia có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan, nhóm tác giả thể hiện kết quả nghiên cứu với mục đích cho thấy thể chế kinh tế hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hỗ trợ doanh nghiệp thép trong quá trình thích ứng với CBAM. Những hạn chế trong dự báo chính sách, phối hợp liên ngành, thiết kế công cụ thị trường, đàm phán quốc tế, định hướng đổi mới sáng tạo và chuẩn hóa pháp lý đều phản ánh một cấu trúc thể chế chưa được chuẩn bị đầy đủ cho xu hướng thương mại gắn với phát thải carbon. Việc cải thiện năng lực thể chế không chỉ là điều kiện cần để giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, mà còn là yếu tố quyết định vị thế cạnh tranh dài hạn của ngành thép trong các chuỗi cung ứng toàn cầu ngày càng coi trọng yếu tố phát thải và minh bạch môi trường.

## ***5.2. Kinh nghiệm từ các quốc gia trong việc ứng phó với CBAM***

### ***(1) Xây dựng hệ thống định giá Carbon***

Một trong những giải pháp quan trọng được các quốc gia áp dụng để thích ứng với



CBAM là thiết lập hệ thống định giá carbon, giúp doanh nghiệp làm quen với các cơ chế tài chính liên quan đến phát thải trước khi bị áp thuế carbon khi xuất khẩu vào EU. Trung Quốc đã triển khai hệ thống giao dịch phát thải (ETS) quốc gia vào năm 2021, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp nặng tham gia mua bán hạn ngạch phát thải, qua đó khuyến khích họ chủ động giảm khí thải (China Ministry of Ecology and Environment, 2021). Trước khi mở rộng ETS toàn quốc, Trung Quốc đã thử nghiệm tại bảy khu vực lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Đông từ năm 2013 để đánh giá hiệu quả và điều chỉnh chính sách (World Bank, 2023). Tương tự, Hàn Quốc đã triển khai ETS từ năm 2015, trở thành quốc gia đầu tiên tại Châu Á áp dụng hệ thống này trên toàn quốc. ETS không chỉ giúp doanh nghiệp làm quen với quy trình đo lường và báo cáo phát thải mà còn cho phép các công ty trao đổi hạn ngạch carbon để tối ưu hóa chi phí giảm khí thải (KBS World, 2023). Trong khi đó, Ấn Độ đang xây dựng hệ thống giao dịch tín chỉ carbon, cho phép các doanh nghiệp tích cực giảm phát thải có thể bán lại tín chỉ carbon, tạo động lực cho quá trình chuyển đổi xanh (Climate Home News, 2024).

## *(2) Đầu tư vào công nghệ thép xanh*

Công nghệ sản xuất thép có tác động lớn đến tổng lượng phát thải carbon của một quốc gia, do đó đầu tư vào các giải pháp thép xanh là hướng đi được nhiều nước lựa chọn để đáp ứng CBAM. Hàn Quốc đã triển khai chương trình HYBRIT, sử dụng hydro thay vì than cốc trong luyện quặng sắt giúp giảm đáng kể lượng CO<sub>2</sub> phát thải.

---

HYBRIT (Hydrogen Breakthrough Ironmaking Technology): Công nghệ thay thế than cốc bằng dro để khử oxit sắt, giảm phát thải CO<sub>2</sub>.

Nhà sản xuất thép POSCO đã cam kết trung hòa carbon vào năm 2050, đặt mục tiêu giảm 50% khí thải vào năm 2040 thông qua việc phát triển công nghệ HyREX. Hiện tại, cơ sở thí điểm HyREX tại Pohang đã có thể sản xuất 24 tấn sắt nóng chảy mỗi ngày với lượng khí thải thấp hơn nhiều so với công nghệ truyền thống, giúp Hàn Quốc đảm bảo tuân thủ CBAM và duy trì thị phần xuất khẩu thép vào EU (VietnamBiz, 2023). Tại Ấn Độ, các doanh nghiệp như Tata Steel và JSW Steel đang đầu tư mạnh vào công nghệ luyện thép bằng hydro xanh, nhằm giảm sự phụ thuộc vào than cốc và giảm phát thải CO<sub>2</sub> trong quá trình sản xuất. Việc sử dụng hydro xanh không chỉ giúp doanh nghiệp Ấn Độ đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường của EU mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong dài hạn khi xu hướng thương mại toàn cầu dần chuyển dịch sang sản xuất phát thải thấp (Trung tâm WTO Việt Nam, 2024). Trong khi đó, Trung Quốc đã khuyến khích doanh

ngành đầu tư vào công nghệ thép phát thải thấp, thông qua việc cung cấp các gói tài trợ R&D và miễn giảm thuế cho các dự án sản xuất thép xanh (China National Energy Administration, 2022).

### *(3) Phát triển năng lượng tái tạo*

Trung Quốc hiện dẫn đầu thế giới về sản lượng điện gió và điện mặt trời, với mục tiêu đạt 1.200 GW công suất điện tái tạo vào năm 2030. Điều này không chỉ giúp Trung Quốc giảm cường độ phát thải trong ngành công nghiệp mà còn đảm bảo nguồn cung điện sạch cho các nhà máy thép phát thải thấp (IEA, 2023). Ấn Độ cũng đặt mục tiêu đạt 500 GW công suất từ các nguồn năng lượng không hóa thạch vào năm 2030, trong đó ít nhất 50% là năng lượng tái tạo. Các chính sách khuyến khích phát triển năng lượng mặt trời và hydro xanh đang giúp ngành thép Ấn Độ dịch chuyển sang sản xuất xanh hơn, phù hợp với các tiêu chuẩn của CBAM (Climate Home News, 2024). Đồng thời, Hàn Quốc không chỉ đầu tư vào năng lượng tái tạo mà còn kết hợp năng lượng hạt nhân vào quá trình sản xuất thép xanh. Điều này giúp đảm bảo nguồn cung điện ổn định, giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch mà vẫn đảm bảo lượng phát thải thấp cho các nhà máy sản xuất thép (World Bank, 2024).

### *(4) Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp*

Việc chuyển đổi sang sản xuất thép xanh và giảm phát thải theo tiêu chuẩn của CBAM đòi hỏi một khoản đầu tư đáng kể, nhiều quốc gia đã triển khai các gói hỗ trợ tài chính để giúp doanh nghiệp thích ứng. Chính phủ Trung Quốc đã cung cấp các gói tài trợ R&D, miễn giảm thuế và hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghệ sản xuất sạch, giúp các công ty có đủ nguồn lực để đầu tư vào công nghệ giảm phát thải mà không làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh (China National Energy Administration, 2022). Ấn Độ cũng đưa ra gói hỗ trợ trị giá 600 triệu

---

HyREX (Hydrogen Reduction Experimental): Công nghệ luyện thép dùng hydro thay thế than đá.

USD dành riêng cho doanh nghiệp thép, nhằm giúp họ giảm gánh nặng tài chính khi đầu tư vào công nghệ giảm phát thải và sản xuất thép xanh. Chính sách này giúp các nhà sản xuất nội địa duy trì năng lực cạnh tranh khi CBAM có hiệu lực (Trung tâm WTO Việt Nam, 2024). Hàn Quốc không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn kết hợp với các quỹ đầu tư quốc tế để cung cấp nguồn vốn cho các dự án giảm phát thải. Chính phủ Hàn Quốc cũng triển khai các ưu đãi thuế và trợ cấp cho doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thép sạch, giúp họ có lợi thế hơn khi xuất khẩu vào EU (KBS World, 2023).

### *(5) Đàm phán với EU để công nhận cơ chế giảm phát thải nội địa*

Để tránh tình trạng doanh nghiệp bị đánh thuế carbon cao do không có hệ thống chứng nhận tương thích với CBAM, việc điều chỉnh chính sách trong nước được các quốc gia tích cực đàm phán với EU để đảm bảo các cơ chế giảm phát thải nội địa được công nhận. Trung Quốc đã tăng cường minh bạch hóa hệ thống đo lường, báo cáo và kiểm định phát thải (MRV), đồng thời đề xuất EU công nhận các tín chỉ carbon nội địa nhằm giảm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp xuất khẩu (China Council for the Promotion of International Trade, 2023). Hàn Quốc cũng chủ động làm việc với EU để đồng bộ hóa phương pháp đo lường và chứng nhận phát thải, đảm bảo rằng hệ thống ETS nội địa của nước này có thể được công nhận trong tính toán CBAM, giúp doanh nghiệp tránh thuế carbon không cần thiết (World Bank, 2024). Trong khi đó, Ấn Độ coi CBAM là một rào cản thương mại và đang thúc đẩy đàm phán để EU chấp nhận cơ chế giảm phát thải của nước này hoặc đưa ra lộ trình áp dụng linh hoạt hơn nhằm tránh làm gián đoạn xuất khẩu (Reuters, 2024).

Từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ, có thể thấy rằng **ứng phó với CBAM không chỉ đơn thuần là tuân thủ một quy định thương mại, mà còn là một quá trình chuyển đổi chiến lược** để thích ứng với xu hướng toàn cầu về giảm phát thải. Trung Quốc tập trung vào hệ thống ETS và năng lượng tái tạo, Hàn Quốc đi đầu trong công nghệ luyện thép không carbon, còn Ấn Độ nhấn mạnh vào hỗ trợ tài chính và đàm phán thương mại. Đối với Việt Nam, CBAM vừa là thách thức, vừa là cơ hội để tái định hình chiến lược phát triển bền vững. Để hạn chế tác động tiêu cực và giữ vững vị thế xuất khẩu thép vào EU, cần một cách tiếp cận toàn diện, kết hợp giữa xây dựng hệ thống định giá carbon, đầu tư vào công nghệ luyện thép phát thải thấp, phát triển năng lượng tái tạo, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp và chủ động đàm phán với EU để công nhận cơ chế giảm phát thải nội địa. Nếu thực hiện đồng bộ các chính sách này, Việt Nam không chỉ bảo vệ lợi ích xuất khẩu trước các rào cản thương mại carbon, mà còn tạo nền tảng cho ngành công nghiệp phát thải thấp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

### 6. Khuyến nghị chính sách

Việc CBAM chính thức áp dụng vào năm 2026 đòi hỏi Việt Nam cần triển khai một chiến lược thể chế rõ ràng và có lộ trình cụ thể nhằm giúp doanh nghiệp thích ứng hiệu quả, giảm thiểu tác động tiêu cực và duy trì năng lực cạnh tranh. Do đó, nhóm tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách mà Chính phủ cần ban hành đảm bảo phù hợp cho doanh nghiệp có đủ điều kiện để đáp ứng yêu cầu mới, không chỉ về mặt tuân thủ mà còn hướng đến phát triển bền vững trong giai đoạn sau.

*Thứ nhất*, hoàn thiện khung pháp lý về định giá carbon và đo lường phát thải. Một trong những thách thức lớn nhất của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là chưa có hệ thống đo lường, báo cáo và xác minh phát thải (MRV) đồng bộ theo tiêu chuẩn quốc tế, gây khó khăn trong việc cung cấp dữ liệu phát thải minh bạch khi xuất khẩu vào EU. Chính phủ cần sớm xây dựng hệ thống MRV giúp doanh nghiệp theo dõi và chứng minh lượng phát thải thực tế, đồng thời triển khai thí điểm cơ chế định giá carbon như thuế carbon hoặc Hệ thống Giao dịch Phát thải nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc khấu trừ phần thuế carbon khi xuất khẩu. Bên cạnh đó, cần thiết lập quy định pháp lý về truy xuất nguồn gốc phát thải trong toàn bộ chuỗi cung ứng, đảm bảo tính minh bạch theo yêu cầu CBAM.

*Thứ hai*, hỗ trợ doanh nghiệp kiểm soát và giảm phát thải trong toàn bộ chuỗi sản xuất. CBAM không chỉ yêu cầu dữ liệu phát thải trong quá trình sản xuất mà còn tính đến phát thải từ nguyên liệu đầu vào và chuỗi cung ứng, trong khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có hệ thống giám sát toàn diện. Do đó, cần ban hành hướng dẫn mở rộng phạm vi báo cáo phát thải, hỗ trợ doanh nghiệp thu thập dữ liệu từ các nhà cung ứng nguyên liệu và thiết lập các tiêu chuẩn phát thải cho từng ngành, đặc biệt là thép, xi măng và nhôm – những ngành chịu tác động trực tiếp từ CBAM. Ngoài ra, việc phát triển nền tảng công nghệ hỗ trợ giám sát phát thải CO<sub>2</sub> cũng rất quan trọng, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất và giảm thiểu lượng carbon trong chuỗi cung ứng.

*Thứ ba*, cần có chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi công nghệ. Việc đổi mới công nghệ sản xuất phát thải thấp đòi hỏi khoản đầu tư lớn, trong khi nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn. Chính phủ cần thành lập quỹ hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh cho các ngành công nghiệp nặng như thép, xi măng và nhôm, đồng thời miễn giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị công nghệ sạch để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ luyện kim bằng hydro xanh hoặc lò hồ quang điện. Bên cạnh đó, việc cung cấp các khoản vay ưu đãi sẽ giúp doanh nghiệp có đủ nguồn vốn để thực hiện quá trình chuyển đổi. Hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) cũng là một hướng đi cần thiết để huy động nguồn vốn cho doanh nghiệp trong quá trình giảm phát thải.

*Thứ tư*, đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo để hỗ trợ sản xuất xanh. Ngành thép tiêu thụ lượng năng lượng lớn, chủ yếu từ nhiên liệu hóa thạch, làm gia tăng phát thải CO<sub>2</sub>. Để giảm thiểu tác động của CBAM, Việt Nam cần khuyến khích doanh nghiệp sử dụng điện gió, điện mặt trời, hydro xanh thông qua chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính. Bên cạnh đó, cần đầu tư vào lưới điện thông minh, giúp doanh nghiệp tiếp cận

nguồn năng lượng sạch ổn định với chi phí hợp lý. Đồng thời, việc xây dựng mô hình khu công nghiệp thép xanh, nơi các doanh nghiệp có thể chia sẻ hạ tầng năng lượng tái tạo và giảm phát thải một cách hiệu quả, cũng cần được đưa vào lộ trình triển khai trong những năm tới.

*Thứ năm, tăng cường hợp tác quốc tế và đàm phán với EU* nhằm đảm bảo lợi ích tốt nhất cho doanh nghiệp xuất khẩu. CBAM vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, tạo cơ hội để Việt Nam đàm phán nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và đảm bảo lợi ích cho doanh nghiệp xuất khẩu. Chính phủ cần tham gia đối thoại với EU để công nhận hệ thống chứng nhận carbon nội địa, giúp doanh nghiệp Việt Nam không bị áp thuế CBAM cao hơn mức thực tế. Việc tận dụng Hiệp định EVFTA để đề xuất cơ chế miễn giảm thuế carbon cũng cần được xem xét, đặc biệt đối với các doanh nghiệp đang trong quá trình chuyển đổi sang công nghệ xanh. Ngoài ra, Việt Nam có thể tham gia các chương trình hỗ trợ tài chính của EU, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn và công nghệ cần thiết để đáp ứng CBAM trong dài hạn.

*Thứ sáu, nâng cao năng lực quản lý và đào tạo doanh nghiệp về CBAM.* Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa có đủ thông tin về CBAM, dẫn đến sự chuẩn bị chậm trễ và tăng rủi ro bị áp thuế cao. Chính phủ cần xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết về CBAM, giúp doanh nghiệp hiểu rõ yêu cầu và quy trình tuân thủ. Việc phát triển nền tảng dữ liệu trực tuyến sẽ giúp cung cấp thông tin cập nhật về CBAM và hỗ trợ doanh nghiệp theo dõi lộ trình triển khai. Bên cạnh đó, tổ chức các hội thảo và chương trình đào tạo thực tiễn sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt các bước cần thực hiện để thích ứng với CBAM một cách hiệu quả.

Tóm lại, thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam thích ứng với CBAM, đảm bảo tuân thủ quy định mới mà vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh. Để đạt được mục tiêu này, chính phủ cần tập trung triển khai các chính sách theo hướng toàn diện và có lộ trình rõ ràng, tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý về định giá carbon, hỗ trợ tài chính để doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ, phát triển năng lượng tái tạo, đàm phán với EU nhằm công nhận cơ chế giảm phát thải nội địa, và nâng cao năng lực quản lý của doanh nghiệp. Trong đó, năm 2025 là thời điểm then chốt yêu cầu Chính phủ phải nhanh chóng xây dựng hệ thống đo lường và định giá carbon, thử nghiệm các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời tăng cường đối thoại với EU để tối ưu hóa điều kiện tuân thủ CBAM. Nếu thực hiện hiệu quả các chính sách này, Việt Nam không chỉ giảm thiểu tác động tiêu cực của CBAM mà còn tạo nền tảng chuyển đổi sang một nền công nghiệp phát thải thấp, đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Business.
2. Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). *Institutions as the fundamental cause of long-run growth*. *Handbook of Economic Growth*, 1, 385–472.
3. Avlon, G., Papastathopoulou, P., & Gounaris, S. (1994). *Measuring innovation performance*. *Journal of Business Research*, 30(3), 213-225.
4. Böhringer, C., Carbone, J. C., & Rutherford, T. F. (2022). *The global impact of the EU's carbon border adjustment mechanism*. *Journal of Environmental Economics and Management*, 114, 102761.
5. Bộ Công Thương. (2023). Báo cáo mức phát thải ngành công nghiệp Việt Nam.
6. Branger, F., & Quirion, P. (2014). *Would border carbon adjustments prevent carbon leakage and heavy industry competitiveness losses?* *Ecological Economics*, 99, 29-39.
7. Cameron, A., & Baudry, M. (2023). *The case for carbon leakage and border adjustments: where do economists stand?* *Environmental Economics and Policy Studies*, 25, 435–469.
8. Cameron, S., & Baudry, A. (2023). *Institutional responses to carbon border adjustments: The role of governance and policy coherence*. *Energy Policy*, 172, 113045.
9. Capon, N., Farley, J. U., & Hoenig, S. (1992). *Determinants of financial performance: A meta-analysis*. *Management Science*, 38(10), 1143-1159.
10. Carbon Trust. (2023). *The role of institutions in supporting business adaptation to CBAM*.
11. China Council for the Promotion of International Trade. (2023). *China's Response to CBAM and Carbon Market Adjustments*.
12. China Ministry of Ecology and Environment. (2021). *China's National ETS: Policy and Implementation*.
13. China National Energy Administration. (2022). *Renewable Energy Development Plan for Carbon Neutrality*.
14. Climate Home News. (2024). *Indian official calls EU carbon border tax unfair and unacceptable*.
15. Espinoza, J. (2024). *The quest to create European corporate champions*. *Financial Times*.

16. European Commission. (2023). *Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM)*.
17. European Commission. (2024). *Carbon border adjustment mechanism: Policy framework and implementation*.
18. European Commission. (2024). *EU-India advance cooperation on CBAM*.
19. Eurostat. (2024). *European carbon border adjustment mechanism: Policy impact on global trade*. European Commission.
20. Eurostat. (2024). *Impact of CBAM on global trade and emissions reduction*.
21. Fischer, C., & Fox, A. K. (2021). *Trade and carbon leakage under the EU's carbon border adjustment mechanism*. *Environmental and Resource Economics*, 78(2), 217–242.
22. Gereffi, G. (2018). *Global value chains and development*. Cambridge University Press.
23. Hall, R. E., & Jones, C. I. (1999). *Why do some countries produce so much more output per worker than others?* *The Quarterly Journal of Economics*, 114(1), 83–116.
24. Helmke, G., & Levitsky, S. (2004). *Informal institutions and comparative politics*. *Perspectives on Politics*, 2(4), 725-740.
25. IEA. (2023). *Global Energy Review: China's Renewable Energy Expansion*.
26. IEA. (2024). *Global CO<sub>2</sub> emissions from the steel industry: Challenges and mitigation strategies*. OECD Publishing.
27. KBS World. (2023). *Hàn Quốc hợp tác với EU để đối phó với CBAM*.
28. Khanna, T., & Palepu, K. (1997). *Why focused strategies may be wrong for emerging markets*. *Harvard Business Review*, 75(4), 41-51.
29. Levchenko, A. A. (2013). *International trade and institutional change*. *Journal of Economic Perspectives*, 27(4), 91–112.
30. Meunier, T., Cramton, P., & Ockenfels, A. (2022). *Carbon pricing and border adjustments: A strategic approach*. *Nature Climate Change*, 12(5), 403-410.
31. Miller, D., & Friesen, P. H. (1983). *Strategy-making and environment: The third link*. *Strategic Management Journal*, 4(3), 221-235.
32. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
33. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2023). *Decarbonization pathways for the steel industry: Challenges and opportunities*. OECD Publishing.
34. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2024). *Policy frameworks for carbon border adjustments and industrial competitiveness*.

35. Peng, M. W. (2003). *Institutional transitions and strategic choices*. *Academy of Management Review*, 28(2), 275-296.
36. POSCO. (2023). *HyREX: Công nghệ sản xuất thép không carbon*.
37. Reuters. (2024). *India sees EU carbon tax proposal as unfair and not acceptable, official says*.
38. Rodrik, D. (2007). *One economics, many recipes: Globalization, institutions, and economic growth*. Princeton University Press.
39. Tổng cục Hải quan Việt Nam. (2024). *Báo cáo xuất khẩu thép Việt Nam 2019-2023*. Bộ Công Thương Việt Nam.
40. Trung tâm WTO Việt Nam. (2024). *Cơ chế CBAM của EU và khuyến nghị giải pháp cho Việt Nam*.
41. Tổng cục Hải quan. (2023). *Số liệu xuất khẩu thép Việt Nam 2019–2023*.
42. UN Comtrade. (2023). *Vietnam steel exports: Trends and challenges in the European market*.
43. Wang, C. L., & Ahmed, P. K. (2004). *The development and validation of the organizational innovativeness construct*. *European Journal of Innovation Management*, 7(4), 303-313.
44. Williamson, O. E. (2000). *The new institutional economics: Taking stock, looking ahead*. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595–613.
45. World Bank. (2023). *Emissions Trading Systems and Carbon Markets in Asia*.
46. World Steel Association. (2024). *Global steel trade and sustainability initiatives*.





## **CÁC VẤN ĐỀ KHÁC**

# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ CHÍNH SÁCH

*PGS.TS. Nguyễn Thị Diệu Chi*

*Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển tài chính tại các quốc gia, đặc biệt là các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Kể từ khi mở cửa thị trường, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI nhờ vào chính sách và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện, cùng với đó là các chính sách ưu đãi hấp dẫn. Nghiên cứu nhằm làm rõ tác động của FDI tới sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc sử dụng dữ liệu trong giai đoạn phát triển của thị trường chứng khoán và thời kỳ mở cửa của nền kinh tế Việt Nam từ 01/2005 tới 12/2023. Kết quả nghiên cứu có thấy, có mối quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê giữa tăng trưởng FDI với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là tiền đề quan trọng, là cơ sở để các cơ quan chức năng đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp, nhằm phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam, tạo nền tảng quan trọng xây dựng thị trường vốn trong thời kỳ kinh tế Việt Nam mở cửa và hội nhập.

**Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài; Thị trường chứng khoán; Việt Nam

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thị trường chứng khoán không chỉ là nơi huy động vốn cho các doanh nghiệp mà còn là thước đo phản ánh sức khỏe kinh tế. Theo Levine và Zervos (1998), sự phát triển của thị trường chứng khoán có mối quan hệ hai chiều với tăng trưởng kinh tế, nó vừa đóng vai trò là nguồn vốn cho đầu tư, vừa là nơi phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính. Trong bối cảnh Việt Nam, dòng vốn FDI không chỉ trực tiếp đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết mà còn gián tiếp tác động thông qua việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện năng lực quản trị doanh nghiệp và mở rộng khả năng tiếp cận vốn trên thị trường (Pham & cộng sự, 2022). Các nghiên cứu nhìn chung thường chỉ tập trung đánh giá ảnh hưởng của FDI đối với tăng trưởng GDP hoặc với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi những tác động tới thị trường chứng khoán, một kênh phân bổ vốn quan trọng lại chưa được quan tâm đánh giá (Nguyen, 2019). Ngoài ra, các yếu tố như lạm phát, lãi suất, và độ mở kinh tế có thể điều tiết mối quan hệ này (Vo & Nguyen,

2021). Do vậy, đề hiệu về những tác động của FDI tới sự phát triển của thị trường chứng khoán, nghiên cứu này sẽ đi sâu phân tích tác động của FDI và một số chỉ số kinh tế vĩ mô tới sự phát triển của thị trường chứng khoán tại Việt Nam, từ đó nghiên cứu đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm tối đa hóa hiệu quả FDI tạo cơ sở nguồn vốn quan trọng, góp phần phát triển thị trường chứng khoán trong thời kỳ phát triển mới.

## **2. TỔNG QUAN TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN**

### **2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và thị trường chứng khoán**

FDI là viết tắt của cụm từ Foreign Direct Investment, hay đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khái niệm này xuất hiện khi một nhà đầu tư ở nước này mua tài sản tại một nước khác với mục đích quản lý. Dòng vốn FDI được coi là một dòng vốn quan trọng của sự phát triển kinh tế của một quốc gia hay vùng lãnh thổ. FDI không chỉ mang theo vốn mà còn cả những kỹ năng, công nghệ và kiến thức nâng cao đến các nước được rót vốn. Có rất nhiều quan điểm về FDI. Theo IMF (2024), đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.

Theo Luật Đầu tư Việt Nam (2020), FDI là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia khác để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc quyền kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia này, với mục tiêu tối đa hóa lợi ích của mình. Hay đầu tư nước ngoài là một hoạt động mang tính lâu dài để lấy được những lợi ích và sự kiểm soát lâu dài của nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp mẹ (UNCTAD, 2020). Dưới quan điểm của WTO (2024), đầu tư trực tiếp nước ngoài diễn ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước tiếp nhận đầu tư) với quyền quản lý tài sản đó. Điều này đã khẳng định FDI là một loại tài sản, phân biệt với các loại tài sản khác thông qua phương diện quản lý. Nhà đầu tư trong trường hợp này được xác định là công ty mẹ, còn các tài sản được coi là chi nhánh hoặc công ty con.

Thị trường chứng khoán là nơi các nhà đầu tư kết nối để mua và bán các khoản đầu tư, phổ biến nhất là cổ phiếu trong một công ty đại chúng (Levine & Zervos, 1998). Thị trường chứng khoán giúp các công ty huy động tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh sản xuất bằng cách bán cổ phiếu, đồng thời là công cụ giúp các nhà đầu tư cá nhân trở nên giàu có hơn (Demetriades & Luintel, 2001). Mục đích của thị trường chứng khoán là cung cấp một nơi mà bất kỳ ai cũng có thể mua và bán một phần quyền sở hữu

trong một công ty giao dịch công khai (Levine & Zervos, 1998). Khi sở hữu cổ phần của doanh nghiệp, người nắm giữ cổ phần sẽ trở thành cổ đông của công ty. Quyết định mua và bán của những nhà đầu tư xác định giá trị của các công ty. Thị trường chứng khoán còn cho phép người mua và người bán thương lượng giá cả. Quá trình đàm phán này tối đa hóa sự công bằng cho cả hai bên bằng cách cung cấp cả giá bán cao nhất có thể và giá mua thấp nhất có thể tại một thời điểm nhất định, còn được biết đến là giá trần và giá sàn (Adajaski & Biekpe, 2005). Thị trường chứng khoán là một thành phần của nền kinh tế thị trường tự do. Nó cho phép các công ty huy động tiền bằng cách chào bán cổ phiếu và trái phiếu công ty. Đồng thời, thị trường chứng khoán hỗ trợ các nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, kiếm lợi nhuận thông qua chênh lệch giá bán và cổ tức (Caporale và cộng sự, 2005). Thị trường chứng khoán hoạt động như một nền tảng mà các khoản tiền cá nhân được chuyển thành cơ hội đầu tư hiệu quả, bổ sung vào quá trình hình thành vốn và tăng trưởng kinh tế quốc gia (Nzomoi & Ikikii, 2013) .

## **2.2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới sự phát triển của thị trường chứng khoán**

Nghiên cứu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến sự phát triển của thị trường chứng khoán đã thu hút sự chú ý rộng rãi từ các học giả và chuyên gia kinh tế, đặc biệt là trong các nền kinh tế đang phát triển như Bekaert và cộng sự, (1995); Levine và Zervos (1998); Carkovic và Levine (2002); Hermes và Lensink (2003); Alfaro và cộng sự, (2003); Shahbaz và cộng sự (2013) ; Pham & cộng sự (2022); Vo và Nguyen (2021). Mỗi công trình đóng góp quan trọng vào sự hiểu biết về mối quan hệ giữa FDI và phát triển thị trường chứng khoán.

Levine và Zervos (1998), Nguyen và cộng sự (2023) cho rằng thị trường chứng khoán phát triển không chỉ tạo điều kiện cho việc huy động vốn mà còn thúc đẩy sự phân bổ nguồn lực hiệu quả, qua đó thúc đẩy quá trình đầu tư và sản xuất. Một trong những đóng góp quan trọng của nghiên cứu là việc nhấn mạnh vai trò của các yếu tố thể chế như các chính sách tài chính và hệ thống pháp lý, trong việc tạo dựng một môi trường tài chính ổn định và phát triển, giúp thị trường chứng khoán trở thành một công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Carkovic và Levine (2002) nhấn mạnh, các quốc gia có hệ thống tài chính mạnh mẽ và môi trường đầu tư ổn định sẽ tận dụng tối đa lợi ích từ FDI, từ đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán. Hay Bekaert và cộng sự (1995) khẳng định việc mở cửa các thị trường chứng khoán cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể cải thiện tính thanh khoản, tạo cơ hội huy động vốn và thúc đẩy sự phát triển của các công ty niêm yết. Hermes và Lensink

(2003) cũng cho rằng tại các quốc gia có thị trường chứng khoán kém phát triển, FDI sẽ không thể phát huy tối đa hiệu quả, và do đó, việc cải thiện thị trường chứng khoán đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa lợi ích của FDI.

Những nghiên cứu gần đây của Shahbaz và cộng sự (2013) khi đánh giá tác động của FDI đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán tại các nền kinh tế mới nổi đã khẳng định FDI có thể góp phần đáng kể trong sự phát triển thị trường chứng khoán thông qua khả năng gia tăng tính thanh khoản, tạo nên những sản phẩm tài chính mới, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Hay nghiên cứu của Vo và Nguyen (2021) đã làm rõ mối quan hệ giữa độ mở của nền kinh tế, FDI và sự phát triển thị trường chứng khoán trong bối cảnh các quốc gia ASEAN. Kết quả nghiên cứu khẳng định, mở cửa nền kinh tế có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, đồng thời FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển này. Các yếu tố như tự do hóa thương mại, chính sách thu hút đầu tư và hội nhập quốc tế là những yếu tố quan trọng trong việc tối ưu hóa tác động của FDI đối với sự phát triển thị trường chứng khoán. Sử dụng dữ liệu từ các quốc gia ASEAN trong giai đoạn từ 2000 đến 2019, nghiên cứu chỉ ra rằng các quốc gia có mức độ mở cửa cao và có thị trường chứng khoán phát triển thường có khả năng tận dụng tối đa nguồn vốn FDI để thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán và các thị trường tài chính khác. Đến Phạm và cộng sự (2022) tập trung vào Việt Nam và phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, FDI và sự phát triển của thị trường chứng khoán. Các tác giả nhận thấy rằng FDI không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế thông qua việc thúc đẩy đầu tư vào các ngành công nghiệp then chốt. Bằng cách sử dụng dữ liệu thực nghiệm từ năm 2000 đến 2020, họ đã áp dụng các phương pháp hồi quy để kiểm định các mối quan hệ này và phát hiện rằng FDI có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này còn phụ thuộc vào các yếu tố như mức độ hội nhập kinh tế và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Từ các nghiên cứu có thể thấy rằng FDI có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán trong bối cảnh các nền kinh tế mở cửa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, mức độ tác động này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm sự phát triển của các thị trường chứng khoán địa phương, các yếu tố kinh tế vĩ mô, và các chính sách tài chính và thể chế của từng quốc gia.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp được thu thập theo tháng từ báo cáo của

Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), và báo cáo thống kê của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 01/2005 đến 12/2023 với 228 quan sát.

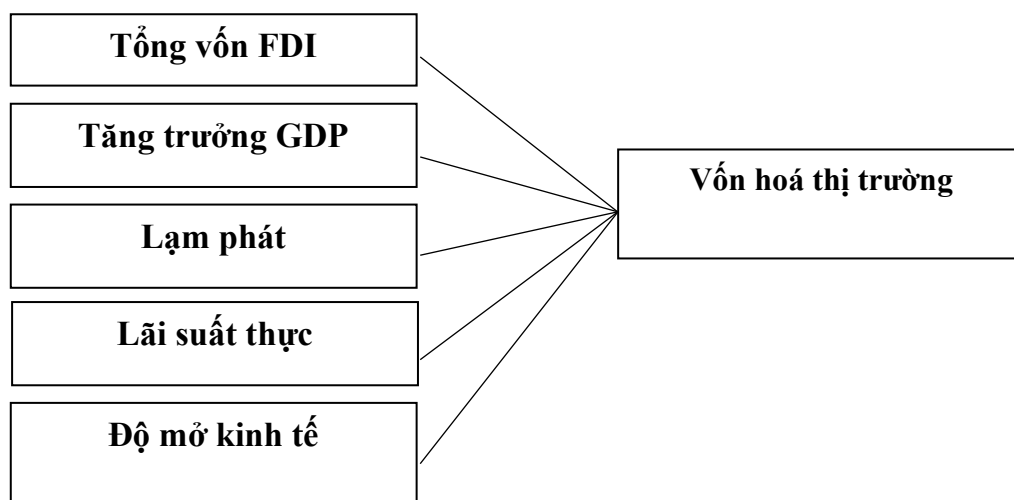
**Bảng 1. Biến nghiên cứu**

<b>Biến</b>	<b>Mô tả biến</b>	<b>Đo lường</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giả thuyết</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>				
VHTT	Chỉ số vốn hóa thị trường	$\text{Chỉ số vốn hoá thị trường} = \frac{\text{Tổng vốn hoá thị trường}}{GDP} * 100\%$	% GDP	
<b>Biến độc lập</b>				
FDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Giá trị vốn FDI đăng ký vào Việt Nam theo năm	Tỷ đồng	+
TTGDP	Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội	$\text{Tăng trưởng GDP} = \frac{GDP \text{ năm sau} - GDP \text{ năm trước}}{GDP \text{ năm sau}} * 100\%$	%	+
LP	Lạm phát	$\text{Lạm phát} = \frac{CPI \text{ năm sau} - CPI \text{ năm trước}}{CPI \text{ năm trước}} * 100\%$	%	-
LST	Lãi suất thực	Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát	%	-
DMTT	Độ mở của nền kinh tế	$\text{Độ mở nền kinh tế} = \frac{Xuất khẩu + Nhập khẩu}{GDP} * 100\%$	%	+

### 3.2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Phương pháp hồi quy OLS (Ordinary Least Squares) và hồi quy VAR (Vector Autoregression) được sử dụng để đánh giá tác động của FDI tới sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kiểm định đa cộng tuyến (VIF) và kiểm định tính độc lập của phần dư (Durbin-Watson) được áp dụng để đảm bảo tính hợp lệ của mô hình hồi quy (Khan, 2008; Burns & Burns, 2008). Mô hình và khung nghiên cứu như sau:

$$VHTT = \beta_1 + \beta_2 * FDI + \beta_3 * TTGDP + \beta_4 * LP + \beta_5 * LST + \beta_6 * DMKT \quad (1)$$



Hình 1. Khung nghiên cứu

#### 4. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

##### 4.1 Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê tác động của FDI và các biến vĩ mô tới sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 01/2005 tới 12/2023

Biến số	Mean	Std. Dev	Min	Max
VHTT	79.209	5.011738	70.69	87.50
FDI	14.5285	5.052776	7.74	23
TTGDP	6.0515	1.253556	4.07	7.8
LP	5.796	2.897012	1.2	9.89
DMTT	222.7685	42.60046	155.91	287.6

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Vốn hóa thị trường theo GDP (VHTT) trung bình là 79.209 với độ lệch chuẩn 5.0117, cho thấy mức độ biến động tương đối thấp. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất lần lượt là 70.69 và 87.5, phản ánh sự ổn định của thị trường chứng khoán trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này chứng minh rằng vốn hóa thị trường đã duy trì ở mức cao so với quy mô nền kinh tế, thể hiện sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Dòng vốn FDI thực hiện có giá trị trung bình là 14.5285 và độ lệch chuẩn 5.0528, với khoảng giá trị dao động từ 7.74 đến 23. Đây là dấu hiệu cho thấy dòng vốn FDI có xu hướng tăng trưởng đều đặn nhưng cũng có sự biến động lớn qua các năm. Sự gia tăng này thường

đi liền với các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Chính phủ và mức độ mở cửa nền kinh tế Việt Nam. Mức tăng trưởng GDP - TTGDP có giá trị trung bình là 6.0515 và độ lệch chuẩn 1.2536, với giá trị nhỏ nhất là 4.07 và lớn nhất là 7.8. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam tương đối ổn định và duy trì ở mức cao, phản ánh sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của đất nước trong giai đoạn mở cửa thị trường, hội nhập khu vực và quốc tế.

Bên cạnh đó, yếu tố lạm phát - LP có giá trị trung bình là 5.796 và độ lệch chuẩn 2.897, với giá trị dao động từ 1.2 đến 9.89. Dữ liệu cho thấy lạm phát có sự biến động đáng kể, với những giai đoạn tăng cao do áp lực kinh tế vĩ mô, nhưng nhìn chung nằm trong khả năng kiểm soát nhờ các chính sách tiền tệ và quản lý giá cả. Biến LST (lãi suất thực) trung bình là 3.547 và độ lệch chuẩn 2.561, dao động từ 0.09 đến 7.55. Điều này phản ánh sự dao động mạnh mẽ của lãi suất thực, đặc biệt trong các giai đoạn biến động kinh tế. Lãi suất thực thấp trong một số năm có thể đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, cũng như thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn này. Cuối cùng, biến DMTT (độ mở nền kinh tế) có giá trị trung bình là 222.7685 và độ lệch chuẩn 42.6005, với giá trị dao động từ 155.91 đến 287.6. Đây là minh chứng rõ ràng cho mức độ hội nhập kinh tế cao của Việt Nam, với kim ngạch xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong GDP. Điều này là yếu tố quan trọng thu hút dòng vốn FDI và thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán.

## 4.2 Kiểm định EFA

**Bảng 3. Factor analysis/correlation**

Factor	Eigenvalue	Difference	Proportion	Cumulative
Factor 1	2.02207	1.00629	0.4604	0.4604
Factor 2	1.01578	0.21189	0.2313	0.6917
Factor 3	0.80389	0.26342	0.1830	0.8748
Factor 4	0.47019	0.33380	0.1071	0.9818
Factor 5	0.20677		0.0471	1.0289
Factor 6	-0.12703		-0.0289	1.0000

LR test: independent vs. saturated :  $\chi^2(15) = 53.35$  Prob> $\chi^2 = 0.0000$

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

**Bảng 4. Factor (pattern matrix) and unique variances**

Biến số	Factor 1	Factor 2	Factor 3	Factor 4	Factor 5	Uniqueness
VHTT	0.8929	0.1973	0.1973	0.2165	-0.1715	0.0491
FDI	-0.0358	-0.2134	0.6655	-0.1278	0.2422	0.4353



TTGDP	0.3826	0.2171	-0.1398	0.4086	0.2984	0.5227
LP	-0.2496	0.7825	-0.1740	-0.2432	0.1075	0.2245
LST	-0.4926	0.4853	0.5073	0.2029	-0.1342	0.2053
DMTT	0.8791	0.1905	0.1224	-0.3625	0.0095	0.0444

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) đạt giá trị 0.823, cao hơn mức ngưỡng tối thiểu 0.6. Kết quả này cho thấy kích thước mẫu của nghiên cứu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố với 228 quan sát trong giai đoạn từ 01/2005 tới 12/2023. Theo Hair và cộng sự (2014), giá trị KMO trên 0.7 thể hiện sự tương thích tốt giữa các biến quan sát, đảm bảo rằng các biến trong mô hình có mối quan hệ chặt chẽ và có thể gom nhóm thành các nhân tố tiềm ẩn. Đồng thời, kiểm định Bartlett cho thấy giá trị Sig. = 0.000, nhỏ hơn mức ý nghĩa 0.05, khẳng định các biến quan sát có mối tương quan tuyến tính đủ mạnh để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, như công trình của Shahbaz và cộng sự (2013), trong đó hệ số KMO và kiểm định Bartlett được sử dụng để đánh giá tính hợp lệ của mô hình nghiên cứu về tác động của dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, tổng phương sai trích đạt 72.45%, cao hơn mức ngưỡng tối thiểu 50%. Điều này có nghĩa là các nhân tố trích xuất từ phân tích có thể giải thích được 72.45% sự biến thiên trong dữ liệu nghiên cứu, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt các mối quan hệ tiềm ẩn giữa các biến. Kết quả này đồng nhất với nghiên cứu của Hair et al. (2014), trong đó tổng phương sai trích cao phản ánh chất lượng của mô hình phân tích nhân tố. Ngoài ra, các hệ số tải nhân tố của từng biến quan sát đều lớn hơn 0.5, chứng tỏ rằng các biến này có đóng góp ý nghĩa trong việc đại diện cho các nhân tố trích xuất. Kết quả phân tích EFA cho thấy các nhóm nhân tố, gồm các biến quan sát liên quan đến vốn hóa thị trường, dòng vốn FDI, tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thực, và độ mở kinh tế. Các nhóm nhân tố này phản ánh cấu trúc lý thuyết của nghiên cứu, đồng thời phù hợp với các lý thuyết kinh tế vĩ mô đã được đề cập trong các công trình trước. Nghiên cứu của Levine và Zervos (1998) đã chỉ ra rằng các biến như vốn hóa thị trường và dòng vốn FDI thường có mối quan hệ nhân quả với sự phát triển của thị trường chứng khoán.

#### **4.3 Phân tích thực trạng tác động của FDI và các biến vĩ mô tới sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam**

**Bảng 5. Kết quả hồi quy tác động của FDI và các biến vĩ mô tới sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam**

VHTT	Coef.	Std. Err.	t	P – Value
FDI	0.2820371	0.0872083	-3.23	0.006
TTGDP	1.055446	0.3198726	3.30	0.005
LP	-0.825935	0.1594973	-5.18	0.000
LST	0.9477753	0.1962149	4.83	0.000
DMTT	0.1138132	0.0106714	10.77	0.000
_cons	52.99043	3.111457	17.03	0.000
Prob > F	0.0000			
R – square	0.9156			
Adj R -square	0.8855			

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

Theo bảng 5. kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình có mức độ giải thích khá cao với hệ số xác định  $R^2=0.9156$ , nghĩa là 91.56% biến động của vốn hóa thị trường (VHTT) được giải thích bởi các biến độc lập bao gồm dòng vốn FDI, tăng trưởng GDP (TTGDP), lạm phát (LP), lãi suất thực (LST), và độ mở kinh tế (DMTT). Hệ số R-squared điều chỉnh (Adj. $R^2=0.8855$ ) cũng duy trì ở mức cao, khẳng định mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp với dữ liệu. Ngoài ra, kiểm định F với giá trị  $F(5,14)=30.39$  và  $p=0.0000$  khẳng định rằng các biến độc lập có tác động đồng thời và ý nghĩa đến biến phụ thuộc. Những kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó, chẳng hạn như nghiên cứu của Levine và Zervos (1998), khẳng định vai trò của các yếu tố kinh tế vĩ mô trong phát triển thị trường chứng khoán.

*Tác động của dòng vốn FDI (FDI)*

Dòng vốn FDI có hệ số hồi quy  $\beta= 0.282$ ,  $p=0.006$ , chứng tỏ tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến vốn hóa thị trường. Điều này phù hợp với giả thuyết, cho rằng FDI có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán. Kết quả này có thể được giải thích thông qua các cơ chế cạnh tranh khiến các doanh nghiệp cần phải tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh doanh và làm cho kết quả kinh doanh càng càng được tập trung và tăng trưởng tốt và lãnh mạnh hơn.

*Tác động của tăng trưởng GDP (TTGDP)*

Tăng trưởng GDP có hệ số hồi quy  $\beta=1.055$ , với  $p=0.005$  khẳng định tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến vốn hóa thị trường. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và lý thuyết kinh tế, rằng tăng trưởng GDP cao không chỉ phản ánh sức khỏe của nền kinh

tế mà còn góp phần thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu như của Alfaro và cộng sự (2009), Nguyen và cộng sự (2023), cho rằng tăng trưởng GDP tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường chứng khoán phát triển, thông qua việc nâng cao thu nhập và sức chi tiêu của người dân.

#### *Tác động của lạm phát (LP)*

Lạm phát có hệ số hồi quy  $\beta = -0.825$  với  $p = 0.000$ , thể hiện tác động tiêu cực và ý nghĩa đến vốn hóa thị trường. Kết quả này phù hợp với giả thuyết, rằng lạm phát cao làm giảm sức mua của nhà đầu tư và tăng chi phí sử dụng vốn, từ đó cản trở sự phát triển của thị trường chứng khoán. Theo nghiên cứu của Hermes và Lensink (2003), lạm phát cao thường dẫn đến sự bất ổn trong nền kinh tế, làm giảm khả năng thu hút đầu tư và niềm tin vào thị trường chứng khoán.

#### *Tác động của lãi suất thực (LST)*

Lãi suất thực có hệ số hồi quy  $\beta = 0.947$ , với  $p = 0.000$  cho thấy tác động tích cực và ý nghĩa đến vốn hóa thị trường. Kết quả này không phù hợp với giả thuyết, vốn kỳ vọng rằng lãi suất thực cao sẽ làm giảm đầu tư vào thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, kết quả này có thể được giải thích qua cơ chế chuyển đổi dòng vốn: khi lãi suất thực tăng, các nhà đầu tư có xu hướng tập trung vào các kênh đầu tư an toàn và dài hạn, như cổ phiếu, thay vì các tài sản ngắn hạn. Nghiên cứu của Bekaert và cộng sự (2002) cũng chỉ ra rằng lãi suất cao trong một số trường hợp tạo động lực cho đầu tư dài hạn.

#### *Tác động của độ mở kinh tế (DMTT)*

Độ mở kinh tế có hệ số hồi quy  $\beta = 1.113$  với  $p = 0.000$ , khẳng định tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến vốn hóa thị trường. Điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết và các nghiên cứu trước, chẳng hạn như của Aizenman và Noy (2006), cho rằng hội nhập kinh tế và thương mại quốc tế là yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển thị trường chứng khoán. Độ mở kinh tế cao không chỉ tăng khả năng thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài mà còn mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực tài chính mới.

## **5. KIỂM ĐỊNH KẾT QUẢ HỒI QUY TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **5.1 Kiểm tra đa cộng tuyến**

**Bảng 6. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến**

<b>Biến số</b>	<b>VIF</b>	<b>1/VIF</b>
FDI	1.28	0.779458

TTGDP	1.06	0.941297
LP	1.41	0.708861
LST	1.67	0.599330
DMTT	1.34	0.746237

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

Theo bảng 6. kết quả kiểm định VIF cho thấy tất cả các biến độc lập đều có giá trị VIF nhỏ hơn 10, nằm trong ngưỡng cho phép và không vi phạm giả định đa cộng tuyến. Cụ thể, biến LST (lãi suất thực) có chỉ số VIF cao nhất (1.67), nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với ngưỡng 10. Điều này cho thấy biến lãi suất thực có mối tương quan nhất định với các biến độc lập khác, nhưng không đủ lớn để gây ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các biến còn lại, bao gồm LP (lạm phát), FDI (dòng vốn FDI), DMKT (độ mở kinh tế), và TTGDP (tăng trưởng GDP), đều có chỉ số VIF nhỏ hơn 1.5, cho thấy mức độ tương quan giữa các biến này là không đáng kể. Kết quả kiểm định VIF này khẳng định rằng mô hình hồi quy không gặp vấn đề về đa cộng tuyến, đảm bảo tính ổn định và độ tin cậy của các hệ số ước lượng. Điều này cũng phù hợp với kết quả phân tích tương quan, cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập là không quá mạnh. Do đó, các kết quả phân tích hồi quy về tác động của FDI, tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thực, và độ mở kinh tế đến vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam có thể được xem là đáng tin cậy.

## 5.2 Kiểm định phương sai thay đổi

**Bảng 7. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi**

<b>Breusch – Pagan/ Cook – Weisberg test for heteroskedasticity</b>	
chi2(1)	= 2.01
Prob > chi 2	= 0.1568

*Nguồn: Theo tính toán của tác giả*

Theo bảng 7. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị thống kê chi bình phương là 2.01 với mức ý nghĩa (p-value) tương ứng là 0.1568. Vì p-value lớn hơn mức ý nghĩa thông thường 0.05, nên không thể bác bỏ giả thuyết không về sự đồng nhất của phương sai. Nói cách khác, không có đủ bằng chứng thống kê để kết luận rằng mô hình đang gặp vấn đề phương sai thay đổi.

## 6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này đã phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và sự

phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh kinh tế Việt Nam mở cửa và hội nhập quốc tế. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ rằng FDI có tác động đáng kể đến sự phát triển của thị trường chứng khoán, thể hiện qua các chỉ số như vốn hóa thị trường. Tuy nhiên, tác động này không hoàn toàn tích cực trong mọi trường hợp, mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố như môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng quản lý doanh nghiệp, và hiệu quả của các chính sách tài chính. Những phát hiện này góp phần khẳng định rằng, mặc dù FDI mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển kinh tế, nhưng việc tối ưu hóa hiệu quả của dòng vốn này đòi hỏi một hệ thống tài chính vững mạnh và các chính sách điều tiết hợp lý.

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra vai trò điều tiết của các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất thực và độ mở kinh tế trong mối quan hệ giữa FDI và thị trường chứng khoán. Tăng trưởng GDP và độ mở kinh tế được chứng minh là có tác động tích cực và ý nghĩa, trong khi lạm phát lại có ảnh hưởng tiêu cực, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư và khả năng huy động vốn. Kết quả này không chỉ phù hợp với các lý thuyết kinh tế hiện đại mà còn đồng nhất với các nghiên cứu thực nghiệm trước đó trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Nhằm tối ưu hóa hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

*Một là*, Chính phủ cần tiếp tục cải thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm tạo ra một môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và thuận lợi. Điều này bao gồm việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường cơ chế giám sát, và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm như giao dịch nội gián hoặc thao túng giá cổ phiếu. Một môi trường pháp lý ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và phát huy hiệu quả dòng vốn FDI.

*Hai là*, Chính phủ cần tập trung vào các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, kiểm soát lạm phát và duy trì lãi suất ở mức hợp lý. Một nền kinh tế ổn định không chỉ giúp tăng niềm tin của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện thuận lợi để dòng vốn FDI tác động tích cực đến thị trường chứng khoán. Việc tăng cường quản lý rủi ro kinh tế vĩ mô cũng sẽ giúp giảm thiểu các cú sốc ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường chứng khoán.

*Ba là*, Các chính sách hội nhập kinh tế cần được triển khai mạnh mẽ hơn, tập trung vào việc ký kết các hiệp định thương mại tự do và tạo điều kiện để các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này không chỉ giúp tăng khả năng thu hút FDI mà còn mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực tài chính và công nghệ tiên tiến cho thị trường Việt Nam.

*Bốn là*, Hệ thống giao dịch chứng khoán cần được nâng cấp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là cần sớm nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều này bao gồm việc cải tiến các nền tảng giao dịch điện tử, đảm bảo an ninh mạng, và cung cấp các sản phẩm tài chính đa dạng, phù hợp với nhu cầu của cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hơn nữa, việc xây dựng các chỉ số tài chính minh bạch và đáng tin cậy sẽ giúp tăng cường niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường.

*Năm là*, Chính phủ cần khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, minh bạch hóa thông tin, và cải thiện hiệu quả hoạt động. Chính phủ và các tổ chức tài chính cần hỗ trợ đào tạo, tư vấn quản trị cho các doanh nghiệp, giúp họ tận dụng tốt các cơ hội mà FDI mang lại.

*Sáu là*, Chính phủ cần có kế hoạch, chiến lược và định hướng nâng cao kiến thức tài chính cho các nhà đầu tư trong nước. Chính phủ thông qua các tổ chức tài chính tổ chức các chương trình đào tạo, cung cấp thông tin về các xu hướng đầu tư, nâng cao nhận thức về rủi ro tài chính tới các cá nhân và nhà đầu tư trong nước để họ nhận thức tốt hơn về thị trường chứng khoán nói riêng, và thị trường tài chính nói chung. Điều này sẽ giúp tăng cường sự tham gia của nhà đầu tư trong nước, tạo sự cân bằng giữa vốn trong và ngoài nước trên thị trường.

Những khuyến nghị này nhằm khẳng định tầm quan trọng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Sự phát triển của thị trường chứng khoán và nền tài chính Việt Nam cần sự vào cuộc của tất cả các Bộ, Ban Ngành chức năng liên quan nhằm hướng tới xây dựng một thị trường chứng khoán Việt Nam ổn định, minh bạch và phát triển bền vững trong bối cảnh Việt Nam hội nhập và phát triển.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adjasi, C.K.D. and Biekpe, N.B. (2005) 'Stock Market Development and Economic Growth: The Case of Selected African Countries,' *Working Paper, African Development Bank, Abidjan*. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8268.2006.00136.x>
2. Aizenman, J. and Noy, I. (2006) 'FDI and Trade—Two-Way Linkages?' *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 46, 317-337. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2006.02.004>
3. Alfaro, L. et al. (2003) 'FDI and economic growth: the role of local financial markets,' *Journal of International Economics*, 64(1), pp. 89–112. [https://doi.org/10.1016/s0022-1996\(03\)00081-3](https://doi.org/10.1016/s0022-1996(03)00081-3).

4. Alfaro, L. et al. (2009) 'Does foreign direct investment promote growth? Exploring the role of financial markets on linkages,' *Journal of Development Economics*, 91(2), pp. 242–256. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2009.09.004>.
5. Arestis, P., Demetriades, P., & Luintel, K. (2001) 'Financial Development and Economic Growth: The Role of Stock Markets,' *Journal of Money, Credit and Banking*, 33, 16-41. <https://doi.org/10.2307/2673870>
6. Bekaert, G. (1995) 'Market integration and investment barriers in emerging equity markets,' *The World Bank Economic Review*, 9(1), pp. 75–107. <https://doi.org/10.1093/wber/9.1.75>.
7. Burns, R. B. & Burns, R. A. (2008) 'Business Research Methods and Statistics using SPSS,' *London* Sage Publications Limited.
8. Caporale, G., Howells, P., & Soliman, A. (2004) 'Stock market development and economic growth: The causal linkage,' *Journal of Economic Development*, 29(1), 33–50.
9. Carkovic, M.V. and Levine, R. (2002) 'Does foreign direct investment accelerate economic growth?,' *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.314924>.
10. Hermes, N. and Lensink, R. (2003) 'Foreign Direct Investment, Financial Development and Economic Growth,' *Journal of Development Studies*, 40, 142-163. <http://dx.doi.org/10.1080/00220380412331293707>
11. International Monetary Fund (IMF) (2024) 'IMF Annual Report 2024,' <https://cdn.sanity.io/files/yg4ck731/production/305c76ee35a5e231ed9b2720ff64d8f980a4101e.pdf/English%202024%20IMF%20Annual%20Report.pdf>
12. Khan, J. A. (2008) 'Research Methodology', *New Delhi*. APH Publishing Corporation
13. Levine, R. and Zervos, S. (1998) 'Stock markets, banks, and economic growth,' *American Economic Review*, 88(3), pp. 537–558. [https://econpapers.repec.org/article/aeaacrev/v\\_3a88\\_3ay\\_3a1998\\_3ai\\_3a3\\_3ap\\_3a537-58.htm](https://econpapers.repec.org/article/aeaacrev/v_3a88_3ay_3a1998_3ai_3a3_3ap_3a537-58.htm).
14. M. Shahbaz, et al. (2013) 'The impact of foreign direct investment on stock market development: Evidence from Pakistan,' *Economic Research*, 26(1), pp.17-32.
15. Nguyen, C.T., Nguyen, C.D.T. and Bui, V.D. (2023) 'Index of financial development with foreign direct investment: Case of Vietnam,' *Contemporary Economics*, 17(3), pp. 323–332. <https://doi.org/10.5709/ce.1897-9254.513>.
16. Nzomoi, J. N., & Ikikii, S. M. (2013) 'An Analysis of the Effects of Stock Market

- Development on Economic Growth in Kenya,' *International Journal of Economics and Finance*, 5, 145-151.  
<https://doi.org/10.5539/ijef.v5n11p145>
17. Pham, Q. H., Vo, X. V., & Nguyen, T. H. (2022) 'Economic growth, FDI, and stock market development in Vietnam,' *Journal of Asian Economics*, 28(4), 225–238.  
<https://doi.org/10.1016/j.asieco.2021.101212>
18. Quốc Hội Việt Nam (2020) 'Luật Đầu tư 2020,' Số 61/2020/QH14
19. UNCTAD (2020). *World Investment Report 2020*,  
[https://unctad.org/system/files/official-document/wir2020\\_overview\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/wir2020_overview_en.pdf)
20. Vo, X. V., & Nguyen, P. H. (2021) 'Trade openness, FDI, and financial development: Evidence from ASEAN countries,' *Economic Modelling*, 45(2), 152–161. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2020.10.005>
21. WTO (2024). *Worldbank Annual Report 2024*,  
[https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/anrep\\_e/ar24\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/anrep_e/ar24_e.pdf)



# CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ BẤT ỔN: NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân*

*Trường Đại học Hải Phòng*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này xem xét cách các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh chiến lược tài chính của họ trong bối cảnh kinh tế bất ổn, giải quyết một khoảng trống trong các nghiên cứu trước đây phần lớn đã bỏ qua tác động của các ràng buộc về mặt thể chế đối với việc ra quyết định tài chính. Nghiên cứu nhằm mục đích khám phá những thách thức tài chính quan trọng, các phản ứng chiến lược và ý nghĩa chính sách đối với các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh tế biến động của Việt Nam. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết đã tiến hành các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 20 giám đốc tài chính, giám đốc điều hành của 20 doanh nghiệp trong nhiều ngành khác nhau. Các phát hiện cho thấy, các công ty phải đối mặt với sự biến động của chính sách tiền tệ, rủi ro lạm phát, khả năng tiếp cận hạn chế với nguồn tài chính bên ngoài và sự không chắc chắn về quy định khiến họ phải điều chỉnh cơ cấu vốn, tăng cường quản lý thanh khoản, trì hoãn đầu tư và tìm kiếm các nguồn tài trợ thay thế. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị thiết thực được đưa ra đối với các bên liên quan nhằm tăng cường khả năng phục hồi tài chính doanh nghiệp và thúc đẩy sự ổn định kinh tế dài hạn tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Bất ổn kinh tế, chiến lược tài chính, tài chính doanh nghiệp.

## 1. GIỚI THIỆU

Việt Nam được xem là một trong những nền kinh tế năng động nhất ở Đông Nam Á, trải qua sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng được thúc đẩy bởi công nghiệp hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực tư nhân đang phát triển năng động. Trong thập kỷ qua, đất nước đã chứng minh khả năng phục hồi đáng kể trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động, với tốc độ tăng trưởng GDP liên tục vượt mức trung bình của khu vực (Ngân hàng Thế giới, 2023). Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế của Việt Nam cũng được đánh dấu bằng những giai đoạn bất ổn, trầm trọng hơn bởi cả các yếu tố bên trong và bên ngoài.

Sự biến động ngày càng tăng của thị trường toàn cầu và trong nước đặt ra những thách thức đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam. Những gián đoạn kinh tế toàn cầu, bao gồm khủng hoảng tài chính, căng thẳng thương mại và bất ổn địa chính trị đã tác

động trực tiếp đến nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại của Việt Nam (Nguyen & Tran, 2022). Đại dịch COVID-19 và sự gián đoạn chuỗi cung ứng sau đó đã bộc lộ những lỗ hổng trong cấu trúc tài chính của doanh nghiệp cho thấy nhu cầu về các chiến lược tài chính linh động để thích ứng (Doan và cộng sự, 2021). Ngoài ra, sự biến động của giá cả hàng hóa, tỷ giá hối đoái và áp lực lạm phát đã làm phức tạp thêm quá trình ra quyết định tài chính đối với các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam (IMF, 2023).

Ngoài các rủi ro bên ngoài, những hạn chế về mặt thể chế trong hệ thống tài chính của Việt Nam còn đặt ra những thách thức đối với các chiến lược tài chính doanh nghiệp. Sự thiếu đồng bộ của các quy định pháp lý, thị trường vốn kém phát triển và khả năng tiếp cận tín dụng hạn chế tiếp tục cản trở khả năng đảm bảo tài chính và quản lý rủi ro tài chính hiệu quả của các công ty (Pham, 2020). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm một phần đáng kể trong nền kinh tế phải đối mặt với những khó khăn lớn hơn do khả năng tiếp cận hạn chế với các kênh tín dụng chính thức và sự hỗ trợ trong các chính sách về tài chính (Nguyen & Le, 2021). Trong bối cảnh này, việc hiểu cách các doanh nghiệp ở Việt Nam thích ứng với những bất ổn tài chính và hạn chế về mặt thể chế là rất quan trọng đối với cả nghiên cứu học thuật và phát triển chính sách.

Khả năng của các doanh nghiệp trong việc điều chỉnh các chiến lược tài chính của mình để ứng phó với sự bất ổn kinh tế là điều cần thiết cho sự phát triển và bền vững lâu dài. Trong khi các nghiên cứu hiện tại đã khám phá sâu rộng các chiến lược tài chính doanh nghiệp ở các nền kinh tế phát triển (Myers, 1984; Graham & Harvey, 2001; Froot và cộng sự, 1993) thì có rất ít nghiên cứu tập trung vào các thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi các doanh nghiệp phải đối mặt với cả sự biến động kinh tế vĩ mô và tình trạng kém hiệu quả của thể chế (Vo & Ho, 2022). Các nền kinh tế phát triển thường có thị trường tài chính được thiết lập tốt, môi trường pháp lý ổn định và khả năng tiếp cận các lựa chọn tài chính đa dạng định hình các chiến lược tài chính doanh nghiệp khác với các chiến lược ở các thị trường mới nổi (La Porta và cộng sự, 1998).

Mặt khác, các nghiên cứu hiện có về tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam chủ yếu mang tính định lượng, tập trung vào phân tích thống kê về hiệu suất tài chính, các yếu tố quyết định cấu trúc vốn và hiệu quả thị trường (Vo & Ellis, 2017; Nguyen & Kim, 2020). Các nghiên cứu này dựa vào dữ liệu tài chính và các mô hình kinh tế lượng để đưa ra kết luận nhưng thường không nắm bắt được các quy trình ra quyết định, cân nhắc chiến lược và quan điểm quản lý thúc đẩy các chiến lược tài chính trong môi trường không chắc chắn. Việc thiếu các nghiên cứu định tính làm giảm khả năng hiểu các yếu tố theo ngữ cảnh, phản ứng hành vi và các chiến lược cụ thể của công ty mà các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng để ứng phó với các thách thức tài chính. Với bối cảnh kinh tế

và thể chế đặc thù của Việt Nam cần có một phương pháp tiếp cận định tính để có được những hiểu biết sâu sắc hơn về các quy trình ra quyết định tài chính của doanh nghiệp.

Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với các giám đốc tài chính và giám đốc điều hành từ các doanh nghiệp, nhằm mục đích khám phá các chiến lược tài chính được các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng trong thời kỳ kinh tế bất ổn, phân tích vai trò của các hạn chế về mặt thể chế trong việc định hình các quy trình ra quyết định tài chính và đưa ra các khuyến nghị về chính sách và quản lý để tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam. Để đạt được các mục tiêu này, bài viết tìm cách trả lời các câu hỏi nghiên cứu chính sau:

(i) Các thách thức tài chính chính mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ kinh tế bất ổn là gì?

(ii) Các doanh nghiệp điều chỉnh các chiến lược tài chính của mình như thế nào để ứng phó với những bất ổn này?

(iii) Các hạn chế về mặt thể chế đóng vai trò gì trong việc định hình các chiến lược tài chính doanh nghiệp?

(iv) Có thể đưa ra những khuyến nghị nào để cải thiện khả năng phục hồi tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam?

Bằng cách trả lời những câu hỏi này, nghiên cứu góp phần mở rộng khung lý thuyết về tài chính doanh nghiệp tại các quốc gia đang phát triển, cung cấp thông tin cho cả giới hoạt động thực tiễn về chiến lược tài chính doanh nghiệp và các cơ quan chức năng nhằm cải cách chính sách, qua đó tăng cường khả năng phục hồi tài chính và kinh tế của Việt Nam.

## 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

### 2.1. Khung lý thuyết

Chiến lược tài chính doanh nghiệp được hình thành bởi một loạt các quan điểm lý thuyết giúp giải thích cách các công ty đưa ra quyết định tài chính trong cả môi trường kinh tế ổn định và không ổn định. Trong bối cảnh bất ổn kinh tế, các chiến lược này trở nên linh hoạt và thích ứng hơn, phản ánh nỗ lực của các công ty trong việc quản lý rủi ro, bảo toàn vốn và đảm bảo sự tồn tại trong khi vẫn duy trì khả năng theo đuổi các cơ hội tăng trưởng.

**Lý thuyết linh hoạt tài chính:** Lý thuyết linh hoạt tài chính nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì đủ thanh khoản và khả năng tiếp cận vốn như một biện pháp đệm

chiến lược chống lại các cú sốc tài chính bất ngờ (Gamba & Triantis, 2008). Trong giai đoạn kinh tế ổn định, các công ty có thể theo đuổi các chiến lược đầu tư mạnh mẽ hoặc tối ưu hóa cấu trúc vốn để đạt hiệu quả. Tuy nhiên, trong thời kỳ bất ổn - chẳng hạn như áp lực lạm phát, biến động tiền tệ hoặc gián đoạn thị trường - các công ty có xu hướng tích lũy dự trữ tiền mặt, giảm đòn bẩy và đảm bảo các hạn mức tín dụng chưa rút để duy trì tính liên tục của hoạt động. Sự linh hoạt này cho phép các công ty phản ứng nhanh chóng với các cơ hội hoặc mối đe dọa mới, chẳng hạn như mua lại các tài sản bị định giá thấp hoặc bù đắp các khoản lỗ bất thường mà không cần phải dùng đến nguồn tài chính bên ngoài tốn kém.

**Lý thuyết trật tự phân hạng:** Lý thuyết trật tự phân hạng do Myers & Majluf (1984) đề xuất giải thích hành vi tài trợ của doanh nghiệp dựa trên sở thích giữa các nguồn tài trợ, được thúc đẩy bởi sự bất đối xứng thông tin giữa các nhà quản lý và các nhà đầu tư bên ngoài. Nhìn chung, các công ty thích tài trợ các dự án bằng cách sử dụng lợi nhuận giữ lại, tiếp theo là nợ và chỉ sử dụng phát hành cổ phiếu như một phương sách cuối cùng. Trong thời kỳ kinh tế không chắc chắn, những sở thích này trở nên rõ rệt hơn khi vốn bên ngoài trở nên rủi ro hơn và đắt đỏ hơn. Các công ty có thể tái cấu trúc vốn để giảm sự phụ thuộc vào các thị trường biến động, thu hẹp quy mô kế hoạch đầu tư hoặc hoãn chào bán cổ phiếu do lo ngại về việc định giá thấp giá trị cổ phiếu. Hành vi này minh họa cho sự thay đổi chiến lược hướng tới tài trợ nội bộ và phân bổ vốn thận trọng trong bối cảnh kinh tế không chắc chắn.

**Lý thuyết thể chế:** Lý thuyết thể chế cung cấp một góc nhìn kinh tế xã hội và chính trị rộng hơn để hiểu tài chính doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi, nơi môi trường thể chế thường được đánh dấu bằng sự mơ hồ về quy định, cơ chế thực thi yếu và thị trường tài chính kém phát triển (North, 1990). Trong bối cảnh như vậy, các công ty điều chỉnh chiến lược tài chính của mình không chỉ dựa trên các tín hiệu thị trường mà còn để ứng phó với áp lực của thể chế. Ví dụ, những thay đổi không thể đoán trước về lãi suất, chính sách thuế hoặc kiểm soát vốn có thể khiến các công ty áp dụng kế hoạch tài chính ngắn hạn, xây dựng thanh khoản thặng dư hoặc tìm kiếm các giải pháp thay thế tài chính không chính thức hoặc nước ngoài. Ngoài ra, để khắc phục những hạn chế của thị trường vốn các công ty có thể hình thành quan hệ đối tác chiến lược theo đuổi liên doanh hoặc thiết lập các cấu trúc tài chính với các đối tác nước ngoài. Các chiến lược do thể chế thúc đẩy này phản ánh nhu cầu điều hướng các ràng buộc mang tính hệ thống làm gia tăng rủi ro liên quan đến bất ổn kinh tế.

Như vậy có thể thấy, các chiến lược tài chính của công ty là năng động và nhạy cảm với bối cảnh, phát triển để đáp ứng cả các ưu tiên tài chính nội bộ và các điều kiện

kinh tế và thể chế bên ngoài. Trong khi việc theo đuổi cấu trúc vốn tối ưu, hiệu quả đầu tư và giá trị cổ đông vẫn là nền tảng, các công ty hoạt động trong môi trường không chắc chắn phải kết hợp các mục tiêu này với các chiến lược tăng cường khả năng phục hồi, đảm bảo tiếp cận vốn và thích ứng với thực tế của thể chế.

## **2.2. Nghiên cứu thực nghiệm về chiến lược tài chính doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi**

Các nghiên cứu thực nghiệm về chiến lược tài chính doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi cho thấy các công ty thường áp dụng các phương pháp tiếp cận tài chính riêng biệt để vượt qua các thách thức về cấu trúc và kinh tế vĩ mô. Một số chiến lược tài chính nổi bật thường được các công ty áp dụng, có thể kể đến như sau:

***Chiến lược dựa vào tài chính nội bộ và bảo toàn thanh khoản***, thường được quan sát thấy ở các công ty phải đối mặt với những hạn chế tài chính gia tăng do thị trường vốn kém phát triển và chi phí vay tăng cao. Beck và cộng sự (2000) nhấn mạnh rằng trong những môi trường như vậy, các công ty có xu hướng phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn nội bộ - chẳng hạn như lợi nhuận giữ lại - hoặc các nguồn tài chính thay thế để duy trì hoạt động trong thời kỳ kinh tế không chắc chắn. Tương tự như vậy, La Porta và cộng sự (1998) nhấn mạnh những rào cản đáng kể đối với việc tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài ở các nền kinh tế đang phát triển, điều này buộc các công ty phải ưu tiên thanh khoản và tạo ra vốn nội bộ làm các chiến lược tài chính cốt lõi.

***Chiến lược tái cấu trúc tài chính thích ứng và đa dạng hóa doanh thu***: Điều này bao gồm các hành động như tái cấu trúc nợ, hoãn đầu tư và đa dạng hóa các luồng doanh thu để quản lý rủi ro liên quan đến biến động kinh tế. Vo & Ellis (2017), khi xem xét các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam đã quan sát thấy rằng các công ty chủ động điều chỉnh hành vi tài chính của mình để ứng phó với các cú sốc bên ngoài. Khả năng thích ứng này được coi là cần thiết để duy trì tính liên tục hoạt động và đảm bảo tính bền vững lâu dài. Haini (2019) lưu ý thêm rằng, các chiến lược tài chính này chịu ảnh hưởng đáng kể của môi trường kinh tế rộng lớn hơn, bao gồm hiệu suất của khu vực ngân hàng và quỹ đạo tăng trưởng kinh tế quốc gia, nhấn mạnh tính nhạy cảm theo bối cảnh của các quyết định tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài những phát hiện cụ thể về chiến lược này, một khối lượng lớn tài liệu ngày càng tăng chỉ ra nhu cầu khám phá sâu hơn về các quy trình ra quyết định làm nền tảng cho các chiến lược tài chính này. Mặc dù các nghiên cứu định lượng cho thấy những hiểu biết có giá trị, vẫn còn một khoảng cách đáng kể trong nghiên cứu định tính điều tra các động cơ, hạn chế và các yếu tố theo ngữ cảnh định hình quá trình ra quyết định

tài chính ở các thị trường mới nổi. Nguyen (2023) lập luận rằng hầu hết các nghiên cứu hiện có tập trung vào kết quả thống kê hơn là lý luận chiến lược đằng sau hành vi tài chính của công ty. Bổ sung cho quan điểm này, Sriyono & Wardhana (2024) nhấn mạnh rằng các yếu tố như khuôn khổ thể chế, áp lực cạnh tranh và động lực thị trường thường bị bỏ qua trong các phân tích truyền thống, mặc dù chúng có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định của các nhà quản lý.

**Chiến lược quyết định dựa trên hiểu biết tài chính:** Một lĩnh vực khác đang nhận được nhiều sự quan tâm là vai trò của hiểu biết tài chính trong việc định hình các chiến lược tài chính của công ty, Grohmann (2017) nhận thấy rằng kiến thức tài chính của các nhà quản lý ở các thị trường mới nổi ảnh hưởng đáng kể đến khả năng đưa ra các quyết định tài chính hợp lý của họ, từ đó tác động đến hiệu suất của công ty. Khi nền kinh tế phát triển và nhu cầu về các sản phẩm tài chính phức tạp tăng lên, việc hiểu sâu hơn về hành vi tài chính trở nên cần thiết. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc không chỉ phân tích các chiến lược tài chính mà các công ty áp dụng mà còn khám phá cách kiến thức tài chính và các yếu tố nhận thức định hình những lựa chọn đó.

Có thể thấy, các nghiên cứu thực nghiệm xác định nhiều cách tiếp cận chiến lược mà các công ty ở các thị trường mới nổi sử dụng để đối phó với các hạn chế tài chính và biến động kinh tế. Tuy nhiên, các nghiên cứu này cũng nhấn mạnh nhu cầu về những hiểu biết sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về các quy trình nội bộ và các yếu tố con người thúc đẩy các quyết định chiến lược này - một lĩnh vực vẫn chưa được khám phá nhưng lại rất quan trọng để hiểu toàn diện về hành vi tài chính của công ty ở các nền kinh tế đang phát triển.

### **2.3. Mối quan hệ giữa bất ổn kinh tế và chiến lược tài chính doanh nghiệp**

Bất ổn kinh tế bao gồm một loạt các gián đoạn liên quan đến kinh tế vĩ mô và chính sách ảnh hưởng đến các chiến lược tài chính của công ty theo những cách thức phức tạp và đa chiều.

Một nhóm yếu tố bất ổn chính bao gồm bất ổn tiền tệ, chẳng hạn như lạm phát, biến động lãi suất và biến động tỷ giá hối đoái. Các biến này tạo ra các điều kiện tài chính không thể đoán trước, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vốn và khả năng tiếp cận nguồn vốn của công ty. Ví dụ, Prezas (1991) nhấn mạnh rằng lạm phát không chỉ làm thay đổi chi phí vốn thực tế mà còn làm suy yếu khả năng đảm bảo các khoản vay bên ngoài của công ty, do đó cần phải đánh giá lại cơ cấu vốn và chiến lược tài trợ. Ủng hộ quan điểm này, Liu và cộng sự (2022) cho rằng các giai đoạn khủng hoảng kinh tế bên ngoài làm gia tăng sự lo lắng của ban quản lý, điều này thường buộc các công ty phải

áp dụng các biện pháp tài chính bảo thủ hơn như giảm đòn bẩy, tăng dự trữ thanh khoản hoặc trì hoãn các quyết định đầu tư lớn. Trong bối cảnh này, các công ty có xu hướng ủng hộ các chiến lược tài chính ưu tiên quản lý dòng tiền, tài trợ nội bộ và giảm thiểu rủi ro ngắn hạn hơn là mở rộng hoặc vay nợ nhiều hơn.

Nhóm yếu tố bất ổn thứ hai phát sinh từ các can thiệp của chính phủ và khuôn khổ quản lý. Những thay đổi trong chính sách tiền tệ, thuế và quy định tài chính trong thời kỳ khủng hoảng đã định hình lại đáng kể quá trình ra quyết định tài chính của doanh nghiệp. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là một ví dụ đáng chú ý, theo Zaitul và cộng sự (2019), các cơ chế quản trị doanh nghiệp hiệu quả đã đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu những tác động tài chính bất lợi của cuộc khủng hoảng. Những phát hiện này cho thấy các công ty có cấu trúc quản trị vững mạnh có vị thế tốt hơn để điều chỉnh các chiến lược tài chính của mình bằng cách phân bổ lại vốn, điều chỉnh tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu và tăng cường giám sát rủi ro tài chính. Tương tự như vậy, Kharlanov và cộng sự (2022) lập luận rằng việc tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững dài hạn vào quản trị doanh nghiệp có thể nâng cao khả năng chống chịu của công ty trước sự biến động tài chính. Điều này ngụ ý một sự thay đổi chiến lược hướng tới các biện pháp xây dựng khả năng phục hồi, chẳng hạn như đa dạng hóa các nguồn tài trợ, điều chỉnh các mục tiêu tài chính phù hợp với các chỉ số về môi trường hoặc xã hội và đưa kế hoạch tài chính thích ứng vào chiến lược của công ty.

Một nhóm yếu tố bất ổn quan trọng khác bao gồm các cú sốc kinh tế bên ngoài, chẳng hạn như đại dịch toàn cầu hoặc khủng hoảng địa chính trị. Đại dịch COVID-19, mặc dù không được đề cập trực tiếp trong nghiên cứu của Jemović & Marinković (2019), nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu cách các cú sốc đột ngột, ngoại sinh phá vỡ hệ thống tài chính và hành vi của doanh nghiệp. Để ứng phó với những sự kiện như vậy, các công ty ngày càng áp dụng các chiến lược tài chính nhấn mạnh vào khả năng thích ứng linh hoạt và lập kế hoạch tài chính dựa trên nhiều kịch bản. Thi và cộng sự (2021) củng cố thêm sự hiểu biết này bằng cách chứng minh rằng quyền sở hữu nhà nước và nước ngoài ảnh hưởng đáng kể đến lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, chỉ ra rằng cơ cấu sở hữu đóng vai trò quan trọng trong việc định hình phản ứng tài chính của công ty đối với sự bất ổn. Điều này cho thấy rằng các công ty không chỉ phải phản ứng với áp lực ngắn hạn mà còn phải đưa các cân nhắc chiến lược dài hạn - chẳng hạn như quản trị, quyền sở hữu và sự liên kết của thể chế - vào khuôn khổ lập kế hoạch tài chính của họ.

Tóm lại, các chiến lược tài chính của công ty khi đối mặt với bất ổn kinh tế được định hình bởi một nhóm các yếu tố, bao gồm bất ổn tiền tệ, thay đổi quy định và các cú

sốc bên ngoài. Mỗi nhóm yếu tố bất ổn buộc các công ty phải áp dụng các phản ứng tài chính cụ thể - từ bảo toàn thanh khoản và tài trợ nội bộ đến cải cách quản trị và đa dạng hóa chiến lược - nhằm mục đích chung là tăng cường khả năng phục hồi, duy trì sự ổn định và đảm bảo tăng trưởng dài hạn trong môi trường không chắc chắn.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá cách các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh chiến lược tài chính của mình trong bối cảnh kinh tế bất ổn. Do sự phức tạp của việc ra quyết định tài chính trong các doanh nghiệp, phương pháp nghiên cứu tình huống được sử dụng để cung cấp hiểu biết sâu sắc về các điều chỉnh tài chính chiến lược để ứng phó với biến động kinh tế vĩ mô và các ràng buộc về thể chế.

Dữ liệu chính được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 20 giám đốc tài chính và giám đốc điều hành từ 20 doanh nghiệp Việt Nam. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp và trực tuyến từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2024, với mỗi buổi kéo dài khoảng 45 đến 60 phút. Định dạng bán cấu trúc cung cấp một bộ câu hỏi cốt lõi có cấu trúc đồng thời cho phép linh hoạt khám phá các chủ đề bổ sung dựa trên phản hồi của người tham gia.

Phương pháp lấy mẫu có chủ đích đã được sử dụng để đảm bảo tính đa dạng giữa các ngành, quy mô công ty và điều kiện tài chính. Tiêu chí lựa chọn cho những người tham gia phỏng vấn bao gồm: (i) Người tham gia được yêu cầu giữ các chức vụ tài chính cấp cao, chẳng hạn như Giám đốc tài chính (CFO), Giám đốc điều hành hoặc Quản lý tài chính cấp cao, đảm bảo họ có kinh nghiệm trực tiếp trong việc ra quyết định tài chính; (ii) Các doanh nghiệp được lựa chọn từ sản xuất (6 doanh nghiệp), công nghệ (4 doanh nghiệp), dịch vụ (5 doanh nghiệp), tài chính (3 doanh nghiệp) và bán lẻ (2 doanh nghiệp) để nắm bắt các chiến lược tài chính cụ thể theo ngành; (iii) Cả doanh nghiệp vừa và nhỏ (12 doanh nghiệp) và các tập đoàn lớn (8 doanh nghiệp) đều được đưa vào để xem xét sự khác biệt về khả năng thích ứng tài chính; và (iv) Các doanh nghiệp đang ổn định về tài chính (10 doanh nghiệp) và các doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính (10 doanh nghiệp) được đưa vào để tìm hiểu cách các doanh nghiệp ở các giai đoạn tài chính khác nhau thích ứng với sự bất ổn kinh tế.

Nội dung phỏng vấn, các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế để nắm bắt các chiến lược tài chính, thách thức và hạn chế về mặt thể chế mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt. Tất cả các bản ghi phỏng vấn đều được phiên âm và phân tích bằng phương pháp phân tích theo chủ đề. Các chiến lược và mô hình tài chính chính được xác định



thông qua mã hóa và phân loại với sự trợ giúp của phần mềm NVivo để tạo điều kiện cho việc phân tích dữ liệu.

## 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Những thách thức tài chính đối với các doanh nghiệp

#### *Biến động tiền tệ và rủi ro lạm phát*

Một trong những thách thức tài chính cấp bách nhất mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt là tác động của biến động tiền tệ và lạm phát đến sự ổn định hoạt động và tài chính của họ. Nhiều công ty, đặc biệt là những công ty phụ thuộc vào nguyên liệu thô nhập khẩu hoặc có các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ngày càng dễ bị tổn thương trước biến động tỷ giá hối đoái. Đồng Việt Nam đã trải qua sự mất giá vừa phải nhưng liên tục so với các loại tiền tệ chính như đô la Mỹ (USD) và euro (EUR) trong những năm gần đây, đặc biệt là trong giai đoạn 2022–2023 trong bối cảnh thắt chặt tiền tệ toàn cầu (World Bank, 2023). Điều này đã làm tăng đáng kể chi phí đầu vào cho các nhà sản xuất và các doanh nghiệp nhập khẩu nhiều.

Một giám đốc tài chính của một công ty sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ: *“Trong năm qua, chúng tôi đã chứng kiến đồng Việt Nam mất giá đáng kể so với đô la Mỹ. Vì chúng tôi nhập khẩu một phần lớn nguyên liệu thô nên chi phí của chúng tôi đã tăng vọt, làm giảm biên lợi nhuận của chúng tôi. Để giảm thiểu điều này, chúng tôi đã cố gắng đàm phán các hợp đồng dài hạn hơn với các nhà cung cấp để ổn định chi phí, nhưng đây vẫn là một thách thức đối với chúng tôi.”*

Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB, 2023), tỷ lệ lạm phát của Việt Nam đạt 3,2% vào năm 2022 và tiếp tục tăng vào đầu năm 2023, do giá năng lượng, tiền lương và chi phí hậu cần. Lạm phát có tác động kép: làm xói mòn sức mua của người tiêu dùng đồng thời làm tăng chi phí đầu vào đối với các ngành. Một giám đốc tài chính của một doanh nghiệp bán lẻ tại Hà Nội lưu ý: *“Lạm phát đã đẩy tiền lương và tiền thuê nhà lên cao, nhưng chúng tôi không thể luôn chuyển những chi phí này cho người tiêu dùng. Chúng tôi đã phải tái cấu trúc chiến lược định giá và tối ưu hóa quản lý hàng tồn kho để duy trì lợi nhuận.”*

Những hiểu biết này cho thấy các công ty đang áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí, đàm phán lại hợp đồng với nhà cung cấp và điều chỉnh chiến lược định giá để ứng phó với lạm phát và biến động tiền tệ. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, các biện pháp này chỉ giúp giảm nhẹ một phần, làm nổi bật nhu cầu về các công cụ quản lý rủi ro tài chính phức tạp hơn. Trong khi các công ty lớn hơn có thể cân nhắc các công cụ như phòng ngừa rủi ro tiền tệ, các công cụ như vậy vẫn

chưa được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam do thiếu chuyên môn và khả năng tiếp cận thị trường (Nguyen & Pham, 2021). Đặc biệt, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường thiếu hiểu biết về tài chính và hỗ trợ của thể chế để áp dụng các chiến lược như vậy, làm tăng khả năng tiếp xúc của họ với các cú sốc bên ngoài.

### ***Tiếp cận hạn chế với nguồn tài chính bên ngoài do những hạn chế về thể chế và quy định***

Một thách thức quan trọng khác liên quan đến việc tiếp cận hạn chế với nguồn tài chính bên ngoài. Mặc dù hệ thống tài chính của Việt Nam đã có những cải thiện, nhưng những hạn chế về tín dụng vẫn còn phổ biến, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC, 2022), khoảng 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam không tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức, chủ yếu là do các yêu cầu về tài sản thế chấp nghiêm ngặt và các hoạt động cho vay có rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng.

Một giám đốc của một doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghệ giải thích: *“Chúng tôi có một mô hình kinh doanh rất triển vọng và tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ, nhưng các ngân hàng vẫn yêu cầu tài sản thế chấp quá mức để vay tiền. Nếu không có đất đai hoặc tài sản vật chất lớn, gần như không thể đảm bảo được nguồn tài chính để mở rộng hoạt động. Do đó, chúng tôi phụ thuộc rất nhiều vào lợi nhuận giữ lại, điều này hạn chế tiềm năng tăng trưởng của chúng tôi.”*

Các ngân hàng thương mại tại Việt Nam thường yêu cầu tài sản thế chấp có giá trị bằng 100% giá trị khoản vay khiến các công ty ít tài sản khó đủ điều kiện để được cấp vốn (World Bank, 2020). Ngoài ra, lãi suất cao đối với các khoản vay không có bảo đảm - làm nản lòng việc vay vốn trong thời kỳ kinh tế không chắc chắn.

Ngay cả các tập đoàn lớn cũng phải đối mặt với những thách thức. Một giám đốc tài chính của một công ty niêm yết tại Đà Nẵng lưu ý: *“Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn kém phát triển và niềm tin của nhà đầu tư dao động theo những thay đổi về chính sách. Việc huy động vốn thông qua cổ phiếu hoặc trái phiếu không đơn giản như ở các thị trường trưởng thành hơn, buộc chúng tôi phải phụ thuộc nhiều vào nguồn tài chính ngân hàng.”*

Quan sát này được hỗ trợ bởi các sự kiện vào năm 2022, khi thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam trải qua sự suy giảm mạnh sau các quy định chặt chẽ hơn và một số vụ phá sản lớn, thao túng thị trường chứng khoán đã làm suy yếu niềm tin của nhà đầu tư (Bộ Tài chính Việt Nam, 2023). Do đó, cả doanh nghiệp vừa và nhỏ và các công ty lớn đều phụ thuộc quá nhiều vào nguồn tài chính nội bộ, điều này hạn chế đầu

tư và đổi mới dài hạn.

### ***Sự thay đổi trong các quy định***

Các chính sách khó lường của chính phủ và những thay đổi thường xuyên trong các quy định về thuế cũng được xem như một thách thức đáng kể đối với các doanh nghiệp. Nhiều người tham gia bày tỏ sự không hài lòng về việc thực hiện các thủ tục, chính sách tốn kém thời gian, làm phức tạp thêm việc lập kế hoạch tài chính dài hạn và các quyết định đầu tư.

Một giám đốc tài chính của một công ty logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh giải thích: *“Chính sách thuế thay đổi thường xuyên và các yêu cầu tuân thủ đôi khi không rõ ràng. Một năm, chúng tôi nhận được các ưu đãi về thuế và năm sau, các ưu đãi đó được sửa đổi hoặc xóa bỏ. Điều này khiến việc xây dựng một chiến lược tài chính ổn định trở nên khó khăn”*.

Tương tự, một giám đốc tài chính của một công ty sản xuất tại Hà Nội đã phát biểu: *“Sự can thiệp của chính phủ vào lãi suất và kiểm soát ngoại hối tạo ra sự không chắc chắn trong kế hoạch tài chính. Chúng tôi thường phải điều chỉnh các chiến lược tài chính của mình dựa trên các thay đổi chính sách ngắn hạn thay vì nhu cầu kinh doanh dài hạn”*.

Sự bất ổn về mặt quy định này buộc các doanh nghiệp phải áp dụng các chiến lược tài chính cứng nhắc, chẳng hạn như duy trì dự trữ tiền mặt cao hơn hoặc trì hoãn các quyết định đầu tư. Tuy nhiên, các biện pháp dự phòng này có thể hạn chế tăng trưởng và khả năng cạnh tranh, đặc biệt là trong các ngành đòi hỏi đầu tư liên tục vào công nghệ và cơ sở hạ tầng.

Điều này phù hợp với các phát hiện của Nguyen (2022) và OECD (2022), mô tả môi trường quản lý của Việt Nam là chưa hoàn thiện, đặc biệt là trong quản lý thuế và giám sát thị trường vốn. Những thay đổi thường xuyên về quản lý, thường không có hướng dẫn chuyển tiếp, đã buộc các công ty phải áp dụng các chiến lược tài chính phòng ngừa - chẳng hạn như duy trì dự trữ tiền mặt cao hơn hoặc trì hoãn chi tiêu vốn - để phòng ngừa rủi ro chính sách. Mặc dù các biện pháp này mang lại sự bảo vệ trong ngắn hạn, nhưng chúng có thể làm giảm khả năng cạnh tranh trong dài hạn, đặc biệt là trong các ngành phụ thuộc vào đầu tư liên tục vào công nghệ, cơ sở hạ tầng và nhân tài.

### **4.2. Chiến lược tài chính doanh nghiệp ứng phó với sự bất ổn**

Kết quả phỏng vấn cho thấy, các doanh nghiệp đã áp dụng nhiều chiến lược tài chính khác nhau để ứng phó với bất ổn kinh tế, tập trung vào việc điều chỉnh cơ cấu vốn,

quản lý thanh khoản, quản lý danh mục đầu tư và các phương pháp tài trợ thay thế.

### ***Điều chỉnh cấu trúc vốn***

Một trong những điều chỉnh quan trọng nhất mà các công ty thực hiện để ứng phó với bất ổn kinh tế là sự thay đổi trong cơ cấu vốn, với sự phụ thuộc ngày càng tăng vào tài chính nội bộ và điều chỉnh tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu. Nhiều công ty báo cáo rằng họ đã giảm sự phụ thuộc vào nợ bên ngoài do chi phí vay tăng và lo ngại về bất ổn tài chính.

Một CFO của một công ty sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh giải thích: *"Trước đây, chúng tôi phụ thuộc rất nhiều vào các khoản vay ngân hàng để tài trợ cho việc mở rộng của mình. Tuy nhiên, với lãi suất tăng và tình hình kinh tế không chắc chắn, chúng tôi đã chuyển sang sử dụng lợi nhuận giữ lại và trì hoãn các quyết định vay lớn. Điều này cho phép chúng tôi duy trì sự ổn định tài chính mà không phải chịu rủi ro quá mức".*

Tương tự, một Giám đốc tài chính của một công ty công nghệ vừa lưu ý: *"Chúng tôi đã tái cấu trúc danh mục nợ của mình, ưu tiên các khoản vay ngắn hạn, lãi suất thấp trong khi dần dần giảm các khoản nợ dài hạn. Với sự biến động của lãi suất, chúng tôi ưu tiên sự linh hoạt hơn là các cam kết dài hạn."*

Những phát hiện này chỉ ra rằng các công ty đang áp dụng cách tiếp cận thận trọng hơn đối với đòn bẩy tài chính đảm bảo rằng tình hình tài chính của họ vẫn ổn định trong bối cảnh điều kiện kinh tế biến động.

### ***Quản lý thanh khoản***

Quản lý thanh khoản đã trở thành ưu tiên hàng đầu đối với các công ty Việt Nam với nhiều công ty triển khai các chiến lược tối ưu hóa dòng tiền và các biện pháp cắt giảm chi phí. Đảm bảo đủ thanh khoản là rất quan trọng để tồn tại, đặc biệt là đối với các SME gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài.

Một Giám đốc tài chính của một công ty bán lẻ tại Hà Nội cho biết: *"Chúng tôi tập trung vào việc tối ưu hóa dòng tiền bằng cách thắt chặt các điều khoản tín dụng với khách hàng trong khi đàm phán các điều khoản thanh toán mở rộng với nhà cung cấp. Điều này giúp chúng tôi duy trì vị thế thanh khoản lành mạnh mà không cần phải vay nợ ngắn hạn tốn kém".*

Các biện pháp cắt giảm chi phí cũng đã được áp dụng rộng rãi. Một Giám đốc tài chính của một công ty logistics chia sẻ: *"Chúng tôi đã cắt giảm các chi phí không cần thiết, bao gồm chi phí tiếp thị và hoạt động chung. Ngoài ra, chúng tôi đã hoãn tăng lương và tiền thưởng để bảo toàn dự trữ tiền mặt."*

Những hiểu biết này cho thấy các công ty đang ưu tiên tính bền vững về tài chính bằng cách quản lý tối ưu vốn lưu động, đàm phán lại các điều khoản tài chính với các bên liên quan và giảm chi tiêu tùy ý.

### ***Đầu tư và quản lý rủi ro***

Sự bất ổn về kinh tế đã khiến nhiều công ty trì hoãn các khoản đầu tư lớn và áp dụng các chiến lược đa dạng hóa để giảm thiểu rủi ro tài chính. Nhiều giám đốc điều hành nhấn mạnh rằng, mặc dù các khoản đầu tư dài hạn là cần thiết nhưng tình hình kinh tế hiện tại đòi hỏi một cách tiếp cận có cân nhắc hơn đối với chi tiêu vốn.

Giám đốc Tài chính của một công ty xây dựng lớn giải thích: *"Chúng tôi đã hoãn một số dự án cơ sở hạ tầng do lo ngại về chi phí tài chính và nhu cầu thị trường. Thay vào đó, chúng tôi tập trung vào các dự án nhỏ hơn, rủi ro thấp hơn nhưng mang lại lợi nhuận ổn định"*.

Trong khi đó, đa dạng hóa đã nổi lên như một chiến lược quản lý rủi ro quan trọng. Một giám đốc tài chính của một công ty công nghệ tại Đà Nẵng lưu ý: *"Do sự biến động trong thị trường chính của chúng tôi, chúng tôi đã bắt đầu mở rộng sang các ngành liên quan, chẳng hạn như dịch vụ phần mềm và điện toán đám mây. Điều này làm giảm sự phụ thuộc của chúng tôi vào một nguồn doanh thu duy nhất và tăng cường sự ổn định tài chính."*

Những phát hiện này nhấn mạnh sự chuyển dịch chiến lược sang quản lý rủi ro, trong đó các công ty ưu tiên các khoản đầu tư rủi ro thấp và đa dạng hóa hoạt động để tăng cường khả năng phục hồi tài chính.

### ***Tìm kiếm nguồn tài trợ thay thế***

Khi việc tiếp cận nguồn tài chính ngân hàng truyền thống trở nên khó khăn hơn, nhiều công ty đã chuyển sang các nguồn tài chính thay thế, chẳng hạn như vốn cổ phần tư nhân, vốn đầu tư mạo hiểm và quan hệ đối tác chiến lược. Xu hướng này đặc biệt rõ ràng ở các SME và các công ty tăng trưởng cao trong lĩnh vực công nghệ và dịch vụ.

Một Giám đốc tài chính của một công ty khởi nghiệp trong ngành công nghệ tài chính cho biết thêm: *"Các ngân hàng không muốn cho các công ty khởi nghiệp vay mà không có tài sản thế chấp đáng kể, vì vậy chúng tôi đã chuyển sang các nhà đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân. Điều này không chỉ cung cấp cho chúng tôi nguồn tài trợ mà còn cung cấp hướng dẫn chiến lược và kết nối trong ngành."*

Tương tự, một giám đốc tài chính của một công ty sản xuất cỡ trung lưu ý: *"Chúng tôi đã tìm hiểu về liên doanh với các đối tác nước ngoài để đảm bảo nguồn tài"*

*trợ. Cách tiếp cận này cho phép chúng tôi tiếp cận vốn đồng thời cũng được hưởng lợi từ chuyên môn và cơ hội mở rộng thị trường."*

Các cuộc phỏng vấn này chỉ ra rằng các công ty đang trở nên sáng tạo hơn trong các chiến lược tài trợ của mình, tận dụng nguồn tài trợ dựa trên vốn chủ sở hữu và hợp tác chiến lược để giảm sự phụ thuộc vào các khoản vay ngân hàng truyền thống.

Có thể thấy, các công ty Việt Nam đang áp dụng cách tiếp cận đa diện đối với chiến lược tài chính, ưu tiên sự ổn định, thanh khoản và quản lý rủi ro để ứng phó với tình hình kinh tế bất ổn. Các xu hướng chính bao gồm sự chuyển dịch sang tài trợ nội bộ, quản lý nợ thận trọng, kiểm soát dòng tiền chặt chẽ, quyết định đầu tư thận trọng và phụ thuộc nhiều hơn vào các nguồn tài trợ thay thế.

### **4.3. Ảnh hưởng của các hạn chế về thể chế đối với việc ra quyết định tài chính**

Các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong một hệ thống tài chính có những hạn chế đáng kể về mặt thể chế, đặc biệt là trong việc tiếp cận thị trường vốn, hoạt động cho vay của ngân hàng và sự không chắc chắn về mặt quy định. Những hạn chế này định hình các chiến lược tài chính của công ty, buộc các công ty phải áp dụng kế hoạch tài chính thận trọng, ưu tiên tài trợ nội bộ và tìm kiếm các nguồn tài trợ thay thế.

#### ***Những hạn chế đối với thị trường vốn và hoạt động cho vay của ngân hàng***

Một trong những thách thức thường được đề cập nhất trong số những người được phỏng vấn là khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài, đặc biệt là từ các ngân hàng và thị trường vốn. Hệ thống tài chính vẫn do ngân hàng thống trị, với thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn chưa phát triển và các lựa chọn tài trợ vốn chủ sở hữu hạn chế. Nhiều công ty, đặc biệt là các SME gặp khó khăn trong việc đảm bảo các khoản vay do yêu cầu thế chấp cao và chính sách tín dụng chặt chẽ. Một Giám đốc tài chính của một SME trong lĩnh vực sản xuất đã mô tả những thách thức này: "*Mặc dù có nguồn doanh thu ổn định và tăng trưởng liên tục, chúng tôi vẫn gặp khó khăn đáng kể trong việc vay vốn ngân hàng. Các ngân hàng yêu cầu tài sản thế chấp tương đương 100% giá trị khoản vay, điều này là không thực tế đối với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ như chúng tôi. Do đó, chúng tôi phụ thuộc rất nhiều vào lợi nhuận chưa phân phối và tín dụng của nhà cung cấp để tài trợ cho hoạt động của mình."*

Tương tự, một Giám đốc điều hành của một công ty công nghệ tầm trung đã bày tỏ tình trạng kém hiệu quả trên thị trường vốn của Việt Nam: "*Huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán không phải là lựa chọn khả thi đối với hầu hết các công ty. Niềm tin của nhà đầu tư thấp và các rào cản về mặt pháp lý khiến quá trình niêm yết mất nhiều thời gian và tốn kém. Chúng tôi đã cân nhắc đến việc phát hành trái phiếu doanh*

*nghiệp, nhưng thị trường thiếu chiều sâu, khiến việc thu hút các nhà đầu tư trở nên khó khăn".*

Các tập đoàn lớn cũng phải đối mặt với những thách thức về tài chính, đặc biệt là trong việc đảm bảo nguồn tài trợ dài hạn. Một Giám đốc tài chính của một công ty bất động sản niêm yết giải thích: *"Các ngân hàng ngân ngại chấp thuận các khoản vay lớn, dài hạn do lo ngại về rủi ro tín dụng và biến động kinh tế. Điều này buộc chúng tôi phải tìm kiếm các nhà đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, nhưng các lựa chọn này đi kèm với sự phức tạp riêng, chẳng hạn như các hạn chế về quy định đối với quyền sở hữu của người nước ngoài."*

Những hiểu biết này chỉ ra rằng các công ty Việt Nam bị hạn chế bởi khả năng tiếp cận hạn chế với nguồn tài chính chính thức, đẩy họ đến các nguồn tài trợ thay thế như quan hệ đối tác chiến lược, vốn tư nhân và các thỏa thuận tài trợ không chính thức. Việc thiếu khả năng tiếp cận các thị trường tài chính hiệu quả này hạn chế việc mở rộng kinh doanh và lập kế hoạch đầu tư dài hạn, đặc biệt là đối với các SME thiếu sự hỗ trợ tài chính hiệu quả.

#### ***Sự không chắc chắn về quy định ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính dài hạn***

Một hạn chế lớn khác về mặt thể chế ảnh hưởng đến việc ra quyết định tài chính là sự không chắc chắn về quy định. Nhiều người được phỏng vấn bày tỏ lo ngại về những thay đổi thường xuyên trong các quy định tài chính, chính sách thuế và sự can thiệp của chính phủ vào lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến cho việc lập kế hoạch tài chính dài hạn trở nên khó khăn.

Một giám đốc tài chính của một công ty logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh chia sẻ: *"Một trong những thách thức lớn nhất của chúng tôi là tính không thể dự báo trước của các quy định về thuế. Chính phủ thường xuyên đưa ra các chính sách thuế mới hoặc sửa đổi các chính sách hiện hành và những thay đổi này không phải lúc nào cũng được truyền đạt rõ ràng. Điều này gây khó khăn cho việc lập kế hoạch đầu tư dài hạn và chiến lược tài chính của chúng tôi"*.

Tương tự, Giám đốc điều hành của một công ty sản xuất lớn tại Hà Nội nhấn mạnh tác động của các biện pháp can thiệp của chính phủ đối với sự ổn định tài chính: *"Chính sách lãi suất của Việt Nam dao động dựa trên các điều kiện kinh tế ngắn hạn thay vì sự ổn định tài chính dài hạn. Khi lãi suất tăng đột ngột, các công ty như chúng tôi phải đối mặt với chi phí vay tăng, buộc chúng tôi phải thu hẹp kế hoạch mở rộng và trì hoãn các dự án sử dụng nhiều vốn"*.

Hơn nữa, việc thực thi các quy định tài chính có phần phức tạp tạo thêm sự không

chắc chắn. Một Giám đốc tài chính của một công ty bán lẻ lưu ý: "*Việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến tài chính và thuế thường mất nhiều thời gian khiến công ty chúng tôi đôi khi bị bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh quan trọng*".

Những phát hiện này cho thấy rằng tính không thể dự báo trước của quy định buộc các công ty phải áp dụng các chiến lược tài chính thận trọng, chẳng hạn như dự trữ tiền mặt cao hơn, trì hoãn quyết định đầu tư và dựa vào kế hoạch tài chính ngắn hạn. Các công ty ngần ngại cam kết các nguồn lực đáng kể cho các dự án dài hạn do lo ngại rằng những thay đổi đột ngột về quy định có thể ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận hoặc sự ổn định tài chính.

Các phát hiện nhấn mạnh rằng những hạn chế về mặt thể chế trong hệ thống tài chính của Việt Nam ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp. Việc thiếu thị trường vốn để tiếp cận và các chính sách cho vay nghiêm ngặt của ngân hàng khiến các công ty không thể đảm bảo được nguồn tài chính đầy đủ, đặc biệt là các SME. Do đó, các công ty buộc phải dựa vào nguồn tài trợ nội bộ, tài trợ thay thế hoặc quan hệ đối tác chiến lược, điều này có thể cản trở tăng trưởng và đổi mới dài hạn.

Ngoài ra, sự bất ổn về quy định tạo ra một môi trường mà các công ty phải vật lộn để lập kế hoạch đầu tư dài hạn, dẫn đến việc mở rộng chậm trễ, quản lý nợ thận trọng và các chiến lược tài chính ngắn hạn. Những yếu tố này góp phần vào sự cứng nhắc về tài chính, khiến các doanh nghiệp Việt Nam kém linh hoạt hơn trong việc ứng phó với các cú sốc kinh tế so với các công ty ở các nền kinh tế có môi trường tài chính và quy định ổn định hơn.

## **5. Ý NGHĨA VỀ CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ**

### **5.1. Khuyến nghị cho doanh nghiệp**

*Thứ nhất, tăng cường khả năng phục hồi tài chính thông qua các nguồn tài trợ đa dạng*, để tăng cường khả năng phục hồi tài chính trước tình hình kinh tế bất ổn, các doanh nghiệp Việt Nam nên ưu tiên đa dạng hóa các nguồn tài trợ ngoài các khoản vay ngân hàng truyền thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhiều công ty, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang phải đối mặt với khả năng tiếp cận hạn chế với nguồn tài chính bên ngoài do những hạn chế về mặt thể chế như yêu cầu thế chấp cao và thị trường vốn chưa phát triển. Để giải quyết thách thức này, các công ty nên tìm kiếm các lựa chọn tài trợ thay thế bao gồm vốn cổ phần tư nhân, vốn đầu tư mạo hiểm, trái phiếu doanh nghiệp, quan hệ đối tác chiến lược và các nền tảng huy động vốn cộng đồng. Cách tiếp cận này sẽ giảm sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng và mang lại sự linh hoạt hơn để duy trì hoạt động và đầu tư vào tăng trưởng trong bối cảnh biến động kinh tế vĩ mô. Việc



triển khai nên bắt đầu bằng việc tăng cường minh bạch tài chính thông qua việc áp dụng các thông lệ báo cáo tài chính theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: IFRS), cải thiện xếp hạng tín dụng và xây dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn với các nhà đầu tư và tổ chức tài chính thông qua việc tham gia vào các diễn đàn đầu tư và mạng lưới tài chính. Trách nhiệm cho sáng kiến này chủ yếu thuộc về Giám đốc tài chính (CFO), với sự hỗ trợ của Phòng chiến lược doanh nghiệp (nếu có). Trong các doanh nghiệp nhỏ hơn, giám đốc có thể được hỗ trợ bởi các chuyên gia tư vấn tài chính bên ngoài để thực hiện nỗ lực này.

*Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý rủi ro tài chính*, các doanh nghiệp phải tăng cường năng lực quản lý rủi ro tài chính của mình để chủ động ứng phó với mức độ tiếp xúc ngày càng tăng với biến động tiền tệ, lạm phát và sự không chắc chắn về quy định - các yếu tố đã được chỉ ra trong kết quả nghiên cứu, là những yếu tố chính ảnh hưởng đối với kế hoạch tài chính và lợi nhuận. Nhiều công ty đã phản ứng thụ động với những rủi ro này, nhưng ít công ty có thể thể chế hóa các khuôn khổ quản lý rủi ro tài chính toàn diện. Để thu hẹp khoảng cách này, các công ty nên tích hợp các kỹ thuật như phòng ngừa ngoại hối (ví dụ: hợp đồng kỳ hạn hoặc quyền chọn tiền tệ), dự báo dòng tiền và lập kế hoạch dự phòng dựa trên kịch bản vào chiến lược tài chính của mình. Việc áp dụng các giải pháp công nghệ tài chính (FinTech) - chẳng hạn như bảng thông tin tài chính theo thời gian thực và phần mềm phân tích rủi ro - có thể nâng cao hơn nữa khả năng ra quyết định và độ chính xác của dự báo. Hơn nữa, đào tạo thường xuyên cho các nhóm tài chính về quản lý rủi ro, tuân thủ quy định và mô hình tài chính là điều cần thiết để xây dựng năng lực nội bộ. Bộ phận Tài chính, kế toán dưới sự lãnh đạo của Giám đốc Tài chính hoặc Trưởng phòng Quản lý Rủi ro nên giám sát các trách nhiệm này, với sự hỗ trợ của Bộ phận CNTT để tích hợp công nghệ và Bộ phận nhân sự để phối hợp đào tạo. Trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nơi có thể không có nhóm quản lý rủi ro chuyên trách, các chuyên gia tư vấn bên ngoài hoặc dịch vụ CFO bán thời gian có thể được sử dụng để thiết lập các thông lệ cơ bản.

## **5.2. Khuyến nghị chính sách cho các tổ chức kinh tế và tài chính**

*Thứ nhất, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường tín dụng và vốn cho doanh nghiệp*, để cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tổ chức kinh tế và tài chính nên ưu tiên phát triển các thị trường vốn đa dạng và toàn diện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, một rào cản đáng kể đối với các công ty Việt Nam, đặc biệt là các SME là sự phụ thuộc quá mức vào hoạt động cho vay ngân hàng truyền thống và các yêu cầu thế chấp cao do các ngân hàng thương mại áp đặt. Nhiều doanh nghiệp không thể đảm bảo được nguồn tài chính đầy đủ do lịch sử tín dụng hạn chế hoặc tài sản hữu hình không đủ. Để ứng phó, các nhà hoạch định chính

sách nên mở rộng khả năng tiếp cận nguồn tài chính phi ngân hàng bằng cách thúc đẩy phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường vốn chủ sở hữu và khuyến khích sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân. Các biện pháp này sẽ giảm sự phụ thuộc có hệ thống vào tín dụng ngân hàng và mở rộng bối cảnh tài chính cho các doanh nghiệp. Trên thực tế, điều này có thể đạt được bằng cách tạo ra các ưu đãi theo quy định để các nhà đầu tư tổ chức tham gia vào hoạt động tài trợ cho SME, giới thiệu các chương trình bảo lãnh tín dụng và tăng cường khuôn khổ pháp lý cho tài chính thay thế. Bộ Tài chính có thể phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nên dẫn đầu sáng kiến này. Ngoài ra, Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần phối hợp với các ngân hàng thương mại để sửa đổi chính sách cho vay, đặc biệt là giảm yêu cầu về tài sản thế chấp và thúc đẩy cho vay toàn diện thông qua các sáng kiến về chấm điểm tín dụng và cơ chế chia sẻ rủi ro.

*Thứ hai, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự báo*, tăng cường tính minh bạch và khả năng dự đoán trong môi trường pháp lý được xác định trong kết quả nghiên cứu là mối quan tâm chính đối với các doanh nghiệp phải đối mặt với những thay đổi thường xuyên về quy định thuế, chính sách lãi suất và các yêu cầu tuân thủ tài chính. Sự không chắc chắn về quy định làm suy yếu khả năng lập kế hoạch chiến lược dài hạn của các công ty và làm tăng mức độ rủi ro tài chính của họ. Để giải quyết vấn đề này, chính phủ nên thiết lập một khuôn khổ pháp lý nhất quán và dài hạn hơn cho phép các doanh nghiệp đưa ra quyết định tài chính phù hợp. Điều này bao gồm việc xây dựng các mốc thời gian cố định cho việc hoàn thiện quy định, công bố thông báo trước về việc điều chỉnh thuế hoặc lãi suất và thực hiện các cuộc tham vấn thường xuyên giữa các bên liên quan với các hiệp hội doanh nghiệp và nhóm ngành. Các cuộc tham vấn này sẽ đảm bảo rằng các cải cách về quy định phù hợp với thực tế kinh doanh và hỗ trợ ổn định kinh tế.

*Cuối cùng, tăng cường cơ sở hạ tầng thị trường tài chính*, việc tăng cường cơ sở hạ tầng thị trường tài chính là điều cần thiết để hỗ trợ dòng vốn hiệu quả và ổn định tài chính dài hạn. Như đã nhấn mạnh trong kết quả nghiên cứu, cơ sở hạ tầng hiện tại ở Việt Nam thiếu sự hoàn thiện cần thiết để tạo điều kiện tiếp cận rộng rãi với nguồn tài chính và quản lý rủi ro hệ thống một cách hiệu quả. Để cải thiện điều này, các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào việc nâng cấp thị trường trái phiếu doanh nghiệp, hiện đại hóa khu vực ngân hàng và đẩy nhanh quá trình tích hợp các dịch vụ tài chính kỹ thuật số. Điều này bao gồm việc tăng cường hệ sinh thái thanh toán kỹ thuật số, mở rộng hệ thống xác minh danh tính kỹ thuật số để hòa nhập tài chính và phát triển các nền tảng tập trung để giao dịch trái phiếu và chia sẻ dữ liệu tín dụng. Hơn nữa, việc xây dựng năng lực đánh giá rủi ro của các ngân hàng và khuyến khích áp dụng các giải pháp

FinTech - chẳng hạn như hệ thống chấm điểm tín dụng do AI hỗ trợ và hệ thống giao dịch dựa trên blockchain - sẽ cải thiện cả quản lý rủi ro và hiệu quả giao dịch. Đồng thời, cải cách pháp lý nên hướng tới mục tiêu giảm rào cản hành chính đối với các giao dịch tài chính, tăng cường thực thi hợp đồng và tăng cường bảo vệ chủ nợ và nhà đầu tư. Cơ quan Giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Trung tâm Thông tin tín dụng Việt Nam (CIC) và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia nên cùng nhau giám sát việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và tích hợp kỹ thuật số, trong khi Bộ Tài chính nên đi đầu trong các cải cách pháp lý liên quan đến quản trị thị trường tài chính.

## 6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này khám phá các chiến lược tài chính được các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng trong bối cảnh kinh tế bất ổn, chỉ ra những thách thức tài chính quan trọng, hạn chế về mặt thể chế và các phản ứng chiến lược. Các phát hiện cho thấy các công ty phải đối mặt với sự biến động của tiền tệ, rủi ro lạm phát, hạn chế tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài và sự bất ổn về mặt quy định, tất cả đều ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định tài chính của doanh nghiệp. Để ứng phó, các doanh nghiệp đã điều chỉnh cơ cấu vốn, ưu tiên quản lý thanh khoản, trì hoãn đầu tư, đa dạng hóa các nguồn doanh thu và tìm kiếm các nguồn tài trợ thay thế để tăng cường khả năng phục hồi tài chính.

Những hạn chế về mặt thể chế, đặc biệt là các hoạt động cho vay ngân hàng cứng nhắc và thị trường vốn kém phát triển càng hạn chế các chiến lược tài chính của doanh nghiệp, buộc các công ty phải áp dụng các phương pháp tiếp cận tránh rủi ro. Để giải quyết những thách thức này, các doanh nghiệp phải tăng cường năng lực quản lý rủi ro tài chính và tìm kiếm các lựa chọn tài trợ đa dạng, trong khi các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng thị trường tài chính và tính minh bạch của quy định. Bằng cách thực hiện các khuyến nghị về chiến lược và chính sách này, các doanh nghiệp Việt Nam có thể xây dựng sự ổn định và khả năng thích ứng tài chính lớn hơn, đảm bảo tăng trưởng dài hạn bất chấp những bất ổn kinh tế. Nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét sâu hơn hiệu quả của các chiến lược tài chính cụ thể trong các ngành công nghiệp khác nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank. (2023). *Asian Development Outlook 2023: Strengthening resilience*. <https://www.adb.org/publications/asian-development-outlook-2023>
2. Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2000). A new database on the structure and development of the financial sector. *The World Bank Economic Review*, 14(3), 597-605. <https://doi.org/10.1093/wber/14.3.597>

3. Bộ Tài chính (Việt Nam). (2023). *Cập nhật thị trường trái phiếu doanh nghiệp Quý 1 năm 2023*. Hà Nội: Bộ Tài chính.
4. Doan, T., Nguyen, H., & Pham, L. (2021). Corporate finance and economic resilience in Vietnam: Lessons from the COVID-19 pandemic. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 45-60.
5. Froot, K. A., Scharfstein, D. S., & Stein, J. C. (1993). Risk management: Coordinating corporate investment and financing policies. *The Journal of Finance*, 48(5), 1629-1658.
6. Gamba, A., & Triantis, A. (2008). The value of financial flexibility. *The Journal of Finance*, 63(5), 2263-2296.
7. Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2001). The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field. *Journal of Financial Economics*, 60(2-3), 187-243.
8. Grohmann, A. (2017). Financial literacy and financial behavior: evidence from the emerging asian middle class. *SSRN Electronic Journal*.
9. Haini, H. (2019). Examining the relationship between finance, institutions and economic growth: evidence from the asean economies. *Economic Change and Restructuring*, 53(4), 519-542. <https://doi.org/10.1007/s10644-019-09257-5>
10. IMF. (2023). Vietnam: Economic outlook and financial stability report. International Monetary Fund.
11. International Finance Corporation. (2022). *SME finance gap: Assessment of the shortfalls and opportunities in financing micro, small, and medium enterprises in emerging markets*. <https://www.ifc.org>
12. Jemović, M. and Marinković, S. (2019). Determinants of financial crises—an early warning system based on panel logit regression. *International Journal of Finance & Economics*, 26(1), 103-117. <https://doi.org/10.1002/ijfe.1779>
13. Kharlanov, A., Bazhdanova, Y., Kemkhashvili, T., & Сапожникова, Н. (2022). The case experience of integrating the sdgs into corporate strategies for financial risk management based on social responsibility (with the example of russian tnсs). *Risks*, 10(1), 12. <https://doi.org/10.3390/risks10010012>
14. La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1998). Law and finance. *Journal of Political Economy*, 106(6), 1113-1155.

15. Liu, B., Zhu, J., Su, F., Wen, B., & Wu, Y. (2022). Financial crisis in management stress: from the perspective of crisis anxiety of others. *Frontiers in Psychology*, 13. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.854746>
16. Myers, S. C. (1984). The capital structure puzzle. *The Journal of Finance*, 39(3), 575-592.
17. Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221.
18. Ngân hàng Thế giới. (2023). Chuyển đổi kinh tế của Việt Nam: Cơ hội và thách thức. Nhóm Ngân hàng Thế giới.
19. Nguyen, T. (2023). The power of financial behavior in emergency funds: empirical evidence from a developing country. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (Jeecar)*, 10(3), 455-467.
20. Nguyen, T., & Kim, H. (2020). Capital structure determinants of Vietnamese enterprises: A quantitative approach. *Finance Research Letters*, 32, 101-112.
21. Nguyen, H. T. (2022). Financial policy uncertainty and its impact on private investment in Vietnam. *Vietnam Economic Review*, 33(4), 55–68.
22. Nguyen, T. M., & Pham, L. T. (2021). Currency risk management practices of Vietnamese firms: Evidence from the manufacturing sector. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(6), 123–132. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no6.0123>
23. Nguyen, T., & Le, M. (2021). Institutional constraints and access to finance for SMEs in Vietnam. *Emerging Markets Finance & Trade*, 57(1), 22-40.
24. Nguyen, V., & Tran, D. (2022). Global economic volatility and its impact on Vietnam's financial sector. *Vietnam Economic Review*, 15(4), 78-95.
25. North, D. C. (1990). Institutions, institutional change and economic performance. Cambridge University Press.
26. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2022). *Regulatory reform in Southeast Asia: A review of progress and challenges*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264265260-en>
27. Pham, K. (2020). Regulatory challenges in Vietnam's financial markets: Implications for corporate finance. *Asia-Pacific Financial Studies*, 12(2), 112-130.

28. Prezas, A. (1991). Inflation, investment, and debt. *The Journal of Financial Research*, 14(1), 15-26. <https://doi.org/10.1111/j.1475-6803.1991.tb00641.x>
29. Sriyono, S. and Wardhana, B. (2024). Comparison of financial behavior studies in southeast and east asian countries: a systematic literature review. *Jurnal Ekonomi Dan Bisnis*, 27(1), 125-142. <https://doi.org/10.24914/jeb.v27i1.8214>
30. Thi, Q., Tran, Q., & Doan, H. (2021). Foreign ownership, state ownership and cash holdings under the global financial crisis: evidence from the emerging market of vietnam. *International Journal of Emerging Markets*, 18(9), 3354-3369. <https://doi.org/10.1108/ijoem-03-2020-0303>
31. Vo, D., & Ellis, C. (2017). Determinants of capital structure in Vietnam: A quantitative analysis. *Journal of Economics and Business*, 92, 33-50.
32. World Bank. (2020). *Vietnam: Enhancing access to finance for small and medium enterprises*. Washington, DC: World Bank Group. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/282821600069058737>
33. World Bank. (2023). *Vietnam macroeconomic update—April 2023*. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-macro-monitor>
34. Zaitul, Z., Melmusi, Z., & Ilona, D. (2019). Corporate governance and bank performance: global financial crisis 2008. *Journal of Reviews on Global Economics*, 8, 625-636. <https://doi.org/10.6000/1929-7092.2019.08.54>

# TĂNG CƯỜNG THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM

*PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phương*

*Viện Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế quốc dân*

*Lê Thị Phương Linh*

*Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế quốc dân*

**Tóm tắt:** Đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội được xem là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển đô thị bền vững, công bằng xã hội và góp phần tăng trưởng kinh tế. Vấn đề đặt ra hiện nay cần thực hiện nhanh và hoàn thành sớm các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để mang lại hiệu quả xã hội tích cực theo đúng chỉ đạo từ TW, Chính phủ, Bộ ban ngành và các địa phương trên cả nước. Bài viết trình bày các mô hình nhà ở xã hội trên thế giới đồng thời phân tích vai trò, thực trạng các dự án nhà ở xã hội đang được thực hiện tại các địa phương trên cả nước với những thuận lợi và khó khăn. Từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải cách thể chế, huy động nguồn lực xã hội, và nâng cao tính minh bạch, hứa hẹn mang lại hiệu quả bền vững đối với các dự án đầu tư nhà ở xã hội.

**Từ khóa:** Nhà ở cho công nhân, Nhà ở cho người có thu nhập thấp, Nhà ở giá rẻ, Nhà ở xã hội.

## NỘI DUNG BÀI VIẾT

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng và áp lực dân số gia tăng, nhu cầu về nhà ở giá rẻ dành cho các nhóm thu nhập thấp và trung bình đã trở thành một vấn đề cấp thiết. Nhà ở xã hội (NOXH) từ lâu đã được xem là một trong những trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị bền vững và đảm bảo công bằng xã hội tại nhiều quốc gia đang phát triển, bao gồm Việt Nam (Scheba và cộng sự, 2021). Tại Việt Nam, tốc độ đô thị hóa đạt 44,3% vào năm 2024 và dự kiến sẽ vượt mức 50% vào năm 2030, kéo theo nhu cầu nhà ở tăng vọt, đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh hay Đà Nẵng (World Bank, 2023). Theo thống kê, hiện cả nước có 2,7 triệu công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, trong đó 1,2 triệu người có nhu cầu về nhà ở (Phạm Thị Hoàng Hà, 2024) hằng năm, nhu cầu về lao động và nhu cầu về chỗ ở tại các khu công nghiệp vẫn tăng từ 20% - 25% (Phạm Thanh Tùng, 2023) trong khi

nguồn cung NOXH chỉ đáp ứng được 17-20% nhu cầu thực tế. Hơn nữa, thực trạng triển khai các dự án NOXH tại Việt Nam cho thấy nhiều hạn chế cả về quy mô, chất lượng lẫn hiệu quả thực thi chính sách, đặt ra yêu cầu cấp bách về việc đánh giá toàn diện và đề xuất các giải pháp khả thi.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng NOXH không chỉ là vấn đề cung cấp nơi ở mà còn liên quan chặt chẽ đến các khía cạnh kinh tế, xã hội, vấn đề triển khai chính sách và quản trị công. Theo ước tính của World Bank (2021), nguyên nhân dẫn đến thiếu nguồn cung nhà ở bao gồm: (1) sự tăng giá của tiền thuê và giá nhà do quỹ đất khan hiếm; (2) giá thuê và giá nhà tăng do các quy định chặt chẽ về quy hoạch và sự gia tăng của chi phí xây dựng, cũng như các tiêu chuẩn cho vay chặt chẽ hơn trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu; (3) giá thuê và giá nhà tăng cao là do các chủ đầu tư ưu tiên cho phân khúc nhà ở cao cấp nhằm thu được tỷ suất lợi nhuận cao, vốn không bị không chế; (4) giá thuê và giá nhà tăng do các quốc gia giảm các ngân sách tài trợ cho nhà ở giá hợp lý 15; (5) thu nhập của hộ gia đình bị tụt giảm so với sự gia tăng của tiền thuê và giá nhà 16. Tương tự, Vi Anh (2025) đã chỉ ra các rào cản pháp lý, đặc biệt là quy trình cấp phép và quỹ đất hạn chế đã cản trở tiến độ triển khai các dự án NOXH. Trong khi đó, Choi và cộng sự (2021), trong nghiên cứu về mô hình NOXH tại Hàn Quốc, cho rằng sự thành công của chính sách nhà ở phụ thuộc vào sự kết hợp giữa hỗ trợ nhà nước và huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân.

Bên cạnh đó, lý thuyết về phát triển nhà ở bền vững (sustainable housing development) cũng được nghiên cứu này sử dụng nhằm cung cấp cơ sở quan trọng trong phân tích thực trạng NOXH tại Việt Nam. Theo Adams và Watkins (2014), phát triển nhà ở bền vững không chỉ tập trung vào yếu tố vật chất (cung cấp nhà ở) mà còn phải đảm bảo khả năng tiếp cận (accessibility), giá cả hợp lý (affordability) và sự tham gia của cộng đồng (community involvement). Áp dụng lý thuyết này vào bối cảnh Việt Nam, có thể thấy rằng các dự án NOXH hiện nay thường thiếu sự cân bằng giữa các yếu tố trên. Chẳng hạn, nhiều dự án được xây dựng ở các khu vực ngoại ô xa trung tâm, gây khó khăn trong việc tiếp cận việc làm và dịch vụ công cho người dân (Lê Lan Hương và cộng sự). Hơn nữa, cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển NOXH, chẳng hạn như ưu đãi thuế hoặc hỗ trợ vốn, vẫn chưa đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư tư nhân.

Từ thực trạng trên, làm thế nào để nâng cao hiệu quả triển khai các dự án NOXH tại Việt Nam thông qua các chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn? Mục tiêu của bài viết này không chỉ dừng lại ở việc phân tích những bất cập hiện hữu mà còn hướng đến việc đề xuất các gợi ý chính sách cụ thể, dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, nhằm giải quyết các thách thức liên quan đến tài chính, pháp lý, quy hoạch và sự tham gia của



các bên liên quan. Nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào kho tàng tri thức về quản lý đô thị và phát triển nhà ở tại các quốc gia đang phát triển, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam. Phần tiếp theo bài viết sẽ trình bày cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và phân tích dữ liệu định tính nhằm làm sáng tỏ các vấn đề nêu trên.

## 2. Nhà ở xã hội và vai trò của nhà ở xã hội

### 2.1. Nhà ở xã hội

Theo luật nhà ở Việt Nam 2014, “Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật này”. Theo đó, các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội được quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở 2014, bao gồm: người có công với cách mạng; hộ nghèo tại nông thôn; người có thu nhập thấp tại đô thị; công nhân; cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, công an; học sinh, sinh viên, .... Nhà ở xã hội được định nghĩa là loại hình nhà ở do Nhà nước hoặc các tổ chức xã hội đầu tư nhằm cung cấp chỗ ở giá rẻ cho các nhóm đối tượng thu nhập thấp, thường được hỗ trợ bởi các chính sách ưu đãi. Đồng thời, để mua, thuê hoặc sở hữu những căn nhà này thì đối tượng phải đáp ứng được các điều kiện, yêu cầu hợp pháp liên quan và thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý. Theo nghiên cứu về phát triển đô thị bền vững của Næss và Vogel (2012), nhà ở xã hội không chỉ giải quyết nhu cầu chỗ ở mà còn góp phần giảm bất bình đẳng xã hội và cải thiện chất lượng sống đô thị. Nghiên cứu của Gough & Wood (2004) nhấn mạnh rằng hiệu quả của các chương trình NOXH phụ thuộc vào ba yếu tố chính: (1) khung pháp lý minh bạch, (2) nguồn lực tài chính ổn định, và (3) sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm cả khu vực tư nhân. Huang (2022) chỉ ra các yếu tố làm nên sự hiệu quả của dự án NOXH bao gồm: chính sách hỗ trợ tài chính, quy hoạch quỹ đất và sự tham gia của khu vực tư nhân.

Trên bình diện quốc tế, mô hình NOXH của Singapore được xem là chuẩn mực nhờ sự kết hợp giữa chính sách đất đai công và hỗ trợ tài chính dài hạn (Phang, 2018). Tương tự, Hàn Quốc đã thành công với chính sách nhà ở công thông qua việc quy hoạch quỹ đất và ưu đãi thuế cho doanh nghiệp (Choi và cộng sự, 2021). Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Lê Lan Hương và cộng sự chỉ ra rằng NOXH không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn liên quan đến quản trị đô thị và sự phối hợp liên ngành, trong khi Nguyễn Thị Bình và cộng sự (2025) nhấn mạnh vai trò của chỉ số chất lượng nhà ở trong việc đánh giá hiệu quả chính sách triển khai các dự án NOXH. Ngoài ra, tính minh bạch trong quản lý và khả năng tiếp cận của đối tượng thụ hưởng cũng là các yếu tố then chốt, quan trọng trong việc triển khai hiệu quả các dự án này. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng lý

thuyết kinh tế học đô thị của Alonso (1964) nhằm cung cấp cơ sở cho việc phân tích thực trạng NOXH tại Việt Nam, khi giá đất tại các đô thị lớn tăng cao làm giảm khả năng tiếp cận quỹ đất cho các dự án phi lợi nhuận. Những cơ sở lý thuyết này sẽ là nền tảng để phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp trong bài viết.

## 2.2. Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại một số nước trên thế giới

Trên thế giới, nhà ở xã hội đã được quan tâm và đầu tư từ cuối những năm 90, tại Đông Âu, chương trình xây dựng nhà ở xã hội cho thuê được đầu tư lên đến 75% chi phí đầu tư của chính quyền địa phương với mục đích khác nhau như: NOXH cho thuê, nhà ở cho gia đình trẻ, nhà ở người cao tuổi và nhà cho thuê. Tại Đông Âu, NOXH chủ yếu là nhà cho thuê, chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng quỹ nhà ở, góp phần giải quyết có bản nhu cầu nhà ở tại các nước phát triển.

Tại Anh, NOXH cho thuê là chủ yếu được cung cấp bởi chính quyền địa phương và Hiệp hội nhà ở, chương trình được phê duyệt hàng năm từ Chính phủ. Mô hình NOXH được nhắm vào những hộ gia đình không có khả năng mua nhà 1 lần, vì vậy các chương trình sở hữu chung được hỗ trợ các hộ gia đình có thu nhập thấp mua nhà có giá trị cao hơn. Các hộ sẽ mua 1 phần giá trị nhà và thuê phần còn lại từ các chủ NOXH (thường là các Hiệp Hội nhà ở hoặc chính quyền địa phương)

Chính phủ Mỹ đặc biệt quan tâm và hỗ trợ phát triển NOXH, nguồn đầu tư xây dựng nhà ở Mỹ được huy động từ nhiều nguồn khác nhau thông qua Quỹ tiết kiệm và Ngân hàng với nhiều hình thức trợ cấp và đa dạng hình thức cho vay. Bên cạnh nguồn vốn tư nhân, chính phủ Mỹ dành khoảng 30% trên tổng vốn đầu tư phát triển nền kinh tế quốc gia và 20-25% huy động từ nguồn vốn khác cho quỹ nhà ở. Chính phủ Mỹ xây dựng Chương trình nhà ở quốc gia, chú trọng đáp ứng nhu cầu nhà ở đối với gia đình có thu nhập thấp với 3 nội dung chính: Hỗ trợ nhà ở, chính sách giảm giá thuê nhà và khuyến khích chính quyền địa phương nâng cao chất lượng nhà ở cho các khu cư dân ngoại thành.

Tại Trung Quốc từ những năm 2008, làn sóng di cư ồ ạt từ nông thôn lên các thành phố lớn đã gây ra tình trạng thiếu nhà ở trầm trọng, để giải quyết vấn đề này, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra các giải pháp sau: Bộ Nhà ở lập kế hoạch xây dựng NOXH trên toàn quốc và phân bổ nguồn ngân sách TW hỗ trợ cho các địa phương, đồng thời các địa phương điều tiết kinh phí để xây dựng NOXH. Chính phủ miễn các loại thuế và cho vay vốn đối với các công ty tham gia xây dựng NOXH. Đối tượng thuê hoặc mua nhà ở do chính quyền địa phương quy định với 3 điều kiện: Thuộc diện thu nhập thấp so với thu nhập bình quân của địa phương, có diện tích nhà ở bình quân dưới 7m<sup>2</sup>/người

và có tài khoản tại ngân hàng khoảng 90 nghìn NDT trở xuống. Điều kiện này được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương. Về phát triển nhà ở, chủ đầu tư chỉ được phép huy động vốn của người mua nhà khi công trình xây dựng được 25% khối lượng, Nhà nước không khống chế mức huy động vốn. Chính phủ cho vay tiền với mức tối đa bằng 80% giá trị căn hộ, 70% số tiền vay được ưu đãi về lãi suất đối với người mua nhà lần đầu. Quá trình mua bán nhà diễn ra thông qua mạng để cơ quan quản lý nhà ở kiểm soát. Chủ đầu tư được quyền lựa chọn khách hàng và trực tiếp thỏa thuận với khách hàng về việc mua bán, không nhất thiết phải bán qua Sàn Giao dịch BĐS. Các NOXH tại Trung Quốc chủ yếu bao gồm:

- NOXH cho thuê sở hữu công trong khu nhà ở giá rẻ: Chính quyền giao chủ đầu tư thiết kế, mua sắm thiết bị và thi công xây dựng công trình và bàn giao lại quỹ nhà cho cơ quan quản lý vận hành cho thuê.
- NOXH cho thuê cho công nhân trong khu công nghiệp (KCN): Chủ đầu tư các KCN bắt buộc phải đầu tư xây dựng các khu NOXH cho công nhân làm việc tại các KCN của mình. Các chủ đầu tư có thể xây dựng kèm theo các khu nhà ở thương mại để giảm giá thành NOXH.
- NOXH cho thuê sở hữu công xây dựng trên đất tập thể của các làng cải tạo: Các làng cải tạo phải dành ra quỹ đất cho phát triển NOXH. Các làng phối hợp với các công ty BĐS xây dựng NOXH trên đất tập thể của làng rồi cho Chính quyền địa phương thuê lại để cho thuê.
- NOXH cho thuê sở hữu công trong các dự án nhà ở hỗn hợp. Đây là mô hình phổ biến tại Trung Quốc. Các dự án nhà ở thương mại bắt buộc phải dành ra một tỉ lệ quỹ đất để xây dựng nhà ở giá rẻ và chuyển giao cho Chính quyền theo quy định sử dụng đất và được hưởng mật độ sử dụng. Tất cả các dự án nhà ở phát triển mới tại các thành phố được cấp quota NOXH cụ thể phải chuyển giao cho thành phố.

Như vậy, NOXH trên thế giới đã được đầu tư và phát triển, được chính phủ các nước quan tâm là một trong những nhiệm vụ hàng đầu để đảm bảo nhà ở cho người dân và phát triển kinh tế. Từ kinh nghiệm đầu tư xây dựng NOXH trên thế giới, rút ra một số bài học cho Việt Nam như:

- Xây dựng NOXH cần dựa trên năng lực, tiềm lực của chính quyền địa phương, chính phủ sẽ hỗ trợ và đưa ra các điều kiện chính sách về phương thức mua, phân bổ nhà và xây dựng, các điều kiện này có thể thay đổi theo thời gian và giữa các địa phương.
- Giá nhà thuê được xác định bởi chính quyền địa phương và thấp hơn nhiều so

- với giá trần. Chính quyền sẽ quản lý và vận hành, duy trì NOXH.
- Về phân bổ NOXH cho thuê, một số quốc gia chính phủ xác định tiêu chí phân bổ nhà, nhưng cũng có quốc gia do địa phương phân bổ và lựa chọn các hộ gia đình đủ điều kiện (Trung Quốc, Hungary hoặc Romania)
  - Mô hình nhà nước đầu tư và quản lý: Hầu hết các dự án nhà ở xã hội tại nhiều quốc gia đều thực hiện theo mô hình Nhà nước quản lý và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, một số quốc gia phát triển như Đức, Mỹ, Singapore đã và đang thu hút nguồn lực tư nhân vào lĩnh vực này và đã đạt được những kết quả nhất định. Tại Singapore, Chính phủ lại giao cho một cơ quan chuyên trách có tên gọi là Cơ quan phát triển nhà ở xã hội HDB, trực thuộc Bộ Phát triển quốc gia phụ trách mô hình NOXH thu nhập thấp.
  - Tư nhân hóa NOXH: Một vấn đề quan trọng nữa liên quan đến các chương trình xây dựng nhà ở xã hội là liệu các đơn vị mới có đủ điều kiện để tư nhân hoá hay không?

Tại Việt Nam, do tốc độ đô thị hoá nhanh và việc xây dựng các khu liên hợp công nghiệp, nhu cầu về NOXH, đặc biệt là người thu nhập thấp ngày càng tăng. Chính vì vậy vai trò đầu tư và phát triển xây dựng NOXH hiện nay ở Việt Nam là hết sức cần thiết, đảm bảo đời sống người dân, an sinh xã hội và phát triển kinh tế trong kỷ nguyên mới vươn mình của đất nước.

### 2.3. Vai trò của Nhà ở xã hội trong bối cảnh hiện nay

Phát triển NOXH có ý nghĩa kinh tế và xã hội, không chỉ đáp ứng nhu cầu nhà ở của hàng triệu hộ gia đình cán bộ, công nhân, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ quan, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các nhà máy, công trường và các hộ dân nằm trong diện giải phóng mặt bằng; cặp gia đình trẻ "tách hộ" và người dân gắn với quá trình dịch chuyển địa điểm làm việc, nơi công tác, học tập, chữa bệnh và cải thiện không gian sống của mình..., mà còn góp phần bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và kích cầu tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp; tạo động lực phát triển liên ngành và toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội trên cả nước và mỗi địa phương, trước mắt và lâu dài, vĩ mô và vi mô, góp phần tăng trưởng kinh tế. Quy mô, chất lượng NOXH còn là thước đo sự phát triển hệ thống an sinh xã hội và nâng cao chất lượng sống, quy định vẻ đẹp kiến trúc, bộ mặt cảnh quan của một địa phương và toàn thể quốc gia, đồng thời khẳng định trình độ quản lý xã hội của Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp và quyền công dân. Với vai trò trên thực hiện theo chỉ đạo của Ban Bí thư ngày 24/5/2024 ban hành Chỉ thị số 34-CT/TW về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới và thực

hiện đề án 01: Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030. Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Công điện... với nhiều giải pháp, nhiệm vụ cụ thể và quyết liệt nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tập trung triển khai nhanh, hiệu quả Đề án 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội.

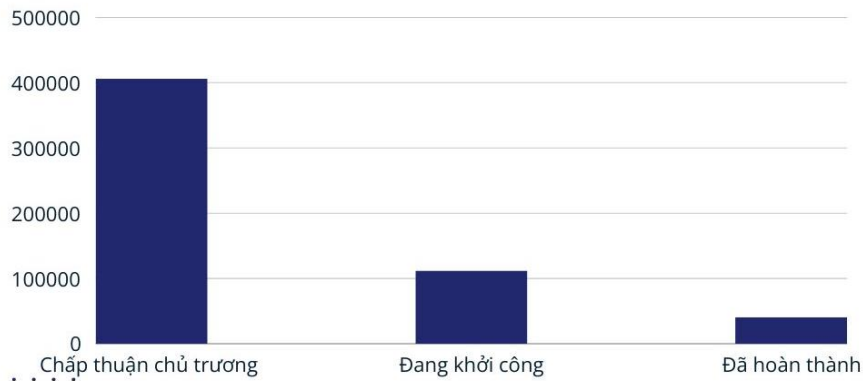
### 3. Đánh giá thực trạng triển khai các dự án Nhà ở xã hội tại Việt Nam

#### 3.1. Thực trạng chung về các dự án Nhà ở xã hội tại Việt Nam

Theo Bộ Xây dựng, từ năm 2016 đến cuối năm 2023, chính sách hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân lao động đã được triển khai theo Luật Nhà ở và các quy định của Chính phủ. Tính đến nay, cả nước đã có 1.040 dự án nhà ở xã hội (NOXH), trong đó gồm 507 dự án NOXH độc lập với tổng diện tích hơn 1.375 héc-ta và 533 dự án xây dựng trên quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở thương mại, phát triển đô thị, với diện tích hơn 1.983 héc-ta. Tuy nhiên, Bộ Xây dựng đánh giá rằng tổng diện tích hơn 5,1 triệu mét vuông NOXH đã hoàn thành mới chỉ đạt khoảng 41,4%, tương ứng với 248 dự án so với mục tiêu 12,5 triệu mét vuông đặt ra trong Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, 264 dự án đang triển khai, dự kiến cung cấp khoảng 216.500 căn hộ với tổng diện tích khoảng 10,8 triệu mét vuông, trong khi 512 dự án còn lại vẫn chưa triển khai hoặc đang trong giai đoạn làm thủ tục đầu tư.

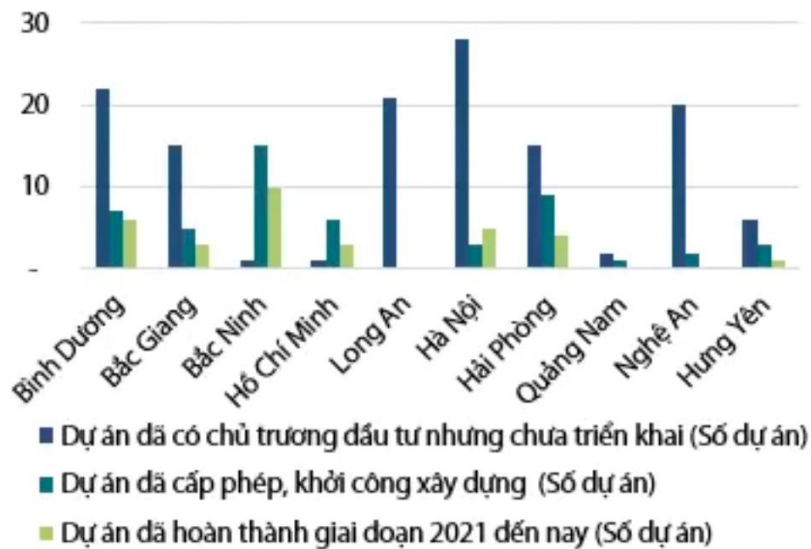
Đầu năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ra Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030". Cụ thể, kế hoạch đặt ra là hoàn thành khoảng 428.000 căn trong giai đoạn 2021 - 2025 và thêm khoảng 634.200 căn trong những năm tiếp theo. Hiện tại, số căn nhà ở xã hội đang xây dựng ở mức 561.000 căn hộ, tuy nhiên số căn hoàn thành ở mức rất thấp. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, tính đến năm 2024, cả nước mới hoàn thành 40.600 căn, chỉ đạt hơn 4% so với mục tiêu 1 triệu căn hộ vào năm 2030 theo đề án của Chính phủ (Hình 1). Bình Dương và Hà Nội có số lượng dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa triển khai cao nhất, khoảng trên 20 dự án mỗi địa phương vào năm 2024. Điều này cho thấy tiến độ thực tế còn chậm so với kế hoạch.

**Hình 1:** Tình trạng các dự án Nhà ở xã hội năm 2024



*Nguồn: Bộ xây dựng, 2024*

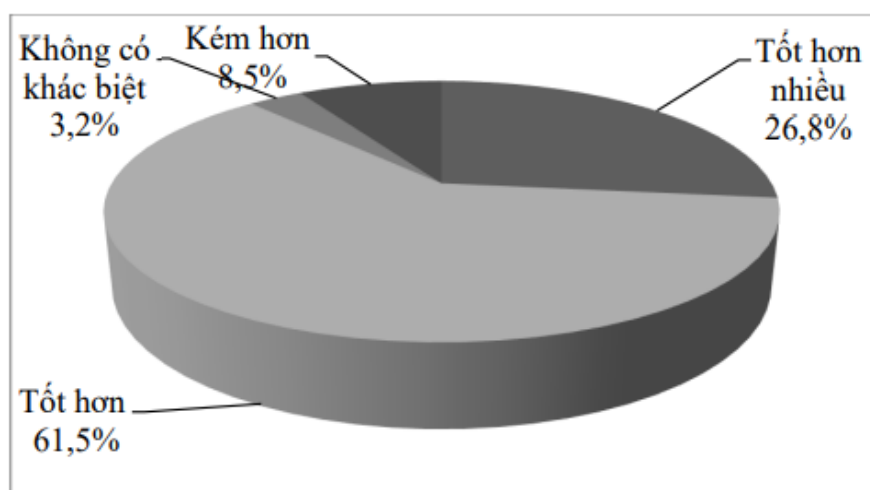
**Hình 2:** Tình hình triển khai dự án của 10 tỉnh thành có diện tích NOXH lớn nhất theo đề án giai đoạn 2021-2025



*Nguồn: Bộ xây dựng, 2024*

Để đánh giá chất lượng NOXH hiện tại, thông qua thời gian sinh sống của người dân, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021) đã thực hiện khảo sát với 352 cư dân sinh sống tại ba khu nhà ở xã hội (NOXH), với thời gian cư trú khác nhau: dưới 1 năm (25,6%), từ 1-2 năm (13,4%), từ 3-5 năm (59,9%) và trên 5 năm (1,2%). Kết quả đánh giá về chất lượng NOXH so với nơi ở trước đây cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có phản hồi tích cực. Cụ thể, 61,5% đánh giá chất lượng nhà ở hiện tại "tốt hơn" (tỷ lệ cao nhất), 26,8% cho rằng "tốt hơn nhiều" (tỷ lệ cao thứ hai). Ngoài ra, 3,2% nhận thấy không có sự khác biệt giữa hai nơi ở, trong khi 8,5% đánh giá NOXH "kém hơn" so với nơi ở trước đây (Biểu 2).

**Hình 3: Đánh giá về chất lượng nhà ở xã hội so với nơi ở trước đây**



*Nguồn: Nguyễn Thị Thanh Thủy, 2021*

### 3.2. Thuận lợi trong triển khai các dự án Nhà ở xã hội

Việc triển khai xây dựng các dự án NOXH cũng có những mặt thuận lợi nhất định. *Thứ nhất*, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, cùng với các chính sách hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội với lãi suất thấp hơn 1,5-2% so với lãi suất thương mại (Báo điện tử Chính phủ, 2024). Đặc biệt, gói tín dụng 145.000 tỷ đồng giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, thúc đẩy quá trình xây dựng và bàn giao dự án nhanh hơn. Bên cạnh đó, các luật quan trọng như Luật Nhà ở 2023, Luật Kinh doanh Bất động sản 2023 và Luật Đất đai 2024 đã đưa ra các chính sách như miễn tiền sử dụng đất và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giúp giảm gánh nặng tài chính và rủi ro pháp lý cho các nhà đầu tư. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc phát triển NOXH còn được thể hiện qua Chỉ thị 34-CT/TW (2024), Công điện 130/CĐ-TTg (2024) và Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 07/02/2025 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh triển khai thực hiện Đề án, yêu cầu các địa phương khẩn trương phê duyệt, khởi công xây dựng các dự án nhà ở xã hội, đôn đốc các chủ đầu tư hoàn thành các dự án nhà ở xã hội; hoàn thành chỉ tiêu về nhà ở xã hội được giao trong năm 2025. Các văn bản này nhấn mạnh vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và đẩy mạnh triển khai các dự án nhà ở giá rẻ. Cam kết chính trị rõ ràng giúp doanh nghiệp có niềm tin khi đầu tư vào lĩnh vực này, đồng thời đảm bảo các chính sách được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

*Thứ hai*, tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các khu công

nghiệp khiến nhu cầu về nhà ở giá rẻ tăng cao. Việc sở hữu một căn hộ giá rẻ không chỉ giúp hàng triệu công nhân và người lao động thu nhập thấp ổn định cuộc sống mà còn góp phần giữ chân lao động tại các thành phố lớn. Sự quan tâm từ doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng xã hội cũng tạo động lực để các dự án nhà ở xã hội được triển khai nhanh hơn, đảm bảo cung đáp ứng cầu một cách bền vững.

*Thứ ba*, hạ tầng giao thông và đô thị nước ta đang ngày càng hoàn thiện. Việc phát triển các tuyến đường cao tốc, giao thông công cộng và quy hoạch đô thị hợp lý đã giúp kết nối tốt hơn giữa các khu NOXH với trung tâm thành phố và khu công nghiệp. Chính phủ cũng đang thúc đẩy phát triển đô thị thông minh, kết hợp với các khu dân cư có tiện ích đầy đủ như trường học, bệnh viện và trung tâm thương mại. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng sống cho cư dân mà còn gia tăng giá trị của các dự án NOXH, giúp thu hút thêm nhà đầu tư.

*Thứ tư*, Việt Nam có tiềm năng kinh tế và khả năng huy động nguồn lực lớn. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự kiến đạt 8% trong năm 2025 và trên 10% trong giai đoạn 2026-2030 (Báo điện tử Chính phủ, 2024), tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực từ doanh nghiệp và xã hội. Khi nền kinh tế phát triển mạnh, nguồn vốn dành cho NOXH sẽ dồi dào hơn, doanh nghiệp có động lực để tham gia vào thị trường này không chỉ vì trách nhiệm xã hội mà còn vì lợi ích dài hạn.

Những yếu tố trên không chỉ giúp thúc đẩy việc triển khai NOXH mà còn mở ra cơ hội phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu thực tế của người lao động và góp phần ổn định xã hội.

### **3.3. Khó khăn trong triển khai các dự án NOXH**

*Thứ nhất*, nguồn lực tài chính hạn chế là rào cản lớn nhất. Trong khi các nước như Singapore hay Hàn Quốc thành công nhờ mô hình quỹ nhà ở công được tài trợ mạnh mẽ bởi ngân sách nhà nước, Việt Nam lại phụ thuộc quá nhiều vào khu vực tư nhân mà không có sự hỗ trợ tài chính đủ mạnh từ chính phủ. Mặc dù Chính phủ đã thiết lập gói tín dụng ưu đãi 30.000 tỷ đồng (2013-2016) và sau đó là các chương trình vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, nhưng nguồn vốn này vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu. Theo Le & Pham (2022), chỉ 15% các doanh nghiệp tham gia phát triển NOXH tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi do các điều kiện vay khắt khe và quy trình thẩm định kéo dài. Hơn nữa, sau khi gói 30.000 tỷ đồng kết thúc, không có nguồn thay thế tương đương được triển khai, dẫn đến sự sụt giảm đáng kể trong số lượng dự án khởi công mới từ năm 2017 trở đi. Gói tín dụng 120.000 tỷ đồng mục đích hỗ trợ cho các dự án nhà ở xã hội giải ngân vẫn chậm và nhiều dự án chưa nhận được hỗ trợ tài chính kịp thời. Tính



đến tháng 6/2024, gói này đã giải ngân 1.344 tỷ đồng, tương đương 1,12% tổng gói tín dụng.

*Thứ hai*, các dự án chưa hấp dẫn được nhiều nhà đầu tư tham gia phát triển NOXH do thời gian thực hiện thủ tục đầu tư bị kéo dài, chưa tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý để phát triển NOXH, ... Các ưu đãi về thuế và miễn giảm tiền sử dụng đất vốn đã được kỳ vọng sẽ khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng đầu thầu các dự án, tuy nhiên chúng lại không phát huy hiệu quả như mong đợi. Công bố của Báo đầu tư chỉ ra rằng, lợi nhuận thấp từ các dự án NOXH (thường không được quá 10%) so với nhà ở thương mại (20-30%) khiến nhiều doanh nghiệp tư nhân không mặn mà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh chi phí xây dựng tăng cao do lạm phát và giá nguyên vật liệu leo thang.

*Thứ ba*, hệ thống pháp lý dù đã có nhiều cải tiến nhưng vẫn thiếu các quy định chi tiết để giám sát và xử lý vi phạm, dẫn đến tình trạng lạm dụng chính sách. Công tác quản lý và giám sát các dự án NOXH cũng bộc lộ nhiều bất cập. Theo báo cáo của Thanh tra Chính phủ (2022), một số địa phương đã cấp phép cho các dự án NOXH không đúng quy định, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp lợi dụng chính sách để trục lợi. Tại một số địa phương, tỷ lệ sai phạm trong việc phân bổ quỹ đất cho NOXH lên tới 25%, chủ yếu do thiếu minh bạch trong quy trình đấu thầu và sự phối hợp lỏng lẻo giữa các cơ quan chức năng. Điều này không chỉ làm chậm tiến độ dự án mà còn gây lãng phí nguồn lực công. Thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định cụ thể về chính sách phát triển và quản lý NOXH. Trong đó, có quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng NOXH, góp phần minh bạch hóa thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân thực hiện.

*Thứ tư*, chất lượng các dự án NOXH đã hoàn thành cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Do quy hoạch đô thị chưa đồng bộ khiến quỹ đất dành cho NOXH thường nằm ở các khu vực ngoại ô, xa các trung tâm kinh tế - xã hội, làm giảm tính hấp dẫn của các dự án. Theo khảo sát của Nguyễn Thị Thanh Thủy (2021), hơn 50% cư dân tại các khu NOXH ở Hà Nội cho biết họ không hài lòng với cơ sở hạ tầng giao thông và dịch vụ y tế, giáo dục xung quanh, chỉ 1/3 khu NOXH đáp ứng được phần lớn (hơn 70%) nhu cầu của cư dân về các loại hình dịch vụ phổ biến. Điều này dẫn đến hiện tượng nhiều căn hộ NOXH bị bỏ trống hoặc được chuyển nhượng trái phép sang đối tượng không thuộc diện thụ hưởng, làm sai lệch mục tiêu chính sách ban đầu.

Hơn nữa, sự thiếu phù hợp giữa thiết kế nhà ở và nhu cầu thực tế của người dân cũng là một hạn chế lớn. Ví dụ, các căn hộ NOXH thường có diện tích nhỏ (30-70 m<sup>2</sup>), không đáp ứng được nhu cầu của các gia đình đông thành viên, vốn chiếm tỷ lệ lớn trong nhóm thu nhập thấp tại Việt Nam (Nguyen, 2022). Điều này phản ánh sự thiếu linh hoạt

trong quy hoạch và thiết kế, làm giảm hiệu quả sử dụng của các dự án.

#### **4. Một số đề xuất và khuyến nghị**

Nhà ở xã hội (NOXH) đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị bền vững và đảm bảo an sinh xã hội tại Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình triển khai các dự án NOXH hiện nay vẫn gặp nhiều thách thức liên quan đến thủ tục hành chính, quỹ đất, nguồn vốn, cơ chế giám sát và chất lượng nhà ở. Để nâng cao hiệu quả thực hiện, cần áp dụng các giải pháp đồng bộ, bao gồm cải cách thủ tục hành chính, huy động nguồn lực xã hội hóa, tăng cường vai trò của chính quyền địa phương, đa dạng hóa mô hình phát triển NOXH, đảm bảo chất lượng và tiện ích nhà ở, đồng thời nâng cao nhận thức của người dân. Bởi vậy, bài viết đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả triển khai các dự án NOXH như sau:

- (1)** Hiện nay, quá trình phê duyệt dự án còn gặp nhiều vướng mắc do quy trình phức tạp và sự chông chéo giữa các cơ quan quản lý. Để khắc phục tình trạng này, cần thiết lập cơ chế "một cửa" nhằm rút gọn quy trình xét duyệt, giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư tiếp cận thông tin minh bạch và thuận tiện hơn. Việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý và cấp phép có thể giúp giảm bớt thủ tục giấy tờ và tăng tính minh bạch trong quá trình xét duyệt hồ sơ. Đồng thời, cần phân cấp mạnh mẽ hơn cho chính quyền địa phương trong việc phê duyệt và quản lý dự án, nhằm rút ngắn thời gian triển khai từ trung bình 3–5 năm xuống còn 1–2 năm. Bên cạnh đó, việc xây dựng cổng thông tin điện tử quốc gia về NOXH để công khai danh mục dự án, tiến độ giải ngân vốn và danh sách đối tượng thụ hưởng sẽ góp phần hạn chế tình trạng trục lợi chính sách và nâng cao niềm tin của người dân.
- (2)** Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội hóa đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn vốn cho các dự án NOXH. Một trong những giải pháp hiệu quả là thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua các chính sách ưu đãi tài chính. Cụ thể, chính phủ có thể áp dụng chính sách miễn hoặc giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm đầu đối với các dự án NOXH, đồng thời triển khai các gói vay ưu đãi với lãi suất thấp dành cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, việc thành lập Quỹ Nhà ở Quốc gia với sự đóng góp từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế có thể tạo nguồn tài chính ổn định cho phát triển NOXH, tương tự mô hình đã được áp dụng thành công tại Hàn Quốc. Ngoài ra, cần xem xét huy động nguồn lực từ các quỹ đầu tư bất động sản hoặc mô hình hợp tác công tư (PPP) để mở rộng quy mô phát triển và nâng cao chất lượng NOXH.
- (3)** Chính quyền địa phương là một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng đến hiệu quả triển khai chính sách NOXH. Chính quyền các tỉnh, thành phố cần chủ

động trong việc bố trí quỹ đất cho NOXH ngay từ giai đoạn quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, nhằm đảm bảo vị trí thuận lợi và có sẵn hạ tầng cơ bản. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác giám sát và xử lý nghiêm các chủ đầu tư không tuân thủ nghĩa vụ phát triển NOXH theo quy định. Việc áp dụng các chế tài mạnh đối với doanh nghiệp vi phạm sẽ góp phần nâng cao tính ràng buộc pháp lý, đồng thời hạn chế tình trạng lách luật trong quá trình triển khai dự án. Ngoài ra, chính quyền địa phương cần tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực quản lý và giám sát các dự án NOXH, giúp đảm bảo tính hiệu quả và bền vững trong quá trình thực hiện.

- (4) Cần đa dạng hóa mô hình NOXH. Hiện nay, phần lớn các dự án NOXH tại Việt Nam tập trung vào hình thức bán sở hữu lâu dài, trong khi nhu cầu về nhà ở cho thuê ngày càng tăng, đặc biệt là đối với công nhân và người trẻ có thu nhập thấp. Do đó, cần thúc đẩy phát triển các dự án NOXH cho thuê với mức giá hợp lý, phù hợp với khả năng chi trả của người dân. Ngoài ra, có thể xem xét áp dụng mô hình nhà ở hợp tác, trong đó người dân góp vốn cùng sở hữu nhà ở chung, giúp giảm áp lực tài chính khi tiếp cận NOXH. Việc ứng dụng công nghệ xây dựng hiện đại nhằm phát triển các sản phẩm nhà ở thông minh, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường cũng là một hướng đi quan trọng nhằm đảm bảo tính bền vững của các dự án NOXH.
- (5) Hiện nay, một số dự án NOXH có chất lượng xây dựng chưa đảm bảo, thiếu các tiện ích cơ bản như trường học, bệnh viện, khu vui chơi, dẫn đến tình trạng người dân không mặn mà với loại hình nhà ở này. Do đó, cần xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ đối với các dự án NOXH, đồng thời tăng cường kiểm soát chất lượng trong suốt quá trình thi công. Ngoài ra, quy hoạch các khu NOXH cần được gắn kết với hệ thống giao thông công cộng và các khu vực kinh tế, dịch vụ để tạo điều kiện thuận lợi cho cư dân sinh sống và làm việc.
- (6) Việc đẩy mạnh truyền thông nhằm giúp người dân hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm của mình trong quá trình tiếp cận NOXH là điều cần thiết. Đồng thời, chính quyền cần tạo điều kiện để cộng đồng tham gia giám sát và quản lý các dự án NOXH tại địa phương, qua đó nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu tình trạng trục lợi chính sách, đồng thời tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực hiện.

Bài viết đã làm rõ thực trạng triển khai NOXH tại Việt Nam, với những thành tựu nhất định nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về quỹ đất, vốn, và quản lý. Các giải pháp chính sách đề xuất tập trung vào cải cách thể chế, huy động nguồn lực xã hội, và nâng

cao tính minh bạch, hứa hẹn mang lại hiệu quả bền vững. Các đề xuất trên không chỉ nhằm giải quyết những hạn chế hiện tại trong triển khai NOXH tại Việt Nam mà còn hướng đến việc xây dựng một hệ sinh thái nhà ở bền vững, lấy con người làm trung tâm. Việc kết hợp giữa cải cách pháp lý, đảm bảo nguồn lực tài chính, nâng cao chất lượng dự án, và tăng cường vai trò địa phương sẽ tạo động lực mạnh mẽ để Việt Nam đạt mục tiêu 1 triệu căn NOXH vào năm 2030, như đã đề ra trong Chiến lược Phát triển Nhà ở Quốc gia. Tuy nhiên, để các chính sách này phát huy hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, từ chính phủ, doanh nghiệp, đến cộng đồng dân cư, cùng với việc tiếp tục nghiên cứu và điều chỉnh dựa trên thực tiễn triển khai.

### **Tài liệu tham khảo**

#### **Tài liệu tiếng Anh:**

1. Adams, D., & Watkins, C. (2014). *The value of planning*. RR5, Royal Town Planning Institute.
2. Alonso, W. (1964). The historic and the structural theories of urban form: Their implications for urban renewal. *Land Economics*, 40(2), 227-231.
3. Choi, H., Park, J., & Lee, E. (2021). Does state-driven social economy work? The case of community business in South Korea. *Sustainability*, 13(5), 2613.
4. Huang, Y., & Ren, J. (2022). Moving toward an inclusive housing policy?: Migrants' access to subsidized housing in urban China. *Housing Policy Debate*, 32(4-5), 579-606.
5. Næss, P., & Vogel, N. (2012). Sustainable urban development and the multi-level transition perspective. *Environmental Innovation and Societal Transitions*, 4, 36-50.
6. Phang, S. Y., Phang, S. Y., & Pacey, R. (2018). *Policy innovations for affordable housing in Singapore*. Springer International Publishing.
7. Scheba, A., Turok, I., Visagie, J., & Salenson, I. (2021). *The role of social housing in reducing inequality in South African cities*. AFD Research Papers, (202), 1-79.
8. Wood, G., & Gough, I. (2004). Welfare regimes: Linking social policy to social development. *In Conference [sn]*.
9. World Bank. (2021). Can new technology solve the global housing crisis? *World Bank Blogs*. Available from: <https://blogs.worldbank.org/sustainablecities/can-new-technology-solve-global-housingcrisis>.

#### **10. Tài liệu tiếng Việt:**

11. Bình, N. T. (2025). Vai trò của các yếu tố tác động đến mức sống dân cư ở phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. *Journal of Science Social Science*, 139-149.
12. Hương, T. K. L. L., Dũng, T. K. T. A., & Quyên, T. K. Đ. H. (2022). Xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá nhà ở xã hội Việt Nam. Available from: <http://lib.yhn.edu.vn/bitstream/YHN/32938/1/hien5075.pdf>.
13. Lê Minh, Q. (2022). Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả dự án nhà ở xã hội tại Tiền Giang. *Tạp chí Vật liệu và Xây dựng - Bộ Xây dựng*, 12(03).
14. Phạm Thanh Tùng. (2023). Nhà ở công nhân, nhà ở xã hội: Thực trạng và suy nghĩ. *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp điện tử*. Available from: <https://diendandoanhnghep.vn/nha-o-cong-nhan-nha-o-xa-hoi-thuc-trang-va-suy-nghi-245567.html>.
15. Phạm Thị Hoàng Hà. (2024). Nhà ở xã hội cho công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Cộng Sản*.
16. Vi Anh. (2025, 23 tháng 2). Nhà ở xã hội vẫn vướng rào cản thủ tục. *Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp điện tử*. <https://diendandoanhnghep.vn/nha-o-xa-hoi-van-vuong-rao-can-thu-tuc-10150545.html>
17. Nguồn trực tuyến:
18. Báo Chính Phủ. (2024). Sẽ hạ lãi suất mạnh tay hơn, khuyến khích vay mua nhà ở xã hội. <https://baochinhphu.vn/se-ha-lai-suat-manh-tay-hon-khuyen-khich-vay-mua-nha-o-xa-hoi-102240805192420878.htm>
19. Báo Xây Dựng. (2024). Lợi dụng chính sách để đầu cơ, trục lợi nhà ở xã hội là không thể chấp nhận được. <https://baoxaydung.com.vn/loi-dung-chinh-sach-de-dau-co-truc-loi-nha-o-xa-hoi-la-khong-the-chap-nhan-duoc-388057.html>
20. Tạp chí Ngân Hàng. (2023). Thực trạng nhà ở xã hội hiện nay và một số giải pháp để phát triển. <https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-nha-o-xa-hoi-hien-nay-va-mot-so-giai-phap-de-phat-trien-10325.html>
21. Báo Đầu tư. (2025). Nhà ở xã hội nhưng giá như nhà thương mại. *Báo Đầu tư*. <https://baodautu.vn/batdongsan/nha-o-xa-hoi-nhung-gia-nhu-nha-thuong-mai-d228678.html>

# SỰ ỔN ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH: VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI.

**PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa**

*Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Nguyễn Hà Linh**

*Viện AEP, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**PGS.TS. Lê Thanh Tân**

*Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết sử dụng dữ liệu từ 21 ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam giai đoạn 2015–2022 và áp dụng phương pháp hồi quy SGMM để đánh giá tác động của chuyển đổi số (DT), trách nhiệm xã hội (CSR) và cạnh tranh đến sự ổn định của NHTM. Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ số DT mới phù hợp với đặc thù của các NHTM Việt Nam. Cụ thể, DT được chia thành ba thành phần chính: chuyển đổi chiến lược, chuyển đổi kinh doanh và chuyển đổi quản trị. Kết quả cho thấy DT và mức độ cạnh tranh gia tăng có tác động tích cực đến sự ổn định của NHTM, trong khi CSR làm giảm sự ổn định. Ngoài ra, tăng trưởng GDP và chính sách tiền tệ cũng có tác động tích cực đến sự ổn định của NHTM. Nghiên cứu đề xuất hoàn thiện khung pháp lý về DT và CSR nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Với các NHTM, việc quản lý chiến lược DT và CSR đồng bộ với mục tiêu dài hạn sẽ giúp nâng cao khả năng chống chịu và đạt được sự ổn định bền vững.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, Trách nhiệm xã hội, Cạnh tranh, Tính ổn định, Ngân hàng thương mại Việt Nam

## 1. Đặt vấn đề

Ngân hàng đóng vai trò cốt lõi trong hệ thống kinh tế nhưng tiềm ẩn rủi ro hệ thống khi các cú sốc liên ngân hàng có thể gây bất ổn kinh tế (Berger et al., 2008). Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đổi mới công nghệ, các yếu tố như DT, CSR và cạnh tranh ngày càng ảnh hưởng đến sự ổn định ngân hàng, đòi hỏi nghiên cứu chuyên sâu để làm rõ mối quan hệ này.

Chuyển đổi số là quá trình liên tục tích hợp công nghệ số, thúc đẩy các phản ứng chiến lược nhằm tái định hình việc tạo ra giá trị và giải quyết các thách thức về tổ chức,

cấu trúc. Tuy nhiên, quá trình này cũng tiềm ẩn rủi ro an ninh mạng và sự phụ thuộc vào hệ thống công nghệ phức tạp, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định nếu không được kiểm soát chặt chẽ (Wang & Yan, 2023).

CSR góp phần củng cố niềm tin của khách hàng, giảm thiểu rủi ro danh tiếng và thu hút nhà đầu tư (Yuen et al., 2022). Tuy nhiên, chi phí CSR nếu không được quản lý chặt chẽ có thể tạo áp lực tài chính, ảnh hưởng đến sự ổn định ngân hàng (Zhang et al., 2024).

Cạnh tranh trong ngành ngân hàng vừa tạo áp lực kinh doanh vừa ảnh hưởng đến sự ổn định. Một số nghiên cứu cho rằng cạnh tranh làm gia tăng rủi ro khi các ngân hàng chấp nhận khoản vay rủi ro cao hơn (Berger et al., 2008), trong khi ý kiến khác cho rằng cạnh tranh thúc đẩy đổi mới và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế (Rose & Hudgins, 2008).

Nghiên cứu này đánh giá tác động của DT, CSR và cạnh tranh đến sự ổn định của 21 NHTM Việt Nam giai đoạn 2015–2022 bằng phương pháp hồi quy SGMM. Bài viết gồm các phần: Tổng quan lý thuyết, Cơ sở lý thuyết, Số liệu và Phương pháp nghiên cứu, Kết quả và Thảo luận, Kết luận và Khuyến nghị.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Tác động của chuyển đổi số (DT) đến tính ổn định của NHTM

Lý thuyết năng lực động (Teece và cộng sự, 1997) cho rằng các tổ chức cần tích hợp và tái cấu trúc năng lực để duy trì tính cạnh tranh. Trong kỷ nguyên số, DT giúp NHTM nâng cao năng lực số, tăng lợi thế cạnh tranh và cải thiện sự ổn định (Yu và cộng sự, 2022). DT hỗ trợ mở rộng huy động tiền gửi, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng và tối ưu hóa quản lý rủi ro, góp phần nâng cao sự ổn định của ngân hàng (Hoque và cộng sự, 2024). Ngoài ra, DT còn cải thiện chất lượng tài sản, hiệu quả hoạt động và giảm thiểu thông tin bất đối xứng, từ đó giảm rủi ro tín dụng (Vial, 2019; Nguyen và Nguyen, 2024). Tuy nhiên, lợi ích của DT không đồng đều giữa các ngân hàng. Khattak và cộng sự (2023) chỉ ra rằng DT chủ yếu có lợi cho các ngân hàng có mức đa dạng hóa thu nhập thấp, trong khi đầu tư công nghệ cao có thể làm gia tăng rủi ro. Theo nghịch lý số hóa (Gebauer và cộng sự, 2020), chi phí quản lý phức tạp và đầu tư lớn ban đầu có thể làm suy giảm hiệu suất và tăng tính dễ tổn thương.

### 2.2. Tác động của trách nhiệm xã hội (CSR) đến tính ổn định của NHTM

Lý thuyết bên liên quan (Friedman và Friedman, 1962) cho rằng CSR của doanh nghiệp có mối quan hệ tích cực với sự ổn định của ngân hàng. Khi ngân hàng ưu tiên lợi ích của các bên liên quan, họ xây dựng được niềm tin, thu hút nhân tài và giảm thiểu rủi

ro. Ramzan và cộng sự (2021) nhận thấy đầu tư CSR giúp củng cố quan hệ khách hàng, giảm thiểu rủi ro tài chính và tăng cường sự ổn định. Neitzert và Petras (2021) phát hiện hoạt động về môi trường của CSR giảm rủi ro vỡ nợ, trong khi các hoạt động xã hội và quản trị có lợi cho quản lý rủi ro. Nguyễn và cộng sự (2023) chỉ ra rằng CSR cải thiện nhận thức của khách hàng và tăng ý định vay vốn, nâng cao sự ổn định của ngân hàng. Ngược lại, lý thuyết đại diện (Jensen và Meckling, 1976) cảnh báo rằng CSR có thể phản ánh hành vi cơ hội của quản lý, làm xói mòn giá trị cổ đông và gây bất ổn. Nguyễn và cộng sự (2021) cho thấy tác động tiêu cực giữa CSR và sự ổn định ngân hàng, do sự phân bổ nguồn lực quá mức, đặc biệt trong môi trường giám sát yếu.

### 2.3. Tác động của cạnh tranh đến tính ổn định của NHTM

Lý thuyết cạnh tranh-bất ổn, do Keeley (1990) đề xuất, cho rằng sự gia tăng cạnh tranh làm giảm giá trị đặc quyền của ngân hàng, thúc đẩy hành vi mạo hiểm. Keeley nhận thấy rằng cạnh tranh cao buộc các ngân hàng chấp nhận rủi ro lớn hơn, trong khi cạnh tranh thấp giúp duy trì sự ổn định và giảm thiểu rủi ro hệ thống. Nyangu và cộng sự (2022) cho rằng các ngân hàng trong môi trường ít cạnh tranh giảm thiểu rủi ro thông qua việc tích lũy đệm vốn, điều này cũng được quan sát trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008–2009. Chinoda và Kapingura (2023) tiếp tục khẳng định rằng cạnh tranh có thể làm suy yếu sự ổn định bằng cách thúc đẩy các quyết định mạo hiểm hơn. Ngược lại, lý thuyết cạnh tranh-ổn định (Chan và cộng sự, 1986) cho rằng cạnh tranh cải thiện sự ổn định bằng cách nâng cao chất lượng sàng lọc khoản vay. Fu và cộng sự (2014) lập luận rằng cạnh tranh cao áp đặt các rào cản gia nhập, tăng cường tính ổn định của thị trường. Akins và cộng sự (2016) cho rằng cạnh tranh khuyến khích ra quyết định thận trọng, trong khi Rahman và cộng sự (2021) ghi nhận rằng cạnh tranh thúc đẩy kỷ luật tài chính và quản lý.

### 2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm giải quyết hai khoảng trống quan trọng. Thứ nhất, chưa có nghiên cứu nào phân tích toàn diện tác động đồng thời của DT, CSR và mức độ cạnh tranh đến sự ổn định của các NHTM. Thứ hai, thiếu hụt hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả quá trình DT gây khó khăn trong việc đo lường, so sánh mức độ tiến bộ giữa các ngân hàng và ra quyết định chiến lược. Từ đó, cung cấp cơ sở khoa học cho các chính sách và thực tiễn quản trị ngân hàng.

## 3. Cơ sở lý thuyết

### 3.1. Tính ổn định của NHTM

Theo Ngân hàng Thế giới, khi hệ thống tài chính không xảy ra những sự cố nghiêm



trọng, gây tác động xấu đến toàn bộ nền kinh tế, thì đó được gọi là sự ổn định tài chính. Dựa trên định nghĩa này, chỉ số Z-score được sử dụng rộng rãi để đánh giá sự ổn định của ngân hàng, trong đó Z-score thấp hơn phản ánh sự ổn định giảm, và Z-score cao hơn cho thấy sự ổn định lớn hơn (Nyangu và cộng sự, 2022, Nguyễn và cộng sự, 2025). Z-score được tính theo công thức sau:

$$ZSCORE_{it} = \frac{ROA_{it} + EQTA_{it}}{ROA_{ip}}$$

Trong đó,  $ZSCORE_{it}$  là sự ổn định tài chính của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ ;  $ROA_{it}$  là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ ;  $EQTA_{it}$  là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ ;  $ROA_{ip}$  là độ lệch chuẩn của ROA của ngân hàng  $i$  trong giai đoạn nghiên cứu  $p$ .

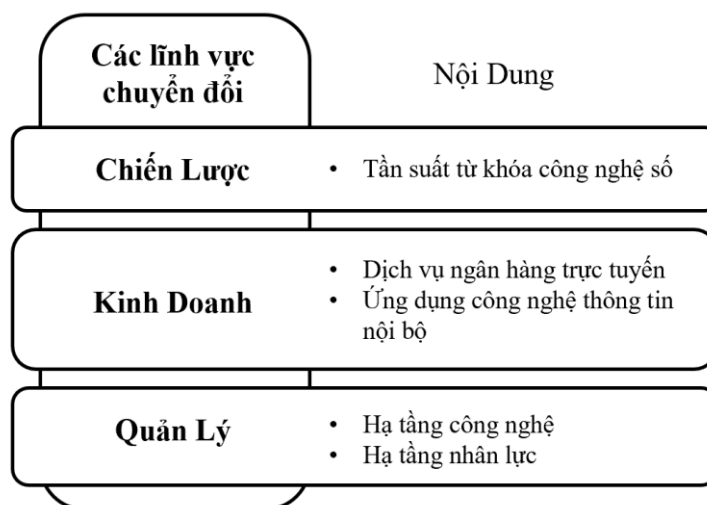
### 3.2. Hệ thống chỉ số chuyển đổi số (DTI)

DT là một quá trình tích hợp công nghệ số liên tục, thúc đẩy các phản ứng chiến lược nhằm tái cấu trúc việc tạo ra giá trị, đồng thời giải quyết các thách thức về tổ chức và cấu trúc (Xie và Wang, 2023; Hoque et al., 2024). Tuy nhiên, do tính mới của DT, dữ liệu trực tiếp đo lường quá trình này vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu dựa vào thông tin tài chính công khai như tổng đầu tư hạ tầng số hoặc phân tích văn bản. Mặc dù hữu ích, các phương pháp này chỉ cung cấp cái nhìn một phần, chưa phản ánh đầy đủ bản chất đa chiều của DT.

Để khắc phục hạn chế này, bài nghiên cứu này kết hợp khung đo của Đại học Bắc Kinh với các thành phần chính từ Chỉ số ICT Việt Nam nhằm giải quyết vấn đề thiếu dữ liệu. Cụ thể, khung đo sửa đổi vẫn giữ nguyên ba khía cạnh chính của khung đo do Đại học Bắc Kinh xây dựng: chuyển đổi chiến lược, chuyển đổi kinh doanh và chuyển đổi quản lý. Tuy nhiên, do một số chỉ số của Đại học Bắc Kinh như bằng sáng chế, công ty con fintech và hợp tác bên ngoài khó đo lường tại Việt Nam, nghiên cứu này điều chỉnh bằng cách tích hợp các chỉ số từ Chỉ số ICT Việt Nam.

Trong khía cạnh chuyển đổi chiến lược, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích văn bản để đo tần suất xuất hiện của các từ khóa công nghệ số trong báo cáo doanh nghiệp, phản ánh ý định chiến lược. Đối với khía cạnh chuyển đổi kinh doanh, các danh mục rộng của Đại học Bắc Kinh được thay thế bằng hai lĩnh vực từ Chỉ số ICT Việt Nam: dịch vụ ngân hàng trực tuyến và ứng dụng công nghệ thông tin nội bộ. Điều này giúp đo lường chính xác các khía cạnh như ngân hàng trực tuyến, hệ thống ngân hàng lõi và thanh toán điện tử – những yếu tố quan trọng trong bối cảnh ngân hàng Việt Nam. Tương tự, khía cạnh chuyển đổi quản lý được thay thế bằng hạ tầng công nghệ và nhân

lực, bao gồm các chỉ số về máy chủ, hạ tầng truyền thông, ATM/POS, bảo mật dữ liệu và chuyên môn của nhân viên trong công nghệ thông tin và bảo mật.



**Hình 1: Hệ thống chỉ số chuyển đổi số (Digital Transformation Index – DTI)**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp (2025)*

Sau khi xác định các chỉ số thành phần, nghiên cứu tiến hành xây dựng chỉ số tổng hợp về Chuyển đổi số (DT). Trọng số của các chỉ số trong Chuyển đổi Kinh doanh và Chuyển đổi Quản lý được xác định bằng phương pháp trọng số Entropy nhằm đảm bảo tính khách quan và chính xác. Phương pháp này tiếp tục được áp dụng khi kết hợp hai chỉ số trên với Chuyển đổi Chiến lược để xây dựng chỉ số tổng hợp DT.

Chỉ số DT đo lường mức độ chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại, phản ánh cả ý định chiến lược và mức độ triển khai công nghệ, đồng thời đảm bảo tính khả thi trong thu thập và xử lý dữ liệu.

### 3.3. Chỉ số trách nhiệm xã hội (CSR)

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), CSR thường được hiểu là phương thức mà một công ty đạt được sự cân bằng giữa các yêu cầu kinh tế, môi trường và xã hội, đồng thời đáp ứng kỳ vọng của các cổ đông và các bên liên quan khác.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để xác định điểm số CSR, phù hợp với các nghiên cứu trước đây về CSR trong ngân hàng (Berber et al., 2019; Nguyễn & Nguyễn, 2021). Cách tiếp cận này khắc phục hạn chế dữ liệu CSR tại Việt Nam, như công bố chi phí không nhất quán và thiếu hệ thống chấm điểm đáng tin cậy. Khung GRI được lựa chọn do phù hợp với quy định trong Thông tư 155/2015/TT-BTC và hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững (2016). Điểm số CSR tổng thể bao gồm ba

thành phần: CSR kinh tế (GRI 200), CSR môi trường (GRI 300) và CSR xã hội (GRI 400). Điểm 1 được gán cho mỗi tiêu chí mà ngân hàng đáp ứng và 0 nếu không đáp ứng. Điểm số trung bình trên các tiêu chí này tạo thành điểm số CSR cho từng thành phần của mỗi ngân hàng.

### 3.4. Sự cạnh tranh của NHTM

Theo Michael Porter (1998), cạnh tranh là quá trình doanh nghiệp giành giật thị phần. Bản chất của cạnh tranh là theo đuổi lợi nhuận vượt trội so với mức lợi nhuận thông thường của các doanh nghiệp trong ngành. Cạnh tranh thúc đẩy biên lợi nhuận ngành tăng lên, đồng thời làm giảm tác động của giá cả (Porter, 1980).

Để đo lường mức độ cạnh tranh trong ngành ngân hàng, nghiên cứu sử dụng chỉ số Lerner. Chỉ số này phản ánh sức mạnh thị trường của doanh nghiệp bằng cách so sánh giá sản phẩm đầu ra với chi phí biên, qua đó gián tiếp đánh giá mức độ cạnh tranh. Giá trị của chỉ số dao động từ 0 đến 1, với mức cao hơn cho thấy cạnh tranh thấp hơn. Công thức tính được xác định như sau:

$$LERNER_{it} = \frac{P_{it} - MC_{it}}{P_{it}}$$

Trong đó,  $P_{it}$  là giá đầu ra của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ , được tính bằng cách chia tổng thu nhập cho tổng tài sản;  $MC_{it}$  là chi phí biên của ngân hàng  $i$  vào năm  $t$ , được tính bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất của hàm chi phí translog.

## 4. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

### 4.1. Số liệu

Nghiên cứu này phân tích dữ liệu thứ cấp từ 21 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022. Năm 2015 được chọn làm năm bắt đầu nghiên cứu vì đây là thời điểm Thông tư 155/2015/TT-BTC có hiệu lực, quy định việc công bố CSR đối với các doanh nghiệp đại chúng. Năm 2022 được chọn làm năm kết thúc nghiên cứu do tính khả dụng của Chỉ số ICT do chính phủ Việt Nam công bố, một chỉ số quan trọng để đo lường DT. Mẫu nghiên cứu bao gồm bốn ngân hàng quốc doanh, chiếm tổng cộng hơn một nửa tổng tài sản của ngành ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu, đảm bảo tính đại diện cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các nguồn dữ liệu bao gồm báo cáo tài chính thường niên, các báo cáo và công bố công khai từ các ngân hàng và cơ quan chính phủ, cùng với dữ liệu kinh tế vĩ mô từ Ngân hàng Thế giới.

### 4.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 4.2.1. Chỉ định mô hình

Do lĩnh vực nghiên cứu về tác động kết hợp của cạnh tranh, DT và CSR còn mới, nghiên cứu này xây dựng mô hình dựa trên khung phân tích cạnh tranh – ổn định đã được nghiên cứu sâu rộng (Nguyen et al., 2025). Nghiên cứu sử dụng mô hình tuyến tính động, dựa trên mô hình của Nyangu et al. (2022), với biến phụ thuộc trễ một kỳ để xem xét ảnh hưởng kéo dài theo thời gian đối với sự ổn định của ngân hàng. Mô hình được bổ sung thêm các yếu tố CSR và DT cùng với ba biến kiểm soát, bao gồm quy mô ngân hàng (*SIZE*), tăng trưởng GDP (*GDPG*) và chính sách tiền tệ (*MONE*). Hai mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:

**Mô hình 1: Tác động của DT, CSR và sự cạnh tranh đến tính ổn định của các NHTM Việt Nam**

$$\begin{aligned} ZSCORE_{it} = & \alpha_{it} + \delta ZSCORE_{it-1} + \beta_1 DT_{it} + \beta_2 CSR_{it} \\ & + \beta_3 LERNER_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 GDPG_t \\ & + \beta_6 MONE_t + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad M.1$$

**Mô hình 2: Tác động của các thành phần DT, CSR và sự cạnh tranh đến tính ổn định của các NHTM Việt Nam**

$$\begin{aligned} ZSCORE_{it} = & \alpha_{it} + \delta ZSCORE_{it-1} + \beta_1 STRG\_TRANS_{it} \\ & + \beta_2 BUS\_TRANS_{it} + \beta_3 MNG\_TRANS_{it} + \beta_4 CSR_{it} \\ & + \beta_5 LERNER_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 GDPG_t \\ & + \beta_8 MONEY_t + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad M.2$$

- **ZSCORE<sub>it</sub>** đại diện cho sự ổn định tài chính của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*, với **ZSCORE<sub>it-1</sub>** là giá trị trễ một kỳ.
- **DT<sub>it</sub>** là mức độ chuyển đổi số của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*.
- **CSR<sub>it</sub>** là điểm số CSR của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*.
- **LERNER<sub>it</sub>** phản ánh mức độ cạnh tranh của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*.
- **STRG\_TRANS<sub>it</sub>**, **BUS\_TRANS<sub>it</sub>**, **MNG\_TRANS<sub>it</sub>** lần lượt thể hiện mức độ chuyển đổi chiến lược, chuyển đổi kinh doanh và chuyển đổi quản lý của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*.
- **X<sub>it</sub>** là ma trận biến kiểm soát của ngân hàng *i* tại thời điểm *t*, bao gồm quy mô ngân hàng (*SIZE*) được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (*GDPG*), và chính sách tiền tệ (*MONE*) được đo lường bằng tổng tiền và tiền gần (*M2*) tính theo phần trăm GDP.
- **α<sub>it</sub>** là hằng số và **ε<sub>it</sub>** là sai số ngẫu nhiên

#### 4.2.2. Phương pháp hồi quy: SGMM

Để giải quyết vấn đề nội sinh, nghiên cứu sử dụng System GMM (SGMM) vì khả

năng xử lý công cụ yếu và giảm thiểu mất mát thông tin. Phương pháp SGMM hai bước được ưu tiên do tính hiệu quả cao và khả năng điều chỉnh sai lệch (Windmeijer, 2005). Nội sinh được kiểm tra bằng kiểm định điểm Wooldridge và kiểm định ngoại sinh dựa trên hồi quy, cả hai đều tính đến phương sai thay đổi và tự tương quan. Giá trị p có ý nghĩa thống kê xác nhận sự tồn tại của nội sinh, vấn đề này sẽ được xử lý trong ước lượng SGMM hai bước. Tính hợp lệ của mô hình được đánh giá thông qua kiểm định Arellano-Bond cho AR(1) và AR(2), trong đó AR(1) cần có ý nghĩa thống kê, còn AR(2) thì không, và kiểm định Hansen để đánh giá tính hợp lệ của các biến công cụ. Số lượng biến công cụ được kiểm soát để nhỏ hơn số nhóm nhằm tránh hiện tượng dư thừa công cụ (Roodman, 2009).

## 5. Kết quả và thảo luận

### 5.1. Kết quả thống kê mô tả

Sau khi tiến hành kiểm tra tương quan và đa cộng tuyến, nghiên cứu xác định các biến trong mô hình đều đáp ứng yêu cầu để tiến hành ước lượng hồi quy. Cụ thể, không có hệ số tương quan nào vượt quá giá trị tuyệt đối 0.5, và tất cả các chỉ số VIF đều dưới ngưỡng 5, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

### 5.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

Bên cạnh biến tính ổn định trễ, quy mô ngân hàng cũng được xác định là biến nội sinh, với giả thiết kiểm định điểm Wooldridge và kiểm định ngoại sinh dựa trên hồi quy đều được bác bỏ ở mức độ ý nghĩa 1% ở cả hai mô hình.

Từ bảng 1, kết quả cho thấy mô hình ước lượng là đáng tin cậy và phù hợp để tiếp tục phân tích. Tính chính xác của ước lượng đã được xác định thông qua kiểm định AR(1) với giá trị p nhỏ hơn 5%, trong khi kiểm định AR(2) có giá trị p vượt quá mức ý nghĩa 5%. Tính hợp lệ của các biến công cụ cũng được xác nhận thông qua kiểm định Hansen-J với giá trị p không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, số lượng biến công cụ (19 biến) cũng đã được kiểm soát để nhỏ hơn số nhóm (21 nhóm).

**Bảng 1. Kết quả hồi quy S-GMM hai bước**

	<b>Mô hình 1</b>	<b>Mô hình 2</b>
L.ZSCORE	0.8719***	0.8706***
	(0.0401)	(0.0385)
DTI	6.8650**	
	(3.3364)	

STRG_TRANS		13.9012**
		(6.9214)
BUS_TRANS		2.6571**
		(1.3291)
MNG_TRANS		-0.2757
		(2.9078)
CSR	-11.2687**	-11.4853***
	(5.0423)	(3.8289)
LERNER	-29.5237***	-26.7431***
	(4.2949)	(8.6505)
SIZE	1.8032**	-1.2579***
	(0.8164)	(0.4374)
GDPG	0.6851***	0.5730***
	(0.1547)	(0.1586)
MONE	27.2137***	25.8496***
	(3.2565)	(4.1653)
_cons	-41.5383***	-10.7287
	(9.7220)	(6.8742)
Số quan sát	147	147
Số biến công cụ	19	19
Số nhóm	21	21
Kiểm định AR(1) <sup>†</sup>	0.0401**	0.0431**
Kiểm định AR(2) <sup>†</sup>	0.1775	0.1723
Kiểm định Hansen <sup>†</sup>	0.9105	0.7627
<i>Chú thích: *mức độ ý nghĩa 1%, ** mức độ ý nghĩa 5%, ***mức độ ý nghĩa 10%; †giá trị p của các kiểm định</i>		

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả thu được trên STATA17*

Đầu tiên, kết quả ước lượng chỉ ra rằng DT có ảnh hưởng tích cực đến tính ổn định của các NHTM tại Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Đặc biệt, hai khía cạnh của DT là

chiến lược và kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng tính ổn định. Phát hiện này nhấn mạnh rằng DT không chỉ dừng lại ở việc áp dụng công nghệ mà còn cần được triển khai như một chiến lược tổng thể, tích hợp vào mọi khía cạnh hoạt động ngân hàng. Trong bối cảnh Việt Nam, quá trình DT tại các NHTM đang diễn ra mạnh mẽ, với các sáng kiến như phát triển ngân hàng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đánh giá tín dụng và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả vận hành mà còn giúp các ngân hàng tăng cường khả năng thích ứng với môi trường kinh doanh biến động, từ đó duy trì tính ổn định dài hạn.

Trái ngược với kỳ vọng ban đầu, kết quả nghiên cứu cho thấy CSR có tác động tiêu cực đến tính ổn định của các NHTM ở mức ý nghĩa 1%. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự thiếu hiệu quả trong hướng dẫn và kiểm soát của Nhà nước. Hiện nay, Việt Nam chưa có khung pháp lý cụ thể và đồng bộ nhằm định hướng hoạt động CSR theo thông lệ quốc tế, dẫn đến sự mơ hồ trong thực thi và giám sát. Ngoài ra, các hoạt động CSR, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và môi trường, thường yêu cầu nguồn vốn đầu tư lớn, tạo áp lực tài chính và gia tăng rủi ro cho các ngân hàng. Khi không được quản lý tốt, CSR có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định tài chính. Do đó, cần có sự điều chỉnh chiến lược CSR một cách hợp lý để cân bằng giữa CSR và mục tiêu kinh doanh bền vững.

Nghiên cứu xác định cạnh tranh có tác động tích cực đến tính ổn định của NHTM ở mức ý nghĩa 5%, với việc sử dụng chỉ số Lerner như một thước đo ngược của mức độ cạnh tranh. Kết quả này phản ánh chính xác thực tế tại Việt Nam, nơi sự gia tăng cạnh tranh thúc đẩy các ngân hàng đổi mới và mở rộng dịch vụ. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, các NHTM không ngừng cải tiến mô hình kinh doanh, phát triển các sản phẩm tài chính mới và ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng dịch vụ. Ví dụ, nhiều ngân hàng đã áp dụng các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech) và dịch vụ ngân hàng số để mở rộng tệp khách hàng và tăng cường khả năng sinh lời. Điều này không chỉ tạo ra lợi thế cạnh tranh mà còn góp phần nâng cao tính ổn định thông qua việc đa dạng hóa nguồn thu và giảm thiểu rủi ro tập trung.

## 6. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này đã thành công trong việc xây dựng hệ thống đo lường mức độ DT của các NHTM tại Việt Nam, sử dụng phương pháp SGMM hai bước để kiểm định mối quan hệ giữa DT, CSR, cạnh tranh và tính ổn định ngân hàng. Kết quả cho thấy DT và cạnh tranh có tác động tích cực đến tính ổn định, trong khi CSR lại có ảnh hưởng tiêu cực. Những phát hiện này không chỉ cung cấp một chỉ số đo lường DT đáng tin cậy, giúp các NHTM đánh giá và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp, mà còn đặc biệt

có ý nghĩa trong bối cảnh DT đang trở thành xu hướng tất yếu của ngành tài chính ngân hàng tại Việt Nam.

Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính ổn định của các NHTM tại Việt Nam. Trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý về DT và CSR, với việc Nhà nước xây dựng và ban hành một khung pháp lý đồng bộ, chi tiết, đồng thời có chính sách khuyến khích đầu tư vào hạ tầng công nghệ, bảo vệ dữ liệu khách hàng và an ninh mạng đối với DT, và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với CSR. Thứ hai, các NHTM cần nâng cao năng lực quản trị và đổi mới chiến lược kinh doanh, tích hợp DT vào chiến lược dài hạn, cân đối chi phí và lợi ích từ CSR, và tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới sáng tạo, đặc biệt là mở rộng các sản phẩm dịch vụ tài chính số và phát triển hệ sinh thái tài chính kết hợp với Fintech. Cuối cùng, cần cải thiện cơ chế quản lý rủi ro và ổn định tài chính, tăng cường các công cụ quản lý rủi ro tiên tiến, và thiết lập các chỉ tiêu giám sát chặt chẽ để đảm bảo rằng các hoạt động đổi mới và CSR không gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản và an toàn vốn của ngân hàng. Những khuyến nghị này sẽ giúp các NHTM tại Việt Nam không chỉ tăng cường tính ổn định mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững trong bối cảnh DT và cạnh tranh ngày càng gia tăng.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Akins, B., Li, L., Ng, J., & Rusticus, T. O. (2016) ‘Bank Competition and Financial Stability: Evidence from the Financial Crisis’, *The Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 51(1), 1–28.
2. Berber, N., Slavić, A. and Aleksić, M. (2019) *Measuring Corporate Social Responsibility: The GRI approach*, ISC. Available at: <http://isc2018.ekonomskifakultet.rs/article-15.html>.
3. Berger, A.N., Klapper, L.F. and Turk-Ariss, R. (2008) ‘Bank competition and Financial Stability’, *Journal of Financial Services Research*, 35(2), pp. 99–118.
4. Chan, Y.-S., Greenbaum, S.I. and Thakor, A.V. (1986) ‘Information reusability, competition and Bank Asset Quality’, *Journal of Banking & Finance*, 10(2), pp. 243–253.
5. Chinoda, T. and Kapingura, F.M. (2023) ‘The Impact of Digital Financial Inclusion and Bank Competition on Bank Stability in Sub-Saharan Africa’, *Economies*, 11(1), p. 15.
6. Fang, Y., Wang, Q., Wang, F., Zhao, Y., (2023). ‘Bank fintech, liquidity creation, and risk-taking: Evidence from China’ *Economic Modelling*, 127.
7. Friedman, M. and Friedman, R.D. (1962) *Capitalism and freedom*. Chicago: The



University of Chicago Press.

8. Fu, X. (Maggie), Lin, Y. (Rebecca) and Molyneux, P. (2014) 'Bank competition and Financial Stability in Asia Pacific', *Journal of Banking & Finance*, 38, pp. 64–77.
9. Gebauer, H., Fleisch, E., Lamprecht, C., Wortmann, F. (2020). 'Growth paths for overcoming the digital paradox', *Business Horizons*, 63(3), pp. 313-323.
10. Hoque, A., Le., D.T., Le, T. (2024) 'Does digital transformation reduce bank's risk-taking? Evidence from Vietnamese commercial banks', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 10(2), 100260.
11. Jensen, M.C. and Meckling, W.H. (1976) 'Theory of the firm: Managerial Behavior, agency costs and ownership structure', *Journal of Financial Economics*, 3(4), pp. 305–360.
12. Khattak, M.A, Ali, M., Azmi, W., Rizvi, S.A.R. (2023). 'Digital transformation, diversification and stability: What do we know about banks?', *Economic Analysis and Policy*, 78, pp. 122–132.
13. Neitzert, F. and Petras, M. (2021) 'Corporate Social Responsibility and bank risk', *Journal of Business Economics*, 92(3), pp. 397–428.
14. Nguyen, L.H., Le, T.T., Ha, H.Q., Nguyen, H.V., Bui, M.T., Pham, A.T.X., Bui, A.Q. and Trieu, H.N. (2025), "The impacts of competition and corporate social responsibility on commercial banks' stability: case study from Vietnam", *International Journal of Social Economics*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print.
15. Nguyen, L.T. and Nguyen, K.V. (2021). 'The impact of corporate social responsibility on the risk of commercial banks with different levels of financial constraint' *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 13(1), pp. 98-116.
16. Nguyen, L.T. and Nguyen, K.V. (2021). 'The impact of corporate social responsibility on the risk of commercial banks with different levels of financial constraint' *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 13(1), pp. 98-116.
17. Nguyen, N. T., Nguyen, A. T., Le, T. H. H., To, H. T. N. (2023) 'The impact of Bank competition on bank stability in Vietnam: The moderating role of Shadow Banking', *Cogent Business & Management*, 10(2).
18. Nguyen, N.B, Nguyen, H.D. (2024). 'Impacts of Digital Transformation and Basel III Implementation on the Credit Risk Level of Vietnamese Commercial Banks', *Int. J. Financial Stud*, 12(3).
19. Nyangu, M., Marwa, N., Fanta, A., Minja, E. J. (2022). 'Bank concentration,

- competition and financial stability nexus in the East African Community: Is there a trade-off?' *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2082026.
20. Porter, M. (1998). *The Competitive Advantage of Nations*. Macmillan Business, 33.
  21. Rahman, S. M. K., Chowdhury, M. A. F. and Tania, T. C. (2021) 'Nexus among Bank Competition, Efficiency and Financial Stability: A Comprehensive Study in Bangladesh', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Korea Distribution Science Association, 8(2), pp. 317–328.
  22. Ramzan, M., Amin, M. and Abbas, M. (2021) 'How does corporate social responsibility affect financial performance, financial stability, and financial inclusion in the banking sector? evidence from Pakistan', *Research in International Business and Finance*, 55, p. 101314.
  23. Roodman, D. (2009). How to do Xtabond2: An Introduction to Difference and System GMM in Stata. *The Stata Journal*, 9(1), 86-136.
  24. Rose, P.S. and Hudgins, S.C. (2008). *Bank Management & Financial Services*. New York: McGraw-Hill.
  25. Teece, D.J., Pisano, G. and Shuen, A. (1997), 'Dynamic capabilities and strategic management', *Strategic Management Journal*, 18 (7), pp. 509-533.
  26. Verhoef, P. C., Broekhuizen, T., Bart, Y., Bhattacharya, A., Qi Dong, J., Fabian, N., & Haenlein, M. (2021). 'Digital transformation: A multidisciplinary reflection and research agenda', *Journal of Business Research*, 122, pp. 889–901.
  27. Vial, G. (2019). 'Understanding digital transformation: A review and a research agenda', *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), pp. 118-144
  28. Wang, L. and Yan, J. (2023). 'Effect of digital transformation on innovation performance in China: corporate social responsibility as a moderator', *Frontiers in Environmental Science*. 11:1215866.
  29. Windmeijer, F., (2005). 'A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators', *Journal of Econometrics*, 126(1), pp. 25-51.
  30. Xie, X., Wang, S. (2023). 'Digital transformation of commercial banks in China: Measurement, progress and impact', *China Economic Quarterly International*, 3(1), pp. 35-45.
  31. Yu, J., Wang, J., Moon, T. (2022). 'Influence of Digital Transformation Capability on Operational Performance', *Sustainability*, 14(13).

32. Yuen, M.K., Ngo, T., Le, T.D.Q., Ho, T.H. (2022). 'The environment, social and governance (ESG) activities and profitability under covid-19: Evidence from the Global Banking Sector', *Journal of Economics and Development*, 24(4), pp. 345–364.
33. Zhang, G., Xie, Q., Gao, H., Lu, J., Cucari, N. (2024). 'Implementation of social responsibility in digital transformation: An opportunity or a challenge to corporate innovation performance', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*.

# KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THEO CHU KỲ SỐNG

*Khúc Thế Anh, Trần Bá Ngọc Khôi*

*Lương Nhật Anh, Bùi Huy Hoàn*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Trần Khải Hưng*

*Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh*

**Tóm tắt:** Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến quyết định tái cấu trúc hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam theo chu kỳ sống và khả năng phục hồi sau tái cấu trúc. Dữ liệu được xử lý bằng mô hình hồi quy logistic và dự báo rủi ro tính dụng KMV Merton trên STATA17 và Excel VBA sau khi được thu thập từ báo cáo tài chính của 645 doanh nghiệp Việt Nam niêm yết. Nhóm tác giả kết luận rằng trong mối quan hệ với chu kỳ sống, các công ty kiệt quệ tài chính có xu hướng cắt giảm giá vốn hàng bán ở giai đoạn khởi sự và thực hiện ngược lại với giai đoạn tăng trưởng. Việc cắt giảm hoạt động đầu tư giúp tăng khả năng phục hồi và doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có sống sót cao hơn khi cắt giảm giá vốn hàng bán.

**Từ khóa:** Chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính, tái cấu trúc hoạt động, phục hồi.

## 1. Giới thiệu

Theo dữ liệu của Tổng cục thống kê, tính chung trong năm 2023, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 20.5% so với năm 2022 nhưng lượng doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động chỉ tăng 4.5%. Kết hợp với bối cảnh có đến 97% tổng số doanh nghiệp toàn quốc là vừa và nhỏ, thu hút 32% nguồn vốn (Tổng cục Thống kê, 2023), nền kinh tế trở nên dễ bị ảnh hưởng do doanh nghiệp gặp hạn chế về huy động vốn, gia tăng khó khăn khi những yếu tố ngoại lai tác động đến tình hình kinh tế và dẫn tới kiệt quệ tài chính. Đối với các hoạt động của doanh nghiệp, người ta thấy rằng đa phần các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, cần phải tìm hiểu khả năng sống sót của nhóm doanh nghiệp này.

Tuy nhiên, quyết định tái cấu trúc doanh nghiệp thường rất khó khăn. Đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ chu kỳ sống và tái cấu trúc. Ataabadi & Ahmadi (2019) nhận ra mối liên hệ chặt chẽ giữa chu kỳ sống doanh nghiệp và việc lựa chọn chiến lược tái cấu trúc thậm chí là các phương án trong cùng một chiến lược. Hơn nữa,

từ góc nhìn của chu kỳ sống doanh nghiệp, Chhillar & Lellapalli (2022) có thể dự báo được các dấu hiệu của tình trạng kiệt quệ tài chính, và ở bất kì giai đoạn nào cũng có những dấu hiệu cần chú tâm. Câu hỏi lớn được đặt ra là: ở các thời điểm kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống đã ảnh hưởng như nào đến quyết định tái cấu trúc? Chiến lược tái cấu trúc ở thời điểm nào sẽ giúp doanh nghiệp phục hồi sau?

Tại Việt Nam, các nghiên cứu tiên nhiệm về vấn đề kiệt quệ tài chính chưa chú trọng vào mối liên hệ với chu kỳ sống (Vân, 2018). Huỳnh (2019) từng nghiên cứu về yếu tố chu kỳ sống nhưng chưa đưa ra nhiều kết luận về mối quan hệ này. Mặt khác, dữ liệu về giá cổ phiếu chưa đầy đủ trong khoảng thời gian quan sát, phương pháp tính toán dựa hoàn toàn vào dữ liệu báo cáo tài chính, có thể gây sai lệch. Nghiên cứu này sẽ khắc phục các khuyết điểm trên và bao trùm cả thời kỳ COVID-19 khi các doanh nghiệp Việt bắt đầu gặp nhiều khó khăn tài chính, điều mà chưa từng có nghiên cứu nào tại Việt Nam công bố.

Phần tiếp theo của nghiên cứu gồm 4 phần. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết. Phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu được sẽ lần lượt trình bày ở Phần 3 và 4. Chúng tôi sẽ đưa ra một số hàm ý chính sách ở Phần 5.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Kiệt quệ tài chính và chu kỳ sống của doanh nghiệp**

Về khía cạnh tạo ra lợi nhuận, theo Li & cộng sự (2019), kiệt quệ tài chính là khi lợi nhuận ròng âm trong hai năm liên tiếp hoặc vốn chủ sở hữu trên mỗi cổ phiếu của cổ đông thấp hơn mệnh giá của cổ phiếu do thua lỗ lớn trong một năm.

Về khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính, theo Sanz & Ayca (2006), kiệt quệ tài chính xảy ra bất cứ khi nào công ty đó đáp ứng cả hai điều kiện sau: (1) thu nhập trước lãi vay, khấu hao và khấu trừ thuế thấp hơn chi phí tài chính của công ty đó trong hai năm liên tiếp; (2) sự sụt giảm giá trị thị trường của công ty xảy ra giữa hai thời kỳ liên tiếp.

Về dòng tiền, Purnanandam (2008) cho rằng kiệt quệ tài chính là khi trạng thái dòng tiền thấp, công ty phải chịu thua lỗ vì hoạt động kém hiệu quả nhưng không dẫn đến bị vỡ nợ.

Lý thuyết chu kỳ sống cho rằng các doanh nghiệp sẽ phải trải qua một thứ tự các giai đoạn phát triển có thể dự đoán trước, mỗi giai đoạn sẽ có đặc trưng khác nhau và không thể đảo ngược vị trí với nhau. Adizes (1979) phân chia các giai đoạn trong mô hình chu kỳ sống tập trung vào 4 đến 5 giai đoạn chính. Ở bài nghiên cứu này, nhóm tác

giả hướng đến 4 giai đoạn phát triển chung trong chu kỳ sống, bao gồm: giai đoạn khởi sự (birth), tăng trưởng (growth), bão hòa (maturity) và suy thoái (decline).

## **2.2. Tái cấu trúc và chu kỳ sống của doanh nghiệp**

Tái cấu trúc doanh nghiệp là sự sắp xếp, tổ chức lại công ty sao cho phù hợp với từng giai đoạn. Chiến lược tái cấu trúc hoạt động được BARKER III & Duhaime (1997) kết luận bao gồm các phương án: gia tăng doanh thu, cắt giảm chi phí và cắt giảm tài sản hoạt động.

Tuy nhiên, khi tái cấu trúc, các doanh nghiệp cần lựa chọn cẩn trọng vì nó còn phụ thuộc vào từng giai đoạn trong chu kỳ sống. Bởi vì các công ty trải qua các giai đoạn phát triển có thể dự đoán được trước và có những đặc điểm về rủi ro khác nhau (Xu, 2007).

## **2.3. Tổng quan các nghiên cứu về kiệt quệ tài chính và chiến lược tái cấu trúc hoạt động**

Đối với phương án gia tăng doanh thu, Ozali (2023) khẳng định tối ưu hóa doanh thu là mục tiêu hàng đầu thông qua những chiến lược tiếp thị hiệu quả và thực hiện đa dạng hóa kinh doanh.

Đối với phương án cắt giảm tài sản hoạt động, Kim (2023) nhận thấy các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở Hàn Quốc không có xu hướng cắt giảm tài sản hoạt động trong suốt giai đoạn khủng hoảng tài chính châu Á, tuy nhiên lại sử dụng chiến lược này trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Nghiên cứu của Alan & cộng sự (2006) cho rằng phương án cắt giảm chi phí là cách tiếp cận hiệu quả, giúp trì hoãn việc chi tiêu vốn. Tuy nhiên, nhóm tác giả Barbero & cộng sự (2020) kết luận rằng việc cắt giảm quá mạnh có tác động tiêu cực đến hiệu quả phục hồi. Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

**H1: Kiệt quệ tài chính thúc đẩy việc thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam**

## **2.4. Tổng quan các nghiên cứu về chiến lược tái cấu trúc hoạt động và chu kỳ sống doanh nghiệp**

Nghiên cứu của Sari (2022) kết luận rằng công ty thực hiện tái cấu trúc ở hầu hết các giai đoạn của chu kỳ sống bằng các phương án khác nhau. Tái cấu trúc hoạt động được ưu tiên thực hiện ở giai đoạn phát triển khi xảy ra kiệt quệ tài chính.

Nhóm tác giả Robbins & Pearce (1992) kết luận rằng việc cắt giảm lao động là

cách thức phổ biến nhất trong tất cả các giai đoạn của chu kỳ sống do tính thuận tiện, tiết kiệm và khả thi của nó. Mặt khác, nghiên cứu của Barker & Mone (1994) cảnh báo công ty trong giai đoạn suy thoái cần cân nhắc kỹ vì điều này ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín của công ty.

Như vậy, mối liên hệ giữa chu kỳ sống và quyết định tái cấu trúc hoạt động đã được tìm thấy, tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ giữa lý thuyết chu kỳ sống và kiệt quệ vẫn chưa được phát hiện. Theo đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

**H2: Các chiến lược tái cấu trúc của công ty kiệt quệ tài chính có quan hệ chặt chẽ với chu kỳ sống doanh nghiệp**

### **2.5. Tổng quan các nghiên cứu về khả năng phục hồi của doanh nghiệp khi thực hiện tái cấu trúc hoạt động**

Nghiên cứu của Hambrick & Schechter (1983) đưa ra ba chiến lược giúp nhiều doanh nghiệp trong giai đoạn bão hòa tái cấu trúc thành công: tái cấu trúc chi phí, lựa chọn tập trung vào sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm hoặc kinh doanh trên thị trường đem lại hiệu quả sinh lời cao và tăng năng suất lao động.

Nghiên cứu của Kang & Shivdasani (1997) đưa ra quan điểm: công ty thường tập trung thu hẹp hoạt động, sa thải công nhân và giám đốc thuê ngoài khi đối mặt với khó khăn tài chính

Nghiên cứu của Sudarsanam & Lai (2001) đưa ra kết luận khác. Nhóm các doanh nghiệp phục hồi tốt ưu tiên sử dụng các biện pháp dài hạn nhằm mở rộng thị trường. Vì thế, chúng tôi đưa ra giả thuyết:

**H3: Chiến lược tái cấu trúc hoạt động được công ty kiệt quệ tài chính sử dụng có tác động cùng chiều đến việc phục hồi doanh nghiệp**

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Dữ liệu**

Nghiên cứu lấy dữ liệu từ 645 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, phân loại theo hệ thống phân nhóm ngành chuẩn Industry Classification Benchmark phân cấp 2, cung cấp bởi FiinPro-X. Hai ngành bị loại trừ khỏi quan sát là ngành viễn thông vì không đủ dữ liệu và ngành tài chính do khác biệt khi áp dụng các chính sách kế toán (Rego, 2003). Thời gian quan sát là từ năm 2010 đến 2023. Do vậy, tổng số quan sát hợp lệ là 7.038 quan sát.

### **3.2. Mô tả biến và phương pháp nghiên cứu**

### 3.2.1. Biên độ lập

#### **Biến kiệt quỹ tài chính**

##### *Xác định kiệt quỹ tài chính dựa trên số liệu tài chính thực tế của doanh nghiệp*

Tại năm quan sát  $t$ , công ty được coi là xảy ra kiệt quỹ tài chính khi:

Hoặc, thu nhập hoạt động của doanh nghiệp bị âm ít nhất trong 3 năm liên tục (Denis & Kruse, 2000).

Hoặc, doanh thu trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp nhỏ hơn chi phí lãi vay trong 2 năm liên tục (Asquith & cộng sự, 1994).

Nghiên cứu không bình luận thêm về tính an toàn khi sử dụng kết quả báo cáo tài chính đại chúng; thông thường, báo cáo kế toán nội bộ được sử dụng nhiều hơn trong mục đích nghiên cứu chiến lược và cấu trúc doanh nghiệp (Napier, 2023). Tuy nhiên, dữ liệu kế toán chỉ ghi chép lịch sử, không thể hiện kì vọng nên sử dụng để đánh giá khả năng vỡ nợ trong tương lai có phần không hợp lý. Việc chỉ sử dụng 2 phương thức trên để xác định kiệt quỹ tài chính sẽ là không đủ do dựa hoàn toàn vào dữ liệu kế toán. Vì vậy, chúng tôi muốn nghiên cứu và so sánh thêm với mô hình xác định khả năng vỡ nợ thông qua lý thuyết định giá quyền chọn.

##### *Xác định kiệt quỹ tài chính bằng mô hình KMV – Merton*

Nghiên cứu sử dụng mô hình KMV – Merton (Bharath & Shumway, 2008): kết hợp giữa lý thuyết Merton (1974) và mô hình EDF của công ty xếp hạng tín nhiệm Moody's (Crosbie & Bohn, 2019) để tính toán khả năng vỡ nợ tương trưng cho xác suất kiệt quỹ tài chính bằng cách coi giá trị vốn cổ phần như một quyền chọn mua. Lựa chọn mô hình của Bharath & Shumway (2008) là hợp lý, đủ tính tin cậy trong diện nghiên cứu do có một số giả định về tính toán giá trị sổ sách nợ và xác suất vỡ nợ thuộc độc quyền của Moody's, không thể minh họa chính xác lại mô hình.

Bản chất khoảng cách tới vỡ nợ không thể hiện thời điểm kiệt quỹ tài chính nên nhóm nghiên cứu phân loại một doanh nghiệp là “kiệt quỹ tài chính” khi có 2 năm liên tục giảm khoảng cách tới vỡ nợ (Koh & cộng sự, 2015). Chúng tôi chọn tính toán khoảng cách tới vỡ nợ thông qua thuật toán Excel VBA của Loeffler & Posch (2011).

Công thức chính cho khoảng cách tới vỡ nợ là:

$$DD = \frac{\ln \frac{V_A}{X_t} + \left( \mu - \frac{\sigma_A^2}{2} \right) t}{\sigma_A \sqrt{t}}$$



Trong đó:  $DD$  là khoảng cách tới vỡ nợ,  $V_A$  là giá trị tổng tài sản,  $X_t$  là giá trị sổ sách nợ,  $\mu$  là tỷ lệ sinh lời kì vọng trên tài sản,  $\sigma_A$  là độ biến động tài sản,  $t$  là kì hạn nợ lấy mặc định là 1.

### **Biến chu kỳ sống**

Nghiên cứu xem xét 4 giai đoạn tồn tại của công ty: khởi sự, tăng trưởng, bão hòa, suy thoái. Kế thừa từ Koh & cộng sự (2015), nghiên cứu sử dụng 4 biến số DP, SG, CEV và AGE để phân loại và xác định các giai đoạn trong chu kỳ sống công ty.

DP đại diện cho cổ tức chi trả, được tính bằng Cổ tức chi trả/lợi nhuận sau thuế. SG là biến tốc độ tăng trưởng doanh thu doanh thu hàng năm. CEV là mức độ chi tiêu vốn, được đo lường bằng Chi tiêu vốn/ (giá trị thị trường vốn cổ phần + giá trị sổ sách của tổng nợ). AGE thể hiện thời gian hoạt động của công ty trên thị trường, được tính bằng thời gian hoạt động của công ty trên thị trường. Giá trị quan sát của 4 biến được chia thành tứ phân vị theo ngành. Đối với biến SG và CEV, giá trị quan sát sẽ nằm trong 4 khoảng từ nhỏ hơn tứ phân vị thứ nhất Q1 đến lớn hơn tứ phân vị thứ 3 lần lượt nhận điểm từ 4 xuống 1. Điều này ngược lại với biến DP và AGE. Cuối cùng, tổng hợp các giá trị và tiếp tục chia giá trị quan sát thành tứ phân vị, xếp vào từng nhóm chu kỳ sống theo điểm cắt phân vị.

#### **3.2.2. Biến phụ thuộc**

Kế thừa nghiên cứu của Koh & cộng sự (2015), chiến lược tái cấu trúc hoạt động được thực hiện bằng các phương án: giảm hoạt động đầu tư (INV) hoặc giảm giá vốn hàng bán (COG).

#### **3.2.3. Biến kiểm soát**

Tham khảo nghiên cứu của Koh & cộng sự (2015), nhóm tác giả sử dụng các biến kiểm soát TobinsQ, LnAsset, CashFlow, Return, Volatility, Leverage lần lượt mang ý nghĩa cơ hội tăng trưởng, quy mô tài sản, dòng tiền hoạt động, tỷ suất sinh lời trung bình, biến động rủi ro và đòn bẩy tài chính để kiểm soát và xem xét mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến kiểm soát.

Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động trong mối liên hệ với chu kỳ sống được thể hiện như sau (Chi tiết tại Bảng 1).

$$\begin{aligned} Restructuring_{it} = & \beta_1 + \beta_2 Birth_{it} + \beta_3 Growth_{it} + \beta_4 Mature_{it} + \beta_5 FD_{it} + \beta_6 Birth \times FD_{it} \\ & + \beta_7 Growth \times FD_{it} + \beta_8 Mature \times FD_{it} + \beta_9 TobinsQ_{it} + \beta_{10} LnAsset_{it} + \beta_{11} Volatility_{it} + \\ & \beta_{12} Return_{it} + \beta_{13} Leverage_{it} + \beta_{14} CashFlow_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Mô hình nghiên cứu khả năng hồi phục từ chiến lược tái cấu trúc hoạt động của

các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính được xem xét như sau (Chi tiết tại Bảng 1).

$$\begin{aligned}
 Recovery_{it} = & \beta_1 + \beta_2 Birth_{itFD} + \beta_3 Growth_{itFD} + \beta_4 Mature_{itFD} + \beta_5 Restructuring_{itFD} \\
 + & \beta_6 Birth * Restructuring_{itFD} + \beta_7 Growth * Restructuring_{itFD} + \\
 + & \beta_8 Mature * Restructuring_{itFD} + \beta_9 TobinsQ_{itFD} + \beta_{10} LnAsset_{itFD} + \beta_{11} Volatility_{itFD} + \\
 + & \beta_{12} Return_{itFD} + \beta_{13} Leverage_{itFD} + \beta_{14} CashFlow_{itFD} + \varepsilon_{it}
 \end{aligned}$$

**Bảng 1. Mô tả các biến**

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả biến	Kì vọng
<i>Biến độc lập</i>			
Kiệt quệ tài chính	FD_KMV Merton	Bằng 1 nếu năm quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính, ngược lại bằng 0 theo từng phương pháp đo lường.	+
	FD_thucte		+
Giai đoạn của chu kỳ sống	Birth	Bằng 1 nếu năm quan sát có giá trị thuộc giai đoạn khởi sự, ngược lại bằng 0. Tương tự với 2 giai đoạn còn lại	+/-
	Growth		+/-
	Mature		+/-
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Chiến lược tái cấu trúc hoạt động	INV <sub>it</sub>	Bằng 1 nếu công ty giảm hơn 15% các hoạt động đầu tư từ năm t-1 đến năm t/t+1, ngược lại bằng 0	
	COG <sub>it</sub>		
Hồi phục từ chiến lược tái cấu trúc hoạt động	Recovery	Bằng 1 nếu công ty kiệt quệ tài chính được phục hồi, ngược lại bằng 0	
<i>Biến kiểm soát</i>			
Cơ hội tăng trưởng	TobinsQ <sub>it</sub>	(Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu + Giá trị sổ sách của nợ)/Tổng tài sản	+/-
Quy mô	LnAsset <sub>it</sub>	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+/-
Biến động rủi ro	Volatility <sub>it</sub>	Độ lệch chuẩn của tỷ lệ sinh lời hàng tháng của cổ phiếu trong năm	+/-

Tỷ suất sinh lời	$Return_{it}$	Tỷ suất sinh lời trung bình trong năm	+/-
Đòn bẩy tài chính	$Leverage_{it}$	Nợ dài hạn/(Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu + giá trị sổ sách nợ dài hạn)	+/-
Dòng tiền hoạt động	$CashFlow_{it}$	Dòng tiền thuần từ hoạt động/Tổng tài sản	+/-

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy logit để xác định mối liên hệ giữa chiến lược tái cấu trúc và chu kỳ sống của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, phương pháp sẽ được áp dụng với hiệu ứng ngẫu nhiên do giảm sự biến thiên của mẫu nghiên cứu theo từng doanh nghiệp và khoảng thời gian. Dữ liệu được thực hiện trên phần mềm Stata.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả biến

**Bảng 2. Thống kê mô tả biến**

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
FD_thucte	7.038	0,084	0,2776	0,000	1,000
FD_KMV	7.038	0,2499	0,433	0,000	1,000
Birth	7.038	0,1851	0,3884	0,000	1,000
Growth	7.038	0,3299	0,4702	0,000	1,000
Mature	7.038	0,2545	0,4356	0,000	1,000
TobinsQ	7.038	1,1149	0,6292	0,1451	10,7739
LnAsset	7.038	27,3488	1,6006	23,3304	33,9896
Return	7.038	0,0002	0,0032	-0,0608	0,0722
Volatility	7.038	0,4744	0,1738	0,000	4,2157
Leverage	7.038	0,1695	0,2165	0,000	1,000
Cashflow	7.038	0,0558	0,1429	-1,1000	1,9026

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Tổng số mẫu quan sát là 7.038 quan sát. Kết quả tổng hợp cho thấy trung bình có 24,99% (dòng 2 cột 3 **Bảng 2**) trong tổng mẫu quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính (theo mô hình KMV Merton) và chỉ 8,4% (dòng 1 cột 3) trong tổng mẫu quan sát xảy ra kiệt quệ tài chính (theo số liệu tài chính thực tế). Nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ cao kiệt quệ tài chính là phương pháp đo lường số liệu thực tế không thể hiện được tất cả các trường

hợp và khoảng thời gian nghiên cứu bao gồm 2 thời kỳ có nhiều công ty gặp khó khăn tài chính là năm 2011-2012 và đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, các giá trị trung bình của các biến chu kỳ sống Birth, Growth và Mature cho biết lần lượt có 18,51% (dòng 3 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn khởi sự; 32,99% (dòng 3 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn tăng trưởng và 25,45% (dòng 5 cột 3) quan sát thuộc giai đoạn bão hòa.

#### **4.2. Kết quả ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động trong mối liên hệ với chu kỳ sống**

**Bảng 3** và **bảng 4** thể hiện kết quả hệ số hồi quy và tỷ số Odds của các biến trong mô hình.

Ở góc độ nghiên cứu độc lập về mối liên hệ giữa chu kỳ sống, hệ số hồi quy âm và tỷ số Odds nhỏ hơn 1 đối với cả 3 biến Birth, Growth, Mature của chiến lược INV; chứng tỏ ở cả 3 giai đoạn, doanh nghiệp hạn chế cắt giảm hoạt động đầu tư. Bởi, ở giai đoạn đầu, công ty cần tập trung mở rộng đầu tư để cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường. Điều này đồng nhất với nghiên cứu của Sari (2022). Đối với phương án cắt giảm giá vốn hàng bán, ở giai đoạn bão hòa, doanh nghiệp Việt Nam tích cực sử dụng phương án tái cấu trúc này khi hệ số hồi quy và tỷ số Odds lần lượt mang dấu dương và lớn hơn 1.

Tuy nhiên, khi xem xét ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến quyết định lựa chọn chiến lược tái cấu trúc hoạt động, nhóm nghiên cứu không thấy bất kỳ mối liên hệ nào tồn tại. Giả thuyết H1 chưa được chứng minh. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Koh & cộng sự (2015): các chính sách cắt giảm có thể không hiệu quả đối với các công ty kiệt quệ tài chính, cần áp dụng các chính sách chủ động tăng doanh thu.

Khi kiểm định giả thuyết H2, nghiên cứu phát hiện bằng chứng thuyết phục về tác động của chu kỳ sống của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính lên quyết định cắt giảm giá vốn hàng bán. Bằng cách tiếp cận KMV Merton, hệ số hồi quy và tỉ số odds của biến Birth\*FD đều có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy của biến Growth\*FD dương, tỷ số Odds lớn hơn 1. Điều này hàm ý rằng các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính trong giai đoạn khởi sự có nhiều khả năng lựa chọn phương án cắt giảm giá vốn hàng bán, nhưng ở giai đoạn tăng trưởng phương án này ít được ưa chuộng. Quan điểm này khác với kết quả nghiên cứu của Kim (2023), nhóm tác giả này không tìm thấy bất kỳ mối liên hệ nào giữa chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính và lựa chọn tái cấu trúc hoạt động.

#### **4.3. Kết quả kiểm định khả năng phục hồi của công ty kiệt quệ tài chính sau khi thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động**

Kết quả ước lượng khả năng phục hồi sau tái cấu trúc hoạt động được thể hiện ở **Bảng 5** và **bảng 6**.

Theo đó, hệ số hồi quy của biến Restructuring ở cột (1), (2) Bảng 5 có giá trị dương, tỉ số Odds lớn hơn 1. Việc cắt giảm đầu tư làm tăng cơ hội sống sót cho các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính tại Việt Nam. Như vậy, giả thuyết H3 được chứng minh đối với phương án cắt giảm hoạt động đầu tư nhưng không đúng với phương án cắt giảm giá vốn hàng bán. Hai tác giả Denis & Kruse (2000) giải thích rằng phương án này khiến các doanh nghiệp phải thu hẹp phạm vi sản xuất nên chỉ được sử dụng như một công cụ ngắn hạn.

Khi xem xét mối liên hệ giữa chu kỳ sống, tái cấu trúc và khả năng phục hồi, hệ số hồi quy ở cột (3) bảng 5 của biến Birth\*Restructuring mang dấu dương, tỉ số Odds lớn hơn 1. Chứng tỏ doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có khả năng phục hồi tốt hơn khi áp dụng chiến lược cắt giảm giá vốn hàng bán. Ngược lại, đối với phương án cắt giảm hoạt động đầu tư phương án cắt giảm đầu tư, nhóm tác giả không tìm thấy bất kì mối liên hệ nào tồn tại. Kết quả trên đồng nhất với phát hiện của Koh & cộng sự (2015), và không đồng nhất với Kim (2023) khi nghiên cứu khẳng định việc cắt giảm hoạt động đầu tư là không hiệu quả.

**Bảng 3. Kết quả ảnh hưởng của chu kỳ sống, kiệt quệ tài chính đến chiến lược tái cấu trúc hoạt động dựa trên hệ số hồi quy**

	INV		COG	
	FD KMV (1)	FD thucte (2)	FD KMV (3)	FD thucte (4)
Birth	-0.488***	-0.508***	-0.0900	0.0457
Growth	-0.271***	-0.290***	-0.00240	-0.00270
Mature	-0.189**	-0.220**	0.350**	0.363***
FD	0.110	0.352	-0.106	-0.0129
Birth*FD	0.105	0.318	0.358*	-0.399
Growth*FD	0.0155	0.0759	-0.221*	-0.760*
Mature*FD	-0.0382	0.137	-0.223	-0.965
CashFlow	-1.575***	-1.516***	0.714***	0.701**
Leverage	-0.154	-0.197	0.361	0.418
LnAsset	-0.0809***	-0.0733***	-0.0179	-0.0300
Return	-9.141	-6.325	-21.85	-24.45*
TobinsQ	-0.0349	-0.0342	0.297***	0.302***
Volatility	0.000850	0.0133	0.595**	0.545**

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 4. Tỷ số Odds**

	INV		COG	
	<b>FD KMV (1)</b>	<b>FD thucte (2)</b>	<b>FD KMV (3)</b>	<b>FD thucte (4)</b>
Birth	0.614***	0.601***	0.914	1.047
Growth	0.763***	0.748***	0.998	0.997
Mature	0.828**	0.802**	1.419**	1.437***
FD	1.117	1.421	0.900	0.987
Birth*FD	1.111	1.375	1.430*	0.671
Growth*FD	1.016	1.079	0.802*	0.468*
Mature*FD	0.962	1.146	0.800	0.381
CashFlow	0.207***	0.219***	2.042***	2.016**
Leverage	0.858	0.821	1.435	1.518
LnAsset	0.922***	0.929***	0.982	0.970
Return	0.000107	0.00179	3.23e-10	2.41e-11*
TobinsQ	0.966	0.966	1.345***	1.353***
Volatility	1.001	1.013	1.812**	1.725**

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 5. Kết quả kiểm định khả năng phục hồi của doanh nghiệp kiệt quệ tài chính khi thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động dựa trên hệ số hồi quy**

	INV		COG	
	<b>FD KMV (1)</b>	<b>FD thucte (2)</b>	<b>FD KMV (3)</b>	<b>FD thucte (4)</b>
Birth	-0.342	0.862***	-0.498***	0.944***
Growth	-0.203	0.902***	-0.172	0.853***
Mature	0.0709	0.587*	-0.154	0.786***
Restructuring	0.402**	0.466**	-0.330	-0.250
Birth*Restructuring	-0.00303	0.171	0.925**	-0.0359

Growth*Restructuring	0.122	-0.124	0.345	-0.771
Mature*Restructuring	-0.317	0.206	0.102	-0.703
CashFlow	0.355	-0.839*	0.254	-0.948*
Leverage	0.948***	2.139***	0.910***	2.159***
LnAsset	-0.0513	-0.312***	-0.0534	-0.330***
Return	6.465	-88.30***	4.886	-92.99***
TobinsQ	-0.235**	-0.727**	-0.244**	-0.706**
Volatility	3.582***	0.971*	3.580***	1.010**

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 6. Tỷ số Odds**

	INV		COG	
	<b>FD KMV (1)</b>	<b>FD thucte (2)</b>	<b>FD KMV (3)</b>	<b>FD thucte (4)</b>
Birth	0.710	2.368***	0.608**	2.570***
Growth	0.817	2.465***	0.842	2.347***
Mature	1.073	1.798*	0.857	2.194***
Restructuring	1.494**	1.594**	0.719	0.779
Birth*Restructuring	0.997	1.186	2.522**	0.965
Growth*Restructuring	1.129	0.883	1.413	0.463
Mature*Restructuring	0.729	1.229	1.107	0.495
CashFlow	1.426	0.432*	1.289	0.388*
Leverage	2.579***	8.488***	2.485***	8.665***
LnAsset	0.950	0.732***	0.948	0.719***
Return	642.5	4.48e-89***	132.4	4.13e-41***
TobinsQ	0.791**	0.484**	0.783**	0.494**
Volatility	35.95***	2.641*	35.86***	2.746**

\*, \*\* và \*\*\* tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

## **5. Kết luận và hàm ý chính sách**

### **5.1. Các phát hiện chính**

Một số các phát hiện đáng chú ý được tìm thấy thông qua kết quả của bài nghiên

cứu như sau:

Thứ nhất, chu kỳ sống có mối quan hệ chặt chẽ với chiến lược tái cấu trúc hoạt động. Phương án cắt giảm giá vốn hàng bán được khuyến khích sử dụng trong giai đoạn bão hòa nhưng phương án giảm hoạt động đầu tư lại ít được sử dụng trong 3 giai đoạn đầu của chu kỳ sống.

Thứ hai, các doanh nghiệp kiệt quệ tài chính ở giai đoạn khởi sự có khả năng cao thực hiện chiến lược tái cấu trúc hoạt động bằng phương án cắt giảm giá vốn hàng bán. Ngược lại, các công ty có xu hướng ít thực hiện phương án này trong giai đoạn tăng trưởng của công ty.

Thứ ba, phương án cắt giảm hoạt động đầu tư giúp tăng khả năng vượt qua kiệt quệ tài chính. Đồng thời, mối liên hệ giữa chu kỳ sống, khả năng phục hồi và tái cấu trúc hoạt động của công ty kiệt quệ tài chính đã được tìm thấy, doanh nghiệp sẽ phục hồi tốt hơn nếu thực hiện cắt giảm giá vốn hàng bán ở giai đoạn khởi sự.

## **5.2. Hàm ý chính sách**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số ý kiến góp phần nâng cao chất lượng quản trị các doanh nghiệp tại Việt Nam như sau:

Đầu tiên, ban lãnh đạo công ty đề cao vai trò của yếu tố chu kỳ sống trong việc xây dựng đề án tái cấu trúc hoạt động doanh nghiệp. Theo đó, với mỗi giai đoạn của chu kỳ sống, cần cân nhắc kỹ lưỡng để tích cực thực hiện hoặc hạn chế thực hiện các phương án liên quan đến tái cấu trúc hoạt động.

Thứ hai, khi xem xét khả năng phục hồi sau khi thực hiện tái cấu trúc hoạt động, các doanh nghiệp xây dựng nhiều kế hoạch và phương án khác nhau theo từng chu kỳ sống; đồng thời lưu ý các nhân tố liên quan đến quy mô, thị phần, dòng tiền, đòn bẩy tài chính và khả năng tăng trưởng để linh hoạt đối phó với các biến động của thị trường trong giai đoạn sắp tới.

## **Tài liệu tham khảo**

1. Adizes, I. (1979), 'Organizational passages—diagnosing and treating lifecycle problems of organizations', *Organizational dynamics*, 8(1), 3-25.
2. Alan, C., So, S. & Sin, L. (2006), 'Crisis management and recovery: How restaurants in Hong Kong responded to SARS', *International Journal of Hospitality Management*, 25(1), 3-11.
3. Asquith, P., Gertner, R. & Scharfstein, D. (1994), 'Anatomy of financial distress: An



- examination of junk-bond issuers', *The quarterly journal of economics*, 109(3), 625-658.
4. Ataabadi, A. A. & Ahmadi, S. (2019), 'The Effect of Restructuring on Financial Recovery with Emphasis on Corporate life cycle at TSE', *Journal of Financial Management Perspective*, (26), 147-170.
  5. Barbero, J. L., Martínez, J. A. & Moreno, A. M. (2020), 'Should declining firms be aggressive during the retrenchment process?', *Journal of Management*, 46(5), 694-725.
  6. BARKER III, V. L. & Duhaime, I. M. (1997), 'Strategic change in the turnaround process: Theory and empirical evidence', *Strategic management journal*, 18(1), 13-38.
  7. Barker, V. L. & Mone, M. A. (1994), 'Retrenchment: cause of turnaround or consequence of decline?', *Strategic management journal*, 15(5), 395-405.
  8. Bharath, S. T. & Shumway, T. (2008), 'Forecasting default with the Merton distance to default model', *The Review of Financial Studies*, 21(3), 1339-1369.
  9. Chhillar, P. & Lellapalli, R. V. (2022), 'Role of earnings management and capital structure in signalling early stage of financial distress: a firm life cycle perspective', *Cogent Economics & Finance*, 10(1), 2106634.
  10. Crosbie, P. & Bohn, J. (2019), 'Modeling default risk', Trong *World Scientific Reference on Contingent Claims Analysis in Corporate Finance: Volume 2: Corporate Debt Valuation with CCA*, Nhà xuất bản World Scientific, 471-506.
  11. Denis, D. J. & Kruse, T. A. (2000), 'Managerial discipline and corporate restructuring following performance declines', *Journal of financial economics*, 55(3), 391-424.
  12. Hambrick, D. C. & Schechter, S. M. (1983), 'Turnaround strategies for mature industrial-product business units', *Academy of Management journal*, 26(2), 231-248.
  13. Huỳnh, T. C. H. (2019), 'Kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống, các chiến lược tái cấu trúc và khả năng hồi phục doanh nghiệp'.
  14. Kang, J.-K. & Shivdasani, A. (1997), 'Corporate restructuring during performance declines in Japan', *Journal of financial economics*, 46(1), 29-65.
  15. Kim, J.-m. (2023), 'A Tail of Two Crises: Financial Crises and Corporate Restructuring-Focusing on the Corporate Lifecycle', *회계학연구*, 48(3), 59-99.

16. Koh, S., Durand, R. B., Dai, L. & Chang, M. (2015), 'Financial distress: Lifecycle and corporate restructuring', *Journal of Corporate Finance*, 33, 19-33.
17. Li, H., Chen, Q. X., Hong, L. Y. & Zhou, Q. (2019), 'Asset restructuring performance prediction for failure firms', *Journal of Corporate Accounting & Finance*, 30(4), 25-42.
18. Löffler, G. & Posch, P. N. (2011), *Credit risk modeling using Excel and VBA*, John Wiley & Sons,
19. Merton, R. C. (1974), 'On the pricing of corporate debt: The risk structure of interest rates', *The Journal of finance*, 29(2), 449-470.
20. Napier, C. J. (2023), '10. Using accounting records as historical data sources', *Handbook of Historical Methods for Management*, 140.
21. Ozali, I. (2023), 'Garuda Indonesia restructuring strategy due to company performance enhancement', *Journal of Management Science (JMAS)*, 6(3), 324-330.
22. Purnanandam, A. (2008), 'Financial distress and corporate risk management: Theory and evidence', *Journal of Financial Economics*, 87(3), 706-739.
23. Rego, S. O. (2003), 'Tax-avoidance activities of US multinational corporations', *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833.
24. Robbins, D. K. & Pearce, J. A. (1992), 'Turnaround: Retrenchment and recovery', *Strategic management journal*, 13(4), 287-309.
25. Sanz, L. J. & Ayca, J. (2006), 'Financial distress costs in Latin America: A case study', *Journal of Business Research*, 59(3), 394-395.
26. Sari, N. A. (2022), 'The Effect of Corporate Life Cycle on Corporate Restructuring', *Riset Akuntansi dan Keuangan Indonesia*, 7(1), 16-25.
27. Sudarsanam, S. & Lai, J. (2001), 'Corporate financial distress and turnaround strategies: An empirical analysis', *British Journal of Management*, 12(3), 183-199.
28. Vân, P. T. H. (2018), 'Đo lường khả năng kiệt quệ tài chính tại các công ty cổ phần ngành công nghiệp ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 255, 32-41.
29. Xu, B. (2007), 'Life cycle effect on the value relevance of common risk factors', *Review of Accounting and Finance*, 6(2), 162-175.

# BẤT BÌNH ĐẲNG VÙNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CẢI CÁCH THỂ CHẾ

*ThS. Trần Thị Ngọc Lan*

*Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai*

**Tóm tắt:** Bất bình đẳng vùng là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu học thuật và hoạch định chính sách ở Việt Nam. Bài viết này rà soát các nghiên cứu về chủ đề này từ thời kỳ Đổi mới (1986) đến nay. Các nghiên cứu gần đây đều thống nhất rằng khoảng cách phát triển giữa các vùng kinh tế trọng điểm (Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng) và vùng khó khăn (Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc) đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, hiệu quả của các chương trình phát triển vùng gần đây vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Phân tích cho thấy bất bình đẳng vùng ở Việt Nam biến động theo các giai đoạn phát triển khác nhau và chịu ảnh hưởng từ ba quá trình chuyển đổi: phân cấp quản lý, thị trường hóa nền kinh tế và hội nhập quốc tế. Bài viết đề xuất cần có thêm nghiên cứu về vai trò của các yếu tố thể chế trong việc giảm thiểu bất bình đẳng vùng, đặc biệt là cơ chế phân bổ nguồn lực và chính sách hỗ trợ phát triển vùng khó khăn.

**Từ khóa:** Bất bình đẳng vùng, Cải cách thể chế, Phát triển kinh tế vùng, Việt Nam.

## 1. GIỚI THIỆU

Bất bình đẳng từ lâu đã là một vấn đề lớn tại mỗi quốc gia. Sự quan tâm đến chiều không gian của bất bình đẳng vùng có thể được biết đến từ các cuộc tranh luận giữa các chuyên gia phát triển nổi tiếng như Myrdal và Williamson trong những năm 1950 và 1960. Khi các lý thuyết về phát triển kinh tế địa phương và vùng phát triển từ tư tưởng tân cổ điển, quan điểm tân Mác-xít đến cách tiếp cận kinh tế chính trị và thể chế, các học giả đã tranh luận về bất bình đẳng và cách bất bình đẳng ảnh hưởng đến phúc lợi con người (Jones, 2015; Pike, Rodríguez-Pose và Tomaney, 2016).

Bất bình đẳng vùng là một vấn đề quan trọng ở Việt Nam, vì nó đặt ra những thách thức đối với sự phát triển bền vững và ổn định xã hội. Trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung (1975-1986), chính sách phát triển vùng của Việt Nam chủ yếu dựa trên tư tưởng bình quân và hướng đến bảo đảm an ninh quốc phòng. Kể từ khi bắt đầu Đổi mới vào năm 1986, Việt Nam đã ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn, cho phép một số vùng phát triển nhanh hơn. Trong những năm 1990, Việt Nam thực hiện chính sách phát triển không đồng đều với việc tập trung phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam

và phía Bắc (Phan Thị Bích, 2024).

Kết quả là, những cải cách kinh tế đã dẫn đến tái cơ cấu không gian của ngành công nghiệp, trong đó các vùng kinh tế trọng điểm như Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng đã được hưởng lợi nhiều hơn (Lê Mai et al., 2024). Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành sản xuất định hướng xuất khẩu ở các vùng này đi kèm với sự chênh lệch phát triển ngày càng tăng giữa các vùng phát triển và kém phát triển. Do đó, kể từ Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2001-2005, bất bình đẳng vùng và sự phân cực đã được coi là vấn đề quan trọng trong hoạch định chính sách.

Từ cuối những năm 2000, Việt Nam đã ban hành một số chương trình phát triển vùng nhằm giảm bất bình đẳng. Các ví dụ bao gồm Chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Bắc, Chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên, và gần đây nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Lợi, 2021). Trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020, ưu tiên được đặt ra là phát triển bền vững và bao trùm, trong đó bất bình đẳng và xóa đói giảm nghèo nhận được nhiều sự chú ý.

Các nhà nghiên cứu có những đánh giá khác nhau về hiệu quả của các chính sách này trong việc giảm bất bình đẳng vùng và tranh luận về việc liệu đầu tư lớn vào các vùng kém phát triển có tác động đáng kể hay không. Bài viết này nhằm đóng góp cho sự hiểu biết toàn diện về bất bình đẳng vùng ở Việt Nam, tập trung vào xu hướng, không gian và quy mô, cũng như các cơ chế cơ bản. Tác giả đã phân tích những thay đổi và mức độ bất bình đẳng vùng ở nhiều quy mô địa lý khác nhau.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Do quy mô, sự đa dạng địa lý, lịch sử và bản sắc, là một quốc gia đang phát triển và chuyển đổi, Việt Nam cung cấp một trường hợp nghiên cứu quan trọng về phát triển vùng không đồng đều. Bất bình đẳng vùng ở Việt Nam được hình thành từ nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, từ thời kỳ thuộc địa, qua chiến tranh, đến kế hoạch hóa tập trung và cuối cùng là thời kỳ Đổi mới từ năm 1986.

Trước Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam được vận hành theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, với sự phân bổ nguồn lực theo kế hoạch từ trung ương. Sau khi bắt đầu quá trình Đổi mới, Việt Nam đã chuyển đổi dần sang nền kinh tế thị trường, mở cửa với thế giới bên ngoài, và áp dụng các cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Những nghiên cứu về bất bình đẳng vùng ở Việt Nam đã được thực hiện bởi các nhà kinh tế và nhà địa lý từ những năm 1990. Dữ liệu thống kê chính thức từ Tổng cục Thống kê Việt Nam

cho thấy sự chênh lệch đáng kể về thu nhập và mức sống giữa các vùng. Cụ thể, các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng có mức GDP bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng cao hơn so với Tây Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

Theo nghiên cứu của Bảo (2020) đã chỉ ra rằng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam tăng lên trong giai đoạn đầu của quá trình Đổi mới, với khoảng cách phát triển ngày càng lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Các nhà nghiên cứu Việt Nam như Nguyễn (2004), Hương và Hùng (2009) đã phân tích xu hướng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam và nhận thấy rằng các chính sách phát triển ưu tiên các vùng kinh tế trọng điểm đã góp phần làm tăng chênh lệch giữa các vùng trong những năm 1990 và đầu những năm 2000.

Kể từ những năm 2000, chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chương trình phát triển vùng nhằm giảm bất bình đẳng. Các ví dụ bao gồm Chương trình 135 về xóa đói giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, và gần đây là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Nhiều nghiên cứu đã tìm cách xác định các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Dapice và cộng sự (2003) nhấn mạnh vai trò của đầu tư công và cơ sở hạ tầng đồng thời phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cho thấy FDI tập trung chủ yếu ở các vùng phát triển đã làm tăng chênh lệch vùng miền. Nguyễn Việt Cường (2016) nghiên cứu mối liên hệ giữa yếu tố dân số, di cư và bất bình đẳng vùng.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, có sự quan tâm mới đến vấn đề bất bình đẳng vùng tại Việt Nam. Các nhà kinh tế như Phạm Thế Anh (2014) đã sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích xu hướng bất bình đẳng và đánh giá hiệu quả của các chính sách phát triển vùng. Mặc dù có nhiều nỗ lực của chính phủ, các nghiên cứu gần đây như báo cáo của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2018) vẫn chỉ ra rằng bất bình đẳng vùng vẫn tồn tại ở Việt Nam. Báo cáo Phát triển con người của UNDP (2019) cũng nhấn mạnh rằng chênh lệch về chỉ số phát triển con người giữa các vùng của Việt Nam vẫn còn đáng kể.

## **2.2. Mối quan hệ giữa thể chế và bất bình đẳng vùng**

Về mặt lý thuyết, thể chế đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và duy trì bất bình đẳng vùng. Theo North (1990), thể chế được hiểu là "các quy tắc của trò chơi" hay các ràng buộc do con người tạo ra nhằm định hình tương tác trong xã hội. Rodrik (2007) cho rằng chất lượng thể chế là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thịnh vượng

kinh tế dài hạn của các quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong nghiên cứu về phát triển vùng, Acemoglu và Robinson (2012) phân biệt giữa thể chế bao gồm (inclusive institutions) và thể chế tách biệt (extractive institutions), trong đó thể chế bao gồm thường tạo điều kiện cho sự phát triển cân bằng hơn giữa các vùng.

Trên thế giới, nhiều mô hình thể chế quản lý vùng hiệu quả đã được áp dụng và chứng minh hiệu quả. Mô hình phân cấp theo chiều dọc (vertical decentralization) ở Đức với cấu trúc liên bang cho phép các bang có quyền tự chủ cao trong quyết định chính sách phát triển vùng, đồng thời có cơ chế điều phối hiệu quả giữa các cấp chính quyền. Pike và cộng sự (2016) chỉ ra rằng mô hình quản trị đa cấp (multi-level governance) của Liên minh Châu Âu với các quỹ cấu trúc và quỹ đoàn kết đã giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Tại các nước Đông Á, Yeung (2017) phân tích thành công của mô hình nhà nước phát triển (developmental state) với vai trò chủ động của chính phủ trong việc định hướng và phân bổ nguồn lực phát triển vùng một cách chiến lược.

Khung phân tích mối quan hệ giữa thể chế và bất bình đẳng vùng có thể được tiếp cận từ ba góc độ chính. Thứ nhất, theo Rodríguez-Pose (2013), chất lượng thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực tại mỗi vùng. Thứ hai, Martin (2000) nhấn mạnh khái niệm "sự phụ thuộc vào đường đi" (path dependency), trong đó các quyết định thể chế ban đầu có thể định hình quỹ đạo phát triển dài hạn của các vùng. Thứ ba, Crescenzi và Rodriguez-Pose (2011) đề xuất khung phân tích tích hợp, trong đó bất bình đẳng vùng là kết quả tương tác giữa ba yếu tố: đổi mới và lan tỏa công nghệ, tái cơ cấu kinh tế xã hội, và chất lượng thể chế điều phối vùng.

Các lý thuyết về cải cách thể chế để thúc đẩy phát triển cân bằng giữa các vùng đã được phát triển bởi nhiều học giả. Theo Storper (2011), cải cách thể chế cần tập trung vào xây dựng "các thể chế tạo thị trường" (market-creating institutions) và "các thể chế điều chỉnh thị trường" (market-regulating institutions) phù hợp với đặc thù của từng vùng. Tương tự, Putnam và cộng sự (1993) nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn xã hội và các mạng lưới thể chế trong thúc đẩy phát triển vùng cân bằng. Phương pháp tiếp cận hiện đại về cải cách thể chế vùng còn chú trọng đến khái niệm "quản trị tốt" (good governance) và tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý vùng (World Bank, 2017). Đặc biệt, Tomaney (2014) đề xuất mô hình quản trị vùng dựa trên nguyên tắc bổ trợ (subsidiarity) và hợp tác liên chính phủ để đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

### **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp tiếp cận định tính kết hợp với phân tích số

liệu thống kê mô tả để đánh giá thực trạng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Phạm vi nghiên cứu bao gồm 6 vùng kinh tế-xã hội chính thức: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn chính thức như Niên giám Thống kê Việt Nam (2010-2020), Báo cáo Tình hình Kinh tế-Xã hội của các tỉnh/thành phố, số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các báo cáo của các tổ chức quốc tế. Các chỉ tiêu chính được sử dụng trong nghiên cứu gồm GDP bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, cơ cấu kinh tế, đầu tư công và thu hút FDI theo vùng.

Về phương pháp phân tích, nghiên cứu kết hợp phân tích chính sách, phân tích so sánh và phân tích lịch sử. Phân tích chính sách giúp đánh giá nội dung và tác động của các chính sách phát triển vùng qua các giai đoạn. Phân tích so sánh làm rõ sự khác biệt về phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng miền. Phân tích lịch sử xem xét diễn biến của bất bình đẳng vùng theo thời gian.

Nghiên cứu áp dụng khuôn khổ lý thuyết về tam giác tăng trưởng, gồm phân cấp, thị trường hóa và toàn cầu hóa, để phân tích các yếu tố thể chế ảnh hưởng đến bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Mọi quan hệ giữa các yếu tố này và tác động của chúng được xem xét trong bối cảnh cụ thể của quá trình chuyển đổi kinh tế Việt Nam. Từ kết quả phân tích, nghiên cứu sẽ đề xuất các giải pháp chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, hướng tới tăng trưởng bao trùm và bền vững.

### 3. NỘI DUNG PHÂN TÍCH

#### 3.1 Thực trạng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam qua số liệu GDP bình quân đầu người

**Bảng 1: GDP bình quân đầu người theo vùng ở Việt Nam (triệu đồng, giá hiện hành)**

Vùng kinh tế-xã hội	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Bộ	152.5	153.9	156.7	168.3	179.4	≈195.0
Đồng bằng sông Hồng	103.1	107.4	110.7	121.5	132.8	≈140.0
Đồng bằng sông Cửu Long	60.2	61.8	64.3	69.8	75.6	≈85.0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	57.5	58.6	61.4	67.5	73.9	≈80.0
Tây Nguyên	51.5	52.3	54.6	59.2	64.3	≈72.0

Trung du và miền núi phía Bắc	45.9	47.6	50.4	55.3	60.1	≈70.0
<b>Cả nước</b>	<b>82.7</b>	<b>85.3</b>	<b>89.0</b>	<b>96.9</b>	<b>105.3</b>	≈112.0

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê và báo cáo kinh tế-xã hội 2024*

**Bảng 2: Chênh lệch GDP bình quân đầu người so với mức trung bình cả nước (%)**

Vùng kinh tế-xã hội	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Bộ	184.4	180.4	176.1	173.7	170.4	174.1
Đồng bằng sông Hồng	124.7	125.9	124.4	125.4	126.1	125.0
Đồng bằng sông Cửu Long	72.8	72.5	72.2	72.0	71.8	75.9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	69.5	68.7	69.0	69.7	70.2	71.4
Tây Nguyên	62.3	61.3	61.3	61.1	61.1	64.3
Trung du và miền núi phía Bắc	55.5	55.8	56.6	57.1	57.1	62.5
<b>Cả nước</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Tổng cục Thống kê 2024*

**Bảng 3: Tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm (%)**

Vùng kinh tế-xã hội	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Bộ	0.9	1.8	7.4	6.6	8.7
Đồng bằng sông Hồng	4.2	3.1	9.8	9.3	5.4
Đồng bằng sông Cửu Long	2.7	4.0	8.6	8.3	12.4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.9	4.8	9.9	9.5	8.3
Tây Nguyên	1.6	4.4	8.4	8.6	12.0
Trung du và miền núi phía Bắc	3.7	5.9	9.7	8.7	16.5

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Tổng cục Thống kê 2024*

Giai đoạn 2019–2024, GDP bình quân đầu người tại Việt Nam có sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Đông Nam Bộ dẫn đầu với mức 195,0 triệu đồng năm 2024, cao gần gấp 2,8 lần so với Trung du và miền núi phía Bắc (70,0 triệu đồng). Dù khoảng cách đã thu hẹp so với năm 2019, sự chênh lệch vẫn đáng kể. Dịch COVID-19 tác động không đồng đều, khiến Đông Nam Bộ tăng trưởng chậm, trong khi các vùng nông nghiệp như Trung du và miền núi phía Bắc phục hồi tốt hơn. Từ 2022–2023, GDP bình quân đầu



người tăng trên 6% ở tất cả các vùng. Năm 2024, các vùng kém phát triển ghi nhận tăng trưởng vượt trội, đặc biệt Trung du và miền núi phía Bắc đạt 16,5%. Trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng tăng trưởng chậm lại. Về tỷ lệ so với mức trung bình cả nước, Đông Nam Bộ giảm nhẹ, còn Trung du và miền núi phía Bắc cải thiện rõ rệt. Năm 2024 đánh dấu bước ngoặt khi các vùng kém phát triển tăng trưởng nhanh hơn, cho thấy hiệu quả bước đầu của chính sách phát triển vùng và tiềm năng thu hẹp bất bình đẳng khu vực.

### 3.2 Thực trạng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam qua số liệu tỷ lệ hộ nghèo

**Bảng 4: Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng ở Việt Nam (%)**

Vùng kinh tế-xã hội	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Hồng	1.8	1.2	1.0	0.9	0.7	0.5
Trung du và miền núi phía Bắc	17.9	16.4	15.8	15.1	14.3	8.72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8.0	7.2	6.8	6.4	5.9	2.69
Tây Nguyên	12.4	11.3	10.5	10.1	9.5	4.47
Đông Nam Bộ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.2	0.15
Đồng bằng sông Cửu Long	6.5	5.9	5.4	5.0	4.6	-
<b>Cả nước</b>	<b>6.3</b>	<b>5.6</b>	<b>5.2</b>	<b>4.8</b>	<b>4.4</b>	<b>1.93</b>

*Nguồn: Báo cáo thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội 2024*

Số liệu về tỷ lệ hộ nghèo theo vùng giai đoạn 2019-2024 cho thấy một bức tranh phân hóa rõ rệt trong phân bố đói nghèo ở Việt Nam. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nổi lên như khu vực có tỷ lệ nghèo cao nhất với 14,3% vào năm 2023 và 8,72% vào năm 2024, cao gấp hơn 3 lần so với mức trung bình cả nước (4,4% năm 2023 và 1,93% năm 2024). Tiếp đến là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ hộ nghèo 9,5% năm 2023 và 4,47% năm 2024, và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 5,9% năm 2023 và 2,69% năm 2024. Ngược lại, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ nghèo thấp nhất, chỉ lần lượt là 0,2% và 0,7% vào năm 2023, giảm xuống còn 0,15% và 0,5% vào năm 2024. Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, số liệu cho thấy tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6,5% năm 2019 xuống còn 4,6% năm 2023, trong khi số liệu của năm 2024 chưa được cung cấp.

Khoảng cách tuyệt đối giữa vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất và thấp nhất là đáng kể. Năm 2023, chênh lệch giữa Trung du và miền núi phía Bắc (14,3%) và Đông Nam Bộ (0,2%) lên tới 14,1 điểm phần trăm. Điều này đồng nghĩa với việc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao gấp hơn 71 lần so với vùng Đông Nam Bộ. Đến năm 2024, mặc dù khoảng cách này đã giảm xuống còn 8,57 điểm phần trăm (giữa

8,72% và 0,15%), nhưng vẫn còn rất lớn với tỷ lệ chênh lệch khoảng 58 lần. Mức chênh lệch này phản ánh sự bất bình đẳng sâu sắc trong phân bố đói nghèo giữa các vùng miền.

Mặc dù tất cả các vùng đều ghi nhận xu hướng giảm nghèo rõ rệt trong giai đoạn 2019-2024, nhưng tốc độ giảm nghèo không đồng đều. Các vùng có tỷ lệ nghèo cao như Trung du và miền núi phía Bắc giảm từ 17,9% xuống 8,72% (giảm 9,18 điểm phần trăm), trong khi vùng Đông Nam Bộ giảm từ 0,7% xuống 0,15% (giảm 0,55 điểm phần trăm). Đặc biệt, năm 2024 chứng kiến sự giảm mạnh của tỷ lệ hộ nghèo ở tất cả các vùng so với năm 2023. Điều này cho thấy mặc dù khoảng cách tuyệt đối có thu hẹp, nhưng sự phân hóa vẫn còn tồn tại rõ nét trong phân bố đói nghèo giữa các vùng miền ở Việt Nam.

**Bảng 5: Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng và khu vực nông thôn/thành thị năm 2023 (%)**

Vùng kinh tế-xã hội	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch (lần)
Đồng bằng sông Hồng	0.4	1.3	3.3
Trung du và miền núi phía Bắc	2.6	19.5	7.5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.9	9.1	4.8
Tây Nguyên	3.1	12.8	4.1
Đông Nam Bộ	0.1	0.7	7.0
Đồng bằng sông Cửu Long	2.3	6.7	2.9
<b>Cả nước</b>	<b>1.2</b>	<b>7.2</b>	<b>6.0</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, Kết quả Điều tra mức sống dân cư 2023*

Đối với tỷ lệ hộ nghèo theo vùng và khu vực nông thôn/thành thị năm 2024 vẫn chưa có thống kê đầy đủ. Tuy nhiên số liệu năm 2023, bất bình đẳng thể hiện rõ giữa nông thôn và thành thị trên toàn quốc. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn (7,2%) cao gấp 6 lần thành thị (1,2%). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có khoảng cách lớn nhất, với tỷ lệ nghèo nông thôn (19,5%) cao gấp 7,5 lần thành thị (2,6%). Tại Đông Nam Bộ, chênh lệch này là 7 lần, dù tỷ lệ nghèo ở cả hai khu vực đều thấp. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức chênh lệch thấp nhất (2,9 lần) nhưng lại ghi nhận tỷ lệ nghèo thành thị (2,3%) cao hơn so với Đồng bằng sông Hồng (0,4%) và Đông Nam Bộ (0,1%), phản ánh tình trạng "đô thị hóa nghèo".

Sự chênh lệch này tạo ra "bất bình đẳng kép" ở các vùng khó khăn, như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, khi vừa chịu thiệt thòi vì thuộc vùng nghèo, vừa vì sống ở nông thôn. Điều này đặt ra thách thức lớn cho công tác giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển.

### 3.3 Thực trạng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam qua số liệu thu hút FDI

**Bảng 6: Tỷ trọng thu hút FDI theo vùng (% tổng vốn đăng ký cả nước)**

Vùng kinh tế-xã hội	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Hồng	32.5	34.0	32.8	31.0	34.2
Trung du và miền núi phía Bắc	6.0	5.0	4.6	6.9	7.1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13.4	11.3	10.0	12.7	11.9
Tây Nguyên	1.2	0.6	0.3	0.5	0.6
Đông Nam Bộ	42.9	45.4	49.1	44.1	41.4
Đồng bằng sông Cửu Long	3.9	3.6	3.1	4.8	4.7
<b>Cả nước</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài 2023*

Hiện tại năm 2024 vẫn chưa có số liệu thu hút FDI của các vùng kinh tế, tuy nhiên khi xem xét giai đoạn 2019-2023, có thể thấy FDI tại Việt Nam phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung vào Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, chiếm 75-80% tổng vốn FDI. Đông Nam Bộ dẫn đầu với tỷ trọng 41,4-49,1%, nổi bật là TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai. Đồng bằng sông Hồng thu hút 31-34,2%, nhờ hạ tầng phát triển và nguồn nhân lực chất lượng.

Ngược lại, các vùng còn lại chỉ thu hút 20-25% FDI. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 10-13,4%, Trung du và miền núi phía Bắc 4,6-7,1%, Đồng bằng sông Cửu Long 3-5%, và Tây Nguyên thấp nhất, dưới 1%.

Dù có cải thiện nhẹ ở một số vùng, sự phân bố FDI vẫn mất cân đối. Điều này góp phần tạo ra bất bình đẳng vùng, khi FDI tập trung mang lại cơ hội phát triển kinh tế nhanh hơn, trong khi các vùng FDI thấp như Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc tiếp tục đối mặt với khó khăn, tạo thành vòng luẩn quẩn khó phá vỡ.

### 3.4 Thực trạng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam qua số liệu cơ cấu kinh tế

**Bảng 7: Cơ cấu kinh tế theo vùng ở Việt Nam năm 2024 (%)**

Vùng kinh tế-xã hội	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Đồng bằng sông Hồng	7.3	39.1	53.6
Trung du và miền núi phía Bắc	16.59	44.15	34.82
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16.5	36.7	46.8

Tây Nguyên	34.2	22.7	43.1
Đông Nam Bộ	2.8	39.3	57.9
Đồng bằng sông Cửu Long	30.8	27.93	36.96
<b>Cả nước</b>	<b>11.86</b>	<b>37.64</b>	<b>42.36</b>

*Nguồn: Báo Đồng Khởi và Tạp chí Kinh tế dự báo 2024*

Số liệu cơ cấu kinh tế năm 2024 cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng ở Việt Nam. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có cơ cấu hiện đại với tỷ trọng nông nghiệp thấp (2,8% và 7,3%) và dịch vụ cao (57,9% và 53,6%). Tỷ trọng công nghiệp-xây dựng ở hai vùng này khoảng 39%, phản ánh mức độ công nghiệp hóa cao.

Ngược lại, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có cơ cấu nông nghiệp chiếm ưu thế (34,2% và 30,8%), trong khi công nghiệp-xây dựng thấp (22,7% và 27,93%). Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có cơ cấu trung gian, với tỷ trọng nông nghiệp lần lượt là 16,59% và 16,5%, mức công nghiệp-xây dựng ở mức 44,15% và 36,7%.

Cơ cấu kinh tế liên quan chặt chẽ đến mức sống và bất bình đẳng vùng. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có GDP bình quân đầu người cao nhất, trong khi Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc thấp hơn nhiều. Tỷ trọng nông nghiệp cao cũng đồng nghĩa với tỷ lệ hộ nghèo cao, điển hình như Tây Nguyên (4,47%) và Trung du miền núi phía Bắc (8,72%).

Ngoài ra, cơ cấu kinh tế cũng ảnh hưởng đến thu hút FDI. Hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng thu hút phần lớn tổng vốn FDI, trong khi Tây Nguyên với cơ cấu nông nghiệp cao chỉ thu hút tỷ lệ rất nhỏ của tổng FDI.

### **3.5. Vai trò của thể chế hiện tại trong bất bình đẳng vùng ở Việt Nam**

#### **a) Vai trò của thể chế trong bất bình đẳng vùng**

Thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và duy trì bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Theo Pike, Rodríguez-Pose và Tomaney (2016), yếu tố thể chế có vai trò quyết định trong phát triển vùng, với tác động mạnh mẽ đến hiệu quả phân bổ nguồn lực và khả năng phát huy tiềm năng của từng khu vực. Tại Việt Nam, cơ chế thể chế hiện hành tạo ra khuôn khổ quản trị vùng còn nhiều hạn chế, thiếu sự điều phối hiệu quả giữa các địa phương.

Hệ thống quản lý phát triển vùng ở Việt Nam hiện nay chịu ảnh hưởng từ ba quá trình chuyển đổi chính như Lợi (2021) đã chỉ ra: phân cấp quản lý, thị trường hóa nền kinh tế và hội nhập quốc tế. Trong đó, cơ chế phân cấp quản lý, đặc biệt là phân cấp

ngân sách, đã tạo điều kiện cho sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Lê (2018) nhận định rằng hiện nay "còn thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng trong xây dựng và phát triển kinh tế", dẫn đến tình trạng mỗi địa phương phát triển theo hướng riêng, thiếu sự liên kết đồng bộ.

Báo cáo của World Bank (2019) đã chỉ ra rằng "mặc dù Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối, nhưng vẫn thiếu một khung thể chế hiệu quả để thúc đẩy liên kết vùng và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương". Điều này dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các tỉnh thành trong việc thu hút đầu tư, gây lãng phí nguồn lực và hạn chế hiệu quả đầu tư tổng thể.

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2018) trong báo cáo về bất bình đẳng vùng ở Việt Nam đã nhấn mạnh rằng "sự phân mảnh trong quản lý nhà nước về phát triển vùng là một trong những nguyên nhân khiến các chương trình phát triển vùng chưa đạt hiệu quả như mong đợi". Hiện nay, có nhiều bộ ngành cùng tham gia quản lý các vấn đề liên quan đến phát triển vùng, dẫn đến thiếu sự nhất quán trong chính sách và khó khăn trong điều phối.

Theo Phan Thị Bích (2024), mặc dù Việt Nam đã có Luật Quy hoạch 2017 tạo khung pháp lý mới cho quy hoạch vùng, nhưng "việc triển khai còn chậm và thiếu đồng bộ, các quy hoạch vùng chưa thực sự gắn kết với quy hoạch tỉnh". Điều này làm giảm hiệu quả của công tác quy hoạch trong việc định hướng phát triển vùng và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng.

Báo (2020) chỉ ra rằng "cơ chế phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn nhiều hạn chế", phản ánh sự yếu kém của thể chế hỗ trợ phát triển ở các vùng khó khăn. Đây là một trong những nguyên nhân khiến các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên tiếp tục là những khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước.

Chính sách ưu đãi đầu tư theo vùng của Việt Nam, mặc dù đã được thực hiện từ lâu, nhưng như Nguyễn (2022) đánh giá, "hiệu quả còn hạn chế do thiếu tính cạnh tranh so với các quốc gia trong khu vực và sự yếu kém trong thực thi chính sách". Những ưu đãi này chưa đủ mạnh để bù đắp cho những bất lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực của các vùng kém phát triển.

Cơ chế tài chính cho phát triển vùng cũng còn nhiều bất cập. Theo Lê Mai và cộng sự (2024), "các vùng kinh tế trọng điểm như Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng được hưởng lợi nhiều hơn từ cơ chế phân bổ nguồn lực hiện tại", trong khi các vùng khác vẫn thiếu vốn đầu tư. Sự thiếu vắng các quỹ phát triển vùng có quy mô đủ lớn và

cơ chế quản lý hiệu quả làm hạn chế khả năng huy động nguồn lực cho các dự án hạ tầng liên vùng quy mô lớn.

Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế, Jones (2015) lưu ý rằng các thể chế có thể tạo ra "sự phụ thuộc vào quỹ đạo" (path dependency) trong phát triển vùng. Tại Việt Nam, điều này thể hiện qua việc các vùng có điều kiện thuận lợi ban đầu như Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng tiếp tục thu hút được nhiều nguồn lực hơn, trong khi các vùng khó khăn gặp nhiều thách thức trong việc thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

Nhìn chung, thể chế hiện tại đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và đôi khi còn làm gia tăng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Cơ chế quản lý vùng thiếu hiệu quả, hệ thống phân cấp và phân bổ nguồn lực chưa phù hợp, khung pháp lý còn hạn chế, cùng với sự phân mảnh trong điều phối chính sách đã tạo ra môi trường thể chế không thuận lợi cho việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Những bất cập này đòi hỏi cần có những cải cách thể chế mạnh mẽ và toàn diện để xây dựng một khung quản trị vùng hiệu quả hơn, hướng tới mục tiêu phát triển cân bằng và bền vững cho tất cả các vùng miền.

#### b) Thực trạng mô hình thể chế quản lý vùng ở Việt Nam

Theo Báo cáo của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) hiện nay, Việt Nam có một số cơ chế quản lý vùng như Hội đồng vùng và Ban Chỉ đạo liên ngành, nhưng các cơ quan này chủ yếu mang tính chất tư vấn, không có quyền ra quyết định hoặc điều phối ngân sách liên vùng. Điều này khiến vai trò của chúng trong quản lý và phát triển vùng còn hạn chế.

Về chức năng, các cơ quan này được giao nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển vùng, nhưng không có thẩm quyền thực thi. Việc điều hành vùng chủ yếu vẫn thuộc về chính quyền địa phương và các bộ, ngành trung ương, dẫn đến sự thiếu phối hợp trong quản lý và triển khai các dự án liên vùng.

Mối quan hệ giữa trung ương và địa phương trong quản lý vùng vẫn mang tính tình trung tâm, tức là mỗi tỉnh tự hoạch định phát triển, dẫn đến tình trạng cát cứ, cạnh tranh không lành mạnh thay vì hợp tác liên vùng. Ví dụ, trong thu hút đầu tư, các tỉnh thường đặt ra chính sách ưu đãi riêng mà không có sự điều phối chung, làm mất cân đối phát triển giữa các vùng.

Hạn chế lớn nhất của mô hình này là sự phân mảnh và chồng chéo trong quản lý. Không có cơ quan thực quyền để điều phối hiệu quả giữa các tỉnh trong cùng một vùng, dẫn đến việc đầu tư dàn trải, thiếu liên kết hạ tầng và phát triển không đồng đều. Việc thiếu một thể chế vùng mạnh mẽ làm gia tăng bất bình đẳng giữa các địa phương, cản

trở sự phát triển bền vững của các vùng kinh tế trọng điểm.

c) Thực trạng cơ chế điều phối và phân bổ nguồn lực giữa các vùng

Cơ chế phân bổ ngân sách và đầu tư công giữa các vùng ở Việt Nam còn nhiều bất cập, góp phần làm gia tăng bất bình đẳng vùng. Hiện nay, việc phân bổ vốn đầu tư công chủ yếu dựa trên các tiêu chí hành chính như diện tích, dân số, trình độ phát triển và các chỉ tiêu kinh tế-xã hội, nhưng chưa quan tâm đúng mức đến hiệu quả đầu tư và tác động lan tỏa liên vùng. Nghiên cứu của Bộ Tài chính (2023) chỉ ra rằng vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng thường nhận được tỷ lệ đầu tư công cao hơn so với các vùng khác, dù đã có nhiều nỗ lực nhằm tăng cường đầu tư cho các vùng khó khăn.

Tiêu chí phân bổ nguồn lực hiện nay vẫn chưa thực sự hiệu quả và công bằng. Luật Đầu tư công 2019 đã cải thiện cơ chế phân bổ vốn, tuy nhiên, trong thực tế, các vùng phát triển vẫn có lợi thế hơn do khả năng đề xuất và triển khai dự án tốt hơn, cũng như khả năng huy động vốn đối ứng cao hơn. Điều này tạo ra vòng luẩn quẩn: vùng phát triển nhận được nhiều đầu tư hơn, từ đó càng phát triển nhanh hơn và tiếp tục thu hút nhiều đầu tư hơn nữa. Trong khi đó, các vùng khó khăn như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, mặc dù có hệ số ưu tiên cao hơn trong phân bổ vốn, nhưng do năng lực quản lý và triển khai dự án còn hạn chế nên hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

Chính sách ưu đãi đầu tư theo vùng mặc dù đã được ban hành, nhưng chưa đủ mạnh để thu hẹp khoảng cách phát triển. Nghị định 118/2015/NĐ-CP và các văn bản sau này quy định nhiều ưu đãi về thuế, tiền thuê đất cho các dự án đầu tư vào vùng khó khăn, tuy nhiên, những ưu đãi này chưa đủ hấp dẫn để bù đắp cho những bất lợi về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Thực tế cho thấy, FDI vẫn tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng (chiếm khoảng 75% tổng vốn FDI), trong khi Tây Nguyên chỉ thu hút được chưa đến 1% tổng vốn đầu tư nước ngoài.

Cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên vùng trong thực hiện các dự án còn yếu và thiếu hiệu quả. Thiếu vắng một cơ quan có thẩm quyền thực sự trong điều phối các dự án liên vùng dẫn đến tình trạng mỗi tỉnh tự triển khai dự án trên địa bàn mình mà không quan tâm đến sự kết nối và đồng bộ với các tỉnh lân cận. Điển hình là các dự án giao thông liên vùng thường bị chậm tiến độ hoặc thiếu đồng bộ do phải phối hợp giữa nhiều địa phương với nguồn lực và ưu tiên khác nhau. Tương tự, các dự án thủy lợi, phòng chống thiên tai liên vùng cũng gặp nhiều khó khăn trong phối hợp, ảnh hưởng đến hiệu quả tổng thể.

Những bất cập trong cơ chế điều phối và phân bổ nguồn lực nêu trên đã góp phần làm gia tăng bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Việc thiếu một cơ chế hiệu quả để chia sẻ

lợi ích giữa các địa phương trong cùng vùng đã khuyến khích tư duy cục bộ địa phương, cản trở sự phát triển đồng đều và bền vững giữa các vùng. Để khắc phục tình trạng này, cần có những cải cách mạnh mẽ trong thể chế quản lý vùng, đặc biệt là cơ chế phân bổ nguồn lực và điều phối dự án liên vùng.

## **5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **5.1. Nguyên nhân của bất bình đẳng vùng**

Bất bình đẳng vùng ở Việt Nam có nguồn gốc sâu xa từ các yếu tố thể chế, thay vì chỉ do phân bổ không đồng đều của nguồn lực tự nhiên hay quá trình phát triển kinh tế. Phân tích thực trạng cho thấy ba nguyên nhân thể chế chính dẫn đến tình trạng này.

Thứ nhất, mô hình tổ chức quản lý vùng thiếu hiệu quả với các cơ quan như Hội đồng vùng và Ban Chỉ đạo liên ngành chỉ mang tính chất tư vấn, không có thẩm quyền thực sự trong ra quyết định và điều phối nguồn lực. Tình trạng này dẫn đến sự phân mảnh trong quản lý, với mỗi tỉnh tự hoạch định chiến lược phát triển, gây nên cạnh tranh không lành mạnh thay vì hợp tác liên vùng, và cuối cùng làm gia tăng bất bình đẳng.

Thứ hai, cơ chế phân bổ ngân sách và đầu tư công thiếu công bằng và hiệu quả. Tiêu chí phân bổ vốn hiện nay tuy đã có cải thiện nhưng vẫn chưa đủ để bù đắp cho bất lợi của các vùng khó khăn. Các vùng phát triển vẫn có lợi thế nhờ khả năng đề xuất, triển khai dự án tốt hơn và huy động vốn đối ứng cao hơn, tạo ra vòng luẩn quẩn trong phát triển không đồng đều.

Thứ ba, cơ chế điều phối liên tỉnh, liên vùng còn yếu kém trong thực hiện các dự án chiến lược. Thiếu vắng một cơ quan có thẩm quyền thực sự trong điều phối dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu kết nối hạ tầng và phát triển không đồng bộ giữa các địa phương trong cùng vùng. Các chính sách ưu đãi đầu tư theo vùng đã được ban hành nhưng chưa đủ mạnh để thu hút đầu tư vào các vùng khó khăn, dẫn đến sự tập trung nguồn lực vào một số vùng phát triển.

Những nguyên nhân thể chế này tạo ra môi trường chính sách không thuận lợi cho sự phát triển cân bằng giữa các vùng, đòi hỏi cần có những cải cách mạnh mẽ trong thể chế quản lý vùng để giảm bất bình đẳng và thúc đẩy phát triển bền vững.

### **5.2. Khuyến nghị**

Dựa trên phân tích các nguyên nhân thể chế dẫn đến bất bình đẳng vùng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cải cách thể chế trọng tâm như sau:

Thứ nhất, cần xây dựng mô hình quản trị vùng mới với cơ quan điều phối có thẩm quyền thực sự. Cần chuyển đổi các Hội đồng vùng hiện tại từ vai trò tư vấn sang có thẩm



quyền quyết định trong điều phối phát triển vùng. Mô hình này có thể tham khảo kinh nghiệm quốc tế về quản trị đa cấp, trong đó cơ quan quản lý vùng được trao quyền lực thực sự trong phê duyệt và giám sát các dự án liên vùng. Cụ thể, nên thành lập các Ban quản lý vùng kinh tế trực thuộc Chính phủ với đại diện từ các tỉnh thành trong vùng, có ngân sách riêng và quyền quyết định đối với các dự án liên tỉnh, liên vùng.

Thứ hai, cải cách cơ chế phân bổ ngân sách và đầu tư công theo hướng công bằng và hiệu quả hơn. Cần xây dựng hệ thống tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công không chỉ dựa trên các chỉ tiêu hành chính mà còn phải xem xét hiệu quả đầu tư và tác động lan tỏa liên vùng. Thành lập các quỹ phát triển vùng với cơ chế quản lý minh bạch, có sự tham gia của cả chính quyền trung ương và địa phương, đồng thời có cơ chế chia sẻ nguồn thu giữa các địa phương trong vùng để khuyến khích hợp tác thay vì cạnh tranh. Cụ thể, các dự án liên vùng nên được ưu tiên phân bổ vốn từ ngân sách trung ương với tỷ lệ cao hơn so với các dự án đơn lẻ của từng địa phương.

Thứ ba, tăng cường cơ chế điều phối liên tỉnh trong thực hiện các dự án chiến lược. Thiết lập cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên vùng hiệu quả trong quy hoạch và thực thi các dự án hạ tầng, với hệ thống giám sát và đánh giá minh bạch. Xây dựng khung pháp lý về liên kết vùng để các địa phương có cơ sở hợp tác và chia sẻ lợi ích. Cần có cơ chế khuyến khích mạnh mẽ hơn cho các dự án hợp tác liên tỉnh, bao gồm ưu đãi về vốn, thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ khác. Đặc biệt, cần xây dựng và thực hiện các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm giữa các địa phương trong vùng.

Cuối cùng, hoàn thiện hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư theo vùng một cách đột phá. Cần rà soát và nâng cao hiệu quả các chính sách ưu đãi hiện có, đồng thời xây dựng các gói ưu đãi đặc biệt cho các vùng khó khăn, bao gồm miễn giảm thuế trong thời gian dài hơn, hỗ trợ đào tạo lao động, và hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến làm việc tại các vùng kém phát triển thông qua các ưu đãi về lương, nhà ở và phát triển nghề nghiệp.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách thể chế nêu trên sẽ góp phần quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng vùng, thúc đẩy phát triển cân bằng và bền vững giữa các vùng miền ở Việt Nam.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*. Crown Publishers.
2. Báo Đồng Khởi. (2025, Tháng 1 16). Cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2021-2025: Tạo nguồn lực chuyển dịch theo hướng hiện đại. <https://baodongkhoi.vn/co-cau-kinh->

te-tinh-giai-doan-2021-2025-tao-nguon-luc-chuyen-dich-theo-huong-hien-dai-16012025-a141164.html

3. Bảo, N. N. (2020). Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. *Tạp Chí Nghiên Cứu Dân Tộc*, 9(4). <https://doi.org/10.25073/0866-773x/495>
4. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc. (2019). Báo cáo Phát triển Con người năm 2019: Bất bình đẳng trong phát triển con người ở thế kỷ 21: Không chỉ về thu nhập, mức trung bình và hiện tại. New York, Hoa Kỳ. <https://www.undp.org/sites/g/files/zskgke326/files/migration/vn/hdr-overview.pdf>
5. Crescenzi, R., & Rodriguez-Pose, A. (2011). *Innovation and Regional Growth in the European Union*. Springer.
6. Dapice, David O., & Fellow, S. (2003). Viet Nam's economy: Success story or weird dualism?: A SWOT analysis. United Nations Development Programme.
7. Jones, A. (2015). Geographies of production II: Political economic geographies: A pluralist direction? *Progress in Human Geography*.
8. Lê, T. H. T. (2018). Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng trong xây dựng và phát triển kinh tế nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long. *Dong Thap University Journal of Science*, 30, 79–82. <https://doi.org/10.52714/dthu.30.2.2018.554>
9. Lê Mai, H., Đào Minh, H., Cao Văn, T., Trần Thị Hồng, X., & Trịnh Văn, P. (2024). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, 140–149. <https://doi.org/10.33301/jed.vi.1665>
10. Lợi, B. S. (2021). Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030. *Tạp Chí Nghiên Cứu Dân Tộc*, 10(1). <https://doi.org/10.25073/0866-773x/525>
11. Martin, R. (2000). Institutional approaches in economic geography. In E. Sheppard & T. J. Barnes (Eds.), *A Companion to Economic Geography* (pp. 77-94). Blackwell.
12. Nguyễn, Q. G. (2022). Phát triển kinh tế - xã hội vùng đông nam bộ giai đoạn 2010-2020: thực trạng và những vấn đề đặt ra. *Tạp Chí Nghiên Cứu Khoa Học và Phát Triển*, 36–44. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v1i2.18>
13. North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*.

Cambridge University Press.

14. Phan Thị Bích, T. (2024). Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa ở Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. *Tạp Chí Nghiên Cứu Dân Tộc*, 13(3), 78–83. <https://doi.org/10.54163/ncdt/320>
15. Pike, A., Rodríguez-Pose, A., & Tomaney, J. (2016). *Local and Regional Development*. Routledge.
16. Pike, A., Rodríguez-Pose, A., & Tomaney, J. (2016). Shifting horizons in local and regional development. *Regional Studies*, 1-12.
17. Putnam, R. D., Leonardi, R., & Nanetti, R. Y. (1993). *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton University Press.
18. Rodríguez-Pose, A. (2013). Do institutions matter for regional development? *Regional Studies*, 47(7), 1034-1047.
19. Rodrik, D. (2007). *One Economics, Many Recipes: Globalization, Institutions, and Economic Growth*. Princeton University Press.
20. Storper, M. (2011). Why do regions develop and change? The challenge for geography and economics. *Journal of Economic Geography*, 11(2), 333-346.
21. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. (n.d.). GRDP vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2024 tăng cao nhất cả nước. <https://kinhtevadubao.vn/grdp-vung-trung-du-va-mien-nui-bac-bo-nam-2024-tang-cao-nhat-ca-nuoc-30641.html>
22. Tomaney, J. (2014). Region and place I: Institutions. *Progress in Human Geography*, 38(1), 131-140.
23. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương. (2018). Báo cáo về bất bình đẳng vùng ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam. <https://ciem.org.vn>
24. World Bank. (2017). *World Development Report 2017: Governance and the Law*. Washington, DC.
25. World Bank. (2019). *Vietnam development report 2019: Connecting Vietnam for growth and shared prosperity*. World Bank Group. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/134401565272466406/vietnam-development-report-2019-connecting-vietnam-for-growth-and-shared-prosperity>
26. Yeung, H. W. C. (2017). State-led development reconsidered: the political economy of state transformation in East Asia since the 1990s. *Cambridge Journal of Regions, Economy and Society*, 10(1), 83-98.

# PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

CN. Nguyễn Việt Trung<sup>60</sup>

Trường Đại học Luật Hà Nội

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thay thế mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống là giải pháp tất yếu, không chỉ phù hợp với những yêu cầu của mục tiêu phát triển bền vững mà còn góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Tuy nhiên, để chuyển đổi thành công từ mô hình tuyến tính sang mô hình kinh tế tuần hoàn, đòi hỏi cần có sự tham gia của tất cả các bên liên quan từ Nhà nước, các thành phần kinh tế cho đến các tổ chức, cá nhân; trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo vô cùng quan trọng. Bài viết sẽ hệ thống cơ sở lý luận về phát triển kinh tế tuần hoàn và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, từ đó phân tích thực trạng và làm rõ vai trò, mối liên hệ giữa kinh tế nhà nước với thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn.

**Từ khóa:** Kinh tế nhà nước, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững, vai trò thúc đẩy.

**Abstract:** In the context of global economic integration, adopting a circular economy model to replace the traditional linear economy is an inevitable solution. This approach not only aligns with the requirements of sustainable development goals but also contributes to restructuring the economy in conjunction with innovating the growth model. However, successfully transitioning from a linear to a circular economy requires the participation of all stakeholders, including the government, economic sectors, organizations, and individuals, with the public sector economy playing a crucial leading role. This article systematizes the theoretical basis for circular economy development and the dominant role of the public sector economy, then analyzes the current situation and clarifies the role and relationship between the public sector economy and the promotion of circular economy development.

**Keywords:** Public sector economy, circular economy, sustainable development, driving role.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành

---

<sup>60</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội.

tự phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử, *chưa bao giờ đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*<sup>61</sup>. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đang trở thành xu thế tất yếu không thể đảo ngược của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm hướng tới mục tiêu phát triển về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội. Kinh tế tuần hoàn không chỉ thể hiện vai trò của một bộ phận kinh tế hướng đến chế biến và sử dụng nguồn tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, mà còn đóng vai trò to lớn trong việc thay đổi các mối quan hệ sản xuất giữa các thành phần kinh tế trong thị trường.

Tuy nhiên, thực tế tỷ trọng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghệ mới trong nền kinh tế quốc dân hiện nay còn thấp, chưa đủ tạo động lực bứt phá để số hóa, xanh hóa và tuần hoàn hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, để thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, đòi hỏi cần huy động tối đa, hiệu quả các nguồn lực của các thành phần kinh tế. Trong đó, kinh tế nhà nước - lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên.

## **NỘI DUNG**

### **1. Tổng quan về kinh tế tuần hoàn: Một xu hướng phát triển tất yếu**

Dưới góc độ kinh tế học, một số thống kê cho thấy hiện nay đã có tới 114 định nghĩa về kinh tế tuần hoàn được đưa ra; trong đó có cả những khái niệm phức tạp dựa vào các nguyên lý giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế... (hay còn gọi là nguyên tắc 3R, 4R) lẫn cả cách hiểu kinh tế tuần hoàn đơn giản chỉ là giảm lượng phát thải<sup>62</sup>.

Tại Hội nghị Kinh tế toàn cầu năm 2012, tổ chức Ellen MacArthur Foundation đưa ra định nghĩa kinh tế tuần hoàn *“là một hệ thống có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm “kết thúc vòng đời” của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó”*<sup>63</sup>. Trong khi đó, cả Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) và Liên minh châu Âu đều có chung cách tiếp cận

---

<sup>61</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.104.

<sup>62</sup> Julian Kirchherr, Denise Reike, M.P. Hekkert (2017), *Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions*, Resources, Conservation and Recycling 127, Elsevier B.V, p.221-232.

<sup>63</sup> Ellen MacArthur Foundation (2012), *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*, EllenMacArthur Foundation publication, p.7.

phổ quát và cập nhật nhất, coi kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế mà ở đó giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên được duy trì lâu nhất đồng thời sự phát thải được giảm thiểu tối đa. Kinh tế tuần hoàn là sự phát triển thay thế kinh tế tuyến tính trước đây, tức là kết nối từ khai thác tài nguyên đến sản xuất, sử dụng và cuối cùng là chất thải theo một vòng tròn chu trình, giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng<sup>64</sup>. Trước tác động của đại dịch Covid-19, sự gia tăng ngày càng nhiều các thách thức an ninh phi truyền thống cùng cơ hội từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và nền kinh tế tri thức rộng mở khiến yêu cầu về giá trị bền vững, có tính khôi phục và tái tạo tiếp tục đặt ra và nhân mạnh, gắn với kinh tế tuần hoàn. Kinh tế tuần hoàn không chỉ giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu mà còn giảm thiểu các thách thức toàn cầu như mất đa dạng sinh học, rác thải và ô nhiễm bằng cách tách biệt hoạt động kinh tế khỏi việc tiêu thụ các tài nguyên hữu hạn đang ngày càng cạn kiệt<sup>65</sup>.

Ở Việt Nam, trước xu thế phát triển của các mô hình kinh tế thân thiện với môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn đã trở thành quan điểm, định hướng, được Đảng và Nhà nước nhấn mạnh trong các văn kiện và từng bước thể chế hóa thành quy định pháp luật. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”<sup>66</sup> là một trong những định hướng trọng yếu, mang tính chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Từ những định hướng tổng quát trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, vấn đề kinh tế tuần hoàn đã được thống nhất và cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong các nghị quyết, chiến lược, đề án của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương<sup>67</sup> đặc biệt là thể chế hóa thành quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan gồm trên 33 luật và hơn 22 pháp lệnh.

Thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng và cụ thể hóa nội dung của Hiến pháp, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2023) đã góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý vững chắc để huy động nguồn lực xã hội và quốc tế, tạo dựng sự linh hoạt, chủ động trong chính sách nhằm kết hợp hài hòa giữa bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội, hướng đến xây dựng một nền kinh tế tuần hoàn toàn diện và

---

<sup>64</sup> Bùi Quang Tuấn, Lại Văn Mạnh, Hà Huy Ngọc (Đồng chủ biên) (2024), *Xây dựng lộ trình phát triển nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam đến năm 2030, định hướng năm 2050 (Sách chuyên khảo)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.35-39.

<sup>65</sup> Ellen MacArthur Foundation (2024), *What is a Circular Economy?*, từ [www.ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview](http://www.ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview), truy cập ngày 27/2/2025.

<sup>66</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) *Sđd*, tập II, tr.331.

<sup>67</sup> Bùi Quang Tuấn, Lại Văn Mạnh, Hà Huy Ngọc (Đồng chủ biên) (2024), *Sđd*, tr.144-166.

hiệu quả. Kế thừa các quan điểm của các tổ chức quốc tế trong sự thay đổi về triết lý phát triển, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 định nghĩa: “*Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.*”<sup>68</sup>

Trên cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế và bản chất, mục tiêu mô hình kinh tế tuần hoàn của Việt Nam, tác giả cho rằng có thể hiểu kinh tế tuần hoàn là *mô hình kinh tế mà các luồng nguyên vật liệu được vận hành trong những chu trình sản xuất khép kín, tận dụng tất cả các chất thải phát sinh trở lại thành nguyên liệu cho sản xuất, từ đó giảm thiểu khai thác nguyên vật liệu, hạn chế phát thải và tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái cũng như sức khỏe con người.*

Thực hiện kinh tế tuần hoàn đòi hỏi cần có tư duy hệ thống với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Mỗi chủ thể là một tác nhân song khu vực công - gắn với kinh tế nhà nước đóng vai trò quan trọng - là “*nhạc trưởng chỉ huy cả dàn nhạc*”, kiến tạo và thúc đẩy hệ sinh thái, các mô hình kinh tế tuần hoàn, kết nối các vòng lặp tuần hoàn một cách có hệ thống và chiến lược; thực sự là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục những hạn chế của cơ chế thị trường. Tuy nhiên, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn là một tiến trình chuyển dịch vừa đa dạng vừa phức tạp; gắn liền với những đặc trưng riêng của từng quốc gia, vùng miền, từng ngành nghề, lĩnh vực; gắn với quy mô, đặc trưng trong sản xuất, kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp. Thực hiện kinh tế tuần hoàn cũng cần phải tôn trọng các nguyên tắc, quy luật của kinh tế thị trường để doanh nghiệp, giá cả và sản xuất được vận hành một cách tự nhiên theo quy luật cung - cầu của hàng hóa, dịch vụ hơn là sự can thiệp của Nhà nước.

Mặc dù các định nghĩa tiếp cận kinh tế tuần hoàn dưới nhiều góc độ khác nhau, tuy nhiên có thể thấy điểm chung là đều xuất phát từ 3 nội hàm cơ bản cũng là 3 mục tiêu hướng đến của nền kinh tế tuần hoàn: một là, bảo tồn và cải thiện hệ thống tự nhiên; hai là, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên; ba là, thúc đẩy tính hiệu quả của hệ thống bằng cách giảm phát thải và loại trừ những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Kinh tế tuần hoàn không chỉ là quản lý chất thải mà thông qua đó góp phần tiết kiệm nguồn nguyên, vật liệu, hạn chế các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Nói cách khác, kinh tế tuần hoàn là bộ phận quan trọng thúc đẩy kinh tế xanh, là giải pháp hữu hiệu phá vỡ mối ràng buộc vốn có giữa tăng trưởng kinh tế với các ảnh hưởng xấu tới môi trường, phù hợp với xu hướng toàn cầu về phát triển bền vững.

---

<sup>68</sup> Xem khoản 1 Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2023.

Thông qua việc tái sử dụng vật liệu và các thành phẩm, kinh tế tuần hoàn có tiềm năng cải thiện môi trường bằng cách giảm sử dụng nguyên liệu thô, giảm phát thải khí nhà kính, tối ưu hóa năng suất nông nghiệp và giảm các tác động, ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực tới sông ngòi, đất đai, không khí. Trong bối cảnh hình thành mô hình công nghệ và cơ cấu kinh tế mới, tái sử dụng nguyên vật liệu sẽ giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên, nhất là nguồn tài nguyên nhập khẩu khan hiếm khi những biến động địa - chính trị trong khu vực và quốc tế đang ngày càng gia tăng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các mô hình vườn - ao - chuồng (VAC), vườn - ao - chuồng - rừng (VACR), nông - lâm kết hợp... đã được ứng dụng từ rất sớm và ngày càng trở nên phổ biến đặc ở nhiều địa phương, không chỉ giúp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên như đất đai, nước và chất thải, mà còn tạo ra sự bền vững trong phát triển. Tại các làng nghề thủ công, nơi các mô hình tái chế chất thải và phế liệu đã được thực hiện từ lâu như ở làng nghề gốm Bát Tràng 90% hộ dân đã sử dụng lò nung gốm bằng khí gas hóa lỏng, góp phần làm giảm phần lớn lượng phế phẩm so với lò than và hạn chế ô nhiễm ra môi trường xung quanh. Trong lĩnh vực công nghiệp, kinh tế tuần hoàn cũng đã được áp dụng ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc tận dụng các phế phẩm và phụ phẩm từ quá trình sản xuất với quy trình xử lý chất thải hiện đại, tiên tiến và được kiểm soát minh bạch: Công ty Nestlé sản xuất gạch không nung từ rác thải lò hơi, chế biến phân bón từ bùn thải không nguy hại và sử dụng vỏ hộp sữa làm tấm lợp sinh thái. Tập đoàn TH tiên phong khai mở con đường sữa tươi sạch thông qua Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao với tổng vốn đầu tư 1,2 tỷ USD tại huyện Nghĩa Đàn (Nghệ An). Các Tổng công ty Lương thực miền Bắc, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thời gian qua đã chủ động, tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả Đề án “Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”... Báo cáo kết quả thực hiện và định hướng nhằm thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam tại Diễn đàn Phát triển kinh tế tuần hoàn “Xu hướng thế giới và định hướng chính sách tại Việt Nam” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức vào ngày 12/9/2024 cho thấy, Việt Nam bước đầu đã hình thành các thị trường mới về hàng hóa và dịch vụ môi trường, nguyên liệu thứ cấp, các sản phẩm thân thiện môi trường, việc làm xanh, đặc biệt là thị trường vốn cho kinh tế tuần hoàn<sup>69</sup>.

Bối cảnh thời đại đang có nhiều thay đổi lớn, sự ra đời của các ngành công nghiệp

---

<sup>69</sup> Nguyễn Thị Giang (2025), “Đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, từ <https://kinhtevadubao.vn/day-manh-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-o-viet-nam-hien-nay-30757.html>, truy cập ngày 02/3/2025.



mới, thay đổi chính sách của các nền kinh tế lớn kéo theo sự dịch chuyển các dòng vốn và cấu trúc đầu tư vừa đặt ra thách thức nhưng đồng thời cũng mang đến những cơ hội, vận hội mới cho đất nước; trong đó kinh tế tuần hoàn đã và đang ngày càng trở thành xu thế phát triển tất yếu, không thể đảo ngược.

## **2. Kinh tế nhà nước trong bối cảnh mới, thời đại mới**

Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều thành phần kinh tế là sự kế thừa những ưu việt của kinh tế thị trường đồng thời phù hợp với đặc điểm và điều kiện cụ thể của Việt Nam. Tính chất xã hội chủ nghĩa càng được thể hiện rõ nét hơn thông qua thành phần kinh tế nhà nước - một trong những công cụ giữ vai trò chủ đạo điều tiết nền kinh tế quốc dân. Sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, cùng với những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội, mặc dù kinh tế tư nhân ngày càng có những bước phát triển mạnh mẽ và được Đảng đánh giá là một động lực quan trọng của nền kinh tế; song vai trò chủ đạo, dẫn dắt vẫn thuộc kinh tế nhà nước. Nội hàm kinh tế nhà nước với hai bộ phận cấu thành là doanh nghiệp và phi doanh nghiệp bên cạnh chức năng kinh tế, chính trị, còn có trách nhiệm thực hiện chức năng xã hội, vừa hoạt động theo nguyên tắc thị trường, vừa đảm trách những vai trò xã hội to lớn.

Những năm vừa qua, thực tiễn cho thấy một bộ phận doanh nghiệp nhà nước vẫn còn có những yếu kém trong tổ chức, quản lý dẫn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thua lỗ, tiến trình cổ phần hóa chậm, có nhiều lỗ hổng làm thất thoát tiền của, tài sản của Nhà nước; gây méo mó quan hệ thị trường, hạn chế sự phát triển của nền kinh tế. Điều này đã dẫn tới một số quan điểm đánh đồng khái niệm kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, coi sự yếu kém của bộ phận doanh nghiệp nhà nước là sự yếu kém của kinh tế nhà nước và nghi ngờ từ đó phủ nhận vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cũng như sự phát triển của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, cần phải khẳng định đây không phải là sai lầm về quan điểm, chủ trương kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Mặc dù hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước còn có mặt hạn chế, số lượng doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm đi, nhưng vẫn góp phần quan trọng để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và nhu cầu quốc phòng, an ninh. Đảng ta đã nhấn mạnh thành phần kinh tế nhà nước không lãnh đạo các thành phần kinh tế khác, *“vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp mà ở chỗ, đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.”*<sup>70</sup>

---

<sup>70</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, phần II (Đại hội X, XI, XII), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.62.

Với vai trò của mình, những năm qua, kinh tế nhà nước đã góp phần quan trọng vào thành tựu chung trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế cả về bề sâu lẫn chiều rộng. Trong bối cảnh cả trong và ngoài nước đang đặt ra không ít thời cơ lẫn thách thức, kinh tế nhà nước sẽ tiếp tục định vị các khâu then chốt về công nghệ, các lĩnh vực trọng yếu có ảnh hưởng quyết định tới sự ổn định tổng thể và trình độ năng suất lao động xã hội.<sup>71</sup> Kinh tế nhà nước có thể tác động tới các thành phần kinh tế khác không chỉ bằng các công cụ và đòn bẩy kinh tế, mà còn bằng con đường gián tiếp, thông qua những thiết chế và hoạt động của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa.

Theo xu hướng phát triển, kinh tế nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước sẽ giảm quy mô, tỷ trọng và phạm vi hoạt động trong nền kinh tế nhưng lại tập trung vào các lĩnh vực tối quan trọng, có tính chất tiên phong. Doanh nghiệp nhà nước sẽ là chủ thể đi đầu trong chuyển đổi số, tiến tới chiếm lĩnh các có giá trị gia tăng cao thuộc các chuỗi giá trị sản xuất, dịch vụ trong nền kinh tế số, kinh tế tuần hoàn; dẫn dắt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhiên liệu.

Nếu kinh tế nhà nước giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, là công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước điều tiết vĩ mô, thì doanh nghiệp nhà nước là bộ phận nòng cốt để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển nền kinh tế thị trường, ổn định chính trị, xã hội của đất nước.

Hoạt động trong môi trường kinh doanh, vì vậy mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận là yếu tố cơ bản bảo đảm sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nhà nước; được thể hiện thông qua kết quả hoạt động, hiệu quả tài chính cũng như năng lực thực hiện quyền tự chủ kinh doanh và khả năng tổ chức, quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Theo Báo cáo Tổng kết công tác của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và 19 Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Ủy ban; trong năm 2024 tổng doanh thu ước đạt 2.030.572 tỷ đồng, bằng 120% kế hoạch năm và bằng 107% so với cùng kỳ. Giá trị nộp Ngân sách Nhà nước ước đạt 206.206 tỷ đồng, bằng 153% kế hoạch năm và bằng 105% so với cùng kỳ, đóng góp cho nền kinh tế đất nước khoảng 10% GDP<sup>72</sup>.

Bên cạnh đó, một đặc trưng của doanh nghiệp nhà nước khác với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh chính là sự hỗn hợp của tính chất kinh doanh và tính chất “công cộng”. Xuất phát từ tính chất công cộng, Nhà nước luôn hướng tới việc sử dụng lợi ích thu được

---

<sup>71</sup> Hội đồng Lý luận Trung ương (2023), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kinh tế Việt Nam qua 50 năm thống nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, tr.421-422.

<sup>72</sup> Báo cáo Tổng kết công tác của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và 19 Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Ủy ban năm 2024.

từ các doanh nghiệp nhà nước để cải thiện phúc lợi, ổn định kinh tế - xã hội hơn là tối đa hóa lợi nhuận. Trong việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, các nhà máy điện thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước, như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam (TKV) chiếm khoảng 87% trong cơ cấu nguồn điện cả nước. Tính chất công cộng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước đặc biệt được thể hiện rõ rệt trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 diễn ra khi đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, thể hiện vai trò nòng cốt trong một số ngành, lĩnh vực và tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước<sup>73</sup>.

Như vậy, doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò nòng cốt, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là phân biệt, đối xử hay hạn chế các thành phần kinh tế khác mà ngược lại, giữa kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác có mối quan hệ hữu cơ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước với doanh nghiệp nhà nước - bộ phận nòng cốt sẽ tiên phong trong các ngành nghề mũi nhọn cùng những lĩnh vực trọng yếu đòi hỏi công nghệ tiên tiến, hiện đại.

### **3. Mối liên hệ giữa vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước với thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn**

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh, chỉ số chất lượng không khí (AQI) luôn ở mức báo động. Là quốc gia đang phát triển, mặc dù quy mô nền kinh tế không lớn, nhưng mỗi năm tại Việt Nam có khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa thải ra môi trường, trong đó 0,28 - 0,73 triệu tấn bị thải ra biển nhưng chỉ 27% trong số này được tái chế, tận dụng bởi các cơ sở, doanh nghiệp.<sup>74</sup> Vì vậy, việc chú trọng chuyển đổi kinh tế tuần hoàn đối với Việt Nam là yêu cầu tất yếu nhằm khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng truyền thống, gắn với mục tiêu phát triển nhanh nhưng đảm bảo bền vững.

---

<sup>73</sup> Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.

<sup>74</sup> Nhĩ Anh (2024), “Mỗi năm Việt Nam thải ra môi trường 1,8 triệu tấn rác thải nhựa”, *Tap chí Kinh tế Việt Nam*, từ <https://vneconomy.vn/moi-nam-viet-nam-thai-ra-moi-truong-1-8-trieu-tan-rac-thai-nhua.htm>, truy cập ngày 03/3/2025.

Cũng như các quốc gia trên thế giới, để thực hiện kinh tế tuần hoàn đòi hỏi Việt Nam cần có một lộ trình kế hoạch hành động với sự tham gia của các chủ thể liên quan từ nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đến mỗi cá nhân. Bối cảnh phục hồi kinh tế cần có thêm động lực từ chính nỗ lực thúc đẩy “phục hồi xanh” của các chủ thể doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, nguồn lực hạn chế, thiếu liên kết dẫn đến khó có thể vận hành hiệu quả được đầy đủ hoạt động có tính chu kỳ của mô hình kinh tế tuần hoàn. Kinh nghiệm thực tế từ các nước cho thấy, muốn tạo dựng “sức sống” cho các chính sách phát triển kinh tế tuần hoàn thì cần dựa trên nền tảng nội lực công nghiệp, sản xuất, dịch vụ mạnh, bền vững; đòi hỏi sự tham gia của kinh tế nhà nước với vai trò chủ đạo thúc đẩy:

**Thứ nhất**, mục tiêu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Do đó, việc kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế tuần hoàn sẽ bảo đảm cho nền kinh tế tránh được nguy cơ chệch hướng. Đảng ta đã xác định, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế luôn luôn vận động, phát triển, tác động qua lại, đan xen lẫn nhau trong cơ cấu kinh tế quốc dân trên cơ sở vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Kinh tế nhà nước lúc này chưa thể hiện đầy đủ tính chất xã hội chủ nghĩa trong khi kinh tế tư nhân không còn giữ nguyên bản chất riêng của mình do chịu sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế nhà nước nói chung với doanh nghiệp nhà nước nói riêng - vừa là chủ thể kinh doanh, vừa là lực lượng kinh tế nòng cốt là chủ thể chính tham gia vào hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn dưới vai trò chủ đạo nhằm phát triển kinh tế tuần hoàn và giải quyết những khuyết tật của thị trường. Kinh tế nhà nước có thể tác động tới các thành phần kinh tế khác không chỉ bằng các công cụ và đòn bẩy kinh tế, mà còn bằng con đường gián tiếp, thông qua những thiết chế và hoạt động của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa. Việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước là sự khác biệt có tính bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện rõ bản chất, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hoàn toàn khác với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa, được xây dựng trên cơ sở sở hữu tư bản độc quyền.

**Thứ hai**, mô hình kinh tế tuần hoàn gắn với đổi mới công nghệ và thiết kế cơ sở hạ tầng sản xuất, đòi hỏi một sự phối hợp chia sẻ thực sự gắn với lợi ích kinh tế. Trong khi đó, Việt Nam vẫn là nước đang phát triển, việc sử dụng động lực kinh tế, để gắn kết các bên liên quan nhằm thực hiện kinh tế tuần hoàn còn hạn chế dẫn đến khó có thể vận hành hiệu quả được đầy đủ hoạt động có tính chu kỳ của mô hình kinh tế tuần hoàn.

Mặc dù kinh tế tuần hoàn đã trở thành lộ trình kế hoạch hành động quốc gia, nhưng đây là mô hình kinh tế mới, có thể chưa đem lại lợi nhuận nên nhiều doanh nghiệp và cá nhân vẫn chưa thực sự hiểu rõ về lợi ích và cách thức áp dụng mô hình này vào thực tế.

Bản chất của nền kinh tế tuần hoàn vận hành dựa trên các nguyên lý kinh tế và tối thiểu hóa tác động đến môi trường do đó việc áp dụng và phát triển yêu cầu nguồn lực đầu tư ban đầu rất lớn và quá trình đầu tư lâu dài, có khả năng gây ảnh hưởng đến chi phí, lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp, cá nhân trong ngắn hạn. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thường không nhận thức đầy đủ về các lợi ích kinh tế và môi trường của việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, dẫn đến áp dụng thất bại hoặc không đạt hiệu quả. Là lực lượng vật chất quan trọng, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển, kinh tế nhà nước sẽ tiên phong trong các lĩnh vực, ngành mũi nhọn mới hình thành mà khu vực kinh tế tư nhân chưa đủ năng lực tham gia - vốn đòi hỏi lượng vốn lớn và công nghệ tiên tiến, hiện đại đặc biệt là những lĩnh vực trọng yếu, đem lại hiệu quả dài hạn cho xã hội.

Khi thực hiện vai trò này, không có nghĩa kinh tế nhà nước sẽ độc quyền vĩnh viễn mà chỉ bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững, cạnh tranh lành mạnh, điều phối hoạt động và kích thích các thành phần kinh tế khác theo đường lối phát triển kinh tế tuần hoàn đã được xác định. Khi thực hiện các khâu then chốt về công nghệ, các lĩnh vực trọng yếu, không nhất thiết cần số lượng lớn mà chính yếu cần những doanh nghiệp có năng lực tham gia dẫn dắt công nghệ. Trái lại, nếu huy động được đa dạng các chủ thể doanh nghiệp Việt Nam khác đủ năng lực và có khả năng tham gia có hiệu quả vào cấu trúc mới, kinh tế nhà nước sẽ tiếp tục thực hiện vai trò của mình trong việc đầu tư vào những lĩnh vực mới khác.<sup>75</sup>

**Thứ ba**, trong khi phát triển kinh tế tuần hoàn phải gắn với đổi mới khoa học, tiếp cận công nghệ tiên tiến, đòi hỏi nguồn lực lớn cả về tài chính, nhân lực và công nghệ thì việc huy động đầu tư chưa thể đạt hiệu quả, thiếu những giải pháp phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, từng nhóm sản phẩm, quy mô trang trại và loại hình doanh nghiệp. Năng lực ứng dụng khoa học - công nghệ trong các mô hình kinh tế tuần hoàn ở nước ta hiện nay còn yếu, các doanh nghiệp chủ yếu mới quan tâm tới tận thu, tái sử dụng lại phụ phẩm chính trong quá trình sản xuất. Mặc dù đã có một số chương trình hỗ trợ nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi hoặc vay vốn với lãi suất thấp để triển khai các dự án kinh tế tuần hoàn. Là một mô hình

---

<sup>75</sup> Phạm Việt Dũng (2019), “Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước”, *Tạp chí Công sản*, từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/ngghien-cu/-/2018/815713/ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc.aspx>, truy cập ngày 06/3/2025.

mới, chưa thể đem lại lợi nhuận trong ngắn hạn dẫn tới các nhà đầu tư chưa mặn mà với việc đầu tư vào mô hình kinh tế tuần hoàn.

Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn cho thấy, các yêu cầu về nguồn lực cần được đặt dưới vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Tại Vương quốc Anh, khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò tích cực trong việc thiết lập các thị trường tài chính xanh. Cam kết triển khai hệ thống tài chính xanh được đưa vào trong chiến lược phát triển chung của nền kinh tế thông qua: (i) xây dựng khuôn khổ chính sách phát triển hệ thống tài chính xanh cũng như thường xuyên thực hiện các rà soát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời; (ii) trực tiếp đầu tư vốn môi cho khu vực kinh tế xanh để thúc đẩy việc triển khai trong thực tế; (iii) thành lập ngân hàng đầu tư xanh để hỗ trợ đầu tư cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xanh mà thị trường không thể tài trợ.<sup>76</sup>

Kinh tế nhà nước phải là chủ thể đóng vai trò khởi xướng và đầu tư ban đầu vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, trong đó ngân sách nhà nước sẽ đầu tư về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hoặc ban hành thể chế, chính sách mang tính kiến tạo cho quá trình chuyển đổi như hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi thông qua mô hình khu công nghiệp sinh thái, thực hiện thiết kế sinh thái, bền vững, giảm thuế cho doanh nghiệp sử dụng và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường hoặc tham gia hỗ trợ ban đầu giúp cho các doanh nghiệp có vốn để chuyển hóa dây chuyền sản xuất sang tuần hoàn...<sup>77</sup> Doanh nghiệp nhà nước sẽ vừa là đối tượng tiêu thụ các sản phẩm, vừa là nguồn cung cấp sản xuất cho hệ thống kinh tế tuần hoàn. Để làm được những điều này đòi hỏi Nhà nước phải có tiềm lực tài chính lớn, có nghĩa là vai trò của kinh tế nhà nước không hề giảm đi, mà ngược lại có thể tăng lên.

## KẾT LUẬN

Trong khởi điểm lịch sử mới, kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, xây dựng và phát triển kinh tế tuần hoàn đã trở thành xu thế tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển nhanh, phát triển mạnh, phát triển bền vững. Kinh tế nhà nước với vị trí là lực lượng có khả năng can thiệp, điều tiết, hướng dẫn, giúp đỡ, liên kết, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển vì vậy càng đóng vai trò chủ đạo trong lộ trình phát triển kinh tế tuần hoàn. Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau, song có thể thấy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nói chung và kinh tế tuần hoàn nói riêng không chỉ là đặc trưng của Việt Nam và các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội mà tồn tại ở hầu hết các nước; bao gồm cả những quốc gia đang phát

---

<sup>76</sup> Viện Kinh tế Việt Nam (2024), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Thực trạng của kinh tế nhà nước ở Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới*, tr.160.

<sup>77</sup> Bùi Quang Tuấn, Lại Văn Mạnh, Hà Huy Ngọc (Đồng chủ biên) (2024), *Sđd*, tr.444-445.

triển hay phát triển.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu trong nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, phần II (Đại hội X, XI, XII), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Quốc hội, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2023.
4. Chính phủ, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2022 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế - xã hội.
5. Báo cáo Tổng kết công tác của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và 19 Tập đoàn, Tổng công ty thuộc Ủy ban năm 2024.
6. Bùi Quang Tuấn, Lại Văn Mạnh, Hà Huy Ngọc (Đồng chủ biên) (2024), *Xây dựng lộ trình phát triển nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam đến năm 2030, định hướng năm 2050 (Sách chuyên khảo)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Hội đồng Lý luận Trung ương (2023), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kinh tế Việt Nam qua 50 năm thống nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*.
8. Nguyễn Thị Giang (2025), “Đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, từ <https://kinhtevadubao.vn/day-manh-phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-o-viet-nam-hien-nay-30757.html>, truy cập ngày 02/3/2025.
9. Nhĩ Anh (2024), “Mỗi năm Việt Nam thải ra môi trường 1,8 triệu tấn rác thải nhựa”, *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, từ <https://vneconomy.vn/moi-nam-viet-nam-thai-ra-moi-truong-1-8-trieu-tan-rac-thai-nhua.htm>, truy cập ngày 03/3/2025.
10. Phạm Việt Dũng (2019), “Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước”, *Tạp chí Cộng sản*, từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/815713/ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc.aspx>, truy cập ngày 06/3/2025.
11. Viện Kinh tế Việt Nam (2024), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Thực trạng của kinh tế nhà nước ở Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới*.

## **Tài liệu nước ngoài**

1. Ellen MacArthur Foundation (2012), *Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition*, EllenMacArthur Foundation publication.
2. Ellen MacArthur Foundation (2024), *What is a Circular Economy?*, từ [www.ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview](http://www.ellenmacarthurfoundation.org/topics/circular-economy-introduction/overview), truy cập ngày 27/2/2025.
3. Julian Kirchherr, Denise Reike, M.P. Hekkert (2017), *Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions*, Resources, Conservation and Recycling 127, Elsevier B.V.



# TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI SỐ ĐẾN HIỆU SUẤT DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI VÀ BÌNH DƯƠNG

*ThS. Trần Thị Ngọc Lan*

*Khoa Kinh tế - Quản trị, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này dựa trên góc nhìn lý thuyết lan tỏa đổi mới số, lấy 283 doanh nghiệp sản xuất tại Bình Dương và Đồng Nai làm đối tượng khảo sát, để khám phá cơ chế nội tại đổi mới số trong các doanh nghiệp sản xuất và mối quan hệ ảnh hưởng của nó đến các hiệu suất doanh nghiệp khác nhau. Kết quả cho thấy: đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất cần tập trung vào ba khâu then chốt là số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ, trong đó số hóa quy trình có thể thúc đẩy số hóa sản phẩm, còn số hóa sản phẩm lại có tác động tích cực đến số hóa dịch vụ. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, số hóa quy trình và số hóa sản phẩm có lợi cho việc nâng cao mức độ hiệu suất đổi mới của doanh nghiệp; số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ đều góp phần cải thiện hiệu suất tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu phát hiện tính liên tục của đầu tư số hóa càng mạnh thì càng tăng cường tác động thúc đẩy của số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ đối với hiệu suất đổi mới, đồng thời cũng có tác động tích cực của số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ đối với hiệu suất tài chính.

**Từ khóa:** Đổi mới số; cơ chế quá trình; hiệu suất doanh nghiệp; tính liên tục của đầu tư số hóa; lý thuyết lan tỏa đổi mới số.

## GIỚI THIỆU

Đổi mới số đại diện cho xu hướng phát triển quan trọng đối với doanh nghiệp sản xuất hiện đại. Nó bao gồm việc ứng dụng các công nghệ số mới trong quá trình đổi mới doanh nghiệp, cải tiến quy trình, phát triển số hóa sản phẩm và chuyển đổi mô hình kinh doanh (Liu Yang và cộng sự, 2021).

Nghiên cứu này tập trung vào lĩnh vực sản xuất vì nhiều lý do quan trọng. Thứ nhất, ngành sản xuất đóng vai trò then chốt trong cơ cấu kinh tế Việt Nam, chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt khi quốc gia đang tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ hai, đổi mới số trong lĩnh vực sản xuất có đặc thù riêng biệt so với các lĩnh vực khác, đòi hỏi sự tích hợp phức tạp giữa công nghệ số với quy trình sản xuất vật lý truyền thống và chuỗi cung ứng đa tầng. Thứ ba, trong bối cảnh

Cách mạng công nghiệp 4.0, doanh nghiệp sản xuất Việt Nam đang chịu áp lực cạnh tranh lớn, buộc phải đẩy mạnh số hóa để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh quốc tế. Cuối cùng, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chuyển đổi số trong lĩnh vực dịch vụ, tài chính, nhưng còn tồn tại khoảng trống đáng kể trong nghiên cứu về đổi mới số trong lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp gặp thách thức trong việc nâng cao hiệu suất thông qua đổi mới số. Cần có nghiên cứu sâu hơn về các giai đoạn và cơ chế của quá trình đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất. Cơ chế lan tỏa của đổi mới số khác biệt so với đổi mới truyền thống, kết hợp sự tích hợp sâu của công nghệ số, lặp lại nhanh chóng dựa trên dữ liệu lớn và sự phát triển của các nền tảng đổi mới số (He Qi và cộng sự, 2022). Tính liên tục của đầu tư số là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả của đổi mới số. Đầu tư không liên tục và thiếu nhất quán có thể gây ra rủi ro đáng kể. Nghiên cứu này xây dựng mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới số, tính liên tục đầu tư và hiệu suất doanh nghiệp, dựa trên khảo sát các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

## **NỘI DUNG CHÍNH**

### **1. Tổng quan nghiên cứu**

Đổi mới số đã trở thành xu hướng quan trọng trong phát triển doanh nghiệp sản xuất, được định nghĩa là việc ứng dụng công nghệ số (điện toán đám mây, IoT, dữ liệu lớn, AI) trong quy trình đổi mới để cải thiện quy trình kinh doanh, phát triển số hóa sản phẩm, cung cấp dịch vụ số và thay đổi mô hình kinh doanh (Liu Yang và cộng sự, 2020).

Mặc dù nhiều doanh nghiệp đã triển khai đổi mới số, nhiều trường hợp vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong đợi (Yu Feifei và cộng sự, 2022). Điều này đặt ra câu hỏi về giai đoạn quan trọng và cơ chế quá trình của đổi mới số, cũng như làm thế nào để đổi mới số nâng cao hiệu suất doanh nghiệp.

Các nghiên cứu hiện tại có ba khoảng trống chính:

- Thiếu phân tích về giai đoạn quan trọng và cơ chế quá trình đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt khi xét đến đặc thù khác biệt so với doanh nghiệp thuần kỹ thuật số.
- Nghiên cứu hiện có tập trung vào việc tiếp nhận đổi mới số (El-Haddadeh, 2020), nhưng thiếu nghiên cứu về quá trình triển khai và tạo giá trị từ đổi mới số. Cơ chế lan tỏa đổi mới số có điểm đặc thù như tích hợp sâu công nghệ với sản phẩm, lặp lại nhanh chóng, và phát triển nền tảng đổi mới số (He Qi và cộng sự, 2022).
- Tính liên tục của đầu tư số hóa là yếu tố quyết định hiệu quả đổi mới số, tuy nhiên các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào quy mô tuyệt đối thay vì tính liên

tục của đầu tư theo thời gian.

Nghiên cứu này nhằm khám phá cơ chế quá trình của đổi mới số, cách nó tạo ra giá trị, và vai trò của tính liên tục trong đầu tư số hóa, dựa trên khảo sát doanh nghiệp sản xuất và lý thuyết lan tỏa đổi mới số.

## 2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

### a) Đổi mới số

Khái niệm đổi mới số (digital innovation, DI) được định nghĩa là "quá trình kết hợp các yếu tố kỹ thuật số và vật lý để tạo ra sản phẩm mới". Gần đây, chủ đề này trở thành xu hướng hàng đầu trong lĩnh vực quản lý đổi mới (Shi và cộng sự, 2023).

Đổi mới số khác biệt với đổi mới truyền thống ở ba điểm chính:

- Tích hợp sâu công nghệ số và dữ liệu số trong cả quá trình và kết quả đổi mới (Liu Yang và cộng sự, 2020)
- Tính phi tuyến tính, lặp lại và tuần hoàn, cho phép các bên liên quan tham gia liên tục (Urbinati và cộng sự, 2022)
- Cơ chế hợp tác đổi mới dựa trên nền tảng điện toán đám mây, hỗ trợ đổi mới phân tán và chia sẻ mở (Urbinati và cộng sự, 2022)

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, bài viết xác định đổi mới số theo ba khía cạnh: công nghệ số, quy trình đổi mới và kết quả đổi mới (Liu Yang và cộng sự, 2020). Đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất bao gồm cải tiến quy trình kinh doanh, phát triển số hóa sản phẩm mới, cung cấp dịch vụ số mới và chuyển đổi mô hình kinh doanh (Nambisan và cộng sự, 2017).

### b) Góc nhìn lý thuyết lan tỏa đổi mới số

Lý thuyết lan tỏa đổi mới (DOI) do Rogers đề xuất năm 1962 giải thích quá trình hình thành, tiếp nhận, lan tỏa đổi mới và kết quả của nó. Quá trình lan tỏa đổi mới được chia làm hai giai đoạn cơ bản: tiếp nhận (adoption) và triển khai (implementation) (He Qi và cộng sự, 2022).

Giai đoạn triển khai của đổi mới số bao gồm:

- Quy trình hóa (Routinization): Tổ chức điều chỉnh hệ thống quản trị và tích hợp đổi mới vào hoạt động thường xuyên, thể hiện quá trình lan tỏa hiện thị.
- Đồng hóa (Assimilation): Đổi mới được nhúng sâu vào hệ thống, bao gồm lan tỏa công nghệ, hấp thụ tri thức và nâng cấp năng lực, là quá trình lan tỏa ẩn hơn.

Cơ chế lan tỏa đổi mới số có nội hàm mới với hai cơ chế đặc trưng:

- Hợp nhất (Convergence): Tích hợp sâu công nghệ số với sản phẩm, dịch vụ và văn hóa doanh nghiệp, vượt xa phạm vi lan tỏa đổi mới truyền thống
- Lặp lại (Iteration): Tối ưu hóa và cập nhật nhanh chóng dựa trên dữ liệu phản hồi, còn gọi là "hiệu ứng ruồi giấm" (Malhotra & Majchrzak, 2022).

Nghiên cứu đề xuất mô hình "Tiếp nhận – Quy trình hóa – Đồng hóa – Hợp nhất – Lặp lại" làm cơ chế lan tỏa đổi mới số hoàn chỉnh.

### c) Cơ chế quá trình đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất

Quá trình đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất tuân theo cơ chế lan tỏa của đổi mới công nghệ số, với tiến trình từ "quá trình" đến "kết quả" diễn ra liên tục và sâu sắc. Trong đó, "quá trình" thể hiện qua số hóa quy trình, còn "kết quả" thể hiện qua số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ.

#### ***Số hóa quy trình thúc đẩy số hóa sản phẩm***

Số hóa quy trình (process digitalization) là việc doanh nghiệp sử dụng công nghệ số để hỗ trợ quy trình kinh doanh mới hoặc cải tiến hoạt động hiện có (Cao Xin, 2020). Khi triển khai đổi mới số, doanh nghiệp sản xuất thường bắt đầu bằng số hóa quy trình, bao gồm: Ứng dụng các nền tảng số, Tích hợp và kết nối hệ thống thông tin, Xây dựng nền tảng R&D hợp tác và sản xuất thông minh, Chuyển đổi số trong R&D, sản xuất và quản lý vận hành

#### ***Số hóa sản phẩm***

Số hóa sản phẩm (Product Intellectualization) là việc tích hợp công nghệ số vào sản phẩm vật lý tạo ra số hóa sản phẩm (Cao Xin, 2020). Số hóa sản phẩm thường có ba cấp độ: Thành phần vật lý, Thành phần thông minh (tích hợp IoT, AI), Thành phần kết nối

#### ***Cơ chế tác động từ số hóa quy trình đến số hóa sản phẩm***

Theo lý thuyết lan tỏa đổi mới số, số hóa quy trình giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp nhận và hấp thụ tri thức công nghệ số, thúc đẩy quá trình quy trình hóa và đồng hóa đổi mới số. Nâng cấp hạ tầng số và kết nối nội bộ giúp quá trình học hỏi và đổi mới diễn ra nhanh hơn, từ đó tạo ra số hóa sản phẩm hiệu quả hơn.

#### ***Số hóa dịch vụ và mối quan hệ với số hóa sản phẩm***

Số hóa dịch vụ là quá trình chuyển đổi từ cung cấp sản phẩm tiêu chuẩn sang cung cấp dịch vụ số và giải pháp thông minh. Mối quan hệ giữa số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ thể hiện qua:

- Dịch vụ số gắn liền với số hóa sản phẩm: Mức độ thông minh của sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến loại hình và giá trị dịch vụ số (Cao Xin và cộng sự, 2022). Ví dụ: Các hãng xe điện thông minh như Tesla, XPeng có thể cung cấp dịch vụ kỹ thuật số cá nhân hóa dựa trên nền tảng phần cứng và phần mềm mạnh.
- Dịch vụ số độc lập: Doanh nghiệp có thể cung cấp dịch vụ số không phụ thuộc vào sản phẩm cụ thể, chuyển từ vai trò nhà sản xuất sang nhà cung cấp dịch vụ số (Zhang Zhengang và cộng sự, 2022). Ví dụ: Alibaba thành lập Alibaba Cloud cung cấp giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

Dựa trên phân tích trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Số hóa quy trình tác động tích cực đến số hóa sản phẩm, và số hóa sản phẩm tác động tích cực đến số hóa dịch vụ.

#### **d) Đổi mới số và hiệu suất doanh nghiệp**

Đổi mới số trong doanh nghiệp sản xuất dưới sự hỗ trợ của công nghệ số là một quá trình mang tính hệ thống, trong đó số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ đều có tác động tích cực đến kết quả đổi mới sáng tạo và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

##### ***Số hóa quy trình và hiệu suất doanh nghiệp***

Số hóa quy trình giúp doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số cải tiến quy trình R&D, sản xuất và vận hành. Khi doanh nghiệp áp dụng nền tảng R&D hợp tác, hệ thống quản lý tri thức và các hệ thống số khác, họ tiếp thu và lan tỏa tri thức tiên tiến, nâng cao hiệu suất R&D và đổi mới sáng. Đồng thời, ứng dụng công nghệ sản xuất thông minh, quản lý chuỗi cung ứng và phân tích dữ liệu lớn giúp giảm chi phí, nâng cao chất lượng và tối ưu hóa vận hành, tác động tích cực đến hiệu suất tài chính (Chi Renyong và cộng sự, 2022).

Số hóa sản phẩm là quá trình tích hợp IoT, dữ liệu lớn, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo vào sản phẩm vật lý để phát triển số hóa sản phẩm có tính kết nối (Cao Xin và cộng sự, 2022). Trong quá trình quy trình hóa và đồng hóa đổi mới số, doanh nghiệp tích hợp công nghệ số và phần mềm vào sản phẩm, tăng cường đổi mới, cải tiến thiết kế và phát triển sản phẩm mới. Thông qua phân tích dữ liệu, mạng xã hội và AI, doanh nghiệp xây dựng hồ sơ khách hàng, cá nhân hóa sản phẩm và đáp ứng tốt hơn nhu cầu người tiêu dùng, tăng cường lợi nhuận (Yan Junzhou & cộng sự, 2022).

##### ***Số hóa dịch vụ và tác động đến hiệu suất doanh nghiệp***

Số hóa dịch vụ là quá trình doanh nghiệp sử dụng công nghệ số để cải tiến dịch vụ

hiện có, chuyển từ mô hình cung cấp sản phẩm tiêu chuẩn sang dịch vụ số và giải pháp thông minh, tích hợp cả số hóa và dịch vụ hóa (Zhang Zhengang và cộng sự, 2022).

Doanh nghiệp không chỉ học hỏi công nghệ số thông qua lan tỏa đổi mới, mà còn thu thập dữ liệu từ quy trình R&D, sản xuất và khách hàng nhờ hệ thống thông tin kết nối. Dữ liệu này giúp tăng tốc độ lặp lại và cải tiến sản phẩm/dịch vụ, củng cố năng lực đổi mới số (Liu Yang và cộng sự, 2021). Doanh nghiệp cũng có thể sử dụng phân tích dữ liệu để cung cấp dịch vụ số cho khách hàng và đối tác, tạo nguồn doanh thu bổ sung.

Chuyển đổi giá trị gia tăng: Theo Paschou và cộng sự (2020), số hóa dịch vụ giúp doanh nghiệp chuyển đổi từng bước theo hướng gia tăng giá trị. Từ dịch vụ giá trị thấp như thiết kế và bảo trì, doanh nghiệp có thể cung cấp dịch vụ giá trị cao hơn như giải pháp cá nhân hóa, quản lý vòng đời sản phẩm, giám sát từ xa và bảo trì dự đoán dựa trên AI, tạo lợi nhuận cao hơn và nâng cao hiệu suất tài chính.

Dựa trên những phân tích trên, bài viết đề xuất các giả thuyết sau:

H2a: Số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ có tác động tích cực đến hiệu suất đổi mới của doanh nghiệp.

H2b: Số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ có tác động tích cực đến hiệu suất tài chính của doanh nghiệp.

e) Vai trò điều tiết của tính liên tục trong đầu tư số hóa

Tính liên tục trong đầu tư số hóa là việc doanh nghiệp duy trì ổn định và lâu dài các khoản đầu tư vào thiết bị thông minh, công nghệ số, nền tảng số và cơ sở hạ tầng số.

Đổi mới số là quá trình động và liên tục. Nếu đầu tư số hóa bị gián đoạn, lợi thế cạnh tranh sẽ không thể duy trì (Yu Fen & Fan Xia, 2022). Tính liên tục trong đầu tư số hóa giúp doanh nghiệp tránh "nghịch lý số" và đảm bảo hiệu quả của cơ chế lan tỏa đổi mới số.

Đầu tư ổn định giúp hình thành quy trình hóa đổi mới, tích lũy tri thức và thúc đẩy lặp lại đổi mới số. Tavassoli & Karlsson (2015) chỉ ra rằng nguồn lực và năng lực đổi mới là yếu tố cốt lõi duy trì đổi mới liên tục. Ngược lại, Swift (2016) khẳng định đầu tư đột ngột làm tăng rủi ro thất bại.

Giả thuyết nghiên cứu:

- H3a: Tính liên tục trong đầu tư số hóa càng cao càng tăng cường tác động tích cực của ba khía cạnh đổi mới số đến hiệu suất đổi mới sáng tạo.

- H3b: Tính liên tục trong đầu tư số hóa càng cao càng tăng cường tác động tích

cực của ba khía cạnh đổi mới số đến hiệu suất tài chính.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp qua khảo sát tại các doanh nghiệp sản xuất đã áp dụng công nghệ số tại Khu Công nghiệp 1 và 2 (Đồng Nai), Khu Công nghiệp Sóng Thần và VSIP 2 (Bình Dương). Đối tượng trả lời là quản lý và lãnh đạo cấp trung, cấp cao trực tiếp tham gia quá trình đổi mới số.

Phiếu khảo sát được phân phối qua hai kênh chính: (1) Thông qua các dự án nghiên cứu cấp quốc gia, cấp tỉnh và dự án hợp tác doanh nghiệp, tác giả phỏng vấn và khảo sát trực tiếp tại doanh nghiệp và các hội thảo; (2) Thông qua các lớp học MBA tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Tài chính Marketing và mạng lưới cựu sinh viên.

Sau khi loại bỏ các bảng khảo sát không đạt yêu cầu, nghiên cứu thu được 283 phiếu hợp lệ. Mẫu khảo sát có tính đại diện cao với sự đa dạng về quy mô, tuổi đời, loại hình doanh nghiệp, đặc điểm ngành và vị trí trong chuỗi giá trị.

**Bảng 1: Đặc điểm cơ bản của mẫu doanh nghiệp hợp lệ (N=283)**

Đặc điểm	Loại hình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Loại hình doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhà nước	48	16.96%
	Doanh nghiệp tư nhân	136	48.06%
	Doanh nghiệp FDI	99	34.98%
Quy mô doanh nghiệp	<100 nhân viên	99	34.98%
	100-300 nhân viên	119	42.05%
	>300 nhân viên	65	22.97%
Tính chất ngành	Ngành truyền thống	144	50.88%
	Ngành mới nổi	139	49.12%
Vị trí trong chuỗi giá trị	Cung cấp đầu vào và Sản xuất	209	73.85%
	Phân phối sản phẩm	74	26.15%
Tuổi đời doanh nghiệp	3-6 năm	37	13.07%
	6-10 năm	88	31.10%
	Trên 10 năm	158	55.83%
Mức độ ứng dụng công nghệ số	Mức độ cao	59	20.85%
	Mức độ trung bình	127	44.88%
	Mức độ thấp	97	34.27%

### 3.2. Đo lường biến số

Bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên các thang đo đã kiểm chứng và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, sử dụng thang đo Likert 7 điểm từ 1 ("hoàn toàn không phù hợp") đến 7 ("hoàn toàn phù hợp"). Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn nhà quản lý cấp cao để điều chỉnh câu hỏi phù hợp với góc nhìn lãnh đạo và thực tế doanh nghiệp. Các thang đo bao gồm:

- Đổi mới kỹ thuật số: 10 mục đo thuộc 3 khía cạnh (số hóa quy trình, số hóa sản phẩm, số hóa dịch vụ), dựa trên nghiên cứu của Del Giudice và cộng sự. (2021), Pesch và cộng sự. (2021), Shen và cộng sự. (2022), và Wei và cộng sự. (2022).

- Tính liên tục trong đầu tư số hóa: 3 tiêu chí về ngân sách đầu tư số hóa hàng năm, mức độ đầu tư số, và tính ổn định dự án, dựa trên nghiên cứu của Wang Haihua & Du Mei (2021), Yu Fen & Fan Xia (2022).

- Hiệu suất doanh nghiệp: 9 mục đo thuộc 2 khía cạnh (hiệu suất đổi mới và hiệu suất tài chính), dựa trên thang đo của Yu Chuanpeng et al. (2020), Yu Feifei et al. (2022).

### 3.3. Kiểm định độ tin cậy và độ giá trị

Trước khi phân tích mối quan hệ giữa các biến, nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy và độ giá trị của dữ liệu để đảm bảo tính hợp lệ của kết quả. Đầu tiên, đánh giá giá trị tải nhân tố cho thấy tất cả biến đều có giá trị lớn hơn 0.8, đạt yêu cầu về độ đo lường (Bảng 2). Tiếp theo, độ tin cậy được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's  $\alpha$  và độ tin cậy tổng hợp (CR), đều cho kết quả trên 0.8 cho tất cả biến, thể hiện độ tin cậy nội bộ tốt. Độ hội tụ (convergent validity) được đo lường bằng phương sai trích trung bình (AVE), với tất cả giá trị đều vượt ngưỡng tối thiểu 0.5, chứng tỏ thang đo có độ hội tụ tốt.

**Bảng 2: Kết quả phân tích độ tin cậy và hiệu lực của các mục trong**

**bảng câu hỏi (N=283)**

<b>Biến tiềm ẩn</b>	<b>Cronbach <math>\alpha</math></b>	<b>AVE</b>	<b>CR</b>	<b>Tải nhân tố (khoảng)</b>	<b>Mô tả ngắn gọn</b>
<b>Số hóa quy trình</b>	0.864	0.664	0.888	0.778-0.852	Sử dụng công nghệ số để nâng cao quy trình, quản lý sản xuất, chuỗi cung ứng và tiếp thị
<b>Số hóa sản phẩm</b>	0.871	0.743	0.897	0.845-0.873	Sử dụng công nghệ số trong thiết kế và phát triển số hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu cá nhân



<b>Số hóa dịch vụ</b>	0.891	0.782	0.915	0.847-0.905	Cung cấp dịch vụ số hóa, giải pháp phân tích dữ liệu và nền tảng cộng tác với đối tác
<b>Đầu tư số mạnh mẽ</b>	0.851	0.638	0.876	0.782-0.815	Đầu tư vào công nghệ mới (AI, cloud), thiết bị, nền tảng và cơ sở hạ tầng số
<b>Mức độ đầu tư số</b>	0.870	0.740	0.895	0.850-0.876	Duy trì mức đầu tư số ổn định cho dự án trọng điểm và R&D
<b>Hiệu suất đổi mới</b>	0.885	0.708	0.906	0.805-0.862	Vượt trội hơn đối thủ về phát triển công nghệ mới, dự án và sản phẩm mới
<b>Hiệu suất tài chính</b>	0.894	0.679	0.913	0.772-0.844	Vượt trội hơn đối thủ về tăng trưởng doanh số, doanh thu, lợi nhuận và thị phần

### 3.4. Phân tích thực nghiệm

Kiểm định cơ chế nội tại của đổi mới kỹ thuật số

Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM và phương pháp bootstrapping (N=5.000) để kiểm định cơ chế đổi mới kỹ thuật số trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.

Kết quả từ Hình 1 cho thấy:

- Số hóa quy trình có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến số hóa sản phẩm ( $\beta=0.857$ ,  $P<0.001$ )
- Số hóa sản phẩm có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến số hóa dịch vụ ( $\beta=0.612$ ,  $P<0.01$ )
- Số hóa quy trình có ảnh hưởng tích cực nhưng không có ý nghĩa thống kê đến số hóa dịch vụ ( $\beta=0.243$ ,  $P>0.05$ )

Điều này chứng tỏ tác động của số hóa quy trình đến số hóa dịch vụ cần có số hóa sản phẩm làm trung gian. Phát hiện này phản ánh thực tế doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu giải pháp số hóa dịch vụ độc lập với sản phẩm vật lý. Chỉ một số ít trong 20.85% doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ số cao đã phát triển đến giai đoạn cao cấp của số hóa dịch vụ. Kết quả khẳng định số hóa quy trình thúc đẩy số hóa sản phẩm, và số hóa sản phẩm tác động tích cực đến số hóa dịch vụ, do đó giả thuyết H1 được chấp nhận.

Đánh giá độ phù hợp của mô hình

- Số hóa sản phẩm có  $R^2 = 0.835$

- Số hóa dịch vụ có  $R^2 = 0.797$

- Theo tiêu chuẩn đánh giá mức độ giải thích mô hình (0.190: thấp, 0.333: trung bình, 0.670: cao), mô hình nghiên cứu này có mức độ giải thích cao.

Đánh giá độ phù hợp tổng thể của mô hình:

- Tỷ lệ  $\chi^2/df = 1.724 < 2$  (đáp ứng tiêu chí phù hợp mô hình tốt)

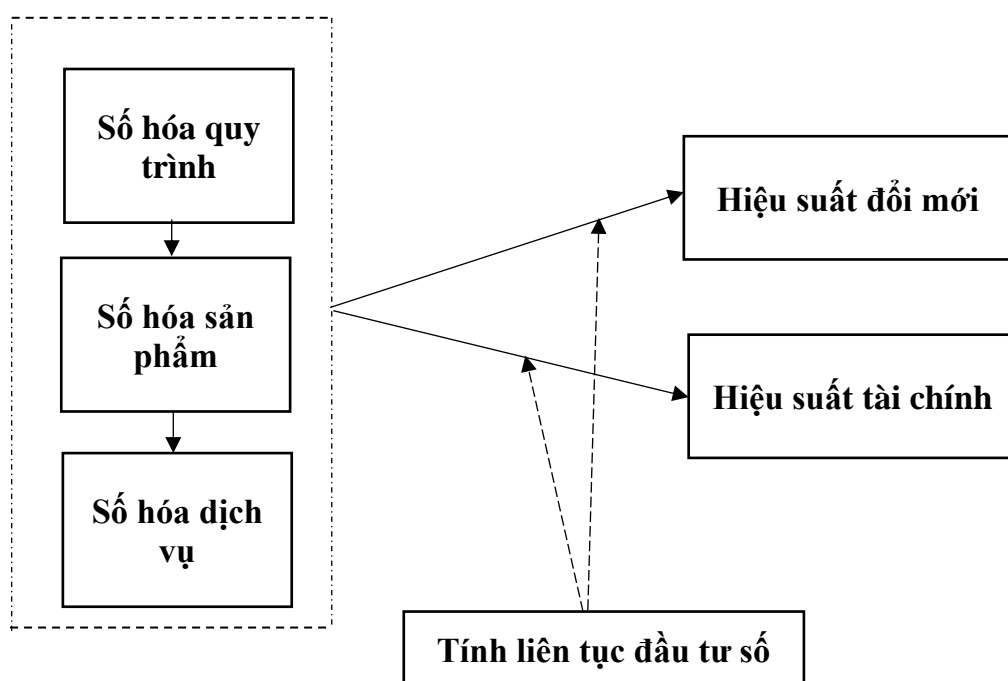
- GFI = 0.968 > 0.9 (mô hình phù hợp tốt)

- RMSEA = 0.042 < 0.1 (mô hình phù hợp tốt)

- CFI = 0.987 > 0.9 (mô hình phù hợp tốt)

- TLI = 0.982 > 0.9 (mô hình phù hợp tốt)

Như vậy, mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tổng thể cao, đảm bảo tính tin cậy để tiến hành các kiểm định tiếp theo. Đáng chú ý, mô hình này phản ánh khá tốt tác động của số hóa đối với các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, với mẫu nghiên cứu đa dạng về quy mô, loại hình sở hữu, và mức độ ứng dụng công nghệ số.



**Ghi chú:** \*\*\* biểu thị  $p < 0.001$ , \*\* biểu thị  $p < 0.01$ , \* biểu thị  $p < 0.05$

### Hình 1: Phân tích kiểm định cơ chế nội tại của đổi mới kỹ thuật số

Kiểm định tác động chính của đổi mới kỹ thuật số đối với hiệu suất doanh nghiệp

Trên cơ sở kiểm định cơ chế thực hiện đổi mới kỹ thuật số, nghiên cứu này tiếp tục kiểm định tác động chính của ba khía cạnh đổi mới kỹ thuật số (số hóa quy trình, số

hóa sản phẩm, số hóa dịch vụ) đối với hiệu suất doanh nghiệp (hiệu suất đổi mới và hiệu suất tài chính) trong bối cảnh Việt Nam.

Để kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF). Kết quả cho thấy giá trị VIF dao động từ 1.147 đến 3.428, cho thấy mô hình hồi quy không gặp vấn đề đa cộng tuyến.

Phân tích kết quả hồi quy (Bảng 3). Ảnh hưởng của đổi mới kỹ thuật số đối với hiệu suất đổi mới:

- Số hóa quy trình → Hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.372$ ,  $p<0.001$ , có ý nghĩa thống kê cao).
- Số hóa sản phẩm → Hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.157$ ,  $p<0.01$ , có ý nghĩa thống kê).
- Số hóa dịch vụ → Hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.068$ ,  $p>0.05$ , không có ý nghĩa thống kê).

Kết quả này cho thấy, số hóa quy trình và số hóa sản phẩm có tác động đáng kể đến hiệu suất đổi mới, trong khi số hóa dịch vụ không có ảnh hưởng đáng kể.

Ảnh hưởng của đổi mới kỹ thuật số đối với hiệu suất tài chính:

- Số hóa quy trình → Hiệu suất tài chính ( $\beta=0.268$ ,  $p<0.001$ , có ý nghĩa thống kê cao).
- Số hóa sản phẩm → Hiệu suất tài chính ( $\beta=0.143$ ,  $p<0.05$ , có ý nghĩa thống kê).
- Số hóa dịch vụ → Hiệu suất tài chính ( $\beta=0.126$ ,  $p<0.05$ , có ý nghĩa thống kê).

Kết quả này cho thấy cả ba khía cạnh của đổi mới kỹ thuật số (số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ) đều có tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất tài chính của doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Đáng chú ý là mức độ ảnh hưởng của số hóa dịch vụ đến hiệu suất tài chính ( $\beta=0.126$ ) cao hơn so với ảnh hưởng của nó đến hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.068$ ), điều này phù hợp với đặc tính của việc số hóa dịch vụ trong các doanh nghiệp sản xuất.

Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy cả cường độ đầu tư số và mức độ đầu tư số đều có tác động tích cực đến hiệu suất doanh nghiệp, với mức độ đầu tư số thể hiện ảnh hưởng mạnh mẽ nhất ( $\beta=0.485$  đối với hiệu suất đổi mới và  $\beta=0.463$  đối với hiệu suất tài chính). Dựa vào kết quả này chấp nhận giả thuyết H2a và H2b

**Bảng 3: Kết quả hồi quy về tác động của số hóa đến hiệu suất của doanh nghiệp đổi mới**

<b>Biến số</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (1)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (2)</b>	<b>Mô hình hiệu suất tài chính (3)</b>	<b>Mô hình hiệu suất tài chính (4)</b>
Số hóa quy trình	0.372*** (7.128)		0.268*** (4.215)	
Số hóa sản phẩm	0.157** (2.913)		0.143* (2.274)	
Số hóa dịch vụ	0.068 (1.245)		0.126* (2.087)	
Cường độ đầu tư số	0.182*** (3.932)	0.000 (0.006)	0.165*** (3.527)	0.023 (0.418)
Mức độ đầu tư số	0.485*** (9.876)	0.231*** (4.732)	0.463*** (9.958)	0.268*** (5.342)
Hằng số	1.127** (3.218)	0.612* (1.982)	1.895*** (5.746)	1.612*** (5.135)
Cỡ mẫu	283	283	283	283
R <sup>2</sup>	0.512	0.635	0.481	0.554
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0.503	0.627	0.472	0.543
Giá trị F	F=46.537***	F=58.923***	F=40.851***	F=42.179***

Ghi chú: Các giá trị trong ngoặc là giá trị t; \*, \*\*, \*\*\* lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kiểm định hiệu ứng điều tiết của tính liên tục trong đầu tư số hóa

Bảng 4 và Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy kiểm định hiệu ứng điều tiết của tính liên tục trong đầu tư số hóa. Trước khi thực hiện kiểm định hồi quy, các biến tương tác có liên quan đã được chuẩn hóa.

**Bảng 4: Mô hình hồi quy về tác động của tính liên tục đầu tư số với mối quan hệ giữa số hóa và hiệu suất đổi mới**

<b>Biến số</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (5)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (6)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (7)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (8)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (9)</b>	<b>Mô hình hiệu suất đổi mới (10)</b>
Số hóa quy trình × Tính liên tục đầu tư số		0.042* (1.985)				

Số hóa sản phẩm × Tính liên tục đầu tư số				0.083*** (4.128)		
Số hóa dịch vụ × Tính liên tục đầu tư số						0.058** (2.793)
Tính liên tục đầu tư số	0.000 (0.006)	0.018 (0.412)	0.000 (0.006)	0.022 (0.485)	0.000 (0.006)	0.017 (0.395)
Cường độ đầu tư số	0.231*** (4.732)	0.239*** (4.887)	0.231*** (4.732)	0.245*** (5.076)	0.231*** (4.732)	0.243*** (5.042)
Số hóa quy trình	0.372*** (7.128)	0.395*** (7.356)	0.372*** (7.128)	0.379*** (7.235)	0.372*** (7.128)	0.368*** (7.054)
Số hóa sản phẩm	0.157** (2.913)	0.148** (2.745)	0.157** (2.913)	0.173** (3.245)	0.157** (2.913)	0.152** (2.827)
Số hóa dịch vụ	0.068 (1.245)	0.073 (1.352)	0.068 (1.245)	0.092 (1.726)	0.068 (1.245)	0.102* (1.967)
Hằng số	2.354*** (5.976)	2.287*** (5.732)	1.215** (2.867)	0.887* (2.103)	0.812* (1.972)	0.695 (1.654)
Cỡ mẫu	283	283	283	283	283	283
R <sup>2</sup>	0.635	0.638	0.635	0.649	0.635	0.642
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0.627	0.629	0.627	0.639	0.627	0.631
Giá trị F	F=58.923***	F=54.621***	F=58.923***	F=57.185***	F=58.923***	F=55.437***

Ghi chú: Các giá trị trong ngoặc là giá trị t; \*, \*\*, \*\*\* lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Số liệu bảng 4 cho thấy: Tính liên tục đầu tư số có hiệu ứng điều tiết tích cực đối với mối quan hệ giữa số hóa sản phẩm và hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.083$ ,  $p<0.001$ ). Tính liên tục đầu tư số cũng có hiệu ứng điều tiết tích cực đối với mối quan hệ giữa số hóa dịch vụ và hiệu suất đổi mới ( $\beta=0.058$ ,  $p<0.01$ ). Hiệu ứng điều tiết đối với số hóa quy trình ít mạnh hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ( $\beta=0.042$ ,  $p<0.05$ ). Do đó chấp nhận giả thuyết H3a.

**Bảng 5: Mô hình hồi quy về tác động của tính liên tục đầu tư số với mối quan hệ giữa số hóa và hiệu suất tài chính**

Biến số	Mô hình cơ sở	Mô hình SH quy trình	Mô hình SH sản phẩm	Mô hình SH dịch vụ
SH quy trình × TL đầu tư số		0.063** (2.857)		
SH sản phẩm × TL đầu tư số			0.065** (2.968)	

SH dịch vụ × TL đầu tư số				0.075*** (3.687)
Tính liên tục đầu tư số	0.023 (0.418)	0.042 (0.953)	0.035 (0.748)	0.039 (0.912)
Cường độ đầu tư số	0.268*** (5.342)	0.283*** (5.615)	0.277*** (5.508)	0.286*** (5.697)
Số hóa quy trình	0.268*** (4.215)	0.289*** (4.679)	0.268*** (4.231)	0.260*** (4.137)
Số hóa sản phẩm	0.143* (2.274)	0.127* (2.026)	0.158* (2.542)	0.136* (2.165)
Số hóa dịch vụ	0.126* (2.087)	0.137* (2.282)	0.142* (2.387)	0.178** (3.246)
Hằng số	2.612*** (5.738)	2.502*** (5.456)	2.155*** (4.538)	2.087*** (4.693)
Cỡ mẫu	283	283	283	283
R <sup>2</sup>	0.554	0.563	0.565	0.574
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0.543	0.550	0.552	0.561
Giá trị F	F=42.179***	F=40.128***	F=40.562***	F=41.874***

Ghi chú: Các giá trị trong ngoặc là giá trị t; \*, \*\*, \*\*\* lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kết quả từ Bảng 5 cho thấy tính liên tục đầu tư số có vai trò điều tiết quan trọng đối với mối quan hệ giữa số hóa và hiệu suất tài chính của doanh nghiệp Việt Nam:

- Tác động mạnh nhất đối với số hóa dịch vụ ( $\beta=0.075$ ,  $p<0.001$ ): Sự liên tục trong đầu tư số làm tăng đáng kể hiệu quả của số hóa dịch vụ, nâng hệ số tác động từ 0.126\* lên 0.178\*\*. Điều này phù hợp với bản chất của dịch vụ số, vốn đòi hỏi cam kết dài hạn để xây dựng hệ sinh thái và tích lũy dữ liệu khách hàng.

- Tác động đáng kể đối với số hóa sản phẩm ( $\beta=0.065$ ,  $p<0.01$ ): Duy trì đầu tư liên tục giúp số hóa sản phẩm tạo ra giá trị dịch vụ tốt hơn, thông qua việc tối ưu hóa sản phẩm dựa trên dữ liệu sử dụng thực tế.

- Tác động tích cực đối với số hóa quy trình ( $\beta=0.063$ ,  $p<0.01$ ): Sự ổn định trong đầu tư số hóa quy trình giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ.

So sánh giữa các mô hình cho thấy mô hình với biến tương tác số hóa dịch vụ có độ phù hợp cao nhất ( $R^2=0.574$ ), chứng tỏ tầm quan trọng đặc biệt của tính liên tục đầu tư số đối với hiệu quả của số hóa dịch vụ trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất Việt Nam. Do đó, chấp nhận giả thuyết H3b.

## KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU

Đổi mới số đã trở thành mô hình và xu hướng mới trong hoạt động đổi mới của doanh nghiệp sản xuất. Dựa trên lý thuyết phổ biến đổi mới, nghiên cứu này đã phân tích cơ chế quá trình đổi mới số và mối quan hệ với hiệu suất doanh nghiệp, với những kết luận sau:

Thứ nhất, đổi mới số của doanh nghiệp sản xuất cần tập trung vào ba khâu then chốt: số hóa quy trình, số hóa sản phẩm và số hóa dịch vụ. Số hóa quy trình thúc đẩy số hóa sản phẩm, và số hóa sản phẩm tác động tích cực đến số hóa dịch vụ. Quá trình đổi mới số nên tiến hành liên tục từ "quá trình" (số hóa quy trình) đến "kết quả" (số hóa sản phẩm và dịch vụ) theo cơ chế phổ biến đổi mới công nghệ số (He Qi và cộng sự, 2022).

Thứ hai, đổi mới số mang lại hiệu quả kép: nâng cao cả hiệu suất đổi mới và hiệu suất tài chính. Số hóa quy trình và số hóa sản phẩm nâng cao hiệu suất đổi mới, trong khi cả ba khâu đều có lợi cho hiệu suất tài chính. Nghiên cứu đã phân biệt ảnh hưởng cụ thể đến khả năng đổi mới và khả năng sinh lời, làm cho nghiên cứu trở nên chi tiết và toàn diện hơn (Fu Ying và cộng sự, 2021; Yi Jingtao và Cao Ruonan, 2022).

Thứ ba, tính bền vững của đầu tư số là yếu tố bối cảnh then chốt cho thành công của đổi mới số (Yu Fen và Fan Xia, 2022), và có tác động điều tiết tích cực đến mối quan hệ giữa đổi mới số và hiệu suất doanh nghiệp, tăng cường tác động tích cực của các khâu đổi mới số.

Ngoài ra, nghiên cứu này có một số hạn chế cần được ghi nhận. Về phạm vi, nghiên cứu chỉ thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp tại Đồng Nai và Bình Dương, do đó chưa thể đại diện đầy đủ cho toàn bộ doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập tại một thời điểm duy nhất thay vì theo dõi liên tục qua thời gian, trong khi đổi mới số là một quá trình phát triển kéo dài. Các biến được đo lường dựa trên ý kiến chủ quan của người quản lý, có thể thiếu tính khách quan so với các chỉ số tài chính hoặc kết quả đổi mới cụ thể. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chưa phân tích sâu về sự khác biệt giữa các ngành công nghiệp cụ thể và các loại hình sở hữu doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xin, Ouyang Taohua, Huang Jiangming. Nghiên cứu về việc số hóa sản phẩm kết nối làm thay đổi ranh giới doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp Xiaomi [J]. Thế giới Quản lý, 2022, 38(4): 125-141.
2. Chi Renyong, Zheng Ruiyu, Ruan Hongpeng. Nghiên cứu về chuyển đổi số kép của quy trình sản xuất và mô hình kinh doanh doanh nghiệp [J]. Nghiên cứu Khoa học,

2022, 40(1): 172-181.

3. Del Giudice M, Scuotto V, Papa A, và cộng sự. Mô hình tự điều chỉnh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong sản xuất thông minh: Tác động đến đổi mới số [J]. *Journal of Product Innovation Management*, 2021, 38(1): 68-89.
4. He Qi, Ai Wei, Pan Ningli. Lan tỏa đổi mới trong bối cảnh chuyển đổi số: Tiên hóa lý thuyết, điểm nóng nghiên cứu, phương pháp đổi mới - Dựa trên góc nhìn bản đồ kiến thức [J]. *Khoa học học và Quản lý Khoa học Công nghệ*, 2022, 43(6): 17-50.
5. Liu Yang, Ying Zhenzhou, Ying Ying. Năng lực đổi mới số: Nội hàm cấu trúc và khung lý thuyết [J]. *Nghiên cứu Khoa học*, 2021, 39(6): 981-984, 988.
6. Malhotra A, Majchrzak A. Mẫu hình ẩn của sự tiên hóa tri thức trong đổi mới số linh hoạt [J]. *Innovation*, 2022, 24(1): 35-46.
7. Nambisan S, Lyytinen K, Majchrzak A, và cộng sự. Quản lý đổi mới số: Tái tạo nghiên cứu quản lý đổi mới trong thế giới số [J]. *MIS Quarterly*, 2017, 41(1): 223-238.
8. Paschou T, Rapaccini M, Adrodegari F, và cộng sự. Dịch vụ hóa số trong sản xuất: Tổng quan hệ thống về tài liệu và chương trình nghiên cứu [J]. *Industrial Marketing Management*, 2020, 89: 278-292.
9. Pesch R, Endres H, Bouncken R B. Quản lý đổi mới sản phẩm số: Cân bằng ổn định và linh hoạt thông qua hình thức hóa [J]. *Journal of Product Innovation Management*, 2021, 38(6): 726-744.
10. Shen L, Zhang X, Liu H D. Áp dụng công nghệ số, năng lực động số và hiệu suất chuyển đổi số của ngành dệt may: Vai trò điều tiết của định hướng đổi mới số [J]. *Managerial and Decision Economics*, 2022, 43(6): 2038-2054.
11. Shi Y F, Cui T R, Kurnia S. Đồng tạo giá trị cho đổi mới số: Một góc nhìn vượt qua ranh giới liên tổ chức [J]. *Information & Management*, 2023, 60(5): 103817.
12. Urbinati A, Manelli L, Frattini F, và cộng sự. Chuyển đổi số của quá trình đổi mới: Cơ chế dàn nhạc và hướng nghiên cứu tương lai [J]. *Innovation*, 2022, 24(1): 65-85.
13. Wang Haihua, Du Mei. Công nghệ số, sự tham gia của nhân viên và hiệu suất đổi mới doanh nghiệp [J]. *Quản lý Nghiên cứu và Phát triển*, 2021, 33(1): 138-148.
14. Wei S B, Xu D B, Liu H. Tác động của năng lực công nghệ thông tin và nền tảng kiến thức đến đổi mới số: Vai trò điều tiết của môi trường thể chế [J]. *European Journal of Innovation Management*, 2022, 25(3): 720-740.



15. Yan Junzhou, Ji Wanying, Xiong Zhuang. Tổng quan và triển vọng về nghiên cứu đổi mới số [J]. Quản lý Nghiên cứu Khoa học, 2021, 42(4): 11-20.
16. Yu Fen, Fan Xia. Nhận thức của quản lý cấp cao, quy định ngành và tính liên tục đổi mới doanh nghiệp [J]. Quản lý Nghiên cứu Khoa học, 2022, 43(12): 173-181.
17. Zhang Zhengang, Yang Yuling, Chen Yihua. Dịch vụ hóa số của doanh nghiệp sản xuất: Nghiên cứu cơ chế nội tại tạo giá trị thông qua trao quyền số [J]. Khoa học học và Quản lý Khoa học Công nghệ, 2022, 43(1): 38-56.

# VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH TRONG TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

**TS. Phùng Minh Đức**

*Khoa Khoa học cơ sở, Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**SV. Vũ Bùi Đình Tùng, SV. Lý Thành Long,**

**SV. Dương Thị Huyền Trang, SV. Phạm Khánh Linh**

*Khoa Toán Kinh tế, trường Công nghệ, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Chuyển dịch lao động việc làm từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp là một xu thế mang tính tất yếu của quá trình công nghiệp hóa từ một nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, và điều này tác động đến hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, tác động này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò quan trọng. Bài viết này sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian với dữ liệu mảng để nghiên cứu vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh chuyển dịch lao động việc làm từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng quản trị của chính quyền cấp tỉnh là nhân tố thúc đẩy quá trình luân chuyển nguồn lực giữa các chủ thể sản xuất, qua đó góp phần gia tăng sản lượng nông nghiệp. Phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết của việc nâng cao chất lượng quản trị của chính quyền cấp tỉnh trong vai trò hỗ trợ người dân tham gia hiệu quả hơn vào quá trình tái phân bổ nguồn lực đất nông nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi lao động việc làm ở Việt Nam, góp phần tối ưu hóa hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

**Từ khóa:** Chuyển dịch lao động việc làm, chính quyền cấp tỉnh, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, Việt Nam.

## 1. Giới thiệu

Chuyển dịch lao động việc làm (CDLĐVL) là một quá trình tất yếu trong hầu hết các giai đoạn phát triển kinh tế. Các nghiên cứu đã cho thấy rằng, chênh lệch năng suất giữa các khu vực, giữa các ngành và thậm chí trong nội bộ mỗi ngành là động lực thúc đẩy lao động chuyển dịch từ các khu vực năng suất thấp sang các khu vực có năng suất cao hơn (Kuznet, 1966). Ở những giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa từ một nền nông nghiệp truyền thống, CDLĐVL thường theo một chiều từ nông nghiệp sang công nghiệp, bởi theo Lewis (1954), nông nghiệp truyền thống có đặc trưng dư thừa lao

động, năng suất thấp và tích tụ vốn thấp; trong khi công nghiệp là khu vực tích tụ vốn cao, năng suất cao, thu nhập cao, cầu lao động lớn và tăng trưởng nhanh hơn. Khi công nghiệp và tiếp theo đó là các ngành dịch vụ phát triển sẽ dẫn đến tăng cầu lao động, tạo nên lực hút lao động chuyên dịch ra khỏi nông nghiệp. Cũng theo Lewis và một số học giả tiêu biểu của trường phái lý thuyết *nhị nguyên*, chẳng hạn Ranis & Fei (1961) hoặc Todaro (1969), quá trình này giúp giải phóng các nguồn lực được phân bổ không hiệu quả trong nông nghiệp về những nơi đóng góp được năng suất biên lớn hơn, và điều này làm tăng năng suất nông nghiệp.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, CDLĐVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp – những loại hình việc làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, khác biệt với sản xuất nông nghiệp truyền thống – tác động mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp qua nhiều kênh khác nhau, trong đó *đất đai* đóng vai trò quan trọng. Điểm dễ nhận thấy ở các hộ gia đình có lao động chuyên đổi sang lĩnh vực phi nông nghiệp đó là sự thay đổi bước ngoặt về nhu cầu sử dụng đất, trong đó ruộng đất được canh tác ngày càng ít hơn và nhu cầu bán hoặc cho thuê đất ngày càng tăng lên (Chen & cộng sự, 2023). Xét về tổng thể, nếu quá trình chuyển giao đất giữa các chủ thể sản xuất diễn ra thuận lợi thì nguồn lực đất nông nghiệp sẽ được phân bổ tối ưu và do đó sản xuất nông nghiệp gia tăng được hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế, điều này không dễ dàng để đạt được, bởi quá trình chuyển giao đất chịu sự chi phối của nhiều yếu tố kinh tế, xã hội và đặc biệt là môi trường thể chế. Chẳng hạn, nếu pháp lý đối với thửa đất không được đảm bảo (Deininger & cộng sự, 2014), hoặc các rào cản về quyền sử dụng đất như các quy định hạn mức trần ruộng đất hộ gia đình được phép nắm giữ (Trieu & cộng sự, 2016) chậm được nói lỏng có thể làm giảm động lực của người dân khi tham gia thị trường chuyển nhượng đất nông nghiệp; hoặc tâm lý giữ đất nông nghiệp làm sinh kế dự phòng cho những rủi ro về việc làm ở lĩnh vực phi nông nghiệp của các hộ gia đình (Lại Hoa, 2023),... có thể tạo ra những điểm nghẽn của quá trình luân chuyển đất trong nền kinh tế.

Bài viết này quan tâm đến ảnh hưởng của thể chế, thông qua việc phân tích vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh, đến hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh CDLĐVL ở Việt Nam. Điểm mới so với các nghiên cứu khác cùng chủ đề đó là bài viết tập trung làm rõ vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh, tập trung vào các vai trò quản lý đất đai và hỗ trợ thị trường đất, trong tác động của CDLĐVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến sản lượng nông nghiệp. Cơ sở của nghiên cứu này đến từ luận điểm quan trọng trong lý thuyết của Lewis (1954) và các nghiên cứu liên quan về tác động của CDLĐVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp lên hiệu quả sản xuất nông nghiệp thông qua hiệu ứng dịch chuyển các nguồn lực sản xuất – điển hình là đất nông

ng nghiệp – khi xuất hiện các dòng lao động chảy từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ở thời kỳ công nghiệp hóa từ một nền nông nghiệp truyền thống. Trong tác động này, sự điều tiết của chính quyền cấp tỉnh được thể hiện qua các vai trò đảm bảo tính pháp lý của ruộng đất, sự chủ động sáng tạo trong quản lý và những biện pháp thúc đẩy sự phát triển của thị trường đất nông nghiệp trên địa bàn, ... có thể giúp tháo gỡ các điểm nghẽn của quá trình luân chuyển đất, góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, trong đó một mô hình kinh tế lượng không gian được đưa vào phân tích bên cạnh các phương pháp truyền thống với dữ liệu được tổng hợp theo đơn vị cấp tỉnh, giai đoạn 2016 đến 2022. Việc sử dụng các kỹ thuật ước lượng không gian trong mô hình dữ liệu mảng là một ưu việt, bởi nó giúp giải quyết vấn đề phương sai lớn gây ra do các quan sát không đảm bảo tính độc lập – một đặc trưng của dạng dữ liệu với đơn vị phân tích cấp tỉnh – mà các phương pháp ước lượng truyền thống không tính đến. Trong nghiên cứu này, sử dụng đơn vị phân tích cấp tỉnh là phù hợp với mục đích nghiên cứu, bởi chuyển dịch lao động việc làm sẽ dẫn tới hiệu ứng chuyển dịch nguồn lực đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình trên cùng địa bàn, từ đó tác động đến sản xuất nông nghiệp trong tổng thể, do đó phù hợp hơn nếu phân tích ở cấp hộ gia đình. Kết quả ước lượng mô hình số liệu mảng theo các phương pháp truyền thống và phương pháp ước lượng không gian sẽ được so sánh, đối chiếu và dùng trong phân tích.

Cấu trúc của bài viết như sau: Phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu về chủ đề bài viết; phần thứ ba trình bày phương pháp nghiên cứu bao gồm mô tả dữ liệu, giới thiệu mô hình và phương pháp ước lượng; phần thứ tư là kết quả nghiên cứu và thảo luận; phần cuối cùng gồm kết luận và một số kiến nghị chính sách.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Ảnh hưởng của CDLĐVL đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa là chủ đề được quan tâm rộng rãi bởi nhiều nghiên cứu (Liu & cộng sự, 2014; Chang & cộng sự, 2022). Hầu hết trong đó đều đồng thuận với luận điểm của Lewis (1954) về hiệu ứng được tạo ra bởi CDLĐVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến các nguồn lực sản xuất, bao gồm vốn tài chính, đất đai và lao động. Ở kênh *vốn tài chính*, chuyển đổi việc làm là một cách để hộ đa dạng hóa sinh kế và gia tăng thu nhập, điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh thị trường tín dụng nông thôn không hoàn hảo, việc vay vốn để sản xuất thường gặp nhiều khó khăn. Khi đó, chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp có thể giúp cải thiện năng lực tài chính để hộ gia đình có khả năng mua sắm thiết bị sản xuất, áp dụng công nghệ mới hoặc mở rộng quy mô trong sản xuất nông nghiệp, từ đó đạt năng suất cao hơn (Pfeiffer & cộng sự, 2009). Ở kênh *đất đai*,

chuyên đổi sang việc làm phi nông nghiệp tạo ra những cơ hội để các hộ gia đình trao đổi đất, để từ đó đất nông nghiệp được khai thác tối ưu hơn và đem lại sự gia tăng về năng suất trong tổng thể. Đối với kênh *lao động*, chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp có thể làm giảm thời gian dành cho sản xuất nông nghiệp (Nguyen & Kondo, 2020), thậm chí làm thay đổi góc nhìn của hộ về sinh kế nông nghiệp (Sabasi & cộng sự, 2019), từ đó dẫn đến sự lãng phí trong sử dụng nguồn lực đất đai, chẳng hạn như canh tác ngày càng ít hơn hoặc có thể bỏ hoang đất (Phùng Minh Đức & cộng sự, 2024), dẫn tới giảm hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Tổng quan tài liệu đã cho thấy những kết luận khác biệt về tác động tổng thể của chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở nhiều nền kinh tế. Chẳng hạn, Sabasi & cộng sự (2019) nghiên cứu về hiệu quả sản xuất nông nghiệp của các trang trại bò sữa ở Hoa Kỳ giai đoạn 2005 – 2010, kết quả cho thấy những bằng chứng về tác động *tiêu cực* của việc làm phi nông nghiệp đến hiệu quả kỹ thuật trong nuôi bò sữa. Tương tự, Danso-Abbeam & cộng sự (2017) cũng chỉ ra việc làm phi nông nghiệp là nhân tố làm giảm hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất ngô của các nông hộ ở Ghana. Mặt khác, một số nghiên cứu khác lại tìm thấy bằng chứng về tác động *tích cực*, chẳng hạn Pfeiffer & cộng sự (2009) đã cho thấy thu nhập từ phi nông nghiệp đã giúp các nông hộ chi tiêu nhiều hơn cho giống cây trồng, thuê lao động và các đầu vào sản xuất, qua đó đạt được năng suất cao hơn. Điều tương tự cũng được cho thấy bởi Lien & cộng sự (2010) khi nghiên cứu về các nhân tố tác động đến năng suất của các trang trại trồng ngũ cốc ở Na Uy.

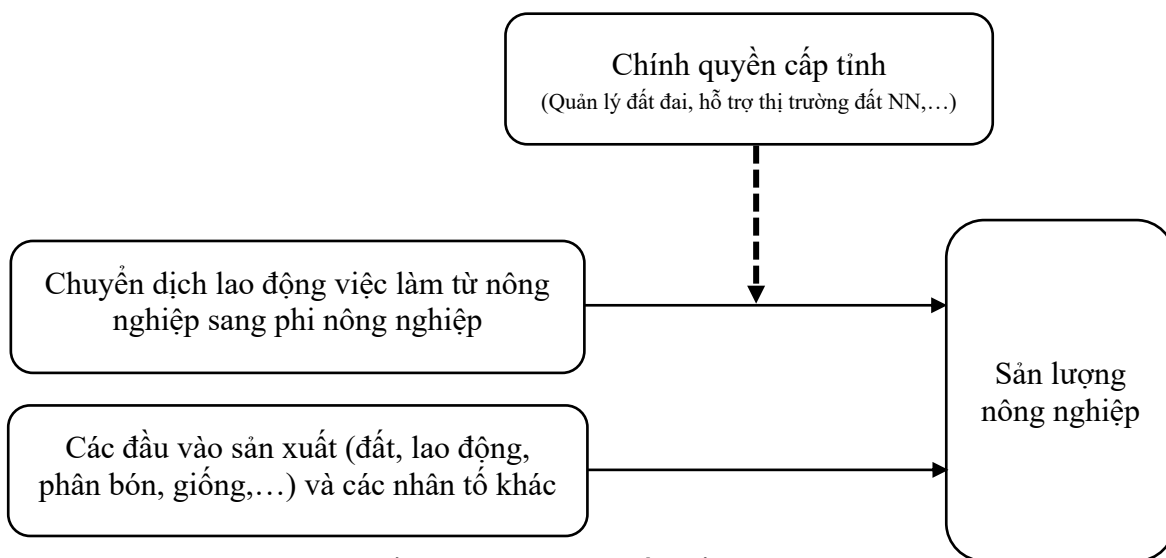
Luận giải về sự khác biệt trong tác động tổng thể của CDLĐVL đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, một số nghiên cứu đã cho rằng, tác động này chịu ảnh hưởng bởi các đặc điểm kinh tế, xã hội và đặc biệt là môi trường thể chế ở các quốc gia (Deininger & cộng sự, 2014; Trieu & cộng sự, 2016). Chẳng hạn, tại Việt Nam, việc giữ đất nông nghiệp như một sinh kế dự phòng là xu hướng khá phổ biến, ngay cả khi hộ gia đình không còn canh tác thường xuyên, thậm chí là bỏ hoang đất (Lại Hoa, 2023). Xu hướng này có thể đến từ nhiều nguyên nhân, chẳng hạn do sự thiếu bền vững về việc làm của các lao động đã chuyển đổi, do đó dự phòng đất là cách để họ vượt qua được các cú sốc việc làm, chẳng hạn như giai đoạn xảy ra đại dịch Covid 19 (Lê Văn Thanh, 2022). Ngoài ra, sự lo ngại về khả năng lấy lại đất khi hết hạn cho thuê cũng là trở ngại lớn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường thiếu vắng các tổ chức trung gian đáng tin cậy để đảm bảo cho sự chắc chắn của hợp đồng (Phạm Việt Dũng, 2022).

Về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự khác biệt trong tác động của CDLĐVL đến sản xuất nông nghiệp, một số nghiên cứu cho rằng sự điều tiết của chính quyền địa phương trong các vai trò quản lý đất đai là rất quan trọng (Shi & Tang, 2020;

Deininger & cộng sự, 2014). Một mặt, chính quyền có thể đảm bảo tính pháp lý về quyền sử dụng đất và đóng vai trò trung gian trong giải quyết tranh chấp đất đai (Deininger & cộng sự, 2014), giúp người dân an tâm đầu tư dài hạn vào đất hoặc tích cực hơn khi tham gia thị trường cho thuê đất nông nghiệp. Mặt khác, với chức năng quản lý đất đai, chính quyền địa phương có thể tác động đến thị trường đất theo nhiều cách khác nhau, từ việc cắt giảm thủ tục hành chính để giảm chi phí giao dịch (Trieu & cộng sự, 2016), đến hỗ trợ người dân thuê đất với quy mô lớn và thời hạn dài để sản xuất (Vy Hương, 2022),... Do đó, thông qua kênh đất đai – là kênh tác động quan trọng của CDLDVL đến sản xuất nông nghiệp – chính quyền cấp tỉnh có thể giúp điều tiết để mối quan hệ này trở lên tích cực hơn, và điều đó làm tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu quan tâm đến ảnh hưởng của môi trường thể chế, đặc biệt là vai trò của chính quyền địa phương, đối với hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, nhưng nhìn chung, các nghiên cứu hiện có chưa phân tích toàn diện và luận giải sâu sắc về vai trò này trong bối cảnh CDLDVL. Chẳng hạn, (i) tác động của CDLDVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến sản xuất nông nghiệp có khác biệt giữa các địa phương hay không? và (ii) chất lượng quản trị của chính quyền cấp tỉnh ảnh hưởng như thế nào đến sự khác biệt này? là những câu hỏi chưa được làm rõ. Vì vậy, bài viết đặt mục tiêu phân tích làm rõ vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh, vốn được kỳ vọng là một nhân tố giúp khuếch đại tác động của chuyển dịch lao động việc làm đến sản xuất nông nghiệp, qua đó góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy hiệu quả sản xuất nông nghiệp tổng thể.

Khung phân tích của bài viết được trình bày trong Hình 1.



**Hình 1: Khung phân tích**

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Số liệu và mô tả các biến số

Số liệu dùng trong nghiên cứu này được khai thác từ Khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) trong giai đoạn 2016 – 2022, trong đó chứa đựng các thông tin cần thiết về các hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Dữ liệu VHLSS được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê, với khoảng thời gian điều tra 2 năm một lần đối với hơn 9.000 hộ gia đình trên khắp 63 tỉnh và thành phố trên toàn quốc. Để đo lường chất lượng quản trị của Chính quyền cấp tỉnh, nhóm tác giả khai thác đồng thời hai bộ dữ liệu, bao gồm: (i) chỉ số Năng lực cạnh tranh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); và (ii) dữ liệu về chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) do Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam cung cấp.

Các bộ dữ liệu PCI và PAPI chứa đựng các thông tin quan trọng phản ánh chất lượng quản trị của chính quyền cấp tỉnh với nhiều khía cạnh khác nhau. Trong đó, PCI đo lường chất lượng quản trị của chính quyền tỉnh dựa trên đánh giá của khối doanh nghiệp tư nhân; trong khi PAPI đo lường chất lượng quản trị chính quyền tỉnh dựa trên đánh giá của người dân. Việc sử dụng cả hai bộ dữ liệu này, do đó, sẽ phản ánh các góc nhìn đa chiều và toàn diện về năng lực quản trị của chính quyền tỉnh. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng các chỉ số thành phần của bộ số liệu PCI và PAPI liên quan đến các vai trò đảm bảo quyền sử dụng đất và vai trò hỗ trợ thúc đẩy quá trình tiếp cận đất. Đây là các chỉ báo quan trọng thể hiện vai trò điều tiết của chính quyền tỉnh đối với thị trường đất nông nghiệp, mà trong đó có sự tham gia của các hộ gia đình cũng như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Các bộ dữ liệu trên được tổng hợp theo cấp tỉnh để được bộ dữ liệu mảng, trong 4 kỳ điều tra từ 2016 đến 2022, với tổng cộng 256 quan sát từ 63 tỉnh và thành phố trên toàn quốc. Trên bộ dữ liệu tổng hợp, nhóm tác giả tiến hành làm sạch dữ liệu và tính toán các biến sử dụng trong mô hình phân tích thực nghiệm, được mô tả trong Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Các biến số sử dụng trong phân tích thực nghiệm**

Tên biến	Định nghĩa biến	Nguồn dữ liệu	Đơn vị đo	Lý do đưa vào mô hình
$Ln\_output$	Logarit tự nhiên của tổng doanh thu từ	VHLSS	Nghìn VNĐ	Biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy, thể hiện tổng sản lượng đầu

	trồng trọt trong năm điều tra			ra trong sản xuất nông nghiệp
<i>Ln_land</i>	Logarit tự nhiên của tổng diện tích đất canh tác trong năm điều tra	VHLSS	m <sup>2</sup>	Đất canh tác là đầu vào sản xuất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp
<i>Ln_labor</i>	Logarit tự nhiên của tổng số lao động trong độ tuổi tham gia sản xuất nông nghiệp.	VHLSS	Người	Lao động là đầu vào sản xuất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp
<i>Ferti</i>	Chi phí phân bón bình quân mỗi mét vuông đất canh tác	VHLSS	Nghìn VNĐ/m <sup>2</sup>	Phân bón là đầu vào quan trọng, ảnh hưởng đến sản lượng nông nghiệp.
<i>Seed</i>	Chi phí giống cây bình quân mỗi mét vuông đất canh tác	VHLSS	Nghìn đồng	Giống cây có ảnh hưởng quan trọng đến sản lượng và chất lượng nông sản.
<i>Edu</i>	Chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo lao động cấp tỉnh	PCI	Đơn vị	Đào tạo lao động giúp cải thiện năng suất và chất lượng công việc, do đó có thể ảnh hưởng tích cực đến sản xuất nông nghiệp
<i>Non_farm</i>	Tỉ lệ lao động có việc chính là phi nông nghiệp trong tổng lao động của tỉnh	VHLSS	%	Thể hiện mức độ chuyển dịch lao động việc làm trên địa bàn tỉnh, có thể có ảnh hưởng quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp.
<i>GOV_qsddat</i>	Chỉ số đánh giá chất lượng quản lý của chính quyền cấp tỉnh về đảm bảo quyền sử dụng đất	PAPI	Đơn vị	Đảm bảo tính pháp lý về đất đai giúp tăng cường động lực đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, cũng như đảm bảo độ tin cậy của các giao dịch chuyển nhượng đất trên thị trường, từ đó có thể giúp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trong nền kinh tế.
<i>GOV_tiepcandat</i>	Chỉ số đánh giá sự thuận lợi trong khả	PCI	Đơn vị	Tiếp cận đất thuận lợi có thể giúp thúc đẩy thị trường đất nông



	năng tiếp cận đất ở cấp tỉnh			ngành phát triển, từ đó quỹ đất nông nghiệp của địa phương được sử dụng một cách tối ưu hơn.
--	------------------------------	--	--	--

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả*

Một số thống kê cơ bản của các biến số trên bộ số liệu gồm 63 tỉnh, thành phố trong các năm 2016, 2018, 2020 và 2022 được báo cáo trong Bảng 2.

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến số**

Biến số	N	Mean	Std. Dev.	Min	Max
<i>Ln_output</i>	252	15,204	1,071	8,343	18,026
<i>Non_farm</i>	252	24,485	18,988	1,272	100
<i>GOV_qsd_dat</i>	252	1,872	0,287	1,425	2,545
<i>GOV_tiepcandat</i>	252	6,488	0,693	4,169	7,955
<i>Edu</i>	252	6,105	0,839	3,732	8,410
<i>Ln_land</i>	252	13,466	1,062	7,601	16,204
<i>Ln_labor</i>	252	6,274	1,103	1,319	8,837
<i>Ferti</i>	252	1,038	1,038	0,083	8,975
<i>Seed</i>	252	0,270	0,418	0,001	5,611

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả*

### 3.2. Mô hình kinh tế lượng không gian và phương pháp ước lượng

Mô hình kinh tế lượng được đề xuất trong bài nghiên cứu này xuất phát từ mô hình hàm sản xuất của Cobb-Douglas, được mô tả như sau:

$$Q = A \cdot K^\alpha L^\beta \quad (1)$$

Trong đó,  $Q$  là đầu ra;  $K$  và  $L$  là các đầu vào sản xuất, tương ứng gồm đất đai và lao động;  $A$  là tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến đầu ra sản xuất;  $\alpha$  và  $\beta$  là các tham số.

Logarit hóa hai vế của phương trình (1) ta được:

$$\ln Q = \ln A + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2)$$

Từ mô hình lý thuyết (2), nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình kinh tế lượng trong phân tích thực nghiệm của bài viết này như sau:

$$\begin{aligned} \ln\_output_{it} = & \beta_0 + \beta_1 Non\_farm_{it} + \beta_2 GOV\_qsd\_dat * non\_farm_{it} \\ & + \beta_3 GOV\_tiepcandat * non\_farm_{it} \end{aligned}$$

$$+ \beta_4 Ln\_land_{it} + \beta_5 Ln\_labor_{it} + \beta_6 Ferti_{it} + \beta_7 Seed_{it} + \beta_8 edu_{it} + c_i + u_{it} \quad (3)$$

Trong mô hình (3),  $i$  và  $t$  là các chỉ số theo đơn vị chéo (tỉnh, thành phố) và thời gian (năm);  $c_i$  đại diện cho các đặc điểm riêng không quan sát được của các địa phương có ảnh hưởng đến giá trị của biến phụ thuộc;  $u_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

Các biến số trong mô hình (3) đã được xác định trong mục Bảng 1, trong đó  $non\_farm$  và các biến tương tác giữa  $non\_farm$  với  $GOV\_qsddat$  và  $GOV\_tiepcandat$  là các biến chính, được sử dụng để đánh giá vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh trong tác động của  $non\_farm$  đến biến phụ thuộc. Hệ số tác động biên của  $non\_farm$  lên  $ln\_ouput$  trong trường hợp này là  $\beta_1 + \beta_2 GOV\_qsddat + \beta_3 GOV\_tiepcandat$ , trong đó độ lớn và dấu của các hệ số  $\beta_2$  và  $\beta_3$  thể hiện vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh trong tác động của  $non\_farm$  lên sản lượng nông nghiệp.

Để ước lượng mô hình (3) với dữ liệu mảng, nhóm nghiên cứu tiến hành đồng thời hai phương pháp: (i) phương pháp ước lượng thông thường, sử dụng mô hình ước lượng tác động cố định (Fixed effect model – FEM); và (ii) phương pháp ước lượng không gian, sử dụng mô hình tự hồi quy sai số không gian (Spatial Autocorrelation model – SAC). Phương pháp ước lượng thông thường được dựa trên giả thiết về sai số ngẫu nhiên được phân phối độc lập, tuy nhiên trên thực tế điều này thường không được thỏa mãn, đặc biệt với dạng dữ liệu ở đơn vị cấp tỉnh. Điều này là bởi các quan sát (ở đây là các tỉnh/thành phố) thường không đảm bảo tính độc lập, do đó các cú sốc ngẫu nhiên xảy ra ở một tỉnh có thể lan tỏa sang các tỉnh lân cận, từ đó ảnh hưởng đến giá trị của các biến số trong mô hình và gây ra vấn đề phương sai lớn. Các phương pháp ước lượng thông thường không kiểm soát được vấn đề này, do đó kết quả ước lượng thường kém chính xác (Asenlin, 1988). Trong trường hợp này, các mô hình kinh tế lượng không gian thường được các nhà nghiên cứu sử dụng nhằm bóc tách các tác động không gian (nếu có) để đạt được các hệ số ước lượng với độ chính xác cao hơn.

Có nhiều mô hình kinh tế lượng không gian được đề xuất, tuy nhiên SAC là mô hình thích hợp trong trường hợp có bằng chứng về sự tồn tại của các dạng tác động trễ không gian của biến phụ thuộc và tác động trễ không gian của sai số ngẫu nhiên đến biến phụ thuộc. Đây cũng là mô hình cho phép ước lượng khi mô hình tồn tại cả hai dạng tác động không gian này, ưu việt hơn so với các mô hình khác, chẳng hạn mô hình tự hồi quy không gian (SAR), mô hình sai số không gian (SEM),... (Asenlin, 1988).

Thủ tục ước lượng mô hình (3) được thực hiện và có kết quả như sau: Trước tiên, kiểm định Hausman sẽ được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) trong phương pháp ước lượng thông thường,

kết quả cho thấy mô hình FEM là phù hợp (Phụ lục 1). Tiếp theo, các kiểm định I-moran và LM-lag được sử dụng để kiểm tra sự tồn tại của các dạng tác động không gian trên tập dữ liệu, kết quả cho thấy mô hình (3) tồn tại các dạng tác động trễ không gian của biến phụ thuộc cũng như tác động trễ không gian của sai số ngẫu nhiên (Phụ lục 2), do đó mô hình SAC là phù hợp để ước lượng.

#### 4. Kết quả và thảo luận

Kết quả ước lượng mô hình (3) theo các mô hình FEM và SAC sau khi xử lý vấn đề phương sai sai số thay đổi được báo cáo trong Bảng 3.

**Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình (1)**

Biến độc lập	Mô hình FE	Mô hình SAC
<i>Non_farm</i>	-0,021*** (0,005)	-0,030*** (0,006)
<i>GOV_qsddat*non_farm</i>	0,005** (0,003)	0,007** (0,002)
<i>GOV_tiepcandat*non_farm</i>	0,001 (0,001)	0,002*** (0,001)
<i>Edu</i>	0,065*** (0,017)	0,066*** (0,016)
<i>Ln_land</i>	0,831*** (0,102)	0,883*** (0,092)
<i>Ln_labor</i>	0,099** (0,048)	0,254*** (0,100)
<i>Ferti</i>	0,261*** (0,077)	0,277*** (0,061)
<i>Seed</i>	0,236*** (0,045)	0,244*** (0,052)
<i>_cons</i>	2,763** (1,165)	
$\rho$		-0,354* (0,209)
$\lambda$		-0,474 (0,637)
R-sq	0,943	0,950
Số quan sát	252	

*Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; các ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* biểu thị các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%, tương ứng. Các tham số  $\rho$  và  $\lambda$  lần lượt thể hiện tác động của dạng trễ không gian của biến *ln\_output* và của sai số ngẫu nhiên lên giá trị của biến phụ thuộc, tương ứng.*

*Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả*

Kết quả ước lượng trong Bảng 3 cho thấy, hệ số ước lượng của các biến trong mô hình FEM và SAC nhìn chung tương đối thống nhất và ít khác biệt, ngoại trừ mức ý nghĩa thống kê của hệ số của biến tương tác *GOV\_tiepcandat\*non\_farm* trong mô hình FEM và SAC, trong đó ở kết quả ước lượng của FEM hệ số này không có ý nghĩa thống kê. Điều đó cho thấy rằng sự tồn tại của các dạng tác động không gian, như đã thấy ở kết quả kiểm định I-Moran và LM-lag (Phụ lục 2), là nguyên nhân của hiện tượng này. Nó cũng cho thấy tính ưu việt của phương pháp ước lượng không gian (mô hình SAC) so với phương pháp thông thường (mô hình FEM), để thu được các kết quả có độ chính xác cao hơn.

Kết quả ước lượng của các hệ số của các biến nghiên cứu chính, bao gồm *non\_farm* và các biến tương tác trong mô hình (3) theo phương pháp ước lượng không gian, cho một số kết luận như sau:

Hệ số ước lượng của biến tương tác *non\_farm\*GOV\_qsddat* có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh: Các tỉnh/thành phố được đánh giá càng cao về thực hiện chức năng đảm bảo quyền sử dụng đất, tác động của *non\_farm* đến sản lượng nông nghiệp cũng càng lớn. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng, vì việc đảm bảo quyền sử dụng đất giúp củng cố lòng tin của người dân, khuyến khích họ đầu tư dài hạn vào cải tạo đất. Đồng thời, khi pháp lý về quyền sử dụng đất được đảm bảo, người dân có thể dễ dàng hơn trong việc thuê hoặc cho thuê đất mà không lo ngại nguy cơ bị thu hồi hay tranh chấp hợp đồng. Những yếu tố này góp phần thúc đẩy quá trình luân chuyển và sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả hơn, từ đó nâng cao giá trị sản lượng nông nghiệp.

Vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh cũng được thể hiện qua hệ số của biến tương tác *non\_farm\*GOV\_tiepcandat*. Hệ số ước lượng của biến này có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng ở các tỉnh/thành phố được đánh giá cao trong việc cải thiện khả năng tiếp cận đất, tác động của *non\_farm* đến sản lượng nông nghiệp cũng mạnh hơn. Việc nâng cao khả năng tiếp cận đất không chỉ đòi hỏi sự đảm bảo về pháp lý mà còn cần sự chủ động và linh hoạt của chính quyền trong điều tiết thị trường đất. Chẳng hạn, nếu chính quyền tích cực thúc đẩy kết nối giữa người dân và doanh nghiệp, chẳng hạn như đóng vai trò trung gian hỗ trợ quá trình tìm kiếm, thỏa thuận hợp tác, thị trường chuyển nhượng đất nông nghiệp có thể vận hành hiệu quả hơn. Điều này góp phần thúc đẩy quá trình luân chuyển của đất và tác động tích cực đến sản lượng nông nghiệp.

**Bảng 4: Độ lớn tác động biên của biến *non\_farm* đến biến phụ thuộc trong mô hình SAC**

	Độ lớn của tác động biên		
	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất
<i>GOV_qsddat</i>	1,425	1,872	2,545
<i>GOV_tiepcandat</i>	4,169	6,488	7,955
$\beta_1 + \beta_2 GOV\_qsddat + \beta_3 GOV\_tiepcandat$	<b>-0,0027</b>	<b>0,005</b>	<b>0,013</b>

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên bộ dữ liệu nghiên cứu*

Hệ số tác động biên của *non\_farm* trong mô hình (3), được xác định bởi tổng  $\beta_1 + \beta_2 GOV\_qsddat + \beta_3 GOV\_tiepcandat$ , có giá trị ước lượng là  $-0,021 + 0,007 * GOV\_qsddat + 0,002 * GOV\_tiepcandat$ , thể hiện tác động tổng thể của *non\_farm* lên sản lượng nông nghiệp (Bảng 4). Tương ứng với các giá trị thấp nhất, giá trị trung bình và giá trị cao nhất của các biến *GOV\_qsddat* và *GOV\_tiepcandat*, hệ số tác động biên của *non\_farm* lên biến phụ thuộc (là logarit của tổng sản lượng nông nghiệp) lần lượt có giá trị là -0,0027, 0,005 và 0,013. Kết quả này được giải thích như sau: Đối với các tỉnh có chất lượng quản trị chính quyền (theo các chức năng đảm bảo pháp lý đất đai và hỗ trợ khả năng tiếp cận đất cho người dân) ở mức thấp, tác động của CDLDVN đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp là tiêu cực: sự gia tăng 1% về tỷ trọng lao động có việc làm phi nông nghiệp trong tổng lao động làm giảm đi 0,27% mức sản lượng nông nghiệp của địa phương đó. Đối với các tỉnh có chất lượng quản trị chính quyền ở mức trung bình hoặc cao, tác động của CDLDVL đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp là tích cực: sự gia tăng 1% về tỷ trọng lao động có việc làm phi nông nghiệp làm tăng từ 0,5% cho tới 0,13% mức sản lượng nông nghiệp của tỉnh, tương ứng. Điều này cho thấy, tác động của CDLDVL từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp có sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương, và điều này phụ thuộc vào chất lượng quản trị của chính quyền cấp tỉnh trong các vai trò quản lý và điều tiết thị trường đất nông nghiệp. Kết quả này không chỉ phù hợp với các nghiên cứu trước đó mà còn cung cấp một góc nhìn toàn diện hơn về tác động của chuyển dịch lao động việc làm đến sản xuất nông nghiệp, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng quản trị cấp tỉnh.

Hệ số ước lượng của các biến kiểm soát trong mô hình (3) theo phương pháp ước lượng không gian cho các kết quả phù hợp với kỳ vọng. Cụ thể như sau:

Hệ số ước lượng của *edu* dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy chất lượng đào tạo lao động ở địa phương có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả trong sản xuất nông

ng nghiệp trên địa bàn. Kết quả này là phù hợp với kỳ vọng, bởi ự cải thiện về chất lượng giáo dục nói chung đã được cho thấy có ảnh hưởng tích cực không chỉ đến kiến thức và kỹ năng làm việc (Backer, 1962), mà còn giúp thay đổi nhận thức cũng như chất lượng ra quyết định của người dân để đạt hiệu quả cao hơn trong các hoạt động sản xuất (Kim & cộng sự, 2018).

Cuối cùng, hệ số ước lượng của  $\ln\_land$  và  $\ln\_labor$  có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy đất đai và lao động là những đầu vào quan trọng của sản xuất nông nghiệp; hệ số ước lượng của  $ferti$  và  $seed$  cũng có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, cho thấy phân bón và giống cây trồng là các đầu vào có ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng và chất lượng cây trồng, góp phần quan trọng để cải thiện giá trị sản lượng nông nghiệp.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Bài viết đã cung cấp một bằng chứng thực nghiệm để khẳng định vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh trong tác động của chuyển dịch lao động việc làm từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Trong bối cảnh chuyển dịch lao động việc làm đang ngày càng mạnh mẽ nhờ sự phát triển nhanh chóng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, vai trò điều tiết của chính quyền cấp tỉnh là rất quan trọng, bởi có thể khuếch đại tác động lan tỏa từ tăng trưởng ở khu vực sản xuất phi nông nghiệp đến nông nghiệp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng của toàn ngành nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, sự cải thiện về năng lực của chính quyền cấp tỉnh có ý nghĩa quan trọng. Thông qua các chức năng như đảm bảo pháp lý, cung cấp thông tin, tạo kết nối và thúc đẩy hợp tác, chính quyền có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong các giao dịch nhượng quyền sử dụng đất, từ đó thúc đẩy sự phát triển của thị trường đất nông nghiệp. Ngoài ra, điều này còn tạo động lực để người dân đầu tư dài hạn và bài bản hơn vào sản xuất, chẳng hạn như áp dụng công nghệ tiên tiến hoặc mở rộng quy mô canh tác, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để phát huy vai trò này của chính quyền cấp tỉnh, cần có những biện pháp mang tính cụ thể và đồng bộ. *Thứ nhất*, cần đẩy mạnh quá trình cải cách để hoàn thiện bộ máy quản lý của chính quyền các cấp ở địa phương, trong đó đặc biệt chú ý đến vai trò thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý đất nông nghiệp. Điều này nhằm tháo gỡ các rào cản để tạo sự khuyến khích người dân và các tổ chức tham gia vào thị trường đất nông nghiệp, để thông qua đó kích thích quá trình chuyển dịch nguồn lực đất đai một cách hiệu quả. *Thứ hai*, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai nhằm tháo gỡ các rào

cản về pháp lý, bao gồm đẩy mạnh công tác cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân và nới rộng hạn mức đất nông nghiệp mỗi hộ được sở hữu, tạo điều kiện cho sản xuất quy mô lớn. *Thứ ba*, cần có các hướng dẫn cụ thể kèm theo cơ chế khuyến khích đối với các cơ quan quản lý đất đai tại địa phương, giúp họ thực hiện hiệu quả các chức năng hỗ trợ thủ tục pháp lý, cung cấp thông tin, và hướng dẫn người dân trong quá trình đăng ký quyền sử dụng đất cũng như thực hiện các giao dịch chuyển nhượng. *Thứ tư*, cần xây dựng lộ trình cụ thể để hiện thực hóa chủ trương thành lập ngân hàng đất nông nghiệp, gắn với nhiệm vụ và chức năng quản lý đất của chính quyền địa phương. Nhìn chung, với vai trò quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn, chính quyền địa phương có nhiều lợi thế hơn và được người dân tin cậy hơn so với các tổ chức xã hội khác trong việc tiếp cận thông tin, tìm hiểu về thủ tục pháp lý, thực hiện các giao dịch đất đai cũng như đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Anselin L., (1988), *Spatial Econometrics: Methods and Models*, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
2. Becker, G. S. (1962). Investment in human capital: A theoretical analysis. *Journal of political economy*, 70(5, Part 2), 9-49.
3. Chen, M., Huang, X., Cheng, J., Tang, Z., & Huang, G. (2023), 'Urbanization and vulnerable employment: Empirical evidence from 163 countries in 1991–2019', *Cities*, 135. [DOI: 10.1016/j.cities.2023.104208].
4. Danso-Abbeam, G., Abban, B. A., & Donkoh, S. A. (2017), 'Off-farm participation and technical efficiency among smallholder farmers in the Northern Region, Ghana', *Applied Studies In Agribusiness And Commerce*, 11(1-2), 35-43.
5. Deininger, K., Jin, S., Xia, F., & Huang, J. (2014), 'Moving off the farm: land institutions to facilitate structural transformation and agricultural productivity growth in China', *Tạp chí World Development*, 59, 505-520.
6. Kim, H. B., Choi, S., Kim, B., & Pop-Eleches, C. (2018). The role of education interventions in improving economic rationality. *Science*, 362(6410), 83-86.
7. Kuznets, S. (1966), *Modern economic growth*, New Haven, CT: Yale University Press.
8. Lại Hoa (2023), 'Muốn sản xuất lớn phải tích tụ đất đai', Báo điện tử *VOV*, ngày 08 tháng 03 năm 2023, theo đường link: <<https://vov.vn/kinh-te/muon-san-xuat-lon-phai-tich-tu-dat-dai-post1006031.vov>>.

9. Lê Văn Thanh (2022), ‘Tác động của đại dịch Covid-19 tới lao động việc làm và các giải pháp hỗ trợ phục hồi thị trường lao động’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, ngày 29/02/2022, truy cập theo đường link: <<https://kinhtevadubao.vn/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19-toi-lao-dong-viec-lam-va-cac-giai-phap-ho-tro-phuc-hoi-thi-truong-lao-dong-21196.html>>.
10. Lewis, W.A. (1954), *Economic Development with Unlimited Supplies of Labor*, Manchester School of Economic and Social Studies 22:139-191.
11. Lien, G., Kumbhakar, S. C., & Hardaker, J. B. (2010), ‘Determinants of off-farm work and its effects on farm performance: the case of Norwegian grain farmers’, *Agricultural Economics*, 41(6), 577-586.
12. Liu, Y., Zhang, Z., & Luo, T. (2014), ‘Rural Labor Migration and Agricultural Efficiency in China’, *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 12(3), 219-234.
13. Nguyen, H. T. T., & Kondo, T. (2020), ‘Does the non-farm sector affect production efficiency of the Vietnamese agricultural sector? A stochastic frontier production approach’, *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics (JARTS)*, 121(2), 289-301.
14. Pfeiffer, L., López-Feldman, A., & Taylor, J. E. (2009), ‘Is off-farm income reforming the farm? Evidence from Mexico’, *Tạp chí Agricultural economics*, 40(2), 125-138.
15. Phạm Việt Dũng (2022), ‘Cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp: Nhìn từ thực tiễn tỉnh Hà Nam (kỳ 2)’, Báo điện tử *Cộng sản*, ngày 20 tháng 08 năm 2022, theo đường link: <<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825763/cho-thue-quyen-su-dung-dat-nong-nghiep--nhin-tu-thuc-tien-tinh-ha-nam-%28ky-2%29.aspx>>.
16. Ranis, G. and Fei, J. C. H. (1961), ‘A Theory of Economic Development’, *American Economic Review* 51(4): 533-565.
17. Sabasi, D., Shumway, C. R., & Astill, G. M. (2019), ‘Off-farm work and technical efficiency on US dairies’, *Agricultural Economics*, 50(4), 379-393.
18. Shi, C., & Tang, B. S. (2020), ‘Institutional change and diversity in the transfer of land development rights in China: The case of Chengdu’, *Urban Studies*, 57(3), 473-489.
19. Todaro, M. P. (1969), ‘A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries’, *The American Economic Review*, 138-148.
20. Trieu H. H., Michael L., Nazmun R. và Peter N. (2016), ‘Drivers of transaction costs affecting participation in the rental market for cropland in Vietnam’, *Tạp chí*



*Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, Số 60(3), 476-492.

21. Vy Hương (2017), ‘Phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp’, Báo điện tử *Đại biểu nhân dân*, ngày 11 tháng 10 năm 2017, theo đường link: <<https://daibieunhandan.vn/Kinh-te-phat-trien/Phat-trien-thi-truong-quyen-su-dung-dat-nong-nghiep-i102852/>>.

### **Phụ lục 1: Kiểm định Hausman lựa chọn mô hình FEM với REM đối với mô hình (3)**

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(8) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$$

$$= 67.04$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0000$$

(V<sub>b</sub>-V<sub>B</sub> is not positive definite)

### **Phụ lục 2: Kiểm định phương sai sai số thay đổi đối với mô hình (3)**

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity

in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

$$\text{chi2}(63) = 1.2e+05$$

$$\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0000$$

### Phụ lục 3: Kiểm định tương tác không gian đối với mô hình (3)

=====  
=====  
\*\*\* Spatial Panel Aautocorrelation Tests  
=====

=====  
Ho: Error has No Spatial AutoCorrelation

Ha: Error has Spatial AutoCorrelation

- GLOBAL Moran MI = 0.0722 P-Value > Z( 4.854) 0.0000
- GLOBAL Geary GC = 0.9271 P-Value > Z(-3.943) 0.0001
- GLOBAL Getis-Ords GO = -0.0722 P-Value > Z(-4.854) 0.0000

- - Moran MI Error Test = 6.0885 P-Value > Z(388.086) 0.0000  
-----

Ho: No General Spatial AutoCorrelation

Ha: General Spatial AutoCorrelation

- LM SAC (LMErr+LMLag\_R) = 11.9410 P-Value > Chi2(2) 0.0026
  - LM SAC (LMLag+LMErr\_R) = 11.9410 P-Value > Chi2(2) 0.0026
-

## KINH TẾ SỐ VÀ DU LỊCH XANH – THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững đang trở thành xu hướng toàn cầu, Việt Nam đứng trước cơ hội và thách thức trong việc kết hợp kinh tế số và du lịch xanh để thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Bài viết này phân tích mối quan hệ giữa hai lĩnh vực trên, đánh giá thực trạng triển khai tại Việt Nam, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm khai thác tối đa tiềm năng của kinh tế số để thúc đẩy phát triển du lịch xanh. Kết quả phân tích cho thấy, dù Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và du lịch bền vững, nhưng vẫn đang đối mặt với nhiều rào cản như hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, chính sách hỗ trợ chưa đủ mạnh và nhận thức về phát triển bền vững còn hạn chế. Do đó, cần có chiến lược tích hợp nhằm tận dụng công nghệ số trong quản lý tài nguyên, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và phát triển các mô hình kinh doanh bền vững trong du lịch. Bài viết đề xuất một số giải pháp như: (i) Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ chuyển đổi số, kinh tế số trong lĩnh vực du lịch xanh; (ii) Đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng công nghệ số, dữ liệu mở và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ quản lý du lịch xanh; (iii) Xây dựng các mô hình hợp tác công - tư nhằm phát triển du lịch bền vững dựa trên nền tảng số. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này không chỉ giúp Việt Nam đạt được mục tiêu phát triển du lịch xanh mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế trong lĩnh vực du lịch.

**Từ khóa:** Kinh tế số, du lịch xanh, chuyển đổi số, phát triển bền vững, Việt Nam.

### Giới thiệu

Trong những thập niên gần đây, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số đang trở thành xu hướng tất yếu trên toàn cầu và du lịch xanh – một phần quan trọng của nền kinh tế xanh – đang ngày càng được chú trọng nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững. Với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên phong phú và nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, Việt Nam đang đứng trước cả cơ hội và thách thức trong việc ứng dụng công nghệ số để phát triển du lịch xanh, bền vững. Chuyển đổi số không chỉ giúp nâng cao hiệu suất sản xuất, giảm chi phí và tăng cường kết nối mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát, quản lý tài nguyên, giảm phát thải và xây dựng các mô hình du lịch thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế về hạ tầng công nghệ, chính sách hỗ trợ và nhận thức xã hội khiến quá trình này gặp nhiều khó khăn. Với việc phân tích tổng hợp tài liệu từ các nghiên cứu trước đây, kết hợp với đánh giá thực tiễn tại Việt

Nam với các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm báo cáo chính phủ, tổ chức quốc tế và một số nghiên cứu về kinh tế số và du lịch xanh, bền vững, bài viết đã: (i) phân tích mối quan hệ giữa kinh tế số và du lịch xanh, (ii) đánh giá những thành tựu và thách thức trong quá trình triển khai, (iii) đề xuất hàm ý chính sách để khai thác tối đa tiềm năng của kinh tế số trong việc thúc đẩy du lịch bền vững..

## **1. Một số vấn đề lý thuyết về kinh tế số và du lịch xanh, phương pháp nghiên cứu và dữ liệu**

### **1.1 Kinh tế số: khái niệm, đặc điểm và tác động**

Kinh tế số (Digital Economy) là nền kinh tế dựa trên công nghệ số, dữ liệu và kết nối Internet để tạo ra giá trị trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa kinh tế số là tập hợp các hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ số và mô hình kinh doanh mới có sử dụng dữ liệu số để tăng hiệu quả và đổi mới [9]. Theo Bộ thông tin và Truyền thông (2022), kinh tế số là các hoạt động kinh tế và phương thức sản xuất kinh doanh dựa trên công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế [2].

Kinh tế số dựa trên dữ liệu và công nghệ số, dữ liệu trở thành tài nguyên quan trọng, giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất và ra quyết định thông minh. Kinh tế số có tính kết nối cao thông qua Internet và nền tảng số, chuyển đổi nhanh và sáng tạo liên tục, giảm được chi phí giao dịch, mô hình kinh doanh linh hoạt, giúp doanh nghiệp kết nối dễ dàng với khách hàng và đối tác.

Kinh tế số góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giúp tăng hiệu suất lao động, tối ưu hóa tài nguyên và tạo ra các ngành nghề mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo việc làm mới và thay đổi cách làm việc, cải thiện dịch vụ công, hỗ trợ chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Sự phát triển của kinh tế số cũng đặt ra các thách thức, trong đó có khoảng cách số, chênh lệch về hạ tầng công nghệ, kỹ năng số giữa các vùng miền và nhóm dân cư có thể tạo ra bất bình đẳng, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu, pháp lý và chính sách chưa theo kịp với sự phát triển nhanh của kinh tế số, biến động của thị trường lao động. Ngoài ra, khi nhiều công việc truyền thống bị thay thế bởi tự động hóa và trí tuệ nhân tạo cũng tạo ra áp lực lớn đối với lực lượng lao động, sự phụ thuộc vào nền tảng công nghệ nước ngoài, gây khó khăn trong việc phát triển hệ sinh thái số nội địa [5, 6, 12].

### **1.2 Du lịch xanh: xu hướng bền vững và tác động kinh tế và môi trường**

Du lịch xanh (Green Tourism) là hình thức du lịch hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường và văn hóa bản địa, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng địa phương. Các đặc điểm chính của du lịch xanh là hoạt động du lịch tôn trọng môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ đa dạng sinh học, hỗ trợ cộng đồng địa phương, tạo việc làm, bảo tồn văn hóa bản địa và phân phối lợi ích du lịch công bằng hơn, khuyến khích trải nghiệm tự nhiên và văn hóa, du khách tham gia vào các hoạt động thân thiện với môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng bền vững [3, 4].

Các xu hướng du lịch bền vững trên thế giới trong thời gian qua có thể kể đến bao gồm: (i) Du lịch sinh thái (Ecotourism) là xu hướng hàng đầu, nhấn mạnh vào việc khám phá thiên nhiên nhưng không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái, (ii) Du lịch cộng đồng (Community-based Tourism - CBT) là mô hình giúp người dân địa phương hưởng lợi trực tiếp từ du lịch, bảo vệ văn hóa truyền thống và tài nguyên thiên nhiên (iii) Du lịch carbon thấp (Low-carbon Tourism) tập trung vào việc giảm phát thải carbon từ di chuyển, lưu trú và hoạt động du lịch, khuyến khích du lịch bằng xe đạp, xe điện, tàu hỏa thay vì máy bay để giảm khí thải CO<sub>2</sub>, (iv) Du lịch thông minh (Smart Tourism) chủ yếu là ứng dụng công nghệ số để tối ưu hóa trải nghiệm du lịch mà vẫn đảm bảo tính bền vững, và (v) Du lịch kết hợp với bảo tồn di sản (Heritage & Sustainable Tourism) hướng đến việc bảo vệ các công trình lịch sử và văn hóa [10, 13].

Tác động tích cực của du lịch xanh đến tăng trưởng kinh tế bền vững là tạo việc làm trong các lĩnh vực liên quan như du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo, sản xuất xanh, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương thông qua du lịch cộng đồng và tiêu thụ sản phẩm địa phương. Du lịch xanh góp phần bảo vệ môi trường, giảm rác thải nhựa, giảm tiêu thụ năng lượng và sử dụng tài nguyên hiệu quả, giữ gìn hệ sinh thái, hạn chế ô nhiễm nguồn nước, bảo tồn văn hóa bản địa phương, thúc đẩy du lịch gắn với văn hóa truyền thống, giúp cộng đồng địa phương có thêm thu nhập từ du lịch mà không cần phải khai thác tài nguyên quá mức.

### **1.3. Mối quan hệ giữa kinh tế số và du lịch xanh**

Kinh tế số và du lịch xanh không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển bền vững. Kinh tế số đóng vai trò là công cụ quan trọng giúp thúc đẩy du lịch xanh thông qua việc tối ưu hóa tài nguyên, tăng cường hiệu suất và tạo ra các mô hình kinh doanh du lịch bền vững.

Công nghệ số giúp tối ưu hóa hoạt động du lịch bền vững thông qua phân tích dữ liệu du lịch, hệ thống quản lý du lịch thông minh giúp tối ưu hóa nguồn lực, bảo vệ môi

trường sinh thái tại các điểm tham quan, tránh tình trạng quá tải tại các điểm du lịch. Việc ứng dụng nền tảng số thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) giúp du khách khám phá các điểm đến từ xa, giảm nhu cầu di chuyển gây phát thải, giúp du khách tìm kiếm dịch vụ bền vững như khách sạn sinh thái, phương tiện giao thông carbon thấp. Công nghệ số thúc đẩy du lịch cộng đồng và bền vững thông qua các nền tảng chia sẻ như Airbnb, EcoTourism Apps kết nối du khách với các mô hình du lịch xanh, homestay cộng đồng. Thương mại điện tử và thanh toán số giúp du khách dễ dàng tiếp cận các sản phẩm địa phương, giảm tiêu thụ sản phẩm nhập khẩu và hỗ trợ nền kinh tế bản địa. Blockchain và dữ liệu lớn giúp quản lý du lịch xanh hiệu quả, đảm bảo minh bạch trong việc đánh giá mức độ bền vững của các doanh nghiệp du lịch [4, 5, 8].

#### **1.4. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu**

Bài viết thực hiện phương pháp nghiên cứu là phân tích tổng hợp tài liệu từ các nghiên cứu trước đây và một số nghiên cứu về kinh tế số và du lịch xanh, bền vững kết hợp kết hợp với các nguồn dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo chính phủ, các tổ chức quốc tế để đánh giá thực trạng tại Việt Nam và thảo luận một số đề xuất, khuyến nghị.

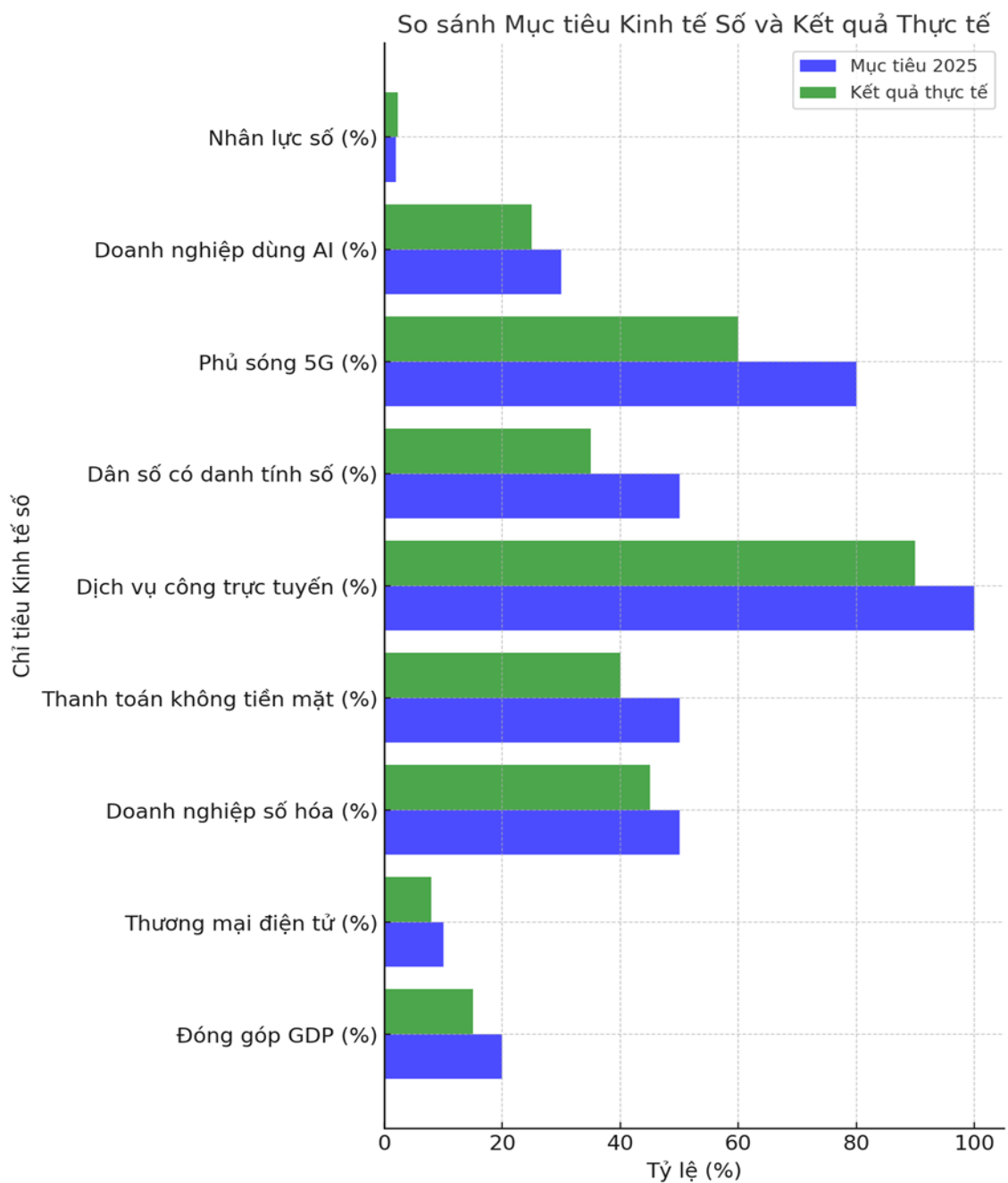
#### **2. Phát triển Kinh tế số tại Việt nam**

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và triển khai các chương trình hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái kinh tế số. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia (2020-2030) có mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, đứng trong nhóm 50 nước dẫn đầu thế giới về chính phủ số và kinh tế số với các trụ cột chính là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Quyết định số 411/QĐ-TTg, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2022, là văn bản quan trọng của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với các mục tiêu chính và các giải pháp trọng tâm của Chiến lược, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế số và xã hội số tại Việt Nam. Ngoài ra, Nghị quyết số 57-NQ/TW, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2024 về việc đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết xác định mục tiêu cụ thể là đến năm 2030, Việt Nam phấn đấu nằm trong nhóm 30 quốc gia dẫn đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) và nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về chính phủ số. Để triển khai thực hiện Nghị quyết này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 3/NQ-CP ngày 9 tháng 1 năm 2025, đề ra chương trình hành

động với các nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành và địa phương. Việc ban hành và triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, hiện đại và thịnh vượng.

Dưới đây là Hình tổng hợp tiến độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế số của Việt Nam tính đến tháng 1 năm 2025, so với các mục tiêu đã đề ra:

**Hình 1: So sánh Mục tiêu Kinh tế Số và Kết quả đạt được**



Nguồn: [1], [2], [5], [6], [7]

### 3. Mục tiêu và thực trạng du lịch xanh tại Việt nam

Bảng dưới đây tổng hợp các mục tiêu phát triển du lịch xanh của Việt Nam, dựa trên các chiến lược và chính sách: Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, Kế hoạch hành động quốc gia về du lịch bền vững, Chiến lược tăng trưởng xanh của ngành du lịch. Mục tiêu có thể được điều chỉnh theo xu hướng toàn cầu và cam kết của Việt Nam trong COP26 về giảm phát thải CO<sub>2</sub> và phát triển kinh tế bền vững.

**Bảng 1: Tổng hợp các mục tiêu phát triển du lịch xanh**

Lĩnh vực	Mục tiêu đến 2025	Mục tiêu đến 2030	Mục tiêu đến 2050
Tỷ lệ điểm đến du lịch xanh	30% khu du lịch đạt tiêu chuẩn du lịch xanh	70% khu du lịch đạt tiêu chuẩn du lịch xanh	100% khu du lịch áp dụng mô hình du lịch bền vững
Tăng trưởng du lịch bền vững	Tăng trưởng 8-10%/năm, giảm tác động tiêu cực đến môi trường	Tăng trưởng 12%/năm, giảm 50% khí thải từ du lịch	Du lịch đạt mức trung hòa carbon (Net Zero)
Khách du lịch quốc tế chọn sản phẩm du lịch xanh	20% du khách quốc tế chọn tour du lịch bền vững	50% du khách quốc tế tham gia mô hình du lịch xanh	100% du lịch quốc tế dựa trên nguyên tắc phát triển bền vững
Khách sạn và resort đạt chứng nhận xanh	30% cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn xanh (LEED, EDGE, Green Key, GSTC)	70% khách sạn sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm nước, giảm phát thải	100% khách sạn vận hành theo mô hình trung hòa carbon
Tỷ lệ phương tiện giao thông xanh trong du lịch	30% phương tiện du lịch sử dụng năng lượng sạch (xe điện, xe đạp, tàu điện)	60% phương tiện du lịch dùng năng lượng tái tạo, không phát thải	100% giao thông du lịch bền vững, không khí thải CO <sub>2</sub>
Phát triển du lịch cộng đồng (CBT)	20% điểm du lịch áp dụng mô hình du lịch cộng đồng	50% khu du lịch kết hợp với bảo tồn văn hóa và bảo vệ sinh thái	100% điểm du lịch có cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng địa phương
Mức độ ứng dụng công nghệ số trong du lịch xanh	50% khu du lịch áp dụng Smart Tourism, ứng dụng AI, dữ liệu lớn	80% điểm đến tích hợp VR/AR, blockchain để tối ưu hóa du lịch xanh	Du lịch thông minh kết hợp IoT, AI để quản lý và giảm phát thải



Chất thải từ hoạt động du lịch	Giảm 30% lượng rác thải nhựa trong du lịch	70% khách sạn, điểm du lịch không sử dụng đồ nhựa dùng một lần	100% du lịch không rác thải (Zero Waste Tourism)
Tỷ lệ doanh nghiệp lữ hành áp dụng mô hình du lịch xanh	30% doanh nghiệp lữ hành cung cấp tour du lịch bền vững	70% công ty du lịch chuyển đổi sang mô hình kinh doanh xanh	100% công ty lữ hành đạt tiêu chuẩn phát triển bền vững
Hạ tầng hỗ trợ du lịch xanh	Phát triển 5 khu du lịch sinh thái tiêu biểu theo chuẩn quốc tế	10 khu du lịch sinh thái đạt tiêu chuẩn toàn cầu (UNESCO, GSTC)	Hệ sinh thái du lịch xanh hoàn chỉnh, phát triển bền vững trên toàn quốc

*Nguồn: Tổng hợp theo Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050 & các chính sách liên quan [3, 4, 9, 19, 13, 14]*

Việt Nam, với tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng văn hóa, có tiềm năng lớn để phát triển du lịch xanh và trong những năm gần đây, nhiều mô hình du lịch bền vững đã được triển khai trên khắp cả nước. Các mô hình du lịch xanh và bền vững đã triển khai như: Du lịch sinh thái (Ecotourism) tại Vườn Quốc gia Cúc Phương - vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam, với hệ sinh thái đa dạng và các chương trình giáo dục môi trường; du lịch cộng đồng (Community-based Tourism) ở Bản Lác (Mai Châu, Hòa Bình); du lịch nông nghiệp (Agri-tourism) với các tour tham quan quy trình trồng và chế biến cà phê, kết hợp với trải nghiệm văn hóa của người Ê Đê ở trang trại cà phê (Buôn Ma Thuột); du lịch biển bền vững tại khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam) thúc đẩy du lịch không rác thải và bảo vệ rạn san hô. Về tác động kinh tế, các mô hình du lịch bền vững tạo ra việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người dân thông qua việc cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, thu hút đa dạng đối tượng du khách, kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu. Du lịch xanh thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và đặc sản địa phương, góp phần thúc đẩy kinh tế vùng, khuyến khích việc bảo vệ các khu vực tự nhiên, rừng, biển và đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Thông qua các hoạt động giáo dục và trải nghiệm, du khách và cộng đồng địa phương được nâng cao ý thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường. Nhiều mô hình du lịch xanh áp dụng các biện pháp giảm thiểu rác thải, sử dụng năng lượng tái tạo và khuyến khích du khách thực hành lối sống bền vững [3, 9].

#### 4. Tác động của phát triển Kinh tế số đối với Du lịch xanh

Dưới đây là bảng tổng hợp các tác động của việc phát triển kinh tế số đối với du lịch xanh tại Việt Nam, dựa trên các báo cáo và số liệu thực tế đến năm 2025.

**Bảng 2. Tổng hợp các tác động của phát triển Kinh tế số đến Du lịch xanh<sup>78</sup>**

Lĩnh vực	Tác động của kinh tế số đến du lịch xanh	Ghi chú
Chuyển đổi số trong doanh nghiệp	Ứng dụng phần mềm quản lý khách sạn, tour du lịch thông minh, giúp tối ưu hóa tài nguyên du lịch.	Nhiều doanh nghiệp sản xuất đã ứng dụng ERP, IoT trong quản lý tiêu thụ năng lượng, giúp tiết kiệm đến 15-20% điện năng.
Ứng dụng AI và IoT trong giám sát môi trường	AI giúp phân tích dữ liệu du lịch, dự báo lượng khách và điều chỉnh chính sách giảm thiểu tác động môi trường.	Các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng đã triển khai cảm biến IoT để giám sát ô nhiễm môi trường.
Thương mại điện tử và tiêu dùng xanh	Ứng dụng thương mại điện tử để đặt tour du lịch xanh, giảm sử dụng giấy, tài liệu in ấn.	Các nền tảng như Shopee, Lazada, Tiki đang giới thiệu danh mục sản phẩm xanh.
Tài chính số và tín dụng xanh	Phát triển hệ thống thanh toán không tiền mặt trong du lịch, giảm tiêu thụ giấy và carbon từ sản xuất tiền mặt.	Ngân hàng Nhà nước đã triển khai các chương trình tín dụng xanh với lãi suất ưu đãi cho doanh nghiệp bền vững.
Giao thông thông minh và phương tiện xanh	Phát triển xe điện, xe tự lái cho khách du lịch, giúp du lịch bền vững hơn.	VinFast đã phát triển xe điện cho giao thông công cộng, giúp giảm 10-15% khí thải CO <sub>2</sub> .
Du lịch thông minh và thực tế ảo (VR/AR)	Phát triển công nghệ thực tế ảo (VR) giúp du khách trải nghiệm điểm đến mà không cần di chuyển, giảm phát thải CO <sub>2</sub> .	Các bảo tàng và khu du lịch đã ứng dụng VR để tạo trải nghiệm số thay thế tham quan trực tiếp.

<sup>78</sup> Nguồn: Dữ liệu được tổng hợp từ các báo cáo chính thức về kinh tế số, kinh tế xanh và du lịch xanh của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước - một số tác động đã có kết quả rõ ràng, nhưng vẫn cần thời gian để đánh giá toàn diện về hiệu quả lâu dài của kinh tế số đối với phát triển xanh [1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9].

Quản lý rác thải và kinh tế tuần hoàn	Ứng dụng nền tảng số để giảm thiểu rác thải từ khách du lịch, khuyến khích tái chế.	Một số startup tại Việt Nam đang phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn số hóa.
Hệ thống đặt chỗ và đặt vé điện tử	Đặt vé du lịch thông qua ứng dụng giúp giảm thiểu rác thải từ vé giấy, hỗ trợ du lịch xanh.	99% vé máy bay tại Việt Nam hiện nay đã chuyển sang vé điện tử.

### **Những hạn chế và rào cản trong phát triển kinh tế số và du lịch xanh**

Mặc dù Việt Nam có nhiều tiềm năng và cơ hội trong phát triển kinh tế số và du lịch xanh, nhưng vẫn tồn tại nhiều rào cản và thách thức cần phải giải quyết, bao gồm một số hạn chế chính về hạ tầng, chính sách, nhận thức, công nghệ, tài chính và các yếu tố liên quan khác.

#### *Hạn chế về hạ tầng*

Hạ tầng công nghệ số chưa đồng bộ, tốc độ Internet và hệ thống dữ liệu lớn chưa đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp số, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, thiếu các trung tâm dữ liệu và nền tảng số nội địa mạnh, hệ thống an ninh mạng còn yếu, nguy cơ tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu cao. Hạ tầng du lịch xanh chưa hoàn thiện, nhiều khu du lịch sinh thái chưa có hệ thống xử lý rác thải đạt chuẩn, hệ thống giao thông kết nối đến các điểm du lịch xanh còn yếu, thiếu quy hoạch bài bản để phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

#### *Rào cản về chính sách*

Một số chính sách và khung pháp lý về kinh tế số còn chưa hoàn thiện, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi số còn chậm, chưa có cơ chế ưu đãi thuế hoặc đầu tư phù hợp. Chính sách về bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn xanh chưa đồng bộ, nhiều tiêu chuẩn vẫn mang tính chất khuyến khích, chưa có chế tài xử lý mạnh. Thiếu ưu đãi tài chính cho doanh nghiệp du lịch xanh, chưa có nhiều gói tín dụng xanh với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh, đặc biệt với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa

#### *Nhận thức còn hạn chế*

Nhận thức của doanh nghiệp và người dân về chuyển đổi số còn thấp, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa sẵn sàng chuyển đổi số do lo ngại về chi phí đầu tư và thiếu kỹ năng công nghệ. Người tiêu dùng chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ số an toàn, dễ bị lừa đảo trực tuyến và vi phạm quyền riêng tư. Nhận thức về du lịch xanh còn thấp, nhiều du khách chưa ý thức được việc bảo vệ môi trường, cộng đồng địa phương chưa

có đủ kiến thức để vận hành mô hình du lịch cộng đồng hiệu quả, dẫn đến tình trạng quá tải hoặc khai thác tài nguyên không bền vững.

#### *Hạn chế về công nghệ và đổi mới sáng tạo*

Năng lực nghiên cứu và phát triển chưa mạnh, chưa có nhiều doanh nghiệp công nghệ dẫn đầu về AI, blockchain, Big Data để cạnh tranh trên thị trường quốc tế, tỷ lệ đầu tư vào R&D còn thấp, chỉ khoảng 0,5% GDP, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển (trên 2% GDP). Ứng dụng công nghệ trong du lịch xanh còn chậm, các doanh nghiệp du lịch chưa tận dụng công nghệ số để tối ưu hóa dịch vụ, để quản lý bền vững chưa có nhiều nền tảng số hỗ trợ du lịch xanh, giúp du khách lựa chọn khách sạn, nhà hàng, phương tiện di chuyển thân thiện với môi trường [1].

### **5. Một số chính sách về liên kết hai yếu tố: Kinh tế số – Du lịch xanh**

Việc tích hợp kinh tế số vào du lịch xanh sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng bền vững, tối ưu hóa tài nguyên và nâng cao hiệu quả quản lý. Dưới đây xin đề xuất một số chính sách để khai thác tiềm năng của kinh tế số nhằm hỗ trợ phát triển du lịch xanh.

Xây dựng hạ tầng số để hỗ trợ kinh tế xanh và du lịch xanh: Phát triển hạ tầng dữ liệu và nền tảng số, thiết lập hệ thống dữ liệu mở (Open Data) về tài nguyên môi trường, năng lượng, phát thải CO<sub>2</sub>, phát triển nền tảng số tích hợp AI, IoT, Blockchain để giám sát và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, xây dựng hệ thống đo lường và đánh giá hiệu quả giảm phát thải trong ngành du lịch.

Chính sách phát triển mô hình kinh doanh số trong du lịch xanh: Ứng dụng kinh tế số trong du lịch xanh, xây dựng nền tảng du lịch thông minh (Smart Tourism) giúp du khách tiếp cận các dịch vụ xanh, khách sạn sinh thái, phương tiện giao thông bền vững, sử dụng công nghệ thực tế ảo (VR) để tang trải nghiệm du lịch sinh thái từ xa, ứng dụng blockchain để xác thực tiêu chuẩn xanh của các cơ sở lưu trú, đảm bảo tính minh bạch cho du khách.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp số hóa để phát triển du lịch xanh: Hỗ trợ tài chính và thuế cho doanh nghiệp du lịch số hóa theo hướng xanh, ưu đãi thuế và tín dụng xanh cho doanh nghiệp áp dụng công nghệ số vào quản lý năng lượng, sản xuất sạch, du lịch bền vững, xây dựng quỹ đầu tư đổi mới sáng tạo tập trung vào phát triển công nghệ xanh trong ngành du lịch. Phát triển hạ tầng thanh toán và thương mại điện tử xanh, khuyến khích thanh toán không tiền mặt, xây dựng sàn thương mại điện tử chuyên bán sản phẩm và dịch vụ du lịch bền vững.

Xây dựng hệ thống giám sát và đo lường hiệu quả của kinh tế xanh và du lịch xanh

nhờ công nghệ số: Phát triển hệ thống giám sát tác động môi trường và khí thải CO<sub>2</sub>, ứng dụng công nghệ AI và IoT để giám sát mức tiêu thụ điện, nước, năng lượng trong doanh nghiệp và khách sạn xanh, blockchain, minh bạch hóa dữ liệu về giảm phát thải CO<sub>2</sub> trong ngành sản xuất và du lịch, xây dựng hệ thống báo cáo ESG tự động để theo dõi tiến độ chuyển đổi xanh của doanh nghiệp. Hệ thống đánh giá tiêu chuẩn xanh của điểm đến du lịch, phát triển ứng dụng di động giúp du khách đánh giá và chấm điểm mức độ bền vững của khách sạn, tour du lịch, phương tiện di chuyển, sử dụng dữ liệu lớn để theo dõi tác động môi trường của các hoạt động du lịch và điều chỉnh chính sách phù hợp, hợp tác với Google, TripAdvisor, Booking để tích hợp tiêu chuẩn xanh vào hệ thống xếp hạng khách sạn, nhà hàng.

Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) để phát triển kinh tế số và du lịch xanh: Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp công nghệ, khuyến khích hợp tác giữa Chính phủ và doanh nghiệp công nghệ lớn như FPT, Viettel, VNPT để phát triển nền tảng dữ liệu xanh, kêu gọi đầu tư từ các quỹ quốc tế vào các dự án AI, IoT phục vụ quản lý tài nguyên và du lịch bền vững, hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối với các startup công nghệ để triển khai ứng dụng số trong du lịch xanh. Hợp tác với tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực công nghệ, tích hợp Việt Nam vào mạng lưới du lịch bền vững toàn cầu, kết nối với hệ thống dữ liệu du lịch xanh quốc tế.

## **6. Kết luận và Khuyến nghị**

Kinh tế số đóng vai trò chìa khóa trong việc thúc đẩy du lịch xanh, giúp quản lý tài nguyên hiệu quả hơn, giảm phát thải và tạo ra các mô hình kinh doanh du lịch bền vững. Bài viết cố gắng làm rõ mối liên hệ giữa kinh tế số và du lịch xanh trong quá trình phát triển bền vững. Hai yếu tố này không thể tách rời, mà cần được tích hợp để tạo ra mô hình kinh tế du lịch hiệu quả, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế số là động lực giúp nâng cao năng suất, tối ưu hóa tài nguyên và thúc đẩy du lịch bền vững thông qua công nghệ AI, blockchain, dữ liệu lớn (Big Data), và IoT. Du lịch xanh giúp phát triển ngành du lịch theo hướng bền vững, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học và văn hóa bản địa. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số - du lịch xanh, bền vững tại Việt Nam vẫn gặp nhiều thách thức về hạ tầng công nghệ, khung pháp lý, tài chính, nguồn nhân lực và nhận thức xã hội. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ, sự tham gia chủ động của doanh nghiệp và thay đổi tư duy từ cộng đồng.

Kinh tế số và du lịch xanh không chỉ là xu hướng, mà là yếu tố cốt lõi để Việt Nam đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong thế kỷ 21. Việc tích hợp hai yếu tố này không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế, mà còn bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng

cuộc sống của người dân. Chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng cần phối hợp chặt chẽ để triển khai các giải pháp dài hạn, tận dụng lợi thế công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nếu Việt Nam có chiến lược đồng bộ, triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ và tận dụng công nghệ số vào phát triển kinh tế xanh và du lịch bền vững, quốc gia sẽ không chỉ đạt được mục tiêu phát triển bền vững mà còn nâng cao vị thế trên thị trường toàn cầu.

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Báo cáo phát triển bền vững Việt Nam 2022. Hà Nội: NXB Thống kê.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông (2023). Báo cáo Kinh tế số Việt Nam 2023. Hà Nội: Cục Chuyển đổi số Quốc gia.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022). Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Hà Nội: Tổng cục Du lịch.
4. Global Sustainable Tourism Council (GSTC) (2022). Global Criteria for Sustainable Tourism and Destination Management. Washington D.C.: GSTC.
5. Google, Temasek & Bain & Company (2023). Vietnam Digital Economy Report 2023. Truy cập từ: <https://www.bain.com>
6. McKinsey & Company (2023). Vietnam's Digital Transformation in the Next Decade. Truy cập từ: <https://www.mckinsey.com>
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022). Báo cáo tài chính xanh và xu hướng phát triển tại Việt Nam. Hà Nội: Vụ Chính sách Tiền tệ.
8. OECD (2022). The Role of Digitalization in Green Transition. Paris: OECD Publishing.
9. Tạp chí Công thương (2023). Phát triển du lịch xanh ở Việt Nam – Kinh nghiệm quốc tế và bài học thực tiễn. Số 7, tr. 22-34.
10. United Nations World Tourism Organization (UNWTO) (2022). Sustainable Tourism Development: Guidelines and Good Practices. Madrid: UNWTO.
11. Viện Nghiên cứu Kinh tế Trung ương (2023). Chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam – Thực trạng và giải pháp. Hà Nội: NXB Kinh tế Quốc dân.
12. World Bank (2023). Digital Economy in Southeast Asia: Accelerating Sustainable Growth. Washington D.C.: World Bank Group.
13. World Economic Forum (2023). The Future of Sustainable Tourism: Global Perspectives. Geneva: WEF.

# NGHIÊN CỨU CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC TẠI CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

*TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy*  
*Đại học Kinh tế quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết tìm hiểu khung khổ phân tích chi phí không chính thức (CPKCT) và dữ liệu về CPKCT từ Bộ số liệu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI), đồng thời bằng phương pháp so sánh, đánh giá giữa các tỉnh, nhóm tỉnh để làm rõ hiện trạng CPKCT các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Bài viết đề xuất ba khuyến nghị cải thiện chỉ số CPKCT các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc: Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Điện Biên nghiên cứu ban hành Nghị quyết của HĐND về môi trường kinh doanh tại địa phương; có kế hoạch phối hợp nhiệm vụ giữa các sở ngành tại mỗi tỉnh nhằm cải thiện chỉ số thành phần liên quan đến các sở ngành; ưu tiên cải thiện các chỉ số thành phần quan trọng về CPKCT tại mỗi địa phương.

**Từ khóa:** Môi trường thể chế, chi phí không chính thức, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

## 1. Đặt vấn đề

Môi trường kinh doanh mà nổi bật về môi trường thể chế là nhân tố quan trọng đối với phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Đã có những nghiên cứu về môi trường kinh doanh toàn cầu, môi trường kinh doanh quốc gia và môi trường kinh doanh địa phương. Trong đó, vấn đề tham nhũng, hối lộ, chi phí không chính thức được nghiên cứu, khảo sát và cung cấp bằng chứng cho quản trị quốc gia và địa phương. CPKCT là những khoản hối lộ mà doanh nghiệp (DN) đưa cho các cơ quan công quyền, các tổ chức cung cấp dịch vụ công nhằm tạo dựng lòng tin, xây dựng mối quan hệ, được ưu tiên trong cung cấp dịch vụ công, được giải quyết các thủ tục hành chính nhanh chóng, được hưởng lợi so với các chủ thể khác trong các giao dịch ký kết với các cơ quan nhà nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) có 14 tỉnh theo phân vùng của Tổng cục Thống kê (2023). Đây là vùng có các chỉ số phát triển kinh tế xã hội kém nhất so với các vùng khác tại Việt Nam với nhiều khía cạnh phát triển hạn chế như thu nhập/đầu người, tổng sản phẩm/đầu người; tỉ lệ hộ nghèo... (Tổng cục Thống kê, 2023). Vùng này cũng có tỉ lệ các tỉnh đứng trong TOP30 của PCI năm 2023 là ít nhất so với 5

vùng còn lại (VCCI & USAID, 2023). PCI là bộ chỉ số phản ánh chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân nói chung và môi trường thể chế nói riêng tại 63 tỉnh, thành phố cả nước. Muốn nâng cao chỉ số PCI của các tỉnh TDMNPB cần bắt đầu từ các chỉ số thành phần, trong đó, chỉ số CPKCT của bộ chỉ số này là một khía cạnh quan trọng của môi trường thể chế.

Bài viết này nhằm vào các mục tiêu sau: i) làm rõ bản chất của CPKCT và phương pháp luận đo lường chỉ số này của VCCI; ii) phân tích hiện trạng chỉ số CPKCT, chỉ ra những vấn đề về CPKCT các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2021– 2023; iii) phân tích hiện trạng chính sách, kế hoạch nhằm cải thiện chỉ số PCI nói chung và chỉ số CPKCT tại các tỉnh TDMNPB giai đoạn 2021– 2023; iv) đề xuất một số hàm ý cải thiện chỉ số CPKCT tại các tỉnh TDMNPB.

## **2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

#### *2.1.1. Chi phí không chính thức*

Chi phí không chính thức thường được nghiên cứu song hành với tham nhũng, hối lộ. Theo McMullan (1961), tham nhũng là hành vi thường thấy ở nhiều chính phủ và trong cung cấp dịch vụ công. Tham nhũng diễn ra ở nhiều quốc gia phát triển và đang phát triển (Rohwer, 2009). Tham nhũng gắn liền với CPKCT (Nguyễn Văn Thắng, 2014), tham nhũng bao gồm tham nhũng bôi trơn và tham nhũng cạnh tranh, trong đó các chủ thể kinh tế đều chi trả các khoản chi phí không chính thức hàng năm khá lớn. Myrdal (1968) cho rằng công chức tham nhũng có thể gây ra sự chậm trễ không cần thiết để đòi hối lộ (Nguyễn Ngọc Anh, 2014). Trong kinh doanh, các chủ thể kinh doanh đưa hối lộ cho cơ quan công quyền để tạo dựng lòng tin và xây dựng mối quan hệ, để được ưu ái trong cung cấp dịch vụ công, để được hưởng lợi trong các giao dịch ký kết với các cơ quan nhà nước. Tanzi (1998) bình luận rằng cứng nhắc không phải là bản chất của xã hội mà được tạo bởi quan chức để đòi thêm tiền hối lộ (Nguyễn Ngọc Anh, 2014).

Theo Bùi Đức Tuân (2020, 60), trong giao dịch với các cơ quan công quyền, các doanh nghiệp thực hiện các hành vi phi liêm chính, bao gồm “chi trả các CPKCT để được ưu ái, ăn chia trong các hợp đồng giao dịch với cơ quan công quyền, chi tiền để được bỏ qua các sai phạm trong thực thi các quy định pháp luật”. CPKCT dưới các hình thức khác nhau tạo ra sự bất công bằng trong kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực, gây thiệt hại cho doanh nghiệp (World Bank, 2012).

Như vậy, CPKCT là những khoản hối lộ hay còn gọi là chi phí hối lộ mà các chủ



thể kinh doanh đưa cho các cơ quan công quyền, các tổ chức cung cấp dịch vụ công nhằm tạo dựng lòng tin, xây dựng mối quan hệ, được ưu tiên trong cung cấp dịch vụ công, được giải quyết các thủ tục hành chính nhanh chóng, được hưởng lợi so với các chủ thể khác trong các giao dịch ký kết với các cơ quan nhà nước.

Ảnh hưởng của CPKCT ảnh hưởng đến sự phát triển khu vực tư nhân, cho đến nay vẫn có hai quan điểm trái chiều (Nguyễn Ngọc Anh, 2014). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu lập luận, ủng hộ tác động tiêu cực như Tanzi (1998); Kasuga (2011); Vũ Văn Hùng & Nguyễn Duy Dũng (2022), VCCI & USAID (2023). Hối lộ, từ đó là CPKCT của doanh nghiệp, làm sai lệch hoạt động kinh doanh, làm suy yếu sự đổi mới & phát triển, làm giảm năng suất lao động và cản trở các chính sách đúng đắn của Chính phủ (Vũ Văn Hùng & Nguyễn Duy Dũng, 2022). Kasuga (2011) cho thấy các khoản hối lộ làm suy yếu sự chậm trễ của thủ tục hành chính; hối lộ có thể cải thiện năng suất bằng cách làm suy yếu sự chậm trễ của thủ tục hành chính. Nếu các chính phủ cải thiện các dịch vụ hành chính, các công ty có thể giảm các khoản CPKCT vì sự chậm trễ của thủ tục hành chính không thể tránh khỏi buộc họ phải hối lộ. VCCI & USAID (2023) tiếp cận khía cạnh ảnh hưởng tiêu cực của CPKCT và khẳng định một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt khi có các chỉ số thành phần tốt, bao gồm CPKCT thấp.

Xét về nguồn gốc, CPKCT đối với các doanh nghiệp phát sinh từ các nguồn gốc khác nhau: do khung pháp luật chưa đảm bảo phù hợp với thực tiễn; do việc hiểu và áp dụng luật chưa đúng, chưa thống nhất; do chấp hành pháp luật của các chủ thể kinh doanh chưa nghiêm; do thực thi pháp luật của cơ quan nhà nước qua giám sát, thanh tra, kiểm tra lỏng lẻo; do văn hóa nhận và trao quà tặng... (DEPOCEN, 2012). World Bank cũng đề cập đến nguồn gốc của CPKCT là do chính sách kinh tế yếu kém, xã hội dân sự kém phát triển, trình độ giáo dục thấp, trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền yếu kém (Vũ Văn Hùng & Nguyễn Duy Dũng, 2022).

### *2.1.2. Đo lường của VCCI về chi phí không chính thức*

Chi phí không chính thức là một trong thành phần đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân, được Dự án VNCI (dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam) và VCCI áp dụng từ năm 2006. Theo VCCI & USAID (2006), “CPKCT là chỉ số đánh giá số tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra để chi trả các khoản phí không chính thức, tiền phạt, các khoản phí bất thường khác trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường” (VCCI & USAID, 2006, 29).

Năm 2006, VCCI xác định 5 chỉ số đánh giá mức độ trầm trọng của CPKCT bằng cách đo lường mức độ thường xuyên, loại và quy mô chi phí. Tại lần điều chỉnh năm

2017, VCCI đã bổ sung thêm các chỉ số, nâng số chỉ số đo lường CPKCT lên 9 chỉ số, trong đó có 4 chỉ số mới mở rộng hơn, gồm: DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh tra; DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai; chi trả để có cơ hội thắng thầu; việc lựa chọn tòa án để giải quyết tranh chấp (VCCI & USAID 2017):

Lần điều chỉnh gần nhất là năm 2021, VCCI đã phát triển thành 16 chỉ số đánh giá CPKCT, với 7 chỉ số bổ sung mới bao quát các lĩnh vực quản lý nhà nước khác: đăng ký, sửa đổi đăng ký DN; cấp phép kinh doanh có điều kiện; phòng cháy, chữa cháy; môi trường; quản lý thị trường; thanh tra thuế; thanh tra xây dựng. Chỉ số này ổn định từ năm 2021 đến nay. Vì vậy, bài viết này chọn giai đoạn nghiên cứu 2021-2023 để đảm bảo tính thống nhất và so sánh.

## ***2.2. Phương pháp nghiên cứu***

Bài viết áp dụng phương pháp luận nghiên cứu chỉ số CPKCT của VCCI và phương pháp nghiên cứu tại bàn dựa vào số liệu CPKCT giai đoạn 2021-2023, để phân tích hiện trạng CPKCT tại các tỉnh TDMNPB.

Số liệu CPKCT cùng với các chỉ số thành phần về đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân của các tỉnh, thành phố được VCCI và Dự án VNCI thu thập, xử lý từ kết quả điều tra doanh nghiệp. Hàng năm, VCCI điều tra và nhận được phản hồi từ khoảng 8.000 DN, như trong năm 2023, VCCI đã khảo sát và thu được 8.402 phản hồi hợp lệ từ tổng số DN trong mẫu nghiên cứu và đạt tỷ lệ phản hồi chung khoảng 16,53%. Việc điều tra CPKCT bao gồm điều tra 16 chỉ số thành phần tại bảng 2. Điểm số chung về CPKCT được tính dựa trên điểm số của 16 chỉ số thành phần.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp so sánh chỉ số CPKCT của các tỉnh TDMNPB trong giai đoạn 2021-2023; phân tổ các tỉnh theo điểm số CPKCT thành 4 nhóm: tốt, khá, trung bình, kém; so sánh mới mức thấp nhất, mức cao nhất của cả nước, mức trung vị của cả nước. Bên cạnh đó, bài viết dựa vào thu thập văn bản chính sách, kế hoạch liên quan đến cải thiện CPKCT của 14 tỉnh, so sánh loại, nội dung của các văn bản này, đánh giá hiện trạng ban hành văn bản chính sách, kế hoạch liên quan đến cải thiện CPKCT.

## **3. Kết quả nghiên cứu hiện trạng chi phí không chính thức tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc**

### ***3.1. Phân tích hiện trạng chi phí không chính thức***

Bảng 1 cho thấy kết quả đánh giá của doanh nghiệp về CPKCT tại các tỉnh TDMNPB từ số liệu của VCCI năm 2021, 2022 và 2023. Lấy năm 2023 là năm gốc để

đánh giá so sánh với các năm trước đó về hiện trạng chỉ số này của 14 tỉnh.

Nhìn chung hiện trạng CPKCT của hầu hết tỉnh TDMNPB cùng xu hướng tăng như xu hướng chung của cả nước, các DN dần được giảm bớt gánh nặng về chi phí này. Tại vùng TDMNPB, tỉnh kém nhất cũng có điểm số cải thiện trong giai đoạn 2021-2023. Năm 2022, tỉnh xếp hạng cuối là Lai Châu, điểm số là 5,10; năm 2023, tỉnh xếp hạng cuối là Điện Biên với điểm số là 6,63. Mặc dù có sự cải thiện về điểm số nhưng chưa bền vững, ít tỉnh có mức điểm cao hơn trung vị của cả nước: năm 2021 còn 4 tỉnh có điểm số cao hơn mức trung vị; năm 2022 có 5 tỉnh và năm 2023 có 6 tỉnh cao hơn mức trung vị của nước.

Nhóm tỉnh có điểm số tốt là Thái Nguyên, Bắc Giang và Lạng Sơn, 3 địa phương sáng nhất vùng về CPKCT. Trong đó, Bắc Giang là tỉnh liên tục đứng nhóm đầu của Vùng trong 3 năm 2021-2023; Thái Nguyên bứt phá khá ấn tượng vào năm 2023 sau khi thoát khỏi vị trí thứ 6 vào năm 2022 và vị trí thứ 7 vào năm 2021. Lạng Sơn cũng tương đối ổn định ở vị trí thứ 2 năm 2022 và vị trí thứ 3 năm 2023. Tuy nhiên so với mức điểm cao nhất của cả nước trong năm 2023, Bắc Giang và Lạng Sơn có điểm thấp hơn 0,45 điểm. Điểm số của Bắc Giang và Lạng Sơn trong năm 2023 cũng chưa thật nổi bật so với mức trung vị của cả nước.

Nhóm 4 tỉnh xếp hạng khá của Vùng trong năm 2023 là Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai và Phú Thọ. Đây là những tỉnh có điểm số bằng hoặc ngay trên mức trung vị của cả nước. Trong khi Lai Châu là địa phương đạt được hiện trạng cải thiện rõ rệt, bền vững thì Yên Bái, Phú Thọ trải qua thay đổi bấp bênh về CPKCT. Điểm số Lai Châu cải thiện từ 5,10 điểm năm 2021, đạt 6,62 điểm trong năm 2022 và 7,24 điểm trong năm 2023. Hơn nữa, điểm số của Yên Bái tăng giảm không rõ ràng trong giai đoạn này; điểm số của Lào Cai lại giảm rõ rệt trong cùng giai đoạn. Phú Thọ đạt mức trung vị của cả nước trong năm 2023 nhưng thấp hơn mức trung vị trong năm 2021, 2022.

Nhóm trung bình là các tỉnh ngay dưới mức trung vị chung của cả nước, gồm Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Hòa Bình, và thể hiện hai xung hướng thay đổi khác nhau. Một xu hướng cải thiện thể hiện ở tỉnh hướng Tuyên Quang và Hòa Bình, trong đó Hòa Bình thể hiện nỗ lực thoát khỏi một trong những tỉnh kém nhất của cả nước vào năm 2021. Xu hướng ngược lại thể hiện ở tỉnh hướng Hà Giang, Bắc Kạn, trong khi điểm của Bắc Kạn giảm đều thì điểm của Hà Giang tăng, giảm khó dự báo.

Nhóm kém nhất của Vùng trong năm 2023 là nhóm nằm gần mức điểm thấp nhất của cả nước, là Sơn La, Cao Bằng và Điện Biên. Mặc dù điểm CPKCT các địa phương này cải thiện theo xu hướng chung của cả nước, cả vùng nhưng vẫn là những địa phương

bất lợi nhất về năng lực cạnh tranh ở khía cạnh CPKCT. Đặc biệt, Cao Bằng và Điện Biên là địa bàn mà doanh nghiệp chịu thiệt thòi nhất về vấn đề này, đây cũng những tỉnh có điểm số bằng hoặc ngay trên mức điểm thấp nhất của cả nước.

**Bảng 1: Hiện trạng chỉ số CPKCT tại các tỉnh TDMNPB**

T T	Tỉnh/Thành phố	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
		Điểm số	Thứ hạng trong Vùng	Điểm số	Thứ hạng trong Vùng	Điểm số	Thứ hạng trong Vùng
1	Thái Nguyên	6,70	7	6,91	6	7,70	1
2	Bắc Giang	7,74	1	8,02	1	7,38	2
3	Lạng Sơn	7,55	3	7,67	2	7,35	3
4	Lai Châu	5,10	14	6,62	9	7,24	4
5	Yên Bái	7,03	5	6,73	8	7,23	5
6	Lào Cai	7,91	1	7,49	3	7,12	6
7	Phú Thọ	6,45	9	6,54	11	7,05	7
8	Tuyên Quang	6,70	6	6,86	7	6,90	8
9	Hà Giang	6,55	8	7,11	5	6,89	9
10	Bắc Kạn	7,14	4	7,24	4	6,86	10
11	Hòa Bình	5,32	12	6,57	10	6,81	11
12	Sơn La	6,03	11	6,39	13	6,72	12
13	Cao Bằng	5,18	13	6,43	12	6,65	13
14	Điện Biên	6,07	10	5,32	14	6,63	14
15	Thấp nhất của cả nước	5,10		5,32		6,43	
16	Trung vị của cả nước	<b>7,06</b>		<b>6,98</b>		<b>7,05</b>	
17	Cao nhất của cả nước	8,39		8,02		7,90	

Nguồn: VCCI & USAID ( 2021, 2022, 2023)

Cụ thể hơn, tổng hợp mức điểm thấp nhất và cao nhất vùng TDMNPB trong quan

hệ số sánh với mức thấp nhất, cao nhất và mức trung vị của Việt Nam theo 16 chỉ số thành phần CPKCT trong năm 2023, tại bảng 2, cho thấy bức tranh khá rõ nét về CPKCT.

Thái Nguyên có nhiều chỉ số thành phần sáng nhất, gồm: tỉ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng; DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT; Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến. Một số tỉnh có một vài chỉ số thành phần ở mức tốt, bằng hoặc gần bằng mức tốt nhất của cả nước như Lạng Sơn, Lào Cai.

**Bảng 2: Hiện trạng chỉ số thành phần CPKCT các tỉnh TDMNPB năm 2023**

<b>TT</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Mức thấp nhất Vùng</b>	<b>Mức cao nhất Vùng</b>	<b>Mức thấp nhất của Việt Nam</b>	<b>Mức cao nhất của Việt Nam</b>	<b>Mức trung vị của Việt Nam</b>
1	Tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT	27%; Lạng Sơn	43 %; Điện Biên	17%	55%	33%
2	Tỉ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	33%; Lào Cai	56%; Tuyên Quang	23%	64%	43%
3	Tỉ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến	48%; Lạng Sơn	80%; Hòa Bình	48%	82%	70%
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	72%; Điện Biên	91%; Thái Nguyên	72%	93%	86%
5	Tỉ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	11 %; Thái Nguyên	38%; Hà Giang	6%	38%	16%

6	Tỉ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%)	2%; Lạng Sơn	26%; Sơn La	0%	34%	9%
7	Tỉ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	5%; Tuyên Quang	35%; Lào Cai	0%	50%	19%
8	Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy (%)	15%; Thái Nguyên	38%; Điện Biên	12%	39%	20%
9	Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	13%; Bắc Kạn	70%; Điện Biên	0%	84%	35%
10	Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)	5%; Thái Nguyên	45%; Điện Biên	4%	45%	13%
11	Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	14%; Bắc Kạn	34%; Tuyên Quang	7%	46%	24%
12	Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)	2%; Thái Nguyên	31%; Điện Biên	0%	31%	10%
13	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	1%; Thái Nguyên	10%; Cao Bằng	0%	10%	2%
14	Tỉ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	21%; Tuyên Quang	62%; Sơn La	8%	64%	38%
15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% đồng ý)	9%; Lào Cai	29%; Hà Giang	9%	63%	9%
16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	24%; Thái Nguyên	68%; Bắc Kạn	24%	79%	53%

Nguồn: VCCI & USAID (2023)

Điện Biên là tỉnh có nhiều chỉ số thành phần yếu nhất, gồm: tỉ lệ DN có chi trả CPKCT; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra an toàn phòng cháy; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường; tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường; Tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng. Một số tỉnh khác cũng có một số chỉ số thành phần ở mức kém, bằng hoặc gần bằng mức kém nhất của cả nước như: Sơn La, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang.

### ***3.2. Hiện trạng chính sách, kế hoạch cải thiện chỉ số chi phí không chính thức tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc***

Nghiên cứu văn bản được ban hành cấp tỉnh từ 2019 đến nay (trước 2 năm của giai đoạn nghiên cứu 2021-2023) của 14 tỉnh TDMNPB cho thấy cải thiện năng lực cạnh tranh của địa phương là một trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội địa phương của các tỉnh này. Trong quản lý nhà nước, chính quyền các tỉnh đã ban hành các chính sách, kế hoạch hành động nâng cao chỉ số PCI nói chung và chỉ số CPKCT nói riêng. Có thể phân nhóm các tỉnh này thành 3 nhóm:

*Nhóm 1* là các tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết riêng của HĐND về cải thiện môi trường kinh doanh và có kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết với mục tiêu, giải pháp cụ thể cải thiện chỉ số CPKCT. Thuộc nhóm này có các tỉnh là Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Phú Thọ. Đặc biệt, Thái Nguyên ban hành Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao PCI. Đây cũng là tỉnh có điểm số CPKCT thuộc nhóm cao của Vùng. Các Nghị quyết, Kế hoạch của các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Lai Châu, Phú Thọ đã trọng tâm vào mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nói chung, chỉ số CPKCT nói riêng: Thái Nguyên tập trung vào cơ chế, chính sách cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp; theo dõi, giám sát việc thực thi pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh; cắt giảm các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, đặc biệt đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện; cải thiện năng lực công chức; giám sát, thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ và phòng chống tham nhũng (HĐND tỉnh Thái Nguyên, 2021); Bắc Giang trọng tâm vào chính sách đánh giá, phân tích và triển khai các giải pháp nâng điểm chỉ số PCI đến toàn thể cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; khuyến khích sáng kiến trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút sự tham gia rộng rãi của cán bộ, doanh nghiệp, người dân (Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang, 2021); Lai Châu chú trọng chính sách kiểm tra, tự kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật nhất là trong các lĩnh vực tổ chức bộ máy, phân cấp ủy quyền quản lý đất đai môi trường; tài chính đầu tư xây dựng cơ bản, xã hội hóa và quản lý cung ứng

dịch vụ công; tạo thuận lợi để thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho các DN trong thực hiện thủ tục đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, đẩy mạnh thực hiện đấu thầu qua mạng (Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu, 2021).

**Bảng 2: Chính sách, kế hoạch nhằm cải thiện chỉ số CPKCT tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc 2019-2023**

TT	Tỉnh	Chính sách (nghị quyết của HĐND)	Kế hoạch hành động
1	Thái Nguyên	Nghị quyết của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao PCI; Nghị quyết của HĐND về bảo vệ môi trường đầu tư, nâng cao PCI đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch cải thiện và nâng cao PCI hàng năm và các năm tiếp theo (tập trung vào cải thiện năng lực công chức; giám sát, thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ và phòng chống tham nhũng).
2	Bắc Giang	Nghị quyết cải thiện chỉ môi trường kinh doanh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 5 năm và hàng năm cải thiện môi trường kinh doanh, bao gồm mục tiêu, giải pháp cụ thể cải thiện CPKCT
3	Lạng Sơn		Kế hoạch cải thiện và nâng cao PCI hàng năm: tập trung thanh tra về việc phê duyệt kế hoạch thanh tra; rà soát, điều chỉnh giảm các cuộc thanh tra; đào tạo công chức
4	Lai Châu	Nghị quyết của Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính, môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh	Kế hoạch cải thiện và nâng cao PCI hàng năm: tập trung thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp để tránh chồng chéo.
5	Yên Bái	Nghị quyết chung về phát triển kinh tế xã hội bao gồm vấn đề môi trường kinh doanh	Kế hoạch hàng năm về khắc phục hạn chế, tồn tại, cải thiện môi trường kinh doanh: chưa có giải pháp cụ thể cho chỉ số CPKCT.
6	Lào Cai		Kế hoạch cải thiện chỉ số PCI của tỉnh và của từng sở ngành, giải pháp cụ thể đối với



			CPKCT: tập trung yếu tố nhân lực công và hiện đại hóa hành chính công.
7	Phú Thọ	Nghị quyết 5 năm về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	Kế hoạch 5 năm về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: chưa có giải pháp cụ thể cho chỉ số CPKCT
8	Tuyên Quang		Kế hoạch năm về cải thiện môi trường kinh doanh: chưa có mục tiêu và giải pháp đối với CPKCT
9	Hà Giang	Nghị quyết chung về phát triển kinh tế xã hội bao gồm vấn đề môi trường kinh doanh	Kế hoạch năm về cải thiện môi trường kinh doanh: giải pháp cải thiện CPKCT: tập trung truyền phổ biến pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng; kiên quyết, xử lý nghiêm minh những cán bộ công chức, viên chức có thái độ vôi vĩnh, những nhiều
10	Bắc Kạn		Kế hoạch hành động về cải thiện môi trường kinh doanh: tuyên truyền về Luật phòng chống tham nhũng; đấu thầu công khai; giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật
11	Hòa Bình	Nghị quyết chung về phát triển kinh tế xã hội bao gồm vấn đề môi trường kinh doanh	UBND tỉnh ban hành chỉ thị về thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI.
12	Sơn La		Kế hoạch cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI: Mục tiêu và giải pháp nâng cao chỉ số CPKCT: tiếp nhận ý kiến phản hồi DN; phối hợp thanh, kiểm tra; rà soát, nâng cao năng lực cán bộ, công chức.
13	Cao Bằng		Đề án nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp của Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025: mục tiêu và giải pháp cụ thể cải thiện các chỉ số trong đó chỉ số CPKCT giai đoạn 5 năm.
14	Điện Biên		Chương trình hành động cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI.

Nguồn: <https://pcivietnam.vn>; <https://thuvienphapluat.vn/van-ban>

*Nhóm 2* là các tỉnh đã ban hành Nghị quyết chung về phát triển kinh tế - xã hội bao gồm vấn đề môi trường kinh doanh; ban hành kế hoạch hàng năm cải thiện và nâng cao PCI. Nhóm các tỉnh này gồm Yên Bái, Hà Giang Hòa Bình. Các tỉnh này thuộc nhóm có điểm số CPKCT ở mức khá hoặc trung bình của Vùng. Những tỉnh này chưa có Nghị quyết của Tỉnh ủy hay của HĐND tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh, tuy nhiên đã đưa vấn đề về cải thiện môi trường kinh doanh vào Nghị quyết chung về phát triển kinh tế xã hội; ban hành kế hoạch 5 năm, hàng năm với các mục tiêu và giải pháp cụ thể cải thiện CPKCT. Điển hình như Yên Bái ban hành kế hoạch hàng năm cải thiện chỉ số PCI và giao trách nhiệm cho từng sở ngành có liên quan đề chỉ số PCI chung và chỉ số CPKCT như sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương,...(UBND tỉnh Yên Bái, 2023).

*Nhóm 3* là các tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch hành động hàng năm nhằm nâng cao chỉ số PCI. Một số tỉnh có kế hoạch với các mục tiêu và giải pháp cụ thể cải thiện CPKCT. Thuộc nhóm này có các tỉnh như Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Điện Biên, là nhóm các tỉnh có điểm số thấp nhất Vùng.

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

##### **4.1. Kết luận**

Từ kết quả phân tích trên, có thể tổng kết một số điểm chủ yếu về CPKCT tại các tỉnh TDMNPB như sau:

*Thứ nhất*, CPKCT của hầu hết tỉnh TDMNPB cùng xu hướng tăng như xu hướng chung của cả nước, nhưng sự cải thiện này chưa thật bền vững, thể hiện qua số liệu các tỉnh có chỉ số CPKCT cao hơn mức trung vị của cả nước biến động không ổn định trong giai đoạn 2021-2023.

*Thứ hai*, Thái Nguyên, Bắc Giang và Lạng Sơn là 3 địa phương sáng nhất vùng TDMNPB, trong khi Sơn La, Cao Bằng và Điện Biên là các tỉnh thuộc nhóm cuối của Vùng về CPKCT.

*Thứ ba*, Thái Nguyên là tỉnh có nhiều chỉ số thành phần CPKCT cao nhất Vùng. 7/16 chỉ số. Trong khi đó, Điện Biên có 6/16 chỉ số thành phần kém nhất. Tỉnh có hai chỉ số thành phần kém nhất vùng là Sơn La, Hà Giang. Một số tỉnh có nhiều chỉ số thành phần ở mức xấp xỉ mức kém nhất của Vùng là Cao Bằng, Sơn La, Hòa Bình.

*Thứ tư*, các tỉnh có điểm số cao về chỉ số CPKCT là các tỉnh có ban hành Nghị quyết riêng của tỉnh ủy; Nghị quyết riêng của HĐND về cải thiện môi trường kinh doanh với các định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, cơ chế, chính sách ưu tiên để phát triển môi

trường kinh doanh. Các tỉnh này cũng xây dựng, triển khai các kế hoạch của UBND tỉnh và kế hoạch của các sở ngành nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, có các giải pháp cụ thể cải thiện chỉ số CPKCT. Các tỉnh có điểm số nằm nhóm giữa của Vùng có ban hành Nghị quyết chung của Tỉnh ủy, HĐND về phát triển kinh tế xã hội, trong đó có đề cập đến môi trường kinh doanh, đồng thời xây dựng kế hoạch hàng năm cải thiện môi trường kinh doanh với mục tiêu, giải pháp cụ thể cải thiện điểm số CPKCT. Các tỉnh có điểm số thuộc nhóm cuối của Vùng chủ yếu là những tỉnh có kế hoạch hàng năm cải thiện chỉ số PCI nhưng chưa ban hành Nghị quyết của tỉnh ủy, HĐND liên quan đến môi trường kinh doanh.

#### ***4.2. Một số khuyến nghị***

Chi phí không chính thức là tiêu chí đo lường quan trọng về môi trường thể chế. Nếu chỉ số này cải thiện nghĩa là góp phần vào làm cho môi trường thể chế tốt hơn. Vì vậy, từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị sau:

*Trước hết* nhóm các tỉnh Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Điện Biên nghiên cứu ban hành Nghị quyết của HĐND về môi trường kinh doanh tại địa phương, trong đó quyết định định hướng, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và nâng cao chỉ số CPKCT nói riêng: chính sách về cải thiện năng lực công chức; giám sát, thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ và phòng chống tham nhũng; ưu tiên tiếp công dân; trọng tâm vào giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; có chính sách tích cực phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp để tránh chồng chéo.

*Mặt khác*, kế hoạch của UBND tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh nói chung và chỉ số CPKCT nói riêng là cơ sở để các sở ngành xây dựng kế hoạch của từng sở ngành để cải thiện các chỉ số liên quan đến sở ngành. Tuy vậy, kế hoạch của UBND tỉnh nên có những phân nhiệm vụ phối hợp sở ngành để đạt được mục tiêu cải thiện các chỉ số thành phần có liên quan đến nhiều sở ngành như chỉ số phản ánh chung về việc DN có chi trả CPKCT; chỉ số cảm nhận về công việc đạt kết quả mong muốn sau khi trả CPKCT; chỉ số phản ánh về hiện tượng nhũng nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính, chỉ số phản ánh về mức chấp nhận được của các khoản CPKCT.

*Cuối cùng*, mỗi tỉnh tập trung vào các chỉ số yếu nhất nhằm góp phần cải thiện chỉ số CPKCT. Trong đó, 3 địa phương là Điện Biên, Cao Bằng và Sơn La tập trung cải thiện hầu hết các chỉ số thành phần so với các địa phương khác. Điện Biên tập trung giảm tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT; nâng cao tỉ lệ DN cho rằng các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được, giảm tỉ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ trong các lĩnh vực thanh,

kiểm tra an toàn phòng cháy; thanh, kiểm tra môi trường, quản lý thị trường; thanh, kiểm tra xây dựng. Cao Bằng tập trung giảm tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT; giảm tỉ lệ DN phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến; giảm tỉ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện. Sơn La tập trung giảm tỉ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN; giảm tỉ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện; giảm tỉ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai. Ngoài ra, Hòa Bình ưu tiên cải thiện chỉ số DN phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN. Bắc Kạn tập trung cải thiện chỉ số liên quan việc DN không lựa chọn Tòa án để giải quyết tranh chấp do lo ngại tình trạng "chạy án". Hà Giang quan tâm hơn đến việc DN phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN và việc chi trả hoa hồng để có cơ hội thắng thầu. Thái Nguyên là tỉnh tốt nhất của Vùng nhưng nên tập trung cải thiện hai chỉ số tương tự như tỉnh Hà Giang.

## 5. Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu (2021). Nghị quyết số 08-NQ/TU về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, ban hành ngày 25/05/2021.
2. Ban Thường vụ Tỉnh ủy (2021). Nghị quyết số 105-NQ/TU về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, ban hành ngày ngày 28/4/2021.
3. Bùi Đức Tuân (2020) . "Kinh doanh liêm chính–từ nhận thức đến thực tiễn ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, Số 271(II) tháng 01/2020.
4. Các văn bản Nghị quyết của tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND, kế hoạch, chương trình hành động cải thiện môi trường kinh doanh của 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban>
5. DEPOCEN (2012). *Hiện trạng tham nhũng trong khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội.
6. HĐND tỉnh Thái Nguyên (2021). Nghị quyết số 201/NQ-HĐND thông qua đề án cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025, ban hành ngày 10/12/2021.
7. Kasuga, H. (2013). Why do firms pay bribes? Firm-level evidence from the Cambodian garment industry. *Journal of International Development*, 25(2), 276-292.
8. McMullan, M. (1961). A theory of corruption. *The Sociological Review*, 9(2), 181-201.
9. Nguyễn Ngọc Anh (2014). Phí tổn của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế và

- trình độ đổi mới doanh nghiệp. DEPOCEN.
10. Nguyễn Văn Thắng (2014). Tác động của tham nhũng tới sự phát triển của doanh nghiệp bằng chứng nghiên cứu ở Việt Nam, Viện Quản lý Châu Á- Thái Bình Dương và T & C Consulting.
  11. Rohwer A. (2009). Measuring corruption: A comparison between the transparency international's corruption perceptions index and the World Bank's worldwide governance indicators. *CESifo DICE Report*, 7(3): 42-52.
  12. Tanzi, V. (1998). Corruption around the world: Causes, consequences, scope, and cures. *Staff papers*, 45(4), 559-594.
  13. The World Bank (2012). *Corruption from the Perspective of Citizens, Firms and Public Officials*, National Political Publishing House, Hanoi.
  14. Tổng cục Thống kê (2023). Niên giám thống kê, Nhà xuất bản Thống kê.
  15. UBND tỉnh Yên Bái (2023). Kế hoạch số 20/KH-UBND về hành động thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái, ban hành ngày 19/01/2023.
  16. VCCI & USAID. (2006). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, PCI 2006, Hà Nội
  17. VCCI & USAID. (2018). *Sổ tay hướng dẫn sử dụng kết quả điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) [Manual for using the results of the Provincial Competitiveness Index (PCI)]*. Hanoi, Vietnam: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
  18. VCCI & USAID. (2017). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, PCI 2017, Hà Nội
  19. VCCI & USAID. (2021). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, PCI 2021, Hà Nội.
  20. VCCI & USAID. (2023). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, PCI 2023, Hà Nội.
  21. Vũ Văn Hùng & Nguyễn Duy Dũng (2022). Bribery in business sector: Vietnam's regulation and current situation, *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 9(11) 2022, Pages: 71-76.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM VÀ CHỐNG LÃNG PHÍ TỪ GÓC ĐỘ TƯ DUY LOGISTICS

**GS.TS. Đặng Đình Đào**

**ThS. Nguyễn Sinh Trung**

*Bộ môn Logistics và Chuỗi cung ứng, Trường Đại học Thủy lợi*

**Tóm tắt:** Nói đến logistics là nói đến hiệu quả, nói đến tổ chức lao động khoa học, tối ưu hóa trong các ngành, các doanh nghiệp và nền kinh tế quốc dân, tư duy logistics đồng nghĩa với tư duy hiệu quả cả quá trình, chuỗi cung ứng, nó đối lập với lợi ích cục bộ địa phương, lợi ích dự án, lợi ích nhóm mà làm tổn hại đến lợi ích toàn cục- lợi ích quốc gia. Bởi thế phòng, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm là một nội dung quan trọng của quản trị logistics và là yêu cầu phổ biến của mọi nền sản xuất xã hội, và là yêu cầu khách quan của việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội do mọi nguồn lực bao giờ cũng có giới hạn và luôn biến đổi. Phòng, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta đã được quy định trong Hiến pháp, trong các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Trung ương từ nhiệm kỳ Đại hội X, và trong Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005 và năm 2013. Đây là một trong những giải pháp đột phá, có tính cấp bách trong tình hình hiện nay để phát huy mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững của đất nước, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

**Từ khóa:** Tiết kiệm, lãng phí, logistics, nguồn, biện pháp tiết kiệm, bất động sản logistics.

**Summary:** Talking about logistics is talking about efficiency, talking about scientific labor organization, optimization in industries, enterprises and the national economy, logistics thinking is synonymous with thinking about the efficiency of the whole process, supply chain, it is opposed to local interests, project interests, group interests that harm the overall interests - national interests. Therefore, preventing and combating waste, practicing thrift is an important content of logistics management and is a common requirement of all social production, an objective requirement of the effective use of social resources because all resources are always limited and always changing. Preventing and combating waste and practicing thrift are major policies of our Party and State that have been stipulated in the Constitution, in resolutions, conclusions and directives of the Central Committee since the 10th Congress, and in the Law on Practicing Thrift and Combating Waste in 2005 and 2013. This is one of the breakthrough solutions, urgent in the current situation to promote all resources for the rapid and sustainable development of the country, contributing to the innovation of the

*economic growth model.*

**Keywords:** *Saving, waste, logistics, source, saving measures, logistics real estate.*

## **1. Đặt vấn đề**

Sứ mệnh của logistics là đảm bảo cho mọi hoạt động kinh tế-xã hội diễn ra thường xuyên, liên tục với chi phí thấp nhất. Để thực hiện sứ mệnh này giải pháp quan trọng là phải có tư duy logistics ngay từ trong khâu hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế- xã hội nhằm đảm bảo các yếu tố đồng bộ cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững, đồng thời phải phát triển đồng bộ hệ thống logistics quốc gia ngay trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển để cho mọi nhu cầu của đời sống kinh tế-xã hội được đáp ứng một cách kịp thời, đầy đủ và đồng bộ theo đúng yêu cầu của logistics J.I.T, hiện thực hóa chủ trương phòng, chống lãng phí và thực hành tiết kiệm- Một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Mặc dù, đóng vai trò hết sức quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hành tiết kiệm, bởi chính logistics là quá trình tổ chức và quản lý khoa học các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, là sự kết nối, là quá trình tối ưu hóa các dòng vận động hàng hóa, tiền tệ, thông tin trong nền kinh tế quốc dân nhằm giảm tối đa các chi phí và nâng cao hiệu quả các hoạt động kinh tế, nhưng nhận thức lĩnh vực này còn hạn chế làm cho quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển từ phát triển theo chiều rộng, dựa vào lao động giá rẻ và tài nguyên sang phát triển theo chiều sâu dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo và cả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí còn nhiều khó khăn.

Trong các công trình nghiên cứu logistics và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các giáo viên Bộ môn Logistics và Chuỗi cung ứng Trường Đại học Thủy lợi, Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế Đại học Kinh tế Quốc dân đã đề cập đến bản chất kinh tế và mối quan hệ biện chứng giữa tư duy logistics [9]- tư duy hiệu quả và vấn đề tiết kiệm, chống lãng phí trong quá trình sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa [10] nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong điều kiện các nguồn lực có giới hạn. Nhiều vấn đề đã được nghiên cứu như tiết kiệm, lãng phí trong sản xuất và cung ứng hàng hóa dịch vụ trên thị trường, phương pháp xác định, các yếu tố của môi trường logistics, đặc biệt là vai trò và sứ mệnh của logistics đầu vào và đầu ra trong hệ thống logistics của các doanh nghiệp [12].. và những vấn đề này được tiếp tục nghiên cứu trong bối cảnh mới của nền kinh tế thị trường với nhiều biến động trên trường quốc tế... Điển hình là trong các ấn phẩm của Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2019,2023), Nguyễn Phương Lan & Đặng Thị Thúy Hồng (2023) hay Đặng Đình Đào & Tạ Văn Lợi (2019), Đặng Đình Đào, Trương Tấn Quân (2021,2025)

Vì vậy, phương pháp nghiên cứu của chúng tôi là bắt đầu bằng khuôn khổ phân tích, đánh giá việc thực thi các chính sách, phát luật hiện hành về tiết kiệm [4,6] và nghiên cứu thực chứng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hiện nay ở nước ta, cũng như việc thực thi, tuân thủ chính sách, pháp luật tiết kiệm và những tác động kinh tế- xã hội trong bối cảnh mới. Từ đó, đề xuất, khuyến nghị nhằm thực thi hiệu quả chính sách, phát luật phòng, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm trong giai đoạn mới và nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững từ góc độ logistics, góp phần thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25/12/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Từ thực tế trên, việc nghiên cứu “*Một số vấn đề thực hành tiết kiệm và chống lãng phí từ góc độ tư duy logistics*” có ý nghĩa cấp bách cả về mặt lý luận, thực tiễn và đáp ứng yêu cầu đang đặt ra trong trong kỷ nguyên mới- kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

## **2 Khái quát về tiết kiệm và chống lãng phí trong nền sản xuất xã hội**

Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013, tại Điều 3 đã chỉ rõ “*Tiết kiệm là việc giảm bớt hao phí trong sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định*”<sup>[1]</sup>. Đối với việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên ở những lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tiết kiệm là việc sử dụng ở mức thấp hơn định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng vẫn đạt được mục tiêu đã định hoặc sử dụng đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ nhưng đạt cao hơn mục tiêu đã định”. Còn “*Lãng phí là việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên không hiệu quả*. Đối với lĩnh vực đã có định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì lãng phí là việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động trong khu vực nhà nước và tài nguyên vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ hoặc không đạt mục tiêu đã định”. Theo Các Mác, mọi tiết kiệm đều là tiết kiệm thời gian lao động. Đối với mọi nền sản xuất xã hội, tiết kiệm thời gian lao động là một sự cần thiết khách quan. Nó là điều kiện cơ bản để không ngừng mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống vật chất và bảo đảm sự phát triển bền vững và toàn diện cho mọi thành viên trong xã hội. Các Mác cũng đã chỉ rõ “*Tính chất toàn diện trong sự hoạt động, sự phát triển và trong việc tiêu dùng của mỗi thành viên cũng như của toàn xã hội đều phụ thuộc vào việc tiết kiệm thời gian*”<sup>79</sup>. Vì vậy, thường xuyên tiết kiệm, chống lãng phí nhân lực, vật lực và tài lực trong các doanh nghiệp... là một nguyên tắc quan trọng trong quản lý và quản trị kinh doanh. Là một

<sup>79</sup> Mác - Ăng ghen Lê Nin và Chính trị Kinh tế học. NXB Sự thật Hà Nội, 1962, tập 2, trang 470.



loại tiết kiệm thời gian lao động, tiết kiệm và chống lãng phí các nguồn lực, đặc biệt là nguyên vật liệu, thiết bị máy móc có ý nghĩa kinh tế rất quan trọng.

Trước hết, tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực, nhất là nguyên vật liệu, thiết bị máy móc, là một nhân tố làm tăng quy mô sản xuất. Với một khối lượng nguyên vật liệu nhất định, nếu các doanh nghiệp phấn đấu tiêu dùng tiết kiệm, giảm được mức tiêu dùng vật liệu cho một đơn vị sản phẩm, sẽ tạo ra khả năng hiện thực để tăng thêm sản xuất, hơn thế nữa, tốc độ tăng thêm sản xuất đó lại cao hơn là tốc độ giảm mức tiêu dùng; *Thứ hai*, tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là nguyên vật liệu, thiết bị máy móc có tác động trực tiếp đến việc thiết lập những tỷ lệ kinh tế mới, những cân đối mới giữa các ngành, các vùng kinh tế trong nền kinh tế quốc dân; *Thứ ba*, tiết kiệm các nguồn lực, nhất là nguyên vật liệu, thiết bị máy móc cho phép thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong các doanh nghiệp, bởi vì khoa học công nghệ là một nhân tố rất quan trọng dẫn đến tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực. Cho nên nhiệm vụ tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực, nguyên vật liệu buộc các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất và luôn đổi mới, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh; *Thứ tư*, tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực, nguyên vật liệu làm tăng năng suất thiết bị máy móc, góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội (bao gồm lao động sống và lao động vật hóa)...

*Chống lãng phí chính là cả một quá trình đấu tranh quyết liệt chống lại mọi biểu hiện của việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên không hiệu quả làm lãng phí về giá trị tài sản mà còn là cơ hội phát triển bị bỏ lỡ, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.* Về vấn đề chống lãng phí tài sản Nhà nước, Tổng Bí thư Tô Lâm đã nêu 2 trường hợp điển hình gây lãng phí rất lớn của cải xã hội đó là: "*dự án chống ngập ở TPHCM được đầu tư tổng cộng gần 10.000 tỷ đồng, nhưng sau hai nhiệm kỳ vẫn chưa hoàn thành khiến người dân chịu cảnh ngập lụt*"; hay như trường hợp "*hai bệnh viện được đầu tư hàng nghìn tỷ đồng (Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 có quy mô 1.000 giường bệnh nội trú, với tổng diện tích sàn xây dựng trên 123.000m<sup>2</sup> và bệnh viện Việt Đức cơ sở 2 ở Hà Nam), nhưng sau 10 năm vẫn chưa đưa vào sử dụng*". Theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng "Nếu làm được, sẽ khơi thông cho nền kinh tế. Hiện chúng tôi mới rà soát được 160 dự án với 59.000 tỷ đồng, thực tế chắc chắn còn nhiều hơn rất nhiều. Lần này, chúng ta sẽ tổng rà soát cả nước xem mỗi địa phương còn ách tắc bao nhiêu dự án, bao nhiêu tiền, đâu là những nhóm nguyên nhân chính để tìm ra giải pháp". Có thể thấy, việc tháo gỡ khó khăn cho các dự án "đắp chiếu" không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp mà còn giải phóng nguồn vốn lớn, giúp tăng thu ngân sách, đóng góp ngay cho tăng trưởng GDP,

tạo công ăn việc làm cho người dân” **80**. “Nghị quyết 78/2022 của QH có danh mục 51 dự án đầu tư có vấn đề, 13 dự án trọng điểm bị chậm trễ, 19 dự án để hoang hóa, 880 dự án chậm đưa đất đai vào sử dụng. Trước khi chúng ta hình thành nên một văn hóa chống lãng phí trong người dân, doanh nghiệp, tôi cho rằng chúng ta cần xử lý những dự án trong danh mục đã được QH chỉ ra để vừa cảnh tỉnh vừa làm gương nhưng cũng là cắt đi những phần lãng phí lâu nay vẫn tồn tại. Nếu nhìn vào những số liệu này là “hết sức đau lòng” khi chúng ta thảo luận về chuyên đề thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chúng tôi đồng tình với sự sốt ruột của Tổng Bí thư, sự chỉ đạo quyết liệt của Trung ương để làm nhiệm vụ này. Đề nghị phải báo cáo rõ ràng việc thực hiện Nghị quyết của QH đối với những dự án đã được chỉ ra” (*ĐBQH Trịnh Xuân An-đoàn Đồng Nai*) **81**

Mỗi dự án "đắp chiếu", không chỉ là sự lãng phí về giá trị tài sản mà còn là cơ hội phát triển bị bỏ lỡ, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều chuyên gia đã tính toán, chỉ riêng tại các thành phố lớn, thiệt hại từ đất bỏ hoang, dự án treo lâu nay có thể lên tới hàng tỷ USD<sup>82</sup>, đó là chưa kể đến những tác động tiêu cực khác về xã hội và môi trường. Chẳng hạn, hiện nay Nhà nước đang xử lý những vụ đại án với số tiền thất thoát, tham nhũng... lên tới hàng tỷ USD, thậm chí có ý kiến cho rằng có vụ án còn lên cả 50 tỷ USD, với lượng tiền khổng lồ thất thoát, lãng phí này, theo tính toán của chúng tôi, gần bằng GRDP của thành phố Hà Nội làm ra một năm và nếu mua chung cư trị giá **5 tỷ thì mua được 250.000 căn hộ**; hỗ trợ xây nhà ở cho hộ cận nghèo, **mức 50 tr./căn thì xây được trên 25 triệu căn nhà**; hỗ trợ xây nhà ở cho hộ cận nghèo, **mức 80tr./căn thì xây được gần 16 triệu căn nhà**, trong khi cả nước có gần **125.000 hộ** cận nghèo nhà tạm bợ cần hỗ trợ xây nhà ở trên tổng số **315 nghìn hộ nghèo** cũng cần phải hỗ trợ xây nhà ở hiện nay!. Số liệu trên cho thấy ý nghĩa kinh tế-chính trị xã hội cực kỳ to lớn của “cuộc chiến” phòng, chống lãng phí lớn đến mức nào khi mà nguồn lực kinh tế của nước ta còn rất khiêm tốn [15].

Vì vậy, ngày 29/10/2024, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 191-QĐ/TW về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (thay thế Quy định số 32-QĐ/TW, ngày 16/9/2021) và Quyết định số 192-QĐ/TW về kiện toàn Ban Chỉ đạo (bổ sung nhiệm vụ phòng, chống lãng phí, với trọng tâm là quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công). Việc kịp thời bổ sung chức năng, nhiệm vụ phòng, chống lãng phí đối với

---

<sup>80</sup><https://tienphong.vn/tong-bi-thu-to-lam-giong-trong-lenh-phong-chong-lang-phi-post1688280.tpo;>  
<https://dantri.com.vn/tam-diem/chong-lang-phi-tu-chu-truong-den-hanh-dong-20241028083413832.htm;>  
(3)<https://plo.vn/chong-lang-phi-lam-nong-nghi-truong-quoc-hoi-post818217.html>

<sup>81</sup><https://tienphong.vn/tong-bi-thu-to-lam-giong-trong-lenh-phong-chong-lang-phi-post1688280.tpo;>  
<https://dantri.com.vn/tam-diem/chong-lang-phi-tu-chu-truong-den-hanh-dong-20241028083413832.htm>

Ban Chỉ đạo, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng về phòng, chống lãng phí, là rất kịp thời, nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tế trong bối cảnh mới. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng đã được quy định trong Hiến pháp, trong các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Trung ương từ nhiệm kỳ Đại hội X, và trong Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005 và năm 2013.

Để tổ chức thực hiện nghiêm và hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cần phải khai thác và tận dụng hiệu quả các nguồn và các biện pháp thực hành tiết kiệm và chống lãng phí trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng và trong mọi hoạt động kinh tế-xã hội. Ở đây, nói đến nguồn thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là nói đến những hướng có thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hay nói một cách khác là chỉ ra những con đường nào, chỗ nào chúng ta cần phải chú ý, tập trung để thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Nói đến biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, tức là nói đến những cách thức để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tức là bằng cách nào để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí hiệu quả. Như vậy, mỗi nguồn tiết kiệm chúng ta có nhiều biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở từng khâu như trong sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng... Trong mỗi khâu, cần xác định, vạch ra các nguồn và biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí thích hợp mang lại hiệu quả cao nhất.

Tiết kiệm, chống lãng phí phải được thực hành ở mọi khâu của nền kinh tế quốc dân. Trong các khâu trên thì sản xuất là khâu quan trọng nhất, vì sản xuất là nơi tiêu dùng (sử dụng) các yếu tố của quá trình sản xuất như nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và cả vốn đầu tư, thời gian lao động của người lao động. Biện pháp quan trọng nhất để thực hành tiết kiệm là biện pháp ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến- coi khoa học- công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp và luôn phải đổi mới, sáng tạo. Chỉ có ứng dụng các biện pháp khoa học công nghệ tiên tiến mới nâng cao được chất lượng sản phẩm và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực sản xuất của xã hội.

Nguồn thực hành tiết kiệm, chống lãng phí từ các yếu tố khoa học- công nghệ trong sản xuất kinh doanh, nguồn tiết kiệm, chống lãng phí từ hoàn thiện thể chế, từ tổ chức quản lý khoa học quá trình vận hành, kinh doanh và nguồn tiết kiệm, chống lãng phí từ yếu tố người lao động trực tiếp, quản trị điều hành, quản lý sử dụng nguyên, vật liệu, thiết bị máy móc... Ngoài những yếu tố khoa học- công nghệ, đổi mới, sáng tạo ra, việc tiết kiệm các nguồn lực, nguyên vật liệu còn phụ thuộc vào môi trường thể chế, phương pháp quản lý, kinh doanh như: quản lý quá trình cung ứng và hoàn thiện các hoạt động quản trị logistics, hệ thống định mức tiêu dùng nguyên vật liệu, các tiêu chuẩn kỹ thuật, phát triển chuyên môn hóa và hợp tác, liên kết sản xuất và hoàn thiện việc phân bổ lực lượng sản xuất, triệt để thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh v.v...

Nói tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực không thể không nói đến yếu tố con người, nhất là con người có trách nhiệm và tự chịu trách nhiệm, trực tiếp tiến hành thực hành tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực. Đó là ba loại nhân tố cùng tác động đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng các nguồn lực và đó cũng là ba loại nguồn lực hay tiềm lực để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí các nguồn lực xã hội trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế.

### **3. Tình hình và giải pháp logistics nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Trong những năm đổi mới, Việt Nam đạt thành tựu tăng trưởng kinh tế liên tục với tốc độ tương đối cao trong suốt gần 40 năm qua. Tuy nhiên, động lực tạo ra tăng trưởng trong trường hợp Việt Nam vẫn chủ yếu là từ tăng đầu tư và tăng lao động. Chỉ số hiệu quả đầu tư (ICOR) của Việt Nam, tuy có bước chuyển biến, nhưng vẫn còn cao trong so sánh toàn cầu: năm 2022 là 5,13 điểm, thua xa so với 2 năm trước; năm 2023 vọt lên 6,0 điểm, tương đương những năm từ 2011 đến 2019, tức là lớn hơn khoảng 3 lần so với các nước cùng trình độ phát triển. Tình trạng tỷ lệ giữa tổng vốn đầu tư phát triển và quy mô GDP cao hơn tỷ lệ giữa tích lũy tài sản và quy mô GDP; năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) còn thấp... tồn tại từ nhiều năm nay, đang gây ra không ít nguy cơ cho một số cân đối kinh tế vĩ mô. Việc chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra, tiêu hao rất lớn nguồn lực đầu tư toàn xã hội **83**.

Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25/12/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng đã chỉ rõ: “Những năm qua, việc thực hiện chủ trương của Đảng về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã tạo được chuyển biến tích cực; chính sách, pháp luật tiếp tục được hoàn thiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn; công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát được tăng cường. Các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu nghiêm túc quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, góp phần quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; động viên các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia chủ trương của Đảng.

Bên cạnh kết quả đạt được, nhận thức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa sâu sắc, đầy đủ; có lúc, có nơi tổ chức chưa tốt, chấp hành chưa nghiêm; một số cơ quan, đơn vị, địa phương, *một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa gương mẫu trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tình trạng lãng phí, thất thoát còn nhiều, một số trường hợp*

---

<sup>83</sup> <https://nhandan.vn/thiet-thuc-phong-chong-lang-phi-vi-su-nghiep-dan-giau-nuoc-manh-dan-chu-cong-bang-van-minh-post838287.html>

*rất nghiêm trọng.* Chính sách, pháp luật, nhất là chế độ quản lý tài chính, tín dụng, tài sản công, đầu tư công, đất đai, đấu thầu, quản lý vốn, tài sản nhà nước chưa hoàn thiện, còn bất cập. Việc thực hiện kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có liên quan đến vấn đề này còn chậm. Công tác vận động, tuyên truyền cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa được quan tâm đúng mức.”

Tại Kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế; *việc chấp hành pháp luật còn chưa nghiêm; trong một số trường hợp thất thoát, lãng phí là rất lớn, nghiêm trọng.* Những tồn tại, hạn chế nêu trên do nhiều nguyên nhân. Bên cạnh nguyên nhân do một số quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức, đơn giá còn bất cập, chưa theo kịp yêu cầu phát triển thì nguyên nhân chủ yếu là việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Ngoài những tồn tại, hạn chế nêu trên đã gây tổn thất rất lớn cho nền kinh tế thì còn nhiều nguyên nhân khác cần được tính đến như: một thời gian dài chúng ta buông lỏng quản lý nhà nước về hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, chế độ chi tiêu công, điều này thể hiện các vụ án tham nhũng, tiêu cực được Ban Chỉ đạo Trung ương xử lý về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ở các địa phương, thành phố đều là các dự án đầu tư xây dựng; tình trạng “chạy dự án”, chạy theo “dự án” còn khá phổ biến trong thời gian qua; Việc đẩy nhanh hoàn thành hàng năm chỉ tiêu giải ngân đầu tư công là một điều tốt nhưng không đi liền với việc kiểm tra, thanh tra, giám sát minh bạch việc thực hiện tiến độ, hiệu quả các dự án đầu tư?; Chưa thật sự chú trọng xây dựng, ban hành và phân tích, đánh giá thực hiện các chính sách quản lý nhà nước và hoàn thiện chính sách quốc gia về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng giai đoạn cụ thể, hình như các địa phương, thành phố, các ngành còn nặng chạy theo số lượng, tiến độ hoàn thành “ban hành các văn bản” được giao; Việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng và lãng phí cơ hội như Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật dự trữ quốc gia; Luật giáo dục ; Luật thống kê; Luật Doanh nghiệp; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư công...chậm được triển khai cho phù hợp với bối cảnh mới; trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực quá cứng nhắc rập khuôn từ nước ngoài, cụ thể các trường đại học kinh tế tập đầu chỉ thiên về đào tạo ngành quản trị kinh doanh mà lãng quên kinh tế ngành và quản lý nhà nước, thậm chí hiện nay các ngành học kinh tế quan trọng như Kinh tế công nghiệp, Kinh tế thương mại, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế lao động, Kinh tế ngoại thương, Kinh tế du lịch...hầu như bị loại bỏ thay bằng ngành quản trị kinh doanh và học phần quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược, quản trị vận

hành hay quản trị tác nghiệp gần như giống nhau!...*hệ lụy, nguồn nhân lực được đào tạo ra làm việc ở các ngành, cơ quan và doanh nghiệp thiếu các kiến thức cơ bản, nền về kinh tế ngành, quản lý ngành, quản lý nhà nước... cũng là một nguyên nhân quan trọng, sâu xa gây ra tình trạng thất thoát, lãng phí các nguồn lực xã hội rất lớn ở nước ta hiện nay.*

Rõ ràng, trong bối cảnh mới, Việt Nam rất cần phải thực hành tiết kiệm và phòng, chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực ví như là một cuộc cách mạng mới, từ lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng đến cả lãng phí cơ hội... Phòng, chống lãng phí các nguồn lực xã hội đòi hỏi phải sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và chống phung phí ngân sách, tài sản công; tiêu dùng xa hoa, xa xỉ; lợi ích nhóm trong phân bổ đầu tư; đùn đẩy trách nhiệm đối với các dự án treo, dự án ma,... đang làm lãng phí khối lượng nguồn lực khổng lồ của đất nước, tiền thuế của dân; Phòng, chống lãng phí nhân tài là đòi hỏi bức thiết đối với quốc gia và dân tộc. Nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhà khoa học, tầng lớp tinh hoa, đội ngũ nhân tài rất cần môi trường lao động và cống hiến phù hợp, cả chế độ, chính sách và môi trường học thuật; Phòng, chống lãng phí cơ hội và chống phung phí cơ hội phát triển là đòi hỏi sống còn của nước ta trong bối cảnh mới khi đất nước ta đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới.

Để thực hiện hiệu quả và đi vào thực chất công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25/12/2023 đã chỉ ra 5 nhóm nhiệm vụ và giải pháp gồm: **(1)** Quán triệt, nâng cao nhận thức, tổ chức thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; **(2)** Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo hướng lấy tiết kiệm là mục tiêu, chống lãng phí là nhiệm vụ, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi...; **(3)** Xây dựng và tổ chức triển khai có hiệu quả chiến lược và chương trình quốc gia về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 5 năm, hằng năm bảo đảm toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng các lĩnh vực then chốt như năng lượng, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, ngân sách nhà nước, tài sản công. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm quy định về mua sắm công, xây dựng và sử dụng trụ sở, tổ chức hội nghị, lễ kỷ niệm, tiếp khách, đi công tác, đi nước ngoài bảo đảm thiết thực, hiệu quả, không lãng phí, phô trương.; **(4)** Tăng cường công tác quản lý nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực quốc gia. Đẩy nhanh lộ trình cải cách chính sách thuế; nâng cao chất lượng công tác dự báo; lập, thẩm định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước; đổi mới việc phân bổ, đẩy mạnh quản lý ngân sách nhà nước theo kết quả đầu ra; bảo đảm tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư công để nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; **(5)** Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, vai trò giám sát, phản biện

của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng và Nhân dân...

Để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp đặt ra đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong giai đoạn tới, ngoài các giải pháp đã được đề cập trong Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị, theo chúng tôi, cần phải có các giải pháp đột phá, mang tính liên ngành, liên vùng, tầm quốc gia - Giải pháp logistics để góp phần hóa giải các vấn đề đang đặt ra hiện nay của công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cả trước mắt và lâu dài, trước hết cần tập trung vào một số giải pháp:

*Trước hết*, cùng với việc quán triệt, nâng cao nhận thức, tổ chức thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cần có tư duy logistics ngay trong khâu hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm bảo đảm đồng bộ các yếu tố cho phát triển bền vững. Tư duy logistics là tư duy kết nối, hiệu quả- tư duy tối ưu hóa trong các ngành, các địa phương và nền kinh tế quốc dân, tư duy logistics đồng nghĩa với tư duy hiệu quả cả quá trình, chuỗi cung ứng, nó đối lập với lợi ích cục bộ địa phương, lợi ích dự án, lợi ích nhóm mà làm tổn hại đến lợi ích toàn cục- lợi ích quốc gia. Do vậy, cần tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức tư duy logistics, đặc biệt là vai trò của môi trường logistics và các bất động sản logistics vừa là yếu tố cho phát triển bền vững, vừa là mô hình bảo vệ môi trường, vừa là mô hình kinh doanh mới làm gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thực hiện hiệu quả mô hình liên kết kinh tế giữa các địa phương.

Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp cần phải được trang bị kiến thức logistics, tư duy logistics để tổ chức và quản lý khoa học các hoạt động của mình với chi phí thấp nhất, xử lý và giải quyết các vấn đề của nền kinh tế quốc dân trên quan điểm lợi ích toàn cục- lợi ích quốc gia, tránh được tư tưởng lợi ích cục bộ, địa phương, lợi ích dự án và lợi ích nhóm.

*Thứ hai*, Cần rà soát để sửa đổi và bổ sung kịp thời các chính sách phát triển các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng như giao thông, thương mại, công nghệ thông tin, tài chính, trực tiếp hậu cần cho sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững nơi lại thường dễ xảy ra mất mát, lãng phí, tiêu cực. Đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, chế độ chi tiêu công. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tập trung xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu; quy định cụ thể hành vi vi phạm, hình thức xử lý; chú trọng các lĩnh vực dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực như đấu thầu, đấu giá, quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tín dụng, quản lý tài sản công, đầu tư công, sử dụng vốn, tài

sản nhà nước tại doanh nghiệp. Đồng thời, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, chế độ chi tiêu công làm căn cứ để quản lý hiệu quả và giảm hao phí trong sử dụng vốn, tài sản, tài nguyên, lao động, thời gian lao động, nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Cần điều chỉnh và bổ sung, thậm chí tích hợp thành một văn bản đối với các quy hoạch phát triển các trung tâm logistics và hệ thống cảng cạn hiện nay ở nước ta, để các Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/09/2023, Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050., phù hợp hơn với thực tế logistics hiện nay và kinh nghiệm quốc tế, đồng thời tránh lãng phí trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics và đầu tư lại thêm lãng phí cho ngân sách nhà nước và các địa phương!

*Thứ ba*, chú trọng xây dựng chính sách quốc gia về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng giai đoạn đối với một số lĩnh vực then chốt và việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng trong toàn bộ chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng kết nối và hạ tầng logistics phải được coi là một khâu đột phá chiến lược trong phát triển bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Việc xây dựng và đưa vào khai thác các bất động sản logistics để thu hút đầu tư trong và ngoài nước về logistics, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động tiếp tục sản xuất trong khâu lưu thông- các hoạt động logistics nhằm gia tăng giá trị hàng xuất khẩu và nâng cao giá trị nông sản của các địa phương... Đây cũng là giải pháp góp phần giải quyết các tồn tại kéo dài đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA, dự án BOT, BT hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn. Đồng thời, cho phép khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững đối với đất đai, tài nguyên, khoáng sản, giảm thiểu thất thoát, lãng phí, tác động tiêu cực đến môi trường. *Đừng để tình trạng ở một tỉnh vùng miền Trung nơi đang có nhiều khó khăn nhưng xây cả trên 10 cái cầu, đã hơn 10 năm nay mà vẫn nằm chờ vơ giữa trời, không có đường dẫn, không có đường lên cầu, trong khi người dân, xe cộ lại không có đường đi?*

*Thứ tư*, để phòng, chống lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng, Luật Giáo dục 2019 cần được kịp thời sửa đổi, bổ sung, làm rõ vai trò và trách nhiệm của các Bộ môn khoa học trong tổ chức và quản lý đào tạo ở các trường đại học lớn hiện nay để tránh tình trạng khi xây dựng mô hình “trường trong trường” hay thực hiện chủ trương “tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị” dựa vào Luật không rõ ràng để máy móc xóa bỏ các Bộ môn- Là đơn vị cơ sở quan trọng, “hòn đá tảng” của các trường đại học, trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và là cái nôi nuôi dưỡng và hình thành



đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành cho từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Việc xóa bỏ các Bộ môn khoa học trong các trường đại học sẽ là *nguy cơ rất lớn vừa làm lãng phí nguồn lực chất lượng cao, các nhà khoa học đầu ngành, tầng lớp tinh hoa, đội ngũ chất xám ở các trường đại học*, vừa ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của trường đại học vốn đang có nhiều ý kiến phàn nàn về chất lượng đào tạo và doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều chi phí để đào tạo lại, do đào tạo quá rộng, lại quá chung, quá cứng nhắc, rập khuôn theo kiểu các nước phát triển, nguy hại hơn nay lại đang có thiên hướng quản lý theo kiểu dự án thầu “xây dựng” trong đào tạo!... Hơn nữa nhiệm kỳ quản lý của các phòng ban, khoa viện... trong các trường đại học trước đây quy định không quá 2 nhiệm kỳ thì nay thực hiện nhiệm kỳ “trọn đời”!. Và hệ lụy là ngành đào tạo logistics mới được hình thành theo tinh thần QĐ 200/TTg, ngày 14/02/2017 và QĐ 221/TTg, ngày 22/02/2021 và nếu các trường đại học lại thực hiện theo Luật Giáo dục 2019 thì nguy cơ các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra trong QĐ 200/QĐ-TTg, QĐ 221/QĐ-TTg và cả Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25/12/2023 khó có thể đi vào cuộc sống?

*Đừng để tình trạng quản lý nhà nước của Bộ “sâu”, chi tiết đến mức cả “Định dạng văn bản (bao gồm đoạn văn thường và tên chương, tiểu mục, tên bảng, biểu, hình, sơ đồ) không lùi vào đầu dòng” cho cả luận văn (đề án thạc sĩ). Bởi vì cách quản lý và hướng dẫn chi tiết như vậy, lại theo “Nước ngoài” chưa hẳn đã phù hợp với ngôn ngữ, văn phong và văn hóa Việt mà thậm chí còn đi ngược lại!*

*Thứ năm, chóng lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng và lãng phí cơ hội cũng cần phải tính đến chính sách dân số và phát triển phải rất kịp thời vừa trực diện vào ngay những tác động của già hóa dân số, vừa mang tính dài hơi để rồi không lặp lại tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực như nhiều nước phát triển hiện nay do quá trình già hóa dân số. Quá trình già hóa dân số nhanh tạo ra những thách thức và cơ hội đối với Việt Nam đã và đang tác động đa chiều, đến nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến an sinh, xã hội và văn hóa, ảnh hưởng đến cơ cấu xã hội, cơ cấu kinh tế, trong đó trước mắt là cơ cấu lao động, tăng trưởng kinh tế và lao động, nguồn nhân lực logistics không phải là ngoại lệ, bởi ngành logistics hàng năm sử dụng một lực lượng lao động không phải là nhỏ, lại rất đa dạng và ngày một gia tăng. Vì theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), từ năm 2011, Việt Nam bắt đầu quá trình già hóa dân số, dự kiến, vào năm 2036, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 20% hoặc tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên trên 14%; đến năm 2049, Việt Nam trở thành xã hội siêu già với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 25% hoặc tỷ lệ người từ 65 trở lên chiếm trên 20% tổng dân số. Điểm cơ bản tạo ra các thách thức đối với Việt Nam là nước ta chỉ có khoảng 20 năm để chuyển từ xã hội già hóa dân số sang xã hội dân số già, trong khi Pháp là 115 năm, Thụy Điển 89 năm, Mỹ 69 năm... Như vậy, trong khi các nước có hàng trăm*

năm hoặc hơn nửa thế kỷ để từng bước thay đổi chính sách, ứng phó với sự già hóa dân, thì Việt Nam chỉ có khoảng 1/4 thế kỷ. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải có các chính sách thích ứng tức thời, vừa trực diện vào ngay những tác động của già hóa dân số, vừa mang tính dài hơi. Mặc dù hiện nay Việt Nam đang chuyển mạnh sang chính sách dân số và phát triển nhưng vẫn tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con và mới chỉ “*thực hiện khen thưởng cá nhân với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi*”, các chính sách dân số chưa thật cụ thể và vận dụng thống nhất ở các địa phương nên tạo ra nhiều áp lực, rào cản thực hiện... Nhiều địa phương và cơ quan chỉ dựa vào “*cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con*” để làm khó dễ đối với người lao động có nhu cầu và có khả năng nuôi dạy con và khi sinh con thứ 3 như bị kỷ luật “cảnh cáo”, không nâng lương theo đúng kỳ hạn, không đề bạt, khen thưởng, thậm chí bị điều chuyển, cho nghỉ việc v.v... Nếu tình hình này không sớm linh hoạt được khắc phục thì mục tiêu đến năm 2030 “*duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con)*” khó hiện thực hóa và nguy cơ sụt giảm dân số nghiêm trọng, thiếu hụt lực lượng lao động như ở nhiều nước hiện nay chắc chắn là rất hiện hữu đối với Việt Nam và nguy cơ dẫn đến lãng phí nguồn lực và cơ hội. Vì vậy, cần phải có các chính sách thích ứng tức thời, cụ thể vừa trực diện vào ngay những tác động của giảm sút dân số sinh, ngại xây dựng gia đình, ngại sinh và không muốn sinh ở nhiều địa phương, thành phố, của già hóa dân số, vừa phải mang tính dài hạn, không thể mãi tự thỏa mãn “*dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh và nước ta đang ở trong thời kỳ dân số vàng*”!

*Thứ sáu*, nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hiệu quả và đi vào thực chất thì ngoài việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, một mặt, cần phải tăng cường hơn nữa nội dung quản lý công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, mặt khác, cần phải thường xuyên, tập trung quản lý vào các lĩnh vực, địa bàn, các dự án, công trình, vị trí công tác dễ xảy ra mất mát, lãng phí, tiêu cực, nơi có nhiều đơn, thư, khiếu nại, tố cáo, dư luận xã hội quan tâm, bức xúc. Làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiến tới xây dựng văn hoá tiết kiệm, chống lãng phí trong các cơ quan, tổ chức; khuyến khích Nhân dân tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất, kinh doanh và đời sống tiêu dùng...

#### **4. Kết luận**

Như vậy, để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp đặt ra đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong giai đoạn tới, ngoài các giải pháp đã được đề cập trong Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị, rõ ràng cần phải có các giải pháp đột

phá, mang tính liên ngành, liên vùng, tầm quốc gia - Giải pháp logistics để góp phần hóa giải các vấn đề đang đặt ra hiện nay của công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như: cần nâng cao nhận thức về logistics, phải có tư duy logistics ngay trong khâu hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm bảo đảm đồng bộ các yếu tố cho phát triển bền vững; rà soát để sửa đổi và bổ sung kịp thời các chính sách phát triển các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng như giao thông, thương mại, công nghệ thông tin, tài chính, trực tiếp hậu cần cho sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững nơi lại thường dễ xảy ra mất mát, lãng phí, tiêu cực; chú trọng xây dựng chính sách quốc gia về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng giai đoạn đối với một số lĩnh vực then chốt và việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng trong toàn bộ chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường; để phòng, chống lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng, Luật Giáo dục 2019 cần được kịp thời sửa đổi, bổ sung, làm rõ vai trò và nâng cao trách nhiệm của các Bộ môn khoa học trong tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học ở các trường đại học lớn hiện nay để tránh tình trạng khi xây dựng mô hình “trường trong trường” hay thực hiện chủ trương “tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị” dựa vào Luật không rõ ràng để máy móc xóa bỏ các Bộ môn- Là đơn vị cơ sở quan trọng của các trường đại học, trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và là cái nôi nuôi dưỡng và hình thành đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành cho từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân, sẽ là nguy cơ rất lớn làm lãng phí nguồn lực chất lượng cao, các nhà khoa học đầu ngành, tầng lớp tinh hoa, đội ngũ chất xám ở các trường đại học lớn Việt Nam; chống lãng phí nguồn lực, lãng phí tài năng và lãng phí cơ hội cũng cần phải tính đến chính sách dân số và phát triển phải rất kịp thời vừa trực diện vào ngay những tác động của già hóa dân số, vừa mang tính dài hơi để rồi không lặp lại tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực như nhiều nước phát triển hiện nay do quá trình già hóa nhanh dân số; nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hiệu quả và đi vào thực chất thì ngoài việc tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước thì cần phải tăng cường hơn nữa nội dung quản lý công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí... Chỉ có như vậy, 5 nhóm nhiệm vụ và giải pháp của Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 25/12/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí mới sớm được hiện thực hóa và đi vào cuộc sống.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Quy định số 191-QĐ/TW, ngày 29/10/2024, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quan hệ công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.
2. Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25/12/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
3. GS. TS Đặng Đình Đào, GS.TS Hoàng Đức Thân (2019), Giáo trình Kinh tế thương mại, NXB ĐHKQTĐ.
4. GS.TS Đặng Đình Đào & PGS.TS Tạ Văn Lợi (2019), *Dịch vụ logistics ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*, NXB Lao động - Xã hội.
5. GS.TS Đặng Đình Đào (2025), ‘*Vấn đề thực hành tiết kiệm và chống lãng phí từ góc độ tư duy logistics*’, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 02 tháng 01/ 2025
6. GS.TS Đặng Đình Đào, PGS.TS Trần Văn Hòa, PGS.TS Trương Tấn Quân (2021). *Thương mại và logistics Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2021, triển vọng đến năm 2045*. Nxb. Lao động.
7. GS.TS Đặng Đình Đào, PGS.TS Trương Tấn Quân và Cộng sự (2025). “*Dịch vụ logistics ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế*”. Nxb. Lao Động.
8. GS.TS Đặng Đình Đào, Th.S Đặng Thế Hùng (2023), Nâng cao vai trò của ngành logistics Việt Nam trong bối cảnh mới (Phần 1,2), Tạp chí Việt Nam- Logistics, số 189,190, tháng 7,8/ 2023
9. GS.TS Đặng Đình Đào, TS Nguyễn Phương Lan và Cộng sự (2023). “*Giáo trình Quản trị hoạt động logistics và thương mại doanh nghiệp*”. NXB. Tài Chính.
10. Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13
11. Luật Thương mại, số 36/2005/QH11.
12. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
13. Quyết định số 1012/QĐ-TTg, ngày 03/7/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
14. Quyết định số 1478/QĐ-TTg, ngày 28/11/2022 về việc ban hành Kế hoạch triển khai Phong trào thi đua “*Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*”.
15. Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/09/2023, Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS NHẪM GÓP PHẦN  
ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG  
KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI**

**GS.TS. Đặng Đình Đào**  
**TS. Đặng Thị Thúy Hồng**  
**ThS. Trần Đức Hạnh**  
Đại học Kinh tế Quốc dân

**Tóm tắt:** Trong Chiến lược tổng thể phát triển Khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 xác định dịch vụ logistics cùng với dịch vụ du lịch, Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, Dịch vụ tài chính - ngân hàng là 04 ngành dịch vụ hàng đầu được ưu tiên phát triển đến năm 2050. Tại Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 cũng đã xác định mục tiêu tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5%-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50%-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16%-20%. Làm thế nào để ngành logistics Việt Nam hiện thực hóa và đạt mục tiêu lớn hơn nhằm góp phần đẩy nhanh tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là bài toán đặt ra cho các ngành, các địa phương và doanh nghiệp trong kỷ nguyên mới.

**Từ khóa:** Logistics, dịch vụ logistics, hoạt động logistics, bất động sản logistics, nguồn nhân lực logistics

*In the Overall Strategy for the Development of Vietnam's Service Sector for the 2021 - 2030 period, with a vision to 2050 approved by the Government in Decision No. 531/QĐ-TTg dated April 1, 2021, logistics services, along with tourism services, information technology and communications services, and financial and banking services, are identified as the four leading service industries prioritized for development by 2050. In Decision No. 221/QĐ-TTg dated February 22, 2021 on amending and supplementing Decision No. 200/QĐ-TTg dated February 14, 2017 on approving the Action Plan to enhance competitiveness and develop Vietnam's logistics services by 2025, the target of the contribution ratio of logistics services to GDP is 5% -6%, the growth rate of logistics services is 15% -20%, the hiring rate is 10% -15%. In addition to logistics services reaching 50%-60%, logistics costs have been reduced by 16%-20%.*

*How the Vietnamese logistics industry can realize and achieve greater goals to contribute to accelerating the process of economic growth model innovation is a problem for industries, localities and businesses in the new era.*

**Keywords:** *Logistics, logistics services, logistics activities, logistics real estate, logistics human resources*

## **1 Đặt vấn đề**

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là chủ trương lớn đã được Đảng và Nhà nước ta đề ra từ Đại hội XI và đến Đại hội XIII, Đảng tiếp tục xác định nhiệm vụ “đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng” với nhiều nội dung mới, trong đó có nội dung: “*Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là những dịch vụ có lợi thế, dịch vụ có giá trị gia tăng cao như “du lịch, thương mại, viễn thông, công nghệ thông tin, logistics, dịch vụ kỹ thuật...”*. Bởi thế, ngành logistics luôn giữ vai trò rất quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên mới- kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

Tại Quyết định số 200/QĐ-TTg, ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, đã xác định “*Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế*”. Theo Nghị quyết số 163/2022/NQ-CP, ngày 16/12/2022, Chính phủ lại tiếp tục khẳng định quan điểm: “*Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước ...*”. Đặc biệt, trong Chiến lược tổng thể phát triển Khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 cũng đã xác định dịch vụ logistics cùng với dịch vụ du lịch, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính - ngân hàng là 04 ngành dịch vụ hàng đầu được ưu tiên phát triển đến năm 2050.

Từ đó, nghiên cứu này nhằm mục tiêu luận giải bước đầu cơ sở của các giải pháp phát triển các dịch vụ logistics để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam, thông qua các giải pháp nhằm tháo gỡ các rào cản cho phát triển các loại hình dịch vụ logistics theo Nghị định 163-CP [4] để gia tăng tăng đóng góp vào GDP của VN góp phần gia tăng đóng góp khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế vì hiện nay dịch vụ logistics cả nước mới đóng gần 4,5% GDP và theo tính toán,

đến năm 2030 cứ tăng 1% khu vực dịch vụ logistics thì GDP VN- vùng kinh tế tăng lên 0,2244% và năm 2045 tăng 0,239%[6,7]; Tăng cường lan tỏa các hoạt động logistics, tư duy logistics trong tổ chức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động SXKD của các ngành và các địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế theo chiều sâu; Phát triển các loại hình dịch vụ logistics nông nghiệp, logistics du lịch, logistics kinh tế biển đảo... ở nước ta mà chưa được quan tâm đúng mức; Chuyển đổi số và dịch vụ logistics cho thương mại điện tử, TMĐT... để gia tăng GDP logistics của Việt Nam.

Trong các công trình nghiên cứu về logistics của các giáo viên Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng đã đề cập đến nhiều vai trò của logistics[9,12] thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Nhiều vấn đề đã được nghiên cứu như chức năng logistics, hệ thống logistics, các yếu tố của môi trường logistics, đặc biệt là vai trò và sứ mệnh của logistics trong hệ thống logistics... và những vấn đề này tiếp tục được nghiên cứu trong bối cảnh mới của nền kinh tế với nhiều biến động khôn lường trên trường quốc tế... Điển hình là trong các ấn phẩm của Đặng Đình Đào (2019, 2022, 2023), Trần Đức Hạnh & Đặng Thị Thúy Hồng (2021) hay Đặng Đình Đào & Tạ Văn Lợi (2019), Đặng Đình Đào, Trương Tấn Quân (2025)

Vì vậy, phương pháp nghiên cứu của chúng tôi là bắt đầu bằng khuôn khổ phân tích, đánh giá việc thực thi các chính sách hiện hành có liên quan [8] và động thái phát triển các loại hình dịch vụ logistics hiện nay ở nước ta và những đóng góp của ngành logistics vào GDP những năm gần đây. Từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm giải quyết những vấn đề đang đặt ra hiện nay, những điểm nghẽn để sớm đưa các chính sách vào cuộc sống hiệu lực, hiệu quả các chính sách phát triển các loại hình dịch vụ logistics, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo để gia tăng đóng góp của ngành logistics vào GDP, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu *“Phát triển dịch vụ logistics nhằm góp phần đẩy nhanh tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới”* có ý nghĩa cấp bách cả về mặt lý luận, thực tiễn và đáp ứng yêu cầu đang đặt ra trong trong kỷ nguyên mới- kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

## **2. Khái quát logistics và cơ hội phát triển dịch vụ logistics Việt Nam**

Logistics không phải là khái niệm hoàn toàn xa lạ, cho dù tồn tại một thực tế là không phải ai cũng am hiểu sâu sắc về nó. Trong lịch sử phát triển của nhân loại, logistics đã xuất hiện từ lâu. Tuy nhiên, cho đến nay ở nước ta vẫn chưa tìm được một thuật ngữ thống nhất, phù hợp để dịch từ logistics sang tiếng Việt. Có lúc logistics được dịch là hậu cần, có tài liệu lại dịch là tiếp vận hoặc cung ứng, đảm bảo, thậm chí là giao nhận...

và các cách dịch đã đề cập đều chưa phản ánh một cách đầy đủ và đúng đắn về bản chất của logistics. Vì vậy, việc giữ nguyên thuật ngữ logistics không dịch sang tiếng Việt như trong Luật Thương mại (2005) là cần thiết, đồng thời bổ sung thuật ngữ logistics vào vốn từ tiếng Việt. Tuy nhiên, điều đáng bàn là Luật Thương mại Việt Nam năm 2005 (Điều 233), lần đầu tiên chỉ đưa ra khái niệm dịch vụ logistics và quy định: "Dịch vụ Logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao". Rõ ràng là trong Luật Thương mại (2005), các khái niệm logistics, hành vi logistics, hoạt động logistics, hệ thống logistics và quản trị logistics... chưa được đề cập và chưa phân định rõ các khái niệm này. Chính điều này đã dẫn đến nhận thức xã hội không đầy đủ và đúng đắn về bản chất logistics, thậm chí làm cho nhiều người, trong đó có cả các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý... coi logistics chỉ là dịch vụ vận tải hay dịch vụ giao nhận...hệ lụy nhiều chính sách phát triển logistics Việt Nam thiếu đồng bộ, chậm và khó đi vào cuộc sống, nhiều địa phương, thành phố trong Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2050 vừa được phê duyệt lại rất ít quan tâm đến các hoạt động logistics, chưa nói là đang bị lãng quên. Vì vậy, trước hết cần phân biệt và làm rõ nội hàm các khái niệm logistics, dịch vụ logistics, hành vi logistics, hoạt động logistics, hệ thống logistics và quản trị logistics... là rất cần thiết hiện nay, cả trong lần sửa đổi Luật Thương mại thời gian tới cũng cần phải tính đến. Thực tế, các khái niệm khác nhau về logistics được hình thành căn cứ vào góc độ nghiên cứu, ngành nghề và mục đích nghiên cứu về logistics hay dịch vụ logistics. Dù tiếp cận theo cách nào thì một số định nghĩa hiện nay thường đồng nhất giữa logistics, dịch vụ logistics và quản trị logistics, chưa phân định rõ ràng các khái niệm này và chưa có các định nghĩa cụ thể về logistics. Ở Việt Nam, Luật Thương mại 2005 lần đầu tiên đưa ra khái niệm về dịch vụ logistics như là hoạt động thương mại nhưng lại không đề cập đến khái niệm chính là logistics.

Vì vậy, khi nghiên cứu logistics, cần tiếp cận logistics trên góc độ là một khoa học (khoa học tối ưu 03 dòng vận động hàng hóa, tiền tệ và thông tin trong cung ứng, là khoa học kết nối để đảm bảo cho mọi hoạt động kinh tế-xã hội diễn ra liên tục, thường xuyên và không bị gián đoạn (đứt gãy) với chi phí thấp nhất, hay nói cụ thể hơn: *Logistics là quá trình phân phối và lưu thông hàng hóa được tổ chức và quản lý khoa học việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm soát quá trình lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ... từ điểm khởi nguồn sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng với chi phí thấp nhất nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất - xã hội tiến hành được nhịp nhàng, liên tục và đáp ứng tốt*



*nhất các yêu cầu của khách hàng*; Tiếp cận rộng hơn nữa, nói đến logistics là nói đến hiệu quả, nói đến tối ưu hóa trong các ngành, các doanh nghiệp và nền kinh tế quốc dân, quan điểm logistics đồng nghĩa với quan điểm hiệu quả cả quá trình, chuỗi cung ứng, nó đối lập với lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm mà làm tổn hại đến lợi ích toàn cục, lợi ích quốc gia); còn trên góc độ là một ngành dịch vụ của nền kinh tế quốc dân, logistics là hoạt động thương mại bao gồm chuỗi các dịch vụ về vận chuyển, giao nhận, kho hàng, hải quan, tư vấn khách hàng và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ được tổ chức hợp lý và khoa học nhằm đảm bảo quá trình phân phối, lưu thông (quá trình cung ứng) diễn ra một cách hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của khách hàng với chi phí thấp nhất.

Ngày nay, hiện diện trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, logistics đã phát triển nhanh chóng và mang lại nhiều thành công cho các công ty/tập đoàn đa quốc gia trên thế giới. Ở nước ta, dịch vụ logistics đã và đang trở thành ngành dịch vụ quan trọng, mũi nhọn của nhiều địa phương, thành phố, ngành logistics Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong hoàn thiện khung pháp lý và thể chế về logistics, nâng cao vai trò của ngành logistics trong nền kinh tế quốc dân theo định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII. Logistics đã có nhiều đóng góp tích cực vào các hoạt động kinh tế, trước hết là xuất nhập khẩu, đưa hoạt động xuất khẩu thành một điểm sáng (tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020 và năm 2022 đạt mức kỷ lục 735,00 tỷ USD, tăng 9,46% so với năm 2021). Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, vượt kỷ lục xuất nhập khẩu năm 2022.

Trong nền kinh tế thị trường, logistics càng đóng vai trò quan trọng và là yếu tố không thể thiếu trong sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa, đặc biệt là trong việc nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất và kinh doanh ở mọi lĩnh vực. Trong khi đó, nước ta lại có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành logistics bởi về mặt địa lý, chúng ta nằm ở vị trí chiến lược của khu vực, có “mặt tiền” hướng ra biển Đông, bờ biển trải dài, nhiều cảng biển, sân bay quốc tế, hệ thống đường sắt xuyên quốc gia... . Bên cạnh đó, với việc ký kết và đi vào thực thi 15 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nước ta đã trở thành quốc gia mở cửa về thương mại, logistics và đầu tư; có nhiều cơ hội để tiếp cận với các thị trường rộng lớn trên thế giới với các ưu đãi thương mại cho sản phẩm, hàng hoá. Chúng ta cũng có nhiều cơ hội để tiếp cận với các thành tựu KH&CN mới nhất, phương thức quản lý tiên tiến của thế giới, đồng thời, các hoạt động logistics ở nước ta dần được “Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics phục vụ cho hoạt động sản xuất, lưu thông

hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu...”(NQ 163/2022/NQ-CP).

### **3. Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp phát triển dịch vụ logistics**

Tuy nhiên, với hệ thống khuôn khổ pháp lý về logistics vẫn còn nhiều bất cập như: chưa có chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển logistics, hệ thống văn bản, chính sách về logistics vẫn chưa hoàn thiện; cơ sở hạ tầng logistics còn yếu kém dẫn đến chi phí logistics cho các hoạt động kinh tế cao hơn nhiều so với các nước; nhiều vấn đề như cơ sở hạ tầng logistics, đặc biệt các khu công nghiệp logistics, trung tâm logistics và hệ thống kho hàng, bến bãi – bất động sản logistics lại chưa được quan tâm, đầu tư và phát triển tương xứng, chưa được luật hóa, nhiều chính sách pháp luật Việt Nam vẫn rất ít đề cập đến các vấn đề quan trọng này. Logistics Việt Nam tuy có phát triển thuận lợi nhưng chưa khai thác hết được lợi thế địa - kinh tế và tương xứng với tiềm năng của mỗi địa phương; cơ sở hạ tầng phục vụ cho các hoạt động logistics cũng như sự kết nối giữa hạ tầng thương mại, hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghệ thông tin,... cả trong nước và với khu vực còn chưa cao nên hiệu quả hoạt động logistics còn nhiều tồn tại, bất cập. Trong khi đó, **các doanh nghiệp logistics ở nước ta hiện chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, kinh doanh còn phân tán, chủ yếu tập trung ở thị trường nội địa**, nguồn nhân lực logistics thiếu và chưa được đào tạo hệ thống...[5] thực tế ngành logistics Việt Nam mới chỉ đóng góp 4,46% GDP (NGTK, 2021, tr.196), (mục tiêu đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của logistics vào GDP cũng chỉ ở mức 5%-6% theo như QĐ 221/QĐ-TTg, ngày 22/02/2021), trong khi hiện nay, dịch vụ du lịch đã đóng góp tới 7% GDP...

Những bất cập, tồn tại trên là do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan như: Nhận thức về bản chất kinh tế, vai trò và sứ mệnh của logistics trong nền kinh tế còn nhiều bất cập và chưa đầy đủ; việc định hướng, hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động logistics còn hạn chế; mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta chuyển đổi chậm, vẫn dựa vào tài nguyên và lao động trình độ thấp nên chưa tạo điều kiện thuận lợi cho ngành logistics phát triển; tiềm lực của các doanh nghiệp logistics trong nước vẫn còn hạn chế...

Để nắm bắt và tận dụng hiệu quả những cơ hội, phát huy các tiềm năng, thế mạnh, khắc phục những mặt bất cập, tồn tại nhằm thúc đẩy ngành logistics phát triển mạnh mẽ, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cả trước mắt và lâu dài, trong phạm vi bài này chúng tôi xin nhấn mạnh các giải pháp sau:

*Thứ nhất, nâng cao hơn nữa nhận thức về bản chất kinh tế, vai trò và sứ mệnh của logistics trong nền kinh tế.* Mặc dù logistics đóng vai trò hết sức quan trọng giúp đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu hợp lý nền kinh tế vì đây là ngành “dịch vụ cơ sở hạ tầng”

của cả nền kinh tế nhưng có thể nói, ngành logistics của ta vẫn còn chậm phát triển, hiểu biết về lĩnh vực này của nhiều cán bộ và người dân vẫn còn hạn chế. Việc tổ chức các chương trình khoa giáo về logistics phổ biến qua các phương tiện thông tin đại chúng còn hạn chế, hầu như chưa sử dụng các phương tiện truyền thông nhằm quảng bá rộng rãi về vai trò, tầm quan trọng của logistics, doanh nghiệp dịch vụ logistics...theo như QĐ 200/QĐ-TTg ngày 17/2/2017 và QĐ 221/QĐ-TTg, ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Việc nâng cao nhận thức về logistics của đội ngũ cán bộ quản lý các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngành logistics phát triển để tránh tình trạng đáng tiếc như hiện nay vẫn còn một bộ phận cán bộ nghiên cứu, cán bộ Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, cán bộ quản lý cấp bộ...vẫn còn coi “ dự trữ quốc gia, tài chính và hải quan” nằm ngoài câu chuyện logistics!

*Thứ hai, cần có quan điểm, định hướng, mục tiêu, giải pháp đột phá về phát triển logistics( bao gồm giải pháp từ hoàn thiện, bổ sung chính sách, pháp luật logistics; đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng logistics- KCN logistics, trung tâm logistics, luật hóa BDS logistics; phát triển hệ thống các loại hình doanh nghiệp logistics có sức cạnh tranh cao; mở rộng thị trường logistics, thị trường BDS logistics và phát triển nguồn nhân lực logistics và nguồn nhân lực số) ở nước ta giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021, xác định dịch vụ logistics cùng với dịch vụ du lịch, Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, Dịch vụ tài chính - ngân hàng là 04 ngành dịch vụ hàng đầu được ưu tiên phát triển đến năm 2050. Mặt khác, vì logistics là loại hình dịch vụ tổng hợp, mang tính liên ngành và ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, việc quản lý dịch vụ logistics còn đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành như giao thông vận tải, kế hoạch và đầu tư, thương mại, hải quan, công nghệ thông tin... do đó, để đảm bảo sự thống nhất trong quản lý cũng như sự nhất quán giữa các quy định pháp luật về logistics, cần thành lập Ủy ban logistics quốc gia như là Bộ hiệu quả với các thành viên từ các bộ: Công thương, Tài chính, Khoa học công nghệ, Nông nghiệp và môi trường...hướng tới xây dựng Bộ luật logistics Việt Nam. Theo Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022, Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dịch vụ logistics có quy định: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dịch vụ logistics; b) Điều phối, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội phát triển dịch vụ logistics cần sớm được cụ thể hóa và thực hiện trong cuộc sống, đến nay, bộ phận chuyên trách về logistics tại Bộ Công Thương chưa được thành lập nên công tác điều phối và phát triển logistics quốc gia còn hạn chế...(NQ 163/2022/NQ-CP, ngày 16/12/2022 )*

*Thứ ba, Cần điều chỉnh và bổ sung Nghị định 163/2017 ND-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics và Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 về Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để thống nhất việc xác các hoạt động kinh tế thuộc lĩnh vực logistics. Ngoài ra cần tích hợp các quy hoạch phát triển các trung tâm logistics và hệ thống cảng cạn hiện nay ở nước ta, để các Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và Thủ tướng Chính phủ (2023); Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/09/2023, Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho phù hợp hơn với thực tế logistics hiện nay, đồng thời tránh lãng phí trong đầu tư phát triển. Quyết định 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 bổ sung Quyết định 200/QĐ-TTg đã xác định nhiệm vụ “Hiện đại hóa hệ thống đường sắt và nâng cao năng lực vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt” và cũng đã đề ra yêu cầu “Tăng lưu lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt. Giảm thời gian, tăng độ tin cậy và chất lượng dịch vụ. Kết nối tốt đường sắt với các hệ thống đường bộ, hàng hải, hàng không, đường thủy nội địa”. Ấy thế mà trong Quyết định 1579/QĐ-TTg, ngày 22/9/2021 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 lại xác định “Về định hướng hạ tầng giao thông kết nối, phát triển các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển loại đặc biệt và cảng biển loại I trên hành lang Bắc – Nam; Phát triển cảng cạn tại các khu vực kinh tế, hành lang kinh tế, ưu tiên quy hoạch các vị trí có kết nối thuận lợi bằng vận tải đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ cao tốc, đường sắt đến các cảng biển quan trọng trong các nhóm cảng biển”....Nhưng đáng tiếc là Quy hoạch này lại không thấy sự phối hợp, kết nối cảng biển quốc tế với các trung tâm logistics loại 1 (lớn) theo Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 mà chỉ bàn đến cảng cạn (ICD) thuộc quản lý của Bộ Giao thông Vận tải, trong khi Quyết định 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 lại yêu cầu: ”Đảm bảo các quy hoạch, kế hoạch về giao thông, vận tải phù hợp với các chiến lược, quy hoạch về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, gắn kết quy hoạch về trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan trong một tổng thể thống nhất”. Điều này cho thấy triển vọng giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông tại các cảng biển Quốc tế từ lâu nay và sử dụng hiệu quả các phương tiện vận tải theo hướng đa phương thức còn khó khăn và sẽ còn khó khăn hơn nhiều trong tương lai!*

*Thứ tư, hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu tiên cho đầu tư phát*

*triển cơ sở hạ tầng logistics. Việc phát triển cơ sở hạ tầng logistics cần hướng vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics cả phần cứng và phần mềm (các khu công nghiệp logistics, KCN logistics công nghệ cao, trung tâm logistics ,cụm logistics...) đồng bộ, hiện đại, đồng thời, xây dựng thị trường bất động logistics Việt Nam để thu hút đầu tư logistics trong và ngoài nước; Ưu tiên xây dựng hạ tầng kết nối mạng lưới giao thông vận tải theo hướng vận tải đa phương thức để khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng logistics hiện có nhằm giảm chi phí logistics ở Việt Nam; Đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các KCN logistics, KCN logistics công nghệ cao, trung tâm logistics, hệ thống kho hàng theo tiêu hướng hiện đại để kết nối các phương thức vận tải, hiện thực hóa liên kết kinh tế, thúc đẩy sản xuất và gia tăng giá trị cho các sản phẩm của các địa phương và doanh nghiệp; Đẩy nhanh việc xây dựng các BĐS logistics –KCN logistics, trung tâm logistics nhằm góp phần giảm áp lực quá tải lên đường bộ, đường không, giảm ùn tắc và tai nạn giao thông, đặc biệt là để giảm chi phí logistics cho các doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay; Các trung tâm logistics cần được hiểu là một bộ phận thuộc cơ sở hạ tầng logistics, là khu vực có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được quy hoạch, xây dựng tại những địa điểm có khả năng kết nối với các phương tiện vận tải khác nhau như đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không...nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, trong đó tập trung các loại hình doanh nghiệp logistics, các cơ sở kinh doanh logistics của các chủ thể khác nhau thuộc nhiều thành phần kinh tế. Các chủ thể này có thể là người chủ sở hữu hoặc là người thuê sử dụng các cơ sở vật chất và trang thiết bị của trung tâm logistics như kho bãi, văn phòng, khu vực xếp dỡ hàng.*

*Thứ năm, Đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho ngành logistics Việt Nam. Nguồn nhân lực logistics cho các ngành, địa phương và các doanh nghiệp đang yếu cả về số lượng và chất lượng nhưng lại chưa được quan tâm đầu tư đúng mức cho đào tạo phát triển. Đây là yếu tố quan trọng để phát huy vai trò ngành logistics Việt Nam trong bối cảnh mới. Vì vậy, để đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics **cần sớm có mã ngành đào tạo mới độc lập về logistics vì hiện nay đang bị ghép cơ học trong ngành Quản lý công nghiệp** (từ tháng 10/2017) là không hợp lý và không phù hợp trong bối cảnh hiện nay khi mà các QĐ 200TTg, QĐ 221/QĐ-TTg và QĐ 531/QĐ-TTg của Chính phủ xác định logistics là một trong 04 ngành dịch vụ ưu tiên phát triển và lại không trái với QĐ 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 tại Điều 01, mục B, II, tiểu mục 01 xác định Dịch vụ logistics cùng với Dịch vụ du lịch, Công nghệ thông tin và Dịch vụ Ngân hàng-Tài Chính là 04 ngành ưu tiên hàng đầu để phát triển từ nay đến năm 2050. (Đặng Đình Đào, 2023). Mặc dù Bộ GD&ĐT đã gửi đi đào tạo nước ngoài với các **mã ngành 1701,***

**1702, 1703 và 1704!** Nếu không kịp thời khắc phục bất cập này đã tồn tại gần 10 năm nay trong mở ngành đào tạo ngành logistics của các trường đại mà hiện đã có trên 50 trường thì việc thanh tra, kiểm tra và rà soát chương trình đào tạo hàng năm của Bộ GD&ĐT nguy cơ khó tránh khỏi những nhiều và ngày càng khó kiểm soát hơn!

*Thứ sáu*, quá trình già hóa dân số nhanh tạo ra những thách thức và cơ hội đối với Việt Nam đã và đang tác động đa chiều, đến nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến an sinh, xã hội và văn hóa, ảnh hưởng đến cơ cấu xã hội, cơ cấu kinh tế, trong đó trước mắt là cơ cấu lao động, tăng trưởng kinh tế và lao động, nguồn nhân lực logistics không phải là ngoại lệ, bởi ngành logistics hàng năm sử dụng một lực lượng lao động không phải là nhỏ, lại rất đa dạng và ngày một gia tăng. Vì theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), từ năm 2011, Việt Nam bắt đầu quá trình già hóa dân số, dự kiến, vào năm 2036, Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 20% hoặc tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên trên 14%; đến năm 2049, Việt Nam trở thành xã hội siêu già với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 25% hoặc tỷ lệ người từ 65 trở lên chiếm trên 20% tổng dân số. Điểm cơ bản tạo ra các thách thức đối với Việt Nam là nước ta chỉ có khoảng 20 năm để chuyển từ xã hội già hóa dân số sang xã hội dân số già, trong khi Pháp là 115 năm, Thụy Điển 89 năm, Mỹ 69 năm... Như vậy, trong khi các nước có hàng trăm năm hoặc hơn nửa thế kỷ để từng bước thay đổi chính sách, ứng phó với sự già hóa dần, thì Việt Nam chỉ có khoảng 1/4 thế kỷ. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải có các chính sách thích ứng tức thời, vừa trực diện vào ngay những tác động của già hóa dân số, vừa mang tính dài hơi. Mặc dù hiện nay Việt Nam đang chuyển mạnh sang chính sách dân số và phát triển nhưng vẫn tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con và mới chỉ “*thực hiện khen thưởng cá nhân với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi*”, các chính sách dân số chưa thật cụ thể và vận dụng thống nhất ở các địa phương nên tạo ra nhiều áp lực, rào cản thực hiện... Nhiều địa phương và cơ quan chỉ dựa vào “*cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con*” để làm khó đối với người lao động khi có nhu cầu và khi sinh con thứ 3 như kỷ luật, không nâng lương theo đúng kỳ hạn, không đề bạt, khen thưởng, thậm chí bị điều chuyển, cho nghỉ việc v.v... Nếu tình hình này không sớm được khắc phục thì mục tiêu đến năm 2030 “*duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con)*” khó hiện thực hóa và nguy cơ sụt giảm dân số nghiêm trọng, thiếu hụt lực lượng lao động như ở nhiều nước hiện nay chắc chắn là rất hiện hữu đối với Việt Nam. Vì vậy, cần phải có các chính sách thích ứng tức thời, cụ thể vừa trực diện vào ngay những tác động của giảm sút dân số sinh, ngại sinh và không muốn sinh ở nhiều địa phương, của già hóa dân số, vừa phải mang tính dài hạn, không thể mãi tự thỏa mãn “*dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh*

*và nước ta đang ở trong thời kỳ dân số vàng”!*

*Thứ bảy*, Luật Giáo dục 2019 cần được kịp thời sửa đổi, bổ sung, làm rõ vai trò và trách nhiệm của các Bộ môn khoa học trong tổ chức và quản lý đào tạo ở các trường đại học hiện nay để tránh tình trạng khi xây dựng mô hình “trường trong trường” hay thực hiện chủ trương “ *tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị*” khi dựa vào Luật không rõ ràng để xóa bỏ các Bộ môn- Là đơn vị cơ sở quan trọng của các trường đại học, trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội và là cái nôi nuôi dưỡng và hình thành đội ngũ các nhà khoa học đầu ngành cho từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Trong khi các khoa, phòng, ban và trung tâm chính là các đơn vị hành chính lại vẫn giữ nguyên như thời những năm 1990, năm 2000 của thế kỷ trước, khi mà các trường đại học đang đẩy mạnh chuyển đổi số trong đào tạo và quản lý? Việc xóa bỏ các Bộ môn khoa học trong các trường đại học-coi đó là một thành tích “ *tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị*” sẽ là nguy cơ rất lớn ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của trường đại học vốn đang có nhiều ý kiến phàn nàn về chất lượng đào tạo và doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều chi phí để đào tạo lại, do đào tạo quá rộng, lại quá chung, nay lại không ai quản lý!...  *sẽ là nguy cơ rất lớn vừa làm lãng phí nguồn lực chất lượng cao, các nhà khoa học đầu ngành, tầng lớp tinh hoa, đội ngũ chất xám ở các trường đại học*[6]. Và hệ lụy là ngành đào tạo logistics mới được hình thành theo tinh thần QĐ 200/TTg, ngày 14/02/2017 và QĐ 221/TTg, ngày 22/02/2021 và nếu các trường đại học lại thực hiện theo Luật Giáo dục 2019 thì nguy cơ các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra trong QĐ 200/QĐ-TTg và QĐ 221/QĐ-TTg khó có thể đi vào cuộc sống? (*Đặng Đình Đào,2023*). Thậm chí còn đi ngược lại Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia vừa được ban hành!

*Thứ tám*, đẩy mạnh tổ chức các chương trình khoa giáo về logistics phổ biến qua các phương tiện thông tin đại chúng, sử dụng các phương tiện truyền thông nhằm quảng bá rộng rãi vai trò, tầm quan trọng của logistics và doanh nghiệp dịch vụ logistics...theo như QĐ200/QĐ-TTg ngày 17/2/2017 và QĐ 221/QĐ-TTg, ngày 22/02/2021 của Chính phủ đã đề ra. Bởi vì sự hiểu biết về bản chất kinh tế và sứ mệnh của logistics của nhiều cán bộ quản lý và người dân vẫn còn hạn chế, tình trạng vẫn còn một số cán bộ nghiên cứu, cán bộ thanh tra, quản lý cấp bộ đến nay vẫn coi “*dòng tài chính, dự trữ quốc gia*” không liên quan gì đến câu chuyện logistics!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017), Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 Về kinh doanh dịch vụ logistics
2. GS.TS Đặng Đình Đào & PGS.TS Tạ Văn Lợi (2019), *Dịch vụ logistics ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
3. GS.TS Đặng Đình Đào (2020), ‘Bài toán quản lý nhà nước về ngành logistics’, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 04.
4. GS.TS Đặng Đình Đào, PGS.TS Trần Văn Hòa, PGS.TS Trương Tấn Quân (2021). *Thương mại và logistics Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2021, triển vọng đến năm 2045*. Nxb. Lao động.
5. GS.TS Đặng Đình Đào, PGS.TS Trương Tấn Quân và Cộng sự (2025). “*Dịch vụ logistics ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế*”. Nxb. Lao Động.
6. GS.TS Đặng Đình Đào, Th.S Đặng Thế Hùng (2023), Nâng cao vai trò của ngành logistics Việt Nam trong bối cảnh mới (Phần 1,2), *Tạp chí Việt Nam- Logistics*, số 189,190, tháng 7,8/ 2023
7. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 1012/QĐ-TTg, ngày 03/7/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
8. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 2 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025.
9. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 221/QĐ-TTg, ngày 22/02/2021 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025.
10. Thủ tướng Chính phủ (2021); Quyết định 531/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 Phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
11. Thủ tướng Chính phủ (2021); Nghị quyết số 163/2022/NQ-CP ngày 16/12/2022 Về việc đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam.
12. Thủ tướng Chính phủ (2023); Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/09/2023, Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



# GIÁO DỤC TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH CƯỜNG QUỐC VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ: CON ĐƯỜNG HIỆN ĐẠI HÓA CỦA VIỆT NAM

*ThS. Phạm Đức Dâng*

*Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai*

**Tóm tắt:** Bài báo phân tích ảnh hưởng của cạnh tranh cường quốc và sự phát triển của công nghệ đột phá, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), đến việc xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục trong bối cảnh phản toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích định tính, kết hợp đánh giá xu hướng toàn cầu và bối cảnh Việt Nam để làm rõ các thách thức và cơ hội thông qua các dữ liệu từ các nguồn tài liệu học thuật trong và ngoài nước. Kết quả chính chỉ ra rằng AI và công nghệ đột phá không chỉ thúc đẩy năng suất mà còn định hình lại quan hệ sản xuất, gia tăng bất bình đẳng giáo dục toàn cầu, đặt Việt Nam trước yêu cầu đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo nhân tài chất lượng cao trong bối cảnh cạnh tranh cường quốc hiện nay. Bài viết đề xuất Việt Nam cần lấy khoa học công nghệ làm trung tâm, xây dựng giáo dục tự chủ, sáng tạo, và tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, giáo dục hiện đại hóa sẽ giúp Việt Nam đóng góp vào cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại và quản trị giáo dục toàn cầu.

**Từ khóa:** Giáo dục; Hiện đại hoá; Trí tuệ nhân tạo; Bối cảnh hiện đại

## 1. Giới thiệu

Thế giới ngày nay đã bước vào giai đoạn cực diện thay đổi lớn chưa từng có trong trăm năm diễn tiến nhanh chóng, trong đó giáo dục đã trở thành yếu tố cơ bản quyết định mức độ phát triển và năng lực cạnh tranh của một quốc gia, một dân tộc. **Tại Việt Nam, giáo dục luôn được xác định là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội.**

Do sự phát triển đột phá của khoa học và công nghệ diễn ra chậm chạp, đặc biệt là các công nghệ mang tính đột phá đang trong giai đoạn áp ủ và chuyển đổi, thế giới hiện nay đang rơi vào “giai đoạn đình trệ” của sự phát triển năng suất. Sự đình trệ này khiến kinh tế thế giới lâm vào bế tắc, không chỉ thể hiện ở những trở ngại trong sản xuất, trao đổi và tiêu dùng vật chất, mà còn ở tình trạng phân phối lợi ích vật chất khó khăn, dẫn đến sự bất ổn trong “thượng tầng kiến trúc” quốc tế. Điều này khiến hệ thống quản trị

toàn cầu và trật tự thương mại quốc tế hiện có rơi vào bế tắc, đồng thời gây ra xung đột địa chính trị, làm gia tăng căng thẳng toàn cầu. Hơn nữa, các quốc gia phát triển, để bảo vệ lợi ích của mình, đã làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn thương mại thế giới, đẩy trật tự quốc tế vào vòng xoáy tiêu cực.

Làm thế nào để giải quyết vấn đề đình trệ trong phát triển năng suất toàn cầu? Các quốc gia trên thế giới đều đồng thuận rằng chỉ có nâng cao năng lực đổi mới khoa học công nghệ và thúc đẩy nhanh chóng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mới có thể giải quyết vấn đề đình trệ năng suất kéo dài. Vì vậy, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và các khu vực khác đang thông qua việc xây dựng và thực hiện hàng loạt kế hoạch để thúc đẩy các công nghệ đột phá đạt được bước ngoặt và ứng dụng đầu tiên tại quốc gia hoặc khu vực của mình.

Rõ ràng, sự phát triển của các công nghệ tiên tiến mang tính đột phá như trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI), tính toán lượng tử và phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát hiện nay đang thể hiện vai trò thay đổi thực tại và định hình tương lai. Ba công nghệ này hỗ trợ lẫn nhau, trao quyền cho nhau, đột phá liên tục và có khả năng gây đảo lộn nhiều lĩnh vực. Sự phát triển của công nghệ đột phá đã mở ra những lĩnh vực ứng dụng công nghệ mới ngoài quỹ đạo phát triển công nghệ truyền thống, hình thành hệ sinh thái công nghệ mới. Điều này không chỉ khiến cuộc cách mạng năng suất tương lai và sự cạnh tranh giữa các quốc gia trở nên khốc liệt hơn, mà thậm chí còn có thể thay đổi cục diện chính trị - kinh tế thế giới hiện nay bằng sức mạnh đột phá, đặc biệt là logic cạnh tranh và hiện trạng dựa trên các yếu tố địa chính trị truyền thống, từ đó làm gia tăng sự biến đổi của chính trị thế giới. Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục quốc tế. Cụ thể, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Văn Phúc đã tham dự Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN lần thứ 13, chia sẻ về ưu tiên của Việt Nam trong việc thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Do đó, dưới tác động chung của cuộc chơi địa chính trị và sự phát triển công nghệ đột phá, các nước Mỹ và phương Tây đang đẩy nhanh quá trình quay lại xu hướng nhóm hóa và liên minh hóa, sử dụng nhiều biện pháp để cản trở sự phát triển của các quốc gia ngoài nhóm và liên minh của họ. Điều này đã phá vỡ và bóp méo mô hình trao đổi, tương tác toàn cầu vốn chia sẻ thành tựu tiến bộ khoa học công nghệ của nhân loại, đồng thời mang lại những thách thức mới cho việc xây dựng các chính sách giáo dục của chúng ta. Vì vậy, chúng ta cần đổi mới và giải quyết những vấn đề này trong quá trình xây dựng chính sách giáo dục và kiến tạo cộng đồng chung vận mệnh nhân loại.

## **2. Cạnh tranh giữa các cường quốc gia tăng thúc đẩy chính trị - kinh tế thế giới bước vào thời kỳ tái định hình**

### 2.1. “Thu mình” trong giai đoạn chuyển tiếp trước thềm cách mạng năng suất

Mỗi cuộc cách mạng công nghiệp đều gắn liền với sự phát triển của năng suất, tạo ra thay đổi lớn về xã hội, kinh tế và chính trị. Trong giai đoạn chuyển giao, năng suất có thể bị đình trệ, gây ra xung đột lợi ích và bất ổn địa chính trị. Ngày nay, trí tuệ nhân tạo và tính toán lượng tử đánh dấu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhưng sự đình trệ trong sản xuất chip đang làm chậm năng suất, dẫn đến mâu thuẫn mới trong quan hệ sản xuất. Lịch sử cho thấy, các cuộc chiến tranh như Phổ - Pháp, Nga - Nhật hay hai cuộc chiến tranh thế giới đều xuất phát từ sự mất cân bằng lợi ích. Hiện nay, các xung đột như chiến tranh Nga - Ukraine, xung đột Israel - Palestine và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung phản ánh sự bất ổn trong giai đoạn chuyển tiếp giữa cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư.

### 2.2. Phản toàn cầu hóa dẫn đến sự bùng nổ tập trung của các mâu thuẫn sâu sắc toàn cầu

Dưới tác động của nghịch toàn cầu hóa, các mâu thuẫn sâu sắc trên thế giới ngày càng bùng nổ, gây bất ổn địa chính trị và thúc đẩy tư tưởng chống toàn cầu hóa (Yu, 2017). Những căng thẳng từ xung đột Nga - phương Tây, bất ổn Trung Đông và bất bình đẳng kinh tế ở châu Phi, Mỹ Latinh đã làm gia tăng khủng hoảng toàn cầu. Ở châu Âu, làn sóng cực hữu do các vấn đề kinh tế và nhập cư đã tác động đến sự ổn định của EU. Nếu xu hướng này tiếp tục, EU có thể đối mặt với nguy cơ chia rẽ và NATO cũng chịu áp lực nội bộ. Nguyên nhân sâu xa nằm ở sự suy giảm cạnh tranh công nghiệp và công nghệ của châu Âu. Tại Trung Đông, xung đột Israel - Palestine cùng với các cuộc tấn công ở Biển Đỏ đã ảnh hưởng đến vận tải hàng hải và nguồn cung năng lượng toàn cầu, làm suy yếu triển vọng kinh tế thế giới. Trong bối cảnh này, mâu thuẫn ý thức hệ và kinh tế tiếp tục leo thang. Mỹ và phương Tây bị cáo buộc thâm nhập học thuật, tuyên truyền vào hệ thống giáo dục Trung Quốc, đe dọa chủ quyền giáo dục (Kan, 2020). Đồng thời, chủ nghĩa dân túy và tư tưởng cực đoan đang lan rộng trong hệ thống giáo dục phương Tây, gây ra hỗn loạn về ý thức hệ.

Dù vậy, hệ thống giáo dục phương Tây vẫn thu hút du học sinh từ các nước đang phát triển (OECD, 2021). Điều này làm tăng nguy cơ lan truyền tư tưởng cực đoan qua giáo dục, tiếp tục thúc đẩy xu hướng nghịch toàn cầu hóa.

### 2.3. Sự tái xuất của các liên minh và nhóm mang tính loại trừ quốc tế

Sự đình trệ trong tăng trưởng năng suất toàn cầu đang tác động đến chính trị quốc tế, dẫn đến sự gia tăng của các liên minh mang tính loại trừ và các khuôn khổ đa phương nhỏ. Khi bất ổn toàn cầu leo thang, xu hướng này có thể trở nên rõ rệt hơn, góp phần

định hình lại cục diện thế giới. Bên cạnh các liên minh do Mỹ dẫn đầu, nhiều khuôn khổ đa phương nhỏ xuyên khu vực đang xuất hiện, như hợp tác ba bên giữa UAE, Ấn Độ và Pháp trong lĩnh vực quốc phòng, năng lượng và công nghệ. Trong bối cảnh này, vai trò của các cường quốc bậc trung ngày càng quan trọng, đặc biệt khi các cơ chế đa phương truyền thống bị suy yếu do xung đột như khủng hoảng Ukraine và căng thẳng Israel-Palestine. Các quốc gia như Ấn Độ, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập Saudi và Brazil đang trở thành những nhân tố then chốt trong địa chính trị, giúp định hình lại quyền lực quốc tế. Đáng chú ý, sự phát triển của các liên minh mang tính loại trừ có thể dẫn đến việc hình thành các đồng minh quân sự chặt chẽ hơn, làm gia tăng căng thẳng khu vực. Để bảo vệ lợi ích của mình, nhiều quốc gia có thể bị cuốn vào cuộc chạy đua vũ trang và xung đột quân sự, thu hẹp không gian hợp tác quốc tế.

### **3. Sự phát triển của công nghệ đột phá và biến đổi công nghiệp đan xen định hình cục diện chính trị - kinh tế toàn cầu mới**

Về cục diện toàn cầu, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển đất nước (Vietnam Communist Party, 2021). Cụ thể, cách mạng khoa học là cốt lõi dẫn dắt sự phát triển của văn minh nhân loại, cách mạng công nghệ là động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển của năng suất, biến đổi công nghiệp là động cơ cốt lõi khuyến khích tăng trưởng kinh tế, và giáo dục đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đó (Pan, 2019). Hiện nay, cuộc cách mạng công nghệ đột phá được đại diện bởi ba công nghệ mới gồm trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI), tính toán lượng tử và phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát đã bắt đầu xuất hiện những bước đột phá mang tính tập hợp và gia tốc, khả năng tự sinh tạo của công nghệ càng nổi bật hơn, điều này sẽ định hình cục diện chính trị - kinh tế toàn cầu mới từ một góc độ mang tính đột phá và tạo ra ảnh hưởng lớn đến tiến trình văn minh nhân loại.

#### **3.1. Vai trò của trí tuệ nhân tạo tổng quát và công nghệ đối với sự nhảy vọt của năng suất**

Karl Marx và Friedrich Engels từng chỉ rõ rằng khoa học là một sức mạnh mang tính cách mạng, đóng vai trò thúc đẩy trong lịch sử. Trong bối cảnh hiện nay, tốc độ đổi mới công nghệ tăng nhanh, với sự xuất hiện của nhiều công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, giúp mở rộng phạm vi thời gian, không gian và nhận thức của con người. Từ góc độ sản xuất, công nghệ hiện đại không chỉ là yếu tố thúc đẩy năng suất mà còn làm thay đổi bản chất của quan hệ sản xuất. Ngày càng có nhiều nghiên cứu công nhận tri thức là một yếu tố sản xuất quan trọng, có thể thay thế các yếu tố truyền thống như lao động và vốn. Tại Việt Nam, sự chuyển đổi số đang trở thành động lực chính cho phát triển kinh

tế, với dữ liệu và trí tuệ nhân tạo đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực như thương mại điện tử, tài chính, và sản xuất thông minh. Trí tuệ nhân tạo tổng quát có khả năng tự học, đổi mới và tối ưu hóa quy trình sản xuất, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Công nghệ này không chỉ thay thế một số công việc thủ công mà còn tạo ra những lĩnh vực nghề nghiệp mới, thúc đẩy sự phân tầng xã hội theo hướng tập trung tri thức và quyền lực vào nhóm nhỏ những người vận hành công nghệ. Sự thay đổi này có thể làm mất cân bằng trong quan hệ sản xuất, nhưng cũng mở ra cơ hội cho những đột phá mới. Trong bối cảnh Việt Nam, ứng dụng AI trong quản lý và sản xuất có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời đặt ra yêu cầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao. Nhìn chung, trí tuệ nhân tạo không chỉ là một công cụ nâng cao năng suất mà còn là yếu tố định hình lại quan hệ sản xuất và cấu trúc kinh tế - xã hội trong tương lai.

### 3.2. Ảnh hưởng của công nghệ phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát đối với chuyển đổi cấu trúc năng lượng

Công nghệ phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát được xem là giải pháp đột phá cho nhu cầu năng lượng sạch và an ninh năng lượng toàn cầu. Trong bối cảnh trung hòa carbon, Mỹ và Anh đang đẩy mạnh hợp tác, mở ra một cuộc đua công nghệ mới. Trước đây, nghiên cứu về công nghệ này chủ yếu do chính phủ tài trợ, nhưng gần đây, dòng vốn tư nhân đã đổ vào lĩnh vực này, với tổng vốn huy động hơn 4,8 tỷ USD (FIA, 2022). Đồng thời, sự tham gia của giới chính trị vào doanh nghiệp năng lượng phản ứng tổng hợp ngày càng rõ nét. Mỹ đang dẫn đầu trong việc hình thành “liên minh công nghệ hạt nhân” với Anh, Nhật Bản và Hàn Quốc nhằm đẩy nhanh quá trình thương mại hóa công nghệ này. Ứng dụng rộng rãi của công nghệ phản ứng tổng hợp hạt nhân sẽ làm thay đổi bản đồ địa chính trị năng lượng, giảm tầm quan trọng của dầu mỏ và khí đốt, đồng thời nâng cao vai trò của các khoáng sản quan trọng như lithium, đồng và niken. An ninh năng lượng sẽ trở thành trung tâm trong các chiến lược cạnh tranh giữa các cường quốc.

### 3.3. Sự tái định hình mang tính cách mạng của công nghệ đột phá đối với chuỗi công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu

Trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI), tính toán lượng tử và phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát đang phát triển nhanh chóng và tạo ra một vòng tuần hoàn công nghệ tích cực. Trí tuệ nhân tạo hỗ trợ tối ưu hóa phản ứng tổng hợp hạt nhân, đồng thời hưởng lợi từ sức mạnh tính toán rẻ hơn trong tương lai. Chẳng hạn, MIT sử dụng mô hình thị giác máy tính để nhận diện cấu trúc rôi trong phản ứng tổng hợp, trong khi Phòng thí nghiệm Vật lý Đẳng ion Princeton áp dụng máy học để mô phỏng và dự đoán đẳng ion.

DeepMind và Viện Công nghệ Liên bang Lausanne sử dụng học tăng cường sâu để giải quyết vấn đề kiểm soát từ tính trong Tokamak. Trong tương lai, sự tích hợp của "AI + tính toán lượng tử + phản ứng tổng hợp hạt nhân" sẽ thúc đẩy những bước nhảy vọt về công nghệ. Sự phát triển công nghệ đột phá không chỉ ảnh hưởng đến phân công lao động xã hội mà còn dẫn đến sự tái định hình chuỗi công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu. Bộ cục công nghiệp hiện nay, vốn dựa trên thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai và thứ ba, đang dần thay đổi dưới tác động của công nghệ đột phá. Sự thay đổi này có thể dẫn đến điều chỉnh trong quan hệ giữa các tập đoàn công nghệ lớn và các quốc gia (Yu, 2023a), tạo ra các liên kết mới trong chuỗi công nghiệp. Với sự phát triển của số hóa, các tập đoàn công nghệ lớn có lợi thế vượt trội trong thu thập, phân tích và ứng dụng dữ liệu, giúp họ mở rộng ảnh hưởng trong nhiều lĩnh vực. Những tập đoàn này không chỉ cạnh tranh với ngành công nghiệp truyền thống mà còn có mối quan hệ phối hợp hoặc xung đột với chính phủ (Yu, 2023b). Đồng thời, chuỗi công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu cũng sẽ được tái cấu trúc. Trong các ngành mới nổi, điện toán đám mây, IoT và AI trở thành động lực tăng trưởng; trong các ngành truyền thống, sản xuất và giáo dục được số hóa; trong các ngành giao thoa, các mô hình kinh doanh mới như thành phố thông minh, y tế thông minh sẽ phát triển. Kết quả là cục diện chính trị - kinh tế quốc tế sẽ thay đổi, đòi hỏi giáo dục phải đào tạo nhân tài có khả năng thích nghi với những chuyển đổi này.

#### **4. Ảnh hưởng và thách thức của cục diện thay đổi trăm năm đối với việc xây dựng một quốc gia giáo dục mạnh**

Sự thay đổi cục diện toàn cầu không chỉ do phát triển công nghệ mà còn bởi cạnh tranh chính trị gia tăng. Công nghệ thúc đẩy sự thay đổi trong năng suất và quan hệ sản xuất, ảnh hưởng đến nền tảng kinh tế và phản hồi lên thượng tầng kiến trúc. Khi công nghệ đột phá mở rộng phạm vi ảnh hưởng, chính trị quốc gia và quốc tế sẽ có những phản ứng tương ứng. Sự giao thoa giữa cạnh tranh chính trị - kinh tế và tác động lan tỏa của công nghệ đặt ra thách thức mới cho việc xây dựng một quốc gia giáo dục mạnh.

##### **4.1. Sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ chính trị - kinh tế quốc tế và xu hướng “phân cấp thoát ly” trong giáo dục**

Hiện nay, Mỹ coi Việt Nam là nhân tố quan trọng trong chiến lược địa chính trị tại châu Á - Thái Bình Dương, chuyển từ loại trừ ý thức hệ sang “tăng cường hợp tác nhưng kiểm soát chặt chẽ” trên nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng đến chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu (Yu, 2022). Trong giáo dục, Mỹ áp dụng chiến lược “hợp tác có chọn lọc” với Việt Nam, khác với “thoát ly” với Trung Quốc, thể hiện qua chính sách visa và kiểm soát du học sinh Việt Nam trong các ngành công nghệ cao. Từ đầu thế kỷ này, khi khoa học

công nghệ Việt Nam phát triển nhờ hội nhập và cải cách, Mỹ tăng cường giám sát, đặc biệt từ năm 2018 sau “Đổi tác Toàn diện” và chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Các biện pháp kiểm soát visa, giám sát nhà khoa học Việt Nam tại Mỹ, và Sắc lệnh 10043 năm 2020 với Trung Quốc là những ví dụ điển hình. Dưới thời Biden, hợp tác giáo dục Mỹ-Việt tiếp tục nhưng chịu áp lực từ chiến lược khu vực, kết hợp hỗ trợ (như Fulbright) và hạn chế rủi ro an ninh.

Mặc dù Mỹ tranh luận giữa “Tăng tốc nước Mỹ” và “Làm chậm Trung Quốc” (Atkinson, 2023), hợp tác Mỹ-Việt tập trung cân bằng ảnh hưởng Trung Quốc, với giáo dục là nền tảng. “Hợp tác có chọn lọc” nổi bật trong công nghệ cao, không rõ ở kinh tế - tài chính hay khoa học xã hội. Từ cạnh tranh Mỹ-Trung, liên minh công nghệ phương Tây hình thành (Li, 2022), ảnh hưởng Việt Nam qua các chương trình như EducationUSA và chính sách kiểm soát nhân tài công nghệ khu vực. Nhật Bản (2020) và châu Âu (2023) cũng áp dụng hạn chế với Trung Quốc, gián tiếp tác động đến sinh viên Việt Nam trong các ngành công nghệ nhạy cảm..

4.2. Công nghệ đột phá hình thành rào cản công nghệ cao, làm gia tăng bất bình đẳng trong giáo dục và phát triển toàn cầu

Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, sức mạnh tính toán trở thành yếu tố năng suất quan trọng, giúp các quốc gia phát triển tích lũy dữ liệu và củng cố lợi thế công nghệ, tạo rào cản cao cho các quốc gia đang phát triển, khiến họ khó đột phá độc lập và phụ thuộc vào sản phẩm công nghệ phương Tây. Mỹ, với quyền bá chủ tài chính suy giảm (xu hướng “phi đô-la hóa”) và hệ thống “đô-la dầu mỏ” lung lay, đang xây dựng “đô-la công nghệ” qua các liên minh như “Liên minh Chip 4” và TTC, làm trầm trọng bất bình đẳng giáo dục toàn cầu. Công nghệ đột phá phá vỡ quan niệm “công nghệ không biên giới,” gia tăng phân hóa quốc tế.

Lịch sử cho thấy giáo dục là cầu nối từ khoa học sang công nghệ và công nghiệp, với thứ tự cách mạng khoa học - công nghệ - công nghiệp (Liu, 2018), dù công nghệ đôi khi phụ thuộc khoa học (Arthur, 2018). Hiện nay, công nghệ mới (AI, VR, dữ liệu lớn) tái định hình giáo dục, đòi hỏi khả năng thích nghi cao hơn, trong khi giáo dục chất lượng hỗ trợ cách mạng công nghệ - công nghiệp. Tuy nhiên, toàn cầu hóa và cạnh tranh chiến lược quốc gia làm gia tăng bất bình đẳng giáo dục, ảnh hưởng công bằng phát triển toàn cầu.

4.3. Những thay đổi mang tính đột phá của trí tuệ nhân tạo chung đối với mô hình đào tạo nhân tài và cơ cấu lao động

Trí tuệ nhân tạo (AI) định hình mô hình giáo dục và biên giới cạnh tranh giữa các

cường quốc, tác động trực tiếp qua AI chung và tiềm năng đột phá từ giao diện người-máy. AI cá nhân hóa, nâng cao hiệu quả dạy học, tạo tri thức mới, mở rộng không gian giáo dục, nhưng cũng đặt ra thách thức về công bằng, chất lượng và đạo đức (Li Zhengtao, 2023). Việc "giáo dục" AI để đảm bảo tính đáng tin cậy và an toàn đòi hỏi hợp tác hoặc cạnh tranh giữa con người và AI. Sự lan tỏa của AI trong giáo dục phản ánh thay đổi quyền lực quốc gia, tích hợp vào năng lực cạnh tranh (Yu, 2023c).

AI đẩy nhanh thay đổi mô hình giáo dục, yêu cầu đào tạo nhân tài và cơ cấu lao động mới, trở thành công cụ chiến lược trong cạnh tranh cường quốc. Đối với Việt Nam, việc đào tạo nhân tài chất lượng cao cần tiếp thu đổi mới công nghệ toàn cầu, phá vỡ mô hình cũ, tạo "tự sáng sinh" – tự đổi mới từ bên trong (Arthur, 2018) – để hỗ trợ hiện đại hóa. "Tự sáng sinh trong giáo dục" là cuộc cách mạng tự đổi mới, tái thiết nền tảng đào tạo nhân tài và hệ sinh thái giáo dục.

## **5. Lựa chọn con đường xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục thông qua hiện đại hóa và cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại**

Xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục là bước đi chiến lược tiên phong để hoàn thành mục tiêu xây dựng một cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại toàn diện. Chỉ bằng cách đẩy nhanh quá trình này và tận dụng sức sáng tạo nội tại đặc biệt của giáo dục để nâng cao năng lực đổi mới khoa học công nghệ, thúc đẩy chuyên đổi và nâng cấp ngành công nghiệp, Việt Nam mới có thể đáp ứng nhu cầu lịch sử của quá trình hiện đại hóa.

Cần nhận thức rõ rằng, trong các quốc gia tư bản, khoa học và công nghệ là công cụ để khai thác giá trị thặng dư và làm trầm trọng thêm sự phân hóa xã hội (Meng Rui, 2023). Giáo dục trở thành rào cản giữa các nước phát triển và đang phát triển; việc khóa chặt hệ thống giáo dục của các nước đang phát triển giúp các nước phát triển duy trì vị thế dẫn đầu về khoa học và công nghệ. Vì vậy, xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục không chỉ nhằm phục vụ hiện đại hóa đất nước mà còn để cung cấp nguồn lực giáo dục chất lượng cho nhân dân các nước, đóng góp trí tuệ và giải pháp của Việt Nam vào tiến trình xây dựng cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại. Với mục tiêu kép này, lộ trình xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục bao gồm:

### **5.1. Xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục trong tiến trình hiện đại hóa**

Đổi mới khoa học và công nghệ là động lực cốt lõi của hiện đại hóa, đồng thời là yếu tố then chốt để đạt được sự phát triển chất lượng cao. Trước khi Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới sau cải cách mở cửa (Đổi Mới năm 1986), đã có sự tranh luận giữa hai mô hình "Thương mại - Công nghiệp - Công nghệ" (Mậu - Công - Kỹ) và "Công nghệ - Công nghiệp - Thương mại" (Kỹ - Công - Mậu) trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển



công nghiệp, điều này cũng phản ánh rõ trong hệ thống giáo dục. Trong thời kỳ đó, do tác động của cơ chế thị trường, các ngành học như kinh tế, thương mại quốc tế, tài chính trở nên đặc biệt thu hút trong hệ thống giáo dục đại học.

Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang dần phát triển theo mô hình doanh nghiệp chủ đạo trong chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, bao gồm cả nghiên cứu phát triển thượng nguồn (dù còn hạn chế), sản xuất chế tạo trung nguồn và phân phối hạ nguồn, đặc biệt trong các lĩnh vực như dệt may, điện tử và nông nghiệp. Do đó, mô hình "Mậu - Công - Kỹ" trước đây không còn phù hợp với yêu cầu phát triển hiện đại hóa trong bối cảnh công nghệ đột phá đang phát triển nhanh chóng. Điều này đòi hỏi phải điều chỉnh nội dung giảng dạy ở mọi cấp học, đặc biệt là tái cấu trúc và điều chỉnh bố cục ngành học trong giáo dục đại học. Theo Quyết định 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam sẽ đạt tỷ lệ 10 người nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên mỗi 10.000 dân. Với dân số hiện tại của Việt Nam khoảng 101,3 triệu người, mục tiêu này tương đương với khoảng 101.300 nhân lực R&D (Tổng cục Thống kê, 2023), dù vẫn còn thấp so với các nước phát triển. Tuy nhiên, số lượng không đồng nghĩa với bước nhảy vọt về chất lượng, và Việt Nam vẫn đối diện với những thách thức lớn trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Vì vậy, trong giai đoạn mới của hiện đại hóa, Việt Nam cần xác lập vai trò trung tâm của đổi mới khoa học công nghệ trong sự nghiệp hiện đại hóa, lấy tự chủ khoa học công nghệ làm trụ cột chiến lược cho sự phát triển quốc gia. Trong hệ thống đổi mới khoa học và công nghệ được xây dựng theo định hướng nhu cầu chiến lược trọng đại của quốc gia và thị trường, với sự kết hợp sâu rộng giữa sản xuất, giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng, nội hàm và phương hướng xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục cũng sẽ tiếp tục được xác định rõ ràng hơn (Vietnam Government, 2021).

5.2. Xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục trong tiến trình dẫn dắt cuộc cách mạng công nghệ mới

Sự thay đổi về năng lực sản xuất và quan hệ sản xuất do công nghệ thúc đẩy sẽ làm thay đổi nền tảng kinh tế của nền văn minh nhân loại, đồng thời ảnh hưởng sâu rộng đến các lĩnh vực như chính trị, pháp luật, tổ chức xã hội – vốn thuộc kiến trúc thượng tầng. Dưới góc độ công nghệ đột phá đang hội tụ ngày càng nhanh, các công nghệ mới không chỉ nâng cao khả năng nhận thức và kiểm soát của con người đối với tự nhiên và xã hội mà còn tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Đồng thời, chúng cũng gây ra những tác động và thách thức lớn đối với cơ cấu ngành truyền thống, mô hình việc làm, phương thức phân phối và thói quen tiêu dùng, đồng thời tạo ra những thay đổi trong cục diện chính trị – kinh

tế toàn cầu.

Điều quan trọng cần lưu ý là công nghệ có tính hai mặt, có thể tạo ra những mâu thuẫn và rủi ro xã hội mới, ảnh hưởng đến sự ổn định xã hội và an ninh quốc gia. Do đó, việc tái tạo chức năng giáo dục để đào tạo nhân tài đổi mới có thể dẫn dắt cuộc cách mạng công nghệ mới và đảm bảo an ninh quốc gia trở thành nhiệm vụ trọng đại trong quá trình xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục. Trong bối cảnh này, mục tiêu, mô hình, phương pháp và công cụ giáo dục chịu tác động từ những thay đổi công nghệ nhiều hơn bao giờ hết. Điều này đòi hỏi sự tái cấu trúc toàn diện dựa trên khoa học công nghệ tiên tiến, thể hiện rõ trong nội dung giảng dạy, chương trình đào tạo và cơ cấu đội ngũ giáo viên, nhằm thích ứng với sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại trong thời đại công nghệ phát triển mạnh mẽ.

5.3. Xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục trong quá trình thúc đẩy cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại và tăng cường quản trị giáo dục toàn cầu

Việc xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục cần thúc đẩy hợp tác và trao đổi giáo dục với các nước trên thế giới, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại, đồng thời đóng góp các giải pháp cho quản trị giáo dục toàn cầu. Thực tế, Việt Nam đã tham gia vào nhiều khuôn khổ hợp tác giáo dục đa phương và song phương, đồng thời tích cực đóng góp cho trật tự giáo dục quốc tế công bằng và hợp lý hơn. Cụ thể, Việt Nam đã tham gia các chương trình hợp tác giáo dục trong khuôn khổ ASEAN, như Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN), và ký kết các thỏa thuận song phương với các quốc gia như Mỹ (thông qua Chương trình Fulbright Việt Nam), Nhật Bản, và Hàn Quốc nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và trao đổi nhân tài (Tran & Marginson, 2018).

5.4. Xây dựng quốc gia mạnh về giáo dục thông qua mở cửa, tương hỗ, chia sẻ và mở rộng giao lưu

Quá trình này đòi hỏi đào tạo nhân tài có tầm nhìn toàn cầu và khả năng giao tiếp liên văn hóa. Việt Nam không chỉ đẩy nhanh xây dựng ngành học về khu vực quốc gia mà còn tăng cường các chương trình đào tạo liên quan đến hợp tác quốc tế và khu vực, chẳng hạn như các ngành học về quan hệ quốc tế, kinh tế toàn cầu và ngôn ngữ học tại các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP.HCM (Tran & Marginson, 2018). Các sáng kiến như "Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2030" và tham gia tích cực vào các chương trình hợp tác giáo dục ASEAN đã thể hiện rõ vai trò của giáo dục trong việc thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau, đối thoại văn minh và cân bằng lợi ích giữa các quốc gia trong khu vực (Vietnam Government, 2021).

Tóm lại, giáo dục có thể trở thành động lực quan trọng trong việc thúc đẩy cộng đồng vận mệnh chung của nhân loại. Việc mở rộng hợp tác giáo dục sẽ không chỉ đóng góp trí tuệ và sức mạnh cho sự phát triển toàn cầu mà còn giúp các nước đang phát triển như Việt Nam nâng cao năng lực giáo dục, từ đó đạt được tiên bộ chung.

## **6. Kết luận**

Thế giới đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc chưa từng có, với những thay đổi mang tính lịch sử, thời đại và toàn cầu diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, xây dựng một quốc gia mạnh về giáo dục là điều kiện tiên quyết để thực hiện sự phát triển bền vững và thịnh vượng của dân tộc Việt Nam và thúc đẩy xây dựng cộng đồng chung vận mệnh nhân loại. Đây là nhiệm vụ chung của toàn Đảng và toàn xã hội. Xây dựng một cường quốc giáo dục là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh lịch sử mới của Việt Nam. Chỉ khi xây dựng được một nền giáo dục vững mạnh, Việt Nam mới có thể thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa, kích thích năng lực đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội và hoàn thành mục tiêu trở thành quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, giúp dân tộc Việt Nam khẳng định vị thế trong cộng đồng quốc tế (Vietnam Government, 2021).

Bên cạnh đó, trước tình hình địa chính trị toàn cầu ngày càng bất ổn, sự cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng gay gắt, đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học công nghệ và công nghiệp lần thứ tư đã bắt đầu, Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình xây dựng một cường quốc giáo dục. Điều này sẽ giúp Việt Nam đạt được sự tự chủ và tự cường về khoa học công nghệ, giảm phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu và tận dụng cơ hội từ hội nhập quốc tế. Bằng cách đào tạo nhân tài cho Đảng và quốc gia, chúng ta có thể bồi dưỡng những thế hệ công dân phát triển toàn diện, trở thành lực lượng xây dựng và kế thừa sự nghiệp xã hội chủ nghĩa trong tương lai.

Cần nhận thức rằng, để hoàn thành bước nhảy vọt từ một quốc gia có nền giáo dục lớn sang một cường quốc giáo dục thực sự, đòi hỏi sự nỗ lực to lớn của toàn Đảng và toàn xã hội. Sự chuyển đổi này cần có những bước tiến hệ thống và đột phá về chất lượng, từ đó tạo ra một hệ sinh thái giáo dục tự vận hành và phát triển bền vững. Đồng thời, trước tốc độ phát triển công nghệ ngày càng nhanh, với những đặc điểm như tính bất định, nhảy vọt và sự gia tăng hỗn độn thông tin (Gilder, 2015), bản chất của việc xây dựng một cường quốc giáo dục không thay đổi về mục tiêu và phương hướng, nhưng hình thức cải cách giáo dục có thể linh hoạt điều chỉnh. Ví dụ, Việt Nam đã và đang triển khai Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018, tập trung vào phát triển năng lực và kỹ năng số để thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0 (MoET, 2018). Cuối cùng, khả năng thích ứng của giáo dục với các cuộc cách mạng công nghệ trong tương lai sẽ là

thước đo thực tiễn duy nhất để đánh giá sự thành công của công cuộc xây dựng một cường quốc giáo dục.

Mặc dù bài viết đã phân tích sâu sắc tác động của cạnh tranh cường quốc và công nghệ đột phá đến giáo dục Việt Nam, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu chủ yếu dựa trên các nguồn tài liệu thứ cấp và thiếu các phân tích thực nghiệm định lượng để kiểm chứng các lập luận. Thứ hai, phạm vi nghiên cứu chưa đề cập đầy đủ đến các yếu tố nội tại như nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng giáo dục, hoặc sự khác biệt giữa các vùng miền tại Việt Nam, có thể ảnh hưởng đến khả năng thực thi các khuyến nghị. Cuối cùng, do tính chất phức tạp và biến động nhanh của bối cảnh toàn cầu, một số dự đoán trong bài có thể thiếu tính chính xác nếu không được cập nhật thường xuyên. Để khắc phục, nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung dữ liệu thực nghiệm từ khảo sát hoặc thống kê, mở rộng so sánh quốc tế, kiểm chứng dự báo bằng các thí điểm thực tế, và phân tích toàn diện cả cơ hội lẫn thách thức của công nghệ trong giáo dục Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkinson, R. D. (2023). *Speed up America, slow down China, or both? The key strategic question for the 21st century*. Retrieved from <https://itif.org/publications/2023/08/28/speed-up-america-slow-down-china-key-strategic-question-for-the-21st-century/>.
2. Arthur, W. B. (2018). *Complexity economics* (Y. Jia, Trans.). Zhejiang People's Publishing House.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). Việt Nam chia sẻ nỗ lực chung thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục ASEAN. Truy cập ngày 4 tháng 3 năm 2025, từ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=9748>
4. Chính phủ Việt Nam. (2022). Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Văn phòng Chính phủ.
5. Gilder, G. F. (2015). *Knowledge and power* (Z. Jiang, Trans.). CITIC Press.
6. Kan, D., & Guo, P. (2020). On the new paths of Western ideological infiltration in the new era. *World Socialism Studies*, 5(10), 81–92, 96.
7. Li, M., & Gu, Y. (2022). Technological cooperation and alliance pressure: Policy choices of U.S. allies in U.S. technology sanctions against China. *Contemporary Asia-Pacific*, (02), 115–141, 146–147.
8. Li, Z. (2023). The subversion and reconstruction of the "foundation" of basic education by ChatGPT/generative artificial intelligence. *Journal of East China*

- Normal University (Educational Sciences Edition)*, 41(07), 47–55.
9. Liu, B. (2023). Promoting the construction of a community with a shared future for mankind through the Belt and Road education community. *Comparative Education Research*, 45(08), 13–14.
  10. Liu, M. (2018). The three scientific revolutions in human history and their implications for future development. *Journal of Shanghai Normal University (Philosophy and Social Sciences Edition)*, 47(06), 64–71.
  11. Meng, R. (2023). Lenin's understanding of the power of science and technology and its contemporary implications. *Contemporary World and Socialism*, (05), 85–93.
  12. MoET (Ministry of Education and Training). (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*. Hanoi: Ministry of Education and Training of Vietnam.
  13. OECD. (2021). *Education at a glance 2021: OECD indicators. Indicator B6. What is the profile of internationally mobile students?* Retrieved from <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/5a49e448-en/index.html?itemId=/content/component/5a49e448-en>.
  14. Pan, J., Liu, Y., Chen, G., & Zhang, Q. (2019). The diamond model of world technology center transfer—Historical analysis and prospects based on economic prosperity, ideological emancipation, educational prosperity, government support, and technological revolution. *Bulletin of the Chinese Academy of Sciences*, 34(01), 10–21.
  15. Tổng cục Thống kê. (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam 2023*. Nhà xuất bản Thống kê. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn>
  16. Tran, L. T., & Marginson, S. (2018). Internationalization of Vietnamese higher education: Retrospect and prospect. In L. T. Tran & S. Marginson (Eds.), *Internationalization in Vietnamese higher education* (pp. 1-24). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-3-319-78492-2\\_1](https://doi.org/10.1007/978-3-319-78492-2_1)
  17. Vietnam Communist Party. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hanoi: National Political Publishing House.
  18. Vietnam Government. (2021). *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2030*. Quyết định số 569/QĐ-TTg, ngày 11/5/2021.
  19. Yu, N. (2017). Analysis and prospects of the current anti-globalization trend. *European Studies*, 35(04), 136–154, 138.
  20. Yu, N. (2023a). Exploring the impact of the new generation of general artificial intelligence on international relations. *International Studies*, (04), 79–96, 137.
  21. Yu, N., & Du, Z. (2022). The construction of the U.S. "modular strategy" and the global technology security dilemma. *Foreign Social Sciences*, (04), 61–72, 197.

22. Yu, N., & Luan, X. (2023b). The metaverse: Power reconstruction and challenges from the physical world to the digital world. *Journal of Guangzhou University (Social Sciences Edition)*, 22(02), 40–50.
23. Yu, N., & Zhang, Y. (2023c). The impact of ChatGPT/generative artificial intelligence on education: A new frontier in great power competition. *Journal of East China Normal University (Educational Sciences Edition)*, 41(07), 15–25.

## PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở TỈNH HÀ NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**Tóm tắt:** Bài viết đánh giá tổng quan về phát triển kinh tế số tại tỉnh Hà Nam trong những năm gần đây thông qua việc đánh giá tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của Hà Nam, so sánh với các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, cơ cấu chính của các thành phần trong phát triển kinh tế số của tỉnh, làm căn cứ để xác định vị thế và tiềm năng phát triển kinh tế số của tỉnh trong tương lai. Các giải pháp cụ thể mà tỉnh đã triển khai để thúc đẩy kinh tế số, bao gồm việc phát triển hạ tầng số, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế cũng sẽ được phân tích. Ngoài ra, bài viết cũng sẽ thảo luận các thách thức mà Hà Nam đang gặp phải trong quá trình phát triển kinh tế số và đề xuất hướng giải quyết để vượt qua những khó khăn này, đề xuất các giải pháp để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển kinh tế số tại Hà Nam, nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và thách thức trong bối cảnh kinh tế số đang phát triển nhanh chóng.

**Từ khóa:** Hà Nam, Kinh tế số, Kinh tế số lõi, Kinh tế số lan tỏa.

### Giới thiệu

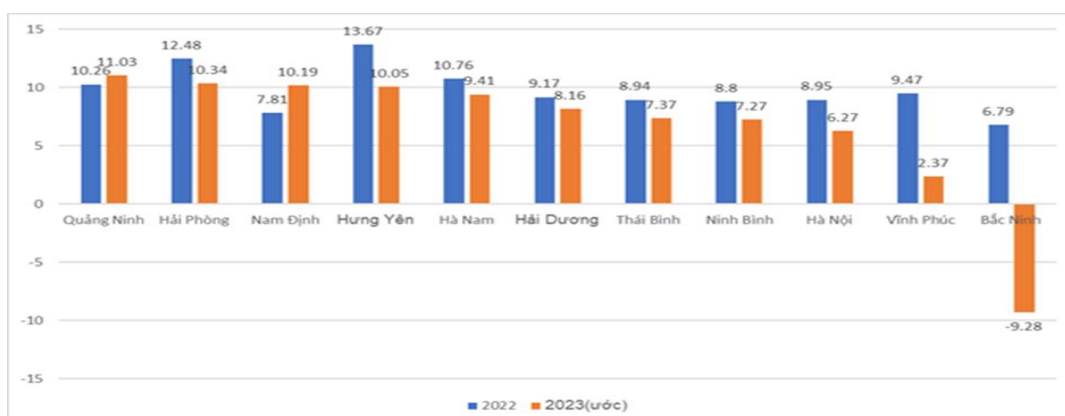
Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang trải qua những biến đổi sâu sắc, kinh tế số đã trở thành một phần không thể thiếu trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Các quốc gia và địa phương đang tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Tại Việt Nam, Chính phủ đã đặt mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số sẽ chiếm 30% GRDP toàn quốc, và đến năm 2045 là 50% và Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia phát triển, có nền kinh tế số hiện đại.

Hà Nam, với vị trí địa lý thuận lợi và tiềm năng kinh tế đa dạng, đã đặt mục tiêu trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về kinh tế số trong khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy kinh tế số, bao gồm việc phát triển hạ tầng số, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế. Sự phát triển kinh tế số tại Hà Nam không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn giúp nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, Hà Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế số, từ việc triển khai các sàn thương mại điện tử đến việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc chuyển đổi số. Những

nỗ lực này đã giúp tỉnh tăng cường vị thế trên thị trường và tạo ra nhiều cơ hội mới cho sự phát triển kinh tế trong tương lai. Với sự hỗ trợ của các chính sách và chương trình của Chính phủ, cùng với sự quyết tâm của chính quyền và doanh nghiệp địa phương, Hà Nam đang trên đà trở thành một trong những tỉnh có nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ nhất trong cả nước. Bên cạnh đó, việc phát triển kinh tế số tại Hà Nam cũng gắn liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong khu vực. Sự phát triển của hạ tầng số, thương mại điện tử, và các dịch vụ công nghệ thông tin đã giúp Hà Nam thu hút được nhiều dự án đầu tư từ các doanh nghiệp lớn, tạo điều kiện cho sự phát triển của các ngành công nghiệp mới và tăng cường sự kết nối với thị trường quốc tế. Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển kinh tế số một cách bền vững, Hà Nam cần phải giải quyết các thách thức như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống pháp lý và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như đảm bảo an toàn thông tin trong môi trường số.

### 1. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Nam

Với vị trí địa lý thuận lợi cùng nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế-xã hội, tỉnh Hà Nam trong thời gian qua đã thể hiện vai trò kinh tế quan trọng của khu vực Đồng bằng Sông Hồng và tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây (Hình 1). Nằm ngay phía nam Thủ Đô Hà Nội, có cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện trên trục Bắc Nam, với sự điều hành có hiệu quả của chính quyền địa phương, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần tạo ra tăng trưởng ấn tượng của tỉnh với tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất vùng Đồng bằng Sông Hồng. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hà Nam.



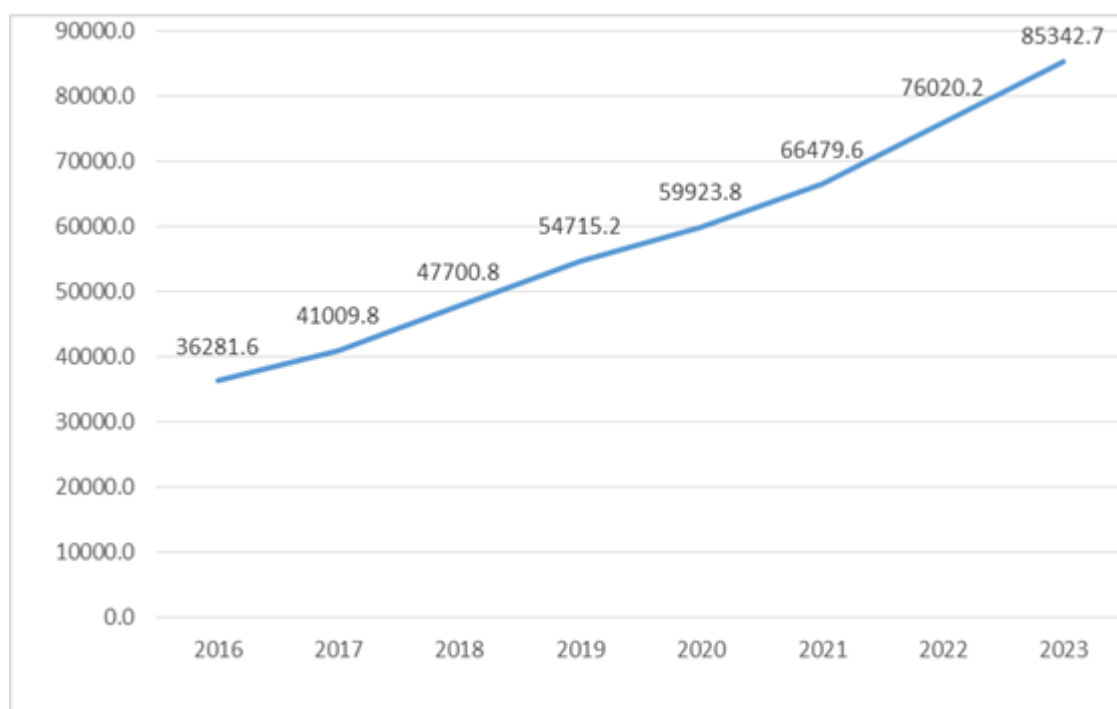
**Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Hà Nam và khu vực ĐBSH năm 2022-2023**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024*



Năm 2024, tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng GRDP ấn tượng là 10,93%, xếp vị trí thứ 2 trong vùng Đồng bằng sông Hồng và thứ 5 toàn quốc. Trong giai đoạn 2020-2025, Hà Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 10,1%/năm, năm 2025, tỉnh dự kiến đạt tốc độ tăng trưởng GRDP 10,45%.

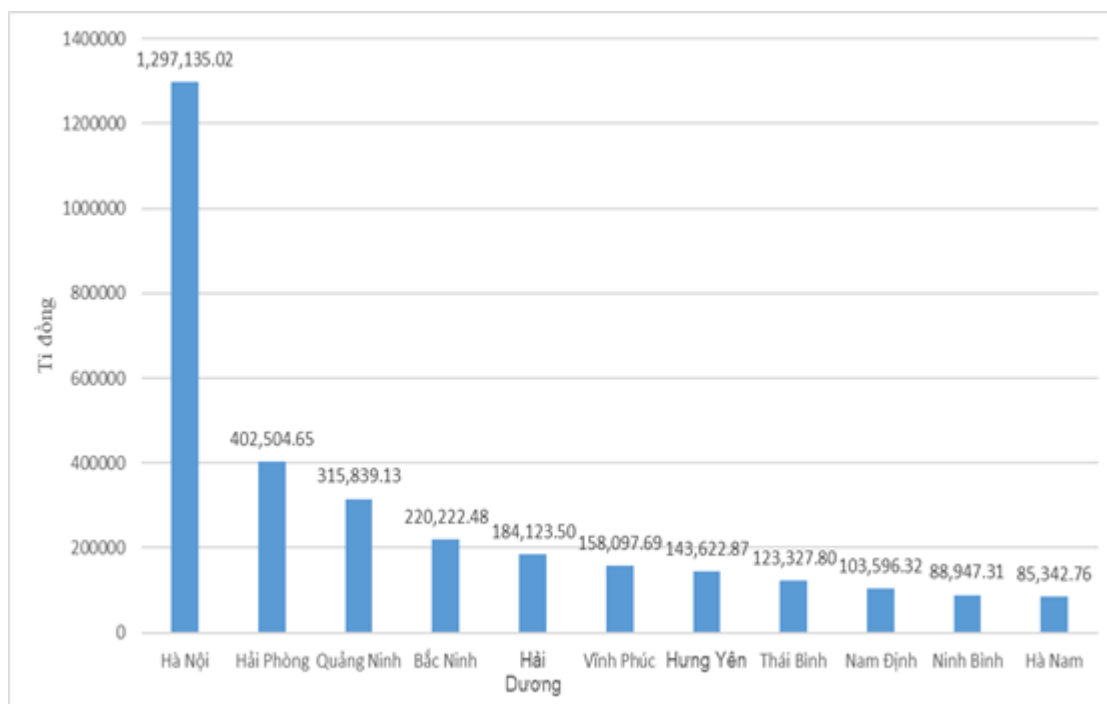
Giá trị kinh tế được tạo ra tại Hà Nam có xu hướng đi lên liên tục với tốc độ tăng trưởng khá ổn định và bền vững trong giai đoạn 2016 đến nay. Năm 2016 tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Hà Nam đạt hơn 36 nghìn tỉ đồng, đến cuối năm 2023 GRDP của tỉnh đã vượt 85 nghìn tỉ đồng gấp hơn 2,3 lần và có tốc độ tăng hơn 12,3% so với năm 2022 và tạo chuỗi 10 năm tăng trưởng 2 con số, đạt mức bình quân 13%/năm đứng đầu khu vực đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và thuộc tốp đầu tăng trưởng của cả nước. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2025 dự kiến đạt 61.976,6 tỷ đồng, tăng 10,45% so với năm 2024. GRDP bình quân đầu người cũng được dự kiến tăng, đạt 122,6 triệu đồng vào cuối năm 2025. Những con số này cho thấy sự phát triển ổn định và tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế Hà Nam trong thời gian qua (Hình 2).



**Hình 2. GRDP của tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2023**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024*

Tuy nhiên, do địa giới hành chính nhỏ trong vùng nên quy mô GRDP của tỉnh vẫn ở mức khiêm tốn. Mặc dù là tỉnh có tốc độ tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất vùng, nhưng quy mô GRDP của tỉnh ở mức khiêm tốn, thấp nhất vùng, điều này được lý giải là một địa phương có địa giới hành chính nhỏ trong khu vực ĐBSH (Hình 3).



**Hình 3. GRDP của các địa phương thuộc khu vực ĐBSH năm 2023**

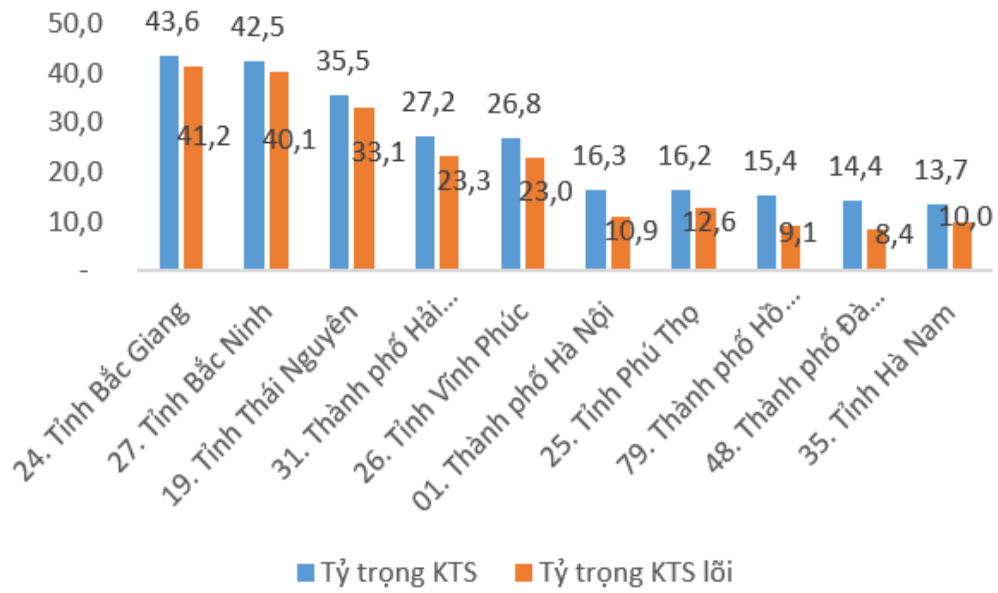
*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024*

## 2. Thực trạng kinh tế số và các chính sách phát triển kinh tế số đã triển khai

Hà Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế số, với tỷ trọng kinh tế số trong GRDP trong thời gian qua nằm trong top 10 các tỉnh, thành phố trên cả nước và kinh tế số đang cho thấy sự đóng góp quan trọng vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh và phản ánh sự quyết tâm và hiệu quả trong việc triển khai các chiến lược phát triển kinh tế số. Hà Nam đã đạt được nhiều thành tựu khá ấn tượng trong phát triển kinh tế số, thể hiện qua các điểm sau:

### 2.1 Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP

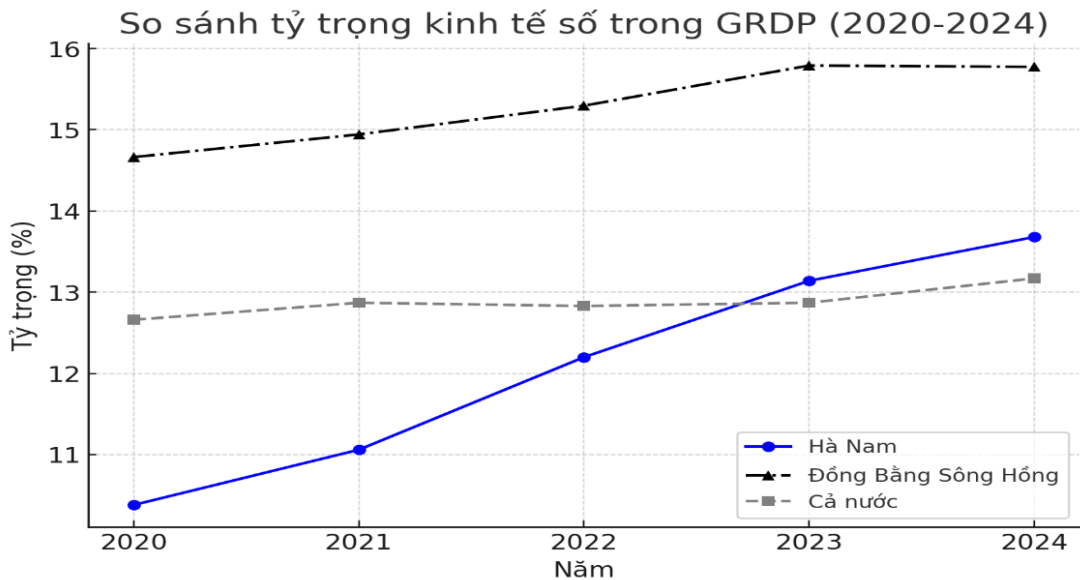
Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê (2025), Hà Nam nằm trong top 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế số năm 2024.



**Hình 4: 10 tỉnh, thành có tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GRDP cao nhất năm 2024 (%)**

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2025)

Biểu đồ so sánh tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh Hà Nam, vùng Đồng Bằng Sông Hồng và cả nước từ năm 2020 đến 2024 (hình 5) cho thấy:



**Hình 5: So sánh tỷ trọng kinh tế số trong GRDP 2020-2024 (%)**

Nguồn: Tính toán từ Tổng cục Thống kê (2025)

Tỷ trọng kinh tế số của Hà Nam có xu hướng tăng liên tục từ 10,38% năm 2020 lên 13,68% năm 2024. Tốc độ tăng khá đều đặn qua các năm, với mức tăng trung bình khoảng 0,8 - 1 điểm phần trăm mỗi năm. Điều này cho thấy Hà Nam đang đẩy mạnh

quá trình chuyển đổi số, nhưng vẫn ở mức trung bình so với cả nước và vùng Đồng Bằng Sông Hồng. Kinh tế số của toàn vùng Đồng Bằng Sông Hồng có tỷ trọng cao hơn Hà Nam và cả nước, dao động từ 16,26% năm 2020 lên 26,76% năm 2024. Mức tăng đáng kể này chủ yếu nhờ vào các tỉnh có tỷ trọng kinh tế số rất cao như Bắc Ninh (trên 40-50%), Hà Nội, Hải Phòng và Vĩnh Phúc. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của vùng cho thấy đây là trung tâm phát triển kinh tế số hàng đầu của cả nước, nhờ vào sự tập trung của các doanh nghiệp công nghệ và sản xuất công nghiệp thông minh. Trên phạm vi cả nước, tỷ trọng kinh tế số của tăng từ 12,66% năm 2020 lên 13,17% năm 2024, tức là tốc độ tăng chậm hơn nhiều so với Đồng Bằng Sông Hồng. Điều này phản ánh sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế số giữa các vùng. Một số tỉnh thành lớn như Hà Nội, TP.HCM, Bắc Ninh, Hải Phòng có mức tăng trưởng cao, trong khi nhiều tỉnh khác vẫn đang trong quá trình nỗ lực bắt kịp. Như vậy có thể thấy Đồng Bằng Sông Hồng là khu vực dẫn đầu cả nước về kinh tế số, nhờ vào sự phát triển mạnh của các trung tâm công nghiệp và công nghệ, Hà Nam có tốc độ tăng trưởng ổn định nhưng chưa đạt mức cao so với vùng Đồng Bằng Sông Hồng, trong khi cả nước có mức tăng trưởng chậm hơn, cho thấy quá trình chuyển đổi số chưa đồng đều giữa các vùng.

## **2.2 Các khía cạnh phát triển kinh tế số của tỉnh**

Hà Nam đã lọt vào nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế số, nhờ vào chiến lược chuyển đổi số mạnh mẽ và hiệu quả dẫn đến sự thay đổi về cấu trúc kinh tế số, đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế số, không chỉ về tỷ trọng kinh tế số trong GRDP mà còn ở các khía cạnh khác của cấu trúc phát triển kinh tế số. Các ngành kinh tế đang phát triển nhanh nhất trong kinh tế số của tỉnh bao gồm [2, 3, 8, 8, 10, 14]:

- Công nghệ thông tin và điện tử viễn thông: Các doanh nghiệp công nghệ thông tin tại Hà Nam đang phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế số của tỉnh. Việc thu hút đầu tư vào công nghệ thông tin giúp tăng cường năng lực cạnh tranh và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động địa phương. Hiện có trên 140 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, tập trung chủ yếu tại thành phố Phủ Lý và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Những doanh nghiệp này đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các giải pháp công nghệ thông tin cho các ngành khác. Tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, bao gồm đào tạo, tư vấn và cung cấp các nền tảng số để giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp công nghệ thông tin tại Hà Nam đang tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp khác trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý và kinh doanh, giúp tăng cường hiệu quả và năng suất lao động.

- Hạ tầng số phát triển mạnh mẽ: Tỉnh đã phủ sóng internet đến 100% các xã, phường, thị trấn, và 100% dân số được phủ sóng thông tin di động 3G, 4G. Việc triển khai mạng 5G cũng đang được đẩy mạnh, đặc biệt tại các khu vực trung tâm và khu công nghiệp. Hạ tầng số này tạo nền tảng vững chắc cho việc phát triển kinh tế số, giúp doanh nghiệp và người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số.
- Những phương thức này đã được triển khai rộng rãi tại Hà Nam, giúp tăng cường việc sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt và mang lại nhiều tiện ích cho người dân và doanh nghiệp
- Chuyển đổi số trong doanh nghiệp: Tỉnh đã hỗ trợ gần 3.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia các chương trình tập huấn về chuyển đổi số. Hơn 2.800 doanh nghiệp đã sử dụng nền tảng số trong quản lý và kinh doanh. Việc áp dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp giúp tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao năng suất lao động và mở rộng thị trường. Gần 70.000 hộ sản xuất nông nghiệp đã đăng tải sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử, sử dụng thanh toán điện tử. Tập đoàn VNPT là nhà cung cấp các nền tảng số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ họ trong việc chuyển đổi số thông qua dịch vụ chữ ký số, hóa đơn điện tử, và đào tạo nội bộ. Gần 100% doanh nghiệp đã thực hiện nộp thuế điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử, thể hiện sự ứng dụng rộng rãi công nghệ số trong hoạt động kinh doanh. Những ứng dụng này đã giúp các doanh nghiệp tại Hà Nam tăng cường hiệu quả hoạt động, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số đang phát triển mạnh mẽ.
- Thương mại điện tử: Hà Nam đã triển khai mạnh mẽ thương mại điện tử với hai sàn thương mại điện tử chính là buudien.vn và Sàn thương mại điện tử Hà Nam., thu hút gần 70.000 hộ sản xuất nông nghiệp tham gia bán hàng trực tuyến. Chỉ số thương mại điện tử của tỉnh tăng 6 bậc so với năm 2023, xếp vị trí thứ 18/58 tỉnh, thành phố tham gia đánh giá. Thương mại điện tử giúp kết nối doanh nghiệp với thị trường rộng lớn hơn, tăng cường khả năng tiếp cận khách hàng và mở rộng thị trường. Lĩnh vực dịch vụ và thương mại cũng được hưởng lợi từ chuyển đổi số, với việc áp dụng thanh toán điện tử và các giải pháp công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh. Những ngành này đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển kinh tế tại Hà Nam
- Tăng cường thanh toán điện tử: Triển khai rộng rãi phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tại các chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại. Hỗ trợ người dân và doanh nghiệp sử dụng ví điện tử và mã QR trong thanh toán. Tỉnh đã triển khai các giải pháp thanh toán điện tử một cách toàn diện và hiệu quả, tập trung vào việc khuyến khích và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các phương thức thanh

toán không dùng tiền mặt.

- Nông nghiệp công nghệ cao: Ngành nông nghiệp đã ứng dụng chuyển đổi số trong việc xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, lâm, thủy sản, thực phẩm. Nhiều hộ sản xuất nông nghiệp được đào tạo về kỹ năng số để tham gia bán hàng trên các sàn thương mại điện tử
- Nguồn nhân lực và hỗ trợ doanh nghiệp: Tỉnh tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Tổ chức đào tạo kỹ năng số cho người lao động và doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu của kinh tế số.
- Hợp tác liên ngành: Phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương để thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các lĩnh vực kinh tế, chính quyền và xã hội.
- Hỗ trợ doanh nghiệp và người dân: Tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn, tổ dân phố hỗ trợ người dân cài đặt và sử dụng các ứng dụng thanh toán điện tử. Các doanh nghiệp tại Hà Nam đã ứng dụng các nền tảng số một cách đa dạng và hiệu quả, thể hiện qua các hoạt động sau, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ để ứng dụng thương mại điện tử, với mục tiêu ít nhất 15% doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng hình thức này.

### 3. Một số giải pháp phát triển kinh tế số tỉnh Hà Nam

#### 3.1 Thách thức

Trong bối cảnh cả nước đang đẩy mạnh phát triển kinh tế số, Hà Nam đang ở vị trí thuận lợi để tiếp tục vươn lên và trở thành một trong những tỉnh dẫn đầu về kinh tế số trong tương lai. Sự phát triển của kinh tế số không chỉ giúp tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo ra nhiều cơ hội cho người dân và doanh nghiệp tại địa phương. Tuy nhiên, tỉnh cũng đang gặp phải một số thách thức trong phát triển kinh tế số, bao gồm:

- Hạ tầng số ở một số khu vực còn hạn chế: mặc dù Hà Nam đã phủ sóng internet đến 100% các xã, phường, thị trấn, nhưng ở một số khu vực nông thôn, chất lượng kết nối internet vẫn còn hạn chế<sup>35</sup>.
- Nguồn nhân lực công nghệ thông tin chưa đáp ứng đủ: nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin vẫn còn cao, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển kinh tế số đòi hỏi sự đổi mới liên tục.
- Cạnh tranh từ các doanh nghiệp lớn: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hà Nam phải cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn có công nghệ vượt trội, điều này tạo ra thách thức trong việc duy trì và phát triển kinh tế số.

### 3.2 Mục tiêu phát triển kinh tế số

Mục tiêu đến năm 2030, kinh tế số sẽ chiếm từ 20% đến 30% GRDP của tỉnh, thể hiện sự quyết tâm của tỉnh trong việc phát triển kinh tế số. Bối cảnh phát triển kinh tế số tại Hà Nam hiện nay đang khá thuận lợi và đầy tiềm năng, nhưng cũng đối mặt nhiều thách thức. Về cấu trúc kinh tế số, tỉnh đặt mục tiêu phát triển doanh nghiệp công nghệ số, cung cấp sản phẩm công nghệ số, và thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Trong điều kiện tỉnh vẫn giữ nhịp độ phát triển kinh tế như trong thời gian vừa qua và không có đột phá trong việc đầu tư vào các ngành kinh tế số lõi thì quy mô kinh tế số đến năm 2030 chỉ đạt 19,38%, không đạt được các mục tiêu của tỉnh đề ra. Trong trường hợp tăng trưởng của kinh tế số lan tỏa giữ được tốc độ tăng trưởng như trong giai đoạn vừa qua, quy mô kinh tế số lõi phải có sự bứt phá lớn để đạt được mục tiêu quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 30% GRDP đến năm 2030. Với quy mô kinh tế của Hà Nam năm 2023 là 50.201,9 tỉ đồng (giá so sánh), với mức tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2023-2030 là 10%, thì quy mô kinh tế của Hà Nam vào năm 2030 sẽ là 97.829,3 tỉ đồng (tính theo giá so sánh). Giả định rằng quy mô kinh tế số của Hà Nam đạt mức tối thiểu là 30% của GRDP, có nghĩa quy mô kinh tế số năm 2030 sẽ phải đạt mức tối thiểu là 29.348,8 tỉ đồng. Để đạt được mục tiêu này, có thể xây dựng 2 kịch bản: Kịch bản tăng trưởng mạnh ngành kinh tế số lõi đặc biệt là lĩnh vực Thông tin và Truyền thông; và Kịch bản tăng trưởng chính vẫn là ngành kinh tế số lõi, nhưng có sự tăng trưởng đều các ngành kinh tế số lan tỏa [13].

#### **Kịch bản tăng trưởng đột phá ngành kinh tế số lõi**

Trong kịch bản này, ngành Thông tin và Truyền thông và ngành Công nghiệp chế biến chế tạo thuộc ngành kinh tế số lõi đóng vai trò chủ đạo trong việc đóng góp phần lớn vào sự phát triển quy mô kinh tế số. Theo kịch bản này, sự đột phá đến từ ngành Thông tin và Truyền thông, đặc biệt là Viễn thông với hơn 96% giá trị gia tăng của ngành được coi là giá trị kinh tế số. Theo kịch bản này, tỉ lệ đóng góp vào kinh tế số của các ngành không có sự thay đổi nhiều. Để đạt được mục tiêu tối thiểu 30% GRDP vào năm 2030, ngành Thông tin và Truyền thông cần có sự bứt phá mạnh mẽ với mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2023-2030 cao trên 44,7 % tương ứng 20.000 tỉ đồng. Hơn thế nữa, ngành C (26- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học) phải đạt được quy mô tương ứng khoảng 6.560,35 tỉ đồng (giá so sánh) vào năm 2030, tương ứng với 14,5% quy mô ngành Công nghiệp chế biến chế tạo. Để đạt được con số này, mức tăng trưởng bình quân của ngành cần đạt 8%/năm xuyên suốt giai đoạn 2023-2030. Các ngành kinh tế số lan tỏa cũng cần nỗ lực, tuy không phải ở mức cao như hai

ngành kinh tế số lỗi, nhưng cũng cần duy trì tốc độ tăng trưởng để đảm bảo sự tăng trưởng số hóa của các hoạt động.

### **Kịch bản tăng trưởng ngành kinh tế số lỗi và lan tỏa ở mức cao**

Với kịch bản này, tăng trưởng rất cao của ngành Thông tin và Truyền thông có thể hạ thấp xuống, nhưng có điều chỉnh tăng mức tăng trưởng ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo lên mức cao hơn, đồng thời cũng điều chỉnh mức độ tăng trưởng của các ngành kinh tế số lan tỏa ở mức cao hơn. Theo đó, ngành Công nghiệp chế biến chế tạo có tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2023-2030 với tỉ lệ trung bình 10%/năm, ngành Thông tin và Truyền thông giữ mức tăng trưởng cao 25,2% xuyên suốt tới 2030.

#### **3.3 Một số giải pháp**

Dưới đây là một số giải pháp đề xuất để tiếp tục thúc đẩy phát triển kinh tế số của Hà Nam trong thời gian tới. Những giải pháp này được kỳ vọng sẽ giúp Hà Nam tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế số, tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong tương lai :

- Tăng cường phát triển hạ tầng số: Tiếp tục nâng cấp và mở rộng hạ tầng mạng internet, triển khai mạng 5G trên toàn tỉnh để đảm bảo kết nối thông suốt và tốc độ truy cập cao, đầu tư vào trung tâm dữ liệu và các cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Với hơn 850 trạm thu phát sóng thông tin di động, tỉnh cần rà soát đánh giá và lên kế hoạch khuyến khích các đơn vị cung cấp dịch vụ internet bao phủ toàn tỉnh với mạng 4G trở lên. Các khu hành chính quan trọng, trung tâm thương mại, du lịch nổi tiếng và các khu công nghiệp và cụm công nghiệp phải được đầu tư công nghệ 5G và tiên tiến hơn.
- Đào tạo và nâng cao năng lực nguồn nhân lực: Tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số cho người lao động và doanh nghiệp, đặc biệt là kỹ năng về công nghệ thông tin và thương mại điện tử, hợp tác với các trường đại học và tổ chức đào tạo để cung cấp các khóa học về kinh tế số và công nghệ thông tin. Với định hướng trở thành một địa phương trong топ đầu khu vực miền Bắc về chuyên đổi số và công nghệ cao, tỉnh cần hướng đến thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao chuyên phát triển, phân tích dữ liệu lớn, chuyên sâu về công nghệ AI để trở thành lực lượng nòng cốt hỗ trợ tỉnh xây dựng các công cụ giải quyết được các vấn đề chiến lược của địa phương.
- Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số: Tiếp tục triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc chuyển đổi số, bao gồm tư vấn và hỗ trợ tài chính, cung cấp các nền tảng số để giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh. Việc xây dựng các giải pháp phát triển công nghệ số đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa



chính quyền, các tổ chức và doanh nghiệp công nghệ thông tin, và các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực. Việc phát triển công nghệ đòi hỏi tính mở để có thể mở rộng tính năng, đồng thời đòi hỏi tính tích hợp và sự thống nhất. Việc tinh có sự kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp như FPT, Viettel, VNPT là nền tảng quan trọng cho việc xây dựng và phát triển những nhóm chiến lược đến từ nhiều ngành, lĩnh vực để hoạch định và thiết kế phần mềm một cách tổng thể và đảm bảo tính xuyên suốt, đồng nhất giữa các cấu phần. Địa phương cần đặt hàng xây dựng một bản thiết kế tổng thể, bao gồm việc phát triển phần mềm, phần cứng, và đào tạo nguồn nhân lực cần thiết để vận hành và xử lý các vấn đề nảy sinh.

- Phát triển thương mại điện tử: Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử thông qua các sàn thương mại điện tử như buudien.vn và Sàn thương mại điện tử Hà Nam, hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ tham gia bán hàng trên các sàn thương mại điện tử. Chỉ số thương mại điện tử của Hà Nam mới ở thứ hạng 24/63 tỉnh, thành phố và thứ hạng năm 2023 có giảm so với năm 2021 và năm 2022. Để thúc đẩy các hoạt động này, tỉnh cần có những chính sách khuyến khích doanh nghiệp thực hiện các hợp đồng điện tử, sử dụng chữ ký số và thanh toán không dùng tiền mặt. Mặt khác, tỉnh cần tuyên truyền tinh thần khởi nghiệp tới người dân và sử dụng triệt để các nền tảng mạng xã hội và kênh thương mại điện tử để thực hiện các hoạt động kinh doanh, thương mại trên nền tảng số. Song song với quá trình này, tỉnh cũng cần đẩy mạnh tuyên truyền việc đăng ký và khai báo thuế với các hoạt động kinh doanh và thương mại trên sàn thương mại điện tử và các nền tảng khác.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý: tiếp tục triển khai các dịch vụ công trực tuyến và hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành, áp dụng công nghệ thông tin trong việc thu thuế điện tử và hóa đơn điện tử để giảm thiểu thủ tục hành chính.
- Đảm bảo an toàn thông tin: Đầu tư vào các giải pháp bảo mật thông tin để đảm bảo an toàn cho các giao dịch điện tử và dữ liệu doanh nghiệp, tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho người dân và doanh nghiệp.
- Tăng cường hợp tác và thu hút đầu tư: Tăng cường hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Hồng để chia sẻ kinh nghiệm và công nghệ, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và khu vực công nghệ cao để phát triển ngành công nghệ thông tin và điện tử viễn thông.

### **Kết luận**

Bài viết đã phân tích và đánh giá sự phát triển kinh tế số tại tỉnh Hà Nam từ năm 2020-2024. Với việc triển khai các giải pháp cụ thể được triển khai trong thời gian vừa

qua như phát triển hạ tầng số, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, Hà Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc thúc đẩy kinh tế số. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh đã tăng lên đáng kể, và một số lĩnh vực kinh tế số ngành đang trở thành một kênh quan trọng để kết nối doanh nghiệp với thị trường rộng lớn hơn.

Tuy nhiên, để tiếp tục phát triển kinh tế số một cách bền vững, Hà Nam cần phải giải quyết các thách thức như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống pháp lý và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như đảm bảo an toàn thông tin trong môi trường số. Việc tăng cường hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Hồng và cả nước cũng sẽ giúp Hà Nam tận dụng được các cơ hội và kinh nghiệm từ các địa phương khác. Cuối cùng, sự phát triển kinh tế số tại Hà Nam không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn giúp nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp. Với sự quyết tâm của chính quyền và doanh nghiệp địa phương, cùng với sự hỗ trợ của các chính sách và chương trình của Chính phủ, Hà Nam được kỳ vọng giữ vững là một trong những tỉnh dẫn đầu về kinh tế số trong khu vực Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

#### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân dân. (2024), Hà Nam đẩy mạnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp, truy cập từ <https://nhandan.vn/ha-nam-day-manh-chuyen-doi-so-trong-doanh-nghiep-post799723.html>.
2. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam, (2024). Dữ liệu thống kê về kinh tế số tại tỉnh Hà Nam. Truy cập từ <https://www.hanam.gov.vn/thong-ke>
3. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Hà Nam. (2023). Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Truy cập từ <https://www.hanam.gov.vn/doanh-nghiep>.
4. Phan Huy Thành (2024), “Các nhân tố tác động đến kinh tế số các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng”, Luận án tiến sỹ kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg “Phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia 2025 định hướng đến 2030”.
6. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg “Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
7. Thủ tướng Chính phủ (2023), “Quyết định số 1686/2023/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050”.
8. Tỉnh Hà Nam. (2024), Chính sách và chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế số tại tỉnh Hà Nam. Truy cập từ <https://www.hanam.gov.vn/>
9. Tỉnh Hà Nam. (2024), Chính sách và chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế số tại tỉnh

Hà Nam. Truy cập từ <https://www.hanam.gov.vn/>

10. Tỉnh ủy Hà Nam, (2022), “Nghị quyết số 24/NQ-TU ngày 26/05/2022 về chuyển đổi số tỉnh Hà Nam năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
11. Tổng cục Thống kê (2025), “Thông cáo báo chí kết quả biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP giai đoạn 2020-2024”.
12. Tổng cục Thống kê (2024), “Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”, NXB Thống kê.
13. Trần Thọ Đạt (chủ nhiệm đề tài) và các thành viên, (2025), “Báo cáo tổng hợp đề tài: “Nghiên cứu, đánh giá thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030”.
14. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam, (2023), Kế hoạch số 2013/KH-UBND ngày 17/10/2023 của tỉnh về việc phát triển hạ tầng số tỉnh Hà Nam giai đoạn 2023-2025.

# THỨC ĐẨY ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG THỜI ĐẠI CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

**TS. Lê Thùy Dương**

*Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*  
**SV. Vũ Thanh Thủy, SV. Lê Khánh An, SV. Nguyễn Kiều Trang**  
**SV. Nguyễn Thùy Dương, SV. Phạm Lê Điều Linh**  
*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung vào việc thúc đẩy ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số tại Việt Nam. Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về AI và vai trò của ứng dụng AI trong phát triển nền kinh tế. Đồng thời, bài viết cũng phân tích và đánh giá thực trạng khi triển khai Trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam trong thời đại số hiện nay. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị và giải pháp nhằm nâng cao khả năng ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong thời đại chuyển đổi số, giúp Việt Nam ngày càng phát triển và đạt được vị thế then chốt trên thị trường phát triển Trí tuệ nhân tạo toàn cầu.

**Từ khóa:** Ứng dụng, Trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, kinh tế số, chính sách công nghệ, nguồn nhân lực AI

## 1. Đặt vấn đề

Kỷ nguyên AI đánh dấu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, nơi công nghệ này trở thành động lực cốt lõi thúc đẩy một cuộc cách mạng công nghiệp mới (Tekic & Füller, 2023). AI đang trở thành một xu hướng tất yếu trong nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, khoa học, giáo dục. Theo nghiên cứu của PwC, (AI) được xem là cơ hội thương mại quan trọng nhất trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu thay đổi nhanh chóng. Dự báo đến năm 2030, AI sẽ đóng góp khoảng 15.700 tỷ đô-la Mỹ vào nền kinh tế (Stuart Russell & Peter Norvig, 2016). Chính vì vậy, Trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành cuộc đua toàn cầu của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là hai siêu cường kinh tế là Mỹ và Trung Quốc.

Sự trỗi dậy của AI và phân tích dữ liệu thể hiện qua các nền tảng phổ biến như ChatGPT, CodeX, Google Analytics, Deep Vision và IBM Watson... đã cho thấy sự thay đổi lớn trong tương tác thông tin và giải quyết vấn đề. Đây chính là những công cụ AI được ứng dụng trong việc phân tích và nghiên cứu ở các lĩnh vực như phân tích dữ liệu, phân tích rủi ro, ra quyết định quản trị, tự động hóa quy trình và tích hợp, tối ưu

hóa marketing và quảng cáo, phát triển sản phẩm và dịch vụ mới, quản trị chuỗi cung ứng, bảo mật và giám sát (Mounir & Ahmed, 2021; Yang, 2022; Pallathadka & cộng sự, 2023; Gupta & Katoch, 2023; Yoganandham & Elanchezhian, 2023). Hơn nữa, trong việc quản lý và cải thiện các khía cạnh xã hội AI đang dần trở thành công cụ hữu hiệu hỗ trợ cải thiện dịch vụ công, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe và xã hội, giáo dục và đào tạo (Sharma & cộng sự, 2019). Nhìn chung, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) không chỉ mang lại hiệu suất cao, tiết kiệm thời gian cho các nhà quản lý mà còn giúp cải thiện chất lượng cuộc sống, đáp ứng nhu cầu và mong đợi của người dân (Yoganandham và Elanchezhian, 2023).

Trong kỷ nguyên số, hội nhập toàn cầu, đổi mới và chuyển đổi là những yếu tố cốt lõi trong chiến lược phát triển của các tổ chức (Appio và cộng sự, 2021). Chuyển đổi số (CDS) được coi là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Wang và cộng sự, 2023). Việt Nam là một quốc gia có nhiều tiềm năng, lợi thế về chuyển đổi số. Nhiều chương trình và chính sách về nâng cao nhận thức về chuyển đổi số đã sớm được ban hành. Đây là một lợi thế rất lớn để Việt Nam chủ động nắm bắt cơ hội vươn mình trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Với kỳ vọng rằng cuộc cách mạng số sẽ mang lại những bước tiến đột phá cho đất nước trong các thập niên tới, Việt Nam đặt mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo kế hoạch, đến năm 2030, Việt Nam sẽ hoàn thành việc xây dựng chính phủ số, đưa tỷ trọng kinh tế số lên khoảng 30% GDP, nằm trong top 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ 3 trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử và kinh tế số (Bertens, 2003; Giang & Trí, 2021). Trong 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW (Chính phủ, 2020); Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Gần đây nhất, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 193/2025/QH15 thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia (Quốc hội, 2025). Với sự hỗ trợ nhanh chóng và đặc biệt về chủ trương, chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số, đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động khai thác các cơ hội do cuộc cách mạng công nghệ mang lại, bứt phá và thay đổi thứ hạng.

Bài viết sẽ tập trung nghiên cứu về (ii) cơ sở lý thuyết về AI, nghiên cứu về chuyển đổi số, vai trò của ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phát triển kinh tế - xã hội; (iii) thực trạng ứng dụng AI thời đại chuyển đổi số; nhận diện cơ hội và thách thức khi ứng dụng AI trong thời đại Chuyển đổi số tại Việt Nam; (iv) đề xuất các giải pháp nhằm

cường thúc đẩy ứng dụng AI trong chuyển đổi số tại Việt Nam..

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Trí tuệ nhân tạo (AI)

Năm 1956, một hội thảo tại Dartmouth do Minsky và McCarthy dẫn dắt đã đặt ra thuật ngữ “*Trí tuệ nhân tạo*” (McCarthy và cộng sự, 1956). Kể từ đó, lĩnh vực này đã phát triển với sự đóng góp từ nhiều ngành khác nhau, bao gồm khoa học máy tính (K. He và cộng sự, 2016), lập trình (Newell & Simon, 1961), khoa học thần kinh (Ullman, 2019), robot học (Brady, 1984), ngôn ngữ học (Clark và cộng sự, 2010), triết học (Witten và cộng sự, 2011) và nghiên cứu về tương lai (Koza và cộng sự, 1996). Mặc dù AI được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, không có một định nghĩa thống nhất giữa các lĩnh vực, thậm chí ngay cả trong Hệ thống Thông tin (IS) cũng tồn tại nhiều quan điểm khác nhau (Collins và cộng sự, 2021). Những định nghĩa gần đây về AI thường mô tả nó như một hệ thống có khả năng thực hiện các chức năng nhận thức tương tự con người, bao gồm nhận thức, suy luận, học tập, tương tác với môi trường, giải quyết vấn đề, ra quyết định và thậm chí sáng tạo (Rai và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh luận về phạm vi và mục tiêu của AI. Russell và Norvig (2020) phân loại các nghiên cứu AI thành bốn hướng chính dựa trên hai tiêu chí: AI có thể tập trung vào quá trình tư duy hay hành động cụ thể (tư duy so với hành động), và nó có thể mô phỏng quá trình ra quyết định của con người hay tìm ra giải pháp tối ưu nhất (quyết định theo kiểu con người so với quyết định lý trí).

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) trong các tổ chức chịu ảnh hưởng đáng kể từ sự ra đời của phần cứng thông minh, sự tiến bộ của thuật toán và sự bùng nổ của khoa học dữ liệu lớn (Chen, Li & Chen, 2021). Các công nghệ như học sâu, máy học và xử lý ngôn ngữ tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tổ chức lập kế hoạch, quản lý cũng như vận hành các hệ thống và quy trình khác nhau. Theo Bullock, Yang & Wang (2020), máy học đóng vai trò như một công cụ quan trọng trong việc hỗ trợ ra quyết định trong các tác vụ hành chính thường ngày.

Một trong những ứng dụng phổ biến của AI là thay thế con người trong các nhiệm vụ hành chính đơn giản, chẳng hạn như quản lý và lưu trữ thông tin. Trước đây, những công việc này đòi hỏi sự can thiệp của con người, nhưng giờ đây chúng có thể được tự động hóa thông qua các hệ thống lưu trữ hồ sơ điện tử thông minh, giúp loại bỏ những hạn chế của phương pháp lưu trữ truyền thống. Bên cạnh đó, AI, đặc biệt là máy học, còn được ứng dụng rộng rãi trong các hệ thống quản trị thông minh và phân tích dữ liệu lớn tại các tổ chức công. Theo Bullock, Yang & Wang (2020), AI có thể được xem như

một trợ lý trong tổ chức, giúp thực hiện các nhiệm vụ dựa trên phương pháp ngẫu nhiên và các quy tắc logic tích hợp sẵn.

## 2.2. Quan điểm về chuyển đổi số

Chuyển đổi số là sự thay đổi sâu rộng và nhanh chóng của các hoạt động kinh doanh, quy trình, năng lực và mô hình nhằm tận dụng tối đa những cơ hội và thay đổi do công nghệ số mang lại (Haluk Demirkan và cộng sự, 2016). Theo Ebert và Carlos Henrique C. Duarte, 2018, **Chuyển đổi số** là việc áp dụng các công nghệ đột phá để nâng cao năng suất, tạo ra giá trị và cải thiện phúc lợi xã hội. Nhiều chính phủ quốc gia, tổ chức đa phương và hiệp hội ngành đã thực hiện các nghiên cứu dự báo chiến lược để định hướng chính sách dài hạn của họ. Bằng cách đề xuất triển khai các chính sách công liên quan đến Chuyển đổi số, các nhóm này kỳ vọng sẽ đạt được các mục tiêu được liệt kê trong Bảng 1.

**Bảng 1: Mục tiêu Chuyển đổi số**

Góc độ	Mục tiêu
<b>Xã hội</b>	Thúc đẩy sự phát triển của một nền văn hóa đổi mới và hợp tác trong ngành công nghiệp và xã hội.
	Cải cách hệ thống giáo dục để cung cấp kỹ năng mới và định hướng tương lai cho cá nhân, giúp họ đạt được sự xuất sắc trong công việc và xã hội số.
	Xây dựng và duy trì cơ sở hạ tầng truyền thông kỹ thuật số, đảm bảo quản trị, khả năng tiếp cận, chất lượng dịch vụ và tính hợp lý về chi phí.
	Tăng cường bảo vệ dữ liệu số, minh bạch, tính tự chủ và lòng tin.
	Cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng các dịch vụ kỹ thuật số dành cho người dân.
<b>Kinh tế</b>	Triển khai các mô hình kinh doanh mới và sáng tạo.
	Gia tăng thu nhập, nâng cao năng suất và tạo ra giá trị gia tăng trong nền kinh tế.
	Cải thiện khung pháp lý và tiêu chuẩn kỹ thuật.

*Nguồn: Christof Ebert và Carlos Henrique C. Duarte, IEEE Software 2018*

Chuyển đổi số được kỳ vọng sẽ đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm cao và nhanh chóng mở rộng phạm vi áp dụng (Haluk Demirkan và cộng sự, 2016; Ebert, 2015; M. Gebhart và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều rào cản cản trở sự phổ biến của chuyển đổi số, bao gồm sự không đồng nhất hoặc chưa phù hợp trong cơ cấu và văn hóa doanh nghiệp, thiếu chiến lược Chuyển đổi số rõ ràng cũng như khó khăn trong việc đo

lượng lợi tức đầu tư (ROI). Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp lo ngại rằng Chuyển đổi số có thể đe dọa sự tồn tại của các mô hình kinh doanh hiện tại, điều này thường được gọi là "tiến thoái lưỡng nan của nhà đổi mới" (C.M. Christensen, 2013).

Ngoài các yếu tố nội bộ, còn có những trở ngại bên ngoài như sự thiếu nhận thức về giá trị của Chuyển đổi số trong xã hội, nguồn nhân lực có trình độ còn hạn chế, hệ thống hạ tầng chưa hoàn thiện, cũng như các quy định về bảo vệ người tiêu dùng chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, vẫn là một thách thức lớn (Ebert và Carlos Henrique C. Duarte, 2018).

### **2.3. Một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo đối với phát triển kinh tế và xã hội trong bối cảnh Chuyển đổi số**

Một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực được tổng hợp từ các bài nghiên cứu quốc tế và trong nước

#### ***Nghiên cứu nước ngoài***

Theo Yanling Shi (2020) trong nghiên cứu "*The Impact of Artificial Intelligence on the Accounting Industry*", tác giả tập trung vào việc đánh giá tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với ngành kế toán. Mục tiêu của nghiên cứu là khám phá cách AI có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm thiểu lỗi công việc và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nhân lực.

Theo Kamel Al-Khateeb và Mohamed Hamada (2020) trong nghiên cứu "*Artificial Intelligence Chatbot Advisory System*", mục tiêu chính là phát triển một hệ thống chatbot tự động nhằm hỗ trợ sinh viên giải đáp các câu hỏi thường gặp (FAQ). Các giảng viên có thể truy cập hệ thống thông qua ứng dụng Telegram trên điện thoại thông minh hoặc máy tính. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phát triển chatbot sử dụng mô hình xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) để phân tích và xử lý từ vựng trong các câu hỏi, sau đó chuyển đổi thành các token để mô hình phân tích cảm xúc và xác định phản hồi thích hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chatbot hoạt động hiệu quả, chính xác và đáp ứng các tiêu chuẩn của phần mềm AI thông minh, sẵn sàng sử dụng bởi người dùng Telegram. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế, bao gồm sự cần thiết phải nâng cao khả năng phân tích ngữ cảnh và độ nhạy của chatbot đối với các câu hỏi phức tạp.

Trong nghiên cứu "*The impact of artificial intelligence in marketing on the performance of business organizations: evidence from SMEs in an emerging economy*" của Kwabena và Yaw, 2024, điều tra mối quan hệ giữa AI trong tiếp thị và hiệu suất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại một nền kinh tế mới nổi, sử dụng phân tích mô hình phương trình cấu trúc để đánh giá tác động của AI đến



các khía cạnh như tài chính và quy trình kinh doanh nội bộ. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp artificial intelligence (AI) in marketing (AIM) trong việc nâng cao hiệu suất tài chính, hiệu suất khách hàng, hiệu suất quy trình kinh doanh nội bộ cũng như hiệu suất học hỏi và phát triển. Điều này đạt được thông qua việc ứng dụng các yếu tố cốt lõi của AIM, bao gồm Internet vạn vật (IoT), hệ thống ra quyết định hợp tác (CDMS), công nghệ thực tế ảo và tăng cường (VAR), cùng với cá nhân hóa.

### ***Nghiên cứu trong nước***

Nguyễn Hữu Phú và Hồ Thị Phi Yến (2022) đã viết bài báo "*Tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) và blockchain đến ngành nghề kế toán, kiểm toán trong tương lai*". Bài báo này nhằm mục đích cung cấp cái nhìn tổng quan về tác động của AI và công nghệ blockchain đối với ngành kế toán và kiểm toán, cả hiện tại và tương lai. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để tổng hợp và đánh giá các tác động tiềm năng của AI và blockchain đối với các ngành nghề này. Các tác giả cũng thảo luận về những thách thức và cơ hội mà các công nghệ này mang lại cho các chuyên gia kế toán và kiểm toán.

Nghiên cứu "*Chatbot trong lĩnh vực ngân hàng - Thực trạng và xu hướng ứng dụng tại Việt Nam*" của Lê Nguyễn Quỳnh Hương và Nguyễn Hữu Bình (2022) đã tổng hợp thông tin về việc triển khai chatbot trong ngành ngân hàng, đồng thời đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ này tại các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ sau năm 2018, các NHTM tại Việt Nam ngày càng chú trọng đến việc tích hợp chatbot như một giải pháp công nghệ nhằm cải thiện trải nghiệm khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời đại số. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả công nghệ này, các ngân hàng cần đặc biệt lưu ý đến khả năng xử lý của chatbot cũng như các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin.

Nghiên cứu "*Ứng dụng trợ lý ảo trong dịch vụ công trực tuyến: Xu hướng hiện đại hóa hành chính tại Việt Nam*" (Bộ Khoa học và Công Nghệ, 2024) chỉ ra rằng AI và chuyển đổi số đang thay đổi cách cung cấp dịch vụ công trên toàn cầu. Chatbot là một trong những ứng dụng nổi bật, hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ công trực tuyến và được triển khai rộng rãi, bao gồm tại TP.HCM. Dù mang lại nhiều lợi ích như giảm thời gian chờ đợi và nâng cao trải nghiệm người dùng, việc ứng dụng trợ lý ảo vẫn gặp thách thức. Các vấn đề như đảm bảo thông tin chính xác, cập nhật kịp thời quy định mới và hạn chế về hạ tầng công nghệ ở vùng sâu, vùng xa có thể ảnh hưởng đến hiệu quả và khả năng tiếp cận của hệ thống.

Tổng hợp các nghiên cứu trên cho thấy, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) có ảnh

hưởng mạnh mẽ đến hầu hết các lĩnh vực trong kinh tế và xã hội, từ sản xuất, kinh doanh đến quản lý nhà nước và đời sống người dân. Tuy nhiên, công cuộc ứng dụng này cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi chính phủ, các doanh nghiệp và người dân phải thích nghi nhanh chóng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích: Dữ liệu được thu thập và tổng hợp từ các bài báo khoa học, sách chuyên ngành, báo cáo và các tài liệu công khai tài liệu một cách có hệ thống trên các cơ sở dữ liệu khoa học uy tín như Scopus, Web of Science, Google Scholar,...(nước ngoài) và các nghiên cứu đến từ Bộ Khoa học và Công nghệ, Thư viện các trường Đại học lớn ( NEU, UEH, BA...), tạp chí điện tử VnEconomy, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, TopDev... sử dụng các từ khóa liên quan đến AI và chuyển đổi số. Những bài nghiên cứu được chọn trong khoảng giới hạn khoảng thời gian từ 2015 trở lại đây. Sách, báo cáo kỹ thuật và bài báo nghiên cứu ngoài khoảng giới hạn trên đã bị loại trừ. Nhìn chung, 56 bài báo đã được tập hợp bằng cách sử dụng các từ khóa trong tất cả các cơ sở dữ liệu. Theo những hạn chế về ngôn ngữ và nguồn xuất bản, các bài báo đã giảm xuống còn 42. Khi lọc tiêu đề của chúng, 37 bài báo đã được tìm thấy có liên quan đến mục tiêu của nghiên cứu này. Sau đó, khi xem xét bản tóm tắt của họ, 26 bài đã được chấp nhận. Tiêu đề và bản tóm tắt đã được kiểm tra để sử dụng phù hợp các chuỗi tìm kiếm. Nội dung của các bài viết còn lại đã được lọc và chỉ những bài viết được đánh giá là "phù hợp với mục đích", liên quan đến việc bổ sung để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, mới được xem là có liên quan và do đó được đưa vào.

## **4. Thực trạng ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số tại Việt Nam**

### **4.1. Thành tựu khi ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số**

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh, Trí tuệ nhân tạo (AI) được xác định là động lực then chốt, hứa hẹn tái định hình các lĩnh vực y tế, ngân hàng và hành chính công. Ứng dụng AI đã mang lại hiệu quả bước đầu và mở ra tiềm năng lớn. Trong y tế, AI nâng cao chất lượng chăm sóc bệnh nhân thông qua phân tích dữ liệu lớn và cải thiện quyết định lâm sàng (Thu và cộng sự, 2023), giúp tiết kiệm thời gian và tăng độ chính xác chẩn đoán. Vào năm 2021, Bệnh viện Quận 11 (TP.HCM) đã tiến hành nghiên cứu thí điểm ứng dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo (AI) DrAidTM trong sàng lọc COVID-19 thông qua phân tích 3.167 ca chụp X-quang phổi từ tháng 6. Kết quả cho thấy phần mềm AI đã xác định được 38 ca nghi nhiễm, đạt tỷ lệ chính xác 80%, cho

thấy tiềm năng của AI như một công cụ hỗ trợ ban đầu hiệu quả trong việc nhận diện nhanh các trường hợp nghi ngờ nhiễm bệnh trong bối cảnh dịch tễ (Theo FPT IS). Đối với lĩnh vực ngân hàng, trợ lý ảo AI đã có bước thành công vượt bậc trong việc chăm sóc khách hàng. Trong vòng 6 tháng đầu tiên sau khi triển khai hệ thống trợ lý ảo FPT.AI, Vietcombank đã ghi nhận khả năng xử lý hiệu quả hơn 1,5 triệu yêu cầu từ khách hàng. Kết quả này đồng thời mang lại những cải thiện đáng kể trong hiệu suất vận hành, cụ thể là giảm 50% thời gian phản hồi khách hàng và tiết kiệm 30% chi phí vận hành liên quan đến hoạt động chăm sóc khách hàng (Theo FPT Digital). Chính phủ cũng đẩy mạnh cải cách ứng dụng AI vào dịch vụ công, giúp kết nối từ xa và chỉ đạo hiệu quả hơn. Công dịch vụ công quốc gia tạo thuận lợi cho công dân và nhà quản lý (NGUYEN Thi Ngoc Mai và PHAM Ngoc Huong Quynh, 2021). Nhìn chung, Việt Nam đang ứng dụng AI mạnh mẽ và linh hoạt nhằm tối ưu hóa hoạt động và nâng cao hiệu quả.

Trước tác động của toàn cầu hóa, AI đang có những bước tiến vượt bậc tại Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổng đầu tư vào AI tại Việt Nam đã tăng trưởng trung bình 20% mỗi năm từ 2018 đến 2023, đạt khoảng 500 triệu USD vào năm 2023. Chính phủ hỗ trợ qua các quỹ đầu tư, thể hiện qua Vietnam Venture Summit, với số vốn cam kết tăng từ 425 triệu USD (2019) lên 1,5 tỷ USD (2022) (theo Tạp chí Kinh tế & Dự báo). Các tập đoàn lớn như FPT, VNPT, Viettel, Vingroup đẩy mạnh đầu tư và nghiên cứu AI. Hệ sinh thái khởi nghiệp AI cũng phát triển, với các startup như ELSA Speak và Harrison-AI. Mặc dù chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Covid 19, vốn đầu tư vào startup công nghệ năm 2020 vẫn đạt 451 triệu USD (theo Bộ Công thương Việt Nam).

**Bảng 2: Bảng danh mục đầu tư của Các tập đoàn Công nghệ lớn ở Việt Nam đối với Trí tuệ nhân tạo**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Kết quả</b>
FPT	Với khoản đầu tư vượt quá 300 tỷ VND (tương đương 13,16 triệu USD) vào nghiên cứu và phát triển AI, Việt Nam đã xây dựng một hệ sinh thái AI phong phú. Hệ sinh thái này cung cấp đa dạng sản phẩm, giải pháp và nền tảng, giúp tối ưu hóa hoạt động doanh nghiệp, nâng cao hiệu suất và phục vụ hơn 14 triệu người dùng thiết bị đầu cuối.
VNPT	VNPT đã tích hợp công nghệ AI thông minh vào hệ thống chính quyền điện tử đã thúc đẩy việc thiết lập các Trung tâm Điều hành và Giám sát

	Thông minh (IOC) tại các địa phương trên toàn quốc.
Vingroup	Vingroup đang triển khai AI trong các lĩnh vực then chốt như chăm sóc sức khỏe, phát triển ô tô thông minh và xe tự lái.
Viettel	Viettel bắt đầu phát triển AI từ năm 2015, với nền tảng Viettel AI Open Platform, cung cấp công cụ tích hợp và tự động hóa cho người dùng, tổ chức và doanh nghiệp. Nền tảng này đã thu hút hơn 70.000 người dùng đăng ký.

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

#### **4.2. Thách thức đối mặt khi ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số**

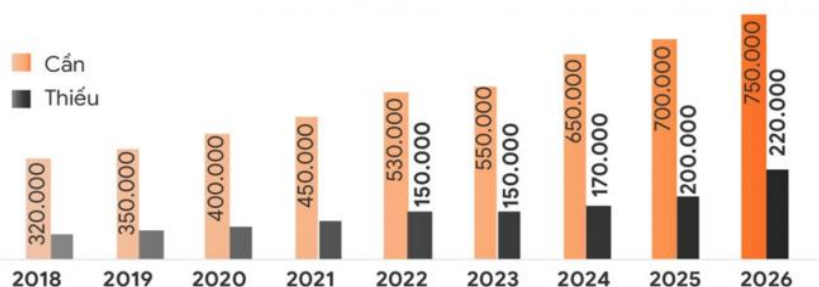
Sự thâm nhập sâu rộng của AI trong chuyển đổi số tạo ra thách thức đáng kể cho Việt Nam, đòi hỏi nhà nước và doanh nghiệp phải có giải pháp kịp thời

Thứ nhất, vấn nạn rò rỉ thông tin người tiêu dùng đang trở thành một thách thức nghiêm trọng không chỉ tại Việt Nam mà còn trên toàn cầu. Theo báo cáo của Hiệp hội An toàn thông tin Việt Nam (VNISA), có đến 60% người dùng bày tỏ lo ngại về việc bảo mật thông tin cá nhân khi sử dụng các ứng dụng AI. So sánh quốc tế, nghiên cứu của Sabharwal và cộng sự (2023) tại Ấn Độ và UAE cho thấy sự tương đồng trong mối lo ngại của người dùng về bảo vệ thông tin cá nhân khi sử dụng trợ lý ảo AI. Thêm vào đó, Sharma (2022) chỉ ra rằng các thuật toán AI tiềm ẩn nguy cơ vi phạm quyền riêng tư nếu thiếu sự thiết lập và kiểm soát chặt chẽ. Nguyên nhân sâu xa được xác định là do hệ thống bảo mật chưa đủ mạnh ở nhiều ứng dụng AI hiện hành, làm tăng nguy cơ rò rỉ hoặc truy cập trái phép thông tin cá nhân. Sự thiếu vắng một khung pháp lý thống nhất và nghiêm ngặt càng làm gia tăng sự bất an của người dùng khi chia sẻ dữ liệu, từ đó tạo ra rào cản cho sự phát triển và phổ biến của công nghệ AI.

Thứ hai, một trong những trở ngại lớn đối với sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam là tình trạng thiếu hụt cơ sở hạ tầng công nghệ. Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới (World Bank), khoảng 40% doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam đang gặp phải rào cản tài chính trong việc tiếp cận và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI). Trên toàn cầu, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng DNNVV ở các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ và các nước châu Âu cũng đang gặp phải rào cản tài chính tương tự khi áp dụng AI. Theo nghiên cứu của Abubakar và cộng sự 2024, những doanh nghiệp này thấy khó khăn trong chi phí khởi đầu cao và phức tạp trong tích hợp công nghệ mới (Abubakar và cộng

sự, 2024). Hơn nữa, một nghiên cứu từ Olatunji cho thấy việc khai thác AI có thể mang lại nhiều lợi ích về hiệu suất và khả năng cạnh tranh cho DNNVV, tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ thường thiếu nguồn lực tài chính cần thiết để triển khai công nghệ này (Olatunji, 2025). Những hạn chế này đã phơi ra sự thật về việc không đủ chi phí cũng như tài sản đảm bảo không chỉ cản trở khả năng triển khai các giải pháp công nghệ tiên tiến mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh của các DNNVV trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

Thứ ba, nhu cầu nhân lực AI tăng cao tại Việt Nam do sự ứng dụng AI trong y tế, tài chính và viễn thông. Theo dự báo của NVIDIA Việt Nam, quốc gia sẽ cần hàng trăm nghìn chuyên gia AI trong vòng 3 năm tới để đáp ứng sự phát triển của ngành. Theo báo cáo của TopDev, nhu cầu nhân lực AI tại Việt Nam tăng trưởng 10-15% mỗi năm, nhưng chỉ có khoảng 30% sinh viên tốt nghiệp ngành công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu chuyên môn về AI. Báo cáo từ Trung tâm Thông tin và Dịch vụ việc làm (TITC) cũng ghi nhận mức tăng trưởng 10-15% mỗi năm trong nhu cầu nhân lực AI (Theo tạp chí điện tử VnEconomy). Phân tích cho thấy, sự lạc hậu của các chương trình đào tạo so với xu hướng công nghệ mới, đi kèm là sự thiếu hụt các cơ sở dữ liệu, là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhân lực AI. Nhìn rộng ra với các nước trên thế giới, các nước đã đưa ra các chính sách để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Có thể thấy với Bulgaria, Viện Khoa học Máy tính, Trí tuệ Nhân tạo và Công nghệ ở Sofia nhận được gần 100 triệu USD tài trợ từ Chính phủ, đồng thời Thụy Sĩ cũng hợp tác với các trường đại học công nghệ để thu hút các nhà nghiên cứu và kỹ sư AI hàng đầu (Theo VnEconomy Tech connect). Điều này cho thấy, Việt Nam cần học tập các nước phát triển trên thế giới về các chính sách nếu muốn thu hút nguồn nhân lực cao về AI trong tương lai gần.



*Nhu cầu tuyển dụng lao động IT qua các năm. Nguồn: TopDev*

## **5. Chiến lược nâng cao ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số tại Việt Nam**

Việt Nam đang đứng trước những cơ hội lớn để phát triển Trí tuệ nhân tạo (AI) trong thời đại chuyển đổi số, với tiềm năng kinh tế được nhận định là vô cùng lớn và sự quan tâm đầu tư ngày càng tăng từ cả chính phủ và các doanh nghiệp. AI được kỳ vọng sẽ là động lực tăng trưởng then chốt, định hình lại nhiều lĩnh vực kinh tế, và Việt Nam có lợi thế về dân số trẻ, yêu thích công nghệ và nền tảng số hóa năng động. Tuy nhiên, quá trình này cũng đối mặt với không ít thách thức, bao gồm vấn nạn rò rỉ thông tin cùng với sự thiếu hụt về cơ sở hạ tầng, nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực AI chất lượng cao. Để tận dụng tối đa các cơ hội và vượt qua những thách thức này, Việt Nam cần có những chiến lược, giải pháp kịp thời và hiệu quả.

Thứ nhất, để triển khai thành công AI, thay đổi tư duy là then chốt. Cần xác định chính xác quy mô thị trường AI tại Việt Nam ở thời điểm hiện tại, cũng như dự báo theo định hướng chiến lược quốc gia. Các nhà nghiên cứu cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về AI, từ tiềm năng đến rủi ro. Nghiên cứu ứng dụng và phân tích rủi ro giúp đánh giá khách quan. Khảo sát thực tiễn để hiểu rõ hiệu quả và thách thức khi ứng dụng AI. Đồng thời, chính phủ nên hỗ trợ doanh nghiệp trong nước thông qua các chính sách ưu đãi về tài chính, đào tạo nhân lực và cơ hội tham gia các dự án AI quốc gia. Nâng cao năng lực quản lý, giám sát công nghệ AI và tham gia các tiêu chuẩn quốc tế cũng là giải pháp giúp Việt Nam không chỉ phát triển AI một cách bền vững mà còn tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Thứ hai, tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế nhằm tạo ra hành lang pháp lý vững chắc, tạo điều kiện thuận lợi cũng như thúc đẩy ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong quá trình chuyển đổi số. Để thúc đẩy sự phát triển của AI tại Việt Nam mà không gây bất lợi cho doanh nghiệp trong nước, khung pháp lý cần được xây dựng theo hướng linh hoạt, tạo điều kiện cho thử nghiệm và điều chỉnh dựa trên thực tiễn. Việc rà soát, sửa đổi và bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến công nghệ thông tin, truyền thông, cơ cấu lao động và nền kinh tế số là vô cùng cần thiết.

Thứ ba, để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đặc biệt là Trí tuệ nhân tạo (AI), vào thực tiễn, cần có sự thay đổi toàn diện trong hệ thống giáo dục và nghiên cứu. Các trường đại học và cơ sở đào tạo cần nhanh chóng cập nhật chương trình giảng dạy, tập trung vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến như AI, Kinh tế số, Khoa học dữ liệu, IoT, Điện toán đám mây và Blockchain. Việc đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ là yếu tố then chốt, tạo động lực cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số. Cần khuyến khích sự đổi mới sáng tạo, phát triển các mô hình doanh nghiệp công nghệ và xây dựng các

trung tâm đổi mới sáng tạo, mở rộng khảo sát hệ sinh thái AI vào một số lĩnh vực cụ thể, thí điểm tại các thành phố lớn.

Thứ tư, để thúc đẩy AI trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam, một yếu tố then chốt là thu hút và phát triển nguồn nhân lực AI chất lượng cao. Các doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong quá trình này, cần chủ động xây dựng môi trường làm việc hấp dẫn, tạo cơ hội nghiên cứu và phát triển các dự án AI mang tính ứng dụng thực tiễn. Đồng thời, việc hợp tác chặt chẽ với các trường đại học và viện nghiên cứu để xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu, cấp học bổng và tạo điều kiện thực tập cho sinh viên cũng là một chiến lược quan trọng để ươm mầm và giữ chân nhân tài AI trong nước.

Cuối cùng, để đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp cần chủ động ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) vào hoạt động sản xuất và kinh doanh. Để nâng cao năng lực hội nhập toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cần xây dựng chiến lược AI tập trung vào phân tích dữ liệu hiệu quả nhằm giảm thiểu tác động của hiệu ứng Bullwhip – hiện tượng khuếch đại sai lệch trong dự báo nhu cầu và yêu cầu của người dùng. Về mặt quản lý, doanh nghiệp cần đổi mới với ba thách thức chính: nâng cao hiểu biết thực tiễn về AI, điều chỉnh cấu trúc tổ chức phù hợp với công nghệ này và đổi mới tư duy để thích ứng với môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Mỗi doanh nghiệp cần xác định một chiến lược AI riêng biệt, phù hợp với quy mô và định hướng phát triển của mình. Bên cạnh đó, chiến lược AI quốc gia cần chú trọng đào tạo và nâng cao nhận thức về AI cho các nhà quản lý, coi đây là yếu tố cốt lõi trong việc xây dựng hệ sinh thái công nghiệp AI tại Việt Nam. Điều này đòi hỏi sự chuyển đổi từ mô hình lắp ráp truyền thống sang mô hình thiết kế và chế tạo sản phẩm dựa trên nghiên cứu và làm chủ công nghệ.

## **6. Kết luận**

Chuyển đổi số đang trở thành động lực quan trọng trong thời đại Công nghiệp 4.0, mang lại cơ hội to lớn cho nền kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng được tích hợp vào nhiều lĩnh vực, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động, tối ưu hóa quy trình sản xuất và sáng tạo ra các sản phẩm, dịch vụ số mới. Đồng thời, AI cũng hỗ trợ chính phủ quản lý, điều hành hiệu quả hơn, từ quản lý xã hội đến giáo dục và kinh tế.

Nhằm tận dụng tối đa lợi ích từ công nghệ số, Việt Nam cần ưu tiên cải thiện hạ tầng dữ liệu, hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo hộ sở hữu trí tuệ và xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học và dạy

ngành cần điều chỉnh chương trình, bổ sung các chuyên ngành liên quan đến AI, khoa học dữ liệu, chuỗi khối (blockchain) và công nghệ số. Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ sản xuất là nền tảng then chốt để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, từ đó gia tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp và nền kinh tế. Dù còn nhiều thách thức, nhưng chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, mở ra cơ hội phát triển mạnh mẽ cho Việt Nam. Việc đẩy mạnh ứng dụng AI không chỉ góp phần nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh mà còn giúp chính phủ tối ưu hóa công tác quản lý, điều hành, thúc đẩy phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

Mặc dù đối diện không ít thách thức, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu hiện nay, mang đến cơ hội phát triển mạnh mẽ cho Việt Nam. Việc đẩy mạnh ứng dụng AI không chỉ góp phần nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh mà còn giúp chính phủ tối ưu hóa công tác quản lý, điều hành, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

## DANH MỤC THAM KHẢO

1. Abrokwah-Larbi, K., & Awuku-Larbi, Y. (2024). The impact of artificial intelligence in marketing on the performance of business organizations: evidence from SMEs in an emerging economy. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 16(4), 1090-1117.
2. AI trong y tế - Cuộc cách mạng trong chăm sóc sức khỏe - FPT IS. (2025, April 3). FPT IS - Công Ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT.
3. Bảo Bình. (2025, March 25). Ba hướng đi định hình bài toán phát triển nhân lực AI tại Việt Nam. *Nhịp Sống Kinh Tế Việt Nam & Thế Giới*.
4. baochinhphu.vn. (2024a, November 15). Năm 2030: Lợi ích kinh tế từ AI có thể lên tới 79,3 tỷ USD. *Baochinhphu.vn*
5. baochinhphu.vn. (2024b, December 5). Chính phủ Việt Nam và NVIDIA hợp tác thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển, Trung tâm Dữ liệu AI. *Baochinhphu.vn*.
6. Betrand, C. U., Ekwealor, O. U., & Onyema, C. J. (2023). Artificial Intelligence Chatbot Advisory System. *Int. J. Intell. Inf. Syst*, 12(1).
7. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2024, 26 tháng 12). Ứng dụng trợ lý ảo trong dịch vụ công trực tuyến: Xu hướng hiện đại hóa hành chính tại Việt Nam.
8. Bullock, J., Young, M. M., & Wang, Y. F. (2020). Artificial intelligence,



- bureaucratic form, and discretion in public service. *Information Polity*, 25(4), 491–507. Syracuse University Experts +1 Arizona State University +1
9. C. Ebert, “Looking into the Future,” *IEEE Software*, vol. 32, no. 6, 2015, pp. 92–97.
  10. C.M. Christensen, *The Innovator’s Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail*, Harvard Business Rev. Press, 2013
  11. Chen, H., Li, L., & Chen, Y. (2021). Explore success factors that impact artificial intelligence adoption on telecom industry in China. *Journal of Management Analytics*, 8(1), 36–68. IDEAS/RePEc
  12. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2020). Nghị quyết số 50/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Văn phòng Chính phủ.
  13. Chui, M., Harryson, M., Valley, S., Manyika, J., & Roberts, R. (2018). Notes from the AI frontier applying AI for social good.
  14. Cung. (2024, December 2). Trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam hiện nay: Cơ hội và thách thức
  15. Dung, N. T., & Tri, N. M. (2021). Digital transformation meets national development requirements. *Linguistics and Culture Review*, 892-905.
  16. Ebert, C., & Duarte, C. H. C. (2018). Digital Transformation. *IEEE Software*, 35(4), 16–21.
  17. H. Demirkan, J.C. Spohrer, and J.J. Welser, “Digital Innovation and Strategic Transformation,” *IEEE IT Professional*, vol. 18, no. 6, Nov. 2016, pp. 14–18.
  18. H. Demirkan, J.C. Spohrer, and J.J. Welser, “Digital Innovation and Strategic Transformation,” *IEEE IT Professional*, vol. 18, no. 6, Nov. 2016, pp. 14–18.
  19. i, P. K., Nhung, N. T. H., & Thảo, N. T. T. (2022). Chuyển đổi số-ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ điện toán đám mây vào hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.
  20. John McCarthy, M.L. Minsky, N. Rochester, C.E.Shannon. A Proposal for the Dartmouth summer conference on artificial intelligence. *AI Magazine*, 31 Aug. 1955.
  21. Kühn, N., Schemmer, M., Goutier, M., & Satzger, G. (2022). Artificial intelligence

- and machine learning. *Electronic Markets*, 32(4), 2235-2244.
22. Lê Nguyễn Quỳnh Hương, & Nguyễn Hữu Bình. (2022). Chatbot trong lĩnh vực ngân hàng - Thực trạng và xu hướng ứng dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 236+237(1 & 2), 64-78.
  23. Mekong, A. (2024, March 18). Trung tâm dữ liệu Việt Nam chưa bằng 1% của toàn cầu. Mekong ASEAN.
  24. Như Quỳnh. (2025b, March 6). Tháo gỡ “điểm nghẽn” về nguồn nhân lực AI cho Việt Nam. *Nhịp Sống Kinh Tế Việt Nam & Thế Giới*.
  25. Opeyemi Oyinlola Olatunji, & Bowale Odukale. (2025). Leveraging Predictive Analytics and AI for SME Growth: A Data-Driven Approach to Business Optimization. *World Journal of Advanced Research and Reviews*, 25(3), 1830–1841.
  26. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2025). Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Văn phòng Chính phủ.
  27. Sabharwal, D., Kabha, R., & Srivastava, K. (2023). Artificial Intelligence (AI)-Powered Virtual Assistants and their Effect on Human Productivity and Laziness: Study on Students of Delhi-NCR (India) & Fujairah (UAE). *JOURNAL of CONTENT COMMUNITY and COMMUNICATION*, 17(9), 162–174.
  28. Sharma, V. (2022). Artificial Intelligence in Fraud Detection and Personalization: Transforming the Landscape of Security and User Experience. *Journal of Artificial Intelligence & Cloud Computing*, 1–2.
  29. Shi, Y. (2020). The impact of artificial intelligence on the accounting industry. In *Cyber Security Intelligence and Analytics* (pp. 971-978). Springer International Publishing.
  30. Stuart Russell, Peter Norvig. *Artificial Intelligence. A Modern Approach* (3rd Global Edition). Pearson, 2016.
  31. T.Văn *Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*. (2023, October 30). Việt Nam đang kiến tạo những yếu tố thuận lợi cho đổi mới sáng tạo. *Tạp Chí Kinh Tế và Dự Báo - Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư*.
  32. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 phê

duyet Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Văn phòng Chính phủ.

33. Trợ lý AI giúp nâng cao Chất lượng Chăm sóc khách hàng và Vận hành nội bộ hiệu quả - FPT Digital. (2024, November 13). FPT Digital.
34. VnEconomy. (2023, June 21). Ứng dụng và phát triển mạnh mẽ công nghệ AI: Việt nam đang đứng trước nhiều cơ hội. *Nhịp Sống Kinh Tế Việt Nam & Thế Giới*.
35. Wu, C., & Shan, Y. (2021). Teaching Bottom-Up AI From the Top Down. *Proceedings of the AAI Conference on Artificial Intelligence*, 15(1), 927–932.
36. Xem Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng bền vững. (2025). Nctu.edu.vn.
37. *Xem Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phát triển kinh tế xã hội*. (2025). 117.215.

# ẢNH HƯỞNG CỦA TÂM LÝ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN GIÁ CỔ PHIẾU: KHUYẾN NGHỊ NÂNG CAO MINH BẠCH VÀ ỔN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

*PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Liên*

*Viện Kế toán – Kiểm toán - Đại học Kinh tế Quốc dân*

*SV. Hoàng Thị Thùy Dương, SV. Phạm Bảo Thiên Hương,*

*SV. Nguyễn Tuệ Lâm, SV. Ngô Phương An, SV. Nguyễn Nhật Minh<sup>4</sup>*

*Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao & POHE – Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Feasible Generalized Least Squares (FGLS) trên dữ liệu gồm 447 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết liên tục trên hai sàn HOSE và HNX giai đoạn 2017 - 2023. Kết quả chỉ ra rằng, tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa chỉ số tâm lý nhà đầu tư (SENT) và giá cổ phiếu, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể. Ngoài ra, thông tin kế toán như thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) có tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu (PRC), cho thấy nhà đầu tư thường định giá dựa trên nền tảng tài chính vững chắc của doanh nghiệp. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam theo hướng minh bạch và ổn định hơn.

**Từ khóa:** tâm lý nhà đầu tư, thông tin kế toán, giá cổ phiếu, thị trường chứng khoán.

## 1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về tác động của tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán đối với giá cổ phiếu là một lĩnh vực quan trọng, mang ý nghĩa thiết thực cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường cạnh tranh như Việt Nam. Lý thuyết tài chính hành vi đã chỉ ra rằng các quyết định đầu tư không chỉ dựa trên lý trí thuần túy mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ yếu tố tâm lý và cảm xúc (Kahneman & Tversky, 1979). Bổ sung cho quan điểm này, Shiller (2010) cũng nhấn mạnh rằng yếu tố tâm lý có thể dẫn đến bong bóng tài chính khi giá cổ phiếu tăng vọt mà không có nền tảng tài chính vững chắc.

Bên cạnh đó, thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định đầu tư, bởi nó không chỉ liên quan chặt chẽ đến giá cổ phiếu mà còn cung cấp một

bức tranh minh bạch về tình hình tài chính của doanh nghiệp (Ball & Brown, 1968). Hỗ trợ và củng cố quan điểm này, Fama (1970) nhấn mạnh rằng tính minh bạch và chất lượng của thông tin kế toán là những yếu tố nền tảng giúp duy trì sự ổn định của thị trường. Tuy nhiên, Akerlof (1970) cũng cảnh báo về vấn đề bất cân xứng thông tin, khi doanh nghiệp cố tình cung cấp thông tin thiếu minh bạch có thể dẫn đến tình trạng định giá sai so với giá trị thực của cổ phiếu. Nghiên cứu của Sỹ (2022) cho thấy rằng tại thị trường chứng khoán có phần lớn là nhà đầu tư cá nhân như Việt Nam, quá trình lập báo cáo tài chính thiếu tính minh bạch kết hợp với tin đồn và tâm lý bầy đàn khiến việc xác định chính xác giá trị thực của cổ phiếu trở nên khó khăn hơn.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán, nhưng phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào vai trò riêng lẻ của tâm lý nhà đầu tư hoặc thông tin kế toán. Vì vậy nghiên cứu này đề xuất một hướng đi mới, nhằm nâng cao hiểu biết về sự tác động của cả hai yếu tố này tới sự biến động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp cơ sở lý thuyết vững chắc cho việc cải thiện chính sách quản lý thị trường chứng khoán, từ đó đề xuất các chính sách cần thiết, giúp thị trường chứng khoán Việt Nam trở nên minh bạch và ổn định hơn. Để thực hiện điều này, nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) và hồi quy dữ liệu bảng nhằm thu thập, tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu về tác động của thông tin kế toán, tâm lý nhà đầu tư cũng như ảnh hưởng kết hợp của hai yếu tố này đối với giá cổ phiếu trên cả thị trường toàn cầu và thị trường Việt Nam.

Nghiên cứu được kết cấu gồm sáu phần: (1) Đặt vấn đề, (2) Tổng quan nghiên cứu, (3) Mô hình và giả thuyết nghiên cứu; (4) Phương pháp nghiên cứu, (5) Kết quả nghiên cứu, (6) Kết luận và khuyến nghị.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Nghiên cứu ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư đến giá cổ phiếu**

Nhiều nghiên cứu đã liên tục khẳng định rằng tâm lý nhà đầu tư đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến giá cổ phiếu trên thị trường. Tuy nhiên, Nicholas, et al., (1998) cho rằng tâm lý nhà đầu tư không có mối quan hệ ổn định với giá cổ phiếu. Điều đáng chú ý trong nghiên cứu này đó chính là tâm lý nhà đầu tư có xu hướng đánh giá thấp các thông tin mang tính thực tiễn như công bố lợi nhuận, mua lại cổ phiếu, nhưng lại phản ứng thái quá với các chuỗi hiệu suất cực đoan kéo dài, dù tích cực hay tiêu cực.

Nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tác động của tâm lý đầu tư đối với khả năng dự báo lợi nhuận cổ phiếu, điển hình như Ling, et al., (2013), Massa & Yadav (2015).

Long (2021) và Wang (2013) đã xây dựng chỉ số tâm lý để nghiên cứu mối tương quan giữa biến động tâm lý nhà đầu tư và biến động giá chỉ số chứng khoán Thượng Hải. Kết quả cho thấy tâm lý nhà đầu tư có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến lợi nhuận thị trường cũng như mức độ biến động. Tác động của tâm lý không chỉ giới hạn ở từng cổ phiếu riêng lẻ mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ phản ứng của thị trường trước các sự kiện quan trọng của doanh nghiệp, chẳng hạn như công bố lợi nhuận, điều chỉnh cổ tức và quyết định chia tách cổ phiếu (Sankaraguruswamy & Mian, 2008). Tại Việt Nam, Mạnh (2023) đã sử dụng dữ liệu từ 198 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2011-2021 để kiểm định tác động của tâm lý nhà đầu tư đến biến động giá cổ phiếu. Kết quả chỉ ra rằng tâm lý nhà đầu tư đối với từng cổ phiếu riêng lẻ, tâm lý nhà đầu tư đối với toàn bộ thị trường có tác động cùng chiều, có ý nghĩa thống kê với biến động các cổ phiếu niêm yết. Điều này đóng góp thêm cơ sở lý thuyết về ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư đến giá cổ phiếu bằng phương pháp gián tiếp.

## **2.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá cổ phiếu**

Thông tin kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc định hình giá cổ phiếu trên các thị trường tài chính toàn cầu. Nhiều nghiên cứu dựa trên mô hình Ohlson (1995) tại các nước đang phát triển nhằm tìm ra mối quan hệ giữa 2 yếu tố trên như nghiên cứu của Shamki (2012), Khanna (2014) và Omokhudu & Ibadin (2015). Kết quả của các nghiên cứu này đã chỉ ra mối quan hệ tương quan giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu với các mức độ giải thích khác nhau. Bên cạnh đó, các chỉ số tài chính được trích xuất từ báo cáo kế toán là công cụ quan trọng trong việc đánh giá giá trị doanh nghiệp. Tại Việt Nam, Dũng (2010) đã áp dụng mô hình Ohlson cho nghiên cứu của mình. Kết quả cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ, mang ý nghĩa thống kê giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu. Tuy nhiên, trong giai đoạn nghiên cứu này, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang phát triển và còn tồn tại những hạn chế trong các quy định về công bố thông tin kế toán, do đó, kết quả của nghiên cứu thiếu tính chính xác hơn so với các thị trường phát triển và mới nổi khác. Các nhà nghiên cứu như Phương (2015) và Doan (2011) đã áp dụng mô hình hồi quy Ohlson, với giá cổ phiếu chưa điều chỉnh làm biến phụ thuộc để khám phá mối quan hệ giữa giá cổ phiếu và thông tin kế toán. Kết quả cho thấy EPS và ROE có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến giá cổ phiếu. Tuy nhiên, phân tích của họ chỉ giới hạn trong một năm tài chính, vì vậy chưa thể nắm bắt được xu hướng của các biến số.

## **2.3. Nghiên cứu ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư, thông tin kế toán đến giá cổ phiếu**

Cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của thông tin kế toán và tâm lý nhà đầu tư đối với định giá cổ phiếu. Chen (2011) đã phân tách tác động của tâm lý nhà đầu tư đối với mức độ liên quan của thông tin kế toán thành hai phần: ảnh hưởng đến dự báo tăng trưởng lợi nhuận và ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi yêu cầu (COC). Sử dụng thước đo tổng hợp về tâm lý nhà đầu tư dựa trên nghiên cứu của Baker & Wurgler (2006, 2007), tác giả phát hiện ra mối quan hệ tiêu cực giữa tâm lý nhà đầu tư và mức độ liên quan của thông tin kế toán. Zhu & Niu (2016) cũng chỉ ra rằng tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán tác động đến giá cổ phiếu tại Trung Quốc, nhưng mức độ ảnh hưởng thay đổi theo từng giai đoạn thị trường. Tại Việt Nam, Lan (2018) sử dụng mô hình định giá lợi nhuận giữ lại của Zhu & Niu (2016) để phân tích dữ liệu các công ty niêm yết trong giai đoạn 2006-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả thông tin kế toán và yếu tố tâm lý đều có thể giải thích giá cổ phiếu. Ngoài ra, Francis, et al., (2005) cũng phát hiện rằng chất lượng thông tin kế toán thấp có thể dẫn đến chi phí vốn cao hơn và làm gia tăng sai lệch trong việc định giá cổ phiếu, đặc biệt khi tâm lý thị trường duy trì ở trạng thái tiêu cực.

Như vậy, từ tổng quan các nghiên cứu về tác động của tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán đến giá cổ phiếu có thể xác định một số khoảng trống nghiên cứu cần được khám phá thêm. Hầu hết nghiên cứu trước đây chỉ xem xét riêng lẻ tâm lý nhà đầu tư hoặc thông tin kế toán khi phân tích sự biến động của giá cổ phiếu, chưa kết hợp cả hai yếu tố này trong một mô hình chung để đánh giá tác động tổng thể cũng như mối quan hệ tương tác giữa chúng đối với giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào chính sách giúp nhà đầu tư sử dụng thông tin kế toán một cách hiệu quả và hạn chế tác động tiêu cực từ tâm lý đám đông. Khoảng trống này mở ra hướng nghiên cứu về các biện pháp chính sách nhằm tăng cường tính minh bạch và ổn định thị trường chứng khoán Việt Nam dựa trên sự phối hợp giữa hai yếu tố quan trọng này.

### 3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình đề xuất

Để kiểm định ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán đến giá cổ phiếu, nhóm tác giả đề xuất mô hình như sau:

$$PRC_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 SENT_{i,t-1} + \alpha_2 BVPS_{i,t} + \alpha_3 EPS_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

**Trong đó:**

PRC: Giá cổ phiếu;

SENT: Tâm lý nhà đầu tư;

BVPS: Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu;

EPS: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu;

i: doanh nghiệp, t: năm.

### **3.2. Giả thuyết nghiên cứu**

#### ***Tâm lý nhà đầu tư (SENT)***

Các nghiên cứu trước đây về tâm lý thị trường đã chứng minh rằng tâm lý có tác động rõ ràng và thường xuyên đến thị trường chứng khoán (Brown & Cliff, 2005; Baker & Wurgler, 2006; Lemmon & Portniaguina, 2006; Kaplanski & Levy, 2010). McGur, et al., (2019) khẳng định tâm lý nhà đầu tư cũng ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu và dòng tiền. Khi tâm lý nhà đầu tư ở mức cao, xu hướng đầu cơ của họ cũng tăng cao, khiến họ định giá quá lạc quan đối với dòng tiền kỳ vọng trong tương lai từ các tài sản rủi ro như cổ phiếu và ngược lại.

*Giả thuyết H1: Tâm lý nhà đầu tư (SENT) tác động tích cực đến giá cổ phiếu (PRC).*

#### ***Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu (BVPS)***

Sharma (2011) cho thấy rằng BVPS có ảnh hưởng đáng kể đến giá thị trường của cổ phiếu. Khan, et al., (2012) giải thích rằng các biến kế toán như BVPS có mối quan hệ trực tiếp và tích cực với lợi nhuận cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Karachi, Pakistan giai đoạn 2005 đến 2011.

*Giả thuyết H2: Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) tác động tích cực đến giá cổ phiếu (PRC).*

#### ***Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)***

Su (2003) cho thấy các công ty có EPS thấp sẽ chịu áp lực giảm giá trước ngày công bố thu nhập thực tế, và ngược lại. Zhu (2003) phát hiện mối quan hệ tích cực đáng kể giữa giá cổ phiếu và EPS. Arshad, et al., (2015) xác định EPS có ảnh hưởng lớn nhất, cùng chiều đến giá cổ phiếu thông qua quan sát các ngân hàng thương mại niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Karachi giai đoạn 2007-2013.

*Giả thuyết H3: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) tác động tích cực đến giá cổ phiếu (PRC).*



#### 4. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập trên nền tảng FiinPro-X và Tổng cục Thống kê, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng Stata 17. Sau khi lọc, tập dữ liệu còn lại 447 doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên sàn HOSE và HNX. Với mẫu số liệu từ năm 2017-2023, kích cỡ mẫu là 2235 quan sát.

Để xây dựng biến SENT, nhóm tác giả áp dụng phương pháp đo lường chỉ số tâm lý do Baker & Wurgler (2006) đề xuất, bao gồm 6 đại diện chính: mức chiết khấu của quỹ đóng, tỷ lệ quay vòng cổ phiếu trên sàn NYSE, số lượng và mức lợi nhuận trung bình trong ngày IPO đầu tiên, tỷ lệ vốn cổ phần trong các đợt phát hành mới và phân bù cổ tức. Do đặc điểm của thị trường chứng khoán Việt Nam, biến mức chiết khấu quỹ đóng không được sử dụng. Vì vậy, các biến số được sử dụng để phân tích thành phần chính PCA bao gồm: Tỷ suất vòng quay cổ phiếu (TURN), Số lượng doanh nghiệp IPO (NIPO), Tỷ trọng phát hành cổ phiếu (S) và Hệ số giá trên lợi nhuận một cổ phiếu (P/E).

Quá trình phân tích gồm phân tích mô tả, kiểm tra tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, và phân tích hồi quy bằng Feasible Generalized Least Squares (FGLS). Các kiểm duyệt được thử nghiệm (đa hình, tự tương quan và không đồng nhất) để chọn mô hình phù hợp nhất. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu so sánh kết quả với giả thuyết ban đầu để kết luận ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư và thông tin kế toán đến giá cổ phiếu, và đưa ra các khuyến nghị.

**Bảng 1: Đo lường các biến**

<b>Biến</b>	<b>Đo lường</b>	<b>Nguồn</b>
<b>Biến phụ thuộc</b>		
<b>PRC</b> Giá cổ phiếu	Giá đóng cửa cuối tháng 3	Lan (2018)
<b>Biến độc lập</b>		
<b>SENT</b> Tâm lý nhà đầu tư	Sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính PCA bao gồm: Tỷ suất vòng quay cổ phiếu (TURN), Số lượng doanh nghiệp IPO (NIPO), Tỷ trọng phát hành cổ phiếu (S) và Hệ số giá trên lợi nhuận một cổ phiếu (P/E).	Baker & Wurgler (2006)

<b>BVPS</b> Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu	Tổng nguồn vốn/Số lượng cổ phiếu đang được phát hành	Sharma (2011)
<b>EPS</b> Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	Thu nhập sau thuế/Số lượng cổ phiếu	Hasan, at al.,(2024)

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

## 5. Kết quả nghiên cứu

### 5.1. Chỉ số tâm lý nhà đầu tư

#### 5.1.1. Thống kê mô tả

**Bảng 2: Thống kê mô tả**

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
<b>TURN</b>	2235	0,788	1,322	0	13,181
<b>NIPO</b>	2235	24	14,089	12	48
<b>S</b>	2235	0,316	0,131	0,144	0,491
<b>PE</b>	2235	43,659	241,204	-544,220	6151,12

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả gồm 2235 quan sát. Kết quả cho thấy tỷ suất vòng quay cổ phiếu (TURN) trung bình là 0,79, với độ lệch chuẩn là 1,32, dao động từ 0 đến 13,18. Trung bình mỗi năm có 24 số lượng công ty IPO trên sàn chứng khoán (NIPO), với độ lệch chuẩn là 14,09, dao động từ 12 đến 48. Tỷ trọng phát hành cổ phiếu (S) trung bình là 0,32, độ lệch chuẩn là 0,13 và dao động từ 0,14 đến 0,49. Tỷ lệ P/E trung bình là 43,66 với độ lệch chuẩn là 241,20, dao động từ -544,22 đến 6151,12 cho thấy sự phân tán đáng kể.

#### 5.1.2. Kết quả Phân tích thành phần chính (PCA)

Trước khi phân tích thành phần chính (PCA), nhóm tác giả kiểm tra chỉ số KMO để đánh giá mức độ đầy đủ của dữ liệu và thực hiện kiểm định Bartlett để kiểm tra mối tương quan của các biến, đảm bảo tính phù hợp cho phân tích. Kết quả là giá trị KMO

là 0,505, chứng tỏ dữ liệu phù hợp. Đối với kiểm định Bartlett, p-value = 0,000, xác nhận ý nghĩa thống kê của kiểm định. Các kết quả trên chứng minh rằng tất cả các biến đều thích hợp cho Phân tích Thành phần Chính (PCA).

**Bảng 3: Phương sai được giải thích bởi Phân tích Thành phần Chính (PCA)**

Thành phần	Giá trị riêng	Chênh lệch	Tỷ lệ	Tích lũy
<b>Thành phần 1</b>	1,82796	0,83304	0,4570	0,4570
<b>Thành phần 2</b>	0,994918	0,0171444	0,2487	0,7057
<b>Thành phần 3</b>	0,977773	0,778422	0,2444	0,9502
<b>Thành phần 4</b>	0,199351		0,0498	1,0000

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

**Bảng 4: Ma trận thành phần**

Biến	Thành phần 1	Thành phần 2	Thành phần 3	Thành phần 4
<b>NIPO</b>	0,6925	0,0620	0,1464	-0,7037
<b>TURN</b>	-0,1664	0,0010	0,9852	0,0412
<b>S</b>	0,6976	0,0509	0,0881	0,7092
<b>PE</b>	-0,0785	0,9968	-0,0146	0,0075

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

Bảng 3 và 4 mô tả kết quả sau khi áp dụng phương pháp Thành phần chính (PCA) với 4 biến TURN, NIPO, S, PE. Thành phần 1 có giá trị riêng (Eigenvalue) lớn hơn 1. Từ kết quả trên, chúng ta có phương trình tâm lý nhà đầu tư (SENT) như sau:

$$\text{SENT} = 0.6925 * \text{NIPO}_{t-1} - 0.1664 * \text{TURN}_{t-1} + 0.6976 * \text{S}_t - 0.0785 * \text{PE}_t$$

## 5.2. Ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư, thông tin kế toán đến giá cổ phiếu

### 5.2.1. Thống kê mô tả

**Bảng 5: Thống kê mô tả**

<b>Biến</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>
PRC	2235	25,602	26,861	0,8	288,2
SENT	2235	13,282	21,701	-460,472	65,055
BVPS	2235	18,535	11,26	-7,910	126,310
EPS	2235	2,080	3,325	-12,866	53,408

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

Bảng 5 trình bày các thống kê mô tả gồm 2235 quan sát của các biến PRC, SENT, BVPS, EPS. Kết quả cho thấy giá cổ phiếu trung bình là 25,60 với độ lệch chuẩn là 26,86, dao động từ 0,8 đến 288,2. Chỉ số tâm lý nhà đầu tư (SENT) trung bình là 13,28, với độ lệch chuẩn là 21,70, dao động từ -460,47 đến 65,05. Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu trung bình là 18,53, độ lệch chuẩn là 11,26 và dao động từ -7,91 đến 126,31. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) trung bình là 2,08 với độ lệch chuẩn là 3,32, dao động từ -12,87 đến 53,41.

### **5.2.2. Kết quả hồi quy**

Trước hết, các tác giả sử dụng phương pháp POOLED OLS và kiểm định Phân rã kiểm định thông tin mô hình (IM-test) (Cameron & Trivedi). Kết quả cho thấy POOLED OLS chưa phù hợp ( $p\text{-value} = 0,000 < 5\%$ ).

Tiếp theo, phương pháp hồi quy cố định (FEM) và hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) được sử dụng. Từ kết quả của hai mô hình, nhóm tác giả kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp với dữ liệu. Với  $\text{Prob} > \chi^2 = 0.000$ ,  $P\text{-value} < \alpha = 5\%$ , mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp so với tác động ngẫu nhiên (REM).

Ngoài ra, tác giả cũng kiểm tra các giả thuyết của mô hình: kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến cho kết quả hệ số  $VIF = 1,57 < 2$ , kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tuy nhiên, kiểm định Wooldridge ( $p\text{-value} < 0,050$ ), kiểm định Breusch-Pagan Lagrangian multiplier ( $p\text{-value} < 0,050$ ), cho thấy dữ liệu có tự tương quan bậc nhất và đều tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity). Vì vậy, để khắc phục vấn đề này, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp Feasible Generalized Least Squares (FGLS), kết quả như sau:

**Bảng 6: Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp FGLS**

Tên biến	Hệ số tương quan	P-value
<b>SENT</b>	-0,1237092	0,000
<b>EPS</b>	2,012942	0,000
<b>BVPS</b>	0,0792278	0,000
<b>_cons</b>	4,271908	0,000

*Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả*

Chỉ số tâm lý nhà đầu tư (SENT) với hệ số tương quan -0,124, p-value = 0,000, cho thấy có tác động ngược chiều đến giá cổ phiếu (PRC), nhưng không đáng kể. Trong khi đó, các thông tin kế toán EPS (hệ số tương quan là 2,019, p-value = 0,000), BVPS (hệ số tương quan là 0,792, p-value = 0,000) cho thấy thông tin kế toán tác động cùng chiều đến giá cổ phiếu, đặc biệt là EPS.

### **5.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số tâm lý nhà đầu tư có tác động âm và nhẹ đến giá cổ phiếu. Kết quả này ngược với giả thuyết mà nhóm nghiên cứu đề ra và nghiên cứu của Lan (2018). Tuy nhiên, theo Zhu & Niu (2016), tâm lý nhà đầu tư cao có thể làm giảm giá cổ phiếu trong giai đoạn tâm lý thị trường lạc quan. Điều này có thể được giải thích bởi đặc điểm của thị trường chứng khoán Việt Nam, nơi mà tâm lý nhà đầu tư thường bị ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố tâm lý bầy đàn và dòng tiền ngắn hạn. Khi tâm lý nhà đầu tư ở mức cao, nhiều nhà đầu tư có thể đổ xô mua vào, đẩy giá cổ phiếu lên cao hơn giá trị thực trong ngắn hạn. Tuy nhiên, khi thị trường điều chỉnh hoặc xuất hiện các thông tin tiêu cực, những nhà đầu tư này có xu hướng bán tháo, dẫn đến sự sụt giảm giá cổ phiếu trong thời gian tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thông tin kế toán, cụ thể là thu nhập trên mỗi cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, có tác động dương và mạnh đến giá cổ phiếu. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đó, chẳng hạn như nghiên cứu của Ohlson (1995); Phương (2015). Điều này phản ánh tâm lý nhà đầu tư Việt Nam vẫn dựa nhiều vào các chỉ số kế toán truyền thống để định giá cổ phiếu. Nhìn chung, tại Việt Nam, mặc dù giá cổ phiếu có bị ảnh hưởng bởi tâm lý nhà đầu tư, nhưng thông tin kế toán vẫn tác động mạnh mẽ hơn đến giá cổ phiếu.

### **6. Kết luận và khuyến nghị**

Từ những kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của Tâm lý nhà đầu tư và Thông tin

kế toán đến giá cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần phát triển thị trường tài chính quốc gia minh bạch và ổn định hơn.

#### *Đối với cơ quan quản lý*

*Thứ nhất*, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về công bố thông tin kế toán. Cơ quan quản lý cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định về công bố thông tin kế toán, tăng cường công tác giám sát và quản lý thông tin trên thị trường nhằm hạn chế tình trạng thông tin bất đối xứng và đảm bảo tính minh bạch của thông tin. Việc áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cần được thúc đẩy nhằm nâng cao độ tin cậy của thông tin kế toán, tạo cơ sở cho nhà đầu tư đưa ra quyết định hợp lý. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ giám sát các hoạt động giao dịch để kiểm soát tình trạng thao túng giá và giao dịch nội gián, vốn là nguyên nhân gây nhiễu loạn tâm lý thị trường và làm suy giảm lòng tin của nhà đầu tư.

*Thứ hai*, cần xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về biến động thị trường dựa trên phân tích tâm lý nhà đầu tư để giúp ngăn ngừa các cú sốc và bong bóng tài chính. Cơ quan quản lý nên phát triển các chỉ số đo lường tâm lý thị trường phù hợp với đặc điểm của thị trường chứng khoán Việt Nam, từ đó có thể dự báo và ứng phó kịp thời với các biến động bất thường của thị trường do yếu tố tâm lý gây ra.

*Thứ ba*, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về đầu tư chứng khoán dưới nhiều hình thức như hội thảo, khóa học trực tuyến, hoặc tài liệu hướng dẫn để phù hợp với nhu cầu và khả năng tiếp cận của các nhóm nhà đầu tư khác nhau.

#### *Đối với công ty niêm yết*

*Thứ nhất*, các công ty niêm yết cần chú trọng nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố, cung cấp thông tin tài chính minh bạch, đầy đủ và kịp thời nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của tâm lý thị trường. Doanh nghiệp nên đầu tư nguồn lực vào việc tăng cường kiểm soát nội bộ để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của số liệu kế toán. Việc thuê các công ty kiểm toán uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp cũng là một giải pháp để nâng cao chất lượng thông tin kế toán công bố.

*Thứ hai*, các công ty niêm yết cần chú trọng cải thiện các chỉ số tài chính cơ bản, đặc biệt là EPS và BVPS thông qua việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và sử dụng hiệu quả nguồn vốn. Doanh nghiệp nên xây dựng và triển khai các chiến lược kinh doanh hướng đến tăng trưởng bền vững về doanh thu và lợi nhuận, tối ưu hóa cơ cấu vốn và chi phí để nâng cao biên lợi nhuận, từ đó cải thiện chỉ số EPS. Bên cạnh đó, việc

quản lý hiệu quả tài sản và nợ, thực hiện các chính sách cổ tức hợp lý sẽ góp phần nâng cao giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).

Sự phối hợp đồng bộ giữa 2 thành phần chủ chốt là cơ quan quản lý và công ty niêm yết trong việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán và hạn chế tác động tiêu cực từ tâm lý nhà đầu tư sẽ góp phần xây dựng một thị trường chứng khoán Việt Nam minh bạch và hiệu quả hơn. Từ đó, thị trường chứng khoán sẽ thực sự trở thành kênh huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

Bên cạnh những đóng góp tích cực trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu cũng gợi mở một số hướng nghiên cứu trong tương lai. Tâm lý nhà đầu tư là một biến số khó có thể định lượng trực tiếp được, thay đổi nhanh chóng theo thời gian và môi trường kinh tế xã hội. Việc sử dụng gián tiếp các chỉ số để đo lường tâm lý nhà đầu tư có thể chưa phản ánh đúng mức độ tác động của tâm lý đối với giá cổ phiếu, đòi hỏi dữ liệu phải cập nhật thường xuyên. Ngoài ra, có nhiều chỉ số tài chính về thông tin kế toán nhưng nghiên cứu này mới chỉ xem xét tác động của EPS và BVPS đối với giá cổ phiếu. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể được mở rộng để xem xét tác động của các chỉ số tài chính khác để hiểu rõ hơn tác động của thông tin kế toán đối với giá cổ phiếu của các công ty có quy mô khác nhau.

## 7. Tài liệu tham khảo

1. A.Ohlon, J. (1995). 'Earnings, Book Values, and Dividends in Equity Valuation\*'. *Contemporary Accounting Research*, 11(2), 661-687.
2. Akerlof, G. A. (1970). 'The Market for "Lemons": Quality Uncertainty and the Market Mechanism'. *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488-500.
3. Arshad, Z., Arshaad, A. R., Yousaf, S., & Jamil, S. (2015). 'Determinants of Share Prices of listed Commercial Banks in Pakistan'. *IOSR Journal of Economics and Finance*, 6(2), 56-64.
4. Baker, M., & Wugler, J. (2006). 'Investor Sentiment and the Cross-Section of Stock Returns'. *The Journal of Finance*, 61(4), 1645-1680.
5. Baker, M., & Wurgler, J. (2007). 'Investor Sentiment in the Stock Market'. *Journal of Economic Perspectives*, 21(2), 129-152.
6. Ball, R., & Brown, P. (1968). 'Empirical Evaluation of Accounting Income Numbers'. *Journal of Accounting Research*, 6, 159-178.

7. Brown, G. W., & Cliff, M. T. (2005). 'Investor Sentiment and Asset Valuation'. *The Journal of Business*, 78(2), 405-440.
8. Chen, K.-c. (2011). 'Investor sentiment and the valuation relevance of accounting information'. *Singapore Management University Working Paper*.
9. Đoàn, N. T. (2011). 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán và các chỉ số tài chính đến giá của các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam'. *Tạp Chí Công Nghệ Ngân Hàng*, 62, 23-27.
10. Dũng, N. V. (2010). 'Value-Relevance of Financial Statement Information: A Flexible Application of Modern Theories to the Vietnamese Stock Market'. *Quarterly Journal of Economics*, 84, 488-500.
11. Dũng, V. C. (2024). 'Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi'. *Tạp chí Tài chính Online*.
12. Fama, E. F. (1970). 'Efficient Capital Markets: A Review of Theory and Empirical Work'. *The Journal of Finance*, 25(2), 383-417.
13. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P., & Schipper, K. (2005). 'The market pricing of accruals quality.'. *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295–327.
14. Hasan, M. B., Ahsan, A. M., Afzalur, R. M., & Nurul, A. M. (2024). 'Influence of Capital Structure on Firm Performance: Evidence from Bangladesh'. *International Journal of Business and Management*, 9(5), 184-184.
15. Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). 'Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk'. *Econometrica*, 47(2), 263-292.
16. Kaplanski, G., & Levy, H. (2010). 'Sentiment and stock prices: The case of aviation disasters'. *Journal of Financial Economics*, 95(2), 174-201.
17. Khan, M. B., Gul, S., Rehman, S. U., & Razzaq, N. (2012). 'Financial Ratios and Stock Return Predictability (Evidence from Pakistan)'. *Research Journal of Finance and Accounting*, 3(10).
18. Khanna, M. (2014). 'Value Relevance of Accounting Information: An Empirical Study of Selected Indian Firms'. *International Journal of Scientific and Research Publications*, 4(10), 1-6.
19. Lan, N. N. (2018). 'Tâm lý nhà đầu tư, thông tin kế toán và giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam'. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 6(3), 39-50.



20. Lemmon, M., & Portniaguina, E. (2006). 'Consumer Confidence and Asset Prices: Some Empirical Evidence'. *The Review of Financial Studies*, 19(4), 1499-1529.
21. Ling, D. C., Naranjo, A., & Scheick, B. (2013). 'Investor Sentiment, Limits to Arbitrage, and Private Market Returns'. *Real Estate Economics*, *Forthcoming*.
22. Long, J., Lee, C. L., Yang, S. W., Lee, J. Y., Lee, J. G., Song, K. H., & Shin, J. H. (2021). 'Transobturator four-arms mesh in the surgical management of cystocele: a long-term follow-up'. *J. Exerc. Rehabil*, 17(1), 59-65.
23. Mạnh, P. T. (2023). 'Ảnh hưởng của tâm lý nhà đầu tư đến biến động giá cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam'. *Tạp Chí Khoa Học và Đào Tạo Ngân Hàng (Tên Mới: Tạp Chí Kinh Tế - Luật và Ngân Hàng)*, 254, 22-34.
24. Massa, M., & Yadav, V. (2015). 'Investor Sentiment and Mutual Fund Strategies'. *The Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 50(4), 699-727.
25. McGurk, Z., Nowak, A., & Hall, J. C. (2019). 'Stock returns and investor sentiment: textual analysis and social media'. *Journal of Economics and Finance*, 44, 458-485.
26. Nicholas, B., Shleifer, A., & Vishny, R. (1998). 'A Model of Investor Sentiment'. *Journal of Financial Economics*, 49(3), 307-343.
27. Omokhudu, O. O., & Ibadin, P. O. (2015). 'The Value Relevance of Accounting Information: Evidence from Nigeria'. *Accounting and Finance Research*, 4(3), 1-20.
28. Phương, N. T. (2015). 'Nghiên cứu mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam'. Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân.
29. Sankaraguruswamy, S., & Mian, G. M. (2008). 'Investor Sentiment and Stock Market Response to Corporate News'.
30. Shamki, D. (2012). 'Impact of Non Accounting Information on The Value Relevance of Accounting Information: The Case of Jordan'. *International Journal of Business and Social Research*, 2(1), 9-24.
31. Sharma, S. (2011). 'Determinants of Equity share prices in India'. *Researchers World*, 2(4), 51-60.
32. Shiller, R. J. (2010). 'How Should the Financial Crisis Change How We Teach Economics?'. *Journal of Economic Education*, 41(4), 403-409.
33. Su, D. (2003). 'Stock price reactions to earnings announcements: evidence from Chinese markets'. *Review of Financial Economics*, 12(3), 271-286.

34. Sy, T. H. (2022). '*Ảnh hưởng của chất lượng báo cáo tài chính và những vấn đề công bố thông tin tài chính đến quyết định của nhà đầu tư tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*'. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh.
35. Wang, Y. (2013). 'Application of Experimental Research Method in Foreign Management Accounting Research Based on Analysis of 73 Sample Literature Data'. *Journal of Nanjing Institute of Audit*(4), 69-77.
36. Zhu, B., & Niu, F. (2016). 'Investor sentiment, accounting information and stock price: Evidence from China'. *Pacific-Basin Finance Journal*, 38, 125-134.
37. Zhu, J. (2003). 'Quantitative Models for Performance Evaluation and Benchmarking: Data Envelopment Analysis with Spreadsheets and DEA Excel Solver.'. 51.

# ICT, MINH BẠCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM

*PGS.TS. Lê Quang Cảnh*

*Viện Phát triển bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Phạm Hiền Thương, Nguyễn Đức Bách, Nguyễn Thị Hà Mai, Chu Tấn Mạnh,*

*Nguyễn Thị Hà Mi*

*Khoa Kế hoạch và Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tác động của nó đối với tăng trưởng kinh tế địa phương thay đổi và phụ thuộc vào các yếu tố thể chế, đặc biệt là tính minh bạch (Koutroumpis, 2019; Schwab, 2016) Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa ICT, tính minh bạch và tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam bằng cách sử dụng hồi quy dữ liệu mảng trong giai đoạn 2010-2022. Kết quả xác nhận ảnh hưởng tích cực của ICT, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực ICT đóng vai trò chính, trong khi ứng dụng ICT cho thấy những tác động không nhất quán. Mặc dù có lợi, tính minh bạch có thể làm suy yếu tác động ngắn hạn của cơ sở hạ tầng ICT tới tăng trưởng bằng cách định hình lại sự cạnh tranh. Những phát hiện này nhấn mạnh nhu cầu đầu tư ICT chiến lược và tăng cường tính minh bạch để thúc đẩy tăng trưởng bền vững tại địa phương.

**Từ khóa:** ICT, tính minh bạch, tăng trưởng kinh tế, địa phương cấp tỉnh

## 1. GIỚI THIỆU

Trong hơn hai thập kỷ qua, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế nhờ các chính sách đổi mới và cải cách hành chính. Từ đầu những năm 2000, các quyết định quan trọng về ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông (ICT) trong cải cách hành chính đã được ban hành, như Nghị định số 64/2007/NĐ-CP và sau đó là các chiến lược chính phủ điện tử. Những nỗ lực này nhằm hiện đại hóa nền hành chính công, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy kết quả chưa như kỳ vọng, đặc biệt trong việc ứng dụng ICT để tăng cường tính minh bạch và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Điều này đặt ra vấn đề: tại sao cải cách hành chính gắn với ICT chưa thực sự mang lại hiệu quả vượt trội? Bối cảnh toàn cầu và trong nước cũng cho thấy, tăng trưởng kinh tế ngày nay không chỉ dựa vào các yếu tố sản xuất truyền thống như vốn và lao động (theo lý thuyết kinh tế học chính thống), mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào các yếu tố khác như minh bạch trong quản

trị công, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng ICT, và nguồn nhân lực.

Đại hội Đảng XI của Việt Nam đã nhấn mạnh bốn nguy cơ lớn có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế đất nước: (i) nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với khu vực và thế giới, (ii) tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, (iii) suy thoái tư tưởng chính trị và "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", và (iv) nguy cơ về nguồn nhân lực. Trước những nguy cơ này, việc phát triển hạ tầng ICT cùng với cải cách vấn đề quan liêu, tham nhũng và thiếu minh bạch trở thành những ưu tiên chiến lược để tháo gỡ các rào cản phát triển và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. ICT không chỉ là một công cụ hỗ trợ quản lý, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường minh bạch, giúp cải thiện khả năng giám sát, giảm thiểu tham nhũng, và tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi. Khi các chính sách ứng dụng ICT được triển khai hiệu quả, chính quyền địa phương có thể cung cấp thông tin minh bạch hơn, nâng cao trách nhiệm giải trình và cải thiện lòng tin của doanh nghiệp cũng như người dân vào hệ thống quản lý nhà nước. Chính trong bối cảnh này, nghiên cứu về tác động của ICT và tính minh bạch đến tăng trưởng kinh tế, cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố này trong bối cảnh địa phương, không chỉ giúp lý giải vai trò của chúng, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để định hướng chính sách phát triển trong giai đoạn mới.

Nghiên cứu này nhằm trả lời các câu hỏi trọng tâm: (i) Công nghệ thông tin và truyền thông tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022? (ii) Tính minh bạch ảnh hưởng ra sao đến tăng trưởng kinh tế tại địa phương? (iii) Liệu tác động của ICT tới tăng trưởng kinh tế có khác biệt giữa các địa phương có tính minh bạch khác nhau hay không? Nghiên cứu không chỉ tập trung vào việc xác định mối quan hệ giữa ICT và tăng trưởng kinh tế, mà còn phân tích vai trò điều tiết của tính minh bạch trong mối quan hệ này. Qua đó, bài viết cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhằm định hướng chính sách, đặc biệt trong việc thúc đẩy phát triển hạ tầng ICT và nâng cao minh bạch quản trị để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững.

Nghiên cứu sử dụng số liệu được thu thập từ Tổng Cục Thống kê, Bộ Thông tin và Truyền thông và Trung tâm nghiên cứu phát triển - Hỗ trợ cộng đồng thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) cho 63 tỉnh thành giai đoạn 2010 – 2022. Sử dụng mô hình ước lượng Hiệu ứng cố định FEM (Fixed Effect Model), kết quả ước lượng cho thấy ICT và tính minh bạch tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Đồng thời số liệu cũng chỉ ra rằng việc gia tăng tính minh bạch làm suy yếu đi mối quan hệ tích cực giữa ICT và tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu này mang lại góc nhìn rõ hơn về vai trò của ICT, từ đó xây dựng

chính sách, giải pháp thúc đẩy, gia tăng quy mô tỷ lệ đóng góp ICT cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Công nghệ thông tin và truyền thông đã trở thành một phần không thể thiếu của xã hội hiện đại, làm thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và tương tác với thế giới xung quanh. Theo Bahrawi (2018), các nhà nghiên cứu từ lâu đã gặp nhiều khó khăn trong việc xác định định nghĩa và phương pháp đo lường chính xác về ICT. Khi lĩnh vực nghiên cứu mở rộng, một sự hiểu biết khái niệm tương đối nhất quán đã xuất hiện, định nghĩa ICT là công nghệ cho phép thực hiện các chức năng thu thập, truyền tải, xử lý, tái tạo và ứng dụng thông tin (Zhao & Kong, 2019).

Các lý thuyết đương đại nổi bật như lý thuyết tân Schumpeter (1934), và Andreas và Sloth (2012) đã nhấn mạnh sự tồn tại của mối quan hệ tích cực đáng kể giữa công nghệ và tăng trưởng kinh tế, trong đó có công nghệ ICT. Mối quan hệ này được cho là hoạt động thông qua một số kênh, bao gồm tăng hiệu quả kỹ thuật và phân bổ, giảm chi phí giao dịch và tăng thặng dư của người tiêu dùng và nhà sản xuất. Trong các nghiên cứu xuyên quốc gia tập trung vào các nước đang phát triển, ngày càng nhiều công trình đưa ra lập luận rằng sự lan tỏa và đầu tư ICT tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở những quốc gia này. Lee và Luis (2012) đã xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng viễn thông như điện thoại cố định và điện thoại di động ở khu vực SSA (Châu Phi cận Sahara) bằng cách áp dụng ước lượng GMM tuyến tính trên dữ liệu từ 44 quốc gia thuộc khu vực này trong giai đoạn 1975–2006. Bằng cách áp dụng các phương pháp tiếp cận dữ liệu mảng động và tĩnh trong khuôn khổ mô hình tăng trưởng, Aghaei và Rezagholizadeh (2017) phát hiện ra rằng cứ mỗi 1% tăng trong đầu tư ICT dẫn đến 0,52% tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia OIC (Tổ chức Hợp tác Hồi giáo) trong giai đoạn 1990–2014. Ở một nghiên cứu khác, tập trung vào dữ liệu chéo của 17 quốc gia MENA (Trung Đông – Bắc Phi), Sassi và Goaiied (2013) đã tìm thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê của sự lan tỏa ICT được đo bằng ba chỉ số, cụ thể là điện thoại di động, điện thoại cố định và Internet, đối với tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1960 và 2009. Sử dụng các kỹ thuật đồng tích hợp bảng, Pradhan và cộng sự (2015) đã nghiên cứu bản chất của mối quan hệ nhân quả giữa cơ sở hạ tầng ICT, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế tại 21 quốc gia châu Á trong giai đoạn 2001–2012. Họ kết luận rằng cả cơ sở hạ tầng ICT và phát triển tài chính đều quan trọng trong việc xác định tăng trưởng kinh tế dài hạn của các quốc gia châu Á.

Các tác giả trong nước cũng chứng minh mối quan hệ tương tự giữa ICT và tăng trưởng kinh tế. Tâm và Phong (2024) xem xét các yếu tố vốn con người và công nghệ

(ICT) tác động đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2016-2021. Các tác giả đã nêu được tỷ lệ người trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng ở mức tác động cận biên tương đối thấp; và số lượng học sinh trung học phổ thông có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Kết quả này hàm ý rằng số lượng học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông chưa qua đào tạo nghề và thiếu kỹ năng nghề nghiệp có thể tạo ra gánh nặng cho gia đình và xã hội. Thanh Thúy và cộng sự (2022) đã phân tích tác động của ICT và giáo dục đến tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam giai đoạn 2010-2018. Phát hiện của bài báo chứng minh trong khi chi tiêu công cho giáo dục và tỷ lệ nhập học tiểu học có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, thì tỷ lệ nhập học ở mức cao hơn lại không có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, xét về tác động của ICT, trong khi việc tăng tỷ lệ sử dụng điện thoại di động và tỷ lệ thuê bao băng thông rộng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, thì lại có mối quan hệ nghịch đảo giữa tỷ lệ sử dụng điện thoại cố định và tăng trưởng kinh tế.

Minh bạch là một khái niệm đa chiều đã thu hút được sự chú ý đáng kể trong lĩnh vực phát triển và tăng trưởng kinh tế. Nó bao gồm tính sẵn có và khả năng tiếp cận thông tin để đưa ra quyết định sáng suốt, cũng như trách nhiệm giải trình và khả năng phản ứng của các tổ chức chính phủ (Hosseini và cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, Kaufmann và Bellver (2005) cho rằng minh bạch là “Thông tin đáng tin cậy và có thể tiếp cận được về mặt kinh tế, xã hội và chính trị đối với tất cả các bên liên quan”. Về mặt kinh tế, minh bạch có nghĩa là thông tin thực sự và toàn diện về kinh tế và sự rõ ràng của các cơ chế, điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế như sản xuất và phân phối của cải trong xã hội.

Minh bạch đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, như được chứng minh bởi nhiều nghiên cứu khác nhau. Tính minh bạch có thể nâng cao trách nhiệm giải trình của các quan chức chính phủ, giảm tình trạng tham nhũng và cho phép giám sát hiệu quả hơn các thể chế công (Bauhr & Grimes, 2017). Ngoài ra, theo Vishwanath & Kaufmann (2001), tính minh bạch trong lĩnh vực tài chính có thể góp phần vào sự ổn định và hiệu quả của thị trường lớn hơn, vì nó cho phép các nhà đầu tư và cơ quan quản lý đánh giá rủi ro và ra quyết định tốt hơn. Cuối cùng, Ofoeda và cộng sự (2022) đã xem xét ảnh hưởng của các quy định chống rửa tiền đối với phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh tầm quan trọng của tính minh bạch trong lĩnh vực tài chính để kích thích tăng trưởng kinh tế.

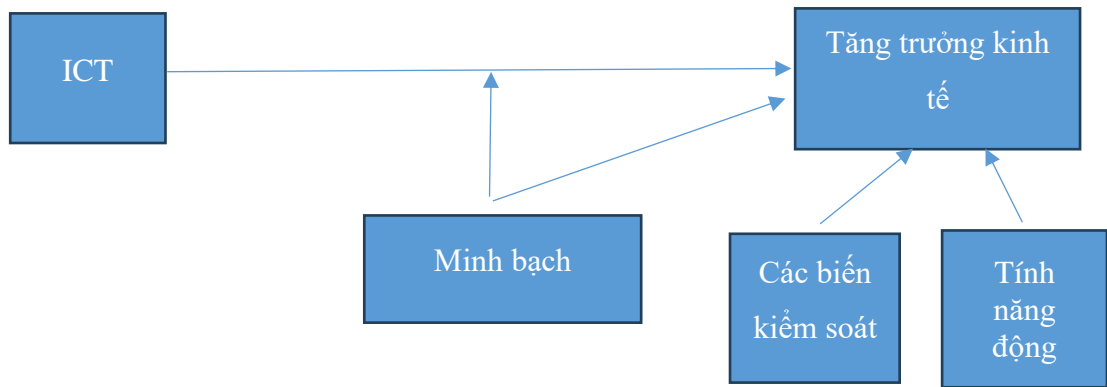
Có thể thấy rằng các nghiên cứu trước đây đã cung cấp nhiều bằng chứng thực nghiệm quan trọng, chỉ ra rằng ICT góp phần nâng cao hiệu quả kỹ thuật và phân bổ nguồn lực, giảm chi phí giao dịch, đồng thời thúc đẩy phát triển tài chính và tăng thặng

đur kinh tế, như đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước. Mức độ tác động của ICT đến tăng trưởng kinh tế cũng khác nhau tùy vào từng khu vực, từng giai đoạn nghiên cứu và các chỉ tiêu đo lường khác nhau. Bên cạnh đó, tính minh bạch giúp tăng cường trách nhiệm giải trình, giảm tham nhũng, cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực và tạo điều kiện cho một môi trường đầu tư thuận lợi, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Những tác động này không chỉ thể hiện ở cấp độ quốc gia mà còn được quan sát thấy ở cấp độ địa phương và ngành tài chính, khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao cả ICT và minh bạch trong chiến lược phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục, có thể kể đến như các chỉ số đo lường ICT và tính minh bạch chưa đồng nhất và một số vẫn sử dụng dữ liệu cũ, không còn phù hợp với bối cảnh hiện tại. Thêm vào đó, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phân tích tác động ngắn và trung hạn, chưa có nhiều nghiên cứu trước đó tập trung đánh giá được hiệu quả dài hạn và sự tương tác giữa ICT và minh bạch. Hơn nữa, mối quan hệ giữa tính minh bạch và tăng trưởng kinh tế không hề đơn giản và các tác động phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh.

### **3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU**

#### **3.1 Khung lý thuyết**

Công nghệ thông tin và truyền thông đã và đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc nâng cao năng suất, tối ưu hóa quy trình và mở rộng cơ hội đổi mới. Aghaei Rezagholizadeh (2017) và Pradhan và cộng sự (2015) khẳng định rằng đầu tư vào ICT không chỉ tạo ra tác động tức thời mà còn mang lại lợi ích dài hạn cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính minh bạch đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng quản trị, giảm tham nhũng và tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Vishwanath & Kaufmann (2001) nhấn mạnh rằng minh bạch tài chính không chỉ giúp thị trường hoạt động hiệu quả hơn mà còn thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Đáng chú ý, minh bạch không chỉ tác động trực tiếp đến tăng trưởng mà còn điều tiết mối quan hệ giữa ICT và tăng trưởng kinh tế, giúp tối ưu hóa nguồn lực, hạn chế rủi ro và đảm bảo các khoản đầu tư công nghệ được triển khai một cách hiệu quả. Từ đó, nghiên cứu này xây dựng khung lý thuyết với các mối quan hệ chính: (i) ICT ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế địa phương, (ii) tính minh bạch tác động trực tiếp đến tăng trưởng và điều tiết tác động của ICT tới tăng trưởng, và (iii) lao động và tính năng động của địa phương đóng vai trò hỗ trợ trong quá trình tăng trưởng. Mô hình nghiên cứu được mô tả trong Hình 1.



**Hình 1: Khung nghiên cứu**

### 3.2 Mô hình ước lượng

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết tăng trưởng Tân cổ điển với hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng  $Y = AK^\alpha L^\beta$ , trong đó Y là sản lượng, K là vốn, L là lao động và A là hệ số thể hiện tổng năng suất nhân tố (TFP), và  $\alpha + \beta = 1$ . Theo lý thuyết tân (Schumpeter, 1934), nhân tố A chịu ảnh hưởng của công nghệ, trong đó có ICT hay  $A = g(\text{ICT}, \text{MB})$  với MB là minh bạch. Như vậy, mô hình ước lượng có dạng:

$$Y = \alpha + \beta_1 \text{ICT} + \beta_2 \text{MB} + \beta_3 \text{ICT} * \text{MB} + Z\gamma + \varepsilon$$

Để ước lượng tác động của ICT và minh bạch tới tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu này sử dụng ba mô hình như sau: Mô hình 1 tiến hành ước lượng tác động trực tiếp của ICT lên tăng trưởng kinh tế; mô hình 2 tiến hành ước lượng tác động các chỉ số thành phần ICT lên tăng trưởng kinh tế, trong đó bao gồm Hạ tầng ICT, Nhân lực ICT và Ứng dụng ICT; Mô hình 3 xem xét tác động của các khía cạnh ICT tới tăng trưởng kinh tế có sự khác biệt giữa các địa phương với môi trường thể chế công khai minh bạch khác nhau.

Trong đó, biến độc lập của Mô hình 1 bao gồm chỉ số ICT, chỉ số minh bạch tại địa phương và hai biến kiểm soát lao động và chỉ số năng động. Mô hình 2 tách chỉ số ICT thành ba chỉ số thành phần bao gồm hạ tầng nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng ICT. Mô hình 3 được thêm vào thành phần điều tiết, biến điều tiết  $\text{INT}_i$  ( $i = 1, 2, 3$ ) bằng cách lấy tích của biến chỉ số minh bạch nhân với lần lượt với ba chỉ số hạ tầng kỹ thuật, nhân lực và ứng dụng của chỉ số ICT. Xét trên khoảng thời gian thu thập dữ liệu tương đối dài, các biến giải thích được cho là có tác động trong dài hạn nếu kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy các biến này có ý nghĩa thống kê, ngoài ra biến hạ tầng nhân lực được xem xét phản ánh tác động dài hạn thông qua hệ số hồi quy bình phương của biến và tác động ngắn hạn trong biến bậc một.



**Bảng 1: Kiểm định Hausman**

Kiểm định Hausman	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3.1	Mô hình 3.2	Mô hình 3.3
Chi-square	53,42	79,44	82,34	78,59	79,37
Df	4	7	8	8	8
Prob	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Để ước lượng mô hình, nghiên cứu đã tiến hành kiểm định Hausman thu được kết quả tại Bảng 1. Dựa vào kết quả kiểm định, nhóm tác giả lựa chọn mô hình FEM (Fixed Effect Model) để tiến hành ước lượng kết quả các mô hình.

### 3.3 Biến số và dữ liệu

Nhóm tác giả tiến hành thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp của 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương trong giai đoạn 2010 – 2022, nguồn dữ liệu và cách đo lường mỗi biến số được nhóm tác giả trình bày chi tiết ở Bảng 2.

**Bảng 2: Định nghĩa, đo lường và nguồn của các biến sử dụng**

Kí hiệu	Biến	Nguồn dữ liệu	Đo lường
$\ln(\text{GRDP})_{i,t}$	Tăng trưởng kinh tế	Tổng Cục Thống kê	Logarit tự nhiên của GRDP từng tỉnh thành theo từng năm. Đo lường tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ cuối cùng trên địa bàn tỉnh
$\text{ICT}_{i,t}$	Công nghệ thông tin	Bộ Thông tin và Truyền thông	Chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng và mức độ phát triển công nghệ thông tin
$\text{HTKT}_{i,t}$	Hạ tầng kỹ thuật ICT	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thành phần của chỉ số ICT. Đo lường mức độ phát triển về cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin
$\text{HTNL}_{i,t}$	Hạ tầng nhân lực ICT	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thành phần của chỉ số ICT. Đo lường mức độ phát triển về con người cho công nghệ thông tin

<b>UD<sub>i,t</sub></b>	Ứng dụng ICT	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thành phần của chỉ số ICT. Đo lường mức độ thực tế áp dụng công nghệ thông tin
<b>Ln(lld)<sub>i,t</sub></b>	Lực lượng lao động	Tổng Cục Thống kê	Logarit tự nhiên của số lượng lao động trên 15 tuổi các Tỉnh/TP theo từng năm
<b>tnd<sub>i,t</sub></b>	Tính năng động	Trung tâm nghiên cứu phát triển - Hỗ trợ cộng đồng thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP)	Thành phần của chỉ số PAPI. Đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân
<b>mbach<sub>i,t</sub></b>	Tính minh bạch	Trung tâm nghiên cứu phát triển - Hỗ trợ cộng đồng thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam và Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP)	Thành phần của chỉ số PAPI. Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liệu doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách công bằng các văn bản này

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả cho các biến số trong nghiên cứu, cung cấp cái nhìn tổng quan về phân phối, trung bình và mức độ biến thiên giữa các biến, hỗ trợ nhóm tác giả khám phá mối quan hệ giữa chỉ số ICT, minh bạch và các biến số còn lại.

**Bảng 3: Thống kê cơ bản của mẫu nghiên cứu**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
$ICT_{i,t}$	819	0,43	0,12	0,09	0,94
$HTKT_{i,t}$	819	0,38	0,15	0	1
$HTNL_{i,t}$	819	0,56	0,16	0,04	1
$UD_{i,t}$	819	0,41	0,17	0,05	1
$mbach_{i,t}$	819	6,03	0,59	2,76	7,63
$tnd_{i,t}$	819	5,55	1,2	1,39	9,38
$Ln(lld)_{i,t}$	819	6,74	0,57	4,97	8,48

#### 4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG THỰC NGHIỆM

Trước khi ước lượng tác động của ICT tới tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu thực hiện kiểm định đa cộng tuyến giữ các biến sử dụng trong mô hình ước lượng thông qua sử dụng ma trận hệ số tương quan Pearson. Kết quả thể hiện trong Bảng 4.

**Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan Pearson**

	$ICT_{i,t}$	$HTKT_{i,t}$	$HTNL_{i,t}$	$UD_{i,t}$	$mbach_{i,t}$	$Ln(lld)_{i,t}$	$tnd_{i,t}$
$ICT_{i,t}$	1,000						
$HTKT_{i,t}$	0,838	1,000					
$HTNL_{i,t}$	0,757	0,469	1,000				
$UD_{i,t}$	0,749	0,522	0,451	1,000			
$mbach_{i,t}$	0,245	0,122	0,097	0,208	1,000		
$Ln(lld)_{i,t}$	0,432	0,366	0,367	0,285	0,077	1,000	
$tnd_{i,t}$	0,125	0,233	-0,048	-0,097	0,256	-0,040	1,000

Từ bảng kết quả trên, có thể thấy mối tương quan khá cao giữa hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng và chỉ số ICT. Qua đó, nghiên cứu lần lượt ước lượng ảnh hưởng của ICT tới tăng trưởng thông qua chỉ số ICT và các mô hình khác sử dụng các thành phần của ICT làm đại diện. Sử dụng FEM, kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 5.

**Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình FEM**

Variables	MH1	MH2	MH3.1	MH3.2	MH3.3
ICT <sub>i,t</sub>	0,338*** (0,105)				
HTKT <sub>i,t</sub>		0,717*** (0,0638)	2,159*** (0,4670)	0,718*** (0,0638)	0,716*** (0,0640)
HTNL <sub>i,t</sub>		-0,894*** (0,216)	-0,830*** (0,216)	-0,767 (0,489)	-0,888*** (0,217)
HTNL <sup>2</sup> <sub>i,t</sub>		0,499*** (0,190)	0,447** (0,190)	0,498*** (0,191)	0,493** (0,192)
UD <sub>i,t</sub>		-0,563*** (0,0516)	-0,563*** (0,0513)	-0,563*** (0,0516)	-0,453 (0,406)
tnd <sub>i,t</sub>	0,135*** (0,0066)	0,0889*** (0,0064)	0,0874*** (0,0064)	0,0889*** (0,0064)	0,0889*** (0,0064)
mbach <sub>i,t</sub>	0,0592*** (0,0137)	0,0865*** (0,0122)	0,170*** (0,0293)	0,0976** (0,0401)	0,0927*** (0,0259)
Ln(IIld) <sub>i,t</sub>	0,350*** (0,0932)	0,405*** (0,0828)	0,392*** (0,0825)	0,405*** (0,0829)	0,403*** (0,0832)
INT1			-0,239*** (0,0767)		
INT2				-0,0290 (0,0719)	
INT3					-0,0185 (0,0677)
Constant	6,720*** (0,616)	6,883*** (0,553)	6,456*** (0,566)	6,810*** (0,607)	6,857*** (0,561)
Obs	819	819	819	819	819
R-squared	0,6165	0,6147	0,6024	0,6127	0,6101

Kết quả ước lượng trình bày trong Bảng 5 cho thấy:

Thứ nhất, ICT tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương và có ý nghĩa ở mức 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp bởi ICT không chỉ giúp nền kinh tế nâng cao năng suất lao động thông qua việc thúc đẩy tự động hóa trong sản xuất kinh doanh, giảm chi phí giao dịch mà còn góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Nghiên cứu của Majeed & Ayub (2018) và Aghaei & Rezagholizadeh (2017)

khi nghiên cứu về tác động của ICT đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển cũng chỉ ra điều tương tự.

Thứ hai, trong các thành phần cấu tạo nên chỉ số ICT thì chỉ số hạ tầng kỹ thuật ICT có sự tác động rõ rệt nhất về cả ngắn hạn và dài hạn với hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa tại mức 1%, khẳng định tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng ICT trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật ICT là nền tảng cho xã hội số, nơi thông tin được số hóa và truy cập dễ dàng, giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Pradhan và cộng sự (2015) về tác động của hạ tầng ICT đến tăng trưởng tại các nước châu Á. Ngoài ra, kết quả mô hình 2 cho thấy chỉ số nhân lực ICT tác động cùng chiều lên tăng trưởng trong dài hạn và có ý nghĩa tại mức 1%, nhưng không thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Điều này gợi ý rằng đầu tư vào nhân lực ICT cần thời gian để phát huy hiệu quả, người dân cần thời gian để làm quen, doanh nghiệp cần thời gian để thích ứng qua đào tạo lại nguồn nhân lực. Kết quả này khác biệt với kết luận tìm thấy tác động đáng kể ngay cả trong ngắn hạn tại khu vực MENA.

Thứ ba, kết quả ước lượng cũng cho thấy ứng dụng ICT tác động tiêu cực cả trong ngắn hạn và dài hạn lên phát triển kinh tế qua hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Đây là kết quả đi ngược lại với kì vọng của nhóm tác giả cũng như có sự khác biệt với nghiên cứu về mối quan hệ tích cực giữa ứng dụng công nghệ thông tin và sự hiệu quả trong thực hiện các công việc hành chính Sanina và cộng sự (2023) từ đó gia tăng tiết kiệm ròng và thúc đẩy tăng trưởng Castro & Lopes (2022). Lý giải cho kết quả này, nhóm tác giả đi sâu vào cách tính, thống kê chỉ số và nhận thấy chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin chỉ đề cập đến các khía cạnh nhỏ như: Tỷ lệ được cấp email của cán bộ, dịch vụ một cửa, chữ kí số hay dịch vụ công trực tuyến... Việc không đề cập đến một số khía cạnh như hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ có thể là một thiếu sót dẫn đến việc kết quả phản ánh không như mong muốn.

Thứ tư, chỉ số minh bạch cho thấy tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế tại địa phương với hệ số hồi quy trong mô hình 2 là dương và có ý nghĩa thống kê tại 1%. Việc tăng cường tính minh bạch sẽ góp phần giảm thiểu rủi ro bất cân xứng thông tin, đảm bảo nguồn lực phân bổ công bằng hiệu quả qua đó tăng cường niềm tin của người dân tới các cấp chính quyền. Tuy nhiên kết quả này lại đi ngược với nghiên cứu của Hà (2016), khi chỉ số minh bạch lại có tác động tiêu cực tới tăng trưởng GDP.

Thứ năm, đối với hạ tầng kỹ thuật ICT, điều kiện môi trường công khai minh bạch làm yếu đi mối quan hệ tác động cùng chiều lên tăng trưởng kinh tế thông qua hệ số hồi quy âm của biến điều tiết giữa hạ tầng kỹ thuật và tính minh bạch. Điều này có thể xuất

phát từ việc minh bạch hóa thông tin làm giảm lợi thế của các doanh nghiệp tiếp cận hạ tầng ICT sớm, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng nhưng chưa phát huy hiệu quả ngắn hạn. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ofoeda và cộng sự (2022), khi minh bạch hóa thông tin tài chính có thể làm giảm tác động tức thời của chính sách công nghệ. Bên cạnh đó, hai biến tương tác giữa tính minh bạch và hai chỉ số còn lại của ICT là hạ tầng nhân lực và ứng dụng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy tính minh bạch không ảnh hưởng đáng kể đến tác động của hai yếu tố này lên tăng trưởng kinh tế địa phương.

## **5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**

Nghiên cứu đề cập tác động của ICT và minh bạch đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam giai đoạn 2010 – 2022. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ICT ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương, trong đó hạ tầng kỹ thuật ICT tác động rõ rệt nhất. Ảnh hưởng của hạ tầng nhân lực ICT được ghi nhận trong dài hạn, phản ánh quá trình tích lũy và phát triển năng lực số của nguồn nhân lực địa phương. Trong khi đó, mức độ ứng dụng ICT cho thấy những kết quả chưa đồng nhất, gợi mở nhu cầu xem xét lại các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai công nghệ trong thực tiễn. Bên cạnh đó, minh bạch của địa phương có vai trò quan trọng trong việc định hình mối quan hệ giữa ICT và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tác động của minh bạch có thể khác nhau tùy theo bối cảnh. Trong một số trường hợp, minh bạch giúp củng cố môi trường cạnh tranh và nâng cao hiệu quả kinh tế, nhưng cũng có thể đặt ra những thách thức nhất định, đặc biệt đối với việc khai thác tối ưu hạ tầng kỹ thuật. Điều này cho thấy cần có cách tiếp cận toàn diện hơn trong việc đo lường và áp dụng minh bạch, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa công khai thông tin và hiệu quả phát triển kinh tế.

Nghiên cứu này đã góp phần bổ sung dẫn chứng về tác động của ICT đối với tăng trưởng kinh tế địa phương trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả cho thấy tác động của ICT không đồng nhất giữa các thành phần cấu thành, trong đó hạ tầng kỹ thuật và nhân lực ICT đóng vai trò quan trọng nhất. Phát hiện này mở rộng một số nghiên cứu trước đây của Pradhan và cộng sự (2015) và Zhao & Kong (2019) bằng cách nhấn mạnh rằng không phải mọi khía cạnh của ICT đều có tác động tích cực, đặc biệt khi đo lường ứng dụng ICT theo cách tiếp cận hành chính. Ngoài ra, nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa ICT, tính minh bạch và tăng trưởng kinh tế, cho thấy rằng minh bạch có thể làm giảm tác động tức thời của hạ tầng kỹ thuật ICT, gợi ý một cơ chế phức tạp hơn giữa ICT và thể chế trong thúc đẩy tăng trưởng.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp bằng chứng quan trọng để các địa phương xây dựng chính sách phát triển kinh tế dựa trên ICT một cách hiệu quả hơn. Trước hết,

kết quả cho thấy đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật ICT cần được ưu tiên để tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng. Tuy nhiên, đầu tư này cần đi kèm với các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thực chất, thay vì chỉ tập trung vào các chỉ tiêu hành chính như tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến hay chữ ký số. Bên cạnh đó, phát hiện về tác động dài hạn của hạ tầng nhân lực ICT gợi ý rằng các địa phương nên tập trung vào đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ, thay vì chỉ chú trọng vào việc mở rộng hạ tầng kỹ thuật. Chính sách phát triển ICT cũng cần cân nhắc đến yếu tố minh bạch, đảm bảo rằng việc công khai thông tin không làm suy giảm động lực đổi mới sáng tạo và đầu tư vào công nghệ tại địa phương.

Dựa trên những phát hiện trên, nghiên cứu đề xuất một khuyến nghị nhằm tối ưu hóa tác động của ICT và tính minh bạch lên tăng trưởng kinh tế địa phương trong thời gian tới.

Thứ nhất, tiếp tục đầu tư và ưu tiên phát triển hạ tầng ICT. Kết quả nghiên cứu cho thấy ICT có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế địa phương, trong đó hạ tầng kỹ thuật ICT có tác động rõ rệt nhất trong tăng trưởng. Vì vậy, việc đầu tư phát triển công nghệ thông tin và truyền thông cần được ưu tiên, đặc biệt là nâng cấp hạ tầng viễn thông, mạng băng thông rộng, trung tâm dữ liệu và hệ thống kết nối số. Đây là điều kiện tiên quyết giúp mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ, tạo nền tảng cho ứng dụng ICT trong quản lý nhà nước, hoạt động kinh doanh và phát triển kinh tế số. Đặc biệt, các địa phương cần có chính sách hỗ trợ vùng nông thôn và khu vực kinh tế còn hạn chế nhằm đảm bảo sự phát triển đồng đều và bền vững.

Thứ hai, tối ưu hóa đầu tư vào ICT. Để đảm bảo hiệu quả phát triển, cần đầu tư đồng thời vào cả hạ tầng kỹ thuật và nhân lực số, thay vì tách biệt. Nếu chỉ đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật mà không có nhân lực phù hợp, hệ thống ICT sẽ không thể vận hành hiệu quả. Ngược lại, nếu chỉ tập trung vào nhân lực mà hạ tầng kỹ thuật chưa sẵn sàng, việc ứng dụng công nghệ sẽ bị hạn chế. Vì vậy, cần đầu tư song song cả hai, nhưng có thể điều chỉnh cơ cấu theo từng giai đoạn: giai đoạn đầu ưu tiên hạ tầng để tạo nền tảng, đồng thời từng bước phát triển nhân lực để khai thác hiệu quả. Ngoài ra, cần chính sách hỗ trợ doanh nghiệp địa phương chuyển đổi số thông qua tài chính ưu đãi, đào tạo kỹ năng số và nâng cao nhận thức về ICT.

Thứ ba, đẩy mạnh minh bạch hóa để hỗ trợ tăng trưởng. Minh bạch có tác động quan trọng đến hiệu quả của ICT đối với tăng trưởng kinh tế. Do đó, cần tiếp tục thực hiện cải cách theo hướng minh bạch hóa, đảm bảo rằng thông tin kinh tế, dữ liệu hành chính và các yếu tố liên quan đến ICT được công khai một cách kịp thời, chính xác và dễ tiếp cận. Việc minh bạch hóa thông tin về đầu tư công, quản lý tài nguyên số và chính

sách kinh tế địa phương giúp tăng niềm tin của doanh nghiệp và người dân, từ đó tạo môi trường phát triển kinh tế công bằng, hiệu quả hơn. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ trong nâng cao tính minh bạch như dữ liệu mở, Chính phủ điện tử và hệ thống phản hồi công dân sẽ giúp cải thiện khả năng giám sát, nâng cao trách nhiệm giải trình và hỗ trợ quá trình ra quyết định trong bối cảnh kinh tế số.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aghaei, M., & Rezagholizadeh, M. (2017). The impact of information and communication technology (ICT) on economic growth in the OIC Countries. *Economic and Environmental Studies*, 17(2 (42)), 257-278.
2. Bahrawi. (2018). Utilization of Smartphone Devices and Use of Social Media in North Maluku. *Journal of Information Technology and Its Utilization*, 1(1), 9-14. <https://doi.org/10.30818/jitu.1.1.1655>
3. Bauhr, M., & Grimes, M. (2017). Transparency to curb corruption? Concepts, measures and empirical merit. *Crime, Law and Social Change*, 68, 431-458.
4. Castro, C., & Lopes, C. (2022). Digital government and sustainable development. *Journal of the Knowledge Economy*, 13(2), 880-903.
5. Hà, L. T. N. (2016). Mối quan hệ của tăng trưởng và tính minh bạch trong khu vực công. *VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS*, 32(4).
6. Hosseini, M., Shahri, A., Phalp, K., & Ali, R. (2018). Four reference models for transparency requirements in information systems. *Requirements Engineering*, 23, 251-275.
7. Kaufmann, D., & Bellver, A. (2005). Transparenting Transparency: Intial Empirics and Policy Applications.
8. Koutroumpis, P. (2019). The economic impact of broadband: Evidence from OECD countries. *Technological Forecasting and Social Change*, 148, 119719.
9. Lee, S. H. L. J. G., Luis. (2012). Telecommunications and economic growth: An empirical analysis of sub-Saharan Africa. *Applied economics*, 44(4), 461-469.
10. Majeed, M. T., & Ayub, T. (2018). Information and communication technology (ICT) and economic growth nexus: A comparative global analysis. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, 12(2), 443-476.
11. Ofoeda, I., Agbloyor, E. K., Abor, J. Y., & Osei, K. A. (2022). Anti-money



- laundering regulations and financial sector development. *International Journal of Finance & Economics*, 27(4), 4085-4104.
12. Pradhan, R. P., Arvin, M. B., & Norman, N. R. (2015). The dynamics of information and communications technologies infrastructure, economic growth, and financial development: Evidence from Asian countries. *Technology in Society*, 42, 135-149.
  13. Pyka Andreas, & Andersen Esben Sloth. (2012). Introduction: long term economic development–demand, finance, organization, policy and innovation in a Schumpeterian perspective. In (Vol. 22, pp. 621-625): Springer.
  14. Sanina, A., Balashov, A., & Rubtcova, M. (2023). The socio-economic efficiency of digital government transformation. *International Journal of Public Administration*, 46(1), 85-96.
  15. Sassi, S., & Goaid, M. (2013). Financial development, ICT diffusion and economic growth: Lessons from MENA region. *Telecommunications Policy*, 37(4-5), 252-261.
  16. Schumpeter, J. A. (1934). The theory of economic development. In: Harvard University Press.
  17. Schwab, K. (2016). The Fourth Industrial Revolution: what it means, how to respond.
  18. Tâm, C. M., & Phong, N. A. (2024). The impact of human capital and ICT index on local economic growth in Vietnam. *Edelweiss Applied Science and Technology*, 8(6), 6746-6756.
  19. Thanh Thuý, N. T., Lê, A. T. T., Lê, V. H., Phan, N. N. H., & Võ, H. S. N. (2022). Impact analysis of information communication technology (ICT) and education on Vietnam's economic growth. *Science & Technology Development Journal: Economics-Law & Management*, 6(3), 3144-3159.
  20. Vishwanath, T., & Kaufmann, D. (2001). Toward transparency: New approaches and their application to financial markets. *The World Bank Research Observer*, 16(1), 41-57.
  21. Zhao S, & Kong Y. (2019). On the In-Depth Integration of ICT with Present Education. *DEStech Trans. Econ. Bus. Manag*, 30825.

# NÂNG CAO GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG ĐỊA CHÍNH TRỊ

*ThS. Trần Đức Hạnh*

*Viện Thương Mại và Kinh tế quốc Tế, Trường Kinh doanh,  
Đại học Kinh Tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Ngành Dệt may của Việt Nam cũng là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực và giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Bài viết trình bày bản chất của chuỗi giá trị dệt may toàn cầu, đồng thời chỉ ra các giai đoạn cụ thể của chuỗi giá trị dệt may toàn cầu gồm các giai đoạn như sản xuất nguyên liệu, kéo sợi, dệt vải, nhuộm, in vải, cắt may và phân phối sản phẩm đóng góp vào giá trị xuất khẩu. Bên cạnh đó đề xuất các giải pháp về chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu của ngành Dệt May

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị, chuỗi giá trị toàn cầu, dệt may Việt Nam, giá trị xuất khẩu,

## NỘI DUNG BÀI VIẾT

### Đặt vấn đề

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, các ngành kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành dệt may nói riêng có thể chịu ảnh hưởng bởi các biến động chính trị - xã hội diễn ra tại các quốc gia khác. Căng thẳng địa chính trị trên thế giới, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, đã thúc đẩy xu hướng "China Plus One", khi các công ty quốc tế tìm kiếm đối tác ngoài Trung Quốc nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng. Hiện nay, Việt Nam, với vị trí thuận lợi, chi phí lao động cạnh tranh và các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP và EVFTA, nổi lên như một trung tâm sản xuất dệt may hàng đầu. Ngoài ra xu hướng chuyển dịch đơn hàng FOB (Free on Board) với biên lợi nhuận cao hơn so với đơn hàng CMT (Cut-Make-Trim) càng củng cố thêm vị thế của Việt Nam trong mắt các nhà nhập khẩu quốc tế.

Bên cạnh triển vọng, các doanh nghiệp dệt may cũng phải đối mặt với thách thức mới. Đó là giá đơn hàng không tăng, trong khi đó chi phí logistics, cụ thể là chi phí vận tải biển đã tăng liên tục trong thời gian qua. Điều này dẫn tới việc khách hàng yêu cầu doanh nghiệp Việt Nam phải chia sẻ một phần chi phí vận chuyển, ảnh hưởng không

nhỏ tới lợi nhuận của doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của ngành. Ngành dệt may lại đang phải chịu áp lực cạnh tranh vô cùng lớn từ Bangladesh – về chi phí nhân công và các chính sách về thuế của Bangladesh cũng ưu đãi cho doanh nghiệp dệt may.

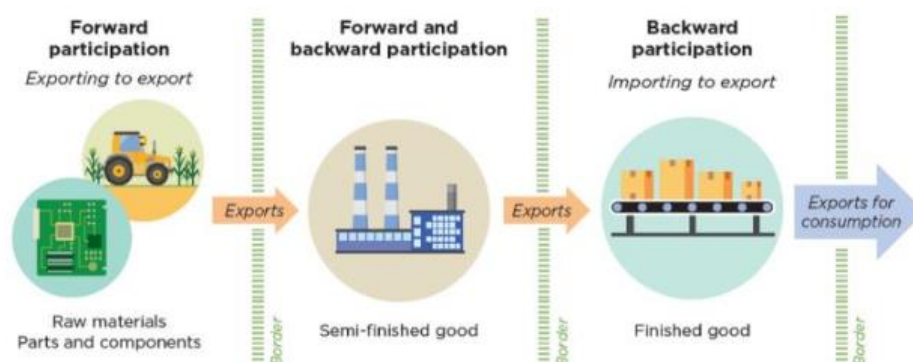
### **Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu**

Porter (1985) cho rằng chuỗi giá trị là chuỗi các hoạt động từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng của sản phẩm bao gồm các hoạt động chính và các hoạt động hỗ trợ để tạo nên lợi thế cạnh tranh của sản phẩm đó. Theo đó, khi triển khai lần lượt các hoạt động của chuỗi, mỗi sản phẩm nhận được một số giá trị. Trong khi đó, Kaplinsky (2000), mô tả chuỗi giá trị bao gồm các hoạt động cần thiết của một chu trình sản xuất sản phẩm hoặc dịch vụ kể từ giai đoạn nghiên cứu sáng chế, qua các giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng, cũng như xử lý rác thải sau khi sử dụng. Do đó có thể hiểu về chuỗi giá trị là tập hợp các giá trị được tạo ra từ các giai đoạn của quá trình sản xuất một sản phẩm hay dịch vụ, từ khâu nghiên cứu phát triển, thiết kế, cung cấp đầu vào, sản xuất, marketing và phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng. Bên cạnh đó, chuỗi giá trị còn được xem như một liên minh giữa các doanh nghiệp để đạt được những vị trí xứng đáng hơn trên thương trường, hợp tác cùng tạo ra giá trị và giảm chi phí.

Kaplinsky và Morris (2002) đã đưa ra khái niệm: "Chuỗi giá trị toàn cầu là một dây chuyền sản xuất kinh doanh theo phương thức toàn cầu hoá trong đó có nhiều nước tham gia, chủ yếu là các doanh nghiệp tham gia vào các công đoạn khác nhau từ thiết kế chế tạo tiếp thị đến phân phối và hỗ trợ người tiêu dùng"

Koopman & cộng sự (2010) đã làm rõ lợi thế cạnh tranh về giá cả cũng như chất lượng sản phẩm trong quan điểm về chuỗi giá trị toàn cầu: toàn bộ quá trình sản xuất hàng hóa, từ nguyên liệu thô cho tới thành phẩm, được thực hiện ở bất cứ nơi nào mà kỹ năng và nguyên liệu cần thiết để sản xuất đều có sẵn tại mức giá cả cạnh tranh cũng như đảm bảo chất lượng thành phẩm. Theo báo cáo phát triển thế giới 2020, Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) thể hiện sự phân chia hoạt động sản xuất sang các quốc gia khác nhau trên toàn cầu. Tham gia ngược chiều GVC là nhập khẩu đầu vào từ nước ngoài để chế biến và xuất khẩu lại. Tham gia xuôi chiều GVC là xuất khẩu nguyên liệu đầu vào tới các nước khác để phục vụ hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu. Chuỗi giá trị toàn cầu vận hành dựa trên các mối quan hệ bền vững của các công ty.

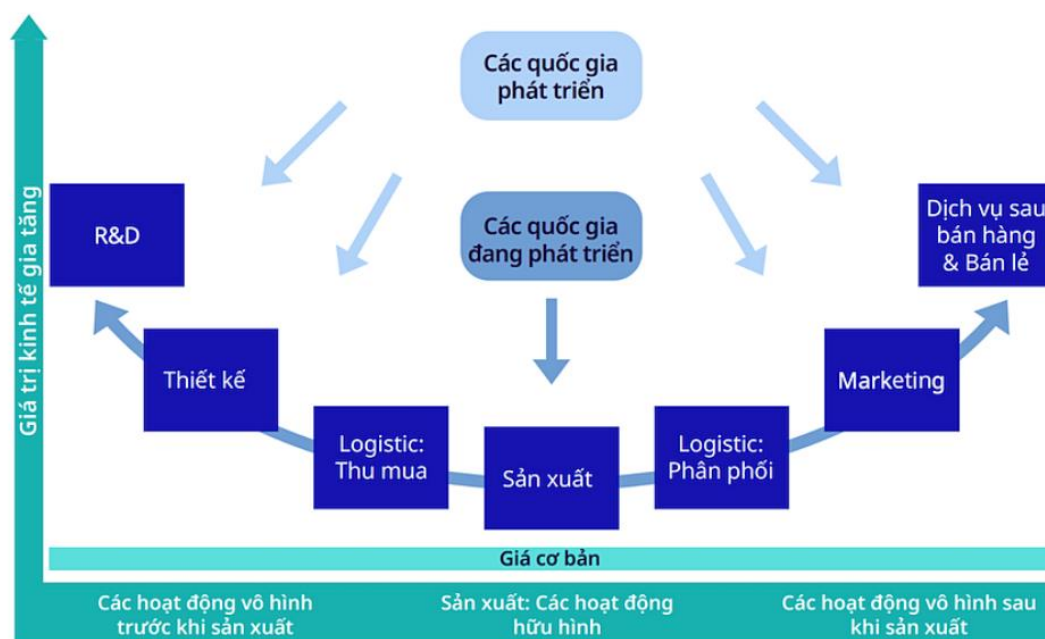
**Hình 1. Chuỗi giá trị toàn cầu**



*Nguồn: World Bank (2020)*

Các nguyên lý kinh tế cơ bản thúc đẩy các quốc gia tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu nhưng các vấn đề về chính trị có thể thúc đẩy sự tham gia và mở rộng các lợi ích (World development report 2020).

**Hình 2. Giá trị gia tăng đóng góp vào sản phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu**



*Nguồn: Đỗ Kiều (2024)*

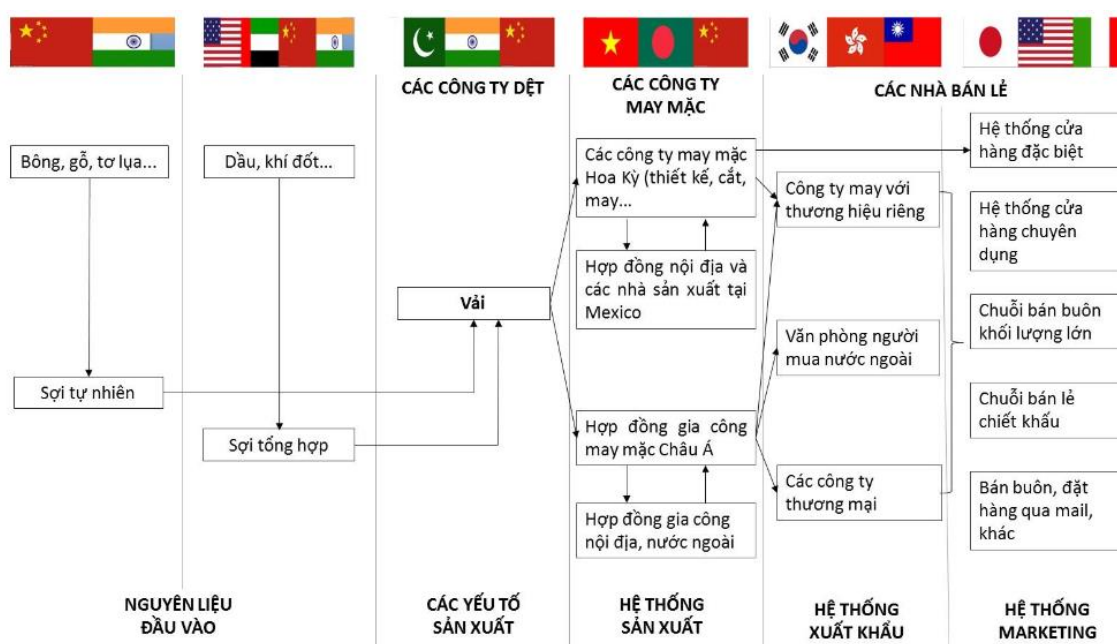
Theo lý thuyết đường cong nụ cười (Smile Curve) của Acer Stan Shi trong đa số các ngành giá trị thường được tạo ra nhiều hơn trong những khâu đầu tiên của chuỗi giá trị đó là khâu R&D và khâu cuối cùng là khâu dịch vụ của chuỗi giá trị; những khâu cho giá trị gia tăng cao hơn thì cũng đòi hỏi hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Đường

cong nộ cười với vị trí đáy là sản xuất với lợi nhuận thấp.

### Việt Nam trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu được hiểu là các công đoạn của quá trình sản xuất sản phẩm hàng may mặc trong chuỗi giá trị từ khâu khai thác, sản xuất nguyên liệu, thiết kế, gia công - sản xuất thành phẩm rồi phân phối tới các nhà bán buôn, bán lẻ... có sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc nhiều quốc gia trên thế giới.

Hình 3. Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu



**Nguồn: Appelbaum & Gereffi (1994), Cammett (2006), Industry Canada (2008), FPTIS (2017)**

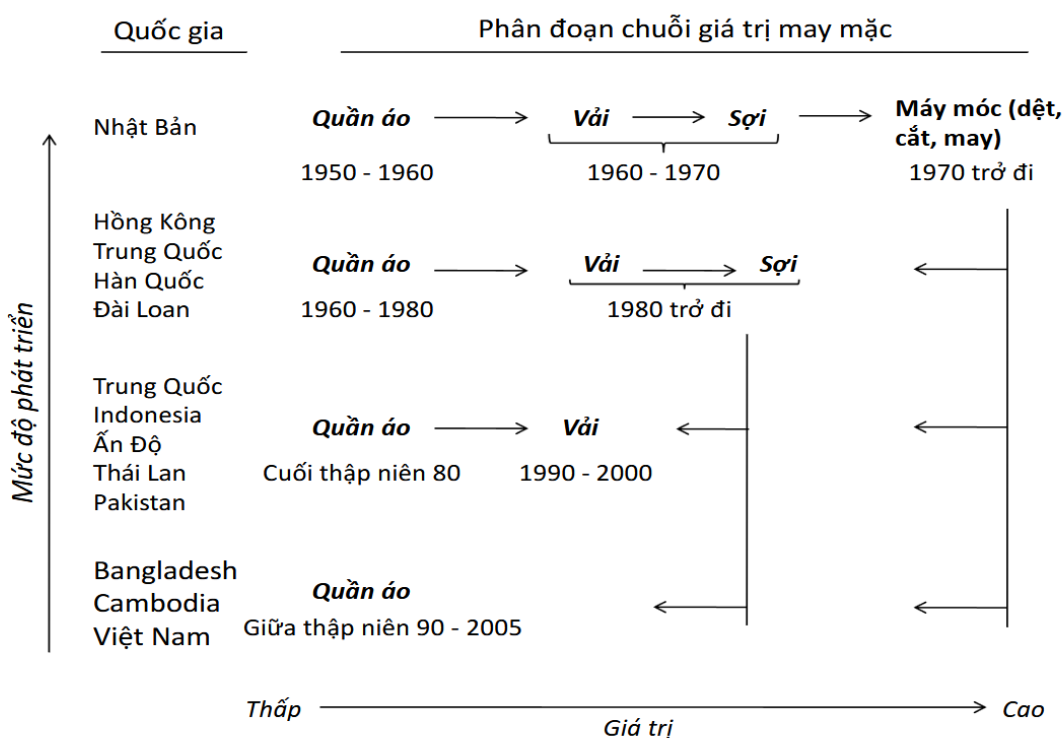
Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu bao gồm 5 khâu cơ bản: Nguyên liệu đầu vào (bao gồm sợi tự nhiên và sợi nhân tạo) và các yếu tố sản xuất (bao gồm vải từ sợi tự nhiên và vải từ sợi tổng hợp) được cung cấp bởi các công ty sợi; Hệ thống sản xuất bao gồm các công ty sản xuất hàng may mặc; Hệ thống xuất khẩu bao gồm các trung gian thương mại, các công ty may với thương hiệu riêng và Hệ thống Marketing bao gồm các nhà bán lẻ, cửa hàng phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng

Gereffi (2001) cho rằng có hai yếu tố liên quan đến việc tạo ra giá trị hay quyết định dạng chuỗi cung ứng của một ngành: chuỗi cung ứng do phía cung tạo ra và chuỗi cung ứng do phía cầu-người mua quyết định. Chuỗi cung ứng do phía cung tạo ra được hình thành trong các ngành công nghiệp có đặc trưng là thâm dụng vốn và công nghệ, các công ty đa quốc gia hợp nhất theo chiều dọc đóng vai trò trung tâm trong việc phối hợp các mạng lưới sản xuất quốc tế. Chuỗi cung ứng do phía cầu hay người mua quyết

định được hình thành trong các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thâm dụng lao động. Các nhà bán lẻ đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành mạng lưới sản xuất được phân cấp tại nhiều quốc gia xuất khẩu, thúc đẩy sự phát triển các khu chế xuất và triển khai thực hiện hoạt động gia công toàn cầu. Công đoạn sản xuất liên tục dịch chuyển về nơi có chi phí sản xuất thấp.

Công nghiệp dệt may toàn cầu trải qua ba giai đoạn dịch chuyển công đoạn sản xuất (CMT - Cắt, dựng, hoàn thiện) từ năm 1950s. Giai đoạn 1: giai đoạn dịch chuyển sản xuất từ Bắc Mỹ và Tây Âu sang Nhật Bản vào các năm 1950 và đầu 1960. Giai đoạn 2 là từ Nhật Bản đến 3 công xưởng sản xuất tại Châu Á (Hongkong, Đài Loan và Hàn Quốc) trong giai đoạn 1970 đến 1980. Giai đoạn 3 tới các quốc gia Châu Á kém phát triển hơn và châu Mỹ. Trong những năm 1980, chủ yếu dịch chuyển sản xuất tới Trung Quốc. Trong những năm 1990, xu hướng dịch chuyển dần tới các nước Nam Á và châu Mỹ Latin (FPTS 2017)

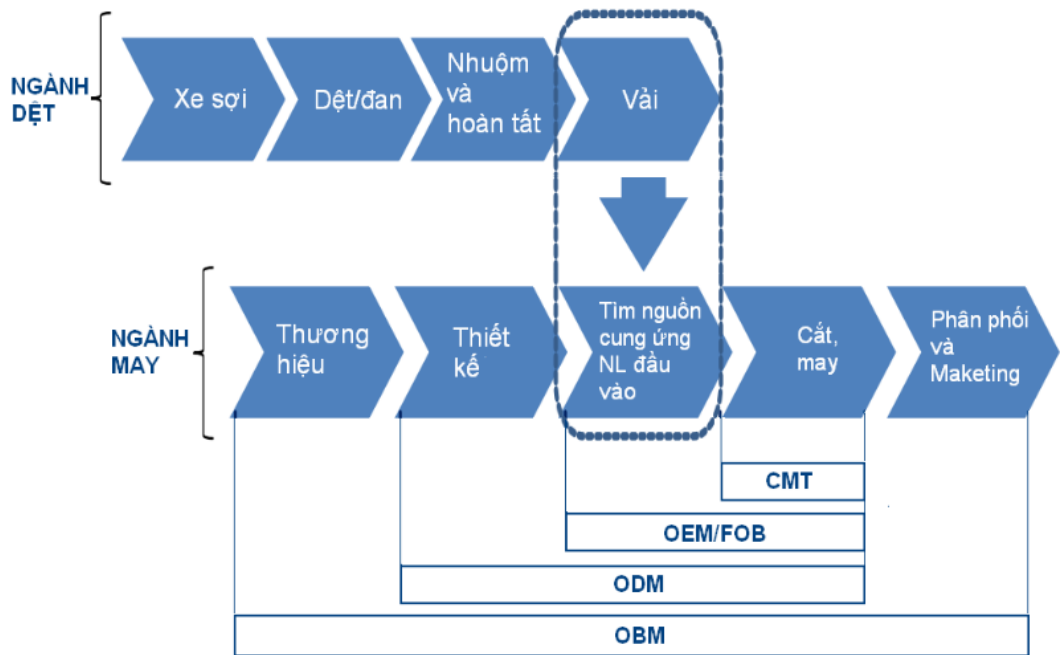
**Hình 4. Dịch chuyển công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị may mặc**



Nguồn: Gereffi (2005) và FPTS (2017)

Các công ty từ các quốc gia châu Á thường tham gia vào chuỗi giá trị ở khâu gia công. Công tác nghiên cứu và thiết kế sản phẩm (chiếm giá trị gia tăng cao hơn) thường được thực hiện tại các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản.

**Hình 5: Mối quan hệ Dệt May và các phương thức sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu hàng may mặc**



*Nguồn: Goto, K (2011); FPTS (2014)*

Các doanh nghiệp dệt may gia công hàng xuất khẩu may mặc thường áp dụng 4 phương thức xuất khẩu chính là CMT, FOB, ODM và OBM

**Hình 4. Giá trị gia tăng đóng góp vào sản phẩm trong chuỗi giá trị dệt may**



*Nguồn: Hiệp hội Dệt May Việt Nam (2010)*

Các nhà nghiên cứu đã biểu diễn chuỗi giá trị dệt may thế giới hiện nay gồm 5 mắt xích chính (Hình 4).

*Mắt xích 1: Thiết kế:* Đây là khâu có tỷ suất lợi nhuận cao trong chuỗi giá trị và rất

thâm dụng tri thức. Đây là khâu quan trọng vì kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm sẽ quyết định giá trị sản phẩm. Các nước có ngành công nghiệp may phát triển như Mỹ, Ý, Anh, Nhật Bản, Hồng Kong... chuyển hoạt động may sang các nước đang phát triển như Việt Nam, Trung Quốc... Họ chỉ chú trọng đến việc thiết kế vì lợi nhuận cao. Việc cạnh tranh rất quyết liệt giữa các thương hiệu thời trang trên thế giới. Việc này đòi hỏi họ phải đầu tư nghiên cứu sự thay đổi nhu cầu và thị hiếu của khách hàng

*Mắt xích 2:* Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu có suất lợi nhuận thứ hai trong chuỗi giá trị. Đây là mắt xích quan trọng, có giá trị lớn và chi phối chất lượng sản phẩm. Đây là mắt xích quan trọng hỗ trợ ngành may mặc phát triển và là khâu thâm dụng đất đai và vốn. Đối với hàng may mặc, giá trị của phần nguyên phụ liệu chiếm tỷ trọng lớn khoảng 60-70% và quyết định đến chất lượng sản phẩm. Nguyên phụ liệu trong ngành dệt may thường chia thành hai phần: nguyên liệu chính và phụ liệu

*Mắt xích 3:* May là mắt xích có lợi nhuận thấp nhất trong chuỗi giá trị. Đây là mắt xích có liên quan đến sử dụng lao động, có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất. Giá trị thu về phụ thuộc vào phương thức xuất khẩu CMT, FOB, OBM hay OEM. Công đoạn cắt may thường được thực hiện ở các nước đang phát triển như Việt Nam, Bangladesh, Pakistan... do nguồn lao động rẻ, không yêu cầu đầu tư về công nghệ. Công đoạn sản xuất hàng may mặc là công đoạn thâm dụng lao động cao. Do đó chi phí lao động và chất lượng lao động quyết định lớn tới việc lựa chọn bên sản xuất hàng dệt may.

#### *CMT (Cut – Make – Trim)*

Phương thức sản xuất đơn giản nhất với giá trị gia tăng thấp nhất. Đơn giá gia công CMT là 25% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp CMT chỉ đạt 1 - 3% đơn giá gia công. Bên đặt hàng/ người mua hàng sẽ cung cấp cho doanh nghiệp nguyên vật liệu, mẫu thiết kế và các yêu cầu cụ thể, doanh nghiệp sản xuất chỉ cắt, may và hoàn thiện sản phẩm. Sản phẩm sản xuất xong sẽ được người mua hàng đến thu gom và phân phối.

#### *OEM/FOB (Original Equipment Manufacturing/ Free on Board)*

Phương thức sản xuất “mua nguyên liệu, bán thành phẩm”. Đối với đơn hàng FOB, các doanh nghiệp chịu trách nhiệm nhập khẩu nguyên vật liệu và sản xuất đơn hàng, doanh nghiệp được hưởng khoảng 30% giá trị xuất khẩu và lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 3 - 5% doanh thu thuần. Khi sản xuất theo phương thức này, doanh nghiệp sẽ chủ động thêm nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất sản phẩm. Theo đó, có 2 hình thức FOB là FOB cấp 1 (mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp do bên đặt hàng chỉ định) và FOB cấp 2 (doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm tìm nguồn nguyên liệu).



### *ODM (Original Design Manufacturing)*

Các doanh nghiệp chịu trách nhiệm tự thiết kế sản phẩm, nhập khẩu nguyên vật liệu, cắt may, và vận chuyển. Đối với đơn hàng ODM, các doanh nghiệp được hưởng lợi nhuận sau thuế đạt từ 5 - 7% trở lên.

### *OBM (Original Brand Manufacturing)*

Các doanh nghiệp chịu trách nhiệm tự thiết kế sản phẩm mang thương hiệu của chính mình, nhập khẩu nguyên vật liệu, cắt may, và vận chuyển. Đối với đơn hàng ODM, các doanh nghiệp được hưởng lợi nhuận sau thuế cao hơn.

*Mắt xích 4: Xuất khẩu* khâu thâm dụng tri thức, gồm các công ty may mặc có thương hiệu, các văn phòng mua hàng, và các công ty thương mại của các nước. Một trong những đặc trưng đáng lưu ý nhất của chuỗi dệt may do người mua quyết định là sự tạo ra các nhà buôn lớn không thực hiện bất cứ việc sản xuất nào. Các công ty này đóng vai trò trung gian kết hợp chuỗi cung ứng giữa các nhà sản xuất may mặc, các nhà thầu phụ với các nhà bán lẻ toàn cầu. Các nhà buôn, các nhà cung cấp là các trung gian đóng vai trò then chốt và nắm giữ phần lớn giá trị trong chuỗi may mặc toàn cầu dù họ không hề sở hữu nhà máy sản xuất nào. Hiện nay các nhà buôn, người mua ở Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc đang nắm đa số các điểm nút của mạng lưới này, đây được xem là “ba ông lớn” trong chuỗi cung ứng hàng dệt may thế giới

### *Mắt xích 5: Marketing và phân phối sản phẩm*

Đây là mắt xích có suất sinh lợi cao nhất, do các công ty lớn trên thế giới nắm giữ và họ thường tạo ra các rào cản gia nhập ngành nên các quốc gia mới gia nhập chuỗi giá trị rất khó để xâm nhập được khâu này. Marketing và phân phối đem lại lợi nhuận cao nhưng yêu cầu cao về nhân lực, vốn, tri thức. Tại Mỹ, EU, Nhật Bản, nhà thiết kế thường đóng vai trò luôn là các nhà phân phối. Họ là người mở đầu và kết thúc cho chuỗi giá trị, thu được lợi nhuận khổng lồ vì nắm bắt trực tiếp được thay đổi trong nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Họ cũng là người định hướng phát triển cho chuỗi giá trị dệt may.

### **Thực trạng hoạt động xuất khẩu ngành Dệt may Việt Nam**

Theo Bộ Công Thương, những năm qua, ngành công nghiệp dệt may Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng của nền kinh tế. Trong tất cả các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu hiện nay, dệt may là ngành có kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng cao-một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực, giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, chiếm 12 - 16% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng gần 8 lần so với thời điểm Việt Nam chính thức gia nhập WTO (từ 48 tỷ USD năm 2007, lên cao nhất là 371,85 tỷ USD năm 2022). Bên cạnh đó, toàn ngành hiện có khoảng 7.000 doanh nghiệp, sử dụng gần 3 triệu lao động. Điều này cho thấy ngành dệt may đóng một vai trò quan trọng không chỉ mang lại kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 3 của cả nước mà còn góp phần ổn định an sinh xã hội.

Theo Vinatex, trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, ngành dệt may Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng ấn tượng. Kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam đạt **44 tỷ USD** năm 2024, tăng 11,26% so với năm 2023; đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu hàng dệt may, sau Trung Quốc và vượt lên Bangladesh.

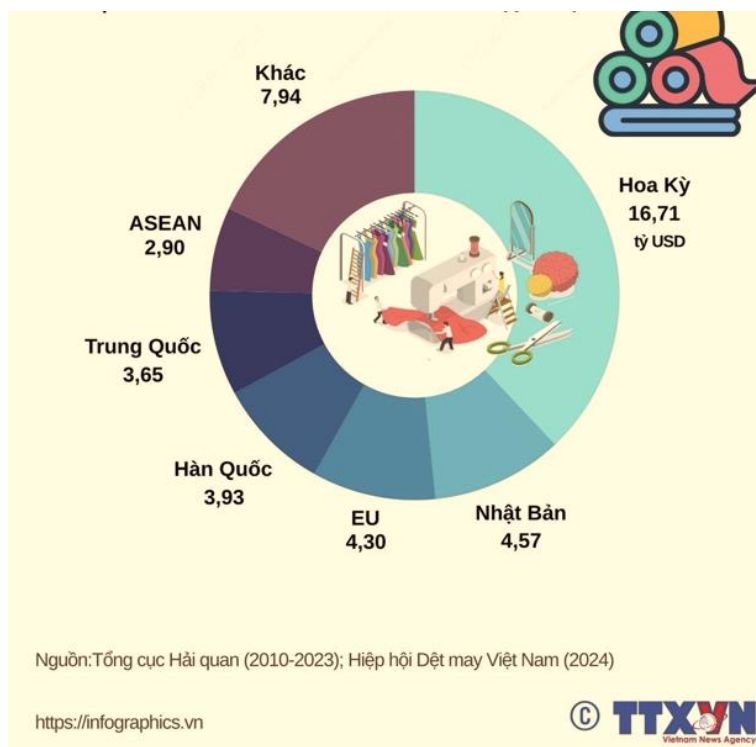
**Hình 5. Kim ngạch xuất nhập khẩu của ngành Dệt may Việt Nam 1999-2024**



*Nguồn: Khắc Kiên (2024)*

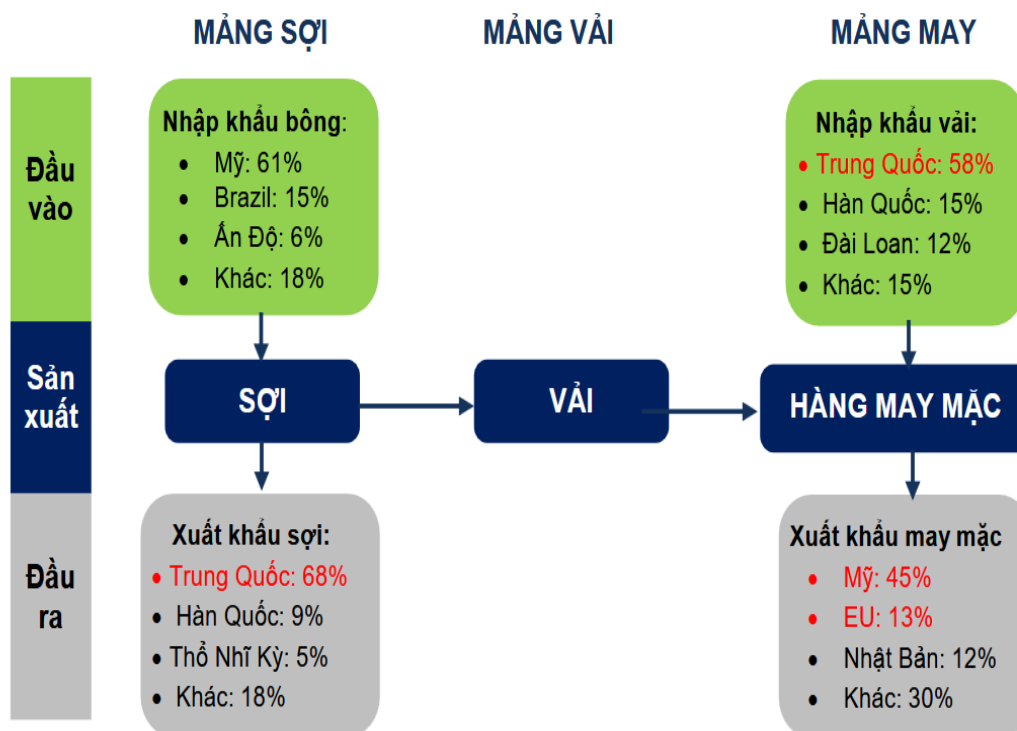
Các thị trường xuất khẩu chính của ngành đều có sự tăng trưởng ấn tượng, trong đó, đứng đầu là Hoa Kỳ, đạt 16,71 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2023 và chiếm tỷ trọng 37,98% tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 4,57 tỷ USD, tăng 6,18%; Liên minh châu Âu (EU) đạt 4,3 tỷ USD, tăng 7,66%; Hàn Quốc đạt 3,93 tỷ USD, tăng 10,36%; Trung Quốc đạt 3,65 tỷ USD, tăng 1,76%...

**Hình 6. Các thị trường xuất khẩu chính của ngành Dệt may Việt Nam năm 2024**



Theo Bộ Công Thương, Việt Nam vẫn gần như đứng cuối nguồn trong chuỗi giá trị sản xuất dệt may. Hiện ngành may mặc Việt Nam chủ yếu tham gia vào phần thứ 3 trong chuỗi giá trị dệt may là cắt và may, rất ít thực hiện các khâu thiết kế, marketing và phân phối sản phẩm. Giá trị gia tăng của ngành còn ở mức thấp và phần lớn doanh nghiệp ở quy mô vừa và nhỏ. Ngành dệt may Việt Nam là một mắt xích trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu và phụ thuộc rất lớn vào các thị trường xuất nhập khẩu chủ lực, đặc biệt là Trung Quốc, Mỹ, EU. Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của ngành Dệt may Việt Nam một cách sâu rộng; chẳng hạn như các nhà máy nguyên liệu đầu vào của ngành Dệt may bên Trung Quốc ngưng hoạt động, doanh nghiệp sợi Việt Nam không xuất khẩu được còn doanh nghiệp may Việt Nam lo thiếu nguyên liệu sản xuất. Dịch lan rộng sang Mỹ và EU, hàng loạt khách hàng thông báo hủy, giãn đơn hàng hậu quả là các doanh nghiệp may Việt Nam thiếu đơn hàng trong tháng 4 và 5 năm 2020.

**Hình 7. Thị trường nguyên liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ của ngành Dệt may Việt Nam 2019**



Nguồn: VITAS, FPTTS (2020)

Theo FPTTS, trung bình một sản phẩm may mặc có giá bán trên thị trường là 100 USD thì 9,35 USD là chi phí sản xuất (trong đó, lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần do bên gia công theo phương thức CMT đảm nhận lần lượt là 2,61 và 0,4 USD tương ứng với 20% và 3% giá giao lại cho hãng). Trong khi đó, lợi nhuận thuần của các hãng thời trang xấp xỉ 5,7 USD và của nhà bán lẻ xấp xỉ 1,7 USD. Như vậy, khâu thâm dụng lao động nhất mà Việt Nam- mắt xích thứ 3-công đoạn cắt may đang đảm nhận chỉ đem lại lợi nhuận thuần thấp nhất (chỉ bằng 1/15 lợi nhuận của hãng và bằng 1/4,5 lần lợi nhuận của nhà bán lẻ)

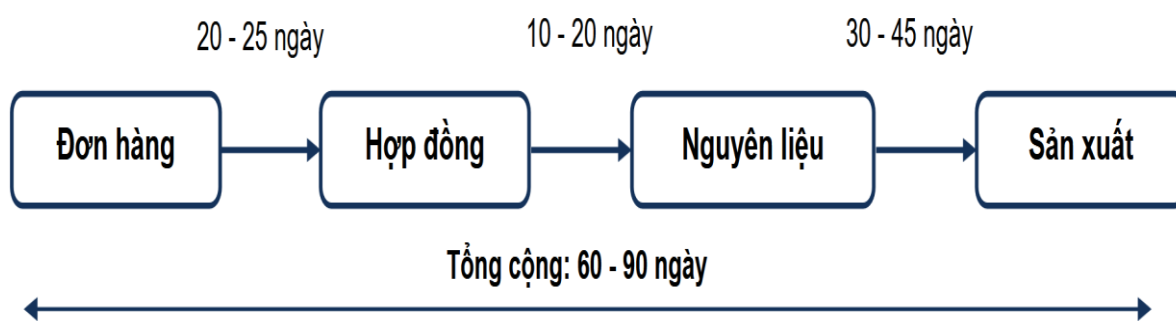
**Hình 8. So sánh lợi nhuận của bên sản xuất và lợi nhuận của nhà bán lẻ**



*Nguồn: FPTIS 2017, 2020*

Trong khi đó, chỉ có khoảng 10-15 doanh nghiệp Việt Nam có khả năng làm FOB đạt tiêu chuẩn đáp ứng được yêu cầu các nhà mua thế giới (FOB cấp 2), tiêu biểu là các công ty may Việt Tiến, Nhà Bè, Các doanh nghiệp Việt Nam chưa làm được FOB là do các nhà may ở Việt Nam không chủ động được nguyên vật liệu đầu vào trong nước và không đủ khả năng về tài chính để đề phòng giải quyết cho các trường hợp phát sinh rủi ro khi thực hiện hợp đồng nhằm đáp ứng việc giao hàng đúng thời hạn do nguyên nhân đến từ nguyên vật liệu chậm trễ. Điều này dẫn tới việc thời gian sản xuất các đơn hàng ngành Dệt may Việt Nam kéo dài, tác động lớn tới quyết định đặt hàng của khách hàng quốc tế.

**Hình 9. Thời gian sản xuất các đơn hàng may mặc trung bình tại Việt Nam**



*Nguồn: FPTIS 2017, 2020*

Thời gian sản xuất ở đây bao gồm thời gian từ lúc các nhà bán lẻ/ các hãng đặt đơn hàng với các công ty may Việt Nam cho tới khi hàng sẵn sàng để giao. Thời gian sản xuất trung bình của hàng may mặc Việt Nam là 60 - 90 ngày, ngắn hơn so với Bangladesh và Campuchia (80 - 120 ngày) nhưng dài hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan (40 - 90 ngày). Có sự chênh lệch về thời gian sản xuất chủ yếu là do sự khác biệt về thời gian nhập khẩu nguyên vật liệu và vận chuyển về Việt Nam.

## **Hạn chế và khó khăn trong sản xuất, xuất khẩu của ngành Dệt May Việt Nam**

Ngành dệt may Việt Nam đang bị lệ thuộc nhiều vào nguồn cung ứng nguyên phụ liệu từ bên ngoài. Công nghiệp phụ trợ cho ngành còn yếu. Khoảng 60% nguyên phụ liệu ngành dệt may là nhập khẩu, chủ yếu là từ thị trường Trung Quốc. Sự phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu đã khiến nhiều doanh nghiệp dệt may gặp khó khăn do các đối tác chậm trễ trong giao hàng, trong đợt dịch cao điểm, toàn ngành đã bị ảnh hưởng từ 20 - 30% năng lực sản xuất.

Sản xuất dệt may Việt Nam chủ yếu theo phương thức gia công cắt-may (65%), công đoạn có giá trị gia tăng gần như thấp nhất trong chuỗi sản xuất (chỉ khoảng 2-5% giá FOB sản phẩm). Ngành sản xuất hàng may mặc Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn sản xuất, chủ yếu theo phương thức CMT (65%) và FOB (30%, trong đó FOB cấp 1: 20%, FOB cấp 2: 10%), thiếu khả năng cung cấp trọn gói nên giá trị gia tăng còn thấp (FPTS 2018).

Các cuộc xung đột và bất ổn chính trị giữa các cường quốc lớn vẫn tạo ra các rủi ro và biến số khôn lường cho chuỗi cung ứng và thương mại toàn cầu. Đặc biệt, một xu hướng rõ ràng trong các năm gần đây là các nền kinh tế lớn như EU, Bắc Mỹ... đang liên tiếp đặt ra các yêu cầu và tiêu chuẩn khắt khe hơn cho hàng hóa nhập khẩu.

Trong đó, các yêu cầu về nguồn gốc hàng hóa, tiêu chuẩn xuất xứ cũng như các tiêu chí về sản xuất xanh, tuần hoàn được coi là các yêu cầu bắt buộc cho hàng hóa nhập khẩu. Các rào cản này đòi hỏi các quốc gia sản xuất như Việt Nam phải có sự thay đổi, điều chỉnh trong công nghệ sản xuất cũng như có các hệ thống báo cáo rõ ràng, minh bạch nhằm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

Nguồn lực về công nghệ quản trị, nghiên cứu và phát triển vẫn còn thiếu hụt. Ngành dệt may vẫn đặt nặng tính thâm dụng lao động hơn là hướng tới các mô hình sản xuất có hàm lượng tự động hóa cao và tinh gọn. Sự thiếu liên kết trong chuỗi giá trị và khả năng hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành cũng là một rào cản lớn. Hơn nữa, năng lực nghiên cứu và phát triển còn hạn chế khiến Việt Nam tương đối bị động trong nguồn nguyên phụ liệu, phụ thuộc lớn vào nguồn nhập khẩu.

Dù có nguồn nhân công dồi dào nhưng Việt Nam vẫn thiếu nguồn nhân lực được đào tạo bài bản có kỹ năng, kinh nghiệm về quản lý, tiếp thị, kỹ năng thiết kế, phát triển sản phẩm còn hạn chế. Đa số các doanh nghiệp trong ngành là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) với nguồn vốn đầu tư thấp và hạn chế khả năng về đổi mới công nghệ và thiết bị.

**Một số khuyến nghị nhằm nâng cao giá trị xuất khẩu ngành Dệt may có thể triển khai**

### *Thứ nhất: Phát triển nguồn nguyên phụ liệu nội địa trong sản xuất sản phẩm*

Việt Nam cần đầu tư sản xuất sợi, vải trong nước, đáp ứng yêu cầu chất lượng cho may xuất khẩu và quy tắc xuất xứ của các FTA 3 thế hệ mới, cũng như đẩy mạnh quá trình nội địa hóa nhằm cải thiện và giảm nhanh khoảng cách chênh lệch về trình độ và năng suất với các nước có ngành dệt phát triển hơn.

Việt Nam cần xây dựng các khu công nghiệp ngành dệt may đồng bộ bao gồm chuỗi sợi- dệt-nhuộm, hoàn tất vải-may mặc, hình thành chuỗi giá trị và cung ứng hoàn chỉnh giữa sản xuất sợi, vải, may và sản xuất nguyên, phụ liệu; ưu tiên dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, có quy trình sản xuất đồng bộ, đáp ứng các yêu cầu về sản xuất dệt may bền vững, tuần hoàn.

### *Thứ 2: Đổi mới công nghệ và xanh hóa quy trình sản xuất sản phẩm*

Các công nghệ xanh như sử dụng năng lượng tái tạo, xử lý nước thải hiệu quả, và các quy trình sản xuất ít tiêu hao tài nguyên cần được áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp dệt may. Điều này không những giúp doanh nghiệp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu mà còn cải thiện đáng kể hiệu quả vận hành doanh nghiệp. Tuân thủ các chỉ số phát triển bền vững ESG (môi trường, xã hội và quản trị) và tiêu chuẩn LEED (định hướng thiết kế về năng lượng và môi trường) như cần đầu tư cải tạo nhà máy bằng việc lắp đặt điện mặt trời mái nhà, sử dụng nguyên liệu đốt trong lò hơi từ than sang điện.

Chiến lược chuyển đổi số gắn với bài toán đầu tư công nghệ, nhân sự số, dữ liệu và kiểm soát rủi ro... cũng cần được quan tâm hơn nữa. Áp dụng công nghệ trong quản lý chuỗi cung ứng có thể giúp tăng cường tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc, từ đó nâng cao độ tin cậy của các sản phẩm dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

### *Thứ 3: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*

Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để thực hiện thành công các chiến lược phát triển bền vững. Nhân lực ngành thiết kế thời trang tại Việt Nam chỉ mới có khả năng kinh doanh ở quy mô nhỏ mà thiếu khả năng thiết kế ứng dụng cho thị trường nước ngoài.

Ngành dệt may cần chú trọng đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực có trình độ cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ, quản lý chuỗi cung ứng, và phát triển sản phẩm. Các chương trình đào tạo cần được thiết kế sao cho đáp ứng được các yêu cầu mới của ngành công nghiệp, từ việc hiểu biết về các tiêu chuẩn bền vững đến khả năng áp dụng các công nghệ hiện đại trong sản xuất. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp

và các trường dạy nghề để tăng khả năng nắm bắt thực tế, nâng cao tay nghề và giảm thời gian đào tạo lại cho các doanh nghiệp. Các đơn vị, doanh nghiệp trong ngành Dệt may cần có các chính sách thu hút, giữ chân người lao động để bảo đảm nguồn lực phục vụ sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng.

#### Thứ 4: Tăng cường liên kết chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu

Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, từ khâu sản xuất nguyên liệu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cuối cùng; thay đổi chiến lược sản xuất, không cần quá nhiều nhân công nhưng phải sản xuất được đơn hàng giao nhanh trong 1-2 tháng thay vì 6 tháng đến 1 năm. Do đó, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh liên kết chuỗi từ nguyên liệu, máy móc thiết bị, thiết kế đến thương mại sản phẩm để điều phối đơn hàng. Việc hợp tác chặt chẽ giữa các doanh nghiệp sẽ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thiểu chi phí và tăng cường khả năng cạnh tranh nâng cao được giá trị xuất khẩu.

Các doanh nghiệp cần tập trung vào việc xây dựng những thương hiệu có giá trị cao, mang đậm bản sắc Việt Nam trên thị trường quốc tế cũng rất quan trọng và đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và bền vững.

#### Thứ 5: Xây dựng chính sách phát triển đồng bộ

Chính phủ và các Hiệp hội đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ ngành dệt may vượt qua các thách thức và phát triển bền vững. Xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư vào công nghệ xanh, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi xanh; tuân thủ các cam kết về bảo vệ môi trường. Thành lập Quỹ tài nguyên môi trường nhằm hỗ trợ lãi suất, nguồn vốn cho các doanh nghiệp sản xuất bền vững hoặc đang trong quá trình chuyển đổi sang sản xuất bền vững.

### **Kết luận**

Hiện tại ngành Dệt may hiện đang có nhiều lợi thế khi 17 trong tổng số 19 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã có hiệu lực. Cùng với dự báo lượng đơn hàng sản xuất đang tăng cao, ngành dệt may đưa ra mục tiêu xuất khẩu trong năm mới 2025 là 48 tỉ đô la Mỹ. Do vậy, để gia tăng giá trị xuất khẩu ngành Dệt may cần triển khai đồng bộ các giải pháp về phát triển và chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường liên kết chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp và cơ quan quản lý Việt Nam cần cảnh giác, ngăn chặn tình trạng chuyển tải hàng hoá nhằm gian lận xuất xứ, lẩn tránh thuế để bảo



vệ ngành sản xuất, xuất khẩu chủ lực của đất nước trong bối cảnh Mỹ dùng công cụ thuế để kiểm soát nhập khẩu từ Trung Quốc, nếu xuất khẩu Việt Nam sang Mỹ tăng quá nhanh cũng sẽ tiềm ẩn rủi ro, đặc biệt là trong bối cảnh biến động địa chính trị, cuộc chiến thuế quan, chiến tranh thương mại.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo ngành dệt may FPT securities 2014,2017, 2018, 2020
2. EVFTA, EVIPA và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong thế giới hậu Covid-19, 2020
3. Hà Văn Hội (2012), Phân tích chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh số 28, trang 49-59.
4. Hải Yến (2024), Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu dệt may, truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2024 tại địa chỉ <https://baodautu.vn/viet-nam-dung-thu-2-the-gioi-ve-xuat-khau-det-may-d235346.html>
5. Khắc Kiên (2024), Dệt may hướng tới mục tiêu kim ngạch xuất khẩu đạt 47- 48 tỷ USD, truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2024 tại địa chỉ <https://kinhtedothi.vn/det-may-huong-toi-muc-tieu-kim-ngach-xuat-khau-dat-47-48-ty-usd.html>
6. Đỗ Kiều (2024), Nỗ lực vươn lên từ đáy ‘đường cong nụ cười’
7. truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2024 tại địa chỉ <https://vnbusiness.vn/viet-nam/no-luc-vuon-len-tu-day-duong-cong-nu-cuoi-1103903.html>
8. Gereffi, G. (2001), The International competitiveness of Asian Economies in the Apparel commodity chain.
9. Gereffi, G. (2001), Beyond the producer-driven/Buyer-driven dichotomy: The evolution of global chains in the Internet era.
10. Gereffi, G. (2002), The International Competitiveness of Asian Economies in the Apparel Commodity Chain
11. Gereffi, G. (2003), The Global Apparel Value Chain: What Prospects for Upgrading by Developing Countries?
12. Goto, K. (2011), “Competitiveness and Decent Work in Global Value Chains: Substitutionary or Complementary?”, *Development in Practice*, 21(7), pp. 943-958
13. Kaplinsky R., Morris M. (2000), A handbook for value chain research, 2000
14. Kaplinsky, R. (2000), Spreading the gains from globalisation: What can be learned from value chain analysis?

15. Koopman, R., Powers, W., Wang, Z. & Wei, S.J. (2010), "Give credit to where credit is due: tracing value added in global production chains", NBER Working Papers, No. 16426, September 2010
16. Porter, M. (1985), *Competitive advantage: creating and sustaining superior performance*, NY: Free Press, pp. 3 - 52.
17. World development report 2020, World Bank: *Trading for the Development in the Age of Global Value Chains*

# VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

**TS. Phạm Thành Đạt**

*Viện Ngân hàng Tài chính – Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

**Tóm tắt:** Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, nền kinh tế Việt Nam không chỉ tăng trưởng mạnh về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện rõ rệt, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Thị trường tài chính với vai trò là kênh dẫn vốn huyết mạch của nền kinh tế cũng cần chuyển mình để giữ vai trò chủ chốt trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, hỗ trợ tăng trưởng ở mức cao như mục tiêu được Chính phủ đề ra. Theo đó, việc cấu trúc lại một thị trường tài chính hiện đại và hài hòa giữa thị trường tài tiền tệ và thị trường vốn càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Đạt được những điều này, kinh tế Việt Nam sẽ nhanh chóng thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực và sẵn sàng tiến ra biển lớn Châu Á.

**Từ khóa:** Thị trường tài chính, tăng trưởng kinh tế, cấu trúc tài chính, thị trường vốn, thị trường tiền tệ....

**Abstract :** *In the era of national aspiration, the Vietnamese economy has not only grown strongly in scale but also improved significantly in growth quality, contributing to improving the material and spiritual life of the people. The financial market, as the lifeblood of the economy, also needs to transform to play a key role in the total social investment capital, supporting high growth as the target set by the Government. Accordingly, restructuring a modern financial market and harmonizing the monetary and capital markets is more necessary than ever. Achieving these things, the Vietnamese economy will quickly narrow the gap with other countries in the region and be ready to advance to the great sea of Asia.*

**Keywords:** *Financial markets, economic growth, financial structure, capital markets, money markets....*

## NỘI DUNG BÀI VIẾT

### Giới thiệu

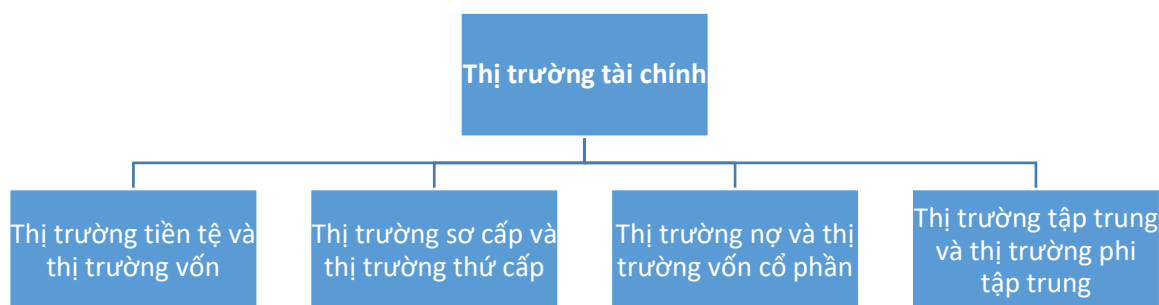
Trong những năm qua, thị trường tài chính Việt Nam đã dịch chuyển theo hướng ngày càng cân đối, hài hòa và bền vững hơn, song còn tiềm ẩn nhiều thách thức cần được giải quyết để phát triển bền vững hơn như: quy mô thị trường vẫn còn khá nhỏ so

với các nước trong khu vực và thiếu tính ổn định; các sản phẩm còn ít, chưa đa dạng; tính minh bạch, chuyên nghiệp chưa cao, chế tài chưa đủ sức răn đe... Với mục tiêu đảm bảo thị trường tài chính là kênh dẫn vốn một cách an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở nhận diện một số “điểm nghẽn” trong cấu trúc của thị trường tài chính, bài viết đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy sự phát triển thị trường tài chính Việt Nam.

### **Cấu trúc của thị trường tài chính và vai trò của thị trường tài chính**

Thị trường tài chính là thị trường nơi diễn ra hoạt động mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng vốn thông qua các phương thức giao dịch và những công cụ tài chính nhất định. Đối tượng được giao dịch trên thị trường tài chính là các khoản vốn. Trên thị trường tài chính, các chủ thể có vốn nhàn rỗi sẽ trực tiếp chuyển vốn cho các chủ thể cần vốn bằng cách mua tài sản tài chính từ các chủ thể có nhu cầu vốn phát hành, chính vì thế thị trường tài chính thực hiện chức năng rất quan trọng là dẫn vốn trực tiếp cho nền kinh tế. Căn cứ vào nhiều tiêu chí có thể thấy cấu trúc của trường tài chính rất đa dạng.

### **SƠ ĐỒ 1: CẤU TRÚC CỦA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH**



*Nguồn: Giáo trình lý thuyết Tài chính tiền tệ - ĐH KTQD*

Sự phát triển của thị trường tài chính luôn đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Thị trường tài chính hoạt động hiệu quả và được quản lý tốt giúp tăng tích lũy vốn, cải thiện hiệu quả phân bổ tài nguyên, chuyển tiết kiệm thành đầu tư phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ hiện đại, chuyên môn hóa, tạo nền tảng cơ bản cho một nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Do đó, trên thế giới hình thành luồng quan điểm “ thị trường tài chính dẫn dắt tăng trưởng”.

Tuy nhiên, bên cạnh những vai trò tích cực, thị trường tài chính nếu một hoặc một số bộ phận trong cấu trúc gặp vấn đề, rủi ro, sẽ lan truyền ra các bộ phận khác và từ đó, gây rủi ro, thiệt hại cho nền kinh tế. Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 - 1998 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là các bằng chứng cụ thể cho tác động tiêu cực này. Do vậy, để bảo đảm vai trò của thị trường tài chính, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, thị trường tài chính cần duy trì một cấu trúc phù hợp để phát triển lành mạnh và hiệu quả (WEF 2012).

### **Thực trạng phát triển của thị trường tài chính và vai trò của thị trường đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam**

Trong những năm qua, thị trường tài chính Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, cụ thể như sau:

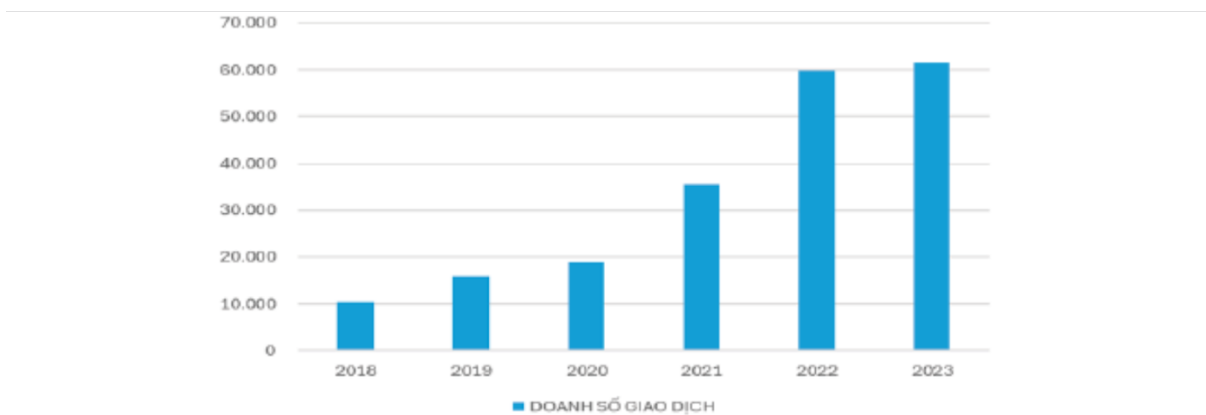
*Thứ nhất*, cấu trúc thị trường tài chính có xu hướng thay đổi tích cực, rõ nét. Các TCTD vẫn giữ vai trò chủ chốt trong cung cấp vốn cho nền kinh tế (75 - 80%), nhưng tốc độ tăng trưởng và quy mô của thị trường chứng khoán đã góp phần giảm thiểu tình trạng bất đối xứng thông tin, đa dạng các kênh đầu tư và có ý nghĩa quan trọng trong huy động vốn trung hạn và dài hạn cho nền kinh tế.

*Thứ hai*, hoạt động quản lý giám sát thị trường tài chính được tăng cường mạnh mẽ. Bộ tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) tiếp tục tăng cường vai trò giám sát các hàng hóa giao dịch trên thị trường chứng khoán; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán; hạn chế tối đa các trường hợp vi phạm, làm giá, thao túng thị trường để thị trường vận hành theo đúng bản chất, quy luật. Đối với các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, UBCKNN chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an trong điều tra, xác minh, làm rõ, xử lý theo quy định. Cùng với đó, các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử phạt cũng được tiến hành “mạnh tay”. Hàng loạt các mã cổ phiếu đã bị đưa vào diện cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch do kinh doanh thua lỗ, vi phạm công bố thông tin... và thậm chí là hủy niêm yết.

*Thứ ba*, thị trường tài chính tăng trưởng cả về quy mô và thanh khoản. Thị trường tiền tệ liên ngân hàng thời gian qua đã ghi nhận sự phát triển nhanh chóng cả về chất và lượng. NHNN đã xây dựng thành công 4 hệ thống thanh toán quốc gia đa dạng về loại hình giao dịch, giá trị giao dịch và loại đồng tiền. (Hình 1)

**Hình 1: Doanh số giao dịch giai đoạn 2018 - 2023 trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng Việt Nam**

Đơn vị: nghìn tỷ VNĐ

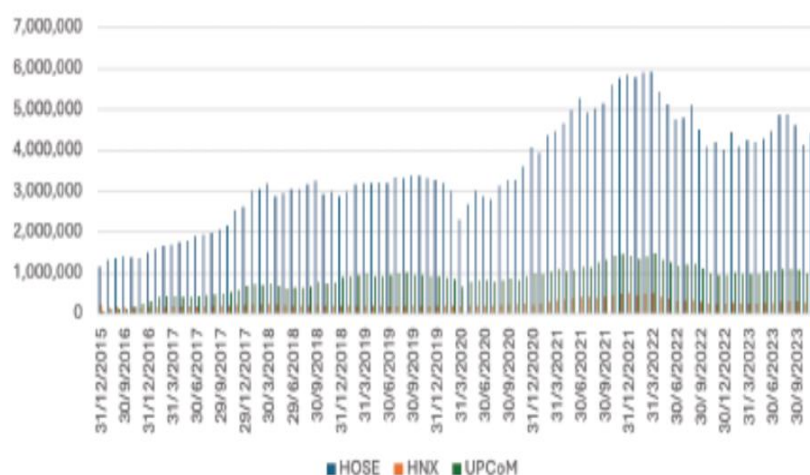


Nguồn: NHNN (2018 - 2023), Bùi Thị Mến và các cộng sự (2024)

Tổng doanh số giao dịch liên ngân hàng tăng liên tục qua các năm, do việc cung ứng tiền tệ trong nền kinh tế thường tăng khoảng 14%/năm. Lãi suất tương đối ổn định, dưới mức 4%/năm, có nhiều thời điểm gần 0%, thể hiện mức độ an toàn và tín nhiệm của các thành viên trên thị trường. Thị trường ngoại hối ổn định, hoạt động thông suốt với quy mô ngày càng tăng, hỗ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động kinh tế đối ngoại. Thị trường vốn đã dần khẳng định sự quan trọng là kênh huy động vốn trung và dài hạn hiệu quả cho doanh nghiệp, giảm áp lực cung ứng vốn cho nền kinh tế của kênh tín dụng ngân hàng. (Hình 2)

**Hình 2: Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu Việt Nam**

Đơn vị: Tỷ VNĐ

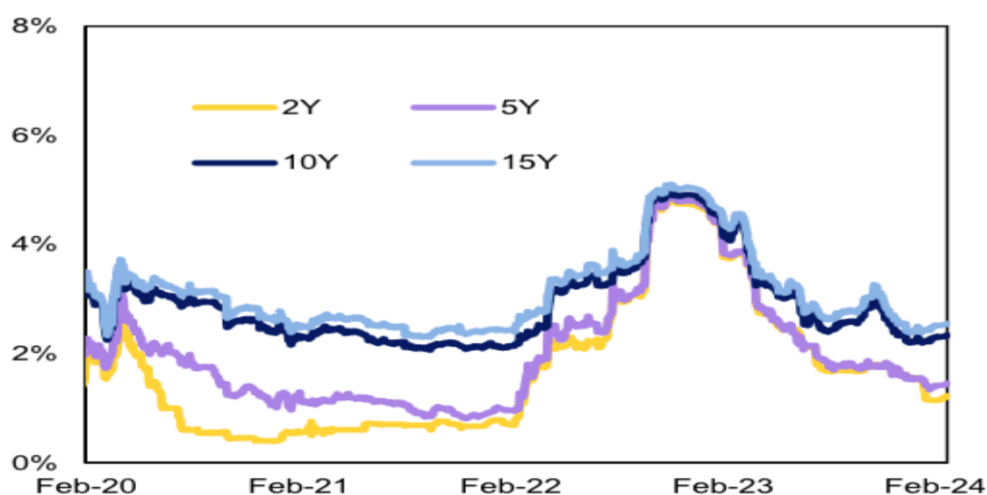


Nguồn: ssc.gov.vn

Sau 25 năm hoạt động, thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay có 996 công ty niêm yết và công ty đại chúng đăng ký giao dịch. Đến ngày 28/6/2024, tổng vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.066 nghìn tỉ, tương đương 69,1% GDP với gần 8 triệu tài khoản (2024). Thị trường trái phiếu riêng lẻ cũng được chính thức vận hành từ ngày 19/7/2023 và có sự phát triển vượt bậc sau 1 năm hoạt động, đem lại tính minh bạch cho thị trường, hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư trong giao dịch, đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân. Đến ngày 30/6/2024, quy mô thị trường đã lên tới 997 mã trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ của 259 tổ chức phát hành, giá trị đăng ký giao dịch đạt gần 706.236,3 tỉ đồng. Hệ thống thành viên giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ cũng phát triển nhanh chóng từ 5 thành viên tại ngày khai trương lên 48 thành viên.

Thị trường trái phiếu chính phủ cũng đã phát triển chuyên nghiệp và bền vững. Sau 15 năm phát triển, thị trường trái phiếu chính phủ chuyên biệt đã hình thành được khung khổ pháp lý, cơ sở hàng hóa đa dạng cả về loại hình và thời hạn, thu hút được sự tham gia của nhà đầu tư trong nước và ngoài nước. Thị trường trái phiếu chính phủ thiết lập được đường cong lợi suất cho đầy đủ các kỳ hạn, tạo cơ sở tham chiếu quan trọng cho lãi suất trên thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường phái sinh và thậm chí cả thị trường tín dụng ngân hàng.

**Hình 3: Đường cong lợi suất trái phiếu chính phủ Việt nam trên thị trường thứ cấp**



Nguồn: Công ty cổ phần chứng khoán MBS

*Thứ tư*, các trung gian tài chính ngày càng vững mạnh, tham gia tích cực vào cả thị trường tiền tệ và thị trường vốn, các TCTD hoạt động lành mạnh, an toàn hơn theo xu hướng tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế. Tính đến cuối năm 2022, hầu hết NHTM đã cơ bản đạt tỷ lệ an toàn vốn (trụ cột 1), trong đó có 6 ngân hàng đã hoàn thành cả 3

trụ cột và một số ngân hàng đang nghiên cứu để tiến tới áp dụng Basel III. Hầu hết NHTM đã thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Thủ tướng. Các loại giấy tờ có giá do NHTM phát hành luôn có độ tin cậy, an toàn và tạo ra được tính thanh khoản rất tốt cho thị trường. *Thứ năm*, các sản phẩm tài chính mới đang được triển khai và phát triển. Thị trường tài chính Việt Nam đã không ngừng đổi mới với sự ra đời của nhiều sản phẩm tài chính mới như trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ ETF và các sản phẩm phái sinh như: Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký, chứng khoán phái sinh. Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: Hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng tương lai lãi suất, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ (swap), hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (forward), hợp đồng tương lai ngoại tệ (futures), hợp đồng quyền chọn ngoại tệ (option). Các sản phẩm tài chính mới này giúp các nhà đầu tư có thêm nhiều lựa chọn đầu tư.

*Thứ sáu*, mức độ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của thị trường tài chính Việt Nam. Việt Nam đã tích cực tham gia vào các tổ chức tài chính quốc tế và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), giúp mở rộng cơ hội giao thương và đầu tư với các đối tác toàn cầu. Với cam kết của cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), tự do hóa thị trường tài chính trong AEC được chia thành các giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2020, Việt Nam và các nước ASEAN đã cam kết tự do hóa cả 4 phương thức bao gồm: (1) Cung cấp dịch vụ qua biên giới; (2) Tiêu dùng ngoài lãnh thổ; (3) Hiện diện thương mại; (4) Hiện diện thể nhân. Hiệp định EVFTA giữa Việt Nam với Liên minh châu Âu (EU) được thông qua năm 2020, với các cam kết tập trung vào tăng tỉ lệ mua cổ phần của các TCTD Việt Nam, mở cửa thị trường với các dịch vụ tài chính mới và một phần dịch vụ bảo hiểm.

*Thứ bảy*, mức độ ứng dụng công nghệ số trên thị trường tài chính đã có những điểm sáng. Các công ty chứng khoán đều phát triển giao dịch online. Việc mở tài khoản định danh khách hàng điện tử (eKYC) của nhiều công ty chứng khoán là chìa khóa cho sự tăng trưởng mạnh mẽ số lượng tài khoản chứng khoán của Việt Nam từ năm 2021 đến nay. Các sản phẩm cố vấn ảo/trợ lý ảo dựa trên khẩu vị rủi ro và mối quan tâm của nhà đầu tư được khá nhiều công ty phát triển. Công nghệ giúp tiết kiệm thời gian thu thập, sàng lọc và nhận định tin tức cho nhà đầu tư, tối ưu hóa công việc cho môi giới.

*Thứ tám*, tăng trưởng kinh tế Việt Nam ấn tượng, là cơ sở củng cố niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính. Việt Nam là một câu chuyện thành công về phát triển nổi bật trên thế giới. Các cải cách kinh tế kể từ năm 1986, cùng với các xu hướng toàn cầu có lợi, đã giúp đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia



nghèo nhất thế giới trở thành nền kinh tế có thu nhập trung bình chỉ trong một thế hệ. GDP bình quân đầu người tăng gấp 6 lần trong vòng chưa đầy 40 năm, từ dưới 600 USD năm 1986 lên 4.622,24 USD năm 2024. Tỷ lệ tăng trưởng Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng, thường xuyên ở mức trên 6 - 7% trong nhiều năm và là một trong những quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất thế giới (World Bank, 2024). Việt Nam là đối tác chiến lược toàn diện của 7 cường quốc hàng đầu trên thế giới. Điều này giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính.

***Tuy vậy, sự phát triển thị trường tài chính Việt Nam trong nền kinh tế số vẫn tồn tại một số hạn chế như sau:***

*Thứ nhất*, khung pháp lý còn một số bất cập. Dù đã có nhiều cải cách, hệ thống pháp lý và quy định vẫn còn phức tạp và chưa thực sự phù hợp với tốc độ phát triển của thị trường tài chính. Các quy định giao dịch ngoại hối phái sinh ban hành chưa chú trọng đến việc mở rộng và phát triển các giao dịch phái sinh ngoại hối. Các quy định của thị trường tín dụng doanh nghiệp và thị trường cho thuê tài chính còn chưa cụ thể, chưa khuyến khích sự phát triển của các thị trường này. Một số quy định của Luật Chứng khoán không còn phù hợp với thực tiễn, cần được xem xét, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Thể chế cho phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, các mô hình kinh doanh mới, tài chính xanh... còn chậm ban hành.

*Thứ hai*, cấu trúc thị trường tài chính chưa hợp lý. Một trong những thách thức lớn nhất là nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc lớn vào ngân hàng. Việc “dựa dẫm” quá nhiều vào kênh gián tiếp, nguồn vốn tín dụng có thể gây ra rủi ro cho hệ thống TCTD, chẳng hạn như rủi ro nợ xấu cao trong khi đó kênh trực tiếp là thị trường tài chính hiện nay dẫn vốn khá yếu, tỷ lệ vốn cung ứng cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán chỉ bằng 1/2 so với khu vực ngân hàng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) – kênh huy động vốn trung và dài hạn lại chỉ có sự tham gia chủ yếu của các TCTD và doanh nghiệp bất động sản. Việc không có sự đa dạng về kênh huy động vốn khiến nhiều doanh nghiệp Việt khó tiếp cận nguồn vốn, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này cũng khiến nhiều doanh nghiệp không thể “lớn”, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của nền kinh tế đặc biệt đang trong giai đoạn phát triển mới với những kế hoạch lớn của quốc gia rất cần nhiều dòng vốn trung và dài hạn.

*Thứ ba*, thị trường phát triển chưa đồng đều và quy mô còn khiêm tốn. Quy mô các cấu phần của thị trường tài chính cũng nhỏ hơn đáng kể so với các quốc gia trong khu vực. Thị trường cổ phiếu có quy mô vốn hóa chỉ bằng 1/3 so với mức trung bình của các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương (124,45%). Quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng chỉ bằng 1/2 quy mô bình quân các thị trường trái phiếu doanh

nghiệp tại châu Á. Thị trường tiền tệ liên ngân hàng đối diện các vấn đề như: Rủi ro thanh khoản mang tính hệ thống có khả năng xảy ra khi có thông tin bất lợi trên thị trường; các hệ thống thanh toán chưa có tính liên kết với nhau khiến cho NHNN khó thực hiện chức năng kiểm tra và giám sát của mình, đặc biệt trong bối cảnh tội phạm công nghệ cao ngày càng gia tăng; các tổ chức tín dụng tham gia thị trường còn ở thế bị động, chưa thực sự linh hoạt tìm kiếm cơ hội đầu tư. Thị trường ngoại hối, thị trường tín dụng doanh nghiệp, thị trường cho thuê tài chính quy mô còn rất khiêm tốn. Thị trường cổ phiếu quy mô còn tương đối nhỏ. Việt Nam vẫn được xem là một thị trường cận biên (Frontier Market). Một số công ty niêm yết không đạt được tiêu chuẩn cao về hoạt động kinh doanh và quản trị, dẫn đến tình trạng “công ty rác” và làm giảm niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường. Tính thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chưa cao so với các thị trường phát triển. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi niềm tin của nhà đầu tư do các sai phạm của một số doanh nghiệp vừa bị xử lý và việc một số phương tiện đưa tin không chính thống, tin thất thiệt về một số doanh nghiệp phát hành trái phiếu. Đồng thời, việc kiểm tra, giám sát tập trung vào giám sát mục đích phát hành trái phiếu cũng dẫn đến tâm lý quan ngại của cả doanh nghiệp phát hành và tổ chức cung cấp dịch vụ.

*Thứ tư*, số lượng các sản phẩm tài chính chưa đa dạng, chất lượng một số sản phẩm tài chính còn chưa bảo đảm. Các sản phẩm phái sinh, quỹ đầu tư và các công cụ tài chính phức tạp khác vẫn còn tương đối nhỏ về quy mô. Chưa có nhiều sản phẩm đầu tư hấp dẫn cho nhà đầu tư, đặc biệt là các sản phẩm gián tiếp thông qua quỹ đầu tư. Các sản phẩm giao dịch mua kỳ hạn và mua hần giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Một số sản phẩm cổ phiếu và trái phiếu có chất lượng thấp, tình trạng một số cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch của các doanh nghiệp lớn, từng có uy tín cao trên thị trường khiến nhà đầu tư hoang mang.

*Thứ năm*, vốn đầu tư gián tiếp (FPI) đang có xu hướng suy giảm. Trong khi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ghi nhận xu hướng gia tăng tích cực (Ban Kinh tế Trung ương, 2024) thì dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài lại có dấu hiệu suy giảm. Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài so với cùng kỳ năm 2023 đã giảm 58% về tổng giá trị vốn góp, giảm 11% về số dự án góp vốn, mua cổ phần. Thị trường chứng khoán cũng ghi nhận các đợt bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài.

*Thứ sáu*, mức độ áp dụng công nghệ chưa cao. Hạ tầng công nghệ và hệ thống giao dịch vẫn cần được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Sự cố kỹ thuật và vấn đề an ninh mạng vẫn là mối lo ngại lớn. Rủi ro công nghệ và an ninh mạng gia tăng, đòi hỏi cần nhận diện và đẩy nhanh hơn, kiểm soát hiệu quả hơn trong thời

gian tới. Mặc dù thị trường tài chính có những đổi mới dù mang thêm tiện ích cho khách hàng, nhưng một số sản phẩm chưa thích hợp để ứng dụng. Điển hình là việc sử dụng thuật toán, robot và lệnh tần suất cao trong giao dịch chứng khoán. Ứng dụng này có thể khiến việc số lệnh tăng quá nhanh, chạm ngưỡng năng lực lệnh của hệ thống, từng gây ra hiện tượng “nghẽn lệnh” trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

*Thứ bảy*, nhận thức và kiến thức tài chính của nhà đầu tư còn hạn chế. Thị trường vẫn trong giai đoạn phát triển nên còn bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố tâm lý, tâm lý đám đông, tin đồn thất thiệt. Nhà đầu tư cá nhân vẫn chiếm đa số trên thị trường cổ phiếu, và nhà đầu tư có tổ chức chiếm tỉ trọng nhỏ. Người thừa vốn vẫn đang sử dụng các trung gian tài chính nhiều hơn là tham gia thị trường tài chính. Kiến thức và kỹ năng quản lý tài chính của người dân còn hạn chế, dẫn đến sự thiếu thận trọng trong đầu tư và quản lý tài chính cá nhân.

### **Một số giải pháp thúc đẩy vai trò của thị trường tài chính đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam**

*Thứ nhất*, hoàn thiện khung pháp lý đối với thị trường tài chính. Để hoàn thiện khung pháp lý trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, cần rà soát các văn bản pháp lý quy định về từng lĩnh vực cụ thể để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới các văn bản pháp lý có phạm vi và nội dung điều chỉnh phù hợp với thực tiễn phát sinh. Cần nhất quán, điều chỉnh phù hợp các luật liên quan như Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Doanh nghiệp... nhằm tăng tính tự chủ, minh bạch của các tổ chức tài chính. Bổ sung quy định hoạt động mới như ngân hàng đầu tư, phân phối bảo hiểm qua ngân hàng phù hợp với cam kết hội nhập quốc tế. Hoàn thiện luật định quản lý mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ theo hướng tạo điều kiện song vẫn bảo đảm kiểm soát rủi ro. Rà soát, hoàn thiện khung pháp lý về mua lại và sáp nhập, đầu tư để giảm thiểu rủi ro thâm tóm, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia...

Bên cạnh đó, cần nhanh chóng hoàn thiện quy định hướng dẫn thực hiện các đạo luật quan trọng đã được ban hành. Chi tiết hơn các quy định về điều kiện phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, điều kiện về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp... Quy định rõ hơn phạm vi hoạt động và cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán, tăng cường chế tài xử phạt vi phạm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư... bảo đảm sự phát triển lành mạnh, minh bạch và bền vững của thị trường chứng khoán. Ban hành các văn bản pháp lý tạo điều kiện phát triển thị trường tín dụng doanh nghiệp, thị trường cho thuê tài chính.

*Thứ hai*, khuyến khích sự phát triển bền vững của các thị trường tiền tệ và thị trường vốn, tiếp tục đẩy mạnh công tác nâng hạng thị trường chứng khoán từ cận biên lên mới nổi. Tăng cường sự tham gia đa dạng của các bên trên thị trường tiền tệ. Tăng tính minh bạch và chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, các công ty niêm yết. Yêu cầu các công ty cần phải tuân thủ các tiêu chuẩn minh bạch trong báo cáo tài chính và quản lý doanh nghiệp, đây là một yếu tố cốt lõi trong quản trị doanh nghiệp. Đồng bộ phát triển thị trường tài chính cân bằng hơn, trong đó cần tập trung tháo gỡ khó khăn cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp để giảm bớt áp lực nguồn vốn trung, dài hạn cho hệ thống ngân hàng, hiện thực hóa việc nâng hạng thị trường chứng khoán (từ “cận biên” lên “mới nổi”) theo đúng kế hoạch đề ra.

*Thứ ba*, tiếp tục đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm trên thị trường tài chính. Khuyến khích phát triển thêm các sản phẩm cổ phiếu quỹ, sản phẩm phái sinh trên thị trường chứng khoán, sản phẩm giao dịch mua kỳ hạn và mua hần giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng. Nâng cao chất lượng hàng hóa, bảo đảm giữ đúng tiêu chuẩn niêm yết, đăng ký giao dịch, phát hành theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, tiếp tục phát triển cơ sở nhà đầu tư, theo hướng đa dạng hóa nhà đầu tư, tăng cường các nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư chuyên nghiệp và song hành với việc đào tạo nhà đầu tư cá nhân.

*Thứ tư*, có các biện pháp cụ thể để giảm thiểu tác động của việc sụt giảm vốn đầu tư gián tiếp. NHNN cần thực hiện chính sách tỉ giá linh hoạt, nới rộng biên độ tỉ giá và neo đồng nội tệ với các đồng ngoại tệ mạnh để giảm tác động của đầu tư gián tiếp lên tỉ giá đồng nội tệ trong nước. Ngoài ra, để ứng phó hiệu quả đối hiện tượng rút vốn khỏi thị trường chứng khoán, NHNN còn cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan, trong đó có UBCKNN để thúc đẩy minh bạch thông tin, cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà đầu tư, ngăn ngừa các hành vi gian lận, bảo đảm an toàn tài chính, giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư, hướng đến củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư gián tiếp đối với thị trường chứng khoán Việt Nam.

*Thứ năm*, tăng cường chuyển đổi số. Tăng cường chuyển đổi số, sử dụng công nghệ để cải thiện quá trình giám sát và quản lý các hoạt động tài chính, giúp tăng cường tính minh bạch và hiệu quả trong việc thực thi các quy định. Tiếp tục nâng cấp hạ tầng số, hạ tầng tài chính, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia cùng với năng lực quản lý rủi ro công nghệ thông tin, an toàn thông tin, dữ liệu. Xây dựng đội ngũ chuyên gia, đáp ứng yêu cầu bảo mật, an toàn thông tin, dữ liệu trong hoạt động, nhất là đối với các giao dịch xuyên biên giới, giao dịch số... Nâng cao nhận thức và năng lực quản lý rủi ro, trong đó có rủi ro công nghệ thông tin, an ninh mạng của các định chế tài chính. Tăng cường các

biện pháp bảo mật, an ninh mạng để bảo vệ hệ thống tài chính trước các mối đe dọa từ không gian mạng.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF): “*The Financial Development Report*” Insight Report, 2012.
2. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF): “Introducing a new broad-based index of financial development” IMF working paper, No. 16-5, 2016.
3. WB (2024), “Báo cáo Toàn cầu hàng tháng, tháng 11-12/2024”, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/abf6fab46b08d9edfcf1187e6a3e108e-0350012023/related/Global-Monthly-November-December-2024.pdf.html>
4. Cao Thị Ý Nhi và Đặng Anh Tuấn, (đồng chủ biên), *Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018.
5. Tổng cục Thống kê: *Báo cáo của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, năm 2022.
6. Anh Quân (2024), *Trình độ công nghệ thấp đang cản trở Việt Nam ứng dụng số*, <https://thanhvien.vn/trinh-do-cong-nghe-thap-dang-can-tro-viet-nam-ung-dung-so-185240617235422929.htm>.
7. Bùi Thị Mến, Trương Thảo Anh, Đặng Sao Mai (2024), Phát triển thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị, <https://tapchinganhang.gov.vn/phan-trien-thi-truong-tien-te-lien-ngan-hang-tai-viet-nam-thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi.htm>
8. Phan Đăng Hải (2023), Hoàn thiện pháp luật về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước để kiểm soát lạm phát, <https://kiemsat.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-quan-ly-ngoai-hoi-cua-ngan-hang-nha-nuoc-de-kiem-soat-lam-phat-65669.html>
9. Thanh Thủy (2023), Ứng dụng công nghệ trên thị trường chứng khoán gặp nút thắt hạ tầng, <https://baodautu.vn/ung-dung-cong-nghe-tren-thi-truong-chung-khoan-gap-nut-that-ha-tang-d201680.html>

# TÀI SẢN SỐ VÀ THÁCH THỨC QUẢN LÝ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Minh Nghĩa*

*Đại học East Anglia, Vương Quốc Anh.*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, tài sản số ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế. Bài viết phân tích thực trạng quản lý tài sản số tại Việt Nam, nghiên cứu các mô hình quản lý trên thế giới và đề xuất các giải pháp cải cách thể chế phù hợp. Kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy thị trường tài sản số tại Việt Nam đang mở rộng nhanh chóng và ngày càng trở nên phổ biến, tuy nhiên, khung pháp lý vẫn chưa theo kịp sự tiến bộ của công nghệ. Do đó, việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế giúp Việt Nam rút ra những bài học quan trọng để hoàn thiện chính sách quản lý. Từ cơ sở này, để quản lý hiệu quả tài sản số, Việt Nam cần xây dựng một hệ thống pháp lý rõ ràng, cơ chế giám sát hiệu quả và chính sách thuế minh bạch. Điều này không chỉ nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của thị trường tài sản số mà còn tạo nền tảng vững chắc để Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, tạo tiền đề bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, Kinh tế số, Tài sản số, Xây dựng chính sách.

**Abstract:** As the digital economy grows significantly, digital assets are increasingly showing their important role in promoting innovation and economic growth. This study analyzes the current digital assets management framework in Vietnam, examines international regulatory models, and proposes appropriate institutional reforms. The findings indicate that Vietnam's digital asset market is expanding rapidly and becoming more popular; however, the legal framework has yet to keep pace with technological advancements. Therefore, learning from international experiences provides Vietnam with valuable lessons to improve regulatory policies. Based on this, to effectively monitor digital assets, Vietnam needs to establish a clear legal framework, implement effective supervision mechanisms, and develop transparent tax policies. These measures will not only enhance the transparency and efficiency of the digital asset market but also create a solid foundation for Vietnam's deeper integration into the global economy, creating the foundation for a new era—an era of national rise.

**Keywords:** Digital transformation, Digital economy, Digital assets, Policy development.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÀI VIẾT

Từ viết tắt	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
AML	Anti-Money Laundering	Chống rửa tiền
BIS	Bank for International Settlements	Ngân hàng Thanh toán Quốc tế
CBDC	Central Bank Digital Currency	Tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương
CFTC	Commodity Futures Trading Commission	Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Hoa Kỳ
DLT	Distributed Ledger Technology	Công nghệ sổ cái phân tán
ECB	European Central Bank	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FATF	Financial Action Task Force	Lực lượng Đặc nhiệm Hành động Tài chính
FSA	Financial Services Agency (Japan)	Cơ quan Dịch vụ Tài chính Nhật Bản
LSEG	London Stock Exchange Group	Sở giao dịch Chứng khoán Luân Đôn
MAS	Monetary Authority of Singapore	Cơ quan Tiền tệ Singapore
MiCA	Markets in Crypto-Assets	Quy định về Thị trường Tài sản Số
NFT	Non-Fungible Token	Mã thông báo không thể thay thế
NHNN	The State Bank of Viet Nam	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PBOC	People's Bank of China	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
SEC	U.S. Securities and Exchange Commission	Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ
UBCKNN	State Securities Commission of Vietnam	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn Kinh tế Thế giới

## 1. Giới thiệu

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trên toàn cầu, do đó nhiều quốc gia đã xây dựng chính sách phù hợp nhằm tận dụng tiềm năng kinh tế số để nâng cao năng suất, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu tăng trưởng. Trong bối cảnh này, tài sản số không chỉ đóng vai trò quan trọng trong tài chính mà còn mở rộng sang nhiều lĩnh vực kinh tế trọng điểm khác. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ với nhiều định hướng chiến lược như Nghị quyết 57-NQ/TW (ĐCSVN, 2024), Nghị quyết 52-NQ/TW (ĐCSVN, 2019) của Bộ Chính trị và Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia của Chính phủ (TTCP, 2020). Những chính sách này tạo nền tảng quan trọng cho kinh tế số phát triển, tuy nhiên, vấn đề quản lý tài sản số nói riêng vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Hệ thống pháp lý hiện tại của Việt Nam vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ, gây ra những bất cập trong kiểm soát rủi ro, bảo vệ nhà đầu tư và đảm bảo tính minh bạch của thị trường. Một số vụ việc liên quan đến lừa đảo và thao túng thị trường gần đây cho thấy sự cần thiết phải hoàn thiện bộ khung pháp lý.

Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển cho thấy, một hệ thống quản lý linh hoạt và minh bạch sẽ giúp thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Vì vậy, Việt Nam cần xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để tận dụng tối đa lợi ích của tài sản số, đồng thời đảm bảo an toàn và ổn định cho thị trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết "*Tài sản số và thách thức quản lý: Kinh nghiệm quốc tế và định hướng cho Việt Nam*" được xây dựng với mục tiêu phân tích thực trạng quản lý tài sản số tại Việt Nam, học hỏi kinh nghiệm quốc tế và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế số, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên thịnh vượng, giàu mạnh và phát triển.

### 1.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của bài viết là phân tích vị trí của tài sản số trong nền kinh tế số, đánh giá thực trạng quản lý tài sản số tại Việt Nam, nghiên cứu các mô hình quản lý tài sản số trên thế giới và đề xuất các giải pháp cải cách thể chế phù hợp. Những giải pháp này không chỉ góp phần thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế số mà còn giúp Việt Nam tận dụng tốt hơn nguồn lực từ tài sản số trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.



## 1.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là thể chế quản lý tài sản số trên thế giới và tại Việt Nam, bao gồm các chính sách, quy định pháp lý, cơ chế giám sát và mô hình quản lý liên quan đến tài sản số.

## 1.3. Phạm vi nghiên cứu

- *Về phạm vi nội dung*: Tập trung vào các khía cạnh kinh tế, pháp lý và chính sách quản lý tài sản số.
- *Về phạm vi không gian*: Nghiên cứu tập trung vào thị trường tài sản số trên thế giới và tại Việt Nam, liên hệ với các quốc gia có hệ thống pháp lý tiên tiến.
- *Về phạm vi thời gian*: Phân tích các xu hướng hiện tại và đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2025-2030.

## 1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Đối với đề tài này, bài viết đặt ra một số câu hỏi như sau:

- Tài sản số tại Việt Nam phát triển ra sao? Những thách thức trong quản lý là gì?
- Các quốc gia phát triển đang quản lý tài sản số thế nào? Bài học nào áp dụng cho Việt Nam?
- Việt Nam cần xây dựng cơ chế và chính sách gì để quản lý tài sản số hiệu quả? Có thể triển khai ra sao?

## 1.5. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tập trung nghiên cứu thể chế quản lý tài sản số, bao gồm khung pháp lý, chính sách và cơ chế quản lý tác động đến sự phát triển của lĩnh vực này. Với tính chất mới và bao hàm yếu tố kỹ thuật phức tạp, nghiên cứu chủ yếu dựa trên phân tích chính sách và kinh nghiệm quốc tế, kết hợp quan sát thực trạng tại Việt Nam để xác định khoảng trống thể chế và đề xuất giải pháp phù hợp. Các phương pháp nghiên cứu bao gồm:

- *Phương pháp thu thập dữ liệu*: Sử dụng nguồn thứ cấp từ văn bản pháp luật, báo cáo chính sách, nghiên cứu học thuật và dữ liệu từ các tổ chức quốc tế.
- *Phương pháp so sánh quốc tế*: Phân tích mô hình quản lý tài sản số của các quốc gia phát triển để rút ra bài học cho Việt Nam.
- *Phương pháp phân tích dữ liệu*: Phân tích chính sách hiện tại, nhận diện khoảng trống pháp lý và tổng hợp thông tin so sánh với quốc tế.
- *Phương pháp đề xuất giải pháp*: Xác định thách thức trong quản lý tài sản số và đề xuất giải pháp khả thi, phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Bằng phương pháp tiếp cận định tính, bài viết cung cấp cơ sở lý luận và đưa ra khuyến nghị thực tiễn nhằm hỗ trợ quá trình xây dựng thể chế tài sản số tại Việt Nam.

## **1.6. Đóng góp mới của nghiên cứu**

Bài viết cung cấp những góc nhìn mới về quản lý tài sản số trong nền kinh tế số tại Việt Nam, xác định những khoảng trống pháp lý và đề xuất giải pháp hoàn thiện thể chế. Đồng thời, bài viết tổng hợp kinh nghiệm quốc tế, từ đó đưa ra khuyến nghị về xây dựng khung pháp lý trong lĩnh vực quản lý tài sản số. Những đóng góp này giúp hỗ trợ hoạch định chính sách, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường tính minh bạch cho thị trường tài sản số tại Việt Nam.

## **1.7. Cấu trúc bài viết**

Ngoài phần giới thiệu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 4 phần:

a) Khái niệm tài sản số và quản lý tài sản số: Trình bày các khái niệm liên quan đến tài sản số và quản lý tài sản số.

b) Thực trạng và thách thức trong quản lý tài sản số tại Việt Nam: Phân tích thực trạng tài sản số và thách thức trong quản lý tài sản số tại Việt Nam.

c) Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý và phát triển tài sản số: Nghiên cứu các mô hình quản lý trên thế giới, rút ra bài học cho Việt Nam.

d) Định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế về quản lý tài sản số tại Việt Nam: Đề xuất các chính sách nhằm xây dựng khung pháp lý phù hợp.

## **2. Tài sản số và quản lý tài sản số**

### **2.1. Khái niệm về tài sản số**

Tài sản số được hiểu là các tài sản tồn tại dưới dạng kỹ thuật số, có giá trị kinh tế và có thể được lưu trữ, giao dịch hoặc chuyển nhượng trên các nền tảng số (Jackson & Luu, 2023). Sở Thuế Vụ Hoa Kỳ định nghĩa tài sản số là bất kỳ đại diện kỹ thuật số nào của giá trị được ghi lại trên sổ cái của công nghệ chuỗi khối (blockchain), được bảo mật bằng mật mã hoặc công nghệ tương tự, được lưu trữ dưới dạng điện tử và có thể được mua, bán, sở hữu, chuyển nhượng hoặc giao dịch (U.S. Congress, 2021). Tại Việt Nam, Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số định nghĩa tài sản số là sản phẩm công nghệ số được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực quyền sở hữu bằng công nghệ blockchain, mà con người có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan (Bộ Thông tin & Truyền thông, 2024).

Tài sản số thường được phân loại theo đặc điểm và tính chất giao dịch. Phổ biến

nhất là tiền kỹ thuật số, bao gồm tiền mã hóa như Bitcoin và Ethereum, được tạo ra bằng công nghệ blockchain và không chịu sự kiểm soát của bất kỳ cơ quan tài chính nào. Hiện nay, tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC) cũng đang được các ngân hàng trung ương nghiên cứu phát hành nhằm hiện đại hóa hệ thống tài chính (BIS, 2021). Một loại tài sản số quan trọng khác là tài sản được mã hóa, trong đó bao gồm các tài sản vật lý hoặc phi vật lý được số hóa thông qua công nghệ blockchain (WEF, 2021). NFT cũng là một loại tài sản số phổ biến khác, đại diện cho quyền sở hữu duy nhất đối với các sản phẩm kỹ thuật số, giúp bảo vệ bản quyền tác phẩm số và mở ra các mô hình kinh doanh sáng tạo hiện đại (Kräussl & Tugnetti, 2024). Ngoài ra, dữ liệu cũng là một loại tài sản số quan trọng, bao gồm thông tin cá nhân, dữ liệu doanh nghiệp và dữ liệu lớn được thu thập, lưu trữ và giao dịch trên các nền tảng blockchain.

Thị trường tài sản số hiện nay đang tăng trưởng mạnh mẽ và trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế số. Theo báo cáo của Sở giao dịch Chứng khoán Luân Đôn (LSEG, 2023), tổng giá trị vốn hóa của thị trường tài sản số vào khoảng 1,6 nghìn tỷ USD, trong đó tiền mã hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất. Một trong những lợi ích lớn nhất của tài sản số là khả năng mở rộng tài chính toàn diện thông qua công nghệ blockchain, giúp người dùng có thể tiếp cận các dịch vụ tài chính mà không cần thông qua trung gian. Các loại tiền mã hóa như Bitcoin cho phép giao dịch xuyên biên giới gần như tức thời với mức phí thấp hơn so với hệ thống ngân hàng truyền thống (Catalini & Gans, 2020). Công nghệ blockchain và sự ra đời của các hợp đồng thông minh cũng giúp giảm thiểu tối đa rủi ro gian lận và tăng tính minh bạch cho các giao dịch tài chính (Schär, 2021). Các tài sản số thông qua mã hóa các tài sản hữu hình và vô hình như bất động sản, hàng hóa và sở hữu trí tuệ giúp chia nhỏ quyền sở hữu, tạo thanh khoản và tăng khả năng tiếp cận. Chúng làm đa dạng hóa các sản phẩm tài chính vốn chưa từng có trên thị trường truyền thống và tạo ra nhiều cơ hội đầu tư mới cho các nhà đầu tư (Böhme & cộng sự, 2015). Có thể nói, những lợi ích mà tài sản số mang lại đang thực sự thay đổi nền kinh tế toàn cầu và thúc đẩy đổi mới trong nhiều lĩnh vực. Khi mức độ chấp nhận của tài sản số tăng lên, điều quan trọng là phải xây dựng các khung pháp lý hợp lý để giảm thiểu rủi ro đồng thời tối đa hóa lợi ích mà chúng mang lại.

## **2.2. Khái niệm về quản lý tài sản số**

Với đa số các quốc gia, khái niệm *quản lý tài sản số* đề cập đến các khung pháp lý, quy tắc và hướng dẫn do chính phủ hoặc các cơ quan quản lý thiết lập nhằm giám sát việc phát hành, giao dịch, lưu ký và sử dụng tài sản số. Các quy định này nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính, bảo vệ người tiêu dùng và ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp như rửa tiền, trốn thuế và gian lận (Allen & cộng sự, 2020). Khi tài sản số ngày càng trở

nên phổ biến, hoạt động quản lý tài sản số đóng vai trò quan trọng để duy trì sự ổn định của thị trường, làm giảm thiểu rủi ro hệ thống, rủi ro thao túng và rủi ro bảo mật (Biju & Thomas, 2023). Ngoài ra, quản lý tài sản số hiệu quả cũng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thu hút đầu tư, tạo ra một môi trường kinh doanh an toàn. Khi có khung pháp lý rõ ràng, các tổ chức tài chính truyền thống có thể yên tâm tham gia vào lĩnh vực này, giúp mở rộng quy mô thị trường và tạo điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế số (Cumming & cộng sự, 2019).

Phạm vi trong quản lý tài sản số có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia do cách tiếp cận pháp lý và định nghĩa về tài sản số không đồng nhất. Ví dụ, trong khi Liên minh Châu Âu (EU) cố gắng xây dựng khung pháp lý chung để tiếp cận một cách toàn diện, Hoa Kỳ lại quản lý phân tán, từ đó tạo ra nhiều cấu phần khác nhau đối với hoạt động này. Song, S&P Global đã xây dựng một cách tiếp cận rõ ràng, tập trung hoạt động quản lý tài sản số vào năm thành tố chính, bao gồm: (1) chống rửa tiền (AML) và xác minh danh tính khách hàng (KYC), (2) quản lý thuế, (3) ổn định hệ thống tài chính, (4) chống thao túng thị trường, và (5) bảo vệ người dùng (Palmer & Birry, 2021). Có thể nói, đây là cách tiếp cận đơn giản và dễ dàng áp dụng ở thời điểm hiện tại vì nó phần nào bỏ qua tính bất cân xứng trong năng lực công nghệ và hệ thống quản lý tài chính hiện hành của các nước.

### **3. Thực trạng và thách thức trong quản lý tài sản số tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, tài sản số đang ngày càng trở thành một lĩnh vực được quan tâm. Theo Chainalysis (2024a), Việt Nam nằm trong Top 5 quốc gia có tỷ lệ chấp nhận tiền mã hóa cao nhất thế giới, cho thấy sự chú ý đặc biệt của người dân và doanh nghiệp đối với loại tài sản này. Vai trò của tài sản số cũng đang ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế số tại Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp hiện nay đã ứng dụng tài sản số vào hiện đại hóa quy trình quản lý, giao dịch và hợp tác quốc tế. Thông qua công nghệ hợp đồng thông minh, các giao dịch có thể được thực hiện an toàn, nhanh chóng, giảm thiểu nhiều chi phí và rủi ro (Trần Linh Huân & Nguyễn Phạm Thanh Hoa, 2025).

Sự phát triển của tài sản số cũng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ tài chính hoàn toàn mới cho thị trường tài chính trong nước. Nhiều nền tảng tài chính phi tập trung và ví tiền mã hóa đang được người dân Việt Nam sử dụng để tiết kiệm, đầu tư và giao dịch xuyên biên giới mà không cần thông qua hệ thống ngân hàng truyền thống (Phuong Nga, 2024). Thực tế, dù chưa có quy định hợp pháp, nhiều người Việt Nam ở trong và ngoài nước hiện nay đang sử dụng các loại tiền mã hóa như Bitcoin hay Tether để thay thế cho thanh toán quốc tế với chi phí thấp hơn. Theo Chainalysis (2024b), tổng giá trị tiền mã hóa chảy vào Việt Nam giai đoạn năm 2023 - 2024 là hơn 100 tỷ USD, cao gấp

hiều lần so với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cùng kỳ.

Sự phổ biến của tài sản số cũng giúp Việt Nam thu hút dòng vốn đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, tạo động lực cho nền kinh tế số. Nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực blockchain tại Việt Nam như SotaTek, Newwave Solutions, Orochi Network,... đã huy động được nguồn vốn hàng triệu đô la từ các nhà đầu tư quốc tế. Thị trường tài sản số cũng đã đưa nhiều startup hàng đầu của người Việt như Sky Mavis, KardiaChain,... vươn mình ra thế giới. Ngoài ra, sự phát triển của tài sản số còn giúp thúc đẩy công nghệ blockchain và nền kinh tế chia sẻ, giúp hình thành các mô hình kinh doanh mới dựa trên quản lý phi tập trung, nâng cao khả năng tự chủ cho doanh nghiệp và cá nhân (Trần Hoài Nam & Lê Thị Thảo Nguyên, 2024).

Dù tài sản số đang ngày càng trở nên phổ biến, việc quản lý tài sản số tại Việt Nam vẫn chỉ đang trong quá trình định hình do chưa có khung pháp lý hoàn thiện. Việt Nam hiện chưa có các quy định cụ thể để công nhận tài sản số, dẫn đến tình trạng thiếu ổn định trong quản lý, tạo ra nhiều rủi ro về pháp lý, an ninh mạng và gian lận tài chính. Phân tích theo cách tiếp cận của S&P Global, dễ thấy Việt Nam đang gặp phải các thách thức như sau.

Thứ nhất, về *AML và KYC*, do chưa có khung pháp lý rõ ràng, tài sản số tại Việt Nam hiện nay có nguy cơ bị các đối tượng xấu lợi dụng để thực hiện các mục đích phi pháp như rửa tiền và tài trợ khủng bố. Khi chưa có cơ chế quản lý, các cá nhân và tổ chức ở trong hoặc ngoài nước có thể chuyển tiền mã hóa bất hợp pháp vào các sàn giao dịch tiền điện tử không yêu cầu xác minh danh tính và sau đó rút tiền dưới dạng hợp pháp (FATF, 2020). Một nghiên cứu của Foley & cộng sự (2018) đã chỉ ra có khoảng 25% người dùng và khoảng 44% giao dịch tiền mã hóa có liên quan đến các hoạt động phi pháp, trong đó cơ chế giao dịch ẩn danh của tiền mã hóa là nguyên nhân chính khiến cơ quan chức năng gặp khó trong quá trình theo dõi và phát hiện.

Thứ hai, về *quản lý thuế*, Việt Nam chưa có hệ thống tính thuế đối với giao dịch và sở hữu tài sản số, dẫn đến nguy cơ thất thu thuế và mất lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia khác (Phạm Thị Thanh Tâm, 2024). Nhiều doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực blockchain và tài sản số đã phải đăng ký hoạt động tại nước ngoài để tận dụng các chính sách rõ ràng và thuận lợi hơn (Anh Minh, 2024). Điều này làm mất cơ hội phát triển công nghệ trong nước, giảm sức cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế số và khiến nhà nước mất đi nguồn thu lớn từ hoạt động kinh tế này.

Thứ ba, về *ổn định hệ thống tài chính*, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)

(2017) hiện nay chưa chấp nhận Bitcoin và các loại tiền mã hóa khác như một phương tiện thanh toán hợp pháp. Ngoài ra, việc chưa có định nghĩa chính thức về tài sản số đã tạo ra nhiều lỗ hổng trong xác định quyền sở hữu, quy định giao dịch, nghĩa vụ thuế, cũng như bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay gặp nhiều trở ngại trong việc định danh và định giá tài sản số, do đó dù nhiều doanh nghiệp sở hữu tài sản số có giá trị nhưng không thể tiếp cận vốn vay từ ngân hàng (Giang & Huong, 2023).

Thứ tư, về *chống thao túng thị trường*, do thiếu cơ chế giám sát và hành lang pháp lý rõ ràng, nhiều đối tượng đã lợi dụng kẽ hở để thực hiện các mô hình đa cấp và lừa đảo nhà đầu tư. Các dự án lừa đảo núp bóng tài sản số thường thu hút nhà đầu tư bằng hứa hẹn lợi nhuận cao nhưng sau đó sụp đổ và để lại hậu quả nghiêm trọng cho những người tham gia. Nhiều vụ lừa đảo đã xảy ra tại Việt Nam liên quan đến các dự án tiền mã hóa không minh bạch như Mr. Pips, Coolcat, Sky Mining hay Ifan, gây ra thiệt hại ước tính lên đến hàng nghìn tỷ đồng. Các sàn giao dịch xuất hiện tại Việt Nam hiện nay đều không được kiểm soát hoặc có mức độ minh bạch thấp, tiềm ẩn nguy cơ phá sản hoặc thao túng thị trường (Võ Đức Toàn, 2021).

Thứ năm, về *bảo vệ người dùng*, thị trường tài sản số tại Việt Nam vẫn thiếu các cơ chế bảo vệ nhà đầu tư tương đương với các thị trường tài chính truyền thống. Khi xảy ra tranh chấp hoặc sàn giao dịch phá sản, nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam hầu như không có công cụ pháp lý nào để yêu cầu bồi thường, gây ra rủi ro cao và ảnh hưởng đến niềm tin của công chúng vào thị trường tài chính nói chung và thị trường tài sản số nói riêng (Trần Thị Nhật Thanh & cộng sự, 2023). An ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cũng là một thách thức lớn khi các sàn giao dịch tiền mã hóa và hệ thống lưu trữ tài sản số thường xuyên trở thành mục tiêu của tin tặc. Theo Chainalysis (2025), năm 2024, thế giới xảy ra 303 vụ tấn công mạng vào các sàn giao dịch, với tổng giá trị tiền mã hóa bị đánh cắp lên tới 2,2 tỷ USD.

Những thách thức trên cho thấy sự cần thiết của việc sớm thiết lập một hành lang pháp lý cho tài sản số tại Việt Nam. Trên thực tế, yêu cầu xây dựng một cơ chế quản lý tài sản số chặt chẽ và hiệu quả đã được đề cập trong nhiều chính sách và chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Tại nhiều cuộc làm việc, Tổng Bí thư Tô Lâm đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có chính sách quản lý tài sản số với thông điệp "Không để chậm chân, không để mất cơ hội", cần phải nhanh chóng triển khai thử nghiệm có kiểm soát<sup>84</sup> (sandbox) và ứng dụng chuyển đổi số để huy động nguồn lực cho

---

<sup>84</sup> Cơ chế *sandbox* là một môi trường thử nghiệm có kiểm soát, trong đó các công ty đổi mới sáng tạo được phép triển khai thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ tài chính mới dưới sự giám sát của cơ quan quản lý mà không cần

đất nước (Ngô Trí Long, 2025). Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng đã yêu cầu các cơ quan cần phải sớm phát triển và ban hành các chính sách, quy định về tài sản số (TTCP, 2025). Những động thái này cho thấy cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế quản lý tài sản số để thúc đẩy môi trường kinh doanh minh bạch, thu hút đầu tư và hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

#### **4. Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý và phát triển tài sản số**

Hiện nay, thế giới chưa có sự thống nhất trong khung pháp lý về tài sản số do các nước có cách tiếp cận tương đối khác nhau. Đơn cử, trong khi Hoa Kỳ và EU đang xây dựng các quy định để quản lý và giám sát tài sản số, Trung Quốc lại áp đặt lệnh cấm hoàn toàn đối với các hoạt động giao dịch có liên quan. Tuy nhiên, kinh nghiệm từ các quốc gia đi trước cho thấy rằng việc xây dựng một khung pháp lý minh bạch và đồng bộ là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự phát triển trong nền kinh tế số.

##### **4.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ**

Là nước có thị trường tài chính phát triển, Hoa Kỳ đã thiết lập nhiều quy định chặt chẽ về giao dịch tài sản số. Tại Hoa Kỳ, tài sản số không được xem là một loại tài sản duy nhất mà được phân loại theo từng nhóm cụ thể, từ đó áp dụng các quy định khác nhau. Tài sản số là chứng khoán sẽ được quản lý bởi Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC). Điều này có nghĩa là các dự án có liên quan phải tuân thủ quy định về công khai thông tin và bảo vệ nhà đầu tư. SEC cũng đã đưa ra nhiều biện pháp kiểm soát như quy định về chứng khoán kỹ thuật số và các giao dịch phi tập trung (SEC, 2018). Vụ kiện của SEC nhắm vào công ty công nghệ Ripple Labs năm 2020 với cáo buộc rằng công ty này bán ra công chúng một loại chứng khoán mã hóa chưa đăng ký đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xác định tài sản số có thuộc phạm vi điều chỉnh của luật chứng khoán hay không (SEC, 2020). Đối với trường hợp tài sản số là hàng hóa, nó sẽ thuộc thẩm quyền giám sát của Ủy ban Giao dịch Hàng hóa Tương lai Hoa Kỳ (CFTC). Ví dụ, các đồng tiền kỹ thuật số như Bitcoin và Ethereum thường được phân loại là hàng hóa (CFTC, 2020). CFTC đã từng phạt sàn giao dịch Kraken 1,25 triệu USD vào năm 2021 vì cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ không có giấy phép (CFTC, 2021).

Để giám sát và quản lý thị trường, chính phủ Hoa Kỳ yêu cầu các sàn giao dịch tài sản số phải đăng ký với các cơ quan liên bang và tiểu bang để được phép hoạt động hợp

---

tuân thủ toàn bộ các quy định pháp lý hiện hành. Đây là công cụ quan trọng giúp cơ quan quản lý đánh giá tính khả thi, rủi ro và tác động của công nghệ tài chính trước khi xây dựng khung pháp lý chính thức (Jenik & Lauer, 2017).

pháp. Một số bang như New York yêu cầu các sàn giao dịch phải giữ tài sản của khách hàng trong tài khoản tách biệt và có bảo hiểm phòng ngừa rủi ro (NYDFS, 2015). Ngoài ra, các sàn giao dịch, ví tiền điện tử và các dịch vụ tài chính liên quan tại Hoa Kỳ đều phải tuân thủ quy định về AML và KYC của Mạng lưới Chống rửa tiền Tài chính (FinCEN). Năm 2023, sàn giao dịch tiền điện tử Binance đã bị Bộ Tư pháp Hoa Kỳ điều tra và buộc nộp phạt 4,3 tỷ USD vì vi phạm các quy định này (U.S. Department of Justice, 2023).

Sở Thuế vụ Hoa Kỳ (2024) coi tài sản số là tài sản chịu thuế và yêu cầu công dân khai báo tài sản số trong tờ khai thuế. Năm 2021, chính phủ Hoa Kỳ đã thông qua Đạo luật Hạ tầng cơ sở, yêu cầu các nền tảng giao dịch tài sản số báo cáo giao dịch của khách hàng nhằm tăng cường minh bạch thuế. Bất kỳ thu nhập nào từ mua bán, khai thác hay ký gửi tài sản số đều phải nộp thuế theo quy định (U.S. Congress, 2021). Chính phủ Hoa Kỳ cũng giám sát chặt chẽ các giao dịch lớn liên quan đến tài sản số nhằm hạn chế tội đa hoạt động trốn thuế, rửa tiền và tài trợ khủng bố.

#### **4.2. Kinh nghiệm của EU**

EU đã thông qua Quy định về Thị trường Tài sản Số (MiCA) vào năm 2023, tạo ra một hệ thống giám sát thống nhất cho tài sản số áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên EU. Theo MiCA, tất cả các tổ chức phát hành và giao dịch tiền mã hóa đều phải đăng ký với cơ quan quản lý tài chính của EU, đảm bảo tính minh bạch và an toàn cho nhà đầu tư (ESMA, 2023). Các dự án tài sản số phải công khai thông tin rõ ràng về rủi ro và hoạt động kinh doanh, ngoài ra một số loại hình tài sản số đặc thù cần phải đảm bảo các yêu cầu về dự trữ tài sản đảm bảo, được kiểm toán định kỳ và giám sát chặt chẽ. Để đối phó với nạn lừa đảo qua tài sản số, EU thành lập các đơn vị điều tra tài sản số trong Cơ quan Cảnh sát châu Âu để truy vết giao dịch bất hợp pháp và tăng cường trừng phạt các vi phạm, bao gồm phạt tiền và cấm hoạt động đối với các tổ chức không tuân thủ MiCA (Europol, 2024).

EU đã tích hợp tài sản số vào Chỉ thị Chống Rửa Tiền AMLD5 và AMLD6, yêu cầu các sàn giao dịch tài sản số và nhà cung cấp ví điện tử phải thực hiện KYC nghiêm ngặt và có các bộ nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ. Ví dụ, các giao dịch có giá trị hơn 1.000 Euro phải được báo cáo cho cơ quan chức năng để kiểm soát rủi ro tài chính phi pháp. Các sàn giao dịch tài sản số tại EU phải tuân thủ các quy định chống thao túng thị trường và đảm bảo an toàn dữ liệu. Ngoài ra, Quy định về Chuyển tiền cũng áp dụng đối với tài sản số, yêu cầu mọi giao dịch tài sản số phải có thông tin nhận diện người gửi và người nhận (EC, 2024).



Về vấn đề thuế, EU không có một chính sách thuế chung đối với tài sản số áp dụng trên toàn khu vực, tuy nhiên các quốc gia thành viên đã ban hành các quy định riêng. Các giao dịch mua bán tài sản số có thể phải chịu thuế lợi tức vốn tương tự như chứng khoán, bên cạnh đó cá nhân hoặc doanh nghiệp nhận thanh toán bằng tiền mã hóa phải kê khai thu nhập và chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp (Pingen, 2023). EU đang phát triển dự thảo Quy định về Minh bạch Thuế Đối với Tài sản Số (DAC8), yêu cầu các nền tảng giao dịch tài sản số phải báo cáo giao dịch của khách hàng đến cơ quan thuế và tăng cường chia sẻ thông tin giữa các quốc gia thành viên để tránh gian lận thuế xuyên biên giới (EC, 2023).

### **4.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia châu Á**

Tại châu Á, các thị trường tài chính hàng đầu đều có cách tiếp cận đa dạng trong quản lý tài sản số, từ những chính sách cởi mở để thúc đẩy đổi mới đến các biện pháp kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo vệ hệ thống tài chính. Singapore, trung tâm tài chính và công nghệ blockchain hàng đầu châu Á, là quốc gia đã tiên phong trong việc xây dựng khung pháp lý cho tài sản số. Singapore đã ban hành Đạo luật Dịch vụ Thanh toán, yêu cầu tất cả các sản phẩm giao dịch tài sản số phải được cấp phép và tuân thủ các tiêu chuẩn chống rửa tiền và tài trợ khủng bố (Government of Singapore, 2019). Đặc biệt, Cơ quan Tiền tệ Singapore (MAS) đã triển khai chương trình sandbox, cho phép các công ty khởi nghiệp thử nghiệm các sản phẩm và dịch vụ tài sản số trong môi trường kiểm soát trước khi đưa ra thị trường. Hiện nay, MAS (2023) cũng đang đánh giá khả năng phát hành đồng Đô la Singapore kỹ thuật số để hỗ trợ thanh toán điện tử.

Nhật Bản là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới công nhận tiền mã hóa là tài sản pháp lý thông qua Đạo luật Dịch vụ Thanh toán và Đạo luật Công cụ Tài chính & Giao dịch. Tại Nhật Bản, dù không được coi là tiền pháp định, tiền mã hóa vẫn được công nhận là tài sản và được phép giao dịch hợp pháp. Các sản phẩm giao dịch muốn hoạt động phải đăng ký với Cơ quan Dịch vụ Tài chính Nhật Bản (FSA) và tuân thủ các quy định nghiêm ngặt (Government of Japan, 2017). Các sản phẩm giao dịch tại Nhật Bản được yêu cầu phải tách biệt tài sản của khách hàng khỏi tài sản của công ty, lưu trữ phần lớn tài sản trong ví lạnh để tránh rủi ro bị xâm nhập. Ngoài ra, các sản phẩm cần phải có bảo hiểm bảo vệ khách hàng trong trường hợp bị tấn công mạng và phải thực hiện báo cáo định kỳ về giao dịch và tài chính với FSA. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản cũng đang nghiên cứu phát hành đồng Yên kỹ thuật số nhằm cải thiện thanh toán điện tử và khuyến khích ứng dụng blockchain trong giao dịch tài chính (Bank of Japan, 2020).

Trái với các quốc gia trên, Trung Quốc lại có cách tiếp cận chặt chẽ đối với tài sản số với trọng tâm là kiểm soát rủi ro tài chính. Ngân hàng Trung ương Trung Quốc

(POBC) đã áp dụng lệnh cấm đối với giao dịch tiền mã hóa phi tập trung, đồng thời đóng cửa các sàn giao dịch và dịch vụ trung gian liên quan để ngăn chặn tình trạng lừa đảo và đầu cơ quá mức (PBOC, 2021a). Tuy nhiên, Trung Quốc lại là một trong những quốc gia tiên phong trong việc phát triển tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương. Đồng Nhân dân tệ điện tử (e-CNY) được thử nghiệm tại nhiều thành phố lớn, tích hợp vào hệ thống thanh toán quốc gia. Chính phủ Trung Quốc cũng khuyến khích sử dụng e-CNY trong các giao dịch bán lẻ, thanh toán xuyên biên giới và thương mại điện tử, nhằm thay thế các đồng tiền mã hóa tư nhân và tăng cường kiểm soát tài chính (PBOC, 2021b).

#### **4.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia khác**

Gibraltar là một quốc gia nổi bật trong quản lý tài sản số nhờ vào việc sớm thiết lập một khung pháp lý tiên tiến. Năm 2018, Gibraltar đã giới thiệu Quy định về Nhà cung cấp Công nghệ Sổ cái Phân tán (DLT). Đây là khung pháp lý đầu tiên trên thế giới nhằm giám sát các doanh nghiệp sử dụng DLT để lưu trữ hoặc trao đổi giá trị thuộc về người khác. Để hoạt động tại Gibraltar, các công ty tài sản số phải có giấy phép từ Ủy ban Dịch vụ Tài chính Gibraltar và được yêu cầu phải duy trì hồ sơ, giám sát hệ thống và báo cáo ngay lập tức các hoạt động nghi ngờ (Scholl & Bolívar, 2019). Hiện nay, Gibraltar cũng đã cho triển khai sandbox, đảm bảo rằng các sản phẩm mới được thử nghiệm một cách nghiêm ngặt nhằm duy trì sự ổn định của thị trường. Chính cách tiếp cận chủ động và thân thiện với công nghệ của Gibraltar đã thu hút nhiều công ty công nghệ tài chính hàng đầu, biến nước này thành một trung tâm quan trọng cho các dịch vụ tài sản số (Pilcher, 2018).

Một trường hợp đặc biệt khác là El Salvador. Đây là quốc gia đầu tiên trên thế giới hợp pháp hóa đồng tiền kỹ thuật số Bitcoin làm tiền tệ chính thức thông qua Luật Bitcoin. Chính sách này đánh dấu một bước đi táo bạo khi đưa Bitcoin có tư cách pháp lý ngang với đồng USD, đồng tiền chính thức của El Salvador. Theo bộ luật này, doanh nghiệp bắt buộc phải chấp nhận thanh toán bằng đồng Bitcoin nếu khách hàng có yêu cầu, trừ khi không có đủ điều kiện kỹ thuật để thực hiện (Asamblea Legislativa de El Salvador, 2021). Chính phủ El Salvador cũng ra mắt ví Bitcoin quốc gia và triển khai hệ thống ATM Bitcoin trên toàn quốc để hỗ trợ chuyển đổi giữa Bitcoin và USD. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng Bitcoin thực tế trong giao dịch hàng ngày của người dân nước này cũng ở mức thấp và chưa thể thay thế được đồng USD (Alvarez & cộng sự, 2023).

#### **4.5. Bài học rút ra cho Việt Nam**

Dựa trên các kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học quý giá

trong việc xây dựng chính sách quản lý tài sản số, từ đó giải quyết hiệu quả các vấn đề đang nổi lên trong lĩnh vực này. Thứ nhất, việc áp dụng các nguyên tắc AML và KYC có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ thị trường tài sản số. Từ kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, Việt Nam cần phải thiết lập hệ thống kiểm soát mạnh mẽ, yêu cầu tất cả các nền tảng giao dịch tài sản số phải thực hiện AML và KYC để đảm bảo rằng các giao dịch không phục vụ mục đích bất hợp pháp. Đối với quản lý thuế, Hoa Kỳ và EU đã có những bước đi rõ ràng trong việc xác định tài sản số là đối tượng chịu thuế và yêu cầu các giao dịch tài sản số được báo cáo chính xác cho cơ quan thuế. Tương tự, Việt Nam cần phải xây dựng hệ thống quy định thuế rõ ràng và minh bạch đối với các giao dịch tài sản số. Việc yêu cầu các công ty và người dân khai báo thu nhập từ tài sản số là cần thiết để bảo vệ quyền lợi của ngân sách nhà nước, đồng thời giảm thiểu tình trạng trốn thuế và gian lận.

Để ổn định hệ thống tài chính, các quốc gia như Hoa Kỳ đã có sự phân loại rõ ràng giữa các loại tài sản số để áp dụng các quy định khác nhau. Việt Nam có thể học hỏi mô hình này để tạo ra các quy định phù hợp với từng loại tài sản số, đồng thời xây dựng một quy trình đăng ký và công khai thông tin các dự án liên quan đến tài sản số để bảo vệ hệ thống tài chính quốc gia. Để chống thao túng thị trường, từ các quy định chặt chẽ của EU và Nhật Bản về yêu cầu minh bạch trong giao dịch và kiểm soát dữ liệu, Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp tương tự để ngăn chặn tình trạng thao túng giá, làm giả thông tin, tạo ra một môi trường giao dịch lành mạnh và công bằng. Cuối cùng, đối với vấn đề bảo vệ người dùng, Việt Nam có thể học hỏi quốc tế trong việc tạo ra các khuôn khổ pháp lý minh bạch, có sự phối hợp của nhiều cơ quan để giải quyết các tranh chấp và vi phạm. Việt Nam cũng nên thiết lập các quy định bảo vệ quyền lợi cho người dùng, yêu cầu các công ty cung cấp dịch vụ tài sản số phải có các biện pháp bảo vệ an toàn, bao gồm cả bảo mật và giải quyết khiếu nại của khách hàng.

## **5. Định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế quản lý tài sản số tại Việt Nam**

Dựa trên các bài học từ quốc tế đã có, để quản lý tài sản số hiệu quả, Việt Nam cần áp dụng một chiến lược đa chiều, bao gồm xây dựng khung pháp lý rõ ràng, phát triển các cơ chế giám sát, tăng cường bảo vệ nhà đầu tư và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Việc áp dụng cần có sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với thực tiễn, đảm bảo cân bằng giữa đổi mới và kiểm soát rủi ro trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam, phù hợp với hệ thống chính trị và điều kiện kinh tế - xã hội trong nước.

*Thứ nhất*, Việt Nam cần phải sớm hoàn thiện khung pháp lý cho tài sản số. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể về việc công nhận tài sản số, đặc biệt là đối với tiền mã hóa, dẫn đến tình trạng pháp lý không rõ ràng, gây khó khăn cho doanh

ng nghiệp và nhà đầu tư. Để giải quyết vấn đề này, cần thiết lập một hành lang pháp lý rõ ràng để xác định vị trí của các loại tài sản số trong hệ thống tài chính quốc gia. Việt Nam có thể tham khảo mô hình quản lý của một số quốc gia như Singapore và Nhật Bản để xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài sản số, trong đó phân loại và định nghĩa cụ thể các tài sản số theo nhiều nhóm khác nhau.

Dựa trên sự phân loại các nhóm tài sản số, các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước sẽ phối hợp để hoàn thiện hành lang pháp lý cụ thể. Đơn cử, NHNN sẽ thực hiện quản lý các loại tiền kỹ thuật số, bao gồm cả tiền mã hóa và CBDC. NHNN cũng sẽ chịu trách nhiệm giám sát hoạt động thanh toán, chống rửa tiền và bảo vệ hệ thống tiền tệ quốc gia. Bộ Tài chính sẽ chịu trách nhiệm quản lý thuế đối với tài sản số, đặc biệt là các giao dịch tiền kỹ thuật số, chứng khoán số và tài sản mã hóa. Đồng thời, tương tự cơ quan SEC của Hoa Kỳ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thuộc Bộ Tài chính sẽ thực hiện giám sát việc phát hành và giao dịch đối với các tài sản số có tính chất chứng khoán để bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư. Hệ thống pháp lý được xây dựng cần quy định rõ ràng về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch, quy định thuế, cũng như biện pháp xử lý vi phạm và gian lận trong lĩnh vực này.

*Thứ hai*, Việt Nam cần thiết lập một hệ thống lưu trữ, giao dịch và chuyển nhượng tài sản số, cho phép dễ dàng truy xuất khi cần thiết. Điều này có thể thực hiện bằng cách xây dựng một cơ sở dữ liệu quốc gia cho phép các cá nhân và tổ chức thực hiện đăng ký, phân loại và lưu trữ tài sản số theo các tiêu chuẩn nhất định. Hệ thống đăng ký quyền sở hữu dựa trên công nghệ blockchain và hợp đồng thông minh sẽ giúp quản lý quyền sở hữu và giao dịch tài sản một cách minh bạch, dễ dàng xác thực nguồn gốc, giảm thiểu tranh chấp và đảm bảo an toàn. Đồng thời, Việt Nam cũng cần ban hành các quy chuẩn về thời gian lưu trữ, truy xuất và bảo vệ dữ liệu nhằm bảo toàn tính hợp pháp của tài sản số trong thời gian dài. Ngoài ra, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của Gibraltar trong việc áp dụng công nghệ công nghệ sổ cái phân tán (DLT) để tăng cường khả năng theo dõi, xác thực và đảm bảo tính toàn vẹn của tài sản số.

*Thứ ba*, Việt Nam cần sớm có các hoạt động kiểm soát rủi ro đối với tài sản số nhằm ngăn chặn các hành vi gian lận, lừa đảo và rửa tiền. Chính phủ cần xây dựng các cơ chế giám sát chặt chẽ đối trong giao dịch tài sản số, bao gồm việc yêu cầu các sàn giao dịch tài sản số phải đăng ký và được cấp phép hoạt động bởi NHNN hoặc UBCKNN. Việt Nam nên đưa vào triển khai các tiêu chuẩn về an toàn giao dịch, bao gồm quy trình xác minh danh tính, chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố tương tự như cách làm của quốc tế. Bên cạnh đó, cũng cần thiết lập một hệ thống cảnh báo rủi ro, trong đó cơ quan quản lý đưa ra các danh sách cảnh báo về các dự án tài sản số có dấu

hiệu lừa đảo hoặc hoạt động không minh bạch. Cơ quan quản lý cũng cần ban hành các quy định bắt buộc về bảo vệ dữ liệu người dùng, đảm bảo rằng thông tin cá nhân và tài sản số của nhà đầu tư không bị đánh cắp hoặc sử dụng trái phép. Cơ chế quản lý cần áp dụng công nghệ giám sát tiên tiến, như trí tuệ nhân tạo, blockchain và hợp đồng thông minh để theo dõi các giao dịch đáng ngờ và phát hiện sớm các mô hình lừa đảo hoặc thao túng thị trường.

Ngoài Bộ Tài chính và NHNN, Bộ Công an cũng sẽ tham gia kiểm soát các hành vi đáng ngờ và có dấu hiệu tội phạm tài chính liên quan đến tài sản số, đồng thời cơ quan này cũng sẽ đảm bảo an toàn thông tin và bảo vệ người dùng trước các rủi ro công nghệ. Bộ Công an cần thành lập các trung tâm ứng phó sự cố an ninh mạng, giúp phát hiện và xử lý kịp thời các cuộc tấn công có thể xảy ra. Các cơ quan tư pháp như Tòa án và Viện Kiểm sát cũng cần có vai trò giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản số, xác định tư cách pháp lý của các giao dịch và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. Để bảo vệ người dùng và nhà đầu tư một cách tối đa, Việt Nam cũng phải xây dựng cơ chế bảo hiểm tài sản số nhằm giảm thiểu rủi ro khi xảy ra các sự cố gây thiệt hại.

*Thứ tư*, Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế thu thuế từ tài sản số để tránh thất thoát và tạo môi trường đầu tư minh bạch. Trước hết, cần xác định tài sản số thuộc diện chịu thuế nào, phân loại ra sao và quy định cụ thể về phương pháp tính thuế, thời điểm nộp thuế cũng như trách nhiệm kê khai. Bộ Tài chính và Cục Thuế cần xác định rõ cách thức đánh thuế đối với từng loại tài sản số, bao gồm thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng hoặc thuế chuyển nhượng vốn, đồng thời đưa ra hướng dẫn chi tiết về kê khai và nộp thuế. Với công nghệ blockchain, NHNN có thể xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả đối với dòng tiền liên quan đến tài sản số, yêu cầu các tổ chức trung gian thanh toán và ngân hàng báo cáo các hoạt động giao dịch và chuyển nhượng kèm danh tính người dùng. Ngoài ra, cần sớm triển khai cơ chế sandbox, giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài sản số có thể thí điểm các mô hình kinh doanh phù hợp với quy định thuế trước khi áp dụng rộng rãi. Cuối cùng, cần đẩy mạnh tuyên truyền và hướng dẫn cá nhân, doanh nghiệp về trách nhiệm thuế đối với tài sản số, khuyến khích tự giác kê khai thuế kết hợp với chế tài xử phạt nghiêm minh đối với hành vi trốn thuế để đảm bảo tuân thủ quy định.

*Thứ năm*, Việt Nam cần sớm đưa vào thử nghiệm và triển khai tiền kỹ thuật số CBDC. Đây là một trong những xu hướng toàn cầu trong tương lai để thay thế hoặc bổ sung cho tiền mặt trong nền kinh tế. Các quốc gia năng động và phát triển đã có những bước tiến mạnh mẽ trong lĩnh vực này. CBDC sẽ giúp Việt Nam tạo ra một phương tiện thanh toán kỹ thuật số hợp pháp, thay thế dần các loại tiền mã hóa không được kiểm

soát như Bitcoin hay Tether. Ngoài ra, nó cũng hạn chế các giao dịch bất hợp pháp vì được NHNN kiểm soát, đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ quy định pháp lý. CBDC cũng sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế không tiền mặt, giúp giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả tài chính.

*Thứ sáu*, Việt Nam cần phải đẩy mạnh hợp tác công – tư trong quản lý tài sản số để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Quản lý tài sản số không chỉ là trách nhiệm của Chính phủ mà cần có sự phối hợp chặt chẽ với khu vực tư nhân, bao gồm các ngân hàng, sàn giao dịch và doanh nghiệp công nghệ. Các cơ quan quản lý cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan để triển khai cơ chế thử nghiệm sandbox, qua đó đánh giá tính khả thi của các giải pháp tài sản số trước khi hoàn thiện và ban hành chính sách chính thức. Việt Nam cũng cần có các cơ chế hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế cho các nghiên cứu công nghệ liên quan đến tài sản số, đồng thời phát triển thêm nhiều trung tâm nghiên cứu và khuyến khích các tổ chức tài chính truyền thống như ngân hàng và quỹ đầu tư tham gia vào lĩnh vực này để đảm bảo tính ổn định và sáng tạo của thị trường.

*Thứ bảy*, Việt Nam cần xây dựng chiến lược nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn trong lĩnh vực tài sản số. Trước tiên, Nhà nước cần triển khai các chiến dịch truyền thông, chương trình phổ cập kiến thức, giúp người dân hiểu rõ bản chất, cơ chế vận hành cũng như những rủi ro tiềm ẩn của tài sản số thông qua các hội thảo, khóa đào tạo chuyên sâu và hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần thúc đẩy đào tạo chính quy trong các trường đại học và các viện nghiên cứu về tài sản số, tài chính số và công nghệ blockchain, giúp trang bị kiến thức nền tảng cho nguồn nhân lực tương lai. Việc phổ biến kiến thức về quyền lợi, nghĩa vụ và rủi ro khi tham gia giao dịch tài sản số sẽ giúp giảm thiểu tình trạng lừa đảo, thao túng thị trường và vi phạm pháp luật.

*Thứ tám*, Việt Nam cần xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế chặt chẽ trong lĩnh vực tài sản số để tận dụng kinh nghiệm quản lý, tiếp cận công nghệ tiên tiến và thúc đẩy tính minh bạch trong giao dịch. Trước hết, Việt Nam cần tích cực trao đổi, hội đàm với các tổ chức quốc tế như WEF, OECD, FATF, World Bank,... để tiếp cận các tiêu chuẩn quản lý mới nhất, đặc biệt là về chính sách tài chính, thuế và phòng chống rửa tiền. Đồng thời, việc thiết lập quan hệ hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia đi trước như Hoa Kỳ, EU, Singapore và Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm, trao đổi chuyên gia và xây dựng cơ chế thử nghiệm tài sản số phù hợp. Do tính chất xuyên biên giới của tài sản số, Việt Nam cũng cần ký kết các thỏa thuận chia sẻ dữ liệu và giám sát giao dịch với các quốc gia khác nhằm kiểm soát dòng tiền, hạn chế các hoạt động tội

phạm xuyên quốc gia. Ngoài ra, hợp tác với khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ như Blockchain Association hay Global Digital Finance cũng là giải pháp cần thiết để cập nhật xu hướng toàn cầu, phát triển các mô hình hiện đại và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

## 6. Kết luận

Sự phát triển của tài sản số tại Việt Nam không chỉ mang lại nhiều cơ hội trong lĩnh vực tài chính và công nghệ mà còn đặt ra những thách thức lớn về quản lý và pháp lý. Để khai thác tối đa tiềm năng của lĩnh vực này, Việt Nam cần một chiến lược tiếp cận linh hoạt, cân bằng giữa đổi mới sáng tạo và kiểm soát rủi ro. Việc xây dựng một khung pháp lý minh bạch, ổn định và phù hợp với xu thế toàn cầu sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của thị trường tài sản số, đồng thời bảo vệ nhà đầu tư và thúc đẩy nền kinh tế số. Trong bối cảnh công nghệ không ngừng thay đổi, sự chủ động, hợp tác và thích ứng sẽ là chìa khóa giúp Việt Nam không chỉ kiểm soát tốt những rủi ro tiềm ẩn mà còn tận dụng tối đa cơ hội mà tài sản số mang lại, qua đó thúc đẩy nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ và hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allen, J.G., Rauchs, M., Blandin, A. & Bear, K. (2020), *Legal and regulatory considerations for digital assets*, CCAF Publications.
2. Alvarez, F., Argente, D. & Van Patten, D. (2023), 'Are cryptocurrencies currencies? Bitcoin as legal tender in El Salvador', *Science*, 382(6677), eadd2844.
3. Anh Minh (2024), 'Hoàn thiện pháp lý cho tài sản số, tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghệ phát triển', *Báo Điện tử Chính phủ*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 02 năm 2025, từ <<https://baochinhphu.vn/hoan-thien-phap-ly-cho-tai-san-so-tao-dieu-kien-cho-dn-cong-nghe-phan-trien-102240821191557114.html>>
4. Asamblea Legislativa de El Salvador (2021), *Decreto Legislativo N°57: Ley Bitcoin. Diario Oficial N° 110*, Tomo N° 431, June 9<sup>th</sup> 2021.
5. Bank for International Settlements (BIS) (2021), *CBDCs: an opportunity for the monetary system*, BIS Annual Economic Report.
6. Bank of Japan (2020), *The Bank of Japan's Approach to Central Bank Digital Currency*, Press Release, October 9<sup>th</sup> 2020.
7. Biju, A.V.N. & Thomas, A.S. (2023), 'Uncertainties & ambivalence in the crypto market: an urgent need for a regional crypto regulation', *SN Business & Economics*, 3(8), 136.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), *Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số*, chưa thông qua.
9. Böhme, R., Christin, N., Edelman, B., & Moore, T. (2015), 'Bitcoin: Economics, technology, and governance', *Journal of Economic Perspectives*, 29(2), 213-238.
10. Catalini, C. & Gans, J.S. (2020), 'Some simple economics of the blockchain', *Communications of the ACM*, 63(7), 80-90.
11. Chainalysis (2024a), *The 2023 Global Crypto Adoption Index*.
12. Chainalysis (2024b), *The 2024 Geography of Cryptocurrency Report*.
13. Chainalysis (2025), *The 2025 Crypto Crime Report*.
14. Commodity Futures Trading Commission (CFTC) (2020), *Digital Assets Primer*.
15. Commodity Futures Trading Commission (CFTC) (2021), *CFTC Imposes A \$1.25 Million Penalty against Kraken for Offering Illegal Off-Exchange Digital Asset Trading and Failing to Register as Required*, Press Release, September 28<sup>th</sup> 2021, Washington, D.C.
16. Cumming, D.J., Johan, S. & Pant, A. (2019), 'Regulation of the crypto-economy: Managing risks, challenges, and regulatory uncertainty', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(3), 126.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, ban hành ngày 27 tháng 9 năm 2019.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2024.
19. European Commission (EC) (2023), *Directive on Administrative Cooperation (DAC8) - Tax Transparency Rules for Crypto-Asset Transactions*.
20. European Commission (EC) (2024), *Anti-money laundering and countering the financing of terrorism at EU level*.
21. European Securities and Markets Authority (ESMA) (2023), *Markets in Crypto-Assets Regulation (MiCA)*, European Securities and Markets Authority.
22. Europol (2024), *Cryptocurrencies and financial crime: a strategic approach to ensure security*, Press Release, September 12<sup>th</sup> 2024.
23. Financial Action Task Force (FATF) (2020), *Virtual Assets Red Flag Indicators of Money Laundering and Terrorist Financing*, Paris.
24. Foley, S., Karlsen, J.R. & Putniņš, T.J. (2018), 'Sex, drugs, and bitcoin: How much illegal activity is financed through cryptocurrencies?', *The Review of Financial Studies*, 32(5), 1798-1853.



25. Giang, V.T. & Huong, V. T. M. (2023), 'Digital assets in the context of the fourth industrial revolution, international integration, and Vietnamese law', *Cogent Social Sciences*, 9(1), 2187010.
26. Government of Japan (2017), *Payment Services Act*, April 19<sup>th</sup> 2017.
27. Government of Singapore (2019), *Payment Services Act 2019*, January 14<sup>th</sup> 2019.
28. Jackson, A.B. & Luu, S. (2023), 'Accounting for digital assets', *Australian Accounting Review*, 33(3), 302-312.
29. Jenik, I., & Lauer, K. (2017), *Regulatory Sandboxes and Financial Inclusion*, Consultative Group to Assist the Poor (CGAP).
30. Kräussl, R. & Tugnetti, A. (2024), 'Non-fungible tokens (NFTs): A review of pricing determinants, applications and opportunities', *Journal of Economic Surveys*, 38(2), 555-574.
31. London Stock Exchange Group (LSEG) (2023), *Digital Asset Data: Currents in an Evolving Market*, FTSE Russell.
32. Monetary Authority of Singapore (MAS) (2023), *MAS lays foundation for safe and innovative use of digital money in Singapore*, Press Release, November 16<sup>th</sup> 2023.
33. New York State Department of Financial Services (NYDFS) (2015), *23 NYCRR Part 200: Virtual Currencies*, June 2015.
34. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) (2017), *Công văn 5747/NHNN-PC V/v trả lời kiến nghị của ông Vũ Thái Hà về việc thiết kế trung tâm máy tính Bitcoin, Litecoin và các loại tiền ảo*, ban hành ngày 21 tháng 7 năm 2017, Hà Nội.
35. Ngô Trí Long (2025), 'Việt Nam không được chậm chân với tiền kỹ thuật số - Quan điểm chiến lược của Tổng Bí thư Tô Lâm', *Tạp chí Ngân hàng*, ngày 04 tháng 3 năm 2025.
36. Palmer, J. & Birry, A. (2021), *Regulation of Digital Assets: How Far, How Fast?*, Digitalization Of Markets, S&P Global.
37. People's Bank of China (PBOC) (2021a), *Notice on Further Preventing & Disposing of the Risk of Hype in Virtual Currency Trading*, Press Release, September 15<sup>th</sup> 2021.
38. People's Bank of China (PBOC) (2021b), *Progress of Research & Development of E-CNY in China*, Press Release, July 15<sup>th</sup> 2021.
39. Phạm Thị Thanh Tâm (2024), 'Chống trốn thuế trên tài sản ảo: Bài học của các nước và kinh nghiệm cho Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam*, số 3, tháng 6 năm 2024.
40. Phương Nga (2024), 'Thị trường tiền ảo: phát triển nóng, thiếu khung pháp lý', *Kinh tế đô thị*, truy cập lần cuối ngày 01 tháng 4 năm 2025, từ

<<https://kinhtedothi.vn/thi-truong-tien-ao-phat-trien-nong-thieu-khung-phap-ly.html>>

41. Pilcher, A. (2018), 'Gibraltar foundations, DLT, and ICOs', *Trusts & Trustees*, 24(6), 565-568.
42. Pinggen, A. (2023), 'New Rules for Crypto-Assets in the EU', *EUCRIM Focus: Electronic Evidence*, 2, 143.
43. Schär, F. (2021), 'Decentralized finance: On blockchain- and smart contract-based financial markets', *Federal Reserve Bank of St. Louis Review*, 103(2), 153-174.
44. Scholl, H.J. & Bolívar, M.P.R. (2019), 'Regulation as both enabler of technology use and global competitive tool: The Gibraltar case', *Government Information Quarterly*, 36(3), 601-613.
45. Sở Thuế vụ Hoa Kỳ (2024), *Hướng dẫn về thuế: Người đóng thuế phải khai báo các giao dịch tài sản điện tử, thu nhập từ nền kinh tế gig, thu nhập và tài sản có nguồn gốc nước ngoài*, Thông cáo báo chí, ngày 6 tháng 3 năm 2024, Washington, Hoa Kỳ.
46. Thủ tướng Chính phủ (TTCP) (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 03 tháng 6 năm 2020, Hà Nội.
47. Thủ tướng Chính phủ (TTCP) (2025), *Công điện số 22/CĐ-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội*, ban hành ngày 09 tháng 3 năm 2025, Hà Nội.
48. Trần Hoài Nam & Lê Thị Thảo Nguyên (2024), 'Thực trạng và khuyến nghị về ứng dụng tài chính phi tập trung vào các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Quản lý nhà nước*, ngày 05 tháng 9 năm 2025.
49. Trần Linh Huân & Nguyễn Phạm Thanh Hoa (2025), 'Hoạt động mua chung bất động sản trên nền tảng công nghệ Blockchain tại Việt Nam - Thực trạng rủi ro và một số kiến nghị hoàn thiện', *Tạp chí Tòa án nhân dân*, Số 18, năm 2024.
50. Trần Thị Nhật Thanh, Cao Khắc Tân, Bùi Thanh Trúc, Phạm Văn Trung & Lê Nguyễn Linh Chi (2023), 'Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng - Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Tòa án nhân dân*, ngày 15 tháng 9 năm 2023.
51. U.S. Congress (2021), *Infrastructure Investment and Jobs Act*, H.R.3684 - 117th Congress (2021-2022), November 15<sup>th</sup> 2021.
52. U.S. Department of Justice (2023), *Binance and CEO Plead Guilty to Federal Charges in \$4B Resolution*, Press Release, November 21<sup>st</sup> 2023.
53. U.S. Securities and Exchange Commission (SEC) (2018), *Statement on Digital*

*Asset Securities Issuance and Trading*, Speeches and Statements, November 16<sup>th</sup> 2018.

54. U.S. Securities and Exchange Commission (SEC) (2020), *SEC charges Ripple and two executives with conducting \$1.3 billion unregistered securities offering*, Press Release, December 22<sup>nd</sup> 2020, Washington D.C., USA.
55. Võ Đức Toàn (2021), ‘Tiền ảo và tác động của tiền ảo đến thị trường tài chính Việt Nam’, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 1, tháng 1 năm 2021.
56. World Economic Forum (WEF) (2021), *Digital Assets, Distributed Ledger Technology and the Future of Capital Markets*.
57. World Economic Forum (WEF) (2024), *Digital Assets Regulation: Insights from Jurisdictional Approaches*, Insight Report October 2024.

# CHUỖI CUNG ỨNG HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2024: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**TS. Trần Thị Thùy Linh**

*Khoa Kinh tế - Quản lý, Trường Đại học Thăng Long*

**TS. Vũ Hùng Phương**

*Viện Thương Mại và Kinh Tế Quốc Tế, Đại học Kinh Tế Quốc Dân*

**Trần Đức Mạnh**

*BBUS Waikato K2, Viện Thương Mại và Kinh Tế Quốc Tế,*

*Đại học Kinh Tế Quốc Dân*

**Tóm tắt:** Ngành nông nghiệp Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nhưng chuỗi cung ứng còn nhiều hạn chế như sản xuất nhỏ lẻ, manh mún khiến việc áp dụng công nghệ và tiêu chuẩn chất lượng gặp khó khăn; khâu chế biến và bảo quản thiếu đầu tư, dẫn đến tổn thất sau thu hoạch cao; hệ thống logistics yếu kém, chi phí vận chuyển cao. Nguyên nhân của các hạn chế gồm: (i) Thiếu liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp và thị trường; (ii) Phụ thuộc vào thương lái trung gian làm giảm lợi nhuận của người sản xuất; (iii) Biến động giá cả, rào cản kỹ thuật từ thị trường quốc tế. Bài báo này tập trung nghiên cứu thực trạng chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam giai đoạn 2020-2024 để từ đó đề xuất các giải pháp như hoàn thiện thể chế và chính sách; Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và logistics; nâng cao chất lượng trong sản xuất và chất lượng sản phẩm; Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và chuyển đổi số nhằm hoàn thiện hơn nữa chuỗi cung ứng bền vững hàng nông sản Việt Nam để nâng cao năng lực cạnh tranh cho nông sản Việt Nam.

**Từ khóa:** Chuỗi cung ứng; Hàng nông sản; Việt Nam.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, chuỗi cung ứng hàng nông lâm thủy sản Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn chưa từng có. Đặc biệt, nhiệm kỳ 2 của Tổng thống Mỹ, Donald Trump với chính sách "America First 2.0" cũng như chính sách thuế đối ứng lên 180 đối tác thương mại, trong đó Việt Nam với mức thuế 46%, đang tạo ra những biến động đáng kể trong quan hệ thương mại toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, trong đó có mặt hàng nông sản. Với xu hướng tập trung vào việc bảo vệ lợi ích kinh tế Mỹ thông qua các biện pháp bảo hộ mạnh mẽ, thúc đẩy sản xuất nội địa, và

áp dụng các rào cản thương mại thuế quan và phi thuế quan khắt khe. Điều này làm gia tăng áp lực cạnh tranh và buộc các quốc gia như Việt Nam phải tái cấu trúc và nâng cấp chuỗi cung ứng để thích ứng với những yêu cầu mới.

Ngành nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đóng góp khoảng 12-14% GDP quốc gia trong giai đoạn 2020-2024. (Xây dựng Chính sách Chính phủ, 2024) và tạo việc làm cho hơn 35% lực lượng lao động, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Đây cũng là lĩnh vực đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 62,5 tỷ USD (đô la Mỹ) năm 2024 (Mekong ASEAN, 2024). Các mặt hàng hàng nông sản như gạo, cà phê, hạt điều, trái cây không chỉ mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, mà còn khẳng định vị thế của ngành nông nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, ngành hàng nông sản Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều hạn chế như:

Thứ nhất, chi phí logistics cao gấp đôi mức trung bình toàn cầu (10–15%). Chi phí vận chuyển gạo của Việt Nam sang Mỹ cao hơn Thái Lan 50%, làm giảm lợi thế giá cả (Thời báo Tài chính Việt Nam, 2024). Hệ thống hạ tầng thiếu đồng bộ, thủ tục hải quan chưa thuận lợi, và sự thiếu kết nối giữa các khâu sản xuất–chế biến–phân phối khiến thời gian thông quan kéo dài, tăng rủi ro hư hỏng hàng hóa.

Thứ hai, phụ thuộc vào một số thị trường lớn như Mỹ và Trung Quốc tạo ra rủi ro chiến lược. Mỹ vượt lên thành thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 27,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2024. Điều này phản ánh áp lực từ các hàng rào kỹ thuật như tiêu chuẩn Môi trường-Xã hội-Quản trị (ESG), an toàn thực phẩm và cạnh tranh từ các thị trường như Thái Lan, Indonesia. Xuất khẩu trái cây sang Mỹ giảm từ 7,4% năm 2022 xuống 4,6% năm 2023 (Tổng cục Hải quan, 2023).

Thứ ba, chất lượng sản phẩm không đồng đều và khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế hạn chế. Chỉ 40% doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP, ISO 22000, trong khi đó tỉ lệ này ở Thái Lan là 80% dẫn đến tình trạng hàng bị trả về do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Báo Nhân Dân, 2024).

Bên cạnh đó, thiếu liên kết trong chuỗi cung ứng khiến nông dân sản xuất nhỏ lẻ, thiếu thông tin thị trường, dẫn đến tình trạng "được mùa rớt giá". Các hợp tác xã và doanh nghiệp chưa phát huy vai trò kết nối, khiến 20–30% sản lượng bị tổn thất sau thu hoạch (Viện Chính sách Nông nghiệp, 2023).

Trong bối cảnh chính sách bảo hộ gia tăng của các thị trường xuất khẩu chính, ngành nông sản Việt Nam chịu áp lực kép: vừa phải thích ứng với tiêu chuẩn khắt khe, vừa đối mặt nguy cơ biến động thị trường. Điều này đòi hỏi cải cách toàn diện, từ thể

chế đến ứng dụng công nghệ.

Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng, nguyên nhân của những hạn chế trong chuỗi cung ứng nông sản giai đoạn 2020–2024, qua đó đề xuất giải pháp về hoàn thiện thể chế, hiện đại hóa logistics, nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hóa thị trường. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần xây dựng chuỗi cung ứng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế, hướng tới mục tiêu xuất khẩu 70 tỷ USD vào năm 2025 (VnExpress, 2024).

## **1. Cơ sở lý luận, phương pháp và phạm vi nghiên cứu**

### ***1.1 Cơ sở lý luận về chuỗi cung ứng nông sản***

Chuỗi cung ứng (Supply Chain) là mạng lưới các tổ chức, hoạt động và tài nguyên liên quan đến việc di chuyển sản phẩm từ nhà cung cấp đến khách hàng cuối cùng (Ngân hàng Thế giới, 2023). Doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm và quan trọng trong chuỗi cung ứng. Mỗi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng đều có những chức năng, trách nhiệm và vai trò riêng, góp phần tạo ra giá trị tổng thể cho sản phẩm hoặc dịch vụ. Tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp thì khái niệm chuỗi cung ứng được hiểu như sau: Chuỗi cung ứng là tập hợp các doanh nghiệp hoặc tổ chức tham gia trực tiếp và gián tiếp vào các quá trình tạo ra, duy trì và phân phối một loại sản phẩm nào đó cho thị trường

Chuỗi cung ứng nông sản (Agricultural Supply Chain) là một hệ thống các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp. Nó bao gồm tất cả các giai đoạn từ khâu trồng trọt, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến khi sản phẩm được đưa đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) (2008), chuỗi cung ứng nông sản được định nghĩa là "một mạng lưới các tổ chức, cá nhân và hoạt động tham gia vào quá trình sản xuất, chế biến, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, nhằm đảm bảo rằng sản phẩm đạt được giá trị cao nhất và đáp ứng nhu cầu của thị trường."

### ***1.2 Phương pháp nghiên cứu***

Phương pháp định lượng, các tác giả đã thu thập và phân tích số liệu thứ cấp từ nhiều nguồn chính thống như Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hiệp hội Logistics Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024. Các dữ liệu này bao gồm kim ngạch xuất khẩu nông sản, chi phí logistics, thị trường xuất khẩu chính, và các chỉ số đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng. Đặc biệt, bài báo sử dụng các bảng biểu số liệu cụ thể về giá trị xuất khẩu nông sản theo từng năm, thị trường xuất khẩu chính, và chi phí logistics so với GDP để minh họa rõ nét xu hướng phát triển cũng như những tồn tại của chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam. Phương pháp thống kê mô tả được áp dụng để phân

tích và so sánh các chỉ tiêu này qua các năm.

Phương pháp định tính, nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và đánh giá tài liệu từ các báo cáo chuyên ngành, tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Các tác giả đã tham khảo hơn 30 nguồn tài liệu khác nhau, bao gồm báo cáo của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITC), và các nghiên cứu chuyên sâu về thương mại nông sản. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích nội dung cũng được áp dụng để đánh giá các chính sách, quy định liên quan đến xuất khẩu nông sản và logistics tại Việt Nam.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp so sánh để đối chiếu tình hình phát triển chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam với các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Điều này giúp làm rõ những điểm mạnh và hạn chế của chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Phương pháp chuyên gia cũng được vận dụng thông qua việc tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp, logistics và thương mại quốc tế. Những đánh giá chuyên môn này góp phần củng cố tính thuyết phục cho các kết luận và đề xuất giải pháp của nghiên cứu.

Kết hợp các phương pháp nghiên cứu trên, nghiên cứu đã đưa ra cái nhìn toàn diện về thực trạng chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng trong tương lai.

### ***2.3 Phạm vi nghiên cứu***

Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2020-2024. Đây là khoảng thời gian có ý nghĩa quan trọng khi ngành nông nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức từ đại dịch COVID-19 và áp lực cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng.

Về không gian, nghiên cứu bao quát toàn bộ lãnh thổ Việt Nam và các thị trường xuất khẩu chính của nông sản Việt Nam, đặc biệt tập trung vào các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU và Nhật Bản. Đồng thời cũng đề cập đến các thị trường mới nổi như Hàn Quốc, Trung Đông và Canada.

Về nội dung, phạm vi nghiên cứu tập trung vào vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam trên các khía cạnh về kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng, thị trường xuất khẩu chính và xu hướng chuyên dịch, hạ tầng logistics và ứng dụng công nghệ, chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn quốc tế và liên kết trong chuỗi cung ứng

Thứ hai, nghiên cứu đưa ra một số đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả

chuỗi cung ứng như chi phí logistics, hệ thống hạ tầng và thủ tục hành chính, tiêu chuẩn chất lượng và rào cản kỹ thuật, cũng như mức độ liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi

Thứ ba, trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng nông sản trên các khía cạnh như hoàn thiện thể chế và chính sách, đầu tư hạ tầng logistics, Nâng cao chất lượng sản phẩm và đào tạo nguồn nhân lực và chuyển đổi số

Những nội dung phân tích trên được thực hiện tập trung vào các mặt hàng nông sản chủ lực như gạo, cà phê, hạt điều và trái cây bởi đây là những sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

## **2. Thực trạng chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam**

### **2.1. Tổng quan về kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam**

Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, không chỉ là nguồn cung cấp lương thực thực phẩm cho người dân mà còn là ngành xuất khẩu chủ lực, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể.

Năm 2024 xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam như gạo, cà phê, hạt điều, trái cây tăng trưởng cao. Gạo của Việt Nam đã vượt qua các đối thủ cạnh tranh lớn như Thái Lan, Ấn Độ và đạt được những hợp đồng xuất khẩu lớn, đặc biệt là tại các thị trường châu Á và châu Phi. Trái cây Việt Nam như mít, thanh long và xoài đã gia tăng xuất khẩu sang các thị trường khó tính như Mỹ, EU và Nhật Bản, đánh dấu bước tiến lớn trong việc nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn sản phẩm. Hàng nông sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu, với các thị trường tiêu thụ truyền thống như Trung Quốc, Mỹ, EU và Nhật Bản.

Trong giai đoạn 2020–2024, kim ngạch xuất khẩu nông sản Việt Nam tăng trưởng ổn định, từ 41,25 tỷ USD năm 2020 lên 62,5 tỷ USD năm 2024, tương đương mức tăng trưởng 51,5% (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2024). Tốc độ tăng trưởng hàng năm dao động từ 8,6% năm 2023 đến 18,7% năm 2024, phản ánh sự phục hồi của ngành nông nghiệp cũng như chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam sau đại dịch COVID và hiệu quả từ các chính sách mở rộng thị trường.

**Bảng 1: Giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam và tỷ trọng so với tổng kim ngạch xuất khẩu (2020-2024)**

<b>Năm</b>	<b>Giá trị xuất khẩu nông sản (tỷ USD)</b>	<b>Tỷ trọng/tổng kim ngạch xuất khẩu (%)</b>
2020	41,25	13,8



2021	43,67	14,2
2022	46,89	14,5
2023	49,12	15,2
2024	62,5	18,7

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam*

Các mặt hàng chủ lực như gạo, cà phê, hạt điều, trái cây tiếp tục dẫn đầu. Xuất khẩu trái cây tăng từ 2,5 tỷ USD năm 2020 lên 5,87 tỷ USD năm 2024, nhờ việc mở rộng thị trường sang Mỹ, Nhật Bản và EU. Nhóm hàng nông sản tăng trưởng cao nhất là xuất khẩu cà phê tăng 56,9%, hồ tiêu tăng 53,3%, cao su tăng 24,6%, gạo tăng 10,6%.

**Bảng 2: Nhóm hàng nông sản xuất khẩu có giá trị cao của Việt Nam (2020-2024)**

*Đơn vị: tỷ USD*

Mặt hàng	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo	3,2	3,2	3,45	3,6	4,37
Cà phê	2,9	3,0	3,8	4,0	4,37
Hạt điều	2,8	3,0	3,2	3,4	3,17
Trái cây	2,5	3,0	3,5	3,8	5,87

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam*

Tốc độ tăng trưởng biến động qua các năm từ 2020 đến 2024, và mức kim ngạch dự kiến năm 2025 là 70 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2024 ( VnExpress, 2024). Điều này phản ánh áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng cũng như những rào cản thương mại mà doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt.

## **2.2. Thị trường xuất khẩu hàng nông sản chính và xu hướng chuyển dịch**

Thị trường xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024 có sự chuyển dịch về cơ cấu và tỷ trọng. Mỹ và Trung Quốc tiếp tục là hai thị trường lớn nhất, nhưng xu hướng tăng trưởng giữa hai thị trường này có sự khác biệt.

**Bảng 3: Thị trường chính xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam (2020-2024)**

*Đơn vị: tỷ USD*

Thị trường	2020	2021	2022	2023	2024	Tăng trưởng (%)
Mỹ	9,5	11,2	13,5	15,8	17,2	+77.9
Trung Quốc	10,2	11,8	12,5	13,1	13,8	+35.3

Thị trường	2020	2021	2022	2023	2024	Tăng trưởng (%)
EU	6,8	7,2	7,5	7,9	8,3	+22.1
Nhật Bản	3,5	3,8	4,1	4,3	4,5	+28.6

*Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam*

Qua số liệu phân tích ở bảng 3, có thể thấy Mỹ là thị trường tăng trưởng nhanh nhất (+77,9%), chiếm tỷ trọng ngày càng lớn từ 23% lên 27,7% trong giai đoạn 2020-2024. Tiếp đến là Trung Quốc, mặc dù vẫn là thị trường lớn thứ hai nhưng tốc độ tăng trưởng chậm hơn (+35.3%) và tỷ trọng giảm từ 24,7% xuống 22,2%. Thị trường EU và Nhật Bản tăng trưởng ổn định, nhưng đóng góp không đáng kể vào tổng kim ngạch (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2024).

Xuất khẩu hàng nông sản vào thị trường Mỹ vượt qua Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu hàng nông sản lớn nhất của Việt Nam. Hạt điều Việt Nam chiếm tới 80% thị phần tại Mỹ, khẳng định vị thế của Việt Nam trong lĩnh vực này (Akpa, 2024). Mặt hàng cà phê tăng từ 500 triệu USD năm 2020 lên 900 triệu USD năm 2024 nhờ chất lượng ổn định và thương hiệu "Vietnam Coffee" được quảng cáo tại thị trường Mỹ. Trái cây tăng trưởng 40% từ 800 triệu USD năm 2020 lên 1,2 tỷ USD năm 2024, tập trung vào thanh long, xoài, và mít.

Nguyên nhân dẫn đến tăng trưởng mạnh hàng nông sản Việt Nam vào thị trường Mỹ là do Việt Nam đã tham gia tích cực và tận dụng được cơ hội từ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương - CPTPP trong việc giảm thuế nhập khẩu; Nhu cầu tiêu dùng nội địa tại thị trường Mỹ tăng với xu hướng tiêu dùng sản phẩm nhiệt đới. Bên cạnh những thành công thì xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang thị trường Mỹ cũng gặp các thách thức như hàng rào cản kỹ thuật về tiêu chuẩn 0% dư lượng thuốc trừ sâu của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ - FDA dẫn đến 40% lô trái cây xuất khẩu bị trả về (Báo Nhân Dân, 2024); Cạnh tranh từ các thị trường khác như Brazil và Ấn Độ đã làm áp lực giảm giá cà phê và hạt điều.

Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc, duy trì ở mức cao nhưng tốc độ tăng trưởng chậm hơn. Từ mức 10,2 tỷ USD giá trị xuất khẩu năm 2020 thì năm 2024 đạt 13,8 tỷ USD, tương đương mức tăng trưởng 35,3% (Ancev et al., 2024). Tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam giảm từ 24,7% xuống còn 22,2%. Các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam như thanh long, dưa, và mít chiếm 60% giá trị xuất khẩu. Tiếp đến là hạt điều và gạo nhưng thị phần giảm do chất lượng không đồng đều.

Nguyên nhân chính của sự sụt giảm do yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng sản phẩm, quy trình kiểm dịch, và sự cạnh tranh gay gắt về giá từ các nước láng giềng như Thái Lan và Indonesia. Trung Quốc áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (E-traceability) từ năm 2023, khiến 30% doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu này (Tổng cục Hải quan, 2024).

Ngoài ra, các thị trường truyền thống như EU tăng trưởng ổn định, mặc dù đóng góp không lớn. Kim ngạch xuất khẩu sang EU tăng từ 6,8 tỷ USD năm 2020 lên 8,3 tỷ USD năm 2024, đạt mức tăng trưởng 22,1%. Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực như cà phê, hạt điều, và rau quả chế biến. Có được kết quả này nhờ ngành nông nghiệp Việt Nam đã tận dụng tốt các lợi thế từ hiệp định thương mại Việt Nam -EU (EVFTA), với thuế suất giảm từ 15% xuống 0%. Tuy nhiên, hàng nông sản Việt Nam cũng gặp phải một số thách thức như các doanh nghiệp phải tuân thủ tiêu chuẩn ESG, yêu cầu 100% sản phẩm không phải từ rừng tự nhiên từ năm 2024 (ảnh hưởng đến xuất khẩu cà phê và hạt điều).

Thị trường Nhật Bản đạt mức tăng trưởng 28,6%, từ 3,5 tỷ USD năm 2020 lên 4,5 tỷ USD năm 2024 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2024). Các mặt hàng chính của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản như gạo Japonica, tôm, và trái cây nhiệt đới. Từ số liệu trên cho thấy tiềm năng phát triển tại các thị trường này, đặc biệt khi Việt Nam đang tích cực xúc tiến ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như RCEP (Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực).

### ***2.3. Thực trạng chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam***

Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, ngành hàng nông sản Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc cải thiện chuỗi cung ứng trong giai đoạn 2020-2024 như:

#### ***2.3.1. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu***

Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu đã mang lại những kết quả tích cực. Hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu được vào thị trường mới nổi như Hàn Quốc, Trung Đông và Canada nhờ các hiệp định thương mại như CPTPP và EVFTA. Điều này giúp giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường lớn và tạo cơ hội tăng trưởng bền vững.

Các sản phẩm chủ lực xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc như gạo, chuối và cà phê hòa tan do ngành nông nghiệp tận dụng tốt Hiệp định VKFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc) giúp giảm thuế cho 90% mặt hàng nông sản. Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam có sự tăng trưởng 30% trong giai đoạn 2020–2024, đạt 2,8 tỷ USD năm 2024. Xuất khẩu trái cây sang Hàn Quốc đạt 1,2 tỷ USD năm 2024 tăng

50% so với năm 2020 (Hiệp hội Rau quả Việt Nam, 2024). Thị trường Trung Đông, năm 2024 đạt kim ngạch 1,5 tỷ USD với các mặt hàng như trái cây sấy khô và gia vị. Năm 2024, ngành nông nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu được 1,2 tỷ USD vào thị trường Canada với hạt điều và thủy sản là chủ yếu.

Hàng nông sản Việt Nam còn phụ thuộc vào một số thị trường lớn như Mỹ và Trung Quốc là rủi ro tiềm ẩn (Shaikh Tanveer & Cs., 2021). Bất kỳ biến động nào tại các thị trường này đều có thể ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, khả năng cạnh tranh về giá của hàng nông sản Việt Nam vẫn còn hạn chế so với các nước láng giềng như Thái Lan và Indonesia, đặc biệt là trong các mặt hàng như gạo và trái cây nhiệt đới (World Bank, 2023).

**Bảng 4: Số liệu xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang Mỹ (2020-2024)**

*Đơn vị: triệu USD*

Năm	Cà phê	Hạt điều	Rau quả
2020	500	1.200	800
2021	600	1.300	900
2022	700	1.400	1.000
2023	800	1.500	1.100
2024	900	1.600	1.200

*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2024*

### 2.3.2. Hạ tầng logistics và ứng dụng công nghệ

Hạ tầng logistics của Việt Nam được đầu tư nâng cấp, góp phần giảm chi phí vận chuyển và nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng. Các cảng biển lớn như Cát Lái, Hải Phòng, và Đà Nẵng đã được hiện đại hóa, trong khi mạng lưới kho lạnh và trung tâm logistics được mở rộng (Minor & Cs., 2020). Cảng Cát Lái và Hải Phòng đã bốc dỡ được 7–8 triệu TEU/năm, tăng 15% so với 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2023). Năm 2023, hạ tầng logistics của Việt Nam xếp hạng 55/160, trong khi đó đối thủ chính của ngành nông nghiệp Việt Nam là Thái Lan xếp hạng 32/160 (Ngân hàng Thế giới, 2023). Một vấn đề làm tăng chi phí logistics của Việt Nam đó là thiếu kết nối vận tải đa phương thức khi có tới 70% hàng hóa phụ thuộc vào đường bộ, trong khi đường sắt chỉ chiếm 5%. Theo tính toán thì chi phí vận tải bằng đường bộ 2,51 USD/tấn/km, trong khi đó đường sắt là 0,25 USD/tấn/km, đường thủy là 0,07 USD/tấn/km. Như vậy nếu tăng được số lượng hàng hóa vận tải bằng đường thủy hay đường sắt thì sẽ giúp giảm chi phí logistics ngành nông nghiệp Việt Nam.

**Bảng 5: Chi phí logistics của Việt Nam và tỷ lệ so với GDP giai đoạn 2020-2024**

Năm	Chi phí Logistics (tỷ USD)	Tỷ lệ so với GDP (%)
2020	45,2	20,5
2021	47,8	21,0
2022	49,5	22,0
2023	51,3	22,5
2024	53,0	23,0

*Nguồn: Hiệp hội Logistics Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (2023)*

Bên cạnh đó, chi phí logistics (LPI), một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả chuỗi cung ứng đối với ngành nông sản. Chi phí logistics ngành nông nghiệp ở Việt Nam cao hơn Thái Lan 6%, Malaysia 12% và cao hơn Singapore 300% (Thời báo tài chính Việt Nam (2023)). Chi phí này chiếm 19,2% tổng GDP năm 2024, trong khi mức chi phí logistics trung bình trên thế giới chỉ khoảng 11% (World Bank, 2023). Ví dụ, vận chuyển một container gạo sang Mỹ doanh nghiệp phải trả từ 2.500–3.000 USD/container, cao hơn Thái Lan 50% (Thời báo Tài chính, 2024).

**Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam, chi phí logistics và số doanh nghiệp xuất khẩu (2020-2024)**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024
Kim ngạch XK tổng cộng	Tỷ USD	41,25	48,6	53,22	57,8	62,5
Chi phí logistics	%	20,9	21,5	20,5	19,8	19,2
Số doanh nghiệp xuất khẩu	DN	6.200	6.800	7.300	7.800	8.200

*Nguồn: Tổng cục Thống kê & Bộ Công thương*

Mặc dù đã có những cải thiện nhờ đầu tư vào hạ tầng và ứng dụng công nghệ tuy nhiên chi phí logistics vẫn cao hơn so với mức trung bình toàn cầu (khoảng 10-15%). Điều này cho thấy việc tối ưu hóa chi phí logistics vẫn là một thách thức lớn cần được giải quyết để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Mục tiêu của Việt Nam đến năm 2025 chi phí logistics giảm xuống còn 16% GDP và xếp hạng thứ 50 theo chỉ số LPI trên thế giới (Báo Điện tử Chính phủ, 2024).

Ứng dụng công nghệ 4.0, bao gồm blockchain trong truy xuất nguồn gốc và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý chuỗi cung ứng giúp nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong hoạt động xuất nhập khẩu (Nguyen & Cs., 2023). Ví dụ, việc sử dụng blockchain trong truy xuất nguồn gốc giúp giảm thời gian kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các cảng nhập khẩu, từ đó rút ngắn thời gian giao hàng và tiết kiệm chi phí. Năm 2023, 35% doanh nghiệp cà phê áp dụng để truy xuất nguồn gốc giúp giảm 30% thời gian thông quan (Vietnamnet, 2023). Các doanh nghiệp ứng dụng Internet vạn vật - IoT sử dụng cảm biến giám sát nhiệt độ trong 20% kho lạnh, giảm 10% tổn thất sau thu hoạch. Áp dụng công nghệ như hệ thống thông quan tự động, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) đã giúp các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận thông tin thị trường, quản lý chuỗi cung ứng và tối ưu hóa quá trình xuất, nhập khẩu (Nguyen & Cs., 2023).

### **2.3.3. Chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn quốc tế**

Ngành hàng nông sản Việt Nam đã đạt được những tiến bộ trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các tiêu chuẩn như GlobalGAP, ISO 22000, và HACCP, giúp hàng nông sản Việt Nam dễ dàng tiếp cận các thị trường khó tính như Mỹ, EU, và Nhật Bản. Theo tính toán năm 2023 có 40% doanh nghiệp đạt GlobalGAP và HACCP, tập trung vào sản phẩm cà phê và rau quả (Pham & Cs., 2023); Xuất khẩu trái cây sang Nhật Bản tăng 20% nhờ đáp ứng tiêu chuẩn 0% dư lượng thuốc trừ sâu.

Tuy nhiên, ngành hàng nông sản Việt Nam còn một số hạn chế về tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế như 40% lô hàng trái cây bị Nhật Bản và EU trả về do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Báo Nhân Dân, 2024). Hay tổn thất sau thu hoạch từ 20–30% sản lượng do thiếu công nghệ bảo quản (Viện Chính sách Nông nghiệp, 2023).

Chất lượng sản phẩm hàng nông sản chưa đồng đều, đặc biệt là ở các mặt hàng trái cây và rau củ. Nhiều sản phẩm chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm, môi trường, và lao động của các thị trường khó tính (Hiệp hội Rau quả Việt Nam, 2024). Điều này dẫn đến tình trạng bị trả hàng hoặc áp dụng các biện pháp kiểm tra nghiêm ngặt, gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp. Ví dụ, một số lô hàng trái cây Việt Nam đã bị trả về từ thị trường Nhật Bản do không đáp ứng tiêu chuẩn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ( Báo Nhân Dân, 2024).

### **2.3.4. Liên kết trong chuỗi cung ứng**

Liên kết giữa các khâu sản xuất – chế biến – phân phối trong chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam vẫn chưa gắn kết chặt chẽ dẫn đến hiệu quả thấp và lãng phí nguồn lực. Doanh nghiệp và hộ nông dân sản xuất nhỏ lẻ, thiếu thông tin thị trường. Theo khảo sát,

có tới 80% hộ nông dân canh tác dưới 2ha, sản xuất manh mún, không theo kế hoạch (Viện IPSARD, 2023). Các hộ nông dân và doanh nghiệp thiếu sự hợp tác khi chỉ có 30% nông dân ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm, dẫn đến tình trạng "được mùa rớt giá" (Bộ Nông nghiệp, 2024). Có 90% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động kém hiệu quả do thiếu vốn và kỹ năng quản lý (Viện IPSARD, 2023). Chỉ 35% doanh nghiệp cà phê ứng dụng blockchain để kết nối với người mua (Vietnamnet, 2023).

Trong ngành trồng và chế biến cà phê thì 70% sản lượng xuất thô, giá thấp hơn 30% so với cà phê chế biến sâu (Pham & Cs., 2023). Hay đối với trái cây, 30% sản phẩm hư hỏng do thiếu liên kết với hệ thống kho lạnh và vận chuyển (Viện Chính sách Nông nghiệp, 2023).

Ngành nông sản Việt Nam có sự chi phối cao của thương lái trung gian, khi 60–70% sản phẩm được phân phối qua thương lái, khiến nông dân bị ép giá (Tổng cục Thống kê, 2024). Thiếu minh bạch trong thông tin làm giá cả biến động không rõ ràng, nông dân không chủ động trong tiêu thụ.

### **3. Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam**

#### ***3.1 Xu hướng phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam***

- Áp dụng công nghệ hiện đại và đổi mới quy trình sản xuất. Việc đầu tư vào công nghệ chế biến sâu không chỉ giúp tăng giá trị gia tăng mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Nguyen & Cs., 2023). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 trong chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam như blockchain trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm, IoT trong bảo quản sản phẩm, AI và Big Data trong dự báo nhu cầu thị trường, phân tích dữ liệu thời tiết và giá cả, giúp nông dân điều chỉnh kế hoạch canh tác.

- Xây dựng thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa chú trọng đến việc xây dựng thương hiệu, dẫn đến giá trị sản phẩm thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Đầu tư vào chiến lược marketing quốc tế, bao gồm quảng cáo, tham gia triển lãm và hội chợ quốc tế.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Trong bối cảnh "Trump 2.0," việc phụ thuộc quá mức vào thị trường Mỹ có thể gây ra rủi ro lớn. Do đó, các doanh nghiệp cần tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác mới ngoài Mỹ, đặc biệt là các thị trường tiềm năng như EU, ASEAN và Trung Đông (Minor et al., 2020).

#### ***3.2. Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam***

Để đối phó với những thách thức và tận dụng cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế và các thay đổi chính sách thuế và hàng rào phi thuế quan của các nước, ngành hàng

nông sản Việt Nam cần triển khai đồng bộ các giải pháp trên nhiều lĩnh vực như thể chế, hạ tầng logistics, công nghệ, và chất lượng sản phẩm.

### **3.2.1. Hoàn thiện thể chế và chính sách**

- Hoàn thiện khung pháp lý về chuỗi cung ứng và logistics

Hiện nay, hệ thống pháp luật liên quan đến xuất khẩu hàng nông sản còn nhiều bất cập, đặc biệt là trong lĩnh vực logistics và thương mại quốc tế. Do vậy, cần đẩy nhanh xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật riêng biệt về chuỗi cung ứng nông sản, quy định rõ trách nhiệm của các bên liên quan (nhà nước, doanh nghiệp, nông dân) trong việc đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của chuỗi cung ứng.

Đơn giản hóa hơn nữa thủ tục hành chính như quy trình thông quan, kiểm dịch, và cấp phép xuất khẩu để giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Áp dụng hệ thống "một cửa quốc gia" để xử lý các thủ tục xuất nhập khẩu một cách nhanh chóng giúp giảm thời gian thông quan từ 7 ngày xuống 3 ngày cho nông sản tươi sống.

Chính phủ cần xây dựng các chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, như giảm thuế xuất khẩu, hỗ trợ vay vốn ưu đãi, hoặc cung cấp quỹ phát triển thị trường. Đẩy nhanh việc giải ngân gói 10.000 tỷ đồng ưu đãi lãi suất cho doanh nghiệp đầu tư vào chế biến sâu.

- Tăng cường đàm phán và xúc tiến thương mại

Bộ Công thương với vai trò chủ trì cần phối hợp với các bộ, ngành tích cực đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với các nước và khu vực. Điều này sẽ giúp giảm thuế nhập khẩu và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp Việt Nam.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại như các hội chợ triển lãm quốc tế, diễn đàn kết nối doanh nghiệp, và chương trình quảng bá thương hiệu quốc gia cần được tổ chức thường xuyên để giới thiệu sản phẩm hàng nông sản Việt Nam ra thị trường thế giới.

### **3.2.2. Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và logistics**

- Đầu tư xây dựng hạ tầng hiện đại

Hạ tầng logistics là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả của chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam. Do vậy, Chính phủ cần ưu tiên các nguồn lực cũng như các chính sách để khuyến khích phát triển cảng biển và đường bộ. Mạng lưới đường bộ và đường sắt kết nối với cảng biển cũng cần được nâng cấp để giảm thời gian vận chuyển. Nhanh



chóng hoàn thiện và đồng bộ hệ thống đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông từ cửa khẩu Hữu nghị, Lạng Sơn đến thành phố Cà Mau với chiều dài 2.063km. Đẩy nhanh triển khai xây dựng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, với chiều dài 1.508,6 km cũng như tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; chuẩn bị đầu tư tuyến đường sắt Lạng Sơn - Hà Nội, Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng

Đầu tư xây dựng các trung tâm logistics hiện đại tại các cửa khẩu quốc tế, đặc biệt là ở khu vực biên giới với Trung Quốc và các cảng biển lớn. Các trung tâm này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc lưu trữ, bảo quản, và phân phối hàng hóa.

- Ứng dụng công nghệ trong quản lý chuỗi cung ứng

Công nghệ 4.0 đang trở thành xu hướng tất yếu trong việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến sẽ giúp nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của chuỗi cung ứng. Chính phủ cần khuyến khích và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp ứng dụng Blockchain trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giúp doanh nghiệp dễ dàng chứng minh chất lượng và an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng quốc tế.

Đẩy nhanh hơn nữa việc áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) để có theo dõi và quản lý quá trình vận chuyển, bảo quản hàng hóa. Hiện nay nhiều doanh nghiệp đã ứng dụng cảm biến IoT có thể giám sát nhiệt độ và độ ẩm trong kho lạnh, đảm bảo sản phẩm luôn đạt tiêu chuẩn chất lượng. Xây dựng các trung tâm logistics thông minh như Trung tâm logistics Củ Chi (TP.HCM) có thể xử lý 1 triệu tấn nông sản/năm, tích hợp công nghệ AI.

### ***3.2.3. Nâng cao chất lượng trong sản xuất và chất lượng sản phẩm***

- Đẩy mạnh sản xuất theo chuỗi giá trị

Việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sẽ giúp nâng cao hiệu quả và giá trị gia tăng của nông sản. Thông qua việc xây dựng các mô hình liên kết chặt chẽ giữa nông dân, hợp tác xã, và doanh nghiệp để đảm bảo sản xuất theo nhu cầu thị trường. Doanh nghiệp có thể ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với nông dân, cung cấp giống cây trồng, phân bón, và kỹ thuật canh tác.

Doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị để chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp nhằm tăng giá trị sản phẩm. Trong ngành cà phê, thay vì xuất khẩu cà phê nhân, Việt Nam có thể xuất khẩu cà phê hòa tan hoặc cà phê rang xay, mang lại giá trị cao hơn.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế

Chất lượng sản phẩm là yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh của hàng nông

sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Doanh nghiệp cần đẩy mạnh và tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP, ISO 22000, và HACCP để đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính như Mỹ, EU, và Nhật Bản. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất độc hại trong sản phẩm nông sản như xây dựng và đưa vào vận hành các trạm kiểm dịch tại cửa khẩu để có thể giảm các lô hàng bị trả về.

- Xây dựng thương hiệu quốc gia

Thương hiệu quốc gia là yếu tố quan trọng giúp hàng nông sản Việt Nam khẳng định vị thế trên thị trường toàn cầu. Cần tích cực và chủ động hơn nữa trong việc tổ chức các chiến dịch quảng bá thương hiệu quốc gia cho các mặt hàng hàng nông sản chủ lực như gạo, cà phê, và hạt điều. Chính phủ cần khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký bảo hộ thương hiệu và nhãn hiệu quốc tế để tránh tình trạng bị sao chép hoặc giả mạo.

### **3.2.4. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và chuyển đổi số**

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Tăng cường tổ chức các khóa đào tạo về kỹ thuật canh tác, chế biến, và quản lý chuỗi cung ứng cho nông dân và doanh nghiệp. Sớm hoàn thành Chương trình ‘Nông dân 4.0’ với việc đào tạo 100.000 nông dân về kỹ thuật canh tác và quản lý chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó các viện nghiên cứu và trường đại học cần tăng cường chuyển giao công nghệ mới cho nông dân, chẳng hạn như công nghệ tưới tiêu tiết kiệm nước hoặc công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu để nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh. Do vậy, xây dựng các nền tảng số để kết nối nông dân, doanh nghiệp, và thị trường là rất cần thiết như các ứng dụng di động có thể cung cấp thông tin về giá cả, nhu cầu thị trường, và kỹ thuật canh tác. Ứng dụng nền tảng số như App ‘Nông nghiệp Thông minh’ để đạt mục tiêu kết nối 50.000 hộ nông dân với doanh nghiệp, cập nhật giá cả và nhu cầu thị trường. Phân tích dữ liệu lớn (Big Data) cần được sử dụng để dự báo nhu cầu thị trường và tối ưu hóa quy trình sản xuất như phân tích dữ liệu về thời tiết và mùa vụ có thể giúp nông dân lựa chọn thời điểm gieo trồng phù hợp.

## **KẾT LUẬN**

Chuỗi cung ứng hàng nông sản Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024 đã đạt được

những thành tựu đáng kể, từ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, cải thiện hạ tầng logistics, đến nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường quốc tế. Tuy nhiên, chuỗi cung ứng hàng nông sản vẫn đối mặt với nhiều thách thức lớn như chi phí logistics cao, phụ thuộc vào một số thị trường lớn, áp lực cạnh tranh gay gắt từ các nước láng giềng. Đặc biệt, trong bối cảnh chính sách thương mại của chính quyền Mỹ thay đổi liên tục và khó dự đoán, cùng với xu hướng bảo hộ thương mại nhiều hơn của các nền kinh tế, ngành hàng nông sản Việt Nam cần nhanh chóng thích ứng để tận dụng cơ hội và vượt qua khó khăn.

Xây dựng một chuỗi cung ứng bền vững và linh hoạt giúp hàng nông sản Việt Nam cạnh tranh sòng phẳng trên thế giới. Để đạt được điều này, cần có sự hỗ trợ của chính phủ và sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, cần tập trung vào việc cải thiện chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu mạnh và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác mới. Đối với Chính phủ, cần hoàn thiện chính sách liên quan và tiếp tục đàm phán song phương và đa phương để giảm thiểu rào cản thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tài chính, thuế và logistics, đồng thời tăng cường kết nối giữa các bên trong chuỗi cung ứng. Cuối cùng, ngành nông nghiệp Việt Nam cần tận dụng tối đa các hiệp định thương mại tự do (FTA) như EVFTA, CPTPP và RCEP để mở rộng thị trường xuất khẩu. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành và doanh nghiệp để đảm bảo lợi ích quốc gia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akpa, A. F. (2024). Effect of information and communication technology on cashew nut export in Benin. *Research in Globalization*. Truy vấn từ: <https://doi.org/10.1016/j.resglo.2024.100066>
2. Bloomberg. (2023). *Analysis of Trump's trade policies and their impact on emerging markets*. Bloomberg.
3. Bộ Công Thương. (2024). *Toạ đàm trực tuyến: Logistics với thị trường Hoa Kỳ*. Truy vấn từ: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/toa-dam-truc-tuyen-logistics-voi-thi-truong-hoa-ky.html>
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2024). *Thu hút FDI vào nông nghiệp công nghệ cao vẫn còn nhiều việc phải làm*. Truy vấn từ: <https://kinhtevadubao.vn/thu-hut-fdi-va-o-nong-nghiep-cong-nghe-cao-van-con-nhieu-viec-phai-lam-30608.html>
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2020-2024). *Báo cáo tình hình xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam giai đoạn 2020-2024*.
6. Báo Chính phủ. (2024a). *Việt Nam củng cố nội lực, sẵn sàng ứng phó với nguy cơ thương chiến*. Truy vấn từ: <https://baochinhphu.vn/viet-nam-cung-co-noi-luc-san->

- sang-ung-pho-voi-nguy-co-thuong-chien-102250220091912365.htm
7. Báo Chính phủ. (2024b). *Giảm chi phí logistics để nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam*. Truy vấn từ: <https://baochinhphu.vn/giam-chi-phi-logistics-de-nang-cao-nang-luc-can-102240306085403838.htm>
  8. Báo Nhân Dân. (2024). *Lấy lại đà tăng trưởng xuất khẩu nông sản*. Truy vấn từ: <https://nhandan.vn/lay-lai-da-tang-truong-xuat-khau-nong-san-post747878.html>
  9. Boguszewski, M. (2022). *Political economy of domestic influences of free trade agreements: A case study of the agricultural sector in Vietnam*. The Education University of Hong Kong. Truy vấn từ: <https://www.lib.eduhk.hk/pure-data/pub/202300547.pdf>
  10. Chính phủ Việt Nam. (2023). *Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2030*.
  11. Food and Agriculture Organization. (2008). "Agricultural Value Chains: A Guide for Policy Makers and Practitioners" . Rome. FAO
  12. Food and Agriculture Organization. (2022). *Sustainable agriculture and food systems in Southeast Asia*. FAO.
  13. Forbes Vietnam. (2023). *Top challenges facing Vietnam's agricultural exports in 2024*. Forbes Vietnam.
  14. Harvard Business Review. (2023). *The future of global trade under protectionist policies*. Harvard Business Review.
  15. Hiệp hội Rau quả Việt Nam (Vinafruit). (2020-2024). *Báo cáo ngành hàng rau quả: Xuất khẩu và thách thức*.
  16. International Trade Centre. (2023). *Trade Map Database*. ITC.
  17. MacDonald, S., & Smith, S. A. (2020). *Impacts of the trade war on the US cotton sector*. Scholar Archive. Truy vấn từ: <https://scholar.archive.org/work/wspddzgqxhvpbb3xf5cdnie7i>
  18. McKinsey & Company. (2023). *Global supply chain trends in the post-pandemic era*. McKinsey & Company.
  19. Minor, P. J., Walmsley, T. L., & Strutt, A. (2020). Potential impacts of regional trade agreements on Vietnam: A dynamic CGE analysis. In *Regional trade agreements and their impacts* (pp. 299-320). Springer. Truy vấn từ: [https://doi.org/10.1007/978-3-030-43656-8\\_12](https://doi.org/10.1007/978-3-030-43656-8_12)
  20. Mouisel, M. S. (2020). *The US vs China trade war impact on Vietnam's economy* [Doctoral dissertation, ProQuest Dissertations Publishing]. ProQuest. Truy vấn từ: <https://search.proquest.com/openview/ee43a1f715687419d48f0c0ad4887ed9>

21. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. (2023). *Vietnam Logistics Performance Index (LPI): Challenges and opportunities*. World Bank Vietnam.
22. Nguyen, H. M., Le, T. T., Giles, J., & Swaans, C. (2023). *Climate risk & vulnerability assessment for climate services in Vietnam's rice production and value chain*. CGIAR. Truy vấn từ: <https://cgspace.cgiar.org/items/00887745-a7c8-415b-93df-0b62da366d73>
23. Pham, T. K. D., Le, T. T., & Tuan, M. L. (2023). *Vietnamese agricultural exports: Quality and market expansion*. CGIAR. Truy vấn từ: <https://cgspace.cgiar.org/items/a74ebddd-24c9-4430-b233-9a41410a2ca4>
24. Shaikh Tanveer, H., Chang, J., & Tagupa, V. (2021). *Developments in the organic sector in Asia in 2020*. Orgprints. Truy vấn từ: <https://orgprints.org/id/eprint/39837/>
25. Tạp chí Công Thương. (2024). *Phát triển thị trường logistics cần sự liên kết từ doanh nghiệp*. Truy vấn từ: <https://tapchicongthuong.vn/phat-trien-thi-truong-logistics-can-su-lien-ket-tu-doanh-nghiep-80471.htm>
26. Tạp chí Kinh tế và Dự báo. (2023). *Xu hướng xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh căng thẳng Mỹ-Trung*.
27. Thanh, N. D. (2021). *Vietnam's economic prospects in the wake of the US-China trade conflict and COVID-19*. De Gruyter. Truy vấn từ: <https://www.researchgate.net/publication/352246083>
28. The Saigon Times. (2024). *Thị phần trái cây tươi xuất đi Mỹ đang hẹp dần*. Truy vấn từ: <https://thesaigontimes.vn/thi-phan-trai-cay-tuoi-xuat-di-my-dang-hep-dan/>
29. Thời báo Tài chính Việt Nam. (2024). *Chi phí logistics nông nghiệp ở Việt Nam cao hơn Thái Lan, Malaysia, Singapore*. Truy vấn từ: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/chi-phi-logistics-nong-nghiep-o-viet-nam-cao-hon-thai-lan-malaysia-singapore-138738.html>
30. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. (2023). *Nghị quyết về cải cách thể chế và thúc đẩy xuất khẩu nông sản*.
31. Tổng cục Hải quan Việt Nam. (2020-2024). *Báo cáo số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa qua các năm*.
32. United Nations Conference on Trade and Development. (2023). *World Investment Report 2023: Global supply chain trends*. UNCTAD.
33. Vietnamnet. (2023). *Ứng dụng công nghệ blockchain trong truy xuất nguồn gốc nông sản*. Truy vấn từ: <https://vietnamnet.vn/ung-dung-cong-nghe-blockchain-trong-truy-xuat-nguon-goc-nong-san-123456.html>
34. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD). (2023). *Chính sách hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam*.

35. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM). (2023). *Đề xuất cải cách thể chế để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam*.
36. VnExpress. (2024). *Thủ tướng muốn ngành nông nghiệp xuất khẩu 70 tỷ USD năm 2025*. Truy vấn từ: <https://vnexpress.net/thu-tuong-muon-nganh-nong-nghiep-xuat-khau-70-ty-usd-nam-2025-4832888.html>
37. VOV. (2024). *Thúc đẩy đưa nông sản Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc*. Truy vấn từ: <https://vov.vn/kinh-te/thuc-day-dua-nong-san-viet-nam-xuat-khau-vao-trung-quoc-post1067657.vov>

# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT ỔN CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH TÀI CHÍNH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TOÀN CẦU

*ThS. Trần Nguyễn Phước Thông*  
*Trường Đại học Hùng Vương TPHCM*

**Tóm tắt:** Sử dụng phương pháp GMM hai bước trên dữ liệu từ 102 quốc gia trong giai đoạn 2010-2022, nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của sự bất ổn chính sách kinh tế đối với sự ổn định của hệ thống ngân hàng toàn cầu. Kết quả cho thấy sự bất ổn chính sách có tác động tiêu cực, trong khi các đặc điểm của ngành ngân hàng như quy mô, thu nhập lãi ròng và mức độ tập trung lại có tác động tích cực. Lạm phát và toàn cầu hóa gây ra tác động tiêu cực, trong khi tỷ lệ thất nghiệp có mối tương quan thuận chiều. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các gợi ý quản trị cho các bên liên quan.

**Từ khóa:** Bất ổn chính sách kinh tế, Hệ thống ngân hàng toàn cầu, Sự ổn định tài chính

## **Giới thiệu**

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng liên kết chặt chẽ, sự bất ổn của các chính sách kinh tế đang tạo ra những thách thức lớn đối với sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng (K. Ali et al., 2023). Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải tăng cường năng lực quản trị rủi ro và xây dựng các lớp đệm vốn vững chắc (Bilgin et al., 2020).

Mặc dù các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự ổn định tài chính của ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm cả bất ổn chính sách kinh tế, nhưng vẫn còn thiếu những nghiên cứu toàn diện ở cấp độ toàn cầu (Elnahass et al., 2021). Vì vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc đánh giá tác động của sự bất ổn chính sách kinh tế đối với sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng toàn cầu, nhằm bổ sung thêm những bằng chứng khoa học cho lĩnh vực này.

## **Nội dung chính**

### ***Tổng quan tài liệu nghiên cứu***

Lý thuyết tiền tệ của Keynes, một trong những lý thuyết kinh tế đầu tiên đề cập đến sự ổn định kinh tế, nhấn mạnh vai trò quan trọng của chính sách vĩ mô trong việc điều tiết nền kinh tế (Challoumis et al., 2024). Theo Keynes, chính phủ có thể sử dụng các công cụ chính sách tài khóa và tiền tệ để ổn định nền kinh tế, đặc biệt là trong giai đoạn suy thoái. Điều này cho thấy tầm quan trọng của chính sách vĩ mô đối với hoạt

động của các chủ thể kinh tế và sự ổn định của hệ thống tài chính.

Phát triển từ lý thuyết của Keynes, lý thuyết về bất ổn tài chính của Mishkin (1999) tập trung vào vai trò của hệ thống tài chính trong việc tạo ra và lan truyền bất ổn. Lý thuyết này cho rằng bất ổn tài chính xảy ra khi hệ thống tài chính gặp phải các cú sốc, làm suy giảm chức năng trung gian tài chính. Nói cách khác, sự sụp đổ của hệ thống tài chính là nguyên nhân chính dẫn đến bất ổn tài chính (Ullah et al., 2022). Các hành vi như cấp tín dụng quá mức hoặc mở rộng hoạt động ngân hàng để tối đa hóa lợi nhuận có thể tạo ra các điều kiện cho sự bất ổn trong tương lai. Lý thuyết này nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp các yếu tố đặc trưng của ngành ngân hàng vào các mô hình đánh giá sự ổn định tài chính, nhằm hiểu rõ hơn về các rủi ro tiềm ẩn và đưa ra các biện pháp phòng ngừa hiệu quả.

Tình trạng thông tin bất cân xứng trong thị trường tài chính gây ra những khó khăn trong việc đánh giá chính xác khả năng sinh lời và rủi ro của các khoản tín dụng và đầu tư. Lý thuyết hạn chế tín dụng của Stiglitz & Weiss (1981) nhấn mạnh bản chất rủi ro của hoạt động tài chính, đặc biệt là trong lĩnh vực ngân hàng. Lý thuyết này cung cấp cơ sở lý luận để giải thích rằng bất ổn chính sách kinh tế là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Khi thông tin từ các cơ quan quản lý không đầy đủ hoặc không chính xác, ngân hàng có thể đưa ra các quyết định sai lầm, chẳng hạn như mở rộng tín dụng quá mức, chấp nhận các khoản vay rủi ro cao, hoặc thu hẹp quy mô tín dụng một cách không cần thiết. Nếu không được dự đoán và quản lý hiệu quả, những hành động này có thể dẫn đến tình trạng thiếu thanh khoản, gia tăng nợ xấu và suy giảm lợi nhuận của ngân hàng (Albertazzi et al., 2021).

Lý thuyết hạn chế tín dụng cũng giải thích rằng bất ổn chính sách kinh tế tác động đến hoạt động tài chính của ngân hàng thông qua cả kênh trực tiếp và gián tiếp. Sự bất ổn này có thể làm thay đổi hành vi cấp tín dụng của ngân hàng, dẫn đến những thay đổi đáng kể trong cấu trúc tài chính của ngân hàng (Naili & Lahrichi, 2022). Nghiên cứu này dựa trên nền tảng của các lý thuyết trên để đánh giá tác động của bất ổn chính sách kinh tế lên sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng.

Nghiên cứu của Candelon và cộng sự (2021) chỉ ra rằng, trong bối cảnh toàn cầu hóa, bất ổn kinh tế có thể lan truyền nhanh chóng giữa các quốc gia thông qua các kênh liên kết tài chính. Điều này đòi hỏi các ngân hàng phải tăng cường quản lý rủi ro và duy trì vốn dự phòng để đối phó với những rủi ro tiềm ẩn. Ngoài ra, các yếu tố vĩ mô như lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và toàn cầu hóa cũng có ảnh hưởng đáng kể đến sự ổn định tài chính.



### ***Bất ổn chính sách kinh tế***

Bất ổn chính sách kinh tế được định nghĩa là tình trạng mà các chủ thể kinh tế không thể dự đoán chính xác liệu chính phủ có thay đổi các chiến lược kinh tế hiện hành hay không. Để đo lường bất ổn chính sách kinh tế, các nhà nghiên cứu đã phát triển nhiều phương pháp khác nhau. Ví dụ, Ozili & Iorember (2024) sử dụng chênh lệch giá cổ phiếu và lợi nhuận cổ phiếu, Da và cộng sự (2015) xây dựng Chỉ số Tâm lý và Nỗi sợ hãi, còn Manela & Moreira (2017) đề xuất sử dụng Chỉ số Rủi ro Chính trị Quốc tế Phi tham số.

Nhằm phản ánh sự lan truyền của bất ổn chính sách kinh tế thông qua toàn cầu hóa và hợp tác kinh tế, Chỉ số Bất ổn Chính sách Kinh tế Toàn cầu đã được xây dựng bởi Davis Steven J. (2016). Chỉ số này sử dụng dữ liệu trung bình có trọng số từ 16 quốc gia lớn, đại diện cho khoảng 71% GDP toàn cầu (theo PPP) và 80% theo tỷ giá hối đoái thị trường. Tỷ trọng của mỗi quốc gia trong chỉ số được xác định dựa trên tỷ lệ GDP của quốc gia đó so với tổng GDP của các quốc gia trong mô hình.

Chỉ số Bất ổn Chính sách Kinh tế Toàn cầu thể hiện sự tương quan chặt chẽ với các sự kiện kinh tế và tài chính lớn gần đây, bao gồm vụ tấn công khủng bố 11/9, Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu, Khủng hoảng Eurozone và Brexit. Sự nhạy bén này khiến chỉ số trở thành công cụ hữu ích để theo dõi và phân tích các biến động kinh tế toàn cầu. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng chỉ số này để đánh giá tình hình kinh tế toàn cầu và nghiên cứu tác động của nó đối với hành vi của các chủ thể kinh tế. Các nghiên cứu của Demir & Ersan (2017), Canh và cộng sự (2020), Hoang và cộng sự (2024) là những ví dụ điển hình cho việc ứng dụng chỉ số này trong việc phân tích ảnh hưởng của bất ổn chính sách kinh tế.

Sự ổn định của hệ thống ngân hàng được định nghĩa là khả năng duy trì hoạt động liên tục, trơn tru và đảm bảo chức năng trung gian tài chính hiệu quả. Chỉ số z-score là một công cụ phổ biến được sử dụng để đánh giá sự ổn định của hệ thống ngân hàng theo cấp nền kinh tế. Chỉ số này phản ánh khả năng phá sản của ngân hàng, giúp dự đoán rủi ro phá sản. Z-score đánh giá sự ổn định bằng cách so sánh hiệu quả hoạt động và khả năng chịu rủi ro của ngân hàng với mức độ biến động lợi nhuận.

Khi vốn dự trữ của ngân hàng bị cạn kiệt do thua lỗ, ngân hàng sẽ đối mặt với nguy cơ vỡ nợ. Do đó, z-score càng cao thể hiện sự ổn định càng lớn. Công thức tính z-score như sau:

$$z\text{-score} = (\text{ROA} + E/\text{TA}) / \sigma\text{ROA}$$

Trong đó:

- ROA (Return on Assets): Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, đo lường hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng.

- E/TA (Equity to Total Assets): Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, thể hiện mức độ vốn hóa của ngân hàng.

- $\sigma$ ROA (Standard Deviation of ROA): Độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, đo lường mức độ biến động lợi nhuận của ngân hàng.

### ***Giả thuyết nghiên cứu***

Lý thuyết Keynes nhấn mạnh vai trò của chính sách kinh tế trong việc điều tiết hoạt động kinh tế, trong khi lý thuyết toàn cầu hóa cho thấy sự bất định chính sách kinh tế ở một quốc gia có thể lan truyền và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng ở các quốc gia khác (Bhattarai et al., 2017). Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng bất định chính sách kinh tế ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng và lợi nhuận của hệ thống ngân hàng ở nhiều quốc gia (Fang et al., 2022).

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm, giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu này là: Bất định chính sách kinh tế có tác động tiêu cực đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng ở các quốc gia. Giả thuyết H1 đặt ra rằng sự bất định chính sách kinh tế có tác động tiêu cực đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Nghiên cứu của Athari và cộng sự (2023) nhấn mạnh rằng mối quan hệ giữa bất định chính sách kinh tế và sự ổn định tài chính phụ thuộc vào các đặc điểm của hệ thống tài chính quốc gia. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tác động tiêu cực của bất định chính sách kinh tế mạnh mẽ hơn ở các quốc gia có mức độ cạnh tranh cao, vốn pháp lý thấp và hệ thống tài chính nhỏ. Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, giả thuyết thứ hai được đưa ra là:

Giả thuyết H2: Đặc điểm ngành của hệ thống ngân hàng làm thay đổi tác động của sự bất định chính sách kinh tế đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Lý thuyết về bất ổn tài chính cũng nhấn mạnh rằng sự ổn định của hệ thống ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi môi trường vĩ mô. Một quốc gia đang trong giai đoạn tăng trưởng ổn định và kiểm soát lạm phát sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng tín dụng, tăng lợi nhuận và củng cố sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, tăng trưởng quá nóng có thể dẫn đến suy thoái. Dựa trên những phân tích này, giả thuyết thứ ba được đưa ra là:

Giả thuyết H3: Các yếu tố vĩ mô kinh tế ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

## ***Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu***

### ***Mô hình nghiên cứu***

Nghiên cứu này sử dụng ba mô hình hồi quy để phân tích tác động của bất định chính sách kinh tế và các yếu tố liên quan đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

• Mô hình 1: Đánh giá tác động trực tiếp của bất định chính sách kinh tế (GPU) lên sự ổn định ngân hàng (Zscore), đồng thời kiểm soát các yếu tố đặc điểm ngành (Industry) và vĩ mô (Macro). Mô hình này được biểu diễn như sau:

$$Zscore(i,t) = a_0 + \beta_0 Zscore(i,t-1) + \beta_1 Industry(i,t) + \beta_2 Macro(i,t) + \beta_3 GPU_t + \epsilon(i,t)$$

• Mô hình 2: Kiểm tra tác động tương tác giữa bất định chính sách kinh tế (GPU) và đặc điểm ngành (Industry) lên sự ổn định ngân hàng (Zscore). Mô hình này giúp xác định xem liệu đặc điểm ngành có làm thay đổi tác động của bất định chính sách kinh tế hay không. Mô hình này được biểu diễn như sau:

$$Zscore(i,t) = a_0 + \beta_0 Zscore(i,t-1) + \beta_1 Industry(i,t) + \beta_2 Macro(i,t) + \beta_3 GPU_t + \beta_3 GPU_t * Industry(i,t) + \epsilon(i,t)$$

• Mô hình 3: Phân tích tác động tương tác giữa bất định chính sách kinh tế (GPU) và các yếu tố vĩ mô (Macro) lên sự ổn định ngân hàng (Zscore). Mô hình này giúp xác định xem liệu môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đến tác động của bất định chính sách kinh tế hay không. Mô hình này được biểu diễn như sau:

$$Zscore(i,t) = a_0 + \beta_0 Zscore(i,t-1) + \beta_1 Industry(i,t) + \beta_2 Macro(i,t) + \beta_3 GPU_t + \beta_3 GPU_t * Macro(i,t) + \epsilon(i,t)$$

Trong đó:

- Zscore(i,t): Chỉ số ổn định của hệ thống ngân hàng quốc gia i tại thời điểm t.
- GPU: Chỉ số bất định chính sách kinh tế toàn cầu tại thời điểm t.
- Macro(i,t): Các yếu tố vĩ mô của quốc gia i tại thời điểm t, bao gồm GDP, lạm phát (INF), tỷ lệ thất nghiệp (UNP) và chỉ số toàn cầu hóa (GLO).
- Industry(i,t): Các đặc điểm ngành ngân hàng của quốc gia i tại thời điểm t, bao gồm vốn ngân hàng (CAP), đòn bẩy tài chính (LDR), quy mô ngân hàng (SIZE), thu nhập lãi ròng (NIM), thu nhập ngoài lãi (NII) và mức độ tập trung (CON).
- $\epsilon(i,t)$ : Sai số của mô hình.

**Bảng 1. Các biến, phương pháp tính toán và nguồn dữ liệu**

<b>Biến</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Nguồn dữ liệu</b>	<b>Tác giả</b>
<b>Biến độc lập</b>			
Zscore	$zscore = (ROA + E/TA) / \sigma ROA$	Global financial development Database (World Bank)	K. Ali et al. (2023); Athari et al. (2023)
<b>Biến phụ thuộc</b>			
GPU	Logarit tự nhiên là giá trị GEPU trung bình của 12 tháng trong năm.	Economic Policy Uncertainty Index	K. Ali et al. (2023)
CAP	Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Athari et al. (2023); Bilgin et al. (2020)
LDR	Logarit tự nhiên của tỷ lệ tín dụng trên tổng tiền gửi	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Athari et al. (2023); Bilgin et al. (2020)
SIZE	Tổng tài sản so với GDP	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Athari et al. (2023); Bilgin et al. (2020)
NIM	Thu nhập lãi ròng	Global Financial Development Database (WorldBank data)	B. Ali et al. (2020)
NII	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Adem (2023)
CON	Tài sản của ba ngân hàng lớn nhất trong tổng tài sản của hệ	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Bilgin et al. (2020)

	thống ngân hàng một quốc gia	Database (WorldBank data)	
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Global Financial Development Database (WorldBank data)	B. Ali et al. (2020); K. Ali et al. (2023)
INF	Tỷ lệ lạm phát	Global Financial Development Database (WorldBank data)	B. Ali et al. (2020); K. Ali et al. (2023)
UNP	Tỷ lệ thất nghiệp	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Bilgin et al. (2020)
GLO	Chỉ số toàn cầu hóa	Global Financial Development Database (WorldBank data)	Athari et al. (2023)

### ***Dữ liệu nghiên cứu***

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ Cơ sở Dữ liệu Phát triển Tài chính Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới, bao gồm các đặc điểm ngành ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2010-2022.

Ban đầu, mẫu dữ liệu bao gồm nhiều quốc gia. Tuy nhiên, để đảm bảo tính đầy đủ và nhất quán của phân tích, các quốc gia thiếu dữ liệu về biến phụ thuộc đã bị loại khỏi mẫu. Kết quả là mẫu dữ liệu cuối cùng còn lại 102 quốc gia. Ngoài ra, do một số biến độc lập không có đầy đủ dữ liệu cho tất cả các quốc gia và thời điểm quan sát, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng. Việc loại bỏ dữ liệu được thực hiện một cách khách quan nhằm giảm thiểu sai lệch lựa chọn (selection bias) trong quá trình phân tích.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

Quá trình phân tích dữ liệu được thực hiện theo các bước sau:

1. Thống kê mô tả: Bước đầu tiên là thống kê mô tả nhằm làm rõ các đặc điểm của dữ liệu, bao gồm giá trị tối thiểu, giá trị tối đa, độ lệch chuẩn và các thông số thống kê khác.

2. Kiểm tra tương quan: Bước tiếp theo là kiểm tra tương quan giữa các biến để đánh giá mối quan hệ giữa chúng.

3. Kiểm tra đa cộng tuyến: Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra bằng chỉ số VIF (Variance Inflation Factor) để đảm bảo tính độc lập của các biến độc lập.

4. Hồi quy dữ liệu bảng: Do dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu bảng và có khả năng tồn tại hiện tượng nội sinh, phương pháp ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) hai bước được sử dụng. GMM được xem là phương pháp hiệu quả để xử lý hiện tượng nội sinh và mang lại kết quả đáng tin cậy trong các nghiên cứu về lĩnh vực ngân hàng.

Tất cả các bước phân tích trên được thực hiện bằng phần mềm Stata 12.

### ***Kết quả nghiên cứu***

#### *Thông kê mô tả*

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình nghiên cứu, bao gồm số lượng quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

Kết quả cho thấy chỉ số Zscore trung bình của các quốc gia trong mẫu là 17,65, với độ lệch chuẩn là 12,14. Điều này cho thấy sự ổn định của hệ thống ngân hàng giữa các quốc gia có sự khác biệt đáng kể so với giá trị trung bình.

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả**

<b>Variable</b>	<b>Obs</b>	<b>Mean</b>	<b>Std.Dev</b>	<b>Min</b>	<b>Max</b>
Zscore	1532	17.65	12.14	-1.82	66.63
GPU	1532	6.03	0.40	5.65	6.77
GDP	1532	2.88	5.74	-52.07	124.15
INF	1532	4.83	8.61	-6.89	254.92
UNP	1532	7.67	6.02	0.21	33.76
GLO	1532	64.61	15.38	33.26	92.14
CAP	1532	11.24	3.75	1.49	25.86
LDR	1532	5.44	0.52	2.69	6.77
SIZE	1532	59.33	50.03	3.83	486.93
NIM	1532	4.53	2.95	0.07	56.11
NII	1532	46.84	12.68	5.79	96.43
CON	1532	68.77	18.65	23.30	99.8

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 12*

*Kết quả phân tích tương quan*

**Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan**

	Zscore	CAP	LDR	SIZE	NIM	NII	CON	GDP	INF	UNP	GLO	GPU
Zscore	1.000											
CAP	-0.19	1.000										
LDR	-0.18	0.06	1.000									
SIZE	0.18	-0.21	-0.32	1.000								
NIM	-0.08	0.41	-0.23	-0.55	1.0000							
NII	-0.18	-0.14	-0.19	0.09	-0.33	1.000						
CON	-0.15	-0.18	-0.17	0.11	-0.07	0.02	1.000					
GDP	0.05	0.24	-0.18	-0.18	0.09	0.01	-0.18	1.000				
INF	-0.02	0.08	-0.05	-0.39	0.42	0.13	-0.08	0.14	1.000			
UNP	0.03	0.22	0.17	0.54	-0.68	-0.12	0.26	-0.33	-0.01	1000		
GLO	0.13	0.22	0.27	0.33	-0.58	-0.01	0.06	-0.43	-0.00	0.17	1.000	
GPU	-0.27	0.16	0.92	-0.07	0.06	-0.11	-0.06	0.08	-0.15	-0.04	0.25	1.000

*Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 12*

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, nghiên cứu sử dụng ma trận tương quan Pearson và hệ số VIF.

Ma trận tương quan Pearson (Bảng 3) cho thấy mối tương quan tuyến tính giữa các biến. Theo Bond (2002), hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra khi hệ số tương quan giữa hai biến từ 80% trở lên. Trong mô hình này, chỉ số Zscore có tương quan dương với SIZE (ý nghĩa thống kê ở mức 5%) và tương quan âm với các biến còn lại (CAP, LDR, NIM, NII, INF, UNP). Hệ số tương quan cao nhất giữa các biến độc lập là 0.5001 (giữa NIM và CAP, ý nghĩa thống kê ở mức 5%), trong khi các cặp biến độc lập khác có hệ số tương quan thấp hơn 0.5 và không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy mối tương quan giữa các biến độc lập là thấp.

Kết quả kiểm tra hệ số VIF cũng khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến, vì tất cả các hệ số VIF đều dưới 3 (Drukker, 2003).

*Kết quả phân tích hồi quy*

Nghiên cứu sử dụng mô hình (1) để đánh giá tác động của chỉ số bất định chính sách kinh tế (GPU) lên chỉ số ổn định ngân hàng (Zscore), đồng thời kiểm soát các biến đặc điểm ngành và vĩ mô. Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 4.

Để đảm bảo tính hợp lệ của mô hình, các kiểm định sau đã được thực hiện:

• Kiểm định tự tương quan bậc hai AR (2): Giá trị p lớn hơn 0.05 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan bậc hai trong mô hình.

• Kiểm định Hansen: Giá trị p lớn hơn 0.25 cho thấy các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là hợp lý.

• Kiểm tra số lượng biến công cụ: Số lượng biến công cụ trong mỗi mô hình đều thấp hơn số lượng nhóm, đảm bảo tính hợp lệ của mô hình.

Kết quả của các kiểm định trên cho thấy mô hình (1) đảm bảo tính đáng tin cậy.

**Bảng 4. Kết quả đánh giá mô hình hồi quy**

	Zscore (1)		Zscore (2)					Zscore (3)			
L Zscore	0.79*** (0.04)	0.76*** (0.05)	0.78*** (0.05)	0.79*** (0.05)	0.74*** (0.06)	0.79*** (0.05)	0.77*** (0.05)	0.77*** (0.05)	0.78*** (0.05)	0.75*** (0.07)	0.81*** (0.05)
CAP	-0.46 (0.25)	- 0.76*** (0.33)	-0.63* (0.31)	-0.56 (0.28)	-0.30 (0.29)	-0.35 (0.31)	-0.48 (0.27)	-0.45 (0.28)	-0.51 (0.28)	-0.58 (0.60)	-0.39 (0.27)
LDR	-0.04** (0.04)	2.31 (1.46)	1.74 (2.66)	2.88** (1.24)	2.72* (1.39)	2.88* (1.59)	2.86** (1.22)	2.93** (1.24)	3.13** (1.30)	2.90 (2.98)	1.93 (1.35)
SIZE	0.04 (0.01)	0.05*** (0.01)	0.06*** (0.01)	0.02 (0.02)	0.07*** (0.01)	0.05*** (0.02)	0.06*** (0.01)	0.06*** (0.02)	0.06*** (0.02)	0.06*** (0.03)	0.05*** (0.01)
NIM	0.76*** (0.25)	0.56*** (0.27)	0.94*** (0.29)	0.93*** (0.28)	-0.34 (0.49)	0.63* (0.32)	0.86*** (0.25)	0.85*** (0.24)	1.06*** (0.26)	0.83*** (0.54)	0.79*** (0.25)
NII	0.05 (0.04)	0.05 (0.04)	0.01 (0.05)	0.01 (0.04)	0.05 (0.05)	0.13** (0.06)	0.03 (0.05)	0.03 (0.04)	0.02 (0.04)	0.02 (0.08)	0.01 (0.04)
CON	0.05** (0.02)	0.08*** (0.03)	0.07** * (0.02)	0.08*** (0.02)	0.07*** (0.03)	0.12*** (0.03)	0.06 (0.04)	0.06** (0.02)	0.08*** (0.03)	0.08 (0.05)	0.05** (0.02)
GDP	-0.05 (0.05)	0.01 (0.05)	0.01 (0.06)	-0.02 (0.05)	0.05 (0.06)	-0.01 (0.06)	-0.01 (0.05)	-0.18 (0.74)	-0.01 (0.05)	0.01 (0.1)	-0.05 (0.06)
INF	-0.03 (0.06)	-0.01 (0.06)	-0.08 (0.08)	-0.09 (0.07)	-0.07 (0.06)	0.01 (0.07)	-0.06 (0.07)	-0.06 (0.07)	0.24 (0.18)	-0.05 (0.13)	-0.01 (0.06)
UNP	0.43 (0.41)	-0.14 (0.48)	0.39 (0.51)	0.11 (0.45)	0.21 (0.49)	0.26 (0.53)	0.29 (0.49)	-0.20 (0.13)	0.51 (0.53)	4.84 (3.51)	-0.18 (0.15)
GLO	-0.06 (0.04)	-0.03 (0.05)	-0.08* (0.05)	-0.09** (0.04)	-0.09* (0.05)	-0.06 (0.05)	-0.07* (0.04)	-0.07* (0.04)	-0.06 (0.04)	-0.09 (0.08)	- 1.57*** (0.58)
GPU	-0.29* (0.11)	-0.89** (0.32)	-0.68 (1.09)	-0.59** (0.23)	-0.75** (0.25)	0.39 (0.32)	- 0.29*(0.4 6)	0.22 (0.58)	-0.12 (0.16)	2.89 (2.36)	- 20.23** (8.00)
Constant	-0.33 (4.28)	-9.01 (9.29)	-6.89 (14.28)	-8.39 (6.64)	-8.58 (9.19)	- 21.29** (9.95)	-13.68* (8.02)	-13.14 (8.45)	-18.31* (8.29)	-36.63 (28.38)	93.65* (42.87)
C.GPU#c.C AP		0.08** (0.03)									



C.GPU#c.L DR			0.22 (0.26)								
C.GPU#c.SI ZE				0.11** (0.01)							
C.GPU#c.NI M					0.13** (0.06)						
C.GPU#c.NI I						-0.01* (0.01)					
C.GPU#c.C ON							0.01 (0.01)				
C.GPU#c.G DP								0.13 (0.15)			
C.GPU#c.IN F									-0.14* (0.02)		
C.GPU#c.U N										-0.69* (0.45)	
C.GPU#c.G LO											0.39** (0.12)
Observation	987	987	987	987	987	987	987	987	987	987	987
No.of ins	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
AR1 (p- value)	0.00003 6	0.00005 5	0.00003 2	0.00002 7	0.00005 7	0.00005 4	0.000042	0.00003 2	0.00002 2	0.00001 2	0.00005 4
AR2 (p- value)	0.16	0.25	0.22	0.17	0.29	0.29	0.21	0.20	0.25	0.36	0.18
Hansen-J (p- value)	0.54	0.38	0.42	0.26	0.80	0.56	0.43	0.22	0.48	0.57	0.62

Kết quả hồi quy cho thấy bất định chính sách kinh tế (GPU) tác động tiêu cực đến ổn định ngân hàng (Zscore). Các yếu tố nội tại ngân hàng như quy mô (SIZE), thu nhập lãi ròng (NIM) và mức độ tập trung (CON) lại có tác động tích cực. Tác động tiêu cực của GPU vẫn duy trì khi xét đến tương tác với các đặc điểm ngành, đặc biệt là vốn (CAP), quy mô và NIM. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ngân hàng trung ương có thể giảm tác động tiêu cực của GPU bằng chính sách tiền tệ giảm lạm phát, và các yếu tố vĩ mô như lạm phát, thất nghiệp, và bất ổn chính sách toàn cầu cũng ảnh hưởng đến ổn định ngân hàng.

### **Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tác động của bất ổn chính sách kinh tế (GPU) lên sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng GPU có tác động tiêu cực đến sự ổn định ngân hàng trên toàn cầu. Bất ổn chính sách kinh tế và các yếu tố vĩ mô không thuận lợi đều gây bất ổn cho hệ thống ngân hàng. Kết

quả này nhất quán trong các mô hình hồi quy khác nhau.

Về mặt học thuật, nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm để củng cố các lý thuyết kinh tế về tác động tiêu cực của bất ổn chính sách kinh tế và cơ chế lan truyền của nó trong bối cảnh toàn cầu hóa. Bất ổn chính sách kinh tế ở các quốc gia lớn có thể lan truyền và gây bất ổn cho hệ thống ngân hàng khu vực thông qua toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Toàn cầu hóa làm giảm khả năng kiểm soát sự ổn định ngân hàng của chính phủ và nhà quản lý.

Tuy nhiên, chính phủ và nhà quản lý có thể sử dụng các công cụ chính sách để giảm thiểu tác động tiêu cực của GPU, bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát lạm phát và tăng cường toàn cầu hóa.

Nghiên cứu này cũng cung cấp các hàm ý chính sách quan trọng. Chính phủ và nhà quản lý ngân hàng nên xem xét việc sử dụng chỉ báo độ trễ của GPU như một dấu hiệu cảnh báo rủi ro từ môi trường toàn cầu. Các ngân hàng cần theo dõi chặt chẽ diễn biến chính sách kinh tế không chỉ ở quốc gia mình mà còn ở các quốc gia khác trên thế giới.

Ngân hàng trung ương, với vai trò là cơ quan quản lý hệ thống ngân hàng và điều hành chính sách tiền tệ, đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo sự ổn định và an toàn của hệ thống. Trong giai đoạn bất ổn chính sách kinh tế cao, các quyết định của ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh mẽ đến sự ổn định ngân hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, ngân hàng trung ương cần tập trung vào việc ổn định giá cả và kiểm soát lạm phát, thiết lập các quy định phù hợp về tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng thu nhập lãi của ngân hàng, và khuyến khích hình thành các ngân hàng lớn để củng cố sự ổn định hệ thống.

Để đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng, mỗi ngân hàng cần duy trì hoạt động hiệu quả và thực hiện tốt chức năng trung gian tài chính trong môi trường toàn cầu đầy biến động. Kết quả nghiên cứu cho thấy huy động vốn, sử dụng vốn và hiệu quả tín dụng là những yếu tố quan trọng giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của bất ổn chính sách kinh tế. Các nhà quản lý ngân hàng cần nhận thức rằng chỉ số bất ổn chính sách kinh tế (GPU) là một dấu hiệu cảnh báo về môi trường kinh doanh không chắc chắn.

Để tăng cường sự ổn định, các ngân hàng cần tập trung vào việc tăng vốn chủ sở hữu thông qua lợi nhuận giữ lại và huy động vốn từ cổ đông, đồng thời mở rộng quy mô hoạt động dựa trên vốn huy động. Việc củng cố uy tín và vị thế là rất quan trọng để tăng khả năng huy động vốn, đặc biệt trong môi trường kinh tế biến động. Ngoài ra, việc tăng thu nhập lãi ròng và thu nhập ngoài lãi giúp giảm sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng,

đồng thời cần kiểm soát và giảm tỷ lệ nợ xấu để đảm bảo sự ổn định trong môi trường bất ổn.

Mặc dù nghiên cứu này đã đưa ra những kết quả quan trọng, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý.

Thứ nhất, nghiên cứu chỉ tập trung vào tác động trực tiếp của bất ổn chính sách kinh tế (GPU) lên sự ổn định ngân hàng (Zscore), đồng thời kiểm soát các yếu tố đặc điểm kinh tế và ngân hàng. Nghiên cứu chưa xem xét đến ngưỡng tác động của các chỉ số quan trọng như quy mô, thu nhập ngoài lãi, tài sản và chỉ số toàn cầu hóa. Việc xác định ngưỡng tác động này có thể giúp làm rõ hơn tác động hai chiều của các yếu tố trong môi trường bất ổn chính sách toàn cầu.

Thứ hai, nghiên cứu chưa đưa vào yếu tố năng lực quản lý ngân hàng. Yếu tố này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của bất ổn chính sách kinh tế.

Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào việc: Xác định ngưỡng tác động của các chỉ số quan trọng; Đưa vào yếu tố năng lực quản lý ngân hàng; Mở rộng phạm vi phân tích để có kết quả toàn diện hơn.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Albertazzi, U., Bottero, M., Gambacorta, L., & Ongena, S. (2021). Asymmetric information and the securitization of SME loans. *Swiss Finance Institute Research Paper*, 21–13. <http://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1111/j.1538-4616.2010.00331.x/full>
2. Ali, K., Hongbing, H., Liew, C. Y., & Jianguo, D. (2023). Governance perspective and the effect of economic policy uncertainty on financial stability: evidence from developed and developing economies. In *Economic Change and Restructuring* (Vol. 56, Issue 3). Springer US. <https://doi.org/10.1007/s10644-023-09497-6>
3. Athari, S. A., Irani, F., & AlAl Hadood, A. (2023). Country risk factors and banking sector stability: Do countries' income and risk-level matter? Evidence from global study. *Heliyon*, 9(10), e20398. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e20398>
4. Bhattarai, S., Chatterjee, A., & Park, W. Y. (2017). Global Spillover Effects of US Uncertainty. *Federal Reserve Bank of Dallas, Globalization and Monetary Policy Institute Working Papers*, 2017(331), 1–67. <https://doi.org/10.24149/gwp331>
5. Bilgin, M. H., Danisman, G. O., Demir, E., & Tarazi, A. (2020). Economic Uncertainty and Bank Stability: Conventional vs. Islamic Banking. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3708098>

6. Bond, S. R. (2002). Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice. *Portuguese Economic Journal*, 1, 141–162. <https://doi.org/10.5040/9798400634918.0007>
7. Candelon, B., Ferrara, L., Joëts, M., Candelon, B., Ferrara, L., Joëts, M., & Financial, G. (2021). Global financial interconnectedness: a non-linear assessment of the uncertainty channel. *Applied Economics*, 53(25), 2865–2887.
8. Canh, N. P., Ha, L. T., & Thanh, S. D. (2020). Economic policy uncertainty and credit growth: Evidence from a global sample. *Research in International Business and Finance*, 51(October 2019), 101118. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2019.101118>
9. Challoumis, C., Eriotis, N., & Vasiliou, D. (2024). Evaluating the Neoclassical Synthesis in the Context of the Greek Economic Crisis: Historical Foundations. *International Conference on Science, Innovations and Global Solutions*, July, 296–301. <https://futurity-publishing.com/internationalconference-on-science-innovations-and-global-solutions-archive/>
10. Da, Z., Engelberg, J., & Gao, P. (2015). The sum of all FEARS investor sentiment and asset prices. *Review of Financial Studies*, 28(1), 1–32. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhu072>
11. Davis Steven J. (2016). an Index of Global Economic Policy Uncertainty. In *Nber Working Paper Series*.
12. Demir, E., & Ersan, O. (2017). Economic policy uncertainty and cash holdings: Evidence from BRIC countries. *Emerging Markets Review*, 33, 189–200. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2017.08.001>
13. Drukker, D. M. (2003). Testing for Serial Correlation in Linear Panel-data Models. *The Stata Journal: Promoting Communications on Statistics and Stata*, 3(2), 168–177. <https://doi.org/10.1177/1536867x0300300206>
14. Elnahass, M., Trinh, V. Q., & Li, T. (2021). Global banking stability in the shadow of Covid-19 outbreak. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 72, 101322.
15. Fang, J., Gozgor, G., Lau, C. K. M., & Seetaram, N. (2022). Does policy uncertainty affect economic globalization? An empirical investigation. *Applied Economics*, 54(22), 2510–2528. <https://doi.org/10.1080/00036846.2021.1998324>
16. Hoang, A., Nguyen, D. T., & Le, P. U. (2024). Economic policy uncertainty and corporate social responsibility: evidence from emerging countries. *Cogent Business and Management*, 11(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2375625>
17. Manela, A., & Moreira, A. (2017). News implied volatility and disaster concerns. *Journal of Financial Economics*, 123(1), 137–162.

<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2016.01.032>

18. Mishkin, F. S. (1999). Global Financial Instability: Framework, Events, Issues. *Journal of Economic Perspectives*, 13(4), 3–20. <https://doi.org/10.1257/jep.13.4.3>
19. Naili, M., & Lahrichi, Y. (2022). The determinants of banks' credit risk: Review of the literature and future research agenda. *International Journal of Finance and Economics*, 27(1), 334–360. <https://doi.org/10.1002/ijfe.2156>
20. Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit Rationing in Markets with Imperfect Competition. In *American Economic Review* (Vol. 71, Issue 3, pp. 393–410). [http://web.a.ebscohost.com/ehost/pdfviewer/pdfviewer?vid=1&sid=15b16e6d-4805-4cfd-8881-1e6e69de115d%40session\\_mgr4007](http://web.a.ebscohost.com/ehost/pdfviewer/pdfviewer?vid=1&sid=15b16e6d-4805-4cfd-8881-1e6e69de115d%40session_mgr4007)
21. Ullah, S., Ali, K., Shah, S. A., & Ehsan, M. (2022). Environmental concerns of financial inclusion and economic policy uncertainty in the era of globalization: evidence from low & high globalized OECD economies. *Environmental Science and Pollution Research*, 29(24), 36773– 36787. <https://doi.org/10.1007/s11356-022-18758-2>

# HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

*Lê Thanh Tùng*

*Trường Đại học Mở TpHCM*

**Tóm tắt:** Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) giúp đẩy mạnh phát triển công nghệ quốc gia. Bài viết có mục tiêu làm rõ thực trạng của hoạt động R&D tại Việt Nam trong những năm qua. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả kết hợp với phương pháp đồ thị trong phân tích các số liệu thứ cấp liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Kết quả phân tích thực trạng cho thấy một số khía cạnh nổi bật như chi tiêu cho R&D của Việt Nam còn thấp, hoạt động R&D của cộng đồng doanh nghiệp còn hạn chế. Tiêu chí sản phẩm sáng tạo đang được cải thiện nhưng tiêu chí sản phẩm tri thức và công nghệ thì đang ngày càng thấp hơn. Tuy nhiên, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam đang dần tốt lên cho thấy nhìn chung hoạt động R&D đã có hiệu quả trong bối cảnh nguồn lực bị hạn chế. Trên cơ sở làm rõ thực trạng, bài viết cũng đưa ra một số giải pháp giúp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển, qua đó góp phần nâng cao trình độ công nghệ quốc gia.

**Từ khóa:** Nghiên cứu và phát triển, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghệ và phát triển công nghệ luôn là một trong những lĩnh vực quan trọng hàng đầu tại các quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao (Bae & Kim, 2003). Tuy nhiên, phát triển công nghệ quốc gia đòi hỏi các nguồn lực lớn và cũng như nhiều rủi ro do công nghệ luôn phải đối mặt với sự lạc hậu và xu hướng “phá hủy sáng tạo”. Phát triển công nghệ dựa trên nền tảng hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) đang là xu hướng nổi bật trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay (Miao, 2022).

R&D được hiểu là quá trình mà các công ty, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm phát triển các sản phẩm, quy trình mới hoặc cải tiến các sản phẩm, quy trình hiện có (Kline & Rosenberg, 1986). Quá trình này giúp doanh nghiệp không chỉ duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp. R&D đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tiến

bộ công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, và giảm chi phí sản xuất (Bae & Kim, 2003; Bae et al., 2008).

Trong những năm qua hoạt động R&D đã được đẩy mạnh không những tại các quốc gia phát triển mà còn tại các quốc gia đang phát triển. Số liệu thống kê thì chi tiêu cho hoạt động R&D toàn cầu trong năm 2023 đạt khoảng 1,2 nghìn tỷ USD, tăng 8,3% so với năm 2022 (WIPO, 2024). Tuy nhiên, chi tiêu R&D tại các quốc gia đang phát triển chỉ chiếm một phần khiêm tốn so với tổng chi tiêu R&D của thế giới (WIPO, 2024). Chính vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu về thực trạng hoạt động R&D và qua đó đề xuất các hàm ý chính sách để giúp thúc đẩy hoạt động R&D là cần thiết.

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu, bài viết sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và phương pháp đồ thị để làm rõ thực trạng hoạt động R&D tại Việt Nam. Tiếp theo, tác giả sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp để làm rõ một số vấn đề còn tồn tại của hoạt động R&D và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy trong thời gian tới. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu có nguồn từ các tổ chức quốc tế chuyên theo dõi về R&D và đổi mới sáng tạo, gồm có Reportlinker, Rdworltonline và WIPO.

Bài viết có một số đóng góp thông qua làm rõ thực trạng hoạt động R&D của Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động R&D của Việt Nam, bài viết chỉ ra một số vấn đề và đề xuất một số giải pháp thực hiện nhằm thúc đẩy hoạt động R&D tại Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA R&D ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Thời gian qua đã có một số nghiên cứu về tính đa dạng, cường độ R&D và hiệu suất công ty tại Mỹ (Bae và cộng sự, 2008), cũng như chủ đề tác động của R&D đến giá trị thị trường của công ty với các mẫu nghiên cứu được thu thập tại 3 quốc gia là Mỹ, Đức và Nhật (Bae và Kim, 2003), hay như tác giả Tubbs (2007) với việc thực hiện phân tích về mối quan hệ giữa R&D và hoạt động công ty với dữ liệu từ một số tập đoàn sản xuất lớn trên địa bàn Liên minh Châu Âu. Bên cạnh đó còn có nghiên cứu được thực hiện tại Thụy Điển bởi Fredriksson và Wikpect (2013) về mối quan hệ giữa chi tiêu R&D và hoạt động kinh tế của các công ty. Trong trường hợp Hy Lạp, các tác giả Parcharides và Eftstathios (2007) lại đưa ra các bằng chứng từ một nghiên cứu đối với vấn đề đầu tư cho R&D và hoạt động kinh doanh.

Mặc dù vậy, chủ đề R&D cũng chưa được nghiên cứu nhiều tại các quốc gia đang phát triển. Đây là điều dễ hiểu vì R&D là một hoạt động thiết yếu tại các quốc gia phát

triển nhưng hoạt động này cũng đòi hỏi chi phí rất lớn nên tại các quốc gia đang phát triển thì hoạt động R&D cũng chưa thực sự được coi trọng đúng mức. Tại Trung Quốc, nhóm nghiên cứu gồm có Xu và Jin (2016) đã thực hiện một chủ đề phân tích về sự tác động của đầu tư R&D đến kết quả hoạt động của công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin Internet. Hay như các tác giả Czarnitzki và Kraf (2006) thực hiện một nghiên cứu về R&D và kết quả hoạt động của hãng tại một nền kinh tế đang chuyển đổi.

Trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay thì hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) là một trong những yếu tố chính quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông qua R&D thì các doanh nghiệp sẽ phát triển được các loại sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc các tính năng mới, chức năng mới để cải tiến sản phẩm, dịch vụ hiện có (Zhu và Huang, 2012). Đưa ra các sản phẩm mới, dịch vụ mới là một trong những yếu tố quyết định cho việc gia tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường và thông qua đó doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Các sản phẩm mới, dịch vụ mới cũng được xem như yếu tố dẫn đến quyết định mua sản phẩm, tiêu thụ dịch vụ của người tiêu dùng trong bối cảnh chu kỳ sống của sản phẩm nói chung ngày càng ngắn lại (Bae và cộng sự, 2008). Trên thực tế tính “mới” của sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động R&D hay là chỉ tiêu cho hoạt động R&D. Bên cạnh đó, hoạt động R&D cũng giúp cắt giảm chi phí sản xuất, vận hành nhờ sáng tạo, chế tạo, cải tiến các loại vật liệu, chất liệu mới có giá thành rẻ hơn hoặc làm cho quá trình sản xuất nhanh chóng hơn, tiêu hao năng lượng giảm thấp (Czarnitzki và Kraf, 2006; Xu và Jin, 2016; Tubbs, 2007). Bằng việc cải thiện các chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp thì qua đó R&D còn được giúp làm tăng giá trị thị trường của doanh nghiệp (Bae và Kim, 2003).

Tổng quan cho thấy, mặc dù một số kết quả nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò tích cực của R&D đến kết quả hoạt động của nền kinh tế cũng như trong một số lĩnh vực, tuy nhiên rất ít công trình nghiên cứu đi sâu vào làm rõ thực trạng hoạt động R&D tại Việt Nam trong thời gian qua. Tiếp theo, mặc dù cũng có khá nhiều nghiên cứu tại nước ngoài nhưng hầu hết được thực hiện tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, nơi mà các hoạt động R&D được thực hiện thường xuyên, do đó có các khác biệt lớn so với thực trạng R&D tại Việt Nam. Mặc dù vậy, các nghiên cứu tại nước ngoài cũng cung cấp những cơ sở lý thuyết tốt cho việc thực hiện nghiên cứu với chủ đề này tại Việt Nam.

### 3. THỰC TRẠNG R&D TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

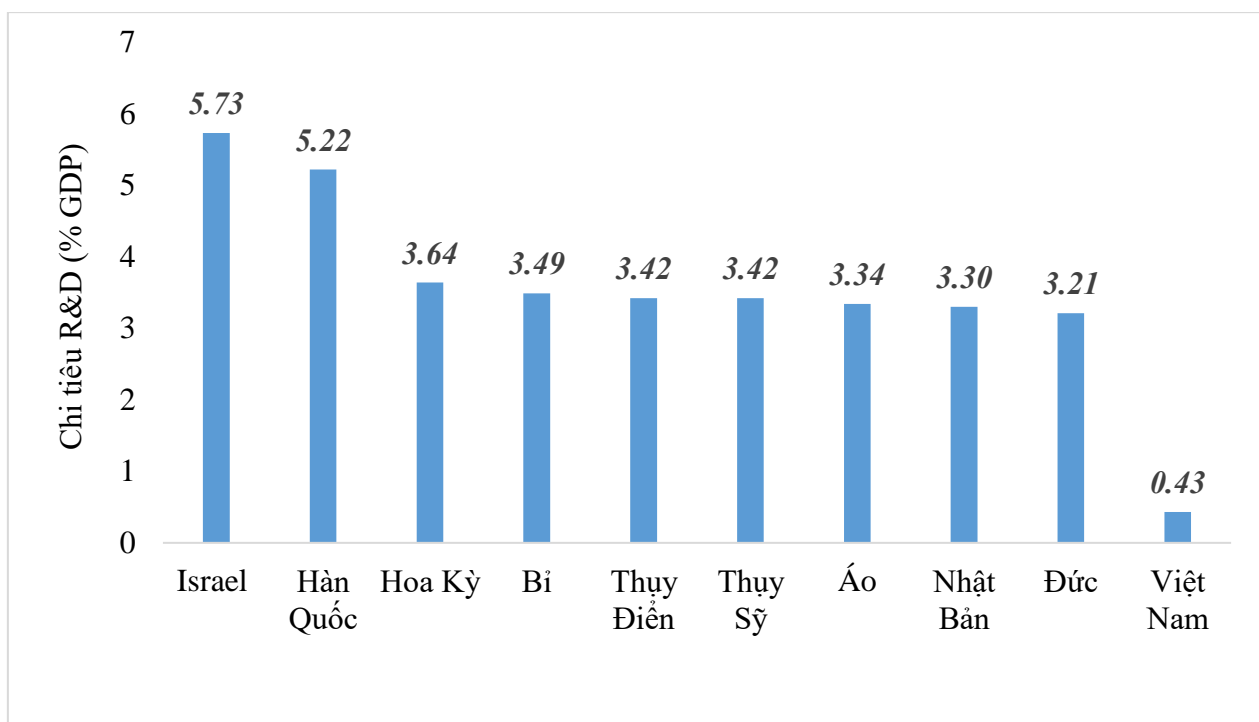
Hoạt động R&D được coi như nền tảng cho sự phát triển công nghệ trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững thì trong thời



gian qua chủ đề phát triển khoa học công nghệ nói chung và phát triển hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) nói riêng tại Việt Nam đã được chú trọng thực hiện và có những chuyển biến đáng ghi nhận nhưng nhìn chung so với các quốc gia thuộc nhóm đứng đầu ASEAN cũng như thế giới thì những kết quả đạt được trong lĩnh vực khoa học công nghệ và R&D vẫn còn ở mức khiêm tốn. Tại hầu hết các quốc gia phát triển thì khoa học công nghệ nói chung và R&D nói riêng luôn là những chủ đề được quan tâm nghiên cứu. Có khá nhiều kết quả nghiên cứu về R&D nói chung cũng như mối quan hệ giữa R&D với các mặt hoạt động của doanh nghiệp đã được thực hiện tại các quốc gia phát triển trong thời gian qua.

Năm 2023, theo số liệu thống kê của tổ chức Reportlinker (2024) thì 10 quốc gia chi tiêu nhiều nhất cho R&D (xét theo % GDP) đều thuộc nhóm quốc gia phát triển (hình 1). Tính theo % đóng góp vào chi tiêu R&D của thế giới thì đứng đầu là Mỹ (41,73%), tiếp theo là Liên minh châu Âu (18,2%), thứ ba là Trung Quốc chiếm 17,72%, thứ tư là 9,22%, nhóm các quốc gia còn lại chỉ chiếm 13,33%. Như vậy, các quốc gia phát triển và có thu nhập cao chính là nhóm dẫn đầu trong chi tiêu R&D. Chính vì vậy, trình độ công nghệ tại các quốc gia phát triển cũng luôn ở mức cao so với các nhóm quốc gia đang phát triển hoặc nhóm quốc gia thu nhập thấp.

Hình 1. So sánh Việt Nam và các quốc gia dẫn đầu thế giới về chi tiêu R&D năm 2023



Nguồn: Reportlinker (2024)

Trong khi đó chỉ tiêu cho hoạt động R&D của Việt Nam năm 2023 chỉ khoảng 0,43% của GDP (Reportlinker, 2024). Như vậy, chỉ tiêu R&D của Việt Nam trong năm 2023 chỉ tương đương khoảng hơn 2 tỷ USD. Số liệu chỉ tiêu cho R&D đã cho thấy sự khiêm tốn của hoạt động R&D nói chung tại Việt Nam trong thời gian qua. Chỉ tiêu R&D của Việt Nam (0,43% GDP) đang thấp hơn đáng kể so với một số quốc gia khu vực Đông Á như Hàn Quốc (5,22%), Nhật Bản (3,3%) và Trung Quốc (2,57%). Số liệu thống kê đã cho thấy nguồn lực dành cho R&D tại Việt Nam là khá hạn chế trong việc nâng cao trình độ công nghệ trong giai đoạn tới (Tung và Duc, 2023).

Chỉ tiêu cho R&D ngày càng cao là một trong những chiến lược giúp các doanh nghiệp nói trên liên tục duy trì các thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng về hiệu quả hoạt động cũng như thị phần kinh doanh. Trong năm 2023, tổng chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) của 2.500 công ty hàng đầu trên toàn thế giới đạt tổng cộng 1200 tỷ USD (WIPO, 2024). Các công ty hàng đầu thế giới hiện nay cũng chính là những tổ chức chi tiêu nhiều nhất cho hoạt động R&D, ví dụ trong năm 2023 Amazon (ngành bán lẻ) đã chi cho R&D khoảng 85,62 tỷ USD, Alphabet (ngành công nghệ) 45,43 tỷ USD, Meta (ngành công nghệ) 38,48 tỷ USD hay Apple (công nghệ) 29,91 tỷ USD (Rdworldonline, 2024). Trong năm 2023, mức chi tiêu của R&D của các công ty hàng đầu thế giới đã vượt xa, gấp hàng chục lần chỉ tiêu R&D của Việt Nam (chỉ khoảng 2 tỷ USD). Số liệu thống kê đã cho thấy thực tế hoạt động R&D của các doanh nghiệp Việt Nam còn khá hạn chế.

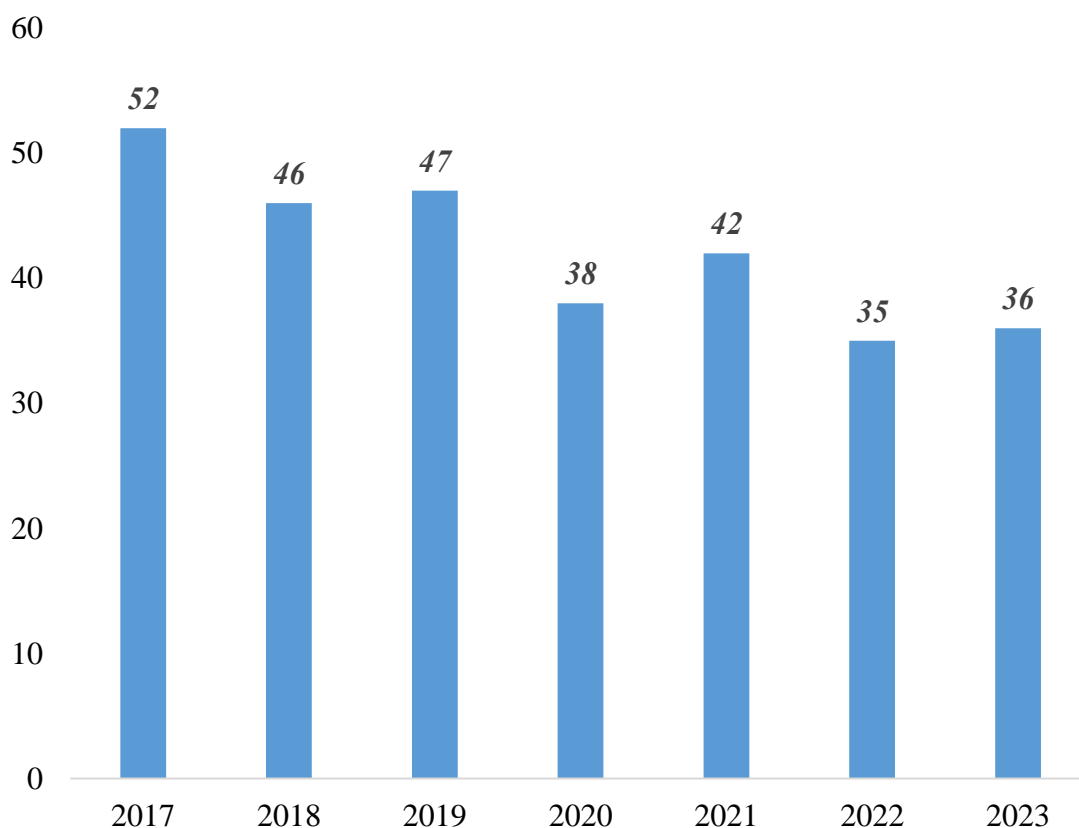
Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (2020) thì đa số doanh nghiệp Việt Nam là các công ty nhỏ và vừa, mới thành lập nhưng có sự năng động và kinh doanh trong đa dạng ngành nghề. Theo World Bank thì 90% các doanh nghiệp Việt Nam là các doanh nghiệp gia đình với quy mô lao động từ 3 trở xuống. Như vậy, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đang có quy mô rất nhỏ, thiếu vốn và tập trung quá mức vào một số ngành nghề truyền thống. Rất ít doanh nghiệp có thể phát triển đến một quy mô đủ lớn để có thể hưởng lợi thế kinh tế của quy mô và có khả năng tiếp cận các nguồn tài chính và công nghệ.

Hoạt động R&D còn hạn chế thì quốc gia sẽ thiếu các đột phá về công nghệ và do đó năng suất ở mức thấp (Czarnizki và Kraf, 2006). Báo cáo của World Bank cũng đã cho thấy cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đang có năng suất thấp hơn mức trung bình toàn cầu, tổng tài sản hữu hình thấp do đầu tư hạn chế, ít sáng tạo hơn (World Bank, 2020). Số liệu từ báo cáo đang cho thấy một thực trạng “đáng báo động” về R&D trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Việc không coi trọng chỉ tiêu cho R&D đã làm các doanh nghiệp Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp do hạn chế đưa ra các sản

phẩm, dịch vụ mới hoặc được cải thiện sản phẩm từ các phát minh sáng chế mới. Như vậy, chi tiêu thấp cho hoạt động R&D đã cho thấy điểm yếu cốt lõi đã làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam nói riêng trên thị trường khu vực và thế giới hoặc thậm chí ngay chính trên thị trường nội địa (World Bank, 2017). Tụt hậu về đầu tư cho R&D so với các nước trong khu vực (thậm chí so với một số quốc gia phát triển chậm so với Việt Nam) là một thông tin rất đáng lo ngại cho sức cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói chung (World Bank, 2017).

Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động R&D của Việt Nam đang có sự cải thiện. Theo số liệu của báo cáo của WIPO (2024) cho thấy chỉ số đổi mới **sáng tạo** toàn cầu (Global Innovation Index) của Việt Nam đang có bước gia tăng khi năm 2023 thì Việt Nam đứng thứ 46 toàn cầu và tiến bước 2 bậc từ vị trí thứ 48 vào năm 2022. Mặc dù vậy chỉ tiêu sản phẩm sáng tạo của Việt Nam có sự lùi 1 bậc so với năm 2022 (từ 35 lùi về mức 36). Mặc dù vậy, chỉ tiêu sản phẩm sáng tạo của Việt Nam có sự cải thiện rõ rệt trong giai đoạn 2017-2023 với sự cải thiện tổng cộng là 16 bậc (Hình 2).

Hình 2. Chỉ tiêu sản phẩm sáng tạo của Việt Nam, 2017-2023

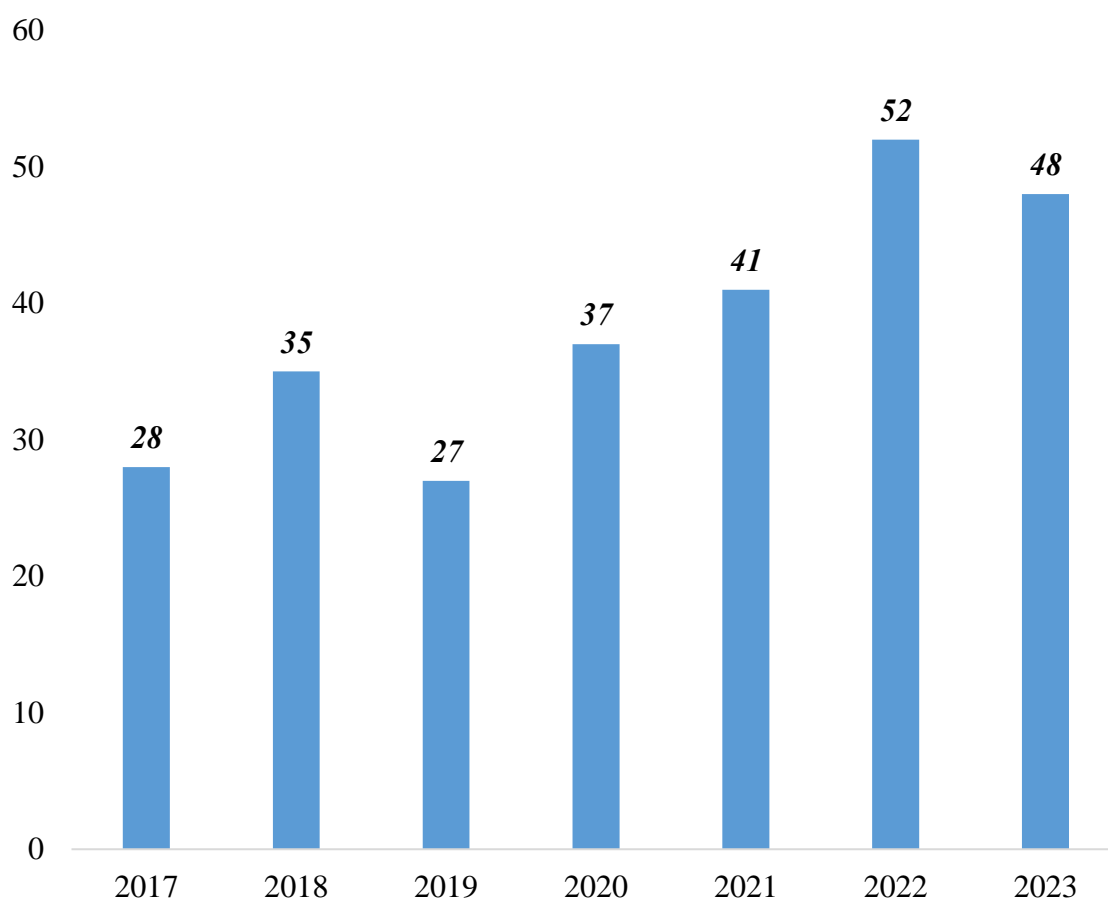


Ghi chú: Giá trị càng thấp thì càng tốt

Nguồn: WIPO (2024)

Tuy nhiên, theo báo cáo của WIPO (2024) thì chỉ tiêu sản phẩm tri thức và công nghệ của Việt Nam lại có sự tụt lùi đáng kể trong giai đoạn 2017-2023. Cụ thể từ thứ tự 28 năm 2017 thì thứ hạng của Việt Nam đã lên mức 52 vào năm 2022 (lưu ý là thứ tự càng cao thì càng thấp về mức sản phẩm tri thức và công nghệ) nhưng có sự tiến bộ vào năm 2023 khi lên mức 48. Tính chung trong cả giai đoạn 2017-2023 thì Việt Nam giảm 20 bậc của chỉ tiêu về sản phẩm tri thức và công nghệ. Đây là một chỉ báo xấu đối với năng lực cạnh tranh của Việt Nam khi mà chỉ tiêu của sản phẩm tri thức và công nghệ đang giảm dần (Hình 3).

Hình 3. Chỉ tiêu sản phẩm tri thức và công nghệ của Việt Nam, 2017-2023



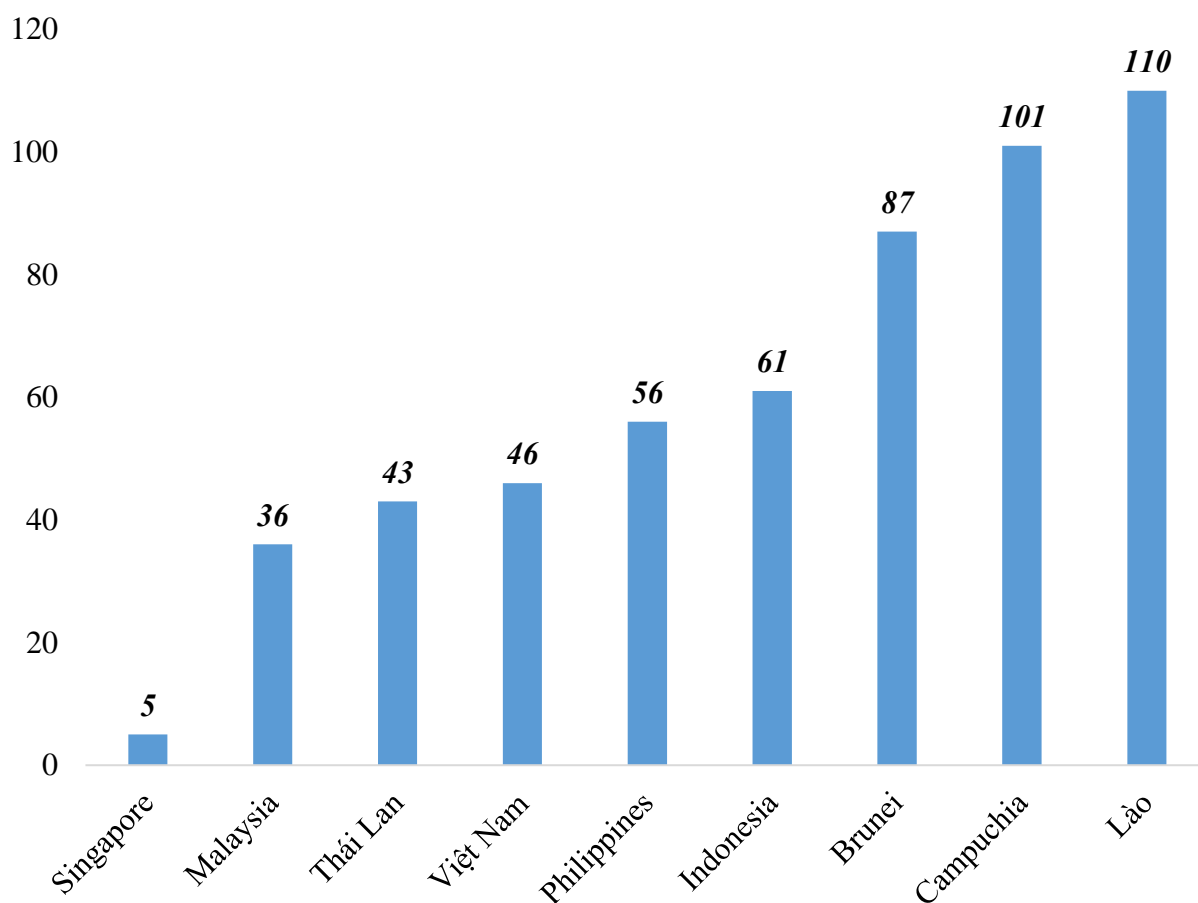
Ghi chú: Giá trị càng thấp thì càng tốt

Nguồn: WIPO (2024)

Theo báo cáo của WIPO (2024) thì chỉ số đổi mới **sáng tạo** toàn cầu của Việt Nam đứng vị trí thứ 4/9 quốc gia được xếp hạng trong khu vực Asean (thiếu trường hợp Myanmar không có số liệu). Việt Nam xếp sau 3 quốc gia là Singapore, Malaysia và

Thái Lan. Tuy nhiên, Việt Nam xếp trên Phillipines và Indonesia là 2 quốc gia cùng nằm trong nhóm các quốc gia mới nổi (emerging economies) như Việt Nam. Việc Việt Nam đứng trong top 4 quốc gia dẫn đầu Asean là một tín hiệu tốt trong việc cải thiện mức độ sáng tạo trong thời gian tới của Việt Nam.

Hình 4. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu của các quốc gia Asean năm 2023



Ghi chú: Giá trị càng thấp thì càng tốt

Nguồn: WIPO (2024)

Bên cạnh đó, khoảng cách giữa Việt Nam và Thái Lan cũng đang dần thu hẹp, từ 5 bậc trong năm 2022 (Thái Lan ở mức 43 và Việt Nam ở mức 48) giảm về 3 bậc (Thái Lan ở mức 43 và Việt Nam ở mức 46) trong năm 2023. Như vậy, xét trong khu vực Asean thì hoạt động R&D của Việt Nam cũng đang phát huy được sự hiệu quả mặc dù chi tiêu R&D của Việt Nam còn khá khiêm tốn (khoảng 0,43% GDP trong năm 2023).

#### 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Thông qua phân tích thực trạng của hoạt động R&D của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy mức chi tiêu (nguồn lực) cho R&D của Việt Nam còn hạn chế và chưa được cải thiện. Từ đó, nguồn lực cho hoạt động R&D của các doanh nghiệp cũng rất hạn chế nên mức độ sáng tạo trong đưa ra các sản phẩm mới còn hạn chế. Tuy nhiên, mức độ đổi mới sáng tạo của Việt Nam cũng đang có sự cải thiện cho thấy hiệu quả trong việc sử dụng chi tiêu R&D trong thực tế. Dựa trên phân tích thực trạng, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển của Việt Nam trong thời gian tới.

*Một là*, cần gia tăng nguồn lực chi tiêu cho R&D (hiện nay đang ở mức 0,43% GDP năm 2023). Nguồn lực cho R&D tăng lên là chỉ tiêu cho thấy mức độ ưu tiên của hoạt động R&D trong chiến lược phát triển quốc gia. Cần đẩy mạnh việc huy động các nguồn vốn đặc biệt là vốn đầu tư nước ngoài và vốn tư nhân cho việc thúc đẩy hoạt động R&D trong thời gian tới.

*Hai là*, nên có chính sách nhằm phát triển mạnh hoạt động R&D trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam. Trên thực tế, hệ thống các trường đại học, cao đẳng hiện nay đang có một số lượng lớn các nhà khoa học thuộc nhiều ngành nghề cũng như đang có những nền tảng nhất định về mặt công nghệ để thúc đẩy hoạt động R&D. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các trường đại học, cao đẳng tại các quốc gia phát triển chính là những trung tâm lớn phục vụ hoạt động R&D.

*Thứ ba*, cần thực hiện chính sách ưu đãi để thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng chi tiêu cho R&D cũng như có các hoạt động R&D. Trên thực tế, do nguồn lực của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế nên các chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ, khuyến khích việc thúc đẩy R&D tại các doanh nghiệp sẽ giúp tạo “cú hích” liên quan đến hoạt động này trong thời gian tới.

*Thứ tư*, tiếp tục đẩy mạnh sự phát triển của thị trường giao dịch các sản phẩm công nghệ, các phát minh để các sản phẩm R&D có thể mang lại các giá trị cao cho cả phía sản xuất cũng như phía ứng dụng. Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện các nền tảng pháp lý chặt chẽ cho vấn đề tôn trọng bản quyền và quyền khai thác giá trị bản quyền để các kết quả R&D có thể được sử dụng tạo ra nhiều giá trị cho phía sở hữu.

*Thứ năm*, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ nói chung và hoạt động R&D nói riêng. Hợp tác quốc tế trong hoạt động R&D, đặc biệt với các

quốc gia phát triển, sẽ giúp Việt Nam ngày càng mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động R&D trong thời gian tới.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Bae, S & Kim, D (2003), The Effect of R&D Investment on Market Value of Firms: Evidence from the U.S., Germany and Japan. *Multinational Business Review*, 11(3), 51-75.
2. Bae, S., Bell J., Park, C., & Wang, X. (2008). Multinationality, R&D Intensity, and Firm Performance: Evidence from U.S. Manufacturing Firms". *Multinational Business Review*, 16(1), 53-78.
3. Czarnizki, D., & Kraf K. (2006). *R&D and Firm performance in a transition economy*, Discussion paper No. 06-033, Germany.
4. Fredriksson, N. and Wikpect, J (2013), *The relationship between R&D spending and firm economic performance: A regression study in the industrial equipment manufacturing industry*, Working paper.
5. Kline, S. J., & Rosenberg, N. (1986). *An overview of innovation. In The positive sum strategy: Harnessing technology for economic growth* (pp. 275-305). National Academy Press.
6. Lantza, J., & Sahutb, J (2005). R&D Investment and the Financial Performance of Technological Firms. *International Journal of Business*, 10(3), 251-269.
7. Miao, Z. (2022). Industry 4.0: technology spillover impact on digital manufacturing industry. *Journal of Enterprise Information Management*, 35(4/5), 1251-1266.
8. Pantagakis, E., Terzakis, D, & Arvanitis, S (2007). *R&D Investments and Firm Performance: An Empirical Investigation of the High Technology Sector (Software and Hardware) in the E.U.* [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2178919](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2178919)
9. Parcharides, E., & Eftstathios, E. D. (2007). *Investment in R&D and business performance: Evidence from Greck market*, Working paper.
10. Rdworldonline (2024). *Top 30 R&D spending leaders of 2023: Big Tech firms spending hit new heights.* <https://www.rdworldonline.com/top-30-rd-spending-leaders-2023-big-tech-firms-hit-new-heights/>
11. Reportlinker (2024). *Global R&D Expenditure by Country* <https://www.reportlinker.com/dataset/7151bdaba576b858f2c92144e>
12. Tubbs, M. (2007), The Relationship between R&D and Company Performance, *Research-Technology Management*, 50(6), 23-30.

13. Tung, L. T., Duc, L. A. (2023). *Investment in Research and Development in an Asian Emerging Economy: An Overview and Policy Implications*. In the book “Geopolitical Perspectives and Technological Challenges for Sustainable Growth in the 21st Century”, 859-870. Deguyter.
14. WIPO (2024). Global Innovation Index 2024: Unlocking the Promise of Social Entrepreneurship. <https://www.wipo.int/web-publications/global-innovation-index-2024/en/>
15. World Bank (2017) *Science, Technology and Innovation in Viet Nam*, Washington DC
16. World Bank (2020). *Việt Nam năng động: Tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao*. Chương trình đối tác chiến lược Australia-Nhóm ngân hàng thế giới.
17. World Bank (2021). *Vietnam: Science, Technology and Innovation Report 2020*. <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/>
18. Xu, J., & Jin, Z. (2016), Research on the impact of R&D investment on firm performance in China's internet of Things industry. *Journal of Advanced Management Science*, 4(2), 112-116.
19. Yu, Z. (2017). *R&D expenditure and firm performance in China*, Working paper.  
Zhu, Z & Huang, F (2012). The Effect of R&D Investment on Firms' Financial Performance: Evidence from the Chinese Listed IT Firms. *Modern Economy*, 3(8), 915-919.



# THU HÚT FDI CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM NĂM 2024: THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VÀ BÀI HỌC CHO 2025

*TS. Hoàng Quốc Ca*  
*Học viện An ninh nhân dân*

**Tóm tắt:** Năm 2024 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao tại Việt Nam. Dòng vốn FDI không chỉ tăng trưởng về quy mô mà còn nâng cao chất lượng, với sự dịch chuyển rõ nét vào các ngành công nghệ lõi như điện tử, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và năng lượng tái tạo. Bên cạnh các thành tựu đạt được, Việt Nam vẫn đối mặt với những hạn chế và thách thức lớn như hạ tầng chưa đồng bộ, thiếu hụt nhân lực kỹ thuật cao, mức độ liên kết FDI-nội địa còn thấp và chính sách ưu đãi chưa định hướng đổi mới sáng tạo. Bài viết phân tích toàn diện thực trạng thu hút FDI công nghệ cao năm 2024, chỉ ra các điểm mạnh - điểm yếu và đề xuất bài học chính sách hướng tới năm 2025 và giai đoạn tiếp theo.

**Abstract:** The year 2024 marked a significant milestone in Vietnam's strategy to attract foreign direct investment (FDI) in high-tech sectors. FDI inflows not only increased in volume but also improved in quality, with a strong shift towards core technologies such as electronics, semiconductors, artificial intelligence, and renewable energy. Despite notable achievements, Vietnam continues to face several challenges, including infrastructure limitations, shortages of skilled labor, weak FDI-local firm linkages, and incentive policies not aligned with innovation. This paper provides a comprehensive analysis of Vietnam's high-tech FDI performance in 2024, highlights key strengths and weaknesses, and offers policy lessons for 2025 and beyond.

**Từ khóa:** FDI công nghệ cao; Việt Nam; thu hút đầu tư; chính sách đầu tư; chuyển giao công nghệ; phát triển bền vững.

**Keywords:** High-tech FDI; Vietnam; investment attraction; investment policy; technology transfer; sustainable development.

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào giai đoạn tái cấu trúc chuỗi cung ứng và chuyển đổi công nghệ mạnh mẽ, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao đã trở thành động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng

lực cạnh tranh quốc gia. Đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, việc thu hút FDI công nghệ cao không chỉ đóng vai trò tạo vốn và việc làm, mà còn có ý nghĩa chiến lược trong quá trình chuyển giao công nghệ, hiện đại hóa sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Những năm gần đây, Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt trong các ngành có hàm lượng công nghệ cao như điện tử, bán dẫn, phần mềm, trí tuệ nhân tạo (AI), năng lượng tái tạo và công nghệ sinh học. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu sau đại dịch COVID-19, cùng với chính sách “China Plus One” từ các tập đoàn đa quốc gia, đã góp phần gia tăng sự quan tâm đầu tư vào Việt Nam (UNCTAD, 2024).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, Việt Nam vẫn gặp phải một loạt rào cản như hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, nguồn nhân lực kỹ thuật cao còn thiếu hụt, mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, và hệ thống chính sách ưu đãi chưa thực sự khuyến khích đổi mới sáng tạo (OECD, 2023; World Bank, 2023).

Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung phân tích thực trạng thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam trong năm 2024, từ đó đánh giá những thành tựu đạt được, các hạn chế tồn tại và đề xuất bài học chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư chất lượng cao cho giai đoạn 2025 và các năm tiếp theo.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ cao, là một trong những trụ cột chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu hóa. Quá trình này được lý giải thông qua nhiều khung lý thuyết kinh tế quốc tế, nổi bật nhất là mô hình OLI (Ownership, Location, Internalization) của Dunning (1993). Theo đó, doanh nghiệp nước ngoài quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi hội tụ đủ ba điều kiện: lợi thế sở hữu (O), lợi thế địa điểm (L) và động cơ nội bộ hóa (I). Trong bối cảnh Việt Nam, các yếu tố như chi phí lao động thấp, vị trí địa lý chiến lược và ổn định chính trị tạo nên sức hấp dẫn đầu tư. Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng, trình độ nhân lực và năng lực đổi mới sáng tạo vẫn là những hạn chế cốt lõi (Narula & Dunning, 2000; OECD, 2023).

Bổ sung vào đó, lý thuyết lan tỏa công nghệ (Technology Spillover Theory) nhấn mạnh vai trò của FDI trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực nội sinh thông qua các kênh như học hỏi công nghệ, hợp tác nghiên cứu và luân chuyển nhân sự kỹ thuật. Mức độ lan tỏa này phụ thuộc vào năng lực hấp thụ công nghệ của

doanh nghiệp nội địa và sự điều phối chính sách phù hợp của Nhà nước (World Bank, 2023).

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm quốc tế đã cung cấp bằng chứng về vai trò của thể chế và hệ sinh thái công nghệ trong nâng cao hiệu quả thu hút FDI công nghệ cao. Rasiah & Yap (2020), trong nghiên cứu tại Malaysia, cho thấy rằng những ưu đãi đầu tư có điều kiện, cùng với sự hiện diện của các cụm R&D và trường đại học kỹ thuật, là nhân tố quan trọng thúc đẩy FDI chất lượng cao và khả năng lan tỏa công nghệ. Techakanont (2019) tại Thái Lan nhấn mạnh rằng việc tăng cường liên kết FDI - doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật đã cải thiện đáng kể mức độ nội địa hóa và chuyển giao tri thức. Báo cáo *FDI Qualities Policy Toolkit* của OECD (2023) cũng khuyến nghị các quốc gia đang phát triển cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá FDI dựa trên chất lượng thay vì số lượng, trong đó bao gồm tỷ lệ nội địa hóa, mức chi cho R&D, và đóng góp vào đào tạo nhân lực kỹ thuật.

Tại Việt Nam, nhiều công trình học thuật cũng đã làm rõ các điều kiện và rào cản trong thu hút FDI công nghệ cao. Nguyễn Văn Thắng & Trần Thị Lan Hương (2022) nhận định rằng khu vực FDI tại Việt Nam vẫn có xu hướng hoạt động biệt lập với khu vực doanh nghiệp nội địa, chủ yếu do thiếu các chính sách kết nối và năng lực kỹ thuật của doanh nghiệp trong nước còn yếu. Phạm Thị Hồng Yên (2021), qua khảo sát các khu công nghiệp tại miền Bắc, phát hiện rằng chỉ có một tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp FDI có chương trình chuyển giao công nghệ rõ ràng cho đối tác Việt Nam. Trong khi đó, Lê Minh Trường, Nguyễn Thị Thanh Hằng, & Đỗ Văn Hòa (2020) cho rằng chính sách ưu đãi hiện hành còn mang tính đại trà, thiếu tiêu chí định hướng đổi mới sáng tạo nên khó thu hút được các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực công nghệ lõi.

Ngoài ra, các báo cáo chuyên ngành như *World Investment Report 2024* của UNCTAD hay khảo sát *JETRO (2024)* về hoạt động của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam cũng cho thấy rằng để nâng cao hiệu quả thu hút FDI công nghệ cao, Việt Nam cần chuyển đổi mô hình thu hút FDI từ định hướng chi phí sang định hướng đổi mới và bền vững, đồng thời cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thể chế, hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.

Tổng thể, các lý thuyết nền tảng và các nghiên cứu thực nghiệm - cả quốc tế và trong nước - đều cho thấy rằng việc thu hút FDI công nghệ cao hiệu quả đòi hỏi sự kết hợp giữa yếu tố nội sinh (năng lực hấp thụ, đổi mới sáng tạo) và yếu tố thể chế (môi trường chính sách, liên kết doanh nghiệp, hệ sinh thái R&D). Đây là cơ sở quan trọng để định hướng chính sách cho giai đoạn tới.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp giữa định tính và định lượng sơ bộ nhằm đánh giá toàn diện thực trạng, xu hướng và hiệu quả thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam trong năm 2024.

Về mặt định tính, phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng để tổng hợp và đánh giá các chính sách, xu hướng thị trường, cũng như kinh nghiệm quốc tế trong thu hút FDI công nghệ cao. Các tài liệu được sử dụng bao gồm các báo cáo chính thức như: Báo cáo đầu tư nước ngoài năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI, 2024), Niên giám thống kê Việt Nam (GSO, 2024), Business Climate Index của EuroCham (2024), khảo sát doanh nghiệp FDI của JETRO (2024), FDI Qualities Policy Toolkit của OECD (2023), World Investment Report của UNCTAD (2024), cùng các công trình nghiên cứu học thuật trong và ngoài nước.

Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phân tích thống kê mô tả các chỉ tiêu như: tổng vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực công nghệ cao, số lượng dự án FDI mới, tỷ trọng FDI công nghệ cao trong tổng FDI, tỷ lệ nội địa hóa, số lượng việc làm kỹ thuật tạo ra, mức độ tham gia của doanh nghiệp nội địa trong chuỗi cung ứng FDI và các chỉ tiêu so sánh quốc tế. Các dữ liệu này được thu thập từ các nguồn thứ cấp đáng tin cậy như Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, JETRO và EuroCham.

Ngoài ra, phương pháp so sánh được áp dụng để đối chiếu năng lực cạnh tranh thu hút FDI công nghệ cao của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực ASEAN như Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Thông qua đó, bài viết làm rõ các điểm mạnh, điểm yếu và những khoảng cách chính sách cần được điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả thu hút FDI công nghệ cao trong thời gian tới.

### **4. Thành tựu thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam năm 2024**

#### ***4.1. Gia tăng quy mô và chất lượng dòng vốn đầu tư***

Năm 2024 đánh dấu một bước tiến nổi bật của Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024), tổng vốn FDI đăng ký mới trong lĩnh vực công nghệ cao đạt 9,2 tỷ USD, tăng 14,0% so với năm 2023 và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2020. Cùng với đó, 126 dự án FDI công nghệ cao mới được cấp phép, vượt qua con số 112 dự án của năm 2023.

So sánh chuỗi thời gian 5 năm gần đây cho thấy Việt Nam đã duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực và ổn định cả về quy mô và số lượng dự án FDI công nghệ cao, bất

chấp các tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 và biến động địa chính trị toàn cầu.

**Bảng 1. Tổng vốn FDI công nghệ cao tại Việt Nam giai đoạn 2020-2024**

Năm	Tổng vốn FDI công nghệ cao (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Số dự án mới
2020	6.3	-	84
2021	7.1	+12.7%	96
2022	7.8	+9.9%	101
2023	8.1	+3.8%	112
2024	9.2	+14.0%	126

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024)

Sự gia tăng không chỉ đến từ số lượng mà còn đến từ chất lượng của các dòng vốn, thể hiện qua tỷ trọng ngày càng lớn của các dự án có hàm lượng công nghệ cao, hoạt động R&D và cam kết chuyển giao công nghệ rõ ràng. Theo OECD (2023), việc chuyển dịch chính sách thu hút FDI từ định hướng số lượng sang chất lượng, cùng với sự cải thiện về môi trường đầu tư và thể chế tại Việt Nam, là những yếu tố nền tảng tạo ra đột phá năm 2024.

Có thể kể đến những dự án tiêu biểu trong năm 2024 như: (1) Intel đầu tư bổ sung 1,2 tỷ USD để mở rộng nhà máy vi mạch tại TP.HCM, tập trung vào thiết kế và kiểm thử bán dẫn - lĩnh vực vốn trước đây thường được đặt tại các nước phát triển; (2) Samsung Electronics tiếp tục nâng cấp Trung tâm R&D tại Hà Nội thành trung tâm khu vực, với chức năng nghiên cứu sản phẩm AI, phát triển phần mềm nhúng và phần cứng tích hợp cho các dòng thiết bị mới. (3) Amkor Technology đưa vào hoạt động tổ hợp đóng gói và kiểm định bán dẫn tích hợp R&D tại Bắc Ninh, đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ trong hệ sinh thái công nghệ bán dẫn tại Việt Nam...

Theo báo cáo của UNCTAD (2024), Việt Nam hiện đang nổi lên như một trong những “cửa ngõ thay thế Trung Quốc” trong chiến lược "China Plus One" của nhiều tập đoàn công nghệ lớn. Yếu tố hấp dẫn chính không còn chỉ là chi phí nhân công, mà là sự kết hợp giữa môi trường chính trị ổn định, cải cách thể chế đầu tư và khả năng đáp ứng chuỗi cung ứng có độ chính xác cao.

Bên cạnh đó, khảo sát của EuroCham (2024) cho thấy 85% doanh nghiệp FDI công nghệ cao tại Việt Nam đánh giá tích cực triển vọng kinh doanh 2 năm tới, trong đó gần 60% có kế hoạch mở rộng đầu tư, chủ yếu vào các lĩnh vực điện tử, bán dẫn, năng lượng tái tạo và phần mềm.

Sự tăng trưởng cả về quy mô và chất lượng dòng vốn FDI năm 2024 cho thấy

một xu thế rõ nét: Việt Nam đang dần dịch chuyển từ mô hình thu hút FDI chi phí thấp sang mô hình dựa trên tri thức, đổi mới và giá trị gia tăng cao. Đây không chỉ là chỉ dấu cho sự thành công bước đầu trong điều chỉnh chính sách đầu tư mà còn là tiền đề để Việt Nam nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ cao một cách bền vững (OECD, 2023; World Bank, 2023).

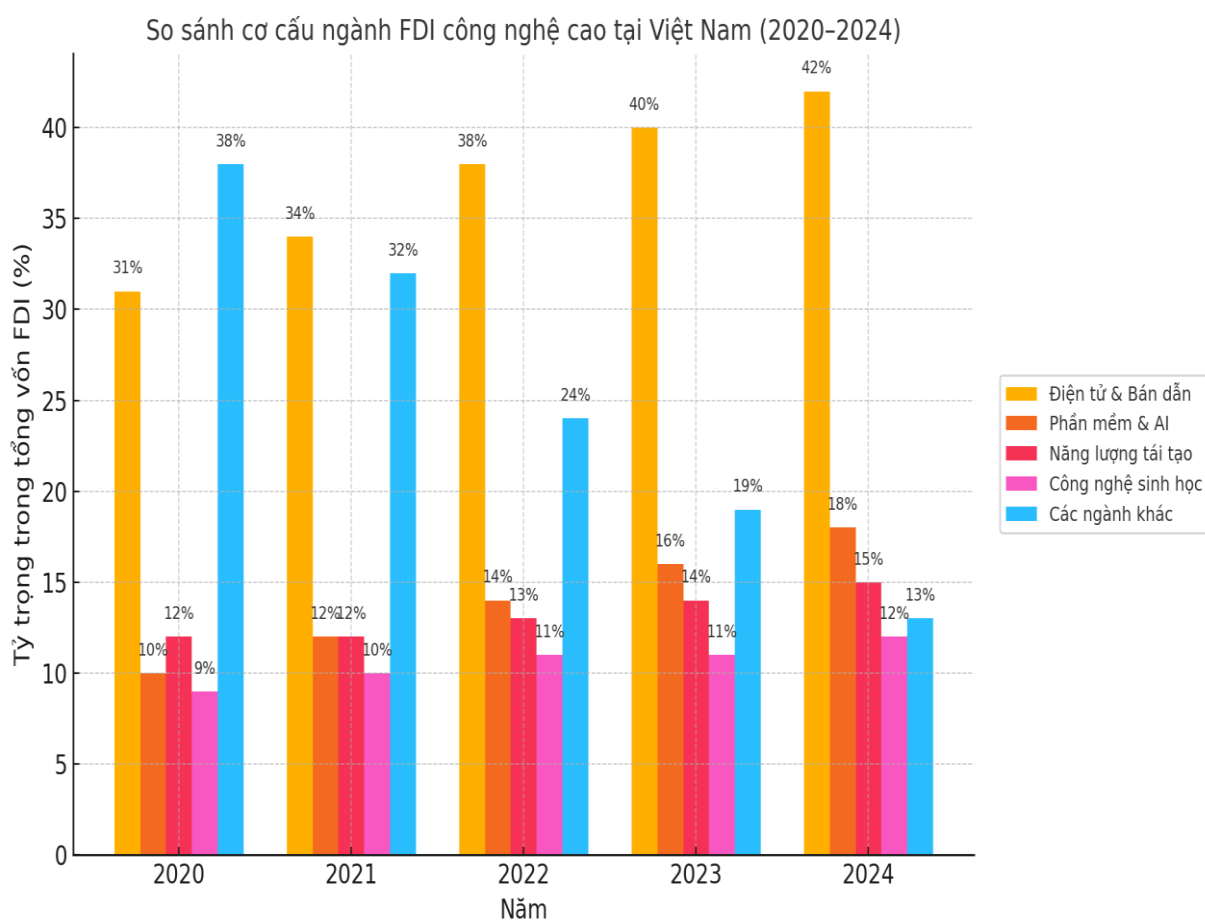
#### 4.2. Cơ cấu ngành FDI công nghệ cao đa dạng hóa theo chiều sâu

Cùng với xu hướng gia tăng về quy mô và chất lượng vốn đầu tư, cơ cấu ngành FDI công nghệ cao tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024 cũng ghi nhận sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cốt lõi, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ cao và tăng trưởng xanh.

Biểu đồ dưới đây minh họa sự thay đổi trong cơ cấu ngành FDI công nghệ cao tại Việt Nam theo từng năm từ 2020 đến 2024:

**Biểu đồ 1. So sánh cơ cấu ngành FDI công nghệ cao tại Việt Nam (2020-2024)**

(Đơn vị: % tổng vốn FDI công nghệ cao)



(Nguồn: EuroCham, 2024; tổng hợp từ báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư các năm)

Từ biểu đồ có thể nhận thấy:

Ngành điện tử và bán dẫn duy trì vị trí chủ đạo và gia tăng mạnh mẽ về tỷ trọng, từ 31% năm 2020 lên 42% năm 2024. Đây là kết quả của làn sóng dịch chuyển sản xuất toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực vi mạch, khi các tập đoàn lớn như Intel, Samsung, Amkor mở rộng đầu tư vào Việt Nam để đảm bảo chuỗi cung ứng linh hoạt hơn (MPI, 2024; UNCTAD, 2024).

Lĩnh vực phần mềm và trí tuệ nhân tạo (AI) tăng đều qua từng năm, từ 10% năm 2020 lên 18% năm 2024, phản ánh vai trò ngày càng lớn của Việt Nam trong chuỗi phát triển nền tảng số khu vực. Sự hiện diện ngày càng nhiều của các trung tâm R&D đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản và châu Âu cho thấy sức hút không chỉ ở năng lực lao động mà cả về môi trường số hóa.

Năng lượng tái tạo giữ đà tăng trưởng từ 12% lên 15%, chủ yếu tập trung ở các dự án điện gió, điện mặt trời, được thúc đẩy bởi các cam kết đầu tư xanh từ châu Âu và nhu cầu chuyển dịch năng lượng sạch toàn cầu (OECD, 2023).

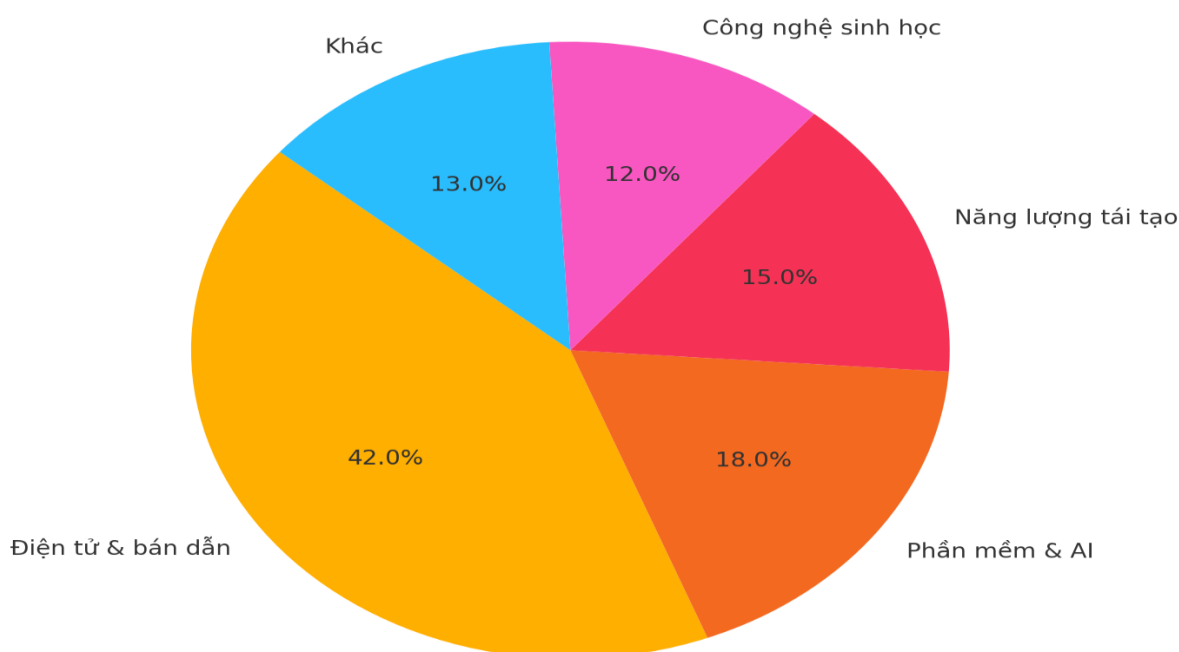
Công nghệ sinh học tăng nhẹ từ 9% lên 12%, với sự quan tâm lớn trong các lĩnh vực y sinh, công nghệ môi trường và nông nghiệp bền vững.

Trái lại, nhóm các ngành công nghiệp phụ trợ truyền thống giảm mạnh từ 38% xuống 13% trong cùng giai đoạn. Điều này thể hiện quá trình tái cấu trúc dòng vốn FDI tại Việt Nam, theo hướng giảm dần các ngành gia công lắp ráp đơn giản, tăng cường đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, có khả năng tạo ra tác động lan tỏa và đổi mới sáng tạo.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành như trên là kết quả của sự kết hợp giữa định hướng chính sách vĩ mô của Chính phủ Việt Nam, yêu cầu chiến lược của các tập đoàn công nghệ lớn, và quá trình “tự lọc” của dòng vốn đầu tư. Đây cũng là một bước tiến quan trọng trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao tại khu vực Đông Nam Á.

## Biểu đồ 2. Cơ cấu ngành FDI công nghệ cao tại Việt Nam năm 2024

Cơ cấu ngành FDI công nghệ cao tại Việt Nam năm 2024



(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024)

Dưới góc độ thời điểm, cơ cấu ngành FDI công nghệ cao năm 2024 cho thấy sự tập trung cao vào bốn lĩnh vực chủ đạo: (1) Điện tử và bán dẫn (42%) tiếp tục chiếm ưu thế, tập trung tại TP.HCM, Bắc Ninh, Thái Nguyên với các nhà đầu tư từ Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản; (2) Phần mềm và AI (18%) chủ yếu hiện diện tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP.HCM, nơi có nguồn nhân lực CNTT dồi dào và kết nối với các trường đại học kỹ thuật; (3) Năng lượng tái tạo (15%) tập trung vào miền Trung và duyên hải Nam Trung Bộ, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi và chính sách ưu đãi; (4) Công nghệ sinh học (12%) đang mở rộng tại TP.HCM, Bình Dương và các trung tâm nghiên cứu mới thành lập.

Các ngành khác (13%) tuy vẫn hiện diện nhưng đang suy giảm, chủ yếu là dự án mở rộng từ các giai đoạn đầu tư cũ.

Sự phân bổ này cho thấy Việt Nam không còn là điểm đến của dòng vốn đầu tư giản đơn, mà đang từng bước trở thành trung tâm tiếp nhận FDI có chọn lọc, gắn liền với các tiêu chí chuyên giao công nghệ, R&D và phát triển bền vững - phù hợp với định hướng chính sách mà Chính phủ đề ra trong Chiến lược FDI đến năm 2030 (World Bank, 2023).

Tóm lại, cơ cấu ngành FDI công nghệ cao của Việt Nam năm 2024 đã có sự chuyển biến rõ rệt cả về chiều rộng và chiều sâu. Các lĩnh vực công nghệ lõi và xanh đang thay



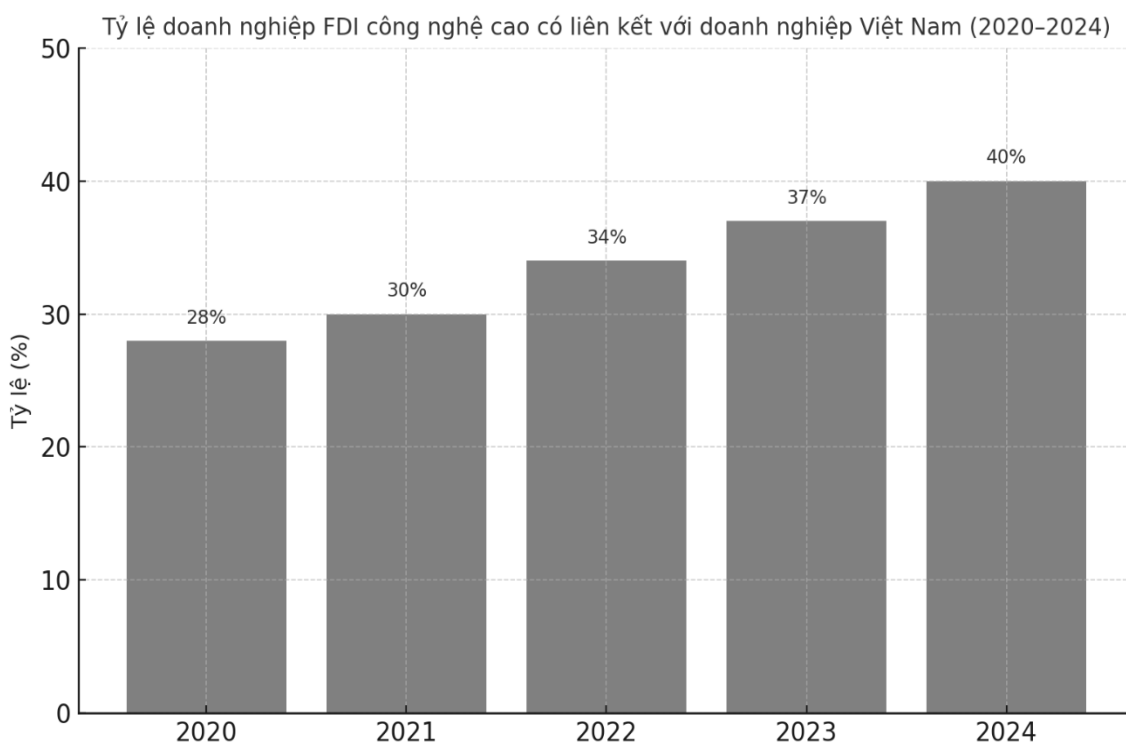
thể dần các ngành công nghiệp gia công truyền thống, tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sự đa dạng hóa có chọn lọc này là biểu hiện cụ thể của mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ cao theo chiều sâu, hiệu quả và hội nhập.

#### **4.3. Tác động lan tỏa đến công nghiệp hỗ trợ và nâng cao năng lực lao động**

Một trong những kỳ vọng lớn nhất khi thu hút FDI công nghệ cao là khả năng lan tỏa công nghệ và tri thức sang khu vực doanh nghiệp nội địa cũng như thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực tiễn trong năm 2024 cho thấy những chuyển biến tích cực đang dần hiện hữu, dù vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục khắc phục.

Theo khảo sát của JETRO (2024), tỷ lệ doanh nghiệp FDI công nghệ cao có liên kết với doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng đã đạt 40%, tăng đáng kể so với mức 28% năm 2020 và 34% năm 2022. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy năng lực của doanh nghiệp nội địa đã có bước cải thiện nhất định trong việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình quản lý chất lượng của đối tác FDI.

**Biểu đồ 3. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI Công nghệ cao có liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam (2020-2024)**



(Nguồn: JETRO, 2024)

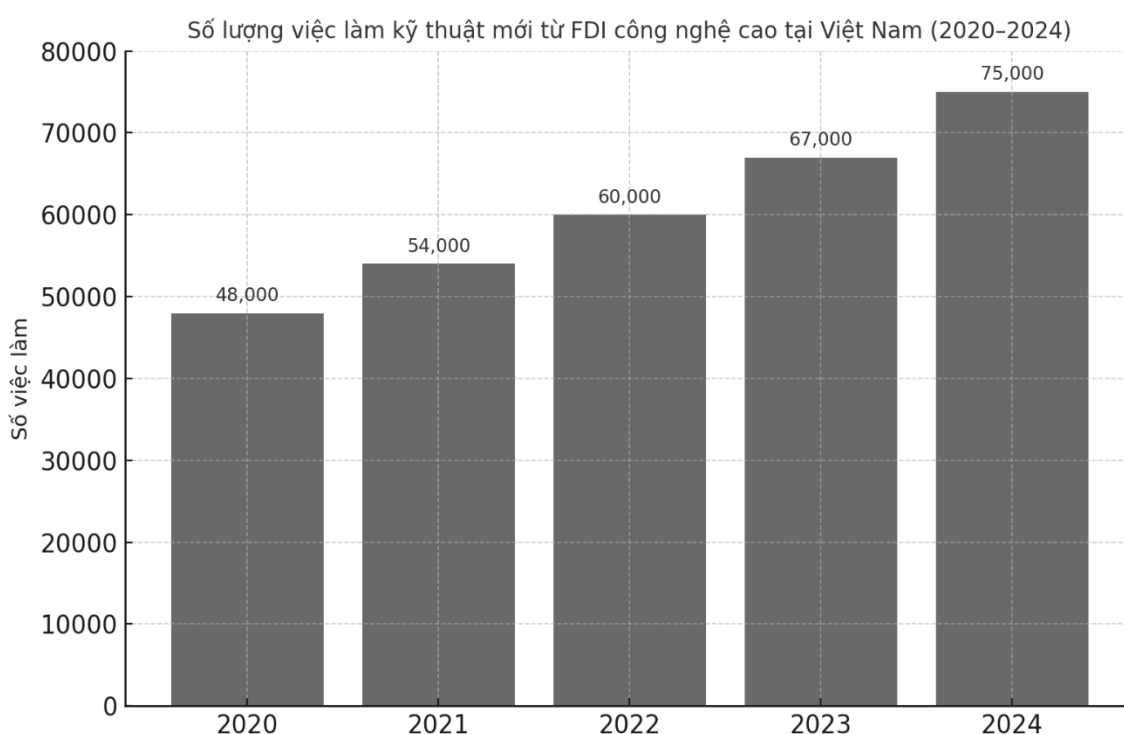
Tuy nhiên, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), phần lớn mối liên kết vẫn chỉ

dùng ở các khâu phụ trợ đơn giản như bao bì, lắp ráp, logistics, trong khi khả năng tham gia vào các khâu có hàm lượng công nghệ cao (như cung ứng linh kiện, vật liệu đặc thù, thiết kế kỹ thuật) còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự chênh lệch năng lực công nghệ, vốn, quản trị và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế của doanh nghiệp trong nước.

Một số địa phương như Bắc Ninh, TP.HCM và Đà Nẵng đã bắt đầu triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) nâng cấp năng lực sản xuất, tiếp cận các yêu cầu của nhà đầu tư FDI. Đây là mô hình cần nhân rộng trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả lan tỏa và nội địa hóa chuỗi cung ứng.

Song hành với tăng trưởng vốn FDI công nghệ cao là sự gia tăng nhu cầu đối với lao động kỹ thuật có tay nghề cao. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), năm 2024 có khoảng 75.000 việc làm kỹ thuật mới được tạo ra từ các dự án FDI công nghệ cao, tăng gần 25% so với năm 2022 và 56% so với năm 2020.

**Biểu đồ 4. Số lượng việc làm kỹ thuật mới từ FDI công nghệ cao tại Việt Nam (2020-2024)**



(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2024)

Phân tích cơ cấu cho thấy phần lớn việc làm mới tập trung vào các lĩnh vực: Kỹ sư vi mạch, kỹ sư thiết kế chip và điện tử; Lập trình viên, chuyên gia AI, kỹ sư phần mềm nhúng; Kỹ sư năng lượng, kỹ sư môi trường trong lĩnh vực tái tạo; Nhân sự R&D

trong công nghệ sinh học và công nghiệp thông minh. Sự gia tăng này đã tạo áp lực lên hệ thống đào tạo nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành kỹ thuật chuyên sâu vốn đang thiếu hụt. Theo World Bank (2023), năng lực của nhiều trường đại học, cao đẳng nghề tại Việt Nam vẫn chưa theo kịp với tốc độ và yêu cầu của thị trường FDI công nghệ cao, đặc biệt trong các kỹ năng liên ngành như dữ liệu - điện tử - AI - quản lý chuỗi cung ứng số.

Một số mô hình phối hợp đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đã được triển khai, tiêu biểu như: Samsung hợp tác với Đại học Bách khoa Hà Nội và TP.HCM đào tạo kỹ sư điện tử - phần mềm; Synopsys kết hợp với FPT và Đại học Quốc gia TP.HCM trong lĩnh vực thiết kế vi mạch; Amkor xây dựng trung tâm thực hành cho sinh viên ngành bán dẫn tại Bắc Ninh. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tác động lan tỏa, Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình xây dựng hệ sinh thái đào tạo kỹ thuật - công nghệ gắn với doanh nghiệp, đồng thời cải cách chương trình đào tạo theo chuẩn công nghiệp quốc tế (OECD, 2023).

Tổng thể, tác động lan tỏa của FDI công nghệ cao trong năm 2024 đã vượt ra khỏi khuôn khổ các chỉ số tài chính, đóng góp ngày càng rõ nét vào quá trình nâng cấp năng lực công nghiệp trong nước và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao. Đây là hai điều kiện cốt lõi để Việt Nam thoát khỏi mô hình phát triển dựa vào gia công và chi phí thấp, từng bước vươn lên trong chuỗi giá trị toàn cầu.

#### ***4.4. Vai trò động lực của các địa phương công nghệ cao***

Trong tiến trình thu hút FDI công nghệ cao, các địa phương đóng vai trò đặc biệt quan trọng với tư cách là nơi tiếp nhận, quản lý và phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao - nơi hội tụ của hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực và chính sách ưu đãi đầu tư. Thực tiễn giai đoạn 2020-2024 cho thấy bức tranh thu hút FDI công nghệ cao tại các địa phương có sự phân hóa mạnh mẽ, phản ánh mức độ sẵn sàng và năng lực cạnh tranh của từng địa phương trong nền kinh tế số.

Theo MPI (2024), ba địa phương gồm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Bắc Ninh tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong thu hút FDI công nghệ cao. Tính đến cuối năm 2024, TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu về tổng vốn FDI công nghệ cao với hơn 2,1 tỷ USD, tập trung vào các lĩnh vực bán dẫn, phần mềm, và R&D. Hà Nội xếp thứ hai với 1,9 tỷ USD, đặc biệt nổi bật trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, thiết kế chip và dịch vụ công nghệ số. Bắc Ninh tiếp tục thu hút các dự án đóng gói và kiểm định bán dẫn, với tổng vốn đạt 1,7 tỷ USD.

**Bảng 2. Các địa phương dẫn đầu thu hút FDI công nghệ cao năm 2024**

TT	Địa phương	Vốn FDI công nghệ cao 2020 (tỷ USD)	2024 (tỷ USD)	Tăng trưởng (%)	Ngành chủ lực 2024
1	TP.HCM	1,2	2,1	+75%	Bán dẫn, R&D, phần mềm
2	Hà Nội	1,0	1,9	+90%	AI, phần mềm, thiết kế chip
3	Bắc Ninh	1,4	1,7	+21%	Đóng gói - kiểm định bán dẫn

(Nguồn: MPI, 2024)

Sự gia tăng này không chỉ phản ánh tiềm lực hạ tầng sẵn có, mà còn là kết quả của chính sách đầu tư vào R&D, nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tại địa phương. Các khu công nghệ cao tại TP.HCM, khu công viên phần mềm Quang Trung, khu CNC Hòa Lạc tại Hà Nội và khu công nghiệp Yên Phong (Bắc Ninh) đóng vai trò trung tâm trong chuỗi giá trị công nghệ cao quốc gia.

Bên cạnh các trung tâm truyền thống, một số địa phương mới nổi như Thái Nguyên và Đà Nẵng đang cho thấy tiềm năng bứt phá rõ rệt.

Thái Nguyên - với nền tảng từ Samsung và chuỗi cung ứng điện tử - đã nâng tổng vốn FDI công nghệ cao từ 0,9 tỷ USD (2020) lên 1,3 tỷ USD (2024). Các dự án mở rộng sản xuất màn hình, pin năng lượng và thiết bị viễn thông tiếp tục gia tăng.

Đà Nẵng ghi nhận tốc độ tăng trưởng vượt trội, từ 0,5 tỷ USD năm 2020 lên 1,0 tỷ USD năm 2024, tăng gấp đôi chỉ trong 4 năm. Lĩnh vực thu hút đầu tư chủ yếu là công nghệ phần mềm, trung tâm dữ liệu, công nghệ sinh học và sản phẩm y tế kỹ thuật số. Chính quyền Đà Nẵng đã thực thi nhiều chính sách cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là trong xúc tiến đầu tư số và dịch vụ hành chính công điện tử.

Tăng trưởng FDI công nghệ cao tại các địa phương mới nổi cho thấy sự lan tỏa của dòng vốn công nghệ cao ra khỏi các vùng lõi, mở ra cơ hội cho các địa phương trung bình và nhỏ nếu có chính sách đồng bộ về hạ tầng, thể chế và đào tạo nhân lực.

Sự phân hóa trong thu hút FDI công nghệ cao giữa các địa phương xuất phát từ ba yếu tố chính: Thứ nhất, năng lực hạ tầng công nghiệp và kỹ thuật số: Bao gồm khu công nghệ cao, internet tốc độ cao, logistics. Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực: Các

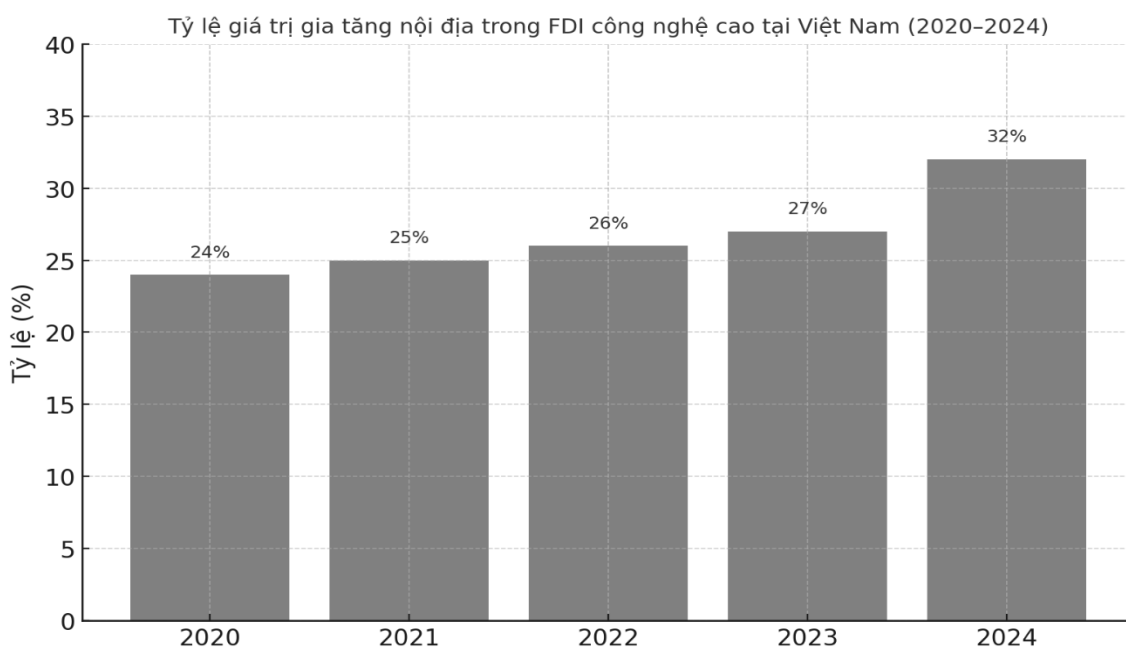
địa phương có trường đại học kỹ thuật, đào tạo nghề hiện đại thường thu hút các dự án R&D. Thứ ba, Cải cách thể chế và điều hành cấp địa phương: Như TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cao và chính sách ưu đãi rõ ràng.

Trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh phân cấp quản lý đầu tư, vai trò của chính quyền địa phương trong thu hút FDI ngày càng lớn. Những địa phương có chiến lược thu hút FDI rõ ràng, đầu tư cho môi trường đầu tư số, và kết nối hiệu quả với doanh nghiệp FDI sẽ có lợi thế cạnh tranh bền vững hơn trong thời gian tới (OECD, 2023; World Bank, 2023).

#### 4.5. Gia tăng giá trị gia tăng và chuyển dịch cơ cấu chuỗi giá trị

Một trong những mục tiêu trọng yếu của chiến lược thu hút FDI công nghệ cao là tăng cường nội địa hóa sản xuất và nâng cao vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Giai đoạn 2020-2024 cho thấy những chuyển dịch tích cực, cả về tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa và chức năng công nghệ của các dự án FDI.

**Biểu đồ 5. Tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa trong FDI công nghệ cao tại Việt Nam (2020-2024)**



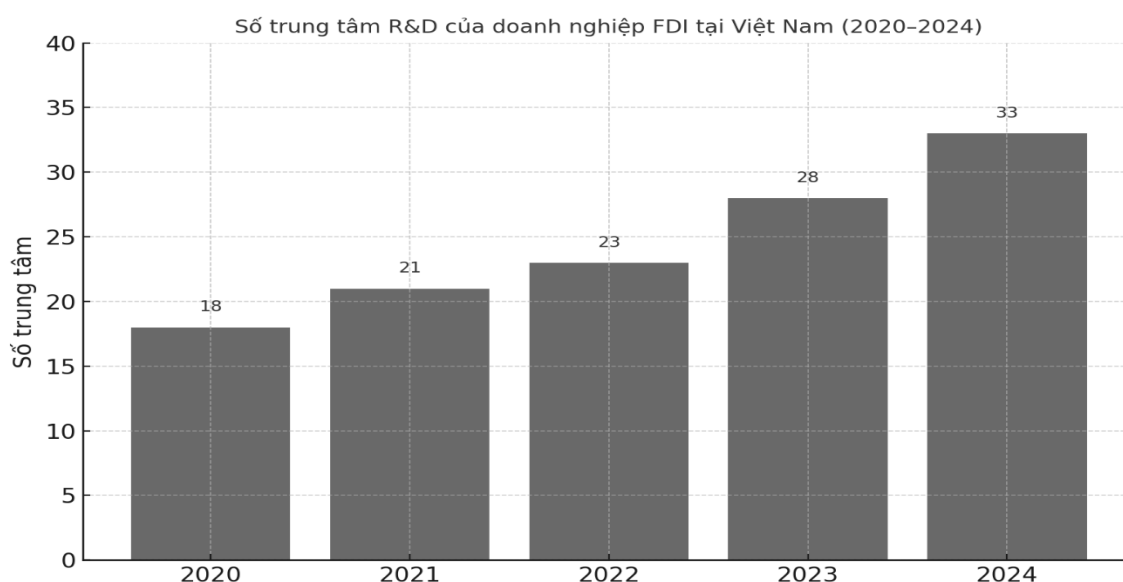
(Nguồn: MPI, 2024)

Biểu đồ 5 cho thấy tỷ lệ giá trị nội địa hóa tăng từ 24% (2020) lên 32% (2024) - mức tăng mạnh mẽ nhất trong vòng 5 năm. Xu hướng này phản ánh sự cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nước trong việc tham gia chuỗi cung ứng công nghệ cao, đặc biệt tại các trung tâm sản xuất như Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP.HCM.

Tăng trưởng này cũng là kết quả của các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nội địa do Bộ Công Thương, MPI và các địa phương triển khai như: Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, các diễn đàn kết nối cung - cầu trong lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác, và vật liệu mới (MPI, 2024; OECD, 2023).

Tuy nhiên, theo World Bank (2023), tỷ lệ 32% vẫn còn thấp so với các quốc gia như Malaysia (40%) hay Thái Lan (45%), cho thấy Việt Nam vẫn cần nỗ lực cải thiện công nghệ sản xuất, chuẩn hóa quy trình và nâng cao năng lực quản trị chất lượng trong khối doanh nghiệp vừa và nhỏ.

**Biểu đồ 6. Số trung tâm R&D của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (2020-2024)**



(Nguồn: MPI, 2024)

Biểu đồ 6 thể hiện rõ rệt xu hướng chuyển dịch chức năng của các dự án FDI, với số lượng trung tâm R&D tăng từ 18 (2020) lên 33 (2024), tương đương mức tăng gần gấp đôi chỉ sau 5 năm. Điều này chứng minh rằng Việt Nam không còn chỉ là “công xưởng lắp ráp”, mà đang trở thành điểm đến R&D trong lĩnh vực bán dẫn, phần mềm, điện tử, AI và công nghệ sinh học.

Các trung tâm nổi bật bao gồm: **Samsung R&D Center (Hà Nội)** - tập trung phát triển phần mềm nhúng và AI công nghiệp; **Synopsys Design Center (TP.HCM)** - thiết kế vi mạch và đào tạo kỹ sư chip; **Bosch Engineering Center (TP.HCM)** - phát triển phần mềm ô tô và công nghệ công nghiệp; **LG CNS Innovation Hub (Đà Nẵng)** - AI, điện toán đám mây, tự động hóa

Sự hiện diện ngày càng rõ nét của các trung tâm nghiên cứu không chỉ mang lại

chuyên giao công nghệ mà còn thúc đẩy nhu cầu lao động kỹ thuật cao, từ đó tạo động lực lan tỏa sang đào tạo đại học, sau đại học và hợp tác công - tư.

Tóm lại, hai xu hướng chính được minh họa qua biểu đồ cho thấy: *Thứ nhất*, tỷ lệ nội địa hóa tăng đều, phản ánh năng lực sản xuất trong nước đang cải thiện; *Thứ hai*, Việt Nam đang vươn lên các khâu R&D, chuyên đổi vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đây là những thành tựu quan trọng để hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về FDI chất lượng cao đến năm 2030, hướng đến mục tiêu “Việt Nam trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và công nghiệp công nghệ cao khu vực Đông Nam Á” (MPI, 2024).

## 5. Những hạn chế và thách thức trong thu hút FDI công nghệ cao

Mặc dù đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, quá trình thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam năm 2024 vẫn tồn tại nhiều rào cản mang tính cấu trúc, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đầu tư. Những thách thức này cần được nhìn nhận một cách toàn diện để định hướng chính sách phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

### 5.1. Áp lực cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng

Trong bối cảnh toàn cầu tái định hình chuỗi cung ứng sau đại dịch COVID-19 và căng thẳng địa chính trị, Việt Nam nổi lên là một trong những điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI công nghệ cao. Tuy nhiên, lợi thế cạnh tranh hiện nay đang dần bị thu hẹp khi các quốc gia trong khu vực đẩy mạnh cải cách môi trường đầu tư, hạ tầng và chính sách ưu đãi chuyên biệt để thu hút các tập đoàn công nghệ hàng đầu.

Theo dữ liệu từ UNCTAD (2024), trong giai đoạn 2020-2024, Việt Nam duy trì vị trí trong nhóm 3 nước dẫn đầu về thu hút FDI công nghệ cao tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, xét riêng năm 2023 và 2024, Malaysia và Thái Lan đã vượt lên về tốc độ tăng trưởng vốn đăng ký và vốn thực hiện. Trong khi đó, tốc độ tăng vốn FDI công nghệ cao tại Việt Nam có xu hướng chững lại trong năm 2023, với mức tăng chỉ khoảng 7% so với năm trước - thấp hơn Thái Lan (+14%) và Malaysia (+16%).

**Bảng 3. Tăng trưởng 2020-2024 một số nước Đông Nam Á**

TT	Quốc gia	Vốn FDI công nghệ cao 2020 (tỷ USD)	2024 (tỷ USD)	Tăng trưởng 2020-2024 (%)
1	Việt Nam	3,2	5,1	+59%
2	Thái Lan	2,8	5,4	+93%
3	Malaysia	3,0	5,8	+93%
4	Indonesia	2,5	3,6	+44%
5	Philippines	1,6	2,1	+31%

(Nguồn: UNCTAD, 2024)

Các quốc gia cạnh tranh đang áp dụng **các chính sách thể hệ mới** trong thu hút FDI công nghệ cao, tập trung vào: Ưu đãi gắn với hoạt động R&D nội địa, hỗ trợ trực tiếp đào tạo nhân lực kỹ thuật cao, chính sách “sandboxes” cho thử nghiệm công nghệ mới, quy định bắt buộc tỷ lệ nội địa hóa theo giai đoạn. Trong khi đó, chính sách của Việt Nam vẫn đang dừng lại ở ưu đãi truyền thống như miễn/giảm thuế, hỗ trợ đất đai, mà chưa đủ linh hoạt và gắn kết với hiệu quả đầu ra như chuyển giao công nghệ hay đổi mới sáng tạo (OECD, 2023; MPI, 2024).

Một trong những lợi thế lớn của Việt Nam là chi phí lao động cạnh tranh. Tuy nhiên, theo World Bank (2023), chi phí nhân công tại các khu công nghiệp lớn đã tăng bình quân 6-7%/năm trong giai đoạn 2020-2024. Cùng lúc đó, chi phí logistics, năng lượng và tuân thủ thủ tục hành chính vẫn ở mức cao, khiến tổng chi phí vận hành không còn quá vượt trội so với Malaysia và Indonesia.

Tóm lại, mặc dù Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn trong khu vực, nhưng lợi thế tuyệt đối đang dần chuyển thành lợi thế tương đối. Việc duy trì sức cạnh tranh trong thu hút FDI công nghệ cao đòi hỏi đổi mới chính sách theo chiều sâu, tập trung vào thể chế, công nghệ, chất lượng hạ tầng và năng lực đổi mới sáng tạo, thay vì chỉ dựa vào chi phí thấp và ưu đãi đại trà.

## **5.2. Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao**

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng của các dự án FDI công nghệ cao, nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ thuật - công nghệ có trình độ cao tại Việt Nam cũng tăng mạnh. Tuy nhiên, **năng lực cung ứng của thị trường lao động chưa theo kịp yêu cầu thực tế**, gây nên tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao ngày càng nghiêm trọng.

Theo Tổng cục Thống kê và Bộ LĐ-TB&XH (2024), số lượng việc làm kỹ thuật mới do các dự án FDI công nghệ cao tạo ra đã tăng liên tục trong 5 năm gần đây (Xem thêm Biểu đồ 4). Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020-2024 đạt hơn 11%/năm, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: Bán dẫn (kỹ sư đóng gói - thiết kế vi mạch); Phần mềm nhúng - AI; Năng lượng tái tạo; Công nghệ sinh học ứng dụng. Trong đó, riêng ngành điện tử và bán dẫn tạo ra hơn 28.000 việc làm mới năm 2024, tăng gần 2,5 lần so với năm 2020 (MPI, 2024).

Theo khảo sát của JETRO (2024), có đến 63% doanh nghiệp FDI công nghệ cao tại Việt Nam cho rằng khó tuyển dụng được lao động kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực tế. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm: Thiếu kỹ năng chuyên sâu (vi điều khiển, tự động hóa, thiết kế IC, kiểm thử chip); Trình độ tiếng Anh và kỹ năng mềm còn hạn chế; Mô hình đào tạo chưa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.



**Bảng 4. Tình trạng thiếu hụt nhân lực kỹ thuật  
tại các lĩnh vực FDI công nghệ cao**

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Tỷ lệ DN thiếu nhân lực (%)</b>	<b>Yêu cầu đặc biệt</b>
Bán dẫn	72%	Kỹ sư vi mạch
AI và phần mềm	66%	Lập trình viên, chuyên gia dữ liệu
Năng lượng tái tạo	58%	Kỹ sư năng lượng
Công nghệ sinh học	63%	Nghiên cứu viên R&D

*(Nguồn: JETRO, 2024)*

Hiện nay, chỉ một số ít trường đại học kỹ thuật lớn (Đại học Bách khoa HN, HCMUT, ĐH Quốc gia...) có chương trình đào tạo chuyên ngành công nghệ cao đạt chuẩn quốc tế. Hệ thống cao đẳng nghề - trung cấp kỹ thuật vẫn còn thiếu cơ sở vật chất, chương trình lạc hậu và thiếu hợp tác với doanh nghiệp.

So với các nước trong khu vực, tỷ lệ nhân lực kỹ thuật trình độ cao tại Việt Nam còn thấp. Theo OECD (2023): Việt Nam: khoảng 23% lực lượng lao động kỹ thuật có trình độ đại học trở lên; Malaysia: 33%; Thái Lan: 30%; Hàn Quốc: 46%. Điều này không chỉ làm hạn chế khả năng tiếp nhận công nghệ cao mà còn ảnh hưởng đến khả năng nội địa hóa và xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khiến Việt Nam có nguy cơ rơi vào “bẫy lấp rập” kéo dài.

Tóm lại, thiếu hụt nhân lực kỹ thuật cao đang là điểm nghẽn lớn trong chuỗi thu hút và sử dụng FDI công nghệ cao. Nếu không được xử lý bằng giải pháp mang tính hệ thống và dài hạn - đặc biệt là đổi mới đào tạo nghề, đại học ứng dụng và hợp tác công - tư trong R&D - thì Việt Nam khó có thể tận dụng hết cơ hội chuyển dịch chuỗi giá trị toàn cầu hiện nay.

### **5.3. Hạ tầng công nghiệp và logistics chưa đồng bộ**

Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghệ cao đòi hỏi hạ tầng phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về kỹ thuật, môi trường và số hóa. Tuy nhiên, tại Việt Nam hiện nay, nhiều loại hạ tầng then chốt chưa theo kịp tốc độ gia tăng đầu tư FDI công nghệ cao, trở thành điểm nghẽn trong thu hút và giữ chân các nhà đầu tư chiến lược.

- Hạ tầng khu công nghiệp và khu công nghệ cao còn thiếu chuẩn quốc tế: Theo MPI (2024), tính đến cuối năm 2024, Việt Nam có khoảng 395 khu công nghiệp và khu chế xuất, trong đó chỉ 6 khu công nghệ cao được công nhận đạt chuẩn quốc gia, và chưa có khu nào đạt chuẩn khu công nghệ cao quốc tế như tại Singapore, Malaysia hay Hàn Quốc.

Trong các khu công nghiệp hiện hữu, chỉ khoảng: 21% có hạ tầng xử lý nước thải đạt chuẩn ISO 14001; 16% có đường truyền dữ liệu tốc độ cao phục vụ doanh nghiệp R&D; Dưới 10% tích hợp hạ tầng số hóa như giám sát thông minh, logistics tự động. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp nhận các dự án công nghệ cao, đặc biệt là trong lĩnh vực bán dẫn, điện tử chính xác, công nghệ sinh học hoặc trung tâm dữ liệu.

- Chi phí logistics và năng lượng còn cao: Một trong những thách thức lớn trong vận hành các dự án FDI công nghệ cao là chi phí logistics tại Việt Nam còn cao so với các nước trong khu vực. Theo World Bank (2023), chi phí logistics tại Việt Nam năm 2023 chiếm khoảng 17% GDP, trong khi mức này ở Thái Lan là 14% và Malaysia là 13%.

**Bảng 5. Chi phí Logistics và Hạ tầng Logistics**

TT	Quốc gia	Chi phí logistics (% GDP)	Hạ tầng logistics theo xếp hạng WB (2023)
1	Việt Nam	17%	43/160
2	Thái Lan	14%	32/160
3	Malaysia	13%	26/160

(Nguồn: World Bank, 2023)

Chi phí năng lượng cũng là vấn đề, đặc biệt với các ngành yêu cầu cao như bán dẫn, trung tâm dữ liệu. Trong khi đó, quy hoạch năng lượng tái tạo tại một số địa phương còn chưa ổn định, thiếu đồng bộ về đầu nối và điều độ công suất.

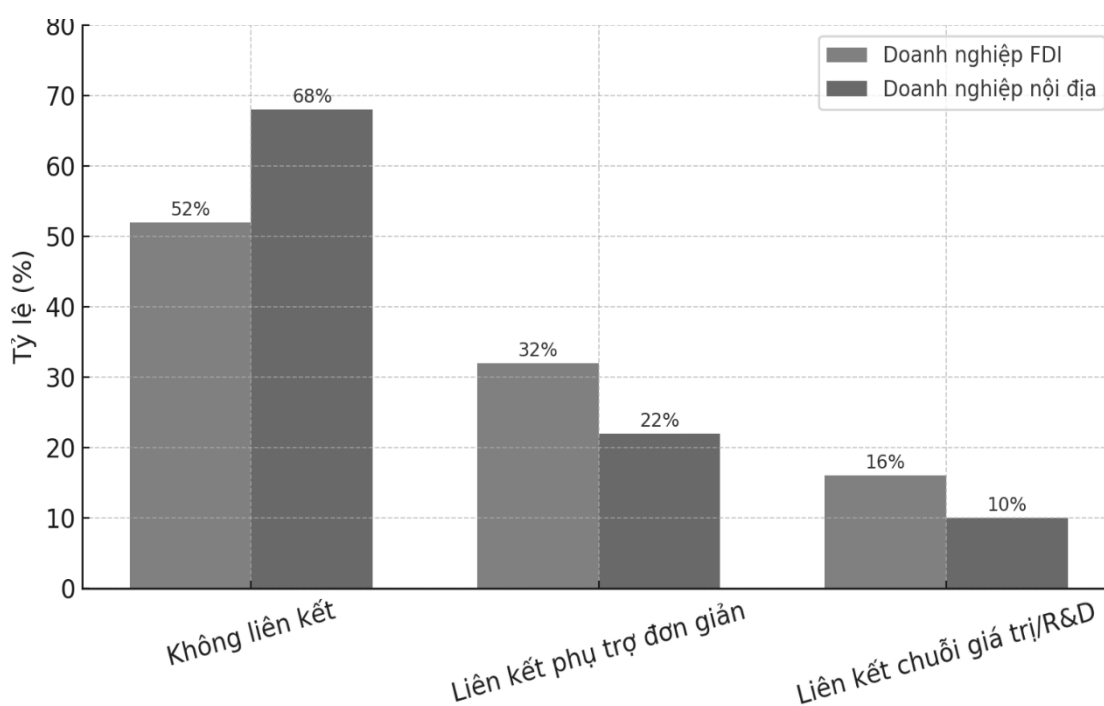
- Hạ tầng số chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số: Trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0, hạ tầng số (digital infrastructure) là nền tảng không thể thiếu cho các dự án FDI công nghệ cao. Tuy nhiên, tỷ lệ phủ sóng 5G mới đạt khoảng 7% dân số (cuối 2023) - thấp hơn nhiều so với Hàn Quốc (98%), Trung Quốc (87%) và Thái Lan (35%). Đa số các tỉnh, thành ngoài trung tâm chưa có trung tâm dữ liệu hoặc sàn tích hợp dữ liệu vùng. Thiếu chính sách đồng bộ về bảo mật, an ninh mạng cho doanh nghiệp công nghệ cao. Chỉ một số đô thị lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng mới có mức đầu tư tương đối bài bản cho hạ tầng số, trong khi nhiều địa phương vẫn thiếu định hướng quy hoạch tích hợp giữa công nghiệp - công nghệ - số hóa.

Tóm lại, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số đang là điểm nghẽn quan trọng trong chiến lược nâng cao chất lượng thu hút FDI công nghệ cao. Nếu không có sự đột phá về đầu tư và chính sách, đặc biệt là ở cấp địa phương, Việt Nam sẽ khó có thể cạnh tranh với các nước đang chuyển sang mô hình “khu công nghệ cao thông minh - tích hợp số” như Malaysia hay Singapore.

#### 5.4. Mối liên kết FDI - doanh nghiệp nội địa còn lỏng lẻo

Một trong những kỳ vọng lớn nhất của việc thu hút FDI công nghệ cao là khả năng lan tỏa công nghệ, tri thức và chuẩn mực sản xuất sang khu vực doanh nghiệp nội địa. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy mức độ liên kết giữa hai khu vực này tại Việt Nam vẫn còn thấp và chưa thực chất, đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao - nơi đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật khắt khe và hệ sinh thái phụ trợ đồng bộ.

**Biểu đồ 7. Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa tại Việt Nam**



(Nguồn: Nguyễn Văn Thắng & Trần Thị Lan Hương, 2022)

Biểu đồ cho thấy có đến 52% doanh nghiệp FDI không có bất kỳ liên kết nào với doanh nghiệp trong nước, trong khi con số này ở phía doanh nghiệp nội địa thậm chí cao hơn - lên tới 68%. Chỉ 16% doanh nghiệp FDI có liên kết ở cấp độ cao như chuỗi giá trị hoặc R&D chung, trong khi phía doanh nghiệp Việt Nam có tỷ lệ tương ứng là 10%. Mức độ liên kết còn lại chủ yếu rơi vào dạng liên kết phụ trợ đơn giản - chiếm 32% với FDI và 22% với doanh nghiệp nội địa - chủ yếu ở các hoạt động như bao bì, vận chuyển, đóng gói, hoặc gia công cấp thấp. Điều này cho thấy rằng liên kết hiện tại về cơ bản vẫn mang tính chất đơn đặt hàng, không gắn với quá trình chia sẻ tri thức hay đồng phát triển sản phẩm, vốn là đặc trưng của FDI công nghệ cao thế hệ mới.

Nguyên nhân của điều này là do:

*Thứ nhất*, năng lực của doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Theo OECD (2023), chưa đến 20% doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) tại Việt Nam có chứng chỉ tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng, môi trường hoặc chuỗi cung ứng. Điều này khiến họ khó đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và độ tin cậy của các tập đoàn FDI trong ngành công nghệ cao.

*Thứ hai*, cơ chế hỗ trợ kết nối còn rời rạc. Hiện chưa có nền tảng số quốc gia kết nối cung cầu giữa FDI và nội địa. Các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật, đơn vị chứng nhận chất lượng hoặc cơ chế “kết nối theo ngành” (sector-specific matchmaking) vẫn ở giai đoạn thử nghiệm hoặc chỉ triển khai ở một vài địa phương như TP.HCM, Hà Nội.

*Thứ ba*, chính sách khuyến khích FDI cũng chưa gắn với yêu cầu sử dụng nhà cung ứng nội địa. Các ưu đãi đầu tư hiện không có điều kiện ràng buộc rõ ràng về tỷ lệ nội địa hóa, chuyển giao công nghệ hoặc liên kết chuỗi cung ứng.

So với Thái Lan và Malaysia - những nước có chiến lược FDI đi đôi với phát triển công nghiệp hỗ trợ - mức độ liên kết FDI tại Việt Nam vừa thấp về tỷ lệ, vừa kém về chất lượng. Tại Thái Lan, tỷ lệ doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi cung ứng của các công ty công nghệ cao đạt trên 50%, trong đó khoảng 25% ở cấp độ module và linh kiện cốt lõi (JETRO, 2023). Trong khi đó tại Việt Nam, phần lớn doanh nghiệp nội địa vẫn nằm ở “vành ngoài” của chuỗi giá trị, chỉ thực hiện các khâu phụ, không có quyền đàm phán giá, công nghệ hay quy trình thiết kế sản phẩm.

Tổng kết, mức độ liên kết thấp giữa FDI và doanh nghiệp nội địa phản ánh sự đứt gãy trong chiến lược nội địa hóa FDI và làm suy giảm hiệu ứng lan tỏa mà dòng vốn công nghệ cao có thể mang lại. Việc nâng cấp mối liên kết không thể chỉ trông đợi vào cơ chế thị trường tự phát, mà đòi hỏi một chiến lược chủ động của Nhà nước: thiết lập hệ sinh thái kết nối - chuẩn hóa - đào tạo kỹ thuật - định hướng chính sách liên kết ràng buộc theo ngành.

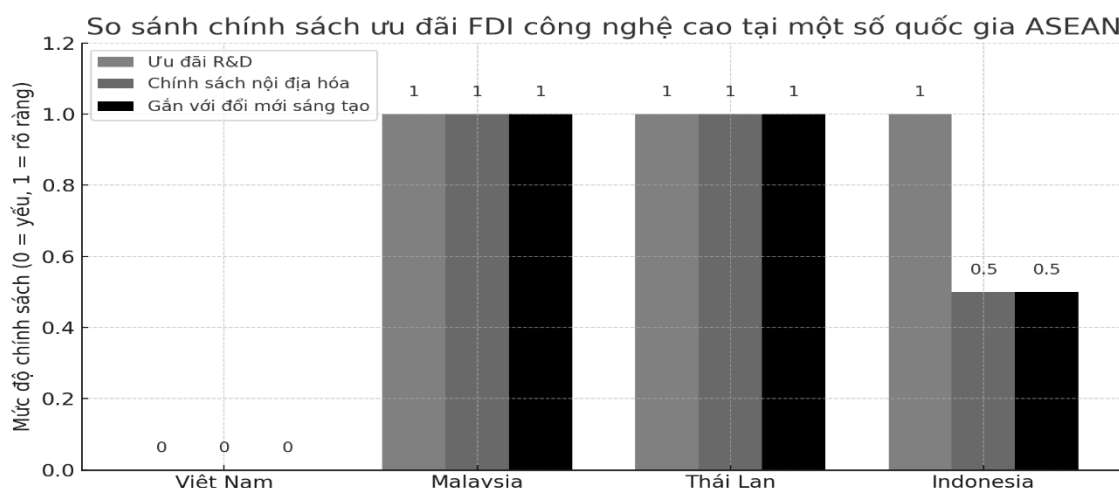
### ***5.5. Chính sách ưu đãi chưa định hướng đổi mới sáng tạo***

Chính sách ưu đãi đầu tư là một trong những công cụ quan trọng để định hướng chất lượng FDI, đặc biệt đối với các lĩnh vực công nghệ cao. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi tại Việt Nam hiện nay vẫn mang tính dàn trải, chưa có trọng tâm rõ ràng vào các tiêu chí then chốt như chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo hay nội địa hóa chuỗi giá trị.

- Chính sách ưu đãi còn thiếu định lượng và chưa có điều kiện ràng buộc: Theo MPI (2024), các ưu đãi hiện hành chủ yếu tập trung vào miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn tiền thuê đất trong thời hạn đầu tư; thủ tục hành chính “một cửa”. Tuy nhiên, các ưu đãi này không gắn với chỉ số hiệu quả đầu tư dài hạn như: tỷ lệ nội địa hóa, số lượng lao động kỹ thuật đào tạo, chỉ tiêu cho R&D hay mức độ chuyển giao

công nghệ. Điều này dẫn đến tình trạng ưu đãi trải rộng nhưng thiếu chiều sâu, khiến Việt Nam chủ yếu thu hút FDI ở khâu lắp ráp, chưa tạo động lực đổi mới trong nước.

**Biểu đồ 8. So sánh chính sách ưu đãi FDI công nghệ cao tại một số quốc gia ASEAN**



(Nguồn: OECD, 2023; MPI, 2024)

Trong biểu đồ trên, so sánh chính sách ưu đãi trong khu vực có thể thấy:

Malaysia đang áp dụng chính sách miễn thuế R&D tới 10 năm, đồng thời ràng buộc FDI phải sử dụng nhà cung ứng nội địa và chuyển giao công nghệ sau thời gian ưu đãi. Thái Lan có mô hình “ưu đãi đổi mới sáng tạo” - chỉ ưu đãi cao cho các doanh nghiệp có đầu tư vào trung tâm R&D hoặc có đóng góp vào chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia. Indonesia đang triển khai theo lộ trình “hỗ trợ đổi mới” và dần siết điều kiện nội địa hóa. Trong khi đó, Việt Nam chưa có chính sách ưu đãi nào gắn chặt với đầu tư vào R&D hoặc chuyển giao công nghệ, cũng không có cơ chế đánh giá sau ưu đãi để xử lý nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết.

Thiếu chính sách ưu đãi định hướng đổi mới sáng tạo đang làm suy giảm tiềm năng lan tỏa của FDI công nghệ cao tại Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam đơn thuần vì chi phí và ưu đãi thuế, nhưng không thiết lập trung tâm R&D, cũng không chia sẻ công nghệ lõi.

Tóm lại, nếu tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi theo tư duy cũ, Việt Nam khó có thể bước vào chuỗi giá trị công nghệ cao một cách bền vững. Chuyển hướng từ “ưu đãi rộng” sang “ưu đãi có điều kiện và đổi mới sáng tạo định hướng” là bước đi tất yếu để nâng tầm chất lượng FDI trong giai đoạn tới.

## **6. Bài học rút ra cho năm 2025**

Những kết quả đạt được và các hạn chế còn tồn tại trong quá trình thu hút FDI công nghệ cao tại Việt Nam năm 2024 cung cấp những bài học quan trọng để hoàn thiện chính sách đầu tư trong năm 2025. Các bài học này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả thu hút dòng vốn chất lượng cao mà còn góp phần định hình chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo của quốc gia trong dài hạn.

### ***6.1. Ưu tiên chuyển dịch chiến lược thu hút FDI từ “số lượng” sang “chất lượng”***

Bài học đầu tiên là cần dịch chuyển mạnh mẽ tư duy từ việc chạy theo quy mô tổng vốn FDI sang việc lựa chọn có chọn lọc các dòng vốn có giá trị gia tăng cao, năng lực công nghệ tiên tiến, cam kết chuyển giao công nghệ và đóng góp vào sự phát triển bền vững. Kinh nghiệm của các nước như Malaysia và Singapore cho thấy rằng việc đặt ra tiêu chí đánh giá chất lượng FDI (quality-based screening) là yếu tố then chốt giúp nâng cao hiệu quả dài hạn của dòng vốn đầu tư (OECD, 2023). Việt Nam cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng FDI, bao gồm tỷ lệ R&D, mức độ nội địa hóa, khả năng chuyển giao công nghệ, và đóng góp đào tạo nhân lực kỹ thuật.

### ***6.2. Xây dựng và thúc đẩy hệ sinh thái công nghệ quốc gia***

Bài học thứ hai là phát triển hệ sinh thái công nghệ vững mạnh, bao gồm trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghiệp công nghệ cao, các viện nghiên cứu - trường đại học kỹ thuật, và cơ sở đào tạo nghề hiện đại. FDI công nghệ cao chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu được đặt trong môi trường đổi mới sáng tạo toàn diện. Chính phủ cần có chính sách phát triển cụm ngành công nghệ cao, kết nối doanh nghiệp - viện - trường, và khuyến khích hình thành trung tâm R&D theo mô hình hợp tác công-tư (PPP). Theo World Bank (2023), hệ sinh thái công nghệ chính là “chất xúc tác” tạo nên lực hấp dẫn dài hạn của một quốc gia đối với FDI chất lượng cao.

### ***6.3. Thiết kế chính sách ưu đãi gắn với đổi mới sáng tạo và cam kết công nghệ***

Bài học tiếp theo là tái cấu trúc hệ thống ưu đãi đầu tư hiện nay theo hướng gắn chặt với yêu cầu về đổi mới sáng tạo. Cần bổ sung điều kiện nhận ưu đãi như cam kết thiết lập trung tâm R&D, tỷ lệ chi tiêu R&D trên tổng doanh thu, tỷ lệ sử dụng lao động kỹ thuật cao hoặc điều kiện chuyển giao công nghệ cho đối tác trong nước. Chính sách cần minh bạch, có hệ thống kiểm soát hiệu quả cam kết và chế tài khi không thực hiện đúng cam kết. Thái Lan và Malaysia đã đi trước trong việc áp dụng cơ chế ưu đãi có điều kiện (performance-based incentives) và Việt Nam có thể tham khảo mô hình này để nâng cao tính định hướng trong chính sách FDI.

#### **6.4. Tăng cường liên kết FDI - doanh nghiệp nội địa và nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ**

Bài học thứ tư là phải cải thiện chất lượng liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các số liệu cho thấy mức độ tham gia của doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị FDI còn thấp do năng lực kỹ thuật, quản trị và tiêu chuẩn sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu. Chính phủ cần có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chuyển đổi số cho doanh nghiệp nội địa, đồng thời thiết lập trung tâm kết nối cung - cầu công nghiệp phụ trợ. Mặt khác, việc xây dựng mạng lưới doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME cluster) kết nối trực tiếp với FDI sẽ tạo điều kiện lan tỏa công nghệ hiệu quả hơn (Narula & Dunning, 2000; Nguyễn Văn Thắng & Trần Thị Lan Hương, 2022).

#### **6.5. Cải thiện môi trường thể chế và nâng cao năng lực điều hành địa phương**

Cuối cùng, một bài học quan trọng là cần cải thiện hơn nữa chất lượng thể chế và năng lực thực thi chính sách ở cấp địa phương - nơi trực tiếp làm việc với nhà đầu tư. Theo khảo sát của EuroCham (2024), doanh nghiệp FDI vẫn phản ánh tình trạng không đồng đều trong thủ tục hành chính và hiệu quả hỗ trợ đầu tư giữa các địa phương. Do đó, cần tăng cường phân cấp kèm theo trách nhiệm giải trình, cải tiến thủ tục cấp phép đầu tư theo hướng số hóa, và thiết lập cơ chế đối thoại định kỳ giữa nhà đầu tư - chính quyền - hiệp hội doanh nghiệp.

### **7. Kết luận và hàm ý chính sách**

Năm 2024 đánh dấu một bước ngoặt đáng kể trong hành trình nâng cấp chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) công nghệ cao của Việt Nam. Những kết quả đạt được đã cho thấy nỗ lực rõ rệt của Chính phủ trong việc chuyển hướng từ mô hình thu hút FDI dựa trên chi phí sang mô hình dựa trên chất lượng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Các thành tựu nổi bật như gia tăng quy mô và chất lượng dòng vốn, đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề đầu tư, lan tỏa công nghiệp hỗ trợ, phát triển địa phương công nghệ cao và nâng cao giá trị gia tăng nội địa là minh chứng cụ thể cho sự chuyển biến tích cực này.

Tuy nhiên, bên cạnh những tín hiệu khả quan, Việt Nam vẫn đối mặt với một số thách thức mang tính cơ cấu như áp lực cạnh tranh khu vực ngày càng gia tăng, chất lượng hạ tầng và logistics chưa đồng bộ, nguồn nhân lực kỹ thuật cao còn thiếu hụt, mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa còn lỏng lẻo, cùng với hệ thống ưu đãi đầu tư chưa gắn chặt với đổi mới sáng tạo.

Trong bối cảnh đó, để hướng tới mục tiêu thu hút FDI chất lượng cao hiệu quả hơn trong năm 2025 và các giai đoạn tiếp theo, một số hàm ý chính sách mang tính hệ

thống và thực tiễn cao có thể được rút ra:

*Thứ nhất*, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống đánh giá và sàng lọc FDI theo hướng “chất lượng thay vì số lượng”. Các tiêu chí như tỷ lệ nội địa hóa, mức độ chuyển giao công nghệ, tỷ lệ chi cho R&D, khả năng lan tỏa đến doanh nghiệp trong nước, đóng góp đào tạo nhân lực... cần được đưa vào quá trình xét duyệt, phê duyệt dự án thay vì chỉ căn cứ trên tổng vốn đăng ký đầu tư.

*Thứ hai*, cần xây dựng một hệ sinh thái công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đồng bộ, kết nối các trung tâm R&D, khu công nghệ cao, các trường đại học kỹ thuật, các trung tâm đổi mới sáng tạo địa phương. Hệ sinh thái này không chỉ là hạ tầng vật chất mà còn bao gồm thể... chế hỗ trợ, nguồn tài chính đổi mới sáng tạo và hệ thống hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

*Thứ ba*, chính sách ưu đãi đầu tư cần chuyển đổi sang mô hình ưu đãi có điều kiện (performance-based incentives), gắn trực tiếp với các chỉ tiêu cam kết về công nghệ, đổi mới sáng tạo, nội địa hóa và phát triển nhân lực. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ Thái Lan và Malaysia trong việc thiết lập các cơ chế giám sát hiệu quả sau đầu tư và đánh giá định kỳ các dự án được hưởng ưu đãi.

*Thứ tư*, cần thiết lập cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nội địa nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, thông qua các chương trình liên kết cung - cầu công nghiệp, vườn ươm công nghệ, trợ giúp kỹ thuật và tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo kỹ năng quản trị hiện đại. Đồng thời, tăng cường vai trò trung gian của các tổ chức hỗ trợ công nghiệp (industrial intermediaries) để kết nối giữa FDI và doanh nghiệp nội địa một cách bền vững.

*Thứ năm*, cải cách thể chế và nâng cao năng lực quản trị đầu tư ở cấp địa phương cần được xem là trụ cột nền tảng trong việc tạo lập môi trường đầu tư cạnh tranh và minh bạch. Việc đồng bộ hóa các thủ tục hành chính, số hóa toàn bộ quy trình cấp phép đầu tư, và nâng cao năng lực thực thi chính sách cho đội ngũ cán bộ địa phương là điều kiện tiên quyết để duy trì lòng tin và sự hài lòng của các nhà đầu tư công nghệ cao.

Tổng thể, Việt Nam đã đi đúng hướng trong chiến lược nâng cao chất lượng FDI công nghệ cao. Tuy nhiên, để hiện thực hóa tầm nhìn dài hạn về một nền công nghiệp dựa trên tri thức và đổi mới sáng tạo, cần tiếp tục đổi mới thể chế, nâng cao năng lực hệ sinh thái công nghệ và tăng cường nội lực doanh nghiệp trong nước. Đó chính là con đường bền vững để Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư chiến lược trong khu vực.



## Tài liệu tham khảo

1. EuroCham. (2024), *Business Climate Index Vietnam Q4/2024*, European Chamber of Commerce in Vietnam.
2. Tổng cục Thống kê (2024), *Cập nhật thị trường lao động Việt Nam năm 2023*, Hà Nội.
3. Hoàng Minh Tuấn (2021), “FDI và chuỗi giá trị toàn cầu: Một số vấn đề đặt ra với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (34), 10-15.
4. JETRO (2023), *Survey on business conditions of Japanese companies in Asia and Oceania 2022-2023*, Japan External Trade Organization.
5. JETRO (2024), *Survey on business conditions of Japanese companies in Asia and Oceania 2023-2024*, Japan External Trade Organization.
6. Lê Minh Tuấn, Nguyễn Thị Thu Hằng & Đỗ Văn Hùng (2020), “Chính sách ưu đãi FDI công nghệ cao: Thực trạng và khuyến nghị chính sách”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 18(4), 56-64.
7. Lê Văn Nam & Nguyễn Thị Trang (2022). Thu hút FDI công nghệ cao: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 21(3), 45-54.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo đầu tư nước ngoài năm 2024*, Hà Nội.
9. Narula, R., & Dunning, J. H. (2000), *Industrial development, globalization and multinational enterprises: New realities for developing countries*, Oxford Development Studies, 28(2), 141-167.
10. Nguyễn Văn Thắng, & Trần Thị Lan Hương (2022), “Liên kết doanh nghiệp FDI và nội địa trong bối cảnh đổi mới sáng tạo tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (318), 25-32.
11. OECD (2023), *FDI Qualities Policy Toolkit. Organisation for Economic Co-operation and Development*, <https://www.oecd.org/investment/fdi-toolkit>
12. Phạm Thị Hồng Yến. (2021), “Khảo sát chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (27), 17-22.
13. Rasiah, R., & Yap, X. S. (2020), “FDI, technological intensity and upgrading in Malaysia’s electronics sector”, *Asian Development Review*, 37(2), 135-157.
14. Techakanont, K. (2019), “The role of government in linking SMEs with FDI: The Thai experience”, *Asian Economic Papers*, 18(1), 1-22.
15. UNCTAD (2024), *World Investment Report 2024: Investing in sustainable value chains. United Nations Conference on Trade and Development*, <https://unctad.org/wir2024>
16. World Bank (2023), *Vietnam: Enhancing high-quality FDI linkages for inclusive growth*, The World Bank Group, <https://www.worldbank.org/vietnam-fdi-2023>

# THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TẠI VIỆT NAM

**TS. Hà Thị Hồng Vân**

*Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới*

**TS. Nguyễn Đình Đáp**

*Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững*

**Tóm tắt:** Phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) là giải pháp trọng tâm để đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng, cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm sản xuất và tiêu dùng bền vững. Việt Nam ưu tiên hướng tới phát triển KTTH và khẳng định trong định hướng chiến lược phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, KTTH là một chủ chốt và đặc biệt quan tâm tới các công nghệ thực phẩm, nông nghiệp thông minh, công nghệ bảo vệ môi trường, vừa tạo đòn bẩy kinh tế vừa đóng góp cho sự phát triển bền vững. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035, qua đó tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động. Bài viết với mục tiêu cung cấp những vấn đề lý luận và thực tiễn, đặc biệt là những giải pháp, cách thức triển khai các chính sách đổi mới, sáng tạo trong phát triển KTTH từ tiếp cận lý luận, kinh nghiệm quốc tế, những chính sách thúc đẩy và các mô hình đã có tại Việt Nam.

**Từ khóa:** kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo, bảo vệ môi trường, chuyển đổi xanh

## 1. GIỚI THIỆU

Theo ước tính của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP), đến năm 2030 nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính (dựa trên quá trình khai thác, sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng thải loại ra môi trường), nhu cầu sử dụng tài nguyên của thế giới sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của Trái đất, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường. Thực tế đó dẫn đến yêu cầu cấp bách phải tìm ra mô hình kinh tế hiệu quả, bền vững hơn về sử dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Kinh tế tuần hoàn (KTTH) đang trở thành xu thế tất yếu trong bối cảnh tài nguyên ngày càng suy thoái, cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu diễn biến khốc liệt. Các Hiệp định, Thỏa thuận toàn cầu về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển

bền vững, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đề ra nhiều quy định về tiêu chuẩn phát thải chất thải, khí thải. Đây sẽ là tiền đề để thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình KTTH.

KTTH không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. KTTH có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng.

Tại Việt Nam, việc ứng dụng KTTH gắn với phát triển bền vững, với tăng trưởng xanh đang được quan tâm, đề cập nhiều hơn trong những năm gần đây. Đặc biệt, nội dung về xây dựng kinh tế tuần hoàn được Đại hội XIII của Đảng xác định là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 để đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 (Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ). Nội dung bài viết góp phần cung cấp, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn, đặc biệt là những giải pháp, cách thức triển khai các chính sách đổi mới, sáng tạo trong phát triển KTTH từ kinh nghiệm quốc tế, những chính sách thúc đẩy và các mô hình đã có tại Việt Nam. Kết quả bài viết cung cấp luận cứ, tham khảo để các bộ, ngành và địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện KTTH phù hợp chức năng, nhiệm vụ, phạm vi được quản lý.

## **2. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Về cơ sở dữ liệu : bài báo dựa trên các dữ liệu nghiên cứu của các cơ quan, tổ chức quốc tế, đặc biệt là các nghiên cứu của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, Quỹ Môi trường toàn cầu, Ngân hàng thế giới, Ellen MacArthur Foundation... và các tổ chức khoa học, các công bố có uy tín khác. Dữ liệu trong nước là các tư liệu, tài liệu phục vụ cho xây dựng Đề án, Kế hoạch hành động quốc gia về KTTH; các nghiên cứu, mô hình thực tế đã và đang áp dụng ; những dữ liệu từ nghiên cứu và thu thập trực tiếp của tác giả...

Phương pháp nghiên cứu: cơ sở tiếp cận phương pháp nghiên cứu từ lý luận đến thực tiễn, đặc biệt là trên cơ sở chính sách đã có, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp trong đổi mới sáng tạo trong phát triển mô hình KTTH tại Việt Nam, phù hợp với tinh thần Nghị quyết 57 về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Việt Nam.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Lý luận về kinh tế tuần hoàn

Từ góc độ nền kinh tế, “*Kinh tế tuần có thể được hiểu là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường*”. Sự tuần hoàn thể hiện trong tái sử dụng, thông qua chia sẻ, sửa chữa, tân trang, tái chế, tái sản xuất... tạo lập các vòng lặp khép kín, nhằm giảm tối thiểu nguyên liệu đầu vào, lượng phế thải, khí thải và độ ô nhiễm.

Liên minh Châu Âu định nghĩa “*KTTH là nền kinh tế mà giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu, tài nguyên được duy trì lâu nhất có thể và đồng thời giảm thiểu việc phát thải*”. Theo nguyên lý đó, nền kinh tế càng bỏ đi ít sản phẩm thì sẽ càng ít tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để sản xuất sản phẩm mới, từ đó môi trường sẽ chịu càng ít tác động tiêu cực từ con người.

Đến nay, định nghĩa được nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế thừa nhận rộng rãi là “*KTTH là một hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời của vật liệu bằng khái niệm khôi phục, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải thông qua việc thiết kế vật liệu, sản phẩm, hệ thống kỹ thuật và cả các mô hình kinh doanh trong phạm vi của hệ thống đó*” (Ellen MacArthur Foundation, 2012).

Tổ chức Ellen Macarthur đã xác định ba nguyên tắc chính của một nền KTTH đó là: (i) giảm và loại bỏ thải và ô nhiễm; (ii) kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu; (iii) tái tạo hệ thống tự nhiên.

Như vậy quá trình vận hành của nền KTTH sẽ không có chất thải ra môi trường, do đó giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa “Kinh tế” và “Môi trường”. KTTH thực hiện được hai nội dung: thứ nhất, hạn chế tối đa khai thác nguyên liệu thô từ môi trường tự nhiên và duy trì hệ sinh thái; thứ hai, không còn đưa chất thải ra môi trường gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, duy trì chất lượng môi trường.

*Kinh tế tuần hoàn có 3 nội hàm cơ bản sau:*

- Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát hợp lí các tài nguyên không thể phục hồi và cân đối với các tài nguyên có thể phục hồi, các nguồn năng lượng tái tạo.

- Tối ưu hóa lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kĩ thuật và sinh học.

- Nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách chỉ rõ và thiết kế các ngoại ứng tiêu cực (thiết kế chất thải, thiết kế ô nhiễm).

Những nội hàm này giúp kinh tế tuần hoàn phá vỡ được mối liên hệ thường thấy giữa phát triển kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường. Không chỉ là tuần hoàn vật liệu và còn là giảm thiểu việc sử dụng các vật liệu khó tái chế, KTTH không phải là xử lý chất thải, ngược lại coi chất thải là tài nguyên bị đặt nhầm chỗ, hoặc bị đánh giá chưa đúng giá trị. Theo đó, không chỉ giảm phụ thuộc vào tài nguyên và hạn chế phát thải, các mô hình kinh tế tuần hoàn vẫn đem lại lợi ích rất lớn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Việc áp dụng mô hình KTTH sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Trên phạm vi toàn thế giới, áp dụng KTTH mang lại lợi ích kinh tế 4,5 nghìn tỷ USD tới năm 2030 ((Lacy, P., & Rutqvist, J, 2015). Riêng ở khu vực Châu Âu, việc áp dụng mô hình KTTH không chỉ tạo tác động tích cực cho môi trường & xã hội mà còn giúp tạo ra giá trị kinh tế lên đến 1.8 nghìn tỷ Euro vào năm 2030” (McKinsey & Co). Một số ngành được đánh giá là có cơ hội lớn hơn trong việc thúc đẩy KTTH như: lương thực và nông nghiệp, thời trang và dệt may, xây dựng và vật liệu xây dựng, hệ thống năng lượng và cacbon, hóa chất, điện tử và công nghệ cao.

### **3.2. Kinh nghiệm quốc tế trong đổi mới, sáng tạo trong kinh tế tuần hoàn**

Tại châu Âu, Liên minh châu Âu (EU) đã thông qua Kế hoạch Hành động KTTH vào năm 2015, bao gồm các biện pháp giúp thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền KTTH, tăng sức cạnh tranh toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo việc làm mới.

Kế hoạch hành động của EU cho nền KTTH thiết lập một chương trình hành động cụ thể, với các biện pháp bao trùm toàn bộ chu trình: từ sản xuất và tiêu thụ đến quản lý chất thải và thị trường nguyên liệu thứ cấp và đề xuất lập pháp sửa đổi về chất thải. Các hành động được đề xuất sẽ góp phần “đóng vòng lặp” của vòng đời sản phẩm thông qua việc tái chế và tái sử dụng nhiều hơn, mang lại lợi ích cho cả môi trường và nền kinh tế. Khung pháp lý sửa đổi về chất thải đã có hiệu lực vào tháng 7 năm 2018, đặt ra các mục tiêu rõ ràng để giảm chất thải và thiết lập một lộ trình dài hạn để quản lý và tái chế chất thải.

Các yếu tố chính của đề xuất chất thải sửa đổi bao gồm: mục tiêu chung của EU để tái chế 65% chất thải đô thị vào năm 2035; tái chế 70% chất thải bao bì vào năm 2030. Ngoài ra còn có các mục tiêu tái chế cho các vật liệu đóng gói cụ thể: Giấy và bìa cứng: 85%, Kim loại màu: 80%, Nhôm: 60%, Kính: 75%, Nhựa: 55%, Gỗ: 30%. Mục

tiêu chôn lấp ràng buộc nhằm giảm lượng rác thải xuống mức tối đa 10% chất thải đô thị vào năm 2035.

Theo ước tính, kinh tuần hoàn có thể tạo ra lợi ích khoảng 600 tỷ Euro mỗi năm cho EU, tạo ra 580.000 việc làm mới và giúp giảm phát thải khí nhà kính.

Thụy Điển là một trong những điểm sáng về phát triển KTTH. Thụy Điển đã phát triển triết lý KTTH của mình lên tầm cao mới với phương châm “thay đổi tư duy tiêu dùng ắt dẫn đến thay đổi tư duy sản xuất”. Theo đó, thành lập một nhóm chuyên gia về KTTH giúp Chính phủ điều phối và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân; đầu tư nghiên cứu đổi mới trong lĩnh vực tài nguyên và chất thải.

Chính phủ đã thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp song hành với việc xây dựng hệ thống pháp lý rõ ràng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường bằng việc đánh thuế cao các loại chất thải, đồng thời, có chính sách ưu đãi với sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh học... Nền KTTH “Vì một tương lai không rác thải” ở Thụy Điển được khởi xướng, bắt đầu bằng việc đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp, thúc đẩy ứng dụng công nghệ sạch, tạo ra các phương pháp tiếp cận theo hướng thân thiện với môi trường.

Tại Hà Lan, Chính phủ đã xác định phát triển KTTH là yêu cầu thiết yếu. Theo đó, Hà Lan tiến hành phát triển chương trình hậu thuẫn cho nền KTTH nhằm mục tiêu đảm bảo cuộc sống và điều kiện làm việc lành mạnh, an toàn, ít gây hại cho môi trường. Chương trình này có sự tham gia của nhiều bộ, ngành liên quan, bao gồm tất cả các chương trình nhằm xử lý nguyên liệu thô hiệu quả hơn.

Năm 2013, Chính phủ đã triển khai một loạt chương trình và dự án nhằm biến nước này trở thành “trung tâm tuần hoàn” của châu Âu. Đặc biệt, chương trình “KTTH tại Hà Lan vào năm 2050” đưa ra tầm nhìn, định hướng lộ trình và mục tiêu cụ thể. Theo đó, 5 lĩnh vực ưu tiên là: Nhiên liệu sinh khối và thực phẩm, nhựa, chế tạo (tập trung vào vật liệu kim loại và các hóa chất độc hại), xây dựng (tập trung vào tái chế vật liệu xây dựng và phát triển thị trường vật liệu tái chế) và tiêu dùng.

Việc chuyển đổi sang nền KTTH không chỉ mang lại cơ hội kinh tế mà còn thúc đẩy phát triển khoa học, cắt giảm khí thải CO<sub>2</sub>, đảm bảo sức khỏe và an toàn. Riêng với Hà Lan, mô hình kinh tế này có thể tạo ra hơn 50 nghìn việc làm, giảm 10% chất thải ra môi trường, tiết kiệm 20% nước sử dụng trong ngành công nghiệp, giảm 25% nhập khẩu các nguồn cơ bản và tạo ra 7 tỷ Euro cho nền kinh tế. Ngoài ra, Chính phủ Hà Lan cũng cam kết sẽ thực hiện cải cách pháp luật, ưu đãi thị trường trí tuệ, hỗ trợ tài chính, nâng cao tri thức nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế, hướng đến phát triển bền vững.

Tại châu Á, Singapore trở thành một điển hình về thúc đẩy KTTH từ rất sớm. Là đảo quốc với nguồn lực tự nhiên rất hạn chế, nên ngay từ năm 1980, nước này đã phát triển công nghệ biến rác thải thành năng lượng với việc xây dựng 4 nhà máy, xử lý 90% lượng rác thải của cả nước với công suất lên đến 1.000 tấn rác/ngày. Với 10% lượng rác thải còn lại, Singapore đã sáng tạo biến chúng thành một hòn đảo rác Semakau - “đảo rác” nhân tạo đầu tiên trên thế giới - đã ra đời. Những việc làm này của Chính phủ Singapore nhằm hướng đến một xã hội không còn rác thải, mọi thứ đều được tái chế, đúng theo một trong những nguyên tắc hàng đầu của KTTH.

Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành luật về loại bỏ chất thải thực phẩm vào năm 2013, quy định cụ thể về tiêu chuẩn thu gom chất thải. Chất thải được bỏ vào các túi phân hủy sinh học hoặc bỏ trực tiếp vào các thùng kim loại có trang bị thanh đo và đầu đọc chip nhận dạng tần số vô tuyến. Luật này cũng quy định người dân sẽ phải trả thêm tiền, nếu lượng chất thải này vượt quá khối lượng cho phép và 60% số tiền đó được Chính phủ sử dụng để chi trả chi phí cho việc thu gom và xử lý chất thải phát sinh. Hiện nay 95% chất thải thực phẩm ở Hàn Quốc được tái chế thành phân hữu cơ, thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón, còn lại chất lỏng sau khi ép ra từ rác thải được lên men thành khí hoặc dầu sinh học để sử dụng. Đây là chu trình khép kín từ thu gom, xử lý đến tái chế các sản phẩm theo hình thức “cộng sinh”.

Trung Quốc cũng là quốc gia điển hình về tiếp cận mô hình KTTH sau một thời gian sử dụng quá lãng phí các nguồn lực tự nhiên và gây ra nhiều hệ lụy về môi trường. Năm 2008, Trung Quốc đã thông qua dự luật liên quan đến nền KTTH. Năm 2018, Trung Quốc và EU đã ký biên bản ghi nhớ về hợp tác KTTH. Năm 2019, hợp tác liên lục địa gồm 200 doanh nghiệp của các quốc gia trên thế giới và của Trung Quốc đã cam kết nền KTTH về nhựa... Trung Quốc xây dựng 3 khâu để phát triển KTTH gồm: vòng tuần hoàn nhỏ (thực hiện ở quy mô nhà máy và khu công nghiệp); vòng tuần hoàn vừa (mở rộng quy mô hơn) và vòng tuần hoàn lớn (thực hiện trên toàn bộ nền kinh tế). Nền KTTH ở Trung Quốc được xây dựng theo lộ trình cụ thể, từ việc xác định quan niệm phát triển đến mục tiêu phát triển KTTH đến thông qua hệ thống pháp luật có tính bắt buộc đối với các doanh nghiệp...

### **3.3. Khung khổ pháp lý cho đổi mới sáng tạo phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam**

Các chủ trương, chính sách và quy định về KTTH từng bước được cụ thể hóa, trong đó Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có nhiều điểm mới và mang tính đột phá góp phần thúc đẩy KTTH tại Việt Nam. Theo đó, KTTH ở Việt Nam được xác định là “là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm

giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường”.

Luật cũng đưa ra trách nhiệm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh trong việc thực hiện lồng ghép KTTH ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải”; “cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện các biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối. Đặc biệt, Luật giao Chính phủ quy định tiêu chí, lộ trình, cơ chế khuyến khích thực hiện KTTH phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

So sánh các công cụ chính sách phổ biến để thúc đẩy áp dụng KTTH của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới điển hình trong chuyển đổi sang KTTH như Trung Quốc, Khối Liên minh châu Âu (bao gồm các quốc gia thành viên điển hình như Pháp, Hà Lan, Đức, Na Uy...) cho thấy, Việt Nam đã xây dựng được nền tảng chính sách, pháp lý khá đầy đủ để thúc đẩy thực hiện KTTH theo các ngành, lĩnh vực, khu vực khác nhau của nền kinh tế như phân loại chất thải tại nguồn; mua sắm công xanh; mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR); thúc đẩy các thị trường tái chế; các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ; phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường, mua sắm xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh....

Bên cạnh đó, trong khuôn khổ Hội nghị khởi động xây dựng kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH của Việt Nam, Bộ Tài Nguyên và Môi trường và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) đã ra mắt Mạng lưới KTTH Việt Nam. Mạng lưới hướng tới việc nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực của tất cả các bên liên quan trong việc áp dụng một cách có hệ thống các nguyên tắc của KTTH, tạo ra sức mạnh tổng hợp và tích hợp các nguồn lực tài chính và kỹ thuật để hỗ trợ quá trình chuyển đổi theo hướng carbon thấp và tuần hoàn tại Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035 (Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ). Kế hoạch nhằm hiện thực hóa nền KTTH bao trùm gắn với đổi mới, sáng tạo, năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; Việt Nam trở thành một trong các trung tâm đổi mới sáng tạo, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm, dịch vụ và huy động vốn đầu tư cho KTTH trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC).



### 3.4. Một số mô hình đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Việt Nam đã triển khai một số mô hình KTTH hiệu quả, đặc biệt ở các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và tiêu dùng, nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Trong lĩnh vực nông nghiệp, các mô hình KTTH đã được ứng dụng từ rất sớm và trở nên phổ biến. Các mô hình như: vườn - ao - chuồng và rừng - vườn - ao - chuồng đã được áp dụng rộng rãi từ những năm 1970. Đây là các mô hình khép kín trong sản xuất nông nghiệp, không chỉ giúp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên như đất đai, nước và chất thải, mà còn tạo ra sự bền vững trong phát triển. Các phế phẩm nông nghiệp như: phân bón hữu cơ từ chất thải động vật và thực vật được tái sử dụng, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và tăng cường năng suất sản xuất. Trong lĩnh vực công nghiệp, KTTH cũng đã được áp dụng ở nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc tận dụng các phế phẩm và phụ phẩm từ quá trình sản xuất.

**Bảng 1. Biểu hiện KTTH theo một số ngành, lĩnh vực ở Việt Nam**

TT	Một số ngành, lĩnh vực	Một số biểu hiện của KTTH
1	Nông, lâm, ngư nghiệp	Mô hình VAC, mô hình VACR trong nông nghiệp...) hướng đến tận dụng Biomas...; mô hình thu gom phế phẩm nông nghiệp như thân các loại cây, rơm, vỏ trấu; mô hình bioaquatic trong nuôi trồng thủy sản..
2	Khai khoáng	Các hoạt động khai thác khoáng sản có tiềm năng áp dụng các nguyên tắc của KTTH ngay từ giai đoạn thiết kế các dự án khai thác mỏ để sử dụng hiệu quả chất thải từ quá trình khai thác, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường; tuần hoàn ngay trong quá trình vận hành các hoạt động khai thác, tuyển khoáng.
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tuần hoàn nước, các nguyên vật liệu... trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã được áp dụng; sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường; hoạt động của lĩnh vực sửa chữa điện, điện tử; các cửa hàng buôn bán đồ cũ cũng; mô hình chuyển từ sản phẩm thành dịch vụ như trong lĩnh vực pin, ắc quy xe điện...
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	Các đơn vị thu gom, phân loại, xử lý chất thải đóng vai trò là trung gian trong thúc đẩy tái chế, tái sử dụng và

	nước thải	giảm thiểu chất thải do các hoạt động kinh tế, dân sinh gây ra. Trên thực tiễn đã có nhiều mô hình đã và đang thực hiện theo hướng này như các mô hình xử lý chất thải nhựa, ủ, chế biến phân từ rác thải, phát triển năng lượng điện từ rác thải...
5	Xây dựng	Tận dụng, tái sử dụng, tái chế các loại chất thải trong quá trình xây dựng như đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng như gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng được tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng.

*Nguồn: Viện Chiến lược, chính sách TN&MT, 2022*

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đã bắt đầu triển khai các mô hình kinh doanh hướng đến phát triển bền vững dưới sự hỗ trợ từ Chính phủ, hướng đến mục đích kéo dài vòng đời sản phẩm, giảm thiểu nguyên vật liệu sản xuất có tác động tiêu cực tới môi trường; ứng dụng công nghệ phát triển các dịch vụ thân thiện với môi trường nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu như đốt rác thu hồi năng lượng, đốt rác phát điện; xử lý chất thải rắn thành vật liệu xây dựng; tuần hoàn nước thải trong các khu công nghiệp như KCN Nam Cầu Kiền,...

Một trong những mô hình tiêu biểu là việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, bao gồm: năng lượng mặt trời và gió, kết hợp với việc tận dụng phế phẩm, như: gỗ từ nông nghiệp để sản xuất năng lượng sinh khối. Nhiều doanh nghiệp cũng đã áp dụng công nghệ để tái chế các sản phẩm phế thải, như: mía đường (chế biến thành rượu hoặc điện), hoặc tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện được sử dụng làm vật liệu xây dựng. Một ví dụ đáng chú ý là sự hình thành các Liên minh chống rác thải nhựa và Liên minh tái chế bao bì Việt Nam, với sự tham gia của 9 tập đoàn lớn, gồm: TH Group với thương hiệu TH True milk nổi tiếng, Coca-Cola Việt Nam, Friesland Campina Việt Nam, La Vie, Nestle, Nutifood, Suntory PepsiCo Việt Nam, Tetra Pak và Universal Robina Corporation (Ngọc Hiền, 2019). Các doanh nghiệp này cam kết tái chế toàn bộ bao bì vào năm 2030, góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu chất thải nhựa. Ngoài ra, nhờ sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, như: UNIDO và Quỹ Môi trường Toàn cầu, Việt Nam đã phát triển các khu công nghiệp sinh thái tại Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ (Cục Đầu tư nước ngoài, 2021).

Nhìn chung, ở Việt Nam các ngành, lĩnh vực và ở mỗi địa phương đều có những

khía cạnh đã, đang và có thể ứng dụng nguyên tắc của KTTH hướng tới mục tiêu chung. Các tác nhân quan trọng trong mắt xích hướng tới KTTH đầu tiên phải kể đến trong nội tại các ngành, tiếp đến là các công ty cung cấp dịch vụ môi trường (bên trung gian), các cơ sở, làng nghề thu gom, tái chế, của hàng buôn bán, trao đổi đồ cũ...

Vì vậy, cần có những chính sách thích hợp để thúc đẩy mạnh mẽ sự hoạt động và tham gia sâu vào quá trình tuần hoàn của những tác nhân này, tiếp tục có các biện pháp chính sách để khuyến khích các sáng kiến, mô hình đã, đang và sẽ áp dụng các giải pháp thực hiện KTTH. Cùng với đó, để KTTH thực sự trở thành một xu hướng phổ biến đòi hỏi cần phải dựa trên tiếp cận hệ thống với có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của tất cả các bên. Do đó, cần có những quy định xác định trách nhiệm của các các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong thực hiện KTTH.

### **3.5. Giải pháp đổi mới, sáng tạo phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam**

Để tạo dựng “sức sống” cho các chính sách phát triển KTTH thì cách tiếp cận tuần tự, truyền thống là không đủ. Bối cảnh phục hồi kinh tế cần có thêm động lực từ chính nỗ lực thúc đẩy đổi mới, sáng tạo.

#### ***Thứ nhất, thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia KTTH***

##### ***1) Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, huy động nguồn lực trong thực hiện***

Kế hoạch đặt mục tiêu đến năm 2030 giảm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; tiết kiệm năng lượng, phấn đấu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên (đất, nước, khoáng sản) tương đương với các nước dẫn đầu ASEAN.

Đồng thời, chú trọng nâng cao khía cạnh kinh tế, gia tăng lợi ích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và huy động nguồn lực trong thực hiện KTTH: các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng, tái chế chất thải, mô hình sản xuất kinh doanh áp dụng KTTH được xây dựng, nhân rộng, phát triển phù hợp từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền và ở từng cấp độ; hình thành, phát triển chuỗi giá trị mới, bền vững gắn với giá trị gia tăng cao, tạo ra nhiều việc làm mới thông qua áp dụng KTTH; thu hút mạnh mẽ các nguồn lực từ tín dụng xanh, trái phiếu xanh và nguồn lực hợp pháp khác cho các dự án đầu tư vào phát triển KTTH.

Đến năm 2035, hiện thực hóa nền KTTH bao trùm gắn với đổi mới, sáng tạo, năng lực cạnh tranh cao, thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; Việt Nam trở thành một trong các trung tâm đổi mới sáng tạo, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm, dịch vụ và huy động vốn đầu tư cho KTTH trong Cộng đồng Kinh tế

ASEAN (AEC).

*2) Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để khuyến khích thực hiện KTTH*

Kế hoạch cũng đặt ra nhiệm vụ hỗ trợ thúc đẩy áp dụng KTTH trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Trong đó, hỗ trợ thực hiện thiết kế sinh thái để đạt tiêu chí của KTTH; hỗ trợ áp dụng, phát triển các mô hình KTTH trong sản xuất, kinh doanh.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ số, công nghệ thân thiện với môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất để thực hiện KTTH; hỗ trợ hình thành và phát triển thị trường cho các hàng hóa, dịch vụ liên quan đến KTTH. Thúc đẩy thực hiện KTTH trong hoạt động tiêu dùng, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng.

Tăng cường quản lý chất thải để thực hiện KTTH. Trong đó, thí điểm, nhân rộng và phát triển các mô hình quản lý chất thải theo hướng KTTH; thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ quản lý chất thải để thực hiện KTTH.

***Thứ hai, hoàn thiện cơ chế thử nghiệm trong KTTH***

*1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*

do đây là một ngành quan trọng chưa có sự đột phá về tăng năng suất lao động, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ gắn với phát triển bền vững, giảm phát thải ra môi trường. Điều này là một nguyên nhân dẫn tới tình trạng tăng trưởng của ngành này chưa được cải thiện một cách đáng kể trong nhiều năm qua (trung bình đạt 2,98%/năm trong giai đoạn 2016-2021, 3,36% năm 2022 và 2,43% trong quý I/2023).

Các chính sách về thúc đẩy liên kết nội ngành, và giữa ngành này với các khu vực khác (công nghiệp, dịch vụ) đã được thực hiện trong nhiều năm qua và, dù đã có đóng góp trong việc cải thiện liên kết giữa các doanh nghiệp, song chưa tạo được tác động lan tỏa về năng suất, chất lượng, chuyển giao khoa học-công nghệ, các tiêu chuẩn, quy chuẩn gắn với sản xuất bền vững. Nếu tạo được đột phá mới thông qua ứng dụng mô hình KTTH, Việt Nam có thể đạt tăng trưởng cao hơn trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt giá trị cao hơn trong xuất khẩu, cải thiện năng suất, đóng góp hiệu quả vào giảm phát thải (thậm chí có thể bán tín chỉ các-bon), an ninh lương thực ở khu vực và thế giới.

*2) Lĩnh vực công nghiệp*

Lựa chọn lĩnh vực công nghiệp do cách tổ chức sản xuất duy trì nhiều năm trước đây chưa tạo ra được đột phá về liên kết nội ngành, và liên kết với nông, lâm nghiệp và thủy sản, và dịch vụ. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp chỉ đạt 7,78% vào năm 2022,

và đạt -0,82% vào quý I/2023.

Bản thân liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, dù có nhiều cải thiện, vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp gắn với khả năng cải thiện mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập và khai thác các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Phát triển các dự án, mô hình KTTH trong lĩnh vực công nghiệp sẽ là tác nhân quan trọng để doanh nghiệp thay đổi đáng kể về mô hình sản xuất, tư duy liên kết và thích ứng với các yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

### *3) Lĩnh vực năng lượng*

Lĩnh vực năng lượng được chọn ở đây các vấn đề về an ninh năng lượng, giảm phát thải trong quá trình sản xuất và tiêu dùng năng lượng, tư duy phát triển xanh một cách nhất quán (ví dụ như ô tô điện chỉ đạt hiệu quả giảm phát thải tốt nhất nếu nguồn điện được sản xuất cũng “sạch”). Bản thân các nhà đầu tư nước ngoài cũng rất quan tâm đến lĩnh vực năng lượng gắn với phát triển bền vững ở Việt Nam.

### *4) Lĩnh vực vật liệu xây dựng*

Việt Nam vẫn đang có nhu cầu xây dựng hạ tầng và các công trình dân dụng tương đối lớn. Vì vậy, bảo đảm đủ nguồn cung vật liệu xây dựng một cách bền vững và theo cách tiếp cận cung ứng bền vững sẽ giúp đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng đúng thời hạn và đúng chất lượng, đồng thời tạo đột phá cho cải thiện giá trị gia tăng của ngành.

Thúc đẩy KTTH trong lĩnh vực vật liệu xây dựng cũng là cơ hội để Việt Nam tiếp thu các công nghệ mới, hiện đại nhằm tái chế vật liệu xây dựng ở các nước có trình độ tiên tiến hơn.

## **4. KẾT LUẬN**

Chuyển dịch từ kinh tế tuyến tính sang KTTH đang là xu thế chung của cộng đồng thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Đó là cách tốt nhất để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các ảnh hưởng tiêu cực tới cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường, hay một cách khác, không còn phải đánh đổi giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, thực hiện được đồng thời nhiều mục tiêu của phát triển bền vững.

Các khung khổ pháp lý, cam kết giảm phát thải bằng không được đưa ra tại COP26 ở Glasgow cùng với việc lồng ghép KTTH vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 đã đánh dấu định hướng chính rõ ràng trong các chính sách của Việt Nam về

KTTH. Theo đó, mục tiêu và định hướng nhiệm vụ trọng tâm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tập trung phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bao trùm, đảm bảo quốc phòng và an ninh. Cụ thể, cần tiếp thu, làm chủ, chuyển giao và ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ của Việt Nam để phát triển kinh tế xanh, KTTH, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu.

Để thực hiện được định hướng này đòi hỏi phải có sự nỗ lực của mọi thành phần trong xã hội, đặc biệt doanh nghiệp là động lực trung tâm, nhà nước đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt và cộng đồng tham gia thực hiện để thay đổi cả về nhận thức và hành vi của toàn xã hội.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Thủ tướng Chính phủ (2025). *Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/1/2025 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035.*
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). *Dự thảo Nghị định của Chính phủ về cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.*
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2024). *Dự thảo Kế hoạch hành động quốc gia về kinh tế tuần hoàn.*
4. Mai Thế Toàn, Lại Văn Mạnh (2022). *Giới thiệu khung pháp lý thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.* Tạp chí Môi trường, số 1/2022.
5. Nguyễn Đình Thọ, Hà Quốc Dũng (2024). *Kinh tế tuần hoàn: cách tiếp cận đột phá trong quản lý, giải phát thải carbon.* Tạp chí Kinh tế Việt Nam, số 50/2024.
6. Lại Văn Mạnh và cs (2023). *Từ kinh nghiệm quốc tế, đề xuất các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam.* Tạp chí Môi trường, số 7/2023
7. *Ellen MacArthur Foundation (2020). Financing the Circular Economy - Capturing the Opportunity.* Ellen MacArthur Foundation Publishing: Cowes, UK.
8. *European Commission (2020). A new circular economy action plan for a cleaner and more competitive Europe.* European Commission: Brussels, Belgium, 1-20.
9. *European Commission (2020). New Circular Economy Action Plan The European Green Deal.*
10. *Hội Nhựa Việt Nam (2021). Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa năm 2021.*

11. *Ocean Conservancy (2017). The next wave: investment strategies for plastic free seas. Ocean Conservancy: Washington, DC, USA.*
12. *OECD (2021). The OECD Inventory of Circular Economy Indicators.*
13. *Sitra and ADBI (2022). Prospects for Transitioning from a Linear to Circular Economy in Developing Asia. Chapter 4, pp.63-78*
14. *WBCSD (2019). Policy enablers to accelerate the circular economy: Scaling up actions across regions and stakeholders.*
15. *World Bank (2022). Báo cáo “Phân tích về ô nhiễm rác thải nhựa tại Việt Nam”.*

# MÔ HÌNH ESG TRONG DOANH NGHIỆP NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM: BÀI HỌC VÀ KINH NGHIỆM

**TS. Vũ Hùng Phương**

*Trường Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**TS. Trần Thị Thùy Linh**

*Khoa Kinh tế - Quản lý, Trường Đại học Thăng Long*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và yêu cầu cải cách thể chế để phát triển nền kinh tế xanh và bền vững, việc áp dụng mô hình ESG (Environmental, Social, Governance) trong ngành logistics Việt Nam trở nên cấp thiết. Mặc dù nhận thức về ESG đang tăng lên nhưng triển khai tại các doanh nghiệp logistics còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc triển khai các thành tố của ESG như chính sách về môi trường, xã hội và quản trị trong các doanh nghiệp ngành logistics Việt Nam còn thiếu đồng bộ. Nghiên cứu này phân tích thực trạng triển khai ESG tại các doanh nghiệp ngành logistics Việt Nam và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy việc triển khai ESG hiệu quả hơn.

**Keywords:** ESG, logistics, phát triển bền vững, doanh nghiệp Việt Nam

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về phát triển bền vững, đặc biệt là mô hình ESG (Environmental, Social, Governance), đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp, trong đó có ngành logistics. Ngành logistics đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đóng góp khoảng 4-5% GDP của Việt Nam với hơn 5.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Tuy nhiên, ngành này là một trong những nguồn gây tác động tiêu cực lớn đến môi trường khi phát thải khoảng 8-10% tổng lượng khí thải carbon, chủ yếu từ vận tải đường bộ.

Xu hướng triển khai ESG không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quốc tế mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Theo khảo sát, 76% nhà đầu tư tại Việt Nam ưu tiên đầu tư vào các doanh nghiệp có chiến lược ESG rõ ràng (PwC, 2022). Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, doanh nghiệp triển khai ESG có khả năng thu hút vốn đầu tư cao hơn 30%, giảm 20% chi phí vận hành và tăng 15% lợi nhuận dài hạn (KPMG, 2022).

Tuy nhiên, thực trạng triển khai ESG tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Chỉ có 30% doanh nghiệp có chiến lược ESG rõ ràng, phần lớn



là các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai do chi phí đầu tư ban đầu cao hơn từ 20-30% so với các mô hình truyền thống. Hạ tầng giao thông và năng lượng tại Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của các giải pháp logistics xanh, khi chỉ 15% kho bãi sử dụng năng lượng mặt trời và hệ thống sạc điện cho xe tải điện chưa đồng bộ.

Những rào cản này làm chậm quá trình triển khai ESG trong các doanh nghiệp ngành logistics, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Do đó, việc nghiên cứu và phân tích thực trạng triển khai mô hình ESG tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam là vô cùng cần thiết nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy quá trình này đạt hiệu quả hơn.

## **2. Cơ sở lý luận về mô hình ESG và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý luận về mô hình ESG**

#### *2.1.1 Khái niệm ESG*

ESG là thuật ngữ tiếng Anh, viết tắt của 3 từ Environmental (môi trường)-Social (xã hội)-Governance (Quản trị). Đây là bộ ba tiêu chuẩn được sử dụng để đo lường mức độ phát triển bền vững trong quá trình vận hành doanh nghiệp và tác động của quá trình này đến cộng đồng (Malcom & Markt, 2024).

- Environmental (Môi trường): Yếu tố môi trường trong ESG bao gồm việc quản lý tác động của doanh nghiệp lên môi trường như giảm thiểu khí thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Các chỉ số chính bao gồm lượng khí thải CO<sub>2</sub>, tiêu thụ năng lượng, và tỷ lệ tái chế chất thải (GRI).

- Social (Xã hội): Yếu tố xã hội trong ESG liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động, cộng đồng và xã hội nói chung, như quyền lợi người lao động, an toàn lao động, phát triển cộng đồng và đảm bảo công bằng xã hội (ILO, 2022).

- Governance (Quản trị): Yếu tố quản trị trong ESG đề cập đến cách thức doanh nghiệp quản lý hoạt động kinh doanh như minh bạch tài chính, tuân thủ pháp luật, đạo đức kinh doanh và quản trị rủi ro (Harvard Business Review, 2022). Quản trị tốt giúp xây dựng lòng tin từ nhà đầu tư và các bên liên quan (Gratcheva & Gurhy, 2024).

Ngoài ra, một số cách tiếp cận khác trong quan niệm và phạm vi triển khai ESG như:

- Morgan Stanley Capital International- MSCI (2023) cho rằng ESG là một bộ khung đánh giá khả năng của doanh nghiệp trong việc quản lý các rủi ro và cơ hội liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị. MSCI nhấn mạnh rằng ESG không chỉ là trách

nhiệm xã hội mà còn là yếu tố quyết định hiệu quả tài chính dài hạn;

- WEF (World Economic Forum) cho rằng ESG là một chiến lược toàn diện nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua việc tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào mô hình kinh doanh. WEF nhấn mạnh vai trò của ESG trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu và bất bình đẳng xã hội (WEF, 2021);

- PwC (2022) cho rằng ESG là một tập hợp các tiêu chí đo lường mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với phát triển bền vững, từ đó giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư thông minh hơn. PwC cũng nhấn mạnh rằng ESG đang trở thành yếu tố bắt buộc trong chiến lược kinh doanh của mọi doanh nghiệp.

### *2.1.2. Vai trò của triển khai ESG trong ngành logistics*

Triển khai các tiêu chuẩn ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) ngày càng trở nên thiết yếu đối với sự phát triển bền vững của ngành logistics.

Thứ nhất, ESG giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Các tập đoàn đa quốc gia ưu tiên hợp tác với nhà cung cấp đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn ESG. Việc áp dụng ESG cho phép doanh nghiệp logistics Việt Nam đáp ứng yêu cầu quốc tế, mở rộng cơ hội hợp tác và nâng cao vị thế cạnh tranh (Park, 2021).

Thứ hai, triển khai ESG góp phần xây dựng uy tín và hình ảnh thương hiệu. Khách hàng và đối tác ngày càng đánh giá cao các doanh nghiệp cam kết bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và quản trị minh bạch. Điều này không chỉ tăng niềm tin mà còn tạo sự khác biệt cho thương hiệu của doanh nghiệp trong ngành logistics (Park, 2021).

Thứ ba, triển khai ESG giúp doanh nghiệp đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của khách hàng. Người tiêu dùng quan tâm đến tác động môi trường và xã hội từ quyết định mua hàng hay sử dụng dịch vụ. Doanh nghiệp logistics áp dụng ESG có thể thu hút thêm khách hàng trung thành, thúc đẩy mối quan hệ lâu dài (Malcom & Markt, 2024).

Thứ tư, tuân thủ quy định pháp lý là lý do quan trọng để triển khai ESG. Chính phủ và tổ chức quốc tế đang siết chặt các quy định về môi trường, lao động và quản trị. Việc tích hợp ESG trong quản trị giúp doanh nghiệp tránh rủi ro pháp lý và bảo vệ danh tiếng (Pollman, 2022).

Cuối cùng, ESG đóng vai trò then chốt trong phát triển bền vững. Giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị giúp doanh nghiệp tối ưu hóa tài nguyên, giảm chi phí vận hành, cải thiện phúc lợi người lao động và xây dựng khả năng phục hồi trước thách thức (Park, 2021).

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

### *2.2.1 Phương pháp thu thập dữ liệu:*

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ thu thập từ các báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê, Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), Bộ Công Thương, và các tổ chức quốc tế như ITF, ILO, World Bank; khảo sát từ các tổ chức tài chính quốc tế như PwC, KPMG, Deloitte về xu hướng ESG toàn cầu và khu vực; và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp logistics lớn như Gemadept, Sotrans.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu với ban lãnh đạo một số doanh nghiệp logistics lớn và vừa để hiểu rõ hơn về chiến lược ESG và những thách thức trong quá trình triển khai.

### *2.2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu:*

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích và so sánh xu hướng biến động các chỉ tiêu về ESG theo thời gian, ví dụ như tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng xe tải điện, kho bãi sử dụng năng lượng mặt trời, hoặc tỷ lệ tai nạn lao động.

Phương pháp phân tích so sánh được sử dụng để đánh giá mức độ triển khai ESG giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ trong nước đồng thời so sánh với các nước trong khu vực về ứng dụng ESG trong lĩnh vực logistics.

Phương pháp tổng hợp và đánh giá được sử dụng nhằm đánh giá điểm mạnh, hạn chế trong triển khai ESG cũng như rút ra bài học kinh nghiệm từ trường hợp điển hình như Gemadept, đặc biệt trong việc lồng ghép ESG vào chiến lược tổng thể, ưu tiên sáng kiến môi trường, và ứng dụng công nghệ.

Việc kết hợp đa dạng phương pháp giúp nghiên cứu toàn diện và sâu sắc về thực trạng triển khai ESG trong ngành logistics Việt Nam, đồng thời hỗ trợ việc đề xuất giải pháp khả thi nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong ngành.

## **3. Thực trạng triển khai mô hình ESG tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam**

Ngành logistics Việt Nam có sự tham gia của hơn 5.000 doanh nghiệp và đóng góp khoảng 4-5% GDP. Tuy nhiên, ngành này cũng gây ra khoảng 8-10% tổng lượng khí thải carbon, chủ yếu từ hoạt động vận tải đường bộ (ITF, 2023). Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp ngành logistics trong việc áp dụng các giải pháp phát triển bền vững nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường và xã hội như mô hình ESG.

Trở ngại lớn nhất đối với các doanh nghiệp ngành logistics tại Việt Nam là chi

phí đầu tư ban đầu để triển khai các giải pháp ESG cao hơn so với các mô hình truyền thống nên các doanh nghiệp nhỏ gặp khó khăn trong việc thực hiện. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông và năng lượng tại Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu cho các giải pháp trong ngành logistics xanh. Những rào cản này làm chậm quá trình triển khai ESG trong ngành logistics, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ (Bộ Công Thương, 2023). Ngoài ra, nhận thức về ESG trong ngành logistics tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ doanh nghiệp logistics có chiến lược ESG rõ ràng đã tăng từ 15% năm 2020 lên 30% năm 2023, nhưng vẫn còn 70% doanh nghiệp chưa có hoặc chỉ triển khai mang tính hình thức (VLA, 2022). Những vấn đề trên không chỉ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp mà còn cản trở sự phát triển bền vững của ngành logistics Việt Nam.

**Bảng 1: Quy mô ngành Logistics và lượng khí thải CO2 các doanh nghiệp Logistics Việt Nam giai đoạn 2020-2023**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số doanh nghiệp logistics	Doanh nghiệp	3800	3950	4000	4100
Đóng góp vào GDP	%	4,2	4,3	4,5	4,6
Lượng khí thải CO2 từ logistics	Triệu tấn	12,5	13	13,2	13,5

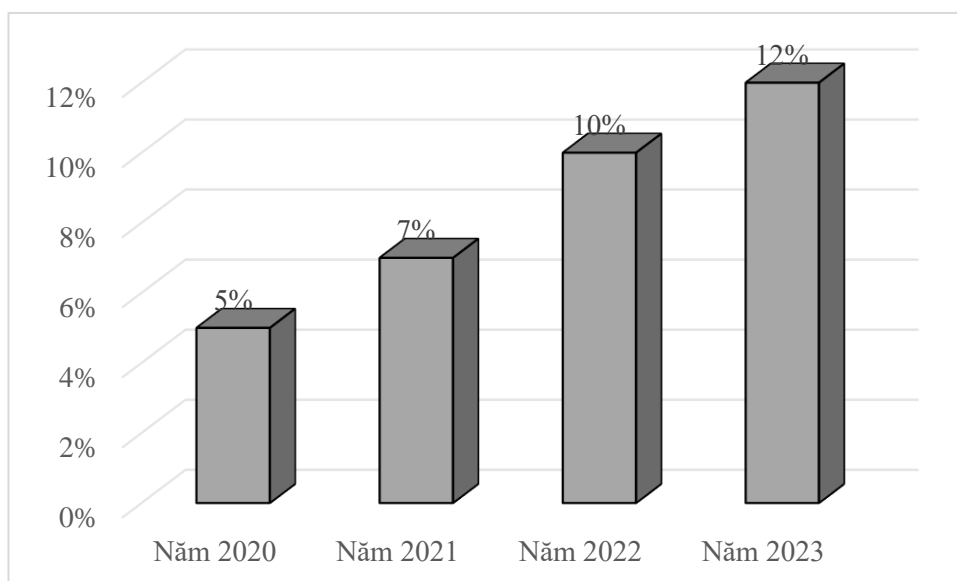
*Nguồn: Tổng cục Thống kê, VLA và International Transport Forum*

### **3.1. Yếu tố môi trường**

Yếu tố môi trường trong ESG đóng vai trò quan trọng trong hạn chế tác động tiêu cực của ngành logistics lên hệ sinh thái. Ngành logistics toàn cầu chiếm khoản 24% tổng lượng khí thải CO2 từ vận tải đường bộ và có xu hướng tăng nếu không có biện pháp can thiệp kịp thời của các chính phủ và tổ chức quốc tế (World Bank, 2023). Tại Việt Nam, ngành logistics tiêu thụ khoảng 30% tổng năng lượng của nền kinh tế và phần lớn đến từ nhiên liệu hóa thạch. Lượng khí thải CO2 từ ngành logistics đã tăng từ 12,5 triệu tấn năm 2020 lên 13,5 triệu tấn năm 2023, chủ yếu do sự gia tăng hoạt động vận tải đường bộ.

**Giảm khí thải carbon:** Một số doanh nghiệp lớn như Gemadept và Sotrans đã đầu tư vào xe tải điện và năng lượng tái tạo, giúp giảm 10% lượng khí thải carbon tại các kho bãi. Trong giai đoạn 2020-2023, tỷ lệ các doanh nghiệp trong ngành logistics sử dụng xe điện đã tăng từ 5% trong năm 2020 lên 12% năm 2023. Tuy nhiên, tỷ lệ này

còn thấp hơn các nước trong khu vực, phần lớn doanh nghiệp trong ngành logistics vẫn phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Theo tính toán nếu triển khai các giải pháp ESG như chuyển đổi sang xe tải điện, sử dụng năng lượng tái tạo và tối ưu hóa lộ trình vận tải vào ngành logistics thì có thể giúp giảm 20-30% lượng khí thải carbon trong vòng 5 năm (VLA, 2022)



**Hình 1: Tỷ lệ các doanh nghiệp logistics Việt Nam sử dụng xe tải điện giai đoạn 2020-2023**

*Nguồn: Worlbank, VLA, International Transport Forum*

Sử dụng năng lượng tái tạo: giai đoạn 2020-2023, tỷ lệ kho bãi tại Việt Nam sử dụng năng lượng mặt trời chỉ tăng 2-3% mỗi năm từ mức 10% năm 2020 lên mức 18% năm 2023 mặc dù tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo rất lớn (VLA, 2023). Hệ thống trạm sạc điện cho xe tải điện chưa đồng bộ, với 220 điểm sạc tính đến năm 2024 trên toàn quốc. Những hạn chế về hạ tầng khiến việc áp dụng năng lượng tái tạo trở nên khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Bảng 2: Tình hình sử dụng năng lượng tái tạo của các doanh nghiệp Logistics Việt Nam giai đoạn 2020-2024**

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Kho bãi sử dụng năng lượng mặt trời (%)	10	12	15	18	27
Hệ thống sạc điện cho xe tải điện (điểm sạc)	50	75	100	150	220

*Nguồn: Bộ Công thương, VLA*

### **3.2. Yếu tố xã hội**

Yếu tố xã hội trong ESG tập trung vào trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động, cộng đồng và xã hội nói chung. Ngành logistics tại Việt Nam sử dụng khoảng 1 triệu lao động tuy nhiên, số tai nạn lao động ở mức cao, với hơn 2.000 vụ tai nạn nghiêm trọng mỗi năm (ILO, 2023). Số vụ tai nạn lao động ngành logistics đã giảm từ 2.100 vụ năm 2020 xuống 1.950 vụ năm 2023, nhờ các chương trình đào tạo an toàn lao động được triển khai rộng rãi. Trong khi đó phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa chú trọng đến vấn đề này.

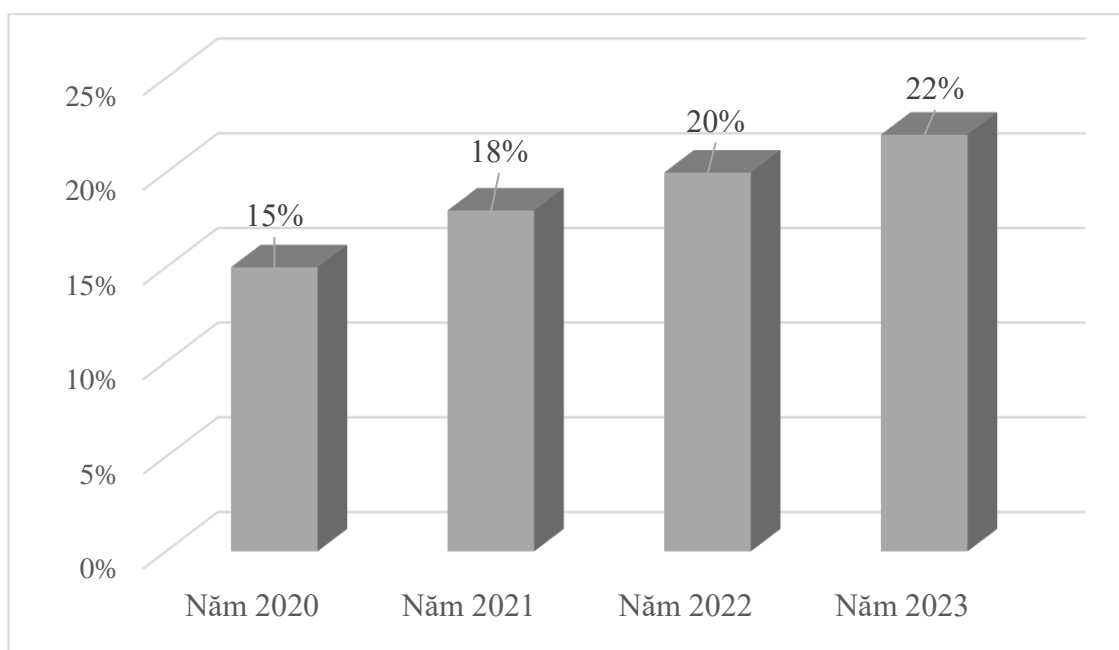
**Bảng 3: Tình hình an toàn lao động và đào tạo về an toàn lao động tại các doanh nghiệp Logistics Việt Nam giai đoạn 2020-2023**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số vụ tai nạn lao động	(vụ/năm)	2.100	2.050	2.000	1.950
Doanh nghiệp có chương trình đào tạo an toàn lao động	(%)	30	35	40	45

*Nguồn: Tổ chức lao động quốc tế (ILO), 2023*

Thực hiện trách nhiệm xã hội cũng là một trong những yếu tố quan trọng của triển khai ESG tại doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp logistics lớn đã triển khai các dự án cộng đồng như xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, hỗ trợ giáo dục và đào tạo kỹ năng cho người lao động. Những hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích cho chung cho cộng đồng mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Theo khảo sát của PwC, các doanh nghiệp logistics triển khai yếu tố xã hội trong ESG có khả năng thu hút nhân lực chất lượng cao hơn 30% so với các doanh nghiệp không áp dụng. Tuy nhiên, các hoạt động xã hội của các doanh nghiệp vẫn còn mang tính tự phát và chưa được hệ thống hóa với khoảng 20% doanh nghiệp logistics tại Việt Nam có chiến lược CSR dài hạn (PwC, 2022).



**Hình 2: Tỷ lệ các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam có chiến lược CSR dài hạn giai đoạn 2020-2023**

*Nguồn: Báo cáo của Price Waterhouse Cooper-PwC năm 2023*

### **3.3 Yếu tố quản trị**

Yếu tố quản trị trong ESG đề cập đến cách thức doanh nghiệp quản lý hoạt động kinh doanh, bao gồm minh bạch tài chính, tuân thủ pháp luật, đạo đức kinh doanh và quản trị rủi ro. Quản trị tốt giúp xây dựng lòng tin từ nhà đầu tư và các bên liên quan. Tỷ lệ doanh nghiệp logistics tại Việt Nam có hệ thống quản trị minh bạch và tuân thủ pháp luật đã tăng từ 20% năm 2020 lên 35% năm 2023 nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về công nghệ quản trị hiện đại. Chi phí triển khai hệ thống quản trị hiện đại cao hơn 25% so với các hệ thống cũ, khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp khó khăn trong việc triển khai (Deloitte, 2023)

Các doanh nghiệp logistics áp dụng quản trị rủi ro hiệu quả có khả năng giảm 20% chi phí vận hành và tăng 15% lợi nhuận dài hạn. Tuy nhiên, chỉ 30% doanh nghiệp logistics tại Việt Nam có chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, trong khi phần lớn các doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa chú trọng đến vấn đề này (KPMG, 2023).

#### **4. Kinh nghiệm triển khai ESG tại doanh nghiệp logistics: Trường hợp Công ty cổ phần Gemadept**

Gemadept là một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác cảng và logistics tại Việt Nam, luôn có ý thức sâu sắc về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Công ty đã có những bước đi, chính sách cụ thể trong triển khai ESG. Công ty đã thực hiện các dự án cảng xanh, thân thiện môi trường, áp dụng tiêu chuẩn ISO 14064, chuẩn quốc tế về quản lý, báo cáo và xác minh các phát thải và loại bỏ khí nhà kính. Đồng thời, phát huy việc sử dụng năng lượng tái tạo, phát động các dự án trồng tái tạo rừng và làm sạch môi trường biển...

##### **4.1. Chú trọng đến yếu tố môi trường trong vận hành**

Gemadept đã xây dựng lộ trình kiểm kê giảm phát thải khí nhà kính, đầu tư trang thiết bị hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, tham gia trồng tái tạo rừng, đồng thời phát huy những đóng góp cho cộng đồng và chú trọng công tác quản trị doanh nghiệp.

Trong những bước đầu của lộ trình dài hạn trên, Gemadept ưu tiên triển khai các hoạt động cụ thể liên quan đến kiểm kê, giảm phát thải khí nhà kính như: thành lập Ban ESG; phối hợp với đơn vị tư vấn chuyên nghiệp BSI (Viện tiêu chuẩn Anh) triển khai đào tạo, kiểm kê, báo cáo phát thải khí nhà kính theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14064-1 cho 2 đơn vị thành viên điển hình là Nam Đình Vũ và Gemalink, với sự thẩm định kết quả của bên đánh giá độc lập; tiên phong trong ngành xây dựng báo cáo phát triển bền vững có công bố các số liệu cụ thể về phát thải và sáng kiến cắt giảm phát thải.

Công ty đặc biệt quan tâm đào tạo, nâng cao nhận thức của mỗi CBNV về phát triển xanh, song song với những chương trình hành động cụ thể trong vận hành, khai thác, chung tay bảo vệ môi trường. Trong năm 2022, công ty đã triển khai thành công dự án “Seed for Sea” trồng được 4.000 cây góp phần cải thiện chất lượng môi trường tại các vùng rừng ngập mặn.

Gemadept là một trong những doanh nghiệp logistics hàng đầu tại Việt Nam đầu tư vào các giải pháp phát triển bền vững. Gemadept triển khai hệ thống quản lý và kế hoạch định kỳ để kiểm soát năng suất sử dụng năng lượng của các thiết bị khai thác cảng, phương tiện vận tải, các tòa nhà, hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí... Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ trong các phần mềm khai thác cảng như Smarport, River Gate, Catos..., cũng góp phần không nhỏ trong việc kiểm soát sử dụng năng lượng và tối ưu hóa năng suất vận hành nhằm tiết kiệm nhiên liệu.

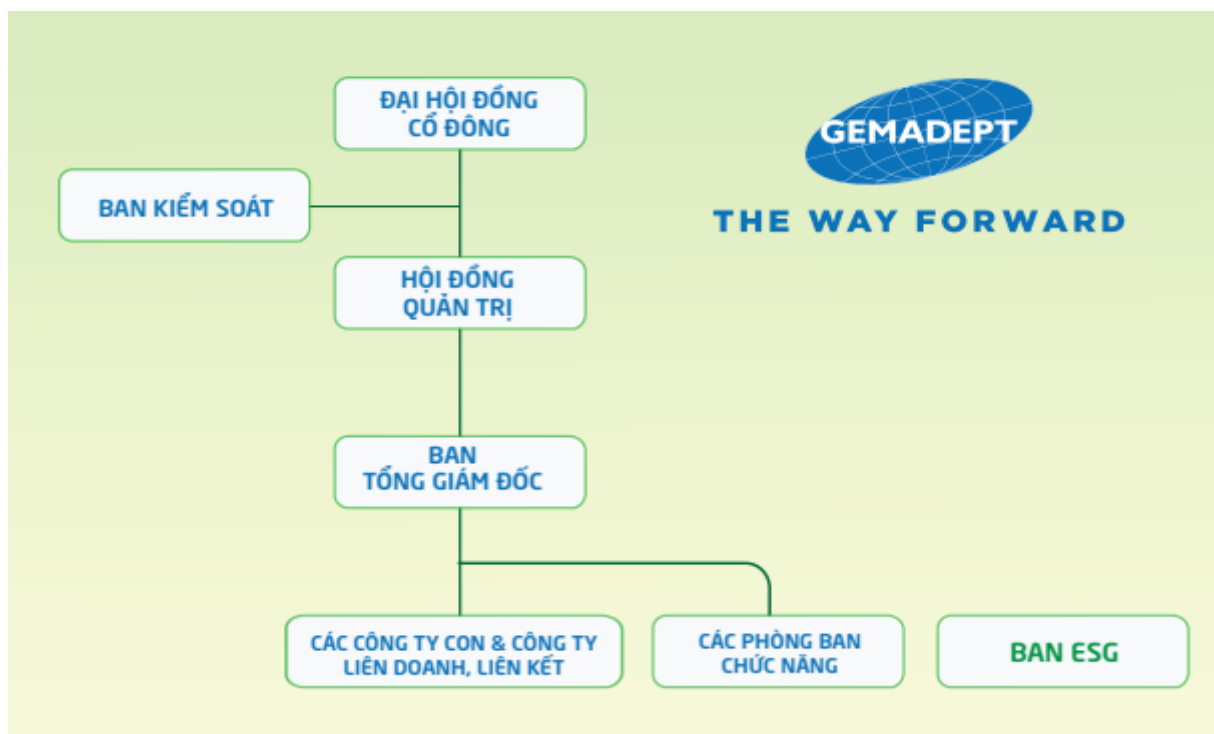


#### 4.2. Trách nhiệm xã hội

Gemadept luôn coi trọng việc bảo vệ lợi ích và sự an toàn cho người lao động. Bên cạnh các chương trình đào tạo cơ bản như đào tạo định hướng cho nhân viên mới, truyền thông văn hóa công ty, an toàn lao động, 5S-HSSE,.. Gemadept đã tổ chức thêm các chương trình huấn luyện nâng cao kiến thức liên quan kỹ năng quản lý, nâng cao ý thức về môi trường xanh sạch an toàn, cập nhật các kiến thức mới liên quan đến ứng dụng công nghệ phục vụ công việc nhanh hơn hiệu quả hơn. Công ty đã triển khai, áp dụng các tiêu chuẩn ISO liên quan đến an toàn lao động như: ISO 45001 (Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe nghề nghiệp), ISO 14001 (Hệ thống quản lý môi trường), nhằm đảm bảo việc triển khai, áp dụng hiệu quả và thành công như những tổ chức hàng đầu trên thế giới.

#### 4.3. Mô hình quản trị bền vững

Mô hình quản trị hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của Gemadept được triển khai theo hình thức quản trị tập trung theo chiều dọc, phân định rõ ràng quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm ở từng cấp bậc, đảm bảo hoạt động điều hành, quản lý chặt chẽ, thông suốt, chủ động và phát huy hiệu quả tốt nhất. Gemadept đặc biệt coi trọng triển khai ESG nên đã thành lập ban ESG.



**Hình 3: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Gemadept**

*Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững 2022, Công ty cổ phần Gemadept*

#### ***4.4 Bài học kinh nghiệm về triển khai ESG tại Việt Nam và trường hợp Gemadept***

Bốn bài học kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu triển khai ESG tại Genadept giúp các doanh nghiệp trong ngành logistics có thể tham khảo trong quá trình triển khai mô hình ESG.

Thứ nhất, doanh nghiệp cần lồng ghép ESG vào chiến lược tổng thể của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần nhận thức rằng ESG không phải là một hoạt động độc lập mà cần được tích hợp ngay từ giai đoạn hoạch định chiến lược trong đó chú trọng đến cam kết giảm thiểu tác động môi trường, thúc đẩy trách nhiệm xã hội và nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Các chỉ số ESG được tích hợp vào hệ thống đánh giá hiệu suất của ban lãnh đạo và nhân viên cấp cao, chẳng hạn như tỷ lệ giảm phát thải carbon, mức độ hài lòng của nhân viên hoặc tỷ lệ tuân thủ quy định pháp lý. Việc lồng ghép ESG vào chiến lược tổng thể giúp doanh nghiệp đồng bộ hóa các mục tiêu tài chính và phi tài chính, tạo ra sự nhất quán trong mọi quyết định kinh doanh.

Thứ hai, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực từ cộng đồng quốc tế về triển khai ESG ngày càng gia tăng, việc ưu tiên các sáng kiến môi trường là một trong những yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và khẳng định vị thế là doanh nghiệp phát triển bền vững. Các doanh nghiệp cần tiến hành đánh giá toàn diện các yếu tố môi trường liên quan đến hoạt động kinh doanh, từ đó xác định các lĩnh vực cần ưu tiên cải thiện như giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo, tối ưu hóa quy trình hoạt động để giảm thiểu lãng phí...

Thứ ba, tăng cường hợp tác với các bên liên quan là một yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp triển khai thành công chiến lược ESG. Trong bối cảnh phát triển bền vững ngày càng trở thành xu hướng toàn cầu, việc xây dựng mối quan hệ hợp tác đa phương không chỉ giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực và kiến thức mà còn tạo ra giá trị chung cho cả doanh nghiệp và cộng đồng.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong triển khai ESG. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và trí tuệ nhân tạo (AI) việc ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động ESG. Đây không chỉ là cách để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn là cơ hội để tối ưu hóa chi phí, cải thiện trải nghiệm khách hàng và xây dựng lợi thế cạnh tranh.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

#### ***5.1 Kết luận***

Trong bối cảnh cải cách thể chế kinh tế và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc triển khai ESG tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển bền vững. Mặc dù nhận thức về ESG tăng lên, nhưng việc thực thi còn nhiều hạn chế do thiếu khung pháp lý đồng bộ và nguồn lực hỗ trợ từ phía nhà nước.

Triển khai ESG tại các doanh nghiệp đang trở thành một xu hướng ngày càng rõ rệt trong bối cảnh phát triển bền vững là mục tiêu ở tầm quốc gia cũng như trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Logistics là ngành có tác động lớn đến môi trường do tiêu thụ nhiên liệu, phát thải khí nhà kính từ vận tải (đường bộ, đường biển, hàng không) và sử dụng bao bì. Tại Việt Nam, việc tích hợp ESG trong kinh doanh không chỉ giúp doanh nghiệp logistics giảm chi phí dài hạn, đáp ứng kỳ vọng của thị trường mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Tuy nhiên, các doanh nghiệp logistics còn gặp nhiều thách thức từ vấn đề chính sách vĩ mô, vấn đề quản trị doanh nghiệp, công nghệ và tài chính. Việc học tập kinh nghiệm của những doanh nghiệp lớn đi đầu trong triển khai ESG như Gemadept có ý nghĩa quan trọng giúp các doanh nghiệp logistics có thể đưa ra chiến lược về ESG một cách hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, một hệ thống chính sách vĩ mô đồng bộ cũng là một yếu tố không thể thiếu giúp trong việc thúc đẩy thực thi ESG trong các doanh nghiệp.

## ***5.2 Khuyến nghị chính sách***

- Thứ nhất, cải cách thể chế thông qua việc Chính phủ cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng và thống nhất về ESG, bao gồm các tiêu chuẩn, quy định và hướng dẫn cụ thể cho từng lĩnh vực ngành nghề. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp có cơ sở để thực hiện và đo lường hiệu quả. Chính phủ cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng và thống nhất về ESG, bao gồm các tiêu chuẩn, quy định và hướng dẫn cụ thể cho từng lĩnh vực ngành nghề trong đó có ban hành bộ tiêu chí ESG quốc gia phù hợp với thực tiễn Việt Nam nhưng vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như GRI (Global Reporting Initiative) hệ thống tiêu chuẩn quốc tế về báo cáo phát triển bền vững, SASB (Sustainability Accounting Standards Board) bộ tiêu chuẩn kế toán do hội đồng kế toán phát triển, TCFD (Task Force on Climate-Related Financial Disclosures) khung ESG do ‘Lực lượng Đặc nhiệm về Công khai tài chính liên quan đến khí hậu’ thiết lập. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp có cơ sở để thực hiện, đo lường và đánh giá hiệu quả của việc triển khai ESG tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết công bố báo cáo ESG hàng năm như một phần của nghĩa vụ minh bạch cần được thực hiện để tăng cường mức độ tích hợp ESG vào hoạt động của doanh nghiệp.

- Thứ hai, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp triển khai ESG là một giải pháp phù hợp đối với thực tế khi các doanh nghiệp còn ngần ngại về chi phí phải đầu tư nêu

tích hợp ESG vào hoạt động của doanh nghiệp. Một hệ thống các chính sách nhằm cung cấp các ưu đãi tài chính và thuế để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các dự án ESG cần được xem xét thông qua (i) giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty thực hiện tốt các mục tiêu ESG; (ii) cung cấp quỹ hỗ trợ hoặc khoản vay ưu đãi cho các dự án phát triển bền vững, năng lượng tái tạo, và giảm thiểu tác động môi trường; (iii) hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) trong việc tiếp cận nguồn vốn xanh thông qua các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính quốc tế.

- Thứ ba, thúc đẩy hợp tác công tư (Public-Private Partnership - PPP) giữa chính phủ và khu vực tư nhân nhằm huy động nguồn lực tài chính, kỹ thuật và quản lý để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Trong bối cảnh triển khai ESG tại Việt Nam, PPP đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các dự án phát triển bền vững, đồng thời giảm gánh nặng ngân sách cho chính phủ. Thêm vào đó, việc tham gia vào các dự án PPP trong triển khai ESG giúp các doanh nghiệp có cơ hội tham gia vào các dự án lớn có ý nghĩa xã hội từ đó nâng cao được vị thế và uy tín của mình không chỉ tại thị trường trong nước mà còn có lợi thế trong cạnh tranh quốc tế.

- Cuối cùng, Việt Nam cần tận dụng các mối quan hệ quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và huy động nguồn lực triển khai ESG thông qua việc chủ động tham gia các hiệp định quốc tế về môi trường và phát triển bền vững, hợp tác với các tổ chức quốc tế như UNDP, World Bank, ADB để nhận hỗ trợ kỹ thuật và tài chính. Bên cạnh đó, chính phủ cần có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích việc mời các chuyên gia quốc tế tư vấn về xây dựng chiến lược ESG phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Công Thương (2023), *Report on Sustainable Development in Logistics*, Hà Nội.
2. Công ty cổ phần Gemadept (2022), *Báo cáo phát triển bền vững 2022*, Hà Nội
3. Deloitte. (2023), *Corporate Governance in Vietnam*. Hà Nội
4. *Dự báo xu hướng vận tải 2024: Áp dụng các biện pháp ứng phó trên nền tảng công nghệ để cắt giảm chi phí vận hành* (2023), truy cập ngày 1/3/2025 từ <https://vlr.vn>
5. Dương Thị Ngân (2025), “*Bối cảnh và một số giải pháp nhằm nâng cao việc thực hiện ESG tại các doanh nghiệp Việt Nam*”, truy cập lần cuối ngày 2/3/2025 từ <https://kinhtevadubao.vn/>
6. Gratcheva E. & Gurhy B. (2024), ‘Sovereign Environmental, Social, and Governance (ESG) Investing: Chasing Elusive Sustainability’, *IMF Working Papers, Vol 2024 (102)*, <https://doi.org/10.5089/9798400277054.001>
7. Harvard Business Review. (2022). *The Role of Governance in ESG*. Boston, MA: Harvard Business Publishing.

8. Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) (2023), *Logistics Industry Report 2022-2023*, Hà Nội
9. International Labour Organization (ILO) (2023), *Workplace Safety in Logistics*, Geneva, Switzerland
10. International Labour Organization (ILO). (2022). *Corporate Social Responsibility and Sustainable Development*. Geneva, Switzerland: ILO.
11. International Transport Forum (ITF) (2023), *Transport and Climate Change*, Paris, France
12. KPMG. (2022), *ESG and Operational Efficiency*, Hà Nội.
13. Malcom B. & Markt L. E. (2024), Demand for ESG, Working Paper 30708, <http://www.nber.org/papers/w30708>
14. Morgan Stanley Capital International (MSCI). (2023), *ESG Ratings Methodology*, New York
15. Park Y. , S. L. Han (2021), ‘The Effect of ESG Activities on Corporate Image, Perceived Price Fairness, and Consumer Responses’, *Korean Management Review Vol.50 Issue.3, June 2021 (pp.643~664)* <http://dx.doi.org/10.17287/kmr.2021.50.3.643>
16. *Phát triển ngành dịch vụ logistics Việt Nam: Tăng liên kết, nâng cao chuỗi giá trị* (2023), truy cập ngày 1/3/2025 từ <https://congthuong.vn>
17. Pollman E. (2022), ‘The Making and Meaning of ESG’, *Law Working Paper N° 659/2022, University of Pennsylvania and ECGI*
18. PricewaterhouseCoopers (PwC). (2022), *Global Investor Survey on ESG*. London, UK
19. World Bank. (2023). *Transport and Climate Change*. Washington, DC.
20. World Economic Forum (WEF) (2021), *ESG and Sustainable Development Goals*. Geneva, Switzerland

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HOÁ VÀ KINH TẾ BAN ĐÊM TẠI VIỆT NAM - TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG PHÁP DELPHI VÀ SEM

*TS. Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Thuý Hiền,  
Trần Phương Anh, Lương Khánh Toàn*

*<sup>1</sup> Khoa Thống kê, Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế Quốc dân  
Nguyễn Danh Đức*

*Viện Quản trị Kinh doanh, Trường Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Phạm Lý Ngọc Ánh*

*Viện Thương Mại và Kinh tế Quốc tế, Trường Kinh doanh,  
Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa, phát triển kinh tế ban đêm là xu hướng tất yếu nhằm khai thác tối đa tiềm năng du lịch, gia tăng nguồn thu ngân sách và thúc đẩy kinh tế địa phương. Du lịch văn hóa ban đêm, với sự kết hợp giữa bản sắc truyền thống và các hoạt động giải trí, nghệ thuật, lễ hội, đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút du khách. Tại Việt Nam, các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh đã bước đầu phát triển mô hình kinh tế đêm gắn với du lịch văn hóa, mang lại lợi ích đáng kể cho kinh tế - xã hội. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) song song phương pháp Delphi, phỏng vấn 40 chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, quản lý chính sách, du lịch, văn hoá, nghệ thuật, giáo dục. Dữ liệu, ý kiến từ chuyên gia được sử dụng để xây dựng và củng cố mô hình nghiên cứu, kiểm định thang đo và giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cung cấp khuyến nghị quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý du lịch và doanh nghiệp trong việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế ban đêm tại Việt Nam.

**Từ khóa :** du lịch văn hoá, kinh tế ban đêm, phát triển bền vững

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm đã trở thành xu hướng phát triển quan trọng trên thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và gia tăng việc làm. Theo Ban Kinh tế Trung ương (2019), kinh tế ban đêm tại London đóng góp khoảng 26,3 tỷ bảng Anh (6% GDP) và tạo ra hơn 1,3 triệu việc làm, trong khi Trung Quốc coi đây là động lực quan trọng để phát triển ngành dịch vụ và công nghiệp sáng tạo (Chew, 2010). Tại Việt Nam, với nền văn hóa đặc sắc và hệ thống đô thị phát

triển mạnh, du lịch văn hóa ban đêm có tiềm năng trở thành động lực kinh tế quan trọng. Theo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2023a), tổng doanh thu từ khách du lịch năm 2022 đạt 495.000 tỷ đồng, trong đó chi tiêu vào các hoạt động ban đêm chiếm khoảng 30%. Chính phủ (2020) đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam” và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2023b) phê duyệt Quyết định số 1894/QĐ-BVHTTDL về “Một số mô hình phát triển sản phẩm du lịch đêm” nhằm xây dựng các mô hình du lịch ban đêm tại 12 tỉnh, thành phố trọng điểm.

Tuy nhiên, đến năm 2024, mặc dù du lịch văn hóa ban đêm tại Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều thách thức về cơ sở hạ tầng, khung pháp lý và khả năng khai thác tối đa tiềm năng kinh tế, khi các chính sách hiện hành chủ yếu tập trung vào chợ đêm, phố ẩm thực thay vì xây dựng một hệ sinh thái kinh tế ban đêm hoàn chỉnh. Những hạn chế này xuất phát từ bốn nguyên nhân chính: chính sách quản lý thiếu đồng bộ, hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu, thói quen tiêu dùng chưa thay đổi rõ rệt, và doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến phát triển du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm tại Việt Nam là cần thiết để đưa ra giải pháp tối ưu. Trong nghiên cứu này, phương pháp Delphi kết hợp mô hình SEM sẽ được sử dụng nhằm thu thập ý kiến chuyên gia và phân tích định lượng, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển bền vững và đồng bộ hơn.

## **2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

### ***Kinh tế ban đêm và du lịch văn hóa***

Thuật ngữ Kinh tế ban đêm, tiếng Anh là Night-time economy xuất hiện từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ XX, khi các thành phố tại các nước phát triển phương Tây trải qua những thay đổi đáng kể về kinh tế và xã hội. Hiện nay, kinh tế ban đêm được hiểu theo hai nghĩa. Theo nghĩa rộng, kinh tế ban đêm đó là tất cả các hoạt động văn hóa, xã hội và sản xuất diễn ra trong khung thời gian ban đêm (Lovatt và O’Connor, 1995). Theo nghĩa hẹp, tập trung vào các hoạt động kinh tế và văn hóa diễn ra vào ban đêm, chủ yếu là các hoạt động giải trí và trải nghiệm như quán bar, sàn nhảy, cơ sở karaoke, nhà hàng, điểm biểu diễn nhạc sống và các hình thức giải trí đêm khác (không bao gồm ngành công nghiệp mại dâm). Cách hiểu này nhấn mạnh vào lĩnh vực giải trí, phong cách sống, đồng thời góp phần duy trì và phát triển văn hóa bản địa. Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng phổ biến nhất, kinh tế ban đêm được hiểu là *tất cả các hoạt động dịch vụ diễn ra từ 18h tối hôm trước đến 6h sáng hôm sau. Các hoạt động này bao gồm mua sắm tại chợ đêm, cửa hàng tiện lợi 24/24, ẩm thực, nghệ thuật, âm nhạc, các chương trình giải trí, lễ hội, sự kiện, cũng như những địa điểm du lịch chỉ*

*hoạt động vào ban đêm.*

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 giải thích du lịch văn hoá là loại hình du lịch được phát triển dựa trên cơ sở khai thác giá trị văn hoá, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, tôn vinh giá trị văn hoá mới của dân tộc. Du lịch văn hóa là một trong những hình thức căn bản của du lịch, là một trong hai hình thức quan trọng nhất của ngành du lịch, bên cạnh du lịch tự nhiên (Bón, 2020). Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) định nghĩa: “Du lịch văn hóa bao gồm hoạt động của những người với động cơ chủ yếu là nghiên cứu, khám phá về văn hóa như các chương trình nghiên cứu, tìm hiểu về nghệ thuật biểu diễn, về các lễ hội và các sự kiện văn hóa khác nhau, thăm các di tích và đền đài, du lịch nghiên cứu thiên nhiên, văn hóa hoặc nghệ thuật dân gian và hành hương”.

### ***Các nghiên cứu trên thế giới***

Các nghiên cứu về du lịch văn hoá và kinh tế ban đêm đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh đô thị hóa và sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ. Trong số đó, nghiên cứu của Richards và Palmer (2010) chỉ ra rằng các sự kiện văn hóa ban đêm không chỉ tạo việc làm mà còn đóng góp vào quá trình tái sinh đô thị, làm tăng sức hấp dẫn của các thành phố đối với du khách và nhà đầu tư. Richards (2018) nhấn mạnh vai trò của các hoạt động, sự kiện văn hóa như một động lực thúc đẩy kinh tế đêm, không chỉ góp phần gia tăng doanh thu du lịch mà còn nâng cao hình ảnh điểm đến. Tương tự, Richards và Palmer (2010) chỉ ra rằng các sự kiện văn hóa ban đêm không chỉ tạo việc làm mà còn đóng góp vào quá trình tái sinh đô thị, làm tăng sức hấp dẫn của các thành phố đối với du khách và nhà đầu tư.

Tại Trung Quốc, nghiên cứu của Chew (2010) phân tích sự phát triển của kinh tế ban đêm thông qua các chính sách hỗ trợ dịch vụ và công nghiệp sáng tạo, khẳng định rằng tiêu dùng về đêm đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chi tiêu du lịch và tăng trưởng kinh tế. Gần đây hơn, nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2022) tiếp tục nhấn mạnh vai trò của chính sách chính phủ trong việc định hướng sự phát triển bền vững của nền kinh tế đêm, thông qua việc thiết lập các khu vực kinh tế đặc thù và cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động về đêm.

### ***Các nghiên cứu tại Việt Nam***

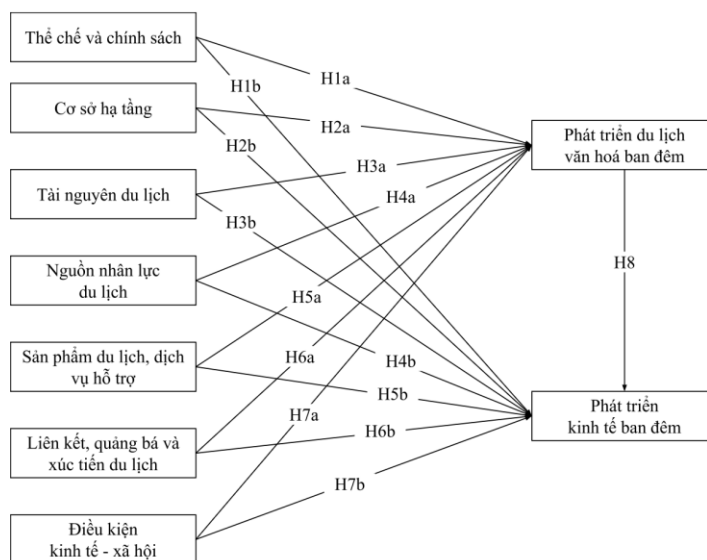
Tại Việt Nam, nhóm tác giả Bùi Nhật Quỳnh và Thân Trọng Thụy (2017) đã nghiên cứu về sự phát triển của các sản phẩm du lịch đêm tại Thành phố Hà Nội. Kết quả cho thấy Hà Nội có tiềm năng lớn để phát triển du lịch đêm, với các sản phẩm đa dạng như tham quan di tích, thưởng thức nghệ thuật, chợ đêm và ẩm thực đường phố.



Nguyễn Đức Bảo và Trần Đức Hiệp (2021) đã tiến hành nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế ban đêm tại các quốc gia như Anh, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc. Nghiên cứu này xác định các yếu tố chính tác động đến sự phát triển kinh tế ban đêm, bao gồm mô hình quản lý tổ chức, đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách phát triển giao thông công cộng, chính sách nâng cao lực lượng lao động và thực tiễn quản lý, cấp phép. Kết quả cho thấy việc xây dựng chính sách kinh tế ban đêm cần có cách tiếp cận linh hoạt thay vì áp dụng một khuôn mẫu tiêu chuẩn cho tất cả quốc gia. Hay một nghiên cứu khác của Nguyễn Ngọc Sơn và cộng sự (2023) về các nhân tố quyết định sự phát triển bền vững của kinh tế ban đêm tại Hà Nội. Thông qua khảo sát tại các quận Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Hà Đông và Gia Lâm, kết quả chỉ ra rằng 83,7% sự thay đổi trong phát triển bền vững của kinh tế ban đêm có thể được giải thích bởi bốn yếu tố chính: tài nguyên thiên nhiên, thể chế và môi trường, hạ tầng đô thị và an toàn, cùng với liên kết quảng bá và xúc tiến.

Nhìn chung các nghiên cứu đều cho rằng phát triển du lịch văn hoá hay kinh tế đêm là tất yếu và đều nhận định đây sẽ là một trong những ngành chủ lực trong đóng góp cho ngân sách tại địa phương. Việc hoạch định phát triển kinh tế đêm cần có những chính sách, cơ chế đồng bộ, phát triển và cải tạo cảnh quan cũng như giao thông công cộng, an toàn và an ninh cho những người tham gia các hoạt động kinh tế đêm.

***Đề xuất mô hình nghiên cứu***



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### ***Phương pháp tiếp cận nghiên cứu***

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá các nhân tố tác động đến sự phát triển của du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm tại Việt Nam. Trước tiên, nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phương pháp Delphi với sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, du lịch, văn hóa và quản lý đô thị để xác định các nhân tố quan trọng, kiểm định tính phù hợp của các thang đo và loại bỏ các biến không phù hợp. Sau hai vòng phản hồi từ chuyên gia, bảng hỏi được điều chỉnh và hoàn thiện để phục vụ nghiên cứu định lượng.

#### ***Phương pháp thu thập dữ liệu***

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nghiên cứu trước đây, báo cáo, chính sách và tài liệu liên quan đến du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp Delphi với phỏng vấn chuyên gia và khảo sát người dân bằng bảng hỏi. Việc kết hợp cả hai nguồn dữ liệu giúp nghiên cứu có cái nhìn toàn diện hơn, đồng thời đảm bảo độ tin cậy và tính thực tiễn của kết quả.

#### ***Phương pháp phân tích dữ liệu***

Dữ liệu định tính được thu thập và phân tích bằng phương pháp Delphi, thực hiện qua hai vòng khảo sát chuyên gia liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Ở mỗi vòng, các phiếu khảo sát được thiết kế dựa trên nguyên tắc KAMET để đánh giá mức độ quan trọng và sự ổn định trong nhận định của các chuyên gia. Các chỉ số thống kê như giá trị trung vị, độ lệch tứ phân vị, giá trị trung bình và phương sai được sử dụng để đánh giá mức độ đồng thuận, trong đó hệ số Kendall's W được tính toán để đo lường độ nhất trí giữa các chuyên gia. Dữ liệu định lượng thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0 và SmartPLS 4.0 thông qua các bước kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu.

### **4. Kết quả và thảo luận**

#### ***4.1. Kết quả nghiên cứu định tính***

##### ***Mô tả mẫu nghiên cứu***

Trong nghiên cứu này, 40 chuyên gia được lựa chọn và phân bổ theo năm nhóm chuyên gia khác nhau. Việc phân bổ tỷ trọng được điều chỉnh dựa trên vai trò của từng nhóm đối với nghiên cứu du lịch văn hóa ban đêm.

### *Kết quả Delphi vòng 1*

Phương pháp Delphi được sử dụng trong nghiên cứu này để sàng lọc và xác định các yếu tố quan trọng trong phát triển du lịch văn hóa ban đêm và kinh tế ban đêm. Vòng 1 của phương pháp này đã được thực hiện qua hai lần thu thập ý kiến chuyên gia nhằm đảm bảo tính ổn định và đồng thuận về giá đánh giá. Kết quả được phân tích theo nguyên tắc KAMET để loại bỏ các chỉ báo không đạt được mức chấp nhận. Các chỉ báo được xem xét thuộc nhiều nhóm khác nhau, bao gồm Thẻ chế chính sách, Cơ sở hạ tầng, Tài nguyên du lịch, Nguồn nhân lực du lịch, Sản phẩm du lịch, dịch vụ hỗ trợ, Liên kết quảng bá và xúc tiến, Điều kiện kinh tế - xã hội, Phát triển du lịch văn hóa ban đêm và Phát triển kinh tế ban đêm. Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ báo đều đạt được mức chấp nhận qua hai lần đánh giá, với điểm trung bình  $M_{q_i}$  cao thường trên 4.0 và độ lệch tứ phân vị  $Q_{q_i}$  thấp trung bình khoảng 0.50, tỷ lệ chuyên gia thay đổi ( $V_{q_i}$ ) <15% chứng minh sự minh bạch nhất trong ý kiến chuyên gia. Tuy nhiên có 2 chỉ báo như CSHT8, TNDL4 đã bị loại bỏ do có mức độ đồng thuận thấp. Việc loại trừ này giúp đảm bảo rằng chỉ những chỉ báo có độ phù hợp và mức độ đồng thuận cao nhất mới được giữ lại, góp phần nâng cao tính chính xác và giá trị thực tiễn của nghiên cứu.

### *Kết quả Delphi vòng 2*

Bảng hỏi Delphi vòng 2 được xây dựng dựa trên kết quả từ Delphi vòng 1 với nguyên tắc lấy các chỉ báo được chấp nhận trong Delphi vòng 1 tiếp tục để tham vấn vòng 2 đối với bộ chỉ báo. Ngoài ra, nhóm chuyên gia phỏng vấn sau vòng 1 có đề xuất bổ sung thêm 3 chỉ báo đối với nhóm nhân tố Tài nguyên du lịch, Sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ và Phát triển kinh tế ban đêm. Bảng hỏi vòng 2 này đã thu được ý kiến từ 40 chuyên gia, đạt 100% số chuyên gia trả lời ở Delphi vòng 1 vì vậy đảm bảo được tính chặt chẽ điều tra. Từ đó nhận định được sự đồng thuận của các chuyên gia về các chỉ báo đã xác định.

**Bảng 1. Bảng thống kê kết quả phân tích cho từng nhóm chỉ báo Delphi vòng 2**

TT	Nhóm chỉ báo	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm số thấp nhất	Điểm số cao nhất
1	Thẻ chế và chính sách bao gồm 4 chỉ báo: TCCS1→TCCS4.	4.39	0.5	3	5
2	Nhóm nhân tố Cơ sở hạ tầng bao gồm 7 chỉ báo : CSHT1→ CSHT7.	4.40	0.57	3	5
3	Nhóm nhân tố Tài nguyên du lịch	4.34	0.5	3	5

	bao gồm 4 chỉ báo: TNDL1, TNDL2, TNDL3, TNDL5.				
4	Nhóm nhân tố Nguồn nhân lực du lịch bao gồm 3 chỉ báo: NNL1→NNL3.	4.37	0.5	3	5
5	Nhóm nhân tố Sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ du lịch bao gồm 6 chỉ báo: SPDV1→SPDV6.	4.35	0.575	3	5
6	Nhóm nhân tố Liên kết, quảng bá và xúc tiến du lịch bao gồm 3 chỉ báo: LKQB1→LKQB3.	4.35	0.575	3	5
7	Nhóm nhân tố Điều kiện kinh tế - xã hội bao gồm 4 chỉ báo: KTXH1→KTXH4.	4.31	0.57	3	5
8	Nhóm nhân tố Phát triển du lịch văn hoá ban đêm bao gồm 2 chỉ báo: DLVH1, DLVH2.	4.21	0.63	3	5
9	Nhóm nhân tố Phát triển kinh tế ban đêm bao gồm 3 chỉ báo: KTBD1, KTBD2, KTBD3.	4.36	0.59	3	5

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

Kết quả phân tích cho thấy tất cả các nhóm chỉ báo đều có điểm trung bình cao, dao động từ 4.21 đến 4.40, phản ánh sự đồng thuận tương đối mạnh giữa các chuyên gia về tầm quan trọng của các nhân tố này. Độ lệch chuẩn trong khoảng 0.5 - 0.63 cho thấy sự đồng đều về các mức điểm đánh giá của chuyên gia, khẳng định mức độ đồng thuận cao. Điều này cũng được thể hiện ở bảng kết quả về hệ số Kendall's

**Bảng 2. Hệ số Kendall's (W)**

n	Kendall's W	P-Value (Sig.)	Mức độ đồng thuận	Mức độ tin cậy
40	0.568	0.000	Mạnh	Cao

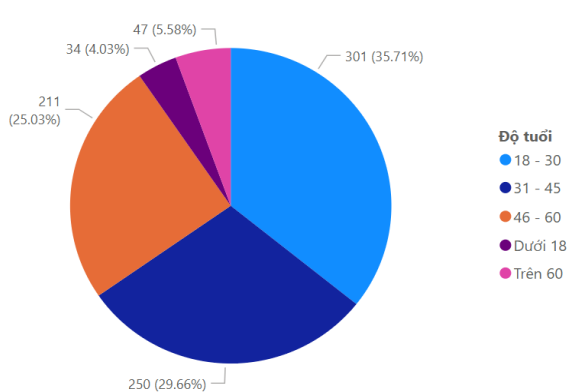
*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

Hệ số Kendall's W bằng 0.568 nằm trong khoảng từ 0.5 đến 0.7 thể hiện mức đồng thuận mạnh, mức độ tin cậy ở mức cao. Vì vậy điều tra Delphi có thể kết thúc ở vòng 2 mà không cần tiếp tục vòng 3. Kết quả thu được các tiêu chuẩn được sàng lọc như trên gồm 9 nhóm nhân tố.

#### 4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

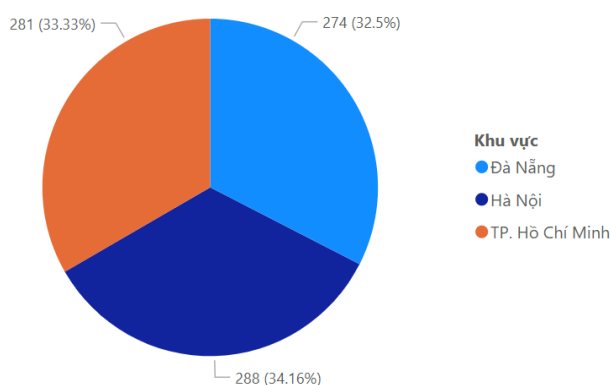
##### Mô tả mẫu nghiên cứu

Sau khi tiến hành khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu đã thu được 843 phiếu hợp lệ. Trong nghiên cứu này, ba địa phương được lựa chọn để khảo sát bao gồm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Đây là ba trung tâm kinh tế - văn hóa lớn của Việt Nam, đồng thời cũng là những địa phương có hoạt động du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm phát triển mạnh.



Hình 2. Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo độ tuổi

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và phân tích



Hình 3. Cơ cấu mẫu chia theo khu vực sinh sống

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và phân tích

##### Đánh giá thang đo

Trước khi phân tích SEM, nghiên cứu thực hiện đánh giá các chất lượng các chỉ

báo và độ tin cậy, độ giá trị của thang đo cụ thể như sau:

(1) Hệ số tải của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0.7, đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng các chỉ báo.

**Bảng 3. Hệ số tải các nhân tố**

	TCCS	CSHT	TNDL	NNL	SPDV	LKQB	KTXH	DLVH	KTBD
<b>TCCS1</b>	0.775								
<b>TCCS1</b>	0.865								
<b>TCCS1</b>	0.896								
<b>TCCS1</b>	0.733								
<b>CSHT1</b>		0.781							
<b>CSHT2</b>		0.798							
<b>CSHT3</b>		0.784							
<b>CSHT4</b>		0.715							
<b>CSHT5</b>		0.805							
<b>CSHT6</b>		0.811							
<b>CSHT7</b>		0.674							
<b>TNDL1</b>			0.727						
<b>TNDL2</b>			0.706						
<b>TNDL3</b>			0.817						
<b>TNDL5</b>			0.853						
<b>NNL1</b>				0.784					
<b>NNL2</b>				0.887					
<b>NNL3</b>				0.887					
<b>SPDV1</b>					0.718				
<b>SPDV2</b>					0.717				
<b>SPDV3</b>					0.629				
<b>SPDV4</b>					0.722				
<b>SPDV5</b>					0.742				
<b>SPDV6</b>					0.819				
<b>LKQB1</b>						0.810			
<b>LKQB2</b>						0.813			

<b>LKQB3</b>						0.850			
<b>KTXH1</b>							0.813		
<b>KTXH2</b>							0.841		
<b>KTXH4</b>							0.848		
<b>DLVH1</b>								0.938	
<b>DLVH2</b>								0.938	
<b>KTBD1</b>									0.880
<b>KTBD2</b>									0.853
<b>KTBD3</b>									0.890

*Nguồn: Kết quả từ phần mềm xử lý số liệu SmartPLS 4.0*

(2) Hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0.7$  và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability)  $\rho_a \geq 0.7$ ,  $\rho_c \geq 0.7$  cho thấy các chỉ báo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy của thang đo.

(3) Các giá trị phương sai trích trung bình (AVE) đều lớn hơn 0.5, cho thấy các thang đo đều đạt giá trị hội tụ.

**Bảng 4. Hệ số tin cậy và phương sai trích trung bình**

	<b>Cronbach's alpha</b>	<b>Composite reliability (rho_a)</b>	<b>Composite reliability (rho_c)</b>	<b>Average variance extracted (AVE)</b>
<b>TCCS</b>	0.835	0.845	0.891	0.673
<b>CSHT</b>	0.883	0.887	0.910	0.591
<b>TNDL</b>	0.780	0.789	0.859	0.605
<b>NNL</b>	0.813	0.820	0.890	0.730
<b>SPDV</b>	0.819	0.825	0.870	0.528
<b>LKQB</b>	0.765	0.766	0.864	0.680
<b>KTXH</b>	0.781	0.782	0.873	0.696
<b>DLVH</b>	0.864	0.864	0.936	0.880

*Nguồn: Kết quả từ phần mềm xử lý số liệu SmartPLS 4.0*

(4) Ngoài ra, sử dụng bảng Fornell và Larcker cùng với chỉ số tương quan

Heterotrait-Monotrait (HTMT) đều cho thấy thang đo đảm bảo giá trị phân biệt.

Như vậy, tất cả các thang đo trong nghiên cứu này đều đạt yêu cầu về chất lượng chỉ báo, độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Vì vậy, các thang đo này được tiếp tục sử dụng trong phân tích phương trình cấu trúc tuyến tính SEM.

*Phân tích mô hình cấu trúc*

Nghiên cứu thực hiện phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để khám phá mối quan hệ giữa các biến độc lập TCCS, CSHT, TNDL, NNL, SPDV, LKQB, KTXH với “Phát triển du lịch văn hóa ban đêm” (DLVH) và “Phát triển kinh tế ban đêm” (KTBD).

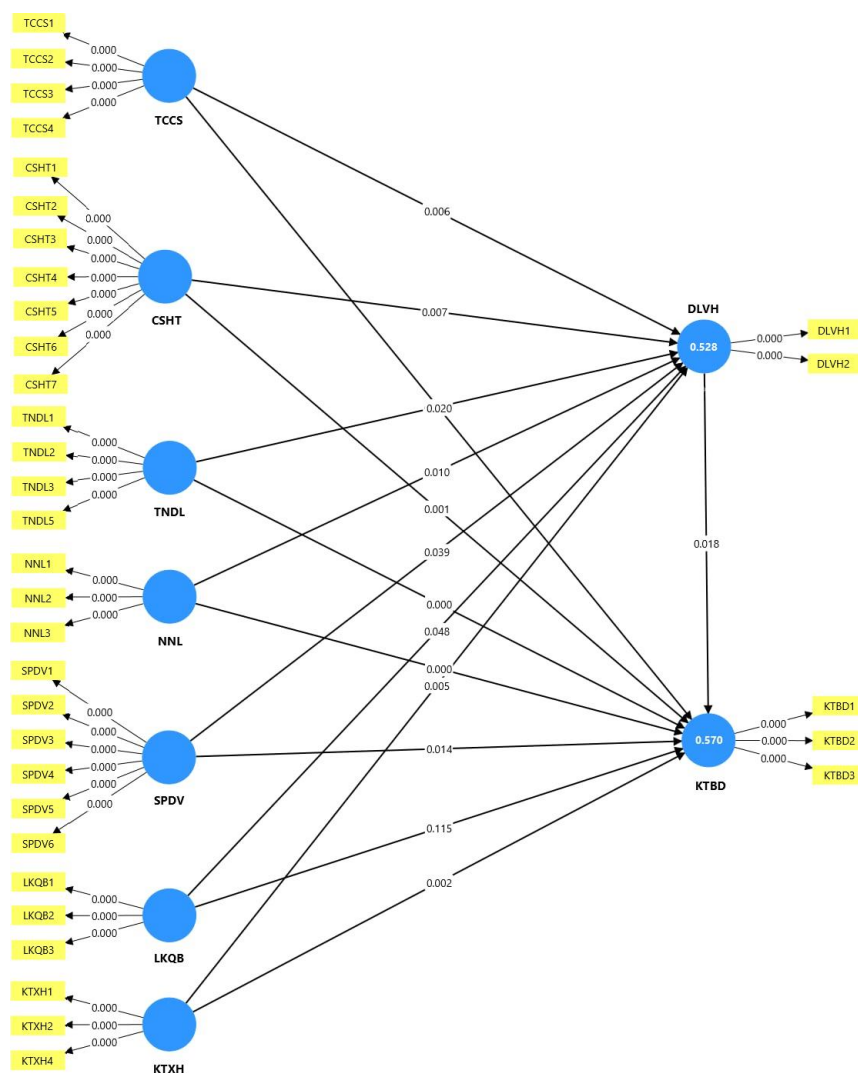
**Bảng 5. Tóm tắt kết quả SEM**

	<b>Original sample (O)</b>	<b>Sample mean (M)</b>	<b>Standard deviation (STDEV)</b>	<b>T statistics ( O/STDEV)</b>	<b>P values</b>
<b>TCCS→DLVH</b>	0.154	0.151	0.056	2.750	0.006
<b>TCCS→KTBD</b>	0.135	0.134	0.058	2.333	0.020
<b>CSHT→DLVH</b>	0.151	0.153	0.055	2.721	0.007
<b>CSHT→KTBD</b>	0.194	0.194	0.056	3.468	0.001
<b>TNDL→DLVH</b>	0.121	0.119	0.056	2.149	0.032
<b>TNDL→KTBD</b>	0.164	0.165	0.055	3.549	0.000
<b>NNL→DLVH</b>	0.142	0.143	0.055	2.587	0.010
<b>NNL→KTBD</b>	0.176	0.178	0.049	3.579	0.000
<b>SPDV→DLVH</b>	0.122	0.122	0.059	2.068	0.039
<b>SPDV→KTBD</b>	0.145	0.146	0.059	2.458	0.014
<b>LKQB→DLVH</b>	0.107	0.107	0.054	1.980	0.048
<b>LKQB→KTBD</b>	0.181	0.181	0.051	2.982	0.003
<b>KTXH→DLVH</b>	0.149	0.148	0.053	2.782	0.005
<b>KTXH→KTBD</b>	0.153	0.152	0.050	3.069	0.002
<b>DLVH→KTBD</b>	0.124	0.123	0.052	2.361	0.018

*Nguồn: Kết quả từ phần mềm xử lý số liệu SmartPLS 4.0*



Kết quả phân tích cho thấy các hệ số tác động đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Mô hình phân tích PLS-SEM được thể hiện qua Hình 4.



**Hình 4. Mô hình phân tích PLS-SEM**

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và phân tích*

Mức độ giải thích của biến độc lập đối với biến phụ thuộc được thể hiện thông qua giá trị  $R^2$ . Theo lý thuyết, giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh nếu lớn hơn 0.75 được xem là cao, thể hiện mô hình có khả năng dự báo tốt; nếu nằm trong khoảng từ 0.50 đến 0.75 thì mức độ giải thích được đánh giá là trung bình, và nếu từ 0.25 đến 0.50 thì mức độ giải thích yếu. Đặc biệt, khi  $R^2$  hiệu chỉnh vượt quá 0.90, điều này có thể là dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến, cho thấy mô hình có thể đã bị chồng chéo thông tin giữa các biến, dẫn đến kết quả không thực sự tin cậy. Trong mô hình PLS-SEM tại Hình 2 cho thấy, biến "DLVH" có giá trị  $R^2$  là 0.528 và biến "KTBD" có giá trị  $R^2$  là 0.570, cả hai đều nằm trong khoảng từ 0.50 đến 0.75. Điều này cho thấy mô hình có mức độ giải thích trung bình, tức là các biến độc lập chỉ giải thích một phần biến thiên của các biến phụ

thuộc. Tuy nhiên, giá trị này vẫn đủ mạnh để khẳng định mối quan hệ giữa các biến có ý nghĩa nhất định.

### **4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm tại các thành phố lớn tại Việt Nam như Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Chew (2010) về môi trường kinh tế đêm và nguồn lao động đêm. Đặc biệt, sự phát triển của môi trường kinh tế đêm chịu ảnh hưởng lớn từ các cơ quan quản lý nhà nước, thông qua việc thiết lập hành lang pháp lý và tạo điều kiện để kinh tế ban đêm đóng góp vào giá trị sản xuất chung của thành phố (Shaw, 2010; Yeo và Heng, 2013; Han và cộng sự, 2022). Sự phát triển kinh tế đêm cũng góp phần phát triển văn hóa truyền thống, đem lại nhiều giá trị xã hội cũng như giá trị cảm xúc. Kết quả này cũng phù hợp với thực trạng nền kinh tế Việt Nam hiện nay về phát triển kinh tế đêm, sau một số thành công bước đầu từ việc xây dựng, thiết lập các tour du lịch và khoanh vùng các con đường tại một số trung tâm thành phố tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để tạo không gian đi bộ cũng như kéo dài thời gian hoạt động về đêm của các hàng quán, cửa hiệu hướng tới mục tiêu “thành phố không ngủ”.

Thông qua phương pháp phỏng vấn Delphi, các chuyên gia đã đưa ra đánh giá và giải pháp nhằm củng cố đề tài. Các doanh nghiệp nhận định rằng du lịch văn hóa và kinh tế ban đêm không chỉ tạo ra lợi ích kinh tế mà còn giúp phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và định vị thương hiệu du lịch. Tuy nhiên, họ cũng chỉ ra những rào cản như thiếu chính sách hỗ trợ lao động ban đêm, vấn đề an ninh và nhu cầu đổi mới sản phẩm để thu hút du khách. Trong khi đó, các nghệ nhân và chuyên gia văn hóa nhấn mạnh rằng du lịch văn hóa ban đêm là cơ hội để bảo tồn và phát huy di sản, nhưng cần có sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và công nghệ nhằm phù hợp với thị hiếu hiện đại. Các cơ sở đào tạo cũng nhận định rằng sự phát triển của du lịch ban đêm mang lại nhiều cơ hội việc làm nhưng đồng thời đặt ra thách thức trong công tác đào tạo nhân lực, cân bằng giữa yếu tố kinh tế và văn hóa, cũng như thay đổi nhận thức xã hội về lĩnh vực này.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nghiên cứu đã xem xét tới sự tác động các nhân tố đối với du lịch văn hóa trong bối cảnh nền kinh tế ban đêm, bằng việc ứng dụng các phần mềm thống kê chuyên dụng kết hợp với mô hình cấu trúc tuyến tính để tìm ra mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu. Với mẫu nghiên cứu định tính là 40 chuyên gia trong lĩnh vực liên quan và mẫu nghiên

cứ định lượng gồm 843 người dân tại ba thành phố lớn tại Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch văn hoá ban đêm và kinh tế ban đêm tại ba thành phố lớn, được xếp theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Cơ sở hạ tầng; (2) Liên kết quảng bá và xúc tiến du lịch; (3) Nguồn nhân lực; (4) Tài nguyên du lịch; (5) Điều kiện kinh tế - xã hội ; (6) Sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ du lịch; (7) Thể chế và chính sách.

Trên cơ sở phỏng vấn Delphi và tổng hợp câu hỏi mở trong khảo sát người dân, nhóm tác giả đề xuất giải pháp cho các doanh nghiệp du lịch văn hoá cần tăng cường hiệu quả của các chiến dịch truyền thông và quảng bá du lịch nói chung, phát triển nội dung văn hóa ban đêm một cách chiến lược, sáng tạo. Các doanh nghiệp có thể thiết kế nội dung các sản phẩm du lịchữ hành độc đáo, mang đậm dấu ấn văn hóa địa phương không chỉ giúp nâng cao trải nghiệm của du khách mà còn góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Một số doanh nghiệp sản xuất chương trình giải trí có thể công nghiệp hóa và sáng tạo hóa các sản phẩm du lịch văn hóa để tiếp cận công chúng rộng rãi hơn. Thay vì chỉ giữ văn hóa truyền thống trong những khuôn khổ biểu diễn nghiêm túc, cần phát triển ngành công nghiệp sáng tạo bằng cách kết hợp yếu tố văn hóa vào các sản phẩm đại chúng như âm nhạc, phim ảnh, thời trang và trò chơi điện tử.

Trước bối cảnh thực tiễn nền kinh tế năm 2024, nhóm nghiên cứu cũng kiến nghị Chính phủ cần điều chỉnh một số nội dung trong Đề án phát triển kinh tế ban đêm (ban hành ngày 27/7/2020) nhằm phù hợp hơn với bối cảnh kinh tế mới trong giai đoạn 2025 - 2030, đặc biệt là việc nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này. Cần xem xét mở rộng danh mục doanh nghiệp được phép hoạt động, đồng thời xây dựng chính sách, gói hỗ trợ phát triển kinh tế ban đêm bền vững, bao gồm cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, các ưu đãi về tài chính và thuế, cùng với việc cải thiện khung pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh ban đêm. Bên cạnh đó, việc xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế ban đêm đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với trọng tâm là du lịch văn hóa sẽ giúp định hướng dài hạn và tạo điều kiện để phát triển các mô hình bền vững, trong đó nhấn mạnh việc bảo tồn và khai thác hợp lý các giá trị văn hóa truyền thống.

Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của du lịch văn hóa trong nền kinh tế ban đêm, cần có sự điều chỉnh đồng bộ về thể chế chính sách, quy hoạch không gian và chiến lược phát triển sản phẩm. Trước hết, về phương diện thể chế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần xây dựng khung pháp lý phù hợp nhằm chính quy hóa hoạt động của nghệ nhân, nghệ sĩ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ban đêm, bảo đảm quyền lợi của người lao động về bảo hiểm, chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc an toàn. Đồng thời, cần có các cơ chế khuyến khích doanh nghiệp và nghệ sĩ tham gia sáng tạo sản phẩm du lịch văn

hóa về đêm, kết hợp với chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính để thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành địa phương cần lồng ghép du lịch văn hóa ban đêm vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính đồng bộ giữa phát triển hạ tầng, bảo tồn giá trị văn hóa và khai thác tiềm năng du lịch. Quy hoạch không gian đô thị cần chú trọng phát triển các khu vực có giá trị văn hóa - lịch sử kết hợp với mô hình kinh doanh ban đêm, từ đó hình thành chuỗi giá trị du lịch có sức hút đối với du khách.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Ban Kinh tế Trung ương. (2019). *Luồng ngoại tệ lớn chảy đều hàng đêm, Việt Nam đang bỏ phí*. Kinhtrunguong.vn. <https://kinhtrunguong.vn/web/guest/kinh-te-xa-hoi/luong-ngoai-te-lon-chay-deu-hang-dem-viet-nam-dang-bo-phi.html>
2. Bảo, N. Đ., & Hiệp, T. Đ. (2021). Kinh nghiệm phát triển kinh tế ban đêm tại một số quốc gia. *Tạp Chí Tài Chính*, 748(1).
3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. (2023a). *Nửa nhiệm kỳ ngành VHTTDL: Du lịch lấy lại đà tăng trưởng, xứng đáng là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước*. Bvhttdl.gov.vn. <https://bvhttdl.gov.vn/nua-nhiem-ky-nganh-vhhtdl-du-lich-lay-lai-da-tang-truong-xung-dang-la-nganh-kinh-te-mui-nhon-cua-dat-nuoc-20230811080253198.htm>
4. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. (2023b). *Quyết định số 1894/QĐ-BVHTTDL về “Một số mô hình phát triển sản phẩm du lịch đêm.”*
5. Bốn, N. V. (2020). *Phát triển du lịch văn hóa thành ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*. <https://ukh.edu.vn/vi-vn/tong-quan/Khoa/khoa-du-lich/chi-tiet-khoa-du-lich/id/2760/Phat-trien-du-lich-van-hoa-thanh-nganh-cong-nghiep-van-hoa-o-Viet-Nam>
6. Chew, M. M. (2010). Research on Chinese Nightlife Cultures and Night-Time Economies. *Chinese Sociology & Anthropology*, 42(2), 3–21. <https://doi.org/10.2753/csa0009-4625420200>
7. Chính phủ. (2020). *Quyết định số 1129/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam”*.
8. Han, G., Zhou, T., Sun, Y., & Zhu, S. (2022). The relationship between night-time light and socioeconomic factors in China and India. *PLOS ONE*, 17(1), e0262503. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0262503>
9. Quốc hội. (2017). *Luật Du lịch số 09/2017/QH14*.
10. Quỳnh, B. N., & Thụy, T. T. (2017). Đánh giá sự phát triển của các sản phẩm du lịch đêm tại thành phố Hà Nội. *Tạp Chí Khoa Học*, 14(5), 103–111.

11. Richards, G. (2018). Cultural tourism: A review of recent research and trends. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 36(1), 12–21. <https://doi.org/10.1016/j.jhtm.2018.03.005>
12. Richards, G., & Palmer, R. (2010). *Eventful Cities: Cultural Management and Urban Revitalisation*. <https://doi.org/10.4324/9780080940960>
13. Shaw, R. (2010). Neoliberal Subjectivities and the Development of the Night-Time Economy in British Cities. *Geography Compass*, 4(7), 893–903. <https://doi.org/10.1111/j.1749-8198.2010.00345.x>
14. Son, N. N., Thu, N. T. P., Dung, N. Q., Huyen, B. T. T., & Xuan, V. N. (2023). Determinants of the Sustained Development of the Night-Time Economy: The Case of Hanoi, Capital of Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*, 16(8), 351–351. <https://doi.org/10.3390/jrfm16080351>
15. Yeo, S.-J., & Heng, C. K. (2013). An (Extra)ordinary Night Out: Urban Informality, Social Sustainability and the Night-time Economy. *Urban Studies*, 51(4), 712–726. <https://doi.org/10.1177/0042098013489743>
16. Zhang, Y., Peng, N., Yang, S., & Jia, P. (2022). Associations between nighttime light and COVID-19 incidence and mortality in the United States. *International Journal of Applied Earth Observation and Geoinformation*, 112, 102855. <https://doi.org/10.1016/j.jag.2022.102855>

# Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM

*TS. Hà Diệu Linh*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích cung cấp đánh giá tổng quan về ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến các chủ đề liên quan đến khởi nghiệp số, lĩnh vực này vẫn còn thiếu một góc nhìn tổng thể và thống nhất về các khuôn khổ lý thuyết chủ yếu được sử dụng. Bằng cách tổng hợp các mô hình lý thuyết dựa trên ý định đã được áp dụng trong các nghiên cứu liên quan, nghiên cứu này lựa chọn mô hình phù hợp để phân tích ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam.

**Từ khóa:** Khởi nghiệp số, ý định khởi nghiệp số, mô hình khởi nghiệp số, thanh niên Việt nam.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, khởi nghiệp được xem là một nhân tố chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và đổi mới sáng tạo tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, sự xuất hiện của khởi nghiệp số đã định hình lại bối cảnh kinh doanh hiện đại. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số đã tạo động lực cho sự phát triển của khởi nghiệp số, góp phần giảm đáng kể các rào cản gia nhập thị trường và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng, khởi nghiệp số đóng vai trò quan trọng trong việc tác động trực tiếp đến nền kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, khi nó không chỉ góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp mà còn nâng cao năng suất lao động và tối ưu hóa hiệu quả vận hành doanh nghiệp (Dutot & Van Horne, 2015; Satalkina & Steiner, 2020; Soluk và cộng sự, 2021; Anh Duc Do và cộng sự, 2024). Chính vì vậy, chủ đề này đã thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý cũng như giới nghiên cứu.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về khởi nghiệp số vẫn còn khá mới mẻ. Ý định khởi nghiệp số chỉ thực sự nhận được sự quan tâm rộng rãi từ năm 2016, khi Việt Nam chọn đây là “Năm quốc gia khởi nghiệp.” Dù vậy, tỷ lệ người có ý định khởi nghiệp số so với dân số trong độ tuổi lao động vẫn còn thấp, chỉ đạt 22,3% vào năm 2019, trong khi con số này ở các quốc gia phát triển là 36,5% (Vuong và cộng sự, 2020). Đến năm 2022, hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam đã có khoảng 38.000 doanh nghiệp khởi nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều thanh niên vẫn có xu hướng chọn làm việc trong các cơ

quan, doanh nghiệp thay vì khởi nghiệp. Đồng thời, vẫn còn nhiều rào cản và thách thức ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của giới trẻ. Các nghiên cứu trước đây về ý định khởi nghiệp số đề cập đến nhiều yếu tố ảnh hưởng bao gồm tính cách cá nhân, nền tảng gia đình, giáo dục, môi trường, tâm lý chủ quan, năng lực cảm xúc, khả năng kinh doanh, sự nhạy bén và tính tự chủ. Những yếu tố này được phân tích thông qua các mô hình và phương pháp nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu hiện nay mới chỉ tập trung vào nhóm sinh viên đại học, chưa mở rộng phạm vi nghiên cứu đến đối tượng thanh niên từ 18 đến 35 tuổi.

Từ việc tổng hợp các mô hình dựa trên ý định khởi nghiệp, nghiên cứu đưa ra mô hình phù hợp về ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam. Theo đó, phần tiếp theo cung cấp cho người đọc bối cảnh khởi nghiệp số, ý định khởi nghiệp số và những hiểu biết về các mô hình lý thuyết nghiên cứu ý định trong khởi nghiệp số. Trong phần 3, nghiên cứu trình bày mô hình phù hợp với nghiên cứu ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam. Cuối cùng, phần kết luận trình bày tóm tắt các phát hiện và hạn chế.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Khởi nghiệp số và ý định khởi nghiệp số**

Khởi nghiệp số đề cập đến "việc thành lập một công ty mới với ý tưởng kinh doanh sáng tạo trong nền kinh tế mạng, sử dụng nền tảng điện tử trong mạng dữ liệu, cung cấp các sản phẩm và/hoặc dịch vụ của mình dựa trên việc tạo ra giá trị hoàn toàn bằng điện tử. Điều cốt yếu là giá trị này chỉ có thể thực hiện được thông qua sự phát triển của công nghệ thông tin" (Kollmann, 2006). Nó khai thác chiến lược các nguồn lực số, bao gồm internet, phương tiện truyền thông xã hội, thiết bị di động và thương mại điện tử, để xác định và nắm bắt các cơ hội kinh doanh (Modgil và cộng sự, 2022; Anh Duc Do và cộng sự, 2024). Ngoài ra, nó cũng đề cập đến việc chuyển giao tài sản, dịch vụ hoặc một phần của doanh nghiệp vào lĩnh vực kỹ thuật số (Kraus và cộng sự, 2019), thay thế hoạt động kinh doanh truyền thống thông qua việc tận dụng các công nghệ kỹ thuật số. Khởi nghiệp số đang trở thành một xu hướng tất yếu trong nền kinh tế hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang bùng nổ. Khởi nghiệp số không chỉ giúp doanh nghiệp tận dụng công nghệ để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh mà còn mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường và khách hàng tiềm năng. Theo nhiều nghiên cứu, khởi nghiệp số dựa trên nền tảng công nghệ, bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), chuỗi khối (Blockchain) và thương mại điện tử, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động và tính cạnh tranh của doanh nghiệp (Do và cộng sự, 2023; Singh & Onahring, 2019).

Ý định kinh doanh là quyết tâm mà một cá nhân thực hiện để tham gia vào hành

vi kinh doanh (Liñán & Chen, 2009; Kuckertz và Wagner, 2010), bắt nguồn từ việc nhận ra các cơ hội, sử dụng các nguồn lực sẵn có và sự hỗ trợ của môi trường để thành lập doanh nghiệp. Do đó, ý định khởi nghiệp số được coi là trạng thái tâm lý mạnh mẽ thúc đẩy cá nhân hình thành và theo đuổi các ý tưởng kinh doanh mới liên quan đến sự tiến bộ của công nghệ thông tin. Trên thế giới, ý định liên quan đến khởi nghiệp hiện luôn là chủ đề phổ biến của các nhà nghiên cứu, được nhiều quốc gia quan tâm; đặc biệt, khởi nghiệp số đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển (Savastano và cộng sự, 2022; Shkabatur và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện tại vẫn chủ yếu tập trung vào ý định khởi nghiệp truyền thống, để lại khoảng trống trong việc hiểu các con đường và rào cản riêng biệt đối với ý định khởi nghiệp số. Với một số hạn chế, thường là về quy mô và phạm vi mẫu, tài liệu chưa thể xem xét đầy đủ các yếu tố thúc đẩy cá nhân hướng tới khởi nghiệp số, ý định tham gia vào lĩnh vực này và các điều kiện tiên quyết cần thiết cho một doanh nhân số (Elnadi & Gheith, 2023; Jafari-Sadeghi và cộng sự, 2021; Do và cộng sự, 2022). Do đó, cần có những nghiên cứu toàn diện hơn về sự phức tạp của ý định khởi nghiệp số để cung cấp thêm thông tin có giá trị cho việc phát triển chính sách và chiến lược trong lĩnh vực này.

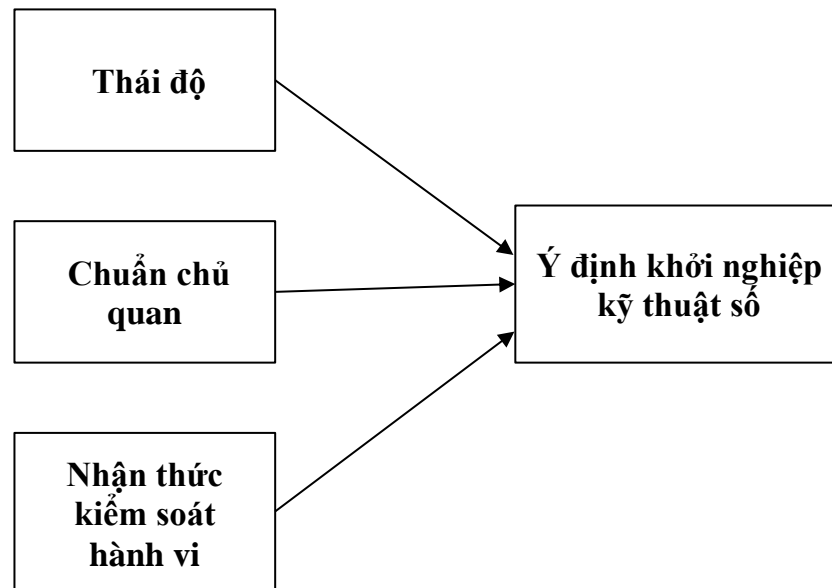
## **2.2 Lý thuyết nghiên cứu ý định khởi nghiệp điển hình**

### **2.2.1 Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)**

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) là một trong những lý thuyết tâm lý xã hội quan trọng nhất, nghiên cứu mối quan hệ giữa thái độ và hành vi của cá nhân. Lý thuyết này được phát triển dựa trên sự sửa đổi từ Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) nhằm giải thích sâu hơn về các yếu tố tác động đến hành vi con người. TPB tập trung vào việc tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến hành vi của con người, dựa trên quan điểm rằng hầu hết các hành vi đều có thể được dự đoán vì chúng thường được lên kế hoạch trước trong nhiều tình huống khác nhau. Tầm quan trọng của TPB nằm ở cách tiếp cận khoa học, giúp nghiên cứu hành vi con người một cách hệ thống và logic (Moriano và cộng sự, 2012; Iakovleva và Solesvik, 2014), trong đó phần lớn các bài nghiên cứu khởi nghiệp số sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch (Al-Mamary và cộng sự 2022, Ghatak và cộng sự, 2023).

Từ góc độ của TPB, có ba yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp: thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Những yếu tố này được coi là đủ để dự đoán ý định hành vi, dẫn đến hành vi hoặc hành động được thể hiện sau đó. Trong nghiên cứu này, hành vi dự định là hành vi khởi nghiệp số.





**Hình 1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch**

Nguồn: Ajzen (1991)

TPB đã được chứng minh có liên quan đáng kể đến ý định của cá nhân trong việc bắt đầu một doanh nghiệp trực tuyến (Wang và Lin, 2016); khởi nghiệp số (Farani và cộng sự, 2017; Ramadani và cộng sự, 2021; Al-Mamary & Alraja, 2022; Ha và cộng sự, 2023) và các startup điện tử (Alzamel và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu đã đề cập trước đây đã tìm thấy rằng thái độ, tiếp theo là nhận thức kiểm soát hành vi và cuối cùng là chuẩn mực chủ quan, là những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định của cá nhân trong việc bắt đầu một doanh nghiệp số (Wang và Lin, 2016; Farani và cộng sự, 2017; Tseng và cộng sự, 2022; Hà Diệu Linh, 2024). Hơn nữa, các nghiên cứu về ý định khởi nghiệp đã mở rộng để khám phá vai trò của các yếu tố môi trường bên ngoài TPB thông thường trong việc hình thành thái độ đối với ý định khởi nghiệp (Liu và cộng sự, 2022). Do đó, việc kết hợp các yếu tố môi trường bên ngoài với cơ sở lý thuyết TPB để giải thích và dự đoán tốt hơn ý định khởi nghiệp số của thanh niên là điều cần thiết.

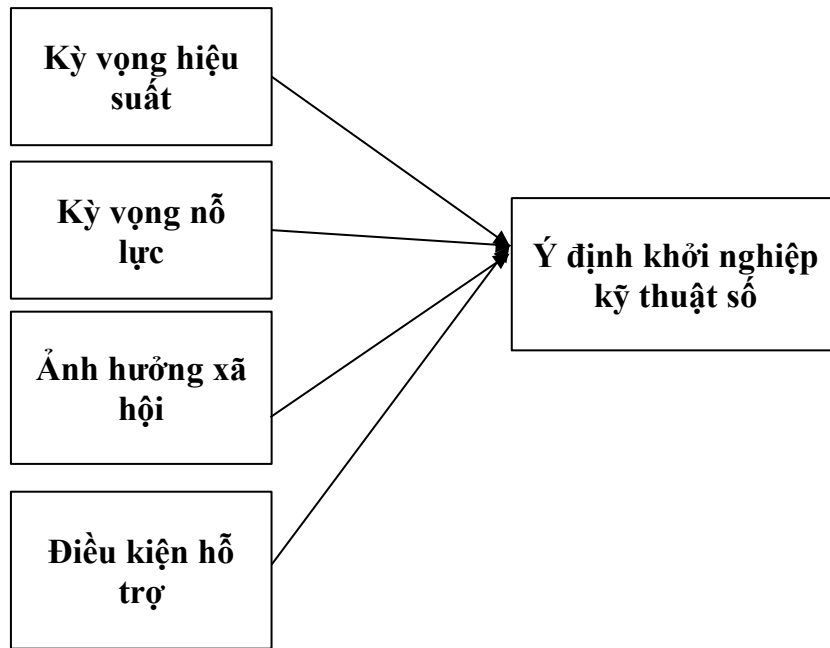
TPB có những ưu điểm nổi bật phù hợp nghiên cứu ý định. Đây là lý thuyết tâm lý học kết nối niềm tin với hành vi, trong đó nhấn mạnh rằng ba yếu tố cốt lõi—thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi - cùng nhau định hình ý định hành vi của cá nhân. Theo nguyên lý của TPB, ý định hành vi được xem là yếu tố quyết định trực tiếp đến hành vi thực tế của mỗi cá nhân. Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu về ý định khởi nghiệp đã áp dụng mô hình TPB của Ajzen (1991) và chứng minh tính phù hợp của nó trong các nghiên cứu thực nghiệm (Van Gelderen và cộng sự, 2008). Kolvereid (1996) khẳng định rằng mô hình lý thuyết do Ajzen xây dựng là công cụ hoàn chỉnh nhất để giải thích và dự đoán ý định khởi nghiệp. Walker và cộng sự (2013) cũng

nhấn mạnh rằng TPB là mô hình phù hợp khi nghiên cứu ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, tính linh hoạt của TPB cho phép áp dụng nó trong nhiều bối cảnh nghiên cứu khác nhau, bao gồm công nghệ (Teo và cộng sự, 2010), sức khỏe (Ajzen, 2020), môi trường (Holdsworth và cộng sự, 2019; Soomro và cộng sự, 2020), và kinh doanh (Wijetunge và cộng sự, 2023). Cuối cùng, TPB còn cung cấp hướng dẫn thực tiễn cho các chương trình can thiệp bằng cách tập trung vào các yếu tố có thể điều chỉnh, từ đó giúp thúc đẩy thay đổi hành vi mong muốn.

### 2.2.2. Lý thuyết Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ

Lý thuyết Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology - UTAUT) được phát triển bởi Venkatesh và cộng sự (2003) nhằm tích hợp các lý thuyết trước đó về chấp nhận công nghệ, như Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM), Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và các mô hình khác. UTAUT xác định bốn yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng công nghệ, bao gồm: (1) kỳ vọng hiệu suất, (2) kỳ vọng nỗ lực, (3) ảnh hưởng xã hội, và (4) điều kiện hỗ trợ. Những yếu tố này cũng có thể được điều chỉnh bởi các biến số trung gian như giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và tính tự nguyện của người dùng. Khởi nghiệp số là một lĩnh vực khởi nghiệp trong đó các doanh nghiệp chủ yếu dựa vào công nghệ số để vận hành, phát triển và mở rộng thị trường. Trong bối cảnh này, lý thuyết UTAUT có thể cung cấp một khung lý thuyết hữu ích để phân tích các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp số của cá nhân.

Kỳ vọng hiệu suất (Performance Expectancy - PE) đề cập đến mức độ cá nhân tin rằng việc sử dụng công nghệ sẽ giúp họ đạt được hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Trong khởi nghiệp số, những người có kỳ vọng cao về công nghệ số (như thương mại điện tử, trí tuệ nhân tạo, blockchain) có khả năng cao hơn trong việc quyết định tham gia khởi nghiệp số. Kỳ vọng nỗ lực (Effort Expectancy - EE) Đây là mức độ dễ dàng khi cá nhân cảm nhận về việc sử dụng công nghệ số. Nếu các nền tảng kỹ thuật số như website, ứng dụng di động, hệ thống quản lý doanh nghiệp dễ sử dụng, cá nhân có khả năng cao sẽ có ý định tham gia khởi nghiệp số. Ảnh hưởng xã hội (Social Influence - SI) Yếu tố này đề cập đến tác động của bạn bè, gia đình, đồng nghiệp và cộng đồng trong việc ảnh hưởng đến quyết định sử dụng công nghệ. Trong khởi nghiệp số, nếu cá nhân nhận được sự khuyến khích và công nhận từ xã hội về lợi ích của việc sử dụng công nghệ số, họ có khả năng cao hơn để theo đuổi hoạt động kinh doanh số. Điều kiện hỗ trợ (Facilitating Conditions - FC) bao gồm hạ tầng công nghệ, tài nguyên tài chính, kiến thức kỹ thuật và chính sách hỗ trợ từ chính phủ. Nếu các điều kiện này thuận lợi, ý định khởi nghiệp số của cá nhân sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ.



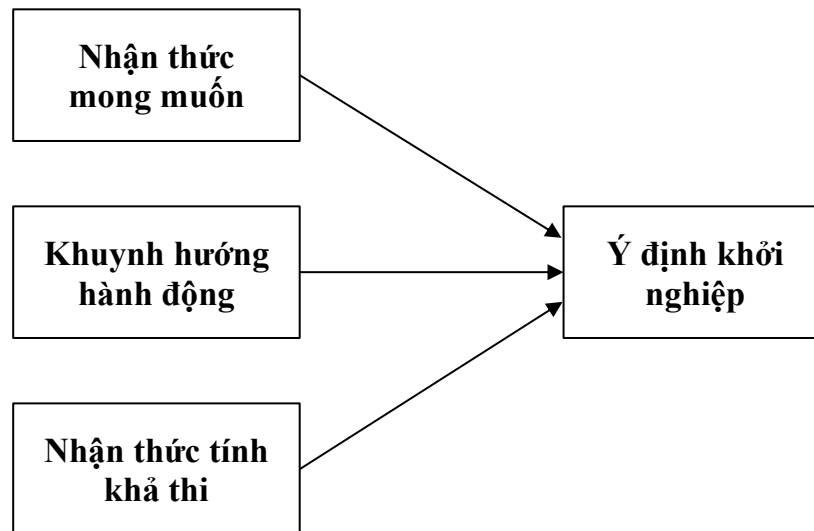
**Hình 2. Lý thuyết Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ**

Nguồn: Venkatesh và cộng sự (2003)

### 2.2.3. Mô hình sự kiện khởi nghiệp (EEM)

Mô hình sự kiện khởi nghiệp (Entrepreneurial Event Model - EEM) được phát triển bởi Shapero và Sokol (1982) để xác định sự tương tác của các yếu tố có thể dẫn đến khởi nghiệp bằng cách ảnh hưởng đến nhận thức của cá nhân (Schlaegel và Koenig, 2014). Mô hình này là một phần không thể thiếu trong cơ sở lý thuyết nhằm nâng cao ý định khởi nghiệp của các doanh nhân số (Usman và Sun, 2022).

Nhận thức mong muốn là mức độ mà một cá nhân mong muốn bắt đầu công ty riêng của họ. Thêm vào đó, nhận thức tính khả thi được xác định bởi mức độ mà một cá nhân tự tin đủ để bắt đầu một doanh nghiệp mới, và việc trở thành một doanh nhân là một hành động khả thi đối với cá nhân đó (Schlaegel và Koenig, 2014). Khuynh hướng hành động được Shapero khái niệm hóa như là xu hướng của một cá nhân trong việc hành động theo quyết định của mình, phản ánh các khía cạnh ý chí của ý định. Nhận thức mong muốn trong mô hình EEM được giả định tương ứng với thái độ và chuẩn mực chủ quan, trong khi nhận thức tính khả thi có liên quan về mặt khái niệm đến nhận thức kiểm soát hành vi trong mô hình TPB (Krueger và cộng sự, 2000). Trong cả hai mô hình EEM và TPB, ý định hoặc hành vi khởi nghiệp không được coi là bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các yếu tố bên ngoài (Krueger và cộng sự, 2000). Thay vào đó, các yếu tố bên ngoài hoạt động thông qua nhận thức của cá nhân về mong muốn và tính khả thi (Mustafa và cộng sự, 2016). Hình 3 trình bày mô hình EEM với ba yếu tố tiền đề và một biến phụ thuộc.



**Hình 3. Mô hình sự kiện khởi nghiệp** Nguồn: Shapero và Sokol (1982)

Sharahiley (2020) phát hiện ra rằng nhận thức mong muốn có ảnh hưởng mạnh mẽ và đáng kể đến ý định khởi nghiệp trong số sinh viên Ả Rập Xê Út. Nhiều nghiên cứu (ví dụ, Alferaih, 2017; Schlaegel và Koenig, 2014) cũng đã tìm thấy ảnh hưởng đáng kể của nhận thức tính khả thi đến ý định khởi nghiệp. Theo Alferaih và cộng sự (2022), sự tự tin và quyết tâm của sinh viên trong việc bắt đầu kinh doanh sẽ tạo ra ý định khởi nghiệp. Các doanh nhân có nhiều khả năng sở hữu kiến thức, kỹ năng và nguồn lực cần thiết để thành công (Nwibe và Bakare, 2022). Khuyh hướng hành động khi bắt đầu một doanh nghiệp kỹ thuật số cũng được phát hiện là củng cố ý định khởi nghiệp số một cách rõ ràng hơn (Alferaih và cộng sự, 2022). Do đó, nghiên cứu về khuyh hướng hành động trong các nghiên cứu tương lai có thể cung cấp những hiểu biết quý giá để hiểu đầy đủ các yếu tố tiền đề ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp số.

Một trong những ưu điểm của EEM là sự ảnh hưởng của yếu tố bối cảnh, như mất việc làm, cơ hội nghề nghiệp mới, hoặc sự hỗ trợ từ mạng lưới xã hội có tác động lên ý định khởi nghiệp thông qua nhận thức của cá nhân (Ali, B và cộng sự, 2019). Điều này mang lại góc nhìn thực tế và đa chiều hơn so với các mô hình tập trung thuần túy vào đặc điểm cá nhân. EEM cũng cung cấp một khung phân tích động lực khởi nghiệp (Holdsworth, S., 2019), giúp hiểu rõ chuỗi sự kiện dẫn đến quyết định khởi nghiệp. Điều này lý giải tại sao một số người có xu hướng bắt đầu kinh doanh sau những thay đổi lớn trong cuộc sống, ví dụ như nghỉ hưu, ly hôn, hoặc thừa kế tài sản. Ngoài ra, EEM có tính ứng dụng thực tiễn cao (Soomro và cộng sự, 2020) giúp thiết kế các chương trình và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp hiệu quả hơn. Bằng cách nhắm đến các sự kiện kích hoạt và yếu tố bối cảnh, các nhà hoạch định chính sách có thể khuyến khích nhiều cá nhân hơn tham gia vào con đường kinh doanh.

### **3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP SỐ CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM**

#### **3.1 Khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam**

Tại Việt Nam, tiềm năng hỗ trợ và tăng trưởng đáng kể của đất nước đã tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài và giúp các doanh nhân tiếp cận nhiều cơ hội. Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển các công ty khởi nghiệp như một hệ sinh thái thay vì các thành phần riêng lẻ, Chính phủ Việt Nam đã thành lập Chương trình quốc gia 844 "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam" để thúc đẩy sự phát triển của các công ty khởi nghiệp công nghệ cao và các mô hình kinh doanh mới. Chính phủ đã tập trung hỗ trợ và đầu tư cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo để phát triển các mô hình kinh doanh trực tuyến, đặc biệt là các công ty khởi nghiệp trẻ, để bước đầu nâng cao tinh thần khởi nghiệp số cũng như khả năng thành công của các doanh nghiệp.

Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp cho đối tượng học sinh, sinh viên cũng được cụ thể hoá bằng Quyết định số 1665/QĐ-TTG ngày 30/10/2017 Thủ tướng Chính phủ cũng về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” với mục tiêu: Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của học sinh, sinh viên và trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên trong thời gian học tập tại các nhà trường. Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ học sinh, sinh viên hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Đề án này tập trung vào các biện pháp đẩy mạnh thông tin, truyền thông, hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp, tạo môi trường khởi nghiệp, hỗ trợ vốn cho các chương trình, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên và hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp. Sự ra đời của Đề án đã góp phần khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên. Thông qua Đề án, học sinh, sinh viên được thụ hưởng nhiều ưu đãi từ khi họ hình thành các ý tưởng sáng tạo và xây dựng các chương trình, dự án khởi nghiệp.

Cùng với đó, ngày càng nhiều trường đại học tại Việt Nam nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục khởi nghiệp số và đang đưa lĩnh vực này vào chương trình đào tạo của mình để hỗ trợ sinh viên. Nhiều trường đã lồng ghép các môn học liên quan đến khởi nghiệp số vào chương trình đào tạo chính quy; hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức để tạo môi trường phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ sinh viên phát triển ý tưởng thành sản phẩm, dịch vụ thiết thực; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và truyền cảm hứng cho sinh viên.

### 3.2 Mô hình nghiên cứu ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam

Trong lĩnh vực nghiên cứu ý định khởi nghiệp số, ba mô hình lý thuyết phổ biến nhất hiện nay là lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), Mô hình sự kiện khởi nghiệp, và Lý thuyết Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại về khởi nghiệp số chủ yếu được các học giả sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch, tạo nhiều khoảng trống để đưa các quan điểm lý thuyết quan trọng khác vào lĩnh vực nghiên cứu này (Mir và cộng sự, 2022). Ngoài ra, mô hình EEM, mặc dù ít được khai thác hơn, lại cung cấp một góc nhìn độc đáo, tập trung vào các sự kiện kích hoạt, trạng thái nhận thức và các tiền đề cảm xúc dẫn đến quyết định khởi nghiệp. Vì vậy, khoảng trống nghiên cứu có thể được giải quyết bằng cách xác định các tiền đề chính của ý định khởi nghiệp số dựa trên những ưu điểm của Mô hình sự kiện khởi nghiệp vì những lý do sau:

Thứ nhất, SEE nhấn mạnh vai trò của các sự kiện kích hoạt trong quá trình hình thành ý định khởi nghiệp số. Trong môi trường số hóa, sự thay đổi công nghệ, sự bùng nổ của nền tảng kỹ thuật số hay sự dịch chuyển trong mô hình kinh doanh có thể đóng vai trò như các tác nhân kích thích khiến cá nhân quyết định tham gia vào lĩnh vực khởi nghiệp số. Ví dụ, sự xuất hiện của công nghệ blockchain, trí tuệ nhân tạo hay thương mại điện tử có thể thúc đẩy một cá nhân có nền tảng công nghệ mạnh dạn theo đuổi ý tưởng kinh doanh của riêng mình. Điều này giúp SEE trở thành một công cụ hữu ích trong việc xác định các yếu tố tác động bên ngoài dẫn đến quyết định khởi nghiệp số trong khi Lý thuyết Hành vi có kế hoạch chưa xem xét đầy đủ vai trò của công nghệ và những tác động từ sự thay đổi nhanh chóng của thị trường số. Trong lĩnh vực khởi nghiệp số, nơi công nghệ đóng vai trò cốt lõi, TPB có thể chưa phản ánh đầy đủ những yếu tố then chốt quyết định thành công của doanh nghiệp.

Thứ hai, mô hình SEE cho phép phân tích sự chuyển đổi từ ý định sang hành vi khởi nghiệp một cách rõ ràng. Không giống như một số mô hình tập trung vào thái độ và động lực nội tại của cá nhân, SEE giúp các nhà nghiên cứu hiểu rõ cách một sự kiện bất ngờ hoặc một tình huống cụ thể (chẳng hạn như thất nghiệp, nhận được nguồn vốn đầu tư hoặc quan sát thành công của một doanh nhân số khác) có thể thúc đẩy cá nhân hành động thay vì chỉ dừng lại ở mức ý định. Điều này đặc biệt phù hợp với khởi nghiệp số, nơi mà cơ hội kinh doanh có thể xuất hiện đột ngột và đòi hỏi phản ứng nhanh nhạy từ các doanh nhân tiềm năng. Theo Sharahiley (2019), đây là một trong những mô hình được sử dụng rộng rãi nhất trong các tài liệu để giải thích về tinh thần kinh doanh và bao gồm ba cấu trúc chính ảnh hưởng đến ý định kinh doanh của một người. Mô hình này dựa trên ba cấu trúc chính: nhận thức về mong muốn khởi nghiệp, nhận thức về tính khả thi, và khuynh hướng hành động.

Thứ ba, sau khi phân tích có hệ thống các nghiên cứu theo quan điểm của mô hình sự kiện khởi nghiệp, có thể thấy rằng mô hình sự kiện khởi nghiệp rất xuất sắc trong việc dự đoán tác động khi thêm một yếu tố ý chí vào ý định: khuynh hướng hành động, là điểm khác biệt quan trọng so với các mô hình khác vì giải thích tại sao một số cá nhân có thể quyết định khởi nghiệp ngay cả khi không có ý định rõ ràng từ trước. Ví dụ, nhiều người sáng lập doanh nghiệp không có nhiều ý định khởi nghiệp chỉ vài năm trước đó (Katz, 1992); và có nhiều doanh nhân mới vào nghề chưa bao giờ khởi nghiệp theo đúng ý định của họ (Reynolds, 1994). Do đó, phân tích mô hình sự kiện khởi nghiệp sẽ giải thích hiệu quả những hiện tượng này. Điều này đặc biệt phù hợp để nghiên cứu nhóm sinh viên Việt Nam, nơi các yếu tố văn hóa, xã hội, và cơ hội khởi nghiệp số có thể đóng vai trò như các sự kiện kích thích bất ngờ thúc đẩy hành vi khởi nghiệp.

Thứ tư, SEE có thể được kết hợp linh hoạt với các mô hình khác để tăng tính toàn diện trong nghiên cứu ý định khởi nghiệp số. Mặc dù SEE nhấn mạnh vào sự kiện kích hoạt, nhưng khi kết hợp với các mô hình như Lý thuyết Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ (UTAUT), nó có thể cung cấp một khung lý thuyết hoàn chỉnh hơn để đánh giá các yếu tố công nghệ, môi trường và tâm lý ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp số. Nhờ đó, SEE không chỉ giúp xác định các yếu tố tác động mạnh mẽ đến hành vi khởi nghiệp mà còn giúp các nhà nghiên cứu có cái nhìn toàn diện hơn về hành trình khởi nghiệp số của một cá nhân..

Đối với thanh niên Việt Nam, nhận thức về tính khả thi thể hiện niềm tin vào năng lực cá nhân trong việc thích ứng với môi trường công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Thứ hai, nhận thức về mong muốn phản ánh mức độ khao khát khởi nghiệp của cá nhân, dựa trên những đánh giá chủ quan về tính hấp dẫn của hoạt động khởi nghiệp số như một mục tiêu hành động. Trong bối cảnh hệ sinh thái khởi nghiệp số tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, nhận thức mong muốn của sinh viên không chỉ thể hiện khát vọng khởi nghiệp mà còn được thúc đẩy bởi sự tiếp cận thuận lợi với các công cụ số, nền tảng hỗ trợ khởi nghiệp và sự truyền cảm hứng từ các mô hình thành công. Cuối cùng, khuynh hướng hành động trong nghiên cứu ý định khởi nghiệp số chính là động lực và năng lực thực thi quyết định của cá nhân, thể hiện qua sự chủ động kiểm soát và sẵn sàng hiện thực hóa ý định khởi nghiệp. Việc kết hợp ba yếu tố này giúp hình thành ý định khởi nghiệp số của sinh viên Việt Nam, phản ánh không chỉ sự tự tin về năng lực cá nhân mà còn là sự hòa quyện giữa mong muốn đổi mới sáng tạo và xu hướng hành động trong thời đại số hóa.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu về ý định khởi nghiệp số trong thanh niên là một chủ đề quan trọng và

cần thiết trong bối cảnh nền kinh tế số ngày càng phát triển mạnh mẽ. Việc hiểu rõ các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp số không chỉ giúp định hướng chính sách hỗ trợ mà còn góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong giới trẻ. Thanh niên luôn là một trong những lực lượng xung kích quan trọng để bảo vệ và xây dựng đất nước. Với tinh thần tuổi trẻ luôn phải dẫn đầu trong lao động, sáng tạo, trong học tập, nghiên cứu khoa học, ứng dụng thực tiễn, thời gian qua, chúng ta đã được chứng kiến không ít thành công của nhiều thanh niên thế hệ mới, nhạy bén, sẵn sàng làm chủ cơ hội và tự tin trước những thách thức mới, vững vàng trong lập thân, khởi nghiệp và kiến tạo xã hội. Bài viết đã tổng hợp và phân tích các mô hình lý thuyết phổ biến, từ đó đề xuất một mô hình phù hợp để nghiên cứu ý định khởi nghiệp số trong thanh niên Việt Nam.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, mô hình đề xuất chủ yếu dựa trên các lý thuyết sẵn có, chưa xem xét đầy đủ các yếu tố đặc thù của môi trường khởi nghiệp số tại Việt Nam, chẳng hạn như sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp. Thứ hai, nghiên cứu chưa tiến hành kiểm định thực nghiệm mô hình trong bối cảnh thực tế, do đó, tính ứng dụng của mô hình cần được đánh giá sâu hơn thông qua các nghiên cứu định lượng và định tính. Cuối cùng, do tính chất động của lĩnh vực công nghệ số, các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp có thể thay đổi theo thời gian, đòi hỏi những nghiên cứu tiếp theo cần cập nhật và điều chỉnh mô hình để phù hợp với thực tiễn.

Nghiên cứu này đã góp phần cung cấp một nền tảng lý thuyết quan trọng trong việc phân tích ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam. Tuy nhiên, để có một bức tranh toàn diện hơn và xem xét đến tính khả thi ứng dụng của mô hình đề xuất, cần tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm thông qua các khảo sát, phỏng vấn hoặc thử nghiệm thực tế. Việc kiểm chứng mô hình trong môi trường thực tế sẽ giúp đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp số của thanh niên Việt Nam và giúp điều chỉnh mô hình sao cho phù hợp hơn với bối cảnh nền kinh tế số không ngừng biến đổi.

### **LỜI THỪA NHẬN/CẢM ƠN**

Đây là nghiên cứu được tài trợ thuộc Đề tài mã số NEU2-2024.18 của Đại học Kinh tế Quốc dân.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision*, 50 (2), 179-211.
2. Alferaih, A. (2022). Starting a new business? Assessing university students'



- intentions towards digital entrepreneurship in Saudi Arabia. *International Journal of Information Management Data Insights*, 2(2), 100087.
3. Alzamel, S., Nazri, M., & Omar, S. (2020). Factors influencing e-entrepreneurial intention among female students in Saudi Arabia. *International Journal of Criminology and Sociology*, 9, 1996-2003.
  4. Anh Duc Do, Anh Duc Le, Dieu Linh Ha, Quang Phu Tran, Ha Trang Le (2024). Startup intention of university students in the economic sector in Hanoi using structural equation modeling, *Journal of Economics and Development*, 26(1), 82-93.
  5. Anh Duc Do, Minh Ngoc Tran, Xuan Tung Nghiem, Duc Anh Pham, Mai Khanh Hoang, Quoc An Ngo (2024). Digital entrepreneurial intention using a systematic analysis, *Proceeding of the sixth international conference on finance and accounting for the promotion of sustainable development in the private sector (FASPS6)*, 44-56
  6. Autio, E., Nambisan, S., Thomas, L. D., & Wright, M. (2018). Digital affordances, spatial affordances, and the genesis of entrepreneurial ecosystems. *Strategic Entrepreneurship Journal*, 12(1), 72-95
  7. Bird, B. (1988), Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453.
  8. Bird, B. (1988). Implementing Entrepreneurial Ideas: The Case for Intention. *The Academy of Management Review*, 13(3), 442. <https://doi.org/10.2307/258091>.
  9. Chen, S.-C., Jing, L.-L., & Sung, M.-H. (2012). University students' personality traits and entrepreneurial intention: Using entrepreneurship and entrepreneurial attitude as mediating variable.
  10. Chopdar, P. K., Paul, J., & Prodanova, J. (2022). Mobile shoppers' response to Covid-19 phobia, pessimism and smartphone addiction: Does social influence matter?. *Technological Forecasting and Social Change*, 174, 121249.
  11. Damodar, P., Shetty, A., Dsouza, M. P., Prakash, A., & Gudi, N. (2024). Crafting careers through theory-driven interventions: a scoping review of the utility of social cognitive career theory and career maturity inventory. *International Journal of Adolescence and Youth*, 29(1), 2308081.
  12. Duong, C. D., & Vu, N. X. (2024). Entrepreneurial education and intention: fear of failure, self-efficacy and gender. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 31(4), 629-654.

13. Duong, C. D., Nguyen, T. H., Chu, T. V., Pham, T. V., & Do, N. D. (2024). Whether ChatGPT adoption inspires higher education students' digital entrepreneurial intention? An integrated model of the SCCT and the TPB. *International Journal of Innovation Science*.
14. Hà Diệu Linh (2024). Thúc đẩy khởi nghiệp số của thanh niên Việt nam trong bối cảnh chuyển đổi số. *Kỷ yếu HTKHQG Chuyển đổi số: Nâng cao chất lượng đào tạo*, 416-423.
15. Ha, D. L., Nguyen, T. M. L., Tran, G. H., Nguyen, D. K., & Trinh, K. H. (2023). Determining factors affecting innovation capacity of students at economic universities in Hanoi. *The VMOST Journal of Social Sciences and Humanities*, 65(1), 24-33.
16. Haris. O. A., Abdullah. M., Talib O. A., and Rahman. F. A. (2016), Exploring the Entrepreneurial Intention Among Information Technology Students, *Information Technology Journal*, 22, 166-122, DOI: 10.3923/itj.2016.116.122.
17. Kim, S., Chen, J., Cheng, T., Gindulyte, A., He, J., He, S., ... & Bolton, E. E. (2019). PubChem 2019 update: improved access to chemical data. *Nucleic acids research*, 47(D1), D1102-D1109.
18. Krueger Jr, N. F. (2000). The cognitive infrastructure of opportunity emergence. *Entrepreneurship theory and practice*, 24(3), 5-24.
19. Le, T. T., Doan, X. H., & Duong, C. D. (2023). A serial mediation model of the relation between cultural values, entrepreneurial self-efficacy, intentions and behaviors: Does entrepreneurial education matter? A multi-group analysis. *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 9(2), 100064.
20. Linan and Chen (2009), Development and cross-cultural application of specific instrument to measure entrepreneurial intentions, *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
21. Liu, B., Zheng, D., Zhou, S., Chen, L., & Yang, J. (2022). VFDB 2022: a general classification scheme for bacterial virulence factors. *Nucleic acids research*, 50(D1), D912-D917.
22. Manea, D. I., Istudor, N., Dinu, V., & Paraschiv, D. M. (2021). Circular economy and innovative entrepreneurship, prerequisites for social progress. *Journal of Business Economics and Management*, 22(5), 1342-1359.
23. Mir, S., & Dhawan, N. (2022). A comprehensive review on the recycling of

- discarded printed circuit boards for resource recovery. *Resources, Conservation and Recycling*, 178, 106027.
24. Mustafa, M. J., Hernandez, E., Mahon, C., & Chee, L. K. (2016). Entrepreneurial intentions of university students in an emerging economy: The influence of university support and proactive personality on students' entrepreneurial intention. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 8(2), 162-179.
  25. Nambisan, S., & Baron, R. A. (2021). On the costs of digital entrepreneurship: Role conflict, stress, and venture performance in digital platform-based ecosystems. *Journal of Business Research*, 125, 520-532.
  26. Nguyen, P. N. D., & Nguyen, H. H. (2024). Examining the Role of Family in Shaping Digital Entrepreneurial Intentions in Emerging Markets. *SAGE Open*, 14(1), 21582440241239493.
  27. Nwibe, K. J., & Bakare, J. (2022). Self-efficacy belief and entrepreneurial intention of Electrical/Electronics Technology Education students in south-eastern Nigerian universities: a moderated mediation analyses. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 12(1), 131-141.
  28. Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 48(d), 96-103.
  29. Pittaway, L., Rodriguez-Falcon, E., Aiyegbayo, O., & King, A. (2011). The role of entrepreneurship clubs and societies in entrepreneurial learning. *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 29(1), 37–57. <https://doi.org/10.1177/0266242610369876>.
  30. Qiu, Y., Zhang, P., Li, Q., Zhang, Y., & Li, W. (2021). A perfect selective metamaterial absorber for high-temperature solar energy harvesting. *Solar Energy*, 230, 1165-1174.
  31. Ramadani, V., Jashari, F., Gërguri-Rashiti, S., & Palalić, R. (2021). Digital entrepreneurship intentions: evidence from Kosovo. *International Journal of Technology Transfer and Commercialisation*, 18(4), 399-417.
  32. Salali, G. D., & Uysal, M. S. (2022). COVID-19 vaccine hesitancy is associated with beliefs on the origin of the novel coronavirus in the UK and Turkey. *Psychological medicine*, 52(15), 3750-3752.
  33. Sharahiley, S. M. (2020). Examining entrepreneurial intention of the Saudi Arabia's

University students: Analyzing alternative integrated research model of TPB and EEM. *Global Journal of Flexible Systems Management*, 21, 67-84.

34. Shi, L., Yao, X., & Wu, W. (2020). Perceived university support, entrepreneurial self-efficacy, heterogeneous entrepreneurial intentions in entrepreneurship education: The moderating role of the Chinese sense of face. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 12(2), 205-230.
35. Song, Y., Yun, S. Y., Kim, S.-A., Ahn, E.-K., & Jung, M. S. (2015). Role of Self-Directed Learning in Communication Competence and Self-Efficacy. *Journal of Nursing Education*, 54(10), 559-564. <https://doi.org/10.3928/01484834-20150916-03>
36. Tổng cục Thống kê. 2019. Số liệu thống kê dân số, lao động thanh niên (Số liệu Viện Nghiên cứu Thanh niên đặt hàng).
37. Tseng, T. H., Wang, Y. M., Lin, H. H., Lin, S. J., Wang, Y. S., & Tsai, T. H. (2022). Relationships between locus of control, theory of planned behavior, and cyber entrepreneurial intention: The moderating role of cyber entrepreneurship education. *The International Journal of Management Education*, 20(3), 100682.
38. Usman, M. A., & Sun, X. (2022). Global pandemic and entrepreneurial intention: how adversity leads to entrepreneurship. *Sage Open*, 12(3), 21582440221123421.
39. Vu, T. H., Do, A. D., Ha, D. L., Hoang, D. T., Le, T. A. V. & Le, T. T. H. (2024). Antecedents of digital entrepreneurial intention among engineering students. *International Journal of Information Management Data Insights*, 4(1), 100233 <https://doi.org/10.1016/j.jjime.2024.100233>
40. Vu, T. H., Do, A. D., Ha, D. L., Hoang, D. T., Van Le, T. A., & Le, T. T. H. (2024). Antecedents of digital entrepreneurial intention among engineering students. *International Journal of Information Management Data Insights*, 4(1), 100233.
41. Wang, H., Lin, J., & Shen, Z. X. (2016). Polyaniline (PANI) based electrode materials for energy storage and conversion. *Journal of science: Advanced materials and devices*, 1(3), 225-255.
42. Yaghoubi Farani, A., Karimi, S., & Motaghd, M. (2017). The role of entrepreneurial knowledge as a competence in shaping Iranian students' career intentions to start a new digital business. *European Journal of Training and Development*, 41(1), 83-100.

# THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

*Đỗ Anh Đức, Vũ Ngọc Chi Mai, Mạc Thị Mai Hoa*  
*Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Tóm tắt:** Chuyển đổi số không chỉ là một xu thế về công nghệ trên toàn cầu, mà còn có sự tác động rất lớn đến các lĩnh vực, đặc biệt là đối với nền kinh tế của các quốc gia. Nghiên cứu này nhằm làm rõ cơ sở lý luận về chuyển đổi số, phân tích và đánh giá thực trạng chuyển đổi số trong nền kinh tế Việt Nam, đồng thời làm rõ cơ hội và thách thức đối với chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam từ đó đưa ra những khuyến nghị và giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới.

**Từ khóa:** chuyển đổi số, kỷ nguyên mới, Việt Nam.

## 1. Giới thiệu

Chuyển đổi số không chỉ là xu hướng tại Việt Nam mà còn là chiến lược quan trọng trong kỷ nguyên mới, đánh dấu bước vươn mình mạnh mẽ của dân tộc. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, khái niệm chuyển đổi số bắt đầu được đề cập rộng rãi từ năm 2015 và trở nên phổ biến hơn vào năm 2017. Tại Việt Nam, từ năm 2018, thuật ngữ này được nhắc đến nhiều hơn và ngày càng nhận được sự quan tâm sâu sắc. Nhận thức rõ tầm quan trọng của chuyển đổi số, ngày 03/06/2020, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" theo Quyết định số 749/QĐ-TTg. Chương trình này đặt mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia số ổn định, thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đồng thời đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân, phát triển một môi trường số an toàn và nhân văn.

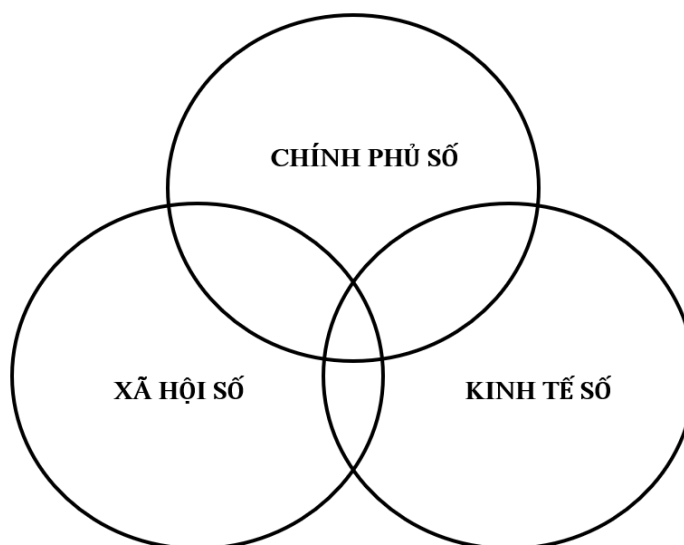
Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới với khát vọng trở thành một quốc gia phát triển, thịnh vượng. Chính phủ đã xác định rằng, để thực hiện khát vọng vươn lên, cần tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp chiến lược như công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), thương mại điện tử và công nghệ tài chính (Fintech) tại Diễn đàn chính sách ngày 14/03/2025 về "Việt Nam chủ động phát triển ngành Công nghiệp bán dẫn và Trí tuệ nhân tạo trong kỷ nguyên mới" tổ chức tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo

Quốc gia (NIC) Hòa Lạc. Báo cáo từ các phiên họp Chính phủ về chuyển đổi số quốc gia cho thấy quá trình này đang đạt được nhiều kết quả nổi bật trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam đang có sự chuyển biến nhanh chóng nhờ ứng dụng công nghệ số. Một số ngành công nghiệp đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số nền kinh tế trong thời gian tới như thương mại điện tử. Ngoài ra, kết quả từ báo cáo "Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045" cho thấy mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của Việt Nam hiện nay ở mức trung bình. Mặc dù các doanh nghiệp đã nhận thức rõ vai trò của công nghệ số trong sản xuất và kinh doanh, nhưng họ vẫn gặp nhiều thách thức trong việc triển khai do hạn chế về hạ tầng công nghệ, tài chính, chính sách - quản lý cũng như văn hóa xã hội.

## 2. Tổng quan về chuyển đổi số nền kinh tế

Mặc dù thuật ngữ chuyển đổi số đã xuất hiện phổ biến trên thế giới trong những năm gần đây, tuy nhiên lại không có một định nghĩa thống nhất nào. Theo Martin (2008), chuyển đổi số được hiểu là việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để phát triển năng lực cho các công ty, chính phủ cũng như người dân. Theo Bộ thông tin và truyền thông (2021), "*Chuyển đổi số*" được định nghĩa rộng rãi là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội (KT-XH), tái định hình cách chúng ta sống, làm việc và liên hệ với nhau. Chúng ta có thể xem chuyển đổi số là một quá trình gồm ba bước: số hóa, số hóa hoạt động và chuyển đổi số (Unruh, 2017). Chuyển đổi số không có nghĩa là số hoá. Số hóa dữ liệu là quá trình chuyển dữ liệu từ dạng tương tự sang dạng số (Hess và cộng sự, 2016), còn chuyển đổi số là khi có dữ liệu được số hoá, chúng ta sử dụng các công nghệ như AI, Big Data... để phân tích dữ liệu, biến đổi nó và tạo ra một giá trị khác.

Hiện nay, chuyển đổi số là một xu thế trên toàn cầu, có tác động vô cùng sâu rộng lên các lĩnh vực của nền kinh tế - chính trị - xã hội. Nội dung chuyển đổi số của các nước có khác nhau, phụ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Tại Việt Nam, theo Quyết định số 749/QĐ-TTg (2020), Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" với ba trụ cột là Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số, trong đó có các nội dung chính sau: Chuyển đổi số nền kinh tế (kinh tế số); Chuyển đổi số xã hội (xã hội số)- Chuyển đổi số trong một số ngành trọng điểm để phát triển kinh tế - xã hội (như: nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông...); Chuyển đổi số trong cơ quan Chính phủ (Chính phủ số).



**Hình 1. Ba trụ cột chuyển đổi số quốc gia**

*Nguồn: Nhóm tác giả*

Chuyển đổi số nền kinh tế (kinh tế số) bao gồm: (i) Phát triển các doanh nghiệp số; (ii) Chuyển đổi số cho các doanh nghiệp truyền thống (hướng tới sản phẩm tích hợp số; chuyển đổi mô hình kinh doanh trên nền tảng số; thay đổi quy trình sản xuất dựa trên dữ liệu số, tự động hóa, ảo hóa...); (iii) Phát triển tài chính số; (iv) Phát triển thương mại điện tử;

### **3. Thực trạng chuyển đổi số nền kinh tế Việt Nam**

Chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, tạo nên những bước tiến quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và quản lý. Công nghệ thông tin đóng vai trò then chốt trong quá trình này, thúc đẩy sự phát triển của chính phủ số và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Thương mại điện tử tiếp tục mở rộng với tốc độ tăng trưởng ấn tượng, phản ánh xu hướng tiêu dùng hiện đại và sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các nền tảng số. Trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, các ứng dụng công nghệ số không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ cho doanh nghiệp và người dân. Ngành nông nghiệp và công nghiệp cũng ghi nhận sự chuyển đổi rõ rệt với việc áp dụng công nghệ số vào sản xuất, chế biến và quản lý chuỗi cung ứng, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Những kết quả này cho thấy chuyển đổi số không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại và bền vững.

### ***3.1. Lĩnh vực Công nghệ thông tin***

Công nghệ thông tin là nhân tố chính trong chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam. Công nghệ thông tin tại Việt Nam trong năm 2024 đã có sự tăng trưởng ấn tượng, đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi số nền kinh tế. Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, doanh thu toàn ngành ước đạt 4.243.984 tỷ đồng, tăng 13,2% so với năm 2023. Đồng thời, mức đóng góp của ngành vào GDP đạt 989.016 tỷ đồng, tăng 11,2%. Về quy mô lao động, tổng số lao động trong lĩnh vực CNTT năm 2024 ước đạt 1.542.994 người, tăng 2% so với năm 2023. Điều này cho thấy nhu cầu nhân lực trong ngành vẫn tiếp tục tăng trưởng, song tốc độ tăng chưa thực sự cao, phản ánh thách thức trong việc đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng. Về chính phủ số, theo báo cáo EGDI của Liên hợp quốc, Việt Nam đã tăng 15 bậc, lên vị trí 71/193 quốc gia vào năm 2024, lần đầu tiên đạt mức rất cao. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam xếp thứ 5/11, tăng một bậc so với năm 2022. Điều này phản ánh nỗ lực mạnh mẽ trong việc thúc đẩy chính phủ điện tử và cải thiện hạ tầng số. Bên cạnh đó, lĩnh vực an toàn thông tin cũng ghi nhận sự cải thiện đáng kể. Theo Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu (GCI) năm 2024 do ITU công bố, Việt Nam tăng 8 bậc, xếp thứ 17/194 quốc gia, đồng thời đứng thứ 3 trong ASEAN và thứ 4 khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

### ***3.2. Lĩnh vực Thương mại điện tử***

Thương mại điện tử là động lực tăng trưởng của chuyển đổi số nền kinh tế Việt Nam. Thương mại điện tử (TMĐT) đã trở thành một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất, đóng góp quan trọng vào chuyển đổi số nền kinh tế của Việt Nam. Theo Bộ Công Thương (2024), thị trường TMĐT Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng, đạt mức 18-25% mỗi năm. Quy mô thị trường vượt mốc 25 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2023, chiếm khoảng 9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. Sự tăng trưởng này phản ánh xu hướng ngày càng ưa chuộng mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Công Thương (2024), trong 9 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng cao nhất kể từ đầu năm. Ngoài ra, TMĐT xuyên biên giới cũng đang mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp Việt Nam. Theo báo cáo của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (2024), có 13% doanh nghiệp sử dụng website hoặc ứng dụng TMĐT cho mục đích xuất nhập khẩu, trong đó 53% xuất khẩu qua sàn giao dịch TMĐT và 47% qua website hoặc ứng dụng tự xây dựng. Những con số trên cho thấy TMĐT không chỉ là kênh mua sắm tiện lợi cho người tiêu dùng mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng chuyển đổi số nền kinh tế của Việt Nam.



**Bảng 3. Tình hình Doanh thu và Tăng trưởng của ngành TMĐT**

Năm	Quy mô thị trường TMĐT (tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng TMĐT (%)
2020	11.8	17
2021	13.7	16
2022	16.4	20
2023	20.5	25
2024	25	22

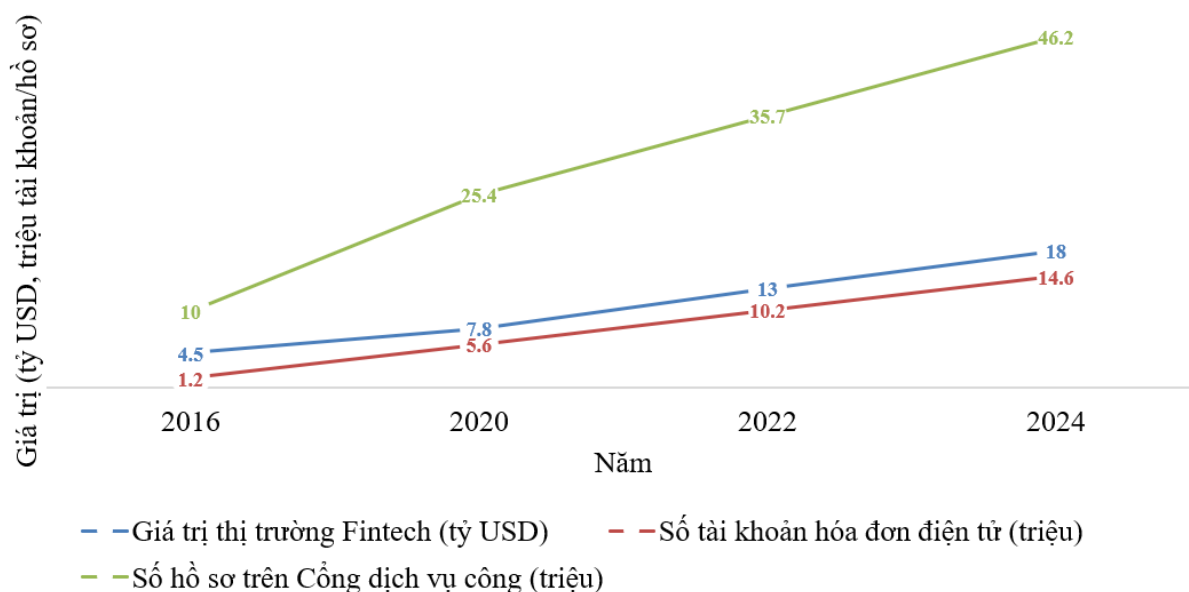
*Nguồn: Bộ Công thương, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số: Báo cáo TMĐT 2023*

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của thương mại điện tử (TMĐT) Việt Nam giảm từ 25% năm 2023 xuống 22% năm 2024 chủ yếu do thị trường đã bước vào giai đoạn phát triển ổn định sau thời kỳ tăng trưởng nóng. Trong những năm trước, đặc biệt là giai đoạn 2020-2022, TMĐT bùng nổ nhờ sự thay đổi hành vi tiêu dùng trong đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phục hồi, người tiêu dùng dần quay trở lại với các kênh mua sắm truyền thống, làm giảm tốc độ mở rộng của TMĐT. Bên cạnh đó, chi phí vận hành và cạnh tranh trong ngành ngày càng khốc liệt, khiến các doanh nghiệp phải chi nhiều hơn cho quảng cáo, logistics, đồng thời đối mặt với biên lợi nhuận thấp hơn. Ngoài ra, sức mua của người tiêu dùng cũng chịu ảnh hưởng từ những biến động kinh tế vĩ mô, khi lạm phát và tình hình tài chính toàn cầu khiến người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Đặc biệt, các chính sách quản lý mới về thuế và kiểm soát giao dịch TMĐT của Chính phủ cũng tác động đến hoạt động kinh doanh, làm chậm lại tốc độ tăng trưởng so với các năm trước. Mặc dù vậy, với quy mô thị trường dự kiến đạt hơn 25 tỷ USD vào năm 2024, TMĐT vẫn là một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất trong chuyển đổi số nền kinh tế Việt Nam.

### **3.3. Lĩnh vực Tài chính số**

Trong những năm gần đây, tài chính số tại Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi số của ngành tài chính. Hình 2 dưới đây mô tả về sự phát triển của tài chính số tại Việt Nam trong thời đại chuyển đổi số.

## SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH SỐ TẠI VIỆT NAM



**Hình 2. Sự phát triển của tài chính số tại Việt Nam**

*Nguồn: Nhóm tác giả*

Theo Bộ khoa học và Công nghệ (2024), thị trường công nghệ tài chính (Fintech) dự kiến đạt 18 tỷ USD vào năm 2024, tăng gấp bốn lần so với mức 4,5 tỷ USD năm 2016. Cơ quan thuế đã tiên phong trong việc triển khai lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin giúp thay đổi từ phương thức quản lý dựa trên giấy tờ, giao tiếp trực tiếp sang quản lý điện tử, giao tiếp số. Đặc biệt, việc triển khai hóa đơn điện tử đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Ngoài ra, theo báo cáo tại Phiên họp lần 8 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số ngày 24/4/2024, đã có gần 14,6 triệu tài khoản và hơn 46,2 triệu hồ sơ nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Điều này cho thấy sự chuyển đổi mạnh mẽ trong việc cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, góp phần nâng cao hiệu quả và minh bạch trong quản lý nhà nước. Những con số trên phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của tài chính số tại Việt Nam, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi số của ngành tài chính, hướng tới mục tiêu hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công.

### **3.4. Lĩnh vực Ngân hàng**

Ngành ngân hàng Việt Nam đã và đang tiên phong trong việc triển khai chuyển đổi số, với mục tiêu hiện đại hóa hệ thống tài chính và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021), Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt “Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Kế hoạch này đặt ra các mục tiêu cụ thể nhằm thúc

đẩy ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng, hướng tới xây dựng một hệ thống tài chính hiện đại, minh bạch và hiệu quả. Trong năm 2024, nhiều ngân hàng thương mại đã đạt được những thành tựu đáng kể trong quá trình chuyển đổi số. Đơn cử, Agribank ghi nhận tăng trưởng tín dụng đạt mức 11%, cao hơn mục tiêu đề ra từ đầu năm và cao gấp 1,5 lần so với năm 2023. Sự tăng trưởng này phản ánh hiệu quả của việc áp dụng công nghệ số trong quản lý và cung ứng dịch vụ tài chính, giúp mở rộng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và cá nhân. Bên cạnh đó, NHNN đã tổ chức sự kiện "Chuyển đổi số ngành Ngân hàng năm 2024" nhằm tạo diễn đàn trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức tài chính trong việc ứng dụng công nghệ số. Sự kiện này không chỉ thu hút sự quan tâm của các ngân hàng trong nước mà còn của các tổ chức tài chính quốc tế, khẳng định vị thế của Việt Nam trong xu hướng chuyển đổi số toàn cầu.

### ***3.5. Lĩnh vực Nông nghiệp***

Trong năm 2024, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc áp dụng công nghệ số vào sản xuất và quản lý. Trung tâm Chuyển đổi số và Thống kê nông nghiệp đã triển khai và hoàn thành các nhiệm vụ được giao, hướng tới xây dựng một hệ thống hiện đại, thông minh và bền vững. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Võ Văn Hưng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển đổi số như một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của người nông dân, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm. Sự đầu tư chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao và công nghệ sinh học, cho thấy xu hướng áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Minh Hoan cho rằng chuyển đổi số, số hóa trong nông nghiệp giúp giải quyết vấn đề ly nông, ly hương. Khi đó, người dân có thể không làm nông nghiệp nữa, nhưng trên mảnh đất quê hương, họ vẫn có những cách thức mới, công cụ mới để làm giàu, để thoát nghèo.

### ***3.6. Lĩnh vực Công nghiệp***

Ngành công nghiệp Việt Nam cũng ghi nhận những bước tiến đáng kể trong việc áp dụng công nghệ số vào sản xuất và quản lý. Theo Cục Thống kê (2024), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11/2024 ước tính tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, so với cùng kỳ năm trước, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,7%; riêng ngành khai khoáng giảm 9,8%. Diễn đàn Chuyển đổi số ngành Công Thương 2024 đã được tổ chức nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hướng tới phát triển bền vững. Theo các đơn vị

nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam dự kiến tiếp tục ổn định nhờ vào lĩnh vực sản xuất và chế biến, cũng như xuất khẩu. Theo Bộ Công Thương (2024), trong 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023 (cùng kỳ năm trước giảm 2,2%). Sự tăng trưởng này cho thấy hiệu quả của việc áp dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và chuỗi cung ứng, giúp tối ưu hóa quy trình và giảm chi phí. Những kết quả trên cho thấy chuyển đổi số đang trở thành xu hướng tất yếu và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của ngành Công nghiệp Việt Nam. Việc áp dụng công nghệ số không chỉ nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

#### **4. Cơ hội và thách thức đối với chuyển đổi số nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

Kỷ nguyên số mở ra một giai đoạn phát triển mới, nơi công nghệ số trở thành động lực cốt lõi thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc thực hiện chuyển đổi số tại Việt Nam mang lại cả cơ hội lẫn thách thức. Đây là thời điểm để tận dụng sự hỗ trợ từ chính phủ, khai thác tiềm năng của các nền tảng công nghệ hiện đại và phát huy tinh thần sáng tạo của doanh nghiệp. Tuy nhiên, quá trình này cũng đối mặt với những trở ngại không nhỏ như chi phí đầu tư lớn, hạ tầng chưa đồng bộ, thiếu hụt nhân lực số và tâm lý e ngại thay đổi. Việc nhận diện rõ các yếu tố này sẽ giúp Việt Nam xây dựng chiến lược phù hợp để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, hướng tới một chuyển đổi số nền kinh tế phát triển bền vững.

##### **4.1. Cơ hội**

Thứ nhất, sự hỗ trợ từ Chính phủ: Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, như Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Điều này tạo hành lang pháp lý và nguồn lực để thúc đẩy chuyển đổi số. Bên cạnh đó, Chính phủ đang tập trung đầu tư vào hạ tầng số, bao gồm mạng 5G, điện toán đám mây, và các nền tảng số quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp số. Ví dụ, chương trình “Make in Vietnam” khuyến khích phát triển các sản phẩm công nghệ nội địa, giúp giảm phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu.

Thứ hai, sự phát triển của công nghệ: Sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ như AI, IoT, blockchain, và điện toán đám mây giúp các doanh nghiệp và tổ chức dễ dàng tiếp cận và ứng dụng vào thực tế. Giá thành các giải pháp công nghệ ngày càng giảm, giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể tham gia vào chuyển đổi số.

Thứ ba, sự thay đổi trong nhận thức và nhu cầu của người dân: Người dân và doanh nghiệp ngày càng nhận thức rõ hơn về lợi ích của chuyển đổi số, từ đó sẵn sàng chấp nhận và thích nghi với các thay đổi. Ngoài ra, sự phổ biến của điện thoại thông minh và Internet giúp người dân dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số, tạo động lực cho các doanh nghiệp chuyển đổi. Ví dụ, thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ với sự tham gia của các nền tảng như Shopee, Lazada, Tiktok và Tiki.

Thứ tư, sự phát triển của hệ sinh thái số: Sự xuất hiện của các nền tảng số như VNPT, FPT, Viettel, và các startup công nghệ tạo ra một hệ sinh thái số đa dạng, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong quá trình chuyển đổi. Hơn nữa, Việt Nam có cơ hội hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, tiếp nhận công nghệ và thu hút đầu tư.

Thứ năm, bối cảnh toàn cầu thuận lợi: Chuyển đổi số là xu hướng toàn cầu, tạo động lực để Việt Nam không bị tụt hậu và có thể tận dụng cơ hội hội nhập sâu rộng hơn. Dẫn chứng về đại dịch Covid 19 đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển đổi số trên toàn cầu, tạo cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, và làm việc từ xa.

#### **4.2. Thách thức**

Thứ nhất, thách thức về hạ tầng công nghệ: Hạ tầng Internet và viễn thông ở các vùng nông thôn, miền núi còn yếu kém, gây khó khăn cho việc triển khai các giải pháp số. Việc nâng cấp hạ tầng viễn thông, đặc biệt là mạng 5G và cáp quang, đòi hỏi nguồn vốn lớn. Bên cạnh đó, hệ thống dữ liệu phân tán khi các cơ quan, doanh nghiệp thường có hệ thống dữ liệu riêng lẻ, thiếu sự kết nối và chia sẻ thông tin. Việc xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia đòi hỏi các giải pháp bảo mật cao để ngăn chặn rủi ro về an ninh mạng.

Thứ hai, thách thức về chính sách và quản lý: Các quy định về chuyển đổi số, bảo mật dữ liệu, và quyền riêng tư còn thiếu hoặc chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc triển khai và quản lý. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc thúc đẩy chuyển đổi số còn hạn chế, dẫn đến chồng chéo và thiếu hiệu quả. Ngoài ra, Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất, gây thiệt hại lớn cho doanh nghiệp và tổ chức. Nhiều doanh nghiệp và cá nhân chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của an ninh mạng và bảo mật dữ liệu, dẫn đến việc dễ bị tấn công.

Thứ ba, thách thức về tài chính: Việc đầu tư vào công nghệ số, đào tạo nhân lực, và nâng cấp hạ tầng đòi hỏi nguồn vốn lớn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ chuyển đổi số, dẫn đến việc triển khai chậm trễ. Việc đầu tư vào chuyển đổi số có thể không

mang lại hiệu quả ngay lập tức, gây lo ngại cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Thứ tư, thách thức về văn hóa và xã hội: Người dân ở các vùng nông thôn, miền núi và nhóm người có thu nhập thấp khó tiếp cận các dịch vụ số, dẫn đến sự bất bình đẳng trong cơ hội phát triển. Khoảng cách số có thể dẫn đến sự phân hóa xã hội, gây bất bình đẳng trong cơ hội phát triển. Ngoài ra, người tiêu dùng Việt Nam vẫn có thói quen mua sắm trực tiếp và sử dụng dịch vụ truyền thống, gây khó khăn cho việc phát triển thương mại điện tử và dịch vụ số.

## **5. Khuyến nghị thúc đẩy chuyển số nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới**

Nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau để có thể giúp Việt Nam thúc đẩy chuyển số nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới và đạt được phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.

Thứ nhất, Chính phủ cần hoàn thiện thể chế và xây dựng khung pháp luật để hỗ trợ chuyển đổi số nền kinh tế, bao gồm sửa đổi các quy định pháp lý, cải cách hệ thống thu hút đầu tư công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư mạo hiểm, tạo điều kiện cho các giao dịch góp vốn, mua cổ phần, và sáp nhập doanh nghiệp. Đồng thời, cần cập nhật luật công nghệ thông tin để phù hợp với môi trường kinh doanh số, điều chỉnh các quan hệ mới từ chuyển đổi số, ban hành chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư công nghệ, và xây dựng hệ thống bảo vệ sở hữu trí tuệ hiệu quả để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, cần nâng cao giáo dục kỹ thuật số và thúc đẩy đào tạo nguồn lao động chất lượng cao nhằm chuẩn bị kỹ năng cần thiết để lực lượng lao động thích ứng với chuyển đổi số nền kinh tế và tận dụng cơ hội mới. Việc đào tạo kỹ năng số cần được mở rộng cho mọi đối tượng, từ học sinh, sinh viên đến người lao động, đồng thời tạo môi trường làm việc hấp dẫn để thu hút chuyên gia công nghệ thông tin đến Việt Nam. Thêm vào đó, cần phát triển các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ để thúc đẩy nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng cường năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, cần tập trung đầu tư và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số, xây dựng hệ thống hạ tầng số quốc gia đồng bộ, đảm bảo kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu và an ninh mạng. Việc này bao gồm phát triển hạ tầng băng thông rộng, nâng cấp mạng 4G, triển khai 5G để thúc đẩy Internet vạn vật và mở rộng cơ hội kinh doanh, đặc biệt cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, cần mở rộng kết nối Internet trong nước và quốc tế, chuyển đổi sang giao thức Internet thế hệ mới, tích hợp công nghệ số vào hạ tầng giao thông, điện, nước, quản lý đô thị, và xây dựng hệ thống thanh toán số quốc gia thống nhất để thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Đặc biệt, nhà nước đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng

viễn thông tại vùng nông thôn, miền núi và cung cấp gói dịch vụ Internet giá rẻ để giúp người dân tiếp cận các dịch vụ số dễ dàng hơn.

Thứ năm, cần tăng cường hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp từ chính phủ và các tổ chức tài chính. Chính phủ có thể thiết lập các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyên đổi số thông qua các chương trình vay vốn ưu đãi, giảm thuế hoặc hỗ trợ chi phí đầu tư công nghệ. Ngân hàng và quỹ đầu tư có thể tạo ra các gói tín dụng đặc biệt hoặc chương trình đầu tư mạo hiểm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên áp dụng mô hình triển khai theo từng giai đoạn, ưu tiên các khoản đầu tư nhỏ nhưng có tác động lớn, tránh đầu tư ồ ạt gây áp lực tài chính.

Thứ sáu, nhà nước cần nâng cao kỹ năng số và thay đổi thói quen tiêu dùng của người dân. Chính phủ và doanh nghiệp có thể tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số miễn phí hoặc giá rẻ cho người lao động và người dân, giúp họ làm quen với các nền tảng số. Ngoài ra, doanh nghiệp cần kết hợp mô hình trực tuyến và ngoại tuyến để tạo sự quen thuộc với mua sắm và dịch vụ số. Đồng thời, xây dựng hệ sinh thái số liên kết giữa thương mại điện tử, thanh toán số, logistics và các dịch vụ hậu mãi để gia tăng trải nghiệm khách hàng và thúc đẩy niềm tin vào dịch vụ số.

Những bước đi này sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc cho chuyển đổi số, giúp Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội của kỷ nguyên số và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. '6 tháng năm 2024: Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,8% so với cùng kỳ' truy cập từ ngày 02 tháng 03 năm 2025 từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/6-thang-nam-2024-chi-so-tieu-thu-toan-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-cao-tang-10-8-so-voi-cung-ky.html>>
2. 'Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một năm 2024' truy cập từ ngày 03 tháng 03 năm 2025 từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/12/chi-so-san-xuat-cong-nghiep-thang-muoi-mot-nam-2024/>>
3. 'Thị trường fintech Việt Nam sẽ đạt mức 18 tỷ USD vào năm 2024' truy cập từ ngày 04 tháng 03 năm 2025 từ <<https://mic.gov.vn/thi-truong-fintech-viet-nam-se-dat-muc-18-ty-usd-vao-nam-2024-197156804.htm>>
4. 'Thương mại điện tử Việt Nam năm 2024: Những bước tiến và thách thức' truy cập từ 01 tháng 03 năm 2025 từ <<https://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-nam-2024-nhung-buoc-tien-va-thach-thuc.html?utm>>
5. 'Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8%' truy cập từ ngày 02 tháng 03 năm 2025 từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-trong>>

nuoc/tong-muc-ban-le-hang-hoa-va-doanh-thu-dich-vu-tieu-dung-tang-8-8-.html?utm>

6. 'Việt Nam chủ động phát triển AI và bán dẫn trong kỷ nguyên mới' truy cập từ ngày 14 tháng 03 năm 2025 từ <<https://thutuong.chinhphu.vn/viet-nam-chu-dong-phat-trien-ai-va-ban-dan-trong-ky-nguyen-moi-109250314213719289.htm>>
7. Bộ Thông tin và Truyền thông (2024). *Báo cáo tổng kết năm 2024, phương hướng, nhiệm vụ năm 2025*, Hà Nội
8. Bộ Thương mại (2024). *Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tháng 12 năm 2024*, Hà Nội
9. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N & Trinh H Y, Hajkowicz S (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam – Hướng tới năm 2030 và 2045*, CSIRO, Brisbane.
10. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N & Trinh H Y. Hajkowicz S (2019). *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam – Hướng tới năm 2030 và 2045*. CSIRO, Brisbane.
11. Gebayew, C., Hardini, I. R., Panjaitan, G. H. A., Kurniawan, N. B., and Suhardi (2018), "A Systematic Literature Review on Digital Transformation", International Conference on Information Technology Systems and Innovation, ICITSI 2018 - Proceedings, 260-265, <<https://doi.org/10.1109/ICITSI.2018.8695912.>>
12. Hess T., Benlian A., Matt C., Wiesbo F. (2016), "Options for formulating a digital transformation strategy", *MIS Quarterly Executive*, 15(2), 123–139. <https://doi.org/10.1177/1350508420968185>
13. Kim Liên (2025), 'Ngành Tài chính quyết liệt chuyển đổi số và ứng dụng AI trong quản lý tài chính ngân sách' truy cập từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 từ <[https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin-tin-tuc-tai-chinh](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tttc/pages_r/l/chi-tiet-tin-tin-tuc-tai-chinh)>
14. Legner, C., Eymann, T., Hess, T., Matt, C., Böhmman, T., Drews, P., ... & Ahlemann, F. (2017), "Digitalization: opportunity and challenge for the business and information systems engineering community", *Business & Information Systems Engineering*, 59(4), 301-308.
15. Liao, H.-T., Zhao, M., and Sun, S.-P. (2020), "A Literature Review of Museum and Heritage on Digitization, Digitalization, and Digital Transformation", *ICHSSR 2020 - Proceedings*, 435, 301-305, từ <<https://doi.org/10.2991/assehr.k.200428.101.>>
16. Mai Hanh (2024), 'Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2024 về chuyển đổi số quốc gia



và triển khai Đề án 06 của Chính phủ' từ <<https://canhsatquanlyhanhchinh.gov.vn/gioi-thieu/hoi-nghi-so-ket-6-thang-dau-nam-2024-ve-chuyen-doi-so-quoc-gia-va-trien-khai-de-an-06-cua-chinh-phu-2851>>

17. Minh Ngọc (2025), Đẩy mạnh tín dụng ngành ngân hàng góp phần tăng trưởng kinh tế khu vực 4, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ <<https://byvn.net/kAWB>>
18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). *Quyết định số 810/QĐ-NHNN: Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 11 tháng 5 năm 2021.
19. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
20. Trúc Linh (2014), 'Ngành Nông nghiệp còn nhiều dư địa và cơ hội để chuyển đổi số' truy cập ngày 04 tháng 03 năm 2025 từ <<https://chuyendoiso.mard.gov.vn/2024/05/nganh-nong-nghiep-con-nhieu-du-ia-va-co.html>>
21. Vial, G. (2019), "Understanding digital transformation: A review and a research agenda", *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118-144.
22. Vũ Thanh Nguyên và Phạm Lan Anh (2023), "Chuyển đổi số quốc gia: Thực trạng và hàm ý chính sách cho Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 11 từ <<https://kinhtevadubao.vn/chuyen-doi-so-quoc-gia-thuc-trang-va-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam-27616.html>>
23. 'Năm 2025: Chuyển đổi số toàn diện để phát triển kinh tế số, tạo ra động lực mới cho tăng trưởng kinh tế' (2025) truy cập từ ngày 02 tháng 03 năm 2025 từ <<https://mic.gov.vn/nam-2025-chuyen-doi-so-toan-dien-de-phat-trien-kinh-te-so-tao-ra-dong-luc-moi-cho-tang-truong-kinh-te>>
24. 'Tỷ trọng về thương mại điện tử chiếm 2/3 giá trị của nền kinh tế số Việt Nam' (2024) truy cập ngày 05 tháng 03 năm 2025 từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/hoat-dong-cua-cac-don-vi/cuc-thuong-mai-dien-tu-va-kinh-te-so-to-chuc-hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-nam-2024-va-trien-khai-nhiem-vu-nam-2025.html>>

# TÁC ĐỘNG TỪ CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA TỔNG THỐNG DONALD TRUMP TRONG NHIỆM KÌ 2 ĐẾN HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Toàn Trí, ThS. Từ Vân Anh*

<sup>2</sup> *Giảng viên Trường Đại Học Kinh Tế TpHCM.*

**Tóm tắt:** Mục tiêu của bài viết nhằm trình bày những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực từ chính sách thuế của tổng thống Donald Trump trong nhiệm kỳ 2 đối với các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Thông qua nguồn dữ liệu thứ cấp được nhóm tác giả thu thập từ các cơ quan nhà nước như Tổng cục hải quan, Tổng cục thống kê, Bộ công thương, Bộ kế hoạch và đầu tư, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích số liệu, thống kê mô tả, phương pháp so sánh để phân tích những yếu tố thuận lợi và thách thức đặt ra đối với nền kinh tế nước ta. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam có lợi thế trong việc gia tăng xuất khẩu ở các ngành hàng chủ lực, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia và dòng vốn quốc tế tiếp tục chảy vào nước ta. Song song đó là những khó khăn liên quan đến vấn đề gia tăng chi phí, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, sự cạnh tranh của các quốc gia đã kí hiệp định thương mại tự do với Mỹ, thậm chí xảy ra chiến tranh thương mại giữa hai quốc gia. Từ đó, nhóm tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị, giải pháp đối với doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

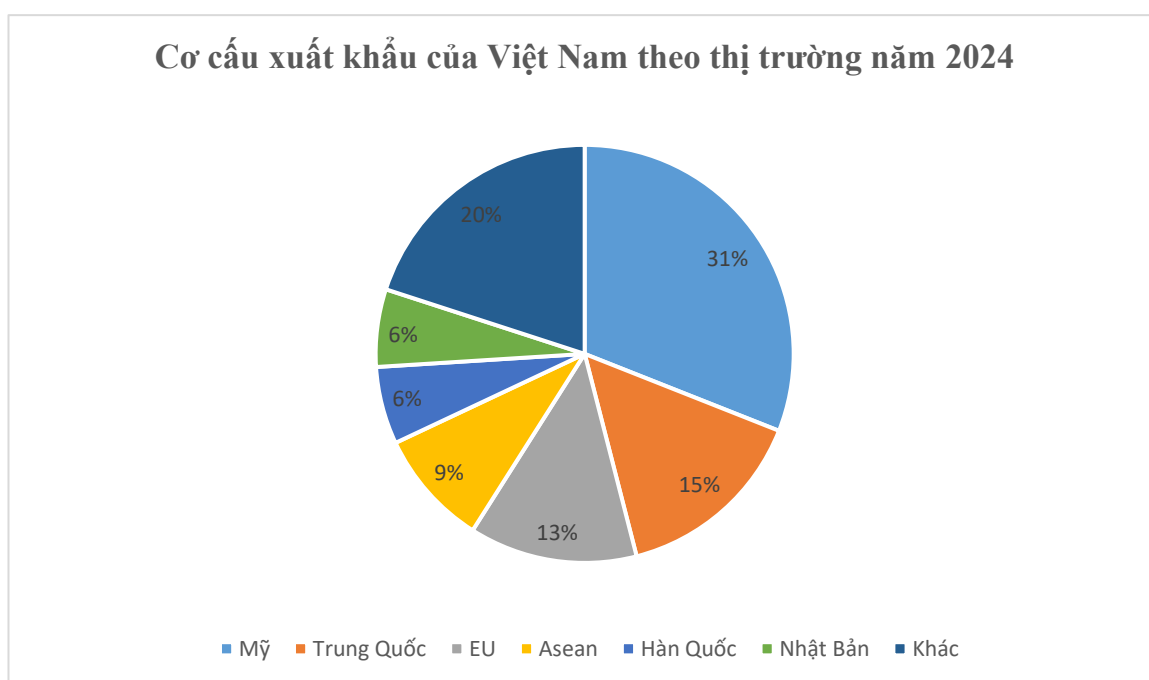
**Từ khóa:** *America First, Chiến tranh thương mại, Chính sách thuế, Donald Trump, Thặng dư thương mại.*

## 1. Giới thiệu

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ vào tháng 07 năm 1995, trải qua gần 30 năm, Việt Nam và Mỹ đã đạt được nhiều cột mốc ấn tượng trong quan hệ hợp tác quốc tế. Ở lĩnh vực thương mại, Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất (Hình 1) và là đối tác thương mại lớn thứ nhì của Việt Nam, trong khi đó, Việt Nam là thị trường xuất khẩu thứ tư của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. Theo dữ liệu từ tổng cục thống kê, chỉ tính riêng năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ đạt 119,6 tỷ USD, tăng 23,3% so với năm trước; nhập khẩu từ Mỹ đạt 15 tỷ USD, tăng 8,8% so với năm trước. Thặng dư thương mại giữa hai nước ngày càng tăng lên, từ 0,363 tỷ USD vào năm 2000 lên 123,5 tỷ USD trong năm 2024 (Hình 2). Ngay khi tổng thống Donald Trump tái đắc cử, chính sách “America First” tiếp tục là định hướng trọng tâm hàng đầu trong nhiệm kỳ thứ hai của ông (America First Trade Policy,

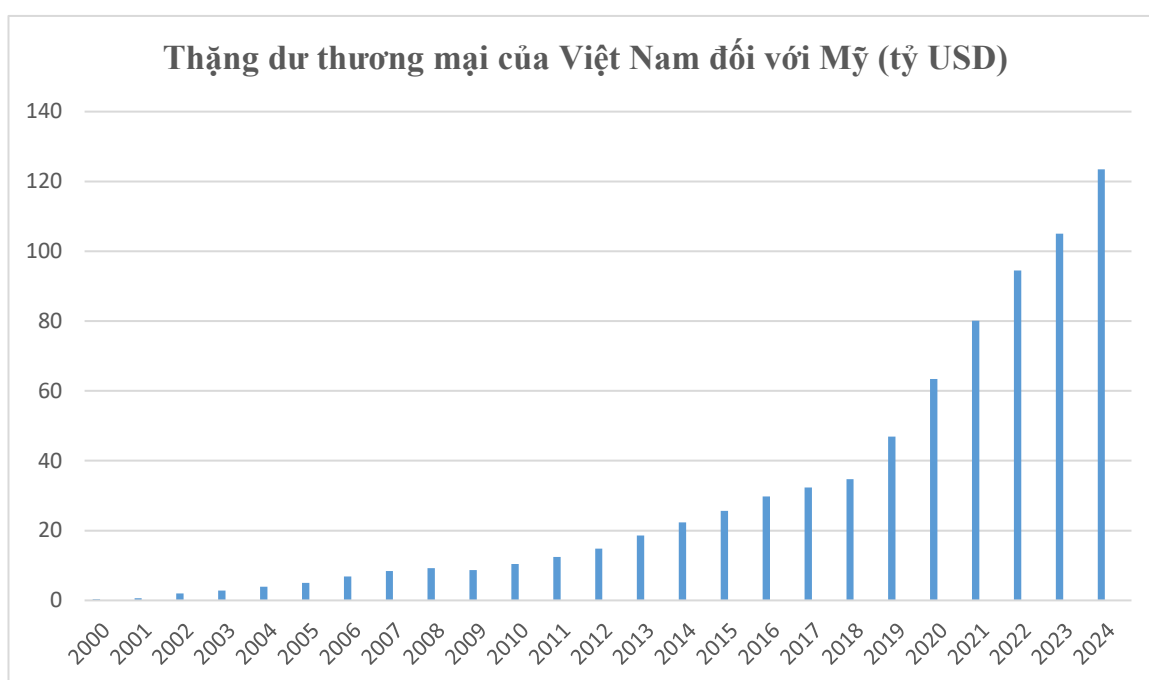
the White House, 2025). Tổng thống Donald Trump đã triển khai hàng loạt chính sách thuế mới, trong đó có thuế nhập khẩu đối kháng, được áp dụng như một giải pháp giúp làm giảm thâm hụt thương mại, đồng thời bảo vệ các ngành sản xuất nội địa của Mỹ như nhôm, thép, xe hơi, các mặt hàng điện tử,...Có thể thấy chính sách thuế mới của tổng thống Donald Trump có tác động mạnh mẽ, sâu rộng đối với hoạt động thương mại trên toàn cầu, nhất là đối với các đối tác thương mại hàng đầu của Mỹ như Trung Quốc, Canada, Mexico và Việt Nam. Do đó, trong bài viết này, nhóm tác giả sẽ trình bày những tác động tích cực lẫn tiêu cực của chính sách thuế mới trong nhiệm kỳ 2 của tổng thống Donald Trump đối với các hoạt động thương mại xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đưa ra một số giải pháp gợi ý đối với chính phủ và doanh nghiệp trong quá trình tổng thống Mỹ triển khai chính sách thuế mới.

**Hình 1. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường năm 2024**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, tác giả tổng hợp.*

**Hình 2. Thặng dư thương mại của Việt Nam đối với Mỹ (Tỷ USD)**

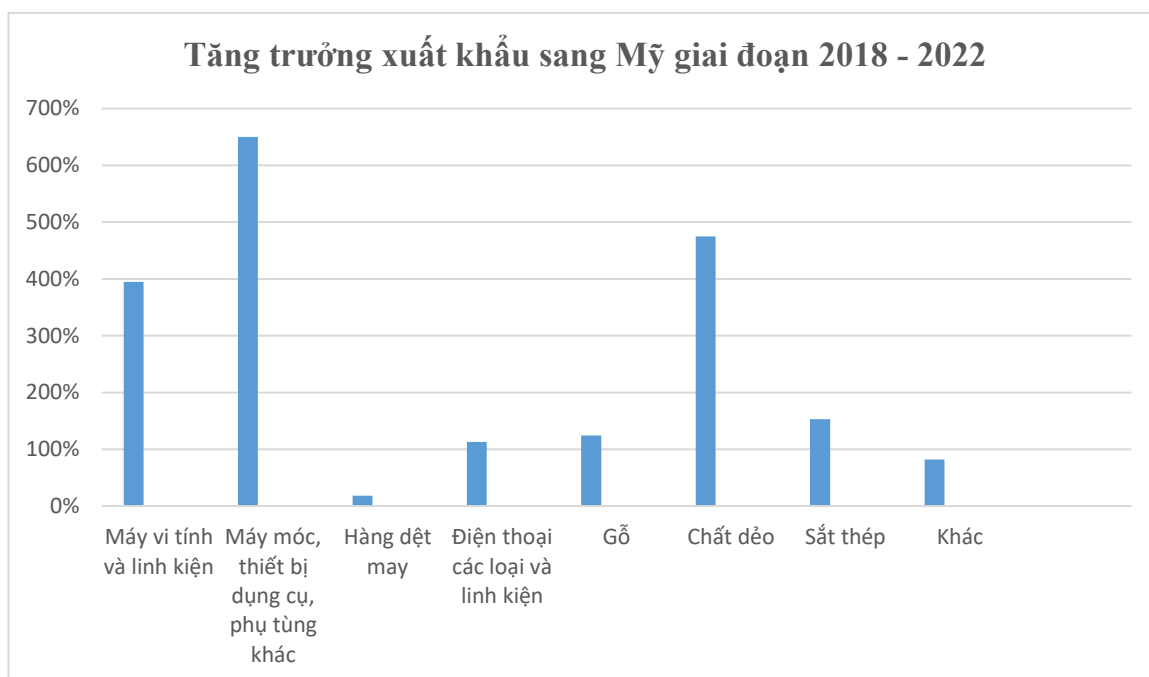


*Nguồn: Bộ công thương, tác giả tổng hợp.*

## 2. Những cơ hội của Việt Nam khi tổng thống Mỹ đưa ra chính sách thuế mới

Nhìn lại chiến tranh thương mại của Mỹ và Trung Quốc năm 2018, rất dễ nhận thấy Việt Nam là một trong số các nước được hưởng lợi từ cuộc chiến này (Trần Thị Long, 2020; Economist Intelligence Unit Report, 2018). Chiến tranh thương mại giữa hai quốc gia có nền kinh tế lớn nhất nhì trên thế giới đã kích hoạt sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng sang Việt Nam. Nhiều công ty đa quốc gia đã di chuyển nhà máy từ Trung Quốc sang Việt Nam nhằm tránh thuế quan của Mỹ. Nhờ đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ khiến Việt Nam trở thành quốc gia có thặng dư thương mại lớn thứ ba với Mỹ, xếp sau Trung Quốc và Mexico. Tốc độ tăng trưởng trung bình của hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ trong giai đoạn 2018 – 2022 ước tính đạt khoảng 19%/năm. Mức tăng trưởng này được xem là khá cao trong khi mức tăng trưởng của tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 11%. Điều đáng nói là 70% giá trị kim ngạch xuất khẩu lại đến từ nhóm doanh nghiệp FDI. Một số sản phẩm chủ lực xuất khẩu sang Mỹ có mức tăng trưởng trung bình ấn tượng từ 50% – 60% trong giai đoạn này như nhóm các mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện điện tử; thiết bị, máy móc, dụng cụ và các phụ tùng khác; Sắt thép; Chất dẻo; Gỗ (Hình 3). Các sản phẩm này được sản xuất và xuất khẩu chủ yếu bởi các doanh nghiệp FDI Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan.

**Hình 3. Tăng trưởng xuất khẩu sang Mỹ giai đoạn 2018 - 2022**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, tác giả tổng hợp.*

Trở lại với câu chuyện thuế quan năm 2025, sau khi tái đắc cử tổng thống nước Mỹ, ông Donald Trump đã thông qua một số chính sách thuế quan đầu tiên trong đó bao gồm tăng thêm 10% thuế nhập khẩu đối với hàng hóa Trung Quốc, nâng tổng số thuế lên 20% đối với hàng hóa của quốc gia này (xem thêm Bảng 1) và áp thuế 25% đối với hàng hóa Mexico và Canada (Reuters, 2025). Trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung ngày một leo thang, nhóm tác giả cho rằng, mục tiêu hướng đến trực tiếp của chính sách thuế quan của Mỹ không phải là các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Mặt khác, tại hội nghị thượng đỉnh Việt - Mỹ được tổ chức vào ngày 27 tháng 11 năm 2024 vừa qua, Việt Nam đã có một số định hướng chủ trương nhằm làm giảm thâm hụt thương mại với Mỹ thông qua việc mua máy bay, trang thiết bị an ninh, khí hóa lỏng LNG và chip AI của Mỹ. Trước mắt, theo nhận định của nhóm tác giả, các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ chưa chịu ảnh hưởng nhiều bởi chính sách thuế mới của tổng thống Donald Trump. Đồng thời, giữa lúc dòng chảy thương mại của hai quốc gia Mỹ - Trung đang có dấu hiệu di chuyển sang đối tác thứ ba thì Việt Nam được kì vọng sẽ đón nhận nhiều cơ hội bứt phá mới. Sau đây nhóm tác giả sẽ phân tích một số thuận lợi của Việt Nam trước chính sách thuế mới của tổng thống Donald Trump.

**Bảng 1. Thuế quan của Mỹ đối với một số mặt hàng Trung Quốc**

Mặt hàng	Thuế suất đã áp dụng	Thuế suất sẽ áp dụng
Chất bán dẫn	25% (năm 2018)	50% (năm 2025)
Pin lithium – ion ngoài xe điện	7,5% (năm 2019)	25% (năm 2026)
Găng tay y tế	7,5% (năm 2019)	25% (năm 2026)
Ô tô điện	100% (năm 2024)	
Tấm pin năng lượng mặt trời	50% (năm 2024)	
Nhôm, thép	25% (năm 2024)	
Pin lithium – ion xe điện	25% (năm 2024)	
Linh kiện pin	25% (năm 2024)	
Thiết bị bảo hộ cá nhân	25% (năm 2024)	
Khoáng chất	25% (năm 2024)	
Cần trục chuyển hàng	25% (năm 2024)	
Than chì tự nhiên		25% (năm 2026)

*Nguồn: Tổng cục thống kê, tác giả tổng hợp.*

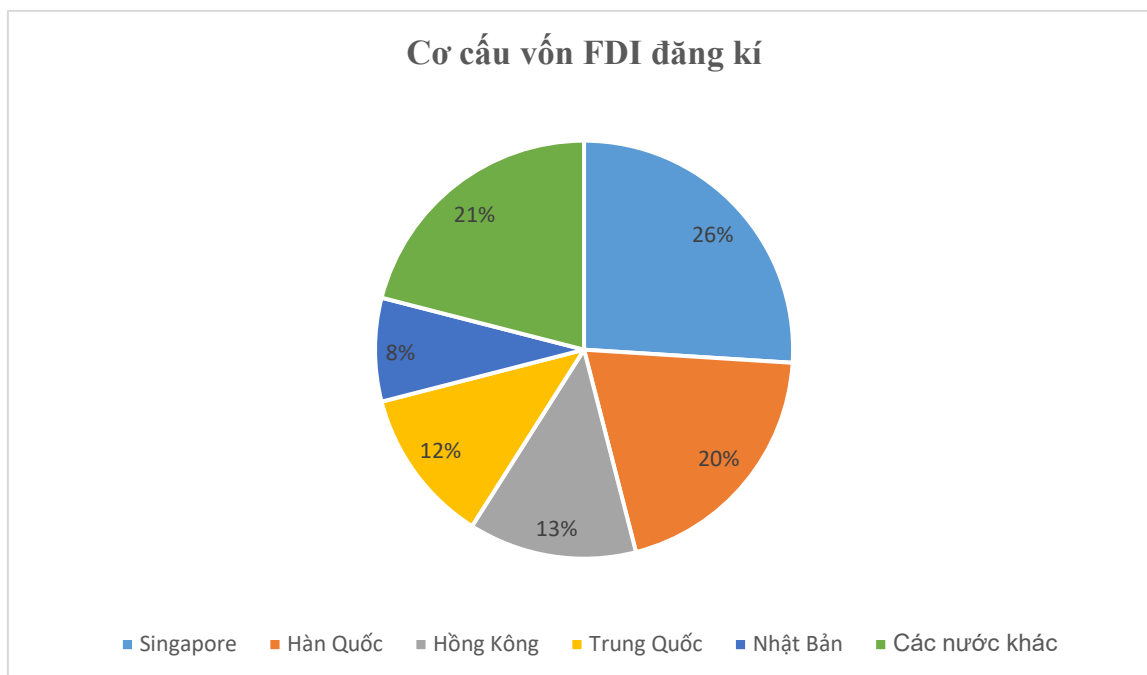
Trước tiên, chính sách thuế mới của tổng thống Donald Trump có thể mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong việc gia tăng xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Điều này hoàn toàn có cơ sở khi một số quốc gia bị hắt ra khỏi thị trường Mỹ vì có mức thuế quan cao với hàng hóa Mỹ. Song song đó, các biện pháp trả đũa của Mỹ sẽ khiến các doanh nghiệp nội địa của những quốc gia này gặp nhiều trở ngại trong việc duy trì quá trình sản xuất. Do đó, các doanh nghiệp Mỹ sẽ chọn phương án thay thế nhà cung cấp bằng các doanh nghiệp Việt Nam. Nhóm tác giả đánh giá các ngành công nghiệp chủ lực trong nước như điện tử, dệt may, thủy sản, nông sản có nhiều lợi thế có thể tăng cường sức cạnh tranh với các mặt hàng của Trung Quốc để xuất khẩu sang Mỹ. Chẳng hạn, ở nhóm ngành dệt may, Việt Nam là quốc gia có giá trị xuất khẩu sang Mỹ lớn thứ nhì sau Trung Quốc. Nhờ mức thuế quan thấp hơn Trung Quốc, các đơn hàng của Việt Nam có thể gia tăng sức cạnh tranh so với đối thủ. Việc Mỹ áp thuế 25% đối với các sản phẩm may mặc Trung Quốc đã dẫn đến sự dịch chuyển các đơn hàng sang Việt Nam. Cụ thể, từ 1/1/2025 đến 15/2/2025, giá trị kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ của nhóm ngành dệt may Việt Nam

đạt 4,19 tỷ USD, tăng 2,5% so với tháng 12/2024 (theo tổng cục thống kê). Hiện tại các đơn hàng dệt may đã kín đến hết quý 2 năm 2025. Các doanh nghiệp dệt may đang trong quá trình đàm phán cho các đơn hàng của quý 3 và quý 4 trong năm (Theo Hiệp Hội Dệt May Việt Nam Vitas, 2025). Tuy nhiên, cần ghi nhận thêm rằng, không chỉ có Việt Nam mà các quốc gia khác – vốn có thế mạnh về gia công – cũng sẽ được hưởng lợi từ yếu tố này. Ở nhóm ngành thủy sản, giữa lúc mặt hàng cá rô phi Trung Quốc tiếp tục bị đánh thêm thuế thì sản phẩm cá tra của Việt Nam được kì vọng sẽ gia tăng giá trị xuất khẩu. Các khảo sát cho thấy, người Mỹ có thói quen ưa thích sử dụng những sản phẩm cá phile thịt trắng đông lạnh như cá rô phi Trung Quốc, cá tra Việt Nam, cá tuyết Nhật Bản. Với mức thuế suất 25% Mỹ hiện đang áp cho sản phẩm cá rô phi Trung Quốc như hiện nay, sản phẩm cá tra Việt Nam có nhiều cơ hội để thay thế hơn.

Trong quá trình tiếp cận thị trường Mỹ như vừa phân tích, các doanh nghiệp nước ta có thể nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng, củng cố giá trị thương hiệu hơn nữa trên trường quốc tế.

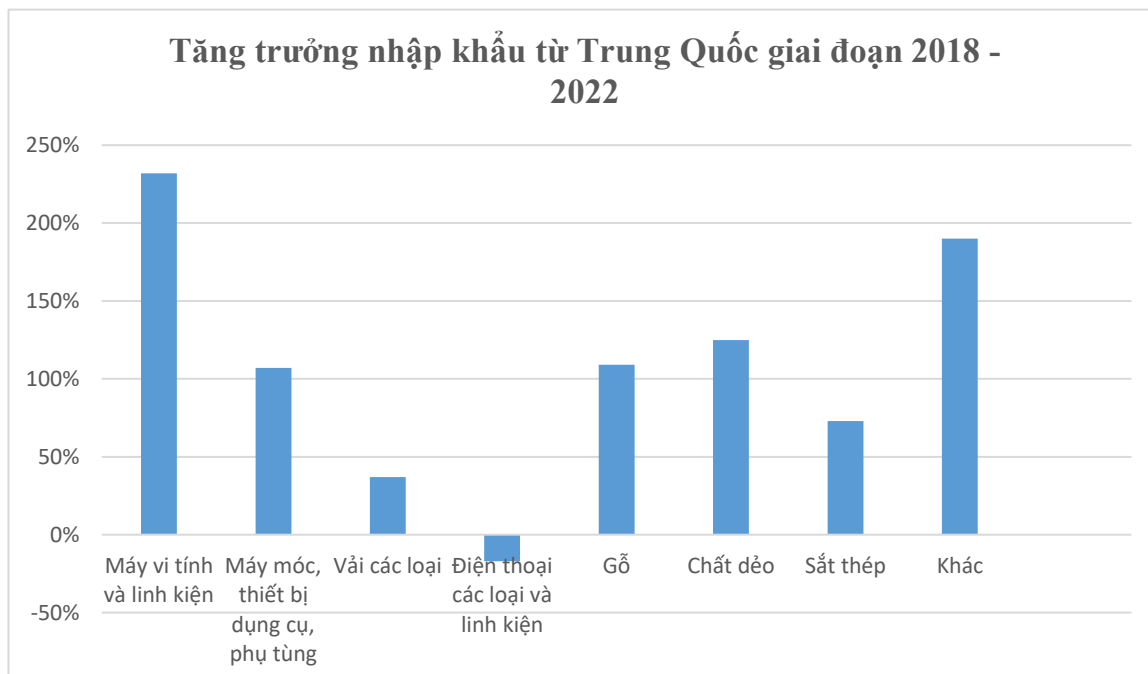
Bên cạnh đó, quá trình sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia sẽ tiếp tục dịch chuyển sang Việt Nam. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung năm 2018 đã khiến các công ty lớn của Mỹ như Apple, Nike, Foxconn, Intel,...dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro. Trước chính sách thuế mới của tổng thống Trump ở nhiệm kì 2, xu hướng này vẫn còn diễn ra. Không dừng lại ở các công ty của Mỹ, các doanh nghiệp FDI đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan – vốn là các đồng minh của Mỹ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương – cũng có khả năng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam (Hình 4). Hiện tại, các doanh nghiệp FDI này chiếm hơn 50% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ của Việt Nam. Những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp FDI này bao gồm các mặt hàng điện tử, sản phẩm công nghệ cao. Đây là những sản phẩm được ưu đãi thuế trong suốt nhiệm kì 1 của tổng thống Trump và nhiệm kì của tổng thống Biden. Thế nhưng phần lớn linh kiện được các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan nhập từ Trung Quốc (Hình 5). Trong tình huống tổng thống Donald Trump muốn truy xét nguồn gốc xuất xứ của linh kiện, buộc lòng các doanh nghiệp FDI phải di chuyển một phần hoặc toàn bộ công đoạn sản xuất sang nước ta.

**Hình 4. Cơ cấu vốn FDI đăng kí theo đối tác năm 2024**



*Nguồn: Tổng cục hải quan, Bộ kế hoạch và đầu tư, tác giả tổng hợp.*

**Hình 5. Tăng trưởng nhập khẩu từ Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, tác giả tổng hợp.*

Ngoài ra, dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là dòng vốn đến từ các quốc gia bị Mỹ áp thuế cao như Trung Quốc, sẽ tiếp tục chảy mạnh vào Việt Nam (Ủy ban giám sát tài chính quốc gia, 2025). Theo nhận định của nhóm tác giả, chính sách thuế mới của



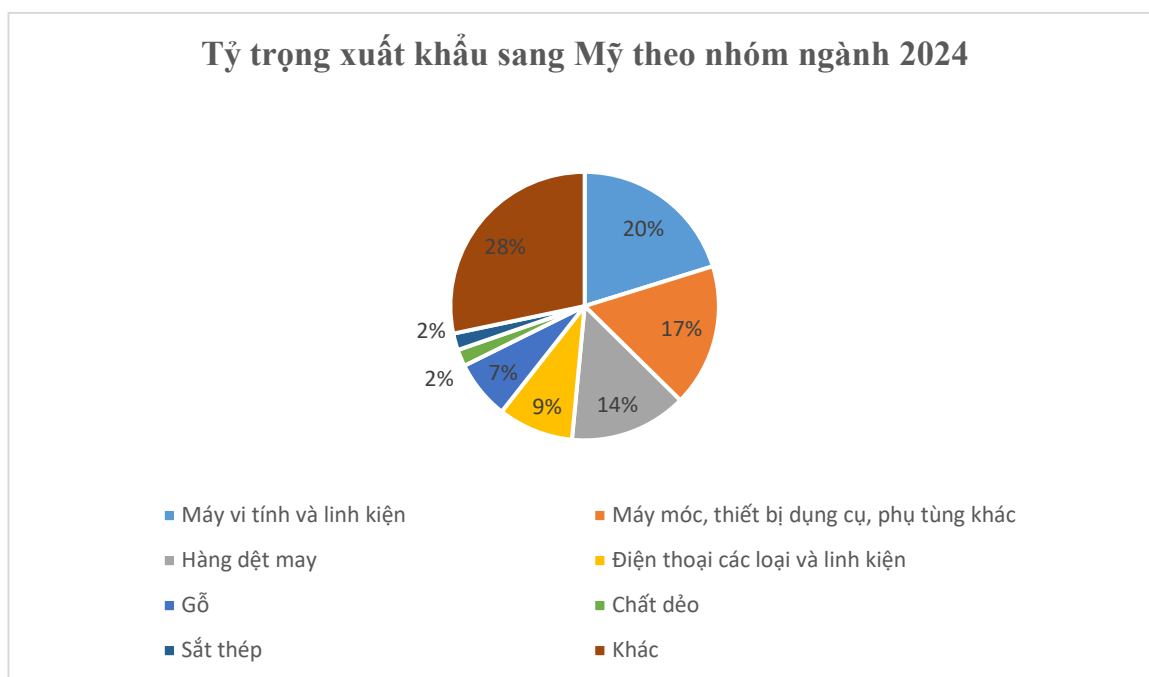
tổng thống Donald Trump đã đem đến những thuận lợi nhất định cho nhiều quốc gia Đông Nam Á. Tuy nhiên, Việt Nam là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất vì nằm cạnh Trung Quốc và có môi trường đầu tư thông thoáng, cởi mở. Đây là cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư ở những lĩnh vực then chốt như chế biến thực phẩm, điện tử và công nghệ cao. Trong quá trình các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, Việt Nam được thừa hưởng công nghệ mới và nâng cao năng lực quản lý. Nhờ đó, Việt Nam có nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và nâng cao vị thế trên thị trường quốc tế.

Mặt khác, với sự trưởng thành của nhiều ngành công nghiệp, chi phí nhân công rẻ, môi trường đầu tư ổn định cùng những ưu đãi về thuế, Việt Nam đang có nhiều lợi thế trong việc gia tăng lượng hàng xuất khẩu ở các mặt hàng chủ lực.

### 3. Những thách thức đặt ra cho Việt Nam trước chính sách thuế mới của Mỹ

Các quốc gia đang phát triển ở Châu Phi, Châu Á và một số nước ở khu vực Bắc Mỹ như Brazil, Mexico có thể chịu sự ảnh hưởng nghiêm trọng từ chính sách thuế quan mới của Mỹ. Nguyên nhân là do sự chênh lệch quá mức giữa mức thuế mà các quốc gia này áp lên những mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ và mức thuế Mỹ áp lên hàng hóa của họ. Trường hợp Ấn Độ là một ví dụ điển hình. Mức thuế trung bình của Ấn Độ áp cho hàng hóa Mỹ luôn cao hơn 10% so với mức thuế trung bình của Mỹ áp cho hàng hóa Ấn Độ. Theo dữ liệu từ tổ chức thương mại thế giới WTO, năm 2023, mức thuế trung bình của Ấn Độ là 17% đối với hàng hóa Mỹ, trong khi đó, mức thuế trung bình của Mỹ đối với hàng hóa Ấn Độ chỉ 3,3%. Riêng Việt Nam là nước có thặng dư thương mại lớn với Mỹ. Cụ thể, năm 2024, mức thặng dư thương mại Việt – Mỹ là 123,5 tỷ USD. Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu lớn nhất ở thị trường Mỹ với các sản phẩm chủ chốt như điện tử, máy tính, linh kiện điện tử, thiết bị máy móc, dụng cụ, sắt thép, đồ gỗ, dệt may, giày dép (Hình 6)...Do vậy, Việt Nam rơi vào nhóm nước có nguy cơ bị ảnh hưởng từ chính sách thuế quan mới của Mỹ là điều không thể tránh khỏi.

**Hình 6. Tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ theo nhóm ngành**



*Nguồn: Tổng cục thống kê, tác giả tổng hợp.*

Trước tiên, chính sách thuế mới của tổng thống Donald Trump có thể khiến các doanh nghiệp Việt Nam gặp không ít khó khăn. Cụ thể là khi Mỹ thực thi thuế đối kháng với một số mặt hàng được nhập khẩu từ Việt Nam sẽ làm cho các mặt hàng này phải gánh một mức thuế cao hơn khi bước vào thị trường Mỹ. Chẳng hạn như các doanh nghiệp sản xuất nhôm, thép của Việt Nam đang bị Mỹ áp mức thuế 25% khi nhập khẩu vào Mỹ. Đó là chưa kể đến nhiều doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam lại bị phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Mỹ, điển hình là các mặt hàng điện tử. Một khi thuế quan tăng lên, giá linh kiện lắp ráp các mặt hàng điện tử cũng trở nên mắc hơn. Điều này khiến giá thành sản phẩm và chi phí xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam tăng lên dẫn đến tình trạng các mặt hàng của Việt Nam giảm sức cạnh tranh tại thị trường Mỹ, nhất là so với hàng hóa cùng loại đến từ các quốc gia không bị Mỹ áp thuế. Do vậy, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với tình trạng bị giảm đơn hàng, từ đó làm sụt giảm doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ngoài vấn đề chi phí xuất khẩu tăng lên, Việt Nam còn gặp không ít thách thức khi phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia đã kí kết hiệp định thương mại tự do với Mỹ.

Bên cạnh đó, Việt Nam hiện đang là quốc gia có thặng dư thương mại lớn với Mỹ. Ngoài thuế đối kháng, có khả năng Mỹ sẽ áp thuế chống bán phá giá thêm nhiều hơn đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Trong tình huống Việt Nam muốn đối

phó trực tiếp với chính sách thương mại này, Việt Nam có thể tăng thuế đối với một số hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ, chẳng hạn như ô tô, linh kiện, máy móc...Tuy nhiên, việc làm này có thể khiến doanh nghiệp tiêu dùng trong nước bị ảnh hưởng, đồng thời làm cho chi phí sinh hoạt của người dân trở nên đắt đỏ hơn. Một khi cuộc chiến thương mại xảy ra, khối lượng hàng hóa giao dịch thương mại giữa hai nước sẽ giảm đi, gây ảnh hưởng trực tiếp lên sự phát triển của một số ngành.

Ngoài ra, khi chiến tranh thương mại xảy ra, hoạt động của các doanh nghiệp FDI sẽ bị đình trệ do gặp trở ngại trong việc xuất khẩu sang Mỹ. Hệ quả là dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Kết quả thống kê cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc dẫn đầu số dự án FDI đầu tư vào nước ta với tỷ lệ 29,3%. Vốn đầu tư của đối tác Trung Quốc vào Việt Nam hơn 3,2 tỷ đô la Mỹ, chiếm 13% trên tổng vốn đầu tư (theo trung tâm WTO, liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam VCCI). Khi hoạt động của các doanh nghiệp FDI Trung Quốc bị gián đoạn, dòng vốn FDI được giải ngân mới từ Trung Quốc vào nước ta cũng sẽ hạn chế.

Hơn nữa, chính sách “America First” của tổng thống Trump sẽ dẫn đến việc nước Mỹ có những biện pháp bảo hộ hàng hóa nội địa của Mỹ. Thậm chí phía Mỹ có thể đưa ra những quy định nghiêm ngặt về xuất xứ, nguồn gốc hàng hóa nhập khẩu vào nước Mỹ nhằm kiểm soát tình trạng lách xuất xứ của các mặt hàng Trung Quốc. Nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã bị Mỹ cáo buộc việc sử dụng Việt Nam là nơi trung chuyển các mặt hàng của Trung Quốc hòng tránh thuế dẫn đến các doanh nghiệp này vướng vào các cuộc điều tra chống lẩn tránh thuế của Mỹ. Một số doanh nghiệp sản xuất trong nước cũng rơi vào tình trạng tương tự. Tiêu biểu là nhóm doanh nghiệp sản xuất sắt thép, chất dẻo, đồ gỗ (xem bảng 2). Do vậy, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

**Bảng 2. Các cuộc điều tra thương mại của Mỹ đối với hàng hóa Việt Nam**

<b>Năm</b>	<b>Hàng hóa bị khởi kiện</b>	<b>Nội dung điều tra</b>	<b>Mức thuế áp dụng sau điều tra</b>
2019	Thủy sản (tôm)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	Không lẩn tránh thuế
	Tháp gió	Chống trợ cấp	7,31%
	Tháp gió	Chống bán phá giá	Không lẩn tránh thuế
2020	Dệt may (đệm nút)	Chống bán phá giá	Không lẩn tránh thuế

	Dệt may (sợi polyester)	Chống bán phá giá	2,58% - 22,36%
	Ống đồng	Chống bán phá giá	8,35%
	Máy cắt cỏ	Chống bán phá giá	148,35% - 176,35%
	Lốp xe hơi	Chống bán phá giá	0% - 22,3%
	Lốp xe hơi	Chống trợ cấp	6,23% - 7,89%
	Thép	Chống lẫn tránh thuế phòng vệ thương mại	58,04% (thuế chống bán phá giá); 75,6% (thuế chống trợ cấp)
	Gỗ dán	Chống lẫn tránh thuế phòng vệ thương mại	183,36% (thuế chống bán phá giá); 22,98% - 194,90% (thuế chống trợ cấp)
2021	Mật ong	Chống bán phá giá	410,93% - 413,99%
	Xi măng	Chống bán phá giá	0 – 23,07%
2022	Thép (ghim dập bằng thép)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	112,01% (thuế chống bán phá giá) 12,32% (thuế chống trợ cấp)
	Thép (Ống thép không hợp kim hàn tròn)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	4,8%
	Thép (Ống thép hàn cacbon tiêu chuẩn)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	7,08%
	Thép (Ống thép hàn cacbon tròn)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	85,55% (thuế chống bán phá giá) 39,01% (thuế chống trợ cấp)
	Thép (Ống thép hình chữ nhật)	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	15,79%
	Ống thép hàn cacbon hình chữ nhật	Lẩn tránh thuế phòng vệ thương mại	18,05%

	Ống thép hàn cacbon tròn	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	Không lấn tránh thuế chống bán phá giá
	Ống thép không hợp kim hàn tròn	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	Không lấn tránh thuế chống bán phá giá.
	Ống thép hình chữ nhật	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	255,07% (thuế chống bán phá giá) 15,28% (thuế chống trợ cấp)
	Tủ gỗ	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	Không lấn tránh thuế chống bán phá giá
	Pin năng lượng	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	238,95% (thuế chống bán phá giá) 15,24% (thuế chống trợ cấp)
	Dây thép không gỉ	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	Không lấn tránh thuế chống bán phá giá
	Bìa kẹp hồ sơ	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	97,52% - 233,93%
2023	Thủy sản (tôm)	Chống trợ cấp	Chưa kết luận
	Dây cáp nhôm	Lấn tránh thuế phòng vệ thương mại	Chưa kết luận
	Nhôm	Chống bán phá giá	Chưa kết luận
	Túi mua bằng giấy	Chống bán phá giá	51,25% - 92,34%
	Thép (giá đề đồ bằng thép)	Chống bán phá giá	118,66% - 224,94%
	Máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas	Chống bán phá giá	225,86%

*Nguồn: Bộ Công Thương, tác giả tổng hợp.*

Mặt khác, để thích nghi với chính sách thương mại mới của nước Mỹ, Việt Nam buộc phải có chiến lược thay đổi. Quá trình này có thể làm gia tăng đáng kể chi phí, bao gồm chi phí đổi mới trang thiết bị - công nghệ, chi phí đào tạo – huấn luyện, chi phí tuân thủ quy định mới, chi phí xây dựng và phát triển thương hiệu, chi phí tìm kiếm các thị trường tiêu thụ mới, các chi phí khác liên quan đến việc điều chỉnh và thay đổi qui trình sản xuất,....

#### 4. Một số khuyến nghị đối với chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam

Để giảm thiểu tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ chính sách thuế của tổng thống Donald Trump trong nhiệm kỳ 2, nhà nước và doanh nghiệp Việt Nam cần phối hợp linh hoạt nhiều biện pháp.

Thứ nhất, chính phủ Việt Nam cần thực hiện chính sách đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt và tăng cường các biện pháp hợp tác chặt chẽ ở nhiều lĩnh vực với Mỹ dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi. Đặc biệt, các cuộc đàm phán với chính phủ Mỹ nhằm tìm ra giải pháp cân bằng thương mại giữa hai nước sẽ giúp Việt Nam giảm nguy cơ bị đánh thuế cao. Bên cạnh đó, chính phủ Việt Nam có thể chủ động giảm thuế đối kháng đối với hàng hóa Mỹ. Ngoài ra, chính phủ Việt Nam cần xem xét tăng lượng nhập khẩu những mặt hàng vốn là thế mạnh của Mỹ mà trong nước hiện đang có nhu cầu, bao gồm các sản phẩm nông nghiệp như đậu nành, bông, các loại hạt,...; chất bán dẫn; khí tự nhiên hóa lỏng LNG; thiết bị y tế; thiết bị hàng không, máy bay... Tuy nhiên, những biện pháp vừa nêu chỉ mang tính chất ngắn hạn. Trong dài hạn, giữa Việt Nam và Mỹ cần có hiệp định thương mại tự do nhằm nâng cao mối quan hệ hợp tác kinh tế của hai nước.

Thứ hai, Việt Nam tiếp tục tập trung vào những ngành sản xuất có thế mạnh như dệt may, giày dép, điện tử, gỗ, thủy sản... Một mặt vừa tranh thủ các cơ hội thuận lợi để gia tăng thị phần, một mặt vừa tăng cường chuỗi cung ứng trong nước, giảm sự lệ thuộc vào nguyên liệu đến từ Trung Quốc. Đặc biệt các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý đáp ứng những điều kiện của đối tác về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn lao động và minh bạch các thông tin về nguồn gốc xuất xứ của nguyên vật liệu, trong đó lưu ý vấn đề nguyên vật liệu đến từ các nước đang bị Mỹ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nhằm tránh bị áp thuế chống lẩn tránh. Nhờ đó, các doanh nghiệp trong nước có thể xây dựng, củng cố niềm tin đối với người tiêu dùng trong nước và đối tác nước ngoài.

Thứ ba, các doanh nghiệp Việt Nam cần đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh nhằm nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng sản phẩm. Từ đó, các doanh nghiệp Việt Nam có thể phát triển ổn định, bền vững, gia

tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế và có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, các doanh nghiệp Việt Nam cần hướng đến đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm hạn chế rủi ro. Song song với thị trường Mỹ, Việt Nam có thể đẩy mạnh khai thác ở thị trường GCC, thị trường Châu Âu, Châu Phi, khu vực Nam Mỹ và một số quốc gia châu Á trên cơ sở các hiệp định thương mại tự do đã kí.

Thứ năm, tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để tăng khả năng chống chịu, chia sẻ rủi ro, ổn định chuỗi cung ứng trước những thay đổi lớn trên thị trường.

Thứ sáu, tăng cường công tác phối hợp giữa doanh nghiệp và chính phủ, giữa doanh nghiệp xuất khẩu và phòng thương vụ Việt Nam tại nước ngoài để kịp thời nắm bắt thông tin và có biện pháp ứng phó thích hợp. Bên cạnh đó, các bộ, ngành cần đẩy mạnh xây dựng các giải pháp đặc thù và lên phương án quỹ dự phòng để hỗ trợ những doanh nghiệp xuất khẩu chủ chốt khi cần thiết.

## 5. Kết luận

Bài viết đã trình bày những cơ hội và thách thức đặt ra cho Việt Nam trong bối cảnh tổng thống Mỹ Donald Trump đưa ra chính sách thuế mới đối với các đối tác thương mại. Với mục tiêu chủ đạo là America First, đồng thời muốn kìm hãm sự tăng trưởng quá mức của Trung Quốc và hạn chế sự cạnh tranh trực tiếp của hàng hóa nước ngoài đối với các mặt hàng của Mỹ, nhóm tác giả kì vọng những tác động từ chính sách mới này sẽ mở ra nhiều triển vọng hơn nữa cho các hoạt động thương mại của Việt Nam trong thời gian tới. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng cho rằng chính sách thuế quan của tổng thống Donald Trump sẽ tương đối linh hoạt hơn so với những đề cập trước đó, như ở nhiệm kì đầu tiên của ông. Tuy nhiên, trước những diễn biến khó lường của nền kinh tế thế giới và những thay đổi bất ngờ từ tổng thống Donald Trump vào phút cuối, việc xây dựng kịch bản hoàn hảo và một mô hình định lượng để đánh giá một cách hoàn toàn chính xác những tác động chính sách là điều rất khó khăn trong lúc này. Đó cũng là điểm hạn chế của bài viết.

Do vậy, chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần có những bước đi thận trọng, đề dặt, hiệu quả nhằm bảo vệ lợi ích thương mại của quốc gia và duy trì sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Như Ý, Trần Thị Bích Dung (2010), Giáo trình kinh tế vĩ mô, Nhà xuất bản kinh tế TpHCM.
2. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>
3. <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>
4. <https://moit.gov.vn/>
5. <https://www.customs.gov.vn/>
6. <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/default.aspx>

### Tài liệu Tiếng Anh

1. Jeff Madura (2015), Financial Institutions And Markets, Cengage Learning.



# HUY ĐỘNG VỐN BẤT ĐỘNG SẢN QUA NGÂN HÀNG NGẦM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

*TS. Nguyễn Thị Hải Yến*

*Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, Trường Đại học Kinh tế quốc dân*

*TS. Hoàng Kim Huyền, ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hà*

*Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia*

**Tóm tắt:** Ngân hàng ngầm được coi là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, bắt nguồn từ Mỹ. Tại Trung Quốc, hệ thống ngân hàng ngầm góp phần tạo ra bong bóng bất động sản do đẩy mạnh đòn bẩy nợ quá mức, trong khi chất lượng nợ kém vì thiếu minh bạch và sự giám sát hiệu quả. Ở Việt Nam, hệ thống ngân hàng ngầm đã phát triển mạnh mẽ và đa dạng trong thập kỷ qua, nhưng chưa được nhận diện, quản lý và giám sát đầy đủ. Điều này đã, đang và sẽ tiếp tục làm gia tăng rủi ro lây nhiễm chéo giữa thị trường bất động sản và thị trường tài chính, tiềm ẩn tác động tiêu cực đến các thị trường. Bài viết tập trung phân tích bốn nội dung chính: (1) Tổng quan nghiên cứu; (2) Nhận diện các sản phẩm tài chính của ngân hàng ngầm liên quan đến thị trường bất động sản; (3) Thực trạng dòng vốn ngân hàng ngầm trong các doanh nghiệp bất động sản và xây dựng niêm yết; (4) Đề xuất một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro từ dòng vốn ngân hàng ngầm đối với thị trường bất động sản.

**Từ khóa:** ngân hàng ngầm, bất động sản, bong bóng bất động sản, ổn định tài chính

## 1. Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 và cuộc khủng hoảng bất động sản (BDS) hiện nay tại Trung Quốc đều có liên quan tới hoạt động ngân hàng ngầm cung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh BDS (Acharya và cộng sự, 2024). Hoạt động kinh doanh BDS luôn cần hỗ trợ bởi nguồn vốn lớn và dài hạn. Tuy nhiên, các hạn chế trong khả năng tiếp cận vốn trên thị trường vốn dài hạn cũng như thị trường vốn chưa phát triển bền vững đã thúc đẩy thị trường BDS tìm kiếm nguồn vốn thay thế từ hệ thống ngân hàng ngầm. Điều này vừa góp phần hỗ trợ thị trường BDS phục hồi và phát triển bùng nổ nhưng cũng đồng thời tạo ra rủi ro lây nhiễm với hệ thống tài chính khi các ngân hàng ngầm không được quản lý, giám sát đủ mức, khiến rủi ro tạo ra do quy mô của dòng vốn (từ ngân hàng ngầm) đổ vào thị trường BDS không được thị trường, các

nhà quản lý nhận thức đúng và kịp thời. Rủi ro như vậy không chỉ tạo ra nợ xấu mà còn không bảo vệ được người tiêu dùng tài chính cũng như nhà đầu tư và người mua nhà trên thị trường BĐS. Bởi vậy, nhận thức và nhận diện đúng, đủ, kịp thời các hình thức huy động vốn từ ngân hàng ngầm có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc với thực trạng hiện giờ tại Việt Nam.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn, khảo cứu tài liệu về các sản phẩm tài chính, các hình thức huy động vốn cho BĐS từ hệ thống ngân hàng ngầm trên thế giới, từ đó so sánh, đối chiếu với thực trạng Việt Nam; tìm ra các sản phẩm tài chính ngầm đang được sử dụng để tài trợ cho thị trường BĐS. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng dữ liệu Báo cáo tài chính của 291-323 doanh nghiệp BĐS và xây dựng niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán trong nước, từ năm 2014- 2023 để tổng hợp và phân tích quy mô, sự biến động của dòng vốn từ ngân hàng ngầm tài trợ cho các doanh nghiệp BĐS và Xây dựng. Bài viết tập trung vào việc nhận diện các xung đột thể chế quản lý, vận hành hiện tại của thị trường tài chính để lý giải sự hình thành và phát triển của các sản phẩm tài chính ngân hàng ngầm với BĐS - dù rất rủi ro - nhưng lại chưa được nhận diện, quản lý và giám sát đủ mức. Từ đó, làm cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất khuyến nghị và giải pháp.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Ngân hàng ngầm (shadow banking) đã nổi lên như một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong kinh tế vĩ mô, đặc biệt là sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Các nghiên cứu khám phá nhiều mô hình lý thuyết khác nhau về ngân hàng ngầm và tác động của nó. Ở Trung Quốc, ngân hàng ngầm được đặc trưng bởi mối liên hệ chặt chẽ với các ngân hàng truyền thống và sự phụ thuộc vào các bảo lãnh ngầm (Tri Vi Dang và cộng sự, 2014). Mô hình lý thuyết trong nghiên cứu của Tri Vi Dang (2014) sử dụng khái niệm "độ nhạy thông tin" - một thước đo rủi ro đuôi (tail risk) - của Dang, Gorton và Holmstrom (2013) và cho rằng hoạt động ngân hàng ngầm của Trung Quốc được xây dựng dựa trên nhận thức không đối xứng về độ nhạy thông tin giữa các thực thể ngân hàng ngầm, ngân hàng truyền thống và nhà đầu tư. So với Hoa Kỳ, nghiên cứu của Dang (2014) chỉ ra rằng hoạt động ngân hàng ngầm ở Trung Quốc được xây dựng dựa trên các cơ chế khác nhau (bảo lãnh ngầm ở Trung Quốc so với kỹ thuật chứng khoán hoá khoản vay và bảo lãnh bằng phái sinh ở Hoa Kỳ) và hoạt động trên các nền tảng khác nhau (ngân hàng so với thị trường vốn).

Ngân hàng ngầm được chứng minh là có tính chu kỳ và làm tăng rủi ro nội sinh, với quy định chặt chẽ hơn về ngân hàng có khả năng dẫn đến bất ổn tài chính lớn hơn (Huang, 2018). Các mô hình cân bằng tổng quát ngẫu nhiên động (DSGE) kết hợp ngân

hàng ngầm đã chứng minh khả năng mô phỏng các chuyển động chu kỳ kinh doanh thực tế và giải thích các biện pháp ổn định tài chính được cải thiện (Kirchner, 2020). Một mô hình Hậu Keynes nêu bật cách chứng khoán hóa và các công cụ tài chính có cấu trúc trong ngân hàng ngầm góp phần làm tăng lợi nhuận trong lĩnh vực tài chính trong khi rõ ràng vẫn duy trì kiểm soát đòn bẩy trước khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 (Botta và cộng sự, 2018). Các mô hình này cung cấp những hiểu biết có giá trị về các cơ chế hoạt động cũng như tác động của hệ thống ngân hàng ngầm lên ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng ngầm được định nghĩa là các hoạt động tín dụng do các định chế tài chính phi ngân hàng thực hiện, tồn tại song song với hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) chính thống nhưng không chịu sự giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Trung ương (FSB, 2013). Theo Diễn đàn Kinh tế do Ngân hàng Trung ương Mỹ tổ chức tại Jackson Hole, Wyoming năm 2007, ngân hàng ngầm bao gồm các thực thể trung gian tín dụng nằm ngoài hệ thống ngân hàng truyền thống, như công ty tài chính, quỹ đầu tư, kênh dẫn thương phiếu được bảo đảm bằng tài sản, và quỹ thị trường tiền tệ (Pozsar và cộng sự, 2010). Nói cách khác, ngân hàng ngầm là các hoạt động cung cấp dịch vụ tín dụng - từ cho vay ngắn hạn đến dài hạn, phục vụ đầu tư, tiêu dùng, hoặc thanh khoản - nhưng không chịu sự quản lý và giám sát theo các chuẩn mực an toàn khắt khe như NHTM hay quỹ đầu tư chính thống. Trong bối cảnh thị trường bất động sản (BDS), ngân hàng ngầm thường đóng vai trò huy động vốn thông qua các kênh như trái phiếu doanh nghiệp (TPDN), hợp đồng góp vốn, hoặc tín dụng phi chính thức, đặc biệt khi tín dụng ngân hàng chính thống bị siết chặt.

Gorton và Metrick (2010) lập luận rằng ngân hàng ngầm tạo ra “chu kỳ tài chính” (financial cycle) thông qua chứng khoán hóa nợ (securitization), đặc biệt trong lĩnh vực BDS, khi các khoản vay thế chấp được chuyển đổi thành sản phẩm tài chính phức tạp như chứng khoán hóa nợ có bảo đảm bằng tài sản (ABS) hoặc nghĩa vụ nợ có thể chấp (CDO). Điều này dẫn đến bất cân đối kỳ hạn (maturity mismatch) - huy động vốn ngắn hạn nhưng đầu tư dài hạn - một đặc trưng phổ biến trong tài trợ BDS. Adrian và Shin (2010) bổ sung rằng ngân hàng ngầm khuếch đại đòn bẩy tài chính (leverage), khiến thị trường BDS dễ bị tổn thương trước các cú sốc giá tài sản. Nghiên cứu của IMF (2021) chỉ ra rằng ở các nền kinh tế mới nổi, ngân hàng ngầm chiếm 20-40% tổng tín dụng, với BDS là đích đến chính do thiếu giám sát và nhu cầu đầu cơ cao. Tại Trung Quốc, ngân hàng ngầm bơm hàng nghìn tỷ USD vào “đô thị ma” qua các sản phẩm quản lý tài sản (WMP) và tín dụng phi chính thức (2010-2020), dẫn đến khủng hoảng nợ như vụ Evergrande 2021. Lý thuyết chung nhấn mạnh rằng ngân hàng ngầm, dù hỗ trợ tăng

trường tín dụng, lại là “quả bom hẹn giờ” nếu không được kiểm soát, đặc biệt trong các thị trường BĐS có tính đầu cơ cao.

Các nghiên cứu trong nước và quốc tế chỉ ra rằng, mặc dù ngân hàng ngầm góp phần tăng cường thanh khoản và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, nó đồng thời là nguồn gốc chính gây ra rủi ro hệ thống, làm suy yếu sự ổn định tài chính. Báo cáo của Ban Nghiên cứu Quốc hội Mỹ (2009) coi ngân hàng ngầm là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009. Sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa các ngân hàng được quản lý và các thực thể ngân hàng ngầm đã làm tăng nguy cơ lây lan rủi ro (Bakk-Simon và cộng sự, 2011). Nghiên cứu của Alan Moreira & Alexi Savov (2016) và Ji Huang (2018) nhấn mạnh rằng ngân hàng ngầm khiến hệ thống tài chính dễ tổn thương hơn trước các cú sốc, đặc biệt trong trường hợp rút tiền ồ ạt hoặc thị trường suy thoái. Cuộc khủng hoảng tài chính 2008 đã minh chứng rõ nét điều này, khi các sản phẩm tài chính phức tạp từ ngân hàng ngầm sụp đổ, kéo theo sự bất ổn của cả khu vực ngân hàng truyền thống (Yan Ge, 2024; A. Croicu và cộng sự, 2023). Sau khủng hoảng, Mỹ đã rà soát và đưa nhiều tổ chức, sản phẩm tài chính thuộc ngân hàng ngầm vào khuôn khổ giám sát với tiêu chuẩn an toàn tương tự NHTM.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu ghi nhận sự tồn tại và phát triển của ngân hàng ngầm từ sau năm 2009 (Nguyễn Văn Hà và cộng sự, 2015). Trong bối cảnh thị trường BĐS, ngân hàng ngầm đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn, đặc biệt từ khi tín dụng chính thống bị siết chặt (2022). Theo báo cáo của Bộ Xây dựng (Q4/2024), tồn kho BĐS đạt khoảng 25-35 nghìn tỷ đồng, tăng nhẹ so với 20-30 nghìn tỷ đồng năm 2023, chủ yếu do các dự án tài trợ bởi TPDN và tín dụng phi chính thức không quay vòng được (dữ liệu sơ bộ, dự báo đến Q1/2025). Savills Việt Nam (Q4/2024) ghi nhận giá căn hộ trung bình tại Hà Nội đạt 68 triệu VND/m<sup>2</sup> (tăng 15% so với Q4/2023), nhưng giao dịch giảm 10% do thiếu thanh khoản từ các kênh tài trợ phi chính thức. Các khía cạnh rủi ro chính bao gồm:

***Thứ nhất, chất lượng nợ BĐS giảm khi tiếp cận với ngân hàng ngầm, tăng rủi ro khủng hoảng thanh khoản ngân hàng.*** Nghiên cứu của Đinh Thu Hồng và cộng sự (2019) chỉ ra sự hiện diện của ngân hàng ngầm làm suy giảm hiệu quả hoạt động của NHTM truyền thống, do cạnh tranh không lành mạnh và rủi ro lan tỏa. Trên thị trường BĐS, bất cân đối kỳ hạn từ vốn ngắn hạn tài trợ dự án dài hạn dễ gây khủng hoảng thanh khoản khi thị trường đóng băng. Từ 2022-2023, giá nhà giảm 10-20%, gây áp lực lên ngân hàng ngầm và NHTM liên kết. CBRE Việt Nam (Q4/2024) dự báo 40% TPDN BĐS đáo hạn năm 2025 (ước tính 120 nghìn tỷ đồng) có nguy cơ không thanh toán được, đe dọa hệ thống tài chính.

**Thứ hai, tạo bong bóng giá bất động sản và tăng rủi ro lây nhiễm giữa bất động sản và thị trường tài chính.** Ban nghiên cứu của Quốc hội Mỹ (2009) coi hệ thống ngân hàng ngầm là một trong những nguyên nhân chính yếu dẫn đến thúc đẩy giá nhà ở qua mua bán chứng khoán nợ BĐS dưới chuẩn (MBS) ở Mỹ, từ đó tăng rủi ro lây nhiễm giữa BĐS và TTTC, dẫn tới khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007- 2009. Gupta và cộng sự (2023) nhận định rằng ngân hàng ngầm ở Trung Quốc có mối liên hệ mật thiết, là một trong những nguyên nhân đáng kể thúc đẩy bong bóng giá tài sản tại thị trường này trong vòng một thập kỷ trở lại đây. Đây cũng là lý do thúc đẩy Trung Quốc đưa ra các gói chính sách kiểm soát, hạn chế hoạt động của ngân hàng ngầm kể từ 2015 tới nay. Nghiên cứu của Lai và cộng sự (2019) kết luận rằng mặc dù không có bằng chứng về việc giá nhà đất ở Trung Quốc đã hình thành bong bóng nhưng có mối mối tương quan chặt chẽ giữa nguồn vốn từ ngân hàng ngầm với tình trạng tăng giá nhà đất ở quốc gia này.

**Thứ ba, rủi ro pháp lý và đầu cơ thị trường.** Các hoạt động như tín dụng đen, hợp đồng góp vốn phi chính thức, hoặc TPDN không tuân thủ pháp lý dễ gây tranh chấp, lừa đảo (vụ Alibaba 2019). Dòng vốn ngân hàng ngầm thường chảy vào dự án đầu cơ, thổi giá ảo (sốt đất nền 2021-2022), tăng nguy cơ bong bóng vỡ. Trong bối cảnh NHNN siết tín dụng chính thống (trần tín dụng 12%/năm, 2024), doanh nghiệp BĐS phụ thuộc nhiều hơn vào ngân hàng ngầm. Vietstock (Q4/2024) ước tính tín dụng đen bom 15-20 nghìn tỷ đồng vào BĐS trong năm qua, phần lớn không được thống kê chính thức.

Có thể thấy huy động vốn cho thị trường BĐS qua kênh ngân hàng ngầm mang lại rủi ro đa chiều, từ thanh khoản, tín dụng, pháp lý đến hệ thống tài chính. Tại Việt Nam, sự phát triển của ngân hàng ngầm sau 2009, đặc biệt khi tín dụng NHTM bị siết từ 2022, làm gia tăng các mối đe dọa, với tồn kho BĐS cao kỷ lục (25-35 nghìn tỷ đồng, Q4/2024) và nợ xấu tiềm ẩn (6-8%). Kiểm soát rủi ro đòi hỏi cải thiện giám sát tài chính và định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực tạo giá trị gia tăng, thay vì đầu cơ BĐS.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy các rủi ro về tài trợ cho BĐS từ hoạt động ngân hàng ngầm là hiện hữu, có thể đo lường tới ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước và quốc tế hầu hết tập trung vào nhận diện hoạt động ngân hàng ngầm cũng như các dòng vốn hình thành từ hệ thống ngân hàng, hoặc thậm chí đo lường rủi ro mà dòng vốn này mang lại cho các thị trường tài chính, thị trường BĐS và kinh tế vĩ mô. Các nghiên cứu hầu như chưa đề cập tới xung đột lợi ích trong cơ chế vận hành, quản lý, giám sát trên thị trường tài chính đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng ngầm cũng như tăng cường thêm rủi ro lây nhiễm của dòng vốn này. Nghiên cứu này không chỉ nhận diện các sản phẩm tài chính của ngân hàng ngầm

với thị trường BĐS Việt Nam mà còn hướng tới nhận diện các xung đột lợi ích để giải thích cho sự hình thành, phát triển và mức độ rủi ro của các sản phẩm tài chính này.

### 3. Nhận diện các sản phẩm tài chính của ngân hàng ngầm liên quan đến thị trường bất động sản

**Thứ nhất, “Hợp đồng hợp tác kinh doanh” có tài sản đảm bảo và cam kết mua lại theo tính chất REPO.** Giao dịch repo trên thị trường tài chính là giao dịch trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định. Giao dịch repo có liên quan đến việc tăng giá nhà và rủi ro tài chính trên thị trường BĐS gia tăng tại Trung Quốc (Rose Lai & Van Order, 2019).

Tại Trung Quốc, các nhà phát triển BĐS phát hành trái phiếu doanh nghiệp với tài sản đảm bảo chính là các BĐS mà họ đang xây dựng. Để bán được nợ TPDN như vậy, các nhà phát triển BĐS ký hợp đồng cam kết mua lại (REPO) sau một thời gian nhất định với mức lãi suất cố định, thường là rất cao. Trường hợp các nhà phát hành nợ mất khả năng trả nợ, các nhà đầu tư nhỏ trở thành người mua tài sản bất đắc dĩ tại các dự án đang dư cung. Thông thường, các tập đoàn phát triển BĐS Trung Quốc lập các công ty quản lý tài sản. Các công ty này, còn gọi là các phương tiện tài chính, bán các giấy nhận nợ (giống như TPDN nhưng chuẩn mực thấp hơn), gọi là các chứng khoán quản lý tài sản (còn gọi là WMP). Các chứng khoán nợ này phát hành ở các sàn giao dịch có quản lý lỏng lẻo tại địa phương với lãi suất rất cao. Trong trường hợp của Tập đoàn phát triển BĐS đã phá sản ở Trung Quốc là Evergrande, công ty quản lý tài sản Evergrande là bộ phận đầu tiên phá sản, dừng hoạt động. Các sản phẩm WMP của Evergrande có lãi suất lên tới 12%/năm, cao gấp hơn 2 - 3 lần lãi suất WMP phát hành bởi các NHTM ở Trung Quốc trong giai đoạn 2020-2021. Theo thể chế quản lý, giám sát tài chính tại Trung Quốc, bản thân công ty quản lý tài sản Evergrande hoạt động huy động vốn nhằm tài trợ cho các dự án BĐS của Tập đoàn nhưng lại không được giám sát như một ngân hàng. Thêm vào đó, các sản phẩm WMP được đăng ký tại các sàn giao dịch tài sản tài chính địa phương được quản lý lỏng lẻo.

Tại Việt Nam, các sàn giao dịch tài sản tài chính chưa phát triển như Trung Quốc. Tới tháng 7/2023, sàn giao dịch TPDN mới đưa vào hoạt động nhưng gần như dừng lại ở công bố thông tin giao dịch. Do vậy, các sản phẩm quản lý tài sản (WMP) của Evergrande được biến tướng thành dạng “Hợp đồng hợp tác kinh doanh” giữa nhà phát triển BĐS (thực chất là người đi vay nợ, huy động vốn) và nhà đầu tư cá nhân (người cho vay), mức lãi suất rất cao trong khi tài sản đảm bảo chính là BĐS chưa hình thành

của các nhà phát triển BĐS. Các hợp đồng hợp tác này cũng có tính chất như sản phẩm tài chính REPO với cam kết mua lại sau một giai đoạn thời gian nhất định. Các tập đoàn này cũng thông qua các công ty tài chính (là công ty con), bộ phận tài chính của Tập đoàn hoặc thông qua một công ty tài chính, công ty chứng khoán khác đóng vai trò là “đại lý” môi giới để huy động vốn từ các Hợp đồng hợp tác như vậy. Thực chất đây là phương pháp huy động tiền gửi ngoài hệ thống ngân hàng truyền thống trong khi các định chế tài chính như công ty chứng khoán và tập đoàn kinh tế phi tài chính đều không được giám sát sử dụng vốn vay hoặc giám sát an toàn theo tiêu chuẩn của ngân hàng thương mại. Nhiều nhà đầu tư đã không thể nhận được tiền khi hợp đồng repo kết thúc. Thay vào đó, họ buộc phải nhận tài sản đảm bảo là bất động sản (một hình thức cưỡng chế mua BĐS) hoặc nhiều trường hợp khác thậm chí không có tài sản đảm bảo đi kèm.

Việc các tập đoàn kinh tế phi tài chính không bị hạn chế trong việc thành lập các bộ phận, công ty tài chính con để huy động vốn trên TTTC (theo Luật doanh nghiệp hiện hành), nguồn vốn huy động được lại đầu tư cho chính các dự án của công ty mẹ, là một xung đột lợi ích lớn. Các tập đoàn BĐS, doanh nghiệp phát triển BĐS chỉ phải tuân thủ Luật doanh nghiệp, các khoản huy động ngầm từ “hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh” được hạch toán thành “vay cá nhân” hoặc “vay ngoài ngân hàng”, không nằm trong trách nhiệm giám sát của bất kỳ cơ quan nào trong mạng lưới an toàn tài chính quốc gia. Toàn bộ rủi ro hoạt động này do nhà đầu tư cá nhân gánh chịu. Các hoạt động như vậy cũng cạnh tranh nguồn huy động của NHTM truyền thống, làm tăng chi phí vốn, rủi ro vốn cho toàn nền kinh tế.

Ngoài ra, hạn chế trong Luật chứng khoán 2024 (đã sửa đổi và 2019 trước đó) khiến hoạt động chào mời, lôi kéo cá nhân đầu tư vào các sản phẩm tài chính thiếu an toàn như vậy còn phổ biến ở Việt Nam. Tại Luật Chứng khoán 2006, Điều 9, mục 2 quy định hành vi bị cấm “Công bố thông tin sai lệch nhằm lôi kéo, xúi giục mua, bán chứng khoán hoặc...”. Sửa đổi Luật Chứng khoán 2006, Luật Chứng khoán 2019, Điều 12 (Các hành vi bị nghiêm cấm), Quy định Mục 1. “Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán”. Quy định này chưa được sửa đổi trong Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 vừa qua.

Như vậy, Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 mới chỉ cấm hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin, “thực hiện hành vi thao túng giá chứng khoán” (mục 2, Điều 12) ... chứ không cấm hành vi “lôi kéo, xúi giục mua bán chứng khoán...”. Thông

lệ quốc tế về điều này có tên gọi là “General Solicitation”; cấm xúi giục, gạ gẫm, lôi kéo công khai trên diện rộng kinh doanh mua bán các sản phẩm đầu tư chứng khoán. Ở các Mỹ đó là hành vi nghiêm cấm, bị xử lý hình sự, quy định tại (Rule 502(c) của Luật chứng khoán 193385. Theo luật của Mỹ, không nhất thiết phải “cung cấp thông tin sai lệch” mới bị cấm. Xúi giục, gạ gẫm, lôi kéo công khai diện rộng (General Solicitation) kinh doanh mua bán chứng khoán cũng bị cấm.

**Thứ hai, chứng khoán hoá khoản vay.** Ngân hàng ngầm được cho là đã hình thành từ quá trình chứng khoán hoá khoản vay nhằm mục đích huy động vốn vay. Một số sản phẩm tài chính hình thành qua quá trình chứng khoán hóa được phát hành rộng rãi như: Thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản (ABCP); chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản (ABS), chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản thế chấp (MBS). Các sản phẩm chứng khoán hoá khoản vay phổ biến trên thị trường tài chính phát triển như Mỹ, EU.

Tại Việt Nam mặc dù chưa có thị trường cũng như sản phẩm chứng khoán hoá khoản vay, nhưng đã xuất hiện hình thức “mua chung”, được tạo ra bởi một công ty con, hoạt động như một công ty tài chính, trực thuộc một tập đoàn phát triển BĐS. Đây là cách huy động vốn để đầu tư vào một BĐS bằng cách chia nhỏ khoản đầu tư thành các “phần”. Về bản chất thì cách huy động tiền và đầu tư như vậy tương tự quỹ REIT (quỹ chuyên huy động để đầu tư vào BĐS). Tuy nhiên, quỹ REIT vốn phải độc lập với các nhà phát triển BĐS, hoạt động của quỹ REIT có nhiều tiêu chuẩn minh bạch thông tin nhằm bảo vệ nhà đầu tư. Sản phẩm “mua chung BĐS” của Việt Nam không thể đạt tiêu chuẩn của quỹ REIT. Dòng vốn hoàn toàn huy động bởi nhà phát triển BĐS với mục tiêu đầu tư vào các sản phẩm BĐS, các chủ nợ mỗi người nắm một phần nhỏ của BĐS đó. Bởi vậy, xét theo bản chất tín dụng, “mua chung” gần gũi với “chứng khoán hoá khoản vay” hơn. Các khoản “chứng khoán này” không được xếp hạng tín nhiệm, không được bảo hiểm bởi sản phẩm phái sinh và thể chế tài chính hiện nay cũng không có chế tài quản lý, giám sát nhằm bảo vệ nhà đầu tư.

**Thứ ba, các khoản TPDN phát hành riêng lẻ.** Tại Việt Nam, sản phẩm này có thể xem như sản phẩm/hoạt động ngân hàng ngầm vì những lý do sau: có sự bất cân đối lớn trong cơ cấu trên thị trường TPDN khi TPDN phát hành riêng lẻ chiếm 95-97% thị phần. Lý do: (i) điều kiện phát hành TPDN riêng lẻ (về kết quả hoạt động tài chính, quản trị, mục đích....) đơn giản hơn nhiều so với phát hành TPDN ra công chúng do đây là thị trường nợ của các nhà đầu tư chuyên nghiệp; (ii) thị trường nhà đầu tư cho



TPDN riêng lẻ, vốn thiếu minh bạch và rủi ro cao, còn hạn chế với các quỹ mở, các quỹ này chỉ được đầu tư không quá 10% tài sản trong khi nhà đầu tư chuyên nghiệp (cá nhân) thì được đầu tư không giới hạn. Thực tế, quỹ mở là các nhà đầu tư có tổ chức và chuyên nghiệp trong quản lý rủi ro. Việc hạn chế đầu tư vào TPDN riêng lẻ cho các nhà đầu tư có tổ chức trong khi mở rộng cho nhà đầu tư cá nhân, thậm chí thiếu trách nhiệm trong việc giám sát, quản lý việc đại chúng hoá TPDN phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư cá nhân là bất cập lớn. Hiện tại Luật chứng khoán sửa đổi 2024 đã sửa đổi quy định chặt chẽ hơn về đại chúng hóa TPDN phát hành riêng lẻ.

Theo khung khổ pháp luật hiện nay công ty chứng khoán vừa là tổ chức tư vấn hồ sơ phát hành trái phiếu doanh nghiệp, vừa có thể tổ chức đấu thầu, bảo lãnh và là đại lý phát hành trái phiếu, thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán. Ngoài ra CTCK cũng đồng thời là nhà đầu tư (tổ chức chuyên nghiệp), đầu tư vào TPDN phát hành, hoạt động như một ngân hàng đầu tư. CTCK cũng đồng thời là công ty con của TCTD (10 TCTD lớn có công ty con là CTCK ở Việt Nam), các CTCK có thể nhận được nguồn tiền lớn từ TCTD mẹ hoặc vay từ TCTD để tư vấn phát hành, bảo lãnh, đầu tư vào TPDN. CTCK còn thực hiện luôn chức năng môi giới và cho vay ký quỹ để các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức có thể tham gia thị trường. Trong khi đó, các doanh nghiệp phát hành TPDN cũng là đối tượng khách hàng của các TCTD (là công ty mẹ). Về lý thuyết, xung đột lợi ích này có thể dẫn tới đảo nợ TPDN cho các doanh nghiệp yếu kém (là khách hàng của hệ thống TCTD). Ngoài ra, xung đột lợi ích này cũng dẫn tới tình trạng chất lượng TPDN trên thị trường sơ cấp và thứ cấp thiếu minh bạch, niềm tin thị trường suy giảm, đặc biệt trong bối cảnh số lượng các lô trái phiếu vi phạm nghĩa vụ trả nợ gia tăng.

***Thứ tư, các CTCK hoạt động như ngân hàng đầu tư ngầm***, một dòng tín dụng lớn không được giám sát với tiêu chuẩn của NHTM, thông qua CTCK, đổ vào thị trường BĐS. CTCK hiện vừa có thể cho vay ký quỹ (chức năng môi giới) vừa đồng thời có chức năng tự doanh làm phát sinh rủi ro “thời giá, làm giá” trên TTCK. Theo mục 2, Điều 72 của Luật Chứng khoán (2019) nêu rõ: “2. Công ty chứng khoán chỉ được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán khi được cấp phép thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.” Như vậy, CTCK vừa được tự doanh, vừa được phép môi giới cho vay đòn bẩy để các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức kinh doanh chứng khoán. Trên TTTC, có tới 10 công ty chứng khoán hiện là công ty con của các NHTM. CTCK đã trở thành ngân hàng đầu tư ngầm bên cạnh công ty mẹ là NHTM. NHTM được phép đầu tư là một xung đột lợi ích lớn, tạo ra cuộc khủng hoảng 1929-1933 và khủng hoảng 2008 xuất phát từ Mỹ. Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 vừa thông qua vào tháng 12/2024 của Việt Nam cũng chưa sửa đổi xung đột lợi ích cơ bản này.

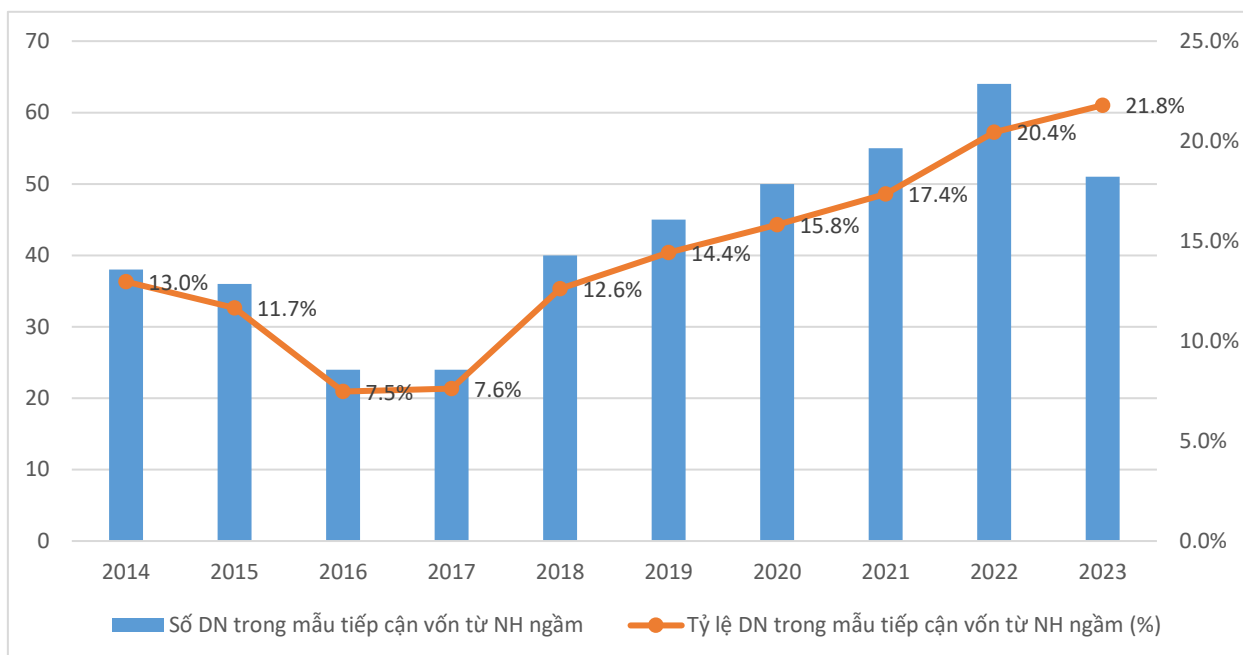
Tại Mỹ, các tổ chức môi giới chứng khoán không được tự doanh và ngược lại. Ngoài ra, xung đột lợi ích nữa là nhiều CTCK là công ty con của NHTM, và/hoặc CTCK có chủ ở hữu là Tập đoàn kinh tế lớn, doanh nghiệp BĐS. Xung đột lợi ích này đã nảy sinh một vấn đề là doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ (hầu hết là các nhà phát triển BĐS, phát hành TPDN cho các dự án BĐS) có thể bán nợ cho chính các CTCK có mối liên hệ lợi ích với doanh nghiệp (hoặc qua NHTM hoặc trực tiếp). Các nhà phát triển BĐS có tiền từ phát hành TPDN, một phần của dòng tiền này (về lý thuyết) có thể đảo nợ cũ tại các NHTM. Bằng cách này, các NHTM làm sạch bảng cân đối trong khi các tập đoàn BĐS có dòng vốn đổ vào dự án mới dù dự án cũ đứng trước nguy cơ phát sinh nợ xấu. Thực tế, khoảng 70-75% TPDN hiện nay được nắm giữ bởi CTCK và NHTM (theo báo cáo thị trường trái phiếu 2022-2023 của FinnPro). Rủi ro lớn đã bộc lộ rõ nét trên thị trường nợ nơi quyền lợi người gửi tiền và nhà đầu tư (vào TPDN, cổ phiếu) không được bảo vệ thích đáng.

#### 4. Thực trạng dòng vốn ngân hàng ngầm trong các doanh nghiệp bất động sản và xây dựng niêm yết

Để nghiên cứu quy mô dòng vốn từ các ngân hàng ngầm trong các doanh nghiệp bất động sản và xây dựng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hiện tại tại Việt Nam: UPCOM, HNX và HOSE, thời gian thu thập dữ liệu từ năm 2014-2023. Có 293 - 321 doanh nghiệp trong mẫu.

Dựa trên kết quả nghiên cứu về các khoản vay từ hệ thống ngân hàng ngầm, các khoản vay này xuất hiện trên báo cáo tài chính doanh nghiệp tại 3 mục: (1) các nợ phi ngân hàng; (2) trái phiếu doanh nghiệp; (3) cho thuê tài chính.

**Biểu đồ 1: Số lượng doanh nghiệp BĐS và Xây dựng niêm yết tiếp cận nguồn vốn ngân hàng ngầm giai đoạn 2014-2023**

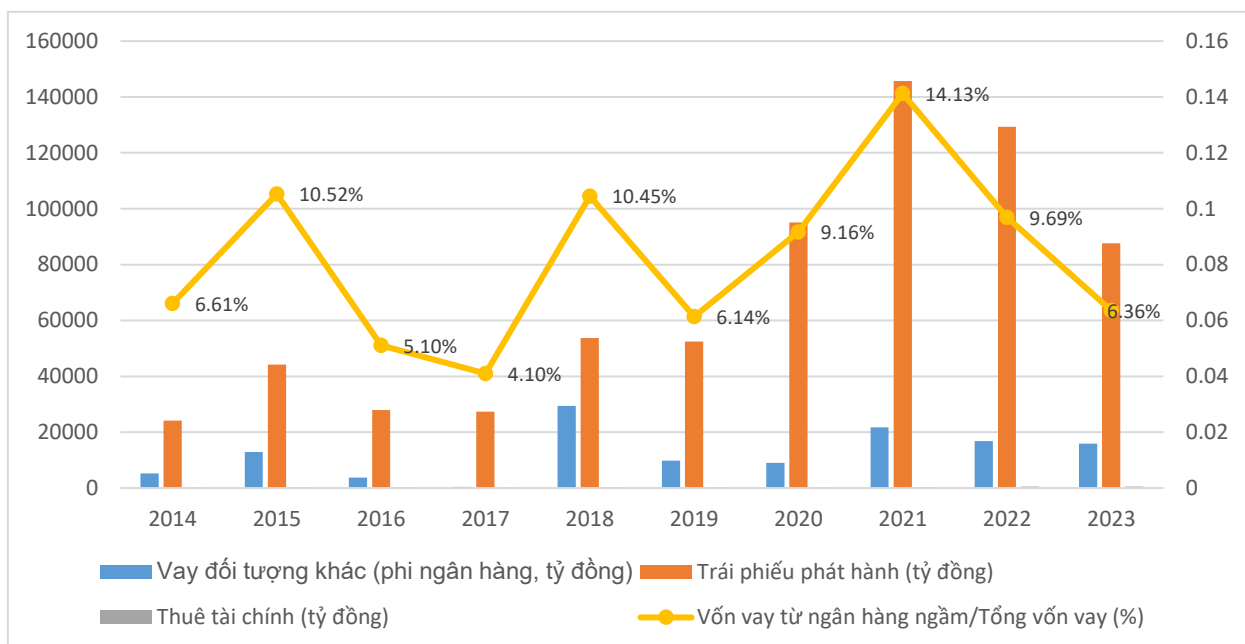


*Nguồn: FiinPro, tính toán bởi nhóm tác giả*

Tỷ lệ doanh nghiệp trong mẫu tiếp cận vốn từ ngân hàng ngầm đã tăng mạnh trong 10 năm qua, từ 13% năm 2014 lên tới 21,8% năm 2023. Riêng năm 2023, số lượng doanh nghiệp bất động sản và xây dựng tiếp cận ngân hàng ngầm giảm nhẹ, chủ yếu là do thị trường trái phiếu doanh nghiệp gần như đóng băng, tỷ lệ vỡ nợ trái phiếu doanh nghiệp tăng.

Tỷ lệ vốn vay từ ngân hàng ngầm/Tổng vốn vay của doanh nghiệp bất động sản và xây dựng đã biến động mạnh trong 10 năm qua, đạt đỉnh vào năm 2021, lên tới 14,13% tổng dư nợ. Đây cũng là năm thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát hành khối lượng lớn nhất và thị trường bất động sản tăng trưởng mạnh. Trung bình trong 10 năm qua, nguồn vốn từ ngân hàng ngầm chiếm khoảng 8,5% tổng dư nợ của các doanh nghiệp bất động sản và xây dựng niêm yết.

**Biểu đồ 2: Tỷ lệ cho vốn ngân hàng ngầm/Tổng vốn vay của nhóm doanh nghiệp bất động sản và xây dựng niêm yết giai đoạn 2014-2023**



*Nguồn: FiinPro, tính toán bởi nhóm tác giả*

**5. Đề xuất một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro từ dòng vốn ngân hàng ngầm đối với thị trường bất động sản**

**Thứ nhất**, đưa mọi sản phẩm có đầy đủ tính chất, đặc tính của sản phẩm tài chính “repo”, sản phẩm có tính chất huy động tài chính để đầu tư như các sản phẩm quản lý tài sản tương tự như WMP hoặc sản phẩm mua chung BĐS,... trở thành sản phẩm kinh doanh có điều kiện, tức là tổ chức muốn phát hành sản phẩm có tính chất REPO phải được cấp phép. Thêm vào đó, các sản phẩm tài chính phức tạp dựa trên thông tin bất đối xứng không được phép quảng bá, lôi kéo đại chúng, các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ. Ngược trở lại, các tổ chức phát hành sản phẩm REPO, dù không phải định chế tài chính, phải báo cáo với cơ quan quản lý, giám sát về số lượng phát hành, mục đích, thời hạn. Cơ quan cấp phép có trách nhiệm đưa ra các tiêu chuẩn phát hành sản phẩm REPO, thể chế giám sát đối với sản phẩm này, mục đích cuối cùng là nhằm bảo vệ người tiêu dùng tài chính, minh bạch thị trường tài chính, tránh rủi ro lây nhiễm.

**Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu**, đề xuất sửa đổi Luật Chứng khoán 2024 theo hướng: (i) tách bạch hoạt động môi giới và hoạt động tự doanh cũng như với dịch vụ tư vấn, định giá của CTCK; (ii) tăng cường giám sát cả hoạt động môi giới và hoạt động tự doanh để giảm thiểu “thông đồng lợi ích”, giảm thiểu rủi ro “thổi giá, làm giá”.

**Thứ ba**, cần ngăn chặn, theo dõi, quản lý chặt chẽ việc các tập đoàn kinh tế tư nhân

sở hữu ngân hàng ngầm hoặc tham gia vào kinh doanh các sản phẩm thuộc ngân hàng ngầm; xây dựng thể chế, chế tài giám sát đủ mạnh để nhận diện và xử lý vấn đề này.

Trong vài năm trở lại đây, làn sóng các Tập đoàn BĐS mua bán, sáp nhập các CTCK tăng mạnh. Một số Tập đoàn BĐS thành lập các công ty tài chính như một công ty con. Có tập đoàn BĐS thành lập công ty đầu chung, mua chung BĐS. Các công ty tài chính, công ty đầu tư chung đang hoạt động như phương tiện tài chính (huy động vốn) cho các tập đoàn BĐS. Như mô tả tại mục (i), vì CTCK có thể hoạt động như một NHĐT ngầm của hệ thống NHTM nên việc doanh nghiệp BĐS sở hữu hoặc có ảnh hưởng tới một CTCK sẽ tạo rủi ro tập trung, dòng vốn lớn đổ về các dự án BĐS có mối quan hệ với CTCK, tác động tiêu cực tới lành mạnh, ổn định tài chính trên TTTC (gồm cả ngân hàng và chứng khoán), các hành vi thao túng chứng khoán cũng sẽ gia tăng.

Nghiên cứu nguyên nhân các cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhỏ trên toàn cầu, bài học kinh nghiệm từ Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc cho thấy việc để các doanh nghiệp phi tài chính sở hữu định chế tài chính hoặc có thể đầu tư (đến mức kiểm soát) vào các định chế sẽ tạo khối nợ BĐS lớn, rủi ro tập trung lớn và tạo chất lượng tài sản xấu cho bảng cân đối các định chế tài chính (bao gồm NHTM và CTCK). Tại Trung Quốc, Dự thảo Luật ổn định Tài chính quy định trừ trường hợp được pháp luật chấp thuận hoặc nhà nước có quy định khác, không đơn vị, cá nhân nào được thành lập tổ chức tài chính hoặc tham gia hoạt động kinh doanh tài chính hoặc tham gia dưới các hình thức trá hình. Quy định này sẽ giảm thiểu được các phương tiện tài chính, các tổ chức ngân hàng ngầm, các tổ chức tín dụng đen.

Do vậy, cần hoàn thiện Luật nhằm kiểm soát việc doanh nghiệp phi tài mua bán, sáp nhập hoặc đầu tư (ở mức có quyền kiểm soát) với các định chế huy động và cho vay và các định chế tài chính có quyền đầu tư (như CTCK hiện nay). Ngoài ra, việc các doanh nghiệp BĐS có thể tùy ý thành lập công ty tài chính huy động vốn dưới hình thức hợp đồng hợp tác, hợp đồng mua chung BĐS của chính doanh nghiệp đó đang tạo rủi ro rất lớn về đạo đức, về khả năng thao túng, làm giả thông tin cung - cầu - giá với các sản phẩm của chính các tập đoàn BĐS này.

**Cuối cùng**, Luật Chứng khoán cần tiếp tục sửa đổi hoặc bổ sung văn bản dưới Luật theo hướng theo hướng “cấm hành vi quảng bá, lôi kéo, xúi giục mua/bán các sản phẩm tài chính, có tính chất tài chính, đầu tư trong đại chúng”. Cần khung khổ pháp lý về phân loại, xếp hạng các sản phẩm tài chính, dựa vào đó để định ra nhóm sản phẩm chỉ cho phép nhà đầu tư chuyên nghiệp (quỹ đầu tư) và sản phẩm có thể mua/bán trên đại chúng. Các nhà đầu tư cá nhân nên được khuyến khích đầu tư qua các quỹ đầu tư chuyên nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acharya, V. V., Qian, J., Su, Y., & Yang, Z. (2024). *Social Science Network*. <https://ssrn.com/abstract=xxx>.
2. Adrian, T., & Shin, H. S. (2010). Liquidity and leverage. *Journal of Financial Intermediation*, 19(3), 418-437. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2008.12.002>
3. Anh, T., & Tuan, L. (2016). Effect of shadow banking activities on the financial conditions of Vietnam securities company. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 7(5), 27-34. <https://doi.org/10.5901/mjss.2016.v7n5p27>
4. Bakk-Simon, K., Borgioli, S., Giron, C., Hempell, H. S., Maddaloni, A., Recine, F., & Rosati, S. (2011). *Shadow banking in the Euro area: An overview*. ECB Occasional Paper No. 133. <https://ssrn.com/abstract=1932063>
5. Betz, F. (2018). Chapter 3: Strategic capital – The case of Barings Bank. In *Strategic business models: Idealism and realism in strategy* (pp. 45-67). Emerald Publishing Limited. <https://doi.org/10.1108/978-1-78756-709-220181003>
6. Bloomberg. (2021, September 20). China's Evergrande crisis: Shadow banking's role. *Bloomberg News*. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2021-09-20/china-s-evergrande-crisis-shadow-banking-s-role>
7. Bộ Tài chính Việt Nam. (2023). Báo cáo tình hình phát hành trái phiếu doanh nghiệp 2022-2023.
8. Bộ Xây dựng. (2024). Báo cáo thị trường bất động sản Q4/2024 (dự báo Q1/2025).
9. Botta, A., Caverzasi, E., & Tori, D. (2018). The macroeconomics of shadow banking. *Macroeconomic Dynamics*, 24(1), 161-190. <https://doi.org/10.1017/S1365100518000086>
10. Bouguelli, R. (2020). Is shadow banking really akin to banking? A critical analysis in light of monetary theory. *Journal of Post Keynesian Economics*, 43(1), 1-27. <https://doi.org/10.1080/01603477.2019.1633636>
11. CBRE Việt Nam. (2024). Vietnam corporate bond market outlook Q4/2024 (dự báo 2025).
12. Coyle, D. (2011). *Enough economics: How to run the economy as if the future matters*. Princeton University Press. <https://www.jstor.org/stable/j.ctt7t047.8>
13. Croicu, A., Yan, G., & Others. (2023). The role of shadow banking in the 2008 crisis. *Economic Review*, 45(2), 123-145.
14. Dang, T. V., Gorton, G., & Holmstrom, B. (2014). Chinese shadow banking: Bank-centric misperceptions. *Emerging Markets Economics: Macroeconomic Issues & Challenges eJournal*. <https://ssrn.com/abstract=xxx>

15. Đinh Thu Hồng, & Cộng sự. (2019). Mối liên hệ giữa hiệu quả ngân hàng thương mại và ngân hàng ngầm. *Tạp chí Khoa học Tài chính*, 25(3), 45-60.
16. FSB. (2013). *Global shadow banking monitoring report*. Financial Stability Board.
17. Garratt, R. J., Mahadeva, L., & Svirydzenka, K. (2014). The great entanglement: The contagious capacity of the international banking network just before the 2008 crisis. *Journal of Banking & Finance*, 49, 367-385.  
<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2014.07.009>
18. Gorton, G., & Metrick, A. (2010). Securitized banking and the run on repo. *Journal of Financial Economics*, 104(3), 425-451.  
<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2010.03.016>
19. Gupta, R. (2023). *Relationship between shadow banking and real estate bubble in China*. World Scientific. <https://doi.org/10.1142/13148>
20. Huang, J. (2018). Banking and shadow banking. *Journal of Economic Theory*, 178, 124-152. <https://doi.org/10.1016/j.jet.2018.09.005>
21. IMF. (2021). Global financial stability report: Shadow banking in emerging markets. International Monetary Fund.
22. Kirchner, P. (2020). On shadow banking and financial frictions in DSGE modeling. *Review of Economics*, 71(2), 101-133. <https://doi.org/10.1515/roe-2020-0003>
23. Lai, R. N., & Van Order, R. A. (2019). Shadow banking and the property market in China. *International Real Estate Review*, 22(3), 361-399. <https://ssrn.com/abstract=2788012>
24. Le, T., Nguyen Thi Kim, N., & Hoang Dieu, T. (2024). The impact of shadow banking on nonfinancial firms listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) – Evidence from Vietnam. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 11(1), 97-113. <https://doi.org/10.15549/jeecar.v11i1.1407>
25. Moreira, A., & Savov, A. (2016). The macroeconomics of shadow banking. *Journal of Finance*, 72(6), 2381-2432. <https://doi.org/10.1111/jofi.12540>
26. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). (2024). Báo cáo hoạt động ngân hàng Q4/2024 (dự báo Q1/2025).
27. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). (2024). *Thông tư điều chỉnh trần tín dụng 2024-2025*.
28. Nguyễn Văn Hà, Trần Thị Xuân Anh, & Nguyễn Quỳnh Chi. (2015). Nhận diện hoạt động ngân hàng ngầm tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, (162), 12-25.
29. Người Quan Sát. (2024, March 15). Vì sao các ông lớn bất động sản, ngân hàng đẩy mạnh đầu tư công ty chứng khoán? <https://nguoiquansat.vn/vi-sao-cac-ong-lon->

bat-dong-san-ngan-hang-day-manh-thau-tom-cong-ty-chung-khoan-1629872529-44271.html

30. Pozsar, Z., Adrian, T., Ashcraft, A. B., & Boesky, H. (2010). *Shadow banking*. FRB of New York Staff Report No. 458. <https://ssrn.com/abstract=1645337>
31. Savills Việt Nam. (2024). Vietnam real estate market report Q4/2024.
32. Báo Thanh Niên. (2019, September 18). Vụ án Alibaba: Lừa đảo hàng nghìn tỷ đồng qua đất nền. <https://thanhnien.vn/vu-an-alibaba-lua-dao-hang-nghin-ty-dong-qua-dat-nen-1275678.html>
33. U.S. Congressional Research Service. (2009). *The financial crisis: Causes and effects*.
34. Vietnam Investment Review. (2023). Vietnam property market report: Real estate price trends 2022-2023.
35. Vietstock. (2024). Tín dụng đen và thị trường bất động sản: Thực trạng Q4/2024.
36. Yan, G. (2024). *Shadow banking and financial stability*. Springer.



# TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN VỐN CON NGƯỜI VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỚI CƯỜNG ĐỘ PHÁT THẢI CARBON: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

**TS. Nguyễn Đăng Núi**

*Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**ThS. Ngô Kim Phụng, SV. Phạm Việt Quang, SV. Thái Thị Thu Huyền,**

**SV. Đoàn Nguyễn Tuấn Anh, SV. Vũ Linh Anh, SV. Trần Thanh Tùng,**  
*Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**ThS. Nguyễn Khánh Chi<sup>3</sup>**

*Trường Kinh tế và Quản lý công, Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích tác động kết hợp của phát triển vốn con người (HDI) và chuyển đổi số tới cường độ phát thải carbon dựa trên dữ liệu bảng từ 217 quốc gia. Kết quả cho thấy cả hai yếu tố đều góp phần quan trọng vào việc giảm phát thải carbon, nhưng tác động của HDI có sự khác biệt theo mức thu nhập: ở các nước thu nhập thấp và trung bình thấp, HDI tăng thường đi kèm với phát thải cao hơn do nhu cầu năng lượng tăng; ngược lại, các nước thu nhập cao giảm phát thải hiệu quả hơn nhờ đổi mới công nghệ. Chuyển đổi số có tác động hai chiều: ngắn hạn có thể làm tăng phát thải, nhưng dài hạn giúp giảm phát thải bền vững nhờ ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật và dữ liệu lớn. Ngoài ra, năng lượng tái tạo và đô thị hóa cũng có tương tác tích cực với phát triển vốn con người và chuyển đổi số, dù giai đoạn đầu chuyển đổi năng lượng sạch có thể gia tăng phát thải tại các quốc gia thu nhập thấp. Từ kinh nghiệm quốc tế, bài viết khuyến nghị Việt Nam tăng cường đầu tư giáo dục kỹ năng số, thúc đẩy đổi mới công nghệ xanh và hoàn thiện chính sách phát triển vốn con người, chuyển đổi số nhằm đạt mục tiêu giảm phát thải theo cam kết quốc tế.

**Abstract:** The paper examines the combined impact of human capital development (measured by HDI) and digital transformation on carbon emission intensity, using panel data from 217 countries. Results show both factors significantly influence emissions reduction, though their effects vary across income groups. In low and lower-middle-income countries, higher HDI typically increases emissions due to growing energy demands. Conversely, high-income countries effectively reduce emissions through investments in technological innovation. Digital transformation exhibits dual effects, initially raising emissions but sustainably reducing them over time via artificial intelligence, the Internet of Things, and big data applications. The study further highlights positive interactions among renewable energy, urbanization, human capital

*development, and digital transformation, noting initial clean-energy transitions may temporarily raise emissions in low-income regions. Drawing on international experiences, the authors suggest Vietnam prioritize investments in digital skills education, green technology innovation, and robust policy frameworks to meet its carbon reduction targets and sustainable development commitments.*

**Từ khóa:** *Chuyển đổi số, Cường độ carbon, Năng lượng tái tạo, Phát triển bền vững, Phát triển vốn con người.*

**Keywords:** *Digital transformation, Carbon intensity, Renewable energy, Sustainable development, Human Development.*

## **1. Đặt vấn đề**

Biến đổi khí hậu đang là thách thức nghiêm trọng nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội toàn cầu, khi các hoạt động sản xuất và tiêu dùng dựa vào nhiên liệu hóa thạch liên tục làm gia tăng nồng độ khí nhà kính, dẫn tới sự nóng lên toàn cầu và các hiện tượng thời tiết cực đoan (IPCC, 2023). Hội nghị COP26 của Liên Hợp Quốc năm 2021 đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc đưa ra các cam kết khẩn cấp và mạnh mẽ nhằm giới hạn mức tăng nhiệt độ toàn cầu dưới 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp vào năm 2050. Điều này yêu cầu các quốc gia tích cực triển khai các biện pháp giảm mạnh phát thải carbon, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ nhằm tạo ra các giải pháp kỹ thuật số hỗ trợ giảm phát thải hiệu quả (Dwivedi, 2022).

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ biến đổi khí hậu, đối diện với các vấn đề nghiêm trọng như nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ lụt và thiên tai ngày càng cực đoan hơn (ADB, 2021). Nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc lớn vào các ngành công nghiệp có cường độ phát thải carbon cao như công nghiệp chế tạo, khai khoáng và nhiệt điện. Cường độ phát thải carbon của Việt Nam năm 2020 ở mức 0,2479 kg CO<sub>2</sub>/USD GDP, vượt xa mức trung bình của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương (PwC, 2024). Thực trạng này đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng thực hiện các chính sách quyết liệt, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển vốn con người và thúc đẩy chuyển đổi số để đạt được tăng trưởng bền vững và giảm phát thải hiệu quả.

Các nghiên cứu gần đây khẳng định rằng phát triển vốn con người là yếu tố quan trọng giúp giảm cường độ phát thải carbon thông qua việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sáng tạo và áp dụng hiệu quả các công nghệ xanh (Acemoglu & Robinson, 2019; Asongu, 2018; Lin & cộng sự, 2021; Bao & cộng sự, 2018). Ngoài ra, chuyển đổi số

cũng được xem là công cụ hữu hiệu trong giảm phát thải carbon nhờ khả năng tối ưu hóa việc quản lý năng lượng, cải thiện hiệu quả sản xuất thông qua ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và Internet vạn vật (OECD, 2022; Tang & Wang, 2021). Các quốc gia có mức độ phát triển kinh tế số cao thường đạt hiệu quả giảm phát thải tốt hơn nhờ khả năng quản lý chuỗi cung ứng thông minh và tiết kiệm năng lượng.

ITU (2023) ước tính đã có khoảng 5,4 tỷ người trên thế giới sử dụng internet, chiếm khoảng 67% dân số toàn cầu. Cuộc cách mạng số này không chỉ tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, hướng đến giải quyết các vấn đề toàn cầu như nghèo đói, bất bình đẳng, biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường vào năm 2030.

Bài viết tiến hành phân tích tác động tổng hợp của phát triển vốn con người và chuyển đổi số đối với cường độ phát thải carbon trên phạm vi toàn cầu, dựa trên bộ dữ liệu bảng từ 217 quốc gia. Thông qua sử dụng các mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa phát triển vốn con người, mức độ chuyển đổi số và hiệu quả giảm phát thải carbon, nhằm rút ra những kinh nghiệm quốc tế quan trọng và đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp cho Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Các nghiên cứu cho thấy phát triển vốn con người và chuyển đổi số có vai trò quan trọng trong việc giảm cường độ phát thải carbon, thông qua tác động gián tiếp và trực tiếp đến hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng. Chỉ số Phát triển Con người (HDI), thường được sử dụng như một chỉ báo đại diện cho mức độ phát triển vốn con người, đã được chứng minh có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng quản trị môi trường và thực thi các chính sách phát triển bền vững. Một số nghiên cứu như của Martínez-Zarzoso & cộng sự (2007) và Asongu (2018) cho thấy HDI cao thường đi kèm với việc thực hiện hiệu quả các biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng rộng rãi các công nghệ xanh, góp phần giảm đáng kể cường độ phát thải carbon. Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, tăng trưởng GDP và HDI thường đi kèm với gia tăng ô nhiễm môi trường do nhu cầu năng lượng và công nghiệp hóa tăng cao (Grossman & Krueger, 1995).

Chuyển đổi số, thông qua ứng dụng các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, blockchain và dữ liệu lớn, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu phát thải carbon. World Economic Forum (2020) dự đoán các công nghệ số này có thể giảm lượng khí thải toàn cầu tới 20% vào năm 2050, chủ yếu nhờ vào tối ưu hóa quản lý năng lượng và các quy trình công nghiệp. Các hệ thống quản lý năng lượng thông

minh có khả năng điều chỉnh tiêu thụ năng lượng hiệu quả (Kjaer & cộng sự, 2018), trong khi blockchain đảm bảo tính minh bạch trong theo dõi và quản lý phát thải (Tapscott & Tapscott, 2016). Phân tích dữ liệu lớn giúp xác định các cơ hội giảm lãng phí năng lượng và tài nguyên (Chen & cộng sự, 2020). Dù vậy, chuyển đổi số mang lại cả cơ hội và thách thức, có thể tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn, nhưng cũng có thể làm gia tăng lượng phát thải carbon đáng kể (Belkhir & Elmeligi, 2018).

Phát triển vốn con người có thể thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, từ đó tối ưu hóa sử dụng năng lượng và giảm phát thải carbon. Các quốc gia có HDI cao hơn thường có lực lượng lao động có kỹ năng công nghệ tốt hơn, giúp đẩy nhanh tốc độ ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số trong sản xuất và quản lý môi trường (Balsalobre-Lorente & cộng sự, 2021). Mối quan hệ giữa vốn con người và chuyển đổi số tạo ra hiệu ứng cộng hưởng, không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn giúp thực hiện các giải pháp giảm phát thải một cách hiệu quả hơn thông qua các nền tảng quản lý thông minh và quy trình sản xuất tiết kiệm năng lượng (Nambisan & cộng sự, 2020).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã phân tích thực trạng phát triển vốn con người và chuyển đổi số trong môi trường liên hệ với các mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải carbon. Theo báo cáo của UNDP (2020), Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao HDI nhờ cải thiện chất lượng giáo dục và y tế, song vẫn cần chú trọng hơn vào việc phát triển kỹ năng số cho nguồn nhân lực nhằm thích nghi với nền kinh tế số. Nguyen và cộng sự (2020) chỉ ra rằng, mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo và giảm phát thải, nhưng việc ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý năng lượng và môi trường vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Tích hợp công nghệ số vào hệ thống quản lý năng lượng là cần thiết để nâng cao hiệu quả và thúc đẩy phát triển bền vững. Xuan & Hung (2023) nhấn mạnh rằng chuyển đổi số, đặc biệt là ứng dụng các công nghệ Internet vạn vật và dữ liệu lớn, có thể giúp Việt Nam tối ưu hóa quy trình sản xuất và quản lý năng lượng, góp phần đáng kể vào mục tiêu giảm phát thải carbon và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay còn tồn tại một số khoảng trống. Thứ nhất, các nghiên cứu hiện tại chủ yếu xem xét riêng biệt tác động của phát triển vốn con người hoặc chuyển đổi số tới phát thải carbon mà chưa đánh giá đầy đủ mối tương tác tổng hợp giữa hai yếu tố này. Thứ hai, mặc dù nhiều nghiên cứu đã sử dụng HDI như một chỉ báo cho phát triển vốn con người, nhưng còn ít các nghiên cứu thực nghiệm đa quốc gia tích hợp HDI với các chỉ số chuyển đổi số nhằm phân tích tác động kết hợp lên cường độ phát thải carbon. Thứ ba, tại Việt Nam, các nghiên cứu về giảm phát thải carbon

thường chỉ tập trung vào các chính sách năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mà chưa có nghiên cứu nào phân tích sâu sắc về mối liên hệ tổng hợp giữa phát triển vốn con người và chuyển đổi số như một động lực kép nhằm giảm phát thải carbon toàn diện (Nguyen và cộng sự, 2020; Le và cộng sự, 2021).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để đánh giá thực nghiệm tác động của phát triển vốn con người và chuyển đổi số đối với cường độ phát thải carbon (CO<sub>2</sub> intensity). Hồi quy dữ liệu bảng được lựa chọn bởi khả năng xử lý các dữ liệu theo không gian (giữa các quốc gia) và thời gian (các năm quan sát), từ đó phản ánh rõ nét hơn ảnh hưởng của các yếu tố nghiên cứu theo thời gian.

Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 6.510 quan sát, được tổ chức thành 217 nhóm tương ứng với 217 quốc gia trên thế giới. Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là hồi quy dữ liệu bảng, trong đó áp dụng hai mô hình phổ biến: mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM).

**Bảng 1: Tổng hợp các biến sử dụng trong nghiên cứu**

Loại biến	Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa biến	Nguồn dữ liệu
Biến phụ thuộc	Cường độ phát thải carbon của GDP	co2_intens	Lượng phát thải carbon trên mỗi đơn vị GDP (kg CO <sub>2</sub> e trên mỗi 2021 PPP \$)	Ngân hàng Thế giới, OECD
Biến độc lập	Chỉ số phát triển con người	hdi	Chỉ số tổng hợp đánh giá phúc lợi con người dựa trên sức khỏe, giáo dục và thu nhập	UNDP
	Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (PPP)	gni	Thu nhập quốc gia bình quân đầu người điều chỉnh theo sức mua tương đương (PPP)	Ngân hàng Thế giới
	Thuê bao internet băng rộng cố định	broadband_subs	Số thuê bao internet tốc độ cao trên mỗi 100 dân	Liên minh Viễn thông Quốc tế

	Tương tác internet qua di động	internet_mobile	Mức độ tương tác của người dùng với internet thông qua các thiết bị di động	Liên minh Viễn thông Quốc tế
	Tiêu thụ năng lượng tái tạo	renew_energy	Tỷ lệ tiêu thụ năng lượng tái tạo (mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối) trong tổng tiêu thụ năng lượng (%)	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
	Tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch	fossil_fuel	Tỷ lệ tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí tự nhiên) trong tổng tiêu thụ năng lượng (%)	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
Biến kiểm soát	Chi tiêu cho giáo dục	education_exp	Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục trong GDP	Ngân hàng Thế giới
	Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D)	rnd_expenditure	Tỷ lệ chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển trong GDP	Ngân hàng Thế giới
	Số giường bệnh	hospital_beds	Số giường bệnh trên mỗi 1.000 dân	WHO, Ngân hàng Thế giới
	Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP	industry_value	Tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành công nghiệp trong GDP	Ngân hàng Thế giới
	Tỷ trọng ngành sản xuất công nghệ cao	hightech_mfg	Tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành sản xuất công nghệ cao trong GDP	Ngân hàng Thế giới
	Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP	services_value	Tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành dịch vụ trong GDP	Ngân hàng Thế giới
	Tỷ lệ đô thị hóa	urbanization_rate	Tỷ lệ dân số sống tại các khu vực đô thị (%)	Ngân hàng Thế giới

Mô hình hiệu ứng cố định (FEM) giả định rằng mỗi quốc gia có một đặc điểm riêng biệt và cố định theo thời gian, được biểu diễn bằng công thức:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{it} + \alpha_i + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

- $Y_{it}$  là cường độ phát thải carbon của quốc gia  $i$  tại thời điểm  $t$ .
- $X_{it}$  là các biến độc lập gồm chỉ số phát triển con người (HDI), cơ sở hạ tầng kỹ thuật số (thuê bao internet băng rộng và tương tác internet), tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo, công nghiệp công nghệ cao, đô thị hóa và các biến kiểm soát khác.
- $\alpha_i$  là yếu tố đặc thù của từng quốc gia, không thay đổi theo thời gian.
- $\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

Nghiên cứu thực hiện ước lượng mô hình Hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để kiểm tra độ bền vững và nhất quán của kết quả. Kiểm định Hausman và kiểm định Breusch-Pagan được sử dụng để lựa chọn giữa mô hình FEM và REM phù hợp nhất với dữ liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu cũng tiến hành phân tích hồi quy theo từng nhóm thu nhập quốc gia, chia thành bốn nhóm theo mức thu nhập bình quân đầu người (thấp, trung bình thấp, trung bình cao và cao), nhằm làm rõ hơn các đặc điểm riêng biệt trong tác động của phát triển vốn con người và chuyển đổi số đối với cường độ phát thải CO<sub>2</sub>. Ngoài ra, mô hình FEM được mở rộng thêm bằng cách đưa vào yếu tố độ trễ nhằm đánh giá tác động theo thời gian của các biến chính – đặc biệt là các yếu tố chuyển đổi số. Điều này phản ánh thực tế rằng các tác động của chuyển đổi số lên phát thải carbon thường không diễn ra tức thì mà có độ trễ nhất định, do cần thời gian điều chỉnh hành vi, đổi mới công nghệ hoặc xây dựng hạ tầng, từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp cho Việt Nam trong việc hoạch định các chính sách phát triển bền vững.

#### 4. Kết quả và thảo luận

Kết quả hồi quy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) cho thấy một số yếu tố có tác động đáng kể đến cường độ phát thải carbon. Chỉ số phát triển con người (HDI) có hệ số dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hàm ý rằng sự phát triển kinh tế-xã hội ban đầu có thể đi kèm với sự gia tăng cường độ phát thải carbon. Điều này đặc biệt đúng với các quốc gia đang phát triển và lý thuyết giai đoạn phát triển, nơi mà gia tăng HDI thường kéo theo tăng trưởng tiêu dùng và sản xuất, dẫn đến gia tăng sử dụng năng lượng. Các biến khác như thuê bao băng thông rộng, năng lượng tái tạo và nhiên liệu hóa thạch cũng cho thấy những tác động quan trọng, trong khi các biến như chi tiêu giáo dục, số

giường bệnh và tỷ lệ đô thị hóa có tác động làm giảm phát thải carbon (xem Bảng 2). Kết quả này được lý giải bởi thực tế rằng ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi năng lượng, việc đầu tư ban đầu vào năng lượng tái tạo có thể chưa đủ để thay thế hoàn toàn nguồn năng lượng hóa thạch và có thể đi kèm với chi phí phát thải ban đầu do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình hiệu ứng cố định (FEM)**

<b>Biến độc lập</b>	<b>FEM</b>
hdi	0,0873** (0,0322)
broadband_subs	0,1424*** (0,0281)
internet_mobile	-0,0237* (0,0107)
renew_energy	0,4065*** (0,0833)
education_exp	-0,0136* (0,0060)
fossil_fuel	0,0006 (0,0049)
rnd_expenditure	-0,0138 (0,0092)
hospital_beds	-0,0841*** (0,0203)
industry_value	-0,0220 (0,0128)
hightech_mfg	0,0297



	(0,0173)
services_value	0,0460*** (0,0103)
urbanization_rate	-0,0159 (0,0276)
R bình phương (trong)	0,2225

Lưu ý: Sai số chuẩn vững (robust standard errors) được ghi trong dấu ngoặc đơn.

\*\*\*p < 0,001, \*\*p < 0,01, \*p < 0,05 biểu thị mức độ ý nghĩa thống kê.

#### 4.1. Tác động của phát triển vốn con người tới cường độ phát thải carbon

Tác động của phát triển vốn con người lên cường độ phát thải carbon có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm quốc gia theo mức thu nhập. Ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình thấp, chỉ số phát triển con người (HDI) có hệ số dương lần lượt là 0,1511 và 0,1820, phản ánh rằng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, việc nâng cao phúc lợi xã hội và mức sống thường kéo theo sự gia tăng đáng kể trong lượng phát thải carbon. Ngoài ra, sự phát triển năng lượng tái tạo ở các quốc gia thu nhập thấp với hệ số 1,3612 cũng làm tăng đáng kể phát thải carbon, cho thấy giai đoạn đầu chuyển đổi năng lượng sạch còn nhiều thách thức do phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện (xem Bảng 3).

**Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) theo nhóm các quốc gia**

Biến độc lập	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
hdi	0,1511**	0,1820***	0,1090**	0,3479***
broadband_subs	-0,1471*	0,0621	0,0128	0,1544***
internet_mobile	-0,1736***	-0,0261	0,0325**	-0,0143
renew_energy	1,3612***	0,3763***	0,3494***	0,3158***
education_exp	-0,0079	-0,0180*	-0,0337***	0,0011
fossil_fuel	-0,0297	-0,0667*	-0,0024	-0,0237

rnd_expenditure	-0,0116	0,0135	-0,0026	-0,0386**
hospital_beds	-0,0180	-0,0144	-0,0495***	-0,1197***
industry_value	-0,0266	0,0081	0,0482**	-0,0401
hightech_mfg	0,0929	0,0082	0,0244	-0,0071
services_value	-0,1173***	0,1025***	0,0264	0,0645*
urbanization_rate	1,0053***	-0,4641***	-0,0190	-0,0507

Lưu ý: \*\*\*p < 0,001, \*\*p < 0,01, \*p < 0,05 biểu thị mức độ ý nghĩa thống kê.

Phân nhóm các quốc gia dựa trên tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI per capita):

- Nhóm 1: Quốc gia thu nhập thấp ( $\leq 1.135$  USD)
- Nhóm 2: Quốc gia thu nhập trung bình thấp (1.136 – 4.465 USD)
- Nhóm 3: Quốc gia thu nhập trung bình cao (4.466 – 13.845 USD)
- Nhóm 4: Quốc gia thu nhập cao ( $\geq 13.846$  USD)

Tại các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao và thu nhập cao, phát triển vốn công người cũng dẫn đến gia tăng phát thải carbon nhưng với những lý do khác biệt. Ở nhóm thu nhập trung bình cao, nguyên nhân là do nền kinh tế vẫn dựa nhiều vào công nghiệp, trong khi ở nhóm thu nhập cao, nguyên nhân đến từ nhu cầu năng lượng lớn trong các lĩnh vực dịch vụ và công nghệ cao. Tuy nhiên, các nước có thu nhập cao thể hiện khả năng kiểm soát hiệu quả hơn thông qua đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển công nghệ (R&D với hệ số -0,0386, giúp giảm cường độ phát thải carbon một cách bền vững hơn trong dài hạn (xem Bảng 3).

#### 4.2. Tác động của chuyển đổi số tới cường độ phát thải carbon

Chuyển đổi số có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát cường độ phát thải carbon, tuy nhiên mức độ tác động có sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia theo mức thu nhập. Ở các quốc gia thu nhập thấp (nhóm 1), cả thuê bao internet băng rộng (-0,1471) và tương tác internet qua di động (-0,1736) đều có tác động làm giảm carbon, cho thấy quá trình chuyển đổi số bước đầu giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng tài nguyên và hạn chế tiêu thụ năng lượng hóa thạch (xem Bảng 3). Kết quả hồi quy với biến có độ trễ (xem Bảng 4) cũng khẳng định vai trò quan trọng này khi biến broadband\_subs tiếp tục thể

hiện tác động giảm cường độ phát thải carbon rõ rệt sau 3 năm (-0,2972).

**Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) với các biến có độ trễ theo nhóm các quốc gia**

<b>Biến độc lập</b>	<b>Nhóm 1</b>	<b>Nhóm 2</b>	<b>Nhóm 3</b>	<b>Nhóm 4</b>
<b>hdi</b>				
L1,	0,0596	0,2128	0,3043***	-0,0488**
L2,	0,8104	-0,1263	-0,1904*	0,1819**
L3,	-0,8249	0,0664	-0,0239	0,1820
<b>broadband_subs</b>				
L1,	-0,0371	0,0722	0,0324*	0,0470
L2,	-0,1888	0,1020	0,0126	0,0310
L3,	-0,2972**	0,0037	0,0018	0,0344
<b>internet_mobile</b>				
L1,	-0,4178	0,0045	0,0655	0,0677
L2,	-0,0071	0,1351	0,0013	-0,0952
L3,	0,3559	-0,1164	-0,0254	0,0378
<b>renew_energy</b>				
L1,	0,8513	0,2592***	0,0139	0,0293
L2,	2,1638**	0,4566***	0,0827	0,5416***
L3,	-1,4872*	-0,0475	0,1665**	0,3488**
<b>fossil_fuel</b>				
L1,	-0,0125	-0,0282	-0,0275	-0,0400
L2,	0,0414	-0,0511	0,0130	-0,0246
L3,	-0,2098	0,0378	0,0087	0,0371

<b>Biến kiểm soát</b>				
education_exp	-0,0120	-0,0306***	-0,0156*	0,0071
rnd_expenditure	-0,0350	0,0244	0,0028	-0,0283*
hospital_beds	-0,0216	-0,0090	-0,0060	-0,1067***
industry_value	-0,2041	0,0045	0,1049***	-0,1354***
hightech_mfg	-0,0395	-0,0298	0,0141	-0,0025
services_value	-0,2857**	0,0948***	0,0040	0,0028
urbanization_rate	0,5439	-0,4651***	-0,0210	-0,2869**

Lưu ý: \*\*\*p < 0,001, \*\*p < 0,01, \*p < 0,05 biểu thị mức độ ý nghĩa thống kê.

Tại các quốc gia thu nhập trung bình thấp (nhóm 2), ảnh hưởng của chuyển đổi số tới cường độ phát thải carbon tương đối hạn chế. Các biến broadband\_subs và internet\_mobile đều không có tác động đáng kể trong cả ngắn hạn và trung hạn. Điều này cho thấy ở giai đoạn phát triển này, mặc dù đã có sự đầu tư nhất định vào cơ sở hạ tầng số, nhưng mức độ áp dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành vẫn còn hạn chế, chưa tạo ra hiệu ứng tích cực rõ rệt trong việc giảm phát thải carbon.

Đối với nhóm thu nhập trung bình cao (nhóm 3), chuyển đổi số có tác động hai chiều lên cường độ phát thải carbon. Trong ngắn hạn (độ trễ 1 năm), biến broadband\_subs có hệ số dương nhẹ (0,0324), phản ánh giai đoạn đầu của chuyển đổi số có thể đi kèm với sự gia tăng tiêu thụ điện năng. Tuy nhiên, tác động này không kéo dài ở các giai đoạn sau. Mặt khác, tương tác internet qua di động không cho thấy tác động rõ ràng ở độ trễ dài hạn, điều này cho thấy cần có những chính sách cụ thể nhằm phát huy lợi thế của chuyển đổi số trong việc giảm phát thải ở các quốc gia này.

Ở nhóm quốc gia thu nhập cao (nhóm 4), mặc dù thuê bao internet băng rộng ban đầu làm gia tăng cường độ phát thải carbon (0,1544), nhưng tác động này không được duy trì rõ rệt trong dài hạn, cho thấy quá trình xây dựng và mở rộng cơ sở hạ tầng số ban đầu có thể gia tăng tiêu thụ năng lượng, nhưng dần sẽ được cân bằng bởi các biện pháp công nghệ sạch và tối ưu hóa sử dụng năng lượng hiệu quả hơn. Tương tác internet qua di động dù không có tác động mạnh trực tiếp, nhưng những kết quả độ trễ cho thấy xu hướng giảm nhẹ ở một số giai đoạn, phản ánh tiềm năng sử dụng công nghệ số trong

việc hỗ trợ chuyển đổi sang các mô hình kinh tế bền vững hơn. Như vậy, vai trò của chuyển đổi số trong việc kiểm soát phát thải carbon có sự khác biệt rõ rệt theo trình độ phát triển kinh tế của từng nhóm quốc gia, cần được xem xét kỹ lưỡng trong xây dựng chiến lược phát triển bền vững.

Các yếu tố khác như năng lượng tái tạo, công nghiệp và đô thị hóa có vai trò quan trọng đối với cường độ phát thải carbon trong tương tác với phát triển vốn con người và chuyển đổi số. Tiêu thụ năng lượng tái tạo có tác động phức tạp tùy theo từng nhóm quốc gia. Đáng chú ý là tại nhóm thu nhập thấp, năng lượng tái tạo ban đầu làm tăng mạnh cường độ phát thải carbon (1,3612), phản ánh sự chưa hoàn thiện trong hạ tầng và khả năng chuyển đổi năng lượng của những quốc gia này. Tuy nhiên, kết quả hồi quy có độ trễ cho thấy rõ hơn bối cảnh tương tác với phát triển vốn con người khi sau 3 năm, việc tiêu thụ năng lượng tái tạo lại giúp giảm cường độ phát thải carbon đáng kể (-1,4872). Điều này nhấn mạnh rằng phát triển vốn con người và hạ tầng công nghệ số vững mạnh hơn theo thời gian sẽ phát huy hiệu quả tích cực của năng lượng tái tạo trong giảm phát thải carbon.

Đối với các yếu tố xã hội như đô thị hóa và cơ cấu ngành công nghiệp, kết quả hồi quy cũng cho thấy môi tương tác đáng kể với phát triển vốn con người và chuyển đổi số. Tại các quốc gia thu nhập thấp, đô thị hóa làm gia tăng mạnh mẽ cường độ phát thải (1,0053), thể hiện sự hạn chế trong quản lý đô thị và sử dụng năng lượng chưa hiệu quả. Trong khi đó, ở nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp và cao, đô thị hóa lại giúp giảm đáng kể phát thải (-0,4641 và -0,2869). Điều này phản ánh vai trò của phát triển vốn con người và khả năng ứng dụng công nghệ số hiệu quả trong quy hoạch và quản lý đô thị, hướng tới các mô hình đô thị bền vững. Tương tự, giá trị gia tăng ngành công nghiệp tại các quốc gia thu nhập trung bình cao có tác động rõ rệt trong việc tăng cường độ phát thải carbon (0,1049), nhưng lại có tác động giảm mạnh tại nhóm quốc gia thu nhập cao (-0,1354), phản ánh vai trò quan trọng của phát triển vốn con người, khả năng áp dụng các giải pháp công nghệ số tiên tiến và chính sách môi trường hiệu quả trong kiểm soát và giảm thiểu phát thải carbon từ sản xuất công nghiệp.

## **5. Kết luận và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam**

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định phát triển vốn con người và chuyển đổi số đóng vai trò trọng tâm trong việc giảm cường độ phát thải carbon. Vốn con người phát triển cao giúp các chính sách môi trường và đổi mới công nghệ được triển khai một cách hiệu quả hơn. Cải cách thể chế hướng tới việc xây dựng hệ thống pháp luật rõ ràng và hiệu quả về phát triển vốn con người, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và khuyến khích đầu tư vào công nghệ xanh là yêu cầu cấp thiết. Các chính sách pháp lý này cần

đặc biệt ưu tiên việc xây dựng cơ chế minh bạch để định giá carbon, thúc đẩy phát triển thị trường carbon quốc gia nhằm tạo động lực kinh tế rõ ràng cho doanh nghiệp trong việc giảm phát thải.

Nhà nước cần xây dựng khung chính sách và hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về giáo dục kỹ năng số, công nghệ xanh và bảo vệ môi trường, tạo cơ sở cho các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện thống nhất từ cấp tiểu học đến đại học. Đồng thời, cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư và hỗ trợ cho giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ số, năng lượng tái tạo và quản lý năng lượng, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xanh và chuyển đổi số quốc gia.

Chuyển đổi số có tác động rõ ràng trong việc tối ưu hóa sản xuất và giảm phát thải carbon, đặc biệt hiệu quả tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Việc tăng cường hạ tầng số, nhất là thuê bao internet băng rộng cố định và các nền tảng số trong quản lý đô thị, công nghiệp và dịch vụ, giúp nâng cao đáng kể hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm lượng phát thải carbon. Nhà nước cần đẩy nhanh quá trình số hóa các dịch vụ công, xây dựng các hệ thống giám sát môi trường và phát thải dựa trên dữ liệu lớn, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ số nhằm tối ưu hóa hiệu suất sản xuất và kinh doanh theo hướng bền vững.

Nghiên cứu cũng chỉ rõ vai trò quan trọng của các yếu tố khác như năng lượng tái tạo, đô thị hóa và cấu trúc ngành công nghiệp trong giảm phát thải. Đặc biệt, năng lượng tái tạo dù bước đầu có thể làm tăng phát thải trong giai đoạn chuyển đổi nhưng về dài hạn mang lại hiệu quả giảm phát thải rõ rệt, nhất là khi đi cùng với các cải cách phát triển vốn con người và công nghệ số. Vì vậy, Việt Nam cần có chiến lược đầu tư dài hạn vào hạ tầng năng lượng sạch và ban hành các cơ chế ưu đãi tài chính cho doanh nghiệp và hộ gia đình chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo. Đồng thời, việc quản lý đô thị cần chuyển dịch mạnh mẽ sang các mô hình đô thị thông minh, ứng dụng sâu rộng công nghệ số để tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng và giảm thiểu lãng phí.

Cải cách bộ máy và tinh giản biên chế cũng là một yếu tố quyết định giúp tăng cường hiệu quả quản trị môi trường. Chính phủ và các địa phương cần đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng chuyển đổi số vào quản lý nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động, giảm gánh nặng chi phí quản lý hành chính và tăng cường khả năng đáp ứng nhanh chóng trước các vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu. Đầu tư vào nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực quản trị môi trường và công nghệ số, sẽ là giải pháp cốt lõi giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển xanh và bền vững trong dài hạn.

## Phụ lục

### • Kết quả kiểm định Hausman

Kiểm định Hausman	Giá trị Chi bình phương	Bậc tự do	P-value
FEM vs. REM	154,83	13	0,0000

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị Chi bình phương là 154,83 với  $Prob > Chi2 = 0,0000$ . Vì P-value nhỏ hơn 0,05, ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (cho rằng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên REM phù hợp hơn). Điều này cho thấy mô hình hiệu ứng cố định (FEM) là phù hợp hơn so với REM.

### Tài liệu tham khảo

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2019). *The narrow corridor: States, societies, and the fate of liberty*. Penguin Books.
2. Asian Development Bank [ADB] (2021). *Climate Risk Country Profile: Vietnam*. Asian Development Bank. Retrieved from <https://www.adb.org/publications/climate-risk-country-profile-vietnam>
3. Asongu, S. A. (2018). CO<sub>2</sub> emission thresholds for inclusive human development in sub-Saharan Africa. *Environmental Science and Pollution Research*, 25(26), 26005–26019. <https://doi.org/10.1007/s11356-018-2626-6>
4. Balsalobre-Lorente, D., Ibáñez-Luzón, L., Usman, M., & Shahbaz, M. (2021). The environmental Kuznets curve, based on the economic complexity, and the pollution haven hypothesis in PIIGS countries. *Renewable Energy*, 185, 1441–1455. <https://doi.org/10.1016/j.renene.2021.10.059>
5. Bano, S., Zhao, Y., Ahmad, A., Wang, S., & Liu, Y. (2018). Identifying the impacts of human capital on carbon emissions in Pakistan. *Journal of Cleaner Production*, 183, 1082-1092.
6. Belkhir, L., & Elmeligi, A. (2018). Assessing ICT global emissions footprint: Trends to 2040 & recommendations. *Journal of Cleaner Production*, 177, 448-463. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.12.239>
7. Chen, L., Zhao, X., Tang, O., Price, L., Zhang, S., & Zhu, W. (2020). Supply chain collaboration for sustainability: A literature review and future research agenda. *International Journal of Production Economics*, 230, <https://doi.org/107735.10.1016/j.ijpe.2017.04.005>
8. Dwivedi, Y. K., Hughes, L., Kar, A. K., Baabdullah, A. M., Grover, P., Abbas, R.,

- ... & Wade, M. (2022). Climate change and COP26: Are digital technologies and information management part of the problem or the solution? An editorial reflection and call to action. *International Journal of Information Management*, 63, 102456. <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2021.102456>
9. Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1995). Economic growth and the environment. *The Quarterly Journal of Economics*, 110(2), 353–377. <https://doi.org/10.2307/2118443>
  10. Intergovernmental Panel on Climate Change [IPCC]. (2023). *Sixth Assessment Report (AR6): Climate Change 2023*. IPCC. Retrieved from <https://www.ipcc.ch/report/ar6/>
  11. International Telecommunication Union [ITU]. (2023). *Measuring digital development Facts and Figures 2023*. Retrieved from [https://www.itu.int/dms\\_pub/itu-d/opb/ind/d-ind-ict\\_mdd-2023-1-pdf-e.pdf](https://www.itu.int/dms_pub/itu-d/opb/ind/d-ind-ict_mdd-2023-1-pdf-e.pdf)
  12. Kjaer, L. L., Pagoropoulos, A., Schmidt, J. H., & McAloone, T. C. (2018). Challenges when evaluating Product/Service-Systems through Life Cycle Assessment. *Journal of Cleaner Production*, 190, 666–678. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2016.01.048>
  13. Lin, X., Zhao, Y., Ahmad, M., Ahmed, Z., Rjoub, H., & Adebayo, T. S. (2021). Linking innovative human capital, economic growth, and CO2 emissions: an empirical study based on Chinese provincial panel data. *International journal of environmental research and public health*, 18(16), 8503.
  14. Martínez-Zarzoso, I., Bengochea-Morancho, A., & Morales-Lage, R. (2007). The impact of population on CO<sub>2</sub> emissions: Evidence from European countries. *Environmental and Resource Economics*, 38(4), 497–512. <https://doi.org/10.1007/s10640-007-9096-5>
  15. Nambisan, S., Lyytinen, K., & Yoo, Y. (2020). Digital innovation: Towards a transdisciplinary perspective. In *Handbook of Digital Innovation* (pp. 2–12). Edward Elgar Publishing.
  16. Nguyen, H. T., Nguyen, S. V., Dau, V. H., Le, A. T. H., Nguyen, K. V., Nguyen, D. P., ... & Bui, H. M. (2022). The nexus between greenhouse gases, economic growth, energy and trade openness in Vietnam. *Environmental Technology & Innovation*, 28, 102912. <https://doi.org/10.1016/j.eti.2022.102912>
  17. Organization for Economic Co-operation and Development [OECD]. (2022). *Digitalization for Sustainable Development: A Framework for Action*. OECD Publishing, Paris.
  18. PwC (2024). Net Zero Economy Index 2024. Retrieved from



<https://www.pwc.co.uk/sustainability-climate-change/pdf/net-zero-economy-index-2024.pdf>

19. Tang, C. F., & Wang, Z. (2021). Digitalization, economic growth, and environmental performance: Evidence from global panel data. *Journal of Cleaner Production*, 295, 126612.
20. Tapscott, D., & Tapscott, A. (2016). *Blockchain Revolution: How the Technology Behind Bitcoin Is Changing Money, Business, and the World*. Penguin Books.
21. United Nations Development Programme [UNDP]. (2020). *Human Development Report 2020: The Next Frontier – Human Development and the Anthropocene*. New York, NY: UNDP.
22. World Economic Forum (2020). *Digital Transformation: Powering the Great Reset*. Geneva, Switzerland: WEF Reports.
23. Xuan, H. T., & Hung, N. T. (2023). The Effects of ICT, GDP, and Renewable Energy on CO2 Emissions in Vietnam. *VNU Journal of Economics and Business*. 3(3) 56-65. <https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.186>

# THỨC ĐẨY TÍN DỤNG XANH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

*TS. Đỗ Thị Thu Thủy, TS. Trịnh Mai Vân*

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** *phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam là rất quan trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nhu cầu bảo vệ môi trường ngày càng tăng. Nó không chỉ là một xu hướng mà còn là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường, từ đó thúc đẩy nền kinh tế xanh và cải thiện chất lượng cuộc sống tạo sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Năm 2024, tín dụng xanh đã được các NHTM triển khai ngày càng mạnh mẽ và đạt được những kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên nguồn vốn tín dụng xanh ở Việt Nam được đánh giá là chưa khai thác hết tiềm năng do vẫn còn nhiều khó khăn cần tháo gỡ.*

**Từ khóa:** *tín dụng xanh, ngân hàng thương mại, phát triển bền vững.*

## 1. Khái quát về tín dụng xanh

Xanh hóa nền kinh tế đang là xu hướng toàn cầu và ngày càng được quan tâm trong các chương trình nghị sự quốc tế, nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực từ tăng trưởng kinh tế đến môi trường và xã hội. Đa phần các dự án xanh cần vốn đầu tư lớn trong thời gian dài nên ngoài các nguồn vốn tài trợ khác như nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn cổ phiếu và trái phiếu xanh, nguồn vốn từ các quỹ đầu tư, nguồn vốn FDI, thì nguồn vốn tín dụng ngân hàng đóng vai trò quan trọng để thực hiện các dự án này. Không chỉ là kênh cung ứng vốn quan trọng nhất trong nền kinh tế, ngân hàng còn đóng vai trò trong việc “xanh hóa” dòng vốn đầu tư góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Tín dụng xanh đã phát triển từ lâu trên thế giới với các dự án tiết kiệm năng lượng, tái tạo năng lượng và công nghệ sạch nhằm hướng đến mục tiêu kép là tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường (Bos & Gupta, 2019). Về xu hướng, tín dụng xanh chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, khi các vấn đề về môi trường ngày càng được chú trọng. Các quốc gia trên thế giới, bao gồm Việt Nam sẽ phải đối mặt với áp lực ngày càng lớn từ cộng đồng quốc tế về việc giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường. Do đó, tín dụng xanh sẽ trở thành một công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy

các dự án bền vững và đáp ứng các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường. Hơn nữa, với sự phát triển của công nghệ và các sáng kiến tài chính mới, tín dụng xanh sẽ ngày càng trở nên phổ biến.

Xuất phát từ thực tế đó, phát triển tín dụng xanh là giải pháp cần thiết để nền kinh tế hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững. Bài viết tập trung khái quát lý thuyết về tín dụng xanh, phân tích thực trạng tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam, từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm phát triển tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam thời gian tới.

Tín dụng xanh đang là chủ đề “nóng” trên toàn cầu, được các định chế tài chính tham gia tích cực nhằm bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và ô nhiễm. Tín dụng xanh vẫn còn là khái niệm khá mới mẻ với nền kinh tế Việt Nam. Tín dụng xanh được hiểu là những khoản tín dụng hỗ trợ các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung. Theo Aizawa và Yang (2010), tín dụng xanh là một trong số những giải pháp áp dụng để đối phó với các thách thức môi trường và xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính.

Theo Nguyên tắc tín dụng xanh được ban hành vào năm 2018 (gọi tắt là GLP 2018) bởi Hiệp hội thị trường tín dụng (Loan market Association) và Hiệp hội thị trường Tín dụng châu Á - Thái Bình Dương (Asia Pacific Loan Market Association) thì tín dụng xanh được định nghĩa là bất kỳ loại cho vay nào được cung cấp riêng để cấp vốn hoặc tái cấp vốn toàn bộ hoặc một phần các dự án xanh đủ điều kiện mới và/hoặc hiện có. Danh mục theo GLP 2018 bao gồm: NLTT; sử dụng năng lượng hiệu quả; giao thông xanh; sản phẩm, các công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường và/hoặc thích nghi với nền kinh tế; quản lý nước bền vững và xử lý nước thải; tòa nhà xanh; nông lâm nghiệp bền vững; ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm (Thuý Hà, 2023).

Tín dụng xanh là giải pháp cần thiết cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của đời sống và quá trình sản xuất đến môi trường và xã hội, góp phần vào quá trình phát triển bền vững của nền kinh tế (Chen và cộng sự, 2018).

**Đối với các NHTM:** Tín dụng xanh có lợi cho sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng, giúp các ngân hàng thương mại hạn chế: (1) Rủi ro tín dụng: giảm nợ xấu, tăng cường ổn định tài chính; (2) Rủi ro danh tiếng: bảo vệ danh tiếng trên thị trường vì môi trường xã hội giúp ích cho cộng đồng; (3) Rủi ro pháp lý: giảm thiểu các tranh chấp pháp lý khi liên quan đến các dự án có rủi ro đối với môi trường xã hội (Yu et al., 2018; Zhang et al., 2021). Ngoài ra, việc triển khai chương trình tín dụng xanh cũng giúp ngân hàng tăng cường ổn định tài chính và bảo vệ hình ảnh thương hiệu trên thị trường. Các

dự án xanh cũng thường có tiềm năng sinh lời cao và rủi ro thấp hơn trong dài hạn do sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ và xu hướng tiêu dùng xanh của người dân. Ngân hàng có thể tận dụng cơ hội này để đa dạng hóa danh mục đầu tư và mở rộng thị trường.

**Đối với doanh nghiệp:** Tín dụng xanh mang lại lợi ích đáng kể cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án, là một trong những hoạt động thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Giúp cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước, cơ hội nhận được sự hỗ trợ của nhà nước, từ đó có thể tránh được những rủi ro về môi trường và đem lại sự phát triển bền vững của chính doanh nghiệp. Tín dụng xanh khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, quy trình quản lý, tăng cường áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm chi phí giá thành, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Thông qua đó, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước, nhận được sự hỗ trợ của Chính Phủ.

**Đối với nền kinh tế:** Tín dụng xanh đóng góp quan trọng vào việc bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu. Với mục đích hướng tới các dự án tiết kiệm năng lượng, NLTT và công nghệ sạch, các sản phẩm tín dụng xanh góp phần đem lại những lợi ích to lớn về phát triển nền kinh tế hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững. Đối với các quốc gia, tín dụng xanh đóng góp tích cực cho sự phát triển cân bằng, hài hòa mối quan hệ giữa kinh tế với môi trường và xã hội; góp phần xóa đói, giảm nghèo và cải thiện chất lượng đời sống nhân dân; tránh được rủi ro về môi trường và xã hội mà nhiều quốc gia đã gặp phải do quá chú trọng về tăng trưởng và phát triển kinh tế mà coi nhẹ tác động đến môi trường, sinh thái tự nhiên.

## 2. Tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam trong thời gian qua

Trên cơ sở hành lang pháp lý trong lĩnh vực năng lượng, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thời gian qua NHNN đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách tăng cường nguồn vốn tín dụng xanh góp phần thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, cụ thể: Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 về kế hoạch hành động ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020; Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ban hành kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 7/8/2018, Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt nam; Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018 về Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022, hướng dẫn

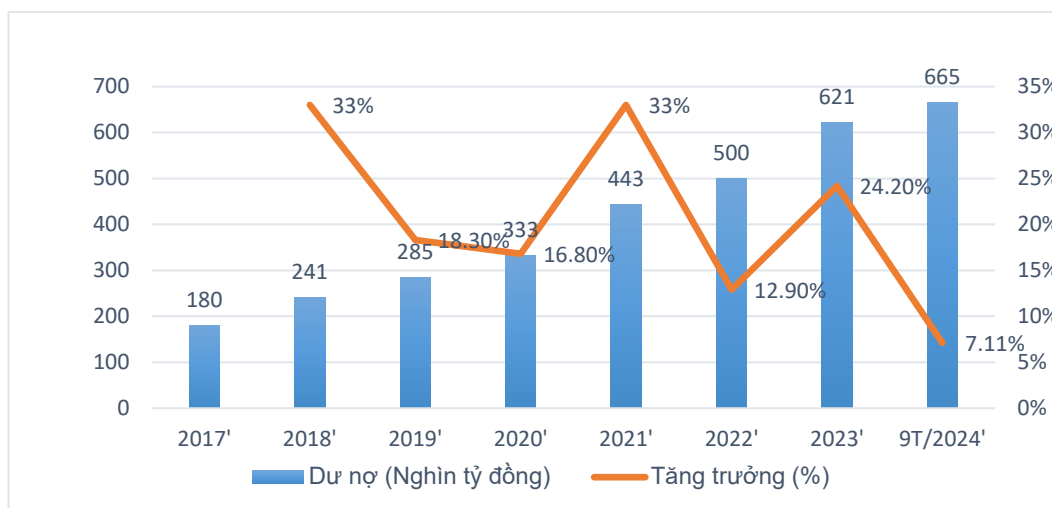
TCTD thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 4/7/2022 ban hành Kế hoạch hành động của NHNN triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ. Ngoài ra, NHNN cũng thực hiện nhiều giải pháp nhằm tăng cường năng lực cho hệ thống ngân hàng trong thực hiện tín dụng xanh, nâng cao năng lực cho các tổ chức tín dụng và cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách, chương trình, sản phẩm tín dụng xanh. Đồng thời, tích cực đàm phán nhằm huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế, tài trợ song phương và đa phương để các tổ chức tín dụng có nguồn lực tài trợ tín dụng cho khách hàng thực hiện các dự án xanh.

Trong Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nêu rõ vai trò của tín dụng xanh đối với sự phát triển bền vững của xã hội. Khi các vấn đề an ninh năng lượng và môi trường trở nên cấp thiết, vai trò của các tổ chức tín dụng ngày càng trở nên quan trọng. Giai đoạn vừa qua, các NHTM đã tích cực triển khai các gói tín dụng xanh, hỗ trợ doanh nghiệp quan tâm đầu tư trong các lĩnh vực NLTT, năng lượng sạch, các dự án phát triển bền vững, thân thiện với môi trường,... Theo ước tính, Việt Nam sẽ cần khoảng 368 - 380 tỷ USD hay 6,8% GDP mỗi năm cho đến năm 2040 để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu. Do đó, cần có sự nỗ lực, chung tay của các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng.

Ngay từ cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, các NHTM nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, đặc biệt là các chi nhánh ngân hàng của Mỹ, Úc, Nhật Bản, các nước EU đã thực sự quan tâm đến tín dụng xanh. Yếu tố bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh là ưu tiên hàng đầu, thậm chí là bắt buộc khi thẩm định dự án cho vay vốn tại Việt Nam của Citibank, ANZ, HSBC... Yêu cầu này càng được các NHTM nước ngoài tại Việt Nam tiếp tục thực hiện rất chặt chẽ kể từ năm 2007 khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Theo đó, các NHTM của Việt Nam cũng đã dần dần thực hiện hoạt động cấp tín dụng xanh cho doanh nghiệp, phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết quốc tế về phát triển kinh tế xanh của Chính phủ. Do đó, tín dụng xanh của các TCTD Việt Nam không ngừng được mở rộng, đặc biệt là các dự án điện gió, điện mặt trời, các dự án kinh tế tuần hoàn của ngành dệt may, dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao, dự án nông nghiệp sạch... Dư nợ tín dụng xanh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (chiếm tỷ trọng 45%) và nông nghiệp xanh (chiếm tỷ trọng hơn 31%). Giai đoạn 2017-2023, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng bình quân đạt hơn

22%/năm cao hơn tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của nền kinh tế. Theo số liệu từ NHNN, năm dư nợ tín dụng xanh năm 2023 đạt 621 nghìn tỷ đồng, tăng 24,2% so với cuối năm 2022, chiếm tỷ trọng khoảng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, còn cách khá xa mục tiêu 10% vào năm 2025.

Đến cuối năm 2024, dư nợ tín dụng xanh của cả nước khoảng 680.000 tỷ đồng, chiếm hơn 4,3% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Hiện nay, dòng tín dụng xanh ngày càng được các ngân hàng hướng về các vùng nông nghiệp trọng điểm<sup>86</sup>.



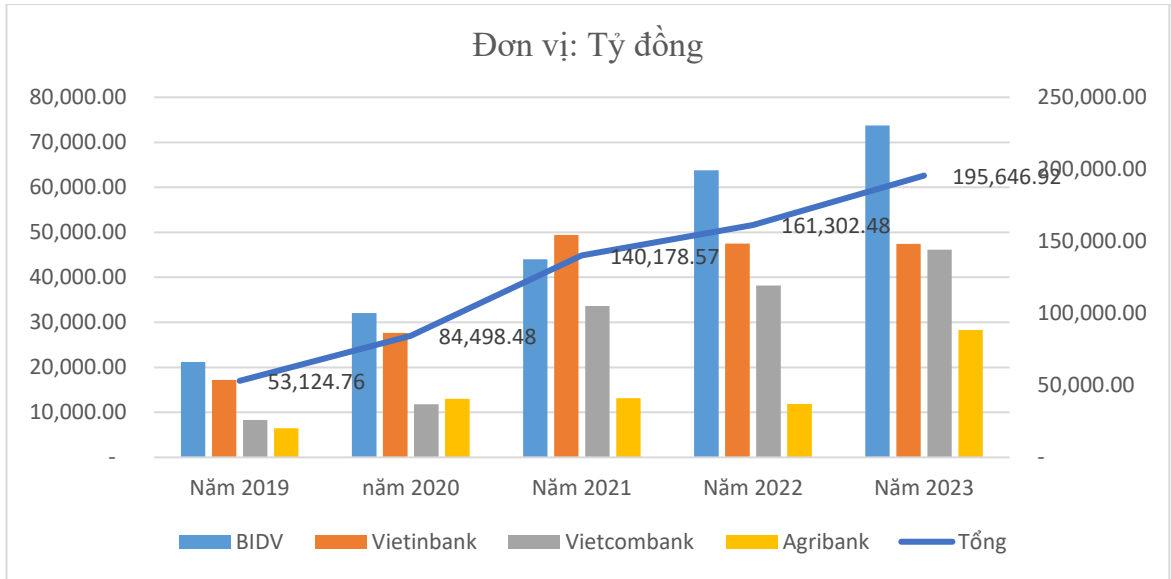
**Hình 1: Dư nợ tín dụng xanh tại Việt Nam giai đoạn 2017 – 2024**

*Nguồn: NHNN, Viện ĐTNC BIDV tổng hợp.*

Hiện nay, tại Việt Nam đã có 50 tổ chức tín dụng ở Việt Nam tham gia hoạt động cấp tín dụng xanh. Trong đó có nhiều ngân hàng tích cực trong cấp tín dụng xanh như: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)... Năm 2024, Vietcombank cho vay tín dụng xanh đạt gần 48.000 tỷ đồng, tăng 3,6% so với cuối năm 2023; Agribank ước đạt khoảng hơn 27.800 tỷ đồng và BIDV ước đạt trên 75.000 tỷ đồng, chiếm 12% tổng dư nợ xanh toàn ngành ngân hàng<sup>87</sup>.

<sup>86</sup> Đến cuối năm 2024, các tổ chức tín dụng đã cấp khoảng 124.000 tỷ đồng cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long. Với sự vào cuộc của hàng chục ngân hàng thương mại, tín dụng ưu đãi lãi suất dành cho lĩnh vực lâm-thủy sản đã tăng hạn mức từ 15.000 tỷ đồng lên đến 60.000 tỷ đồng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang xem xét nâng quy mô gói tín dụng lâm-thủy sản lên 100.000 tỷ đồng và mở rộng phạm vi đối tượng thành lĩnh vực nông, lâm, thủy sản.

<sup>87</sup> Trong giai đoạn 2019 - 2023, tổng dư nợ tín dụng xanh của BIDV tăng trưởng 3,48 lần từ mức 21.172 tỷ đồng vào năm 2019 lên 73.777 tỷ đồng vào năm 2023, chiếm khoảng 5% tổng dư nợ của BIDV. Tổng dư nợ tín dụng xanh của VietinBank tăng trưởng 2,76 lần từ mức 17.189,08 tỷ đồng vào năm 2019 lên 47.464,54 tỷ đồng vào năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng xanh của Vietcombank đã tăng 5,55 lần, từ con số gần 8.303,98 tỷ VND năm 2019 lên đến trên 46.100 tỉ VND năm 2023, chiếm 3,6% tổng dư nợ. Giai đoạn 2019-2023, tổng dư nợ tín dụng xanh của



**Hình 2: Dự nợ tín dụng xanh của một số NHTM giai đoạn 2019-2023**

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước*

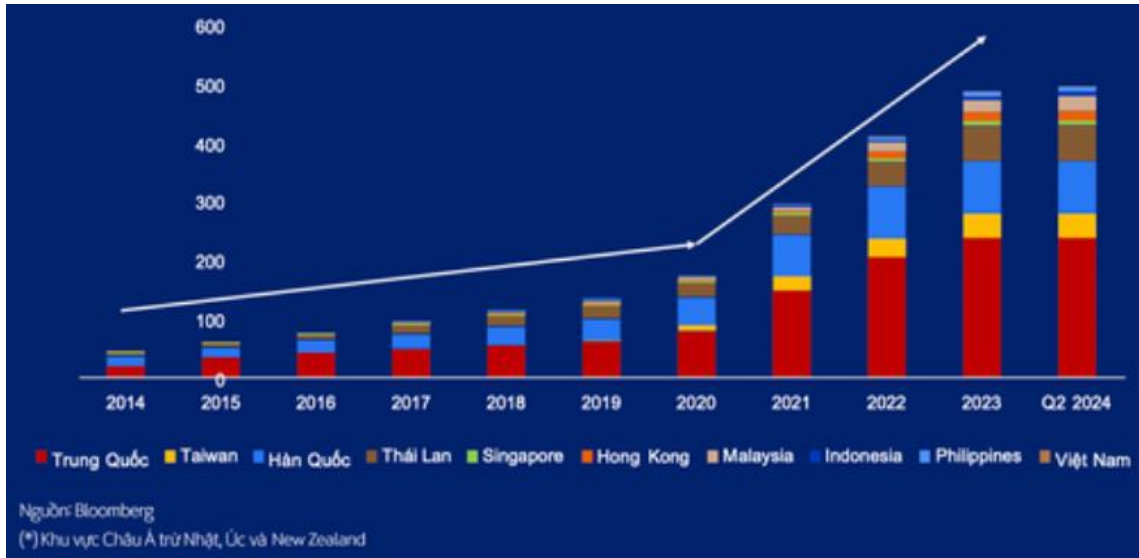
Việt Nam được đánh giá là một trong 38 thị trường đang phát triển có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực thúc đẩy ngành tài chính ngân hàng hướng tới phát triển bền vững, được xếp thứ hạng cao so với các nước châu Á và toàn cầu trong các chính sách liên quan đến đóng góp quốc gia tự quyết NDCs (là đóng góp do quốc gia cam kết về ứng phó với khí hậu, bao gồm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, chính sách và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu), một nội dung quan trọng của Thỏa thuận Paris. Việc tài trợ cho các dự án xanh không chỉ hỗ trợ mục tiêu giảm thiểu tác động môi trường mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế xanh và tạo ra việc làm trong các ngành công nghiệp mới.



**Hình 3: Cam kết của Việt Nam về biến đổi khí hậu tại COP-21**

*Nguồn: UNFCCC, MONRE*

Agribank liên tục tăng trưởng mạnh, cuối năm 2023, dự nợ cho vay đối với lĩnh vực xanh tại Agribank đạt gần 28.277,2 tỷ đồng.

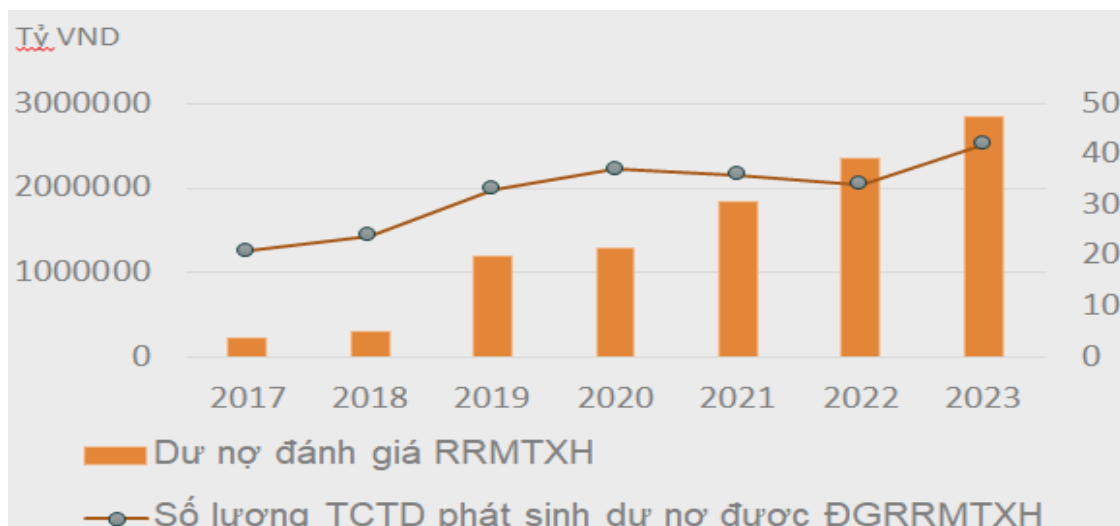


**Hình 4: Số lượng Quỹ đầu tư ESG khu vực Châu Á (trừ Nhật, Úc, Newzeland)**

*Nguồn: Bloomberg*

Nhiều NHTM đã xây dựng các gói tín dụng xanh, chương trình tín dụng xanh phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh, chuyển đổi xanh. Các NHTM đã tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội (ESG) trong hoạt động cấp tín dụng. Xác định thực hiện ESG trên cả ba trụ cột Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị (Governance) đã trở thành một xu hướng không thể thiếu trong hoạt động của các tổ chức **tài chính**, đặc biệt là ngân hàng. Tại Việt Nam, với các cam kết quốc tế mạnh mẽ như Thỏa thuận Paris hay mục tiêu Net Zero vào năm 2050 tại COP26, ngành Ngân hàng đã và đang tiên phong trong việc tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh. Do vậy, nhiều NHTM tại Việt Nam đã và đang triển khai các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện ESG, bao gồm: thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc triển khai ESG gồm các nhân sự cấp cao và đội ngũ chuyên môn nhằm nghiên cứu triển khai thực hành quản lý ESG đồng bộ, hiệu quả trong mọi mặt hoạt động của ngân hàng. Đã có gần 31% NHTM xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro, 21,9% thành lập được bộ phận, đơn vị chuyên trách về đánh giá rủi ro ESG, 30% thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và chỉ khoảng 20% có báo cáo đã kiểm toán riêng biệt, đánh giá một cách có hệ thống rủi ro liên quan đến môi trường.





**Hình 5: Dư nợ được đánh giá ESG giai đoạn 2017 – 2023**

*Nguồn: Ngân hàng nhà nước*

Tính đến cuối năm 2024, dư nợ tín dụng mà các tổ chức tín dụng khi cấp tín dụng đánh giá về các rủi ro môi trường và xã hội đã tăng lên khoảng 3,28 triệu tỷ đồng, trong tổng số dư nợ của cả hệ thống là 15 triệu tỉ đồng, chiếm 22,33% tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế, tăng 15,62% so với cuối năm 2023 (Năm 2023 đạt 2,84 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 20%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế, tăng hơn 20% so với cuối năm 2022). Con số này vượt xa tốc độ tăng trưởng tín dụng chung (khoảng 11-12% trong cùng kỳ), cho thấy sự ưu tiên rõ rệt đối với các **đur án** bền vững. Dù đạt được nhiều kết quả tích cực, việc triển khai ESG tại các ngân hàng Việt Nam vẫn đối mặt với không ít thách thức mang tính hệ thống, đòi hỏi sự thay đổi cả về tư duy lẫn nguồn lực.

Bước sang năm 2025, với mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức 16% theo định hướng điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng lớn, như BIDV, Agribank và Vietcombank... cam kết sẽ vẫn đang tiếp tục đi đầu trong việc tham gia vào các chương trình tín dụng xanh và tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như nông nghiệp hữu cơ, năng lượng tái tạo, các dự án, công trình trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

### 3. Những khó khăn cần tháo gỡ

Mặc dù đã có những tín hiệu tích cực song nguồn vốn tín dụng xanh ở Việt Nam được đánh giá là chưa khai thác hết tiềm năng do vẫn còn nhiều khó khăn cần tháo gỡ đó là:

Thứ nhất, khung pháp lý chưa hoàn thiện, chưa có tiêu chí cụ thể cho hoạt động tín dụng xanh. Hiện vẫn còn thiếu cơ sở pháp lý, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá công cụ

đo lường tác động đến môi trường để hỗ trợ xây dựng chính sách, sản phẩm phát triển tín dụng xanh. Hệ thống chính sách hiện cũng vẫn còn thiếu một số cơ sở pháp lý phục vụ cho hoạt động tín dụng xanh; hướng dẫn chuyên ngành của các cơ quan chuyên môn về danh mục các ngành, lĩnh vực xanh với tiêu chí cụ thể còn chưa thực sự đầy đủ. Thực trạng này dẫn đến việc thiếu cơ sở để các NHTM xây dựng cơ chế thực hiện các hoạt động xanh và cấp tín dụng xanh. Hiện tại, các quy định về ngân hàng xanh, tín dụng xanh về cơ bản mới chỉ mang tính chất định hướng, khuyến khích các tổ chức tín dụng thực hiện mà chưa mang tính bắt buộc.

Thứ hai, các lĩnh vực xanh nhìn chung đều là một lĩnh vực mới, yêu cầu phải hiểu sâu về kỹ thuật và môi trường đặc thù, trong khi đó cán bộ thẩm định tín dụng chưa có nhiều kiến thức, hiểu biết thực tế về kỹ thuật và vận hành nên có thể chưa đánh giá được đầy đủ các loại rủi ro của dự án, khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá hiệu quả của dự án, khả năng trả nợ của khách hàng. Nhiều NHTM chưa có một đơn vị phòng, ban chuyên trách về thẩm định dự án, đánh giá rủi ro môi trường, xã hội cũng như theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động của dòng tiền huy động được từ nguồn tín dụng xanh trong suốt vòng đời dự án. Trên thị trường Việt Nam cũng chưa có các đơn vị cung cấp dịch vụ xác nhận tín dụng xanh. Ngoài ra, các thách thức đến từ thị trường như vấn đề quy mô tối thiểu, trong đó nhiều dự án quy mô nhỏ không có khả năng đáp ứng các yêu cầu ngân hàng, tổ chức tài chính lớn trên thế giới.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ phát triển tín dụng xanh giai đoạn vừa qua cũng chưa giải quyết được vấn đề nguồn vốn cho các NHTM thực hiện tín dụng xanh. Các dự án xanh đa phần cần nguồn vốn dài hạn, quy mô lớn, thời gian hoàn vốn đầu tư dài. Trong khi nguồn vốn cho vay của các tổ chức tín dụng thường là vốn huy động ngắn hạn nên các tổ chức tín dụng gặp khó trong việc cân đối vốn và đảm bảo tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo quy định. Các dự án xanh được xem là lĩnh vực được ưu tiên cho vay vốn, song trên thực tế lãi suất cho vay này về cơ bản vẫn chưa có sự khác biệt với các khoản vay khác của ngân hàng. Mức lãi suất ngắn hạn dao động trong khoảng 6,2 - 9,4%/năm, các khoản vay trung, dài hạn khoảng 9,4 - 11,4%/năm. Điều này là do thực tế, lĩnh vực “xanh” vẫn còn tồn tại những khó khăn như cơ chế ưu đãi còn chưa rõ ràng, chi phí đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn bị kéo dài, rủi ro thị trường cao, dễ phát sinh thêm chi phí... (Thế Anh, 2022).

Thứ tư, việc thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường xã hội còn gặp nhiều khó khăn do ngân hàng chưa có đội ngũ nhân sự có chuyên môn/chuyên gia về đánh giá môi trường xã hội. Các NHTM có hệ thống mạng lưới rộng lớn, nhân sự nhiều, trong khi kiến thức về thẩm định rủi ro môi trường xã hội bao hàm nhiều kiến thức chuyên ngành

phức tạp, mất nhiều thời gian trong việc xây dựng quy trình, điều chỉnh hành vi, đào tạo cán bộ hệ thống kiến thức về bảo vệ môi trường xã hội, kiến thức về tài chính bền vững, để triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả trên toàn hệ thống. Bên cạnh đó, nhiều ngân hàng chưa xây dựng được quy định nội bộ về ESG, chưa có chưa có một đơn vị phòng, ban chuyên trách về thẩm định dự án, đánh giá rủi ro môi trường, xã hội cũng như theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động của dòng tiền huy động được từ nguồn tín dụng xanh trong suốt vòng đời dự án. Ngoài ra, nhận thức của doanh nghiệp trong việc thực hành ESG mới chỉ bắt đầu tiếp cận. Do đó, việc đào tạo, thuyết phục, hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, đầu ngành để thực hiện phát triển bền vững sẽ tốn nhiều thời gian và nguồn lực.

Thứ năm, năng lực của chủ đầu tư cũng là một trong những lý do khiến các NHTM phải cân nhắc cấp tín dụng khi có nhiều doanh nghiệp triển khai dự án mới được thành lập tại địa phương, khiến cho các ngân hàng khó thẩm định năng lực tài chính, kinh nghiệm triển khai dự án. Trong giai đoạn vừa qua, các dự án đều được các chủ đầu tư thi công gấp rút trong thời gian ngắn để hưởng cơ chế ưu đãi giá nên các ngân hàng cũng cho rằng không loại trừ khả năng có thể phát sinh rủi ro vận hành do thực hiện chưa đầy đủ các yêu cầu trong quá trình thi công, lắp đặt. Các dự án NLTT thường có rủi ro tài chính liên quan đến biến động giá năng lượng, chi phí công nghệ, và quy định pháp lý. Quá trình thực hiện dự án tại Việt Nam thường bị chậm trễ do giai đoạn cấp phép, giải phóng mặt bằng kéo dài, phức tạp. Thêm vào đó, việc thiếu kinh nghiệm cũng có thể khiến các nhà đầu tư chọn các sản phẩm pin năng lượng kém chất lượng, từ đó đòi hỏi nguồn đầu tư gia tăng trong dài hạn. Do đó, các NHTM cần đánh giá kỹ lưỡng và quản lý rủi ro khi cung cấp tín dụng.

4. Một số đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam

#### 4.1. Đối với các NHTM

Cần xác định tín dụng xanh là xu thế tất yếu trong định hướng, chiến lược kế hoạch hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để thực hiện điều đó, cần gắn chính sách về phát triển xanh trong định hướng và chiến lược kế hoạch kinh doanh của ngân hàng; Xây dựng các chương trình tín dụng xanh theo chiến lược và hướng dẫn chung từ NHNN; Bổ sung bản hướng dẫn cụ thể hơn về đánh giá và giám sát của các dự án cho vay tác động tới môi trường, và doanh nghiệp vay vốn tín dụng xanh trong chiến lược kinh doanh chung của tổ chức.

Cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách tín dụng xanh. Để cung cấp đúng sản phẩm tín dụng xanh, NHTM cần thiết kế chính sách cho vay cụ thể cho từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khác nhau dựa trên đặc thù của chính ngành nghề, lĩnh vực đó. Đồng

thời, chính sách tín dụng xanh phải phù hợp với khuôn khổ pháp luật quốc gia, vừa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh đó, hoàn thiện các quy trình, quy chế nội bộ liên quan đến công tác tín dụng xanh; cần nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ tốt hơn (phí, lãi, thời gian ân hạn...) đối với các dự án xanh.

Tăng cường huy động nguồn vốn để thực hiện chính sách tín dụng xanh. Hiện nay, nguồn lực tài chính cho tín dụng xanh của các NHTM phần lớn vẫn dựa vào các chương trình, dự án có nguồn tài trợ quốc tế như Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sĩ, Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... Nhưng những nguồn lực này đến từ bên ngoài và chỉ có thể đóng vai trò thúc đẩy phát triển trong giai đoạn đầu. Về lâu dài, các ngân hàng phải phối hợp với các doanh nghiệp để tiếp cận được nguồn vốn xanh tại thị trường trái phiếu xanh. Đây cũng là hướng đi mà Singapore, Ấn Độ đang thực hiện.

Cần hoàn thiện và giám sát thực hiện quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động tín dụng xanh. Các NHTM chủ động xây dựng bộ phận chuyên trách trong việc xây dựng, tư vấn về hệ thống quản lý môi trường và xã hội; ban hành và áp dụng hệ thống quản trị rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng xanh theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Đồng thời, thường xuyên, định kỳ kiểm tra, giám sát việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội đối với khoản tín dụng xanh đã cấp cho khách hàng.

Tập trung đầu tư vào các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn để nâng cao khả năng đánh giá các dự án xanh, giảm thiểu rủi ro. Triển khai số hoá các nền tảng sẽ giúp kết nối các nhà đầu tư, các ngân hàng và doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực tín dụng xanh. Việc này sẽ giúp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu thủ tục hành chính và tăng cường sự minh bạch trong các giao dịch tín dụng xanh.

Tăng cường công tác giám sát, đào tạo, nâng cao năng lực và nâng cao nhận thức cho nhân viên về phát triển tín dụng xanh. Trước hết, cần tổ chức, đào tạo, tăng cường năng lực cho các cán bộ tham gia xây dựng triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm tín dụng xanh nhằm nâng cao năng lực của hệ thống ngân hàng trong việc thực hiện tín dụng xanh. Ngoài ra, cần mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao nhận thức và năng lực của đội ngũ lãnh đạo, quản lý/hoạch định chính sách của các NHTM; các cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến chính sách phát triển tín dụng xanh. Nâng cao trình độ nghiệp vụ thẩm định về rủi ro môi trường và xã hội của các dự án xanh...

#### 4.2. Đối với các NHNN, Chính phủ và các bộ ban ngành có liên quan

Sớm hoàn thiện bộ tiêu chí, tiêu chuẩn xanh quốc gia phù hợp với thông lệ quốc tế, giúp các cơ quan có cơ sở pháp lý cụ thể hơn trong việc lựa chọn dự án đầu tư ở các bộ, ngành, địa phương; đồng thời lượng hóa, đánh giá tiến bộ của tăng trưởng xanh. Ngoài ra, tăng cường hoạt động của các tổ chức định giá, xếp hạng tín nhiệm xanh, công khai và minh bạch các chỉ số xếp hạng xanh.

Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho sự phát triển của tín dụng xanh, trong đó chú trọng xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn tín dụng xanh để các NHTM làm căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh. Cần thống nhất các ngành, các lĩnh vực xanh trên cơ sở danh mục được cơ quan quản lý nhà nước công bố. Việc xây dựng mục phân loại xanh dựa trên chuẩn quốc tế giúp xác định rõ ràng những tiêu chí và yếu tố quan trọng trong việc đánh giá tính bền vững của các dự án.

Tăng cường sự phối kết hợp giữa các bên có liên quan trong phát triển tín dụng xanh. Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương để lựa chọn, đề xuất các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư ngay từ khâu kêu gọi và xúc tiến đầu tư. NHNN cần phối hợp với các bộ ngành có liên quan, nhằm triển khai hướng dẫn về Danh mục xanh và tiêu chí xác định dự án xanh phù hợp với phân ngành kinh tế của Việt Nam làm cơ sở cho các NHTM có căn cứ thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh; Nghiên cứu có hướng dẫn chung về ESG giúp các doanh nghiệp có cơ sở thực hiện chuyển đổi xanh.

Xây dựng và hoàn thiện lộ trình các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ ví dụ như thuế, phí, vốn, kỹ thuật, thị trường, quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực một cách đồng bộ nhằm thu hút và phát huy hiệu quả các nguồn vốn tín dụng xanh. Các dự án tín dụng xanh đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn, rủi ro cao cho nên rất cần các ưu đãi về thời hạn và chi phí vốn vay. NHNN cần nghiên cứu đưa ra các chính sách ưu đãi như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng cơ hội, và khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi. Chính phủ cũng có thể nghiên cứu thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững cho các dự án xanh trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước và rà soát lại hệ thống các chính sách hiện hành để đảm bảo tập trung, tránh phân bổ nguồn lực dàn trải. Cùng với đó, nghiên cứu cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển thị trường vốn xanh.

Thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh. Phát triển thị trường trái phiếu xanh như một hình thức bổ sung cho nguồn tín dụng của các ngân hàng và các định chế tài chính. Các ngân hàng đang phải đối mặt với những khó khăn về nguồn tài trợ khi tỷ lệ tài trợ vốn ngắn hạn cho các khoản vay trung và dài hạn đang bị NHNN quy định rất

chặt chẽ. Để giải quyết vấn đề này, nhiều quốc gia áp dụng giải pháp thay thế cho nguồn tín dụng này của ngân hàng bằng các biện pháp thúc đẩy thị trường vốn dài hạn, như phát hành trái phiếu xanh. Các ngân hàng và doanh nghiệp lớn có thể tham gia vào việc phát hành và giao dịch trái phiếu xanh.

Nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong xã hội một cách thiết thực, hiệu quả và rộng rãi. Nâng cao ý thức của mọi người trong việc sử dụng, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Nhiều khách hàng quan tâm đến tín dụng xanh sẽ đẩy mạnh quá trình phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. Đồng thời, triển khai công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường – xã hội và chính sách tín dụng xanh.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về môi trường, xã hội của các dự án đầu tư theo hướng cập nhật, dễ dàng tiếp cận làm cơ sở để các tổ chức tín dụng có thể tra cứu thông tin nhằm đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội. Đồng thời, hỗ trợ, tạo điều kiện nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp dần tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế. Việc nữa là sớm trình Thủ tướng ban hành quyết định về tiêu chí môi trường đối với các dự án đầu tư được cấp tín dụng, phát hành trái phiếu xanh để làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng.

### **Danh mục tài liệu tham khảo**

1. Anh Minh (2024), Khẩn trương gỡ vướng về cơ chế để phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh, báo điện tử chính phủ.
2. Ánh Tuyết (2024), Tín dụng xanh và trái phiếu xanh ngóng chờ một bộ tiêu chí, <https://vneconomy.vn/tin-dung-xanh-va-trai-phieu-xanh-ngong-cho-mot-bo-tieu-chi.htm>
3. Bos, K., & Gupta, J. (2019). Stranded assets and stranded resources: Implications for climate change mitigation and global sustainable development. *Energy Research & Social Science*, 56, 101215. DOI: 10.1016/j.erss.2019.05.025
4. Chen, Z., Hossen, M. M., Muzafary, S. S., & Begum, M. (2018). Green banking for environmental sustainability present status and plan: Experience from Bangladesh. *Asian Economic and Financial Review*, 8(5), 571- 585. Duan, J., & Niu, M. (2011). The paradox of green credit in China. *Energy Procedia*, 5(1), 1979-1986. DOI:10.1016/J.EGYPRO.2011.03.340.
5. Dương Văn Bôn (2023). Xu hướng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. <https://kinhtevadubao.vn/xu-huong-phat-trien-tin-dung-xanh->

- o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-29151.html
6. Đầu tư online (2025). Công bố Top 10 ngân hàng - ESG Việt Nam Xanh 2025. <https://baodautu.vn/cong-bo-top-10-ngan-hang---esg-viet-nam-xanh-2025-d258109.html>
  7. Tạp chí Tài chính (2025). Đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng xanh hướng đến phát triển bền vững. <https://tapchitaichinh.vn/dong-bo-cac-giai-phap-thuc-day-phat-trien-tin-dung-xanh-huong-den-phat-trien-ben-vung.html>
  8. Thu Thủy (2025). Gỡ vướng, khơi dòng tín dụng xanh. <https://nhandan.vn/go-vuong-khoi-dong-tin-dung-xanh-post863367.html>
  9. Thuý Hà (2023), Tín dụng Xanh - “trụ đỡ” quan trọng để xanh hóa nền kinh tế, <https://www.vietnamplus.vn/bai-14-tin-dung-xanh-tru-do-quan-trong-de-xanh-hoa-nen-kinh-te-post910068.vnp>.
  10. Trần Thế Anh (2022). Thực trạng triển khai tín dụng xanh đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong thời gian tới, truy cập từ <http://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/thuc-trang-trien-khai-tin-dung-xanh-de-xuat-mot-so-giai-phap-thuc-day-phat-trien-tin-dung-xanh-trong-thoi-gian-toi-27268>.
  11. Tùng Dương (2024). Tín dụng xanh "ngóng" danh mục phân loại xanh. <https://vneconomy.vn/tin-dung-xanh-ngong-danh-muc-phan-loai-xanh.htm>

# THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG – ĐỘNG LỰC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TỈNH HÀ TĨNH

*TS. Đỗ Văn Huân, TS. Phạm Xuân Nam, PGS.TS. Lê Thanh Hà*  
*Đại học Kinh tế Quốc dân*

**Tóm tắt:** Chuyển đổi số nói chung và phát triển KTS nói riêng đang ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế. Ngành thông tin và truyền thông của Hà Tĩnh có nhiều lợi thế quan trọng, đặc biệt trong hạ tầng viễn thông, chính quyền điện tử, kinh tế số và logistics thông minh. Đây là động lực quan trọng giúp tỉnh phát triển kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Dựa vào dữ liệu điều tra doanh nghiệp và dữ liệu giá trị gia tăng kinh tế số trong đóng góp vào GRDP của tỉnh Hà Tĩnh, bài viết tập trung phân tích về vai trò của kinh tế số ngành thông tin truyền thông của tỉnh Hà Tĩnh, phân tích thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp của tỉnh, phân tích đóng góp của kinh tế số ngành thông tin truyền thông trong phát triển kinh tế. Từ đó đề xuất một số chính sách nhằm phát triển kinh tế số nói chung và ngành thông tin truyền thông nói riêng.

**Từ khoá:** kinh tế số, thông tin truyền thông, Hà Tĩnh, động lực phát triển

## 1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số nói chung và phát triển KTS nói riêng đang ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN với hạ tầng viễn thông – công nghệ thông tin khá tốt, phủ sóng rộng, mật độ người dùng cao. Tính đến cuối năm 2020, cả ba nhà mạng điện thoại di động lớn trong nước là Viettel, VNPT và Mobifone đều đồng loạt công bố vùng phủ sóng, chính thức thử nghiệm kinh doanh dịch vụ 5G, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia đầu tiên trên thế giới tiếp cận công nghệ này, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế số. Quan trọng hơn, không như các công nghệ trước đây hầu hết phải nhập khẩu, Việt Nam đã dần làm chủ và sản xuất được các thiết bị 5G, một bước tiến mang ý nghĩa chiến lược trong quá trình phát triển viễn thông – công nghệ thông tin của quốc gia. Kinh tế số có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp vào chuỗi công nghệ toàn cầu. Trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp buộc phải đổi mới quy trình sản xuất – kinh doanh



truyền thống sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng và điều này sẽ làm tăng năng suất cũng như hiệu quả lao động. Nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) được xem là hạt nhân của chuyển đổi số, được đánh giá là phân quan trọng nhất của nền kinh tế số lõi (Core Digital Economy). Việc phát triển tốt nền tảng này sẽ góp phần giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình, tiến lên phát triển nhanh chóng, bền vững

Hà Tĩnh xác định chuyển đổi số là xu thế tất yếu và là một trong những chỉ tiêu quan trọng, góp phần chuyển dịch mô hình phát triển kinh tế sang tăng trưởng xanh. Hà Tĩnh đang tập trung vào việc thu hút doanh nghiệp tham gia phát triển kinh tế số, đặc biệt trong các lĩnh vực viễn thông, nông nghiệp và du lịch. Đồng thời, tỉnh cũng đẩy mạnh chuyển đổi số trong các ngành kinh tế truyền thống nhằm lan tỏa tác động tích cực của kinh tế số đến toàn nền kinh tế.

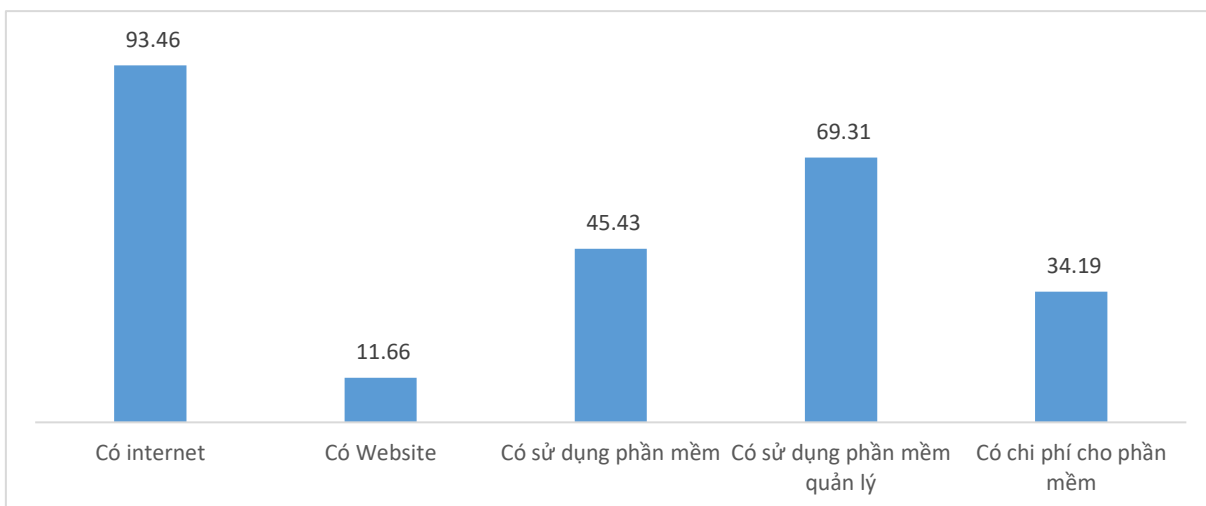
Để hoàn thành mục tiêu đề ra, tỉnh đã xây dựng nhiều giải pháp trọng tâm, trong đó đặc biệt đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực có thế mạnh; đẩy mạnh chuyển đổi số doanh nghiệp, thu hút doanh nghiệp công nghệ,... Nhờ sự vào cuộc đồng bộ, hiệu quả nên chiến lược kinh tế số của tỉnh đã đạt được những kết quả rất tích cực. Nếu như trước năm 2019, kinh tế số chỉ chiếm khoảng 5,56% trong GRDP của Hà Tĩnh, thì năm 2023, kinh tế số đã chiếm 7,16% GRDP.

Ngành bưu thông tin truyền thông đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Về viễn thông đã đầu tư xây dựng và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, đảm bảo kết nối thông suốt và an toàn. Điều này tạo nền tảng cho việc triển khai các dịch vụ số và thúc đẩy kinh tế số tại địa phương; Dịch vụ bưu chính đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo dòng chảy vật chất và dữ liệu được thông suốt, hỗ trợ thương mại điện tử và đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội. Bưu điện được xác định là cơ sở hạ tầng thiết yếu của quốc gia, hỗ trợ nền kinh tế số, chủ yếu là thương mại điện tử, và đóng góp vào sự phát triển của chính phủ số và xã hội số; Sở Thông tin và Truyền thông Hà Tĩnh đã chủ động triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ, hỗ trợ tích cực cho chính quyền, người dân và doanh nghiệp trong phát triển kinh tế số và điều hành, thực hiện các nhiệm vụ phát triển của địa phương,... Nhờ những đóng góp này, ngành bưu chính viễn thông đã và đang là trụ cột quan trọng, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại Hà Tĩnh.

## **2. Thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh**

Theo dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2021, 2022 của Tổng cục Thống kê, Hà

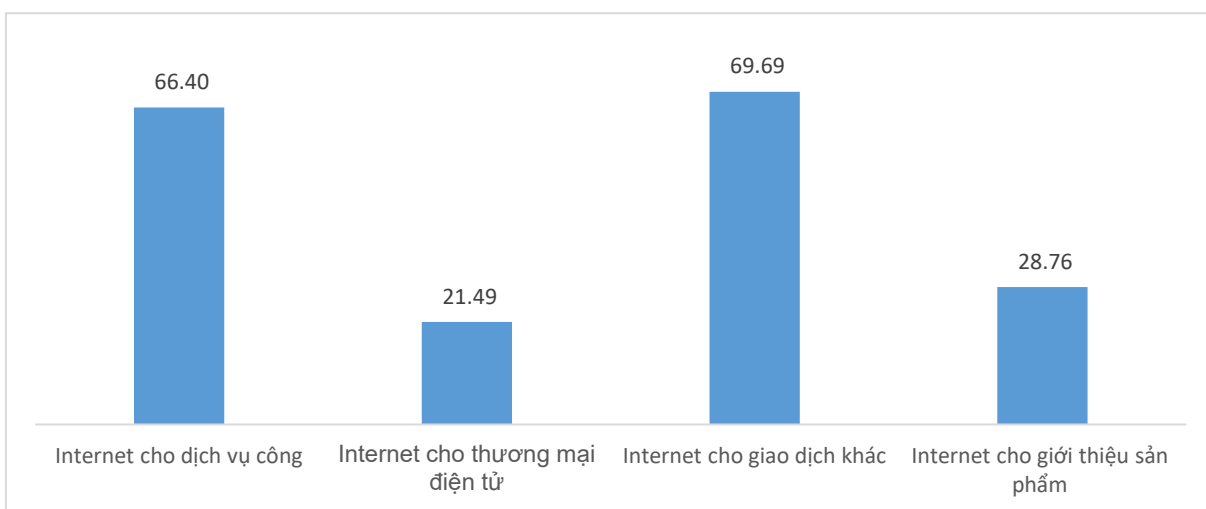
Tỉnh có khoảng 5000 doanh nghiệp. Về hạ tầng số - nền tảng cho chuyển đổi số trong các doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng phần mềm và phần mềm quản lý cao hơn mức trung cả nước (cả nước tỷ lệ tương ứng là 33,28% và 66,54%), thậm chí các tỷ lệ này của Hà Tĩnh còn cao hơn cả Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có internet, doanh nghiệp có website, có chi phí cho phần mềm của Hà Tĩnh đều thấp hơn mức trung bình của cả nước.



*Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2021*

**Hình 1: Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo các yếu tố hạ tầng số**

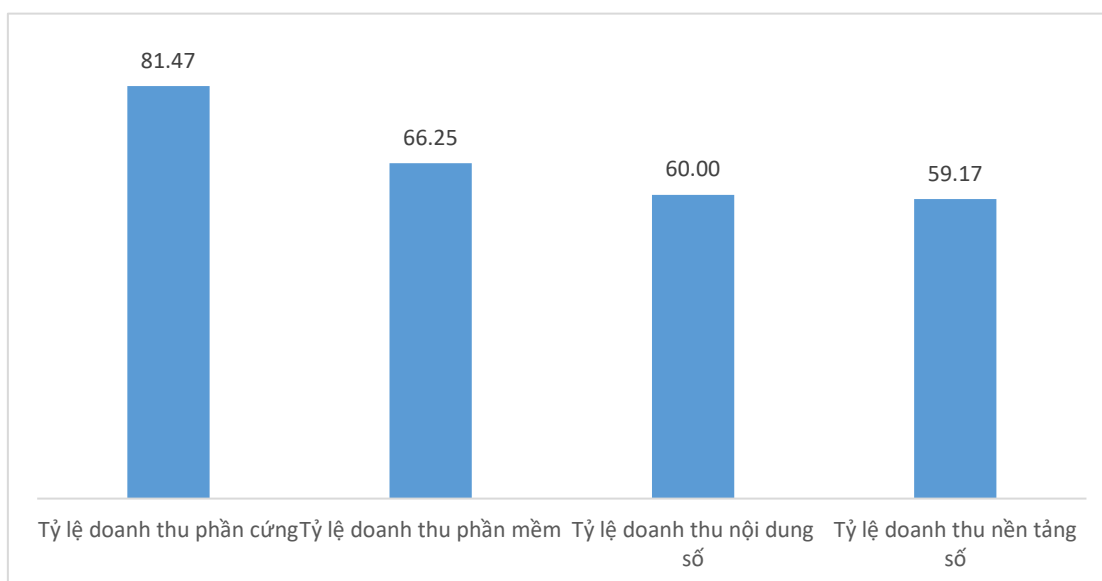
Xét về mục đích sử dụng internet, thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng internet cho thương mại điện tử chiếm tỷ trọng còn khá khiêm tốn (chỉ có 21,49% - thấp tỷ lệ chung của cả nước), tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng internet cho giới thiệu sản phẩm và internet cho dịch vụ công cũng đều thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước.



*Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp năm 2021*

**Hình 2: Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng internet phân theo mục đích sử dụng**

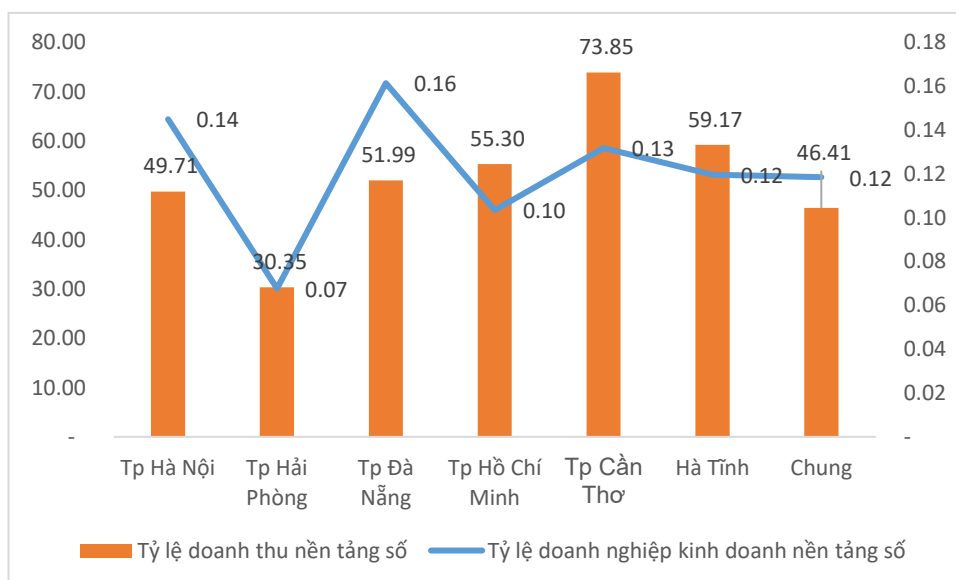
Mặc dù các yếu tố về nền tảng số của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không cao, nhưng các doanh nghiệp tại Hà Tĩnh có tỷ lệ doanh thu nền tảng số và tỷ lệ doanh thu nội dung số cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ của cả nước.



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp 2022

**Hình 3: Tỷ lệ doanh thu một số lĩnh vực của các doanh nghiệp Hà Tĩnh**

Nếu so sánh tỷ lệ doanh thu nền tảng số với các thành phố, thì các doanh nghiệp ở Hà Tĩnh chỉ đứng sau Tp Cần Thơ (73,85%), cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ doanh nghiệp của cả nước (59,17% so với 46,41%).

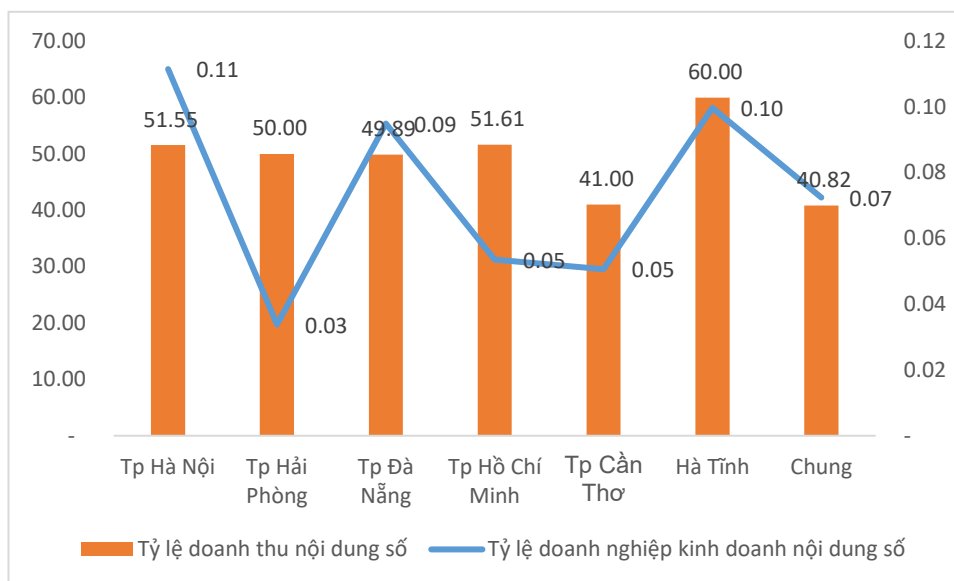


Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp 2022

**Hình 4: Tỷ lệ doanh thu nền tảng số của một số tỉnh/thành phố**

Đặc biệt tỷ lệ doanh thu kinh doanh nội dung số của các doanh nghiệp ở Hà Tĩnh

đứng đầu trong cả nước (60,00%) cao hơn rất nhiều tỷ lệ chung cả nước (40,82%), và xa tỉnh đứng thứ 2 là Tp Hồ Chí Minh (51,61%).



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu điều tra doanh nghiệp 2022

**Hình 5: Tỷ lệ doanh thu kinh doanh nội dung số của một số tỉnh/thành phố**

### 3. Vai trò của ngành thông tin truyền thông trong kinh tế số

Có nhiều quan niệm khác nhau về kinh tế số, theo OECD “*Kinh tế số bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế dựa vào hoặc được tăng cường đáng kể bằng cách sử dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số, bao gồm công nghệ kỹ thuật số, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, dịch vụ kỹ thuật số và dữ liệu*”. Theo đó, kinh tế số đề cập đến tất cả các nhà sản xuất và người tiêu dùng, kể cả chính phủ đang sử dụng các đầu vào kỹ thuật số trong các hoạt động kinh tế. Với cách tiếp cận này, hoạt động thuộc phạm vi kinh tế số được xác định dựa trên việc xem xét mức độ ứng dụng các yếu tố đầu vào kỹ thuật số tạo ra sản phẩm. Các hoạt động kỹ thuật số không chỉ tác động đến kinh tế mà còn tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội.

Từ định nghĩa trên, OECD đưa ra các phạm vi hay thành phần KTS gồm: i) *KTS lõi*: chỉ bao gồm các hoạt động kinh tế của các đơn vị sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ số; ii) *KTS theo nghĩa hẹp hoặc phạm vi hẹp*: bao gồm KTS lõi và các hoạt động kinh tế dựa vào công nghệ số; iii) *KTS theo nghĩa rộng hoặc ở phạm vi rộng*: gồm KTS theo nghĩa hẹp và các hoạt động kinh tế được hỗ trợ (thúc đẩy) đáng kể bởi công nghệ số.

Theo Tổng cục Thống kê, các ngành thuộc kinh tế số lõi bao gồm:

- Ngành 26: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học

- Ngành 4651: Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Ngành 4652: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Ngành 582: Xuất bản phần mềm
- Ngành 61: Viễn thông
- Ngành 62: Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
- Ngành 631: Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công TT
- Ngành 951: Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc

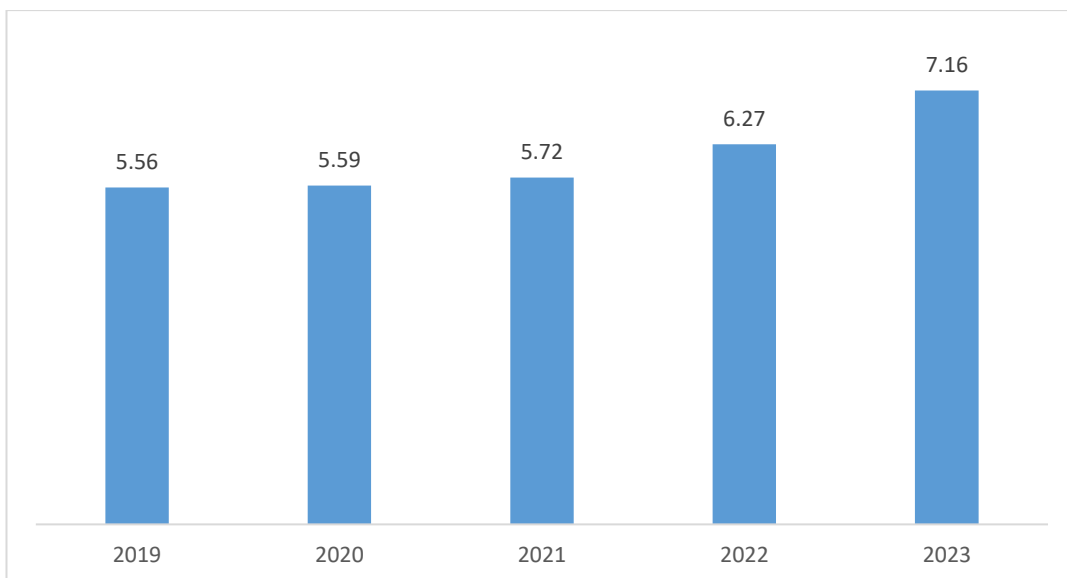
Như vậy trong kinh tế số lõi có 2 ngành là Viễn thông và Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin thuộc ngành thông tin truyền thông.

#### **4. Thực trạng đóng góp về kinh tế số của Thông tin truyền Hà Tĩnh.**

Căn cứ pháp lý cho định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số của tỉnh Hà Tĩnh nói chung và lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng là Quyết định 749/QĐ-TTG ngày 3/6/2020 của Chính phủ về phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, các nội dung chương trình chuyển đổi số của quốc gia tập trung vào các mục tiêu: Kinh tế số chiếm từ 20%-30% GDP; Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10% - 30%;

Lộ trình và phương thức thực hiện chuyển đổi số của tỉnh Hà Tĩnh được xây dựng cụ thể trong kế hoạch Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp và trách nhiệm của người đứng đầu đối với quá trình chuyển đổi số; tạo môi trường, cơ chế, chính sách thuận lợi để chuyển đổi số; Phát triển cơ sở hạ tầng số và dữ liệu số; Phát triển nhân lực chuyển đổi số; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp; Từng bước phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh hướng đến xã hội số; Bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng.

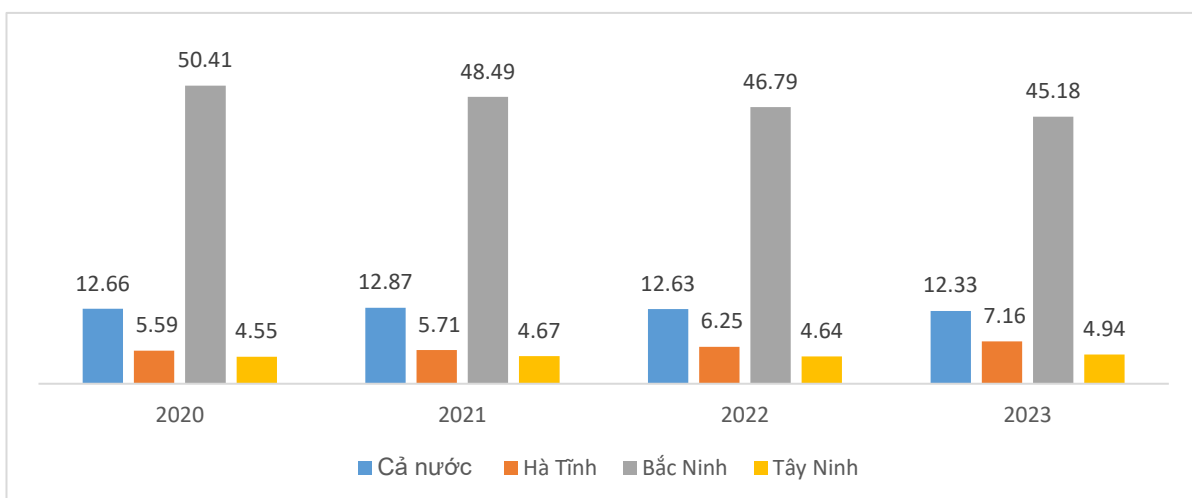
Kế hoạch số 393/KH-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2020 về chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có đề ra các mục tiêu về tỷ trọng kinh tế số, cụ thể đến năm 2025 tỷ trọng kinh tế số chiếm tối thiểu 10% GRDP của tỉnh và đến năm 2030 tỷ trọng này tối thiểu đạt 20% GRDP.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 6: Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của Hà Tĩnh**

Như vậy, nhìn vào biểu đồ có thể thấy tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GRDP của tỉnh tăng dần đều qua các năm, đặc biệt năm 2023 có tỷ trọng đóng góp tăng đột biến. Tuy nhiên, so với mục tiêu thì Hà Tĩnh còn ở khoảng cách khá xa, nếu xét về thứ hạng đóng góp của kinh tế số trong GRDP của các địa phương các năm từ 2020-2022 thì Hà Tĩnh thì cũng có thứ hạng ở mức tương đối thấp (giao động từ 38-45), năm 2023 thăng hạng cao - thứ hạng 24.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Hình 7: Tỷ trọng kinh tế số một số địa phương giai đoạn 2020-2023**

Như vậy, ngay cả mục tiêu phân đầu tỷ trọng kinh tế số so với GRDP của Hà Tĩnh đạt được mức trung bình của cả nước cũng đòi hỏi sự cố gắng lớn của các ngành, các

cấp ở Hà Tĩnh.

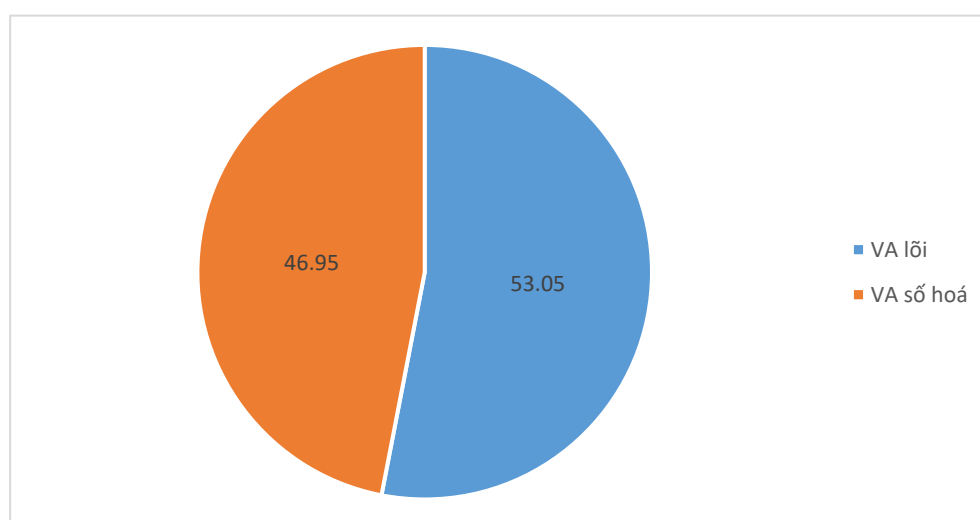
So với các ngành khác, thì ngành thông tin truyền thông của Hà Tĩnh là ngành có tỷ trọng đóng góp về kinh tế số trong GRDP lớn nhất – duy trì trong nhiều năm, mặc dù tỷ trọng này giảm dần qua các năm (năm 2019 tỷ trọng này là 53,15%, năm 2023 giảm xuống còn chiếm 42,06%), nhưng vẫn là ngành động lực phát triển kinh tế số của tỉnh.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Hình 8: Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của một số ngành ở Hà Tĩnh 2023**

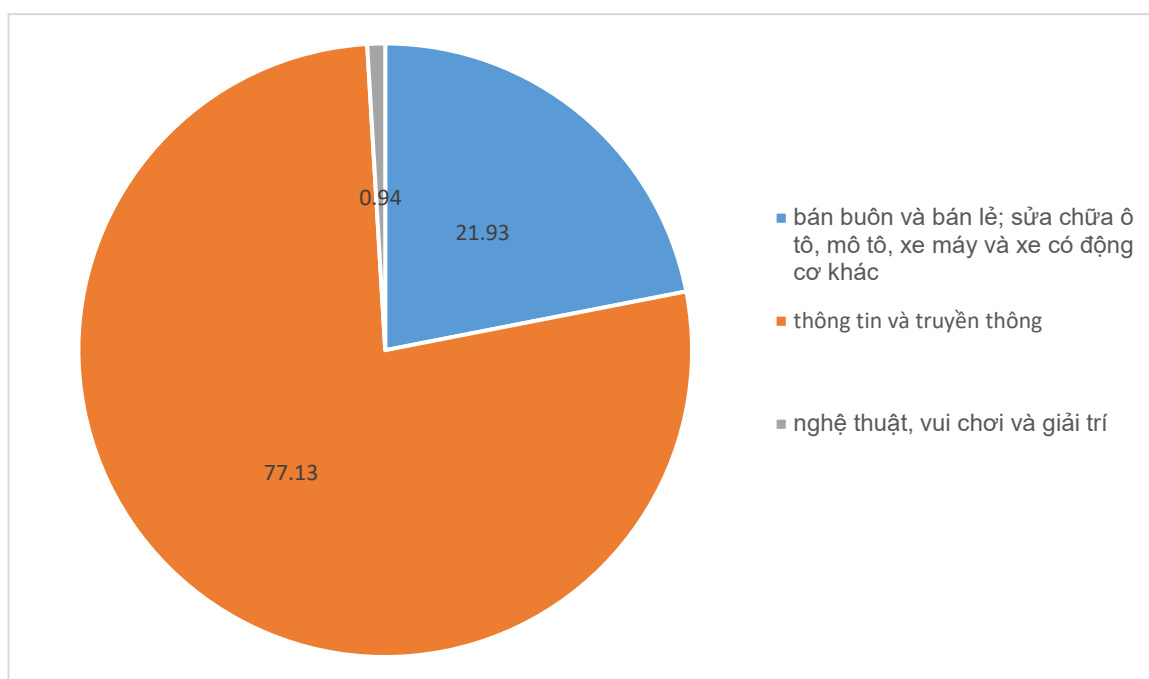
Trong đóng góp của kinh tế số trong GRDP thì kinh tế số lõi chiếm tỷ trọng còn tương đối cao (khoảng 53%), như vậy dư địa cho phát triển kinh tế số của địa phương còn rất lớn.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Hình 9: Tỷ trọng VA kinh tế số lõi và số hoá năm 2023**

Chỉ có 3 ngành (cấp 1) của Hà Tĩnh có đóng góp vào kinh tế số lõi, trong đó, ngành thông tin truyền thông chiếm hơn 2/3 (77,13%), điều này thể hiện vai trò dẫn dắt quan trọng của ngành thông tin truyền thông của Hà Tĩnh trong phát triển kinh tế số, đồng thời cũng thể hiện vai trò của các ngành khác (công nghiệp chế biến, chế tạo, bán buôn, bán lẻ,...) trong đóng góp vào kinh tế số nói chung còn hạn chế.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Hình 10: Tỷ trọng VA lõi của các ngành năm 2023**

### **5. Một số giải pháp phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Để phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo kỳ vọng và lộ trình của tỉnh đã đặt ra thì các doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cần có nhiều giải pháp đồng bộ, đột phá, trong đó chú trọng vào một số giải pháp sau:

- **Chuyển đổi nhận thức về kinh tế số:** trang bị kiến thức, thống nhất về tư tưởng và hành động cho lãnh đạo và các cán bộ quản lý, từ đó thay đổi tư duy lãnh đạo quản lý và điều hành kinh tế trong bối cảnh kinh tế số; tổ chức Hội thảo/Hội nghị/triển lãm thường niên về Kinh tế số để truyền thông về KTS cho các doanh nghiệp và người dân, giới thiệu kết nối thị trường công nghệ số, xúc tiến thương mại và đầu tư.... triển khai các chương trình xúc tiến thương mại nhằm kết nối, trao đổi giữa các ngành, các địa phương; tổ chức các hoạt động phổ biến thông tin qua các buổi tọa đàm công khai, các hội nghị tập huấn kỹ năng xúc tiến thương mại với nhiều chủ đề thiết thực liên quan đến



hoạt động của DN

- **Đẩy mạnh chuyển đổi số tại các DN:** thúc đẩy các DN tích cực tham gia vào chuyển đổi số, ứng dụng CNS trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đầu tư cho chuyển đổi số là đầu tư để thay đổi, từ nhận thức, chiến lược, nhân lực, cơ sở hạ tầng tới giải pháp công nghệ chính, vì vậy đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn; cần thực hiện các chính sách kinh tế ưu đãi về thuế, về tín dụng... trong phạm vi thẩm quyền của thành phố, đối với các DN đầu tư vào KHCCN, đổi mới, ứng dụng CNC, hiện đại vào sản xuất. Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận vốn, công nghệ, chuyên gia để thúc đẩy chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, nông nghiệp và du lịch. Đẩy mạnh mô hình doanh nghiệp số, ưu tiên phát triển các doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- **Thúc đẩy phát triển kinh tế số ở một số ngành quan trọng, đặc biệt là ngành thông tin truyền thông, công nghiệp chế biến chế tạo,...** cần tập trung vào chuyển đổi số để tạo cơ cấu sản xuất và vận hành thông minh, dựa trên chuyển đổi số, cùng với xây dựng được nguồn nhân lực đáp ứng được kỹ năng chuyển đổi số. Hà Tĩnh có lợi thế về doanh thu từ nền tảng số nhưng cần thúc đẩy thêm số lượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực này. Các chính sách hỗ trợ chuyển đổi số, khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào kinh tế nền tảng sẽ giúp tỉnh phát triển bền vững hơn trong thời gian tới. Bên cạnh đó, cần có các chính sách mời gọi các nhà đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm tạo động lực về chuyển đổi số cho các ngành, lĩnh vực khác. Xây dựng chiến lược phát triển và chuyển đổi số riêng cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Theo đó, lựa chọn chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hướng vào chú trọng phát triển các trụ cột: (i) Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh; (ii) Xây dựng nhà máy thông minh; (iii) Tổ chức vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh; (iv) Xây dựng dữ liệu về phát triển dịch vụ, kỹ năng số cho người lao động.

- **Phát triển hạ tầng và nền tảng số:** đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng internet băng thông rộng, triển khai nhanh chóng các dịch vụ 5G, tập trung phát triển các lĩnh vực công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0; quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển KTS, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống; cần phải có một hạ tầng và dịch vụ số rộng khắp, bao quát mọi ngõ ngách của nền kinh tế và đến từng công dân. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng viễn thông, mở rộng vùng phủ sóng internet tốc độ cao, đặc biệt tại khu vực nông thôn và miền núi; Thúc đẩy nhanh triển khai mạng 5G, bảo đảm kết nối thông suốt, an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận dịch vụ số; Phát triển trung tâm dữ liệu địa phương, thúc đẩy điện toán đám mây để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.

- **Đào tạo và phát triển nhân lực:** nhanh chóng triển khai các khóa đào tạo hướng dẫn các kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho doanh nghiệp trên địa bàn. Các DN cũng chủ động tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động. Xây dựng chương trình hợp tác giữa các trường đại học, cao đẳng với doanh nghiệp để đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo nhu cầu thực tế. Khuyến khích học sinh, sinh viên tham gia các chương trình thực tập, nghiên cứu về kinh tế số.

### **Kết luận**

Ngành thông tin truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh Hà Tĩnh. Mặc dù còn những khoảng cách khá lớn để đạt được các mục tiêu đã đề ra, nhưng với sự đầu tư vào chuyển đổi số, cải tiến công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, ngành thông tin truyền thông của tỉnh Hà Tĩnh đã và đang tạo ra nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngành thông tin truyền thông không chỉ là động lực chính thúc đẩy kinh tế số mà còn góp phần định hình vị thế của Hà Tĩnh trong nền kinh tế số cả nước. Việc kết hợp chuyển đổi số với chiến lược phát triển bền vững sẽ là chìa khóa để tỉnh Hà Tĩnh có thể đạt được các kế hoạch về phát triển kinh tế số.

Để tiếp tục phát huy tiềm năng và đạt được các mục tiêu kinh tế số, tỉnh Hà Tĩnh cần tập trung triển khai các giải pháp đồng bộ, như tăng cường nhận thức, đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số, và phát triển kỹ năng cho người lao động. Đồng thời, cần thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng các công nghệ tiên tiến nhằm tạo ra các sản phẩm thông minh, cải thiện hiệu quả vận hành và gia tăng năng lực cạnh tranh.

### **Lời cảm ơn**

Đây là sản phẩm của đề tài: “Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế số trên địa bàn Hà Tĩnh đến năm 2030” thuộc đề tài Khoa học & Công nghệ cấp tỉnh do trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân chủ trì.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. GS.TS. Tô Trung Thành (2023), Đề tài cấp thành phố “Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế số trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030” ms: 01x-10/04-2021-2.
2. GS.TS. Tô Trung Thành (2024), Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế số thành phố Hà Nội (Sách chuyên khảo), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân
3. Tổng cục Thống kê (2023), Thông cáo báo chí về kết quả biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng

- giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam, truy cập <https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-bien-soan-chi-tieu-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-cua-viet-nam/>
4. Hà Tĩnh từng bước phát triển kinh tế số, chính quyền số và hướng đến xã hội số, truy cập <https://hatinh.gov.vn/ha-tinh-tung-buoc-phat-trien-kinh-te-so-chinh-quyen-so-va-huong-den-xa-hoi-so>
  5. Đức Phú - Dương Chiến (2024), Bàn giải pháp phát triển kinh tế số Hà Tĩnh, truy cập <https://baohatinh.vn/ban-giai-phap-phat-trien-kinh-te-so-ha-tinh-post279472.html>
  6. Kinh tế số - cơ hội để tạo đột phá trong phát triển, truy cập <https://dx.moj.gov.vn/kinh-te-so--co-hoi-de-tao-dot-pha-trong-phat-trien-675.htm>

# KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH HOÀ BÌNH

*ThS.NCS. Lê Thị Hậu*

*Đại học Thủy Lợi*

*PGS.TS. Lê Thanh Hà, TS. Đỗ Văn Huân*

*Đại học Kinh Tế Quốc Dân*

**Tóm tắt:** Phát triển kinh tế số (KTS) là xu hướng tất yếu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và toàn cầu hóa. Để áp dụng KTS cho cả nước nói chung và tỉnh Hòa Bình nói riêng thì chúng ta nên nhìn nhận và học hỏi kinh nghiệm phát triển KTS tại các quốc gia trên thế giới và một số tỉnh, thành phố, địa phương đã phát triển KTS thành công. Từ đó sẽ rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hòa Bình để có hướng đi và lộ trình đúng đắn đạt được mục tiêu phát triển KTS mà tỉnh đã đề ra.

**Từ khóa:** Kinh tế số, Hòa Bình, bài học, kinh nghiệm.

## 1. Giới thiệu

Quyết định số 411/QĐ-TTg, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2022, phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược này đặt mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số (CĐS) toàn diện tại Việt Nam, hướng tới một nền KTS và xã hội số phát triển mạnh mẽ. Tầm nhìn đến năm 2030: Phát triển KTS và xã hội số trở thành phương thức chủ đạo, giúp Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và bao trùm. KTS sẽ đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giúp Việt Nam đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và tiến tới thu nhập cao vào năm 2045. Để đạt được các mục tiêu này, chiến lược đề ra các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: hoàn thiện thể chế; phát triển hạ tầng số; nâng cao kỹ năng số cho người dân; thúc đẩy CĐS trong doanh nghiệp (DN); đảm bảo an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Riêng với tỉnh Hòa Bình, Ngày 9 tháng 10 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành Quyết định số 2436/QĐ-UBND, phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch này đặt mục tiêu thúc đẩy CĐS toàn diện trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền, phát triển KTS và xây dựng xã hội số. Mục tiêu cụ thể đến năm

2025: KTS chiếm 20% GRDP của tỉnh.; Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%; Ít nhất 10% DN công nghiệp áp dụng hệ thống số hóa trong sản xuất kinh doanh; Tỷ lệ hộ gia đình có cửa hàng số cho người mua và người bán giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử đạt trên 50%; Phần đầu tỷ lệ DN sử dụng hóa đơn điện tử đạt 100%; Phần đầu tỷ lệ DN nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 50%. Định hướng đến năm 2030 phát triển KTS, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế - KTS chiếm tối thiểu 30% GDP; Tỷ trọng KTS trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%. Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%.

Để đạt được mục tiêu mà tỉnh Hòa Bình đã đề ra đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đòi hỏi các cấp chính quyền cấp địa phương, huyện, và tỉnh phải xây dựng một kế hoạch phù hợp. Để làm được điều đó rất cần học hỏi kinh nghiệm phát triển KTS của một số quốc gia dẫn đầu và đã áp dụng thành công và thêm vào đó là kinh nghiệm của các địa phương trong nước.

Nghiên cứu kinh nghiệm KTS giúp chính quyền và DN có hướng đi đúng đắn, tận dụng tối đa cơ hội và giảm thiểu rủi ro trong quá trình phát triển KTS. Đây là bước quan trọng để đảm bảo tăng trưởng bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Và từ những kinh nghiệm đã ghi nhận được tỉnh sẽ đưa ra được các bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hòa Bình để giúp tỉnh có một hướng đi đúng đắn và nhanh trong công cuộc phát triển KTS cho tỉnh Hòa Bình.

## 2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế số

### 2.1. Kinh nghiệm phát triển kinh tế số tại Trung Quốc

Trung Quốc được đánh giá là quốc gia thành công và đạt được nhiều thành tựu trong việc CDS và phát triển KTS nhờ đóng góp của những nhân tố sau:

Thứ nhất, Trung Quốc có quy mô thị trường trong nước rộng lớn, sở hữu thị trường dân số khổng lồ và trẻ trung, giúp thương mại hóa nhanh chóng các mô hình kinh doanh số. Quy mô thị trường rộng lớn được bảo hộ đối với bên ngoài, nhưng khuyến khích sử dụng sản phẩm kỹ thuật số trong nước. Trong định hướng chính sách phát triển KTS, Trung Quốc thực hiện việc bảo hộ thị trường công nghệ số trong nước sẽ giúp tạo điều kiện cho các DN trong nước phát triển, khẳng định vị thế độc quyền. Các DN trong nước được hỗ trợ để chiếm lĩnh thị trường công nghệ số trong nước trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Lợi thế này được nhân lên khi quy mô dân số khổng lồ của thị trường nội địa giúp các DN nhanh chóng đạt được lợi ích kinh tế.

Thứ hai, Trung Quốc sở hữu hệ sinh thái số phong phú đang mở rộng bởi những gã khổng lồ công nghệ “BAT” gồm Baidu, Alibaba và Tencent, tận dụng khả năng

tiếp cận đa ngành và tích lũy nhanh chóng dữ liệu người tiêu dùng để cung cấp khả năng truy cập dễ dàng vào các sản phẩm và dịch vụ mới cho hàng triệu người dùng. Trung Quốc sở hữu hệ sinh thái Internet dẫn đầu về đổi mới và sở hữu một trong những hệ sinh thái đầu tư và khởi nghiệp kỹ thuật số tích cực nhất trên thế giới. Sản phẩm cốt lõi của bộ ba DN hàng đầu về công nghệ số của Trung Quốc (BAT) được ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống. Người tiêu dùng dễ dàng chấp nhận công nghệ số mới.

Thứ ba, Trung Quốc sở hữu nhiều DN công nghệ lớn. Trung Quốc hiện đã có 9 trong số 20 DN công nghệ lớn nhất thế giới. Các DN công nghệ lớn đang nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn.

Thứ tư, Trung Quốc có chính sách hỗ trợ và định hướng phát triển KTS. Quyết định bảo hộ thị trường công nghệ số đã tạo cho DN trong nước của Trung Quốc vị thế độc quyền, mở ra một không gian lý tưởng cho các DN chiếm lĩnh thị trường công nghệ đầy tiềm năng trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Chính phủ Trung Quốc tạo điều kiện và không gian để các DN số thử nghiệm. Chính phủ vừa là nhà đầu tư, vừa là người tiêu dùng các công nghệ số. Trung Quốc cũng có chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển mạnh KHCN, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số. Theo dự báo của Hãng nghiên cứu dữ liệu thị trường toàn cầu IDC (International Data Corporation), tối thiểu 80% các ứng dụng doanh nghiệp mới của Trung Quốc năm 2025 sẽ sử dụng các công nghệ AI. Định hướng của Chính phủ Trung Quốc tập trung vào những lĩnh vực công nghệ số đòi hỏi công nghệ vừa phải như TMĐT, tiếp đến tiến tới phát triển những lĩnh vực công nghệ số khó hơn như AI, robot. Trung Quốc đang đầu tư hàng tỷ USD để hỗ trợ các nhà phát triển AI, trong đó có cả công viên phát triển AI trị giá 2 tỷ USD ở Bắc Kinh. Hãng IDC dự báo, khoảng 51,3% GDP của Trung Quốc năm 2030 sẽ liên quan tới xu hướng số hóa trong bối cảnh các doanh nghiệp Trung Quốc đang đẩy mạnh số hóa các hoạt động kinh doanh.

Thứ năm, Trung Quốc có những đóng góp của các tài năng kỹ thuật số. Trong gần 40 triệu tài năng kỹ thuật số của tất cả người dùng LinkedIn ở 31 thành phố trên toàn thế giới năm 2020, tài năng kỹ thuật số trong lĩnh vực CNTT - TT ở Trung Quốc cao hơn ở châu Âu và Mỹ, mặc dù tài năng kỹ thuật số ở các ngành công nghiệp truyền thống ở các nước phương Tây cao hơn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, hầu hết các tài năng kỹ thuật số của Trung Quốc chỉ có kỹ năng kỹ thuật số, trong khi các đối tác ở phương Tây có kỹ năng và kinh nghiệm trong kinh doanh. Để khai thác tốt hơn tài năng kỹ thuật số và bù đắp cho sự thiếu hụt kỹ năng và kinh nghiệm trong kinh doanh, Trung Quốc cần thúc đẩy các cải cách từ phía cung đối với thị trường lao động với trọng tâm

là tích hợp công nghệ kỹ thuật số trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật khác, nuôi dưỡng nhiều tài năng kỹ thuật số tiên tiến hơn với các kỹ năng đột phá để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của Trung Quốc.

Kết quả đạt được là Trung Quốc đã xây dựng mạng lưới cáp quang và mạng băng thông rộng di động 4G và 5G lớn nhất thế giới, với số lượng kết nối đầu cuối 5G vượt hơn 365 triệu và các kịch bản ứng dụng 5G ngày càng trở nên phong phú. Với nền kinh tế kỹ thuật số thứ 2 thế giới, Trung Quốc đã nêu bật sự phát triển kinh tế kỹ thuật số trong kế hoạch 5 năm lần thứ 14 (2021 – 2025) để xây dựng một Trung Quốc kỹ thuật số. Trong giai đoạn đầu, mức độ phát triển chung của KTS Trung Quốc có xu hướng tăng lên qua từng năm và xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định với mức tăng 36,69% và trung bình hàng năm tốc độ tăng là 8,13%. Năm 2019, quy mô tăng trưởng của KTS của Trung Quốc đạt 35,8 nghìn tỷ nhân dân tệ (5,5 nghìn tỷ USD) vào năm 2019, chiếm 36,2% GDP, với tốc độ tăng trưởng cao gấp ba lần so với nền kinh tế truyền thống...

Bài học kinh nghiệm có thể rút ra từ trường hợp phát triển KTS của Trung Quốc từ cấp Trung ương đến cấp địa phương chính là tầm quan trọng của việc đo lường chính xác mức độ phát triển của KTS ở các cấp độ hành chính khác nhau. Sách Trắng về phát triển KTS ở Trung Quốc sau khi phân tích các điểm mạnh và điểm yếu, điểm phù hợp và điểm chưa phù hợp với nền kinh tế Trung Quốc của các phương pháp đo lường nền KTS chủ yếu trên thế giới (bao gồm số liệu từ các tổ chức quốc tế như DESI của Ủy ban Châu Âu, bộ chỉ số của OECD hay bộ chỉ số NRI của Diễn đàn kinh tế thế giới), từ đó đề ra sự cần thiết phải phát triển bộ chỉ số riêng cho nền kinh tế Trung Quốc, đo lường mức độ phát triển nền KTS và từ đó cho phép so sánh hiệu quả phát triển giữa các khu vực hành chính, giải quyết vấn đề thiếu tiêu chuẩn chung phù hợp trong đo lường KTS. Từ hướng dẫn này, nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học Trung Quốc đã tập trung đề xuất ý kiến nhằm xây dựng hệ thống đo lường cho đơn vị cấp tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh và nhỏ hơn nữa.

## 2.2. Kinh nghiệm phát triển kinh tế số tại Singapore

### *Tổng quan về KTS của Singapore*

Với tham vọng CDS mạnh mẽ để mang lại cuộc sống tốt đẹp, tiện ích cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi để các DN phát triển, Singapore đã có những “cú hích” cần thiết trong lộ trình CDS của quốc gia này. Hiện nay, Singapore đang tiến hành quyết liệt công cuộc CDS với tham vọng trở thành quốc gia thông minh đầu tiên trên thế giới. Theo đó, trong ngân sách tài khóa năm 2021, Singapore đã phân bổ 24 tỷ

SGD để tạo điều kiện hỗ trợ cho các DN và người lao động của Singapore này vươn lên mạnh mẽ hơn thông qua giai đoạn chuyển đổi tiếp theo. Điều này là cần thiết để đất nước vẫn đảm bảo lợi thế cạnh tranh và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội trong tương lai. Điểm nổi bật chính của gói ngân sách này là quỹ 1 tỷ SGD dành cho các kế hoạch và chương trình hỗ trợ vốn cho các DN trong việc thực hiện áp dụng những giải pháp kỹ thuật số và công nghệ mới. Các sáng kiến đa đám mây quy mô lớn, 5G, AI/phân tích dữ liệu, công nghệ tiên tiến, IoT và các công nghệ bảo mật mới đang nhanh chóng được phát huy và ứng dụng gần như cùng một lúc.

### *Các lĩnh vực thành công của Singapore*

Xây dựng cơ sở hạ tầng số: Singapore đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng số hóa, qua đó thúc đẩy tăng cường năng lực và mở rộng ứng dụng số hóa trong các hộ gia đình và DN. Tiêu biểu có thể kể đến tốc độ kết nối băng thông rộng của quốc gia này. Khi nhiều quốc gia trên thế giới đã bắt đầu thực hiện chính sách sống chung với COVID-19, nhiều tổ chức, DN đang hy vọng nhân viên của DN sớm trở lại làm việc trực tiếp tại văn phòng, tuy nhiên, hầu hết nhân viên hiện nay thích có một môi trường làm việc từ xa hoặc làm việc theo hình thức kết hợp. Trong bối cảnh đó, tốc độ kết nối Internet nhanh, ổn định là một yếu tố vô cùng quan trọng nhằm giúp làm việc từ xa hoặc làm việc kết hợp đạt hiệu quả cao.

Sáng kiến quốc gia thông minh: Năm 2014, Thủ tướng Lý Hiển Long phát động sáng kiến “Quốc gia thông minh” của Singapore, thành lập văn phòng Chương trình quốc gia thông minh để điều phối các nỗ lực từ các cơ quan khác nhau của chính phủ hướng đến mục tiêu tham vọng trở thành quốc gia thông minh đầu tiên trên thế giới. Dự án “Quốc gia thông minh” hướng đến giải quyết 5 thách thức chính mà các quốc gia trên thế giới đang phải đối mặt, đó là: mật độ dân thành thị cao, già hóa dân số, nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng, giao thông đô thị khó khăn và thiếu năng lượng. Bằng việc áp dụng các công nghệ số để giải quyết những vấn đề này, Singapore hi vọng mô hình “Quốc gia thông minh” của mình có thể trở thành hình mẫu cho các nước khác. Mô hình quốc gia thông minh Singapore hướng tới gồm các nội dung: môi trường sống của cư dân đô thị xanh hơn, sạch hơn và an toàn hơn; có thêm nhiều lựa chọn phương tiện đi lại, chăm sóc sức khỏe tại nhà cho người cao tuổi tốt hơn; dịch vụ công thuận tiện hơn và có nhiều cơ hội sống tốt hơn cho các công dân.

Thanh toán điện tử: Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt đang dần trở thành một xu thế thanh toán phổ biến trên thế giới, góp phần giảm sử dụng tiền mặt trong nền kinh tế và mang đến sự tiện lợi, an toàn cho người sử dụng và xã hội... Những năm gần đây đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ về tỷ lệ thanh toán không



dùng tiền mặt ở một số quốc gia trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Ở khu vực Đông Nam Á, Singapore được xem là trường hợp điển hình nhờ có sự phát triển mạnh mẽ của thanh toán điện tử/ thanh toán di động và cơ sở hạ tầng thanh toán hiện đại, khung pháp lý hỗ trợ và sự ủng hộ mạnh mẽ của Chính phủ để hiện thực hóa mục tiêu “xã hội phi tiền mặt” trong tương lai.

### *Lý giải KTS thành công của Singapore*

Singapore đặt mục tiêu trở thành nền KTS dẫn đầu thế giới. Để đạt được mục tiêu này, Singapore thực hiện nhiều giải pháp khác nhau, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ DN CDS và chuẩn bị các điều kiện, các yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển KTS. Hỗ trợ CDS trên diện rộng và hỗ trợ CDS trong từng ngành, lĩnh vực. Trong các kế hoạch CDS này có các khoản kinh phí hỗ trợ DN xây dựng năng lực số ở từng giai đoạn và các khoản kinh phí này nằm trong ngân sách hàng năm của Chính phủ Singapore. Trong quá trình số hóa, các DN thường xuyên nhận được các tư vấn, hỗ trợ để điều chỉnh, thiết kế kế hoạch số hóa của DN. Các DN cũng nhận được sự hỗ trợ tài chính từ Chính phủ cho các giải pháp công nghệ được phê duyệt để số hóa. Chính phủ Singapore cũng quan tâm chuẩn bị các điều kiện, các yếu tố hỗ trợ cho sự phát triển KTS, nhất là về nguồn nhân lực. Đặc biệt chú ý xây dựng, phát triển các chuyên gia công nghệ số và đội ngũ các nhà lãnh đạo số trong các DN. Đối với lực lượng lao động phổ thông hiện có, Singapore tích cực xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao, trang bị các kỹ năng số. Singapore cũng tăng cường hỗ trợ, mở nhiều khóa học và chương trình bồi dưỡng các kỹ năng mới cho những người lao động bị mất việc và những người có nguy cơ cao bị mất việc do CDS. Trong các trường học, nước này cũng bổ sung các chương trình, môn học cho sinh viên về nền tảng số, từ mã hóa đến tư duy thiết kế và các kỹ năng số cần thiết cho tương lai. Nhằm đảm bảo môi trường cho KTS vận hành, phát triển, Singapore tăng cường an ninh mạng để bảo đảm hạ tầng số của nền kinh tế. Singapore ban hành Luật an ninh mạng năm 2018, Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân để tăng cường bảo vệ hạ tầng thông tin quan trọng, bảo vệ dữ liệu của cá nhân, DN và tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thu thập, sử dụng, chia sẻ dữ liệu cá nhân.

### 2.3. Kinh nghiệm phát triển kinh tế số tại Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong việc phát triển KTS, trở thành một trong những địa phương tiên phong tại Việt Nam. Thành phố đã được nhiều cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế ghi nhận và đánh giá cao trong quá trình CDS, xây dựng thành phố thông minh. Đây là một quá trình phát triển có nhiều thành tựu đáng kể và bài học rút ra từ sự nỗ lực không ngừng nghỉ từ chính quyền và

người dân thành phố.

Đà Nẵng đã xây dựng và thực hiện chiến lược CDS toàn diện. Từ năm 2010, Đà Nẵng đã xác định công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) là một trong ba đột phá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố đã ban hành nhiều chính sách và kế hoạch cụ thể để thúc đẩy CDS trên cả ba trụ cột: chính quyền số, KTS và xã hội số. Từ năm 2014, Đà Nẵng đã thí điểm triển khai các ứng dụng thông minh và chính thức triển khai Đề án xây dựng thành phố thông minh vào năm 2018. Ngày 24/01/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 43-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó xác định công nghệ cao là một trong ba trụ cột chính được quan tâm tập trung phát triển, với mục tiêu đến năm 2030 sẽ đóng góp 10% tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố, tầm nhìn đến năm 2045, “Đà Nẵng trở thành đô thị lớn, sinh thái và thông minh, là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo và thành phố biển đáng sống đạt đẳng cấp khu vực châu Á”.

Thành phố Đà Nẵng đã đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật số bằng cách đã xây dựng trung tâm dữ liệu từ năm 2012, triển khai mạng cáp quang kết nối các cơ quan nhà nước, hệ thống Wi-Fi công cộng miễn phí từ năm 2014, và thí điểm mạng 5G tại khu vực trung tâm. Những đầu tư này tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai các ứng dụng số và dịch vụ công trực tuyến. Chính quyền thành phố đã đầu tư và xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm thu hút DN trong và ngoài khu vực với nhiều hợp đồng hợp tác chiến lược. Về DN và nhân lực công nghệ số, thành phố có hơn 2,3 DN công nghệ số/1.000 người dân; tổng nhân lực công nghệ thông tin tính đến cuối năm 2023 khoảng 50.000 người, chiếm 7,7% trong tổng lực lượng lao động toàn thành phố. Đặc biệt, các DN công nghệ số trên địa bàn đã có sản phẩm bao phủ hầu hết tại các tỉnh, thành phố toàn quốc, một số đã phát triển ra nước ngoài (Ngô Anh Văn, 2025). Về hợp tác kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm điện tử, sản phẩm số, sản phẩm công nghệ, thị trường Nhật Bản và Mỹ vẫn là thị trường quan trọng nhất khi đều chiếm 36% lượng đơn hàng, các nước liên minh châu Âu - EU chiếm 16%, các nước châu Á khác như Trung Quốc, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc) chiếm 12% (vietnamnet, 2024).

Đà Nẵng đã phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Đà Nẵng đã đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện trên địa bàn Đà Nẵng đã có 4 trường Đại học mở ngành đào tạo kỹ sư vi mạch với gần 300 chỉ tiêu đã tuyển sinh/ năm, mở 3 lớp đào tạo chuyển đổi sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành thiết kế chip bán dẫn cho 41 sinh viên và 59 giảng viên, bồi dưỡng cho 17 giảng viên về đóng gói kiểm thử theo tài trợ của Đại học Arizona Hoa Kỳ; 07 giảng viên được cấp chứng chỉ Đại sứ trí tuệ nhân tạo theo hỗ trợ của tập đoàn NVIDIA. Cùng

với đó, Đà Nẵng tăng cường hợp tác với các DN số hàng đầu và ngoài nước để chuyên giao công nghệ và kinh nghiệm. Thành phố đã xây dựng Hệ sinh thái bán dẫn và trí tuệ nhân tạo với 13 DN thiết kế, DN khởi nghiệp với các dự án tiêu biểu lọt vào Top 10 của Giải thưởng đổi mới sáng tạo Việt Nam do Tập đoàn Qualcomm tổ chức như: XB Link, Alpha Asimov Robotics, Vox Cool, Delta X (Ngô Anh Văn, 2025). Thành phố chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CNTT. Tính đến cuối năm 2023, Đà Nẵng có khoảng 53.000 nhân lực CNTT, chiếm 8,5% tổng lực lượng lao động, cao hơn mức trung bình toàn quốc là 3,7%. Trong đó, 22.000 lao động hoạt động trong lĩnh vực phần mềm và nội dung số.

Đà Nẵng đã hỗ trợ DN CDS và khởi nghiệp sáng tạo. Đà Nẵng đã xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ DN trong quá trình CDS. Các DN công nghệ số tại Đà Nẵng đã chuyển từ mô hình gia công sang phát triển sản phẩm, làm chủ công nghệ liên quan đến blockchain, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa. Đà Nẵng đã đảm bảo an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu. Trong quá trình phát triển KTS, Đà Nẵng chú trọng đến việc bảo đảm an ninh mạng và an toàn thông tin, tạo niềm tin cho DN khi sử dụng các dịch vụ số.

Nhờ những nỗ lực không ngừng, nền KTS của Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu đáng kể. Đến năm 2024, tổng doanh thu toàn ngành công nghệ - thông tin thành phố Đà Nẵng đạt 39.888 tỷ đồng, tăng 9,07% so với năm 2023. KTS đã đóng góp 20,69% GRDP thành phố, vượt chỉ tiêu đề ra năm 2025 (20%). Đà Nẵng còn đứng đầu trong nhiều chỉ số CDS. Năm 2023, Cục Công nghiệp CNTT-TT (Bộ Thông tin và Truyền thông) phối hợp Hội Tin học Việt Nam công bố báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam (ICT Index) (Báo Đà Nẵng, 2024). Theo đó, Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu với 0,8485/1 điểm, là địa phương duy nhất có 14 năm liên tiếp dẫn đầu cả nước về chỉ số này. Không chỉ thế vào năm 2023, Đà Nẵng lần thứ tư liên tiếp xếp vị trí thứ nhất về chỉ số CDS cấp tỉnh (DTI) với số điểm là 0,8340. Điểm DTI là tổng điểm của 98 chỉ số thành phần và Đà Nẵng xếp thứ nhất 5/8 chỉ số chính gồm nhận thực số, thể chế số, nhân lực số, an toàn thông tin mạng và hoạt động chính quyền số (Báo Kinh tế đô thị, 2025). Trong lĩnh vực TMĐT, Đà Nẵng đã chứng minh sự sôi động trong mua sắm trực tuyến với top đầu các chỉ số thương mại điện tử địa phương bao gồm: Đứng thứ 3 về chỉ số nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT, đứng thứ 8 về chỉ số giao dịch giữa DN với người tiêu dùng (B2C), đứng thứ 4 về chỉ số về giao dịch giữa DN và DN (B2B) và tổng điểm Chỉ số TMĐT Việt Nam 2024 đứng thứ 4 toàn quốc với tổng số điểm 47 (VECOM, 2024). Những chỉ số trên là minh chứng cho sự phát triển nền KTS toàn diện và đa ngành của Đà Nẵng do đó trong năm 2024, Đà Nẵng là địa phương duy nhất 5 lần

liên tiếp được trao giải Giải thưởng CDS xuất sắc Việt Nam và Giải thưởng Thành phố thông minh xuất sắc của Việt Nam.

Những thành công vượt bậc của Đà Nẵng cũng đem lại những kinh nghiệm sâu sắc đối với các tỉnh thành tại Việt Nam. CDS là vấn đề mới, khó và phức tạp do đó CDS phải lấy người dân, DN làm trung tâm, chủ thể phục vụ (Báo Điện tử Chính phủ, 2023). Các cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải xác định CDS là động lực phát triển bền vững, phải để người dân, DN hưởng lợi từ dịch vụ công, tiện ích xã hội thuận tiện hơn, nhanh hơn, hiệu quả hơn, không phát sinh thêm thủ tục, không yêu cầu người dân, DN cung cấp thông tin nếu thông tin đó đã có trong các cơ sở dữ liệu quốc gia và thành phố. Hơn thế nữa, đã phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, chính quyền còn ban hành nhiều chính sách ưu đãi và xây dựng nhiều khu công nghiệp để thu hút các DN công nghệ cao trong và ngoài nước. Chính nhờ sự hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền, DN và người dân là điểm then chốt để thúc đẩy phát triển KTS. Đầu tư vào nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT là nền tảng để KTS phát triển bền vững. Bài học cuối cùng, để theo kịp những phát triển không ngừng của KTS, các chính sách cần linh hoạt, phù hợp và khuyến khích sự phát triển một cách an toàn và bền vững.

### 3. Bài học cho tỉnh Hòa Bình

Từ kinh nghiệm của Thành Phố, Trung Quốc và kinh nghiệm của Singapore, một số bài học rút ra cho Việt Nam nói chung và phát triển KTS tại tỉnh Hòa Bình nói riêng như sau:

*Thứ nhất*, Chính quyền trung ương và tỉnh hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho phát triển KTS. Để phát triển KTS, nhất thiết phải có sự hậu thuẫn từ Chính quyền với tư duy quản lý thông thoáng nhằm “cởi trói” cho các DN. Đặc biệt hỗ trợ các DNNVV thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Các sáng kiến dựa vào công nghệ số mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội nếu được triển khai hợp lý. Thúc đẩy CDS trong các DN sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trên địa bàn.

*Thứ hai*, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số. Chính quyền tỉnh và khu vực tư nhân đều cần phải nỗ lực đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật số cũng như công nghệ số hiện đại để triển khai ứng dụng số kết nối thông minh. Đặc biệt là các ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hiệu quả hóa chính quyền điện tử. Đây là nền tảng quan trọng cần triển khai để tạo điều kiện cho các hoạt động trực tuyến.

*Thứ ba*, xây dựng và công bố quy hoạch ngành về phát triển và ứng dụng CNTT. Tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh;

tài chính - ngân hàng; TMĐT; nông nghiệp số; du lịch số; công nghiệp văn hoá số; y tế; giáo dục và đào tạo... Trên cơ sở đó, sẽ ban hành các chuẩn trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị để tạo sự liên kết, đồng bộ trong quá trình đầu tư và phát triển hạ tầng dựa vào ứng dụng CNTT. Ngoài ra, chính quyền tỉnh cần bảo đảm mức độ số hóa diễn ra đồng đều trong các ngành, khu vực của nền kinh tế, tránh trường hợp bất bình đẳng và chênh lệch quá lớn về CDS giữa các ngành, vùng như ở Trung Quốc.

*Thứ tư*, phát triển nguồn nhân lực KTS. Nhân lực cho nền KTS gồm: đội ngũ chuyên gia KTS cao cấp; đội ngũ lãnh đạo DN số và đội ngũ chuyên viên, nhân viên của DN. Việt Nam nói chung và Hòa Bình nói riêng hiện đang thiếu vắng các chuyên gia KTS cao cấp, những người có đủ kiến thức và kỹ năng đa lĩnh vực (khoa học, công nghệ, kinh tế, quản lý, xã hội, v.v.), để định hình phát triển KTS ở tầm quốc gia.

*Thứ năm*, phát triển hệ sinh thái KTS. Để đạt được sự kết nối – chia sẻ nền tảng số, TMĐT DN – DN (B2B) Hòa Bình cần trở thành thành phần chủ chốt trong toàn bộ hoạt động TMĐT quốc gia như tại các nền kinh tế phát triển. Về phía DN, cần thúc đẩy tích hợp công nghệ số hoá, phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hoá; thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu lớn để tạo ra những tri thức mới, hỗ trợ ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh; tối ưu hóa mô hình kinh doanh, phát triển kỹ năng mới cho từng cá nhân và tổ chức; sử dụng hiệu quả chuỗi cung ứng thông minh; có giải pháp quản lý tài sản trí tuệ trong thời đại số, phù hợp với những mô hình kinh doanh và các mô hình hợp tác mới; thích ứng với các mô hình thuế mới. Đối với các cơ sở đào tạo, cần nghiên cứu thay đổi nội dung, phương pháp đào tạo nhằm xây dựng nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học; xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo lại kiến thức nghề nghiệp; cung cấp khả năng tự học tập một cách linh hoạt, phù hợp đối với từng tổ chức, cá nhân.

### **Lời cảm ơn**

Đây là sản phẩm của đề tài: “Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển kinh tế số của Hòa Bình” thuộc đề tài Khoa học & Công nghệ cấp tỉnh do trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân chủ trì.

### **Tài liệu tham khảo**

1. MP. (15/02/2022). Singapore: Quốc gia có kết nối bằng thông rộng nhanh nhất thế giới. Thông tin & Truyền Thông. Truy cập ngày 15/02/2025, từ <https://ictvietnam.vn/singapore-quoc-gia-co-ket-noi-bang-thong-rong-nhanh->

- nhat-the-gioi-20220215181336747.htm.
2. Ngô, V. A. (24/12/2021) Vai trò của chính phủ số trong việc phát triển thành phố thông minh của Trung Quốc. Cục Tin Học Hóa. Truy cập ngày 15/02/2025, từ <https://aita.gov.vn/vai-tro-cua-chinh-phu-so-trong-viec-phat-trien-thanh-pho-thong-minh-cua-trung-quoc>.
  3. Nguyễn, Y. Đ. (02/01/2020). Nền KTS: Kinh nghiệm phát triển ở một số quốc gia - bài học cho Việt Nam. Tạp Chí Thị Trường Tài Chính Tiền Tệ. Truy cập ngày 15/02/2025, từ <https://thitruongtaichinhliente.vn/nen-kinh-te-so-kinh-nghiem-phat-trien-o-mot-so-quoc-gia-bai-hoc-cho-viet-nam-25520.html>.
  4. Phạm, B. T. (08/10/2021). Phát triển KTS ở Trung Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam. Tạp Chí Ngân Hàng. Truy cập ngày 15/02/2025, từ <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-so-o-trung-quoc-va-kinh-nghiem-doi-voi-viet-nam.htm>.
  5. Phan, H. V. (02/08/2021). Kết nối 5G của Trung Quốc chiếm 80% tổng số kết nối 5G của thế giới. Cổng Thông Tin điện Tử Cục Tần Số Vô Tuyến điện. Truy cập ngày 15/02/2025, từ <http://www.cuctanso.vn/tin-tuc/Pages/thongtindidong5G.aspx?ItemID=2962>.
  6. Phòng Chế độ TT và Tổng hợp (Vụ Thanh toán). (2019). Tương lai thanh toán phi tiền mặt ở Singapore. Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam. Truy cập ngày 15/02/2025, từ [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd\\_c hitiet?centerWidth=100%25&dDocName=SBV365986&leftWidth=0%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&\\_adf.ctrl-state=e69yr5uax\\_9&\\_afLoop=55804294918858224#%40%3F\\_afLoop%3D55804294918858224%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV365986%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D15gyyy1x6m\\_4](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_c hitiet?centerWidth=100%25&dDocName=SBV365986&leftWidth=0%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=e69yr5uax_9&_afLoop=55804294918858224#%40%3F_afLoop%3D55804294918858224%26centerWidth%3D100%2525%26dDocName%3DSBV365986%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D15gyyy1x6m_4).
  7. Quyết định số 2436/QĐ-UBND ban hành ngày 09 tháng 10 năm 2020 do UBND tỉnh Hòa Bình ban hành, phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
  8. Quyết định số 411/QĐ-TTg, ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2022, phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
  9. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2020), Kế hoạch số 7950/KH-UBND về Phát triển thương mại điện tử thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021 - 2025 ngày 02 tháng 12 năm 2020.

10. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2022), Kế hoạch số 193/KH-UBND về Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025 ngày 07 tháng 11 năm 2022.
11. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2022), Kế hoạch số 224/KH-SCT về Chuyển đổi số của ngành Công thương thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030 ngày 28 tháng 01 năm 2022.
12. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2023), Báo cáo tình hình phát triển thương mại điện tử trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngày 11 tháng 5 năm 2023.
13. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2023), Kế hoạch số 163/KH-UBND về Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2023 ngày 16 tháng 8 năm 2023.

# NGHIÊN CỨU LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG – TRƯỜNG HỢP CÁC TỈNH Dọc SÔNG HỒNG

*PGS.TS. Bùi Huy Nhung, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn,  
PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thu,  
TS. Ngô Quốc Dũng, TS. Bùi Thị Thanh Huyền, ThS. Trần Tuấn Vinh*  
Đại học Kinh tế quốc dân

**Tóm tắt:** Liên kết phát triển kinh tế vùng đang trở thành xu thế phát triển bền vững, bao trùm chung của quốc tế cũng như trong nội bộ từng nước, xét trên khía cạnh địa phương liên kết vùng là “bài toán sống còn” đối với tất cả các địa phương trong vùng (Đại biểu Nhân dân, 2019). Hiện nay sự phát triển kinh tế giữa các tỉnh dọc sông Hồng còn mất cân đối, không tận dụng được lợi thế bổ trợ lẫn nhau. Bài viết trình bày khái niệm, đưa ra bộ các tiêu chí đo lường liên kết phát triển kinh tế vùng, sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp và ứng dụng bộ tiêu chí để đánh giá liên kết phát triển kinh tế tại các tỉnh dọc sông Hồng. Từ đó, bài viết gợi ý các giải pháp từ phía Chính phủ và doanh nghiệp nhằm thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế giữa các tỉnh dọc sông Hồng, hướng đến mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng cuộc sống của người dân ở các địa phương và quốc gia.

**Từ khóa:** liên kết vùng, phát triển vùng, chất lượng môi trường, di cư, sông Hồng

**Abstract:** Regional economic development linkage is increasingly becoming a sustainable and inclusive development trend both internationally and within individual countries. From a local perspective, regional linkage is considered a "vital issue" for all localities within a region (People's Representative, 2019). Currently, economic development among the provinces along the Red River remains unbalanced and fails to capitalize on their mutual complementarities. This article introduces the concept of regional economic development linkage, proposes a set of criteria for measuring it, utilizes secondary data sources, and applies the criteria to evaluate the extent of economic development linkage among the provinces along the Red River. Based on this assessment, the research offers policy recommendations for the government and enterprises to strengthen economic development linkage in the region, with the goal of enhancing competitiveness and improving the quality of life for local communities and the nation as a whole.

**Keywords:** regional linkages, regional development, environmental quality, migration, Red River



## **1. Giới thiệu**

Sông Hồng là dòng sông bắt nguồn từ vùng núi thuộc huyện Ngụy Sơn ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với chiều dài 1.149 km, trong đó phần sông Hồng chảy qua lãnh thổ Việt Nam có chiều dài 510km. Trên lãnh thổ Việt Nam, điểm đầu sông Hồng tại xã A Mú Sung thuộc huyện Bát Xát - Lào Cai và điểm cuối sông Hồng là cửa biển Ba Lạt (nằm giữa huyện Giao Thủy - Nam Định và huyện Tiền Hải - Thái Bình). Sông Hồng chảy qua 9 tỉnh, thành phố là Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình.

Sông Hồng không chỉ là dòng chảy địa lý mà còn là mạch nối kinh tế, văn hóa, xã hội lâu đời, gắn kết các tỉnh từ thượng nguồn (như Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ) tới đồng bằng trung tâm (như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình). Tuy nhiên, hiện nay sự phát triển kinh tế giữa các tỉnh còn mất cân đối, phân tán nguồn lực, thiếu tính hệ thống và hiệu quả, dẫn tới tình trạng “mạnh ai nấy làm”, gây ra lãng phí trong đầu tư, cạnh tranh không lành mạnh, và không tận dụng được lợi thế bổ trợ lẫn nhau. Do đó, liên kết giữa các tỉnh dọc sông Hồng là cần thiết để giải quyết bài toán phát triển không đồng đều giữa vùng trung du, miền núi và vùng đồng bằng.

Trong các tỉnh dọc sông Hồng, nếu như thủ đô Hà Nội có vai trò quan trọng không thể phủ nhận trong việc dẫn dắt, tạo động lực phát triển của vùng và cả nước, là một cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế lớn ở phía Bắc thì Lào Cai cũng có thể xem là một cực tăng trưởng mới ở phía Bắc với vị trí địa lý đặc biệt quan trọng nằm ở trung tâm giữa Đông Bắc và Tây Bắc, là cầu nối của các tuyến hành lang kinh tế, là cửa ngõ quan trọng và hành trình ngắn nhất nối Việt Nam, ASEAN với Vân Nam và từ Vân Nam đi các tỉnh Tây Nam Trung Quốc. Xuất phát từ vị trí địa kinh tế đặc thù của tỉnh Lào Cai, việc thúc đẩy liên kết giữa các tỉnh dọc sông Hồng là xu hướng tất yếu trong phát triển kinh tế dựa trên quan hệ hợp tác theo lãnh thổ giữa các địa phương.

## **2. Tổng quan về Liên kết phát triển kinh tế vùng**

### **2.1. Khái niệm Liên kết phát triển kinh tế vùng**

Perroux (1950) hiểu “liên kết vùng” trong phát triển kinh tế là liên kết không gian kinh tế giữa các “cực tăng trưởng” và các địa phương xung quanh dựa trên tính lan tỏa kinh tế của các “cực tăng trưởng”. Theo Perroux (1950), trong một vùng sẽ có nhiều “cực tăng trưởng”, các cực này là khu vực năng động nhất, là trung tâm việc làm, là nơi tập trung các ngành kinh tế chủ lực với các DN lớn có sức hút vốn, nguyên liệu và lao động mạnh. Do đó, các “cực tăng trưởng” này có hiệu ứng lan tỏa, đem lại những tác động tích cực của sự tăng trưởng tại điểm cực tới tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình

quân đầu người và cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ xung quanh nó.

Selin và Chevez (1995) cho rằng “Liên kết vùng phát triển kinh tế vùng là cách thức cùng hợp tác đưa ra các quyết định nhằm giải quyết các vấn đề của vùng và các chủ thể tham gia liên kết vùng cùng chia sẻ quyền năng, cùng chịu trách nhiệm đối với các hành động, kết quả từ các hoạt động đó”.

Bryson và cộng sự (2006) coi “Liên kết vùng là sự chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và năng lực của các chủ thể, các địa phương trong vùng để đạt được kết quả đầu ra mà kết quả này không thể đạt được nếu như các chủ thể hay các địa phương hành động độc lập”.

Tóm lại, Liên kết phát triển kinh tế vùng là sự chia sẻ thông tin, nguồn lực, hoạt động và năng lực của các chủ thể, các địa phương trong vùng nhằm tạo thuận lợi cho sự hợp tác, phối hợp các hoạt động giữa các chủ thể trong vùng để giải quyết các vấn đề mà một chủ thể hay một địa phương không thể hoặc không dễ dàng giải quyết được quá trình phát triển kinh tế (Nguyễn Thị Phương Thu, 2023).

## ***2.2. Các tiêu chí đánh giá Liên kết phát triển kinh tế vùng***

### ***2.2.1. Mức độ liên kết giữa các địa phương trong vùng***

Mức độ liên kết giữa các địa phương trong vùng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả của liên kết phát triển kinh tế vùng. Tiêu chí này phản ánh mức độ hợp tác và tương tác giữa các chủ thể trong vùng gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp, và các tổ chức xã hội, được đo lường thông qua các chỉ tiêu:

***Chỉ tiêu thứ nhất: Số lượng các thỏa thuận hợp tác chính thức giữa các địa phương***

Công thức tính toán:  $SLTT = \sum T_{ij}$ , trong đó:

SLTT: Tổng số lượng thỏa thuận hợp tác

$T_{ij}$ : Số lượng thỏa thuận hợp tác giữa địa phương  $i$  và  $j$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh mức độ chính thức hóa của liên kết vùng. Số lượng thỏa thuận hợp tác càng nhiều cho thấy mức độ cam kết và sự chủ động của các địa phương trong việc thúc đẩy liên kết vùng càng cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng số lượng thỏa thuận không phải là yếu tố duy nhất quyết định chất lượng liên kết. Theo Feiock (2007), một số lượng thỏa thuận hợp tác lớn (ví dụ: trên 10 thỏa thuận cho mỗi cặp địa phương) có thể được coi là dấu hiệu của liên kết mạnh, trong khi số lượng ít (dưới 3 thỏa thuận) có thể chỉ ra liên kết yếu.

### 2.2.2. Hiệu quả kinh tế của liên kết phát triển kinh tế vùng

Hiệu quả kinh tế của liên kết vùng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá tác động của liên kết đối với sự phát triển kinh tế của toàn vùng. Theo nghiên cứu của Porter (2003) về "The Economic Performance of Regions" đăng trên Regional Studies, hiệu quả kinh tế của liên kết vùng có thể được đo lường thông qua các chỉ tiêu:

#### **Chỉ tiêu thứ hai: Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng**

Công thức tính toán:  $TTGDP = [(GRDP_t - GRDP_{t-1}) / GRDP_{t-1}] \times 100$ , trong đó:

TTGDP: Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng (%)

GDP<sub>t</sub>: GDP của vùng ở năm t

GDP<sub>t-1</sub>: GDP của vùng ở năm t-1

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển kinh tế chung của toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng GDP cao và ổn định chỉ ra rằng liên kết vùng đang mang lại hiệu quả kinh tế tích cực. Theo Porter (2003), tốc độ tăng trưởng GDP của vùng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia từ 1-2 điểm phần trăm có thể được coi là dấu hiệu của liên kết vùng hiệu quả. Ngược lại, nếu tốc độ tăng trưởng GDP của vùng thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia, có thể chỉ ra rằng liên kết vùng chưa mang lại hiệu quả kinh tế như mong đợi.

#### **Chỉ tiêu thứ ba: Mức độ đa dạng hóa cơ cấu kinh tế vùng**

Công thức tính toán:  $HHI = \sum(S_i)^2$ , trong đó:

HHI: Chỉ số Herfindahl-Hirschman (mức độ đa dạng hóa)

S<sub>i</sub>: Tỷ trọng của ngành i trong tổng GDP của vùng

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này đánh giá mức độ đa dạng hóa của nền kinh tế vùng. Một cơ cấu kinh tế đa dạng cho thấy khả năng thích ứng và khả năng chống chịu tốt hơn trước các cú sốc kinh tế. Theo Porter (2003), chỉ số HHI càng thấp càng chỉ ra mức độ đa dạng hóa cao. Cụ thể,  $HHI < 1500$  được coi là cơ cấu kinh tế đa dạng,  $1500 \leq HHI \leq 2500$  là cơ cấu kinh tế tập trung vừa phải, và  $HHI > 2500$  là cơ cấu kinh tế tập trung cao. Một vùng có liên kết hiệu quả thường có xu hướng giảm chỉ số HHI theo thời gian, chỉ ra sự đa dạng hóa ngày càng tăng của nền kinh tế vùng.

#### **Chỉ tiêu thứ bốn: Năng suất lao động của vùng so với trung bình quốc gia**

Công thức tính toán:  $NSLĐ_{TB} = (NSLĐ_V / NSLĐ_{QG}) \times 100$ , trong đó:

NSLĐ\_TĐ: Tỷ lệ năng suất lao động của vùng so với trung bình quốc gia (%)

NSLĐV: Năng suất lao động của vùng (GDP/số lao động)

NSLĐQG: Năng suất lao động trung bình quốc gia

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng lao động trong vùng so với mức trung bình của cả nước. Năng suất lao động cao hơn trung bình quốc gia cho thấy liên kết vùng đang tạo ra giá trị gia tăng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Theo Porter (2003), nếu NSLĐ\_TĐ > 110% (tức là năng suất lao động của vùng cao hơn 10% so với trung bình quốc gia) có thể được coi là dấu hiệu của liên kết vùng hiệu quả. Ngược lại, nếu NSLĐ\_TĐ < 90%, có thể chỉ ra rằng liên kết vùng chưa tạo ra được lợi thế về năng suất lao động.

### *2.2.3. Khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực của vùng*

#### ***Chỉ tiêu thứ năm: tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư***

Nghiên cứu của Dunning và Lundan (2008) về "Multinational Enterprises and the Global Economy" cung cấp các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia, trong đó nhấn mạnh vai trò của các chính sách thu hút đầu tư, cơ sở hạ tầng, và môi trường kinh doanh của vùng như là các yếu tố quan trọng trong việc thu hút và duy trì các nguồn vốn đầu tư.

Công thức tính toán:  $TTTĐT = [(\text{ĐTt} - \text{ĐTt-1}) / \text{ĐTt-1}] \times 100$ , trong đó:

TTTĐT: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư (%)

ĐTt: Tổng vốn đầu tư của vùng ở năm t

ĐTt-1: Tổng vốn đầu tư của vùng ở năm t-1

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là đánh giá sự tăng trưởng và phát triển của môi trường đầu tư trong vùng theo thời gian. Một tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cao và ổn định thường cho thấy môi trường đầu tư đang phát triển tích cực, với các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ và tiềm năng sinh lời. Theo Dunning và Lundan (2008), nếu tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của một vùng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của vùng đó từ 2-3 điểm phần trăm, điều này có thể được xem là dấu hiệu của một mạng lưới liên kết vùng mạnh, tạo ra động lực thu hút đầu tư.

### *2.2.4. Mức độ phát triển hạ tầng kết nối vùng*

Mức độ phát triển hạ tầng kết nối vùng là một tiêu chí quan trọng để đánh giá hiệu quả của liên kết phát triển kinh tế vùng. Theo nghiên cứu của Crescenzi và Rodríguez-Pose (2012) về "Infrastructure and regional growth in the European Union" đăng trên

Papers in Regional Science, mức độ phát triển hạ tầng kết nối vùng có thể được đo lường thông qua các chỉ tiêu:

**Chỉ tiêu thứ sáu: Mật độ mạng lưới giao thông**

Công thức tính toán:  $MDGT = (CDD / DT) \times 100$ , trong đó:

MDGT: Mật độ mạng lưới giao thông (km/100km<sup>2</sup>)

CDD: Tổng chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa trong vùng (km)

DT: Diện tích vùng (km<sup>2</sup>)

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là phản ánh mức độ phủ sóng và kết nối của hệ thống giao thông trong vùng. Mật độ mạng lưới giao thông cao cho thấy khả năng kết nối và lưu thông hàng hóa, dịch vụ giữa các địa phương trong vùng tốt hơn. Theo Crescenzi và Rodríguez-Pose (2012), mật độ mạng lưới giao thông cao hơn trung bình quốc gia từ 20-30% có thể được coi là dấu hiệu của liên kết vùng mạnh trong phát triển hạ tầng giao thông. Ngược lại, nếu mật độ này thấp hơn trung bình quốc gia, có thể chỉ ra rằng liên kết vùng chưa tạo ra được sự kết nối hiệu quả giữa các địa phương.

**Chỉ tiêu thứ bảy: Chỉ số kết nối số được tính toán dựa trên phương pháp của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)**

Công thức tính toán:  $CKS = (0.4 \times MD + 0.4 \times IU + 0.2 \times FBS) \times 10$ , trong đó:

CKS: Chỉ số kết nối số

MD: Tỷ lệ thuê bao di động trên 1 triệu dân

IU: Tỷ lệ người sử dụng Internet trên triệu dân

FBS: Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 1 triệu dân

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là đánh giá mức độ phát triển và khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông trong vùng. Chỉ số kết nối số cao cho thấy vùng có nền tảng tốt để phát triển kinh tế số và tăng cường kết nối giữa các chủ thể kinh tế. Theo ITU, chỉ số kết nối số từ 7.0 trở lên được coi là rất cao, từ 5.0 đến dưới 7.0 là cao, từ 3.0 đến dưới 5.0 là trung bình, và dưới 3.0 là thấp. Một vùng có liên kết mạnh thường có chỉ số kết nối số cao hơn trung bình quốc gia và có xu hướng tăng theo thời gian.

**2.2.5. Tác động xã hội và môi trường của liên kết vùng**

**Chỉ tiêu thứ tám: Chất lượng môi trường sống trong vùng**

Công thức tính toán:  $CLMT = (0.3 \times KK + 0.3 \times NN + 0.2 \times CTR + 0.2 \times DT) \times 10$ , trong đó: CLMT: Chỉ số chất lượng môi trường

KK: Điểm đánh giá về chất lượng không khí (thang điểm 0-1)

NN: Điểm đánh giá về chất lượng nguồn nước (thang điểm 0-1)

CTR: Điểm đánh giá về quản lý chất thải rắn (thang điểm 0-1)

DT: Điểm đánh giá về diện tích cây xanh bình quân đầu người (thang điểm 0-1)

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là đánh giá tác động của quá trình phát triển kinh tế vùng đối với môi trường sống. Chỉ số chất lượng môi trường cao thể hiện sự phát triển bền vững và hài hòa giữa kinh tế và môi trường. Theo Pike và cộng sự (2007), chỉ số CLMT từ 8.0 trở lên được coi là rất tốt, từ 6.0 đến dưới 8.0 là tốt, từ 4.0 đến dưới 6.0 là trung bình, và dưới 4.0 là kém. Một vùng có liên kết mạnh và bền vững thường có chỉ số CLMT cao và có xu hướng cải thiện theo thời gian.

***Chỉ tiêu thứ chín: Mức độ di cư giữa các địa phương trong vùng được tính toán thông qua tỷ suất di cư thuần***

Công thức tính toán:  $TSDC = [(IM - OM) / P] \times 1000$ , trong đó:

TSDC: Tỷ suất di cư thuần (‰)

IM: Số người nhập cư vào vùng trong một năm

OM: Số người xuất cư khỏi vùng trong một năm

P: Dân số trung bình của vùng trong năm

Ý nghĩa của chỉ tiêu này là đánh giá sự cân bằng trong phát triển kinh tế-xã hội giữa các địa phương trong vùng và khả năng thu hút nguồn nhân lực của vùng. Tỷ suất di cư thuần dương và ổn định thể hiện sức hấp dẫn của vùng đối với người lao động, trong khi tỷ suất âm có thể chỉ ra sự mất cân đối trong phát triển. Theo Pike và cộng sự (2007), tỷ suất di cư thuần từ 5‰ trở lên được coi là cao, từ 0‰ đến 5‰ là trung bình, và dưới 0‰ là thấp. Một vùng có liên kết mạnh và bền vững thường có tỷ suất di cư thuần dương và ổn định hoặc tăng dần theo thời gian.

### **3. Thực trạng liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp các tỉnh dọc sông Hồng**

#### **3.1. Thực trạng liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp các tỉnh dọc sông Hồng**

##### **3.1.1. Mức độ liên kết giữa các địa phương trong vùng**

***Chỉ tiêu thứ nhất: Số lượng các thỏa thuận hợp tác chính thức giữa các địa phương***

**Bảng 1. Mức độ liên kết giữa các địa phương trong vùng**

	Lào Cai	Yên Bái	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Hà Nam	Hà Nội	Hung Yên	Nam Định	Thái Bình
Lào Cai		Mạnh	Mạnh	Yếu	Yếu	TB	Yếu	Yếu	TB
Yên Bái	Mạnh		TB	TB	Yếu	TB	Yếu	Yếu	Yếu
Phú Thọ	Mạnh	TB		TB	Yếu	TB	TB	Yếu	Yếu
Vĩnh Phúc	Yếu	TB	TB		Mạnh	Mạnh	Yếu	TB	Yếu
Hà Nam	Yếu	Yếu	Yếu	Mạnh		Mạnh	TB	Mạnh	Mạnh
Hà Nội	TB	TB	TB	Mạnh	Mạnh		Mạnh	Mạnh	Mạnh
Hung Yên	Yếu	Yếu	TB	Yếu	TB	Mạnh		Yếu	Mạnh
Nam Định	Yếu	Yếu	Yếu	TB	Mạnh	Mạnh	Yếu		Mạnh
Thái Bình	TB	Yếu	Yếu	Yếu	Mạnh	Mạnh	Mạnh	Mạnh	

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp*

Các tỉnh dọc sông Hồng gồm 9 tỉnh trong đó có 3 tỉnh thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và 6 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. Các nhóm tỉnh này đều tham gia các hoạt động chung liên kết đa phương theo từng vùng. Tuy nhiên, bài viết có nghiên cứu thêm một khía cạnh khác đó là liên kết song phương giữa từng cặp tỉnh này. Hà Nội là đầu mối liên kết mạnh nhất trong vùng, được đánh giá liên kết Mạnh với hầu hết các tỉnh còn lại như Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình... Điều này phản ánh vai trò trung tâm vùng và đầu tàu phát triển, có sức hút và tác động lan tỏa mạnh mẽ tới các địa phương xung quanh. Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên cũng nổi bật với số lượng liên kết mạnh nhiều nhất sau Hà Nội, đặc biệt trong nhóm đồng bằng. Đây là các tỉnh có vị trí liền kề nhau, hệ thống giao thông thuận tiện, và có truyền thống hợp tác trong phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến và logistics. Hà Nam và Vĩnh Phúc cũng cho thấy xu hướng tăng cường liên kết, nhất là với các địa phương trọng điểm như Hà Nội và các tỉnh đồng bằng phía Nam sông Hồng. Lào Cai và Yên Bái thường xuyên bị đánh giá là có liên kết yếu với các địa phương khác. Mặc dù có tiềm năng về cửa khẩu, du lịch và nông nghiệp, nhưng những hạn chế về giao thông kết nối và khoảng cách địa lý đã ảnh hưởng đến khả năng gắn kết vùng.

### *3.1.2. Hiệu quả kinh tế của liên kết phát triển kinh tế vùng*

**Chỉ tiêu thứ hai: Tốc độ tăng trưởng GDP của các tỉnh dọc sông Hồng**

**Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GDP 9 tỉnh dọc đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2019 – 2023**

<b>Năm</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>
GDP của vùng năm t-1 (tỷ đồng)	1.251.616,7	1.389.166,2	1.464.072,8	1.560.013,3	1.753.932,6
GDP của vùng năm t (tỷ đồng)	1.389.166,2	1.464.072,8	1.560.013,3	1.753.932,6	1.897.980,6
Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng	11.0	5.4	6.6	12.4	8.2
Tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia	7,36	2,87	2,55	8,54	5,07

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2023-2024*

Dựa vào số liệu trong bảng, có thể thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng có sự khác biệt qua các năm và cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của cả nước, cho thấy hiệu quả liên kết phát triển kinh tế vùng có dấu hiệu tích cực nhưng vẫn thiếu sự ổn định.

**Chỉ tiêu thứ ba: Mức độ đa dạng hóa cơ cấu kinh tế vùng**

**Bảng 3. Mức độ đa dạng hóa cơ cấu kinh tế các tỉnh dọc sông Hồng**

<b>Năm</b>	<b>Nông nghiệp</b>	<b>Công nghiệp</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>HHI</b>
<b>2019</b>	6,51	29,82	52,17	3.653,27
<b>2020</b>	6,51	30,24	52,06	3.667,30
<b>2021</b>	6,45	31,09	51,54	3.664,29
<b>2022</b>	6,08	31,36	51,99	3.723,25
<b>2023</b>	5,88	31,38	52,48	3.773,75

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2023-2024*

Trong giai đoạn 2019-2023, mức độ đa dạng hóa công nghiệp ở 9 tỉnh dọc sông Hồng có xu hướng tăng dần qua các năm, cho thấy nền kinh tế khu vực đang có xu



hướng tập trung hơn vào một số ngành chủ chốt và nền kinh tế không phân bổ đồng đều giữa các ngành, mà đang dịch chuyển theo hướng tập trung hơn vào một số lĩnh vực cụ thể, làm giảm mức độ đa dạng hóa tổng thể.

**Chỉ tiêu thứ bốn: Năng suất lao động của vùng so với trung bình quốc gia**

**Bảng 4. Năng suất lao động các tỉnh dọc sông Hồng giai đoạn 2019-2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng GDP của vùng (triệu đồng)	1.542.582,6	1.629.333,5	1.737.396,9	1.944.937,4	2109469,7
Tổng số lao động của vùng (nghìn người)	9.814,2	9.695,3	8.796,9	9.022,6	9.165,7
NSLĐV (triệu đồng/người)	157,18	168,05	197,5	215,56	230,15
NSLĐQG (triệu đồng/người)	141,0	150,1	173,0	190,1	201,2

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2020-2023*

Năng suất lao động vùng luôn cao hơn năng suất lao động trung bình quốc gia, với tỷ lệ năng suất lao động của vùng so với trung bình quốc gia dao động từ 111,48% đến 114,39%. Việc giữ vững mức trên 110% cho thấy dấu hiệu của liên kết vùng hiệu quả, ổn định trong thời gian dài, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ và cho thấy liên kết vùng các tỉnh dọc sông Hồng mặc dù chưa nhiều nhưng cũng mang lại hiệu quả, đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc gia.

**3.1.3. Khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực của vùng**

**Chỉ tiêu thứ năm: Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của các tỉnh dọc sông Hồng**

**Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư của 9 tỉnh dọc sông Hồng từ năm 2019-2023**

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm t (nghìn tỉ đồng)	617,8	702,1	714,1	796,5	880,2
Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư (%)		13,64	1,71	11,55	10,51

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2020-2023*

Giai đoạn 2019-2023 cho thấy sự biến động trong thu hút vốn đầu tư vào các tỉnh dọc sông Hồng, với tốc độ thu hút vốn đầu tư giảm mạnh vào năm 2021 nhưng sau đó dần phục hồi. Để duy trì đà tăng trưởng ổn định, các tỉnh cần có chính sách thu hút đầu tư bền vững hơn, đa dạng hóa các nguồn vốn và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế..

*3.1.4. Mức độ phát triển hạ tầng kết nối vùng*

***Chỉ tiêu thứ sáu: Mật độ mạng lưới giao thông***

**Bảng 6. Mật độ mạng lưới giao thông tại các tỉnh dọc sông Hồng**

STT	Địa phương	Đường bộ*	Đường sắt	Đường thủy	Tổng diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ đường bộ
1	Lào Cai	8.747	354	230	6.364,2	146.6
2	Yên Bái	1.015,3	20,4	205	6.892,7	18.0
3	Phú Thọ	2.042	77,9	316,5	3.534,6	68.9
4	Vĩnh Phúc	1.146,1	35	75	1.236	101.6
5	Hà Nội	4.995,8	213,2	300	3.359,8	164.0
6	Hung Yên	1.015,3	20,4	205	930,2	133.4
7	Hà Nam	740,6	39,5	196	861,9	113.2
8	Thái Bình	1.192,5	0	399,4	1.584,6	100.5
9	Nam Định	1.980	77,9	316,5	1.668,8	142.3
	<b>Vùng</b>	<b>22.874</b>	<b>838</b>	<b>2.243</b>	<b>26.433</b>	<b>98,2</b>
	<b>Việt Nam</b>	<b>85.645</b>	<b>3.315</b>	<b>15.436</b>	<b>331.212</b>	<b>31,5</b>

\* Ghi chú: Đường bộ chỉ tính đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và tính toán từ Báo cáo Quy hoạch các tỉnh dọc sông Hồng*

Hệ thống giao thông có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các tỉnh dọc sông Hồng, không chỉ giúp kết nối nội bộ từng địa phương mà còn tạo ra sự liên kết vùng và mở rộng giao thương quốc tế. Kết quả tính toán trong bảng trên cho thấy tiềm năng kết nối và lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh dọc sông Hồng khá cao thông qua chỉ số mật độ giao thông ở các tỉnh dọc sông Hồng là 98,2 và cao hơn gấp 3 lần trung bình cả nước là 31,5. Tuy nhiên, kết quả tính toán cũng cho thấy có sự chênh lệch lớn về mật độ giao thông tại các tỉnh dọc sông Hồng, chẳng hạn tại các tỉnh trung du và miền núi như Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ thì hệ thống đường bộ và đường sắt đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa như gỗ, chè, quế, khoáng sản đến các khu vực tiêu thụ lớn như Hà Nội và các tỉnh đồng bằng nhưng mật độ giao thông của hai tỉnh Yên Bái và Phú Thọ lại thấp nhất, ảnh hưởng đến hoạt động liên kết phát triển kinh tế tại các tỉnh dọc sông Hồng.

**Chỉ tiêu thứ bảy: Chỉ số kết nối số được tính toán dựa trên phương pháp của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)**

**Bảng 7. Chỉ số kết nối của các tỉnh dọc sông Hồng giai đoạn 2019-2023**

Tỉnh	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Lào Cai	4,5	4,3	4,5	4,6	5,3
Yên Bái	4,7	5,0	4,9	5,1	5,3
Phú Thọ	8,7	8,4	9,2	9,3	9,4
Vĩnh Phúc	7,4	7,6	8,4	9,7	10,0
Hà Nội	8,7	9,0	9,8	9,2	9,8
Hung Yên	3,2	3,3	3,6	10,0	10,4
Hà Nam	5,5	5,8	5,4	5,9	6,2
Nam Định	8,4	10,1	9,3	10,1	10,4
Thái Bình	9,6	10,3	10,2	10,1	8,8
<b>Vùng</b>	<b>6,7</b>	<b>7,1</b>	<b>7,2</b>	<b>8,2</b>	<b>8,4</b>
<b>Quốc gia</b>	<b>8,3</b>	<b>8,2</b>	<b>8,3</b>	<b>8,5</b>	<b>8,4</b>

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2029-2023*

Chỉ số kết nối toàn vùng tăng đều từ 6,7 (2019) lên 8,4 (2023), cho thấy mức độ liên kết giữa các tỉnh trong vùng ngày càng cải thiện. Mức trung bình quốc gia dao động

từ 8,3 (2019) lên 8,5 (2022), rồi giảm nhẹ còn 8,4 (2023), tức là tăng trưởng chậm hơn vùng sông Hồng cho thấy các tỉnh dọc sông Hồng có chỉ số kết nối cao, là tiền đề để tăng cường liên kết phát triển kinh tế vùng.

### 3.1.5. Tác động xã hội và môi trường của liên kết vùng

#### **Chỉ tiêu thứ tám: Chất lượng môi trường sống trong vùng**

Chất lượng môi trường sống trong vùng được đánh giá thông qua một chỉ số tổng hợp PEPI do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hàng năm. Bộ chỉ số này toàn diện hơn công thức được đưa ra bởi Pike và cộng sự (2007).

**Bảng 8. Kết quả thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả Bảo vệ môi trường - PEPI 2023 các tỉnh dọc sông Hồng**

Địa phương	Lào Cai	Yên Bái	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Hà Nội	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình
Chỉ số PEPI	54,34	55,16	55,71	51,86	57,58	58,46	56,41	59,56	58,48
Đánh giá	Yếu	Trung bình	Trung bình	Yếu	Trung bình	Khá	Trung bình	Tốt	Khá

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ Bộ Tài nguyên Môi trường*

Kết quả đánh giá chỉ số bảo vệ môi trường năm 2023 (PEPI 2023) cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa các tỉnh dọc sông Hồng trong hiệu quả thực hiện chính sách môi trường. Trong các tỉnh dọc sông Hồng, chỉ có 1 tỉnh đạt mức tốt còn lại là khá và trung bình. Đặc biệt có tỉnh Lào Cai và Vĩnh Phúc đạt mức yếu. Đây là tín hiệu cảnh báo về những thách thức trong công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là tại các tỉnh đang phát triển mạnh công nghiệp như Lào Cai – nơi chịu áp lực lớn từ khai khoáng và các khu công nghiệp.

#### **Chỉ tiêu thứ chín: Mức độ di cư giữa các địa phương trong vùng được tính toán thông qua tỷ suất di cư thuần**

**Bảng 9. Tỷ suất di cư thuần của các tỉnh dọc sông Hồng giai đoạn 2019-2023**

Tỉnh	Tỷ suất di cư thuần				
	2019	2020	2021	2022	2023
Lào Cai	-1,5	-2,44	-6,06	-5,76	-2,87
Yên Bái	-4,5	-5,16	-6,54	-6,57	-4,93

Phú Thọ	-4,4	-2,03	-0,73	-2,06	-3,1
Vĩnh Phúc	-2,3	-0,64	0,17	-0,43	-0,98
Hà Nội	6,3	3,73	5,93	1,95	3,89
Hung Yên	-0,5	4,07	-0,07	2,26	1,54
Hà Nam	-3,4	1,59	-1,51	-1,44	-1,26
Nam Định	-7,6	-4,1	-8,33	-2,53	-3,92
Thái Bình	-5,4	-4,39	-5,51	-2,33	-4,07

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám Thống kê 2023-2023*

Tình hình di cư tại các tỉnh dọc sông Hồng giai đoạn 2019–2023 cho thấy xu hướng di cư có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương. Một số tỉnh như Nam Định, Thái Bình, Yên Bái, Lào Cai và Phú Thọ liên tục ghi nhận tỷ suất di cư thuần âm trong suốt 5 năm, phản ánh thực trạng mất dân cư kéo dài, cho thấy áp lực về việc làm, thu nhập và chất lượng sống còn hạn chế, chưa đủ sức hấp dẫn người lao động ở lại hay thu hút người dân từ nơi khác đến. Ngược lại, Hà Nội nổi bật là địa phương có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất trong nhiều năm, giữ vai trò trung tâm thu hút dân cư trong vùng. Tuy có giảm nhẹ trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19, nhưng Hà Nội nhanh chóng phục hồi trở lại với tỷ lệ dương 3,89% trong năm 2023, khẳng định vai trò đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội và thu hút lực lượng lao động. Các tỉnh như Hưng Yên và Hà Nam cũng ghi nhận một số năm có tỷ suất dương, cho thấy khả năng cạnh tranh tương đối tốt trong khu vực trung chuyên lao động, đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh khiến dòng di cư có sự điều chỉnh tạm thời.

### ***3.2. Thách thức trong liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp các tỉnh dọc sông Hồng***

***Thứ nhất, chênh lệch mức độ liên kết giữa các địa phương:*** Hà Nội là trung tâm liên kết mạnh nhất, nhưng các tỉnh trung du và miền núi như Lào Cai, Yên Bái vẫn còn liên kết yếu, do hạn chế về vị trí địa lý, hạ tầng giao thông và khả năng kết nối vùng. Việc thiếu sự đồng đều trong liên kết khiến sự lan tỏa phát triển từ trung tâm ra vùng ven chưa hiệu quả, dễ tạo ra khoảng cách phát triển giữa các nhóm tỉnh.

***Thứ hai, hiệu quả liên kết chưa ổn định:*** Mặc dù tăng trưởng GDP vùng cao hơn mức quốc gia, nhưng không ổn định giữa các năm. Cơ cấu kinh tế vùng còn tập trung vào một số ngành, khiến tính đa dạng hóa bị suy giảm, làm tăng rủi ro nếu ngành trụ cột gặp khó khăn. Điều này cho thấy liên kết hiện nay chưa tạo được sự hỗ trợ ngành nghề

hiệu quả giữa các tỉnh, vẫn còn tình trạng phát triển “cạnh tranh” thay vì “hợp tác”.

**Thứ ba, khả năng thu hút đầu tư còn thiếu bền vững:** Vốn đầu tư vào vùng có sự biến động mạnh, đặc biệt giảm sâu năm 2021 và phục hồi chưa rõ rệt. Điều này phản ánh việc thiếu cơ chế liên kết thu hút đầu tư liên vùng, và các địa phương chưa tận dụng tốt vai trò của nhau trong xúc tiến và phân bổ nguồn lực.

**Thứ tư, bất cân xứng trong phát triển hạ tầng kết nối:** Dù chỉ số mật độ giao thông toàn vùng cao, nhưng lại chênh lệch lớn giữa các tỉnh. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ có hệ thống giao thông hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận chuyển hàng hóa và kéo lùi quá trình liên kết kinh tế. Thiếu đầu tư đồng bộ vào hạ tầng đa phương thức (đường sắt, đường bộ, logistics) cũng là một rào cản lớn.

**Thứ năm, chất lượng môi trường không đồng đều:** Chỉ có 1 tỉnh đạt mức “tốt” về bảo vệ môi trường năm 2023, trong khi một số tỉnh như Lào Cai, Vĩnh Phúc bị đánh giá là yếu. Áp lực môi trường từ công nghiệp, khai khoáng chưa được kiểm soát hiệu quả sẽ ảnh hưởng lâu dài đến phát triển bền vững và khả năng thu hút đầu tư chất lượng.

**Thứ sáu, di cư và suy giảm nguồn nhân lực ở một số tỉnh:** Nam Định, Thái Bình, Yên Bái, Lào Cai, Phú Thọ ghi nhận tỷ suất di cư thuần âm liên tục, phản ánh chất lượng sống và cơ hội việc làm còn thấp. Điều này gây khó khăn trong việc giữ chân lao động, và giảm năng lực phát triển kinh tế địa phương.

**Thứ bảy, hạn chế về liên kết số và chuyển đổi số:** Mặc dù chỉ số kết nối số toàn vùng tăng, nhưng vẫn còn một số tỉnh chưa đạt mức tương đương trung bình quốc gia, và thiếu ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong kết nối chuỗi giá trị, dịch vụ công, giao thương số, logistics thông minh...

#### **4. Giải pháp thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế vùng – Trường hợp các tỉnh dọc sông Hồng**

##### *4.1. Về phía chính phủ*

Thúc đẩy liên kết phát triển kinh tế giữa các tỉnh dọc sông Hồng, chính phủ cần có những giải pháp đồng bộ, trong đó cần nhấn mạnh và phát huy vai trò của Lào Cai như một đầu mối chiến lược kết nối giao thương trong chuỗi cung ứng hàng hóa giữa Việt Nam – Trung Quốc – ASEAN. Do đó, việc đầu tư phát triển hạ tầng giao thông chiến lược cần được ưu tiên, bao gồm việc hoàn thiện và nâng cấp cao tốc Nội Bài – Lào Cai, xây dựng tuyến đường sắt khổ tiêu chuẩn kết nối Lào Cai với cảng biển Hải Phòng, cũng như hình thành các trung tâm logistics trung chuyển tại Yên Bái, Phú Thọ để tối ưu hóa mạng lưới vận tải. Song song với đó, Lào Cai cần được quy hoạch là trung tâm logistics

quốc tế và khu kinh tế cửa khẩu hiện đại, nơi ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý hải quan, thông quan điện tử, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dòng hàng hóa.

Chính quyền trung ương và địa phương cũng cần thiết kế các chính sách hỗ trợ liên kết doanh nghiệp giữa các tỉnh dọc sông Hồng. Có thể thành lập quỹ hỗ trợ phát triển vùng biên – vùng liên kết, khuyến khích doanh nghiệp từ các tỉnh đồng bằng đẩy mạnh hoạt động sản xuất, gia công, bảo quản, đóng gói và trung chuyển qua Lào Cai để mở rộng thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc. Lào Cai cũng có thể chủ trì tổ chức các hội chợ liên tỉnh và liên quốc gia, nơi doanh nghiệp các tỉnh gặp gỡ, kết nối và xúc tiến thương mại với đối tác quốc tế. Bên cạnh đó, việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực logistics, thương mại quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng cũng rất cần thiết; từ đó, Lào Cai có thể trở thành trung tâm đào tạo, chuyển giao công nghệ phục vụ cho toàn vùng. Với vị trí đặc biệt và kinh nghiệm hợp tác với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), Lào Cai còn có tiềm năng trở thành đầu mối hợp tác kinh tế xuyên biên giới, đóng vai trò dẫn dắt xuất khẩu nông sản, khoáng sản, hàng tiêu dùng cho toàn vùng sông Hồng thông qua các khu hợp tác kinh tế biên giới.

#### *4.2. Về phía các doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp tại các tỉnh dọc sông Hồng cần ưu tiên chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng liên kết chuỗi giá trị. Hợp tác hình thành liên minh doanh nghiệp vùng (VD: trong nông nghiệp, du lịch, sản xuất phụ trợ...), chia sẻ nguyên liệu, lao động và thị trường tiêu thụ. Doanh nghiệp nên chủ động ứng dụng các nền tảng số, kết nối thương mại điện tử, quản trị chuỗi cung ứng, logistics thông minh để mở rộng thị trường liên vùng. Để có được nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số, các doanh nghiệp cần tổ chức đào tạo nghề tại chỗ kết hợp với trường nghề và chính quyền địa phương, từ đó tăng cường tuyển dụng lao động tại chỗ để giảm tỷ lệ di cư tại các tỉnh có tỷ lệ di cư cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần gắn phát triển kinh doanh với bảo vệ môi trường thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất xanh, tuần hoàn để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và giúp các địa phương nâng cao chỉ số môi trường.

### **5. Kết luận**

Sự phát triển liên kết vùng sông Hồng đòi hỏi một chiến lược đồng bộ từ ba phía: Chính quyền kiến tạo thể chế và hạ tầng; Doanh nghiệp đổi mới mô hình liên kết; Người dân chủ động học hỏi và tham gia mô hình kinh tế mới. Khi ba trụ cột này vận hành hài hòa, sự phát triển kinh tế vùng sông Hồng mới thực sự bền vững và lan tỏa. Bên cạnh đó, việc phát huy tối đa vai trò chiến lược của Lào Cai sẽ giúp tăng cường hiệu quả liên

kết vùng, mà còn mở rộng cánh cửa giao thương quốc tế cho cả vùng trung du, miền núi phía Bắc và đồng bằng sông Hồng, hướng tới một nền kinh tế vùng phát triển năng động, bền vững và hội nhập sâu rộng.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Albrechts, L., Healey, P., & Kunzmann, K. R. (2003). Strategic spatial planning and regional governance in Europe. *Journal of the American Planning Association*, 69(2), 113-129.
2. Crescenzi, R., & Rodríguez-Pose, A. (2012). Infrastructure and regional growth in the European Union. *Papers in Regional Science*, 91(3), 487-513.
3. Đặng Hùng Võ và Phạm Thị Thanh Hồng (2015). Liên kết vùng trong phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Dunning, J. H., & Lundan, S. M. (2008). *Multinational enterprises and the global economy*. Edward Elgar Publishing.
5. Feiock, R. C. (2007). Rational choice and regional governance. *Journal of Urban Affairs*, 29(1), 47-63.
6. Fujita, M., & Thisse, J. F. (2002). *Economics of agglomeration: Cities, industrial location, and regional growth*. Cambridge University Press.
7. Krugman, P. (1991). Increasing returns and economic geography. *Journal of Political Economy*,
8. Nguyễn Văn Phúc và cộng sự (2019). Liên kết vùng trong thu hút FDI tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 264, 26-34.
9. Niên giám thống kê 2019-2023
10. Phạm Thị Thanh Hồng và Nguyễn Hoàng Oanh (2020). Liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo tại vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 62(6), 32-37.
11. Pike, A., Rodríguez-Pose, A., & Tomaney, J. (2007). What kind of local and regional development and for whom? *Regional Studies*, 41(9), 1253-1269.
12. Porter, M. E. (2003). The economic performance of regions. *Regional Studies*, 37(6-7), 549-578.
13. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
14. Stimson, R. J., Stough, R. R., & Roberts, B. H. (2006). *Regional economic development: Analysis and planning strategy*. Springer Science & Business Media.
15. Trần Đình Thiên và cộng sự (2019). Liên kết vùng trong phát triển kinh tế-xã hội



ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

16. Trần Đình Thiên và Phạm Thị Thanh Hồng (2019). Liên kết vùng trong phát triển kinh tế-xã hội vùng Tây Nguyên. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 496, 3-12.
17. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Anh (2020). Phát triển cụm ngành công nghiệp điện tử tại vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 10, 15-18.
18. Võ Thanh Thu và Nguyễn Thị Thanh Hương (2018). Mô hình liên kết vùng tại các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 252, 42-50.